

Howa  r n z n n

LỊCH SỬ DÂN TỘC MỸ

A PEOPLE'S HISTORY OF
THE UNITED STATES 1492 - PRESENT



 alpha books




taisachhay

HOWARD ZINN

LỊCH SỬ DÂN TỘC MỸ

Bản quyền tiếng Việt © 2010 Trung tâm Hợp tác Trí tuệ Việt Nam (VICC)

Biên tập Ebook: <http://www.taisachhay.com>

Ebook thực hiện dành cho những bạn chưa có điều kiện mua sách.

Nếu bạn có khả năng hãy mua sách gốc để ủng hộ tác giả, người dịch và Nhà Xuất Bản

LỜI GIỚI THIỆU

Khác với nhiều cuốn sách về lịch sử nước Mỹ luôn nhìn nhận sự phát triển và tiến bộ thông qua những vĩ nhân, những sự kiện lớn, Howard Zinn (1920-2010), nhà sử học, nhà hoạt động xã hội, kịch tác gia người Mỹ đã viết về lịch sử của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ dưới một góc nhìn khác. Lịch sử dân tộc Mỹ theo quan điểm của Howard Zinn, phải là một lịch sử không lệ thuộc vào nhân quan chính trị, quyền lực; không che giấu những xung đột lợi ích giữa kẻ đi chinh phạt và người bị xâm lược, giữa ông chủ và nô lệ, giữa các nhà tư bản và công nhân, giữa kẻ áp bức và người bị áp bức, cả về chủng tộc và giới tính...

Giống một người kể chuyện tài ba, ông đã dẫn dắt người đọc ngược thời gian, quay về thời điểm Christopher Columbus phát hiện châu Mỹ năm 1492. Sự kiện có sức ảnh hưởng thay đổi cả thế giới và tổn rất nhiều bút mực ấy đối với thổ dân Arawak chỉ là cuộc diệt chủng và chiếm hữu nô lệ không hơn không kém. Trong chương tiếp theo, viết về chế độ nô lệ của người Mỹ gốc Phi và người Anh nghèo tại mười ba thuộc địa, Zinn đã lý giải rằng “phương tiện” phân biệt chủng tộc được tạo ra là nhằm thực thi “mục đích” kinh tế. Bởi lẽ vấn đề phân biệt chủng tộc không phải “tự nhiên” khi có những bằng chứng rõ ràng về tình bạn và sự hợp tác giữa các nô lệ da đen và da trắng nhằm chống lại sự nô dịch.

Howard Zinn cũng miêu tả công cuộc chống đói nghèo và phong trào bình đẳng kinh tế tại các thuộc địa khi đó. Zinn cũng có cái nhìn khác về cội nguồn của cuộc Chiến tranh giành độc lập của Mỹ. Về những tác động của cuộc chiến đối với người Mỹ bản địa và sự bất bình đẳng tiếp tục tồn tại trong lòng Liên bang mới, Zinn chỉ ra “các chính phủ, bao gồm cả chính phủ liên bang, không hề trung lập, họ đại diện cho phía chi phối về lợi ích kinh tế, và hiến pháp của Mỹ được lập ra để phục vụ những lợi ích đó...”

Lần lượt, Zinn phác họa nên bức tranh chân thực về các cuộc tranh đấu: từ cuộc xung đột giữa chính phủ Mỹ với người Mỹ bản địa da đỏ khiến họ buộc phải di cư trong suốt thế kỷ XIX đến phong trào đấu tranh cho nữ quyền; cuộc chiến giữa Mexico và Mỹ, mà ông không ngần ngại kết luận rằng mục đích cuối cùng là nhằm bành trướng lãnh thổ; là những cuộc đấu tranh đòi chấm dứt chế độ nô lệ, mà theo ông, sau này sẽ phát triển thành phong trào chống lại chủ nghĩa tư bản; những lạm dụng và lũng đoạn quyền lực chính phủ của các tập đoàn và nỗ lực của giai cấp công nhân nhằm chống lại sự lũng đoạn đó; sự phát triển của các tập đoàn công nghiệp như đường sắt và ngân hàng đã chi phối nước Mỹ đồng hành với nạn tham nhũng của chính phủ...; những tranh đấu đòi đảm bảo mức lương tối thiểu, quy định ngày làm việc 8 giờ, cấm lao động trẻ em... Tất cả những cuộc đấu tranh đó đã góp phần định hình nên một nước Mỹ, một xã hội Mỹ như ngày nay.

Trong một bức thư trả lời phỏng vấn trên tờ *New York Times*, Zinn đã nói: “Tôi muốn những người trẻ tuổi hiểu rằng, chúng ta có một nước Mỹ tươi đẹp, nhưng nó đã được xây dựng từ những con người không được tôn trọng nhân quyền và các quyền tự do trong Hiến pháp. Về cơ bản, người dân Mỹ được chăm sóc và bảo đảm, và lý tưởng cao nhất của chúng ta đã được chỉ rõ trong bản Tuyên ngôn Độc lập, rằng tất cả chúng ta đều có quyền bình đẳng trong ‘cuộc sống, tự do và mưu cầu hạnh phúc’”...

Năm 2005, trên tờ *The Progressive*, Zinn viết: “Chúng ta không sinh ra để chỉ trích xã hội chúng ta đang tồn tại. Nhưng vào một thời điểm nào đó trong cuộc sống của chúng ta (một tháng hay một năm), khi những sự kiện nhất định nào đó xuất hiện trước chúng ta, thức tỉnh và đưa ra cho ta câu hỏi về niềm tin vốn vẫn xác tín trong tâm trí, từ những thành kiến trong gia đình, nền giáo dục chính thống, các quan điểm của báo chí, truyền thông... Tất cả những điều đó dẫn đến một kết luận đơn giản rằng: chúng ta có một trách nhiệm lớn lao là phải đem lại sự thức tỉnh cho những người khác về

thông tin mà họ không được biết, đó chính là tiềm năng giúp họ cân nhắc lại những ý tưởng vẫn tồn tại bấy lâu.”

Vì thế, Zinn cho rằng trong cuộc chiến tại Việt Nam, Hoa Kỳ đã vẽ ra một chiến thắng không tưởng, và kết quả tất yếu của những tham vọng chiến tranh đó, chính nhân dân Mỹ phải gánh chịu. Cuộc khủng bố ngày 11 tháng 9 năm 2001 cũng là hệ quả tất yếu từ những chính sách của chính phủ Hoa Kỳ tại nước ngoài, như việc chiếm đóng của quân đội Hoa Kỳ tại Arap Saudi, việc trừng phạt Iraq... Nhưng nỗi đau khổ và sự tàn bạo, như chính Zinn từng nói, đã thuộc về quá khứ, không phải là để xót thương nạn nhân và buộc tội những kẻ bạo tàn mà quan trọng là phải dành nước mắt và sự phấn nộ cho hiện tại trước mắt, để tiếp tục sống, sáng tạo và phát triển không ngừng.

Lịch sử dân tộc Mỹ được đề cử cho giải thưởng American Book Award năm 1981, và kể từ lần xuất bản đầu tiên năm 1980, cuốn sách này đã được sử dụng làm giáo trình cho học sinh trung học và đại học Mỹ, đồng thời là một trong những tác phẩm đầy đủ nhất về lịch sử Mỹ. Lăn theo dòng chảy lịch sử sống động trong cuốn sách, người đọc sẽ được tiếp cận lịch sử bằng thái độ quan sát của một người am hiểu, để biết thêm về những góc khuất trong lịch sử nước Mỹ, những điều người ta vẫn che giấu, lảng tránh hoặc bao phủ lên nó một bức màn bí ẩn... để hiểu rõ hơn về đất nước và con người Mỹ, để hiểu về Giấc mơ Mỹ chứ không chỉ là phán xét, bởi cả nước mắt, nỗi đau, căm hờn đều đã thuộc về quá khứ. Con đường từ dã man đến văn minh không bao giờ là con đường bằng phẳng. H. Balzac từng nói “Đằng sau mỗi gia tài vĩ đại bao giờ cũng là một tội ác lớn”, có lẽ đằng sau một quốc gia hùng mạnh là những khoảng tối chưa từng được biết đến. Và như chính Howard Zinn viết, nước Mỹ xây dựng trên máu và những tổn thương của người nghèo, người thiểu số... Với ông, nước Mỹ không chỉ được xây dựng bởi người da trắng mà cả người da đỏ, người da đen, người da màu; không chỉ được xây dựng bởi những vĩ nhân như George Washington, như

Thomas Jefferson mà còn được xây dựng bởi cả những người dân bình thường... Quá khứ đau buồn đấy không mất đi, không bị quên lãng nhưng không phải là nỗi ám ảnh người Mỹ, và thử hỏi liệu có quốc gia nào không xây dựng trên những mất mát và đau thương đó? Sự khác biệt là, các thế hệ Mỹ đã xây dựng một đất nước trên tinh thần tiến bộ và phát triển: “Mỗi thế hệ Mỹ có một cam kết bất thành văn rằng, họ sẽ trao lại cho thế hệ sau một nước Mỹ tốt đẹp hơn mà họ nhận được từ thế hệ trước.”

Riêng với độc giả Việt Nam, một quốc gia nhỏ bé hơn rất nhiều so với Hợp chúng quốc Hoa Kỳ nhưng có nhiều duyên nợ trong quá khứ, cuốn sách này sẽ là lời giải đáp cho những thắc mắc, hoài nghi, tò mò, kinh ngạc và cả nỗi sợ hãi, phần nộ của các thế hệ người Việt về nước Mỹ, xen lẫn những ảo tưởng và khát vọng... Để hiểu rằng, nước Mỹ không phải là một thiên đường nhưng cũng không phải là một địa ngục, mà là một vùng đất rộng lớn, có khả năng dung chứa nhiều số phận, nhiều con người, nhiều tham vọng để nuôi dưỡng họ và nuôi dưỡng giấc mơ của họ.

Tiếp cận văn hóa giữa hai quốc gia là một trong những con đường ngắn nhất để thiết lập mối quan hệ lâu dài và toàn diện, đồng thời, hiểu thêm về lịch sử dân tộc Mỹ sẽ góp phần thắt chặt hơn mối quan hệ ngoại giao giữa hai quốc gia. Giới thiệu đến bạn đọc cuốn sách đồ sộ và giá trị này, chúng tôi hy vọng góp phần bắc thêm một cây cầu ra thế giới, nối bạn đọc với kho tàng tri thức của nhân loại, đó cũng là cầu nối giữa các nền văn hóa, bất chấp tôn giáo, sắc tộc, tín ngưỡng, thể chế.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc!

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2010

NGUYỄN CẢNH BÌNH

1. NHÀ THÁM HIỂM COLUMBUS, THỔ DÂN DA ĐỎ VÀ TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN

Thổ dân Arawak, cả đàn ông và đàn bà đều ở trần, da ngăm ngăm, vẻ mặt đầy kinh ngạc, lộ ra từ những ngôi làng trên bãi biển, bơi lại gần để nhìn rõ hơn con tàu lạ. Khi nhà thám hiểm Columbus và các thủy thủ mang theo kiếm bước lên bờ, cất lên thứ ngôn ngữ lạ lùng, thổ dân Arawak tiến tới chào đón họ, mang đến thức ăn, nước uống và những món quà. Sau này Columbus viết trong nhật ký hành trình của mình:

Họ mang đến cho chúng tôi những con vịt, cuộn sợi bông, xiên cá và nhiều thứ khác nữa để đổi lấy chuỗi hạt thủy tinh hay cái chuông. Họ sẵn sàng trao đổi tất cả những gì mình có... Họ sở hữu vóc dáng khỏe mạnh, cơ thể cường tráng và gương mặt ưa nhìn... Họ không mang vũ khí và cũng không có khái niệm về vũ khí vì khi tôi đưa cho họ một thanh kiếm, họ cầm đằng lưỡi và bị cắt vào tay vì thiếu hiểu biết. Họ không có sắt thép. Họ làm những cái xiên cá bằng thân lau sậy... Họ có thể trở thành nô lệ trung thành... Chỉ với 50 người, chúng tôi đã có thể khuất phục được họ và buộc họ làm bất cứ điều gì chúng tôi muốn.

Người Arawak trên Quần đảo Bahamas cũng giống như thổ dân da đỏ (người Anh-điêng) trên đất liền, những người rất dễ nhận biết (như các nhà quan sát châu Âu từng nói nhiều lần) vì lòng hiếu khách và niềm tin vào sự sẻ chia. Đặc điểm tính cách này không có ở châu Âu thời Phục hưng, vốn bị chi phối bởi tôn giáo của các giáo hoàng, chính quyền của các bậc vua chúa và lòng mê đắm tiền bạc, những đặc trưng của nền văn minh phương Tây cũng như vị sứ giả đầu tiên của họ tại châu Mỹ, Christopher Columbus.

Columbus viết:

Ngay khi đến Ấn Độ (ông tưởng nhầm vùng đất mình đặt chân đến là Ấn Độ – người dịch), ở hòn đảo đầu tiên, tôi đã dùng vũ lực bắt sống một số người bản địa, vì cho rằng họ có thể biết và cung cấp thông tin về những gì có ở các khu vực này.

Thông tin mà Columbus cần nhất là: Vàng ở đâu? ông đã thuyết phục nhà vua và hoàng hậu Tây Ban Nha cấp kinh phí cho công cuộc chinh phục các vùng đất và kho báu, vàng và hương liệu mà ông hy vọng tìm được bên kia bờ Đại Tây Dương – đó là Ấn Độ và châu á. Bởi lẽ, cũng giống như những người hiểu biết cùng thời, ông biết rõ thế giới hình cầu và ông có thể cho thuyền đi về phía tây là tới vùng Viễn Đông.

Tây Ban Nha lúc đó mới thống nhất thành một trong những quốc gia – nhà nước hiện đại mới, kiểu như Pháp, Anh và Bồ Đào Nha. Dân số chủ yếu là nông dân nghèo, làm thuê cho giới quý tộc – nhóm người chỉ chiếm 2% dân số, nhưng sở hữu tới 95% đất đai. Tây Ban Nha gắn với Cơ đốc giáo, trục xuất tất cả người Do Thái và xua đuổi người gốc Phi hoặc á theo đạo Hồi (người Moor). Giống như các quốc gia khác trong thế giới hiện đại, Tây Ban Nha cũng tìm kiếm vàng, thứ đang trở thành biểu tượng mới của sự giàu có, lại tiện dụng hơn đất đai bởi nó có thể dùng để mua bất cứ thứ gì.

Người ta cho rằng ở châu á có nhiều vàng, tất nhiên là cả lụa và các loại hương liệu nữa, bởi vì hàng thế kỷ trước Marco Polo và nhiều người khác đã mang về những thứ có giá trị sau các chuyến thám hiểm trên đất liền. Lúc bấy giờ, người Thổ (Turk) đã chinh phục được Constantinople (thủ đô đế chế La Mã cổ đại) và đông Địa Trung Hải, kiểm soát các tuyến đường bộ tới châu á, do đó rất cần một tuyến đường biển. Các thủy thủ Bồ Đào Nha đang trên đường thám hiểm cực nam châu Phi. Tây Ban Nha quyết định đánh cược vào hải trình thám hiểm tới một đại dương chưa từng được biết.

Để trả công cho việc đem về vàng và hương liệu, họ hứa dành cho Columbus 10% lợi nhuận, trao cho ông chức toàn quyền tại vùng đất tìm

được và vinh danh bằng một tước hiệu mới: Đô đốc của Đại dương (Đại Tây Dương). Columbus sinh tại thành phố Genoa của Italia, làm việc cho một hiệu buôn, là một thợ dệt không chuyên (con trai một thợ dệt lành nghề) nhưng cũng là một thủy thủ giỏi. Ông đã khởi hành chuyến thám hiểm trên ba chiếc thuyền buồm, chiếc lớn nhất mang tên Santa Maria, có lẽ dài khoảng 100 feet (hơn 30 m), với thủy thủ đoàn gồm 39 thành viên.

Columbus sẽ không bao giờ đạt mục đích đến được châu á, vùng đất xa hơn hàng nghìn dặm so với tính toán của ông – bởi ông hình dung thế giới nhỏ hơn. Ông cũng sẽ choáng ngợp bởi sự mênh mông của biển cả. Thế nhưng ông đã may mắn. Chỉ mới đi được một phần tư quãng đường ông đã tới một vùng đất hoang sơ, chưa có dấu chân người, nằm giữa châu âu và châu á – đó là châu Mỹ. Sự kiện này xảy ra vào đầu tháng 10 năm 1492, khi ông và thủy thủ đoàn mới đi được 33 ngày sau khi xuất phát từ đảo Canary, ở vùng biển châu Phi ngoài khơi Đại Tây Dương. Lúc đó họ nhìn thấy cành và thân cây nổi trên mặt nước. Họ cũng nhìn thấy những đàn chim. Đó là những dấu hiệu của đất liền. Tiếp đấy, vào ngày 12 tháng 10, một thủy thủ tên là Rodrigo đã bật khóc khi nhìn thấy ánh trăng tà soi bóng xuống dải cát trắng. Đó là một hòn đảo thuộc Bahamas ở vùng biển Caribe. Người đầu tiên phát hiện vùng đất mới lẽ ra được thưởng 10 nghìn đồng tiền vàng mỗi năm cho đến hết đời, nhưng Rodrigo không bao giờ nhận được. Columbus tuyên bố rằng ông đã nhìn thấy ánh sáng từ đêm hôm trước và ông ta nhận phần thưởng!

Khi đang tiến vào đất liền, đoàn của Columbus được những thổ dân da đỏ Arawak bơi ra chào đón. Người Arawak sống trong các cộng đồng làng, làm nông nghiệp, trồng ngô, khoai, sắn. Họ đã biết se sợi và dệt vải, nhưng họ không có ngựa hay gia súc kéo. Họ không có sắt thép, nhưng trên tai họ đeo những món đồ trang sức nhỏ bằng vàng.

Và chính những điều này đã khiến Columbus bắt một số người trong bọn họ lên tàu làm tù nhân, bởi ông tin chắc rằng họ sẽ chỉ lối cho ông tới các mỏ vàng. Sau đó, Columbus cho thuyền hướng về nơi ngày nay là Cuba, tiếp đến tới Hispaniola (hòn đảo ngày nay gồm Haiti và Cộng hòa Dominica). Và ở đó, chút ít mảy vàng lộ thiên ở những dòng sông cùng chiếc mặt nạ vàng do một tù trưởng da đỏ bản địa trao tặng đã làm nảy sinh trong ông ý tưởng điên rồ về sự hiện diện của các mỏ vàng.

Ở Hispaniola, từ những ván gỗ trên con tàu *Santa Maria* bị mắc cạn, Columbus đã xây nên một pháo đài và đây có thể coi là căn cứ quân sự đầu tiên của châu Âu ở Tây bán cầu. Ông đặt tên nó là Navidad (tiếng Tây Ban Nha có nghĩa là Giáng sinh) và để lại 39 thủy thủ, với nhiệm vụ tìm kiếm và cất giữ vàng. Ông tiếp tục bắt thêm những tù nhân da đỏ bản địa lên hai con tàu còn lại. Nhưng cũng trên đảo này, Columbus đã phải giao chiến với thổ dân do họ không trao đổi cho đoàn của Columbus số lượng cung và tên cần thiết. Hai thổ dân mất máu quá nhiều đã chết do bị kiếm đâm xuyên qua người. Sau đó, hai con tàu Nina và Pinta tiếp tục khởi hành về hướng Azores và Tây Ban Nha. Trời chuyển lạnh, những tù nhân da đỏ bắt đầu chết dần.

Columbus đã phóng đại trong báo cáo gửi triều đình tại Madrid. Ông khẳng định đã đến châu Á (thực tế là Cuba) và một hòn đảo ở ngoài khơi Trung Quốc (Hispaniola). Mô tả của Columbus vừa có yếu tố thực, vừa viễn tưởng:

Đảo Hispaniola thật kỳ diệu. Đồi núi, đồng bằng và thảo nguyên đều rất đẹp và màu mỡ... Các bến cảng cực kỳ tiện lợi, có nhiều sông rộng và phần lớn chứa vàng... Ở đó cũng có nhiều loại cây hương liệu, nhiều mỏ vàng lớn và các kim loại khác...

Columbus nhận xét “thổ dân da đỏ thật ngây thơ và không màng của cải đến mức nếu ai chưa gặp họ thì sẽ không thể tin. Ai xin cái gì họ có, họ không

bao giờ từ chối. Họ sẵn sàng chia sẻ với bất kỳ ai”. Columbus kết thúc bản báo cáo bằng việc đề nghị nhà vua và hoàng hậu giúp đỡ. Và để đáp đền, sau chuyến đi lần tới ông sẽ mang về “nhiều vàng như triều đình cần... và nhiều nô lệ như triều đình muốn”. ông bày tỏ đức tin tôn giáo: “Đức Chúa trời bất diệt sẽ đem lại vinh quang cho những ai làm theo cách của Người đối với những điều dường như bất khả thi.”

Nhờ bản báo cáo phóng đại và những lời cam kết, trong chuyến thám hiểm lần thứ hai, Columbus đã được giao 17 tàu và hơn 1.200 thủy thủ. Mục tiêu rất rõ ràng: nô lệ và vàng. Đoàn của Columbus đi từ hòn đảo này sang hòn đảo khác ở vùng Caribe, bắt thổ dân da đỏ làm tù nhân. Nhưng đến khi ý định của người châu Âu được lan truyền, họ chỉ tìm thấy ngày càng nhiều ngôi làng trống rỗng. Trên đảo Haiti, họ tìm thấy xác những thủy thủ được giao nhiệm vụ ở lại Pháo đài Navidad đã bị giết trong một trận giao chiến với thổ dân. Họ lại này chia thành từng toán, lùng sục khắp hòn đảo, tìm kiếm vàng, bắt phụ nữ làm nô lệ tình dục và trẻ em lao động.

Từ đảo Haiti (Hispaniola), Columbus liên tiếp tiến hành các cuộc chinh phạt sâu vào đất liền. Họ vẫn không tìm thấy các mỏ vàng, trong khi nhiệm vụ là phải chất đầy các con tàu khi trở về Tây Ban Nha để kiếm tiền thưởng. Năm 1495, họ tiếp tục các chiến dịch lớn tìm kiếm nô lệ; bắt giữ khoảng 1.500 thổ dân Arawak, cả đàn ông, phụ nữ và trẻ em, nhốt trong những trại được lính Tây Ban Nha và chó canh phòng nghiêm ngặt. Sau đó, họ chọn ra 500 nô lệ tốt nhất đưa lên tàu. Trong số 500 người đó, 200 người đã chết trên đường đi. Số sống sót còn lại về tới Tây Ban Nha và được viên phó chủ giáo thành phố đem bán. Vị này nói rằng, những nô lệ “vẫn trần truồng như lúc mới sinh ra” và dường như “chẳng cảm thấy xấu hổ như loài vật”. Columbus sau này viết: “Nhân danh Đức Chúa trời, hãy để chúng tôi tiếp tục bán những nô lệ có thể bán được.”

Nhưng có quá nhiều nô lệ chết trong các trại giam. Columbus lo ngại phải trả lại tiền thưởng cho những “nhà đầu tư”, vậy nên ông buộc phải thực hiện lời hứa đưa những con tàu chất đầy vàng trở về bằng mọi giá. Ở khu vực Cicao thuộc đảo Haiti, nơi Columbus và người của ông tưởng tượng ra những mỏ vàng khổng lồ, họ ra lệnh cho tất cả những ai từ 14 tuổi trở lên cứ ba tháng một lần phải nộp đủ một lượng vàng. Khi đem vàng đến nộp, những người này được đeo một xu bằng đồng vào cổ. Thổ dân nào bị phát hiện không có xu đồng sẽ bị chặt tay cho đến chết.

Những thổ dân này đã phải thực hiện một nhiệm vụ bất khả thi. Thứ vàng duy nhất có được ở đây chỉ là số bụi vàng ít ỏi gom góp từ các dòng suối. Họ phải bỏ trốn, bị chó săn đuổi và bị giết chết.

Người Arawak cố gắng tập hợp thành một đội quân chiến đấu chống lại người Tây Ban Nha – kẻ thù có áo giáp, súng hỏa mai, kiếm và ngựa. Khi người Tây Ban Nha bắt được tù nhân, họ thường đem treo cổ hoặc thiêu sống. Những vụ tự sát tập thể của người Arawak đã xảy ra, chủ yếu bằng nhựa độc từ cây sắn. Trẻ sơ sinh cũng bị giết nhằm tránh bị người Tây Ban Nha giết. Trong vòng hai năm, các vụ giết người, tự sát đã khiến số lượng khoảng 250 nghìn thổ dân da đỏ trên đảo Haiti giảm xuống chỉ còn một nửa.

Khi đã chắc chắn không còn vàng trên đảo, thổ dân da đỏ bị bắt làm nô lệ lao động trong các đồn điền lớn được lập dựa theo chế độ ủy trị kiểu Tây Ban Nha (ủy quyền cho các nhà thám hiểm hoặc nhà chinh phục cai quản thổ dân và vùng đất mới do họ phát hiện – ND), sau này được đặt tên là encomiendas. Phải làm việc với cường độ chóng mặt, hàng nghìn nô lệ đã chết. Đến năm 1515, chỉ còn khoảng 50 nghìn thổ dân sống sót. Năm 1550, còn 500 người. Báo cáo năm 1560 cho thấy không còn thổ dân Arawak bản địa hay con cháu nào của họ còn sống trên đảo.

Nguồn thông tin chủ yếu, cũng là nguồn duy nhất trong nhiều vấn đề, về những gì diễn ra trên đảo sau ngày Columbus đặt chân tới, có được từ Bartolome de las Casas – vị mục sư trẻ tuổi từng tham gia cuộc chinh phạt Cuba. Thời đó, mục sư này sở hữu một điền trang có nô lệ thổ dân da đỏ làm việc, nhưng rồi ông đã rời bỏ trang trại và trở thành một người chỉ trích mạnh mẽ sự tàn bạo của thực dân Tây Ban Nha. Las Casas biên soạn lại nhật ký hành trình của Columbus và đến năm 50 tuổi, ông bắt đầu viết lịch sử dài tập về nơi được coi là Ấn Độ và vùng phụ cận (châu Mỹ). Trong đó, ông đã mô tả về thổ dân da đỏ. Họ nhanh nhẹn, có thể bơi qua chặng đường dài, nhất là phụ nữ. Họ không hãnh quá hiền lành, vì từ đời này qua đời khác họ vẫn phải chiến đấu với các bộ lạc khác mà ít bị thương vong. Và họ chiến đấu khi cá nhân thấy cần thiết phải làm vì một lý do bất bình nào đó, chứ không phải làm theo mệnh lệnh của thủ lĩnh hay vua chúa.

Phụ nữ trong xã hội thổ dân da đỏ được tôn trọng, tới mức mà người Tây Ban Nha phải kinh ngạc. Las Casas đã miêu tả về quan hệ hôn nhân như sau:

Luật lệ về hôn nhân không tồn tại, phụ nữ và nam giới đều bình đẳng lựa chọn bạn đời và cũng có thể rời bỏ bạn đời khi họ muốn, không hề bực mình, ghen tuông hay tức giận. Thổ dân da đỏ có khả năng sinh sản dồi dào; phụ nữ có thai làm việc đến sát ngày sinh và sinh con hầu như không đau đớn; sang ngày hôm sau họ đã ra sông tắm và trông họ sạch sẽ, khỏe mạnh chẳng khác gì lúc chưa sinh. Nếu phụ nữ chán ghét người đàn ông của mình, họ sẽ sử dụng dược liệu làm thai chết non. Họ che “cái phần cơ thể bị coi là đáng xấu hổ ấy” dưới lá rừng hoặc mảnh vải bông. Mặc dù vậy, nhìn chung, người da đỏ, cả phụ nữ và nam giới hầu như trần truồng và xử sự vô tư như thể người ta nhìn vào đó như nhìn đầu hoặc tay của họ vậy.

Theo Las Casas, thổ dân da đỏ không có tôn giáo, hay ít nhất là...

... họ không có tiền thời. Họ sống trong những ngôi nhà cộng đồng lớn hình chuồng, mỗi căn có thể chứa tới 600 người, được làm bằng gỗ, mái lợp lá cọ... Đồ quý giá với thổ dân da đỏ là lông chim sặc sỡ, chuỗi hạt đeo cổ bằng xương cá cùng những hạt đá trắng và xanh lá cây đeo ở tai và môi. Vàng và những thứ đồ quý giá khác không có giá trị với họ. Họ không có các phương thức trao đổi thương mại, không hề mua hay bán, mà chủ yếu dựa vào môi trường tự nhiên để tồn tại. Họ đặc biệt hào phóng đối với thứ mình sở hữu và có lẽ vì vậy thời đó họ muốn có bạn bè và mong đợi mức độ hào phóng tương tự đáp lại...

Las Casas lúc đầu kêu gọi thay thế nô lệ thổ dân da đỏ bằng người da đen, bởi vì ông cho rằng người da đen khỏe hơn và sống lâu hơn, nhưng sau này ông thay đổi quan điểm khi thấy những hạn chế của người da đen. Trong cuốn *History of the Indies* (Lịch sử Ấn Độ), tập 2, Las Casas mô tả cách người Tây Ban Nha đối xử với thổ dân da đỏ (đây là đoạn duy nhất và xứng đáng để trích dài):

Có rất nhiều bằng chứng cho thấy bản tính ôn hòa, yêu hòa bình của người bản địa... Nhưng công việc của chúng ta là khiêu khích, giết hại, cướp bóc và tàn phá; không có gì đáng ngạc nhiên nếu như một lúc nào đó họ cố tìm cách giết chết một trong số chúng ta... Sự thật là Đô đốc (Columbus – ND) chắc chắn không thể biết ai có thể tấn công từ phía sau ông ta và bản thân ông ta quá nôn nóng để làm hài lòng nhà vua, do đó đã phạm phải tội ác không thể sửa chữa đối với thổ dân da đỏ...

Las Casas mô tả người Tây Ban Nha “mỗi ngày lại thêm kiêu căng” và chỉ sau một thời gian ngắn đã không muốn đi bằng đôi chân mình. Họ cười trên lưng người da đỏ nếu họ đang vội hoặc nằm trên võng để từng tốp thổ dân thay nhau khiêng. Trong trường hợp này, thậm chí họ còn bắt thổ dân che nắng bằng lá cây lớn và quạt mát bằng lông ngỗng.

Quyền lực tối thượng đã dẫn đến sự tàn bạo khủng khiếp. Người Tây Ban Nha “không hề suy nghĩ khi dùng dao đâm hàng chục thổ dân da đỏ hoặc cắt da thịt họ chỉ để thử độ sắc của lưỡi dao”. Las Casas kể rằng “một ngày nọ, hai trong số những người được coi là tín đồ đạo Cơ đốc gặp hai cậu bé thổ dân đang mang theo hai con vẹt. Họ đoạt lấy con vẹt và để mua vui, họ đã chặt đầu hai cậu bé”.

Những nỗ lực phản kháng nhằm tự vệ của người da đỏ đã thất bại. Họ bỏ chạy lên núi, nhưng rồi cũng bị phát hiện và bị giết chết. Las Casas mô tả: “Họ đau đớn và chết dần chết mòn một cách âm thầm ở các hầm mỏ cũng như trong những công việc nặng nhọc khác; và họ biết rằng chẳng ai trên thế giới này có thể giúp được mình.” Las Casas mô tả công việc của thổ dân ở các hầm mỏ:

... Những ngọn núi được đào xới từ chân tới ngọn, rồi từ ngọn xuống chân hàng nghìn lần. Họ đào đất, vỡ đá, chuyển các khối đá rồi mang đồng bùn đất xuống sông đãi lấy vàng. Những người làm nhiệm vụ đãi vàng phải đứng dưới nước trong tư thế cúi gập người, liên tục đến mức có thể gãy lưng. Khi nước ngập các hầm mỏ, nhiệm vụ nặng nhọc nhất là múc sạch nước ra...

Sau khoảng sáu đến tám tháng làm việc trong các hầm mỏ, thời gian để một thổ dân kiếm đủ lượng vàng quy định, tới một phần ba số đàn ông da đỏ đã chết.

Khi đàn ông bị đưa đi làm việc tại các hầm mỏ, người vợ phải đảm nhiệm việc canh tác. Họ bị ép làm công việc cực kỳ nặng nhọc: đào đất đắp hàng nghìn ngọn đồi để trồng sắn.

Vậy là vợ chồng chỉ có thể gặp nhau khoảng tám đến mười tháng một lần và khi ở cạnh nhau, họ đã quá kiệt sức và suy nhược, khó sinh sản. Những đứa trẻ mới sinh thường chết yếu, vì mẹ chúng phải làm việc quá sức, bị đói

và không có sữa để nuôi con. Cũng vì lý do này, khi ở Cuba, tôi phát hiện thấy chỉ trong ba tháng đã có khoảng bảy nghìn trẻ em chết. Có những bà mẹ thậm chí buộc phải vứt bỏ con mình do hoàn toàn tuyệt vọng... Những người chồng chết ở mỏ, vợ chết trên đồi sản và con chết do thiếu sữa... và cứ thế, trong khoảng thời gian ngắn, dân số của vùng đất từng rất tuyệt vời, màu mỡ và tràn đầy sinh lực này đã dần cạn. Tôi đã tận mắt chứng kiến những hành động xa lạ với bản chất của con người và giờ đây tôi cảm thấy run rẩy khi viết ra điều đó...

Khi đến hòn đảo Hispaniola vào năm 1508, Las Casas viết rằng “chỉ còn 60 nghìn người sinh sống trên đảo, trong đó có thổ dân da đỏ; trong khoảng thời gian từ năm 1494 đến 1508 đã có hơn ba triệu người chết do chiến tranh, chế độ nô lệ và công việc cực nhọc ở hầm mỏ. Các thế hệ tương lai liệu có tin điều này? Bản thân tôi viết ra điều này bằng những gì chứng kiến, mà cũng khó có thể tin được...”

Lịch sử bắt đầu vào khoảng 500 năm trước, khi người châu Âu xâm lược vùng đất của thổ dân da đỏ ở châu Mỹ. Khi ta đọc Las Casas (nếu như ông không thối phồng các con số), sự khởi đầu lịch sử đó chính là: chinh phạt, chế độ chiếm hữu nô lệ và cái chết mà bắt đầu từ ba triệu thổ dân da đỏ, con số Las Casas đưa ra; hoặc ít hơn một triệu người, như các nhà sử học tính toán; hoặc tám triệu người, như nhiều người ước lượng. Nhưng khi ta đọc sách lịch sử dành cho trẻ em ở Mỹ, sự khởi đầu là từ cuộc thám hiểm đầy dũng cảm, không có máu đổ và sau này người Mỹ kỷ niệm Ngày Columbus.

Sách lịch sử tiểu học, trung học thỉnh thoảng mới điểm xuyết một vài ngụ ý mang nội dung khác. Samuel Eliot Morison, nhà sử học thuộc Đại học Harvard, một người viết xuất sắc về Columbus, tác giả của bộ tiểu sử nhiều tập và bản thân ông cũng là một thủy thủ đã từng tìm theo dấu của con đường Columbus để đi xuyên Đại Tây Dương. Trong cuốn sách nổi tiếng

viết năm 1954, tựa đề *Christopher Columbus, Mariner* (Christopher Columbus – Nhà hàng hải), Morison viết về nô lệ và giết chóc: “Chính sách tàn bạo do Columbus khởi xướng, được những kẻ kế thừa tiếp tục theo đuổi đã gây ra thảm họa diệt chủng.”

Mới chỉ một trang viết đã chôn vùi đi một nửa câu chuyện truyền thuyết vĩ đại. Trong đoạn cuối của cuốn sách, Morison kết luận quan điểm của ông về Columbus:

ông ta có nhiều nhược điểm và sai lầm. Nhưng nhược điểm lớn về phẩm chất lại giúp biến ông ta trở thành vĩ đại – ý chí không thể khuất phục, niềm tin cao cả vào Chúa trời và vào nhiệm vụ của một sứ giả của Chúa đối với những vùng đất ngoài biển khơi, sự kiên định đến cố chấp, không đếm xỉa tới sự nghèo đói, thờ ơ và nản lòng. Tuy nhiên, không hề có thiếu sót, không có mặt tối nào đối với một phẩm chất xuất sắc nhất của ông – đó là sự tinh thông trong nghề đi biển.

Người ta có thể chối phắt về quá khứ. Người ta cũng có thể giấu nhẹm các dữ kiện giúp đưa ra những kết luận không thể chấp nhận được. Morison không làm như vậy. ông không dối trá về Columbus. ông không lờ đi câu chuyện giết người hàng loạt; mà mô tả nó bằng những từ ngữ mạnh mẽ nhất có thể: thảm họa diệt chủng.

Morison đã viết theo một cách khác: ông nhanh chóng đề cập sự thật, rồi sau đó chuyển sang những vấn đề khác mà ông cho là quan trọng hơn. Nói dối trắng trợn hay cố tình che giấu, bỏ sót sẽ có nguy cơ bị phát hiện; và khi phát hiện ra, bạn đọc sẽ chỉ trích và phản đối người viết. Tuyên bố sự thật, tuy nhiên sau đó hòa vào vô khối thông tin khác, là nhằm nói với người đọc hãy kiên nhẫn: Vâng, đã xảy ra việc giết người hàng loạt, nhưng điều đó không quan trọng, điều đó không ảnh hưởng nhiều đến kết luận, đánh giá cuối cùng; và điều đó cũng không ảnh hưởng nhiều đến những gì chúng ta làm trên thế giới này.

Không phải nhà sử học cố tìm cách nhấn mạnh một vài sự kiện này và lờ đi những sự kiện khác. Mà điều này là hoàn toàn tự nhiên, nếu coi ông là một người vẽ bản đồ, để sáng tạo những nét vẽ nhằm mục đích thực tế, đã kéo phẳng trái đất, làm mập mờ về hình dáng trái đất, sau đó phải lựa chọn trong vô số thông tin về địa lý để tìm ra những gì cần thiết phục vụ mục đích của bản đồ nào đó.

Lập luận trên không đi ngược lại các yếu tố không thể thiếu của cả nhà sử học và người lập bản đồ, như sự chọn lựa, nhấn mạnh hay đơn giản hóa. Sự mập mờ của người lập bản đồ là một kỹ năng cần thiết nhằm đáp ứng mục đích chung của tất cả những người cần sử dụng bản đồ. Sự mập mờ của nhà sử học có ý nghĩa cao hơn cả kỹ năng, mà mang tính tư tưởng. Nó mang lại lợi ích, vì bất cứ sự nhấn mạnh được lựa chọn nào cũng phục vụ một mục đích nào đó (dù nhà sử học có chú ý hay không), có thể là lợi ích kinh tế, chính trị, chủng tộc, lợi ích quốc gia, hay thậm chí tình dục.

Hơn nữa, lợi ích tư tưởng này không được thể hiện rõ ràng, như lợi ích kỹ thuật của người lập bản đồ. (“Đây chỉ là kiểu vẽ bản đồ sử dụng phép chiếu Mercator cho tầm xa; với tầm ngắn cần sử dụng phép chiếu khác”). Điều này chỉ được thấy rõ nếu tất cả những người đọc lịch sử có chung lợi ích mà các nhà sử học có thể đáp ứng với khả năng cao nhất của họ. Đó không phải là sự lừa dối; các nhà sử học được đào tạo trong một xã hội mà ở đó kiến thức và sự giáo dục được xem là vấn đề kỹ thuật hoàn hảo, chứ không phải là công cụ để đấu tranh giai cấp, chủng tộc hay quốc gia.

Việc nhấn mạnh tính anh hùng của Columbus và cộng sự của ông ta như những nhà thám hiểm hàng hải hay những người khám phá thế giới, trong khi lờ đi tội ác diệt chủng của họ không phải là sự cần thiết mang tính kỹ thuật, mà là sự lựa chọn mang tính tư tưởng. Việc đó nhằm biện minh cho những gì đã qua, một cách không chú ý.

Điều tôi muốn nói không phải là khi kể về lịch sử, chúng ta buộc tội, phán xét hay chỉ trích Columbus. Đã quá muộn để làm việc đó; đây chỉ là một hành vi đạo đức vô nghĩa. Tuy vậy, chấp nhận dễ dàng những hành động tàn bạo là điều tệ hại nhưng lại là cái giá cần thiết phải trả cho quá trình phát triển và điều đó vẫn luôn đi theo chúng ta (thí dụ như các sự kiện Hiroshima và Việt Nam là nhằm cứu văn nền văn minh phương Tây, vụ đàn áp khởi nghĩa Kronstadt và Hungary nhằm cứu văn chủ nghĩa xã hội, phát triển hạt nhân để cứu văn tất cả chúng ta). Một lý do nữa khiến những hành động tàn bạo đó vẫn mãi ám ảnh nước Mỹ là vì chúng ta đã tìm cách chôn giấu chúng trong vô số những sự kiện khác, giống như chúng ta đã tống chất thải phóng xạ vào trong những chiếc container chôn sâu dưới lòng đất. Chúng ta cũng đã học được cách dành cho nó phần chú ý tương tự phần mà các giáo viên và các tác giả dành cho nó ở trường học và trong sách giáo khoa. Cảm xúc đạo đức xuất phát từ tính khách quan của các học giả dễ được chấp nhận hơn những gì giới chính trị tuyên bố tại các cuộc họp báo. Do đó nó càng trở nên nguy hiểm hơn.

Cách đối xử của những anh hùng (như Columbus) với nạn nhân của họ (thổ dân Arawak) – được ngầm chấp nhận là chinh phạt hay giết người nhân danh sự tiến bộ – chính là khía cạnh duy nhất của cách tiếp cận lịch sử lúc bấy giờ, cách mà quá khứ được kể lại theo quan điểm của các nhà nước, những người chinh phạt, các nhà ngoại giao, lãnh đạo... Cứ như thế họ (Columbus) đáng được thế giới chấp nhận; hoặc cứ như thế họ (“Những người cha lập quốc” , Jackson, Lincoln, Wilson, Roosevelt, Kennedy, những nghị sỹ hàng đầu, các thẩm phán nổi tiếng của Tòa án Tối cao) đại diện cho cả nước Mỹ. Điều vờ vịt ở đây là thật sự có một “Hợp chúng quốc Hoa Kỳ”, chủ thể của những tranh cãi, xung đột không thường xuyên, nhưng về căn bản là một cộng đồng có chung lợi ích. Và người ta làm ra vẻ là thật sự có một “lợi ích quốc gia” được ghi trong Hiến pháp, trong việc mở rộng lãnh thổ, trong các luật được Quốc hội thông qua, trong các quyết

định của tòa án, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, văn hóa giáo dục và thông tin đại chúng...

“Lịch sử là ký ức của các nhà nước” – Henry Kissinger đã viết vậy trong cuốn sách đầu tay của ông có tên *A World Restored* (Một thế giới được khôi phục). Ông đã kể lại lịch sử châu Âu thế kỷ XIX, dưới quan điểm của các nhà lãnh đạo Áo và Anh, mà lờ đi hàng triệu người đã phải gánh trên vai những chính sách của các vị lãnh đạo này. Theo quan điểm của Kissinger, “hòa bình” mà châu Âu có được trước cuộc Cách mạng Pháp đã được “khôi phục” do tài ngoại giao của một số ít nhà lãnh đạo quốc gia. Thế nhưng, đối với công nhân nhà máy ở Anh, nông dân ở Pháp, người da màu ở châu Á, Phi, phụ nữ và trẻ em ở khắp nơi (tất nhiên trừ giới thượng lưu), đó là một thế giới của chinh phạt, bạo lực, nghèo đói và bóc lột – một thế giới không hề được khôi phục, mà bị tan rã.

Theo quan điểm của tôi, viết về lịch sử Hợp chúng quốc Hoa Kỳ lại khác: chúng ta không thể chỉ chấp nhận ký ức của các bang như chúng ta đang có. Quốc gia không phải là một cộng đồng và không bao giờ là như vậy. Lịch sử của một đất nước, giống như lịch sử của một gia đình, che giấu những xung đột lợi ích (đôi khi được bộc lộ, nhưng đa phần giấu kín) giữa kẻ đi chinh phạt và người bị xâm lược; giữa ông chủ và nô lệ; giữa các nhà tư bản và công nhân; giữa kẻ áp bức và người bị áp bức, cả về chủng tộc và giới tính. Và ở trong một thế giới xung đột, một thế giới giữa những nạn nhân và những tên đao phủ như vậy, thì như Albert Camus đã nói, việc suy xét không phải của những tay đao phủ mà của những người am hiểu.

Vì vậy, nếu buộc phải ủng hộ việc lựa chọn và nhấn mạnh lịch sử, thì tôi thiên về cách viết lịch sử phát hiện châu Mỹ trên quan điểm của người Arawak; viết lịch sử Hiến pháp trên quan điểm người nô lệ; về Andrew Jackson dựa trên cái nhìn của người Cherokee (thổ dân da đỏ bản địa ở Mỹ), về Nội chiến từ phía người Ailen ở New York; về Chiến tranh Mexico

theo cách nhìn nhận của những người lính quân đội Scott; về sự phát triển của chủ nghĩa công nghiệp hiện đại theo cách nhìn của những phụ nữ trẻ tuổi ở nhà máy dệt Lowell; về Chiến tranh Mỹ – Tây Ban Nha theo quan điểm của người Cuba; về lịch sử chinh phạt Philippine nhìn từ phía binh sỹ da đen ở Luzon; về Thời kỳ Hoàng kim (Gilded Age) từ phía người nông dân ở miền nam; về Chiến tranh thế giới thứ nhất theo quan điểm của người theo chủ nghĩa xã hội; về Chiến tranh thế giới thứ hai theo quan điểm của người yêu chuộng hòa bình; về kế hoạch New Deal (Chính sách kinh tế mới) của Tổng thống Franklin Delano Roosevelt theo quan điểm người Mỹ da đen ở Harlem; về đế chế Mỹ thời hậu chiến nhìn từ phía công nhân Mỹ Latinh... Và còn nhiều nữa, tới mức mà bất cứ người nào cũng có thể “nhìn nhận” lịch sử theo quan điểm của người khác.

Quan điểm của tôi không phải là xót thương các nạn nhân và buộc tội những tên đao phủ. Nước mắt đó, nỗi tức giận đó đã thuộc về quá khứ, hãy xả năng lượng đạo đức của chúng ta cho hiện tại. Không phải mọi con đường đều bằng phẳng. Xét về lâu dài, kẻ áp bức cũng là nạn nhân. Trong giai đoạn ngắn (và đến nay lịch sử loài người cũng vẫn được hợp thành từ các giai đoạn ngắn), chính bản thân các nạn nhân trong cơn tuyệt vọng bị tha hóa bởi nền văn hóa áp bức họ lại trở thành thù địch với nạn nhân khác.

Để hiểu rõ tính phức tạp của vấn đề, cuốn sách này sẽ đặt nghi ngờ về việc các chính phủ và những toan tính của họ, thông qua chính trị và văn hóa, muốn gài bẫy dân thường vào một mạng lưới khổng lồ nguy trang bằng một cộng đồng dân tộc, cùng chung lợi ích. Tôi sẽ cố không đi sâu xem xét kỹ lưỡng về sự tàn bạo mà các nạn nhân đối xử với nhau khi bị giam trong những toa chở hàng của hệ thống này. Và tôi cũng không muốn tiểu thuyết hóa câu chuyện của họ. Nhưng tôi từng nhớ có một câu nói: “Tiếng khóc của người nghèo không phải lúc nào cũng chính đáng, nhưng nếu không lắng nghe anh sẽ không bao giờ biết công lý là gì.”

Tôi không muốn hư cấu những chiến thắng của con người. Nhưng nếu suy nghĩ rằng viết lịch sử phải nhằm mục đích đơn thuần là tổng kết lại những thất bại trong quá khứ, điều đó có thể biến các nhà sử học trở thành “người cộng tác” trong vòng quay vô tận của thất bại. Nếu coi viết lịch sử là sáng tạo, là tiên đoán những gì có thể xảy ra trong tương lai mà không phủ nhận quá khứ, tôi tin rằng công việc đó nên nhấn mạnh những khả năng mới thông qua việc phơi bày những chi tiết còn giấu kín của quá khứ, thậm chí chỉ là những phác họa chung nhất, về việc con người đã bộc lộ khả năng chống chọi, hợp tác và chiến thắng dù ít ỏi. Tôi đưa ra giả thuyết, mà cũng có khi chỉ là hy vọng, rằng tương lai của chúng ta có thể được nhìn thấy trước từ những khoảnh khắc nào đó của quá khứ, chứ không chỉ từ hàng thế kỷ xung đột.

Đó cũng là cách tôi tiếp cận lịch sử Hoa Kỳ. Độc giả có thể cũng biết điều đó trước khi tiếp tục đọc cuốn sách này.

Đó là những gì Columbus đã làm với thổ dân Arawak ở Bahamas, Cortés làm với người Aztec ở Mexico, Pizarro với người Inca ở Peru, thực dân Anh ở Virginia và Massachusetts với người Powhatan và Pequot.

Nền văn minh Aztec ở Mexico ra đời từ di sản các nền văn hóa Maya, Zapotec và Toltec. Nền văn minh này đã tạo nên nhiều công trình vĩ đại từ công cụ bằng đá thô sơ và sức lao động của con người; đã phát triển một hệ thống chữ viết và giáo giới. Nó cũng gắn với các nghi lễ giết hại hàng nghìn người để dâng các vị thánh thần (chúng ta không xem xét kỹ lưỡng vấn đề này). Nhưng sự tàn bạo của người Aztec cũng không thể che giấu được bản tính ngây thơ. Khi một hạm đội Tây Ban Nha xuất hiện ở Vera Cruz, một người đàn ông da trắng, nhiều râu, bước lên bờ với con vật lạ lẫm (ngựa) và mặc trang phục bọc sắt, họ đã nghĩ đây là một vị thần huyền thoại của người Aztec – người đã chết hàng trăm năm trước với lời hứa sẽ quay trở

lại – vị thần Quetzalcoatl đầy bí ẩn. Và vì thế họ đã chào đón vị thần đó với lòng mến khách đầy hào phóng!

Đó là Hernando Cortés , một người Tây Ban Nha tiến hành chuyến thám hiểm được các thương gia và chủ đất tài trợ và được các nhà truyền đạo chúc phúc, nhằm một mục đích: tìm vàng! Nhưng trong ý nghĩ của Montezuma, vua của người Aztec, vẫn có gì đó nghi ngờ liệu đây có thật sự là vị thần Quetzalcoatl không. ông đã cử hàng trăm thổ dân chạy tới phía Cortés, mang theo kho báu, nhiều đồ chạm khắc bằng vàng, bạc, nhưng cũng đồng thời yêu cầu Cortés quay trở về. (Vài năm sau, ngay khi trở về Tây Ban Nha, họa sỹ Durer đã mô tả lại những gì nhìn thấy trong chuyến thám hiểm đó: một mặt trời bằng vàng, mặt trăng bạc và kho báu tài sản).

Sau đó Cortés bắt đầu hành trình giết chóc, từ thành phố này tới thành phố khác, lừa gạt, biến người Aztec chống lại người Aztec, giết người một cách thận trọng, có chiến lược – đó là làm tê liệt ý chí của dân chúng bằng hành động bạo lực bất ngờ. Và vì thế, ở Cholulu ông ta đã mời những người đứng đầu cộng đồng Cholula tới một quảng trường. Khi những người này tới nơi – cùng với hàng nghìn tùy tùng không có vũ khí, đội quân Tây Ban Nha của Cortés bố trí chung quanh quảng trường – được trang bị súng, cung tên và cưỡi ngựa – đã sát hại họ, cho đến người cuối cùng. Đoàn người của Cortés cướp bóc thành phố, sau đó tiếp tục lên đường. Họ tới Mexico City sau khi kết thúc những hành động giết chóc. Vua Montezuma chết và nền văn minh Aztec bị phá hủy rơi vào tay người Tây Ban Nha.

Tất cả những điều này nằm trong các bản báo cáo của người Tây Ban Nha.

Ở Peru, một tay thực dân Tây Ban Nha khác là Francisco Pizarro đã sử dụng biện pháp tương tự, với các lý do tương tự – sự mê loạn của các nhà nước tư bản sơ khai ở châu âu về vàng, nô lệ, nông sản, nhằm chi trả các khoản đầu tư cổ phần, trái phiếu cho các cuộc chinh phạt, nhằm cấp tiền cho bộ máy quan liêu quân chủ đang nổi lên ở Tây âu, nhằm kích lệ tăng

trường kinh tế tiền tệ mới phát lên của chế độ phong kiến, nhằm tham gia vào thứ mà sau này Karl Marx gọi là “tích lũy tư bản nguyên thủy”. Đó cũng là khởi đầu đầy bạo lực của một hệ thống phức tạp về công nghệ, kinh doanh, chính trị và văn hóa mà tiếp tục thống trị thế giới trong năm thế kỷ sau đó.

Trong các vùng thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ, mô hình này đã sớm ra đời, từ khi Columbus áp đặt hệ thống này ở quần đảo Bahamas. Năm 1585, trước khi người Anh định cư đầu tiên ở Virginia, Richard Grenville đã đến đó với bảy chiếc tàu. Những người thổ dân da đỏ mà ông ta gặp tỏ ra rất mến khách. Nhưng khi một người trong số đó đánh cắp một cái chén nhỏ bằng bạc, Grenville đã sát hại rồi đốt cả ngôi làng của người da đỏ.

Jamestown được thành lập bên trong lãnh thổ của cộng đồng thổ dân da đỏ do tù trưởng Powhatan đứng đầu. Powhatan giám sát người Anh định cư trên đất của mình, nhưng không tiến công, mà giữ thái độ lạnh nhạt. Vào thời điểm người Anh trải qua “thời kỳ chết đói” vào mùa đông năm 1610, một số đã bỏ chạy và gia nhập cộng đồng thổ dân, vì ở đó ít nhất họ cũng được nuôi ăn. Khi mùa hè đến, thống đốc thuộc địa cử sứ giả tới gặp và đề nghị Powhatan trả lại những người chạy trốn, và thế là Powhatan, theo một bản báo cáo của người Anh, trả lời: “chẳng có gì khác ngoài lòng can đảm và sự coi thường”. Vì thế, binh sỹ được cử đi trả thù. Họ tấn công một ngôi làng của thổ dân, giết hại 15 hoặc 16 người, đốt nhà, phá hoại cánh đồng ngô trồng chung quanh làng, bắt vợ của tù trưởng bộ lạc và những người con lên tàu, rồi ném những người con xuống biển. Vợ của tù trưởng bộ lạc sau đó bị lột quần áo và đâm chém đến chết.

Mười hai năm sau, các thuộc địa của người Anh ngày càng nhiều, người thổ dân nhận ra rằng cần phải loại bỏ người Anh. Họ tiến hành chiến dịch phản công và giết hại 347 người Anh, cả phụ nữ và trẻ em. Kể từ đó, cuộc chiến tổng lực bắt đầu.

Không thể khuất phục người da đỏ và cũng không thể sống chung với họ, người Anh quyết định tiêu diệt thổ dân. Edmund Morgan viết trong cuốn lịch sử sơ khai của Virginia, *American Slavery, American Freedom* (Chế độ Nô lệ Mỹ, Tự do Mỹ):

Do người thổ dân da đỏ (Anh-điêng) thạo nghề đi rừng hơn người Anh và rất khó lần theo dấu vết tìm được họ, nên biện pháp được lựa chọn là giả vờ đưa ra ý định hòa bình, để họ định cư và trồng trọt ở bất cứ nơi nào họ muốn, sau đó trước mùa thu hoạch thì tấn công họ, giữ càng nhiều người càng tốt và đốt các cánh đồng ngô... Trong vòng hai hoặc ba năm thăm sát theo cách đó, người Anh đã trả thù cho người của họ, với số lượng lớn hơn nhiều lần.

Trong năm đầu tiên của người da trắng ở Virginia, năm 1607, Powhatan đã khẩn cầu John Smith, người được xem là nhà tiên tri. Người ta có thể nghi ngờ tính xác thực, nhưng rất nhiều câu nói của người thổ dân có thể đã ghi lại điều đó; ít nhất những chữ viết còn thô sơ của lời khẩn cầu đầu tiên đã mang tinh thần đó:

Tôi đã chứng kiến hai thế hệ người dân của tôi... Tôi biết về sự khác nhau giữa hòa bình và chiến tranh rõ hơn bất cứ người nào ở đất nước tôi. Giờ đây khi đã già và sẽ sớm ra đi, quyền lực của tôi phải được truyền lại cho những người em trai tôi, Opitahapan, Opechancanough và Catatough, tiếp đó cho hai người em gái, sau đó cho hai con gái tôi. Tôi muốn chúng biết nhiều như tôi đã biết và muốn rằng tình yêu của ngài dành cho họ cũng như tình cảm của tôi dành cho ngài. Tại sao các ngài phải dùng sức mạnh để giành lấy những gì có thể có được bằng tình yêu? Tại sao các ngài hủy diệt chúng tôi, những người mang đến lương thực thực phẩm cho các ngài. Ngài được gì từ chiến tranh? Chúng tôi có thể giấu đi lương thực dự trữ và chạy vào rừng sâu; và các ngài sẽ chết đói vì đã đối xử tệ bạc với bạn bè. Tại sao các ngài ganh tị với chúng tôi? Chúng tôi không có vũ khí và sẵn sàng trao

cho các ngài những gì các ngài yêu cầu, nếu các ngài xử sự theo cách thân thiện. Điều đó không đơn giản nếu tôi không nhận ra rằng được ăn ngon, ngủ kỹ, sống bình yên với vợ con, gia đình, cười nói thoải mái và vui vẻ với người Anh, trao đổi với họ rìu sắt và đồ đồng sẽ tốt hơn nhiều việc phải chạy trốn họ, nằm trong rừng sâu lạnh lẽo, ăn quả đậu, rễ cây, những thứ rác rưởi và bị săn đuổi đến nỗi không thể ăn ngon, ngủ yên. Trong những cuộc chiến này, người của tôi phải đứng canh gác cho tôi và nếu chỉ một cành cây gãy, tất cả họ sẽ kêu lên: “Thủ lĩnh Smith đến rồi!” Vì thế, tôi muốn chấm dứt cuộc sống đau khổ này. Hãy bỏ súng và gươm của ngài đi, đó là nguyên nhân của mọi sự đổ vỡ giữa chúng ta. Nếu không tất cả người của ngài sẽ chết theo cách tương tự!

Khi những người lữ hành Pilgrim (tín đồ Thanh giáo Anh) đến New England, không phải họ đặt chân tới vùng đất trống, mà là lãnh thổ đã có các bộ lạc người da đỏ Anh-điêng sinh sống. John Winthrop, Thống đốc vùng thuộc địa Vịnh Massachusetts, đã biện minh cho việc chiếm đất của người da đỏ bằng cách tuyên bố vùng đất này về mặt pháp lý là “vô chủ”. Theo ông ta, người da đỏ không “chinh phục” vùng đất, nên chỉ có “quyền tự nhiên”, chứ không có “quyền dân sự” đối với vùng đất này. “Quyền tự nhiên” không có địa vị pháp lý.

Người Puritan (người theo Thanh giáo) cũng biện minh theo Kinh thánh, dựa theo Thánh thi, Thiên 2:8: “Hãy cầu xin Ta, Ta sẽ ban cho con các nước làm cơ nghiệp, và toàn thể quả đất làm tài sản”. Và để bao biện cho việc sử dụng vũ lực chiếm đất, họ trích dẫn Kinh thánh La Mã 13:2: “Cho nên ai chống cự quyền phép, tức là đối địch với mạng lệnh Đức Chúa trời đã lập; và những kẻ đối địch chuốc lấy sự phán xét vào mình”.

Người Puritan sống trong tình trạng “ngừng bắn” không dễ dàng với thổ dân Pequot, cộng đồng sinh sống tại khu vực bang Connecticut và Rhode Island ngày nay. Nhưng người Puritan muốn loại bỏ người Pequot và chiếm

đất đai của họ. Người Puritan cũng muốn thiết lập quyền lực chắc chắn đối với những người sinh sống ở Connecticut lúc bấy giờ. Và thế là, vụ giết một thương gia da trắng, một kẻ bắt cóc người dân và một kẻ gây rối đã trở thành cái cớ để họ gây chiến với người Pequot vào năm 1636.

Cuộc chinh phạt đầy khó khăn đã khiến Boston tấn công thổ dân Narragansett ở đảo Block Island, những người liên kết với cộng đồng người Pequot. Thống đốc Winthrop viết:

Họ có nhiệm vụ đánh những người dân trên đảo Block Island cho tới chết, trừ phụ nữ và trẻ em được đưa đi nơi khác và chiếm đảo; và sau đó tới cộng đồng người Pequot bắt những kẻ đã giết Đại úy Stone và những người Anh khác, yêu cầu bồi thường bằng cách cống nạp một nghìn sợi dây trang sức bằng vỏ ốc, v.v... và bắt trẻ em làm con tin. Nếu từ chối, họ giành lấy bằng vũ lực.

Người Anh tràn tới, giết một số thổ dân – nhưng số còn lại vẫn ẩn náu trong rừng sâu trên đảo và người Anh càn quét từ làng này sang làng khác, phá hủy mùa màng. Sau đó, họ trở lại đất liền tiếp tục càn quét các ngôi làng của người Pequot dọc bờ biển, phá hoại cây trồng. Một trong những viên sỹ quan tham gia cuộc chinh phạt này đã tiết lộ vài chi tiết về người Pequot mà họ đã gặp mặt: “Phát hiện ra chúng tôi, thổ dân da đỏ đã chạy tới từ những đám đông đang la hét dọc bờ biển. Xin chào người Anh, xin chào! Các vị tới đây làm gì? Và họ không nghĩ rằng chúng tôi sắp tiến hành chiến tranh, họ vẫn tiếp tục hân hoan đón chào...”

Và thế là cuộc chiến với người Pequot bắt đầu. Thảm sát xảy ra với cả hai bên. Người Anh sử dụng chiến thuật của Cortés trước đây và sau này, vào thế kỷ XX, thậm chí có tính hệ thống hơn: cân nhắc thận trọng khi tấn công dân thường, không phải chiến binh, nhằm khủng bố kẻ thù. Nhà dân tộc học, sử học Francis Jennings giải thích về cuộc tấn công của Đại úy John

Mason vào một ngôi làng của người Pequot ở Mystic River, gần Long Island Sound:

“Mason dự định tránh tấn công các chiến binh Pequot vì họ có thể quá mạnh đối với đội quân thiếu tin tưởng và thiếu thiện chiến của mình. Vì thế, giao tranh không phải là mục tiêu của ông ta. Giao tranh chỉ là một trong những cách nhằm phá hủy ý chí chiến đấu của kẻ thù. Trong khi đó, thám sát cũng có thể đạt được mục tiêu này mà ít rủi ro hơn; và Mason đã quyết định chọn thám sát là mục tiêu của mình”.

Người Anh phóng hỏa đốt lều trại trong làng. Họ viết trong báo cáo: “Đại úy cũng nói chúng ta cần Đốt Sạch Chúng; và ngay lập tức tiến tới khu lều của thổ dân... mang theo ngọn đuốc rừng rực, quăng vào những tấm thảm phủ trên mái lều và đốt cháy tất cả lều trại”. Trong cuốn *History of the Plymouth Plantation* (Lịch sử Trại Plymouth), William Bradford mô tả chiến dịch của John Mason càn quét ngôi làng của người Pequot:

Những người không bị chết cháy thì cũng chết bởi lưỡi gươm; số bị chém thành từng mảnh, số bị đâm; nên họ nhanh chóng bị tiêu diệt, rất ít chạy thoát. Khoảng 400 người bị giết. Đó là cảnh tượng hãi hùng, người chết trong chảo lửa, máu chảy thành sông, mùi hôi thối bốc lên thật khủng khiếp. Nhưng chiến thắng dường như thật “ngọt ngào”, người ta cảm ơn Đức Chúa trời đã ban may mắn cho họ, để họ tóm gọn được kẻ thù, giành được thắng lợi hết sức nhanh chóng trước một kẻ thù tự đắc và xấc xược!

Tiến sỹ Cotton Mather, một nhà dân tộc học người Puritan, viết: “Có thể là không dưới 600 linh hồn Pequot bị đưa xuống địa ngục vào ngày đó.”

Chiến tranh tiếp diễn. Các bộ lạc thổ dân từng chống lại nhau song đường như chưa bao giờ có đủ khả năng cùng nhau chống lại người Anh. Jennings tổng kết:

Nỗi sợ hãi là có thật trong cộng đồng thổ dân, nhưng đồng thời họ cũng đã bắt đầu nghĩ về những cơ sở của vấn đề. Họ rút ra ba bài học từ cuộc Chiến tranh Pequot : (1) Cam kết thiêng liêng nhất của người Anh sẽ bị phá vỡ khi nào nghĩa vụ mâu thuẫn với lợi ích. (2) Cách tiến hành chiến tranh của người Anh không bị hạn chế bởi sự do dự hay thương xót. (3) Vũ khí do thổ dân tự chế hầu như không có tác dụng chống lại vũ khí của người châu Âu. Ba bài học này được thổ dân da đỏ ghi nhớ.

Ghi chú trong cuốn *This Land Was Ours* (Đất này là của chúng ta) năm 1972 của Virgil Vogel viết: “Con số chính thức người Pequot ở Connecticut bây giờ chỉ là hai mươi một người.”

Bốn mươi năm sau cuộc Chiến tranh Pequot, người Puritan và thổ dân da đỏ lại tiếp tục giao tranh. Lúc này là tộc người Wampanoags, sở hữu vùng ven biển phía nam Vịnh Massachusetts, bắt đầu bán một số vùng đất của họ cho những người sống ngoài khu định cư Vịnh Massachusetts. Thủ lĩnh của họ, Massasoit, đã chết. Wamsutta, con trai ông ta cũng bị người Anh sát hại. Và anh trai Wamsutta là Metacom (người sau này được người Anh gọi là Vua Philip) trở thành thủ lĩnh. Người Anh tìm được lý do, đó là quy cho Metacom tội thảm sát, và bắt đầu gây chiến nhằm chinh phạt bộ lạc Wampanoags, một cuộc chiến tranh nhằm chiếm đất của họ. Rõ ràng người Anh là những kẻ đi xâm lược, nhưng họ lại biện minh rằng họ tấn công nhằm mục đích bảo vệ. Roger William, người tỏ ra thân thiện nhất đối với thổ dân da đỏ, viết: “Tất cả những người tinh táo và có khuynh hướng thận trọng đều duy trì chiến tranh nhằm mục đích phòng vệ.”

Jennings nói, các thành phần cốt cán của người Puritan muốn chiến tranh; người Anh da trắng bình thường không muốn và từ chối gây chiến. Thổ dân Anh-điêng thật sự cũng không muốn chiến tranh, nhưng họ đáp trả hành động bạo tàn bằng bạo lực. Khi chiến tranh kết thúc năm 1676, người Anh chiến thắng, nhưng nguồn lực của họ cũng cạn kiệt; hơn 600 người Anh

chết. Ba nghìn thổ dân chết, trong đó có cả Metacom. Nhưng cuộc tấn công thổ dân chưa dừng lại.

Có một quãng thời gian, người Anh chuyển sang sử dụng các chiến thuật mềm hơn. Nhưng rốt cục vẫn là hủy diệt. Cuối cùng 10 triệu thổ dân da đỏ sống ở miền bắc Mexico khi Columbus đặt chân tới vùng đất này chỉ còn lại chưa đầy một triệu. Một lượng lớn thổ dân chết vì các dịch bệnh lây lan từ người da trắng. Một người Hà Lan du lịch tới New Netherland (Tân Hà Lan) năm 1656 viết: “Những người da đỏ khẳng định... trước khi các tín đồ Thiên Chúa giáo tới và trước khi dịch đậu mùa bùng phát, lây lan trong cộng đồng, dân số thổ dân da đỏ nhiều gấp mười lần bây giờ; do dịch bệnh này mà chín phần mười dân số da đỏ đã chết”. Khi người Anh đầu tiên định cư tại đảo Martha's Vineyard năm 1642, bộ lạc Wampanoags có khoảng ba nghìn người. Trên đảo này không hề có chiến tranh, nhưng đến năm 1764 chỉ còn 313 người da đỏ sống sót. Tương tự, thổ dân da đỏ ở Block Island có khoảng 1.200-1.500 người vào năm 1662, và đến năm 1774 chỉ còn 51 người.

Đằng sau cuộc xâm lược của người Anh ở Bắc Mỹ, đằng sau cuộc thảm sát người da đỏ, đằng sau sự dối trá, đằng sau sự hung bạo... là một xu hướng quyền năng đặc biệt được sinh ra từ nền văn minh dựa trên tư hữu tài sản; đó là một xu hướng đạo đức mơ hồ; là nhu cầu về không gian, về đất đai; là nhu cầu rất thật của con người. Nhưng trong điều kiện khan hiếm, trong một kỷ nguyên lịch sử mà sự cạnh tranh khốc liệt ngự trị, những nhu cầu trên của con người đã bị biến thành cuộc thảm sát toàn bộ dân tộc. Roger William cho đó là:

... sự thèm khát suy đồi đi theo sau sự trống rỗng, những giấc mơ và điềm báo về cuộc sống đang tàn lụi, đất đai rộng lớn, vùng đất hoang sơ xa xôi. Điều đó như thể là con người đang trong cơn khát đất đai, giống như người đi biển tội nghiệp bị đói, khát, kiệt sức sau hành trình dài ngày mệt mỏi vì

bão biển! Đó là một trong những khu vực xa nhất của New England mà con người và Thượng đế tối cao sẽ phá hủy và làm cho kiệt quệ.

Phải chăng tất cả sự đổ máu, sự lừa dối này – từ Columbus cho tới Cortés, Pizarro và người Puritan – là cần thiết đối với loài người trong tiến trình phát triển, từ sự dã man tới văn minh? Liệu Morison đã đúng khi làm che giấu câu chuyện thảm họa diệt chủng trong các câu chuyện quan trọng khác về sự tiến hóa của loài người? Chỉ có thể có một luận cứ thuyết phục – như Churchill từng giải thích về Vụ ném bom Dresden và Hamburg , hay Truman lý giải vụ Hiroshima ... Nhưng làm sao có thể là công bằng nếu lợi ích và thiệt hại không thể cân bằng, bởi vì thiệt hại đã không được đề cập hoặc đề cập một cách thoáng qua?

Sự loại bỏ đó có thể chấp nhận được (tất nhiên điều đó là đáng tiếc, nhưng nó phải được thực hiện) đối với tầng lớp thượng lưu và trung lưu ở các quốc gia “tiên tiến” và chuyên đi chinh phạt. Nhưng liệu điều đó có thể được chấp nhận đối với người dân nghèo ở châu Á, châu Phi, Mỹ la-tinh, hay với những tù nhân ở các trại lao động Xôviết, những người da đen ở các khu ổ chuột, hay với thổ dân ở các vùng đất được dành riêng cho người da đỏ – những nạn nhân của tiến trình phát triển chỉ làm lợi cho thiểu số những người hưởng đặc lợi trên thế giới? Liệu điều đó có thể chấp nhận (hay chỉ là không thể tránh được) đối với những thợ mỏ và công nhân đường sắt ở Mỹ, những người lao động tay chân trong các công xưởng nhà máy, hàng trăm nghìn người đã chết vì tai nạn hay bệnh tật ở nơi họ làm việc và sinh sống – những thiệt hại về người của tiến trình phát triển? Còn ngay cả đối với thiểu số những người có đặc quyền, kể cả với thực tế là đặc quyền không thể hủy bỏ, liệu có thể không xem xét lại giá trị của các đặc quyền đó khi mà chúng bị đe dọa bởi nổi tức giận của những người chịu hy sinh, cho dù bằng các cuộc nổi dậy có tổ chức, bạo động tự phát, hoặc đơn giản chỉ là hành động bạo lực đơn lẻ do tuyệt vọng bị luật pháp các quốc gia quy thành tội phạm?

Giả sử nếu có sự hy sinh cần thiết cho tiến trình phát triển của loài người, cũng không nhất thiết phải giữ nguyên tắc là những người hy sinh phải tự ra quyết định? Tất cả chúng ta có thể quyết định từ bỏ thứ gì đó của mình, nhưng liệu chúng ta có quyền ném vào giàn thiêu con cái của người khác, hay thậm chí con cái của chúng ta, chỉ vì một sự tiến bộ không rõ ràng; hoặc gần cận với hiện tại như bệnh tật hay sức khỏe, sự sống hay cái chết?

Điều gì đã giúp người Tây Ban Nha rũ bỏ mọi điều liên quan cái chết và sự tàn bạo giáng xuống thổ dân Anh-điêng ở châu Mỹ? Trong một giai đoạn ngắn của lịch sử, đã từng có một Đế chế Tây Ban Nha vinh quang ở Tây bán cầu. Hans Koning tổng kết trong cuốn *Columbus: His Enterprise* (Sự nghiệp của Columbus) như sau:

Vàng bạc được đánh cắp và mang về Tây Ban Nha không làm người Tây Ban Nha giàu có thêm. Nó chỉ tạo thêm cho các hoàng đế một công cụ để cân bằng quyền lực trong một thời gian, một cơ hội để có thêm lính đánh thuê cho các cuộc chiến tranh. Dù sao họ cũng bại trận trong các cuộc chiến đó. Những gì còn lại chỉ là nạn lạm phát, dân số kiệt quệ, kẻ giàu giàu thêm, người nghèo nghèo thêm và một giai cấp nông dân bị bần cùng.

Làm sao chúng ta chắc chắn rằng những thứ bị phá hủy là những thứ thấp kém hơn? Ai là người đã xuất hiện trên bãi biển, bơi ra tàu mang quà cho Columbus và những thủy thủ của ông ta; ai là người đã theo dõi Cortés và Pizarro đi qua khu vực của họ; ai là người ló ra khỏi rừng để gặp những người da trắng định cư đầu tiên ở Virginia và Massachusetts?

Columbus gọi họ là người Anh-điêng bởi ông lầm lẫn về kích cỡ trái đất. Trong cuốn sách này, chúng ta miễn cưỡng gọi họ là Anh-điêng bởi điều thông thường là con người luôn gắn với cái tên mà kẻ đi chinh phục đặt ra.

Tuy nhiên, có một vài lý do để gọi họ là thổ dân Anh-điêng, bởi vì khoảng 25 nghìn năm trước, họ đến từ châu Á, băng qua dải đất nối Eo biển Bering

(sau này bị chìm dưới nước) để tới Alaska. Sau đó họ tiến dần về phía nam, tìm đất và nơi ấm áp, trong một cuộc di cư kéo dài hàng nghìn năm đã đưa họ tới Bắc Mỹ, rồi Trung và Nam Mỹ. Ở Nicaragua, Brazil và Ecuador vẫn còn lưu giữ dấu chân hóa thạch của họ, cùng với dấu vết của loài bò rừng xuất hiện khoảng 5 nghìn năm trước. Như vậy, ít nhất họ đã đặt chân tới Nam Mỹ.

Sống rải rác khắp vùng đất rộng lớn ở châu Mỹ, thổ dân da đỏ có khoảng 75 triệu người vào thời điểm Columbus tới, trong đó có khoảng 25 triệu người ở Bắc Mỹ. Để thích nghi với môi trường đất và khí hậu khác nhau, họ phát triển hàng trăm nền văn hóa bộ lạc, khoảng hai nghìn ngôn ngữ khác nhau. Họ đã hoàn thiện nghệ thuật canh tác nông nghiệp và tìm ra cách thức trồng ngô: ngô không thể tự mọc, mà phải gieo hạt, chăm sóc, tưới bón, thu hoạch, phơi khô và tách lấy hạt. Họ cũng khéo léo phát triển một loạt cây rau, hoa quả, cùng với lạc, sôcôla, thuốc lá và cao su.

Chính người da đỏ cũng đã tự mình thực hiện cuộc cách mạng nông nghiệp mà người châu á, âu và Phi tiến hành cùng thời điểm đó.

Trong khi nhiều bộ lạc da đỏ còn du cư, săn bắn và kiếm tìm thức ăn theo kiểu công xã bình quân, một số đã bắt đầu sống thành các cộng đồng định cư, ở đó có nhiều lương thực hơn, dân số đông hơn, có sự phân chia lao động giữa đàn ông và phụ nữ, chia của cải nhiều hơn cho những người đứng đầu bộ lạc và cha đạo, dành nhiều thời gian giải trí hơn cho các hoạt động xã hội và nghệ thuật, cũng như chăm lo xây dựng nhà cửa. Khoảng 1.000 năm trước Công nguyên, trong khi các công trình ở Ai Cập và Mesopotamia đang được xây dựng, người thổ dân Zuni và Hopi (vùng New Mexico ngày nay) cũng đã bắt đầu xây dựng làng mạc, gồm những ngôi nhà trên nền đất bậc thang nấu trong các vách đá, sườn núi nhằm tránh kẻ thù, mỗi ngôi làng có hàng trăm căn nhà như vậy. Trước khi người châu âu tới đây, người da

đỏ đã biết sử dụng kênh tưới tiêu và đập nước, biết làm đồ gốm, đan rổ, dệt vải bông.

Vào thời của Chúa Jesus và Hoàng đế Julius Caesar, ở vùng thung lũng sông Ohio đã có một nền văn hóa rất phát triển của cộng đồng thổ dân châu Mỹ chuyên đắp gò đồng, gọi là *Mound Builders*. Họ đã dựng hàng nghìn công trình điêu khắc lớn bằng đất, có khi là tượng hình người to lớn, chim hay rắn, có khi là các công trình công sự, hoặc nghĩa địa. Trong số đó, có công trình dài tới 3,5 dặm, tổng diện tích 100 ha. Thổ dân Mound Builders dường như là một bộ phận của hệ thống thương mại phức hợp chuyên trao đổi đồ trang trí và vũ khí tới tận vùng Great Lakes, Viễn Tây và Vịnh Mexico.

Vào khoảng năm 500 sau Công nguyên, khi văn hóa *Mound Builders* ở Thung lũng Ohio bắt đầu suy tàn, một nền văn hóa khác bắt đầu phát triển theo hướng Tây tiến, ở thung lũng Mississippi, trung tâm vùng đó là St. Louis ngày nay. Họ có nền nông nghiệp tiên tiến, bao gồm cả nghìn ngôi làng và họ cũng xây dựng những công trình gò đồng khổng lồ bằng đất như các khu nghĩa địa và hành lễ, gần khu vực thủ phủ trung tâm của cộng đồng thổ dân da đỏ – nơi có thể có khoảng 30 nghìn người. Công trình đất lớn nhất cao khoảng 100 feet, có đế hình chữ nhật lớn hơn nhiều so với Kim tự tháp Kheops ở Ai Cập. Trong thành phố tên là Cahokia đã có những công nhân chuyên chế tạo công cụ, thợ may, thợ làm gốm, làm đồ trang sức, thợ dệt, thợ làm muối, thợ chạm đồng.

Ở khu vực từ vùng Adirondacks tới Great Lakes, nơi ngày nay là Pennsylvania và bắc New York, đã hình thành Liên minh Iroquois – một trong những bộ lạc hùng mạnh nhất ở vùng đông bắc, gồm các sắc dân Mohawk (*Người đá lửa*), Oneida (*Người đá*), người Onondaga (*Người núi*), người Cayuga (*Người đầm lầy*), người Seneca (*Người đồi lớn*), hàng nghìn người tập hợp cùng nhau và nói chung ngôn ngữ Iroquois.

Theo thủ lĩnh người Mohawk Iliawatha, nhân vật Dekaniwidah huyền thoại nói với người Iroquois rằng: “Chúng ta tập hợp với nhau bằng cách nắm chặt tay nhau, tạo nên một vòng tròn mạnh mẽ, để cho nếu cây đổ xuống cũng không thể phá vỡ vòng tròn, để cho người của chúng ta, con cháu của chúng ta được sống trong vòng tròn an toàn, hòa bình và hạnh phúc”.

Ở các ngôi làng của người Iroquois, đất đai thuộc sở hữu tập thể. Mọi người cùng đi săn và sản phẩm được chia đều cho mọi người dân trong làng. Nhà cửa được coi là tài sản chung và một vài gia đình cùng ở với nhau. Quan niệm sở hữu tư nhân về đất đai và nhà cửa rất xa lạ đối với người Iroquois. Một vị cha đạo người Pháp tiếp xúc cộng đồng này vào những năm 1650 đã viết: “Ở đó không có nhà nghèo, bởi vì họ không phải kẻ ăn xin, cũng không phải người cùng khổ... Lòng tốt, tính nhân văn, lịch thiệp của họ không chỉ giúp họ trở nên tự do với những gì mình có, mà còn khiến họ không sở hữu bất cứ thứ gì, ngoài những thứ của chung.”

Trong xã hội Iroquois, phụ nữ được tôn trọng và rất quan trọng. Chế độ mẫu hệ tồn tại trong các gia đình. Có nghĩa là, sợi dây liên kết gia đình phụ thuộc các thành viên nữ. Người đàn ông gia nhập gia đình vợ. Con trai khi kết hôn cũng gia nhập gia đình vợ. Mỗi gia đình gồm nhiều thế hệ sống trong một “ngôi nhà dài”. Nếu vợ muốn ly dị chồng, người đó có thể ném đồ đạc của chồng ra ngoài cửa.

Các gia đình được tổ chức thành thị tộc và khoảng một chục thị tộc tạo nên một làng. Người phụ nữ quyền lực nhất trong làng cử ra người đàn ông đại diện cho các thị tộc trong làng và hội đồng bộ lạc. Họ cũng bổ nhiệm 49 người đứng đầu hội đồng lãnh đạo Liên minh Năm quốc gia (Five Nation Confederacy) của người Iroquois. Phụ nữ tham dự các cuộc họp thị tộc; đứng sau những người đàn ông, người được quyền phát biểu và bỏ phiếu; và phụ nữ có thể loại bỏ đàn ông khỏi vị trí đó nếu người đàn ông không đáp ứng mong muốn của họ.

Phụ nữ chăm lo công việc mùa màng và chịu trách nhiệm chung về các vấn đề của làng, trong khi đàn ông săn bắn và đánh cá. Kể từ khi họ cung cấp giày da và lương thực cho các cuộc chinh phạt, họ cũng tham gia kiểm soát một số vấn đề quân sự. Trong công trình nghiên cứu về người châu Mỹ thời sơ khai, người da đỏ, da trắng và da đen Gary B. Nash viết: “Quyền lực được chia sẻ cho cả hai giới. Quan niệm của người châu Âu cho rằng đàn ông thống trị và phụ nữ phụ thuộc trong mọi thứ rõ ràng không tồn tại trong xã hội Iroquois.”

Trẻ em trong xã hội Iroquois được giáo dục về di sản văn hóa của cộng đồng và sự đoàn kết trong bộ lạc, đồng thời được giáo dục tính độc lập, không cúi đầu trước các thế lực độc đoán. Chúng được dạy về sự công bằng địa vị và chia sẻ sở hữu. Người Iroquois không sử dụng các biện pháp mạnh trừng phạt trẻ em. Họ không cố tập cho trẻ tự ăn sớm, hay giáo dục vệ sinh cá nhân sớm, nhưng họ dạy cho trẻ dần dần học cách tự chăm sóc bản thân.

Tất cả những yếu tố trên hoàn toàn trái ngược với các giá trị châu Âu mà những người thực dân đầu tiên mang tới, đó là một xã hội của kẻ giàu người nghèo, được các cha đạo và các thống đốc quản lý, người đàn ông đứng đầu gia đình. Thí dụ như, mục sư John Robinson của các tín đồ Thanh giáo đã khuyên giáo dân cách dạy con cái: “Trong mỗi đứa trẻ chắc chắn đều có sự bướng bỉnh và lòng dũng cảm xuất phát tự nhiên cần được xóa bỏ trước tiên; vì vậy nền tảng giáo dục chúng phải dựa trên tinh thần nhún nhường và sự dễ bảo, những đức tính tốt khác sẽ theo đó dần được hình thành.”

Gary Nash đã mô tả văn hóa Iroquois:

“Trước khi người châu Âu xuất hiện, ở vùng rừng núi đông bắc này không hề có luật pháp và quy định, cảnh sát và quân đội, thẩm phán và hội thẩm, tòa án hay nhà tù – bộ máy quyền lực của xã hội châu Âu. Tuy nhiên, các giới hạn chuẩn mực hành vi đã được duy trì. Dù tự hào về tính tự quyết cá

nhân, nhưng người Iroquois vẫn có ý thức nghiêm ngặt về cái đúng và cái sai...”

Người nào ăn cắp lương thực hay hành động hèn nhát trong chiến đấu đều phải “xấu hổ” và bị cộng đồng tẩy chay cho tới khi người đó chuộc lỗi được những hành động sai trái của mình và chứng tỏ đã trở lại trong sạch.

Không chỉ người Iroquois mà các bộ lạc da đỏ khác cũng có lối hành xử tương tự. Năm 1635, thổ dân da đỏ ở Maryland đã phản ứng lại yêu cầu của thống đốc nói rằng, bất cứ người da đỏ nào thè lưỡi về phía người Anh, sẽ bị trừng phạt theo luật Anh quốc. Người da đỏ nói:

“Cách trừng phạt của người da đỏ là nếu sự việc đó xảy ra, chúng tôi buộc người đó bồi thường một chuỗi hạt dài chừng 100 sợi tay. Vì các vị ở đây là người lạ, đến đất nước chúng tôi các vị phải thích ứng với phong tục của đất nước chúng tôi, chứ không thể áp dụng phong tục của các vị đối với chúng tôi...”

Như vậy, Columbus và tùy tùng của ông ta không phải đã đến một vùng đất hoang sơ, mà là một thế giới ở đó nhiều nơi có đông người định cư như ở châu Âu, nơi đó có nền văn hóa phong phú, quan hệ giữa con người bình đẳng hơn ở châu Âu; quan hệ giữa đàn ông, phụ nữ, trẻ em và với tự nhiên có lẽ là đẹp hơn bất cứ nơi nào trên thế giới.

Họ không có chữ viết, nhưng luật lệ riêng, thơ ca và lịch sử của họ được lưu giữ trong trí nhớ và truyền lại cho đời sau, bằng vốn từ vựng truyền khẩu cùng với những bài hát, điệu múa và kịch nghi lễ phong phú hơn châu Âu. Họ chú ý phát triển nhân cách, ý chí, tính độc lập và linh hoạt, cảm xúc và quyền năng, mối quan hệ con người với con người và giữa con người với tự nhiên...

John Collier, học giả người Mỹ từng sống với người da đỏ vào những năm 1520-1530 ở vùng tây nam Mỹ, nói về tinh thần của thổ dân:

“Nếu chúng ta có thể biến tinh thần đó thành của riêng mình, trái đất này sẽ không bao giờ cạn kiệt sinh lực và hòa bình sẽ tồn tại muôn đời”.

Có lẽ có phần huyền thoại và lãng mạn trong câu nói đó. Nhưng chứng cứ từ những vị khách châu Âu trong các thế kỷ XVI, XVII và XVIII, được William Brandon – chuyên gia người Mỹ về cuộc sống của thổ dân da đỏ – tổng kết đã hoàn toàn ủng hộ cho “huyền thoại” đó. Ngay cả khi những điều bí ẩn đó chưa hoàn chỉnh cũng đã đủ để chúng ta đặt câu hỏi cho thời bấy giờ và ngày nay về lý do của quá trình hủy diệt các chủng tộc, cũng như cách trình bày lịch sử theo quan điểm của kẻ đi chinh phạt và những nhà lãnh đạo của nền văn minh phương Tây.

2. RANH GIỚI SẮC MÀU

Nhà văn Mỹ gốc Phi J. Saunders Redding miêu tả sự xuất hiện một con tàu ở Bắc Mỹ vào năm 1619:

Buồm được hạ xuống, cờ rủ phía đuôi tàu. Con tàu bập bênh theo những đợt thủy triều trên biển. Đó là một con tàu lạ, và theo những thông tin có được thời ấy, nó là con tàu thật đáng sợ và bí ẩn. Không ai biết liệu đó có phải là tàu buôn, tàu cướp biển hay tàu chiến. Vươn dài qua boong tàu là nòng pháo đen ngòm. Lá cờ trên tàu là cờ Hà Lan, thủy thủ đoàn thì pha tạp. Nơi tàu cập cảng là Jamestown, thuộc địa của Anh ở Virginia. Tàu cập bờ, trao đổi hàng hóa và nhanh chóng rời cảng. Có lẽ trong lịch sử cận đại, không có một con tàu nào lại chở loại hàng hóa kỳ lạ hơn thế. Hàng hóa của con tàu này là gì? Hai mươi nô lệ.

Không một quốc gia nào trong lịch sử thế giới mà ở đó vấn đề chủng tộc lại quan trọng trong một thời gian dài như ở nước Mỹ. Và vấn đề “đường ranh giới màu da”, do W. E. B. Du Bois vạch ra, vẫn còn tồn tại. Một câu hỏi đặt ra, không đơn thuần là vấn đề của lịch sử, là: Khái niệm đó bắt đầu như thế nào? Và cấp thiết hơn là câu hỏi: Làm thế nào có thể chấm dứt tình trạng đó? Hay nói cách khác: Liệu người da trắng và người da đen có thể chung sống không hận thù?

Nếu lịch sử có thể giúp đưa ra câu trả lời cho những câu hỏi trên, thì sự khởi đầu của chế độ nô lệ ở Bắc Mỹ – lục địa giúp chúng ta tìm ra dấu vết những người da trắng và da đen đầu tiên – ít nhất cũng có thể cung cấp một vài gợi ý.

Một số nhà sử học cho rằng, những người da đen đầu tiên ở Virginia được xem là đầy tớ, giống như đầy tớ da trắng làm việc theo hợp đồng được mang tới từ châu Âu. Tuy nhiên, khả năng duy nhất là, cho dù họ được coi là

“đầy tớ” (một khái niệm gần gũi hơn với người Anh), họ vẫn bị nhìn nhận và đối xử khác so với đầy tớ da trắng và trên thực tế họ là nô lệ. Bất luận thế nào, chế độ nô lệ vẫn phát triển nhanh chóng thành một thiết chế thông dụng, thành quan hệ lao động bình thường giữa người da đen với người da trắng ở Tân Thế giới. Cùng với đó là một thứ xúc cảm đặc biệt về chủng tộc, cho dù là căm hận, khinh thường, thương hại hay kể cả, gắn chặt với vị trí hạ đẳng của người da đen ở Mỹ trong khoảng 350 năm tiếp sau đó; là sự kết hợp giữa vị thế thấp kém và sự coi thường mà chúng ta thường gọi là sự phân biệt chủng tộc.

Tất cả kinh nghiệm của những người định cư da trắng đầu tiên trở thành áp lực đối với quá trình nô lệ hóa người da đen.

Những người dân Virginia vào năm 1619 đã kiệt sức vì lao động, nhằm có đủ lương thực để tồn tại. Trong số đó có những người sống sót sau mùa đông năm 1609-1610, còn gọi là “thời kỳ chết đói”. Khi đó, do điên cuồng vì kiếm lương thực, họ đã phải lang thang trong rừng sâu tìm các loại hạt và quả dâu, phải đào mộ để ăn xác người; và đã chết hàng loạt, số thực dân từ 500 người giảm còn 60 người.

Trong biên bản của Nghị viện Burgesses Virginia còn lưu giữ một tài liệu từ năm 1619, trong đó thuật lại quãng thời gian 12 năm đầu tiên của chế độ thuộc địa Jamestown. Những cư dân đầu tiên có khoảng 100 người. Mỗi bữa họ được ăn một muôi cháo đại mạch. Nhưng khi có thêm nhiều người đến, thức ăn ngày càng ít đi. Nhiều người đã sống trong những cái hố giống như hang, đào sâu dưới đất. Mùa đông 1609-1610, họ bị...

... đẩy đến tình trạng đói kinh hoàng, đến nỗi phải ăn những thứ tởm lợm nhất: thịt và phân người, của cả người cùng chủng tộc lẫn người Anh-điêng. Những thứ này bị đào khỏi mộ sau khi được chôn vài ngày và được ăn ngẫu nhiên. Những người khác, thèm khát cơ thể còn khả dĩ hơn của bất cứ ai chưa bị cơn đói hủy hoại như mình, thì ngồi rình rập, dọa giết thịt ...

Một thỉnh nguyện đơn của 30 người khẩn hoang gửi Nghị viện Burgesses kêu ca về giai đoạn 12 năm làm thống đốc của Thomas Smith viết:

Trong 12 năm cầm quyền của Thomas Smith và chính quyền của ông ta, chúng tôi có thể khẳng định rằng, chế độ thuộc địa phần lớn duy trì tình trạng nghèo nàn và đau khổ cùng cực, với luật pháp hà khắc, tàn bạo... Những thứ dành cho người ta trong giai đoạn này chỉ là bữa ăn mỗi ngày gồm 8 ao-xơ (hơn 28 gam/1 ao-xơ) bột đại mạch và một nửa panh (khoảng 0,5 lít/1 panh) nước đậu..., tất cả mốc meo, thối rữa, đầy mạng nhện và dòi bọ, rất kinh tởm với con người, không đáng dành cho súc vật. Điều này đã khiến nhiều người tự giải thoát bằng cách bỏ chạy sang phía kẻ thù đối địch, những người bị bắt trở lại sẽ bị giết bằng nhiều cách như treo cổ, bắn, hay cho bánh xe đè... còn kẻ ăn cắp hai hay ba panh cháo yến mạch thì nhận một nhát dao găm vào lưỡi, bị trói chặt bằng một sợi dây xích vào thân cây cho đến khi chết đói...

Cư dân Virginia vẫn phải lao động, trồng ngô lấy lương thực, trồng cây thuốc lá để xuất khẩu. Họ đã tìm ra được cách trồng cây thuốc lá và đến năm 1617, họ xuất chuyến hàng đầu tiên về nước Anh. Cũng giống như mọi chất kích thích thần kinh có khả năng gây hưng phấn bị phản đối về khía cạnh đạo đức, thuốc lá mang lại khoản tiền lớn và người trồng, bất chấp đức tin tôn giáo cao cả của mình, đã không hề băn khoăn về việc tại sao nó mang lại lợi nhuận cao như vậy.

Họ đã không thể ép buộc người Anh-điêng làm việc cho mình, giống như Columbus đã làm. Họ đông hơn, và với vũ khí tân tiến hơn, họ có thể tàn sát thổ dân, nhưng họ cũng phải đối mặt với việc bị trả thù. Họ cũng không thể bắt và biến thổ dân thành nô lệ bởi người Anh-điêng mạnh mẽ, cứng đầu, có tài biến hóa và coi cánh rừng là nhà mình, trong khi người Anh mới ngụ cư tại đây không có được những tính cách ấy.

Trong khi đó, số đầy tớ da trắng được mang từ Anh tới không đủ. Họ lại không xuất thân từ nô lệ và không phải làm việc nhiều hơn những gì hợp đồng lao động đã ghi trong số ít năm, sau đó được tự do và bắt đầu cuộc sống mới ở Tân Thế giới. Còn đối với dân định cư da trắng tự do, nhiều người trong số họ là những thợ thủ công lành nghề, hoặc thậm chí thất nghiệp ở Anh, rất ít mẫn mà với các công việc ở vùng đất mà John Smith, trong những năm đầu tiên, phải áp dụng luật giới nghiêm, tổ chức làm việc thành từng nhóm, hoặc ép người lao động làm việc trên cánh đồng để kiếm sống.

Có lẽ cơn giận dữ tuyệt vọng trước sự lạc lõng của chính mình, cũng như trước khả năng tự chăm sóc nổi trội của người Anh-điêng, đã khiến cư dân da trắng Virginia sẵn sàng trở thành người chủ nô lệ. Trong cuốn *American Slavery, American Freedom* (Chế độ nô lệ Mỹ, tự do kiểu Mỹ), Edmund Morgan mô tả trạng thái này như sau:

Nếu anh là thực dân, anh biết có kỹ thuật ưu việt hơn người Anh-điêng. Anh biết rằng, anh văn minh và họ hoang dã... Thế nhưng kỹ thuật ưu việt của anh không đủ để làm bất cứ điều gì. Người da đỏ, cứ đi theo con đường của họ, cười vào những phương pháp ưu việt của anh, họ sống nhờ vào đất một cách dư dả trong khi lại tốn ít công sức lao động hơn anh... Và cho đến khi người của anh lại còn trốn đi để sống cùng với họ nữa thì như vậy đã là quá sức chịu đựng... Vì thế anh giết hại thổ dân, hành hình họ, đốt cháy làng mạc, cánh đồng của họ. Anh muốn chứng tỏ vị thế cao hơn dù anh là người thất bại. Và anh cũng đối xử tương tự với bất kỳ người nào của anh bị khuất phục trước lối sống hoang dã của thổ dân. Thế nhưng anh vẫn không thể trồng được nhiều ngô...

Nô lệ da đen chính là lời giải cho vấn đề này. Việc xem xét mua người da đen làm nô lệ rất tự nhiên, ngay cả khi chế độ nô lệ không theo thể thức và không có tính pháp lý trong nhiều thập kỷ. Bởi thế, đến năm 1619, khoảng

một triệu người da đen đã được mang từ châu Phi tới Nam Mỹ và vùng Caribe, tới các thuộc địa của người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, để làm nô lệ. Năm mươi năm trước thời Columbus, người Bồ Đào Nha đã mang 10 người da đen châu Phi về thành phố Lisbon – đó là khởi đầu của hoạt động mua bán nô lệ. Người da đen châu Phi bị đánh dấu “lao động nô lệ” trong hàng trăm năm. Và vì thế, sẽ thật kỳ lạ nếu coi 20 người da đen ấy – những người bị ép đưa tới Jamestown và bán như đồ vật cho cư dân da trắng đang khao khát nguồn lao động ổn định – là thứ gì khác ngoài nô lệ.

Tình cảnh bơ vơ, không chỗ dựa của người da đen đã khiến cuộc nô dịch trở nên dễ dàng hơn. Người da đỏ sống trên đất của họ. Người da trắng có văn hóa châu Âu của riêng họ. Còn người da đen bị tách khỏi đất đai và văn hóa của mình, bị ép rơi vào tình cảnh ở đó di sản về ngôn ngữ, trang phục, tập quán, quan hệ gia đình đã dần dần bị phá hủy, chỉ trừ những thứ sót lại do nghị lực gìn giữ phi thường.

Liệu văn hóa của họ có thấp kém và vì thế dễ bị hủy hoại? Đúng là họ thua kém về mặt quân sự, dễ bị tấn công trước người da trắng có súng và tàu. Nhưng không hề thua kém về các mặt khác, chỉ trừ một điều là các nền văn hóa khác biệt thường bị xem là hạ đẳng, nhất là khi quan điểm đó thiết thực và có lợi. Thậm chí xét trong lĩnh vực quân sự, người phương Tây chỉ có thể bảo vệ được những pháo đài ven biển châu Phi, chứ không thể chinh phục được sâu hơn trong đất liền và vì thế họ buộc phải thương lượng với các tù trưởng bộ lạc.

Giống như châu Âu, nền văn minh châu Phi cũng tiến triển theo cách riêng của mình. Ở khía cạnh nhất định, nó thậm chí còn đáng khâm phục hơn dù cũng bao gồm cả tính tàn bạo, những đặc quyền theo tôn ti trật tự và tính sẵn sàng hy sinh sinh mạng con người vì tôn giáo và lợi nhuận. Đó là một nền văn minh của 100 triệu người, biết sử dụng các công cụ bằng sắt và

thuần thực nghề nông. Nền văn minh đó có những trung tâm đô thị lớn và tiến bộ nổi bật về dệt vải, làm gốm và điêu khắc.

Khách du lịch châu Âu thế kỷ XVI đã có ấn tượng mạnh về các vương quốc Timbuktu và Mali ở châu Phi, nơi đã phát triển ổn định và có tổ chức vào thời điểm mà các nhà nước ở châu Âu mới bắt đầu giai đoạn phát triển thành quốc gia hiện đại. Năm 1563, Ramusio, viên thư ký cho giới cầm quyền ở Venice, đã viết về các thương gia Italia: “Hãy để họ (các thương gia) đi và làm ăn với Quốc vương Timbuktu và Mali; không còn nghi ngờ rằng với những chuyến tàu và hàng hóa của mình, họ (các thương gia) sẽ được chào đón nồng hậu ở đó, được đối xử tốt và nhận được sự ưu ái mà họ muốn...”

Một báo cáo của Hà Lan, viết khoảng năm 1602, về vương quốc Benin ở Tây Phi nêu rõ: “Thành phố dường như rất lớn khi bạn bước vào. Bạn bước trên một đường phố rộng rãi, không lát đá, ước chừng rộng gấp bảy hoặc tám lần phố Warmoes ở Amsterdam... Nhà cửa xây dựng có trật tự, đứng san sát và ngang bằng nhau, giống như nhà cửa ở Hà Lan.”

Khoảng năm 1680, một người du lịch đã mô tả cư dân Bờ biển Guinea “là những người thân thiện và hồn nhiên, dễ thương lượng, nhún nhường trước những gì người châu Âu đòi hỏi và sẵn sàng trả lại gấp đôi những gì người châu Âu tặng họ”.

Giống như châu Âu dựa vào nông nghiệp, ở châu Phi tồn tại một kiểu chế độ phong kiến, có phân biệt chủ và tớ. Nhưng không như ở châu Âu, chế độ phong kiến châu Phi không thoát thai từ xã hội nô lệ kiểu Hy Lạp và La Mã vốn hủy hoại cuộc sống các bộ lạc cổ. Ở châu Phi, đời sống bộ lạc vẫn rất mạnh mẽ và một số đặc điểm ưu việt như tinh thần cộng đồng, tính nhân đạo trong luật pháp và sự trừng phạt vẫn còn tồn tại. Và do không có vũ khí như các ông chủ châu Âu, giới chủ châu Phi không dễ được phục tùng.

Trong cuốn *The African Slave Trade* (Buôn bán nô lệ châu Phi), Basil Davidson đã so sánh luật pháp của Congo đầu thế kỷ XVI với luật pháp của Bồ Đào Nha và Anh. Ở các nước châu Âu này, khi tư tưởng về sở hữu cá nhân trở nên mạnh mẽ, việc trừng phạt kẻ cắp hết sức hà khắc. Thậm chí vào cuối những năm 1740 tại Anh, một đứa trẻ có thể bị treo cổ chỉ vì ăn cắp một chiếc mũ bằng bông! Nhưng ở Congo, cuộc sống cộng đồng rất gắn kết, vậy nên sở hữu tư nhân là điều lạ lẫm và kẻ cắp chỉ bị phạt tiền hoặc nô dịch. Trong lần nói chuyện với một người Bồ Đào Nha về luật hình sự của Bồ Đào Nha, một vị lãnh đạo Congo hỏi mỉa mai: “Ở Bồ Đào Nha có hình phạt nào dành cho một người đặt chân của họ trên mặt đất?”

Chế độ nô lệ tồn tại ở các nhà nước châu Phi và đôi khi được người châu Âu sử dụng nhằm biện minh cho việc buôn bán nô lệ của họ. Nhưng Davidson đã chỉ ra rằng “nô lệ” ở châu Phi giống với nông nô ở châu Âu hơn, hay nói cách khác, giống hầu hết người dân châu Âu. Đó là chế độ nô dịch hà khắc, nhưng họ có những quyền mà nô lệ châu Phi bị đưa tới châu Mỹ không có, “và không giống như những ‘chuồng người’ trên các con tàu nô lệ và đồn điền ở Mỹ”. Ở Vương quốc Ashanti ở Tây Phi, một nhà quan sát ghi nhận: “Nô lệ có thể kết hôn, sở hữu tài sản, sở hữu nô lệ khác, tuyên thệ, làm nhân chứng hợp pháp và hoàn toàn có thể được hưởng thừa kế từ chủ mình... Trong 9/10 trường hợp, một nô lệ Ashanti có thể trở thành thành viên của gia đình nuôi họ. Khi hậu duệ của họ hòa nhập và kết hôn với những người bà con của ông chủ, rất ít người còn biết đến nguồn gốc của mình.”

John Newton, một người chuyên buôn bán nô lệ (về sau trở thành lãnh tụ phong trào phản đối chế độ nô lệ), đã viết về những người Cộng hòa Sierra Leone – quốc gia nằm ở Tây Phi, như sau:

“Tình trạng chế độ nô lệ của những con người hoang dã và hung bạo này (nếu chúng ta coi là như vậy) lại dễ chịu hơn ở các thuộc địa của chúng ta. Bởi vì, một mặt, họ không có đất để canh tác nhiều như ở các đồn điền

vùng Tây Ấn của chúng ta, và vì vậy không đòi hỏi sự lao động dư thừa và liên tục, vất kiệt sức nô lệ như chúng ta. Mặt khác, không người nào được phép gây đổ máu, thậm chí đối với nô lệ.”

Không thể ca ngợi chế độ nô lệ ở châu Phi. Nhưng nó khác xa với chế độ nô lệ ở các đồn điền hay hầm mỏ ở châu Mỹ – một chế độ kéo dài, làm băng hoại đạo đức, phá hủy các mối quan hệ gia đình, không có hy vọng vào tương lai. Chế độ nô lệ châu Phi không có hai yếu tố khiến chế độ nô lệ châu Mỹ trở thành hình thức tàn bạo nhất trong lịch sử nô lệ của thế giới. Đó là: khát vọng điên cuồng về lợi nhuận không giới hạn từ nền nông nghiệp theo kiểu tư bản; hạ nô lệ xuống vị trí thấp hơn vị trí dành cho con người thông qua kỳ thị chủng tộc và phân biệt màu da một cách tàn nhẫn, theo đó người da trắng là ông chủ và người da đen là nô lệ.

Thực tế, lý do là họ xuất thân từ một nền văn hóa đã ổn định gắn với phong tục bộ lạc và quan hệ gia đình, đời sống cộng đồng và nghi lễ truyền thống – một nền văn hóa mà người da đen châu Phi tự cho rằng, nếu bị tách khỏi họ sẽ trở nên vô dụng. Họ bị bắt từ trong nội bộ (thường là người da đen tự bắt lẫn nhau trong các cuộc buôn bán nô lệ), bị đem bán trên các bờ biển và bị xô đẩy tới các đồn điền, cùng với những người da đen của các bộ lạc khác, thường nói những ngôn ngữ khác nhau.

Các điều kiện bắt bớ và buôn bán nô lệ càng cho thấy tình cảnh bơ vơ của người da đen châu Phi trước thế lực áp đảo. Hành trình dài tới bờ biển, đôi khi chặng đường đó lên tới một nghìn dặm với những con người cổ đeo gông cùm, bị áp giải bằng roi da và súng, là hành trình chết chóc mà cứ năm người thì có một người chết. Trên bãi biển, người da đen bị nhốt trong cũi, cho tới khi có người tới mua và mang đi. Vào cuối thế kỷ XVII, John Barbot đã mô tả những chuồng người trên Bờ biển Vàng (Gold Coast):

Nô lệ được đưa từ nội địa tới Fida, họ bị nhốt vào các cũi giam gần bãi biển. Khi người châu Âu tới nhận, họ được đưa tới khu vực đất bằng phẳng,

rộng lớn, các y sỹ của tàu khám xét kỹ lưỡng từng người trong số họ, phụ nữ và đàn ông đều hoàn toàn trần truồng... Những người nào được cho là khỏe mạnh được xếp sang một bên và đánh dấu lên ngực bằng một dụng cụ sắt nung đỏ nhận dạng công ty của Pháp, Anh hay Hà Lan... Những nô lệ đã đánh dấu được đưa trở lại cũi và tiếp tục đợi cho tới khi được đưa lên tàu, có thể từ 10 đến 15 ngày...

Sau đó, họ được đưa lên các con tàu chở nô lệ, chật chội như bị lèn trong quan tài, bị xích lại với nhau trong bóng tối, trên sàn tàu ẩm và trơn, ngột ngạt bởi mùi phân hôi thối của chính họ. Các tài liệu thời đó miêu tả tình trạng này như sau:

Chiều cao của hầm tàu chưa đầy 0,5 m, không bằng khoảng cách hai vai, đến nỗi những con người kém may mắn đó không thể cựa mình, trong khi họ bị xích chân và cổ vào sàn và thành tàu. Ở nơi chật hẹp đó, sự cùng cực và ngột ngạt kinh khủng đến mức những người da đen phát điên!

Cứ mỗi lần nghe tiếng la hét lớn từ hầm tàu, nơi những nô lệ da đen bị xích lại với nhau, thủy thủ lại mở nắp khoang và phát hiện nhiều nô lệ ở trong cũi chết ngạt, nhưng cũng nhiều người giết hại lẫn nhau chỉ vì để có thêm không khí hít thở. Nô lệ cũng thường nhảy khỏi tàu, thà chết chìm còn hơn tiếp tục chịu đựng. Theo một người làm nhiệm vụ canh gác, hầm tàu giam nô lệ “nhuộm đỏ máu, giống như lò sát sinh!”

Trong điều kiện tồi tệ như vậy, cứ ba người da đen được vận chuyển trên các con tàu thì có một người chết. Nhưng lợi nhuận khổng lồ (thông thường gấp hai lần khoản đầu tư cho một chuyến đi như vậy) cũng đã đáng giá đối với các lái buôn nô lệ và vì thế người da đen vẫn bị “lèn chặt” như cá ướp.

Đầu tiên là người Hà Lan, sau đó đến người Anh thống trị việc buôn bán nô lệ. (Khoảng năm 1795, ở Liverpool đã có hơn 100 tàu buôn nô lệ, chiếm hơn một nửa các hoạt động buôn bán nô lệ ở châu Âu). Một số người Mỹ ở

New England sau đó bắt đầu tham gia các thương vụ này và đến năm 1637, con tàu chở nô lệ đầu tiên của Mỹ có tên là Desire (Khát vọng), đã khởi hành từ Marblehead. Khoang tàu ngăn làm nhiều giá, kích thước 2x6 feet (1 foot = 0,3 m), chân và rào chắn bằng sắt.

Khoảng năm 1800 đã có 10-15 triệu người da đen được đưa tới châu Mỹ làm nô lệ, có lẽ chiếm khoảng một phần ba số người bị bắt làm nô lệ tại châu Phi. Ước tính châu Phi mất khoảng 50 triệu dân do chết và bị bắt làm nô lệ trong những thế kỷ mà chúng ta gọi là khởi đầu của nền văn minh phương Tây hiện đại. Số dân này đã rơi vào tay những kẻ buôn nô lệ và các ông chủ đồn điền ở Tây Âu và Mỹ – những quốc gia tiên tiến nhất thế giới.

Năm 1610, mục sư Cơ đốc giáo ở châu Mỹ, Cha Sandoval, đã viết thư hỏi một giới chức nhà thờ ở châu Âu, rằng việc bắt giữ, vận chuyển và nô lệ hóa người da đen châu Phi có được giáo lý nhà thờ cho phép không? Bức thư đề ngày 12 tháng 3 năm 1610, gửi từ Thầy dòng Luis Brandaon cho Cha Sandoval trả lời:

Thưa Đức cha, người muốn biết việc những người da đen được đưa tới châu Mỹ có phải bị bắt giữ bất hợp pháp không? Việc này tôi xin phúc đáp rằng, tôi nghĩ Đức cha không cần đắn đo về vấn đề đó, bởi vì đây là vấn đề mà Hội đồng Lương tâm ở Lisbon đã thảo luận nhiều và tất cả các thành viên tòa án đều là những người học cao và có lương tri. Không ai trong số các vị giám mục ở Sao Thome, Cape Verde và Loando, gồm toàn những người có hiểu biết và đạo đức tốt, cho việc đó là phạm tội. Chúng tôi đã ở đây 40 năm, chúng tôi có các Đức cha có trình độ..., và các Đức cha không bao giờ coi việc buôn bán đó là phạm pháp. Vì lý do đó, chúng tôi và các Đức cha ở Brazil đã mua những nô lệ này mà không hề đắn đo...

Với tất cả các yếu tố: sự thất vọng của người định cư tại Jamestown về công ăn việc làm, việc không thể sử dụng thổ dân Anh-điêng và khó sử dụng người da trắng, lực lượng lao động da đen ngày càng nhiều do những kẻ

kiếm lợi nhuận từ món hàng “thịt người” cung cấp và dễ dàng kiểm soát những người da đen đó bởi vì họ vừa trải qua một thử thách mà thử thách đó nếu không giết chết họ thì cũng đưa họ tới một quốc gia – nơi họ không có nơi nương tựa cả về vật chất và tinh thần. Với tất cả các yếu tố đó, chẳng có gì lạ nếu như người da đen bị biến thành nô lệ.

Trong những điều kiện như trên, thậm chí nếu một vài người da đen có thể được nhìn nhận chỉ là đầy tớ, liệu họ có được đối xử giống như với đầy tớ da trắng?

Chứng cứ là, trong hồ sơ tòa án Virginia thuộc địa có văn bản ghi rằng: Năm 1630, một người da trắng tên là Hugh Davis “bị phạt roi... vì đã tự sỉ nhục và làm nhơ bẩn thân thể mình khi... nằm cạnh một người da đen”. Hoặc, mười năm sau đó, sáu đầy tớ và một người da đen của ông chủ Reynolds bỏ trốn. Trong khi những người da trắng chịu hình phạt nhẹ hơn, đầy tớ da đen Emanuel phải nhận 30 roi, bị đánh dấu lên má bằng chữ R sắt nung đỏ và phải làm việc trong điều kiện bị xiềng xích trong suốt một năm hoặc hơn thế tùy thuộc quyết định của ông chủ.

Dù trong những năm đầu tiên, chế độ nô lệ chưa được hợp pháp hóa, nhưng người ta vẫn phân biệt người da đen trong danh sách đầy tớ riêng. Một đạo luật thông qua năm 1639 quy định: “tất cả mọi người trừ người da đen” được trang bị vũ khí và đạn dược – có lẽ là để chống lại thổ dân Anh-điêng. Năm 1640, khi có ba đầy tớ tìm cách bỏ trốn, thì hai người da trắng bị trừng phạt kéo dài thời hạn làm việc. Tuy nhiên, tòa tuyên phạt: “người thứ ba là người da đen, tên là John Punch, phải phục vụ suốt đời cho ông chủ, hoặc người được ông chủ ủy quyền”. Cũng vào năm 1640, có trường hợp một nữ đầy tớ da đen sinh con với Robert Sweat, một người da trắng. Tòa tuyên: người phụ nữ da đen bị phạt roi, Sweat ngay sáng hôm sau phải xưng tội, sám hối công khai tại nhà thờ của thành phố.

Lỗi hành xử thiếu công bằng, sự kết hợp giữa miệt thị và áp bức, giữa tình cảm và hành động mà chúng ta gọi là “chủ nghĩa phân biệt chủng tộc” đó liệu có phải là kết quả mỗi ác cảm “tự nhiên” của người da trắng với người da đen? Vấn đề này rất quan trọng, không chỉ vì tính chính xác của lịch sử, mà còn vì bất cứ sự nhấn mạnh nào đối với chủ nghĩa phân biệt chủng tộc “tự nhiên” cũng sẽ làm giảm nhẹ trách nhiệm của hệ thống xã hội. Nếu phân biệt chủng tộc không phải “tự nhiên”, đó là kết quả của các điều kiện nhất định và chúng ta bị thúc ép phải xóa bỏ các điều kiện đó.

Chúng ta không cách nào để thử nghiệm những hành vi người da trắng và da đen đối xử với nhau trong các điều kiện thuận lợi – không có lịch sử về sự lệ thuộc, không có khoản lợi tiền bạc từ việc bóc lột và nô lệ hóa, cũng không có cơn tuyệt vọng tìm cách tồn tại dẫn tới sự hình thành lao động bị ép buộc. Tất cả các điều kiện của người da trắng và da đen nước Mỹ ở thế kỷ XVII đều đi ngược lại các yếu tố trên, tất cả đều hướng tới đối lập và ngược đãi. Trong những điều kiện đó, thậm chí biểu hiện nhỏ nhất về tính nhân văn giữa các chủng tộc cũng có thể được coi là bằng chứng cho xu thế căn bản của con người đó là hướng tới cộng đồng.

Một điều đáng chú ý là, thậm chí trước năm 1600 khi mà buôn bán nô lệ mới chỉ bắt đầu và trước khi người châu Phi để lại ấn tượng về điều này, xét cả về nghĩa đen và biểu tượng thì màu đen vẫn được xem là cái gì đó đáng ghê sợ. Ở Anh, trước năm 1600, theo từ điển tiếng Anh Oxford, màu đen có nghĩa: “bị nhúng bẩn, cặn bã, dơ dáy, hôi thối; có mục đích xấu xa hay đen tối, hiểm độc; gắn với chết hay liên quan chết chóc; xấu xa, thảm khốc, nham hiểm; cái xấu, tội lỗi, tàn bạo, ác hiểm. Biểu thị sự ô nhục, đáng bị trừng phạt...”. Thơ ca triều đại Elizabeth thường sử dụng màu trắng tượng trưng cho cái đẹp.

Có lẽ dù thiếu vắng bất kỳ yếu tố quan trọng nào khác, thì bóng tối và màu đen, gắn với màn đêm và những điều bí ẩn, đã đảm trách được những ý

nghĩa đó. Tuy nhiên, sự có mặt của con người là một thực tế rõ ràng và những điều kiện về sự có mặt đó là cốt yếu để quyết định liệu định kiến ban đầu, chỉ là sự phản đối một màu sắc đơn thuần, tách khỏi yếu tố con người, có biến thành tính hung ác và lòng thù hận?

Nếu không xét đến những thành kiến về màu đen, nếu không nhìn nhận sự lệ thuộc của người da đen ở Mỹ vào thế kỷ XVII, có bằng chứng cho thấy, nơi nào người da trắng và người da đen có cùng những vấn đề, cùng công việc và kẻ thù thì họ hành xử với nhau một cách bình đẳng. Kenneth Stampp, một học giả về vấn đề nô lệ, đã nhận định: Đầy tớ người da đen và đầy tớ da trắng hồi thế kỷ XVII đã “không quan tâm nhiều đến sự khác biệt nhìn thấy được về cơ thể”.

Người da đen và người da trắng từng làm việc cùng nhau, kết thân với nhau. Thực tế các đạo luật thông qua sau đó nhằm cấm các mối quan hệ như vậy đã cho thấy rõ xu hướng nói trên. Năm 1661, một đạo luật được thông qua ở Virginia quy định: “trong trường hợp đầy tớ da trắng chạy trốn cùng với đầy tớ da đen”, người da trắng đó chịu hình phạt kéo dài thời hạn lao động phục dịch cho ông chủ có người da đen bỏ trốn. Năm 1691, Virginia ban hành luật trục xuất bất kỳ “đàn ông hoặc phụ nữ da trắng tự do đã kết hôn với người da đen, người lai giữa da trắng và da đen, hoặc bất kỳ thổ dân Anh-điêng tự do hay bị ràng buộc”.

Có sự khác biệt lớn giữa cảm giác về sự xa lạ chủng tộc, có thể là nỗi sợ hãi, với quá trình nô lệ hóa hàng triệu người da đen diễn ra ở Mỹ. Sự biến chuyển từ cái này sang cái khác không thể giải thích dễ dàng bằng các xu hướng “tự nhiên”. Không khó khăn để hiểu đó là kết quả của những điều kiện lịch sử.

Chế độ nô lệ phát triển cùng với sự lớn mạnh của hệ thống đồn điền. Lý do cũng dễ thấy, không đơn thuần chỉ là mối ác cảm về chủng tộc: số người da trắng, dù là tự do hay những đầy tớ ràng buộc (theo các hợp đồng lao động

từ 4 đến 7 năm), đều không đủ đáp ứng nhu cầu của các đồn điền. Vào khoảng năm 1700, ở Virginia đã có 6 nghìn nô lệ, chiếm khoảng 1/12 dân số. Đến năm 1763, con số này tăng lên 170 nghìn nô lệ, chiếm một nửa số dân.

So với người Anh-điêng và người da trắng, người da đen dễ bị nô lệ hóa hơn. Nhưng cũng không phải dễ dàng có thể biến họ thành nô lệ. Ngay từ đầu, đàn ông và phụ nữ da đen được đưa đến từ châu Phi luôn chống lại việc bị biến thành nô lệ. Cuối cùng nỗ lực phản kháng của họ đã bị kiểm soát và khoảng ba triệu người da đen ở miền Nam đã bị nô lệ hóa. Tuy nhiên, trong những điều kiện khó khăn nhất, bất chấp thương tật và cái chết, người Mỹ gốc Phi liên tục nổi dậy trong suốt khoảng 200 năm chế độ nô lệ ở Bắc Mỹ. Rất ít cuộc nổi dậy có tổ chức. Hầu hết, họ bày tỏ sự phản kháng của mình bằng việc bỏ trốn. Thông thường hơn là tham gia phá hủy, trì hoãn sản xuất và các hình thức phản kháng tinh vi khác nhằm đòi lại phẩm giá con người cho mình và người thân.

Phản kháng bắt đầu từ châu Phi. Một lái buôn nô lệ cho biết, người da đen “cứng đầu và miễn cưỡng phải rời bỏ đất nước họ, đến nỗi họ thường nhảy khỏi ca-nô, tàu hoặc thuyền xuống biển và ở dưới nước cho tới khi chết chìm”.

Khi những nô lệ da đen đầu tiên được đưa tới đảo Hispaniola năm 1503, Thống đốc Hispaniola người Tây Ban Nha đã kêu lên tòa án ở Tây Ban Nha rằng những nô lệ da đen đang bày cho người Anh-điêng cách bất tuân lệnh. Vào những năm 1520-1530, các cuộc nổi dậy của nô lệ nổ ra khắp nơi ở Hispaniola, Puerto Rico, Santa Marta và khu vực ngày nay là Panama. Không lâu sau các cuộc nổi dậy đó, người Tây Ban Nha đã thiết lập một lực lượng cảnh sát đặc biệt để truy nã những nô lệ chạy trốn.

Một đạo luật ở Virginia năm 1669 có nói đến “sự cứng đầu của rất nhiều người trong số họ”; năm 1680, hội đồng thành phố đã ghi chép lại các cuộc

gặp gỡ của nô lệ “dưới vỏ bọc lễ hội hay các cuộc gây lộn” mà họ cho là “có hậu quả nguy hiểm”. Năm 1687, ở khu vực thuộc địa Northern Neck phát hiện các nô lệ lên kế hoạch giết tất cả người da trắng, sau đó bỏ trốn trong thời điểm diễn ra lễ tang.

Gerald Mullin, nhà nghiên cứu phong trào phản kháng của nô lệ ở Virginia vào thế kỷ XVII, viết trong cuốn sách *Flight and Rebellion* (Cuộc chiến và phong trào nổi dậy):

Các nguồn thông tin có sẵn về nô lệ ở Virginia hồi thế kỷ XVIII (gồm hồ sơ tư liệu của đồn điền và hạt, yết thị trên báo về nô lệ bỏ trốn) đã mô tả việc nô lệ nổi dậy. Nô lệ được mô tả là lừa dối, hay ăn cắp; họ giả vờ ốm, phá hoại cây trồng, kho bãi, dụng cụ lao động; đôi khi tiến công và giết những người đốc công, quản lý. Họ còn hình thành chợ đen để buôn bán những đồ đánh cắp. Những kẻ bỏ trốn được xác định có nhiều dạng; họ là những kẻ trốn việc, lêu lổng (nhưng thường quay trở lại một cách tự nguyện), là những kẻ “sống ngoài vòng pháp luật”... và những nô lệ thật sự chạy trốn: họ lợi dụng cơ hội thăm người thân để lên thị trấn rồi bỏ trốn; hoặc cố tìm cách thoát khỏi thân phận nô lệ hoàn toàn bằng cách lên các con tàu rời khỏi khu vực thuộc địa, hay lập thành các nhóm để xây làng hoặc nơi ẩn náu ở các khu vực giáp giới. Những cam kết của loại nô lệ cứng đầu này đã tan thành mây khói, họ trở thành kẻ giết người, đốt nhà cướp của và quân nổi loạn.

Những nô lệ đến từ châu Phi, vẫn còn gắn với di sản xã hội cộng đồng của mình, đã bỏ trốn thành từng nhóm và cố gắng lập các làng gồm những người bỏ trốn ở nơi hoang vu trong rừng sâu, gần biên giới. Trong khi đó, những nô lệ sinh ở Mỹ lại thường bỏ trốn riêng lẻ và với những kinh nghiệm và kỹ năng học được ở đồn điền họ cố tìm cách vượt rào để trở thành người tự do.

Trên báo chí thuộc địa của Anh, một báo cáo năm 1729 của vị Phó thống đốc Virginia gửi Hội đồng Thương mại Anh đã nêu rõ cách “một số người da đen, khoảng 15 người, đã phác thảo một kế hoạch bỏ trốn khỏi ông chủ và nấu mình tại khu vực rừng núi kế cận. Chúng cũng tìm được cách sở hữu vũ khí và đạn dược, chúng cũng mang theo được lương thực dự trữ, quần áo, chăn màn và dụng cụ lao động... Dù âm mưu đó đã bị thất bại, tuy nhiên điều đó cũng cảnh báo chúng ta cần có một vài biện pháp hữu hiệu...”.

Chế độ nô lệ đã mang lại lợi nhuận đáng kể đối với các ông chủ. Ngay sau cuộc Cách mạng Mỹ, James Madison nói với một vị khách người Anh rằng, mỗi năm, một người da đen có thể mang lại cho ông ta 257 đô-la, trong khi ông ta chỉ chi 12 đô-la hoặc 13 đô-la chi phí để giữ người này. Trước đó khoảng 50 năm, một chủ nô lệ là Landon Carter đã có quan điểm khác cho rằng, nô lệ của ông ta thờ ơ với công việc và không chịu hợp tác (không thể hoặc không muốn làm việc), đến mức ông ta phải tự hỏi có đáng để tiếp tục giữ họ không.

Một số nhà sử học đã vẽ nên bức tranh, dựa trên các cuộc nổi dậy có tổ chức xảy ra không thường xuyên và khả năng duy trì chế độ nô lệ trong 200 năm của miền Nam, về những nô lệ đã bị khuất phục trước hoàn cảnh của họ. Stanley Elkins mô tả: gốc gác châu Phi bị mai một, họ bị biến thành “người da đen” đơn thuần (Sambo) – “một cộng đồng của những người sống phụ thuộc, không tự lực được”. Hay như một sử gia khác là Ulrich Phillips, “họ bị khuất phục do yếu tố chủng tộc”. Nhưng nếu nhìn tổng thể những hành vi của nô lệ, từ sự phản kháng trong cuộc sống hằng ngày, từ sự thiếu hợp tác âm thầm trong công việc, tới việc bỏ trốn của họ thì sẽ thấy một bức tranh khác.

Năm 1710, Thống đốc Alexander Spotswood đã cảnh báo Hội đồng Dân biểu Virginia:

“... Sự tự do mang một sức mạnh mà không cần nhiều lời, có thể tập hợp tất cả những người từ lâu đã muốn phá bỏ gông cùm của chế độ nô lệ và với một cuộc nổi dậy như vậy chắc chắn gây ra hậu quả nghiêm trọng, mà chúng ta không thể sớm có biện pháp ngăn chặn, bằng cả việc tạo cho chúng ta thể phòng thủ tốt hơn, hay tạo ra luật pháp ngăn chặn những người da đen ấy bàn bạc...”

Thực tế, tính hà khắc của các hình phạt đối với những nô lệ bỏ trốn cho thấy việc nhiều người da đen bỏ trốn là một dấu hiệu của sự nổi dậy mạnh mẽ. Trong suốt những năm 1700, đạo luật về nô lệ của Virginia đều quy định:

Đã nhiều lần nô lệ bỏ trốn, ẩn náu trong rừng sâu, đầm lầy và những nơi kín đáo, giết hại và gây thương tích cho cư dân...; nếu nô lệ không ngay lập tức quay trở lại, bất kể ai cũng có thể giết, hoặc tiêu diệt những nô lệ này bằng mọi cách thức và biện pháp mà cho là phù hợp... Nếu bắt được nô lệ... luật pháp cho phép tòa án hạt ban hành hình phạt đối với nô lệ này, có thể chặt tay chân, hoặc bằng bất cứ hình thức nào... mà tòa tự quyết định là phù hợp, nhằm cải tạo những nô lệ cứng đầu và răn đe nô lệ khác phạm tội tương tự...

Mullin tìm thấy thông tin trên báo chí, trong khoảng thời gian từ năm 1736 tới 1801, có 1.138 đàn ông và 141 đàn bà nô lệ bỏ trốn. Nguyên nhân chủ yếu khiến họ bỏ trốn là để tìm lại người thân trong gia đình. Điều này cho thấy, bất chấp mọi âm mưu của hệ thống nô lệ nhằm phá hủy quan hệ gia đình bằng cách không cho phép kết hôn, chia rẽ các gia đình, nô lệ vẫn sẵn sàng đối mặt cái chết hoặc hình phạt chặt bỏ bộ phận cơ thể để tìm cách đoàn tụ.

Ở Maryland, nơi nô lệ chiếm tới một phần ba dân số vào năm 1750, luật pháp đã có quy định về chế độ nô lệ từ những năm 1660 và các đạo luật về kiểm soát nô lệ nổi dậy cũng đã được thông qua. Có những trường hợp phụ nữ nô lệ giết chủ của mình, bằng cách hạ độc, hay đốt nhà và xưởng sản

xuất thuốc lá. Các hình phạt được thực hiện, từ đánh roi cho tới tử hình, nhưng hành động nổi loạn vẫn tiếp diễn. Năm 1742, có bảy nô lệ bị tử hình vì giết chủ.

Nỗi lo sợ nô lệ nổi dậy dường như thường trực ở các đồn điền. William Byrd, một ông chủ nô lệ giàu có ở Virginia, đã viết năm 1736 như sau:

Chúng ta có ít nhất 10 nghìn trai tráng là hậu duệ của Ham (theo Kinh thánh, Ham là con trai của Noah và là ông tổ của người Canaan, dân tộc sống ở châu Phi. Dân tộc này chịu lời nguyền sẽ trở thành nô lệ của những nô lệ – ND), có thể cầm súng và con số này tăng lên mỗi ngày, do sinh đẻ hoặc mua thêm. Trong trường hợp một kẻ nào đó nổi loạn, hẳn ta có thể có lợi thế hơn nhiều so với Cataline để phát động cuộc chiến nô lệ... và biến các dòng sông rộng của chúng ta thành dòng sông máu.

Đó là một hệ thống kiểm soát mạnh và phức tạp mà giới chủ nô xây dựng nhằm duy trì nguồn cung lao động và cuộc sống của họ, một hệ thống vừa tinh vi vừa thô bạo, liên quan đến tất cả biện pháp duy trì trật tự xã hội nhằm mục đích bảo vệ quyền lực và tài sản. Kenneth Stamp viết:

Một chủ nô ma lanh không tin rằng người da đen sinh ra để làm nô lệ. Ông ta biết nhiều hơn thế, rằng người da đen mới được mua về từ châu Phi cần phải bị đẩy vào cảnh nô lệ, rằng mỗi một thế hệ thành công cần phải được đào tạo kỹ lưỡng. Đó không phải là một nhiệm vụ dễ dàng, bởi nông nô rất hiếm khi sẵn sàng quy phục. Hơn thế, nông nô lại ít khi khuất phục hoàn toàn. Trong hầu hết trường hợp, sự cần thiết phải kiểm soát nô lệ không bao giờ chấm dứt, ít nhất cho tới khi tuổi già khiến nô lệ rơi vào hoàn cảnh không nơi bầu vú.

Hệ thống đó vừa mang yếu tố tinh thần, vừa mang yếu tố vật chất. Nô lệ được dạy về tính kỷ luật; liên tục bị áp đặt nhận thức về vị trí hạ đẳng để xác định được “chỗ đứng của mình”, để nhìn nhận màu đen là dấu hiệu của

sự phụ thuộc, để sợ hãi trước quyền lực của chủ nô, để gắn lợi ích của bản thân vào lợi ích của chủ, dẹp bỏ nhu cầu cá nhân. Để thực hiện được mục tiêu đó, cần thực hiện kỷ luật lao động chăm chỉ; phá vỡ các gia đình nô lệ; tạo hiệu quả lừa mị về tôn giáo (như một chủ nô cho rằng, điều này đôi khi dẫn tới “tai họa lớn”); gây mất đoàn kết trong giới nô lệ bằng cách tách họ thành hai nhóm: nhóm làm việc ngoài cánh đồng và nhóm làm việc trong nhà, trong đó nhóm thứ hai được hưởng nhiều đặc lợi hơn; cuối cùng là sức mạnh của luật pháp và quyền lực trực tiếp của các viên đốc công trong việc sử dụng các hình phạt roi, đốt cháy, chặt bộ phận cơ thể và giết chết. Đạo luật Virginia năm 1705 có quy định về hình phạt chặt tay, chân. Năm 1723, Maryland cũng thông qua luật quy định về chặt tai người da đen tấn công người da trắng. Nô lệ phạm các tội nghiêm trọng sẽ bị treo cổ, xác bị chặt làm tư và phơi bày công khai.

Các cuộc nổi dậy vẫn nổ ra, dù không nhiều nhưng cũng tạo mối lo ngại thường trực trong giới chủ đồn điền da trắng. Cuộc nổi dậy quy mô lớn đầu tiên ở các thuộc địa Bắc Mỹ nổ ra ở New York năm 1712. Ở New York, nô lệ chiếm khoảng 10% dân số, tỷ lệ cao nhất tại các bang miền Bắc, nơi các điều kiện kinh tế thường không đòi hỏi số lượng lớn nô lệ làm việc ngoài cánh đồng. Khoảng 25 nô lệ da đen và hai người Anh-điêng đã phóng hỏa đốt một tòa nhà, sau đó giết hại chín người da trắng có mặt tại hiện trường. Những người này bị binh sỹ bắt, xét xử và 21 người bị tử hình. Báo cáo của Thống đốc bang gửi về Anh ghi rõ: “Một số bị thiêu sống, số khác bị treo cổ, một bị bánh xe đè chết và một bị treo bằng xích công khai trong thành phố...” Một người bị thiêu từ từ trong khoảng 8-10 tiếng đồng hồ – tất cả cảnh tượng này là lời cảnh báo các nô lệ khác.

Một bức thư từ Nam Carolina gửi tới London năm 1720 viết:

Tôi muốn thông báo với quý vị rằng, mới đây chúng tôi đã phát hiện một âm mưu độc ác và dã man của người da đen nổi loạn, với một kế hoạch tiêu

diệt toàn bộ người da trắng, sau đó chiếm thành phố Charles. Nhưng ơn Chúa, âm mưu đó đã bị phát hiện và nhiều kẻ trong số chúng bị bắt giam, một số bị thiêu, hoặc bị treo cổ, hoặc bị trục xuất.

Cùng thời điểm trên, ở Boston và New Haven cũng xảy ra một loạt vụ hỏa hoạn, bị nghi là do nô lệ da đen tiến hành. Vì thế, một người da đen ở Boston bị tử hình và Hội đồng thành phố Boston ban hành lệnh phạt roi đối với những người da đen tụ tập thành nhóm từ hai người trở lên.

Năm 1739, ở Stono, bang Nam Carolina, khoảng 20 nô lệ đã nổi dậy, giết hai nhân viên gác nhà kho, cướp súng và thuốc súng; sau đó tiến về phương nam, trên đường đi tiếp tục giết người và đốt nhà cửa. Nhiều người đã cùng tham gia với họ, tổng cộng lên tới khoảng 80 nô lệ. Theo tư liệu hồi đó, “họ hô vang tự do, diễu hành cùng cờ và hai chiếc trống”. Quân đội phát hiện và tấn công họ. Đụng độ xảy ra khiến khoảng 50 nô lệ và 25 người da trắng chết trước khi cuộc nổi dậy bị dập tắt.

Trong cuốn *American Negro Slave Revolts* (Các cuộc nổi dậy của nô lệ da đen ở Mỹ), viết về sự phản kháng của nô lệ ở Bắc Mỹ, Herbert Aptheker cho biết, khoảng 250 vụ đã xảy ra, trong đó mỗi vụ có ít nhất 10 nô lệ da đen tham gia nổi loạn hoặc âm mưu nổi dậy.

Đôi khi, người da trắng cũng tham gia phong trào phản kháng của nô lệ. Đầu năm 1663, đây tớ da trắng và nô lệ da đen ở hạt Gloucester, bang Virginia, đã vạch một âm mưu nổi dậy, giành tự do. Kế hoạch bị bại lộ và kết thúc bằng hàng loạt án tử hình. Mullin viết, những thông cáo báo chí về các vụ bỏ trốn ở Virginia thường cảnh báo những người da trắng “thiếu thiện chí” trong vụ tố cáo những kẻ bỏ trốn. Có khi nô lệ và người tự do bỏ chạy cùng nhau, hoặc phối hợp cùng nhau phạm tội. Như nô lệ đàn ông da đen bỏ chạy cùng phụ nữ da trắng. Hoặc các thuyền trưởng và thủy thủ da trắng hợp tác với những người bỏ trốn bằng cách “biến” nô lệ thành thành viên thủy thủ đoàn.

Năm 1741, ở New York có khoảng 10 nghìn người da trắng và 2 nghìn nô lệ da đen. Thời tiết mùa đông khắc nghiệt và người nghèo – cả nô lệ và người tự do – là những người phải chịu đựng nhiều nhất. Khi các vụ cháy bí ẩn xảy ra, người da đen và da trắng đều bị cáo buộc cùng nhau thực hiện âm mưu trên. Một cơn kích động lớn nhằm vào những kẻ bị buộc tội. Và sau một phiên xét xử với hàng loạt lời buộc tội khủng khiếp của những tên chỉ điểm và lời thú tội do bị ép buộc, hai người đàn ông da trắng và hai phụ nữ da trắng bị tử hình, 18 nô lệ bị treo cổ, 13 nô lệ bị thiêu sống.

Có một nỗi lo sợ lớn hơn nỗi lo sợ về người da đen nổi loạn tại các thuộc địa mới ở châu Mỹ, đó là nỗi lo sợ những người da trắng bất mãn sẽ tham gia lật đổ chế độ hiện hành cùng nô lệ da đen. Trong những năm đầu của chế độ nô lệ, nhất là trước khi chủ nghĩa phân biệt chủng tộc trở thành lối nghĩ ăn sâu, khi các đầy tớ da trắng bị đối xử tồi tệ chẳng kém gì nô lệ da đen, họ có nhiều cơ hội hợp tác. Edmund Morgan nhìn nhận việc này như sau:

Có nhiều lý do để ngay từ đầu hai nhóm người bị khinh thường này đã coi nhau là những người cùng cảnh ngộ. Điều bình thường đối với các đầy tớ da trắng và nô lệ là bỏ trốn cùng nhau, ăn cắp cùng nhau và “chén chú chén anh” cùng nhau. Điều cũng không phải bất bình thường là họ ăn nằm với nhau. Trong Cuộc nổi dậy Bacon, một trong những nhóm cuối cùng đầu hàng là một nhóm hỗn hợp gồm 80 người da đen và 20 đầy tớ da trắng.

Morgan viết, giới chủ nô “ban đầu ít nhất cũng nhìn nhận nô lệ da đen gần tương tự cách họ nhìn nhận những đầy tớ da trắng... đó là những kẻ lười biếng, thiếu trách nhiệm, không trung thành, vô ơn và thiếu trung thực...”. Và “khi những người tự do có tâm trạng thất vọng đứng về phe với đám nô lệ bất mãn, kết quả có thể còn tồi tệ hơn những gì Cuộc nổi dậy Bacon gây ra”.

Và vì thế, các biện pháp đã được thực hiện. Gần như cùng lúc đó, các đạo luật liên quan đến những quy định và hình phạt đối với nô lệ đã được Hội đồng dân biểu Virginia thông qua.

Giới cầm quyền ở Virginia, khi đó đã công nhận rằng người da trắng ở vị thế cao hơn người da đen, bắt đầu ban phát cho tầng lớp thấp kém hơn trong xã hội (chỉ riêng người da trắng) một số quyền lợi mà trước đây họ không được nhận. Năm 1705, một đạo luật được thông qua quy định chủ nô phải cấp cho những đầy tớ da trắng hết hạn làm việc theo hợp đồng 10 gia ngô (đơn vị đo thể tích, khoảng 36 lít/gia), 30 shilling (đơn vị tiền cổ của Anh) và một khẩu súng, trong khi đó phụ nữ được nhận 15 gia ngô và 40 shilling. Đầy tớ mới hết hạn làm việc cũng được cấp 50 mẫu đất (đơn vị đo diện tích của Anh, khoảng 0,4 ha/mẫu).

Morgan kết luận: “Khi những điền chủ nhỏ thấy phải đóng thuế ít hơn và bắt đầu kiếm được chút ít, anh ta trở nên bớt hung hăng, ít nguy hiểm và biết tôn trọng hơn. Anh ta có thể đã bắt đầu nhìn nhận người láng giềng lớn sống cạnh mình không còn là một “kẻ bóp hầu bóp cổ người khác”, mà là một người bảo trợ đầy uy quyền đối với những lợi ích chung của mình.”

Giờ có thể thấy được mạng lưới phức tạp xuyên chuỗi lịch sử nhằm gài bẫy người da đen thành nô lệ ở Mỹ: đó là nỗi tuyệt vọng của người định cư da trắng đói khát, tình trạng không thể tự lực của người châu Phi ly hương, sức hấp dẫn mạnh mẽ của lợi nhuận đối với những lái buôn nô lệ và giới chủ đồn điền, người da trắng nghèo bị cám dỗ bởi một vị trí cao hơn trong xã hội, sự kiểm soát chặt chẽ nhằm đối phó các cuộc bỏ trốn và nổi dậy, những hình phạt về mặt xã hội và pháp lý đối với quan hệ hợp tác giữa người da đen và người da trắng.

Điều đáng chú ý là các thành tố của mạng lưới này mang tính lịch sử, chứ không phải “tự nhiên”. Điều đó không có nghĩa rằng các yếu tố trên dễ dàng được gỡ rối, mà chỉ hàm nghĩa là có thể xảy ra một khả năng khác do điều

kiện lịch sử chưa được nhìn nhận. Và một trong những điều kiện đó sẽ là việc xóa bỏ bóc lột giai cấp vốn khiến người da trắng nghèo liều mạng để có được một chỗ đứng thấp bé trong xã hội, ngăn chặn sự đoàn kết cần thiết giữa người da đen và da trắng để nổi dậy và tái thiết.

Khoảng năm 1700, Hạ viện Burgesses của Virginia tuyên bố:

Những đày tớ theo Đạo Thiên chúa ở đất nước này hầu hết thuộc nhóm người kém cỏi ở châu Âu. Và vì lẽ... loại người này, từ Ailen hay từ các quốc gia khác tới, có nhiều người từng là binh sỹ tham gia các cuộc chiến tranh, nên trong bối cảnh hiện nay chúng ta khó có thể chi phối được họ. Nếu chúng được trang bị vũ khí và có cơ hội tập hợp lại với nhau, chúng ta có lý do để lo sợ họ có thể lấn lướt chúng ta.

Đó là một loại ý thức giai cấp, một nỗi sợ mang tính giai cấp. Những gì xảy ra thời kỳ đầu ở Virginia và các thuộc địa khác đã minh chứng điều này.

3. NHỮNG KẸ HÈN HẠ VÀ ĐÊ TIỆN

Vào năm 1676, thời điểm bảy mươi năm sau khi Virginia được thành lập và một trăm năm trước khi những thế hệ lãnh đạo của cuộc Cách mạng Mỹ sinh ra, vùng thuộc địa này từng phải đối mặt với một cuộc nổi loạn của những người da trắng ở vùng biên giới, có sự tham gia của những người nô lệ và đầy tớ – một cuộc nổi loạn đã gây ra những mối đe dọa tới mức Thống đốc phải trốn chạy khỏi thủ phủ Jamestown đang chìm trong biển lửa, và Anh quốc đã quyết định cử một nghìn binh sỹ vượt Đại Tây Dương, với hy vọng sẽ duy trì được trật tự tại nơi có tới 40 nghìn người khai phá thuộc địa. Đó là Cuộc nổi dậy Bacon. Sau khi cuộc nổi dậy bị dập tắt, Nathaniel Bacon – lãnh đạo của phong trào thì chết, còn các cộng sự của ông bị treo cổ. Bản báo cáo của Hội đồng Hoàng gia mô tả lại Bacon:

Người ta nói rằng y khoảng chừng ba, bốn hay năm mươi tuổi gì đó, người không cao lắm nhưng dáng mảnh dẻ, mái tóc đen và mang một phong cách trầm tư, sâu muện đáng ngại, những bài thuyết trình của y xét theo logic đang thịnh hành và lan tràn thời bấy giờ đều theo khuynh hướng vô thần... Y đã mê hoặc quần chúng và những người ít học nhất (chiếm hai phần ba mỗi hạt) trong vùng đặt hết niềm tin và hy vọng vào cuộc nổi loạn Bacon. Tiếp đó y đã kết tội Thống đốc là một kẻ cầu thả và nguy hiểm, phản bội và không có năng lực, luật lệ và thuế khóa đầy rẫy những áp bức, bất công và dấy lên dư luận rằng cần phải có những sửa đổi. Do đó, Bacon kích động quần chúng và đám đông theo bước y; y ghi danh những người tới ghi tên vào một tờ giấy lớn theo một chuỗi vòng tròn, cách thức thông minh để kẻ cầm đầu các nhóm không bị phát hiện. Lôi cuốn quần chúng vào vòng quay này, tiếp cho họ đôi chút rượu mạnh để khuấy động phong trào, khiến họ vui vẻ với lời thề và nhanh chóng đoàn kết, sát cánh với Bacon. Thực hiện lời thề đó, Bacon đã đi và vận động được cả hạt New Kent tham gia cuộc nổi dậy.

Cuộc nổi dậy Bacon khởi đầu bằng cuộc xung đột liên quan đến cách thức xử sự với người Anh-điêng, ở ngay sát sườn, trên khu vực biên giới miền Tây. Người da trắng không được đếm xỉa đến khi các quyết định cấp đất quanh khu vực Jamestown được đưa ra một cách ồ ạt, nên họ đã phải tiến về miền Tây nhằm tìm kiếm đất đai. Ở đó họ đã chạm trán với những người da đỏ. Liệu những người ở vùng Virginia giáp giới có cảm thấy phẫn uất rằng các chính trị gia và giới quý tộc có đất vốn vẫn chi phối chính quyền thuộc địa tại Jamestown ban đầu đẩy họ vào lãnh thổ của người Anh-điêng tại miền Tây, sau đó lại tỏ vẻ thiếu quyết đoán trong cuộc chiến chống lại người Anh-điêng? Điều này có thể giúp giải thích đặc điểm Cuộc nổi dậy Bacon, vốn không dễ để phân biệt là cuộc đấu tranh chống lại giới quý tộc hay chống lại người Anh-điêng, bởi nó có cả hai yếu tố.

Và Thống đốc William Berkeley, cũng như người của ông ta tại vùng Jamestown, khi đã độc quyền đối với đất đai ở miền Đông, có tinh thần hòa giải với người Anh-điêng (họ đã cố tranh thủ một số người làm gián điệp hoặc đồng minh), liệu họ có sử dụng người da trắng vùng giáp giới như một “tấm đệm” và có cần hòa bình? Sự bất lực của chính phủ trong việc đàn áp cuộc nổi dậy dường như bắt nguồn từ hai lý do: xây dựng một chính sách “chia để trị” đối với người Anh-điêng (tại New England vào thời điểm đó, Metacom – con trai của Massasoit – đã đe dọa sẽ thống nhất các bộ lạc Anh-điêng, cũng như đã gây ra những tổn thất đáng sợ đối với cộng đồng Thanh giáo vốn đã định cư trong cuộc “Chiến tranh của Vua Philip”); cũng như dạy cho những người da trắng nghèo tại Virginia một bài học rằng cuộc nổi dậy sẽ không mang lại lợi lộc bởi lực lượng tinh nhuệ sẽ ra tay, bởi quân lính từ Anh quốc sẽ tới, bởi hàng loạt vụ treo cổ sẽ được tiến hành.

Bạo lực đã lan rộng tại các vùng giáp giới trước khi cuộc nổi dậy diễn ra. Một số người da đỏ thuộc bộ lạc Doeg đã dùng súc vật nuôi để trả nợ; và những người da trắng trong khi cố gắng thu hồi nợ đã giết chết hai người da đỏ. Đáp lại, thổ dân Doeg đã cử một nhóm chiến đấu tới giết chết một

người da trắng chặn gia súc, ngay sau đó quân da trắng đã giết chết 24 người da đỏ. Vụ việc này dẫn đến hàng loạt cuộc tiến công của người Anh-điêng với lực lượng đông hơn, các cuộc tiến công đã dần chuyển thành cuộc chiến tranh du kích. Hội đồng thành phố Jamestown tuyên chiến với người da đỏ, nhưng không nhằm vào những người da đỏ đã hợp tác. Điều này dường như đã làm những người ở vùng giáp giới tức giận, họ muốn một cuộc chiến tổng lực nhưng đồng thời cũng bất bình vì các khoản thuế khóa quá cao được dùng chi cho cuộc chiến.

Năm 1676 là quãng thời gian khó khăn. Sử dụng báo cáo thuộc địa của Anh để thực hiện một công trình nghiên cứu kỹ càng về Cuộc nổi dậy Bacon, Wilcomb Washburn đã viết: “Thật sự khốn cùng, nghèo đói... Tất cả các nguồn thông tin lúc bấy giờ đều đề cập việc đại đa số dân chúng đang sống trong khó khăn nghiêm trọng về kinh tế.” Chuyện xảy ra trong một mùa hè khô cằn, khiến vụ ngô để làm thức ăn và vụ thuốc lá để xuất khẩu bị thất thu. Thống đốc Berkeley, ở độ tuổi 70, phát chán với công việc nhiệm sở của mình và mô tả một cách mệt mỏi về tình trạng của ông ta: “Thật đau khổ cho một người phải cai quản cộng đồng dân cư mà trong đó ít nhất sáu phần bảy số người có vũ khí và tràn ngập không khí bất mãn.”

Cụm từ “sáu phần bảy” của ông ta ám chỉ sự tồn tại của một tầng lớp không phải chịu cảnh đói kém. Thực tế, đã có một tầng lớp dạng như vậy hình thành tại Virginia. Bản thân Bacon xuất phát từ tầng lớp này, cũng từng có chút đất đai, và hẳn từng hứng thú với việc giết chóc người Anh-điêng hơn là tìm cách đáp ứng những nỗi thống khổ của người nghèo. Nhưng ông đã trở thành một biểu tượng sự oán giận của quần chúng nhân dân đối với hiện trạng tại Virginia. Mùa xuân năm 1676, ông được bầu chọn vào Hội đồng Thành phố. Khi ông cố gắng thuyết phục về việc tổ chức các biệt đội vũ trang nhằm ngoài tầm kiểm soát chính thức, nhằm chống lại người Anh-điêng, Berkeley đã gọi Bacon là kẻ nổi loạn và ra lệnh bắt giữ. Trong khi đó, khoảng hai nghìn người Virginia đã diễu hành tại Jamestown để ủng hộ

Bacon. Berkeley thả Bacon để đổi lấy một lời xin lỗi, nhưng Bacon đã “chuồn thẳng”, tập hợp lực lượng dân quân của ông ta và bắt đầu các cuộc tấn công người Anh-điêng.

“Tuyên bố của Nhân dân” do Bacon đưa ra vào tháng 7 năm 1676 cho thấy sự đan xen giữa việc chống lại tầng lớp giàu có và lòng căm ghét người Anh-điêng. Tuyên bố đã lên án chính quyền Berkeley áp dụng chế độ thuế khóa bất công khi dành nhiều đặc quyền, đặc lợi cho tầng lớp giàu, ưu tiên độc quyền việc kinh doanh cho những người có máu mặt và phó mặc những người khai phá miền Tây trước sự đe dọa của người Anh-điêng. Tiếp đó, Bacon tiếp tục các cuộc tấn công vào những thổ dân da đỏ Pamunkey thân thiện, giết tám người, giam giữ những người khác và tước đoạt tài sản của họ.

Đã có bằng chứng cho thấy hàng ngũ trong đội quân nổi dậy của Bacon cũng như binh lính chính thức của Berkeley không nhiệt tình như các lãnh đạo của họ. Theo Washburn, cả hai bên đều có hiện tượng đào ngũ hàng loạt. Vào mùa thu, Bacon, lúc đó mới hai mươi chín tuổi đã đổ bệnh và chết, vì một nguyên nhân mà những người thời đó miêu tả là “hàng loạt ký sinh trùng đã sinh sôi nảy nở trong cơ thể ông ta”. Một vị mục sư, hình như không phải là người có cảm tình với cuộc nổi dậy, viết trong bài diếu văn:

Bacon đã chết và thâm tâm tôi lấy làm tiếc rằng dòi bọ và bệnh kiết lỵ đã làm thay phần việc của những tay chuyên treo cổ.

Cuộc nổi dậy không kéo dài bao lâu nữa. Một con tàu với 30 tay súng đã vượt sông York, là cơ sở để vẫn hồi trật tự an ninh; còn thuyền trưởng Thomas Grantham điều binh khiển tướng và sử dụng mánh khéo để tước hết vũ khí của nhóm nổi loạn cuối cùng. Đột kích đơn vị đồn trú chính của lực lượng nổi loạn, ông ta thấy có đến 400 người Anh và người da đen đều được trang bị vũ khí, gồm cả những người tự do, đầy tớ và nô lệ. Ông ta hứa sẽ tha cho tất cả, trả lại tự do cho nô lệ và đầy tớ, và thế là họ đã chấp nhận

nộp vũ khí và tự giải tán, trừ 80 người da đen và 20 người Anh vẫn tiếp tục giữ vũ khí. Grantham hứa sẽ đưa họ tới khu vực đóng quân ở hạ nguồn sông, nhưng khi những người này lên thuyền, ông ta đã chĩa những khẩu súng lớn về phía họ, tước vũ khí, và cuối cùng là trao trả lại nô lệ và đầy tớ cho phía chủ. Các nhóm quân nổi loạn còn lại lần lượt bị trấn áp. Cuối cùng, người cầm đầu cuộc nổi loạn đã bị treo cổ.

Đó là một chiến dịch đàn áp có quy mô phức tạp tại Virginia. Những người Anh-điêng chịu cảnh cướp bóc của những người da trắng tại các vùng giáp giới, bản thân những người da trắng này cũng phải chịu cảnh thuế khóa và kiểm soát của thành phần cai trị ở Jamestown. Và toàn bộ thuộc địa đều chịu sự bóc lột của Anh quốc, vốn mua thuốc lá từ thuộc địa với mức giá do họ tự quyết và mỗi năm thu được khoản tiền 100 nghìn bảng để nộp cho Đức vua. Bản thân Berkeley, khi trở về Anh quốc những năm trước đó đều phản đối Bộ luật Hàng hải Anh quốc, theo đó cho phép các thương gia người Anh được hưởng chế độ độc quyền đối với việc kinh doanh ở thuộc địa, đã nói:

... Chúng ta không thể không phẫn nộ trước thực tế là khoảng 40 nghìn người đã bị bòn rút chỉ để làm giàu cho một nhóm hơn 40 thương gia – những khách hàng thuốc lá duy nhất của chúng ta, và họ chỉ trả cho chúng ta ở chừng mực mà họ muốn, và sau đó họ tùy tiện đưa ra giá bán; và thực tế là họ có tới 40 nghìn đầy tớ, chính là chúng ta, với chi phí phải trả rẻ mạt, rẻ hơn chi phí mà các ông chủ phải chi cho đám nô lệ...

Từ lời thừa nhận của bản thân viên Thống đốc, cuộc nổi dậy chống lại ông ta đã nhận được sự ủng hộ rộng khắp của dân chúng vùng Virginia. Một thành viên trong Hội đồng thành phố đã báo cáo rằng việc đào ngũ trở nên “rất phổ biến” và nó trở thành “khuynh hướng sai trái của những kẻ thất bại trong sự nghiệp”, những kẻ “vốn có tham vọng hão huyền là giành lấy toàn bộ đất nước khỏi tay Nhà vua”. Richard Lee, một thành viên khác trong Hội

đồng Thống đốc nhận xét rằng Cuộc nổi dậy Bacon đã khởi đầu từ chính sách đối với người Anh-điêng. Nhưng thiên hướng nhiệt tình của đám đông quần chúng trong việc ủng hộ Bacon là do niềm hy vọng về bình đẳng xã hội.

“Bình đẳng xã hội” có nghĩa là cân bằng về của cải. Bình đẳng xã hội là động lực trong nhiều hành động của những người da trắng nghèo nhằm chống lại những người giàu tại tất cả các thuộc địa của nước Anh, trong suốt một thế kỷ rưỡi trước khi nổ ra Cách mạng.

Những người đẩy tớ gia nhập Cuộc nổi dậy Bacon là một bộ phận thuộc tầng lớp dưới rộng khắp, gồm những người da trắng nghèo khó. Họ tới các thuộc địa tại Bắc Mỹ từ các thành phố châu âu, nơi mà chính quyền nóng lòng tìm cách đuổi họ đi. Tại nước Anh, sự phát triển của thương mại và chủ nghĩa tư bản vào những năm 1500-1600 cùng với việc khoanh các vùng đất để thúc đẩy sản xuất len đã khiến cho các thành phố đầy rẫy những người nghèo lang thang, và kể từ thời Nữ hoàng Elizabeth trở đi, đã có nhiều bộ luật được ban hành để trừng phạt họ, tống giam họ vào các trại cải tạo, hoặc lưu đày họ. Định nghĩa dưới thời Elizabeth về “những kẻ lêu lổng và lang thang” bao gồm:

... Tất cả những người vẫn tự gọi họ là sinh viên nghệ thuật hành nghề ăn xin, tất cả những thủy thủ giả vờ rằng tàu hoặc hàng hóa của họ đã bị mất sau đó lang thang khắp nơi để ăn xin, cũng như tất cả những người “vô công rồi nghề” lang thang đi ăn xin bằng các mảnh khốe tinh vi hoặc các trò phi pháp... những tay biểu diễn và hát rong từ vùng này sang vùng khác... tất cả những người đi lang thang, cũng như những nhân công bình thường có đủ sức lao động nhưng lại từ chối làm việc với mức lương vừa phải sau khi đã chịu thuế...

Những người như vậy khi bị phát hiện là ăn xin sẽ bị lột trần đến thắt lưng và đánh cho tóe máu, bị trục xuất khỏi thành phố, tống giam vào trại cải tạo

hoặc bị tống khứ ra khỏi đất nước.

Vào những năm 1600-1700, việc lưu đày, dụ dỗ, hứa hẹn, dối trá, bắt cóc và nhu cầu cấp thiết muốn thoát khỏi điều kiện sống tại đất nước mình, đã biến những người nghèo có nhu cầu sang Mỹ trở thành một “mặt hàng” có giá đối với các thương gia, thuyền trưởng và cuối cùng là những ông chủ của họ tại Mỹ. Abbot Smith, trong nghiên cứu về tình trạng nô lệ bị ràng buộc (*Colonists in Bondage – Những thực dân trong cảnh nô lệ*), đã viết: “Từ nhiều nguyên nhân phức tạp dẫn đến việc hình thành làn sóng di cư tới các khu thuộc địa tại Mỹ, một nguyên nhân nổi trội mạnh mẽ nhất tạo ra phong trào của người đầy tớ, đó chính là lợi nhuận tiền bạc từ việc chuyên chở những người này.”

Sau khi đã ký vào bản giao kèo, theo đó những người nhập cư đồng ý trả tiền công vận chuyển họ bằng cách làm việc cho chủ trong vòng năm hoặc bảy năm, họ thường bị cầm giữ cho đến khi tàu nhổ neo, để bảo đảm là họ không bỏ trốn. Năm 1619, Nghị viện Virginia, được ra đời vào năm đó với tư cách là hội đồng đại diện đầu tiên tại Hoa Kỳ (đó cũng là năm đầu tiên diễn ra việc nhập khẩu nô lệ da đen), đã cho phép ghi chép lại và thực thi các hợp đồng giữa chủ và đầy tớ. Giống như bất cứ một hợp đồng nào giữa các bên quyền lực không tương xứng nhau, dù trên giấy tờ tỏ vẻ công bằng, nhưng khi thực thi, ưu ái bao giờ cũng dành cho giới chủ hơn là đầy tớ.

Hành trình tàu biển sang Mỹ thường kéo dài từ tám, mười đến mười hai tuần và những người đầy tớ bị nhồi nhét đến mức tối đa để có thể đạt được lợi nhuận như những con tàu chở nô lệ. Nếu thời tiết xấu, hành trình thường phải kéo dài hơn và họ thường cạn kiệt lương thực. Một con tàu có tên *Sea-Flower*, khởi hành từ Belfast vào năm 1741 đã lênh đênh trên biển suốt mười sáu tuần, và khi nó cập bến tại Boston, 46 trong số 106 hành khách đã chết vì đói, sáu người trong số đó đã bị những người khác ăn thịt. Trong một hành trình khác, 32 trẻ em chết vì đói khát và bệnh tật đã bị quăng

xuống biển. Gottlieb Mittelberger, một nhạc sỹ, trên hành trình từ Đức tới Mỹ vào khoảng năm 1750 đã mô tả lại chuyến đi của ông:

Trong suốt chuyến đi, trên con tàu chứa đầy nỗi đau đớn khôn cùng – mùi hôi thối, khói, sự sợ hãi, nôn mửa, hàng loạt hậu quả khác nhau từ cơn say sóng, sốt, kiết lỵ, đau đầu, táo bón, nhiễm trùng, thiếu máu, ung thư, rộp lưỡi, và đủ mọi nỗi khổ sở tương tự, tất cả các hiện tượng đó chủ yếu xuất phát từ nguyên nhân chính là thức ăn quá hạn và quá mặn, đặc biệt là thịt, cũng như nguồn nước rất bẩn và ô nhiễm... Ngoài vấn đề thiếu lương thực, nạn đói khát, rét mướt, nắng nóng, không khí ẩm ướt, sự sợ hãi, những phiền toái, tiếng khóc than cũng là những điều rắc rối khác... Trên boong con tàu của chúng tôi, vào đúng hôm có bão lớn, một phụ nữ chuyển dạ mà không thể sinh nở trong hoàn cảnh đó đã bị đẩy xuống biển qua cửa sổ mạn tàu...

Đầy tớ đã ký giao kèo đã bị mua bán không khác gì nô lệ. Trên tờ *Virginia Gazette* ra ngày 28 tháng 3 năm 1771 đã đăng một thông báo với nội dung sau:

Tàu *Justitia* vừa cập bến tại Leedstown kèm theo khoảng Một trăm Đầy tớ Khỏe mạnh, có cả Đàn ông, Đàn bà và Trẻ con... Phiên bán đấu giá sẽ diễn ra vào ngày 2 tháng 4.

Ngược với mong đợi về một cuộc đời tại nước Mỹ, nhiều người đã phải đập lên người khác, giống như được mô tả trong một lá thư từ nước Mỹ: “Ai mà có khả năng đôi chút tại châu âu thì nên ở lại đó. Ở đây toàn những điều khốn khó và nhọc nhằn, đối với một số người thì tình hình còn tồi tệ hơn cả châu âu.”

Việc bị đánh đập và ngược đãi diễn ra khá phổ biến. Những người hầu nữ thì bị cưỡng hiếp. Một người làm chứng ra điều trần: “Tôi đã chứng kiến một tay đốc công đã dùng gậy đánh vào đầu một người đầy tớ cho đến tóe

máu, chỉ vì một lỗi nhỏ không đáng kể...” Hồ sơ của tòa án Maryland cho thấy có nhiều vụ đầy tớ đã tự tử. Năm 1671, Thống đốc bang Virginia là Berkeley báo cáo rằng trong những năm trước đây đã có đến bốn trong số năm đầy tớ bị chết vì bệnh tật sau khi họ đặt chân đến vùng này. Hàng trăm trẻ em nghèo tập trung trên đường phố của các thành phố tại Anh và được chở đến Virginia để làm việc.

Giới chủ thường cố gắng kiểm soát triệt để đời sống tình dục của đầy tớ. Để bảo đảm lợi ích kinh tế, ông chủ thường tìm cách ngăn chặn người hầu nữ kết hôn hoặc có các mối quan hệ yêu đương, bởi có con sẽ ảnh hưởng đến công việc của họ. Năm 1763, Benjamin Franklin , với bút danh “Poor Richard” (Richard Khốn khổ), đã khuyên độc giả: “Hãy để những người hầu gái bày tỏ sự trung thành, mạnh mẽ và đảm đang việc nhà.”

Đầy tớ không thể kết hôn nếu không được cho phép, cũng có thể bị tách khỏi gia đình, hoặc bị đánh đập vì những lý do khác nhau. Luật lệ tại Pennsylvania vào thế kỷ XVII quy định rằng việc kết hôn của đầy tớ “khi chưa có sự ưng thuận của chủ... sẽ bị xử lý như tội ngoại tình, hoặc gian dâm, và đứa trẻ sinh ra bị xem là con hoang”.

Dù rằng vẫn có một số bộ luật của thuộc địa tồn tại nhằm ngăn chặn các hành động thái quá đối với đầy tớ, nhưng những luật đó không được thực thi một cách nghiêm chỉnh. Chúng ta có thể thấy điều này trong một nghiên cứu bao quát của Richard Morris về hồ sơ các phiên tòa buổi đầu mang tên Government and Labor in Early America (Chính quyền và người lao động tại nước Mỹ trong thời kỳ đầu). Các đầy tớ không được tham gia vào hội thẩm đoàn, còn giới chủ thì ngược lại (và do không có tài sản, người đầy tớ không đi bầu cử). Năm 1666, một tòa án tại New England đã kết tội một cặp vợ chồng là cố tình gây ra cái chết cho một đầy tớ, sau khi bà vợ đã chặt đứt các ngón chân của người này. Tuy nhiên hội thẩm đoàn tuyên bố trắng án. Vào những năm 1660 tại Virginia, một ông chủ đã bị kết tội là

cưỡng hiếp hai đầy tớ nữ. ông ta cũng từng mang tiếng vì tội hay đánh vợ, con, ngoài ra đã xích và đánh đập một đầy tớ khác đến chết. Tay chủ nợ bị tòa lên án, nhưng đặc biệt tội cưỡng dâm được xóa trắng, bất chấp các chứng cứ đã rõ ràng.

Đôi khi đầy tớ cũng tổ chức các cuộc nổi loạn, nhưng không ai có thể phát hiện các âm mưu có quy mô lớn của những đầy tớ tại đất liền như đã xảy ra tại đảo Barbados thuộc vùng Tây Ấn. (Abbot Smith đưa ra gợi ý rằng điều này là do khả năng thành công tại các đảo nhỏ lớn hơn).

Tuy nhiên, vào năm 1661, tại hạt York, Virginia, một đầy tớ tên là Isaac Friend đã bàn với đầy tớ khác, do quá bất mãn với các khẩu phần ăn được chia, về một kế hoạch theo đó sẽ “tập hợp 40 người lại với nhau, trang bị súng đạn, và anh ta sẽ đi đầu, dẫn dắt họ, vừa đi vừa hô vang kêu gọi ‘những ai dám đấu tranh cho tự do, thoát khỏi cảnh lệ thuộc’, tiếp đó sẽ có thêm nhiều người gia nhập và họ sẽ đi suốt dọc vùng đất, giết những ai chống lại họ và sẵn sàng chọn lựa tự do hay là chết”. Kế hoạch đó đã không bao giờ được thực hiện, nhưng hai năm sau, tại hạt Gloucester, các đầy tớ lại dự tính một cuộc tổng nổi dậy. Một người trong số đó đã tiết lộ âm mưu này và bốn người đã bị xử tử. Kẻ cung cấp thông tin được trả tự do và nhận phần thưởng là 2,2 tấn thuốc lá. Mặc dù hiếm khi xảy ra các cuộc nổi loạn của đầy tớ, nhưng nguy cơ vẫn rình rập và giới chủ luôn cảm thấy lo sợ.

Nhận thấy rằng tình trạng của mình là không thể chấp nhận được, và nổi loạn là điều phi thực tế trong xã hội ngày càng được tổ chức chặt chẽ, các đầy tớ đã có các cách phản ứng cá nhân. Hồ sơ lưu tại các tòa án địa phương thuộc New England cho thấy có trường hợp một đầy tớ đã dùng cây xĩa rơm để tấn công ông chủ. Một thợ học việc khác bị kết tội “là đã có những hành động bạo lực bằng tay đối với ông chủ... của anh ta, nhắc ông chủ lê rồi ném xuống, đánh, dọa bẻ cổ, ném ghế vào mặt chủ...” Một người

hầu gái phải ra trước tòa vì đã có những hành vi “ngang ngược, bất cần, phá hoại và bất phục tùng”.

Sau khi các đầy tớ tham gia Cuộc nổi dậy Bacon, cơ quan lập pháp tại Virginia đã thông qua các bộ luật nhằm trừng phạt đầy tớ nổi loạn. Phần mở đầu của bộ luật có đoạn viết:

Xét thấy, nhiều đầy tớ có suy nghĩ tội tệ trong khoảng thời gian diễn ra cuộc nổi loạn kinh khủng gần đây, lợi dụng quãng thời gian lơ lửng và tự do, đã trốn việc, gia nhập quân nổi loạn, hoàn toàn bỏ bê công việc mà giới chủ tạo ra, vì vậy mà những người chủ đã phải chịu thiệt hại và tổn thất lớn.

Hai đại đội lính Anh được duy trì tại Virginia nhằm chống lại những bất trắc trong tương lai và sự hiện diện của họ ủng hộ như đã được đề cập trong một báo cáo gửi các nhà tư bản thương mại và đồn điền: “Giờ đây Virginia đã trở nên nghèo nàn và đông dân hơn bao giờ hết. Luôn tiềm ẩn nguy cơ nổi dậy rất lớn trong giới đầy tớ, do những nhu cầu cấp thiết cũng như cơm ăn áo mặc, họ có thể tiến hành cướp bóc tại các nhà kho và trên biển.”

Chạy trốn thường là dễ hơn nổi loạn. Dựa trên cơ sở của việc điều tra báo chí thuộc địa vào những năm 1700, Richard Morris cho hay “có vô khối dẫn chứng về các vụ bỏ trốn hàng loạt của đầy tớ da trắng tại các thuộc địa miền Nam” và “bầu không khí ở Virginia vào thế kỷ XVII ngập tràn âm mưu và tin đồn về việc đầy tớ cùng bắt tay nhau bỏ trốn”. Hồ sơ tòa án tại Maryland cho thấy vào những năm 1650, hàng chục đầy tớ đã âm mưu cướp một con tàu và sẵn sàng chống cự bằng vũ khí nếu bị chặn lại. Họ đã bị bắt và đánh đập.

Cơ chế kiểm soát rất ghê gớm. Những người lạ mặt bị yêu cầu phải trình hộ chiếu hoặc giấy xác nhận để khẳng định họ là người tự do. Thỏa thuận chung giữa các thuộc địa cho phép dẫn độ đầy tớ bỏ trốn – những điều này trở thành cơ sở cho một điều khoản trong Hiến pháp Hoa Kỳ, theo đó quy

định những người “đang phục vụ hoặc lao động tại một bang... chạy trốn sang bang khác... sẽ bị trao trả lại...”

Thỉnh thoảng, các đầy tớ cũng tổ chức đình công. Năm 1663, một ông chủ tại Maryland thưa kiện lên Tòa án tỉnh rằng đầy tớ của ông ta “kiên quyết và dứt khoát từ chối thực hiện công việc bình thường mà họ được giao”. Các đầy tớ đáp lại là họ chỉ được cho ăn toàn “đậu và bánh mì”, do vậy “chúng tôi đã trở nên quá yếu và không đủ sức để thực hiện công việc mà ông chủ giao phó”. Họ đã bị tòa phạt ba mươi roi.

Đến hơn một nửa những người đi khai phá thuộc địa khi đặt chân đến các bờ biển Bắc Mỹ trong thời thuộc địa đã trở thành đầy tớ. Đa phần trong số đó là người Anh đến từ thế kỷ XVII, người Ailen và Đức đến từ thế kỷ XVIII. Dần dần, những người nô lệ thế chân họ, sau khi họ đã tìm cách bỏ trốn để tìm sự tự do hoặc đã chấm dứt thời hạn hợp đồng, nhưng đến tận năm 1755, đầy tớ da trắng vẫn chiếm tới 10% tổng dân số Maryland.

Điều gì xảy ra đối với những đầy tớ này sau khi họ được tự do? Cũng có một số người được số phận mỉm cười vươn lên đến sự giàu có, trở thành chủ đất hoặc những nhân vật quan trọng. Nhưng sau khi nghiên cứu kỹ lưỡng, Abbot Smith đã kết luận rằng xã hội thuộc địa “không hề dân chủ và chắc chắn không công bằng, xã hội đó bị chi phối bởi những người có đủ tiền để bắt người khác làm việc cho họ”. Và “chỉ rất ít trong số những người thành đạt đó có nguồn gốc là đầy tớ và trên thực tế là không có đầy tớ nào được trực tiếp xếp vào tầng lớp đó”.

Sau khi tiếp cận theo cái nhìn khinh bỉ của Abbot Smith đối với đầy tớ (“đó là những người đàn ông và đàn bà bẩn thỉu, lười nhác, thô lậu, ngu dốt, dâm dăng và thường hay phạm tội”, “những kẻ thường hay lang thang, trộm cắp, có những đứa con hoang và đầu độc xã hội với đủ loại bệnh tật”), chúng ta thấy một thực tế là “chỉ khoảng 1/10 là những cá nhân khỏe mạnh, cứng cáp, những người mà nếu may mắn sống sót, kết thúc thời gian hợp đồng,

kiếm ít đất đai và dần phát đạt”. Có lẽ khoảng một phần mười khác trở thành thợ thủ công hoặc đốc công. 80% còn lại chỉ là “... những cá nhân ươn hèn, vô vọng, suy nhược” sẽ “hoặc là chết trong thời gian đang phục vụ, quay trở về Anh sau khi hết thời hạn, hoặc trở thành những người da trắng nghèo khó”.

Kết luận của Smith càng được củng cố bởi một nghiên cứu rất gần đây về đầy tớ vào thế kỷ XVII tại Maryland, ở đó người ta phát hiện rằng nhóm đầy tớ đầu tiên đã trở thành các chủ đất và tham gia tích cực vào các hoạt động chính trị tại thuộc địa, nhưng sang đến nửa sau của thế kỷ, hơn một nửa số đầy tớ, thậm chí sau khi đã được trả tự do mười năm vẫn không hề có chút đất đai. Đầy tớ trở thành tá điền, cung cấp sức lao động rẻ mạt cho các chủ đồn điền lớn trong thời hạn và cả sau khi hết hạn hợp đồng.

Một điều có vẻ rất rõ ràng là ranh giới giai cấp trở nên rõ nét trong thời thuộc địa, sự phân hóa giàu nghèo ngày càng rõ rệt hơn. Đến năm 1700, có khoảng 50 gia đình giàu có tại Virginia, với tài sản tương đương 50 nghìn bảng (một khoản tiền khổng lồ lúc bấy giờ). Các gia đình này sống trên sức lao động của những người nô lệ da đen và đầy tớ da trắng, sở hữu các đồn điền, giữ các vị trí trong hội đồng các cấp, đóng vai trò như các quan tòa địa phương. Tại Maryland, những người đến định cư bị cai quản bởi một tay chủ – người toàn quyền kiểm soát đối với thuộc địa mà Hoàng gia Anh đã công nhận. Từ năm 1650-1689, đã có năm cuộc nổi dậy chống lại tay chủ này.

Năm 1660, tại Carolinas, Hiến pháp Cơ bản đã được John Locke, người được xem là bậc thầy triết học của Những người cha lập quốc và chế độ của nước Mỹ, soạn thảo. Hiến pháp này xây dựng một chế độ quý tộc theo kiểu phong kiến, trong đó tám nam tước có thể sở hữu 40% tổng diện tích đất đai thuộc địa, và chỉ có một nam tước có thể trở thành thống đốc. Khi nhà vua giành quyền kiểm soát trực tiếp đối với vùng Bắc Carolina, và sau cuộc nổi

loạn chống lại cách phân bổ về đất đai, những tay đầu cơ giàu có đã chiếm được nửa triệu mẫu, độc chiếm những khoảnh đất tốt gần khu vực duyên hải – nơi những người nghèo liều mạng chiếm dụng bất hợp pháp đất trồng trọt và tranh đấu chống lại việc chủ đất đòi tiền cho thuê trong suốt thời kỳ tiền Cách mạng.

Nghiên cứu của Carl Bridenbaugh về các thành phố thuộc địa mang tên *Cities in the Wilderness* (Các thành phố bỏ hoang) thể hiện một hệ thống giai cấp rõ nét. ông phát hiện:

Lãnh đạo của vùng Boston buổi sơ khai là những tay nhà giàu, cấu kết với các tầng lớp nhằm nỗ lực duy trì nước Mỹ theo cách sắp xếp mô hình xã hội của Mẫu quốc. Bằng cách kiểm soát thương mại và buôn bán, bằng cách chi phối về mặt chính trị đối với các cư dân thông qua nhà thờ và các cuộc họp thị trấn và bằng cách gia tăng mối quan hệ đồng minh thông qua hôn nhân, các thành viên chính thể đầu sỏ này đã đặt nền móng cho một tầng lớp quý tộc tại Boston vào thế kỷ XVII.

Ngay từ thời kỳ đầu của chế độ thuộc địa tại Vịnh Massachusetts vào năm 1630, Thống đốc John Winthrop đã tuyên bố phương châm của những kẻ cai trị: “... thời nào nhất định cũng có người giàu và người nghèo, có người quyền cao chức trọng, số khác thấp kém và bị phụ thuộc”.

Những thương gia giàu có bắt đầu khởi công xây dựng các biệt thự; những người thuộc hàng “đẳng cấp cao” dạo chơi trên bờ biển hoặc ngồi trên ghế kiệu, để người khác vẽ chân dung, đội lên đầu bộ tóc giả, ăn uống toàn sơn hào hải vị kèm rượu vang Madeira. Năm 1678, đã có một đơn thỉnh cầu từ thị trấn Deerfield gửi Tòa Đại hình Massachusetts: “Có lẽ các ngài sẽ rất hài lòng được biết rằng những khoảnh đất tốt nhất, màu mỡ nhất, nằm ở vị trí thuận tiện nhất, ngay ở trung tâm thị trấn, đến gần một nửa thuộc về tám, chín ông chủ...”.

Tại Newport, Rhode Island, cũng như tại Boston, Bridenbaugh đã phát hiện ra rằng “các cuộc họp của thị trấn, trông có vẻ rất dân chủ, nhưng hết năm này sang năm khác bị kiểm soát bởi một nhóm quý tộc thương gia – những người giữ hầu hết các trọng trách quan trọng...” Một người thời đó đã miêu tả các thương gia vùng Newport là “... những người đàn ông trong gi-lê và áo khoác màu đỏ sặc sỡ, trang điểm thêm bằng dây và đính tua màu vàng lấp lánh. Những người theo giáo phái Quaker ranh mãnh, dẫu thích những bộ quần áo lộng lẫy này nhưng không dám vận lên người và thường trang trí tủ búp-phê của họ bằng các bộ bát đĩa bằng vàng, bạc”.

Tầng lớp quý tộc ở New York là những người hay phô trương nhất, Bridenbaugh đã miêu tả “cửa sổ trang trí các tấm vải lụa đà, những chiếc bàn kiểu Nhật, kính đeo mắt gọng vàng, đàn xpinet và những chiếc đồng hồ quả lắc lớn với động cơ chạy được tám ngày mới phải lên giây... đồ gỗ chạm khắc cầu kỳ, đồ trang sức, các bộ đồ ăn bằng bạc... Những đầy tớ da đen”.

New York thời thuộc địa chẳng khác gì một quốc gia phong kiến. Người Hà Lan đã thiết lập một hệ thống bảo hộ dọc theo sông Hudson với những điền trang khổng lồ, trong đó các nam tước kiểm soát chặt chẽ cuộc sống của các tá điền. Năm 1689, mối bất bình của nhiều người nghèo đã hòa quyện trong một cuộc nổi dậy của nông dân do Jacob Leisler và nhóm của ông ta lãnh đạo. Leisler bị treo cổ, việc phong tỏa các điền trang vẫn tiếp tục. Dưới thời Thống đốc Benjamin Fletcher, ba phần tư diện tích đất tại New York đã được cấp cho khoảng 30 người. Ông ta đã dành cho một người bạn nửa triệu mẫu chỉ đổi lấy một khoản chi trả tượng trưng hàng năm là 30 đồng shilling (1 shilling bằng 1/20 bảng Anh). Dưới thời Lord Cornbury (Thống đốc New York và New Jersey – ND) vào đầu những năm 1700, người ta đã cấp không hai triệu mẫu đất cho một nhóm các tay đầu cơ.

Năm 1700, các giám mục nhà thờ tại thành phố New York đã yêu cầu hội đồng chung cấp ngân sách bởi lẽ “tiếng kêu khóc của những người nghèo và bất lực mong muốn được cứu giúp là vô cùng thống thiết”. Vào những năm 1730, nhu cầu lập các trung tâm từ thiện để chứa chấp “rất nhiều người ăn mày lang thang cơ nhỡ trên khắp các đường phố” bắt đầu tăng cao. Hội đồng thành phố đã ra một nghị quyết:

Chiều theo nhu cầu cấp thiết, do số lượng người nghèo ngày càng gia tăng trong thành phố, thường có những cách cư xử xấu; những người vô công rồi nghề và thất nghiệp, trở nên sống trác táng hoặc làm cho những người khác cũng bị nhiễm thói trộm cắp hoặc sống trụy lạc. Do đó các biện pháp tức thì là xây dựng các khu nhà chắc chắn, thuận tiện cho các đối tượng trên.

Một tòa nhà gạch hai tầng được xây dựng có tên là “Nhà tế bần, Trại cải tạo, Nhà trừng giới”.

Năm 1737, một lá thư gửi Peter Zenger, chủ bút của New York Journal, đã miêu tả những đứa trẻ cầu bơ cầu bất của các khu phố nghèo ở New York như sau: “một vật thể trong hình dạng con người, đói lả trong giá rét, áo xống như xơ mướp không che nổi khuỷu tay, đầu gối lòi hết khỏi ống quần, tóc tai dựng đứng... Trong lứa tuổi khoảng từ bốn đến mười bốn thì chúng vất vưởng cả ngày trên đường phố... sau đó bị bắt đi học nghề, có lẽ trong từ bốn đến năm, sáu năm...”

Các thuộc địa đã phát triển nhanh chóng vào những năm 1700. Bổ sung vào nhóm người định cư từ Anh là những người nhập cư từ Đức, Scotland – Ailen. Nô lệ da đen cũng được chở đến ùn ùn; họ chiếm 8% dân số vào năm 1690, 21% vào năm 1770. Dân số của các thuộc địa năm 1700 là 250 nghìn người, đến năm 1760, con số đó đã lên tới 1.600 nghìn người. Nông nghiệp rất phát triển. Nền sản xuất nhỏ cũng bắt đầu phát triển. Vận chuyển bằng đường biển và buôn bán được mở rộng. Các thành phố lớn như Boston,

New York, Philadelphia, Charleston gần như đã phát triển gấp đôi, gấp ba về quy mô.

Nhờ vào sự tăng trưởng đó, tầng lớp thượng lưu giành được hầu hết các lợi ích và độc quyền chính trị. Một nhà sử học chuyên nghiên cứu về vấn đề thuế tại Boston vào những năm 1687 và 1771 đã phát hiện ra rằng, vào năm 1687, trong số 6 nghìn dân, chỉ có khoảng 1 nghìn chủ sở hữu bất động sản; và 5% hàng đầu của số đó, tương đương 1% dân số, bao gồm 50 cá nhân giàu có sở hữu tài sản chiếm 25% tổng tài sản của cả cộng đồng. Đến năm 1770, chỉ 1% hàng đầu trong số các chủ bất động sản đã chiếm tới 44% toàn bộ của cải.

Trong giai đoạn Boston phát triển từ năm 1687-1770, tỷ lệ nam giới trưởng thành thuộc diện nghèo, thường sống trong cảnh thuê phòng, hoặc ngủ nhờ ở góc quán trọ, thường là không có tài sản đã tăng từ 14% lên 29%. Không có tài sản cũng đồng nghĩa với không có quyền bỏ phiếu.

Ở bất cứ chỗ nào, người nghèo cũng phải vật lộn để tồn tại, có khi chỉ là để khỏi chết rét trong mùa đông lạnh giá. Vào những năm 1730, tất cả các thành phố đều xây dựng nhà tế bần, không chỉ dành cho người già, người góa bụa, người khuyết tật, trẻ mồ côi, mà còn dành cho cả những người thất nghiệp, cựu binh, những người mới nhập cư. Vào giữa thế kỷ XVIII, tại New York, nhà tế bần của thành phố – vốn được thiết kế để phục vụ 100 người nghèo – đã trở thành nơi tá túc của 400 người. Năm 1748, một công dân tại Philadelphia đã viết: “Thật ngạc nhiên không hiểu tại sao mùa đông năm nay tại thành phố này lại có nhiều người ăn xin đến thế”. Năm 1757, các quan chức thành phố Boston đã nói đến việc “một lượng lớn những người nghèo... thi thoảng mới có thể mua được bánh mì cho bữa ăn hàng ngày của gia đình và bản thân họ”.

Trong một nghiên cứu về khu thuộc địa New England, Kenneth Lockridge đã phát hiện ra rằng những người lang thang khổ khổ liên tục gia tăng và

hình ảnh “những người nghèo lang thang” là một đặc điểm nổi bật trong đời sống của New England vào giữa những năm 1700. James T. Lemon và Gary Nash cũng phát hiện sự tập trung của cải, sự gia tăng khoảng cách giữa người giàu và người nghèo trong nghiên cứu của họ về hạt Chester, Pennsylvania vào những năm 1700.

Các thuộc địa có vẻ như là xã hội của sự xung đột tầng lớp – một thực tế bị làm mờ đi bằng cách nhấn mạnh, theo cách viết lịch sử truyền thống, vào cuộc chiến chống lại Anh, vào tình đoàn kết của những người đi khai phá thuộc địa trong cuộc Cách mạng. Bởi vậy, đất nước này không phải “khi sinh ra đã được tự do” mà là sinh ra đã có cả nô lệ và người tự do, đầy tớ và ông chủ, tá điền và chủ đất, người nghèo và người giàu. Kết quả là, bộ máy cầm quyền chính trị, theo Nash, đã bị chống đối “một cách thường xuyên, âm ỉ và đôi khi có cả bạo lực”. “Sự hỗn loạn bùng nổ đã nhấn chìm hơn 20 năm cuối thế kỷ XVII, làm lung lay các chính quyền mới được thành lập tại Massachusetts, New York, Maryland, Virginia và Bắc Carolina.”

Công nhân da trắng tự do khá giả hơn nô lệ và đầy tớ, nhưng họ vẫn cảm thấy phẫn nộ với cách đối xử bất công của các tầng lớp thượng lưu. Đầu năm 1636, một tay chủ ở miền duyên hải Maine cho biết công nhân và những người đánh cá của ông ta “đã nổi loạn” vì ông ta giữ lại lương của họ, rất nhiều người bỏ trốn. Năm năm sau, để phản đối việc đồ ăn không thỏa đáng, những người thợ mộc tại Maine đã giảm tốc độ sản xuất. Năm 1640, tại các xưởng đóng tàu ở Gloucester, sự việc mà Richard Morris từng gọi là “vụ đóng cửa đầu tiên trong lịch sử lao động nước Mỹ” đã nổ ra khi giới cầm quyền nói với một nhóm những người thợ đóng tàu được cho là gây rối rằng họ “không được phép làm việc nữa”.

Bắt đầu có các cuộc đình công của những người thợ đóng thùng, hàng thịt, thợ làm bánh mỳ để phản đối việc chính phủ kiểm soát những khoản tiền mà họ đã thu. Năm 1650, những người phu khuân vác tại New York đã từ

chối bốc muối, những người lái xe tải tham gia đình công đã bị kết án tại thành phố New York do “không chịu thực hiện các mệnh lệnh và làm những công việc có sẵn tại nơi chốn của họ”. Năm 1741, những người thợ làm bánh mỳ đã rủ nhau từ chối làm bánh vì họ phải trả giá bột mỳ quá cao.

Một đợt khan hiếm lương thực gay gắt xảy ra tại Boston vào năm 1713 khiến những người đại diện của dân phải lên tiếng cảnh báo tại Đại hội đồng của Massachusetts về “nguy cơ khan hiếm nguồn cung thực phẩm”, dẫn đến “giá cả bị đội lên khủng khiếp, gây sức ép mạnh mẽ đối với nhu cầu cần thiết của người nghèo trong mùa đông tới”. Andrew Belcher, một thương gia giàu có đã xuất khẩu ngũ cốc sang vùng Caribe vì lợi nhuận thu được ở đó lớn hơn. Vào ngày 19 tháng 5, 200 người đã gây bạo loạn tại khu vực công viên Boston Common. Họ đã tấn công các con tàu của Belcher, phá các kho dự trữ của ông ta để lấy ngô, đồng thời giết viên phó thống đốc khi ông này cố gắng can thiệp.

Tám năm sau cuộc “bạo loạn bánh mỳ” (tên gọi bắt nguồn từ phản ứng của người dân do thiếu lương thực và giá bánh mỳ tăng cao – ND) tại công viên Boston Common, một nhà văn chuyên viết pamphlet (sách nhỏ có bìa mềm, bàn về vấn đề thời sự – ND) đã phản đối những người làm giàu “bằng cách bóc lột người nghèo” thông qua việc tìm hiểu cách thức họ làm “để đàn áp, bịp bợm, đánh lừa những người láng giềng”. Ông đã vạch mặt “bọn nhà giàu, có quyền hành” là những kẻ “sẵn sàng dùng bạo lực đè bẹp bất cứ ai chần chừ trước mặt mình...”

Vào những năm 1730, tại Boston, những người tham gia phản đối giá cả tăng cao do các thương gia áp đặt đã phá hủy một khu chợ công tại Dock Square vào thời điểm (như một nhà văn theo trường phái bảo thủ kể lại) “dấy lên lời than phiền đối với chính phủ và tầng lớp giàu có”. Không ai bị bắt, sau khi những người biểu tình đe dọa rằng việc bắt giữ sẽ xúc phạm “khoảng 500 người thuộc Liên hiệp Nhà thờ Anh và Scotland” (Solemn

League and Covenant) – những người sẽ san phẳng các khu chợ được xây dựng để phục vụ lợi ích của tầng lớp thương gia giàu có.

Cũng trong khoảng thời gian đó, tại New York đã xuất hiện cuốn sách nhỏ vận động bầu cử thúc giục cử tri New York gia nhập các nhóm “Con thoi” của những người thợ dệt, nhóm “Cái bào” của những người thợ mộc, nhóm “Tay lái” của những người đánh xe, nhóm “Vôi vữa” của những người thợ xây, nhóm “Thủy thủ” của những người đi biển, nhóm “Cắt kéo” của những người thợ may, nhóm “Thuê mướn nhỏ” của những ông chủ nhà công bằng, nhóm “John nghèo khó” của các tá điền để chống lại với các “Thương gia hay kê ca, Chủ cửa hàng ăn chặn, Luật sư thêu dệt và ngụy biện”. Toàn bộ cử tri được khuyến khích là bỏ phiếu loại bỏ ra khỏi cơ quan công quyền “những người ở địa vị cao quý”, những người có thái độ khinh bỉ đối với “tầng lớp mà họ gọi là bọn thường dân thô tục, bọn hỗn tạp, hay bọn thợ máy”.

Một ủy ban thuộc hội nghị thành phố Boston đã lên tiếng ủng hộ những người dân thành phố phải sống trong cảnh nợ nần, những con nợ này muốn tiền giấy được phát hành để thuận tiện hơn trong việc trả nợ cho giới thương gia. Họ tuyên bố rằng họ không muốn “bánh mì và nước của chúng tôi lại bị đong đếm bởi những kẻ sống phè phỡn trên mồ hôi nước mắt chúng tôi...”.

Những người dân ở Boston cũng nổi dậy chống lại việc bắt lính, việc đàn ông phải thực hiện nghĩa vụ quân dịch trong hải quân. Họ bao vây nhà của thống đốc, đánh cảnh sát trưởng, nhốt phó cảnh sát trưởng, tấn công tòa thị chính nơi đặt tòa án. Dân quân không dám phản ứng lại khi được gọi đến để đàn áp, còn thống đốc đã phải chạy trốn. Một nhóm thương gia đã chỉ trích đám đông này là “Một lũ hỗn độn những tên thủy thủ nước ngoài, đầy tớ, bọn da đen cùng những kẻ hèn hạ và đê tiện khác”.

Vào những năm 1740-1750, tại New Jersey, những nông dân nghèo cư ngụ trên mảnh đất mà họ và các điền chủ đang còn tranh chấp đã nổi loạn khi bị đòi tiền thuê đất. Năm 1745, Samuel Baldwin, một người sống nhiều năm trên mảnh đất của mình và đã thiết kế một hệ thống thủy lợi theo kiểu người Anh-điêng trên đó, bị bắt vì không chịu trả tiền thuê đất cho một tay điền chủ và bị tống vào nhà tù Newark. Một người cùng thời mô tả những gì xảy ra khi ấy: “Nhìn chung, những người dân này đều cho rằng mưu đồ của các tay chủ sở hữu là nhằm hủy hoại họ... nên họ đã tới nhà tù, mở cửa và giải thoát cho Baldwin.”

Khi hai người đàn ông giải thoát cho Baldwin bị bắt, hàng trăm công dân New Jersey đã vây quanh nhà tù. Một bản báo cáo của chính quyền New Jersey gửi Trùm Thương mại tại London (Lords of Trade in London) đã mô tả lại khung cảnh đó:

Hai trong số các chỉ huy mới thuộc các đại đội cảnh sát tại Newark thừa lệnh của cảnh sát trưởng mang theo trống phách tới gặp người dân và đề nghị tất cả mọi người ở đó gia nhập các đại đội của họ, tuân theo trống lệnh để bảo vệ nhà tù, tuy nhiên không ai bước theo... Đám đông đó... trong khoảng từ bốn đến năm giờ chiều đã xuống ngựa, tiến tới nhà tù la hét và vung vẩy những chiếc gậy mang theo... mãi đến khi họ đến sát tầm lính gác và dùng gậy tấn công. Lúc đó, lính gác (do chưa có lệnh được bắn) đã dùng súng chống trả lại, cả hai bên đều có người bị thương nhưng không ai tử vong. Đám đông đổ xô vào cổng chính nhà giam, nơi viên cảnh sát trưởng đứng chặn với thanh gươm tuốt trần nhằm ngăn chặn đám đông cho đến khi bị đám đông đánh mấy gậy, ông ta mới chịu rời khỏi vị trí đó. Tiếp đó, đám đông dùng rìu và các dụng cụ khác phá cửa nhà tù, giải thoát cho hai người bị bắt do cứu Baldwin. Một tù nhân khác, bị bắt do thiếu nợ, cũng được giải thoát.

Trong suốt giai đoạn này, nước Anh đã phải trải qua hàng loạt cuộc Chiến tranh (Chiến tranh Hoàng hậu Anne vào đầu những năm 1770, Chiến tranh Vua George vào những năm 1730). Một số thương gia trở nên phát đạt từ các cuộc chiến tranh này, nhưng đối với hầu hết người khác, các cuộc chiến đó chỉ có nghĩa là sưu cao thuế nặng, nạn thất nghiệp và nghèo đói gia tăng. Sau khi nổ ra cuộc chiến của Vua George, một người viết truyện vô danh tại Massachusetts giận dữ mô tả lại tình hình lúc bấy giờ: “Nghèo đói và sự bất mãn in hằn trên mọi khuôn mặt (ngoại trừ vẻ mặt của những tay nhà giàu) và được nhắc đến liên tục.” ông cũng đề cập một số nhân vật, vốn được nuôi dưỡng bằng “tham vọng quyền lực và tiền tài”, đã phát lên trong thời chiến. “Không có gì ngạc nhiên khi những gã như thế lại có thể đóng tàu riêng, dựng nhà cửa, mua trang trại, đóng cỗ xe ngựa, sống vô cùng xa hoa, bỏ tiền mua danh vọng, tước vị”. ông gọi đó là “những con chim mồi... kẻ thù của cộng đồng”.

Chế độ quân dịch bắt buộc đối với các thủy thủ đã dẫn đến một cuộc nổi dậy chống lại việc bắt lính tại Boston vào năm 1747. Tiếp đó, dân chúng chuyển sang chống lại Thomas Hutchinson, một thương gia giàu có và là công chức thuộc địa, người hậu thuẫn Thống đốc đàn áp cuộc nổi loạn, đồng thời cũng là kẻ vạch ra chính sách tiền tệ được cho là phân biệt đối xử với người nghèo ở Massachusetts. Căn nhà của Hutchinson bị cháy một cách bí ẩn còn đám đông dân chúng tập trung trên phố, nguyên rủa Hutchinson và la hét “Hãy thiêu trụi hết đi!”

Đến giai đoạn khủng hoảng Cách mạng vào những năm 1760, tầng lớp thượng lưu vốn cai trị các thuộc địa của Anh tại Mỹ đã có tới 150 năm kinh nghiệm, và đã rút ra được nhiều bài học về cách cai trị. Họ cũng có nhiều mối lo sợ, song đã biết cách xây dựng sách lược đối phó với những gì mà họ lo sợ.

Họ nhận ra rằng người Anh-điêng quá bất trị để có thể trở thành lực lượng lao động, đồng thời là một trở ngại cho quá trình bành trướng. Nô lệ da đen dễ kiểm soát hơn, và chính khả năng thu lợi từ nô lệ da đen tại các đồn điền ở miền nam đã khiến số lượng nô lệ nhập khẩu gia tăng nhanh chóng. Những nô lệ này ngày càng chiếm đa số tại một số thuộc địa và chiếm tới một phần năm tổng dân số của toàn bộ các thuộc địa. Nhưng khi số lượng tăng cao, không phải người da đen nào cũng vâng lời, khả năng xảy ra cuộc nổi dậy của nô lệ da đen ngày một tăng.

Trước sự chống đối của người Anh-điêng và nguy cơ nổi dậy của nô lệ, những kẻ cai trị thuộc địa còn phải để mắt tới sự phản kháng mang tính giai cấp từ những người da trắng nghèo, tá điền, người nghèo thành thị, những người không có tài sản, những người phải nộp thuế, binh lính và thủy thủ. Khi các thuộc địa đã trải qua năm thứ một trăm và tiến tới khoảng giữa những năm 1700, khi khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn khi bạo lực và nguy cơ bạo lực gia tăng, vấn đề kiểm soát càng trở nên hệ trọng hơn.

Điều gì sẽ xảy ra nếu các nhóm bị khinh thường này – người Anh-điêng, nô lệ, người da trắng nghèo – kết hợp lại với nhau? Thậm chí trước khi xuất hiện nhiều người da đen, vào thế kỷ XVII, Abbot Smith từng viết: “có một nỗi sợ hiện hữu đó là đầy tớ sẽ bắt tay với người da đen hoặc người Anh-điêng để dè bẹp một số ít là các ông chủ”.

Tại Bắc Mỹ, người da trắng và người Anh-điêng có rất ít cơ hội kết hợp với nhau, khác với ở Nam hoặc Trung Mỹ, nơi do thiếu phụ nữ, người ta đã phải sử dụng người Anh-điêng làm việc tại các đồn điền, dẫn đến việc gặp nhau hàng ngày. Chỉ có ở vùng Georgia và Nam Carolina, nơi phụ nữ da trắng hiếm, nên đã có một số trường hợp xảy ra quan hệ tình dục giữa đàn ông da trắng và phụ nữ Anh-điêng. Nhìn chung, người Anh-điêng đã bị đẩy đi khuất mắt. Tuy nhiên, lại có một thực tế gây lúng túng: những người da trắng bỏ trốn rồi gia nhập bộ lạc Anh-điêng, hoặc bị bắt sống trong chiến

trận rồi được nuôi dưỡng giữa những người Anh-điêng, và khi điều này xảy ra, dù có cơ hội để ra đi vẫn chọn cách ở lại trong cộng đồng Anh-điêng. Ngược lại, người Anh-điêng, khi đứng trước sự lựa chọn tương tự, hầu như không bao giờ quyết định gia nhập cộng đồng người da trắng.

Trong tác phẩm *Letters from an American Farmer* (Những lá thư của một nông dân Mỹ), Hector St. Jean Crèvecoeur – một người Pháp sống tại Mỹ gần 20 năm – đã kể lại việc trẻ em bị bắt trong Cuộc chiến Bảy năm, được bố mẹ tìm thấy khi chúng đang sống cùng người Anh-điêng, đã từ chối trở về với gia đình cũ. Ông nói: “Chắc chắn chúng phải có những ràng buộc xã hội, một sức hấp dẫn kỳ lạ nào đó, một điều phi thường vượt xa bất cứ thứ gì mà chúng ta đang lấy làm tự đắc; đã có hàng nghìn người châu Âu trở thành người Anh-điêng, và chúng ta không hề có thí dụ nào về việc thổ dân, dù chỉ là một người, lựa chọn trở thành người châu Âu.”

Nhìn chung, người Anh-điêng luôn bị giữ một khoảng cách. Và chế độ thuộc địa cũng tìm được một cách hạn chế các nguy cơ: thông qua việc độc quyền chiếm giữ các khu đất tốt ở vùng biển phía đông, họ ép những người da trắng không có đất tiến dần về phía tây tới vùng giáp giới, nơi những người này phải chạm trán trực tiếp với người Anh-điêng cũng là để tạo ra vùng đệm bảo vệ giới nhà giàu ven biển trước những rắc rối với người Anh-điêng, những người da trắng cũng phải lệ thuộc vào sự bảo hộ của chính phủ. Cuộc nổi dậy Bacon đã để lại một bài học: Thu phục số dân Anh-điêng đang trên đà giảm sút bằng cách chọc giận những người da trắng này tại các vùng giáp giới là một điều rất mạo hiểm. Tốt hơn hết là gây chiến với người Anh-điêng, giành sự ủng hộ của người da trắng, cố gắng chuyển hướng cuộc xung đột giai cấp tiềm tàng thành cuộc đấu tranh của người nghèo da trắng với người Anh-điêng nhằm bảo đảm an ninh cho tầng lớp thượng lưu.

Liệu người da đen và người Anh-điêng có bắt tay với nhau để chống kẻ thù da trắng? Tại các thuộc địa ở miền Bắc, (trừ các vùng Cape Cod, Martha's

Vineyard và Rhode Island, nơi có các mối quan hệ gần gũi và quan hệ hôn nhân), cơ hội để nhóm người da đen từ châu Phi và người Anh-điêng gặp gỡ nhau không nhiều lắm. New York có lượng nô lệ lớn nhất ở miền Bắc, người da đen và người Anh-điêng ở đây có mối liên hệ với nhau. Năm 1712, cả người da đen và người Anh-điêng cùng tham gia một cuộc nổi dậy. song nó nhanh chóng bị dập tắt.

Tuy nhiên, tại Carolinas, số lượng người da trắng thua xa người da đen và người Anh-điêng. Vào những năm 1750, người da trắng chiếm 25 nghìn người, trong khi nô lệ da đen chiếm tới 40 nghìn người, còn người Anh-điêng (thuộc các bộ lạc Creek, Cherokee, Choctaw và Chickasaw) lên tới 60 nghìn người. Gary Nash viết: “Những cuộc nổi dậy của người Anh-điêng đã làm ngắt quãng thời kỳ thuộc địa cùng một chuỗi các cuộc nổi dậy của nô lệ và các âm mưu nổi dậy bị bóp chết từ trứng nước – tất cả khiến giới cầm quyền ở Nam Carolina nhận thức ra rằng chỉ có thông qua cảnh giác cao độ và áp dụng các chính sách nhằm phân hóa kẻ thù, họ mới có hy vọng kiểm soát tình hình.”

Tầng lớp cai trị da trắng tại Carolinas rất ý thức về việc cần phải có một chính sách, như một người trong số họ đã nêu, “dùng người Anh-điêng để kìm hãm người da đen và ngược lại, vì rằng với số dân da đen và Anh-điêng đông đảo, chúng ta có thể bị một trong hai nhóm người này tiêu diệt”. Do đó, các bộ luật đã được thông qua nhằm ngăn chặn người da đen tự do đi lại đến vùng đất của người Anh-điêng. Các hiệp ước với người Anh-điêng có thêm điều khoản yêu cầu trả lại những nô lệ bỏ trốn. Năm 1738, Thống đốc của Nam Carolina là Lyttletown đã viết: “Tạo ra ác cảm giữa họ (người Anh-điêng) và người da đen luôn là chính sách của chính quyền.”

Một phần của chính sách này là đưa nô lệ da đen tham gia lực lượng dân quân tại Nam Carolina để chống lại người Anh-điêng. Tuy nhiên, chính phủ vẫn lo ngại người da đen nổi dậy, và trong thời gian diễn ra cuộc chiến với

bộ lạc Cherokee vào những năm 1760, kiến nghị về việc trang bị vũ khí cho 500 nô lệ chống lại người Anh-điêng đã bị hội đồng Carolina bác bỏ chỉ với một phiếu chống.

Người da đen chạy trốn vào các ngôi làng của người Anh-điêng, và những người thuộc các bộ lạc Creek và Cherokee đã che giấu hàng trăm nô lệ bỏ trốn. Nhiều người trong số này đã hòa nhập vào các bộ lạc Anh-điêng, lập gia đình, sinh con đẻ cái. Nhưng sự kết hợp giữa các bộ luật nô lệ hết sức tàn bạo và việc mua chuộc người Anh-điêng nhằm đàn áp các cuộc nổi dậy của người da đen khiến tình hình vẫn nằm trong vòng kiểm soát.

Chính triển vọng hợp tác giữa người da trắng nghèo và người da đen đã khiến các chủ đồn điền da trắng giàu có lo sợ hơn cả. Nếu như có những mối ác cảm về mặt chủng tộc như các lý thuyết gia từng giả định, việc kiểm soát đã phải dễ dàng hơn. Tuy nhiên, sự hấp dẫn giới tính lại rất mạnh mẽ, vượt qua cả những ranh giới chủng tộc. Năm 1743, một tòa đại hình tại Charleston, Nam Carolina đã lên án “tội thông dâm với người da đen và các nữ nô lệ khác đã trở nên quá phổ biến ở tỉnh này”. Trong suốt thời kỳ thuộc địa, các thế hệ con lai giữa người da trắng và da đen vẫn tiếp tục được sản sinh, bất chấp các luật lệ cấm đoán việc kết hôn khác chủng tộc tại Virginia, Massachusetts, Maryland, Delaware, Pennsylvania, Carolinas và Georgia. Bằng cách tuyên bố những đứa trẻ này là ngoài giá thú, người ta cố gắng giữ chúng trong các gia đình da đen, còn dân da trắng vẫn duy trì được sự “thuần chủng” và nằm trong tầm kiểm soát.

Lý do khiến Cuộc nổi dậy Bacon làm các tầng lớp cai trị tại Virginia hoảng sợ là những nô lệ da đen sát cánh cùng đầy tớ da trắng. Cuối cùng, “400 người Anh và người da đen có vũ khí” tại một đơn vị đồn trú và “300 người tự do, đầy tớ Anh và gốc Phi làm việc theo hợp đồng” tại một đơn vị đồn trú khác đã ra hàng. Viên chỉ huy hải quân đã đánh bại 400 người nói trên viết: “Tôi thuyết phục đa phần trong số họ quay về nhà, vì thế họ đã làm

theo, trừ khoảng 80 người da đen và 20 người Anh không chịu giao nộp vũ khí.”

Trong suốt những năm đầu đó, nô lệ da đen và đầy tớ da trắng đã cùng nhau bỏ trốn, như các luật lệ được đưa ra nhằm chấm dứt việc này cũng như các hồ sơ lưu tại tòa án đã cho thấy. Năm 1698, Nam Carolina thông qua “luật thiếu hụt” (deficiency law), trong đó yêu cầu các chủ đồn điền cứ sáu người đàn ông da đen trưởng thành phải có ít nhất một đầy tớ da trắng quản lý. Một lá thư từ thuộc địa miền Nam năm 1682 đã than phiền về việc “không đủ người da trắng để giám sát người da đen, hoặc trấn áp các cuộc nổi dậy của người da đen...” Năm 1691, Hạ viện nhận được “một thỉnh nguyện đơn của các thành phần khác nhau: thương gia, chủ tàu, chủ đồn điền và những người có quan hệ thương mại với các đồn điền ở nước ngoài... trình bày rằng hệ thống đồn điền không thể nào duy trì được nếu không có số lượng đáng kể đầy tớ da trắng, không thể khuất phục được những người da đen, cũng như không thể cầm vũ khí trong trường hợp bị xâm lấn”.

Một báo cáo gửi chính phủ Anh năm 1721 nói rằng tại Nam Carolina, “các nô lệ da đen mới đây gần như đã thành công trong một cuộc cách mạng mới... và do đó, rất cần... đề xuất luật mới khuyến khích tiếp nhận thêm đầy tớ da trắng trong tương lai. Lực lượng dân quân ở tỉnh này chưa bao gồm thành phần khoảng 2 nghìn người nói trên”. Dường như 2 nghìn người này vẫn chưa được xem là đủ để đối phó các mối đe dọa.

Nỗi lo sợ này có thể giúp lý giải tại sao vào năm 1717, Quốc hội quyết định việc đi đày sang Tân Thế giới là một hình phạt dành cho tội phạm. Sau đó, khoảng 10 nghìn người bị kết án đã được chở đến Virginia, Maryland và các thuộc địa khác. Đó cũng là lý do giải thích tại sao sau Cuộc nổi dậy Bacon, Hội đồng lập pháp ở Virginia đã ân xá cho đầy tớ da trắng tham gia nổi loạn, chứ không phải những người da đen. Người da đen bị cấm mang theo các loại vũ khí, trong khi đó đầy tớ da trắng sau khi hết hạn phục vụ có

thể được nhận súng trường, ngô hoặc tiền bạc. Sự phân biệt địa vị giữa đây tớ da trắng và da đen ngày càng trở nên rõ nét.

Vào những năm 1720, khi nỗi lo sợ các cuộc nổi dậy của nô lệ gia tăng, đây tớ da trắng tại Virginia được phép gia nhập đội ngũ dân quân với tư cách dự bị cho những người da trắng tự do. Đồng thời, các nhóm giám sát nô lệ cũng được thiết lập tại Virginia nhằm đương đầu với “những mối đe dọa to lớn có thể... xảy ra do các cuộc nổi dậy của người da đen...”. Những người da trắng nghèo được đứng vào hàng ngũ, đảm nhiệm việc giám sát này, và được nhận các khoản tiền thưởng.

Phân biệt chủng tộc ngày càng trở nên rõ nét hơn. Trên cơ sở nghiên cứu hết sức tỉ mỉ về chế độ nô lệ tại Virginia, Edmund Morgan đã nhận ra rằng sự phân biệt chủng tộc không còn thuần túy là sự khác nhau mang tính tự nhiên giữa người da đen-da trắng, mà có một điều gì đó đã xuất phát từ sự khinh miệt giai cấp, một công cụ hữu hiệu để kiểm soát. “Nếu những người tự do mang theo nỗi thất vọng đứng về phe những nô lệ tuyệt vọng, kết quả sẽ còn tồi tệ hơn những gì Bacon từng làm. Câu trả lời cho vấn đề này, hiển nhiên trong trường hợp không nói ra ngay và chỉ được nhận thức dần dần là chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, nhằm chia tách những người da trắng tự do nguy hiểm khỏi những người nô lệ da đen nguy hiểm bằng cách tạo ra một bức màn về sự khinh miệt chủng tộc.”

Trong điều kiện các thuộc địa ngày càng phát triển, còn một cách kiểm soát khác đóng vai trò quan trọng trong việc giúp các tầng lớp thượng lưu tiếp tục thống trị xuyên suốt lịch sử nước Mỹ. Cùng với những người rất nghèo và những người rất giàu, đã xuất hiện một tầng lớp da trắng trung lưu gồm các chủ đồn điền nhỏ, nông dân độc lập, thợ thủ công thành phố – những người đã được trao những phần thưởng nho nhỏ vì đứng về phía các thương gia, chủ đồn điền – và họ trở thành một vùng đệm chắc chắn trước các nô lệ da đen, người Anh-điêng tại vùng giáp giới và những người da trắng nghèo.

Các thành phố phát triển đã tạo thêm nhiều công nhân lành nghề, chính quyền đã giành sự ủng hộ của các thợ cơ khí da trắng bằng cách bảo vệ họ trước sự cạnh tranh của nô lệ và những người da đen tự do. Đầu năm 1686, Hội đồng thành phố New York ban lệnh: “không người da đen hoặc nô lệ nào được làm phu khuân vác trên cầu cảng để chuyên chở bất kỳ loại hàng hóa gì dù là nhập khẩu hay xuất khẩu ra hoặc vào thành phố này”. Tương tự, tại các thành phố miền Nam cũng tương tự, thợ thủ công và thương nhân da trắng được bảo hộ trước sự cạnh tranh của người da đen. Năm 1764, cơ quan lập pháp tại Nam Carolina đã cấm giới chủ tại Charleston thuê người da đen hoặc các nô lệ khác làm nghề cơ khí hoặc kinh doanh đồ thủ công mỹ nghệ.

Những người Mỹ thuộc tầng lớp trung lưu có thể được mời tham gia tầng lớp thượng lưu mới bằng cách công kích nạn tham nhũng trong giới nhà giàu có uy tín. Trong tác phẩm Address to the Freeholders (Gửi tới các ông chủ thái ấp) xuất bản năm 1747, Cadwallader Golden, một người New York, đã công kích tầng lớp nhà giàu là những kẻ lách thuế không thèm quan tâm đến phúc lợi của người khác (mặc dù bản thân ông ta cũng là một người giàu có) và ông ta cũng nói về tính trung thực và độ tin cậy của “tầng lớp trung lưu trong xã hội”, những người mà người dân có thể giao phó “tự do và tài sản của chúng ta”. Điều này trở thành châm ngôn hoa mỹ quan trọng trong việc cai trị của một số kẻ luôn nói đến tự do “của chúng ta”, tài sản “của chúng ta”, đất nước “của chúng ta”.

Tương tự, tại Boston, một tay nhà giàu tên là James Otis có thể kêu gọi sự ủng hộ của tầng lớp trung lưu bằng cách công kích thành viên Đảng Bảo thủ Anh là Thomas Hutchinson. James Henretta đã chỉ ra rằng, trong khi giới nhà giàu chính là những người cai trị Boston, vẫn có sẵn các công việc công cộng cho tầng lớp trung lưu, như “người chọn gỗ” (để đóng thuyền, làm thùng rượu), “người đo giỏ than”, “người giám sát hàng rào” (đây là những vị trí được bổ nhiệm có từ thời sơ khai ở Mỹ). Tác giả Aubrey Land đã phát

hiện tại Maryland có một tầng lớp điền chủ nhỏ, không phải là những “người hưởng lợi” từ chế độ đồn điền, như giới nhà giàu khác được hưởng, nhưng họ cũng mang danh chủ đồn điền và là “những công dân đáng kính gánh vác trách nhiệm cộng đồng, đóng vai trò giám sát các tuyến đường, định giá tài sản và các trách nhiệm tương tự”. Điều đó giúp liên minh chấp nhận tầng lớp trung lưu về mặt xã hội trong “một chuỗi hoạt động bao gồm các vấn đề chính trị địa phương... khiêu vũ, đua ngựa, chọi gà và đôi khi còn kết thúc bằng những trận cãi vã vì rượu...”

Năm 1756, tờ *Pennsylvania Journal* viết: “Người dân tỉnh này thuộc loại trung lưu, và hiện nay trên mức đó một chút. Nhìn chung họ là nông dân, thợ thủ công hoặc làm nghề kinh doanh; họ rất yêu tự do, và những người chặt bó nhất trong số họ có thể nghĩ rằng anh ta có quyền được đối xử lịch sự từ những người vĩ đại nhất. Trên thực tế cũng có một bộ phận đáng kể tầng lớp trung lưu thích hợp với đoạn mô tả đó. Gọi họ là ‘người dân’ là để bỏ qua những nô lệ da đen, đầy tớ da trắng, hay người Anh-điêng bị mất đất. Và khái niệm ‘trung lưu’ che giấu một sự thật từ rất lâu về đất nước này, điều mà như Richard Hofstadter từng nói: ‘đó là... một xã hội trung lưu mà phần lớn chịu sự điều hành của tầng lớp trên’”.

Để cai trị, những tầng lớp trên cần phải nhượng bộ tầng lớp trung lưu, ở mức độ không gây thiệt hại gì đối với của cải và quyền lực của họ, ngoài việc phải đụng đến nô lệ, người Anh-điêng và người da trắng nghèo. Điều đó đã mang đến lòng trung thành. Và để gắn kết lòng trung thành đó với những điều còn mạnh mẽ hơn quyền lợi vật chất, vào những năm 1760 và 1770, giới cầm quyền đã tìm ra một công cụ vô cùng hữu ích. Công cụ đó là cụm từ “tự do” và “bình đẳng”, những điều đủ giúp đoàn kết người da trắng thực hiện cuộc cách mạng chống lại nước Anh, mà không cần phải chấm dứt chế độ nô lệ hoặc tình trạng bất bình đẳng.

4. CHUYÊN CHẾ VẪN LÀ CHUYÊN CHẾ

Vào khoảng năm 1776, một số nhân vật quan trọng tại các thuộc địa của Anh đã đưa ra một phát hiện có lẽ vẫn hết sức hữu ích trong suốt hai trăm năm tiếp theo. Họ phát hiện ra rằng, thông qua việc tạo ra một dân tộc, một biểu tượng, một thực thể hợp nhất về mặt pháp lý có tên là Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, họ có thể tha hồ chiếm đất, lợi nhuận và quyền lực về mặt chính trị, những thứ vốn được ưa chuộng của Đế chế Anh. Trong quá trình đó, họ có thể hạn chế hàng loạt cuộc nổi dậy và tạo ra một sự đồng thuận, ủng hộ của đại đa số đối với việc cai trị của tầng lớp lãnh đạo mới có nhiều đặc quyền, đặc lợi.

Nếu nhìn lại cuộc Cách mạng Mỹ dưới góc độ này, đó quả là một công việc phi thường và những người sáng lập nước Mỹ xứng đáng với sự tôn kính đã được dành cho họ qua biết bao thế kỷ. Họ đã tạo ra và để lại một hệ thống kiểm soát đất nước hiệu quả nhất trong lịch sử hiện đại, cũng như chỉ ra cho các thế hệ lãnh đạo tương lai về cách kết hợp giữa chế độ gia trưởng và mệnh lệnh.

Bắt đầu bằng Cuộc nổi dậy Bacon tại Virginia, đến năm 1760 đã có 18 cuộc nổi dậy nhằm lật đổ các chính phủ thuộc địa. Ngoài ra, còn có 6 cuộc nổi loạn của người da đen, từ Nam Carolina đến New York; và tới 40 cuộc bạo động của những thành phần khác.

Cùng thời điểm đó, theo Jack Greene, đã có sự hình thành “tầng lớp lãnh đạo trong đời sống xã hội và chính trị địa phương, làm việc hiệu quả, nhất quán và kiên định”. Và đến những năm 1760, tầng lớp lãnh đạo địa phương đã nhìn thấy khả năng hướng sức mạnh nổi loạn này vào việc chống lại nước Anh và quan chức Anh tại địa phương. Đó không chỉ thuần túy là một âm mưu có tính toán, mà là một sự tổng hợp những ứng phó khôn ngoan.

Sau năm 1763, chiến thắng của người Anh trước người Pháp trong Cuộc chiến Bảy năm (ở Mỹ, đây được gọi là cuộc chiến với Pháp và thổ dân Anh-điêng) đã đẩy người Pháp ra khỏi Bắc Mỹ, những nhà lãnh đạo thuộc địa đây tham vọng không còn sợ bị Pháp đe dọa. Giờ đây họ chỉ còn lại hai kẻ đối địch: người Anh và người Anh-điêng. Người Anh, tranh thủ sự ủng hộ của người Anh-điêng, đã tuyên bố rằng các vùng đất của người Anh-điêng ở bên kia dãy Appalachians không thuộc chủ quyền của người da trắng (Tuyên bố năm 1763). Có lẽ một khi người Anh rút lui vấn đề người Anh-điêng mới có thể được giải quyết. Một lần nữa, đây không phải là một chiến lược sâu xa của những tầng lớp tinh hoa tại thuộc địa, mà là sự phát triển nhận thức khi xảy ra các sự kiện.

Quân Pháp bị đánh bại, chính phủ Anh có thể chú ý nhiều hơn đến việc thắt chặt kiểm soát các thuộc địa. Chính phủ này cũng cần các khoản lợi tức để bù đắp chi phí chiến tranh và hướng về các thuộc địa với hy vọng đó. Thêm vào đó, việc buôn bán tại thuộc địa ngày càng trở nên quan trọng đối với nền kinh tế Anh và mang lại nhiều lợi nhuận hơn: năm 1700 mới chỉ đạt 500 nghìn bảng, nhưng đến năm 1770 đã lên tới 2,8 triệu bảng.

Do đó, tầng lớp lãnh đạo Mỹ không cần nhiều đến sự cai trị của nước Anh, trong khi Anh lại cần nhiều của cải từ những người khai phá thuộc địa. Yếu tố đó đã dẫn đến sự xung đột.

Cuộc chiến đã đem lại vinh quang cho tướng tá, cái chết cho binh lính, của cải cho thương gia, nạn thất nghiệp cho người nghèo. Khi cuộc chiến với người Pháp và thổ dân Anh-điêng kết thúc, dân số New York còn khoảng 25 nghìn người (năm 1720 chỉ có 7 nghìn người). Biên tập viên của một tờ báo đã viết về tình trạng số “người ăn mày và người nghèo lang thang” ngày càng gia tăng trên các đường phố. Rất nhiều thư từ đã được gửi đến các tờ báo, đặt câu hỏi về việc phân phối của cải: Cứ bao lâu thì phố phường của chúng ta lại tràn ngập hàng nghìn thùng bột mỳ, trong khi những người láng

giềng gàn của chúng ta quá chật vật mới có thể mua được vài chiếc bánh bao nhằm cắt cơn đói?”

Nghiên cứu của Gary Nash về danh mục các loại thuế cho thấy rằng đến đầu những năm 1770, nhóm 5% đứng đầu những người đóng thuế tại Boston kiểm soát tới 49% tài sản chịu thuế của toàn thành phố. Tại Philadelphia và New York cũng vậy, của cải ngày càng bị tập trung. Các bản di chúc lưu tại tòa án cho thấy đến năm 1750, những người giàu nhất thành phố đã để lại một khoản thừa kế lên tới 20 nghìn bảng (tương đương khoảng 5 triệu đô-la ngày nay).

Tại Boston, các tầng lớp dưới bắt đầu bày tỏ những nỗi khổ cực của họ tại các cuộc họp của thành phố. Thống đốc của Massachusetts từng viết về điều đó trong các cuộc họp của thành phố: “... có mặt thường xuyên, những cư dân bần tiện nhìn chung chiếm đa số và thẳng phieu các quý ông, thương gia, nhà buôn và những thành phần tinh túy khác trong cộng đồng dân cư”.

Cũng tại Boston, các luật sư, biên tập viên và thương gia thuộc tầng lớp trên (không bao gồm nhóm thành phần cai trị thân cận với nước Anh) – những người như James Otis và Samuel Adams – đã tổ chức một “cuộc họp kín của Boston” và, thông qua những bài hùng biện cũng như bài viết của họ, đã “định hình quan điểm về tầng lớp lao động, kêu gọi ‘quần chúng’ tham gia hành động và hình thành phương thức hành động”. Gary Nash mô tả Otis là một người “quan tâm sâu sắc việc của cải bị sụt giảm và sự oán giận của các thường dân trong thành phố, đã phản chiếu và định hình quan điểm của quần chúng”.

Từ đây có thể đưa ra một dự báo về lịch sử lâu dài của chính trị nước Mỹ, về việc các chính trị gia tầng lớp cao huy động sức mạnh từ các tầng lớp thấp hơn nhằm đạt các mục đích của họ. Đây không chỉ thuần túy là sự lừa gạt, nó từng bước dẫn đến việc thừa nhận nỗi khổ thật sự của các tầng lớp thấp hơn, một chiến thuật hữu hiệu trong nhiều thế kỷ. Như Nash đã chỉ ra:

James Otis, Samuel Adams, Royall Tyler, Oxenbridge Thacher và số đông người Boston khác, liên kết với tầng lớp thợ thủ công và người lao động thông qua mạng lưới các quán trọ, công ty cứu hỏa và cuộc họp kín, đã tán thành một tầm nhìn chính trị, trong đó củng cố niềm tin đối với các quan điểm về giai cấp lao động, đồng thời coi việc thợ thủ công, thậm chí người lao động bình thường tham gia các hoạt động chính trị là hoàn toàn hợp pháp.

Năm 1762, khi phát biểu chống lại giới cầm quyền bảo thủ tại thuộc địa Massachusetts mà đại diện là Thomas Hutchinson, Otis đã đưa ra một dẫn chứng đầy tính hùng biện, mà một luật sư như ông có thể sử dụng, để huy động các thợ thủ công và thợ cơ khí ở thành phố:

Như hầu hết các bạn, tôi buộc phải kiếm sống bằng sức lao động của chính đôi bàn tay mình, bằng mồ hôi và phải trải qua các bảng chấm công ngặt nghèo, cũng chỉ vì những mẩu bánh mì đắng ngắt, kiếm được dưới cái nhìn khó chịu của những kẻ không hề có quyền lực tự nhiên hay thần thánh gì, những kẻ có được sự đạo mạo và danh giá hoàn toàn nhờ vào quát mắng những gương mặt cực nhọc của dân nghèo.

Boston dường như tràn ngập cơn giận dữ mang tính giai cấp trong những ngày đó. Năm 1763, tờ *Boston Gazette* viết rằng “một số người cầm quyền” đang thúc đẩy các dự án chính trị “nhằm duy trì người dân ở mức nghèo khổ cốt để họ luôn ở địa vị thấp kém”.

Cảm giác bất bình dồn nén đối với những người giàu tại Boston có thể là nguyên nhân nổ ra phản ứng của quần chúng sau khi Đạo luật Tem thuế (Stamp Act) năm 1765 được ban hành; thông qua luật này, Anh quốc áp dụng đánh thuế công dân tại các thuộc địa nhằm trang trải chi phí cho cuộc chiến với Pháp – cuộc chiến đã khiến những người đi khai phá thuộc địa phải trả giá nhiều cho việc mở rộng của Đế chế Anh. Mùa hè năm đó, một người thợ đóng giày tên là Ebenezer Macintosh đã dẫn đầu đám đông phá

tan nhà riêng một thương gia giàu có tại Boston tên là Andrew Oliver. Hai tuần sau, đám đông quay sang tấn công nhà của Thomas Hutchinson – biểu tượng của tầng lớp nhà giàu tinh hoa, những người cai trị thuộc địa nhân danh nước Anh. Họ đã dùng rìu phá cửa nhà ông ta, uống rượu trong các hầm rượu, cướp bóc đồ đạc và các vật dụng trong nhà. Một báo cáo của các quan chức thuộc địa gửi nước Anh tường trình đây là một phần trong kế hoạch lớn hơn, mà theo đó nhằm tới việc phá hoại nhà của 15 người giàu, kết quả của “một cuộc chiến cướp bóc, tạo ra sự công bằng và xóa đi sự khác biệt giữa kẻ giàu người nghèo”.

Đã có thời điểm, cơn giận dữ chống lại tầng lớp giàu có vượt quá những gì mà các lãnh đạo phong trào như Otis mong đợi. Liệu lòng căm thù giai cấp có được tập trung vào việc chống lại các tầng lớp thượng lưu thân Anh và làm chệch hướng việc chống lại các tầng lớp thượng lưu khác trong nước hay không? Tại New York, cũng vào đúng năm xảy ra các vụ tấn công ở Boston, đã có người viết trên tờ *New York Gazette*: “Liệu điều đó có công bằng khi 99, hoặc thậm chí 999 người đã phải chịu đựng thói kiêu ngạo, hành động ngông cuồng của một người, đặc biệt sự giàu có của người này có được là nhờ vào việc những láng giềng bị bần cùng hóa?” Các lãnh đạo của cuộc cách mạng hẳn đã phải rất lo lắng để kiểm soát cảm xúc đó trong giới hạn.

Thợ cơ khí đòi hỏi dân chủ chính trị tại các thành phố thuộc địa: tổ chức các cuộc họp mở của hội đồng đại diện, thiết lập khu vực dành cho công chúng trong phòng họp của các cơ quan lập pháp, cũng như công bố hình thức bỏ phiếu bằng cách điểm danh, từ đó cử tri có thể kiểm tra các đại diện. Họ cũng muốn có các cuộc gặp gỡ công khai, trong đó dân chúng được tham gia để định hình chính sách, áp dụng chính sách thuế khóa công bằng, kiểm soát giá cả, bầu các đại diện của thợ cơ khí và những dân thường khác vào các vị trí trong chính phủ.

Theo lời của Nash, đặc biệt tại Philadelphia, nhận thức của các tầng lớp trung lưu bậc thấp đã phát triển đến độ không chỉ khiến những người theo đường lối trung thành bảo thủ với nước Anh, mà ngay cả những người lãnh đạo Cách mạng cũng phải suy nghĩ. “Khoảng giữa năm 1776, tại Philadelphia, tầng lớp lao động, thợ thủ công và thương gia nhỏ – những người áp dụng giải pháp lách luật khi nền chính trị hình thành từ bầu cử thất bại, đã thật sự tự làm chủ”. Được một số lãnh đạo thuộc tầng lớp trung lưu (như Thomas Paine, Thomas Young và một số người khác) giúp đỡ, họ đã “thực hiện cuộc tấn công tổng lực vào tầng lớp nhà giàu và giành quyền sở hữu không hạn định các tài sản tư”.

Trong các cuộc bầu cử để đi tới đại hội năm 1776 nhằm hình thành hiến pháp cho Pennsylvania, một Ủy ban Độc lập đã thúc giục cử tri chống lại “giới nhà giàu nổi lên quá nhanh... họ sẽ hình thành các khuynh hướng phân biệt trong xã hội”. Ủy ban Độc lập cũng soạn thảo một đạo luật về các quyền cho đại hội, trong đó có tuyên bố “một số lượng lớn của cải tập trung vào tay một vài cá nhân sẽ là quá nguy hiểm cho các vấn đề về quyền lợi, cũng như sẽ phá vỡ hạnh phúc chung của cả loài người, do đó mỗi bang độc lập theo luật pháp của bang đó có quyền hạn chế việc sở hữu tài sản theo hình thức nêu trên”.

Tại các vùng nông thôn cũng có những xung đột tương tự giữa người nghèo và người giàu, đó chính là yếu tố mà các nhà lãnh đạo chính trị đã sử dụng để huy động quần chúng chống lại Anh, thông qua việc ban chút lợi ích cho những người nghèo nổi loạn, phần nhiều còn lại chủ yếu để dành cho bản thân họ. Các cuộc nổi dậy của tá điền tại New Jersey vào những năm 1740, các cuộc nổi dậy của tá điền tại New York vào những năm 1750-1760 tại Thung lũng Hudson và cuộc nổi loạn tại vùng đông bắc New York – vốn đã dẫn đến việc chia cắt vùng Vermont khỏi New York – không còn là chuyện hiếm gặp. Đây là các phong trào xã hội kéo dài, được tổ chức chặt chẽ, liên quan cả đến việc hình thành các lực lượng chống đối chính phủ. Họ nhằm

vào các nhóm chủ đất giàu có, nhưng đối với các chủ đất ở xa, họ thường hướng sự tức giận sang những nông dân thuê lại các khoảng đất đang tranh chấp của các chủ sở hữu.

Ngay sau khi nhóm người nổi loạn ở Jersey phá các nhà tù nhằm giải thoát những người bạn của họ, nhóm người nổi dậy tại Thung lũng Hudson đã giải cứu tù nhân và bắt giữ viên cảnh sát trưởng làm tù nhân. Các tá điền bị coi “như lớp người cận bã”, còn đội cảnh sát do cảnh sát trưởng của hạt Albany dẫn đầu đến vùng Bennington vào năm 1771 bao gồm những người được hưởng đặc quyền đặc lợi hàng đầu trong hệ thống quyền lực địa phương.

Nhóm người nổi dậy vì đất đai đã xem cuộc đấu tranh của mình là cuộc chiến của người nghèo chống lại người giàu. Một nhân chứng trong phiên tòa xét xử lãnh đạo phong trào nổi dậy tại New York vào năm 1766 đã nói rằng những người nông dân bị địa chủ cướp đất “đã tạo nên một làn sóng đấu tranh vì công bằng, nhưng họ đã không được bảo vệ tại tòa vì quá nghèo... và người nghèo luôn bị người giàu đàn áp”. Những người nổi dậy vùng Green Mountain thuộc bang Vermont, do Ethan Allen cầm đầu, đã tự mô tả họ là “người nghèo khó... mệt nhọc và kiệt quệ khi định cư tại một vùng đất hoang hóa” và những kẻ đối lập với họ là “hàng loạt viên chức lý và các quý ông khác, với đầy đủ những thứ đồ trang sức, những lời tung hô và cử chỉ lịch thiệp kiểu Pháp”.

Những nông dân khát đất tại Thung lũng Hudson đã quay sang cầu cứu người Anh giúp chống lại các địa chủ Mỹ, nhóm người nổi dậy ở Green Mountain cũng vậy. Nhưng khi cuộc xung đột với Anh ngày càng gay gắt, các lãnh đạo phong trào đấu tranh vì độc lập tại thuộc địa nhận ra khuynh hướng những tá điền nghèo nghiêng về phía người Anh trong việc bày tỏ sự căm giận của họ đối với giới nhà giàu, đã đưa ra những chính sách nhằm thu phục người dân tại các vùng nông thôn.

Tại Bắc Carolina, một phong trào mạnh mẽ của các nông dân da trắng đã được tổ chức nhằm chống lại các quan chức tham nhũng và giàu có trong khoảng thời gian từ năm 1766-1771. Cũng vào thời điểm này, tại các thành phố ở vùng đông bắc, sự công khai chống lại người Anh gia tăng đã làm lu mờ các vấn đề giai cấp. Phong trào tại Bắc Carolina được gọi là Phong trào Chinh đốn (Regulator Movement), và theo như lời của Marvin L. Michael Kay, một chuyên gia về lịch sử phong trào này, thì bao gồm “nông dân da trắng có ý thức giai cấp tại miền tây, những người đang nỗ lực dân chủ hóa chính quyền địa phương tại từng hạt riêng biệt”. Các “Chinh đốn viên” nhận mình là “những nông dân công nghiệp nghèo”, “người lao động”, “người nghèo cùng khổ”, “người bị áp bức” bởi “lũ giàu có và đầy quyền thế... lũ quái vật mưu mô, giảo hoạt”.

Những người theo phong trào Chinh đốn đã nhận thấy rằng sự cố kết giữa giàu sang và quyền lực chính trị đang thống trị ở Bắc Carolina và vạch mặt những quan chức mà “mỗi quan tâm cao nhất của họ là tăng thêm gia sản của bản thân”. Họ rất phẫn nộ trước hệ thống thuế khóa chủ yếu nhằm đè nặng lên người nghèo, cũng như sự móc nối giữa các con buôn và luật sư làm việc tại các tòa án nhằm thu nợ từ những người nông dân luôn bị quấy rối. Tại các quận miền tây, nơi phong trào phát triển mạnh mẽ, chỉ có một tỷ lệ nhỏ các hộ gia đình có nô lệ. Lấy một hạt miền Tây làm thí dụ, có 41% số nô lệ sống tập trung chưa đầy 2% hộ gia đình, còn các Chinh đốn viên không đại diện cho đây tớ hoặc nô lệ, nhưng họ đại diện cho tầng lớp chủ nhỏ, tiểu thương và tá điền.

Một báo cáo về Phong trào Chinh đốn tại quận Orange đã mô tả tình hình lúc bấy giờ:

Đó là những người quận Orange bị cảnh sát trưởng nhục mạ, bị các dân biểu cướp bóc, tước đoạt... bỏ mặc, chỉ trích, bị các quan tòa lạm dụng; có trách nhiệm phải nộp các khoản phí do các quan chức tham lam quy định;

có trách nhiệm phải nộp các khoản THUẾ mà họ tin rằng sẽ làm giàu và nâng cao vị thế một số ít người đang thường xuyên khống chế họ; và với tất cả những điều tồi tệ đó, họ không tìm được lối thoát khỏi những nhân vật có quyền lực và đang nắm hệ thống pháp chế, những kẻ mà lợi ích chính là đàn áp và bòn rút người lao động.

Vào những năm 1760, tại quận này, các Chinh đồn viên bắt đầu chống lại việc thu thuế hoặc tịch thu tài sản của những người trễ hạn nộp thuế. Các quan chức nói rằng “một cuộc nổi dậy thật sự với những xu hướng nguy hiểm nổ ra tại quận Orange” và đã lên kế hoạch quân sự nhằm đàn áp nó. Tại một điểm, khoảng 700 nông dân vũ trang đã gây áp lực buộc phải trả tự do cho hai lãnh đạo của Phong trào Chinh đồn. Các chinh đồn viên kiến nghị lên chính phủ vào năm 1768, trong đó đề cập “những điều kiện bất công của người nghèo và người đuối thế trong việc tranh đấu với người giàu và người có quyền lực”.

Tại một quận khác, quận Anson, một viên chỉ huy lực lượng dân quân địa phương đã phàn nàn “các cuộc hỗn loạn chưa từng có, các cuộc nổi dậy, bạo động hiện nay đã làm xáo động cả quận này”. Tại một điểm khác, 100 người đã làm rối loạn một phiên tòa. Tuy nhiên, họ vẫn cố bầu nông dân vào Hội đồng dân biểu, với lập luận rằng “đa số thành viên trong Hội đồng của chúng ta chỉ toàn bao gồm các luật sư, thư ký và những người khác có mối liên hệ với họ...” Năm 1770, một cuộc nổi dậy quy mô lớn nổ ra tại Hillsborough, Bắc Carolina. Những người tham gia đã đập phá một phiên tòa, buộc quan tòa phải bỏ trốn, đánh ba luật sư và hai thương gia, đồng thời cướp bóc các cửa hàng.

Kết quả là Hội đồng dân biểu đã phải thông qua một số luật cải cách ôn hòa, đồng thời thông qua một đạo luật “nhằm ngăn chặn các cuộc nổi dậy và hỗn loạn”; còn Thống đốc được quyền đàn áp bằng quân sự. Tháng 5 năm 1771, một trận chiến quyết định đã diễn ra, hàng nghìn người theo Phong trào

Chinh đồn đã bị quân đội chính quy dùng cả đại bác đánh bại. Sáu Chinh đồn viên bị treo cổ. Kay cho rằng tại ba quận phía tây là Orange, Anson và Rown là những nơi Phong trào Chinh đồn diễn ra mạnh nhất, đã giành được sự ủng hộ của khoảng 6-7 nghìn người trong tổng số khoảng 8 nghìn cư dân da trắng phải đóng thuế.

Kết quả của cuộc xung đột này là chỉ số ít người ở các quận theo Phong trào Chinh đồn tham gia cuộc Chiến tranh Cách mạng Mỹ với vai trò người yêu nước, số còn lại giữ vai trò trung lập.

May mắn cho phong trào Cách mạng, các cuộc chiến quan trọng chủ yếu diễn ra ở miền Bắc; còn ở đây, trong các thành phố, các lãnh đạo thuộc địa chỉ có những cư dân da trắng đầy chia rẽ. Họ có thể giành được sự ủng hộ của các thợ cơ khí, được xem là tầng lớp trung lưu, cũng là những người có quyền lợi trong cuộc chiến chống quân Anh, những người phải đối mặt sự cạnh tranh từ các nhà sản xuất của nước Anh. Vấn đề lớn nhất đó là duy trì quyền kiểm soát đối với tầng lớp vô sản, những người thất nghiệp và đói khát do hậu quả của cuộc khủng hoảng tiếp sau cuộc chiến với quân Pháp.

Tại Boston, mối bất bình về kinh tế của các tầng lớp bần cùng đã hòa trộn cùng nỗi tức giận đối với người Anh và đã nổ bùng thành các cuộc bạo lực của dân chúng. Lãnh đạo phong trào Độc lập muốn sử dụng sức mạnh đó để chống lại nước Anh, nhưng đồng thời muốn khống chế để người dân không đòi hỏi họ quá nhiều.

Khi các cuộc nổi dậy chống lại Đạo luật Tem thuế nổ ra tại Boston vào năm 1767, Tướng Thomas Gage – chỉ huy trưởng quân Anh tại Bắc Mỹ – đã phân tích:

Dân chúng Boston, ban đầu bị kích động bởi sự xúi bẩy của những cư dân có máu mặt, bị cám dỗ bởi những đồ đạc cướp bóc, đã tự nguyện nổi dậy ngay sau đó, tấn công, cướp bóc, phá hủy một vài ngôi nhà, trong số đó có

đinh thự của Phó Thống đốc... Mọi người bắt đầu cảm thấy khiếp sợ đúng với tinh thần mà họ đang dấy lên, nhận thức được rằng cơn cuồng nộ tập thể không dễ gì lèo lái được và mọi cá nhân đều sợ rằng mình có thể trở thành nạn nhân tiếp theo của lòng tham xuất phát từ chính họ. Những nỗi sợ hãi tương tự cũng lan rộng sang các tỉnh khác; và rất nhiều hình phạt được áp dụng để ngăn ngừa các cuộc nổi loạn của người dân, trước khi họ bị kích động.

Nhận xét của Gage đưa ra một gợi ý là lãnh đạo phong trào phản đối Đạo luật Tem thuế đã xúi giục đám đông hành động, nhưng sau đó lại khiếp đảm bởi ý nghĩ rằng đám đông đó cũng có thể chuyển hướng đối kháng với chính sự giàu có mà họ đang sở hữu. Tại thời điểm đó, nhóm 10% đứng đầu những người nộp thuế ở Boston chiếm giữ tới 66% tổng tài sản chịu thuế ở Boston, trong khi đó nhóm 30% “đội số” trong số dân cư phải nộp thuế lại chẳng có bất cứ tài sản nào đáng giá phải chịu thuế. Những người không có tài sản không được phép bầu cử và tất nhiên (giống như người da đen, phụ nữ, thổ dân Anh-điêng) không thể tham gia các cuộc họp tại Hội đồng thành phố. Số này cũng bao gồm cả thủy thủ, thợ thuyền, thợ học việc và đầy tớ.

Dirk Hoerder, một sinh viên tham gia hoạt động nổi loạn ở Boston thời kỳ Cách mạng, đã gọi lãnh đạo Cách mạng là “Những người con trai của Tự do” (Sons of Liberty) – một tổ chức bí mật được thành lập để phản đối Đạo luật Tem thuế bằng các biện pháp bạo lực – xuất phát từ lợi ích của tầng lớp trung lưu và những thương gia giàu có..., một lớp lãnh đạo thiếu quyết đoán, một mặt vừa muốn khuấy động phong trào để chống lại Liên hiệp Vương quốc Anh, mặt khác lại lo lắng về cách kiểm soát được các đám đông trong nước.

Do đó, cơn khủng hoảng Đạo luật Tem thuế đã khiến giới lãnh đạo nhận thức được tình trạng khó xử. Một nhóm hoạt động chính trị tại Boston có tên gọi là Loyal Nine (Chín người Trung thành) – bao gồm các thương gia,

chủ lò rượu, chủ tàu và các thợ cả thủ công lành nghề, những người vốn chống lại Đạo luật Tem thuế, đã tổ chức một cuộc diễu hành vào tháng 8 năm 1765 để phản đối đạo luật này. Họ bố trí 50 thợ cả thủ công dẫn đầu đoàn, nhưng vẫn cần huy động các thợ đóng tàu từ phía Bắc, các thợ cơ khí và thợ học việc từ phía Nam. Khoảng hai, ba nghìn người đã tham gia diễu hành (người da đen không được tham gia). Họ diễu hành qua nhà của tác giả đạo luật này và đốt hình nộm của ông ta. Tuy nhiên, sau khi “một số quý ông” và những người tổ chức cuộc diễu hành này ra về, đám đông đã dẫn thêm một bước, đốt phá một số tài sản của tác giả đạo luật. Một thành viên nhóm Loyal Nine nói đó là “những con người trong cơn phẫn nộ khủng khiếp”. Nhóm Loyal Nine dường như sững sốt không thể tin việc xảy ra các cuộc tấn công trực tiếp vào tài sản của tác giả đạo luật.

Giới nhà giàu bắt đầu thiết lập các đội tuần tra vũ trang. Khi đó, một cuộc họp thành phố được triệu tập và chính những người lãnh đạo tổ chức biểu tình đã lên án bạo lực và chối bỏ liên quan đến hành động của đám đông biểu tình. Do ngày càng nhiều cuộc biểu tình được lên kế hoạch vào ngày 1 tháng 11 năm 1765, thời điểm mà Đạo luật Tem thuế bắt đầu có hiệu lực, và vì sắp diễn ra Ngày Giáo hoàng (Pope's Day) – ngày 5 tháng 11, các biện pháp đã được áp dụng để kiểm soát tình hình. Một bữa tối đã được tổ chức với thành phần là một số lãnh đạo của phong trào nổi dậy nhằm thu phục họ. Và khi Đạo luật Tem thuế bị bãi bỏ do có sự phản đối rầm rộ, các lãnh đạo bảo thủ đã cắt đứt quan hệ với những người nổi loạn. Nhưng họ vẫn tổ chức kỷ niệm cuộc biểu tình đầu tiên chống lại Đạo luật Tem thuế hàng năm. Và theo Hoerder, những người được mời đến không phải là những kẻ nổi loạn, “mà chủ yếu là những người Boston thuộc tầng lớp thượng lưu và trung lưu, những người vẫn cưỡi trên xe ngựa bốn bánh đến Roxbury hoặc Dorchester tham dự các bữa tiệc sang trọng”.

Khi Quốc hội Anh nỗ lực thu thuế từ thuộc địa bằng cách khác, lần này là một loại thuế mà họ hy vọng không khuấy động quá nhiều sự chống đối,

những lãnh đạo thuộc địa đã tổ chức các cuộc tẩy chay. Nhưng họ nhấn mạnh là “không tấn công hay gây náo loạn, phải để các cá nhân và tài sản của những kẻ thù thâm căn cố đế của các bạn được an toàn”. Samuel Adams đưa ra lời khuyên: “Không tụ tập đông người – Không gây rối – Không nổi loạn”. Và James Otis phát biểu: “Không tình huống khả dĩ nào, dù cho là bị áp bức, đủ để bào chữa cho hành động nổi loạn và gây rối của cá nhân...”

Việc nước Anh bắt lính và cử đi đồn trú đã ảnh hưởng trực tiếp tới các thủy thủ và các tầng lớp lao động. Sau năm 1768, có hai nghìn lính đóng quân tại Boston, mâu thuẫn giữa đám đông và quân lính gia tăng. Quân lính bắt đầu tranh giành công việc của những người lao động khi công việc trở nên khan hiếm. Thợ cơ khí và người bán hàng mất việc hoặc sập tiệm do những người đi khai phá thuộc địa tẩy chay hàng hóa Anh. Năm 1769, Boston thiết lập một ủy ban “nhằm xem xét một số biện pháp phù hợp đối với công ăn việc làm của người nghèo trong thành phố, một lực lượng đông đảo với những bất mãn ngày càng gia tăng do sự tổn thất trong công việc kinh doanh và buôn bán của họ”.

Ngày 5 tháng 3 năm 1770, từ sự bất bình của những người thợ đan dây chèo chống lại quân lính Anh vì đã cướp công ăn việc làm của họ đã bùng phát thành một cuộc chiến. Một đám đông đã tập trung trước văn phòng hải quan và bắt đầu chọc tức quân lính, khiến quân lính nổ súng trước và bắn chết Crispus Attucks, một công nhân người lai, sau đó là những người khác. Vụ việc được biết đến với tên gọi vụ Thảm sát Boston. Tâm lý chống đối người Anh nhanh chóng lan rộng. Sự tức giận ngày càng gia tăng, sau khi sáu binh sỹ tuyên bố được trắng án (trong đó hai người bị phạt bằng cách đóng dấu nung vào các ngón tay cái và bị đuổi khỏi quân ngũ). Đám đông trong vụ thảm sát đã được John Adams, một luật sư bào chữa cho quân lính Anh, mô tả như sau: “Một đám đông hỗn tạp gồm những gã thanh niên ngang ngược, bọn da đen, những tên người lai và bọn Ailen với quần áo nhem nhuốc dính đầy nhựa đường.” Phải đến 10 nghìn người đã diễu hành

nhân đám tang của những nạn nhân của vụ thảm sát, trong khi tổng số dân của Boston lúc bấy giờ là khoảng 16 nghìn người. Điều này đã khiến cho nước Anh phải rút hết quân lính khỏi Boston và cố gắng làm dịu tình hình.

Việc bắt lính là nguồn gốc của vụ thảm sát. Suốt những năm 1760, đã có những cuộc nổi loạn chống bắt lính New York và tại Newport, Rhode Island, khoảng 500 thủy thủ, thanh niên và người da đen đã nổi loạn sau năm tuần bị quân Anh bắt đi lính. Sáu tuần trước vụ Thảm sát Boston, đã xảy ra một trận chiến giữa thủy thủ chống lại lính Anh – những người đã giành mất công việc của họ, một thủy thủ đã bị giết hại.

Trong Tiệc trà Boston vào tháng 12 năm 1773, Ủy ban Thư tín của Boston, được thành lập một năm trước để tổ chức các hoạt động chống lại người Anh, “đã kiểm soát ngay từ ban đầu các hành động của đám đông chống lại ngành trồng chè”, Dirk Hoerder cho hay. Tiệc trà đã dẫn đến việc Nghị viện phải thông qua các Đạo luật Cưỡng chế (Coercive Acts), hầu như áp đặt lệnh giới nghiêm tại Massachusetts, giải tán chính phủ thuộc địa, đóng cửa cảng Boston và triển khai bổ sung quân lính. Tuy nhiên, đã rộ lên các cuộc họp của thành phố và quần chúng nhằm phản đối. Việc quân Anh tịch thu một cửa hàng bột khiến bốn nghìn người từ khắp nẻo đường của Boston tụ tập tại Cambridge, nơi một số quan chức giàu có sở hữu những ngôi nhà lộng lẫy. Đám đông đã buộc các quan chức từ chức. Ủy ban Thư tín của Boston và các thành phố khác đã hoan nghênh cuộc tụ tập này, nhưng đồng thời cảnh báo sẽ phản đối việc đập phá các tài sản cá nhân.

Trong cuốn *From Resistance to Revolution* (Từ khởi nghĩa đến cách mạng), Pauline Maier, một nhà nghiên cứu về phong trào chống đối người Anh trong một thập kỷ trước năm 1776, đã nêu bật sự dung hòa của tầng lớp lãnh đạo và “sự nhấn mạnh của chính họ đối với trật tự và kiểm chế”. Bà viết: “Các quan chức và thành viên của hội Những người con của Tự do chủ yếu xuất thân từ các tầng lớp trung và thượng lưu trong xã hội thuộc địa.”

Thí dụ, theo một nhà văn đương đại, tại Newport, Rhode Island, hội Những người con của Tự do “bao gồm một số quý ông của tầng lớp cao nhất trong khu phố dành cho những người sang trọng, khôn ngoan và lịch lãm”. Tại Bắc Carolina, “một trong những quý ông, chủ thái ấp giàu có nhất” lãnh đạo hội Những người con của Tự do. Tương tự, điều này cũng diễn ra tại Virginia và Nam Carolina. Và “các lãnh đạo của New York đều liên quan đến những doanh nghiệp dầu nhỏ về quy mô, nhưng rất độc lập và được kính trọng”. Tuy nhiên, mục đích của họ là mở rộng tổ chức, phát triển một cơ sở quần chúng cho những người làm công ăn lương.

Nhiều hội Những người con của Tự do, như ở Milford, Connecticut đã tuyên bố “nổi ghét cay ghét đắng lớn nhất của họ” đối với tình trạng không có luật pháp; hoặc tại Annapolis, họ thường chống lại “tất cả các cuộc nổi loạn hoặc tụ tập mà luật pháp không cho phép, vốn thường có khuynh hướng ảnh hưởng đến sự yên bình của dân chúng”. John Adams cũng bày tỏ mối lo lắng tương tự: “Tất cả đám thủy thủ, những kẻ vốn hay ăn mặc sặc sỡ sử dụng gậy gộc, tiến hành phá nhà một cách rất hung hăng, gây ra sự oán giận cho các nạn nhân hoặc chỉ chăm chú theo đuổi những đam mê và thành kiến cá nhân, cần phải bị lên án.”

Tại Virginia, tầng lớp tri thức luôn ý thức là cần phải làm một điều gì đó để thuyết phục các tầng lớp thấp hơn tham gia sự nghiệp cách mạng, lái sự tức giận của họ chống lại người Anh. Mùa xuân năm 1774, một người tại Virginia đã ghi lại trong nhật ký: “Trong nhiều hồ sơ của Boston, tầng lớp thấp trong dân chúng tham gia các cuộc nổi loạn thực ra đã phải chịu những áp lực và bắt buộc phải tham gia chống lại Anh quốc!” Trong khoảng thời gian ra đời Đạo luật Tem thuế, một diễn giả tại Virginia đã có bài nói chuyện với người nghèo: “Phải chăng các quý ông sang trọng không phải đã được sinh ra từ nhu cầu xác thịt như những người nghèo hèn nhất trong số các bạn?... Xin các bạn đừng tin vào các học thuyết vốn có thể chia cắt

chúng ta, mà chúng ta hãy đoàn kết tay trong tay như những người anh em...?

Đó là một vấn đề mà tài năng hùng biện của Patrick Henry hết sức phù hợp. Như Giáo sư Lịch sử Rhys Isaac đã chỉ ra: “ông ta gắn bó chặt chẽ với thế giới quý tộc”, nhưng ông ta luôn sử dụng những từ ngữ mà người nghèo da trắng tại Virginia có thể hiểu được. Một đồng sự người Virginia của Henry, Edmund Randolph đã hồi tưởng lại phong cách của ông ta là “giản dị và thậm chí còn cầu thả... Khoảng thời gian ông ta ngắt lời trong khi nói đôi khi khiến nhiều người e ngại sẽ phân tán sự chú ý, nhưng lại gây ra nhiều điều hơn mong đợi”.

Những bài hùng biện của Patrick Henry tại Virginia đã chỉ ra một cách để làm giảm căng thẳng giai cấp giữa các tầng lớp trên và dưới, đồng thời hình thành một động lực chống lại người Anh. Đó là sử dụng ngôn ngữ có thể lôi cuốn tất cả các tầng lớp, đủ cụ thể để liệt kê những mối bất bình nhằm nuôi dưỡng cho mọi người lòng hận thù chống lại người Anh, nhưng cũng đủ mơ hồ để tránh xung đột giai cấp của các bên nổi loạn, khuấy đảo vừa đủ tình cảm yêu nước cho phong trào kháng chiến.

Tác phẩm *Common Sense* (Lương tri) của Thomas Paine xuất hiện đầu năm 1776, vốn trở thành một cuốn sách nổi tiếng nhất tại các thuộc địa ở Mỹ, đã làm được điều đó. Cuốn sách ban đầu đề cập đến các tranh luận về độc lập bằng những từ ngữ mà bất kỳ ai có học đôi chút đều có thể hiểu: “Xã hội trong mỗi bang là một sự ban ơn, nhưng chính phủ bang, thậm chí là tốt nhất, cũng đều là một lũ ma quỷ...”.

Paine đã sắp xếp ý tưởng về quyền lợi tối cao của các ông vua bằng một lịch sử cay độc của hoàng gia Anh quốc, bằng cách quay lại đề cập cuộc chinh phục nước Anh của người Norman vào năm 1066, khi William, một kẻ xâm lược đến từ Pháp đã đặt mình lên ngai vàng nước Anh: “Một tên du thủ du thực người Pháp, cùng lũ quân ăn cướp với vũ khí trong tay, đã đổ

bộ và tự phong cho hẳn ta làm vua bất chấp sự phản đối của những người bản xứ, đó thực sự là một sự bất lương đến tận tận trong ngọn nguồn. Không có gì là đáng tôn sùng đối với hành động đó.”

Paine đã xử lý được các lợi ích thực tế của việc bám lấy nước Anh hoặc tự chia tách, ông hiểu rõ tầm quan trọng của kinh tế:

Tôi dám thách đố những người nhiệt thành nhất trong việc vận động hòa giải chỉ ra được bất cứ thuận lợi nào mà lục địa này có được thông qua việc liên kết với Anh quốc. Tôi xin nhắc lại lời thách, không hề có một chút lợi lộc gì cả. Lúa mì của chúng ta có thể bán được ở bất cứ thị trường châu âu nào, và với số tiền thu được chúng ta có thể dùng để trả cho các mặt hàng mà chúng ta nhập khẩu...

Để nhấn mạnh những ảnh hưởng không tốt trong việc duy trì sự liên kết với nước Anh, Paine đã đánh thức trí nhớ của những người đi khai phá thuộc địa về tất cả các cuộc chiến tranh mà nước Anh đã tìm cách lôi kéo họ, vốn gây ra nhiều tổn thất về con người lẫn tiền bạc:

Nhưng những vết thương và sự bất lợi mà chúng ta vẫn phải gánh chịu thông qua việc duy trì sự kết nối không thể nào kể xiết... và sẽ không dẫn chúng ta đến độc lập, Anh quốc vẫn muốn lôi kéo lục địa này vào các cuộc chiến tranh và xung đột tại châu âu, cũng như cố tình gây ra các mối bất hòa với những dân tộc mà chúng ta đang cố gắng tìm kiếm tình đoàn kết hữu nghị...

ông từng bước đẩy lên một mức độ tình cảm:

Mọi thứ đều hợp tình và hợp lý để chia tách. Dòng máu của những kẻ hung bạo, tiếng vọng của thiên nhiên đang kêu khóc. “Đã ĐẾN LÚC PHẢI CHIA TÁCH.”

Năm 1776, tác phẩm *Common Sense* đã được tái bản tới 25 lần, với hàng trăm nghìn bản được tiêu thụ sạch. Có lẽ đây là cuốn sách mà hầu hết những người đi khai phá thuộc địa biết chữ đều đã đọc hoặc biết về nội dung. Việc viết các cuốn sách nhỏ trong giai đoạn này đã châm ngòi cho hàng loạt tranh luận về các mối quan hệ với Anh quốc. Từ năm 1750 đến năm 1776, 400 cuốn sách nhỏ dạng này đã xuất hiện, phản ánh những quan điểm của các bên khác nhau về Đạo luật Tem thuế, Thảm sát Boston, Tiệc trà Boston, hoặc các vấn đề chung về sự bất tuân luật pháp, trung thành với chính phủ, quyền và nghĩa vụ.

Cuốn sách của Paine đưa ra góc nhìn rộng về quan điểm thuộc địa khiến nước Anh giận dữ. Nó cũng gây ra những chấn động đối với giới quý tộc thống trị, trong đó có John Adams, một người rất tha thiết với phong trào yêu nước, nhưng đồng thời lại muốn rằng phong trào đó không đi quá xa theo hướng dân chủ hóa. Paine đã lên án mô hình chính phủ cân bằng giữa các thượng nghị sỹ và hạ nghị sỹ là một trò lừa bịp. Ông kêu gọi hình thành mô hình các cơ quan đại diện một viện, mà có thể đại diện người dân. Adams lên án kế hoạch của Paine là “dân chủ quá trớn, không hề có sự kiểm chế hoặc nỗ lực nào trong việc duy trì một sự cân bằng hoặc sự đối lập, điều này nhất định sẽ tạo ra rất nhiều sai lầm và tệ nạn”. Adams cho rằng các tổ chức của công chúng cần phải được kiểm soát, bởi bản thân các tổ chức đó có thể là “kết quả hấp tấp và những phán quyết vô lý”.

Bản thân Paine xuất thân từ “tầng lớp thấp kém” ở Anh, một thợ may yếm, nhân viên sở thuế, giáo viên và người nhập cư nghèo ở Mỹ. Ông đặt chân đến Philadelphia năm 1774, khi phong trào chống người Anh đang dâng cao tại các thuộc địa. Giới thợ cơ khí thủ công tại Philadelphia, cùng với tầng lớp lao động làm thuê, thợ học việc và lao động thuần túy, đã thành lập lực lượng dân quân có ý thức chính trị. “Nhìn chung đó là những tầng lớp bất hảo, ưa làm loạn và hay bất bình”, đó là những lời mà các nhà quý tộc địa phương vẫn thường mô tả về họ. Bằng cách phát biểu thẳng thắn và mạnh

mẽ, Paine có thể đại diện cho các tầng lớp hạ lưu có nhận thức chính trị (ông phản đối chính sách về tiêu chuẩn tài sản đối với quyền bầu cử tại Pennsylvania). Nhưng ông cũng có những mối quan tâm to lớn khi lên tiếng cho một tầng lớp trung lưu: “Có những người cực giàu, nhưng cũng có những người cực nghèo, điều đó đã làm tổn thương sự hiểu biết của con người, làm giảm đi những cơ hội để họ có thể tiếp cận kiến thức chung.”

Khi cuộc cách mạng diễn ra, Paine càng thể hiện rõ sự không ủng hộ hành động của đám đông thuộc tầng lớp hạ lưu – như trường hợp các dân quân đã tấn công nhà của James Wilson vào năm 1779. Wilson vốn là một người lãnh đạo cuộc cách mạng, phản đối việc kiểm soát giá cả và muốn có một chính phủ theo đường lối bảo thủ hơn so với những gì mà Hiến pháp của Pennsylvania năm 1776 đã quy định. Paine đã trở thành cộng sự của Robert Morris , một trong những người giàu nhất của Pennsylvania và đã ủng hộ Morris trong việc sáng lập Ngân hàng Bắc Mỹ (Bank of North America).

Sau đó, trong khi tranh cãi về việc thông qua Hiến pháp, một lần Paine nữa lại đại diện cho các thợ thủ công thành thị – những người vốn chủ trương về một chính phủ trung ương nhiều quyền lực. Dường như ông tin rằng một chính phủ như thế có thể đại diện quyền lợi của đại đa số; về khía cạnh này, ông ta phó mặc cho huyền thoại cuộc cách mạng – đó là nhân danh những con người đoàn kết.

Tuyên ngôn Độc lập (Declaration of Independence) đã làm cho huyền thoại đó lên đến đỉnh cao của tài hùng biện. Mỗi biện pháp thâm độc trong việc kiểm soát của người Anh – như Tuyên bố năm 1763 về việc không cho phép những người đi khai phá thuộc địa định cư vượt quá dãy Appalachians, Thuế tem (Stamp Tax), các đạo luật thuế Townshend , bao gồm cả thuế chè, việc đồn trú của quân lính, cũng như vụ Thảm sát Boston, việc đóng cửa cảng Boston và giải tán cơ quan lập pháp của Massachusetts – đã đẩy cuộc nổi loạn ở các thuộc địa đến điểm xuất phát của cách mạng.

Những người đi khai phá thuộc địa đã đáp trả bằng việc tổ chức Quốc hội Đạo luật Tem thuế, hội Những người con của Tự do, Ủy ban Thư tín, Tiệc trà Boston và cuối cùng, đến năm 1774 thành lập Quốc hội Lục địa – một tổ chức bất hợp pháp đồng thời là tiền thân của chính phủ độc lập về sau. Sau khi nổ ra một cuộc đụng độ vũ trang tại Lexington và Concord, giữa những dân quân thuộc địa với lính Anh, vào tháng 4 năm 1775, Quốc hội Lục địa đã quyết định chia tách. Họ tổ chức một ủy ban soạn thảo *Tuyên ngôn Độc lập*, do Thomas Jefferson chấp bút. Bản tuyên ngôn này được Quốc hội Lục địa thông qua ngày 2 tháng 7 và được tuyên bố chính thức vào ngày 4 tháng 7 năm 1776.

Vào thời điểm đó, không khí đấu tranh đòi độc lập rất mạnh mẽ. Các nghị quyết được thông qua tại Bắc Carolina vào tháng 5 năm 1776, được trình lên Quốc hội Lục địa, tuyên bố độc lập khỏi Anh, khẳng định tất cả các luật lệ của Anh quốc không còn hiệu lực và kêu gọi chuẩn bị về mặt quân sự. Cũng trong khoảng thời gian đó, thành phố Maiden, bang Massachusetts, đáp lời kêu gọi của Hạ viện Massachusetts là tất cả các thành phố trực thuộc bang này đều tuyên bố quan điểm đòi độc lập, người dân tụ tập tại các cuộc mít-tinh trong thành phố và nhất trí kêu gọi quyền được độc lập: “... với một sự khinh bỉ, chúng tôi bày tỏ phản đối kết giao với một vương quốc nô lệ, chúng ta xin chào từ biệt Anh quốc”.

“Trong tiến trình phát triển của nhân loại, khi một dân tộc nào đó cần thiết phải xóa bỏ những mối liên kết chính trị giữa họ với một dân tộc khác... họ phải tuyên bố nguyên do...” Đó là lời mở đầu của *Tuyên ngôn Độc lập*. Ở đoạn thứ hai, *Tuyên ngôn* đưa ra tuyên bố hùng hồn mang tính triết học:

Chúng tôi khẳng định một chân lý hiển nhiên rằng mọi người sinh ra đều bình đẳng; rằng Tạo hóa đã ban cho họ những quyền tất yếu và bất khả xâm phạm, trong đó có quyền sống, quyền tự do và mưu cầu hạnh phúc; rằng để bảo đảm những quyền này, các chính phủ được lập ra trong nhân dân và có

được những quyền lực chính đáng trên cơ sở sự nhất trí của nhân dân; rằng bất cứ khi nào một thể chế chính quyền nào đó phá vỡ những mục tiêu này, nhân dân có quyền thay đổi hoặc loại bỏ chính quyền đó và lập nên một chính quyền mới...

Tiếp đó, *Tuyên ngôn* liệt kê hàng loạt những lời than phiền chống lại Vua nước Anh: “Lịch sử của những nỗi đau thương và sự tước đoạt triền miên, tất cả đều nhằm mục đích trực tiếp là thiết lập ách chuyên chế bạo ngược ở những bang này”. Danh sách này kết tội nhà vua đã giải tán các chính phủ thuộc địa, kiểm soát các tòa án, “bổ nhiệm vào đó vô số những quan chức mới để sách nhiễu dân chúng”, cho phép đông đảo những đội quân có vũ trang đồn trú, cắt đứt những quan hệ thương mại giữa các thuộc địa với các khu vực khác trên thế giới, đặt các khoản thuế khóa mà không được những người khai phá thuộc địa đồng ý, rồi tiến hành cuộc chiến tranh chống lại họ, “đưa sang những đội quân lớn gồm các lính đánh thuê nước ngoài để thực thi các công việc giết chóc, tàn phá và bạo ngược”.

Tất cả những từ ngữ như kiểm soát chung đối với các chính phủ, quyền được nổi loạn và làm cách mạng, sự phẫn nộ về bạo chúa chính trị, các gánh nặng về kinh tế đều là những từ ngữ rất phù hợp để đoàn kết đại đa số những người khai phá thuộc địa, thậm chí thuyết phục được cả những người vốn thường bất bình với nhau chuyển sang chống lại nước Anh.

Một số người Mỹ rõ ràng đã bị loại ra khỏi quỹ đạo các lợi ích thống nhất được liệt kê trong *Tuyên ngôn Độc lập* này: đó là những người Anh-điêng, nô lệ da đen, phụ nữ. Trên thực tế, một đoạn trong *Tuyên ngôn* đã kết tội Vua nước Anh là kích động những cuộc nổi loạn của nô lệ và những cuộc tấn công của người Anh-điêng:

ông ta đã kích động những cuộc phiến loạn trong nội bộ chúng ta và cố công đưa vào vùng dân cư ở các miền biên cương nước ta sự man rợ tàn

bạo kiều Anh-điêng, mà các hình thức chiến trận khét tiếng của nó là sự hủy diệt không phân biệt lứa tuổi, giới tính và điều kiện sinh sống.

Hai mươi năm trước khi *Tuyên ngôn* ra đời, bản tuyên ngôn của cơ quan lập pháp Massachusetts ngày 3 tháng 11 năm 1755 đã tuyên bố rằng những người Anh-điêng ở Penobscot là “những kẻ nổi loạn, kẻ thù và những tên phản bội”; và đưa ra một khoản tiền thưởng: “Mỗi miếng da đầu của một gã đàn ông Anh-điêng mang về sẽ được... thưởng 40 bảng. Một miếng da đầu của bất cứ nam hoặc nữ Anh-điêng dưới hai mươi tuổi bị giết... được thưởng 20 bảng...”

Trong *Tuyên ngôn*, Thomas Jefferson đã viết một đoạn lên án Vua nước Anh cho phép vận chuyển nô lệ da đen từ châu Phi đến các vùng thuộc địa và “ngăn chặn mọi nỗ lực pháp lý nhằm cấm hoặc cản trở việc buôn bán bi ối này”. Điều này thể hiện sự căm phẫn về mặt đạo đức đối với chế độ nô lệ và việc buôn bán nô lệ (thái độ lên án của Jefferson đối với chế độ nô lệ cần phải được đặt song song với thực tế là ông ta sở hữu đến hàng trăm nô lệ cho đến ngày qua đời). Đằng sau vấn đề này là nỗi lo sợ ngày càng gia tăng của người dân Virginia và một số người miền Nam về người da đen tại các thuộc địa (chiếm tới 20% dân số) và mối đe dọa từ các cuộc nổi dậy của nô lệ khi số lượng những người này ngày càng tăng. Đoạn văn đó đã bị Quốc hội Lục địa gạt đi, bởi vì giới chủ nô lệ không đồng ý với nguyện vọng chấm dứt việc buôn bán nô lệ. Do đó, cử chỉ bày tỏ thiện chí đối với nô lệ da đen đã bị bỏ qua trong bản tuyên ngôn vĩ đại về tự do của cuộc Cách mạng Mỹ.

Việc sử dụng cụm từ “mọi người sinh ra đều bình đẳng” có lẽ không phải là một nỗ lực có chủ ý nhằm đưa ra một tuyên bố về phụ nữ. Nó chỉ thuần túy là phụ nữ không được nhìn nhận và hoàn toàn vô hình về mặt chính trị. Dù những người phụ nữ đã được dành cho một số quyền nhất định ở trong nhà, ngoài cánh đồng, hoặc trong một số nghề như bà đỡ; song họ không được

chú ý trong việc cân nhắc bất cứ một quyền lợi nào về mặt chính trị, hoặc một ý niệm về sự công bằng quyền công dân.

Dù bằng chính ngôn ngữ của văn bản, nếu nói rằng *Tuyên ngôn Độc lập* chỉ giới hạn ở quyền sống, quyền tự do và mưu cầu hạnh phúc cho những người đàn ông da trắng, thì không có nghĩa là lên án những người đã soạn thảo và đặt bút ký bản *Tuyên ngôn* này chỉ để tâm đến nguyện vọng của những người đàn ông da trắng ở thế kỷ XVIII. Các nhà cải cách, cũng như các thành viên cấp tiến, vốn vẫn xem xét lại lịch sử một cách bất bình, thường bị lên án là mong đợi quá nhiều từ kỷ nguyên chính trị trong quá khứ. Nhưng việc chỉ ra điều này chỉ muốn khẳng định là các vấn đề về nhân quyền trong bản *Tuyên ngôn*, thậm chí hàng thế kỷ sau, vẫn chưa đặt ra những gánh nặng về mặt đạo đức không thể thực hiện được tại thời điểm đó. Ngoài ra cũng là để tìm hiểu bản *Tuyên ngôn* đã có chức năng gì trong việc khuyến khích một số nhóm người tại Mỹ, trong khi lại lờ đi một số nhóm khác. Chắc chắn, thứ ngôn ngữ truyền cảm hứng nhằm tạo ra một sự đồng thuận vẫn được sử dụng trong thời đại của chúng ta, để che giấu những xung đột sâu sắc về mặt lợi ích trong sự đồng thuận đó, cũng như che giấu sự quên lãng phần lớn nhân loại.

Tính triết học của bản *Tuyên ngôn* – chính phủ được nhân dân thành lập nhằm bảo đảm quyền sống, tự do và hạnh phúc cho họ, và sẽ bị loại bỏ nếu không thực hiện được điều đó – thường thể hiện trong các ý tưởng của John Locke, với tác phẩm *Second Treatise on Government* (Khảo luận thứ hai về chính quyền). Cuốn sách này được xuất bản tại Anh năm 1689, khi người Anh nổi dậy chống lại các vị vua bạo ngược và lập nên chính phủ nghị viện. Bản *Tuyên ngôn*, cũng như cuốn *Khảo luận thứ hai về chính quyền* của Locke, đều đề cập đến chính quyền và các quyền chính trị, nhưng lại lờ đi những bất công về mặt tài sản. Làm thế nào người dân có thể được hưởng các quyền bình đẳng, trong khi hoàn toàn khác nhau về sở hữu tài sản?

Bản thân Locke là một người giàu có, với nhiều khoản đầu tư vào việc buôn bán tơ lụa và nô lệ, các khoản thu nhập từ hoạt động cho vay và cầm cố. Ông ta đã đầu tư mạnh tay vào lần phát hành cổ phiếu đầu tiên ra công chúng của Ngân hàng Anh, chỉ vài năm sau khi viết cuốn Khảo luận thứ hai về chính quyền như một tuyên bố giai cấp về nền dân chủ tự do. Dưới cương vị cố vấn cho Carolinas, ông ta đã đề xuất rằng chính phủ của các chủ nô lệ cần phải do các nam tước nhiều đất đai điều hành.

Tuyên bố của Locke về chính quyền của nhân dân được hậu thuẫn từ cuộc cách mạng tại Anh – một cuộc cách mạng vì sự phát triển tự do của chủ nghĩa tư bản trọng thương trong nước và nước ngoài. Bản thân Locke tiếc rằng, lao động trẻ em nghèo “nhìn chung là một tổn thất đối với công chúng, tới khi chúng 12 hay 14 tuổi”. Điều này cho thấy tất cả trẻ em trên ba tuổi, là con cái của những gia đình sống bằng cứu trợ, cần được đưa vào các “trường học lao động”, để “ngay từ bé, chúng đã... làm quen với lao động”.

Các cuộc cách mạng tại Anh vào thế kỷ XVII đã cho ra đời chính phủ đại diện và mở ra các cuộc thảo luận về dân chủ. Nhưng, như nhà sử học người Anh Christopher Hill đã viết trong *The Puritan Revolution* (Cuộc cách mạng của Thanh giáo): “Việc thiết lập uy quyền tối cao của Quốc hội và nền pháp trị rõ ràng chỉ đem lại lợi ích cho những người có tài sản.” Các loại thuế có thể đe dọa sự an toàn tài sản đều bị bãi bỏ, các chính sách độc quyền tạo thêm nhiều uy quyền tự do cho việc buôn bán và quyền lực hàng hải được sử dụng như một chính sách đế quốc tại nước ngoài, bao gồm cả việc xâm lược Ailen. Phong trào san bằng (Levellers) và Phong trào đào sâu (Diggers), hai phong trào chính trị mong muốn mang lại sự công bằng trong các lãnh địa kinh tế, đã bị cuộc cách mạng giải tán.

Người ta có thể thấy thực tế của những lời lẽ đẹp đẽ mà Locke đã nói về chính phủ đại diện trong sự phân chia và xung đột giai cấp tại Anh, tiếp sau

cuộc cách mạng mà Locke ủng hộ. Vào chính thời điểm tình hình nước Mỹ trở nên căng thẳng, năm 1768, nước Anh đã bị rung chuyển bởi các cuộc nổi dậy và đình công của công nhân khai thác than, công nhân các nhà máy xay xát, thợ bện dây, thợ dệt, thủy thủ do hậu quả của giá bánh mì lên quá cao còn đồng lương thì còm cõi. Dưới đây là đoạn trích từ *Annual Register* – báo cáo tổng hợp hàng năm đánh giá các sự kiện mùa xuân và mùa hè năm 1768:

Không khí bất mãn diễn ra trong nhiều tầng lớp thấp, chủ yếu xuất phát từ việc giá cả tăng cao và do các nguyên nhân khác, thường thể hiện dưới dạng các hành động hỗn độn và nổi loạn, những điều do các hậu quả phiến muộn nhất sản sinh ra.

“Nhân dân”, vốn được xem như là trung tâm trong lý thuyết của Locke về chủ quyền của người dân, đã được một nghị sỹ Anh định nghĩa: “Tôi không có ý nói đến đám đông nổi loạn... tôi muốn nói đến những tầng lớp trung lưu của nước Anh, các nhà sản xuất, tiểu điền chủ, thương gia, các quý ông ở nông thôn...”

Tại Mỹ cũng vậy, thực tế đằng sau những từ ngữ của *Tuyên ngôn Độc lập* (xuất bản cùng năm với cuốn *The Wealth of Nations* – Của cải của các quốc gia, một tuyên ngôn của chủ nghĩa tư bản, do Adam Smith viết) đó là tầng lớp phát lên ở Mỹ phải tập hợp quanh họ một lực lượng những người Mỹ đủ mạnh để đánh bại nước Anh, mà không gây ra quá nhiều phiền toái cho mối quan hệ giữa của cải và quyền lực vốn đã được gây dựng suốt 150 năm trong lịch sử thuộc địa. Trên thực tế, 69% những người đặt bút ký Tuyên ngôn Độc lập đều giữ chức vụ dưới quyền nước Anh.

Khi *Tuyên ngôn Độc lập* được công bố, với tất cả những ngôn từ cấp tiến hết sức rục rờ của nó, từ ban công hội trường thành phố Boston, nó được xướng lên bởi chính Thomas Crafts, một thành viên trong nhóm Loyal Nine những người bảo thủ phản đối các hoạt động quân sự chống lại nước Anh.

Bốn ngày sau khi đọc bản *Tuyên ngôn*, Ủy ban Thư tín Boston đã kêu gọi dân công trong thành phố thực hiện chế độ quân dịch. Những người giàu có vẫn có thể tránh quân dịch bằng cách trả tiền cho người đi thay, còn người nghèo phải tiếp tục phục vụ. Điều này đã dẫn đến sự nổi loạn và những tiếng kêu than: “Chuyên chế vẫn là chuyên chế, bất kể nó xuất phát từ ai.”

5. MỘT KIỂU CÁCH MẠNG

Thắng lợi của người Mỹ trước quân đội Anh là nhờ những người dân được trang bị vũ khí. Gần như tất cả đàn ông da trắng đều có súng và biết bắn. Các lãnh tụ cách mạng không tin tưởng số đông người nghèo và cách mạng cũng không hấp dẫn nô lệ và người Anh-điêng. Họ phải tranh thủ người da trắng có vũ khí.

Điều đó thật không dễ dàng. Thợ thuyền, thủy thủ và một vài nhóm khác có thể bị kích động chống lại người Anh. Tuy nhiên, lòng nhiệt thành với chiến tranh nói chung không mạnh mẽ. Trong khi phần nhiều đàn ông da trắng gia nhập quân đội, vẫn còn một bộ phận nhỏ đứng ngoài. Trong cuốn *A People Numerous and Armed* (Những người dân đông đảo và có vũ trang), John Shy viết: “Họ mệt mỏi vì bị lừa bịp bởi các ủy ban an ninh địa phương, những viên trợ lý sỹ quan quân nhu, những nhóm người lạ rách rưới mang súng và tự gọi mình là chiến binh cách mạng”. Shy ước tính khoảng một phần năm dân số có xu hướng phản nghịch. Theo tính toán của John Adams, một phần ba chống đối, một phần ba ủng hộ, còn một phần ba trung lập.

Alexander Hamilton , một cộng sự thân tín của George Washington và là thành viên triển vọng trong giới quý tộc mới, viết rằng “dân quê của chúng ta ngu xuẩn như lừa và thụ động như cừu... Chúng không thể được tự do... Nếu chúng được cứu vớt, người Pháp và người Tây Ban Nha phải bảo vệ chúng ta”.

Chế độ nô lệ tiến dần về phía Nam. Rơi vào tình trạng mất an ninh từ sau cuộc nổi dậy của nô lệ ở Stono năm 1739, Nam Carolina phải khó khăn lắm mới có thể chống lại người Anh. Họ đã phải sử dụng tới quân đội để kiểm soát nô lệ.

Shy cho biết, những người lần đầu gia nhập quân đội thuộc địa phải được “xác nhận phẩm chất đáng trọng hay ít nhất có tư cách công dân đầy đủ” ở cộng đồng của mình. Những người không được tham gia quân đội gồm người Anh-điêng, người da đen tự do, đầy tớ da trắng và người da trắng ngụ cư. Nhưng tình thế khó khăn đã dẫn tới việc phải tuyển mộ cả những người da trắng “ít được kính trọng hơn”. Massachusetts và Virginia còn quy định bắt quân dịch cả những người lang thang. Trên thực tế, quân đội là nơi đầy hứa hẹn đối với người nghèo, nơi họ có thể nâng cao được thứ hạng, có nhiều tiền hơn và có thể thay đổi vị thế xã hội của mình.

Có một biện pháp truyền thống mà những người chịu trách nhiệm bảo đảm trật tự xã hội sử dụng để huy động hoặc rèn luyện nhóm cư dân cứng đầu – đó là dùng tính chất phiêu lưu và những quyền lợi của quân dịch để thu phục người nghèo vào cuộc chiến vì một sự nghiệp mà có thể họ không coi đó là của mình. Một viên đại úy Mỹ bị thương tại đồi Bunker Hill, khi trả lời câu hỏi của Peter Oliver, thành viên Đảng Bảo thủ ở Anh (người có thể đang tìm hiểu phản ứng đáp trả), đã kể lại việc anh ta gia nhập quân nổi dậy:

Tôi là thợ đóng giày và kiếm sống bằng sức lao động. Khi cuộc nổi dậy nổ ra, tôi thấy một số người hàng xóm gia nhập quân đội, những người này không giỏi hơn tôi. Tôi là người nhiều tham vọng và không thích nhìn thấy họ đứng cao hơn mình. Tôi đã được yêu cầu nhập ngũ, trở thành binh sỹ... Lúc đó tôi hình dung mình đang trên con đường thăng tiến: Nếu tôi chết trên chiến trường, mọi thứ kết thúc; nhưng nếu một viên đại úy nào đó chết, tôi sẽ được thăng cấp và đó là cơ hội để thăng tiến. Tiếng dạ tuân lệnh đó là động lực duy nhất để tôi phục vụ quân ngũ. Vì thế, tôi không hề biết chút gì về những tranh chấp giữa Anh quốc và các thuộc địa ...

Tiếp đó, John Shy tìm hiểu trải nghiệm của viên trung úy tại đồi Bunker Hill, đó là William Scott thuộc Peterborough, New Hampshire. Người này

từng là tù nhân của Anh, sau đó trốn thoát và trở lại quân đội Mỹ, chiến đấu ở New York. Sau đó ông ta bị Anh bắt lại, nhưng lại trốn thoát bằng cách bơi qua sông Hudson trong đêm. Ông ta trở lại New Hampshire, cùng với hai người con trai lớn lập đội quân riêng, tiếp tục chiến đấu tới khi kiệt sức. Ông ta từng chứng kiến người con cả chết vì sốt. Ông ta cũng bán trang trại của mình ở Peterborough vì nhận ra rằng do lạm phát, nó đã trở nên không còn giá trị. Sau chiến tranh, ông ta được công chúng chú ý vì cứu sống được tám người sắp chết đuối khi thuyền của họ bị lật ở cảng New York. Sau đó, ông ta chuyển sang làm việc khảo sát các vùng đất miền tây cho quân đội, bị sốt và chết năm 1796.

Scott là một trong nhiều chiến binh Cách mạng có cấp bậc thấp do xuất phát từ tầng lớp thấp, nghèo. Những nghiên cứu của Shy về quân đội Peterborough cho thấy rất ít công dân quan trọng, nổi bật của thành phố này tham gia chiến tranh. Tại các thành phố khác của Mỹ cũng có cùng xu thế này. Shy viết:

“Nước Mỹ thời Cách mạng có thể đã xuất hiện một tầng lớp trung lưu, hạnh phúc và giàu có hơn những tầng lớp khác cùng thời. Nhưng đồng thời cũng tồn tại một bộ phận lớn những người nghèo ngày càng gia tăng. Trên thực tế, chính những người thuộc tầng lớp này lại tham gia chiến tranh và chịu tổn thất nhiều hơn trong khoảng từ năm 1775-1783. Đây là một câu chuyện rất cũ.”

Xung đột quân sự lúc đó lẫn át và làm lu mờ những vấn đề khác, đẩy người ta về phía cuộc Cách mạng mà lợi ích của nó không hề rõ ràng. Tầng lớp thượng lưu lãnh đạo dường như đã đúc kết được từ đời này qua đời khác – dù có ý thức hay không – rằng chiến tranh làm cho họ an toàn hơn đối với những rắc rối xảy ra trong nội bộ.

Việc chuẩn bị lực lượng quân sự đã mở đường đưa những người trung lập vào hàng ngũ. Thí dụ ở Connecticut, luật đã thông qua chế độ quân dịch bắt

buộc đối với tất cả đàn ông trong độ tuổi từ 16 tới 60, trừ các đối tượng như quan chức chính phủ, các bộ trưởng, sinh viên Trường Yale, người da đen, người Anh-điêng và người da trắng lai da đen. Người bị gọi quân dịch có thể cử người thay thế hoặc tránh quân dịch bằng cách nộp năm bảng! Có 18 người đàn ông đã không thực hiện nghĩa vụ quân sự, liền bị bắt giam và để được trả tự do họ phải cam kết đi chiến đấu. Shy nói: “Cơ chế chuyển đổi chính trị của họ là quân đội.” Những điều tưởng chừng giống như dân chủ hóa các lực lượng quân sự trong thời hiện đại, cũng có một số điểm khác biệt: cách thức ép buộc số lượng lớn những người miễn cưỡng tập hợp lại vì sự nghiệp chung của quốc gia và để đến khi kết thúc quá trình khiến họ tin vào sự nghiệp này.

Trong cuộc chiến vì tự do này, rõ ràng đã có chế độ cưỡng bách quân dịch và ý thức về sự giàu có. Theo các thông tin còn lưu giữ được về bạo động chống lại người Anh liên quan chế độ cưỡng bách quân dịch, thì chế độ cưỡng bách quân dịch được Hải quân Mỹ thực hiện vào năm 1779. Một quan chức Pennsylvania nói: “Chúng tôi không thể không nhận thấy sự giống nhau giữa cách hành xử này (cưỡng bách quân dịch) với hành động của các quan chức Anh trong quá trình chúng tôi bị Anh quốc khuất phục; và chúng tôi tin rằng cả hai sẽ cùng có những hậu quả: sự bất hòa giữa người dân và giới cầm quyền, dễ dẫn tới hình thành phe đối lập... và gây đổ máu.”

Chứng kiến nguyên tắc hà khắc mới của quân đội ở Washington, một đức cha tuyên úy ở Concord, Massachusetts, viết: “Chủ mới, luật mới. Chính quyền hà khắc nhất đang tồn tại và sự phân biệt lớn được thiết lập giữa giới chức và người dân. Tất cả phải biết rõ chỗ của mình và bảo vệ nó, nếu không sẽ ngay lập tức bị trói và bị đánh không phải một, mà 30 hoặc 40 roi.”

Người Mỹ thua trong những trận đánh đầu tiên: Bunker Hill, Brooklyn Heights, Harlem Heights, hay vùng cực nam Deep South; họ thắng một vài trận nhỏ ở Trenton và Princeton, sau đó là điểm bước ngoặt – một trận đánh lớn ở Saratoga, New York, năm 1777. Trong khi quân đội của Washington cố bám trụ tại vùng Valley Forge, Benjamin Franklin tiến hành thương thuyết với đế chế Pháp, những người cũng rất nóng lòng muốn phản công nước Anh. Cuộc chiến chuyển hướng về phía Nam, nơi người Anh giành chiến thắng liên tiếp, cho tới khi người Mỹ giành thắng lợi cuối cùng tại Yorktown, Virginia, vào năm 1781, nhờ được hỗ trợ từ quân đội Pháp, hải quân Pháp đã giúp ngăn chặn quân Anh cung cấp vũ khí và tăng cường lực lượng.

Mâu thuẫn bị dồn nén giữa người giàu và người nghèo ở Mỹ xuất hiện trở lại. Giữa lúc cuộc chiến diễn ra – giai đoạn được sử gia Eric Foner mô tả là “thời kỳ của lợi nhuận khổng lồ đối với thực dân, nhưng lại là nỗi cơ cực của những người khác” – ở Philadelphia, lạm phát (trong một tháng giá cả tăng tới 45%) đã kích động và thúc giục công chúng hành động. Một tờ báo ở Philadelphia ghi lại: Ở châu Âu, người ta luôn đòi công bằng bởi những kẻ đầu cơ quá tham lam đã dẫn tới nạn khan hiếm bánh mì. Họ phá các kho chứa, lấy lương thực dự trữ và trong một số trường hợp còn treo cổ những “kẻ chủ mưu” gây ra nỗi thống khổ cho họ.

Tháng 5 năm 1779, Đại đội đầu tiên của Pháo binh Philadelphia báo cáo lên Quốc hội về những vụ rắc rối giữa “tầng lớp trung lưu với người nghèo” và đe dọa gây bạo lực chống lại những kẻ “có tham vọng tích lũy tài sản bằng việc phá hoại lợi ích cộng đồng”. Cũng trong tháng đó, một cuộc biểu tình lớn đã diễn ra nhằm kêu gọi giảm giá và tiến hành điều tra Robert Morris – một ông chủ giàu có người Philadelphia bị cáo buộc đầu cơ lương thực trên thị trường. Đến tháng 10 xảy ra cuộc “Nổi dậy Pháo đài Wilson”. Một nhóm tay súng nổi dậy tiến vào thành phố và nhà riêng của James Wilson, một luật sư giàu có, nhà lãnh đạo Cách mạng từng chống lại việc kiểm soát

giá cả và thể chế dân chủ đã được thiết lập tại Pennsylvania năm 1776. Các tay súng nổi dậy đã bị thất bại trước “lữ đoàn tất lụa” (silk stocking brigade) của tầng lớp giàu có ở Philadelphia.

Dường như một bộ phận lớn người định cư da trắng, những người có ít đất hoặc hầu như không có tài sản nhưng vẫn giàu có hơn nô lệ, đầy tớ hay thổ dân Anh-điêng; họ cũng có thể dễ bị thuyết phục tham gia liên minh Cách mạng. Nhưng khi cuộc chiến đòi hỏi nhiều sự hy sinh hơn thì các đặc quyền và sự an toàn của những người giàu bắt đầu trở nên khó có thể chấp nhận. Khoảng 10% dân số người da trắng (theo ước tính của Jackson Main trong cuốn *The Social Structure of Revolutionary America* – Cấu trúc xã hội của nước Mỹ thời Cách mạng), chủ yếu là chủ đất và thương gia, có ít nhất 1.000 bảng là tài sản cá nhân và 1.000 bảng trị giá đất đai. Nhóm người này sở hữu gần một nửa giá trị tài sản của quốc gia và số lượng nô lệ bằng một phần bảy dân số nước Mỹ.

Quốc hội Lục địa, thể chế quản lý và điều hành các thuộc địa trong thời gian chiến tranh, bị thống trị bởi giới thượng lưu liên kết với nhau thành bè phái và bằng những thỏa thuận của doanh nghiệp hay gia đình. Mỗi liên hệ này nối Bắc với Nam, Đông với Tây. Thí dụ, Richard Henry Lee ở Virginia liên kết với gia đình Adamses ở Massachusetts và dòng họ Shippens ở Pennsylvania. Giới đại diện các thuộc địa ở miền Trung và Nam có quan hệ mật thiết với Robert Morris ở Pennsylvania thông qua thương mại và đầu cơ đất đai. Morris là người giám sát tài chính và “trợ lý” của ông là Gouverneur Morris .

Kế hoạch của Morris là mang lại sự bảo đảm hơn đối với những người đóng góp tài chính cho Quốc hội Lục địa và được giới chức hỗ trợ. Kế hoạch này đã bỏ qua giới binh sỹ bình thường, những người không được trả lương, phải chịu đựng cái giá lạnh, bệnh tật, trong khi lại chứng kiến những kẻ hưởng lợi ngày càng giàu có. Vào ngày đầu năm 1781, một đội quân

Pennsylvania ở gần thành phố Morristown, bang New Jersey, trở nên táo bạo do rượu mạnh, đã tấn công các sỹ quan, giết một viên đại úy, làm nhiều sỹ quan bị thương, sau đó diễu hành trên phố, thậm chí với súng đại bác, tiến về tòa nhà Quốc hội Lục địa ở Philadelphia.

George Washington đã xử lý vụ việc hết sức thận trọng. Được tướng Anthony Wayne thông báo diễn biến tình hình kịp thời, ông chỉ đạo Wayne không được sử dụng vũ lực bởi lo ngại cuộc nổi dậy sẽ lan tới các binh sỹ của mình. Ông yêu cầu Wayne lập danh sách những yêu sách của binh sỹ và kêu gọi Quốc hội không được bỏ rơi Philadelphia, vì có thể việc đó sẽ mở đường để dân thường Philadelphia tham gia nổi loạn cùng các binh sỹ. Ông cử Henry Knox ngay lập tức tới New England bằng ngựa để kiểm khoản trả lương ba tháng cho các binh sỹ. Cùng lúc đó, ông chuẩn bị khoảng một nghìn binh sỹ để sẵn sàng đối phó các binh sỹ nổi loạn, coi đó là phương sách cuối cùng. Thương lượng hòa bình được tiến hành, một nửa số binh sỹ nổi loạn bị thả hồi, nửa còn lại được nghỉ phép!

Thời gian ngắn sau vụ việc trên, một cuộc binh biến nhỏ xảy ra ở New Jersey Line, với khoảng 200 binh sỹ tham gia. Họ thách đấu các sỹ quan và khởi hành tới thủ phủ bang tại Trenton. Lúc này, Washington đã sẵn sàng. Khoảng 600 binh sỹ được trang bị đầy đủ đã tấn công các binh sỹ nổi dậy, bao vây và tước vũ khí của họ. Ba lãnh tụ cầm đầu cuộc bạo động đã bị xét xử lập tức tại chiến trường. Một người được ân xá, hai người khác bị bắn chết, do chính một tay súng là bạn bè của họ – người bật khóc khi đưa tay kéo cò!

Hai năm sau, lại có một cuộc bạo loạn khác ở Pennsylvania. Chiến tranh đã kết thúc và quân đội đã giải giáp. Tuy nhiên, 80 binh sỹ đòi trả lương, họ đột nhập trụ sở Quốc hội Lục địa tại Philadelphia và buộc các nghị sỹ phải vượt sông để tới Princeton. Nhà sử học John Fisk viết trong cuốn *The*

Critical Period (Thời kỳ nguy nan): “Họ bị một nhóm những kẻ bạo loạn say đắm xô ra khỏi cửa một cách thô bạo.”

Các binh sỹ Cách mạng có thể làm được nhiều nhất là nổi loạn chống lại chỉ huy của họ, trong khi dân thường có thể dễ dàng làm nhiều hơn thế. Ronald Hoffman nói: “Cách mạng đã đẩy các bang Delaware, Maryland, Bắc Carolina, Nam Carolina, Georgia và Virginia vào những mâu thuẫn dân sự kéo dài suốt thời kỳ chiến tranh ở cấp độ nhẹ hơn. Các tầng lớp thấp ở miền Nam đã kháng cự khi bị lôi kéo vào cuộc Cách mạng. Họ đặt mình dưới luật pháp của giới thượng lưu chính trị, thắng hoặc thua người Anh.”

Chẳng hạn, ở Maryland, theo hiến pháp mới năm 1776, để chạy đua vào chức thống đốc bang, ứng cử viên phải sở hữu tài sản trị giá khoảng năm nghìn bảng và chức thượng nghị sỹ bang là một nghìn bảng. Vì thế, 90% dân số bị loại khỏi cơ hội nắm giữ các chức vụ. Hoffman nói, “các đối tượng như chủ nô lệ nhỏ, chủ đồn điền không có nô lệ, tá điền hay người lao động bình thường đã đặt ra một vấn đề nghiêm trọng về quản lý xã hội cho giới thượng lưu Đảng Whig (tiền thân của Đảng Tự do ở Anh, hoạt động từ năm 1833-1856, mục đích đối lập với Andrew Jackson và Đảng Dân chủ, chủ trương ủng hộ thay đổi, đưa quyền hạn của Quốc hội lên trên tổng thống, hiện đại hóa và giữ nền kinh tế bảo thủ – ND).”

Với số lượng nô lệ da đen chiếm khoảng 25% dân số (và ở một số hạt lên tới 50%), nỗi lo về bạo loạn của nô lệ ngày càng tăng. George Washington đã tìm cách dẹp yên những yêu sách của người da đen đang tìm kiếm tự do, muốn tham gia quân đội Cách mạng. Vì thế, việc Tư lệnh quân đội Anh ở Virginia, Lord Dunmore, hứa trả tự do cho nô lệ ở Virginia nếu tham gia quân đội của ông ta, đã gây ra mối lo ngại sâu sắc. Báo cáo từ một hạt thuộc Maryland về nỗi lo người nghèo da trắng kích động nô lệ bỏ trốn, viết:

Sự xáo láo của đám mồi đen trong hạt này đã lên đến đỉnh điểm, buộc chúng ta phải tước bỏ vũ khí của chúng hôm thứ Bảy vừa qua. Chúng ta đã

thu được tám khẩu súng, một vài lưỡi lê, kiếm... Những phát biểu thiếu suy nghĩ và đầy hiềm khích của một số người thuộc tầng lớp da trắng thấp kém đã khiến chúng tin rằng tự do của chúng phụ thuộc vào thành công của quân đội Nhà vua. Chúng ta không thể lúc nào cũng quá cảnh giác hay quá thận trọng với những kẻ chuyên kích động, thúc đẩy tinh thần chống đối trong những nô lệ của chúng ta.

Đáng lo ngại hơn thế là các cuộc nổi loạn của người da trắng ở Maryland chống lại các gia đình đi đầu ủng hộ Cách mạng, những người bị nghi là đang tích trữ mặt hàng thiết yếu. Sự hận thù giai cấp của một số người thiếu trung thành ấy được mô tả thế này: “Tốt hơn là mọi người hãy buông vũ khí, nộp thuế theo quy định của Nhà vua và Nghị viện, hơn là bị đẩy vào tình thế làm nô lệ và bị ra lệnh, chỉ huy như họ vẫn chịu lâu nay.” Một chủ đồn điền giàu có ở Maryland, Charles Carroll đã ghi lại không khí thiếu thân thiện quanh mình như sau:

Ở đây có sự đố kỵ bản thủ, thấp hèn và ích kỷ, nó len lỏi trong mọi tầng lớp. Và rất khó chịu đựng một người có ưu thế nổi trội về tài sản, về thành tích, hay về sự hiểu biết trong cộng đồng dân cư. Dù không ai trong số đó chắc chắn là kế thừa cái ý chí kém cỏi và sự căm ghét đối với giới chủ.

Dù vậy giới chức Maryland vẫn duy trì sự kiểm soát. Họ cũng nhượng bộ, trong khi áp dụng thuế đất và nô lệ nặng hơn, cho phép con nợ thanh toán bằng tiền giấy. Đó cũng chính là sự “hy sinh” của tầng lớp trên nhằm duy trì quyền lực và điều đó đã đạt hiệu quả.

Tuy nhiên, theo Hoffman, tại những vùng thấp hơn ở miền Nam, như Carolinas và Georgia, “cả khu vực rộng lớn đã không có biểu hiện rõ ràng của quyền lực”. Tâm trạng chung là không tham gia cuộc chiến tranh mà dường như không có ý nghĩa gì với họ. “Những nhân vật có vị thế và quyền lực thuộc cả hai bên đều đòi hỏi dân thường cung cấp nguyên liệu, hạn chế tiêu dùng, bỏ mặc gia đình và thậm chí là dám hy sinh mạng sống. Bị ép

phải đưa ra các quyết định khó khăn, nhiều người bị rơi vào thất vọng, lảng tránh, hoặc thách thức một bên trước, sau đó chuyển sang bên kia...”

Ở vùng hạ nam, Nathanael Greene , chỉ huy quân đội của Washington, đã đối phó tình trạng bất trung thành đó bằng chính sách nhượng bộ với số này và trấn áp đối với số khác. Trong thư gửi Thomas Jefferson, ông ta đã kể lại trận quân đội của ông ta đàn áp những người trung thành . “Họ đã thực hiện một vụ thảm sát, gần 100 người bị giết và hầu hết những người còn lại bị thương. Điều đó đã tạo được hiệu quả rất tốt đối với những kẻ phản bội nhan nhản trên đất nước này”. Greene hạ lệnh cho một viên tướng “tiến hành khủng bố với kẻ thù của chúng ta và bày tỏ tinh thần hợp tác với bạn bè của chúng ta”. Mặt khác, ông ta cũng khuyến cáo thống đốc bang George “nên mở cửa đối với những kẻ không trung thành với nhà nước của ông...”

Nói chung, tất cả các bang đều duy trì sự nhượng bộ ở mức tối thiểu. Các hiến pháp mới được thông qua ở tất cả các bang, từ năm 1776 đến 1780, đều không khác nhiều so với các bản hiến pháp trước đó. Chất lượng bầu cử và điều hành ở một vài nơi còn thấp, nhưng ở Massachusetts đã được nâng cao. Duy nhất Pennsylvania là xóa bỏ hoàn toàn. Các luật mới về quyền dân sự đều thay đổi các điều khoản. Về quyền tự do tôn giáo, Bắc Carolina bổ sung điều khoản “không điều gì quy định tại đây được hiểu là miễn cho những người truyền giáo có những phát biểu mang tính phản nghịch hay xúi giục nổi loạn, khởi bị truy tố và trừng phạt”. Các bang Maryland, New York, Georgia và Massachusetts cũng có mối lo lắng tương tự.

Đôi khi, cuộc Cách mạng Mỹ bị coi là đã gây ra sự chia rẽ giữa nhà thờ và nhà nước. Các bang miền Bắc đã tuyên bố như vậy, nhưng sau năm 1776 họ vẫn thông qua các loại thuế ép mọi người phải ủng hộ truyền Đạo Thiên chúa. Năm 1892, chánh án Tòa án Tối cao David Brewer cho rằng “Đây là một quốc gia Thiên Chúa giáo”, còn William G. McLoughlin nói về sự chia rẽ giữa nhà thờ và nhà nước trong cuộc Cách mạng: “dù không được nhận

thức hay thực hiện, tôn giáo đã len lỏi vào mọi khía cạnh của đời sống người Mỹ”.

Qua việc xem xét những tác động của Cách mạng đối với quan hệ giữa các tầng lớp xã hội, có thể thấy được điều gì xảy ra với đất đai sung công từ tầng lớp trung thành bỏ trốn đó. Đất đai được phân bổ theo cách thức tạo gấp đôi cơ hội cho các lãnh đạo Cách mạng: Họ làm giàu cho chính mình và bạn bè; họ cũng chia một phần đất cho nông dân nhằm tạo cơ sở ủng hộ lớn hơn cho chính quyền mới. Thực tế, điều đó đã trở thành đặc tính của một quốc gia mới: Có thể tạo ra một giai cấp cầm quyền giàu có nhất trong lịch sử, nhưng vẫn tạo cơ hội đủ cho các tầng lớp trung lưu để biến họ thành vùng đệm giữa người giàu và thành phần chống đối.

Thực tế, những người trung thành sở hữu một lượng đất đai khổng lồ đã trở thành một trong những yếu tố hấp dẫn của cách mạng. Lord Fairfax ở Virginia có hơn năm triệu mẫu đất ở khắp 21 hạt. Thu nhập của Lord Baltimore từ sở hữu đất đai ở Maryland vượt quá con số 30 nghìn bảng Anh mỗi năm. Sau Cách mạng, Lord Fairfax đã được bảo vệ an toàn, ông ta trở thành bạn của George Washington. Nhưng một số người trung thành khác, sở hữu khối tài sản lớn, nhất là những người vắng mặt, đã bị sung công đất đai. Ở New York, số nông dân nhỏ có tài sản tăng lên sau Cách mạng; còn số nông dân tá điền ít hơn, đây là đối tượng gây nhiều rắc rối trong những năm trước Cách mạng.

Theo Rowland Berthoff và John Murrin, dù số lượng nông dân tự do tăng lên, nhưng “cấu trúc giai cấp không có thay đổi đáng kể”. Nhóm cầm quyền có thay đổi về con người: “các gia đình thương gia đang lên ở Boston, New York hay Philadelphia... đã bị hạ bệ vị thế xã hội đáng kể – một số trường hợp nhà cửa của những người kinh doanh thua lỗ bị sung công, bản thân họ bị lưu đày để thể hiện sự trung thành với hoàng tộc”.

Edmund Morgan tổng kết bản chất giai cấp của Cách mạng như sau: “Yếu tố tầng lớp thấp hơn được tham gia vào cuộc đấu tranh đã không thể làm lu mờ thực tế rằng bản thân cuộc đấu tranh này đã là một cuộc đấu tranh giành quyền lực và chức vị giữa các thành viên của giai cấp cao hơn. Cuộc đấu tranh đó diễn ra giữa cái mới và cái đã hình thành”. Xem xét tình hình sau cách mạng, Richard Morris nhận xét: “Ở khắp mọi nơi đều có thể thấy sự bất bình đẳng.” ông phát hiện ra rằng, trong câu khẩu hiệu của ông chủ cực kỳ giàu có, Gouverneur Morris nói rằng “Chúng ta là nhân dân của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ”, thì “nhân dân” ở đây không bao gồm thổ dân, người da đen, phụ nữ và đầy tớ da trắng. Trên thực tế, số đầy tớ trở nên nhiều hơn bao giờ hết và cách mạng “đã không làm được gì để chấm dứt hoặc cải thiện tình trạng nô lệ của người da trắng”.

Trong cuốn *Out of Our Past* (Trong quá khứ của chúng ta), Carl Degler viết: “Không có giai cấp xã hội mới nào lên cầm quyền thông qua cánh cửa cuộc Cách mạng Mỹ. Những người khởi xướng cuộc nổi dậy đó cũng chính là thành viên của giai cấp thực dân cầm quyền.” George Washington là người giàu có nhất nước Mỹ. John Hancock là một thương gia Boston phát đạt. Benjamin Franklin cũng là một chủ nhà in giàu kéch xù. Và nhiều nữa.

Mặt khác, các công nhân, thợ cơ khí, thủy thủ và nông dân đã được gộp chung thành khái niệm “nhân dân”, bằng lối nói hoa mỹ của cuộc Cách mạng, bằng tình thân của quân dịch và bằng sự phân phối đất đai; từ đó tạo ra một sự hỗ trợ, đồng thuận quốc gia, một thứ mà có thể được gọi là “nước Mỹ”, dù không bao gồm những người bị đàn áp và quên lãng.

Một nghiên cứu của Staughton Lynd, ở hạt Dutchess, New York, trong giai đoạn cách mạng đã bổ sung cho quan điểm này. Năm 1766 đã xảy ra hàng loạt cuộc nổi dậy của tá điền chống lại các ông chủ phong kiến giàu kéch xù ở New York. Rensselaerwyck có tới một triệu mẫu đất. Tá điền chỉ muốn đòi phần ít ỏi trong số đó, và rồi tâm trạng không vừa lòng đã biến thành

bạo lực. Ở Poughkeepsie, 1.700 tá điền được vũ trang đã nổi dậy, phá hủy nhà tù.

Trong thời gian diễn ra cuộc Cách mạng, ở hạt Duchess cũng có một cuộc đấu tranh đòi phân chia lại đất đai bị sung công, nhưng chỉ xảy ra chủ yếu giữa các nhóm quý tộc. Một trong số đó là cuộc đấu tranh chống phong kiến ở Poughkeepsie (của những người chống đối Hiến pháp), gồm những người “thích làm giàu”, những nhân vật mới nổi trong lĩnh vực kinh doanh và đất đai. Những người này hứa hẹn với tá điền rằng sẽ ủng hộ họ, sẽ coi giải quyết nỗi thống khổ của tá điền là mục tiêu chính trị của mình và bảo vệ tài sản của họ.

Cũng trong thời kỳ Cách mạng, để tuyển mộ làm binh lính, tá điền được hứa hẹn cấp đất. Một ông chủ đất lớn ở Hạt Duchess từng viết vào năm 1777 rằng, một lời hứa cấp đất cho tá điền “có thể giúp đưa ít nhất sáu nghìn nông dân ra đồng”. Nhưng những nông dân được chiêu mộ vào Cách mạng và hy vọng nhận được một vài thứ gì đó đã nhận ra rằng, tham gia quân đội mỗi tháng họ chỉ nhận 6,66 đô-la, trong khi một viên trung úy có thể được 75 đô-la một tháng. Họ cũng phát hiện ra rằng là các “ông thầy” của chính quyền địa phương, như Melancton Smith và Mathew Paterson ngày càng giàu, còn phần thù lao họ nhận được tính theo đồng tiền lục địa trở nên vô giá trị bởi lạm phát.

Tất cả những điều này đã biến tá điền thành một lực lượng đáng lo ngại trong cuộc chiến tranh. Rất nhiều tá điền không còn thuê đất nộp tô cho chủ. Do lo ngại, một luật mới được thông qua nhằm sung công đất của phái trung thành và bổ sung những chủ đất mới vào con số 1.800 người hiện có ở hạt. Điều này đồng nghĩa với việc hình thành một khối mạnh mẽ mới cho phái của những người giàu có tham gia cuộc đấu tranh chống phong kiến vào năm 1788. Khi những chủ đất mới gia nhập vòng quay của cách mạng và dường như chịu sự kiểm soát mang tính chính trị, thì các nhà lãnh đạo,

như Mclancton Smith và những người khác, lúc đầu còn chống lại việc thông qua Hiến pháp, sau đó chuyển sang ủng hộ; và với việc được New York phê chuẩn, việc thông qua Hiến pháp đã được bảo đảm. Những chủ sở hữu tự do đó nhận ra rằng họ không còn là tá điền, nhưng lại trở thành những người đi cầm cố khi phải trả các khoản vay ngân hàng, thay vì nộp tô cho giới chủ đất.

Dường như cuộc nổi dậy chống chế độ cai trị Anh đã dẫn tới việc một nhóm quý tộc thuộc địa thay thế những người trung thành với Anh quốc; tạo một vài lợi ích cho những chủ đất nhỏ và đẩy người lao động nghèo da trắng cùng nông dân tá điền trở về tình trạng trước đây của họ.

Cách mạng có ý nghĩa gì đối với người Mỹ bản địa, người Anh-điêng? Họ bị quên lãng bởi những lời lẽ hoa mỹ trong *Tuyên ngôn Độc lập*. Họ không được đối xử công bằng, không được lựa chọn là những người sẽ lãnh đạo các vùng lãnh thổ Mỹ mà họ đã và đang sinh sống, không được tìm kiếm hạnh phúc mà họ theo đuổi trong nhiều thế kỷ, trước khi người châu Âu tới. Và bây giờ, khi người Anh đã ra đi, người Mỹ có thể bắt đầu quá trình đẩy người Anh-điêng ra khỏi đất đai của họ, giết hại họ nếu phản kháng. Tóm lại, như Francis Jennings đã nói, người Mỹ da trắng vừa chống lại sự kiểm soát của đế quốc Anh ở phía Đông, lại vừa tìm kiếm củng cố chủ nghĩa đế quốc của riêng mình ở phía Tây.

Trước Cách mạng, người Anh-điêng đã bị đánh bại trước bạo lực, ở Virginia và New England. Dù sao, họ cũng đã tìm được cách để cùng chung sống với thực dân. Nhưng đến khoảng năm 1750, khi dân số thực dân tăng nhanh, đẩy người Anh-điêng di chuyển về phía Tây, tới vùng đất mới, tạo điều kiện nảy sinh những xung đột. Những tên buôn đất từ phía Đông bắt đầu xuất hiện ở thung lũng sông Ohio, vùng lãnh thổ của liên minh các bộ lạc tham gia thỏa ước hữu nghị, gọi là Covenant Chain (Hiệp ước Vòng) , trong đó người Iroquois giữ vai trò phát ngôn. Tại New York, bằng những

mánh khéo tinh vi, khoảng 800 nghìn mẫu đất của bộ lạc Mohawk đã bị cướp, chấm dứt thời kỳ hữu hảo giữa người Mohawk với New York. Lời phát biểu của lãnh tụ bộ lạc Mohawk, Hendrick, với Thống đốc George Clinton và hội đồng tỉnh New York năm 1753 đã được ghi lại như sau:

Hỡi người anh em, khi chúng tôi tới đây phàn nàn về chuyện đất đai, chúng tôi hy vọng được giúp đỡ điều gì đó. Và khi chúng tôi nói với người anh em rằng, Hiệp ước Vòng của cha ông chúng tôi đã bị phá vỡ, người anh em nói rằng chúng tôi sẽ được đền bù ở Albany. Nhưng chúng tôi biết rất rõ là chúng tôi sẽ không thể tin họ... Vì thế, chúng tôi trở về nhà và sẽ trao lại chuỗi vòng cho những người anh em của chúng tôi ở năm quốc gia để nói với họ rằng Hiệp ước Vòng giữa chúng tôi và người anh em đã bị phá vỡ. Vậy người anh em đừng hy vọng nghe được gì từ chúng tôi nữa và chúng tôi cũng mong không còn phải nghe gì từ người anh em.

Khi người Anh chiến đấu với người Pháp nhằm tranh giành Bắc Mỹ trong Cuộc chiến Bảy năm, người Anh-điêng đứng về phe Pháp. Người Pháp là thương gia, chứ không phải những kẻ chiếm đất đai của người Anh-điêng. Còn người Anh rõ ràng là nhòm ngó mảnh đất sinh sống và săn bắn của thổ dân da đỏ. Có người đã ghi lại được cuộc trò chuyện của Shingas – thủ lĩnh thổ dân Delaware, với Tướng Anh Braddock – người đang tìm kiếm sự giúp đỡ để chống lại người Pháp:

Shingas hỏi Tướng Braddock liệu thổ dân Anh-điêng là bạn của người Anh có thể được phép sống và buôn bán cùng người Anh, cũng như có đủ đất đai săn bắn để nuôi sống họ và gia đình họ không. Tướng Braddock trả lời rằng, không một người hoang dã (nguyên thủy) nào được thừa hưởng đất đai... Shingas và các thủ lĩnh khác trả lời, nếu họ không thể có tự do và được sống trên đất đai của họ, họ sẽ không chiến đấu nữa...

Khi cuộc chiến tranh đó chấm dứt năm 1763, người Pháp đã quên đồng minh, mà nhượng lại đất cho người Anh ở phía tây Appalachians. Vì vậy,

người Anh-điêng đã tập hợp lại tiến hành cuộc chiến chống lại các pháo đài của người Anh ở miền Tây. Người Anh gọi cuộc chiến này là “âm mưu của Pontiac” , nhưng Francis Jennings gọi đây là “chiến tranh tự do vì độc lập”. Theo lệnh của Tướng Anh Jeffrey Amherst, Tư lệnh pháo đài Pitts đã trao cho các thủ lĩnh Anh-điêng mà ông ta đang đàm phán những chăn mền lấy từ bệnh viện có dịch đậu mùa. Đây có thể là một nỗ lực tiên phong đầu tiên cho thứ mà ngày nay người ta gọi là chiến tranh sinh học. Sau đó, dịch đậu mùa đã lan rộng trong cộng đồng người Anh-điêng.

Với thủ đoạn trên, cùng với việc đốt sạch làng mạc của thổ dân da đỏ, người Anh vẫn không thể hủy hoại được ý chí tiếp tục cuộc chiến tranh du kích của người Anh-điêng. Hòa bình được thiết lập, người Anh đồng ý thiết lập đường biên giới tại Appalachians và người định cư da trắng sẽ không được xâm phạm lãnh địa của người Anh-điêng. Điều này quy định trong Tuyên bố của Hoàng gia năm 1763, khiến người Mỹ rất tức giận (điều khoản gốc của Virginia nói rằng đất đai của họ trải dài theo hướng Tây tới tận bờ biển). Đồng thời cũng giải thích tại sao người Anh-điêng chiến đấu chống lại người Anh trong cuộc Cách mạng. Khi đồng minh Pháp, sau này là đồng minh Anh ra đi, người Anh-điêng phải một mình đối mặt với một quốc gia khát đất đai.

Bấy giờ người Mỹ mới kết luận rằng đất đai của thổ dân Anh-điêng vẫn là của họ. Các cuộc chinh phạt về phía Tây nhằm thiết lập các vùng đất đai đó đã chấm dứt. Họ công nhận điều đó qua việc đặt tên gọi cho các cuộc chiến: “Harmar’s Humiliation” (Sự bẽ bàng của Harmar), hay “St. Clair’s Shame” (Nỗi xấu hổ của Glair). Thậm chí, ngay cả khi Tướng Anthony Wayne đánh bại liên minh miền Tây của người Anh-điêng năm 1789 trong Trận Fallen Timbers (Battle of Fallen Timbers) , ông ta cũng phải thừa nhận quyền lực của thổ dân. Hiệp ước Greenville nêu rõ, để chứng tỏ nhượng bộ về đất đai, Hoa Kỳ sẽ từ bỏ yêu sách đòi đất của người Anh-điêng ở phía bắc Ohio, phía đông Mississippi và phía nam vùng Great Lakes (Hồ Lớn), nhưng nếu

người Anh-điêng muốn nhượng lại các vùng đất đó, họ nên nhượng lại cho Hoa Kỳ trước tiên.

Jennings đặt người Anh-điêng vào trung tâm cuộc Cách mạng Mỹ; đất đai của thổ dân da đỏ là thứ mà mọi người đang chiến đấu giành giật. Vì thế, Jennings coi cuộc cách mạng là “một khối không lồ những kẻ bị áp bức, bị bóc lột và cùng bóc lột lẫn nhau”. Giới quý tộc kiểm soát đất đai vùng ven biển, người nghèo tìm kiếm đất, bị đẩy xuống phía Tây. Như vậy đã có một bức tường thành hữu hiệu được dựng cho giới giàu có, bởi như Jennings nói, “mục tiêu trước hết của các cuộc chiến tranh mà người Anh-điêng tiến hành là cái đầu người vùng biên giới”.

Tình trạng của nô lệ da đen do cuộc Cách mạng Mỹ gây ra phức tạp hơn thế. Hàng nghìn người da đen đã chiến đấu chống lại người Anh, năm nghìn người trở thành chiến binh cách mạng, trong đó hầu hết là từ phương Bắc, một số người da đen tự do đến từ Virginia và Maryland, còn người vùng hạ Nam không hào hứng lắm với những người da đen vũ trang. Giữa bối cảnh khẩn cấp và hỗn loạn của cuộc chiến, hàng nghìn người đã giành lấy tự do cho mình bằng cách rời bỏ tàu Anh khi kết thúc cuộc chiến để định cư tại Anh, Nova Scotia, Tây Ấn hay châu Phi. Nhiều người trong số đó ở lại Mỹ, trở thành người da đen tự do sống lẫn tránh chủ của họ.

Ở các bang miền Bắc, các yếu tố khiến người da đen tham gia quân đội – người nô lệ thiếu các nhu cầu vật chất và tinh thần của cuộc cách mạng – đã giúp chấm dứt chế độ nô lệ, tuy tiến trình còn chậm. Vào cuối năm 1810, 30 nghìn người da đen, chiếm một phần tư dân số da đen ở phía Bắc, vẫn còn là nô lệ. Đến năm 1840, chỉ còn một nghìn nô lệ ở phương Bắc. Ở vùng thượng Bắc, ngày càng có nhiều người da đen tự do nên có nhiều luật kiểm soát hơn. Ở vùng hạ Nam, chế độ nô lệ vẫn mở rộng cùng với sự phát triển các đồn điền trồng lúa và trồng bông.

Những gì Cách mạng đem lại đó là đã tạo khoảng trống và cơ hội để người da đen bắt đầu đưa ra yêu sách trong xã hội da trắng. Đó là những yêu sách của giới quý tộc da đen mới nổi ở Baltimore, Philadelphia, Richmond, Savannah, và cũng có khi là của chính những nô lệ táo bạo và liều lĩnh. Với Tuyên ngôn Độc lập, người da đen thỉnh cầu Quốc hội và các cơ quan lập pháp nhà nước xóa bỏ chế độ nô lệ và trao cho người da đen các quyền bình đẳng. Ở Boston, người da đen đòi được hưởng trợ cấp của thành phố như người da trắng để nuôi dạy con cái. Ở Norfolk, họ đòi quyền được làm chứng tại tòa án. Người da đen Nashville yêu sách những người da đen tự do “được hưởng các cơ hội như bất kỳ người nào”... Peter Mathews, một người da đen làm nghề mổ thịt gia súc ở Charleston, cùng với giới thương gia và thợ thủ công da đen yêu cầu các nhà lập pháp bãi bỏ các luật phân biệt chủng tộc chống lại người da đen. Năm 1780, bảy người da đen ở Dartmouth, Massachusetts, yêu cầu nhà lập pháp trao cho người da đen quyền bỏ phiếu.

Benjamin Banneker, một người da đen tự học toán và thiên văn học, có thể dự đoán nhật thực và cũng là người lập kế hoạch xây dựng thành phố Washington mới, đã viết cho Thomas Jefferson thế này:

Tôi đặt giả thuyết, đó là một sự thật đã quá rõ ràng với ngài, nhưng ở đây vẫn cần chứng minh một điều, rằng chúng ta là một chủng tộc – những người lâu nay vẫn lao động dưới sự kiểm soát và lạm dụng của thế giới; rằng từ lâu nay chúng tôi vẫn bị nhìn bằng con mắt khinh miệt; và rằng lâu nay chúng tôi được coi là dã man hơn loài người và hầu như không có tài năng... Tôi cũng hiểu rõ là ngài sẽ tạo mọi cơ hội để xóa bỏ những tư tưởng và ý kiến sai trái, ngớ ngẩn đó, những ý kiến đang chiếm ưu thế so với sự tôn trọng dành cho chúng tôi. Và tâm trạng đó của ngài cũng như tôi, thứ tình cảm mà Thượng đế đã ban cho tất cả chúng ta. Và Thượng đế không chỉ tạo ra cho chúng ta cơ thể; mà còn ban cho tất cả chúng ta, không phân biệt, cùng thứ tình cảm, cùng các phương tiện...

Banneker đề nghị Jefferson “từ bỏ những định kiến hẹp hòi đã bị nhiễm”.

Jefferson đã dốc hết sức mình một cách thận trọng, với sức mạnh cá nhân được giải thoát khỏi những định kiến đó. Tuy nhiên, những yếu tố như cấu trúc xã hội Mỹ, quyền lực của giới chủ đồn điền trồng bông, buôn bán nô lệ, sự cấu kết chính trị giữa giới quý tộc ở hai miền Bắc Nam và nền văn hóa lâu đời về định kiến chủng tộc ở các thuộc địa, cũng như sự yếu kém của chính thứ văn hóa đó, đã khiến Jefferrson suốt đời vẫn là một ông chủ nô lệ.

Vị trí thấp kém của người da đen, người Anh-điêng bị loại khỏi xã hội mới, ưu thế tối thượng của giới quý tộc giàu có và đầy quyền lực hình thành ở quốc gia mới... – tất cả những yếu tố này đã được thiết lập ở thuộc địa thời Cách mạng. Khi người Anh đã đi khỏi, điều này có thể được đưa thành văn bản, được củng cố, ban hành thành luật và thực thi bởi Hiến pháp Hoa Kỳ, do chính những lãnh đạo cách mạng ở Philadelphia dự thảo.

Năm tháng qua đi, đối với nhiều người Mỹ, Hiến pháp năm 1787 dường như là công việc sáng tạo thiên tài cho những con người giàu trí tuệ và lòng nhân ái soạn thảo, họ đã tạo khuôn khổ pháp lý cho dân chủ và bình đẳng. Quan điểm này được nhà sử học George Bancroft chứng minh, có thể là hơi thái quá, vào đầu thế kỷ XIX:

Hiến pháp không tạo ra được những gì có thể can thiệp vào sự bình đẳng và quyền cá nhân. Văn bản này không đề cập gì tới sự khác biệt giữa các thế hệ, quan điểm của các tầng lớp, giai cấp, tôn giáo hợp pháp, hoặc quyền lực chính trị của tài sản. Nó đặt các cá nhân bên cạnh cá nhân... Giống như biển được hình thành từ những giọt nước, xã hội Mỹ cũng được tạo nên từ những cá nhân, những nguyên tử riêng rẽ, tự do, luôn luôn vận động và tác động tương hỗ... Vì thế luật pháp và thể chế của quốc gia phát triển từ nhiều ý tưởng cá nhân, giống như nước ở đại dương, luôn vận động không ngừng.

Một quan điểm nữa về Hiến pháp đã được nhà sử học Charles Beard phát triển vào đầu thế kỷ XX (từng gây tức giận, thậm chí phẫn nộ, trong đó có bài bình luận cáo buộc gay gắt trên tờ *New York Times*). Trong cuốn *An Economic Interpretation of the Constitution* (Giải thích Hiến pháp từ góc độ kinh tế), ông viết:

Do mục tiêu chính của một chính phủ, ngoài nhiệm vụ đơn thuần trấn áp bạo lực, là tạo ra các quy tắc nhằm bảo đảm quan hệ về mặt tài sản giữa các thành viên trong xã hội, nên các giai cấp thống trị muốn bảo vệ quyền của mình nhất thiết phải thông qua chính quyền, để điều khiển được các luật lệ hài hòa với lợi ích rộng lớn hơn nhằm bảo đảm tiến trình kinh tế của họ được tiếp tục, nếu không họ buộc phải tự kiểm soát các cơ quan của chính phủ.

Tóm lại, Beard nói, vì lợi ích của mình, giới giàu có hoặc là phải trực tiếp kiểm soát chính phủ, hoặc là kiểm soát luật pháp thông qua điều khiển chính quyền.

Beard đã áp dụng quan điểm chung này đối với 55 người tại Hội nghị Philadelphia để soạn thảo Hiến pháp. Ông phát hiện ra rằng, phần đông những người này làm nghề luật sư. Hầu hết họ là người giàu có về đất đai, nô lệ, sản xuất hoặc xuất khẩu; một nửa trong số đó có tiền cho vay lấy lãi; và 40 trong số 55 người này sở hữu trái phiếu chính phủ, theo hồ sơ của Bộ Tài chính.

Beard kết luận, hầu hết những người tham gia soạn thảo bản Hiến pháp có một vài lợi ích kinh tế trực tiếp nào đó trong việc thúc đẩy thành lập một chính phủ liên bang mạnh mẽ: nhà sản xuất cần thuế bảo hộ; người cho vay lấy lãi muốn chấm dứt sử dụng tiền giấy để thanh toán nợ; chủ đầu cơ đất muốn được bảo vệ khi họ xâm lấn đất đai của người Anh-điêng; chủ nô lệ cần có an ninh liên bang chống lại các cuộc nổi dậy và bỏ trốn của nô lệ; giới nắm trái phiếu muốn chính phủ có đủ khả năng tăng ngân sách thông

qua việc áp thuế trên toàn quốc, để thanh toán các khoản trái phiếu cho họ...

Beard chỉ ra bốn nhóm không được đại diện tham gia Hội nghị soạn thảo Hiến pháp, gồm: nô lệ, người hầu hợp đồng, phụ nữ và người không có tài sản. Và lẽ tất nhiên, bản Hiến pháp không thể hiện những lợi ích của các nhóm đối tượng này.

Beard không cho rằng Hiến pháp được soạn thảo chỉ đơn thuần có lợi cho Những người cha lập quốc, mặc dù ai đó có thể quên đi khối tài sản 150 nghìn đô-la của Benjamin Franklin, mối liên hệ giữa Alexander Hamilton với những lợi ích thông qua cha vợ và anh vợ, các đồn điền rộng lớn nhiều nô lệ của James Madison, hay tài sản đất đai khổng lồ của George Washington. Mà hơn thế, Hiến pháp đã làm lợi cho các nhóm mà Những người cha lập quốc đại diện, cho những “lợi ích kinh tế mà họ hiểu và cảm nhận được một cách cụ thể, xác định thông qua kinh nghiệm của chính họ”.

Không phải ai trong Hội nghị Philadelphia cũng phù hợp với quan điểm trên của Beard. Elbridge Gerry, một chủ đất ở Massachusetts, phản đối việc thông qua Hiến pháp. Tương tự, Luther Martin, tiểu bang Maryland, người được thừa hưởng tài sản đất đai khổng lồ của tổ tiên ở New Jersey, cũng phản đối. Tuy nhiên, trừ một vài ngoại lệ, Beard vẫn kết luận về sự liên quan chặt chẽ giữa sự giàu có và việc ủng hộ bản Hiến pháp.

Năm 1787, không chỉ có yêu cầu về một chính phủ trung ương mạnh để bảo vệ các lợi ích kinh tế rộng lớn, mà còn có nỗi lo khẩn cấp về các cuộc nổi dậy của nông dân bất mãn. Sự kiện về nỗi sợ hãi này là cuộc nổi dậy vào mùa hè năm 1786 ở tây Massachusetts, còn được biết đến với tên gọi Cuộc nổi loạn của Shays.

Ở các thành phố, thị trấn miền tây Massachusetts, sự phẫn nộ đối với chính quyền nổi lên ở Boston. Hiến pháp mới năm 1780 đã nâng tiêu chuẩn về tài

sản đối với quyền bỏ phiếu. Không ai được giữ chức vụ trong chính quyền nếu không giàu có. Hơn nữa, cơ quan lập pháp từ chối cho phép phát hành tiền giấy, giống như ở một vài bang khác – chẳng hạn Rhode Island, tạo điều kiện hơn để những nông dân mắc nợ có thể thanh toán cho chủ nợ.

Những tổ chức hội đoàn bắt đầu hình thành ở một số hạt miền tây, nhằm chống đối cơ quan lập pháp. Một người tên là Plough Jogger phát biểu:

Tôi đã bị lạm dụng rất ghê gớm, trong chiến tranh bị buộc phải làm nhiều hơn khả năng, bị đánh nhiều loại thuế: thuế thị trấn, thuế tỉnh, thuế Lục địa... và tất cả các loại thuế đều nộp cho những viên quận trưởng, cảnh sát, tên thu thuế. Tôi buộc phải bán gia súc của mình với giá thấp hơn nhiều giá trị thực... Những kẻ vĩ đại ấy sẽ lấy tất cả những gì chúng ta có. Và tôi nghĩ, đã đến lúc chúng ta đứng lên chấm dứt việc này, để không còn tòa án, không còn quận trưởng, người thu thuế hay luật sư nữa...

Chủ tọa cuộc họp dùng chiếc búa đập xuống để chấm dứt tiếng vỗ tay rào rào. Ông ta và những người khác cũng muốn bù đắp những nỗi thống khổ của họ, nhưng một cách hòa bình hơn, bằng cách kiến nghị lên Tổng Tòa (cơ quan lập pháp) ở Boston.

Tuy nhiên, trước mỗi cuộc họp của Tổng Tòa sẽ có các tiến trình tố tụng tại hạt Hampshire, tại các thị trấn ở Northampton và Springfield, để bắt giữ gia súc của những nông dân chưa thanh toán nợ, lấy đất của họ khi cây trồng đã đến kỳ thu hoạch. Và vì thế, các cựu binh quân đội Lục địa, những người cũng phần nộ vì bị đối xử thiếu công bằng khi giải ngũ (chỉ được trao chứng chỉ hoàn thành nhiệm vụ, chứ không được trả tiền mặt ngay lập tức), đã tập hợp nông dân thành các đội quân. Một trong những cựu binh ấy là Luke Day, người mà vào một buổi sáng đã tới tòa cùng một đội quân sáo và trống, vẫn còn phần nộ vì đã bị nhốt trong nhà tù của chủ nợ giữa cái nóng kinh khủng mùa hè năm trước.

Quận trưởng cảnh sát đã theo dõi chặt chẽ các nhóm phiến quân địa phương nhằm bảo vệ tòa trước những nông dân có vũ trang này. Song hầu hết các tay súng đã theo Luke Day. Viên quận trưởng bố trí khoảng 500 nhân viên, còn các thẩm phán, đợi quận trưởng tháp tùng họ tới tòa. Nhưng tại các bậc tam cấp trước cửa tòa, Luke Day đã đứng đó, với lời khẩn cầu về quyền hợp pháp của người dân, phản đối những hành động trái hiến pháp của Tổng Tòa, yêu cầu các vị thẩm phán hoãn hợp cho tới khi Tổng Tòa có thể hành động vì nông dân. Cùng đứng với Luke Day là khoảng 1.500 nông dân được trang bị vũ khí. Các thẩm phán đành hoãn phiên hợp.

Ngay sau đó, tại các tòa án ở Worcester và Athol, nông dân được trang bị súng đã ngăn cản tòa họp vốn nhằm cướp đi tài sản của họ, trong khi đó các tay súng nổi dậy hoặc là rất cảm thông với nông dân, hoặc là có rất đông người sẵn sàng hành động. Ở Concord, Job Shattuck, một cựu binh 50 tuổi, từng tham gia hai cuộc chiến tranh, đã dẫn đầu một đoàn xe kéo, xe ngựa, xe bò tiến vào thị trấn, trong khi một thông điệp đã được gửi tới các thẩm phán:

Tiếng nói của nhân dân hạt này là thẩm phán không được bước vào toàn án này cho tới khi nhân dân được giải toả những bất bình mà họ đang phải chịu đựng.

Hội đồng hạt sau đó đề nghị các thẩm phán hoãn hợp và họ đã làm theo.

Tại Great Barrington, lực lượng dân quân với một nghìn người đứng vòng quanh một khoảng sân quảng trường, trong đó rất đông thanh niên có vũ trang. Nhưng lực lượng này lại bị chia rẽ bởi chính quan điểm của mình. Khi vị chánh án đề nghị họ chia thành hai nhóm, những người ủng hộ tòa tiếp tục họp thì đứng về bên phải đường, còn những người phản đối đứng về bên trái. Kết quả là 200 người đi về bên phải, 800 người về phía trái; và các thẩm phán đành hủy bỏ phiên hợp. Sau đó, đám đông kéo tới nhà riêng của chánh án, sau khi vị này đồng ý ký cam kết không tiến hành phiên hợp cho

tới khi Tổng Tòa Massachusetts họp. Đám đông trở lại sân quảng trường, phá bỏ nhà tù của hạt và giải phóng cho các con nợ bị giam giữ. Vị chánh án, cũng là một bác sỹ của hạt, nói: “Tôi chưa từng thấy ai có cách làm để giải quyết mỗi bất bình của họ tốt hơn những người dân ở đây đã làm.”

Thống đốc và các lãnh đạo chính trị ở Massachusetts trở nên hoảng sợ. Samuel Adams, người từng được xem là một lãnh đạo cấp tiến ở Boston, lúc bấy giờ khẳng định rằng người dân đã hành động đúng trong khuôn khổ luật pháp. Ông nói, các “phái viên Anh quốc” đang kích động nông dân. Người dân ở thị trấn Greenwich đáp lại: Các vị ở Boston có tiền, còn chúng tôi thì không. Liệu bản thân các vị có hành động trái luật pháp trong cuộc cách mạng không? Nhóm nổi dậy này được gọi là những người kiểm soát. Biểu tượng của họ là một nhánh cây độc cần !

Vấn đề đã vượt khỏi Massachusetts. Ở Rhode Island, các con nợ chiếm cơ quan lập pháp và phát hành tiền giấy. Ở New Hampshire, tháng 9 năm 1786, hàng trăm người đã bao vây cơ quan lập pháp ở Exeter, đòi được trả lại tiền nộp thuế và phát hành tiền giấy. Họ chỉ giải tán khi bị lực lượng quân sự đe dọa.

Daniel Shays nổi lên ở miền tây Massachusetts. Từ một nông dân nghèo, khi cách mạng nổ ra, ông gia nhập quân đội Lục địa, chiến đấu tại Lexington, Bunker Hill và Saratoga và rồi bị thương khi đang chiến đấu. Năm 1780, do không nhận được thù lao, ông giải ngũ, trở về nhà và ngay sau đó bị đưa ra tòa vì thiếu nợ. Ông cũng nhìn thấu cảnh ngộ đang xảy ra với những người khác, chẳng hạn một phụ nữ ốm yếu không thể trả nợ đã phải gán cả chiếc giường đang nằm.

Lý do đưa Shays tới sự kiện ngày 19 tháng 9 đó là việc Tòa thượng thẩm Massachusetts họp tại Worcester và buộc tội 11 lãnh đạo nổi dậy, trong đó có ba người bạn của ông, là những người bị coi là gây mất trật tự, xúi giục bạo loạn, sử dụng vũ khí trái phép để ngăn cản việc thực thi pháp luật và

công lý của khối thịnh vượng chung. Tòa thượng thẩm có kế hoạch họp lại tại Springfield một tuần sau đó và thảo luận về việc Luke Day đang bị truy tố.

Shays đã tập hợp 700 nông dân có vũ trang, hầu hết là cựu binh và đưa họ tới Springfield. Ở đó, họ tìm gặp một vị tướng với 900 binh sỹ và một khẩu pháo. Shays đề nghị vị tướng cho phép diễu hành và bảo trợ, rồi Shays cùng đoàn người của ông ta diễu hãnh qua quảng trường, đánh trống và thổi sáo. Trong khi họ diễu hành, hàng ngũ mỗi lúc một đông thêm. Một số dân quân cũng tham gia, đội quân tăng viện bắt đầu đến từ các vùng ngoại ô. Các thẩm phán hoãn họp một ngày, sau đó hủy bỏ kỳ họp.

Tại Boston, Thống đốc James Bowdoin yêu cầu Tổng Tòa “bảo vệ các giá trị đã bị sỉ nhục của chính phủ”. Những kẻ nổi dậy chống lại Anh quốc đang kêu gọi xây dựng luật pháp và trật tự. Sam Adams thúc đẩy soạn thảo Đạo luật về bạo loạn và nghị quyết về tạm dừng thi hành lệnh đình quyền giam giữ (lệnh bắt buộc đưa người bị giam giữ ra tòa để xem nhà nước có quyền giam giữ người đó không – ND), nhằm cho phép chính quyền giam giữ người mà không cần xét xử. Đồng thời, cơ quan lập pháp cũng có một số nhượng bộ đối với những nông dân đang phản nộ, như cho phép một số loại thuế nhất định có thể được thanh toán bằng hàng hóa, thay cho tiền.

Những hành động đó vẫn không cải thiện được tình hình. Ở Worcester, 160 phiến quân nổi dậy xuất hiện tại tòa án. Quận trưởng đọc Đạo luật về bạo loạn. Phiến quân nói họ sẽ chỉ giải tán nếu các thẩm phán cũng có hành động tương tự. Quận trưởng hét lên đòi treo cổ họ. Một số phiến quân tiến lại gần phía sau ông ta và giơ cán búa lên mũ ông ta. Các thẩm phán bỏ đi sau đó.

Sự đụng độ giữa nông dân và dân quân lúc bấy giờ tăng lên. Mùa đông, tuyết rơi bắt đầu cản trở nông dân tới tòa. Khi Shays và một nghìn người

của ông bắt đầu hành quân tới Boston, một trận bão tuyết đã buộc họ phải lùi bước và một người đã bị chết cồng.

Quân đội do Tướng Benjamin Lincoln chỉ huy và được các thương gia Boston tài trợ đã tới. Trong một cuộc đọ pháo, ba tay súng nổi dậy chết. Một binh sỹ tiến lại trước nòng pháo và bị mất hai cánh tay. Quân nổi dậy bắt đầu bỏ chạy. Shays trốn ở Vermont, còn tùy tùng của ông ta bắt đầu ra hàng. Có thêm vài người chết trong trận đấu, sau đó chỉ còn những hành động bạo lực lẻ tẻ, rời rạc và thiếu tổ chức chống lại chính quyền: đốt chuồng ngựa, giết ngựa của một vị tướng. Một binh sỹ chính phủ chết trong vụ va chạm giữa hai xe trượt tuyết đầy bí ẩn xảy ra vào ban đêm.

Những phiến quân bị bắt được xét xử tại Northampton và sáu người bị kết án tử hình. Trước cửa văn phòng quận trưởng Pittsfield có một lời nhắn:

Tôi hiểu là có nhiều người anh em của tôi bị kết án, bởi họ đã chiến đấu vì công lý. Tôi xin ngài hãy đừng ủng hộ tử hình, đó là một tội ác kinh khủng, bởi vì hơn tất cả, người bị kết án và người bị tử hình đều giống nhau... Cái chết đến rất nhanh, cuộc đời ngài và cả cuộc đời tôi đều ngắn ngủi. Khi rừng xanh lá, tôi sẽ trở lại thăm ngài.

Ba mươi phiến quân nữa lại bị xét xử và thêm sáu người bị kết án tử hình. Đã có những tranh luận xem có nên tiếp tục hình phạt treo cổ không. Tướng Lincoln kêu gọi khoan dung và lập một ủy ban nhân ái (Commission of Clemency), nhưng Samuel Adams nói: “Trong chế độ quân chủ, tội mưu phản có thể được ân xá hay chịu hình phạt nhẹ, nhưng kẻ dám nổi loạn chống lại luật pháp nước cộng hòa thì phải chết”. Một số vụ treo cổ sau đó vẫn tiếp tục song lại có một vài tội phạm bị kết án được ân xá. Shays ở Vermont được ân xá năm 1788 và trở lại Massachusetts, chết năm 1825, giống như một người nghèo, vô danh.

Thomas Jefferson, đại sứ tại Pháp vào thời điểm xảy ra cuộc nổi loạn của Shays, đã nói nổi dậy là tốt cho xã hội. Trong thư gửi một người bạn, ông viết: “Tôi cho rằng nổi dậy luôn luôn là một hành động tốt... Nó là liều thuốc cần thiết để có một chính phủ lành mạnh... Lạy Chúa! Chúng ta không thể để 20 năm mới có một cuộc nổi dậy như thế... Cái cây tự do phải được chăm sóc liên tục, bằng máu của người yêu nước và cả kẻ bạo ngược. Đó là chất nuôi sống tự nhiên.”

Nhưng tư tưởng của Jefferson không được chấp nhận. Giới quý tộc chính trị và kinh tế của đất nước không khoan dung. Họ lo ngại tư tưởng đó có thể lan rộng. Tướng Henry Knox, cựu binh của quân đội Washington, đã thành lập một tổ chức các cựu binh, lấy tên “Order of the Cincinnati” (Mệnh lệnh của Cincinnati). Theo một nhà sử học, mục đích có thể là nhằm giữ gìn những kỷ niệm về cuộc chiến đấu họ từng tham gia, nhưng cũng có thể là nhằm đề phòng chủ nghĩa cấp tiến ở quốc gia mới này. Cuối năm 1786, Knox viết thư cho Washington về cuộc nổi loạn của Shays, qua đó muốn nhấn mạnh tư tưởng của nhiều lãnh tụ quyền lực và giàu có của đất nước:

Phiến quân nổi dậy là những người không chịu nộp thuế, hoặc nộp rất ít. Nhưng họ lại nhìn thấy những yếu kém của chính phủ. Họ cảm nhận ngay lập tức tài sản của mình so với giới giàu có. Họ nhận ra sức mạnh của mình và biết tận dụng nó để bổ sung cho vốn tài sản ít ỏi. Niềm tin của họ là “Tài sản của Hoa Kỳ được bảo vệ, không bị người Anh tước đoạt là nhờ sự phối hợp của tất cả mọi người và vì thế nó phải là tài sản chung của tất cả. Những nỗ lực trái với tín điều này là kẻ thù của bình đẳng và công lý, cần được loại bỏ khỏi mặt đất này”.

Alexander Hamilton, một cộng sự thân tín của Washington trong cuộc chiến tranh, là một trong những lãnh đạo tài giỏi và quyền lực nhất trong giới quý tộc mới. Ông đưa ra triết lý chính trị của mình:

Tất cả các cộng đồng đều chia thành ít hoặc nhiều nhóm. Nhóm thứ nhất là giới giàu có và quyền lực, nhóm khác là đại bộ phận người dân. Tiếng nói của người dân được xem là tiếng nói của Chúa trời. Và mặc dù câu châm ngôn ấy rất được tin tưởng và trích dẫn nhiều, song trên thực tế nó vẫn không đúng. Nhân dân thường hỗn loạn và hay thay đổi, họ rất ít khi được phán xét hay quyết định cái gì là đúng. Vì thế, nhóm đầu tiên đã được trao quyền đại diện thường trực tại chính phủ... Liệu một quốc hội dân chủ luôn luôn phải suy xét cân trọng giữa đông đảo quần chúng nhân dân, có thể theo đuổi những gì tốt đẹp cho đại chúng? Không gì ngoài một cơ quan thường trực có thể kiểm soát được những khinh suất của nền dân chủ...

Tại Đại hội Lập hiến, Hamilton đề xuất bầu chọn tổng thống và Thượng viện nhiệm kỳ trọn đời.

Đại hội không đồng ý đề xuất của ông, nhưng cũng không quy định tiến hành bầu cử rộng rãi, ngoại trừ bầu cử Hạ viện – nơi mà luật pháp nhà nước đã quy định về các tiêu chuẩn (gồm yêu cầu bắt buộc về tài sản đối với việc ứng cử và bầu cử tại tất cả các bang), cũng như loại trừ quyền này của phụ nữ, người Anh-điêng và nô lệ. Hiến pháp quy định: Thượng nghị sỹ được các nhà lập pháp bầu; tổng thống được các đại cử tri (do các nhà lập pháp lựa chọn) bầu và Tòa án Tối cao được tổng thống chỉ định.

Tuy nhiên, vấn đề của nền dân chủ sau Cách mạng không phải là những hạn chế của Hiến pháp trong quy định về bầu cử. Nó vượt ra ngoài khuôn khổ Hiến pháp, ẩn sâu hơn trong sự chia rẽ xã hội, giữa người giàu và người nghèo. Bởi vì, nếu một số người có nhiều tài sản và sức ảnh hưởng; nếu họ có đất đai, tiền bạc, báo chí, nhà thờ, hệ thống giáo dục, thì làm thế nào có thể bầu cử, làm thế nào có thể hạn chế những quyền lực như vậy? Vẫn còn một vấn đề nữa: một chính phủ đại diện có phải là quy luật, thậm chí khi nó dựa trên nền tảng rộng lớn, mang tính bảo thủ và nhằm ngăn ngừa những thay đổi vốn âm ỉ?

Đã đến lúc phê chuẩn Hiến pháp, đưa ra bỏ phiếu tại đại hội các bang, với kết quả thông qua tại 9 trong số 13 bang cần phê chuẩn. Tại New York, giữa lúc các cuộc thảo luận về phê chuẩn Hiến pháp rất căng thẳng, trên báo chí xuất hiện nhiều bài báo ẩn danh nói về bản chất của Hiến pháp. Những bài báo này ủng hộ việc thông qua Hiến pháp, do các tác giả James Madison, Alexander Hamilton và John Jay viết, được biết đến với tên gọi chung là *Federalist Papers* (Người Liên bang). (Còn các bài báo phản đối Hiến pháp được coi là thuộc phe chống Liên bang).

Trong bài báo *Federalist Paper #10* (Người Liên bang số 10), James Madison lập luận rằng chính phủ đại diện là cần thiết để duy trì hòa bình trong một xã hội bị chi phối bởi những tranh chấp phe phái. Những tranh chấp này xuất phát từ “sự phân phối thiếu công bằng về tài sản. Những người nắm nhiều tài sản và những người không có tài sản đã tạo ra những lợi ích riêng rẽ trong xã hội”. Vấn đề là ở chỗ, làm thế nào có thể kiểm soát các cuộc tranh giành phe phái xuất phát từ sự bất bình đẳng về thu nhập này. Những phe thiểu số có thể bị kiểm soát theo nguyên tắc các quyết định được thông qua bằng kết quả bỏ phiếu đa số.

Vì vậy, theo Madison, vấn đề thật sự nằm ở các phe phái đa số. Và giải pháp được Hiến pháp đưa ra là nhằm bảo đảm cho “một nhà nước cộng hòa rộng rãi”. Nghĩa là, một quốc gia rộng lớn trải dài khắp 13 bang, vì thế “sẽ khó hơn cho tất cả những bang muốn khám phá sức mạnh riêng của mình và hành động hài hòa với các bang khác... Ảnh hưởng của những lãnh tụ phe phái có thể nhóm lên một ngọn lửa bên trong từng bang, nhưng sẽ không thể tạo ra đám cháy lớn lan rộng tới các bang khác”.

Lập luận của Madison có thể được xem là quan điểm nhạy cảm đối với việc thiết lập một chính phủ có thể duy trì hòa bình và tránh được những bất ổn tiếp diễn. Nhưng đó có phải là mục đích của chính phủ đơn giản chỉ duy trì trật tự, giống như người trọng tài giữa hai đối thủ ngang sức ngang tài trong

một cuộc đấu? Hay phải chăng chính phủ có lợi ích đặc biệt nào đó trong việc duy trì kiểu trật tự, phân phối quyền lực và tài sản như vậy – một kiểu phân phối trong đó quan chức chính phủ không phải là trọng tài trung lập? Trong trường hợp đó, sự bất ổn mà có thể làm chính phủ lo ngại chính là các cuộc nổi loạn rộng rãi chống lại sự độc quyền về tài sản của xã hội. Lập luận này có thể đúng nếu nhìn vào các lợi ích kinh tế, nền tảng xã hội của chính những người soạn thảo Hiến pháp.

Một phần quan điểm về một chế độ cộng hòa rộng rãi nhằm gìn giữ hòa bình đã được James Madison bàn khá rõ trong *Federalist #10* (Người Liên bang số 10): “Sự phẫn nộ đòi phát hành tiền giấy, đòi xóa nợ và phân chia tài sản bình đẳng hơn sẽ ít có cơ hội thích hợp để lan rộng trong toàn bộ một liên bang, hơn là tại một thành viên cụ thể của nó.”

Nếu nhìn các lợi ích kinh tế đằng sau các điều khoản của Hiến pháp thì sẽ thấy văn kiện này không đơn thuần là công việc của những nhà thông thái cố gắng thiết lập một xã hội có trật tự, mà là công việc của một nhóm người muốn duy trì những đặc quyền của họ và chỉ trao vừa đủ quyền và sự tự do cho số người vừa đủ để bảo đảm công chúng ủng hộ.

Trong chính phủ mới, Madison sẽ thuộc về một đảng (đảng của những người Dân chủ – Cộng hòa) cùng với Jefferson và Monroe. Hamilton thuộc về đảng đối thủ (đảng của những người ủng hộ liên bang) cùng với Washington và Adams. Nhưng cả hai người, một chủ nô lệ từ Virginia và một thương gia từ New York, đều nhất trí mục đích của chính phủ mới mà họ đang cố gắng thành lập. Họ tiên liệu được thỏa thuận căn bản và lâu dài giữa hai đảng trong hệ thống chính trị Mỹ. Trong *Federalist Papers*, Hamilton viết rằng liên bang mới có thể “đàn áp các cuộc nổi dậy và những phe nhóm trong nước”. ông liên hệ trực tiếp tới cuộc nổi loạn của Shays: “Tình trạng rung chuyển từ Massachusetts nổi bật lên đã chứng tỏ rằng những mối nguy hiểm như vậy không còn là suy đoán.”

Trong *Federalist Paper #63* (Người Liên bang số 63), hoặc Madison hoặc Hamilton đã đánh giá sự cần thiết của một “Thượng viện hoàn hảo” đó là “đôi khi nó là cần thiết để bảo vệ người dân trước những sai lầm và ảo tưởng của chính họ”. Bởi vì “vào những thời điểm nào đó, do bị kích động bởi những thứ cảm xúc bất thường, những lợi ích bất hợp pháp, hoặc do bị ảnh hưởng bởi những lời xuyên tạc khéo léo của một số người có lợi ích, người dân có thể sử dụng các biện pháp mà sau đó chính họ lại sẵn sàng kêu ca và chỉ trích”. Và “vào những thời điểm quan trọng đó, một cơ quan được tôn trọng của công dân làm thế nào có thể can thiệp thích đáng nhằm kiểm soát sự nghiệp sai lầm và cú đánh của người dân nhằm vào chính họ, cho tới khi công lý, công bằng và sự thật có thể lấy lại quyền lực của họ đối với công chúng?”

Hiến pháp là sự thỏa hiệp giữa các lợi ích về sở hữu nô lệ của miền Nam, với các lợi ích về thương mại của miền Bắc. Nhằm mục đích thống nhất 13 bang thành một thị trường thương mại lớn, các đại biểu phía Bắc muốn luật pháp phải kiểm soát thương mại liên bang và kêu gọi các luật đó chỉ cần được đa số Quốc hội thông qua. Đại biểu miền Nam nhất trí điều đó, đổi lại họ muốn tiếp tục cho phép buôn bán nô lệ thêm 20 năm, trước khi thông qua luật cấm việc này.

Charles Beard cảnh báo, các chính phủ, trong đó có Chính phủ Liên bang Hoa Kỳ, không được trung lập, mà phải đại diện cho các lợi ích kinh tế thống trị, hiến pháp cần theo hướng phục vụ những lợi ích này. Một trong những ý kiến chỉ trích (do Robert E. Brown đưa ra trong cuốn *Charles Beard and the Constitution* – Charles Beard và Hiến pháp) đã gọi ra một quan điểm khá thú vị. Giả sử Hiến pháp bỏ qua điều khoản “quyền được sống, tự do và mưu cầu hạnh phúc” đã được ghi trong Tuyên ngôn Độc lập, thay vào đó là điều khoản “quyền được sống, tự do và sở hữu tài sản”. Cũng tốt, tại sao Hiến pháp lại không bảo vệ tài sản? Như Brown đã nói về cuộc

Cách mạng Mỹ, rằng “thực tế là tất cả mọi người đều quan tâm việc bảo vệ tài sản”, bởi vì rất nhiều người Mỹ sở hữu tài sản.

Tuy nhiên, điều đó là sai lầm. Đúng là có rất nhiều người sở hữu tài sản. Một số người có tài sản lớn, song nhiều người có ít hơn, và cũng có người không hề có tài sản. Tác giả Jackson Main cho biết, một phần ba dân số Mỹ trong thời điểm cuộc Cách mạng là nông dân nhỏ, trong khi chỉ 3% dân số là sở hữu tài sản lớn, có thể được xem là giàu có.

Tuy vậy, một phần ba là con số đáng kể đối với những người cảm thấy họ được gì đó nếu có sự ổn định trong chính phủ mới. Và đây là một nền tảng ủng hộ chính phủ lớn hơn bất cứ nơi nào trên thế giới, tính vào thời điểm cuối thế kỷ XVIII. Thêm vào đó, giới thợ thành phố cũng có lợi ích quan trọng trong chính phủ, vì chính phủ sẽ bảo vệ việc làm cho họ trong bối cảnh cạnh tranh với nước ngoài. Về vấn đề này, Staughton Lynd nói: “Giới thợ thị thành trên khắp nước Mỹ ủng hộ Hiến pháp Hoa Kỳ hết sức mạnh mẽ và phấn khích!”

Điều này đặc biệt đúng ở New York. Khi bang thứ 9 và 10 phê chuẩn Hiến pháp, bốn nghìn công nhân thành phố New York đã diễu hành, giương cờ, biểu ngữ biểu thị sự hưởng ứng. Thợ làm bánh, thợ rèn, thợ đóng tàu, cơ khí, thợ may, thợ thủ công... tất cả đều tham gia diễu hành. Giới thợ chiếm khoảng một nửa dân số New York. Một số giàu có, một số còn nghèo, nhưng tất cả đều có cuộc sống tốt hơn những lao động phổ thông, những người làm thuê. Và để bảo đảm sự thịnh vượng của họ, rất cần có một chính phủ để bảo vệ họ trước dòng sản phẩm mũ, giày và các hàng hóa khác của Anh đang đổ vào các thuộc địa sau cuộc Cách mạng Mỹ. Và vì thế, trong các cuộc bỏ phiếu, giới thợ thường ủng hộ những thành phần bảo thủ giàu có.

Hiến pháp khi đó thể hiện sự phức tạp trong hệ thống chính trị Mỹ: Để tạo được nền tảng ủng hộ rộng rãi, nó vừa phục vụ lợi ích của giới quý tộc giàu

có, vừa phải đáp ứng lợi ích của giới chủ sở hữu tài sản nhỏ, giới thợ thu nhập trung bình và nông dân. Tầng lớp thịnh vượng một chút – những người tạo ra nền tảng ủng hộ này – là bước đệm chống lại người da đen, thổ dân Anh-điêng và người da trắng nghèo. Họ tạo cơ hội để giới quý tộc duy trì quyền kiểm soát ở mức áp bức tối thiểu và tôn trọng tối đa luật pháp, có thể chấp nhận được theo lối nghĩ khoa trương của chủ nghĩa yêu nước và tinh thần đoàn kết.

Hiến pháp thậm chí được công chúng nói chung chấp nhận rộng rãi hơn, sau khi Quốc hội đầu tiên đáp ứng những chỉ trích, đã thông qua một loạt các điều khoản sửa đổi, được gọi là Dự luật về các Quyền (Bill of Rights). Những sửa đổi này dường như tạo ra một chính phủ mới giống như người bảo vệ quyền tự do của nhân dân: quyền được phát ngôn, xuất bản, thờ cúng, khiếu nại, hội họp, được xét xử công bằng, được bảo vệ khi bị xâm phạm tại nhà riêng... Chính điều đó đã giúp tạo dựng sự ủng hộ của công chúng đối với chính phủ mới. Vào thời điểm đó, yêu cầu đòi tự do còn mới mẻ và thực tế chưa chứng minh, vì thế điều chưa rõ ràng ở đây chính là tính bền vững của quyền tự do công dân khi nó được ủy quyền cho một chính phủ gồm những người giàu có và quyền lực.

Trên thực tế, vấn đề tương tự cũng tồn tại trong các điều khoản khác của Hiến pháp, như điều khoản cấm các bang “gây tổn hại tới trách nhiệm thực hiện hợp đồng”; hay điều khoản tạo cho Quốc hội quyền được đánh thuế đối với người và tiền thích hợp. Vấn đề này vẫn tốt đẹp cho tới khi có người đặt câu hỏi: Đánh thuế ai, vì cái gì? Thích hợp là thế nào, đối với ai? Bảo vệ các hợp đồng của tất cả mọi người vẫn là một hành động của sự công bằng, đối xử bình đẳng, cho tới khi có ý kiến cho rằng các hợp đồng giữa người giàu và người nghèo, giữa chủ và người làm thuê, giữa chủ đất và tá điền, giữa chủ nợ và người vay... nói chung đều ủng hộ bên có quyền lực nhiều hơn. Vì vậy, bảo vệ các hợp đồng như thế là trao quyền lực lớn cho chính phủ, luật pháp, tòa án, cảnh sát..., đứng về bên có đặc lợi và làm điều đó

không phải giống như thời cận đại – sử dụng luật pháp như sức mạnh tàn bạo chống lại kẻ yếu.

Tu chính án số 1 của Dự luật về các Quyền cho thấy lợi ích ẩn đằng sau sự vô tội. Được Quốc hội thông qua năm 1791, nó quy định “Quốc hội không được xây dựng luật... nhằm hạn chế quyền tự do ngôn luận, hoặc tự do báo chí...”. Bảy năm sau khi Tu chính án số 1 có hiệu lực với Hiến pháp, Quốc hội lại thông qua một dự luật quy định rất rõ ràng về sự hạn chế quyền tự do ngôn luận.

Đó là Đạo luật chống nổi loạn (Sedition Act) năm 1798, được thông qua dưới thời chính quyền John Adams, vào thời điểm người Ailen và người Pháp ở Hoa Kỳ bị coi là những kẻ nổi dậy nguy hiểm, sau các cuộc nổi loạn của người Pháp và người Ailen thời gian gần đó. Đạo luật về Nổi loạn kết tội những ai nói hoặc viết điều gì “sai trái, phỉ báng và gây hại” chống lại chính phủ, Quốc hội hoặc Tổng thống, với mục đích hạ uy tín, bôi nhọ, hoặc kích động công chúng thù ghét họ.

Đạo luật này dường như vi phạm trực tiếp Tu chính án số 1. Nhưng nó vẫn được ban hành và có hiệu lực. Mười người Mỹ đã bị bỏ tù vì những lời nói chống lại chính phủ, mặc dù tất cả thành viên Tòa án Tối cao những năm 1798-1800, với tư cách thẩm phán tại tòa phúc thẩm, đều cho rằng điều đó là hợp Hiến pháp.

Có cơ sở pháp lý cho vấn đề này, mà chỉ các chuyên gia pháp luật biết, nhưng không người Mỹ bình thường nào biết – những người đọc Tu chính án số 1 và tự tin rằng họ được bảo vệ quyền tự do ngôn luận. Cơ sở này đã được nhà sử học Leonard Levy giải thích. Levy chỉ ra rằng, người ta nói chung đã hiểu là (không phải ở trong dân chúng, mà ở tầng cao hơn) mặc dù Tu chính án số 1 đã có hiệu lực, nhưng luật của Anh quốc về “tội phỉ báng gây nổi loạn” vẫn có hiệu lực ở Mỹ. Điều đó có nghĩa là khi chính phủ không thể thực hiện được việc “kiềm chế từ trước” – nghĩa là ngăn chặn

trước khi những phát ngôn hay xuất bản phẩm được đưa ra – sau đó, theo luật, chính phủ có thể trừng phạt người phát ngôn hay tác giả ẩn phẩm. Nhờ đó, Quốc hội đã có cơ sở hợp pháp thuận lợi cho các luật được ban hành từ thời điểm đó, quy định các loại phát ngôn thành tội danh. Và do việc trừng phạt xảy ra sau sự phạm tội là một biện pháp hữu hiệu ngăn chặn tự do phát ngôn, nên yêu cầu về “kiềm chế từ trước” đã tự bị hủy bỏ.

Câu hỏi đặt ra là liệu các điều khoản về kinh tế trong Hiến pháp còn yếu? Chúng ta có ngay một thí dụ từ chính quyền đầu tiên ở Washington, khi quyền của Quốc hội áp thuế đối với người và các khoản thu nhập thích ứng đã được Bộ trưởng Tài chính Alexander Hamilton sử dụng ngay lập tức.

Cho rằng chính phủ phải liên minh với các nhân vật giàu có nhất trong xã hội để nâng cao sức mạnh, Hamilton đã đề xuất hàng loạt dự luật được Quốc hội thông qua, thể hiện quan điểm nói trên. Ngân hàng Hoa Kỳ được thành lập, trở thành đối tác giữa chính phủ và các lợi ích ngân hàng nhất định. Đạo luật về thuế quan được thông qua nhằm hỗ trợ các nhà sản xuất. Trong khi hầu hết trái phiếu từ chiến tranh hiện tập trung trong một nhóm nhỏ những người giàu có, luật cho phép thanh toán cho những người nắm trái phiếu đầy đủ giá trị trái phiếu của họ. Các luật về thuế cũng được thông qua nhằm tăng nguồn ngân sách cho việc thanh toán trái phiếu.

Một trong những luật về thuế đó là thuế rượu, đã gây tổn thất lớn cho nông dân – những người trồng ngũ cốc để sản xuất và bán rượu. Năm 1794, nông dân miền tây bang Pennsylvania cầm vũ khí nổi dậy chống lại việc thu loại thuế này. Bộ trưởng Tài chính Hamilton dẫn đầu quân đội đàn áp họ. Chúng ta thấy, ngay trong những năm đầu tiên thi hành Hiến pháp, một số điều khoản Hiến pháp, thậm chí cả những điều khoản chỉ mang tính chất khoa trương, có thể đã bị coi nhẹ. Những điều khoản khác (chẳng hạn quyền đánh thuế) lại được thi hành rất nghiêm ngặt.

Huyền thoại xoay quanh Những người cha lập quốc vẫn còn sống mãi. Như nhà sử học Bernard Bailyn gần đây tổng kết: Nói rằng “việc phá bỏ những đặc quyền và tạo ra một hệ thống chính trị, mà ở đó đòi hỏi các nhà lãnh đạo sử dụng quyền lực một cách có trách nhiệm và đầy tính nhân văn, là ước muốn cao nhất của họ” chỉ là nhằm lờ đi những gì thật sự đã diễn ra ở Mỹ thời lập quốc.

Bailyn nói:

Mọi người đều biết quy định bắt buộc căn bản để có một chính phủ sáng suốt và công bằng. Đó là phải làm sao cân bằng các thế lực ganh đua nhau trong xã hội để không quyền lực nào lấn át quyền lực nào và phá hủy tự do của tất cả. Vấn đề ở chỗ phải làm sao sắp xếp các thể chế của chính phủ để bảo đảm đạt được sự cân bằng này.

Liệu Những người cha lập quốc có thông thái và công bằng để đạt được sự cân bằng đó không? Thực tế, họ lại không muốn có sự cân bằng đó - một sự cân bằng trong các thế lực thống trị thời điểm đó trừ việc muốn mọi thứ như vốn có. Họ không muốn có một sự cân bằng bình đẳng giữa nô lệ và giới chủ, giữa người giàu và người nghèo, giữa thổ dân da đỏ và người da trắng.

Một nửa dân số đã không được Những người cha lập quốc nhìn nhận trong số “các thế lực ganh đua” trong xã hội, như Bailyn đã nói. Họ không được đề cập trong Tuyên ngôn Độc lập, họ không có mặt trong Hiến pháp, họ không xuất hiện trong nền dân chủ mới. Họ là những người phụ nữ của nước Mỹ mới thành lập.

6. NHỮNG NGƯỜI BỊ ÁP BỨC CÙNG CỰC

Rất có thể sẽ quên đi số phận phân nửa dân số của một đất nước nếu chỉ đọc những trang viết về lịch sử. Những người đi khai phá thuộc địa là nam giới – ông chủ đất và thương gia, các ngài chính trị gia và nhân vật quân sự. Sự vô hình của phụ nữ, sự coi nhẹ họ là dấu hiệu về thân phận bị nhấn chìm.

Trong khoảng trống vô hình đó, họ như những nô lệ da đen (và điều này có nghĩa nếu phụ nữ là nô lệ, họ phải đối mặt với áp bức nhân đôi). Những đặc điểm sinh học đặc thù của phụ nữ, giống như màu da và các đặc điểm khuôn mặt của người da đen, đã trở thành cơ sở cho nạn đối xử với họ như là những người thấp kém. Đúng vậy, đối với phụ nữ, có những khía cạnh thực tế về mặt sinh học quan trọng hơn cả vấn đề về màu da – đó là thiên chức sinh nở. Tuy nhiên, điều này chưa đủ để hạ thấp vị trí của họ trong xã hội, nhất là với những người phụ nữ không hề sinh nở, hoặc họ quá trẻ hay quá già để làm việc đó. Thực tế, các đặc điểm sinh lý cơ thể của phụ nữ dường như lại thuận lợi cho đàn ông, những người có thể lợi dụng, bóc lột hay yêu thương những phụ nữ vốn đồng thời vẫn bị xem là người hầu, bạn tình, tùy tùng, người sinh nở, dạy dỗ kiêm chăm sóc con cái của ông ta.

Những xã hội dựa trên nền tảng tài sản cá nhân và sự cạnh tranh, trong đó các gia đình theo chế độ một vợ một chồng đã trở thành các đơn vị tiêu chuẩn cho công việc cũng như sự hòa nhập xã hội, thường là có lợi hơn khi thiết lập thân phận của phụ nữ. Những thân phận tựa như nô lệ trong nhà, nếu xét về mối quan hệ trong gia đình và sự áp bức. Do chính mối quan hệ ấy hoặc đôi khi là sự ràng buộc lâu dài với con cái, thân phận ấy không đòi hỏi một sự bảo trợ đặc biệt mà có khi biến thành cách đối xử bình đẳng, dù chỉ để thể hiện sức mạnh.

Trong những xã hội mới được hình thành – ở Mỹ cũng như ở nhiều nơi khác – trong đó tài sản là của chung, các gia đình mở rộng và rất phức tạp,

gồm ông, bà, cô dì, chú bác cùng chung sống, phụ nữ có vẻ được đối xử công bằng hơn là trong các xã hội da trắng sau này đã chà đạp họ, mang đến cái gọi là “nền văn minh” và chế độ sở hữu tư nhân về tài sản.

Thí dụ, trong các bộ lạc Zuni tại miền Tây Nam, các gia đình mở rộng – dòng tộc rộng lớn – chủ yếu dựa vào vai trò của phụ nữ, còn người chồng đến ở rể tại gia đình vợ. Người phụ nữ đóng vai trò chủ gia đình, ruộng vườn thuộc về cả bộ lạc và phụ nữ được hưởng đều các sản phẩm được sản xuất. Người phụ nữ được bảo đảm an toàn hơn, bởi vì họ sống cùng với gia đình của mình và có thể ly dị người chồng nếu muốn, mà vẫn giữ được tài sản.

Phụ nữ của các bộ lạc Anh-điêng ở vùng Trung Tây không phải đảm đương việc đồng áng, nhưng có một vị trí rất quan trọng trong bộ lạc, trong vai trò thầy thuốc, người trồng thảo dược và đôi khi là những nhân vật thần thánh để đưa ra lời khuyên cho bộ lạc. Khi các nhóm trong bộ lạc mất người đứng đầu là nam giới, phụ nữ sẽ trở thành tù trưởng. Phụ nữ học bắn cung và cũng mang theo dao, như trong cộng đồng Sioux, phụ nữ được cho là có đủ khả năng tự vệ chống lại các cuộc tấn công.

Lễ đánh dấu tuổi dậy thì cho các cô gái Sioux thường được tổ chức để khơi dậy niềm kiêu hãnh này:

Con gái ta, hãy đi trên con đường bình yên, cả đàn trâu lớn như bóng mây đen trên thảo nguyên sẽ theo bước chân con... Con hãy sống có trách nhiệm, để được kính phục, hãy dịu dàng, khiêm tốn, bước những bước đi kiêu hãnh. Nếu như niềm tự hào và đức hạnh của phụ nữ mất đi, mùa xuân sẽ đến, nhưng con đường đàn trâu vẫn đi sẽ bị cỏ vùi lấp. Hãy vững vàng, với trái tim nồng ấm và mạnh mẽ của đất mẹ. Sẽ chẳng có ai thất bại trừ phi những người phụ nữ của họ trở nên yếu đuối và thiếu trung thực...

Có lẽ sẽ hơi quá nếu nói rằng phụ nữ được đối xử công bằng so với nam giới, nhưng họ đã được đối xử một cách kính trọng và bản chất cộng đồng của xã hội đã tạo cho họ chỗ đứng quan trọng hơn.

Những điều kiện vào thời điểm người định cư da trắng đến Mỹ đã tạo ra các hoàn cảnh khác nhau cho phụ nữ. Trong khi những người định cư đầu tiên gồm toàn nam giới, thì những phụ nữ được “nhập khẩu” là nô lệ tình dục, những người sinh con đẻ cái hoặc tùy tùng. Năm 1619 là năm những người nô lệ đầu tiên đặt chân đến Virginia, 90 phụ nữ đã được vận chuyển trên cùng một chuyến tàu đến Jamestown: “Những cô gái còn trẻ, tự nguyện, để bảo... tự nguyện bán mình cho những người định cư để làm vợ, giá của cuộc mua bán này chỉ bằng phí vận chuyển họ.”

Trong những năm đầu tiên này, rất nhiều phụ nữ, chủ yếu là những cô gái còn rất trẻ, đã đến đây làm người hầu theo hợp đồng và họ chấp nhận cuộc sống chẳng khác nô lệ là mấy, ngoại trừ công việc phục vụ là có thời hạn. Họ buộc phải tuân lệnh cả ông chủ và bà chủ. Baxandall, Gordon và Reverby, các tác giả cuốn *Americans Working Women* (Những người phụ nữ lao động Mỹ), đã mô tả hoàn cảnh đó như sau:

Họ được trả công rất thấp, thường bị đối xử thậm tệ và cay nghiệt, không được ăn uống tử tế và cũng không có chút riêng tư. Tất nhiên những điều kiện tội tệ này đã gây ra phản kháng. Sống cách ly gia đình, người thân và cũng không có liên lạc với người đồng cảnh ngộ, những đầy tớ này chỉ có cách phản kháng yếu ớt và thụ động: cố gắng làm ít việc nhằm gây khó khăn cho các ông chủ, bà chủ. Tất nhiên các ông chủ, bà chủ thường không hiểu được những phản kháng này, mà chỉ cho đó là những biểu hiện của sự buồn chán, lười biếng, ác ý và ngu dốt của đầy tớ.

Thí dụ, năm 1645, Tổng Tòa Connecticut đã đưa ra phán quyết “tống cổ Susan C., do đã có những cử chỉ nổi loạn với bà chủ, vào trại cải tạo để lao

động cường bức, bỏ đói, sau đó phải hứa xin lỗi trước công chúng hàng tuần cho đến khi tòa ra phán quyết ngược lại".

Việc giới chủ lạm dụng tình dục người hầu nữ thường xuyên xảy ra. Hồ sơ tòa án tại Virginia và các vùng thuộc địa khác cho thấy, một số ông chủ đã phải ra hầu tòa vì lý do này. Do đó, chúng ta có thể hình dung về những vi phạm trắng trợn này và tất nhiên có rất nhiều trường hợp khác mà sự thật không bao giờ được hé lộ trước công chúng.

Năm 1756, Elizabeth Sprigs viết thư cho cha kể về công việc phục vụ của mình:

Những gì mà bọn con phải khốn khổ chịu đựng đám người Anh ở đây vượt xa những gì mà bố mẹ có thể tưởng tượng; chỉ cần nói một điều rằng con là một trong số những người bất hạnh, con phải lam lũ suốt ngày đêm và thường phải ngủ trong những tấm thảm đắp cho ngựa – một thứ tiện nghi mà có lẽ con chó của bố cũng thấy là không đủ, sau đó quần chật đến mức mà bố cũng chưa từng làm cho một con vật; ăn uống kham khổ chỉ có mấy thứ ngô và muối của thổ dân – những đồ ăn làm nản lòng cả lũ người da đen; chân gầy như chẳng có tất hay giày để đi... những gì bọn con có thể làm là cuộn tròn mình trong chiếc mền và nằm lăn ra đất...

Bất cứ điều rùng rợn nhất khó có thể tưởng tượng về việc vận chuyển những nô lệ da đen đến nước Mỹ phải được nhân lên nhiều lần đối với những phụ nữ da đen, nhóm thường chiếm một phần ba số nô lệ được vận chuyển. Các lá thư nô lệ viết lại:

Tôi đã nhìn thấy những người đàn bà sinh con trong khi vẫn bị xích vào những cái xác mà mấy tay giám thị say khướt đã không chuyển đi... Những phụ nữ này sinh nở trong tư thế nằm úp vào nhau, trong cái nóng hầm hập và mùi mồ hôi trên tàu... Trên boong, một con bé da đen khác đang bị xích vào sàn, nó hầu như đã mất hết cảm giác sau khi bị mua và lôi lên tàu.

Sau khi thoát khỏi cảnh nô lệ, một người phụ nữ tên là Linda Brent đã kể lại một câu chuyện đau lòng khác:

Giờ đây tôi đã bước sang năm thứ 15 – một thời kỳ đáng buồn của kiếp nô lệ. Ông chủ bắt đầu lè nhè những lời ghê tởm vào tai tôi. Do vẫn còn trẻ, tôi không thể cứ vô tư về mục đích mà gã mua tôi về... Lão chủ luôn tìm cách sán đến cạnh tôi, nhắc nhở rằng tôi thuộc về lão ta và bằng mọi giá lão ta sẽ bắt tôi phải hiến dâng cho lão. Mỗi khi tôi cố thoát ra ngoài để hưởng chút không khí trong lành sau một ngày phục dịch vất vả, bước chân của gã lại săn đuổi tôi. Ngay cả lúc tôi đang quỳ trước mộ của mẹ mình, cái bóng đen của lão cũng đè ập lên tôi. Trái tim mong manh mà thiên nhiên ban tặng cho tôi đã trở nên trĩu nặng với những điềm báo trước không hay ho gì...

Thậm chí những người phụ nữ da trắng tự do, được đem đến Mỹ chỉ để làm vợ, chứ không phải với tư cách nô lệ hoặc đầy tớ, cũng phải chịu rất nhiều cơ cực. Trên chuyến tàu Mayflower, có tới 18 phụ nữ đã có gia đình. Ba trong số đó đang có mang và một người đã sinh ra một đứa bé, nó bị chết trước khi họ đặt chân lên đất liền. Sinh nở và bệnh tật đã làm rất nhiều phụ nữ đổ quy. Sang mùa xuân, trong số 18 người phụ nữ đó chỉ còn bốn người sống sót.

Những người phụ nữ còn sống phải chia sẻ công việc nặng nhọc với đàn ông để xây dựng cuộc sống nơi hoang dã, thường được kính trọng đặc biệt bởi vì họ là những người hết sức cần thiết. Khi đàn ông qua đời, đàn bà cũng phải gánh vác công việc của đàn ông. Hầu như trong suốt hơn một thế kỷ đầu tiên, phụ nữ ở các vùng biên giới của nước Mỹ dường như khá bình đẳng so với đàn ông.

Nhưng tất cả phụ nữ đều bị đè nặng bởi thứ tư tưởng của những người đi khai phá thuộc địa mang đến từ Anh quốc, vốn bị chi phối bởi các giáo lý của Đạo Thiên chúa. Luật pháp của Anh quốc được tóm tắt trong một văn

bản năm 1632 có tựa đề “The Lawes Resolutions of Womens Rights” (Các luật về quyền phụ nữ):

Phần đề cập đến vấn đề hôn nhân như một sự kìm kẹp. Đành rằng người chồng và người vợ gắn kết với nhau thành một, nhưng vấn đề là ở chỗ cách hiểu khái niệm này. Khi một nhánh sông, suối nhỏ nhập vào sông Rhodanus, Humber hay sông Thames, các nhánh sông, suối nhỏ mất đi tên của mình... Một người phụ nữ ngay sau khi lập gia đình thường trở thành “cái bóng”, xung quanh bị phủ bọc bởi những làn sương khói dày đặc và người phụ nữ đó không còn được mang tên họ của mình nữa. Bản thân tôi cũng phải tỏ ra cẩn trọng hơn khi nói chuyện với một phụ nữ đã có gia đình. Cái “bản thân” của người ấy giờ đã thuộc về ông chủ, người đồng hành, người bảo trợ... của chính người phụ nữ ấy.

Julia Spruill đã mô tả về tình trạng pháp nhân của người phụ nữ dưới thời thuộc địa: “Sự kiểm soát của người chồng đối với người vợ được mở rộng tới quyền trừng phạt người vợ. Nhưng anh ta không được phép gây thương tật vĩnh viễn hoặc cái chết cho vợ mình...”

Về vấn đề tài sản: “Ngoài những tài sản cá nhân duy nhất do vợ có được và một khoảng đất giới hạn để sinh sống, người chồng có thể chiếm đoạt bất kỳ khoản thu nhập nào khác của người vợ. Anh ta chiếm đoạt tất cả những đồng tiền mà mồ hôi công sức người vợ đã phải bỏ ra để kiếm được... Những tài sản có được do cả công lao của vợ và chồng mặc nhiên được cho là sở hữu của người chồng.”

Người phụ nữ có con ngoài giá thú bị xem là tội phạm và hồ sơ tòa án thời thuộc địa đầy dẫy các trường hợp phụ nữ bị kết tội “chửa hoang” – trong khi đó bố của đứa trẻ không hề bị luật pháp chạm đến và vẫn vô tư nhớn nhạo. Năm 1747, một tạp chí xuất bản định kỳ của các vùng thuộc địa đã đăng đi đăng lại “lời của một phụ nữ tên là Polly Baker trước một tòa án

ở Connecticut, gần Boston, vùng New England. Chị ta bị xét xử đến lần thứ năm vì đã có một đứa con hoang”:

Mong mọi người hãy rủ lòng thương bằng cách gia ơn cho tôi đôi lời: Tôi là một phụ nữ nghèo, không đủ tiền để thuê luật sư bào chữa... Thưa quý tòa, đây là lần thứ năm tôi phải ra hầu tòa vì cùng một lý do. Tôi đã bị phạt hai lần rất nặng và tôi cũng đã bị đưa đi lao động công ích hai lần, cũng chỉ vì thiếu tiền trả các khoản phạt đó. Có lẽ điều này phù hợp với luật pháp và tôi cũng không dám tranh cãi gì, tuy nhiên đôi khi luật pháp cũng không được công bằng cho lắm, do đó có những điều cần phải hủy bỏ, ngoài ra còn có những điều luật quá khắt khe trong một số trường hợp cụ thể... Tôi xin được tự do mà nói rằng, theo thiện ý của tôi thì những luật lệ mà tôi đang phải gánh chịu vừa không hợp lý, vừa quá khắt khe đối với trường hợp của tôi... Tách ra khỏi luật pháp này, tôi không thể hiểu nổi... tôi mắc phải tội gì. Tôi đã mang đến cho thế giới này năm đứa trẻ, chấp nhận rủi ro chính mạng sống của tôi. Tôi đã nuôi dưỡng chúng một cách chu đáo bằng tất cả nỗ lực của mình, mà không làm tăng gánh nặng của thành phố và tôi hẳn đã nuôi dạy chúng được tốt hơn, nếu như tôi không phải gánh chịu những khoản phạt nặng nề mà tôi đã phải nộp... mà nào có ai than phiền hoặc kiện tụng gì tôi, ngoại trừ mỗi ngài bộ trưởng tư pháp, bởi lẽ tôi đã sinh con mà không kết hôn – làm như thế đã khiến họ mất một khoản thu lệ phí kết hôn. Nhưng liệu đó có phải là lỗi của tôi?...

Những người phụ nữ trẻ nghèo túng phải làm gì, khi mà phong tục tập quán và tạo hóa cấm họ chủ động tiếp cận đàn ông, khi mà họ không thể đẩy mình lên trên vị thế của người chồng; khi luật pháp không đứng về phía họ, thậm chí còn trừng phạt khi họ thực hiện những trách nhiệm của họ mà không có người chồng hỗ trợ khi thực hiện thiên chức cơ bản nhất đó là sinh sôi nảy nở – một thiên chức không gì có thể ngăn nổi. Mà nhân danh điều đó tôi đã chấp nhận rủi ro của việc đánh mất đi sự kính trọng của công chúng, thay vào đó thường xuyên phải đối mặt với sự ruồng bỏ và sự trừng

phạt của công chúng. Theo ý nghĩ thô lậu của tôi, những điều không chỉ đơn thuần là những trận đòn roi mà chúng đã để lại một ấn tượng sâu nặng trong trí nhớ của tôi.

Vai trò của người bố trong gia đình đã được đề cập trong tờ *Spectator* – một tạp chí có ảnh hưởng lớn tại Mỹ và Anh: “Không gì làm đầu óc của một người đàn ông hứng khởi hơn quyền lực hoặc sự chiếm hữu. Và... vì tôi là ông bố trong một gia đình... tôi tha hồ ra lệnh: khi giao nhiệm vụ, khi nghe các nhóm tranh luận, khi tiến hành phân xử, cũng như khi ban phát những hình thức khen thưởng, kỷ luật... Nói tóm lại, thưa ngài, tôi quán xuyến gia đình tôi như lãnh địa của một người đàn ông, trong đó tôi vừa như một vị vua, vừa giống như một linh mục.”

Không còn nghi ngờ gì việc vùng New England của người Thanh giáo luôn mang quan điểm khuất phục phụ nữ. Trong phiên tòa xử một phụ nữ dám kêu ca về sản phẩm mà tay thợ mộc đã làm cho chị ta, John Cotton, một trong những đức cha đầy quyền lực của vùng Boston, đã nói: “... rằng việc người chồng phải nghe lời vợ mình, chứ không phải người vợ phải tuân theo lời người chồng, là một nguyên tắc sai trái. Và thế là nhân danh Chúa, một thứ luật lệ khác đã được tròng thêm vào cho phụ nữ: những người vợ phải tuân thủ chồng trong mọi trường hợp.”

Một trong những cuốn sách bán chạy xuất bản tại Anh quốc được truyền đọc rộng rãi tại các thuộc địa ở Mỹ trong những năm 1700, đó là cuốn *Advice to a Daughter* (Lời khuyên dành cho cô con gái):

Trước hết, nói chung con phải hạ mình, vì sự bất công ở ngay trong giới tính và cũng là để phát triển nền kinh tế của thế giới. Đàn ông – những người lập ra luật lệ – được tự nhiên ban tặng nhiều lễ phải hơn, điều đó có nghĩa là giới tính cũng đã được sắp xếp sao cho nó có thể hoàn thành các bổn phận đó... Giới tính của con khiến chúng ta xác định các cách hành xử của con, cũng như khiến chúng ta có sức mạnh để bảo vệ con: Chúng ta

muốn bản tính của con phải mềm mại và phải biết cách chiều lòng chúng ta...

Tuy nhiên, bất chấp việc dạy dỗ đầy quyền lực này, nhiều phụ nữ vẫn dám đứng lên nổi loạn. Những phụ nữ nổi loạn luôn phải đối mặt với sự bất lực: Họ luôn phải sống trong sự soi mói hàng ngày của ông chủ, luôn bị tách biệt khỏi những người sống cùng một nhà và thiếu sự chia sẻ tình cảm với những người nổi loạn thuộc các nhóm bị áp bức khác.

Anne Hutchinson, một phụ nữ mộ đạo, mẹ của 13 đứa con và là người am hiểu việc sử dụng cây thuốc để chữa bệnh. Trong những năm đầu của thuộc địa Vịnh Massachusetts, bà đã chống lại các cha xứ bằng cách khẳng định rằng, cũng như những người bình thường khác, bà có thể tự tìm hiểu và giảng giải Kinh thánh cho mình. Là một người có khả năng hùng biện, bà đã tổ chức các cuộc họp mà phụ nữ tham gia ngày càng đông (và tất nhiên cũng có một số đàn ông), không bao lâu lên tới hơn 60 người thường, tập trung tại nhà bà ở Boston để nghe bà phê phán các cha xứ địa phương. Thống đốc John Winthrop mô tả bà là “một người đàn bà trên cỗ xe kiêu ngạo và đáng ghê tởm, với một tinh thần hung hăng, miệng lưỡi đanh đá, trơ tráo hơn cả đàn ông, dù về hiểu biết và khả năng phán quyết thì kém xa so với nhiều người phụ nữ khác”.

Anne Hutchinson đã bị đem ra xét xử hai lần: Một lần bị nhà thờ cáo buộc về tội dị giáo và một lần do chính quyền xét xử vì tội đã thách thức nhà cầm quyền. Trong lần xử ở tòa dân sự, bà đang mang thai và người rất yếu, nhưng họ không cho phép bà ngồi cho tới khi bà sắp ngã gục. Trong lần xử ở tòa án tôn giáo, bà đã bị chất vấn hàng tuần và mặc cho bị ốm, bà đã thách thức những kẻ tra hỏi mình bằng vốn kiến thức rất sâu rộng về Kinh thánh cũng như tài hùng biện. Cuối cùng, khi bà xưng tội bằng cách viết ra giấy, họ vẫn không hài lòng. Họ nói: “Việc xưng tội của bà ta chưa được thể hiện qua nét mặt.”

Người phụ nữ này bị trục xuất khỏi thuộc địa. Năm 1638, khi bà lên đường sang Rhode Island, 35 gia đình đã theo chân bà. Sau đó, bà đến vùng bờ biển của Long Island, nơi những người Anh-điêng vốn bị chiếm đoạt đất đai, họ đã nghĩ rằng bà là một trong những kẻ thù của họ, họ đã giết bà và gia đình. Hai mươi năm sau, khi Mary Dyer, người bào chữa cho bà tại phiên tòa, quay lại Vịnh Massachusetts thì bị chính quyền thực dân treo cổ, cùng với hai người khác theo giáo phái Quaker, vì tội “nổi loạn, xúi giục và cưỡng bức người khác cùng tham gia”.

Phụ nữ vẫn rất hiếm khi được công khai tham gia các hoạt động công cộng, dù một số vùng biên giới phía Nam và phía Tây đã có những điều kiện thuận lợi. Trong các hồ sơ thời kỳ đầu ở vùng Georgia, Julia Spruill thấy còn lưu lại câu chuyện về Mary Musgrove Mathews, con gái của một phụ nữ Anh-điêng với người đàn ông Anh quốc. Cô gái này có thể nói tiếng Creek và đã trở thành cố vấn về các vấn đề người Anh-điêng cho Thống đốc Georgia là James Oglethorpe. Spruill đã phát hiện rằng khi các cộng đồng trở nên ổn định hơn, phụ nữ càng thụ lùi với đời sống xã hội và càng trở nên nhút nhát hơn trước. Và đây là một lời thỉnh cầu: “Không thể lấy phạm vi về giới tính của chúng tôi để giải thích cho chính sách mệnh lệnh.”

Tuy nhiên, Spruill cho biết, trong thời điểm Cách mạng, những đòi hỏi của chiến tranh đã lôi kéo phụ nữ tham gia mạnh mẽ hơn vào các công tác xã hội. Phụ nữ thành lập các tổ chức yêu nước, thực hiện các hoạt động chống lại Anh quốc, viết báo ca ngợi tinh thần độc lập. Họ rất tích cực tham gia các phong trào chống lại thuế chè, thứ thuế đã khiến cho giá chè tăng một cách khủng khiếp. Họ tổ chức hội “Những người con gái của Tự do” (Daughters of Liberty), tẩy chay hàng hóa Anh, vận động phụ nữ tự may quần áo và chỉ mua hàng hóa sản xuất tại Mỹ. Năm 1777 đã có một bản sao Tiệc trà Boston, đó là “bữa tiệc cà phê”. Trong bức thư cho chồng là John Adams, Abigail Adams đã viết:

Một thương gia tài ba, giàu có, đôi chút keo kiệt (cũng là một người đàn ông độc thân) có một thùng cà phê lớn trong kho, đã từ chối bán cho hội đồng với giá dưới 6 bảng Anh một pound. Một đám đông các bà, người nói là 100 người, có người lại nói là còn hơn, đã rờn rẫn xếp hàng, kéo quân diễu hành đến nhà kho của thương gia đó và yêu cầu phải giao chìa khóa nhà kho cho họ, nhưng vị này từ chối. Đáp lại, một bà đã tóm cổ ông ta và tống lên xe bò. Chưa đầy 15 phút bị nện no đòn trên xe, ông ta đã phải xìa chìa khóa ra. Đám phụ nữ mở tung kho hàng, tự tay bốc hết số cà phê và bỏ đi thẳng... Lũ đàn ông trơ mắt đứng nhìn một cách kinh ngạc toàn bộ diễn biến sự việc.

Các nữ sử gia gần đây chỉ ra rằng, đóng góp của tầng lớp lao động nữ trong cuộc Cách mạng Mỹ hầu như đã bị lờ đi, không giống như các quý bà thượng lưu của giới lãnh đạo (Dolly Madison, Martha Washington, Abigail Adams). Margaret Corbin, còn gọi là "Kate bắn thiu", Deborah Sampson Garnet và "Molly Pitcher" là những phụ nữ hạ lưu, thô lậu đã được các sử gia đánh bóng thành các quý bà. Những người phụ nữ nghèo khó, trong những năm cuối của cuộc chiến, đã xông xáo trong các trại lính để giúp đỡ và chiến đấu, nhưng sau đó họ được nhắc tới như những con điếm. Trong khi đó, Martha Washington lại được đặt lên một vị trí đặc biệt trong các cuốn sách lịch sử, vì bà đã đến thăm chồng – George Washington – lúc đó đang ở Thung lũng Forge.

Khi các điển hình về phụ nữ được ghi chép lại, hầu như người ta chỉ chú ý đề cập những phụ nữ vốn được hưởng những đặc ân, những người đã có quyền tự do để phát biểu ý kiến, có nhiều cơ hội để viết lách hoặc những ghi chép của họ cũng được lưu trữ. Tháng 3 năm 1776, trước khi *Tuyên ngôn Độc lập* ra đời, Abigail Adams đã viết cho chồng:

... trong những đạo luật mới mà em nghĩ là anh cần thông qua, em mong anh nhớ tới những người phụ nữ và mong anh hào phóng với họ hơn so với

cha ông của anh. Đừng giao hết quyền lực vô biên vào tay các ông chồng. Hãy nhớ rằng tất cả đàn ông đều có thể trở thành tên bạo chúa nếu họ có điều kiện. Nếu không có sự quan tâm và lưu ý chu đáo đến phụ nữ, có lẽ chúng ta đang ươm những mầm mống bạo loạn và chúng ta đừng trói buộc mình phải tuân thủ hệ thống luật pháp mà chúng ta không có tiếng nói đại diện.

Tuy nhiên, Jefferson lại nhấn mạnh câu “mọi người (đàn ông) đều có quyền bình đẳng”, cách tuyên bố đó có thể dẫn đến cách hiểu là phụ nữ Mỹ “quá thông thái để lẫn lộn với những chuyện chính trị”. Và sau cuộc Cách mạng, hiến pháp mới của các bang đều không hề đề cập việc trao quyền bỏ phiếu cho phụ nữ, trừ bang New Jersey. Tuy nhiên, năm 1807, bang này cũng hủy bỏ quyền đó. Hiến pháp của New York tước quyền bầu cử của phụ nữ bằng cách dùng từ “male” (đàn ông).

Vào những năm 1750, khoảng 90% đàn ông da trắng mù chữ, còn đối với phụ nữ con số này chỉ khoảng 40%. Phụ nữ thuộc tầng lớp lao động có ít phương tiện truyền thông và hầu như không có các phương tiện để ghi lại bất cứ tâm trạng nổi loạn nào mà họ có thể cảm nhận dưới tác động của vị thế luôn bị xem là hạ cấp. Họ không chỉ đảm nhiệm việc sinh nở, chịu nhiều vất vả nhọc nhằn, mà còn phải gánh vác công việc nội trợ. Trong khoảng thời gian Tuyên ngôn Độc lập ra đời, bốn nghìn phụ nữ và trẻ em tại Philadelphia vẫn phải miệt mài xe sợi tại nhà cho các nhà xưởng địa phương, dưới thứ hệ thống “phân biệt đối xử”. Phụ nữ cũng là những người chủ cửa hàng, cửa hiệu và tham gia nhiều hoạt động kinh doanh khác. Họ là người làm bánh, thợ đóng hộp, người ủ nấu rượu, thợ thuộc da, thợ bện dây chèo, thợ rừng, thợ in, người làm dịch vụ đưa tang, thợ mộc, thợ may yếm và còn biết bao nghề khác nữa.

Khi nói về quyền bình đẳng của phụ nữ, Thomas Paine cho rằng ý tưởng về bình quyền nam nữ còn rất xa vời trong và sau thời kỳ Cách mạng. Một

cuốn sách tiên phong của Mary Wollstonecraft ở Anh quốc có tên là *A Vindication of the Rights of Women* (Xác minh các quyền của phụ nữ) đã được tái bản ở Mỹ ngay sau khi cuộc Cách mạng diễn ra.

Wollstonecraft đã phản bác Edmund Burke – một người Anh bảo thủ và có tư tưởng chống lại cuộc Cách mạng Pháp, khi ông này viết trong cuốn *Reflections on the Revolution in France* (Những suy nghĩ về cuộc Cách mạng Pháp) rằng “phụ nữ chỉ là một loài động vật và là động vật không phải ở mức thang tiến hóa cao nhất”. Bà viết:

Tôi mong ước thuyết phục được những người phụ nữ nỗ lực hết sức để có thể có được cả sức mạnh cơ thể và ý chí; và cũng muốn thuyết phục họ rằng cách nói mềm mỏng, trái tim nhạy cảm, bản chất đa cảm của họ thường đồng nghĩa với những gì yếu đuối và họ chỉ là đối tượng của lòng thương hại... chẳng sớm thì muộn, họ cũng sẽ trở thành đối tượng của sự khinh miệt...

Tôi muốn khẳng định rằng đối tượng đầu tiên của những tham vọng được đánh giá cao là làm sao có được tính cách của một con người, không phân biệt giới tính.

Trong khoảng thời gian từ Cách mạng Mỹ đến cuộc Nội chiến, đã có biết bao thay đổi trong xã hội Mỹ: dân số gia tăng, phong trào tiến vào miền Tây bao la, sự phát triển của các nhà máy, gia tăng quyền lực chính trị cho những người đàn ông da trắng, sự phát triển về giáo dục để đáp ứng các nhu cầu của phát triển kinh tế những thay đổi đó đã tác động đến hoàn cảnh của phụ nữ. Trong thời tiền Công nghiệp ở Mỹ, nhu cầu thực tế đối với phụ nữ trong một xã hội ở vùng biên đã tạo ra một số quyền bình đẳng nhất định. Phụ nữ tham gia các công việc quan trọng như xuất bản báo chí, quản lý xưởng thuộc da, quản lý quán rượu và tham gia các công việc đòi hỏi những kỹ năng khác. Trong một số nghề như đỡ đẻ, họ gần như chiếm vị trí độc tôn. Nancy Cott đã kể câu chuyện về bà Martha Moore Ballard, sống ở

trang trại Maine vào năm 1795. Bà đã “nướng bánh, ủ rượu, muối dưa, bảo quản thực phẩm, xe tơ và dệt vải, làm xà phòng và nến”; và với 25 năm kinh nghiệm làm bà đỡ, bà đã đỡ đẻ cho hơn một nghìn đứa bé. Từ khi giáo dục tại gia được phổ biến, phụ nữ cũng giữ một vai trò quan trọng trong công việc đó.

Đã có những chuyển biến phức tạp theo các hướng khác nhau. Giờ đây, phụ nữ được kéo ra khỏi nhà để tham gia vào đời sống công nghiệp, tuy nhiên vẫn có áp lực là phụ nữ phải ở nhà để dễ kiểm soát hơn. Thế giới bên ngoài tấn công vào các thành lũy gia đình, tạo ra những đe dọa và căng thẳng cho một thế giới vốn vẫn do đàn ông chi phối. Những thay đổi về sự kiểm soát ý thức hệ cũng đã thay thế việc kiểm soát trong gia đình vốn đang được nới lỏng và ý tưởng về “các địa điểm dành cho phụ nữ”, theo cách nói của cánh đàn ông, đã được nhiều phụ nữ chấp nhận.

Khi kinh tế phát triển, đàn ông chiếm đa số trong các công việc như thợ cơ khí, thương gia đồng thời tính hung hăng của đàn ông càng trở nên nổi bật hơn. Có lẽ do ngày càng có nhiều phụ nữ gia nhập cái thế giới bên ngoài nguy hiểm hơn và phụ nữ cũng được nhắc nhở là nên giữ vai trò thụ động. Phong cách trang phục đã được phát triển – tất nhiên là dành cho tầng lớp giàu và trung lưu, tuy nhiên cũng có những mẫu trang phục chỉ dành cho người nghèo – trong đó, khối lượng quần áo, áo nịt ngực, váy lót dài của phụ nữ cũng đã nhấn mạnh sự phân biệt của phụ nữ với các hoạt động của thế giới bên ngoài.

Một việc hết sức quan trọng là thiết lập một loạt các hệ tư tưởng để rao giảng ở nhà thờ, trường học và ngay trong gia đình, để kìm giữ phụ nữ ở vị trí vốn có, dù rằng những vị trí này ngày càng trở nên bất ổn. Trong cuốn *Dimity Convictions* (Những sự kết án được trang trí) xuất bản năm 1820, Barbara Welter đã chỉ ra sự mạnh mẽ của cái gọi là “giáo phái thuần nữ”. Xã hội mong đợi phụ nữ phải ngoan đạo. Trong cuốn *The Ladies'*

Repository (Kho chứa của các quý bà), một người đàn ông viết: “Tôn giáo chính là thứ mà phụ nữ cần, vì nó mang lại cho họ những giá trị phù hợp nhất với sự phụ thuộc của chính bản thân họ”. Trong cuốn *Woman, in Her Social and Domestic Character* (Phụ nữ trong vai trò xã hội và gia đình), bà John Sandford viết: “Tôn giáo là thứ mà phụ nữ cần. Thiếu nó thì họ sẽ luôn cảm thấy không yên hoặc bất hạnh.”

Trinh tiết được xem là một đức hạnh đặc biệt của phụ nữ. Người ta thường mang một quan điểm mặc nhiên rằng, đàn ông do những đặc ân về sinh học, hoàn toàn có thể mắc lỗi, nhưng phụ nữ thì không được phép vi phạm. Một tác giả thuộc phái nam viết: “Nếu người nào dám vượt qua rào cản đó, người ấy sẽ tự chấm dứt quãng đời còn lại trong nỗi buồn tủi do tính nhẹ dạ, khờ dại, ăn ở hai lòng và nhanh chóng bán rẻ danh dự.” Một phụ nữ viết rằng, phụ nữ sẽ gặp rắc rối nếu họ “không chứng minh được việc bảo vệ tinh thần trong trắng của mình”.

áp đặt này được bắt đầu rất sớm, từ khi một cô gái bước sang tuổi trưởng thành. Sự vâng lời là tiền đề để một cô gái phục tùng người bạn đời đầu tiên. Barbara Welter đã mô tả như sau:

Giả sử một phụ nữ Mỹ tỏ ra đáng yêu và quyến rũ đến độ một người đàn ông khỏe mạnh khó có thể kiểm soát bản thân khi phải ở cùng phòng với cô ta. Chính cô gái đó, trong khi giống như chú thỏ ngây ngô, thoát khỏi vỏ bọc kiểm soát của gia đình, cũng run rẩy với những tình cảm không kiểm soát được, cũng ngập tràn cảm giác được yêu thương, đến độ dồn hết tình yêu của mình cho người lần đầu gặp gỡ. Khi cô tỉnh dậy sau giấc mộng đêm hè của tuổi thành niên, gia đình cô và xã hội phải có trách nhiệm bảo đảm để đôi mắt cô hướng tới một cuộc hôn nhân phù hợp, chứ không phải tới một tên hề với cái đầu dần độn. Họ áp dụng đủ mọi biện pháp nghiêm khắc, như đưa tới các trường học riêng biệt (theo giới tính hoặc tầng lớp), các lớp dạy nhảy, đi du lịch và các biện pháp kiểm soát bên ngoài khác. Cô gái cũng

bị trói buộc vào các vòng kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo sự vâng lời. Biện pháp kết hợp này đã tạo ra một kiểu rào cản xã hội về trình tiết, sẽ không được phá bỏ trước khi người chồng tương lai xuất hiện và tuổi thanh xuân của cô qua đi.

Năm 1851, khi Amelia Bloomer, một người đấu tranh vì quyền phụ nữ, đưa ra một gợi ý trong một tạp chí về phụ nữ rằng, phụ nữ nên mặc váy ngắn để giải phóng họ khỏi những phiền toái của loại váy dài truyền thống, thì ý tưởng này đã bị phê phán rất gay gắt trên văn đàn dành cho phụ nữ. Một câu chuyện kể về một cô gái rất mến mộ những bộ đồ “rực rỡ hơn”, nhưng vị thầy giáo của cô gái lại quở trách, rằng đó “chỉ là một trong những biểu hiện tinh thần hoang dã của khuynh hướng xã hội và chủ nghĩa cấp tiến nông dân đang nở rộ trên mảnh đất của chúng ta”.

Trong cuốn *The Young Lady's Book of 1830* (Sách về các quý cô những năm 1830) có đoạn viết: “... dù người phụ nữ được đặt trong bất cứ hoàn cảnh sống nào, từ lúc còn nằm nôi cho đến khi xuống mộ, thì những gì đòi hỏi họ là tinh thần tuân thủ và dễ bảo, mềm dẻo về tính cách và nhún nhường về trí tuệ”. Trong cuốn *Greenwood Leaves* (Những chiếc lá rừng xanh) năm 1850, tác giả nữ viết: “Những phụ nữ thiên tài thường rụt rè, luôn nghi ngại, luôn phụ thuộc; một tâm hồn trẻ thơ mãi mãi.” Một cuốn sách khác, *Recollections of a Southern Matron* (Những kỷ niệm về một mệnh phụ miền Nam), viết: “Nếu như bất cứ thói quen nào của ông ta có làm tôi khó chịu, tôi cũng chỉ điềm đạm nhắc một, hai lần, sau đó thì âm thầm chịu đựng.” Viết về phụ nữ với “Các nguyên tắc về hạnh phúc trong hôn nhân và gia đình”, một cuốn sách đã kết thúc bằng nhận xét: “Không mong đợi gì nhiều lắm.”

Công việc của phụ nữ là giữ cho nhà cửa được vui vẻ, giữ gìn tôn giáo, làm các công việc chăm sóc, nấu nướng, dọn dẹp, may vá, cắm hoa. Phụ nữ không nên đọc nhiều và cần phải tránh một số cuốn sách nhất định. Khi

Harriet Martineau, nhà cải cách vào những năm 1830, viết cuốn *Society in America* (Xã hội nước Mỹ), một nhà phê bình sách đã đề nghị phụ nữ không nên đọc cuốn sách đó: “Nó sẽ làm phụ nữ đảo lộn vị trí và mục tiêu cuộc sống của họ và chẳng mấy chốc họ sẽ khiến cho cả thế giới này rơi vào tình trạng hỗn loạn.”

Đây là đoạn trích của một bài thuyết giáo năm 1808 tại New York:

Nhiệm vụ người vợ của phụ nữ mới quan trọng và thú vị làm sao... Vừa như người cố vấn, vừa như người bạn của chồng; người hằng ngày vẫn giúp làm nhẹ mỗi lo lắng, làm dịu nỗi đau của người chồng, tăng thêm niềm vui cho anh ta như thiên thần canh gác, theo sát những sở thích của chồng, cảnh báo cho chồng những mối hiểm nguy, làm yên lòng chồng khi anh ta gặp phải gian nan. Bằng sự ngoan đạo, tính siêng năng, cách cư xử khéo léo làm cho người chồng có đạo đức tốt hơn, danh giá và hạnh phúc hơn.

Vì đảm nhiệm thêm việc dạy dỗ con cái, phụ nữ cũng được thôi thúc bày tỏ lòng yêu nước. Một tạp chí dành cho phụ nữ đã trao giải thưởng cho một phụ nữ đã viết bài hay nhất về chủ đề “Cách để phụ nữ Mỹ có thể bày tỏ lòng yêu nước của mình một cách xuất sắc nhất”.

Trong cuốn *The Bonds of Womanhood* (Những ràng buộc của phái nữ), Nancy Cott cho chúng ta biết, vào những năm 1820-1830, đã có hàng loạt tiểu thuyết, thơ ca, luận văn, bài thuyết giáo, số tay viết về gia đình, trẻ em và vai trò của phụ nữ. Thế giới bên ngoài càng trở nên khó khăn hơn, mang tính thương mại và nhiều đòi hỏi hơn. Ở một khía cạnh nào đó, gia đình mang nặng quá khứ không tưởng, trốn tránh thực tế.

Có lẽ nhiều người chấp nhận một thực tế là nền kinh tế mới chỉ được xem như một phần của cuộc sống, trong khi gia đình vẫn được xem là nơi trú ẩn an toàn. Năm 1819, một người vợ ngoan đạo viết: “... bầu không khí của thế giới đang bị đầu độc. Bạn phải luôn mang theo mình thuốc giải độc, nếu

không thì đến cả bào thai cũng bị ô nhiễm”. Tuy nhiên, như điều mà Cott chỉ ra, đó không phải là để thách thức cái thế giới của thương mại, công nghiệp, cạnh tranh, hay chủ nghĩa tư bản, mà là nhằm để thế giới có thể dễ được chấp nhận hơn.

Phụ nữ có tâm lý sùng bái đời sống gia đình – đó là cách để xoa dịu chính họ trước một học thuyết “khác biệt nhưng bình đẳng” – trao cho họ một cách bình đẳng công việc quan trọng như đàn ông, nhưng lại phân tách và khác biệt. Trong cái gọi là “bình đẳng” đó, có một thực tế là người phụ nữ không được phép chọn bạn đời và một khi hôn nhân được tiến hành, cuộc đời người phụ nữ coi như đã được định đoạt. Năm 1791, một cô gái viết: “Con xúc xắc có thể sẽ là vật cầu may định đoạt hạnh phúc hay khổ đau trong tương lai của đời tôi... Tôi luôn nhìn thấy trước cái sự kiện trang trọng giống như điều sẽ chấm dứt sự tồn tại hiện thời của bản thân mình.”

Hôn nhân là xiềng xích và có con cái thì xiềng xích đó lại tăng lên gấp đôi. Một phụ nữ viết năm 1813: “Suy nghĩ về việc sắp sửa sinh đứa con thứ ba và những nghĩa vụ sẽ phải cáng đáng thêm khiến tôi lo lắng đến kiệt sức và cảm thấy mình như sắp chìm ngìm.” Sự chán nản này thường được tô vẽ bằng những suy nghĩ cho rằng phụ nữ được giao phó sứ mệnh quan trọng: truyền đạt cho con cái những giá trị đạo đức của sự tự kiềm chế và những tiến bộ nhờ nỗ lực cá nhân hơn là hành động chung.

Ý thức hệ mới đã phát huy tác dụng, nó giúp duy trì sự bình ổn mà một nền kinh tế đang tăng trưởng cần có. Nhưng chính sự tồn tại của nó còn chỉ ra rằng các luồng tư tưởng khác cũng đang hoạt động, không dễ dàng bị bao trùm. Và việc trao cho người phụ nữ phạm vi riêng của họ, rất có thể họ sẽ sử dụng không gian và thời gian đó để chuẩn bị cho một cuộc sống mới.

Sự “sùng bái nữ tính thực thụ” đã không thể xóa sạch các bằng chứng rõ ràng về vai trò yếu thế của phụ nữ: đó là họ không được bầu cử, không được sở hữu tài sản; nếu tham gia làm việc, họ chỉ được trả công tương

đương một phần tư đến một phần hai so với đàn ông làm cùng công việc đó. Phụ nữ không được làm các nghề luật, nghề y, cũng như không được học đại học, làm việc tại các bộ.

Nancy Cott chỉ ra rằng, việc xếp tất cả phụ nữ vào cùng loại – dành cho họ cùng không gian trong gia đình – đã tạo ra một sự phân loại (theo giới tính) làm lu mờ các ranh giới về giai cấp. Tuy nhiên, những áp lực trong công việc vẫn làm gia tăng các vấn đề về giai cấp. Năm 1789, Samuel Slater giới thiệu các máy móc dệt công nghiệp tại New England và khi đó nảy sinh nhu cầu cần cô gái trẻ, hay gọi bóng bẩy là “các bà cô độc thân” – để đứng máy dệt trong các nhà máy. Năm 1814, khung dệt chạy điện được đưa vào sử dụng tại Waltham, Massachusetts, và cũng khi đó tất cả công đoạn cần thiết để biến sợi bông thành vải được thực hiện trong cùng một nhà xưởng. Các nhà máy dệt mọc lên như nấm, với lượng công nhân nữ chiếm tới 80-90% và hầu hết số công nhân nữ này nằm trong độ tuổi từ 15 đến 30.

Một số cuộc đình công sớm nhất của ngành công nghiệp đã diễn ra tại các nhà máy dệt này, vào đầu những năm 1830. Trong cuốn *A Century of Struggle* (Một thế kỷ đấu tranh), Eleanor Flexner đã đưa ra những con số có thể giúp chúng ta tìm hiểu nguyên nhân các cuộc đình công đó: công nhật trung bình của phụ nữ chưa đến 371 xu và hàng nghìn phụ nữ mỗi ngày chỉ kiếm được 25 xu, trong khi phải làm quần quật từ 12-16 tiếng mỗi ngày. Năm 1824, tại Pawtucket, Rhode Island người ta đã chứng kiến cuộc đình công đầu tiên của các nữ công nhân nhà máy. 202 phụ nữ đã sát cánh cùng đàn ông phản đối việc cắt lương và kéo dài giờ làm, tuy nhiên hai đoàn biểu tình này diễn ra riêng biệt. Bốn năm sau, những người phụ nữ tại Dover, New Hampshire đã tự mình đứng lên biểu tình. Năm 1834 tại Lowell, Massachusetts, một phụ nữ trẻ bị đuổi việc, những cô gái khác lập tức rời bỏ khung dệt, một cô trong số đó đã leo lên chiếc máy bơm của thị trấn và theo như một tờ báo thì “bài diễn văn cháy bỏng của Mary Wollstonecraft về quyền phụ nữ và những bất công từ ‘tầng lớp quý tộc giàu có’ đã tạo nên

một ảnh hưởng vô cùng mạnh mẽ đối với người nghe và thính giả đã có nhận định cho chính họ là liệu họ có phải hy sinh vì điều đó hay không.”

Một tạp chí do một cư dân của Chicopee, Massachusetts, còn giữ được đã ghi lại sự kiện ngày 2 tháng 5 năm 1843:

Không khí sôi sục bao trùm những cô gái... sau bữa sáng nay, một đám diễu hành giương biểu ngữ làm từ rèm cửa sổ sơn màu đã đi quanh quảng trường, số người tham gia là 16. Họ nhanh chóng dạo lại vòng nữa... số người tham gia đã lên 44. Họ tuần hành thêm vài vòng nữa, sau đó giải tán. Sau bữa ăn tối, họ lại tập hợp đến 42 người và diễu hành quanh vùng Cabot... Họ cứ diễu hành quanh các phố, như để làm họ nổi tiếng...

Đến những năm 1840, lại có thêm nhiều cuộc đình công tại các thành phố khác nữa. Mặc dù những cuộc đình công ngày càng mang tính chiến đấu hơn so với tính “tự phát” ban đầu tại New England, song hầu hết đều thất bại. Liên tiếp các cuộc đình công đã nổ ra tại nhà máy Allegheny gần Pittsburgh để đấu tranh đòi giảm giờ làm. Trong những cuộc đình công này, nhiều lần, chị em phụ nữ với trang bị gậy gộc và đá đã phá vỡ cổng gỗ của nhà máy dệt, làm các máy dệt ngừng hoạt động.

Catharine Beecher, một người phụ nữ có đầu óc cải cách thời đó, đã viết về hệ thống các nhà máy:

Tôi xin phép được trình bày những dữ kiện mà tôi đã rút ra được từ việc quan sát hoặc tìm hiểu thực tế. Tôi đã đến đó vào giữa mùa đông và cứ mỗi buổi sáng lúc khoảng 5 giờ tôi lại bị đánh thức bởi tiếng chuông báo giờ làm việc. Thời gian để thay đồ và ăn sáng quá ngắn, như nhiều người đã nói với tôi, vậy nên họ phải thực hiện cả hai việc này rất nhanh, để bắt tay vào công việc ngay dưới ánh sáng đèn, quần quật đến tận 12 giờ trưa mà chẳng được nghỉ ngơi, đã thế toàn phải làm việc trong tư thế đứng. Sau đó chỉ có khoảng một tiếng rưỡi cho bữa ăn tối, gồm cả thời gian dành cho đi và về.

Tiếp đó họ quay lại nhà máy, làm đến tận 7 giờ tối... Cần phải nhớ một điều là toàn bộ thời gian làm việc đều ở trong các căn phòng được chiếu sáng bằng ánh đèn dầu, lúc nào cũng có từ 40-80 người chen chúc ngột ngạt... đã thế bầu không khí lại càng ngột ngạt hơn với hạt bụi bông thải ra từ các bàn chải, con suốt và khung dệt.

Còn cuộc sống của giới phụ nữ thượng lưu thì sao? Trong cuốn *Domestic Manners of the Americans* (Những phong cách nội trợ kiểu Mỹ), Frances Trollope, một phụ nữ Anh, viết:

Cho phép tôi được mô tả một ngày của quý bà thuộc tầng lớp cao nhất ở Philadelphia...

Quý bà này phải là vợ của một nghị sỹ hoặc luật sư danh giá nhất... Mỗi khi bà ta thức dậy, giờ đầu tiên của bà là dành cho việc chải chuốt kỹ lưỡng trang phục; bà ta ngả người bên bàn trang điểm, ngắm nghía, chỉnh trang trong sự yên tĩnh; bữa ăn sáng được đầy tớ da đen lễ phép bưng đến; bà ta thường ăn món giăm bông khô, cá tẩm muối và nhâm nhi ly cà phê trong không khí thanh bình, trong khi ông chồng chậm rãi đọc hết tờ báo này đến tờ báo khác; tiếp đó có lẽ bà ta sẽ rửa mấy chiếc cốc và đĩa. Xe ngựa đã đợi sẵn bà ta lúc 11 giờ; cho đến lúc đó, bà ra vẻ bận rộn trong phòng làm bánh, cái tạp dề trắng như tuyết vắt vẻo để bảo vệ chiếc váy lụa màu lông mèo của bà. Hai mươi phút trước khi xe ngựa xuất hiện, bà đứng đĩnh quay về phòng chứa đồ, giũ và treo chiếc tạp dề vẫn trắng như tuyết lên móc, vuốt lại bộ đồ sang trọng, và... đứng đĩnh đội chiếc mũ rất sành điệu... chậm rãi bước xuống cầu thang, vừa đúng lúc người đánh xe da đen thông báo cho đầy tớ da đen rằng xe ngựa đã sẵn sàng. Quý bà lúc đó bước lên xe và ra lệnh: “Cho xe đến Hội Dorcas!”

Tại Lowell, Hiệp hội Cải cách Lao động nữ (Female Labor Reform Association) đã phát hành một loạt “Tiểu luận về nhà máy”. Tiểu luận đầu tiên có tên là “Cuộc sống của công nhân ở nhà máy” đề cập những phụ nữ

làm việc trong các nhà máy dệt “chẳng khác gì nô lệ! Những nô lệ của một hệ thống lao động, bị vắt kiệt sức lực họ liên tục từ năm đến bảy tiếng đồng hồ và chỉ được dành khoảng một giờ để giải quyết các nhu cầu tự nhiên – những nô lệ của ý chí và nhu cầu của đám người có quyền lực...”

Năm 1845, tờ *New York Sun* đăng một mẫu tin như sau:

“Cuộc gặp đông đảo những phụ nữ trẻ” – Chúng tôi đề nghị những phụ nữ trẻ của thành phố hiện đang làm việc tại các ngành công nghiệp, lúc 4 giờ chiều nay sẽ tập trung gặp tại Công viên.

Chúng tôi cũng kêu gọi tinh thần tôn trọng phụ nữ của nam giới ở thành phố này... và đề nghị nam giới không tham dự cuộc gặp này.

Cũng trong thời gian đó, tờ *New York Herald* có một bài viết về “700 phụ nữ, với trạng thái và tinh thần thoải mái đã tụ họp lại, nỗ lực tìm các giải pháp để khắc phục những sai trái và bất công mà họ đã phải gánh chịu khi làm việc”. Xã luận của tờ Herald nhận xét về những cuộc gặp gỡ đó: “... chúng tôi rất nghi ngờ là liệu những cuộc gặp đó có góp phần cải thiện chút nào cho cuộc sống của lao động nữ hay không... Cuối cùng tất cả cũng không có gì thay đổi.”

Khuynh hướng trong cuốn (Những liên kết của phái nữ) của Nancy Cott phản ánh cái nhìn hai chiều về những điều đang diễn ra với phụ nữ đầu thế kỷ XIX. Theo bà, phụ nữ vừa bị xiềng xích trong quan điểm mới về cái gọi là “không gian của phụ nữ” trong gia đình, nhưng đồng thời vẫn phải làm việc trong các nhà máy, thậm chí cả phụ nữ thuộc tầng lớp trung lưu cũng phải đối mặt với những trói buộc. Nói cách khác, chính những điều kiện này đã tạo ra một nhận thức chung về tình trạng của họ, đồng thời tạo ra những ràng buộc về tình đoàn kết giữa họ.

Những phụ nữ tầng lớp trung lưu, do bị cản trở học cao hơn, đã dần độc chiếm nghề dạy học ở các trường tiểu học. Là giáo viên, họ có điều kiện đọc nhiều hơn, giao tiếp nhiều hơn và chính giáo dục đã trở thành tác nhân góp phần phá vỡ những lối suy nghĩ cũ kỹ. Họ bắt đầu viết báo, tạp chí và xuất bản một số ấn phẩm dành cho phụ nữ. Từ năm 1780 đến 1840, tỷ lệ biết chữ của phụ nữ đã tăng gấp đôi. Phụ nữ trở thành những nhà cải cách trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe. Họ tổ chức các phong trào chống lại tiêu chuẩn kép (lưỡng chuẩn) về các hành vi tình dục và những trừng phạt bất công đối với gái điếm. Họ cũng gia nhập các tổ chức tôn giáo. Một số người mạnh mẽ nhất đã tham gia các phong trào chống chế độ nô lệ. Như vậy, đến những năm 1840, khi một phong trào đấu tranh cho phụ nữ chính thức ra đời, phụ nữ đã trở thành những nhà tổ chức, vận động quần chúng và diễn thuyết.

Năm 1819, khi Emma Willard đăng đàn tại cơ quan lập pháp ở New York để bàn về vấn đề giáo dục cho phụ nữ, bà đã phủ nhận một tuyên bố (bằng văn bản) do Thomas Jefferson đưa ra một năm trước đó, cho rằng phụ nữ không nên đọc các tiểu thuyết “rác rưởi”, ngoại trừ một vài trường hợp. “Cũng với lý do đó, nhiều bài thơ cũng không nên được phổ biến.” Thomas Jefferson cho rằng giáo dục cho phụ nữ chỉ nên “tập trung vào những môn mang tính trang trí và làm vui thêm cho đời sống mà thôi... do đó, phụ nữ chỉ cần học các môn khiêu vũ, hội họa và âm nhạc”.

Emma Willard khẳng định trước cơ quan lập pháp rằng giáo dục cho phụ nữ “mới chỉ chăm chăm vào việc sao cho phụ nữ có thể phơi bày những lợi thế quyến rũ của họ có được nhờ tuổi trẻ và sắc đẹp. Vấn đề là ở chỗ, khiếu thẩm mỹ của đàn ông, bất kể như thế nào đi chăng nữa, đã được biến thành tiêu chuẩn để hình thành các tính cách của phụ nữ”. Bà cũng khẳng định, “lý trí và tôn giáo đã dạy chúng ta rằng chúng ta đang tồn tại... chứ không phải là vệ tinh của những người đàn ông”.

Năm 1821, Willard đã lập trường nữ sinh Troy (Troy Female Seminary) – cơ sở giáo dục những cô gái đầu tiên được công nhận. Về sau bà kể lại việc bà đã làm cho nhiều người tức giận như thế nào khi dạy cho học sinh của mình về cơ thể người.

Vào đầu những năm 1830, khi đến thăm một lớp học tại trường, các bà mẹ đã sửng sốt khi nhìn thấy một học sinh đang vẽ một trái tim, kèm theo các động mạch và tĩnh mạch để giải thích về hệ tuần hoàn máu. Điều này đã khiến các bà mẹ rời khỏi phòng học trong một trạng thái khiếp đảm và xấu hổ. Để giữ tính e lệ của các cô gái và không làm các cô bối rối, người ta đã phải lấy giấy đậm màu dán đè lên những trang sách miêu tả về cơ thể người.

Phụ nữ đã đấu tranh để được học tại những trường dành riêng cho nam giới. Nữ bác sỹ Harriot Hunt, người bắt đầu hành nghề chữa bệnh vào năm 1835, đã hai lần bị từ chối vào học ở Trường Y Harvard. Nhưng bà tiếp tục hành nghề chữa bệnh, chủ yếu cho các bệnh nhân nữ và trẻ em. Bà rất tin tưởng vào các phương pháp ăn kiêng, luyện tập, giữ gìn vệ sinh và chăm sóc sức khỏe tinh thần. Năm 1843, bà thành lập Hiệp hội Tâm lý Phụ nữ (Ladies Physiological Society) và hàng tháng tham gia các cuộc thảo luận. Bất chấp những tục lệ của thời bấy giờ, bà đã quyết định không lập gia đình.

Còn Elizabeth Blackwell cuối cùng cũng lấy được tấm bằng y khoa vào năm 1849, khi vượt qua rất nhiều lời khước từ trước khi được nhận vào học ở trường Geneva College. Sau đó, bà thành lập một phòng khám tại New York dành cho phụ nữ và trẻ em nghèo, với mục đích “tạo cơ hội để những phụ nữ nghèo thổ lộ với các bác sỹ về các vấn đề giới tính của họ”. Trong *Báo cáo thường niên* đầu tiên, bà viết:

Trường hợp khám bệnh đầu tiên của tôi rất lạ lùng. Một phụ nữ lớn tuổi bị viêm phổi, tôi đã đến xin tư vấn của một bác sỹ có uy tín và tốt bụng... Quý ông bác sỹ đó, sau khi khám xong cho bệnh nhân, đi cùng tôi vào phòng riêng. ông ta bắt đầu đi lại với vẻ lo âu và than vãn: “Đây là một trường hợp

đặc biệt! Chưa bao giờ xảy ra trong đời tôi, tôi thực sự không biết phải làm gì nữa!” Tôi lắng nghe một cách ngạc nhiên và hết sức bối rối, vì như trường hợp bệnh nhân nọ rõ ràng là bị viêm phổi và không có dấu hiệu gì chứng tỏ nguy hiểm. Mãi về sau tôi mới phát hiện ra rằng sự bối rối của ông ta liên quan đến tôi, chứ không phải là do bệnh nhân, sự bối rối này xuất phát là làm thế nào để đưa ra tư vấn đúng đắn khi có mặt một bác sỹ là nữ!

Trường Oberlin College đi tiên phong trong việc tiếp nhận phụ nữ. Nhưng Antoinette Brown – cô gái đầu tiên được nhận vào khoa Thần học, tốt nghiệp năm 1850, đã phát hiện tên mình bị loại khỏi danh sách lớp. Còn với trường hợp của Lucy Stone, Oberlin College đã kịch liệt chống đối. Lucy Stone hoạt động tích cực vì một xã hội hòa bình và chống lại chế độ nô lệ đồng thời bà cũng dạy dỗ các học sinh da màu và tổ chức câu lạc bộ tranh luận cho các cô gái. Có lần bà được chọn để viết một bài diễn văn nhân dịp lễ trao bằng, nhưng sau đó lại bị thuyết phục là nên để bài diễn văn đó cho một người đàn ông đọc. Bà đã quyết định từ chối viết bài theo yêu cầu.

Năm 1847, Lucy Stone bắt đầu giảng bài về quyền phụ nữ tại một nhà thờ ở Gardner, Massachusetts, nơi anh trai bà là mục sư. Là một người phụ nữ nhỏ bé, chỉ nặng khoảng 45 kg, nhưng bà là một diễn giả phi thường. Bà còn là giảng viên của Hiệp hội chống Chế độ Nô lệ Mỹ (American Anti-Slavery Society), đã nhiều lần bị đám đông hắt nước lạnh, ném sách hoặc tấn công.

Khi bà kết hôn cùng Henry Blackwell , họ nắm tay nhau trong lễ cưới và cùng đọc lời tuyên thệ:

Trong khi chúng ta công nhận sự ảnh hưởng lẫn nhau theo quan niệm công khai về quan hệ giữa chồng và vợ..., chúng ta có nghĩa vụ phải tuyên bố rằng hành động này của chúng ta không có ngụ ý đồng ý hay hứa hẹn tự nguyện tuân thủ những điều khoản của luật hôn nhân hiện hành, trong đó từ

chối công nhận người vợ là một người độc lập, trong khi lại dành cho người chồng những ưu thế phi tự nhiên và bất công...

Bà là một trong những người đầu tiên từ chối bỏ họ của mình sau khi kết hôn. Bà vẫn xưng danh mình là “Bà Stone”. Khi bà từ chối nộp thuế vì cho rằng mình không được đại diện trong chính quyền, các quan chức địa phương đã tịch thu tất cả tài sản của gia đình bà, thậm chí cả cái nôi của trẻ con.

Sau khi Amelia Bloomer, giám đốc bưu điện của một thị trấn nhỏ tại bang New York, thiết kế chiếc quần túm ống, các nhà hoạt động phụ nữ đã mô phỏng chiếc quần đó khoác vào một bộ xương cá voi, cùng coóc-xê, áo lót dài. Elizabeth Cady Stanton, một trong những người lãnh đạo phong trào phụ nữ trong giai đoạn này, đã kể về cảm giác của bà khi lần đầu tiên nhìn thấy cô cháu họ của mình mặc quần túm ống.

Cô cháu họ tôi một tay cầm đèn, một tay bế con, vẫn có thể bước lên cầu thang một cách uyển chuyển, trong khi với chiếc váy dài lướt thướt, tôi bước lên hết sức khó khăn. Nhìn cảnh tượng đó tôi đã bị thuyết phục hoàn toàn rằng cần phải có những cải cách về trang phục cho phụ nữ và tôi cũng ngay lập tức chọn cho mình một bộ trang phục tương tự.

Ngay khi bắt đầu tham gia các phong trào cải cách khác – như chống chế độ nô lệ, vận động hạn chế rượu, thay đổi cách ăn mặc, cải cách chế độ lao tù, phụ nữ đã trở nên mạnh mẽ và dày dặn kinh nghiệm hơn. Angelina Grimke, một phụ nữ da trắng ở miền Nam đã trở thành phát ngôn viên và nhà tổ chức xông xáo với các hoạt động chống chế độ nô lệ, cho rằng phong trào đã phát triển rất sâu rộng:

Trước hết hãy để chúng tôi thức tỉnh cả dân tộc nhằm giải phóng hàng triệu nô lệ thuộc cả hai giới tính thoát khỏi cảnh lầm than và biến họ trở thành những con người. Và sau đó... sẽ chẳng có gì là khó khăn khi giúp hàng

triệu phụ nữ vốn phải sống quỳ gối có thể đứng dậy bằng đôi chân của họ, hay nói cách khác là biến họ từ đứa bé thành người phụ nữ.

Có lẽ Margaret Fuller là trí thức năng nổ nhất trong số những người bảo vệ quyền phụ nữ. Quan điểm của bà, trong cuốn *Woman in the Nineteenth Century* (Phụ nữ thế kỷ XIX), là sự thấu hiểu rằng “trong đầu óc của đàn ông luôn có một thứ cảm giác đối xử với phụ nữ như với nô lệ...”. Bà viết tiếp: “Chúng ta muốn những tư tưởng hủ lậu đó phải được đập đổ. Chúng ta mong muốn mọi cánh cửa đều được mở rộng cho cả phụ nữ cũng như cho nam giới.” Và: “Những gì phụ nữ cần không phải là một người phụ nữ phải hành động hoặc bị cai trị, mà là một sức sống tự nhiên để phát triển, một trí tuệ để nhận thức, một tâm hồn để sống tự do và không bị áp đặt...”

Còn có rất nhiều điều cần phải vượt qua. Một trong những nhà văn nổi tiếng nhất giữa thế kỷ XIX là Đức cha John Todd (một trong những cuốn sách bán chạy của ông đã đưa ra lời khuyên cho những nam giới trẻ tuổi về hậu quả của sự thủ dâm – rằng nó “làm cho trí tuệ bị hư hỏng một cách khủng khiếp”) đã đưa ra nhận xét như sau về một trang phục mới của phái nữ:

Một số chị em đã cố gắng để biến thành người nửa nam, nửa nữ thông qua việc khoác lên người chiếc quần tùm ồng. Tôi xin được nói với các bạn một điều là tại sao điều này không bao giờ thích hợp. Đó là một người phụ nữ khi khoác trên người chiếc váy dài trông sẽ rất đẹp. Cô ta đi lại một cách duyên dáng... Nếu như cô ta cố sức để chạy, vẻ duyên dáng sẽ biến mất... Cứ tưởng tượng xem, thay vì chiếc váy dài, phụ nữ mặc quần, để lộ bắp chân, thế là bao nhiêu vẻ duyên dáng và những điều bí ẩn tan biến hết.

Vào những năm 1830, thư thông báo chính thức từ Tổng hội Mục sư (General Association of Ministers) ở Massachusetts yêu cầu các mục sư không được để phụ nữ phát biểu trên bục giảng kinh: “... nếu để phụ nữ chiếm được vị trí và tiếng nói của đàn ông... chúng ta tự đặt mình vào thế phải tự vệ chống lại họ”.

Sarah Grimke, em gái của Angelina Grimke, đã đáp trả bằng hàng loạt bài viết, dưới đề mục “Những lá thư về điều kiện sống của phụ nữ và sự bình đẳng về giới tính”.

Trong những năm đầu đời, tôi như một trong trăm nghìn cánh bướm trong một thế giới hào nhoáng. Và trong thế giới của phụ nữ đó, từ cả kinh nghiệm thực tế và những điều quan sát được, tôi phải nói rằng giáo dục dành cho họ rất khập khiễng. Họ luôn được nhồi nhét rằng hôn nhân là cái cần thiết nhất, là con đường duy nhất dẫn đến danh giá...

Bà nói: “Tôi không đòi hỏi những đặc ân cho giới tính của mình. Nhưng tôi cũng không từ bỏ những đòi hỏi của chúng tôi về quyền bình đẳng. Tất cả những gì tôi muốn yêu cầu các đạo hữu là hãy rút chân ra khỏi cổ của chúng tôi và hãy để cho chúng tôi được đứng thẳng trên đất mà Chúa đã tạo ra cho chúng tôi... Đối với tôi, một điều hoàn toàn hiển nhiên rằng những gì được xem là quyền xét về mặt đạo đức của đàn ông thì đó cũng là quyền của phụ nữ.”

Sarah có thể viết những dòng danh thếp, còn Angelina là một người có khả năng diễn thuyết một cách sôi nổi. Có lần Angelina đã nói chuyện suốt sáu đêm liền tại Nhà hát Opera ở Boston. Tranh luận về quan điểm của một số người theo chủ trương bãi nô cho rằng họ không nên cố sùỵ cho sự bình đẳng về giới tính, bởi điều này có thể lãng nhụy các quan điểm chung đến độ làm ảnh hưởng đến phong trào đòi bãi nô lệ, bà đáp lại:

Với tất cả sức mạnh của mình, chúng ta không thể thúc đẩy được phong trào bãi nô chừng nào chúng ta chưa loại bỏ được các chương ngại trên chính con đường của chúng ta... Nếu năm nay chúng ta hy sinh quyền được phát biểu nơi công cộng, sang năm chúng ta sẽ phải hy sinh quyền được kiến nghị và sang năm nữa là quyền được tự do viết lách, và cứ thế tiếp diễn. Khi đó, thử hỏi người phụ nữ có thể làm gì để chống chế độ nô lệ, khi

bản thân họ vẫn phải ở dưới gót chân của đàn ông và chỉ biết giấu sự ngượng ngùng vào im lặng?

Angelina là người phụ nữ đầu tiên (năm 1838) phát biểu trước một ủy ban của cơ quan lập pháp bang Massachusetts về những kiến nghị nhằm bãi bỏ chế độ nô lệ. Sau đó, bà đã nói: “Tôi gần như cảm thấy choáng váng dưới những áp lực vô cùng nặng nề của cảm giác...” Bài phát biểu của bà đã cuốn hút cả đám đông khổng lồ và một đại diện của vùng Salem đã đề xuất “cần phải thành lập một ủy ban để kiểm tra móng nhà của Hạ viện Massachusetts, xem liệu nó có khả năng chịu được thêm một bài thuyết trình nữa của quý cô Grimke hay không!”

Để củng cố các tranh luận về tình trạng của phụ nữ, năm 1843, Dorothea Dix đã phát biểu trước cơ quan lập pháp bang Massachusetts về những gì bà đã tận mắt chứng kiến tại các nhà tù và trại tế bần ở vùng Boston:

Tôi xin kể những gì tôi đã chứng kiến, những chi tiết vô cùng đau đớn và gây sốc... Tôi xin các quý ngài hãy chú ý đến tình trạng hiện nay của những con người khốn khổ ngay tại lãnh thổ của Khối Thịnh vượng chung này, họ đang bị giam cầm trong các chuồng, phòng kín, hầm ngầm, bãi rào, trong khi bị lột truồng, bị xiềng xích, bị đánh đập bằng roi vọt hoặc luôn bị mắng chửi!

Frances Wright là một nhà văn, người đã thành lập cộng đồng không tưởng, nhập cư từ Scotland năm 1824, là một chiến sỹ quả cảm trong phong trào giải phóng nô lệ, đấu tranh kiểm soát sinh đẻ và vì tự do tình dục. Bà rất muốn giáo dục công lập miễn phí cho tất cả trẻ em trên hai tuổi tại các trường nội trú do chính phủ tài trợ. Tại Mỹ, bà nhấn mạnh rằng Charles Fourier, một người theo chủ nghĩa xã hội không tưởng ở Pháp từng nói sự tiến bộ của nền văn minh phụ thuộc chủ yếu vào sự tiến bộ của phụ nữ. Bà khẳng định thêm:

Tôi xin quả quyết một điều là những tiến bộ của loài người sẽ chỉ là khập khiễng chừng nào chỗ đứng của phụ nữ trong xã hội chưa được bảo đảm đúng với bản chất vốn có của họ... Đàn ông sẽ phát triển hoặc thụt lùi theo cùng mức độ của những người khác giới... Hãy để cho nam giới không thể cảm nhận được những khoái cảm có được từ việc chung chăn gối với người khác giới, cho đến khi họ có được sự đồng cảm giữa trí tuệ với trí tuệ, giữa con tim với con tim; cho đến khi họ mang lại cho việc chung chăn gối đó mọi cảm giác yêu thương, hấp dẫn, sự tự tin, tao nhã và kính trọng. Hãy để cho uy quyền của một bên, nỗi sợ hãi và phục tùng của bên kia đều bị tiêu diệt và cả hai đều được hưởng quyền bình đẳng vốn có từ khi được sinh ra.

Thông qua việc tập hợp hàng nghìn kiến nghị gửi lên Quốc hội, phụ nữ đã có những đóng góp hết sức to lớn trong các hiệp hội chống chế độ nô lệ trên khắp đất nước. Trong cuốn *A Century of Struggle* (Một thế kỷ tranh đấu), Eleanor Flexner viết:

Hôm nay, không biết bao nhiêu thùng tài liệu tại Cục Lưu trữ Quốc gia ở Washington đã chứng kiến những nỗ lực hết mình và ỉn danh. Các tờ đơn kiến nghị đã ngả màu vàng, trông rất mỏng manh, từng trang được dán vào nhau, được đóng dấu bằng mực đen và được ký bằng những nét bút chì nguệch ngoạc, đôi chỗ bị tẩy do có những người sợ lộ tên, hoặc có những người cố tình gạch đậm... Chúng mang tên các hội chống chế độ nô lệ của phụ nữ, từ New England đến tận Ohio...

Trong quá trình thực hiện công việc này, đã có rất nhiều sự kiện được tổ chức rầm rộ nhằm quảng bá cho phong trào phụ nữ đấu tranh đòi quyền bình đẳng, song song với việc đấu tranh chống lại chế độ nô lệ. Năm 1840, Hội nghị toàn thế giới các Hiệp hội Chống Chế độ Nô lệ đã được tổ chức tại London. Sau khi tranh luận nảy lửa, người ta đã bỏ phiếu loại bỏ sự tham gia của phụ nữ tại Hội nghị này, nhưng đồng ý với phương án cho phép phụ nữ tham gia với điều kiện phải ngồi dự trong màn quây kín. Những người

phụ nữ đã biểu tình thầm lặng ở dọc hành lang và William Lloyd Garrison, một người chủ trương bãi nô, đồng thời đấu tranh vì quyền lợi của phụ nữ, cùng ngồi sát cánh với họ.

Đó cũng chính là khoảng thời gian Elizabeth Cady Stanton gặp gỡ Lucretia Mott cùng một số người khác và bắt đầu xây dựng những kế hoạch sau đó dẫn đến Hội nghị về Quyền phụ nữ đầu tiên trong lịch sử. Đó là câu chuyện xảy ra ở vùng Seneca Falls, New York, nơi Elizabeth Cady Stanton đã sống với vai trò người mẹ, người nội trợ, luôn mang trong mình nỗi oán giận về hoàn cảnh của mình, tới mức đã có lần tuyên bố: “Một người phụ nữ không là gì cả. Một người vợ là tất cả.” Sau này bà viết:

Giờ đây tôi hoàn toàn hiểu được những khó khăn mà hầu hết phụ nữ trong các ngôi nhà tách biệt phải đối mặt, cũng như khả năng không thể có sự phát triển tốt nhất dành cho phụ nữ, nếu phần lớn cuộc đời họ chỉ tiếp xúc với con cái và đây tớ... Những nỗi bất bình nói chung mà tôi đã cảm thấy đối với phụ nữ với vai trò vừa là người vợ, vừa là người mẹ, người nội trợ, người chăm sóc sức khỏe và là người hướng đạo về tinh thần, cũng như tình trạng hỗn loạn mà một gia đình phải đối mặt nếu thiếu vắng sự giám sát thường xuyên của người phụ nữ, những cái nhìn đầy lo lắng, nhọc nhằn của đa số phụ nữ..., tất cả đã khiến tôi luôn có một ấn tượng mạnh mẽ là cần phải có biện pháp tích cực nhằm điều chỉnh những sai lầm của xã hội nói chung và phụ nữ nói riêng. Kinh nghiệm của tôi đối với Hội nghị thế giới về chống chế độ nô lệ và tất cả những gì tôi đã được đọc về địa vị pháp lý của người phụ nữ, cũng như những nỗi áp bức bất công mà ở đâu tôi cũng được chứng kiến cứ luôn chà xát tâm hồn tôi... Tôi không biết cần phải làm gì hoặc bắt đầu từ đâu – ý nghĩ duy nhất trong đầu tôi là phải có những cuộc họp đông đảo để phản đối và thảo luận.

Thông báo trên tờ *Seneca County Courier* đã kêu gọi một cuộc họp để thảo luận về “quyền phụ nữ” vào ngày 19 và 20 tháng 7. Khoảng 300 phụ nữ và

một số nam giới đã tham gia sự kiện này. Một Tuyên ngôn về Nguyên tắc (Declaration of Principles) đã được 68 đại biểu phụ nữ và 32 nam giới ký khi kết thúc cuộc họp. Cuộc thảo luận sử dụng ngôn ngữ và nhịp điệu của *Tuyên ngôn Độc lập*:

Trong tiến trình phát triển của loài người, việc một tỷ lệ các thành viên nam giới trên trái đất này gánh vác thêm trách nhiệm đang trở nên hết sức cần thiết...

Chúng tôi coi sự thật này là hiển nhiên, rằng tất cả đàn ông và phụ nữ đều sinh ra bình đẳng; rằng Tạo hóa đã ban cho họ những quyền không thể phủ nhận được; trong đó có quyền sống, quyền tự do và mưu cầu hạnh phúc...

Lịch sử của nhân loại là lịch sử của những vết thương lặp lại và sự tiếm quyền của nam giới đối với phụ nữ vô hình trung đã hình thành nên một chế độ bạo chúa tuyệt đối với người phụ nữ. Để chứng minh điều này, xin hãy để thực tế lên tiếng trong một thế giới không thiên vị...

Một danh sách những điều bất bình cay đắng: không quyền bầu cử, không được hưởng quyền lợi khi ly dị, không có cơ hội công bằng trong công việc, không có quyền học đại học. Xin được kết thúc với tuyên bố sau: “Đàn ông đã nỗ lực bằng mọi cách để tàn phá sự tự tin của phụ nữ đối với năng lực của họ, nhằm làm cho phụ nữ bớt phần tự trọng và khiến họ trở nên sẵn sàng chấp nhận một cuộc đời phụ thuộc và khốn khổ...”

Và tiếp đó là hàng loạt giải pháp, gồm cả: “Tất cả các luật lệ nhằm ngăn chặn phụ nữ chiếm giữ những vị trí trong xã hội mà khả năng của họ có thể đạt được, hoặc nhằm đặt phụ nữ ở vị trí thấp hơn so với đàn ông, đều đi ngược lại những quy tắc tự nhiên, cần phải loại bỏ.”

Hàng loạt hội nghị về phụ nữ đã được xây dựng ở các vùng khác nhau trong nước Mỹ, ngay sau Hội nghị Seneca Falls . Năm 1851, Sojourner Truth,

một phụ nữ da đen cao tuổi, sinh ra đã là một nô lệ ở New York, với dáng người cao to trong bộ váy màu ghi và mũ trắng, lắng nghe một số vị bộ trưởng – những người chi phối cuộc thảo luận. Bà cùng với những người cùng chủng tộc bày tỏ sự căm phẫn liên quan đến giới tính của mình:

Những người đàn ông ngồi bên kia đang nói rằng phụ nữ cần được giúp đỡ để lên xe và qua những rãnh nước... Chưa từng có ai giúp đỡ tôi lên những toa xe, vượt qua các rãnh bùn hoặc nhường cho tôi chỗ ngồi tử tế. Tôi không phải là phụ nữ ư?

Hãy nhìn cánh tay tôi đây! Tôi đã cày ruộng, trồng cấy, thu hoạch và vận chuyển thóc về các nhà kho, và chẳng có người đàn ông nào có thể lãnh đạo tôi! Vậy tôi không phải là phụ nữ ư?

Tôi có thể làm việc nhiều, ăn nhiều như một người đàn ông khi có điều kiện và cũng có thể quất roi ngựa. Tôi không phải là phụ nữ ư?

Tôi đã sinh ra 13 đứa con và phải tận mắt chứng kiến hầu hết chúng bị bán làm nô lệ, tôi đã khóc hết nước mắt của một người mẹ, nhưng có lẽ chẳng có ai, ngoài Chúa nghe thấu tiếng khóc của tôi! Vậy tôi không phải là phụ nữ ư?

Vào những năm 1830, 1840, 1850, phụ nữ bắt đầu nổi dậy chống lại những nỗ lực nhằm giam giữ họ “trong không gian của phụ nữ”. Họ đã tham gia tất cả các phong trào khác nhau, từ đấu tranh cho tù nhân, cho những người bị tâm thần, cho những người nô lệ da đen cũng như cho tất cả phụ nữ.

Và cùng lúc với những phong trào này, với sức mạnh của chính phủ và quyền lực của đồng tiền, đã bùng nổ nhu cầu tìm kiếm đất đai và mở rộng đất nước Mỹ.

7. CHỪNG NÀO CỎ CÂY CÒN MỘC, NƯỚC CÒN CHẢY

Nếu phụ nữ của tất cả các nhóm phụ thuộc trong một xã hội do những người đàn ông da trắng thống trị, là những người gắn bó nhất với gia đình (thực tế, phải nói là trong gia đình), những người hưởng nội nhất, người Anh-điêng có lẽ là những người xa lạ, hưởng ngoại nhất. Vốn gần gũi và được mọi người cần đến, phụ nữ phải đối mặt thường xuyên với sự đối xử kiểu bề trên nhiều hơn là bằng vũ lực. Còn người Anh-điêng, do không được người da trắng cần đến, trên thực tế thậm chí còn bị coi là trở ngại, có thể bị đối xử bằng vũ lực.

Và vì thế, việc di dời người Anh-điêng, theo cách gọi bóng bẩy, đã khai phá đất đai để người da trắng chiếm đóng suốt từ Appalachians đến Mississippi, để phát quang đất đai trồng bông ở miền Nam và lúa mì ở miền Bắc, để bành trướng, nhập cư, đào kênh, mở đường xe lửa, xây dựng các thành phố mới và thiết lập một đế chế thuộc địa khổng lồ xuyên Thái Bình Dương. Cái giá về mạng sống của con người không thể cân đo một cách chính xác, những nỗi đớn đau cũng không thể nào đo đếm được. Hầu hết các cuốn sách lịch sử cho trẻ em đều cố lướt qua rất nhanh những thực tế đó.

Con số tiết lộ rất nhiều câu chuyện. Trong cuốn *Fathers and Children* (Những người cha và những đứa con) của Michael Rogin, chúng ta có thể tìm thấy những con số sau: Năm 1790, có khoảng 3,9 triệu người Mỹ và hầu hết đều sống trong phạm vi chùng 50 dặm gần Đại Tây Dương. Đến năm 1830, có khoảng 13 triệu người Mỹ và đến năm 1840 khoảng 4,5 triệu người đã vượt dãy Appalachians đến thung lũng Mississippi – chính điều này đã mở rộng một diện tích đất khổng lồ xen kẽ dọc ngang bởi các dòng sông từ phía đông và phía tây chảy vào Mississippi. Năm 1820, có khoảng 120 nghìn người Anh-điêng sinh sống tại Mississippi. Nhưng đến năm 1844, chỉ còn chưa đầy 30 nghìn người. Hầu hết những người này đã bị

cưỡng bức di cư về phía tây. Nhưng bản thân từ “cưỡng bức” không thể chuyển tải được những gì đã diễn ra trên thực tế.

Trong cuộc chiến tranh Cách mạng Mỹ, hầu hết những nhân vật quan trọng của người Anh-điêng đều kề vai sát cánh với người Anh. Người Anh đã ký hòa ước và quay về nước; người Anh-điêng ở lại trên mảnh đất của họ và tiếp tục chiến đấu chống lại người Mỹ, trong một loạt chiến dịch cầm cự quyết liệt. Lực lượng quân sự của Washington vốn đã hao binh tổn tướng qua cuộc chiến vẫn không thể nào đánh bật được người Anh-điêng. Sau khi các đội quân tiên phong lần lượt bị tiêu diệt, Washington cố gắng theo đuổi một giải pháp hòa giải. Henry Knox, Bộ trưởng Chiến tranh của Washington, nói: “Những người Anh-điêng đã có mặt ở đây từ trước có quyền sở hữu đất đai.” Năm 1791, Thomas Jefferson, Ngoại trưởng của Washington, tuyên bố những địa điểm mà người Anh-điêng đang sinh sống trong vùng ranh giới các bang sẽ không bị gây cản trở và chính phủ cần phải tổng cổ những người định cư da trắng có ý định xâm lấn địa bàn của người Anh-điêng.

Nhưng do người da trắng tiếp tục tiến về phía tây, áp lực lên chính phủ quốc gia càng gia tăng. Khi Jefferson trở thành Tổng thống vào năm 1800, ở phía tây dãy núi đã có khoảng 700 nghìn người định cư da trắng. Họ tiến vào Indiana, Illinois ở miền Bắc, vào Alabama và Mississippi ở miền Nam. Số người da trắng nhiều hơn người Anh-điêng, với tỷ lệ khoảng 8/1. Lúc đó Jefferson đã giao cho Chính phủ Liên bang xúc tiến việc tách người Creek và Cherokee khỏi bang Georgia. Các hoạt động xâm lược đối với người thổ dân da đỏ tăng lên tại lãnh thổ Indiana, dưới quyền cai trị của Thống đốc William Henry Harrison.

Khi Jefferson tăng gấp đôi diện tích của nước Mỹ thông qua việc mua vùng Louisiana từ tay người Pháp vào năm 1803 – nhờ đó mở rộng vùng biên giới miền tây từ Appalachians băng qua Mississippi đến tận vùng núi

Rockey – ông nghĩ rằng người Anh-điêng sẽ di chuyển đến khu vực đó. ông đã đề xuất với Thượng viện rằng “cần phải khuyến khích người Anh-điêng định cư tại các dải đất hẹp hơn và bắt tay vào việc trồng trọt; người Anh-điêng cũng cần được khuyến khích để làm ăn buôn bán với người da trắng, từ đó khiến họ có thể bị mắc nợ và tiếp đó họ sẽ phải dùng đất để trang trải cho các khoản nợ nần... Hai giải pháp đều có vẻ rất hợp lý. Đầu tiên khuyến khích người Anh-điêng từ bỏ việc săn bắn... Tiếp đó, nhân rộng các hoạt động giao thương trong cộng đồng người Anh-điêng... đưa họ đến với các hoạt động nông nghiệp, sản xuất và văn minh...”

Những tranh luận của Jefferson về “các hoạt động nông nghiệp... sản xuất... văn minh” hết sức quan trọng. Việc di dời người Anh-điêng rất cần thiết để mở rộng các vùng đất của nước Mỹ với các hoạt động sản xuất nông nghiệp, thương mại, thị trường, tiền tệ và tiếp đó là sự phát triển của nền kinh tế tư bản hiện đại. Đất đai là thứ không thể thiếu được đối với toàn bộ những điều nói trên; và sau thời Cách mạng, một diện tích đất đai khổng lồ đã được các nhà đầu tư giàu có, gồm cả George Washington và Patrick Henry, mua lại. Tại Bắc Carolina, nhiều mảnh đất màu mỡ vốn thuộc bộ lạc Chickasaw của người Anh-điêng đã bị đem bán, dù rằng Chickasaw là một trong số rất ít bộ lạc đã đứng về phía Cách mạng và từng có một hiệp ước được ký kết nhằm bảo vệ vùng đất của họ. Cuối cùng, John Donelson, một nhân viên thuế quan của chính phủ, đã mua được 20 nghìn mẫu thuộc vùng đất gần Chattanooga ngày nay. Chỉ trong năm 1795, con rể của ông ta – Andrew Jackson – đã phải tiến hành 22 chuyến đi từ vùng Nashville để thực hiện các giao dịch về đất đai.

Jackson vừa là tay đầu cơ đất đai, thương gia, tay buôn nô lệ và cũng là kẻ thù hung hãn nhất của người Anh-điêng trong những năm đầu của lịch sử nước Mỹ. ông ta từng là người hùng trong Cuộc chiến năm 1812, cuộc chiến không chỉ chống lại nước Anh (như các sách giáo khoa của Mỹ vẫn

thường đề cập) để sống sót, mà còn để mở rộng một quốc gia mới đến tận vùng Florida, tới tận Canada và các lãnh thổ của người Anh-điêng.

Tecumseh, tù trưởng của bộ lạc Shawnee, đồng thời là nhà hùng biện danh tiếng, đã cố gắng đoàn kết người Anh-điêng để chống lại sự xâm lược của người da trắng.

Giải pháp và cũng là giải pháp duy nhất để kìm chân và ngăn chặn bọn ma quỷ này là tất cả những người da đỏ chúng ta phải đoàn kết đấu tranh đòi lại quyền lợi chung và công bằng về đất đai, bởi lẽ đây là ưu tiên hàng đầu và cần phải được quan tâm. Đất đai của chúng ta chưa bao giờ bị chia cắt, mà vẫn thuộc về tất cả để mỗi người đều có quyền sử dụng. Không ai có quyền bán đất, thậm chí là giữa người Anh-điêng với nhau, nói gì đến chuyện bán đất cho người lạ – những kẻ luôn muốn vơ vét cho lòng tham vô đáy.

Làn sóng phản nộ đã nổ ra khi những người Anh-điêng bị buộc phải nhượng một diện tích lớn đất đai cho chính phủ Mỹ. Năm 1811, Tecumseh đã tổ chức huy động năm nghìn người Anh-điêng tập trung tại bờ sông Tallapoosa ở Alabama, ông nói với mọi người: “Hãy tiêu diệt hết bọn da trắng. Chúng đã cướp đất của các bạn, cưỡng hiếp những người phụ nữ của gia đình bạn, chúng chà đạp cả lên những tro tàn hỏa táng của gia đình các bạn! Chúng phải đổ máu và trở về trên chính con đường mà chúng đã đến đây.”

Bộ lạc Creek, những người cư ngụ ở hầu hết các vùng Georgia, Alabama và Mississippi, đã xuất hiện sự chia rẽ nội bộ. Một bộ phận sẵn lòng chấp nhận nền văn minh của người da trắng để được sống trong hòa bình. Những người gắn bó với đất đai và văn hóa của họ bị gọi là “Những cây gậy đỏ” (Red Sticks) . Năm 1813, “Những cây gậy đỏ” đã tàn sát khoảng 250 người tại Pháo đài Mims. Sau đó quân lính của Jackson đã đốt cháy một ngôi làng người Creek, giết hại đàn ông, đàn bà và trẻ em. Jackson đã đưa ra chiến thuật hứa hẹn thưởng đất và chiến lợi phẩm: “Bất cứ ai, kể cả những người

thuộc bộ lạc Cherokee, bộ lạc Creek hoặc người da trắng, nếu chiếm được tài sản của ‘Những cây gậy đỏ’ thì sẽ sở hữu tài sản đó.”

Không phải tất cả các binh sỹ của Jackson đều tha thiết với việc chiến đấu. Đã có các cuộc nổi loạn. Chịu cảnh đói khát, thời hạn tại ngũ sắp hết, những người lính cảm thấy mệt mỏi với việc chiến đấu và muốn quay về nhà. Trong thư gửi vợ, Jackson tâm sự “những người lính tình nguyện một thời từng rất yêu nước và dũng cảm... nay say khướt, suy sụp, lải nhải than phiền, trở nên bất trị và thậm chí là nổi loạn...” Một binh sỹ mới 17 tuổi, dám từ chối thu dọn thức ăn và rút súng dọa viên sỹ quan của anh ta, đã bị xử án tử hình tại tòa án binh. Jackson đã bác đơn xin giảm án tử hình trường hợp đó và yêu cầu thi hành ngay bản án. Sau đó, ông ta đã bỏ đi để không phải nghe tiếng súng của đội hành quyết.

Năm 1814, Jackson đã trở thành anh hùng dân tộc khi tham gia đánh trận Horseshoe Bend chống lại hơn một nghìn người thuộc bộ lạc Creek, giết hại 800 người trong số này, trong khi phía của Jackson chỉ có một vài binh sỹ bị thương. Thực ra đội quân da trắng của ông ta đã thua trong một cuộc tấn công bộ lạc Creek, nhưng những người Cherokee sau khi được hứa hẹn là chính phủ sẽ duy trì mối quan hệ thân thiện nếu họ cùng tham chiến, đã đứng về phía Jackson. Những người Cherokee đã bơi qua sông, tiến sát phía sau các dân binh của bộ lạc Creek và giành lại chiến thắng cho Jackson.

Sau khi cuộc chiến kết thúc, Jackson và bè bạn ông ta bắt đầu mua lại đất đai bị tịch thu của người Creek. ông ta tìm cách để được bổ nhiệm làm đặc phái viên phụ trách về vấn đề ký kết hiệp ước và đã thông qua một hiệp ước khiến một nửa diện tích đất đai của người Creek bị lấy mất. Rogin cho rằng đó chính là “lần nhượng đất lớn nhất của người Anh-điêng đối với các vùng phía Nam nước Mỹ”. Người ta cũng tước đoạt đất đai của cả những người Creek từng chiến đấu kề vai sát cánh với Jackson, cũng như của những

người từng đấu tranh chống lại ông ta. Khi Big Warrior (Chiến binh Lớn), một tù trưởng của những người Creek phản đối thì Jackson đã nói:

Hãy nghe đây... Hợp chúng quốc Hoa Kỳ được hình thành nhờ những tinh thần vĩ đại... thì sao lại không thể lấy hết đất đai của cả quốc gia... Hãy nghe đây, sự thật là các tù trưởng và chiến binh Creek với thân thể cường tráng đã không tôn trọng quyền lực của Hợp chúng quốc – Các người luôn cho rằng chúng ta là một dân tộc tầm thường, rằng chúng ta có lẽ sẽ dễ dàng bị quân Anh đè bẹp... Các người đã được vỗ béo bằng thịt bò, các người muốn roi vọt... Còn chúng ta sẽ lấy máu kẻ thù một cách dễ dàng.

Rogin viết: “Jackson đã chiếm được ‘phần đất màu mỡ nhất của người Creek’ và điều này cũng bảo đảm sự thịnh vượng của khu vực tây-nam. ông ta đã mở rộng cho vương quốc trồng bông một diện tích đất đai bạt ngàn và hết sức màu mỡ.”

Hiệp ước năm 1814 của Jackson với người Creek mở ra một số vấn đề mới và hết sức quan trọng. Nó tạo cơ sở để người Anh-điêng sở hữu cá nhân về đất đai, góp phần chia tách người Anh-điêng, phá vỡ truyền thống “đất đai là của chung”, đồng thời mở đường cho nhiều điều khác, như thúc đẩy sự cạnh tranh và những âm mưu thâm hiểm, những yếu tố vốn là linh hồn của chủ nghĩa tư bản phương Tây. Việc này cũng phù hợp với ý tưởng của Jefferson trước kia về cách khống chế người Anh-điêng, ràng buộc họ vào cái gọi là “khai hóa văn minh”.

Từ năm 1814 đến năm 1824, thông qua một loạt hiệp ước với những người Anh-điêng ở phía Nam, người da trắng đã chiếm được ba phần tư Alabama và Florida, một phần tư Tennessee, một phần năm Georgia và Mississippi, rất nhiều khu vực ở Kentucky và Bắc Carolina. Jackson đóng vai trò chủ đạo trong việc ký kết các hiệp ước này, theo như Rogin “Nhiều bạn bè và họ hàng của ông ta đã được bổ nhiệm ăn theo – nào là đại lý giao dịch với

người Anh-điêng, thương gia, đặc phái viên đàm phán về các hiệp ước, nhân viên thuế quan và các đại lý đất đai...”

Bản thân Jackson đã mô tả cách thức đạt được các hiệp ước: “... chúng tôi luôn thể hiện sự vượt trội và vị thế cai quản đối với tất cả các bộ lạc của người Anh-điêng, nhất là trước sự tham lam, hoặc sợ hãi của họ”. Ông ta khuyến khích dân da trắng “nhảy dù” vào các khu đất của người Anh-điêng, sau đó lại nói với người Anh-điêng rằng chính phủ không thể nào giải tỏa được những người da trắng, nên tốt hơn hết người Anh-điêng nên nhượng lại đất đai hoặc nếu không sẽ bị xóa sổ. Rogin cũng nói rằng Jackson “đã thực hiện các vụ mua chuộc có quy mô”.

Các hiệp ước, các vụ chiếm đoạt đất đai đó đã đặt nền móng phát triển cho vương quốc trồng bông, các đồn điền nô lệ. Mỗi hiệp ước được ký kết thường kèm theo việc người Creek bị dồn từ vùng này sang vùng khác, với lời hứa là ở vùng đất mới của họ sẽ được bảo đảm an ninh. Tiếp đó người da trắng vào thế chân và người Creek lại buộc phải ký một hiệp ước khác, chấp nhận mất đất để đổi lại là an ninh ở một nơi khác.

Những nỗ lực của Jackson đã giúp người định cư da trắng tiến đến tận vùng biên giới Florida thuộc quyền sở hữu của Tây Ban Nha. Đó cũng là nơi có những ngôi làng của người Anh-điêng thuộc bộ lạc Seminole, cùng với những người tị nạn thuộc đội quân “Những cây gậy đỏ”. Họ đã được đặc vụ của quân Anh kích động nổi dậy chống lại người Mỹ. Khi những người Mỹ đặt chân đến các khu vực của người Anh-điêng, người Anh-điêng đã tấn công. Cả hai bên chiến đấu quyết liệt. Khi một số làng từ chối giao nộp những người bị quy kết là đã giết người da trắng, Jackson ra lệnh thiêu hủy toàn bộ.

Thêm một điều khiêu khích nữa đối với người bộ lạc Seminole: Một số nô lệ bỏ trốn đã tìm cách lánh nạn tại các ngôi làng của người Seminole. Một số gia đình Seminole đã mua lại các nô lệ bị bắt, nhưng cách họ sử dụng nô

lệ giống như là ở châu Phi hơn là tại các đồn điền trồng bông. Nô lệ được sống trong làng, con cái của họ sinh ra trở thành người tự do, ngày càng có nhiều cuộc hôn nhân chéo giữa người Anh-điêng và người da đen; và vì thế nhanh chóng xuất hiện những ngôi làng của người lai Anh-điêng và da đen. Dưới con mắt của các chủ nô lệ, họ cho đây là một nguy cơ tạo lối thoát để các nô lệ trốn tìm tự do.

Jackson bắt đầu tấn công lên phía Florida, vì cho rằng đó là nơi ẩn náu các nô lệ đào tẩu và bọn cướp người Anh-điêng. Ông nói rằng Florida rất quan trọng trong việc phòng thủ cho nước Mỹ. Đó là lối nghĩ cổ điển để mở đầu một cuộc chiến tranh xâm lược. Và cuộc Chiến tranh Seminole đã nổ ra vào năm 1818, dẫn tới việc Mỹ đã chiếm được Florida. Trên các bản đồ treo ở lớp học, cuộc chiến này được nêu một cách lịch sự rằng “Florida được mua vào năm 1819” – nhưng thật ra nó có được là nhờ các cánh quân của Andrew Jackson băng qua biên giới Florida, thiêu cháy các ngôi làng của người Seminole, cướp bóc các pháo đài của Tây Ban Nha, cho đến tận khi Tây Ban Nha “bị thuyết phục” phải bán đi. Andrew Jackson nói rằng đã hành động theo “các điều luật không gì thay đổi được về quyền tự vệ”.

Sau đó Jackson trở thành thống đốc của Lãnh thổ Florida. Giờ đây, ông ta đã có thể đưa ra những lời khuyên có ích về công việc làm ăn cho bạn bè và họ hàng của mình. Với một đứa cháu họ, ông ta gợi ý là nên đầu tư vào bất động sản tại Pensacola. Với một người bạn, là bác sỹ phẫu thuật đa khoa, ông ta gợi ý nên mua càng nhiều nô lệ càng tốt, bởi vì chẳng mấy chốc giá sẽ lên ầm ầm.

Rời quân ngũ, ông ta cũng đã để lại lời khuyên cho các sỹ quan về cách thức ứng phó với tỷ lệ đào ngũ cao. (Những người da trắng nghèo – dầu có sẵn sàng hy sinh mạng sống của mình, cũng phát hiện ra rằng những phần thưởng chiến công luôn thuộc về người da trắng giàu có). Jackson đưa ra lời

khuyên là nếu vi phạm đào ngũ hai lần thì sẽ áp dụng các biện pháp trừng phạt bằng đòn roi, lần thứ ba thì xử tử hình.

Những cuốn sách quan trọng về thời kỳ Jackson, được viết bởi các nhà sử học đáng kính (*The Age of Jackson* – Thời đại Jackson của Arthur Schlesinger; *The Jacksonian Persuasion* – Những thuyết phục của Jackson của Marvin Meyers), không hề đề cập đến các chính sách của Jackson đối với người Anh-điêng, nhưng lại nói nhiều đến các chính sách thuế khóa, ngân hàng, các đảng phái chính trị, hùng biện về chính trị. Nếu xem lại các cuốn sách giáo khoa lịch sử ở các trường phổ thông và tiểu học, bạn chỉ thấy Jackson như một người tiên phong ở vùng biên giới, một người lính, một nhà dân chủ, một con người của công chúng – chứ không thấy Jackson như một chủ nô, một tay đầu cơ đất, một gã chuyên hành hình những người lính dám chống đối, một kẻ hủy diệt người Anh-điêng.

Đây không đơn giản là một nhận thức muộn màng (những từ vẫn được dùng để chỉ những suy nghĩ khác đi về quá khứ). Sau khi Jackson được bầu làm Tổng thống vào năm 1828 (tiếp theo sau John Quincy Adams, người kế nhiệm Monroe; Monroe – kế nhiệm Madison; và Madison – kế nhiệm Jefferson), dự luật di người Anh-điêng đã được trình Thượng viện và lúc đó được gọi là “giải pháp quan trọng” của chính quyền Jackson; dự luật đó cũng được coi là “câu hỏi lớn nhất đặt ra cho Thượng viện”, trừ việc thảo luận về chiến tranh hay hòa bình. Lúc đó có hai đảng phái tồn tại là Đảng Dân chủ và Đảng Whig, vốn đang có những bất đồng về vấn đề các ngân hàng, các chế độ thuế khóa, nhưng không có gì bản khoăn đối với những vấn đề nóng bỏng của những người da trắng nghèo, người da đen, người Anh-điêng – dẫu rằng một số tầng lớp lao động da trắng vẫn xem Jackson như anh hùng của họ, bởi lẽ ông ta phản đối những ngân hàng của giới ông chủ giàu có.

Dưới thời Jackson và Martin Van Buren , người mà Jackson chọn kế nhiệm, 70 nghìn người Anh-điêng ở phía đông sông Mississippi đã buộc phải di dời sang phía bờ tây. Ở phía bắc, số lượng có ít hơn chút ít, còn những người thuộc Liên minh Iroquois vẫn được ở lại New York. Người Anh-điêng thuộc bộ lạc Sac và Fox ở Illinois đều buộc di dời sau Chiến tranh Điều hâu Đen (trong đó Abraham Lincoln là một sỹ quan, dù ông không hề chiến đấu). Khi Tù trưởng của đội quân Điều hâu Đen thất bại và bị bắt vào năm 1832, vị này đã phát biểu trong tuyên bố đầu hàng của mình như sau:

Ta đã chiến đấu quyết liệt. Nhưng súng của các người quả là thiện chiến. Những viên đạn đó bay như những con chim trên bầu trời và đuổi theo các cỗ xe của chúng ta, giống như gió đông lùa cây cối. Các chiến binh của ta đã ngã gục quanh ta... Buổi sáng, mặt trời chiếu rọi chúng ta, còn ban đêm, mặt trời lặn vào bóng tối, giống như một quả cầu lửa. ánh mặt trời cuối cùng đã chiếu lên Điều hâu Đen... và giờ đây ta là tù nhân của người da trắng... ta đã không làm điều gì khiến người Anh-điêng phải xấu hổ. Vì những người trong bộ lạc của mình, vì những người đàn bà và những đứa trẻ trong bộ lạc, ta đã chiến đấu chống lại người da trắng cứ kéo đến, hết năm này đến năm khác, để lừa đảo người của ta và tìm cách tước đoạt đất đai của chúng ta. Các người đều biết nguyên nhân khiến chúng ta phải chiến đấu. Tất cả người da trắng đều biết. Các người lẽ ra phải lấy làm xấu hổ về điều đó. Người Anh-điêng không phải là những người lừa gạt. Người da trắng cố nói xấu và luôn dành cái nhìn thù hận đối với người Anh-điêng. Nhưng người Anh-điêng không nói dối. Người Anh-điêng không ăn cắp.

Một người Anh-điêng mà xấu xa như người da trắng thì không thể nào có thể tồn tại trong đất nước của chúng tôi, anh ta sẽ bị đánh chết hoặc bị sói ăn thịt. Người da trắng là những người thầy tồi, đã mang đến những cuốn sách dở và cách hành xử không hay ho gì; họ giả vờ mỉm cười trước một người Anh-điêng tội nghiệp để lừa đảo anh ta, họ giả vờ bắt tay người Anh-điêng để lấy lại can đảm cho chính mình, rồi chuốc say, lừa gạt chúng ta,

hãm hại vợ con chúng ta. Chúng ta đã nói với họ hãy buông tha chúng ta, hãy để chúng ta yên nhưng họ vẫn cứ lẻo đẻo bám theo chúng ta, ngáng đường chúng ta, họ cứ lấn vào chúng ta giống như lũ rắn. Họ đã đầu độc chúng ta bằng cách áp sát chúng ta. Chúng ta không còn an toàn nữa. Chúng ta đã sống trong hiểm nguy. Chúng ta dần trở nên giống như họ, bắt đầu giả nhân giả nghĩa và gian dối, biến thành những kẻ ăn không ngồi rồi, lười biếng, dâm dăng, biến thành những kẻ lòng tham không đáy mà chẳng chịu làm việc gì...

Người da trắng không lột da đầu người nhưng những gì họ làm còn tồi tệ hơn – họ đầu độc những trái tim... Vĩnh biệt dân tộc! Vĩnh biệt Diều hâu Đen!

Nỗi cay đắng của Diều hâu đen có lẽ xuất phát từ cách vị Tù trưởng bị bắt giữ. Do không có đủ sự hỗ trợ để chống lại quân da trắng, trong khi nhiều chiến binh của mình đã bị chết đói, bị săn đuổi khi đang tìm cách vượt qua Mississippi, Diều hâu đen đã phải giương cờ trắng. Viên sỹ quan chỉ huy người Mỹ sau đó giải thích: “Khi chúng tôi áp sát được chúng, chúng giương cờ trắng và cố gắng đánh lừa chúng tôi, nhưng chúng tôi già dặn hơn chúng về vấn đề này.” Binh lính đã bắn và giết phụ nữ, trẻ em, cũng như các chiến binh người Anh-điêng. Diều hâu Đen lẩn trốn, nhưng sau đó ông ta đã bị những người của bộ lạc Sioux được quân Mỹ thuê đuổi theo và bắt giữ. Một nhân viên của chính phủ Mỹ đã nói với những người Anh-điêng thuộc bộ lạc Sac và Fox: “Người Cha vĩ đại (cách người Anh-điêng gọi Tổng thống – ND) của chúng ta đã không còn chịu đựng được nữa. Người đã cố gắng cải tạo bọn chúng, nhưng bọn chúng ngày càng tồi tệ. Người đã đi đến quyết định là phải loại bỏ chúng ra khỏi mặt đất này... nếu chúng không thể cải tạo được thì chúng cần phải bị tiêu diệt.”

Việc loại bỏ người Anh-điêng đã được Lewis Cass – Bộ trưởng Chiến tranh, thống đốc lãnh thổ Michigan, công sứ tại Pháp và là ứng cử viên tổng

thống, giải thích như sau:

Nguyên tắc cải thiện để tiến lên có lẽ được kế thừa trong bản chất của loài người... Tất cả chúng ta suốt đời phấn đấu nhằm đạt được danh hiển, quyền lực, hoặc những điều khác nữa. Chúng ta luôn tìm mọi cách để hiện thực hóa những giấc mộng hào huyền mà chúng ta tưởng tượng và tất cả những điều đó cũng là để tập hợp những nỗ lực nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội. Tuy nhiên, điều này lại ít thấy trong bản chất man rợ của chúng ta.

Với bản tính khoa trương, tự phụ và đầy tham vọng (trường Harvard đã trao cho ông ta bằng tiến sỹ luật danh dự năm 1836, vào lúc cao trào của những đợt loại bỏ người Anh-điêng), Lewis Cass luôn tự khoe khoang mình là một chuyên gia về người Anh-điêng. Nhưng thực tế, những gì ông ta liên tục thể hiện, theo lời của Richard Drinnon trong cuốn *Violence in the American Experience: Winning the West* (Những kinh nghiệm về bạo lực của nước Mỹ: Chiến thắng miền Tây), thì “thật sự là một kẻ ngu ngốc lạ thường đối với hiểu biết về cuộc sống của người Anh-điêng”. Với tư cách là Thống đốc lãnh thổ Michigan, Cass đã cướp đoạt hàng triệu mẫu đất của người Anh-điêng thông qua một hiệp ước: “Chúng ta phải thường xuyên tước đoạt các lợi ích của chúng để chúng cúi đầu.”

ông ta đã viết một bài đăng trên tờ *North American Review* năm 1830, trong đó có đề cập vấn đề loại bỏ người Anh-điêng. Trong bài đó, ông ta nói “chúng ta không được tiếc về “những tiến bộ của sự nghiệp khai hóa văn minh và những cải tiến, những thắng lợi của nền công nghiệp và nghệ thuật, mà thông qua đó các khu vực đã được mở mang; và cũng thông qua đó tự do, tôn giáo và khoa học đã phát triển rực rỡ”. ông ta mong muốn rằng, giá như tất cả những điều đó đã được thực hiện với “một sự hy sinh nhỏ hơn, rằng giá như những người thổ dân đã chịu thích nghi với những thay đổi không thể tránh khỏi đối với các điều kiện của họ... Nhưng niềm mong ước đó đã không thực hiện được. Một dân tộc hoang dã, vốn chỉ sống phụ thuộc

vào các nguồn săn bắn nghèo nàn, không ổn định thì làm sao có thể hòa hợp với một cộng đồng văn minh”.

Về khía cạnh này, Drinnon đã nhận xét (năm 1969): “Đó là tất cả các cơ sở cần thiết để đốt phá làng mạc và tiêu diệt những người dân bản địa, lúc đó là người Cherokee, Seminole, tiếp đến là người Cheyenne, Philippine và sau đó nữa là người Việt Nam.”

Giá như người Anh-điêng chỉ di chuyển đến các vùng đất mới ở Mississippi. Năm 1825, Cass đã hứa với một ủy ban ký hiệp định với các bộ lạc Shawnee và Cherokee: “Hợp chúng quốc sẽ không bao giờ đòi hỏi đất của các bạn ở vùng đó. Nhân danh Tổng thống, Người Cha vĩ đại của cả dân tộc, tôi xin hứa điều đó. Vùng đất đó, Tổng thống đã phân cho những người da đỏ, sẽ do những người da đỏ và con cháu họ cai quản mãi mãi.”

Biên tập viên tờ *North American Review*, tờ báo mà Cass viết bài báo này, nói với Cass rằng dự án của ông ta “chỉ là để bảo vệ số phận của người Anh-điêng. Đến nửa thế kỷ nữa, tình trạng của họ ở phía bên kia Mississippi sẽ vẫn chỉ như ở khu vực này hiện nay. Sự diệt vong của họ là điều không thể tránh khỏi”. Như Drinnon đã ghi lại, Cass cũng không tranh luận về vấn đề này và cũng không cho đăng bài của ông ta như dự định.

Mọi thứ trong di sản của người Anh-điêng đều lên tiếng chống lại việc phải rời xa mảnh đất của họ. Một thành viên trong hội đồng bộ lạc Creek, khi được trả tiền để nhường lại mảnh đất của bộ lạc, đã nói: “Chúng tôi sẽ không nhận tiền để trả cho mảnh đất mà cha ông và bè bạn chúng tôi đã được chôn cất ở đó.” Một tù trưởng cao tuổi thuộc bộ lạc Choctaw đã đáp lại thương thảo của Tổng thống Monroe từ nhiều năm trước về vấn đề di chuyển: “Tôi rất lấy làm tiếc là tôi không thể đáp ứng được yêu cầu của cha tôi... Chúng tôi muốn ở lại đây, nơi chúng tôi đã sinh ra và lớn lên như các loài cây cỏ trong rừng và cũng không mong muốn sẽ được sinh trưởng ở một vùng đất khác.” Còn một tù trưởng thuộc bộ lạc Seminole đã đáp lại

John Quincy Adams: “Đây là nơi chúng tôi đã được cắt rốn, máu đã thấm vào đất và điều đó làm cho mảnh đất này trở nên thân thương với chúng tôi.”

Không phải tất cả người Anh-điêng đều chấp nhận cái danh hiệu mà các quan chức da trắng gán cho họ – “những người con” và Tổng thống là “người cha”. Người ta kể lại rằng, khi Tecumseh gặp William Henry Harrison, cuộc gặp giữa một chiến binh người Anh-điêng và một vị Tổng thống tương lai, khi người phiên dịch nói: “Cha người yêu cầu người ngồi xuống ghế.” Tecumseh đã đáp lại: “Cha ta ư? Mặt trời là cha ta và mặt đất là mẹ ta, ta sẽ nghỉ ngơi trong sự che chở của người.”

Ngay sau khi Jackson được bầu làm Tổng thống, các vùng Georgia, Alabama và Mississippi bắt đầu thông qua những đạo luật cho phép các quy định của bang bao trùm lên cả các cộng đồng người Anh-điêng ở chính lãnh thổ của họ. Những đạo luật đó đã xóa bỏ tính hợp pháp của các luật tục mà các bộ lạc đưa ra, đặt các cuộc tụ tập của các bộ lạc ra ngoài vòng pháp luật, tước đoạt quyền lực của các tù trưởng, bắt người Anh-điêng phải thực hiện các nghĩa vụ quân sự và đóng các khoản thuế của bang, nhưng lại từ chối họ các quyền bầu cử, quyền được khởi kiện, làm chứng tại tòa. Đất đai của người Anh-điêng bị xé nhỏ, được đem làm phần thưởng trong các cuộc xổ số của bang. Người da trắng được khuyến khích định cư trên đất của người Anh-điêng.

Tuy nhiên, các hiệp ước và các luật liên bang cho phép Thượng viện, chứ không phải các bang, có đầy đủ thẩm quyền về các bộ lạc. Đạo luật về Thương mại và Giao dịch với người Anh-điêng (Indian Trade and Intercourse Act), được Thượng viện thông qua năm 1802, quy định rằng việc nhượng đất là không được phép trừ phi có hiệp ước ký kết với một bộ lạc; và cũng khẳng định rằng luật của liên bang sẽ được áp dụng cho các

lãnh thổ của người Anh-điêng. Tuy nhiên, Jackson đã lờ đi điều này và vẫn tiếp tục ủng hộ cách hành xử của bang.

Đó là một minh chứng rất rõ ràng về cách sử dụng hệ thống liên bang: tùy theo tình hình, người ta có thể đổ lỗi cho các bang, hoặc thậm chí đổ cho những luật lệ mang tính lảng tránh, thần bí mà trước những luật lệ đó người Anh-điêng dễ đồng cảm đành phải cúi đầu chấp nhận. Như Bộ trưởng Chiến tranh John Eaton đã giải thích trước những người thuộc bộ lạc Creek ở vùng Alabama (ngay bản thân từ “Alabama” cũng là một cái tên của người Anh-điêng, có nghĩa là “Tại đây chúng ta có thể nghỉ ngơi”): “Đây không phải do Người Cha vĩ đại đã thực hiện điều này; mà chính là hệ thống luật pháp của đất nước, với hệ thống đó Người Cha vĩ đại, cũng như mỗi người dân đều có trách nhiệm tôn trọng.”

Một chiến thuật hoàn hảo đã được đưa ra. Người Anh-điêng sẽ không bị “cưỡng bức” đến miền Tây. Nhưng nếu như họ ở lại thì họ sẽ phải tuân thủ các luật lệ của bang, các luật lệ đã tiêu hủy quyền của cá nhân và bộ lạc, đồng thời khiến họ mãi mãi trở thành nạn nhân của sự sách nhiễu và xâm lấn của những người định cư da trắng vốn nhòm ngó đất đai của họ. Tuy nhiên, nếu họ đồng ý ra đi, Chính phủ Liên bang sẽ hỗ trợ về tài chính và hứa cấp đất đai cho họ ở bên ngoài Mississippi. Jackson đã ra lệnh cho một tay thiếu tá quân đội đến đàm phán với các bộ lạc Choctaw và Cherokee như sau:

Hãy nói với những đứa con Choctaw và Chickasaw của ta là hãy nghe lời – những đứa con da trắng ở Mississippi đã mở rộng luật lệ khắp đất nước... Hãy nói với họ, nơi mà giờ đây họ đang ở, người cha của họ không thể bảo vệ họ tránh khỏi việc bị cai quản theo luật lệ của bang Mississippi... Chính phủ trung ương sẽ có trách nhiệm bảo đảm các bang có thể thực thi các quyền của họ. Hãy nói với các tù trưởng và các chiến binh rằng, ta là bạn của họ và muốn đối xử với họ như người bạn, với điều kiện họ phải tuân thủ

theo những quyền lực của ta, bằng cách rời khỏi biên giới của các bang Mississippi và Alabama, cũng như chấp nhận đến định cư tại những vùng đất mà ta dành cho họ. Như vậy, chỗ của họ sẽ ở bên ngoài mọi biên giới của các bang, đó là miền đất thuộc sở hữu của họ; họ sẽ là chủ ở đó chừng nào cỏ cây còn mọc hay nước còn chảy. Chừng đó ta sẽ bảo vệ họ và ta vẫn sẽ là người bạn, người cha của họ.

Cụm từ “Cỏ cây còn mọc hay nước còn chảy” đã được ghi nhớ một cách cay đắng qua nhiều thế hệ người Anh-điêng. (Một người lính Mỹ gốc Anh-điêng, cựu binh tại Việt Nam, đã nhắc đi nhắc lại cụm từ đó và bắt đầu rưng rưng khóc khi phát biểu trước công luận năm 1970 về sự khủng khiếp của chiến tranh, cũng như về những bạc đãi anh ta phải chịu đựng do gốc gác Anh-điêng của mình).

Vào thời điểm Jackson nhậm chức năm 1829, người ta đã tìm thấy vàng tại khu vực của bộ lạc Cherokee, bang Georgia. Hàng nghìn người da trắng đã đổ xô tới, phá phách tài sản của người Anh-điêng, khoan vùng chiếm đất. Jackson hạ lệnh cho quân đội liên bang cưỡng chế di dời những người da trắng này, nhưng cũng yêu cầu cả người da trắng và người Anh-điêng ngừng ngay việc khai khoáng. Khi ông ta cho quân rút đi thì những người da trắng tiếp tục quay lại và Jackson nói rằng ông ta không thể can thiệp thẩm quyền của bang Georgia.

Những tên xâm lược da trắng đã cướp đất và gia súc, bắt người Anh-điêng ký các hợp đồng cho thuê đất, đánh đập những người Anh-điêng dám chống đối, bán rượu cồn để đầu độc họ, phá những chiếc bẫy mà họ dùng để kiếm thức ăn. Tuy nhiên, theo Rogin, nếu như đổ lỗi hoàn toàn cho đám đông da trắng đó, thì có thể làm mờ đi “vai trò thiết yếu của các lợi ích của chủ đồn điền và các quyết sách của chính phủ”. Thiếu lương thực, rượu whisky cộng với các cuộc tấn công quân sự đã khơi nguồn một giai đoạn phân hóa mới

trong chính các bộ lạc. Bạo lực giữa người Anh-điêng với người Anh-điêng gia tăng.

Các hiệp ước được ký kết dưới sức ép và sự lừa gạt đã xé nhỏ các vùng đất của các bộ lạc Creek, Choctaw và Chickasaw thành những phần riêng rẽ, khiến người có đất trở thành con mồi của các thầu khoán, các nhà đầu cơ và chính trị gia. Bộ lạc Chickasaw đã bán đất của họ với giá cao và di cư đến miền tây mà không phải chịu nhiều lao khổ. Bộ lạc Creek và Choctaw tiếp tục ở lại mảnh đất của họ, nhưng rất nhiều người trong hai bộ lạc này đã bị các công ty địa ốc lừa gạt. Theo lời một tay chủ nhà băng ở Georgia, cố đông của một công ty địa ốc, “ăn cắp đã trở thành chương trình trọng tâm”.

Người Anh-điêng khiếu nại tới Washington và Lewis Cass đã trả lời như sau:

Công dân của chúng tôi sẵn sàng mua và người Anh-điêng sẵn sàng bán... Những khuynh hướng ngày càng gia tăng liên quan đến việc thanh toán các khoản mua bán này dường như nằm ngoài tầm kiểm soát của chính phủ... Các quy định không thể kiểm soát nổi những thói quen hoang phí của người Anh-điêng... Nếu như họ cứ lãng phí, như họ vốn lãng phí, thì một điều rất lấy làm tiếc là chúng tôi chỉ có thể thực hiện quyền theo hiệp ước đã ký.

Những người Creek, sau khi bị lừa hết đất, lại rơi vào cảnh thiếu tiền và lương thực, đã từ chối di cư đến miền Tây. Những người đói khát thuộc bộ lạc Creek bắt đầu tấn công trang trại của người da trắng, trong khi lực lượng quân sự Georgia và người da trắng cũng tấn công các khu định cư của người Anh-điêng. Và thế là cuộc chiến lần thứ hai với người Creek nổ ra. Một tờ báo ở Alabama cảm thông với người Anh-điêng, đã viết: “Cuộc chiến với bộ lạc Creek là một sự lừa bịp. Nó là cơ sở và là một kế hoạch ác hiểm, do những người có lợi ích bày đặt ra, nhằm hạn chế một tộc người bị lãng quên thực thi quyền bình đẳng của họ, nhằm loại họ khỏi những phần

lợi ích nhỏ nhoi còn lại vốn vẫn bị đặt dưới sự kiểm soát của chính những người có lợi ích đó.”

Một người Creek đã hơn trăm tuổi, tên là Speckled Snake (Rắn Đốm) đã phản ứng lại chính sách di dân của Andrew Jackson như sau:

Hỡi những người anh em! Ta đã lắng nghe rất nhiều cuộc nói chuyện từ Người Cha da trắng vĩ đại của chúng ta. Lần đầu tiên đặt chân lên bờ, ông ta vẫn là một con người nhỏ bé... rất nhỏ bé. Chân ông ta đã bị chuột rút vì phải ngồi lâu trên chiếc thuyền lớn và ông ta đã cầu xin chỉ một khoảnh đất nhỏ thôi để đốt lửa sưởi... Nhưng khi người da trắng đã được lửa của người Anh-điêng sưởi ấm và cháo ngô làm ấm lòng, ông ta trở nên rất to lớn. Chỉ một bước, chân ông ta đã bắc qua núi và bàn chân trùm lên các đồng bằng, thung lũng. Tay ông ta chộp lấy phía đông và phía tây của biển, đầu ông ta đã chạm đến mặt trăng. Thế rồi ông ta trở thành Người Cha vĩ đại của chúng ta. Ông ta yêu những đứa con da đỏ của mình và nói: “Hãy đi tiếp đi, kéo ta sẽ giẫm lên các người!”

Hỡi những người anh em! Ta đã lắng nghe rất nhiều cuộc nói chuyện từ Người Cha da trắng vĩ đại của chúng ta. Nhưng các cuộc nói chuyện thường được bắt đầu và kết thúc bằng câu này: “Hãy đi xa thêm chút nữa đi, người gần ta quá!”

Trong cuốn *The Disinherited* (Tước quyền thừa kế), Dale Van Every đã tóm tắt ý nghĩa của việc di dời đối với người Anh-điêng:

Trong chiều dài lịch sử về tính tàn bạo của con người, sự lưu đày đã gây ra nỗi thống khổ cho biết bao người. Có lẽ từ trước đến nay, chưa có dân tộc nào phải chịu những tác động choáng váng như những tác động đối với người Anh-điêng ở phía Đông. Người Anh-điêng cực kỳ nhạy cảm với tất cả những gì thuộc về thiên nhiên ở quanh họ. Họ sống phóng khoáng. Như những người thợ săn, họ biết rõ từng đầm lầy, từng trảng đất, từng mỏm

đồi, từng tảng đá, từng dòng suối, từng lạch sông. Họ chưa bao giờ quen được với nguyên tắc thiết lập chế độ sở hữu cá nhân về đất đai, cũng như sở hữu cá nhân về bầu trời, tuy nhiên họ yêu đất đai hơn bất cứ chủ đất nào. Họ luôn cảm giác mình là một phần của cỏ cây, núi đồi, các loài động vật và chim muông. Quê hương họ là mảnh đất thiêng mà với họ là nơi các linh hồn tổ tiên yên nghỉ và là điện thờ tự nhiên đối với tôn giáo của họ. Họ quan niệm thác nước và đỉnh núi, mây và sương mù, thung lũng và đồng cỏ là nơi cư ngụ của hàng nghìn, hàng triệu linh hồn mà họ giao tiếp hàng ngày. Từ nơi đây, mảnh đất với những khu rừng mưa, những dòng sông, con suối, nơi họ vẫn được nuôi dạy bởi các truyền thống của cha ông và những khát vọng linh hồn của chính họ, họ bị đẩy đến những vùng đồng bằng xa xôi và khô cằn ở miền Tây – một vùng hoang vắng sau này được biết đến với tên Great American Desert (Sa mạc lớn của Mỹ) .

Theo Van Every, ngay trước khi Jackson trở thành Tổng thống, vào những năm 1820, sau sự hỗn độn của cuộc chiến tranh năm 1812 và cuộc chiến chống lại bộ lạc Creek, người Anh-điêng ở phía Đông và người da trắng đã hòa hoãn với nhau, trở nên gần gũi và sẵn sàng chung sống hòa bình trong môi trường tự nhiên, có vẻ là đủ rộng cho cả hai bên. Họ bắt đầu nhìn thấy các vấn đề chung. Tình bạn được thiết lập. Người da trắng được phép đi thăm các cộng đồng người Anh-điêng và người Anh-điêng cũng thường xuyên trở thành khách ở nhà người da trắng. Chính những nhân vật lãnh đạo mới của vùng biên giới, như Davy Crockett và Sam Houston, đã thúc đẩy các tiến bộ đó và cả hai – không giống như Jackson – đều trở thành những người bạn lâu dài của người Anh-điêng.

Van Every khẳng định cho rằng việc ép buộc di dân không phải do người da trắng ở vùng biên giới, những người vốn là láng giềng của người Anh-điêng. Điều đó là do công nghiệp hóa và thương mại, dân số gia tăng, do phát triển xây dựng đường xe lửa và các thành phố, do giá đất tăng và lòng tham của các thương nhân. “Lãnh đạo các đảng phái và chủ đầu cơ đất đã

thời phòng sự kích động đang ngày càng tăng... Báo chí và linh mục cùng góp phần thúc giục hơn nữa sự điên cuồng.” Trong sự mê loạn đó, người Anh-điêng kết thúc bằng cái chết hoặc kiếp đọa đầy, các tay đầu cơ đất trở nên giàu sụ, các chính trị gia ngày càng gia tăng quyền lực. Còn đối với những người da trắng tội nghiệp ở vùng biên giới, họ đóng vai trò là một con tốt, đầu tiên bị xô đẩy vào các cuộc đụng độ đầy bạo lực, nhưng chẳng mấy chốc trở nên vô ích.

Đã có ba đợt người Cherokee tình nguyện di cư về phía Tây, đến định cư tại vùng rừng Arkansas tươi đẹp, nhưng đến đó chẳng mấy chốc người Anh-điêng thấy mình đã bị vây quanh và xâm lược bởi những người định cư, những thợ săn, những tay bẫy thú người da trắng. Người Cherokee ở miền Tây giờ đây lại phải di chuyển xa hơn về phía Tây, lần này là đến những vùng đất khô cằn, quá cằn cỗi với người da trắng. Chính phủ liên bang, sau khi ký với họ một hiệp ước vào năm 1828, thông báo rằng lãnh thổ mới “sẽ là quê hương vĩnh viễn..., được bảo đảm chính thức theo luật pháp của Hợp chúng quốc và sẽ mãi mãi là của họ...” Tuyên bố đó vẫn tiếp tục là một điều dối trá. Và những cam kết đó đối với người Cherokee ở miền Tây đã được thông báo tới ba phần tư người dân Cherokee, lúc đó vẫn đang sống ở phía Đông và đang chịu những áp lực của người da trắng để phải ra đi.

Với 17 nghìn người Cherokee bị bao bọc bởi 900 nghìn người da trắng tại các bang Georgia, Alabama và Tennessee, người Cherokee đã quyết định là cần có các biện pháp thích nghi với thế giới của người da trắng để tồn tại. Họ bắt đầu chuyển sang làm nông dân, thợ rèn, thợ mộc, thợ xây. Một thống kê năm 1826 cho thấy, họ đã có số tài sản là 22.000 gia súc, 7.600 con ngựa, 46.000 con lợn, 726 khung dệt, 2.488 guồng xe sợi, 172 xe bò, 2.943 chiếc cày, 10 máy cửa lớn, 31 cối xay bột, 62 cửa hàng rèn, 8 máy kéo sợi, 18 trường học.

Ngôn ngữ của người Cherokee – vốn giàu chất thi ca, cách diễn đạt rất sinh động, lại được bổ sung với các điệu múa, các vở kịch và lễ nghi – luôn được xem là ngôn ngữ của cảm xúc và hành động. Giờ đây Sequoyah, tù trưởng của họ, đã sáng tạo ra chữ viết và hàng nghìn người đã học. Hội đồng Lập pháp mới mà người Cherokee thành lập đã chi tiền cho việc in báo, từ ngày 21 tháng 2 năm 1828, tờ báo in *Cherokee Phoenix* bắt đầu được xuất bản bằng cả tiếng Anh và tiếng Cherokee của Sequoyah.

Trước đó, người Cherokee, cũng như các bộ lạc khác của người Anh-điêng, không hề có chính phủ chính thức. Van Every nêu rõ:

Các nguyên tắc nền móng để thành lập chính phủ của người Anh-điêng bị Chính phủ Liên bang bác bỏ. Tự do của mỗi cá nhân được người Anh-điêng ở Bắc Mexico xem như một tiêu chuẩn cao quý hơn trách nhiệm của một cá nhân đối với cộng đồng hoặc dân tộc của anh ta. Chính quan điểm vô chính phủ này đã chi phối tất cả các hành vi, từ đơn vị xã hội nhỏ nhất là gia đình. Cha mẹ trong gia đình của người Anh-điêng rất ngại kỷ luật con cái của họ. Sự bướng bỉnh của con cái được chấp nhận như là những biểu hiện của việc hình thành tính cách trưởng thành...

Đôi khi cũng thành lập hội đồng, với các thành viên thường thay đổi và quan hệ rất lỏng lẻo, các quyết định đưa ra không nhất thiết phải thực hiện, trừ phi có ảnh hưởng của công luận. Một vị mục sư dòng Moravia sống trong cộng đồng người Anh-điêng đã mô tả xã hội của người Anh-điêng như sau:

Mọi chuyện cứ thế diễn ra qua các thế hệ mà không hề có những biến động và những mối bất hòa trong xã hội. Mô hình chính phủ truyền thống này, mà có lẽ trên thế giới không có thí dụ tương tự, không đề ra được những luật lệ tích cực, mà chỉ có những luật tục và thói quen đã được củng cố; không có các luật được xây dựng trên cơ sở luật học, mà chỉ dựa trên kinh nghiệm của những người đi trước; không có các quan tòa, mà chỉ có những

người cố vấn; và với những cố vấn này thì mọi người luôn tuân thủ hoàn toàn. Trong những người này, tuổi tác đánh dấu đẳng cấp, sự thông thái tạo ra quyền lực và đạo đức bảo đảm sự kính trọng của mọi người.

Giờ đây, khi bị bao bọc bởi xã hội da trắng, tất cả điều đó bắt đầu thay đổi. Người Cherokee còn chạy đua để làm chủ xã hội nô lệ ở quanh họ: họ có trong tay đến hơn một nghìn nô lệ. Giống như nền văn minh mà người da trắng vẫn thường nói đến, họ bắt đầu sử dụng cái mà Van Every gọi là “nỗ lực vô cùng to lớn” để có được thiện chí của người Mỹ. Họ thậm chí hoan nghênh những người truyền giáo và Đạo Thiên chúa. Không có gì khiến cho họ khát khao hơn mảnh đất mà họ đang sinh sống.

Thông điệp năm 1829 của Jackson gửi Thượng viện đã thể hiện lập trường của ông ta: “Tôi đã thông báo với những người Anh-điêng định cư tại nhiều khu vực ở Georgia và Alabama rằng, những nỗ lực của họ trong việc thành lập một chính phủ độc lập sẽ không bao giờ được các cơ quan hành pháp của Hợp chúng quốc chấp nhận; và tôi cũng đã khuyên họ nên di cư khỏi Mississippi hoặc phải chấp nhận các hệ thống luật pháp của Hợp chúng quốc.” Thượng viện đã nhanh chóng phê chuẩn dự luật về di dời.

Cũng có những người bảo vệ người Anh-điêng. Có lẽ người có khả năng hùng biện nhất là Thượng nghị sỹ Theodore Frelinghuysen của bang New Jersey. Khi tranh luận tại Thượng viện về việc di cư người Anh-điêng, ông đã nói:

Chúng ta đã tập trung các bộ lạc vào trong mấy khu đất tồi tàn của vùng biên giới miền Nam. Đó là tất cả những gì họ còn lại từ những cánh rừng bạt ngàn, và giống như cái mồm của một con ngựa háu ăn, lòng tham không đáy của chúng ta luôn kêu gào: Hãy đưa đây! Hãy đưa đây!... Thừa các ngài... Liệu nghĩa vụ pháp lý có những thay đổi đối với màu da hay không?

Nhìn chung miền Bắc chống lại dự luật về di dời, còn miền Nam ủng hộ. Tại Hạ viện, luật đã được thông qua với 102 phiếu thuận và 97 phiếu chống. Tỷ lệ thông qua tại Thượng viện cũng rất sát sao. Luật không đề cập đến việc thi hành, nhưng cũng tạo ra cơ sở để hỗ trợ người Anh-điêng bị di dời. Ngầm ý của luật này là nếu như người Anh-điêng không chịu di dời, họ sẽ không được nhà nước bảo vệ, hỗ trợ về tài chính hoặc các đãi ngộ khác.

Giờ đây áp lực bắt đầu đè nặng lên hết bộ lạc này đến bộ lạc khác. Bộ lạc Choctaw không muốn di dời, nhưng đến 50 thành viên trong đoàn đại biểu của họ đã bị mua chuộc bí mật bằng tiền và đất đai, và thế là hiệp ước Dancing Rabbit Creek đã được ký kết: Đất đai của bộ lạc Choctaw ở phía đông Mississippi đã bị sáp nhập vào lãnh thổ của Hợp chúng quốc để đổi lấy sự hỗ trợ về tài chính cho việc di dời, đền bù tài sản phải bỏ lại, lương thực cho năm đầu tiên ở vùng đất mới và một sự đảm bảo rằng những người Anh-điêng đó sẽ không bao giờ phải rời đến vùng khác nữa. Đối với 20 nghìn người Choctaw tại Mississippi, dấu rằng đa số đều căm ghét hiệp ước đã được ký kết, nhưng giờ đây họ đang bị một áp lực không có cách nào cưỡng lại được. Chính phủ đã thông qua một đạo luật có thể xem như là một tội ác đối với người Choctaw nhằm thuyết phục họ di dời.

Cuối năm 1813, 13 nghìn người Choctaw bắt đầu một hành trình dài lê thê về phía Tây để đến một miền đất và khí hậu hoàn toàn khác với những gì mà họ đã biết. “Bị kèm chặt bởi bọn lính gác, chen lấn bởi bọn mật vụ, quấy rầy bởi bọn chủ thầu, họ như bị dồn thành bầy, như một đàn cừu ốm trên con đường đến một nơi mịt mù và vô vọng.” Họ đi bằng xe bò, ngựa, đi bộ, sau đó được chuyển sang phà khi vượt qua sông Mississippi. Lẽ ra quân đội sẽ phải đảm nhiệm tổ chức toàn bộ chuyến đi, nhưng rồi mấy tay thầu tư nhân đã đứng ra, chúng cố gắng móc được của chính phủ càng nhiều và chi cho người Anh-điêng càng ít càng tốt. Mọi thứ đều trở nên vô tổ chức. Lương thực dần biến mất. Nạn đói bắt đầu xuất hiện. Một lần nữa Van Every viết tiếp:

Đoàn xe bò lọc cọc nối dài u ám và những đám đông đói rách chân trần lấm lũi trên hành trình Tây tiến, họ phải lê qua đầm lầy và rừng rậm, băng qua suối sâu và đèo cao, trong một cuộc đấu tranh không cân sức đã phải nhường lại phía sau những mảnh đất màu mỡ ở Vùng Vịnh để chuyển sang những đồng bằng khô hạn ở miền Tây. Trong cơn giã giụa, một trong những vết tích cuối cùng của thế giới những người Anh-điêng thuần chủng đã bị chia cắt, những phần còn lại suy sụp, như bị giam mình trong một thế giới hoàn toàn xa lạ.

Mùa đông đầu tiên, dòng người di cư phải chống chọi với những đợt lạnh kỷ lục, nhiều người chết vì viêm phổi. Vào mùa hè, một trận dịch tả lớn đã tấn công Mississippi làm hàng trăm người Choctaw chết. Bảy nghìn người Choctaw còn sống sót quyết định từ chối đi tiếp, chấp nhận bị chinh phục còn hơn phải đối mặt với cái chết. Rất nhiều hậu duệ của những người này hiện nay vẫn sống ở Mississippi.

Bộ lạc Cherokee lại phải đối mặt với hàng loạt đạo luật của bang Georgia: đất đai của họ bị tịch thu, chính phủ của họ bị giải tán, tất cả các cuộc hội họp đều bị cấm. Những người Cherokee tìm cách khuyên can người khác không chịu di dời đều bị tổng giam. Người Cherokee không được ra tòa làm chứng để chống lại người da trắng. Người Cherokee không được đào vàng được tìm thấy trên mảnh đất của họ. Một đoàn đại biểu được họ lập ra để phản đối Chính phủ Liên bang, đã nhận được lời phúc đáp như sau từ Eaton, Bộ trưởng Chiến tranh: “Nếu các người đi về phía mặt trời lặn, ở đó các người sẽ có được hạnh phúc, các người có thể được hưởng thanh bình. Chừng nào nước vẫn còn chảy và cây sồi vẫn còn mọc, miền đất của các người vẫn được bảo đảm và không một người da trắng nào được phép định cư gần các người.”

Dân tộc Cherokee tưởng nhớ đất nước, khẩn thiết mong mỗi công lý. Họ nhớ lại lịch sử của đất nước mình:

Sau nền hòa bình năm 1783, Cherokee là một dân tộc độc lập, cũng như nhiều dân tộc khác trên thế giới. Người Cherokee đã liên minh với Anh quốc... Hợp chúng quốc chưa bao giờ khuất phục được người Cherokee; trái lại, cha ông chúng tôi với vũ khí trong tay vẫn làm chủ miền đất của mình... Năm 1791, Hiệp ước Holston đã được ký kết... Người Cherokee thừa nhận họ nằm dưới quyền bảo hộ của Hợp chúng quốc, chứ không dưới chế độ cầm quyền nào khác... Việc nhượng đất cũng đã được thực hiện cho Hợp chúng quốc. Mặt khác, Hợp chúng quốc... cũng đã quy định rằng người da trắng không được săn bắn trên các vùng đất này, thậm chí không được bước vào nếu không có giấy phép; Hợp chúng quốc cũng đã đưa ra bảo đảm chính thức cho tất cả các khu vực đất đai của người Cherokee chưa bị lấy đi...

Họ thảo luận vấn đề di dân:

Chúng tôi nhận ra một điều là một số người cho rằng việc chúng tôi di dời khỏi Mississippi sẽ tạo ra những thuận lợi cho chúng tôi. Chúng tôi lại nghĩ khác. Dân tộc chúng tôi nhìn chung đều nghĩ khác... Chúng tôi mong muốn được ở lại mảnh đất của cha ông mình. Chúng tôi có đầy đủ quyền thừa kế được ở lại, mà lẽ ra không bị quấy rầy hoặc làm phiền. Nhưng các hiệp ước ký với chúng tôi, cũng như các luật lệ của Hợp chúng quốc được ban hành phù hợp với các hiệp ước đó là bảo đảm quyền sinh sống, cũng như các đặc quyền của chúng tôi và bảo vệ chúng tôi trước những kẻ xâm phạm. Yêu cầu duy nhất của chúng tôi là tất cả các hiệp ước đó và các luật lệ liên quan phải được thực thi...

Tiếp đó, họ đề cập những vấn đề ngoài góc độ lịch sử và luật pháp:

Chúng tôi khẩn thiết đề nghị những ai đã được đề cập ở trên, hãy ghi nhớ nguyên tắc vĩ đại của tình yêu: “Nếu anh muốn người khác đối xử với mình như thế nào, hãy đối xử với họ như thế”... Chúng tôi cầu mong họ ghi nhớ những điều mà vì đó cha ông họ đã rời bỏ hoặc bị tách ra khỏi “cựu thế

giới”, vì đó mà cha ông họ đã phải cưỡi lên những cơn sóng dữ, để rồi được đặt chân đến bến bờ của “tân thế giới”, khi đó người Anh-điêng vẫn là những chúa tể, chủ nhân duy nhất của biết bao nhiêu miền đất mênh mông này. Hãy để cho họ nhớ lại họ đã được tiếp đón như thế nào bởi sự hoang dã của nước Mỹ, khi mà quyền lực được đặt vào tay họ và sự tàn bạo của họ không có cánh tay nào của con người có thể ngăn cản lại được. Chúng tôi đề nghị họ khắc sâu trong đầu về những người chưa hề đòi hỏi họ lấy một cốc nước lạnh, hoặc một chấm nhỏ trên mặt đất... lại là hậu duệ của người mà nguồn gốc vốn được xem như những cư dân gốc của Bắc Mỹ, với lịch sử và truyền thống chưa thể nào khám phá được hết. Hãy để họ ghi nhớ lại tất cả thực tế này, và chúng tôi tin rằng, họ sẽ không dễ gì quên được, để họ có thể cảm thông với chúng tôi trong những gian nan và vất vả mà chúng tôi đã phải gánh chịu.

Đáp lại lời kêu gọi trên, trong Thông điệp thường niên trước Thượng viện ngày 11 tháng 12 năm 1830, Jackson đã nhấn mạnh một thực tế là các bộ lạc Choctaw và Chickasaw đã đồng ý di dời và việc “tăng tốc di dời” những người còn lại sẽ tạo ra nhiều thuận lợi cho tất cả các bên... Đối với người da trắng “nó sẽ tạo ra các khu vực dân cư văn minh đông đúc trên các vùng đất của đất nước mà hiện nay chỉ có một nhóm nhỏ thợ săn hung hãn vẫn chiếm đóng”. Đối với người Anh-điêng, “dần dần dưới sự bảo trợ của chính phủ và thông qua những lời khuyên bảo tốt đẹp, sẽ dần gột bỏ bản chất hung hãn và trở thành những cộng đồng Thiên Chúa giáo văn minh và đáng yêu”.

ông ta cũng lặp lại một điệp khúc quen thuộc: “Đối với những thổ dân ở đất nước thì tôi chắc là không có ai lại có thể dành những tình cảm ưu ái cho họ hơn bản thân tôi...” Tuy nhiên, “Do làn sóng dân cư và trào lưu văn minh ngày càng hướng về miền Tây, chính vì thế chúng ta phải có đề xuất để trao đổi công bằng với những người da đỏ đang chiếm giữ các vùng đất ở phía Nam và phía Tây...”

Bang Georgia thông qua một đạo luật, theo đó truy tố bất cứ người da trắng nào đến định cư ở khu vực của người Anh-điêng mà không chịu tuyên thệ trung thành với bang. Khi các nhà truyền giáo da trắng ở trong các lãnh thổ của bộ lạc *Cherokee* bày tỏ công khai ủng hộ việc ở lại của người Cherokee thì mùa xuân năm 1831, quân lính của bang Georgia đã xông vào lãnh thổ đó và bắt ba nhà truyền giáo, trong đó có cả Samuel Worcester. Sau đó, họ đã được trả tự do sau khi đòi quyền được bảo vệ đối với các viên chức liên bang (Worcester cũng là giám đốc một chi nhánh bưu điện của liên bang). Ngay sau khi chính quyền của Jackson đuổi việc Worcester, mùa xuân năm đó quân lính lại tiếp tục tấn công và bắt mười nhà truyền giáo cùng người chủ da trắng của nhà in tờ *Cherokee Phoenix*. Họ bị đánh đập, xiềng xích và buộc phải đi bộ 35 dặm mỗi ngày đến nơi đày ải ở vùng nông thôn. Một tòa án đã được tổ chức để xét xử và kết tội họ. Chín người đã được tha khi họ đồng ý thề sẽ trung thành với luật pháp của bang Georgia, nhưng Samuel Worcester và Elizur Butler – những người từ chối công nhận tính hợp pháp của các luật lệ đàn áp người Cherokee – đã bị kết án bốn năm lao động khổ sai.

Vụ Worcester kiện bang Georgia đã được đệ trình lên Tòa án Tối cao, John Marshall đại diện cho đa số thành viên của hội đồng xét xử đã tuyên bố rằng, việc áp dụng luật của bang Georgia để bỏ tù Worcester là vi phạm hiệp ước đã ký với người Cherokee, mà theo quy định của Hiến pháp phải được áp dụng cho các bang. Ông yêu cầu trả lại tự do cho Worcester. Nhưng bang Georgia lờ quyết định này của ông và Tổng thống Jackson cũng từ chối thực hiện phán quyết của tòa án.

Bang Georgia bắt đầu bán đất của người Cherokee và đưa quân đội vào để đàn áp bất cứ sự phản kháng nào của người Cherokee. Người Cherokee vẫn theo đuổi chính sách bất bạo động, dẫu rằng tài sản của họ đã bị cướp bóc, nhà cửa bị đốt cháy, trường học bị đóng cửa, phụ nữ bị làm nhục và rượu được bày bán tại các nhà thờ khiến tình trạng của họ càng trở nên bất lực.

Cũng vào năm 1832, khi Jackson tuyên bố quyền nhà nước của bang Georgia đối với những vấn đề người Cherokee, ông ta đã công kích quyền của bang Nam Carolina được hủy bỏ các chính sách thuế liên bang. Sự tái đắc cử dễ dàng của ông ta năm 1832 (được 687 nghìn phiếu, so với 530 nghìn phiếu dành cho đối thủ Henry Clay) cho thấy, các chính sách bài người Anh-điêng của ông ta giành được sự ủng hộ cao, ít nhất là đối với các cử tri nam giới da trắng có quyền đi bỏ phiếu (khoảng chừng hai triệu trong tổng dân số 13 triệu người). Tiếp đó, Jackson càng tăng tốc việc di dời người Anh-điêng. Hầu hết người của bộ lạc Choctaw và một số người Cherokee đã ra đi, nhưng vẫn còn tới 22 nghìn người Creek tại Alabama, 18 nghìn người Cherokee ở Georgia, và 5 nghìn người Seminole ở Florida.

Bộ lạc Creek từng chiến đấu vì mảnh đất của họ từ thời Columbus, họ đã chống lại quân Tây Ban Nha, Anh, Pháp và Mỹ. Nhưng cho đến năm 1832, họ chỉ còn cụm lại ở một vùng nhỏ của bang Alabama trong khi đó dân cư của Alabama phát triển rất nhanh, lên hơn 300 nghìn người. Dựa vào những lời hứa hão huyền của Chính phủ Liên bang, đoàn đại biểu của bộ lạc Creek tại Washington đã ký Hiệp ước Washington, đồng ý di dời khỏi Mississippi. Họ đồng ý từ bỏ 5 triệu mẫu đất, với điều kiện là 2 triệu mẫu sẽ thuộc về các cá nhân người Creek, những người có quyền bán hoặc ở lại Alabama dưới sự bảo hộ của liên bang.

Về Hiệp ước này, Van Every viết:

Trong lịch sử các mối quan hệ ngoại giao giữa người Anh-điêng và người da trắng trước năm 1832, chưa hề ghi lại được bất cứ một thí dụ nào về một hiệp ước mà không bị người da trắng vi phạm... Tuy nhiên, các hiệp ước đó lại luôn được trang trí bằng những từ hoa mỹ, trang trọng như “vĩnh viễn”, “mãi mãi”, “chừng nào mặt trời vẫn mọc”... Nhưng chưa bao giờ các thỏa thuận giữa người da trắng và người Anh-điêng lại nhanh chóng bị hủy bỏ

như Hiệp ước Washington năm 1832. Chỉ trong vòng mấy ngày, những lời hứa nhân danh Hợp chúng quốc đã bị nuốt chửng.

Một cuộc xâm chiếm đất đai của người Creek đã bắt đầu – với những kẻ cướp bóc, săn lùng đất, những tay buôn rượu whisky, những tên côn đồ hung dữ – xua đuổi người Creek ra khỏi nhà họ đến các đầm lầy và rừng rậm. Trong khi đó, chính phủ liên bang không có động tĩnh gì. Thay vào đó, chính phủ lại tiến hành đàm phán một hiệp ước mới nhằm tạo điều kiện thúc đẩy người Creek di dời về phía tây, với sự hỗ trợ về tài chính của chính phủ. Một đại tá quân đội, người nghi ngờ liệu giải pháp đó có khả thi hay không, đã viết:

Họ sợ sẽ phải đối mặt với nạn đói trên đường di chuyển; và cũng có thể là phải đối mặt với một thực tế khác, khi mà phần đông trong số họ đã trở nên đói khát, đã không còn có thể bán khoản về hành trình của họ... Các bạn không thể nào tưởng tượng nổi về những sự sa sút mà những người Anh-điêng đã phải trải qua trong suốt hai, ba năm, từ tình trạng chung tương đối dồi dào chuyển sang tình trạng túng thiếu đáng thương và thê thảm. Người da trắng đến vùng đất của người Anh-điêng, chiếm đất của họ, thậm chí chiếm cả các cánh đồng đã canh tác; lãng nhục họ; đám con buôn như lũ châu chấu tìm cách đầu độc và tàn phá họ bằng rượu whisky, cũng như phá hủy khuynh hướng canh tác mà người Anh-điêng đã nhen nhóm... Họ thường xuyên bị đe dọa, cưỡng bức và luôn phải phiền muộn với cảm giác rằng họ không nhận được sự bảo trợ thỏa đáng từ phía Hợp chúng quốc, trong khi bản thân không có đủ năng lực để tự bảo vệ mình.

Những chính trị gia miền Bắc có thiện cảm với người Anh-điêng dường như đang trở nên lạnh nhạt, vì họ còn phải bận tâm với các vấn đề khác. Daniel Webster đã có một bài diễn văn nồng nhiệt trước Thượng viện để kêu gọi “uy quyền của luật pháp... sức mạnh của Chính phủ Liên bang”,

nhưng ông ta không đề cập gì đến Alabama, Georgia và người Anh-điêng – ông ta chỉ nói tới việc bang Nam Carolina hủy bỏ chế độ thuế khóa.

Bất chấp những thách thức gay go, người Creek từ chối di dời, nhưng đến năm 1836, các quan chức của cả chính phủ bang và liên bang vẫn quyết định là họ phải ra đi. Mượn cớ một số người Creek liêu lĩnh tấn công những người định cư da trắng, chính phủ tuyên bố rằng với việc “tuyên chiến” bộ lạc Creek đã đánh mất các quyền đã ký trong hiệp ước.

Sau đó quân đội cưỡng bức họ di chuyển về phía Tây. Gần 100 người Creek đã tham gia “cuộc chiến”, còn một nghìn người bỏ trốn vào rừng sâu do sợ người da trắng trả thù. Một đội quân tới 11 nghìn người đã truy kích họ. Những người Creek chạy trốn đã không kháng cự, không một tiếng súng nổ, họ đã đầu hàng. Những người Creek bị quân đội quy kết là các tay súng nổi loạn được tập trung lại, họ bị quân lính xiềng xích và áp tải di chuyển về phía Tây, vợ con họ lê bước theo sau. Cộng đồng người Creek bị các biệt đội quân sự chiếm đóng, dân bị dồn đến các điểm tập trung và bắt đầu hành trình Tây tiến theo từng đợt từ hai đến ba nghìn người. Không ai nói năng gì về chuyện đền bù đất đai và tài sản mà họ đã buộc phải để lại phía sau.

Thông thường các cuộc cưỡng bức di dân được tiến hành thông qua những hợp đồng ký kết với các cá nhân nhận thầu, một cách thức từng thất bại trong việc di dời người Choctaw. Lại tiếp diễn cảnh chậm hoặc thiếu lương thực, lều trại, quần áo, thuốc men. Lại tiếp diễn cảnh những chiếc thuyền, phà chạy bằng hơi nước chậm chạp, mục nát, luôn trong tình trạng quá tải khi chở họ vượt qua Mississippi. “Đến khoảng giữa mùa đông, đoàn người dài dằng dặc, khốn khó gồm khoảng 15 nghìn người Creek đã tập trung dọc theo vùng biên giới của bang Arkansas”. Nạn đói và bệnh tật đã khiến nhiều người chết. “Có thể nhận ra được đoàn người đi đày từ xa nhờ tiếng hú của bầy sói, hay dõi theo những cánh chim ó đang lượn vòng săn mồi,” Van Every mô tả.

Có tới 800 đàn ông Creek đã tình nguyện tham gia quân đội Mỹ đánh lại bộ lạc Seminoles tại Florida, đổi lại gia đình của họ có thể ở lại vùng Alabama, được Chính phủ Liên bang bảo vệ, cho đến khi những người đàn ông này trở về. Lời hứa đã không được giữ. Gia đình của người Creek đã bị bọn kẻ cướp da trắng cướp đất, bị đuổi ra khỏi nhà, phụ nữ bị cưỡng hiếp. Tiếp đó quân lính, lấy cớ bảo vệ sự an toàn cho người Creek, đã di dời họ ra khỏi các vùng đất của người Creek, dồn họ vào trại tập trung ở Vịnh Mobile. Tại đó, hàng trăm người đã chết vì thiếu lương thực, thực phẩm và ốm đau.

Khi các chiến binh người Creek trở về sau cuộc chiến với người Seminole, họ và gia đình bị thúc ép phải chuyển đến phía Tây. Khi đi qua vùng New Orleans, họ phải chống chọi với một đợt dịch sốt vàng da. Khi vượt sông Mississippi, 611 người Anh-điêng bị nhồi nhét trên một chiếc tàu chạy bằng hơi nước cũ kỹ có tên *Monmouth*. Trong lúc tàu chạy trên sông Mississippi, 311 người đã chết, bốn người trong số này là con của người chỉ huy đội quân tình nguyện Anh-điêng thuộc bộ lạc Creek tại Florida.

Một tờ báo ở New Orleans viết:

Trách nhiệm khủng khiếp đối với cái chết của không biết bao nhiêu mạng người này thuộc về các công ty tư nhân nhận thầu... Bản chất tham lam muốn gia tăng lợi nhuận đến mức tối đa đã dẫn đến việc thuê mua những con tàu ọp ẹp, cũ nát, không có khả năng đi biển được nữa. Và để lợi nhuận có thể tăng cao hơn nữa, người Anh-điêng đã bị nhồi nhét chất cứng vào các khoang tàu mà không được đoái hoài gì đến sự an toàn, tiện nghi, thậm chí là các yêu cầu tối thiểu của cuộc sống.

Người Choctaw và người Chickasaw đã nhanh chóng đồng ý di dời. Người Creek cứng đầu nên bị cưỡng bức di dời. Người Cherokee tiến hành đấu tranh bất bạo động. Duy nhất chỉ có bộ lạc Seminole dám đứng lên đấu tranh vũ trang.

Cùng với việc Florida đã thuộc về Hợp chúng quốc, lãnh thổ của bộ lạc Seminole giờ đây tạo cơ hội cho những tên cướp đất người Mỹ. Chúng di chuyển xuống Bắc Florida, từ vùng St. Augustine tới tận Pensacola, và tiếp tục bành trướng xuống các dải đất duyên hải màu mỡ. Năm 1823, Hiệp ước Camp Moultrie đã được một vài người thuộc bộ lạc Seminole sở hữu cá nhân những khoảng đất rất rộng tại Bắc Florida ký kết, hiệp ước này đã thỏa thuận là tất cả người dân thuộc bộ lạc Seminole sẽ rời Bắc Florida, các vùng duyên hải và di chuyển sâu vào nội địa. Điều này có nghĩa là họ phải rút vào vùng đầm lầy ở miền Trung Florida, nơi mà họ chẳng thể sản xuất lương thực, thậm chí những loài thú hoang dã cũng không còn đất để tồn tại.

áp lực di chuyển về phía Tây, ra khỏi vùng Florida lại gia tăng. Đến năm 1834, viên đại diện của Mỹ và người Anh-điêng đã tập hợp các lãnh đạo người Seminole lại và thông báo là họ phải di chuyển về phía Tây. Và đây là một số phản ứng của người Seminole tại cuộc gặp đó:

Tất cả chúng ta cùng do Người Cha vĩ đại sinh ra và đều là con cháu của người. Tất cả chúng ta đều được sinh ra từ cùng Bà mẹ và được bú chung dòng sữa. Như vậy, chúng ta đều là anh em, mà đã là anh em, chúng ta phải đối xử với nhau một cách thân ái.

Những lời ông nói là rất hay, nhưng người dân của chúng tôi không thể nói là họ sẽ ra đi. Chúng tôi không sẵn lòng thực hiện điều đó. Nếu miệng họ phải nói đồng ý, trái tim của họ sẽ tan nát vì không đồng ý và họ sẽ bị gọi là những kẻ lừa dối.

Nếu bỗng dưng chúng tôi phải tách trái tim ra khỏi ngôi nhà thân thương của mình, hai thứ vốn đã gắn bó mật thiết với nhau, sợi dây nối với trái tim của chúng tôi sẽ bị đứt...

Viên đại diện người Anh-điêng đã cố gắng thuyết phục 15 tù trưởng và những người khác đặt bút ký vào hiệp ước di dời, Thượng viện Hoa Kỳ nhanh chóng phê chuẩn hiệp ước này, Bộ Chiến tranh bắt tay ngay vào việc chuẩn bị cho đợt di cư. Bạo lực giữa người da trắng và người Seminole đã nổ ra.

Một tù trưởng trẻ tuổi người Seminole là Osceola, từng bị tay đại diện tên là Thompson bắt trói, giam cầm và vợ của anh bị bắt làm nô lệ, đã trở thành người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa. Vào tháng 12, khi Thompson yêu cầu người Seminole tập trung để chuẩn bị lên đường, không ai chịu thực hiện. Thay vào đó, người Seminole bắt đầu hàng loạt cuộc tấn công du kích vào các khu định cư của người da trắng dọc theo miền duyên hải, dọc theo các vành đai của Florida, đã gây kinh ngạc và tạo ra hàng loạt cuộc nổi dậy nối tiếp nhau từ sâu trong đất liền. Trong một đợt tập kích chớp nhoáng, tự tay Osceola đã bắn hạ Thompson và một viên trung úy quân đội.

Cũng đúng ngày 28 tháng 12 năm 1835, một đơn vị gồm 110 lính đã bị người Seminole tấn công, ba tên lính bị tiêu diệt. Một tên lính sống sót kể lại:

Lúc đó là khoảng 8 giờ. Bỗng nhiên tôi nghe một tiếng súng trường... tiếp đó là tiếng súng hỏa mai... Tôi không còn kịp định thần tại sao lại có những tiếng súng này thì đã nghe thấy như có hàng nghìn khẩu súng trường đang phóng lửa vào chúng tôi từ phía trước, cũng như toàn bộ phía sườn trái của chúng tôi... Tôi chỉ có thể nhìn thấy đầu và súng của chúng, thấp thoáng hiện ra từ các lùm cỏ, lúc ẩn, lúc hiện, thậm chí phía sau những cây thông...

Đó là chiến thuật cổ điển của người Anh-điêng khi chống lại những kẻ thù có vũ khí mạnh hơn. Tướng George Washington có lần đã khuyên một sỹ quan của ông: “Này Tướng St. Clair, hãy nhớ các từ là ‘đề phòng bị đột kích’... hãy luôn nhớ, đề phòng bị đột kích.”

Quốc hội đã phân bổ ngân sách cho cuộc chiến chống lại người Seminole. Tại Thượng viện, Thượng nghị sỹ Henry Clay của bang Kentucky đã phản đối cuộc chiến, ông là kẻ thù của Jackson, đồng thời là một người cực lực phản đối việc di dời người Anh-điêng. Nhưng Daniel Webster, cộng sự của ông, thuộc Đảng Whig nói rằng sự thống nhất giữa các đảng phái đã trở thành tiêu chuẩn trong các cuộc chiến của nước Mỹ:

Quan điểm mà quý ông từ bang Kentucky đưa ra là một sự thật không còn nghi ngờ gì nữa. Nhưng cuộc chiến đã nổ ra, kẻ thù vẫn còn đó và những khát vọng trả thù thật khủng khiếp. Chính phủ đã đề nghị cho áp dụng các biện pháp để chống lại các hành động thù địch này, rõ ràng dự luật liên quan phải được thông qua.

Tướng Winfield Scott gánh trách nhiệm trong cuộc chiến, nhưng khi những đoàn quân của ông ta hùng dũng tiến vào lãnh thổ của người Seminole, thì chẳng có ai ở đó. Họ bắt đầu mệt mỏi với bùn lầy, nóng nực, ốm đau và đói khát – những khốn khó truyền thống mà các đội quân hiện đại thường phải đối mặt trong quá trình tham chiến chống lại những dân tộc ở ngay trên đất của mình. Không ai muốn đối mặt với người Seminole tại các vùng đầm lầy ở Florida. Năm 1836, 103 sỹ quan chính thức đã xin giải ngũ, chỉ còn lại 46 sỹ quan. Mùa xuân năm 1837, Thiếu tướng Jesup đã tham chiến với một đội quân gồm 10 nghìn binh sỹ, tuy nhiên người Seminole đã lẩn khuất trong đầm lầy và cứ thi thoảng lại tổ chức các đợt tấn công vào các nhóm binh sỹ riêng lẻ.

Cuộc chiến kéo dài suốt mấy năm. Quân đội cũng huy động người Anh-điêng ở các bộ lạc khác tham gia chiến đấu chống người Seminole. Nhưng chiến thuật này cũng không đạt hiệu quả. Van Every nói: “Cách mà người Seminole thích nghi với môi trường xung quanh họ có thể sánh với loài sếu hoặc loài cá sấu.” Cuộc chiến kéo dài 18 năm, tốn hết 20 triệu đô-la và mạng sống của 1.500 người Mỹ. Cuối cùng, vào những năm 1840, người

Seminole bắt đầu cảm thấy mệt mỏi. Họ chỉ còn lại một nhóm người nhỏ phải chống lại cả một quốc gia với nguồn lực khổng lồ. Họ đề xuất ngừng bắn. Nhưng khi họ xuất hiện với lá cờ đề nghị ngừng bắn, họ lại bị bắt. Đến năm 1837, Osceola xuất hiện với một lá cờ chấp nhận ngừng bắn, nhưng rồi anh ta bị bắt giữ, bị nhốt vào trong cũi sắt, sau đó đã mắc bệnh và chết trong tù. Cuộc chiến đến hồi kết thúc.

Trong khi đó, người Cherokee không đấu tranh vũ trang, mà làm theo cách của riêng họ. Chính phủ lại tiếp tục áp dụng chiến thuật kinh điển là dùng người Cherokee trị người Cherokee. áp lực gia tăng trong cộng đồng người Cherokee – tờ báo của họ bị cấm phát hành, chính phủ của họ bị giải tán, các nhà truyền giáo bị tổng giam, đất đai của họ bị người da trắng xâm xé thông qua trò chơi xổ số với giải thưởng là đất đai. Đến năm 1834, 700 người Cherokee, vốn đã mệt mỏi với việc tranh đấu đã đồng ý di chuyển đến miền Tây; 81 người đã chết trên đường đi, bao gồm 45 trẻ em – chủ yếu chết do bệnh sởi và dịch tả. Những người trong cuộc hành trình vượt Mississippi lại phải chống chọi với bệnh dịch tả đang ở giai đoạn cao trào và chỉ trong vòng một năm, một nửa trong số họ đã chết.

Năm 1836, tại vùng New Echota, Georgia, người Cherokee đã bị triệu tập đến để ký một hiệp ước di dời, nhưng trong tổng số 17 nghìn người thì chưa đến 500 người Cherokee tham dự. Bất chấp điều đó, hiệp ước vẫn được ký kết. Thượng viện, bao gồm cả những thượng nghị sỹ miền Bắc từng lên tiếng bảo vệ người Anh-điêng, cũng đã phải nhân nhượng phê chuẩn hiệp ước đó, như lời Thượng nghị sỹ Edward Everett của bang Massachusetts đã nói, “áp lực của hoàn cảnh... một bắt buộc khó khăn”. Người da trắng ở Georgia càng thúc đẩy hơn nữa việc di dời của người Cherokee.

Chính phủ không trở mặt chống lại người Cherokee ngay lập tức. Tháng 4 năm 1838, Ralph Waldo Emerson gửi thư ngỏ đến Tổng thống Van Buren bày tỏ sự căm phẫn đối với hiệp ước về di dời người Cherokee, lá thư cũng

kèm theo một số lượng vô cùng lớn các chữ ký đã, từ đó đặt ra câu hỏi về vấn đề công lý của nước Mỹ:

Tâm hồn, công lý, lòng nhân từ ở trong con tim của mọi người, từ Maine đến tận Georgia, liệu có ghê tởm vụ việc này..., một tội ác được sắp xếp làm xáo trộn tất cả hiểu biết của chúng tôi về tính chất nghiêm trọng của nó, một tội ác loại bỏ nhân dân chúng ta, cũng như người Cherokee khỏi đất nước họ. Liệu chúng ta còn có thể gọi nơi mà những âm mưu chính phủ đè bẹp những người Anh-điêng khốn khó, hay mảnh đất bị những lời nguyền rủa chia rẽ và chết chóc, là đất nước của chúng ta nữa không? Thưa Tổng thống, Ngài sẽ khiến cho chiếc ghế lừng danh mà Ngài đang ngồi bị vấy bẩn và ô nhục, nếu như con dấu của Ngài được dùng để đóng lên văn bản trá trối đó; và tên tuổi của đất nước này, vốn tự hào với tự do và tôn giáo sẽ trở nên nhơ bẩn với thế giới.

Mười ba ngày trước khi Emerson gửi lá thư này đi, Martin Van Buren đã lệnh cho Thiếu tướng Winfield Scott tấn công lãnh thổ của người Cherokee và sử dụng mọi vũ lực cần thiết để buộc người Cherokee di dời về phía Tây. Năm trung đoàn quân chính quy và bốn nghìn dân quân bắt đầu tràn vào lãnh thổ của người Cherokee. Tướng Scott đã tuyên bố trước người Anh-điêng:

Hỡi người Cherokee – Tổng thống của Hợp chúng quốc đã giao cho ta một lực lượng quân sự hùng hậu để buộc các người phải tuân thủ Hiệp ước 1834, tiếp bước gia nhập phần đông đồng bào các người, những người đã yên ổn phía bờ bên kia của Mississippi... trung tuần tháng 5 đã sắp hết và trong vòng một tháng nữa, toàn bộ người Cherokee, kể cả đàn bà, trẻ con... phải chuyển đến sống với người anh em của các người tại miền Viễn Tây... Quân lính của ta đã chiếm giữ nhiều vị trí trong vùng đất mà các người phải từ bỏ, hàng nghìn binh lính khác từ khắp các ngõ ngách đã sẵn sàng để dẹp tan bất cứ sự nổi loạn nào... Hỡi các tù trưởng, những người đứng đầu và

các chiến binh – Liệu đến lúc đó, thông qua việc nổi loạn, các người có đủ sức để bắt chúng ta hạ vũ khí hay không? Lạy Chúa điều đó đừng xảy ra. Hay là các người định tìm cách lẩn trốn tại các vùng rừng núi, buộc chúng ta phải săn đuổi?

Một số người Cherokee dần dần từ bỏ biện pháp đấu tranh bất bạo động: Ba tù trưởng tham gia ký kết Hiệp ước Di dời (Removal Treaty) đã bị giết. Nhưng chẳng mấy chốc, 17 nghìn người Cherokee đã bị gom lại và bị ngăn cách trong các hàng rào. Ngày 1 tháng 12 năm 1838, đoàn người di dời đầu tiên trong Cuộc hành trình nước mắt (Trail of Tears) bắt đầu lên đường. Trên hành trình tiến về phía Tây, họ bắt đầu chết vì ốm đau, hạn hán, nắng nóng, dầm mưa, dãi gió. Đoàn người cùng 645 cỗ xe lằm lũi kéo trên đường đi. Nhiều năm sau, những người sống sót kể lại hành trình vượt qua chặng đường ven Mississippi, khi dòng sông phủ đầy băng tuyết, “hàng trăm người ốm đau đã chết trong tình trạng co quắp trên các cỗ xe”. Grant Foreman, người chỉ huy đợt di dời người Anh-điêng, đã ước tính, trong thời gian bị giam giữ ở khu vực hàng rào hoặc trên đường di chuyển về miền Tây, khoảng bốn nghìn người Cherokee đã chết.

Tháng 12 năm 1838, Tổng thống Van Buren đã phát biểu trước Quốc hội:

Mọi người đều bày tỏ sự hài lòng trước những nỗ lực của Quốc hội đối với việc di dời toàn bộ người Anh-điêng thuộc bộ lạc Cherokee đến quê hương mới của họ ở phía Tây Mississippi. Các biện pháp mà Quốc hội thông qua trong những nỗ lực sau cùng đã mang lại những hiệu quả tuyệt vời nhất.

8. ƠN CHÚA! CHÚNG TA KHÔNG CHIẾM ĐOẠT ĐƯỢC GÌ BẰNG CÁCH XÂM LƯỢC

Đại tá Ethan Allen Hitchcock – một quân nhân chuyên nghiệp, tốt nghiệp Học viện Quân sự, Tư lệnh Trung đoàn Bộ binh số 3, một độc giả của Shakespeare, Chaucer, Hegel, Spinoza – đã viết trong hồi ký của mình:

Pháo đài Jesup, La., ngày 30 tháng 6 năm 1845. Mệnh lệnh đã được truyền khẩn cấp từ thành phố Washington yêu cầu Tướng Taylor ngay lập tức di chuyển đến một số vị trí dọc bờ biển gần vùng Sabine và một số địa điểm khác; và ngay khi nghe được sự chấp nhận của hội nghị Texas đối với các nghị quyết về sáp nhập của Quốc hội, ngay lập tức ông ta phải ra lệnh để chiếm lấy toàn bộ biên giới phía tây Texas, cũng như đến trấn giữ vị trí bên bờ sông hoặc gần vùng Rio Grande. Ông ta có nhiệm vụ đánh bật bất cứ lực lượng vũ trang nào của Mexico có ý định vượt sông. Bliss đã đọc mệnh lệnh cho tôi một cách hấp tấp và dồn dập. Tôi chỉ kịp chớp mắt một lát và vất óc suy nghĩ về những điều cần phải chuẩn bị. Tôi được đánh thức bằng ánh nến và chờ đợi tín hiệu tập trung quân... Bạo lực lại dẫn đến bạo lực; và nếu như chiến dịch này của chúng tôi không đưa đến những chiến dịch khác và những trận đổ máu, thì có lẽ tôi đã nhầm.

Hitchcock đã không nhầm. Việc Jefferson mua Louisiana đã làm tăng gấp đôi lãnh thổ của Hợp chúng quốc, kéo dài đến tận vùng núi Rocky. Phía tây nam là Mexico đã giành được độc lập trong cuộc đấu tranh cách mạng chống lại Tây Ban Nha vào năm 1821 – lúc đó vẫn là một quốc gia rộng lớn, bao gồm Texas, phần lãnh thổ ngày nay là New Mexico, Utah, Nevada, Arizona, California và một phần Colorado. Năm 1836, sau những suy xét thận trọng và nhận được viện trợ từ Hoa Kỳ, Texas đã tách ra khỏi Mexico và tuyên bố là “Nước Cộng hòa Ngôi sao cô đơn” (Lone Star Republic). Năm 1845, Quốc hội Hoa Kỳ cho phép vùng này sáp nhập vào Hợp chúng quốc với tư cách một bang.

ông chủ Nhà Trắng lúc bấy giờ là James Polk, thuộc Đảng Dân chủ, một người yêu nước đến nỗi ngay trong đêm tuyên thệ nhậm chức đã tiết lộ với Bộ trưởng Hải quân rằng, một trong những mục tiêu chính của ông là tìm cách sáp nhập California. Mệnh lệnh của ông yêu cầu Tướng Taylor chuyển quân đến Rio Grande thật sự đã trở thành một thách thức với người Mexico. Việc Rio Grande được xem là biên giới phía nam của Texas vẫn chưa hề rõ ràng, dù Texas đã yêu cầu Santa Anna, viên tướng thất trận người Mexico tuyên bố như thế khi ông ta bị bắt làm tù binh. Biên giới truyền thống giữa Texas và Mexico là sông Nueces, khoảng 150 dặm về phía bắc; cả Mexico lẫn Hoa Kỳ đều xem đây là biên giới chính thức. Tuy nhiên, Polk, trong khi khuyến khích người Texas chấp nhận sáp nhập, đã bảo đảm với họ là ông sẽ ủng hộ việc họ tuyên bố đòi Rio Grande.

Ra lệnh cho quân lính tiến vào Rio Grande, lãnh thổ mà người Mexico đang sinh sống rõ ràng là một sự khiêu khích. Taylor từng có lần lên án ý đồ sáp nhập Texas. Nhưng giờ đây khi nhận được lệnh hành quân, quan điểm ông ta dường như đã thay đổi. Việc ông ta đến lều của Hitchcock, viên sỹ quan tùy tùng, để thảo luận về việc di chuyển đã được Hitchcock ghi lại trong nhật ký:

ông ta dường như đã mất hết sự tôn trọng đối với các quyền lợi của người Mexico và sẵn sàng trở thành một công cụ của Tổng thống Polk trong việc đẩy biên giới của chúng ta càng xa về phía tây càng tốt. Khi tôi nói với ông ta rằng, nếu như ông ta gợi ý một đợt di chuyển quân (ông ta nói với tôi là ông ta dự định thực hiện), Tổng thống Polk sẽ chộp lấy thời cơ và giao trách nhiệm cho ông ta. Lập tức ông ta trả lời rằng ông ta sẽ gánh vác trách nhiệm đó và còn bổ sung rằng, nếu Tổng thống cho phép ông ta tự quyết, thì ông ta không chờ lệnh mà sẽ tiến thẳng về phía Rio Grande ngay khi có các phương tiện vận tải. Tôi nghĩ rằng Taylor muốn được thăng chức và đang cố gắng ghi điểm để đạt được điều đó.

Taylor di chuyển quân đến Corpus Christ! Quân Texas giờ chỉ cần vượt qua sông Nueces và chờ đợi tiếp các chỉ thị. Đến tháng 2 năm 1846, họ xuôi theo Gulf Coast xuống vùng Rio Grande. Đoàn quân của Taylor tiến theo hàng đôi, vượt qua các đồng cỏ bát ngát, tiến lên phía trước. Bao bọc hai bên sườn là các đội trinh sát, khóa đuôi là đoàn xe chở quân nhu. Tiếp đó, họ tiến dọc theo một con đường hẹp và đến ngày 28 tháng 3 năm 1846, họ đặt chân đến những cánh đồng mới thu hoạch và những mái nhà lợp tranh của những người dân Mexico đã bỏ đi, vượt qua sông để sang thành phố Matamoros. Taylor cho dựng trại và bắt đầu xây dựng một pháo đài, lắp đặt các khẩu ca-nông chĩa nòng về phía các tòa nhà trắng ở thành phố Matamoro. Dân cư thành phố này tò mò nhìn cảnh đội quân đóng dọc bờ của dòng sông vốn tĩnh lặng.

Washington Union, một tờ báo phản ánh quan điểm của Tổng thống Polk và Đảng Dân chủ, từ đầu năm 1845 đã nói đến chuyện sáp nhập Texas:

Hãy để các biện pháp sáp nhập, cũng như các vấn đề về đường biên giới và tuyên bố chủ quyền được thực hiện. Ai có thể chặn được dòng nước đang tràn về phía Tây? Đường tới California sẽ rộng mở với chúng ta. Ai chặn được hành trình của người dân chúng ta ở miền Tây?

Tờ báo đã đề cập đó là một hành trình thanh bình hướng về phía Tây, ngoại trừ ở một số đoạn mô tả: “Một đoàn quân tình nguyện được tổ chức chặt chẽ... sẽ tràn lên, tàn phá và chiếm lấy Mexico. Những việc đó không chỉ giúp chúng ta lấy được, mà còn bảo vệ được California.” Sau đó không lâu, vào mùa hè năm 1845, John O'Sullivan, chủ bút tờ Democratic Review đã sử dụng một cụm từ mà sau này rất nổi tiếng, đó là “Vận mệnh hiển nhiên của chúng ta là phủ khắp lục địa mà Chúa trời đã ban cho, sự phát triển tự do của hàng triệu người dân chúng ta không ngừng tăng lên hàng năm”. Đúng, một vận mệnh rõ ràng.

Tất cả những gì cần thiết trong mùa hè năm 1846 là một cuộc đụng độ vũ trang để bắt đầu cuộc chiến mà Polk mong muốn. Đến tháng 4, viên sỹ quan phụ trách hậu cần của Tướng Taylor là Đại tá Cross đã biến mất, trong khi đang trên đường tới phía Rio Grande. Mười một ngày sau, xác của ông ta mới được tìm thấy, trên đầu có vết đánh rất mạnh. Người ta quy kết cho du kích Mexico khi vượt sông đã giết ông ta. Trong lễ tang quân sự trang trọng, cốt để những người Mexico ở thành phố Matamoros đang túm tụm trên các mái nhà phía Rio Grande nhìn sang, Cross đã được mai táng với các nghi thức tôn giáo, kèm theo ba loạt súng trường tiễn biệt.

Ngay hôm sau, ngày 25 tháng 4, một đội lính tuần tra của Taylor đã bị người Mexico bao vây, tấn công và xóa sổ: 16 binh lính bị giết, một số bị thương, số còn lại bị bắt. Taylor đã gửi một thông điệp đến thống đốc các bang Texas và Louisiana yêu cầu họ tuyển ngay năm nghìn quân tình nguyện; ông ta đã được Nhà Trắng ban cho quyền lực này trước khi lên đường tới Texas. ông ta cũng gửi một bức điện tới Polk với nội dung: “Đã đến lúc cần nhắc hành động tuyên chiến.”

Người Mexico đã nổ phát súng đầu tiên. Nhưng theo những gì mà Đại tá viết lại trong nhật ký, thực ra họ đã làm cái điều mà chính phủ Mỹ mong muốn từ rất lâu, trước khi những trận đụng độ đầu tiên xảy ra:

Ngay từ đầu tôi đã nói rằng Hợp chúng quốc là những kẻ xâm lược... Chúng ta không có một chút quyền để được phép đến đây... Dường như chính phủ đã gửi một nhóm quân đến để tạo ra cuộc chiến và viện đó làm cớ để chiếm California, cũng như rất nhiều nơi khác mà đất nước này đã lựa chọn. Cho nên không cần biết là đội quân này như thế nào, cuộc chiến giữa Mexico và Hoa Kỳ là điều không còn nghi ngờ gì nữa... Trái tim tôi không muốn can dự việc này..., nhưng vì là một quân nhân, tôi phải thi hành mệnh lệnh.

Trước những đợt xung đột đầu tiên, Taylor đã gửi các thông điệp tới Polk, khiến vị Tổng thống này nhận ra rằng “khả năng nổ ra cuộc chiến là rất nhanh chóng”. Ngày 9 tháng 5, trước khi có tin tức về trận đánh, Polk đã đề nghị Nội các tuyên chiến, dựa trên một số tuyên bố liên quan đến các khoản tiền chống lại Mexico và việc Mexico tẩy chay một nhà đàm phán phía Mỹ tên là John Slidell. Polk đã ghi lại trong nhật ký những điều ông ta phát biểu trong cuộc họp Nội các:

Tôi xin nhấn mạnh rằng... đến thời điểm này, chúng ta chưa hề thấy hành động tuyên chiến công khai của Mexico, tuy nhiên tình hình nguy hiểm hiện nay báo trước rằng hành động tuyên chiến là điều chắc chắn. Quan điểm cá nhân tôi là chúng ta đã có cơ sở để tham chiến... chúng ta không thể nào giữ im lặng được lâu hơn nữa... đất nước chúng ta đã quá nóng lòng và bất bình về vấn đề này...

Thực ra nước Mỹ không “quá nóng lòng và bất bình”, mà bản thân Tổng thống đúng là như vậy. Khi những thông điệp của Tướng Taylor cho biết con số thương vong do các cuộc tấn công của Mexico, Polk đã tập họp Nội các để nghe tin mới và họ ngầm đồng ý rằng Tổng thống cần phải đề nghị tuyên chiến. Thông điệp của Polk với Quốc hội chứa đầy sự phẫn nộ:

Sự kiên nhẫn đã vượt quá giới hạn, thậm chí trước khi xuất hiện các thông tin từ vùng biên giới Del Norte (Rio Grande). Nhưng giờ đây, sau khi lặp đi lặp lại các hành động khiêu khích, phía Mexico đã dám vượt qua biên giới của Hoa Kỳ, xâm chiếm lãnh thổ của chúng ta, làm những công dân Hoa Kỳ đổ máu ngay trên mảnh đất quê hương mình...

Vì cuộc chiến đã nổ ra bất chấp tất cả những nỗ lực ngăn chặn của chúng ta, do những hành động gây hấn của phía Mexico, chúng ta phải cân nhắc bằng trách nhiệm và lòng yêu nước để đưa ra quyết định nhằm bảo đảm danh dự, quyền và lợi ích của đất nước chúng ta.

Polk nói rằng việc triển khai quân Mỹ đến Rio Grande là một biện pháp phòng vệ cần thiết. Như John Schroeder đã viết trong cuốn *Mr. Polk's War* (Cuộc chiến tranh của Ngài Polk): “Thực tế, sự thật cần được đảo ngược, Tổng thống Polk đã kích động gây chiến bằng cách gửi quân lính Mỹ đến khu vực đang tranh chấp, mà trong lịch sử lâu đời, khu vực này đã do người Mexico kiểm soát và sinh sống.”

Tiếp đó, Quốc hội vội vàng phê chuẩn lệnh tuyên chiến. Schroeder nhận xét: “Các thành viên của Đảng Dân chủ chiếm đa số tại Hạ viện vốn rất nguyên tắc giờ đây đã sốt sắng đáp lại đề xuất tuyên chiến của Polk ngày 11 tháng 5”. Hàng loạt công văn giấy tờ mang theo các thông điệp chiến tranh, được xem là bằng chứng về tuyên bố của Polk, đã không thông qua kiểm tra mà vẫn được đưa lên bàn nghị sự của Hạ viện. Việc thảo luận về cung cấp lính tình nguyện và tài chính cho chiến tranh bị giới hạn trong vòng hai giờ đồng hồ mà thực ra khoảng thời gian đó chủ yếu chỉ dùng cho việc đọc lướt số tài liệu được đưa ra, chỉ còn non nửa tiếng đồng hồ dành để thảo luận các vấn đề.

Có lẽ Đảng Whig chống lại cuộc chiến ở Mexico, nhưng họ lại không phản đối việc mở rộng đất đai. Đảng Whig cũng muốn lấy được California, nhưng theo cách thức không phải tiến hành một cuộc chiến tranh. Schroeder đã nêu rõ vấn đề này: “Đề xuất của họ là một cuộc bành trướng về thương mại nhằm đảm bảo các tiền đồn ở Thái Bình Dương mà không cần phải tiến hành một cuộc chiến tranh.” Tương tự, họ cũng không tỏ ra đủ mạnh mẽ để chống lại hành động quân sự, bằng cách từ chối cấp nhân lực và tài chính cho các chiến dịch. Họ cũng không muốn đối mặt với rủi ro bị lên án là đã đẩy lính Mỹ vào tình trạng nguy hiểm, nếu không cung cấp các nhu yếu phẩm cần thiết cho binh sỹ chiến đấu. Kết quả là Đảng Whig đã bắt tay với Đảng Dân chủ trong việc bỏ phiếu áp đảo đối với một nghị quyết chiến tranh, với tỷ lệ 174 phiếu thuận và 14 phiếu chống. Những người phản đối là một nhóm nhỏ thành viên Đảng Whig chống lại chế độ nô lệ, hoặc “cái

nút cực đoan”, như cách gọi của một đại biểu Quốc hội của Massachusetts, đã bỏ phiếu ủng hộ cuộc chiến.

Tại Thượng viện cũng có tranh luận, nhưng chỉ giới hạn trong một ngày và theo lời sử gia Frederick Merk, “chiến thuật đám đông cũng đã được lặp lại”. Biện pháp gây chiến đã được thông qua, với tỷ lệ 40 phiếu thuận và 2 phiếu chống, nhờ việc Đảng Whig bắt tay với Đảng Dân chủ. Trong suốt thời gian chiến tranh, theo Schroeder, “một nhóm thiểu số thành viên Đảng Whig nhạy cảm về chính trị chỉ có thể ‘quấy rầy’ chính quyền bằng cách đưa ra những chướng ngại bằng lời nói khi phải bỏ phiếu duyệt chi ngân sách cho các chiến dịch quân sự”. Tờ *National Intelligencer Washington* của Đảng Whig cũng chung quan điểm này. John Quincy Adams, bang Massachusetts, ban đầu đã bỏ phiếu cùng với “14 kẻ cứng đầu”, nhưng sau đó lại bỏ phiếu ủng hộ việc phân bổ ngân sách cho chiến tranh.

Abraham Lincoln của bang Illinois vẫn chưa là nghị sỹ Quốc hội khi cuộc chiến bắt đầu, nhưng sau khi được bầu vào năm 1846, ông cũng có dịp tham gia bỏ phiếu và nói về cuộc chiến. “Giải pháp các điểm” của ông đã trở nên rất nổi tiếng – ông thách thức Tổng thống Polk xác định được chính xác các điểm mà máu người Mỹ đã đổ “trên lãnh thổ nước Mỹ”. Nhưng ông cũng không cố gắng chấm dứt cuộc chiến bằng cách ngưng việc cung cấp tài chính, nhu yếu phẩm cho quân lính. Ngày 27 tháng 7 năm 1848, được sự ủng hộ của Tướng Zachary Taylor, ứng cử viên Tổng thống lúc bấy giờ, ông nói:

Nhân có Tướng Taylor, một vị anh hùng của cuộc Chiến tranh Mexico và các ngài, các thành viên Đảng Dân chủ vẫn nói rằng Đảng Whig chúng tôi luôn phản đối cuộc chiến, các ngài nghĩ rằng chúng tôi phải lúng túng và xấu hổ khi quay sang ủng hộ Tướng Taylor. Lời tuyên bố rằng chúng tôi luôn chống đối cuộc chiến là đúng hay sai, sẽ phụ thuộc vào cách mọi người hiểu cụm từ “chống đối cuộc chiến”. Nếu như nói rằng “cuộc chiến là

không cần thiết và đã được Tổng thống khởi xướng một cách không hợp hiến”, là chống đối cuộc chiến, có lẽ đúng là Đảng Whig luôn chống lại... Việc đẩy quân vào một vùng đất thanh bình của người Mexico, đe dọa cưỡng bức khiến thường dân phải bỏ đi, để lại sau lưng họ mùa màng, tài sản bị tàn phá, đối với các ông là một quá trình bình thường, không có gì đáng bàn cãi; nhưng đối với chúng tôi thì không... Tuy nhiên, một khi cuộc chiến bắt đầu và nó đã trở thành việc đại sự của quốc gia, thì việc đóng góp tiền bạc, mạng sống của chúng tôi, cùng với các ông để hỗ trợ cuộc chiến, để rồi nói rằng chúng tôi chống lại cuộc chiến là không đúng. Ngoài một vài trường hợp hãn hữu, còn lại các ông đều nhận được sự đồng thuận của chúng tôi trong hầu hết các đợt bỏ phiếu bổ sung ngân sách, quân nhu...

Một nhóm đại biểu Quốc hội chống chế độ nô lệ đã cực lực lên án các biện pháp chiến tranh, họ cho rằng chiến dịch chiếm Mexico là một phương tiện để bành trướng lãnh thổ nô lệ ở miền Nam. Một trong số đại biểu này là Joshua Giddings của bang Ohio, vốn là một nhà hùng biện, với dáng người mạnh mẽ, ông đã gọi đó là “một cuộc chiến hung hăng, xấu xa và bất công”. ông giải thích về hành động mình bỏ phiếu chống lại việc cung cấp thêm binh lính và vũ khí: “Để giết người Mexico trên chính mảnh đất của họ, hoặc cướp bóc đất nước của họ, trước sau gì tôi cũng không tham gia vào công việc đó. Người khác có thể ủng hộ những tội ác này – còn tôi sẽ không bao giờ tham gia với họ...” Giddings cũng nhắc lại việc Đảng Whig tại Anh quốc, trong thời gian Cách mạng Mỹ, đã tuyên bố trước Quốc hội năm 1776 rằng, họ sẽ không bỏ phiếu để ủng hộ việc cung cấp nhu yếu phẩm cho cuộc chiến chống lại người Mỹ.

Sau khi Quốc hội nhóm họp vào tháng 5 năm 1846, đã có hàng loạt cuộc tuần hành, mít-tinh hô hào ủng hộ chiến tranh diễn ra khắp New York, Baltimore, Indianapolis, Philadelphia và nhiều nơi khác nữa. Hàng nghìn người đổ xô xin gia nhập đội quân tình nguyện. Trong những ngày đầu cuộc chiến, trên tờ *Brooklyn Eagle*, nhà thơ Walt Whitman đã viết: “Đúng!

Mexico cần phải bị trừng phạt đích đáng!... Hãy để những đoàn quân của chúng ta được trang bị một sức mạnh tinh thần để chứng tỏ cho cả thế giới biết rằng, trong khi chúng ta không hề gây ra tranh chấp, nước Mỹ vẫn biết cách nghiền nát quân thù, biết cách làm thế nào để mở rộng bờ cõi!”

Đi kèm với thái độ hung hăng này là ý tưởng về việc Hợp chúng quốc sẽ ban phước để mở rộng tự do, dân chủ đến cho các dân tộc khác. Trộn lẫn với ý tưởng này là suy nghĩ cho rằng mình thuộc chủng tộc thượng đẳng hơn, niềm khát khao đối với những mảnh đất New Mexico và California tươi đẹp, những suy nghĩ về việc đẩy mạnh các hoạt động thương mại tới Thái Bình Dương.

Khi nói tới California, tờ *Illinois State Register* đặt ra câu hỏi: “Liệu khu vườn xinh đẹp này còn phải ngủ quên trong sự phong phú hoang dại và vô dụng trong bao lâu nữa?... Hàng đoàn người Mỹ năng động sẽ tràn vào những đồng cỏ màu mỡ và hứa hẹn ở đó. Tiếng rền máy móc của nền công nghiệp Anh-Mỹ sẽ vang lên tại các thung lũng đó, các thành phố sẽ mọc lên từ khu vực đồng bằng và vùng duyên hải, các nguồn tài nguyên và sự giàu có của đất nước sẽ tăng lên đến mức không đếm xuể.” Tờ *American Review* nói tới việc những người dân Mexico đang giang tay mời chào “một dân tộc thượng đẳng tràn vào lãnh thổ của Mexico, thay đổi các phong tục, thay đổi lối sống, thay đổi cách buôn bán, triệt tiêu dòng máu yếu đuối của đất nước này...” Còn tờ *New York Herald* viết năm 1847: “Nước Mỹ có thể giải phóng và cải tạo dân tộc Mexico trong vòng vài năm, và chúng tôi tin tưởng rằng một phần trong vận mệnh của chúng ta là khai hóa văn minh cho đất nước tươi đẹp này.”

Một lá thư xuất hiện trên *New York Journal of Commerce* đưa thêm khía cạnh Chúa trời vào trong bối cảnh: “Đấng Tối cao của vũ trụ đã sai khiến và cung cấp năng lượng cho con người trong việc mang lại lợi ích cho cả loài người. Việc sai khiến của Người... đối với tôi là những thắng lợi mà quân

đội chúng ta đã đạt được... Cứu 7 triệu linh hồn thoát khỏi những điều xấu xa vốn vẫn ngập tràn trong loài người, là mục tiêu... có vẻ là hiển nhiên.”

Thượng nghị sỹ H. V. Johnson nói:

Tôi tin rằng nếu như chúng ta từ chối phục tùng những mục đích cao cả của Chúa trời anh minh, có lẽ chúng ta đã phản bội lại sứ mệnh cao cả của mình. Chiến tranh luôn có những mặt xấu xa của nó. Trong mọi thời đại nó từng là tác giả của hàng loạt cái chết và sự tàn phá khủng khiếp, tuy nhiên nó cũng có những điều hết sức bí ẩn đối với chúng ta; được “Người bào chế đầy quyền năng” các sự kiện tạo ra như phương tiện để đạt mục đích cao cả của quá trình tiến hóa và kiếm tìm hạnh phúc của loài người... Nếu nhìn nhận theo quan điểm này, tôi tán thành học thuyết về “số phận định sẵn”.

Tờ *Congressional Globe* ra ngày 11 tháng 2 năm 1847 viết:

Thưa Ngài Giles, bang Maryland, tôi cho rằng một điều hết sức hiển nhiên là chúng tôi sẽ chiếm và phải chiếm vùng đất của Ngài trước khi chúng tôi đóng cửa các ngôi đền thần Janus... Chúng tôi sẽ phải hành quân từ đại dương này sang đại dương khác... Chúng tôi cần phải hành quân từ Texas thẳng tới Thái Bình Dương và chỉ có thể bị giới hạn bởi những cơn sóng dữ... Đó là số mệnh của người da trắng, đó là số mệnh của chủng tộc Anglo-Saxon...

Nhìn từ góc độ khác, Hiệp hội Chống Chế độ nô lệ Mỹ cho rằng cuộc chiến chỉ nhằm “đáp ứng mục đích đáng ghê tởm và khủng khiếp là mở rộng và duy trì chế độ nô lệ của Mỹ trên khắp lãnh thổ rộng lớn của Mexico”. James Russell Lowell – một nhà thơ trẻ mới 27 tuổi và là một người theo chủ nghĩa bãi nô ở Boston đã bắt đầu viết các bài thơ trào phúng trên tờ *Boston Courier* – những bài thơ sau này đã được sưu tầm lại dưới cái tên *Biglow Papers* (Những bài viết của Biglow). Trong đó, một nông dân New England

tên là Hosea Biglow, bằng giọng địa phương của mình, đã nói về cuộc chiến:

Chiến tranh, tôi gọi là kẻ giết người,

Ở đây anh có đồng bằng và đầm lầy

Tôi chẳng muốn đi xa hơn

Hơn những người Texas quê tôi...

Chúng có thể nói về các thần Tự do

Hãy nói thẳng với dân chúng,

Đó là cái mộ khổng lồ

Chôn vùi cả giống nòi chúng ta

Chúng chỉ muốn chiếm Californy này

Để mở rộng các bang nô lệ mới

Để lăng mạ anh và khinh miệt anh

Và cướp bóc anh, như một tội đồ.

Khi cuộc chiến tranh vừa bắt đầu, đến mùa xuân năm 1846, Henry David Thoreau, một nhà văn sống ở Concord, Massachusetts đã từ chối đóng thuế thân để phản đối cuộc chiến tranh Mexico. Ông đã bị bắt và giam giữ một đêm. Những người bạn, dù chưa có sự đồng ý của ông, đã nộp thuế thay cho ông và ông đã được thả ra. Hai năm sau, ông có một bài thuyết trình mang tên “Cuộc phản kháng chính phủ dân sự”, sau được in lại dưới dạng một luận văn với tiêu đề “Civil Disobedience” (Sự bất tuân dân sự):

Không thể mong đợi người ta nuôi dưỡng sự tôn trọng đối với luật pháp nhiều như đối với quyền lợi... Luật pháp chưa bao giờ khiến con người trở nên công bằng hơn chút nào, thậm chí mầm mống của sự bất công xuất hiện hàng ngày chính là thông qua việc tôn trọng luật pháp. Một kết quả tự nhiên và thường thấy của việc không tôn trọng luật pháp thích đáng là bạn có thể được xem hồ sơ những người lính... đang hành quân theo mệnh lệnh đáng kính, trèo đèo lội suối để dẫn thân vào các cuộc chiến, chống lại nguyện vọng của chính họ, chống lại lẽ phải và lương tâm – những yếu tố giúp thúc đẩy bước chân hành quân và nhịp đập con tim họ.

Bạn của ông, nhà văn Ralph Waldo Emerson, đồng ý với quan điểm đó, song cũng cho rằng việc phản đối là vô ích. Khi thăm Thoreau đang ở tù, Emerson hỏi: “ông đang làm gì ở trong này?” Người ta kể rằng, Thoreau đáp lại: “Còn ông làm gì ở ngoài đó?”

Các nhà thờ hầu như đều lên tiếng ủng hộ chiến tranh, hoặc giữ thái độ im lặng. Nhìn chung, chỉ có các nhà thờ thuộc phái Thuyết nhất thể (Unitarian), phái Giáo hữu (Quaker), phái Giáo đoàn (Congregational) là quyết liệt chống chiến tranh. Tuy nhiên, một mục sư theo phái Baptist, Đức cha Francis Wayland, chủ tịch Đại học Tổng hợp Brown, đã có ba bài thuyết giáo tại nhà nguyện của trường. Tại đó ông ta đã nói rằng, những cuộc chiến tranh tự vệ là chính nghĩa; trong trường hợp có những cuộc chiến tranh không chính nghĩa, các cá nhân phải có trách nhiệm đạo đức là chống lại và không ủng hộ tài chính cho chính phủ để duy trì cuộc chiến.

Đức cha Theodore Parker, một mục sư phái Thuyết nhất thể ở Boston lại kết hợp việc phê phán cuộc chiến với thái độ coi khinh người Mexico, những người bị ông ta xem là “bọn đáng ghét, đáng ghét từ gốc gác, lịch sử đến tính cách” và những người này phải cuốn xéo, giống như thổ dân Anh-điêng. Theo ông ta, Hoa Kỳ cần phải bành trướng, nhưng không phải bằng cách thông qua chiến tranh mà bằng sức mạnh ý chí, bằng sức ép về thương

mại, bằng “những tiến bộ vững vàng của một chủng tộc ưu việt hơn, với ý chí quật cường hơn và một nền văn minh tiến bộ hơn... và trong một vị thế đáng nể hơn Mexico, khôn ngoan hơn, nhân đạo hơn, có nhiều sự tự do và can đảm hơn”. Năm 1847, Parker kêu gọi chống lại cuộc chiến: “Hãy để những người đàn ông New England đăng ký tham chiến, những thương nhân New England sẵn sàng bỏ tiền của, hoặc cho mượn các đội tàu của họ để phục vụ cuộc chiến như bản này phải cảm thấy xấu hổ; hãy để những kẻ sản xuất đại bác, dao kiếm và thuốc súng giết những người anh em của chúng ta phải cảm thấy hổ thẹn...”

Quan điểm phân biệt chủng tộc của Parker ngày càng lan rộng. Nghị sỹ Delano, ở bang Ohio, thành viên Đảng Whig với chủ trương chống chế độ nô lệ, đã phản đối cuộc chiến vì ông sợ rằng người Mỹ sẽ bị trộn lẫn với những người kém thế, những hạng người “đủ loại màu da... một sự hòa trộn đáng buồn các dòng máu Tây Ban Nha, Anh quốc, thổ dân Anh-điêng và người da đen... Và hậu quả là cho ra đời những chủng tộc ngu dốt và lười biếng”.

Cuộc chiến vẫn tiếp diễn, sự phản đối càng gia tăng. Hiệp hội Hòa bình Mỹ đã ra một tờ báo có tên Advocate of Peace, trong đó đăng tải các bài thơ, diễn văn, kiến nghị và các bài thuyết trình chống chiến tranh, cũng như chia sẻ những điều mắt thấy tai nghe về sự xuống cấp trong cuộc sống quân ngũ và những điều khủng khiếp trong các trận đánh. Những người theo chủ nghĩa bãi nô thông qua tờ Liberator của William Lloyd Garrison đã tố cáo cuộc chiến là một trong những “sự hung hăng, xâm lược, cướp đoạt do một lũ lưu manh, phản bội và tất cả các đặc điểm xấu xa trong sự suy đồi của một dân tộc...” So sánh với những nỗ lực của các nhà lãnh đạo nước Mỹ trong việc xây dựng và khơi dậy lòng yêu nước, số lượng những lời phê phán và bất bình bày tỏ công khai không phải là nhỏ. Hàng loạt cuộc biểu tình phản chiến vẫn nổ ra bất chấp các cuộc tấn công của các phe nhóm đại diện cho lòng yêu nước.

Khi quân đội tiến gần Mexico City, tờ Liberator vẫn dám tuyên bố mong ước là quân Mỹ sẽ thất trận: “Tất cả những ai yêu chuộng tự do và nhân đạo trên toàn thế giới, đều mong muốn [người Mexico] sẽ giành được những thắng lợi vẻ vang... Chúng tôi chỉ hy vọng rằng, nếu như máu có phải đổ thì đó sẽ là máu của quân Mỹ, và tin tiếp theo chúng ta hy vọng sẽ được nghe là Tướng Scott và đoàn quân của ông ta bị rơi vào tay người Mexico... Chúng tôi mong ông ta và quân lính sẽ không bị thiệt hại gì về tính mạng, nhưng sẽ phải chịu những thất bại và nhục nhã ê chề.”

Ngày 21 tháng 1 năm 1848, trên tờ North Star ở Rochester, Frederick Douglass, người từng là nô lệ, một diễn giả và tác giả xuất sắc, đã viết đây là “cuộc chiến ô nhục, tàn nhẫn và trái đạo lý với nước cộng hòa anh em của chúng ta. Dường như Mexico là một nạn nhân bất hạnh của lòng tham, nỗi khát khao cai trị của người Anglo-Saxon”. Douglass tỏ ra khinh bỉ hành động ngậ ngừng không cụ thể của những người chống lại cuộc chiến (thậm chí những người theo phong trào bãi nô vẫn tiếp tục nộp thuế):

Sự kiên quyết gây chiến của vị Tổng thống vốn chủ trương chế độ nô lệ và khả năng ông ta sẽ thành công trong việc vắt kiệt sức người và sức của để nướng vào cuộc chiến, đã trở thành bằng chứng rõ ràng, chứ không còn là nghi ngờ, đối với tình trạng chống lại ông ta. Chưa có một chính trị gia đáng kính hoặc lỗi lạc nào dám sẵn sàng mạo hiểm sự tín nhiệm của cử tri đối với đảng của ông ta, bằng cách công khai phản đối cuộc chiến. Không ai dám quả quyết sẽ đấu tranh vì hòa bình bằng mọi giá và hầu như tất cả đều cho rằng cuộc chiến phải được tiến hành, bằng cách này hay cách khác.

Quan điểm công chúng thì sao? Thật khó nói. Sau chiến dịch đầu tiên, việc tuyển quân bắt đầu chững lại. Cuộc bầu cử năm 1846 đã chỉ ra nhiều làn sóng chống Polk, nhưng liệu ai có thể tính được bao nhiêu phần trăm trong số ý kiến phản đối này là do cuộc chiến? Tại Massachusetts, đại biểu Quốc hội Robert Winthrop, người từng bỏ phiếu ủng hộ cuộc chiến, đã được bầu

lại với tỷ lệ ủng hộ cao, so với một thành viên Đảng Whig chống lại cuộc chiến. Schroeder kết luận rằng, mặc dù sự tín nhiệm đối với Polk đã giảm, song “những nỗ lực ủng hộ cuộc chiến tranh Mexico vẫn cao”. Nhưng điều này cũng chỉ là phỏng đoán. Lúc đó không hề có các cuộc điều tra về dư luận. Nói về việc bỏ phiếu, phần đông dân chúng không hề bỏ phiếu và những người không đi bỏ phiếu này nghĩ gì về cuộc chiến?

Các sử gia về cuộc chiến tranh Mexico đã dễ dàng nói về “nhân dân” và “quan điểm công chúng” – như Justin H. Smith, tác giả của công trình nghiên cứu dày hai tập có tên The War with Mexico (Cuộc chiến tranh với Mexico), được xem như một công trình mẫu mực: “Tất nhiên, tất cả những sức ép phải ủng hộ cuộc chiến trong nhân dân chúng ta... cần được ghi nhận, không ít thì nhiều, đó cũng chính là bản chất của chính phủ.”

Tuy nhiên, chứng cứ mà Smith đưa ra không phải là từ “nhân dân” mà là từ báo chí, được xem là cơ quan phát ngôn của nhân dân. Tháng 8 năm 1845, tờ New York Herald viết: “Dân chúng đã kêu gào ủng hộ cuộc chiến.” Và tờ New York Journal of Commerce nửa đùa, nửa thật viết: “Chúng ta hãy cùng nhau tham chiến. Thế giới đã trở nên quá cũ kỹ và tẻ nhạt, hãy để cho tất cả các con tàu đều bị bắt, các thành phố bị đập phá tan nát và thế giới bị thiêu trụi, để rồi chúng ta có thể bắt đầu lại. Nghe những điều này có vẻ buồn cười. Nhưng cũng có rất nhiều điều thú vị để bàn bạc.” Tờ New York Morning News viết: “lòng nhiệt thành và tuổi trẻ sục sôi trong các thành phố... muốn có một hướng đi để giải phóng nguồn năng lượng vô tận của mình và cuối cùng, sự chú ý đã tập trung vào Mexico”.

Liệu báo chí có phản ánh tâm tư tình cảm của công chúng, hay tạo ra tâm tư trong công chúng? Những người phản ánh tâm tư tình cảm của công chúng, như Justin Smith, thường bày tỏ quan điểm mạnh mẽ về sự cần thiết của cuộc chiến. Smith đã liệt kê một danh sách dài về những tội lỗi của Mexico đối với nước Mỹ, ông kết thúc bằng câu: “Điều đó phụ thuộc vào chính phủ

của chúng ta, do đó, với tư cách là tác nhân quyền lợi và nhân cách của dân tộc, chúng ta phải áp dụng một liệu pháp để điều trị.” Đáp lại lời kêu gọi ủng hộ cuộc chiến của Polk, ông nhận xét: “Sự thật chẳng có sự nghiệp nào là sự nghiệp yêu nước hoặc dựa trên lý trí cả.”

Không thể nào biết được là công chúng ủng hộ cuộc chiến đến mức nào. Và cũng có rất ít bằng chứng cho thấy nhiều tầng lớp lao động có tổ chức chống lại cuộc chiến. Trước kia, khi việc sáp nhập Texas được cân nhắc, các tầng lớp lao động tại New England đã tổ chức mít-tinh phản đối sáp nhập. Một tờ báo ở Manchester, New Hampshire, đã viết:

Cho đến nay chúng ta vẫn giữ bình tĩnh khi xem xét việc sáp nhập Texas, với mục đích xem xét liệu đất nước chúng ta có nỗ lực dựa vào điều đó để hành động hay không. Chúng tôi gọi đó là cơ sở, bởi lẽ điều đó có thể tạo cho những người vốn sống trên máu của người khác có thêm cơ hội nhúng sâu đôi tay họ vào những tội lỗi của chế độ nô lệ... Đến nay chúng ta đã thực hiện bãi nô đủ chưa?

Nhà sử học Philip Foner thống kê là đã có các cuộc biểu tình của công nhân người Ireland tại New York, Boston và Lowell chống lại việc thôn tính Texas. Tháng 5, khi cuộc chiến chống Mexico bắt đầu, giới lao động tại New York kêu gọi tổ chức mít-tinh chống lại cuộc chiến, nhiều công nhân Ireland đã hưởng ứng. Cuộc mít-tinh đã gọi cuộc chiến là một mục đích của giới chủ nô và yêu cầu rút quân Mỹ ra khỏi lãnh thổ đang tranh chấp. Cũng năm đó, một đại hội của Hiệp hội Người lao động New England cũng lên án cuộc chiến và tuyên bố không “cầm vũ khí để giúp các chủ nô miền Nam duy trì việc cướp bóc một phần năm số người đang trong độ tuổi lao động”.

Một số tờ báo đã lên tiếng phản đối, ngay từ lúc bắt đầu cuộc chiến. Trên tờ New York Tribune, Horace Greeley viết:

Chúng ta có thể dễ dàng đánh bại các đoàn quân Mexico, tiêu diệt hàng nghìn tên địch và truy đuổi đến tận thủ đô của họ, chúng ta có thể chinh phục và “sáp nhập” lãnh thổ của họ, nhưng rồi chuyện gì sẽ nổi tiếp? Phải chăng lịch sử điêu tàn của Hy Lạp và La Mã trong công cuộc giải phóng và mở rộng đế chế bằng gươm đao, không để lại bài học nào cho chúng ta? Ai có thể tin rằng với những chiến thắng trước Mexico, hoặc việc “sáp nhập” một nửa số tỉnh của họ, sẽ giúp chúng ta có Tự do nhiều hơn, Đạo đức trong sáng hơn và Công nghiệp phát triển hơn những gì chúng ta có hiện nay?... Phải chăng cuộc sống chưa đủ tồi tệ hay cái chết chưa đến đủ nhanh, nếu chúng ta không dùng đến cỗ máy góm giếc của thần Chiến tranh?

Còn những người phải chết vì tham gia chiến đấu – những người lính hành quân, ướt đẫm mồ hôi, ốm đau, bị giết chết – thì sao? Những người lính Mexico. Những người lính Mỹ?

Chúng ta ít biết về phản ứng của những người lính Mexico. Chúng ta cũng không biết rằng Mexico là một chế độ chuyên quyền, một miền đất của người Anh-điêng và người mestizos (lai giữa người Anh-điêng và người Tây Ban Nha), được cai quản bởi người criollos (người da trắng gốc Tây Ban Nha). Trong đó có khoảng chừng một triệu người criollos, hai triệu người mestizos và ba triệu dân Anh-điêng. Phải chăng là sự miễn cưỡng tự nhiên khi những người nông dân phải đứng lên chiến đấu để bảo vệ một đất nước do bọn địa chủ cai quản, vượt qua bằng tinh thần dân tộc để bùng lên chống lại kẻ ngoại xâm?

Chúng ta biết rõ hơn về đội quân tình nguyện Mỹ, không chỉ là những người lính nhập ngũ theo luật định, mà còn là bị lôi kéo bởi tiền bạc và giấc mơ đổi đời nhờ những cơ hội thăng tiến trong quân đội. Một nửa quân số của Tướng Taylor chủ yếu là dân Ireland và Đức mới nhập cư. Trong khi vào năm 1830, khoảng 1% dân số của Hoa Kỳ chủ yếu là người sinh ra ở nước ngoài, thì đến giai đoạn chiến tranh Mexico, con số này lên tới 10%.

Lòng yêu nước của họ không mạnh mẽ lắm. Niềm tin của họ đối với tất cả các cuộc tranh luận trên báo chí về việc mở rộng lãnh thổ, có thể cũng không lớn lao. Thực tế, nhiều người trong số họ chấp nhận đào ngũ sang phía Mexico là do bị tiền bạc lôi kéo. Một số người gia nhập quân đội Mexico và họ thành lập đội quân riêng, đó là Tiểu đoàn San Patrick (St. Patrick).

Ban đầu dường như có một sự nhiệt tình gắn bó trong quân đội, được tiền bạc và lòng yêu nước khích lệ. Tinh thần chiến tranh lên cao ở New York, nơi cơ quan lập pháp cho phép thống đốc được huy động tới 50 nghìn quân tình nguyện. Placards đã đọc diễn văn “Mexico hay là Chết”. Hai mươi nghìn người đã tụ họp tại Philadelphia, ba nghìn người tại Ohio đăng ký tham gia quân tình nguyện.

Tinh thần này chẳng mấy chốc đã tan biến. Một phụ nữ tại Greensboro, Bắc Carolina ghi lại trong nhật ký:

Thứ Ba, ngày 5 tháng 1 năm 1847..., hôm nay là ngày tập trung, Ngài Gorrell và Ngài Henry diễn thuyết. Tướng Logan đã đón tiếp họ trên đường phố này và yêu cầu tất cả những người tình nguyện đi theo sau. Khi ông ta đi lại trên đường phố, tôi thấy 6, 7 người gì đó trông sắc diện không được tốt lắm theo sau, đi đầu là anh chàng Jim Laine tội nghiệp. Không biết có bao nhiêu sinh linh tội nghiệp đã và sẽ tiếp tục hy sinh trước bàn thờ của lòng kiêu hãnh và tham vọng này?

Các áp-phích kêu gọi quân tình nguyện tại Massachusetts: “Hỡi các chàng trai của Essex cố kính! Hỡi các chàng trai của Newburyport! Hãy mau mau gia nhập đoàn quân dũng cảm, lịch lãm, với trái tim sư tử. Các bạn sẽ đến với vinh quang và chiến thắng!” Họ hứa mỗi tháng sẽ trả cho 7-10 đô-la, cộng thêm một khoản tiền thưởng của liên bang là 24 đô-la và 160 mẫu đất. Nhưng có một thanh niên giấu tên đã viết trên tờ Cambridge Chronicle:

Tôi không hề có ý tưởng “gia nhập” với các người, cũng như hỗ trợ cuộc chiến chống lại Mexico. Tôi không mong muốn tham gia những cái lò mổ phụ nữ và trẻ em “vinh quang” như bức tranh minh họa việc chiếm đóng Montercy, v.v... Tôi cũng không hề có nguyện vọng đặt mình dưới sự sai khiến của mấy tay bạo chúa nhà binh tầm thường, mà những mệnh lệnh thất thường của họ buộc tôi phải tuyệt đối tuân theo. Thưa ngài – không bao giờ! Chừng nào tôi còn có thể làm việc, thậm chí đi ăn xin hoặc đến nhà tế bần, tôi cũng sẽ không thèm đi Mexico, để bị giam mình trong những căn cứ ẩm ướt, nửa chết đói và nửa như bị quay chín, làm mồi cho muỗi, rắn rết và nhện độc khi luyện tập và lái nhải những điều vô nghĩa để rồi bị bắn tung xác, chỉ để đổi lấy 8 đô-la mỗi tháng và những khẩu phần ăn hẩm hiu. Đúng thế, tôi sẽ không làm vậy... Cối xay thịt người cũng có hạn định của nó... Chẳng mấy chốc sẽ đến lúc những tên lính chuyên nghiệp sẽ bị xếp ngang hàng như bọn cướp, giống bọn du cư và sát nhân hung dữ.

Báo cáo về tình trạng nam giới bị ép trở thành lính tình nguyện, bị kích động về công việc trong quân ngũ ngày càng gia tăng. Có lần James Miller, ở Norfolk, Virginia kể rằng anh ta bị “tác động của một lượng rượu mạnh quá mức” đến nỗi đã ký tên vào tờ đăng ký nghĩa vụ quân sự. “Sáng hôm sau, tôi bị kéo lê lên một con tàu đi về phía Pháo đài Monroe, ở đó tôi bị giám sát chặt chẽ tại một nhà giam trong 16 ngày.”

Đã có rất nhiều lời hứa hẹn được thổi phồng và những lời nói dối trắng trợn được đưa ra nhằm xây dựng các đơn vị quân tình nguyện. Khi viết về lịch sử lính tình nguyện ở New York, một người đã tuyên bố:

Nếu coi việc tách người da đen khỏi nhà của họ là một điều tàn ác, thì sẽ coi là tàn ác gấp bao nhiêu lần khi lôi kéo người da trắng ra khỏi nhà của họ, bằng những sự khích lệ giả dối và ép buộc họ phải rời bỏ vợ con, mà không để lại một xu hay bất cứ sự hỗ trợ nào, ra đi vào thời điểm lạnh lẽo nhất trong năm để đến một nơi khí hậu hoàn toàn khác biệt, rất dễ ốm đau!...

Nhiều người không có công ăn việc làm, họ đăng ký nhập ngũ vì gia đình, họ đã được “tạm ứng trước ba tháng lương” và có thể để lại một phần tiền lương cho gia đình nhằm bù đắp việc họ vắng nhà... Tôi nói thẳng ra rằng, cả trung đoàn đều đã bị lừa – quả lừa đối với người lính, đối với thành phố New York, đối với chính phủ Hoa Kỳ...

Đến cuối năm 1846, việc tuyển quân giảm sút, vì thế, các yêu cầu về thể lực cũng giảm xuống và nếu ai giới thiệu được người chấp nhận tuyển quân sẽ được trả 2 đô-la mỗi người. Nhưng điều này cũng không giải quyết được nhiều. Đầu năm 1847, Quốc hội cho phép thành lập 10 trung đoàn chính quy mới để phục vụ cuộc chiến, đồng thời hứa khi hoàn thành nhiệm vụ, mỗi người sẽ được hỗ trợ 100 mẫu đất công. Nhưng sự không hài lòng vẫn tiếp diễn. Những người lính tình nguyện kêu ca rằng lính chính quy được hưởng nhiều đặc ân hơn. Những người đăng lính than phiền các sỹ quan đối xử với họ như với kẻ hèn người hạ vạ.

Không lâu sau, thực tế của các trận đánh đã trù lên vinh quang và những lời hứa. Trên đường đi Rio Grande, trước khi đến Matamoros, đoàn quân gồm năm nghìn lính Mexico, dưới sự chỉ huy của Tướng Arista, đã đụng độ với đoàn quân gồm ba nghìn lính của Taylor, súng cối bắt đầu khai hỏa và anh chàng pháo thủ Samuel French đã được chứng kiến cái chết đầu tiên của trận chiến. John Weems đã mô tả lại:

Anh ta nhìn chăm chăm một người đang ngồi trên ngựa, bỗng nhiên anh ta nhìn thấy một viên đạn xuyên qua yên ngựa, khoét một lỗ trên cơ thể của người lính và phía bên kia vọt ra một luồng máu đỏ sẫm. Những mảnh xương hoặc kim loại gì đó xé toạc hông, chẻ đôi môi và hàm răng của con ngựa thứ nhất, làm bay hết hàm răng của con ngựa thứ hai và vỡ vụn hàm của con ngựa thứ ba.

Trung úy Grant thuộc Trung đoàn số 4 đã “nhìn thấy một quả cầu lửa bay đến gần, nổ tung một khẩu súng hỏa mai trong tay một người lính và xé

toạc đầu anh ta, sau đó cắt đứt khuôn mặt của một viên đại úy”. Khi trận chiến kết thúc, 500 lính Mexico đã chết hoặc bị thương. Phía Mỹ, thiệt hại khoảng 50 quân. Weems đã miêu tả lại khung cảnh sau cuộc chiến: “Màn đêm buông xuống che phủ những người lính buồn ngủ rũ rượi, nằm lăn lóc trên các bãi cỏ bị giày xéo, xung quanh họ là những người lính khác của cả hai phía nằm sõng soài kêu la, rên rỉ đau đớn vì các vết thương. Thấp thoáng ngoài ánh đèn pin leo lét của các bác sỹ phẫu thuật, người ta chỉ thấy bóng đêm vô tận.”

Ra khỏi chiến trận, sự lãng mạn của những tờ áp-phích quảng cáo tuyển quân cũng nhanh chóng bị lãng quên trong các doanh trại quân đội. Một viên sỹ quan pháo binh trẻ tuổi đã mô tả về cuộc sống trong doanh trại ở vùng Corpus Christi mùa hè năm 1845, thậm chí trước khi cuộc chiến nổ ra rất lâu:

Phải nói về cảnh ốm đau, sự vất vả và những cái chết do sự cấu thả tội lỗi là một nhiệm vụ vô cùng nặng nề của chúng tôi. Hai phần ba lều trại phục vụ cho quân đội đều bị rách và mục nát hết... Việc dựng trại được thực hiện tại một đất nước mà một năm có tới ba tháng liền mưa to liên tục kéo dài... Trong suốt tháng 11 và 12, mưa thường như trút nước, hoặc những cơn gió bắc dồn dập giạt đổ cả các cột lều trại và xé toạc các lớp vải bạt. Có khi hàng tuần, mọi đồ đạc trong hàng trăm lều trại đều bị ướt sũng. Trong những tháng tồi tệ đó, những khổ sở phải chịu đựng vì ốm đau tại các lều bệnh viện còn kinh khủng hơn cả mức có thể tưởng tượng nổi...

Khi tiến quân vào New Orleans, Trung đoàn Bộ binh số 2 của Mississippi đã bị giá lạnh và bệnh tật tấn công. Báo cáo quân y của trung đoàn cho biết: “Sáu tháng sau khi trung đoàn được thành lập, 167 người đã chết và 134 người giải ngũ.” Lính trung đoàn bị nhồi nhét trong các đợt vận chuyển, 800 người được sắp xếp trên ba chiếc tàu thủy. Báo cáo nêu tiếp:

Đám mây đen tối của bệnh tật vẫn lơ lửng trên đầu chúng ta. Các khoang tàu... nhanh chóng chất đầy người ốm. Mùi hôi thối xông lên đến mức không ai chịu nổi... biển động... Suốt đêm, con tàu cứ xô những người ốm từ bên này sang bên kia, rồi dồn họ vào thành từng cục. Những tiếng la hét man rợ của người mê sảng, những lời than vãn của người ốm, tiếng rên ai oán của người sắp chết, tất cả tạo ra một khung cảnh hỗn loạn triền miên... Bốn tuần phải có mặt trên đoàn tàu kinh khủng và trước khi cập bờ ở Brasos, chúng tôi đã phải tổng tiến hai mươi tám người lính xuống làn nước đen ngòm.

Trong khi đó, các lực lượng Mỹ gốc Anh cũng tiến quân bằng cả đường biển và đường bộ đến California. Một viên sỹ quan hải quân trẻ tuổi, sau một hành trình dài vòng quanh mũi nam của Nam Mỹ và tiến đến vùng duyên hải Monterey ở California, đã ghi lại trong nhật ký:

Châu á... sẽ được mang đến tất cả các cửa ngõ của chúng tôi. Người dân sẽ đổ xô vào các vùng trù phú của California. Các nguồn tài nguyên của cả đất nước... sẽ được phát triển... Các khu đất công dọc các trục đường [xe lửa] sẽ biến hoang mạc thành các khu vườn, và số lượng lớn dân cư sẽ được định cư tại đó...

Cuộc chiến tại California là cuộc chiến ly khai, quân Mỹ gốc Anh đã tấn công các khu định cư của người Tây Ban Nha, ăn cắp ngựa và tuyên bố California ly khai khỏi Mexico – “Nước Cộng hòa Lá cờ Gấu” (Bear Flag Republic). Người Anh-điêng sống ở đó, vậy nên viên sỹ quan hải quân Revere đã tập hợp các tù trưởng Anh-điêng và nói với họ (như sau này anh ta đã hồi tưởng lại):

Tôi gọi các bạn vì có chuyện muốn nói với các bạn. Miền đất mà các bạn vẫn đang sinh sống không còn thuộc về Mexico, mà thuộc về một quốc gia hùng mạnh với lãnh thổ trải rộng từ đại dương vĩ đại mà các bạn có thể đã nhìn hoặc nghe thấy, tới một đại dương vĩ đại khác mà chỉ cách mặt trời

mọc khoảng vài nghìn dặm... Tôi là một sỹ quan của quốc gia vĩ đại đó, và để đến được đây, tôi đã phải vượt qua hai đại dương vĩ đại ấy trên những chiếc tàu chiến, với những tiếng động khủng khiếp, khạc ra lửa khói và sấm sét từ các vũ khí, để tiêu diệt kẻ thù của chúng tôi. Quân đội của chúng tôi giờ đã có mặt ở Mexico và sẽ nhanh chóng chiếm được toàn bộ đất nước này. Nhưng các bạn không có gì phải lo ngại, nếu các bạn làm đúng..., nếu các bạn trung thành với những người cai quản mới của các bạn... Chúng tôi đến đây là để chuẩn bị miền đất hoa lệ này cho những người khác, cho những cư dân trên thế giới cần nơi cư trú và đây có thể là nơi cư trú cho hàng triệu người, những người sẽ đến đây sống mãi mãi và khai thác mảnh đất này. Chấp nhận người khác đến, nhưng chúng tôi không có ý chuyển các bạn đi, nếu như các bạn hành động hợp lý... Các bạn có thể học một cách dễ dàng, nhưng các bạn hơi lười biếng một chút. Tôi hy vọng rằng các bạn sẽ thay đổi thói quen, cần cù và tiết kiệm hơn, từ bỏ mọi thói hư tật xấu mà các bạn vẫn đang sống cùng; nhưng nếu như các bạn lười biếng và hoang phí, chẳng mấy chốc, các bạn sẽ tuyệt chủng. Chúng tôi sẽ giám sát các bạn và dành cho các bạn tự do thực thụ; nhưng hãy dè chừng sự nổi loạn, tình trạng vô luật pháp và tất cả các tội ác khác, bởi lẽ sự che chắn của quân đội sẽ bảo đảm để các biện pháp trừng phạt sẽ truy đuổi đến tận những nơi xa xôi nhất mà các bạn có thể ẩn nấp.

Tướng Kearney tiến vào New Mexico một cách dễ dàng và Santa Fe đã bị chiếm mà không hề có một trận giao chiến. Một sỹ quan Mỹ đã miêu tả phản ứng của người dân Mexico trước việc quân Mỹ tiến vào thành phố thủ đô:

Cuộc hành quân của chúng tôi tiến vào thành phố... hết sức hiệu chiến, với các đội kỵ binh dàn hàng và gươm luôn sẵn sàng tuốt ra khỏi vỏ. Từ các góc phố, những người đàn ông nhìn chúng tôi với một vẻ cảnh giác, nếu không nói là khiếp đảm, những đôi mắt đen thì lén nhìn các chàng kỵ sĩ của chúng tôi qua các cửa sổ mắt cáo, một số có vẻ tràn đầy hy vọng, một số nước mắt

đầm ìa... Khi lá quốc kỳ của Mỹ ñược ñựng lên và khẩu ñại bác rền vang mấy loạt ñể chào mừng khúc khải hoàn của ñân tộc, thì cảm xúc ñồn nén của nhiều phụ nữ không thể giấu kín ñược nữa... tiếng la khóc vang vọng từ những ngôi nhà âm ñạm ñã át cả tiếng bước chân của ñoàn ngựa, vọng vào thẳng tai chúng tôi từ nhiều phía.

Đó là vào tháng 8. ðến tháng 12, người Mexico ở Taos, New Mexico, ñã nổi ñậy chống lại sự cai trị của người Mỹ. Một báo cáo gửi Washington ñã nêu rõ: “Rất nhiều trong số những người có ảnh hưởng nhất ở vùng phía bắc lãnh thổ này liên quan ñến cuộc nổi loạn.” Cuộc nổi ñậy ñã bị ñàn áp, việc bắt giữ ñược tiến hành. Nhưng nhiều người nổi loạn ñã trốn thoát và thi thoảng họ vẫn tiến hành các cuộc tấn công, giết một số quân Mỹ, sau ñó lại lần trốn trong các vùng núi. Quân Mỹ ñuổi theo và một trận quyết chiến liều mạng cuối cùng ñiển ra, trong ñó có ñến 600-700 quân nổi loạn tham chiến, chừng 150 người trong số này ñã bỏ mạng và cuộc nổi loạn coi như chấm dứt.

Tại Los Angeles cũng xảy ra một cuộc nổi loạn. Những người Mexico ñã khiến ñội quân ñồn trú của Mỹ tại ñó phải ñầu hàng vào tháng 9 năm 1846. Hoa Kỳ ñã không lấy lại ñược Los Angeles cho ñến tận tháng 1, sau một trận huyết chiến.

Tướng Taylor ñã vượt qua Rio Grande, xâm chiếm Matamoros và di chuyển về phía nam ñi qua Mexico. Nhưng những người lính tình nguyện của ông ta ngày càng trở nên ngộ ngược trên lãnh thổ Mexico. Các ngôi làng của người Mexico bị cướp bóc. Một viên sỹ quan ñã ghi lại trong nhật ký của mình vào mùa hè năm 1846: “Chúng tôi ñến Burrita vào lúc 5 giờ chiều, rất nhiều lính tình nguyện ñã có mặt ở ñó – thực ra ñó là một ñám ñông say rượu vô kỷ luật. Họ xua ñuổi và cướp bóc tài sản của người ñân ñịa phương, thi nhau thể hiện thú tính của mình.” Các trường hợp cưỡng hiếp bắt ñầu lan tràn.

Khi quân lính dời Rio Grande để tiến đến Camargo, trời trở nên nóng nực khủng khiếp, nước hết sức bẩn thỉu và bệnh tật tăng lên nhanh chóng – nào là tiêu chảy, kiết lỵ và nhiều các loại bệnh khác – cho tới khi có người chết. Đầu tiên những người chết còn được chôn cất theo nghi thức và có dàn kèn “đưa hồn tử sỹ” tiễn biệt. Đến khi số lượng chết tăng lên quá nhanh thì các nghi lễ chính thức của quân đội không được tổ chức nữa.

Hành quân về phía nam và phải đối mặt với một trận chiến khác, người, ngựa chết ngổn ngang trông rất thê thảm, một viên sỹ quan đã mô tả cảnh chiến trường “nhầy nhụa mồ hôi ngựa và máu người”.

Sau khi quân đội của Taylor chiếm được Monterey, ông ta miêu tả là đã chứng kiến “một số hành động tàn ác đáng hổ thẹn” của Đội biệt động Texas. Và khi thời hạn trong quân ngũ của những người này hết, Taylor đã tống họ về quê. Trong khi đó, những tên lính khác vẫn tiếp tục cướp bóc và giết hại người Mexico. Một toán quân thuộc Trung đoàn Kentucky đã đột nhập một khu dân cư của người Mexico, đuổi hết những người chồng và hãm hiếp những người vợ. Quân du kích Mexico đáp trả bằng những cuộc trả thù ác liệt.

Khi quân Mỹ càng tiến công thì càng có nhiều trận chiến nổ ra, thêm hàng nghìn người của cả hai phía chết, thêm hàng nghìn người bị thương và thêm hàng nghìn người bị ốm đau vì dịch bệnh. Chỉ trong một trận tại Chihuahua, 300 người Mexico đã chết và 500 người bị thương, theo con số thống kê của phía quân Mỹ đưa ra, chỉ có một số lính Mỹ gốc Anh bị thương vong: “Các bác sỹ phẫu thuật giờ đây rất bận rộn với việc chữa chạy cho những người Mexico bị thương, có thể dễ dàng nhìn thấy hàng đồng chân, tay bị cắt bỏ.”

Một đại úy pháo binh tên là John Vinton, viết thư về cho mẹ đã kể chuyện đi biển đến Vera Cruz:

Thời tiết thật đẹp, đoàn quân chúng con rất hứng khởi, mọi người đều chỉnh tề và tràn đầy niềm tin chiến thắng. Con chỉ sợ là bọn Mexico sẽ không dám giao chiến với chúng con, chỉ sợ chúng con sẽ chiếm được tất cả thật dễ dàng, không bỏ công chuẩn bị rất lâu và kỹ lưỡng... điều đó sẽ khiến cho nhóm sỹ quan chúng con không có cơ hội để thi thố và lập công.

Vinton đã chết trong khi bao vây Vera Cruz. Việc quân Mỹ bắn phá bừa bãi vào thành phố đã giết chết biết bao thường dân. Loạt đạn pháo từ tàu hải quân nã vào một bưu điện, các loạt khác thì dội xuống thành phố. Một quan sát viên Mexico đã viết lại:

Bệnh viện giải phẫu nằm ở Nhà tu kín của Santo Domingo bốc cháy, một số bệnh nhân chết vì mảnh đạn nổ tung tại khu vực đó. Trong khi người ta đang tiến hành mổ cho một người bị thương, đạn pháo đã nổ tung làm tắt ngấm đèn, khi ánh sáng được khôi phục trở lại, người ta thấy bệnh nhân đã bị tan thành hàng trăm mảnh, rất nhiều người xung quanh chết và bị thương.

Trong vòng hai ngày, 1.300 quả đạn pháo đã bắn vào thành phố, mãi đến khi thành phố chấp nhận đầu hàng. Một phóng viên từ New Orleans Delta viết: “Phía Mexico đưa ra các ước tính khác nhau với con số từ 500 đến 1.000 người chết và bị thương, nhưng tất cả đều đồng ý một nhận xét là thiệt hại đối với quân lính là không đáng kể, trong khi những thiệt hại đối với phụ nữ và trẻ em là vô cùng lớn.”

Khi Đại tá Hitchcock tiến vào thành phố, ông ta đã viết lại: “Tôi sẽ không bao giờ quên được những đám cháy khủng khiếp do đạn cối của chúng tôi gây ra... chắc chắn đã gây ra những cái chết khủng khiếp và những tiếng kêu than thảm thiết tại các khu dân cư – thật là khủng khiếp. Cứ nghĩ đến cảnh đó tôi lại cảm thấy rùng mình.” Tuy nhiên, Hitchcock với tư cách một người lính có trách nhiệm, đã phải chuẩn bị cho Tướng Scott “một bài diễn văn để đọc trước người Mexico”, bài diễn văn này sau đó được in ra hàng nghìn bản bằng tiếng Anh và tiếng Tây Ban Nha, trong đó có câu “... chúng

tôi không có chút ác ý nào đối với các bạn – chúng tôi đã cố gắng cư xử hết sức lịch sự với các bạn – thực tế chúng tôi không phải là kẻ thù của các bạn, chúng tôi không hề cướp bóc tài sản của các bạn hay nhục mạ phụ nữ, tôn giáo của các bạn... chúng tôi không hề có mục đích nào ngoài hy vọng duy trì hòa bình”.

Đây là người lính Hitchcock. Sau này nhà sử học Weems viết:

Hitchcock, một triết gia phản chiến già cỗi, có vẻ hợp với miêu tả của Henry David Thoreau “giống như những pháo đài và những cuốn tạp chí di động, chỉ để phục vụ cho mấy tay có quyền lực nhưng không có đạo đức”. Cần lưu ý rằng Hitchcock trước hết là một người lính – và là một người lính tốt, vì thế ngay cả những tay sỹ quan cao cấp hơn ông ta, dù bị ông ta chống đối, vẫn phải thẳng thắn thừa nhận.

Đó là cuộc chiến tập hợp những điều tinh túy nhất của Mỹ chống lại những gì tinh túy nhất của Mexico, bên nào cũng hào hùng, tận dụng và tranh thủ tiêu diệt dân của chính mình cũng như của phía bên kia. Viên chỉ huy phía Mexico là Santa Anna đã đàn áp hết cuộc nổi dậy này đến cuộc nổi dậy khác, quân lính của hắn ta cũng cường hiếp và cướp bóc sau khi giành được chiến thắng. Khi Đại tá Hitchcock và Tướng Winfield Scott tiến vào đền trang của Santa Anna, họ đã tìm thấy hằng hà sa số các bức tranh lộng lẫy. Nhưng một nửa số quân của hắn ta đã bị giết chết hoặc bị thương.

Tướng Winfield Scott dẫn đầu mười nghìn quân tiến dần đến trận giao chiến cuối cùng giành lại Mexico City. Họ không lo lắng về trận chiến. Ba ngày hành quân từ Mexico City đến được Jalapa, bảy trong số mười một trung đoàn của ông ta đã bốc hơi, do thời gian tại ngũ của những người này đã kết thúc. Justin Smith ghi chép lại:

Đầu tiên người ta đều đồng ý nán lại Jalapa... nhưng do quân lính đã quá hiểu cảnh cấm quân trong trại. Họ được phép giải ngũ mà chính phủ sẽ

không phải trả lương hoặc hỗ trợ gì thêm nữa. Họ đã đối mặt với không biết bao nhiêu khó khăn vất vả, sự riêng tư thì hầu như không còn tồn tại trong suốt thời gian tại ngũ. Bệnh tật, chiến trận, chết chóc, công việc mệt nhọc, hành quân trong nỗi sợ hãi – tất cả đều bắt gặp trên thực tế... Bất chấp khát vọng mãnh liệt của họ được đặt chân đến Lâu đài Montezumas, từ 3.700 người chỉ còn số ít binh sỹ đủ để cơ cấu lại thành một nhóm nhỏ, với sự động viên đặc biệt của vị tướng chỉ huy, trở thành một đội xe tải; điều này chứng tỏ mọi chuyện bất lực đến nhường nào.

Tại Churubusco, ngoại ô của Mexico City, đã diễn ra một trận đụng độ giữa quân Mỹ và quân Mexico kéo dài ba tiếng đồng hồ. Weems đã mô tả lại trận này:

Giờ đây, các cánh đồng quanh Churubusco phủ hàng nghìn xác người, xác ngựa và la bị chém nham nhở, bịt kín đường đi và các mương rãnh. Bốn nghìn quân Mexico la liệt nằm chết và bị thương la liệt; ba nghìn quân khác bị bắt làm tù binh (trong đó có cả 69 lính Mỹ đã đào ngũ với hy vọng sẽ được các sỹ quan của Scott che chở, nhằm thoát khỏi sự trừng phạt từ những đồng đội cũ của họ)... Phía Mỹ thiệt hại gần một nghìn người cả chết, bị thương hoặc mất tích.

Như trong mọi cuộc chiến tranh, các trận giao chiến thường diễn ra không có điểm đầu và điểm cuối. Sau một trận như thế gần Mexico City, với số thương vong rất cao, một tay đại úy hải quân đã đổ lỗi cho Tướng Scott: “ông ta đã gây ra lỗi và khiến trận giao chiến nổ ra, trong điều kiện lực lượng hai bên không cân bằng, để giành lấy một mục tiêu không hề tồn tại.”

Trong trận chiến cuối cùng giành Mexico City, quân Mỹ gốc Anh đã chiếm cao điểm Chapultepec và tiến vào thành phố 200 nghìn dân. Tướng Santa Anna di chuyển về phía bắc. Đó là tháng 9 năm 1847. Một thương gia Mexico đã viết thư kể lại cho một người bạn về việc oanh tạc thành phố: “Ở

một số nơi, rất nhiều khu nhà đã bị phá hủy, một số lượng lớn đàn ông, phụ nữ, trẻ em đã bị chết và thương vong.”

Tướng Santa Anna rút chạy về phía Huamantla, tại đó một trận chiến khác lại nổ ra. Một trung úy bộ binh viết thư cho bố mẹ kể lại chuyện đã xảy ra sau khi một viên sỹ quan tên là Walker bị giết chết trong trận giao tranh:

Tướng Lane... ra lệnh chúng con “trả thù cho cái chết của anh chàng Walker dũng cảm, cho phép... lấy tất cả những gì mà chúng con có thể chạm tay vào”. Mọi người vừa mừng vừa sợ khi thực hiện mệnh lệnh của ông ta. Đầu tiên các quán bán rượu bị phá tung, sau khi nốc rượu say sưa, đủ trò bậy bạ đã diễn ra. Đàn bà con gái bị lột truồng và cưỡng hiếp. Đàn ông bị bắn chết... tài sản, nhà thờ, cửa hiệu, nhà ở bị lục soát và cướp bóc bừa bãi... Xác người, xác ngựa nằm la liệt, trong khi mấy tay lính say xỉn, la hét và phá phách nhà cửa hoặc đuổi theo những người Mexico tội nghiệp đang phải cố bỏ nhà, bỏ cửa chạy trốn tìm chỗ thoát thân. Con hy vọng sẽ không bao giờ phải bắt gặp lại khung cảnh đó. Con có một cảm giác thảm hại đối với bản chất con người... và điều đó cũng làm cho con lần đầu tiên cảm thấy xấu hổ về đất nước mình.

Các biên tập viên tờ Chronicles of the Gringos đã tóm tắt thái độ chung của lính Mỹ đối với cuộc chiến:

Mặc dù họ tình nguyện tham gia cuộc chiến và rất nhiều người cảm thấy vinh dự vì những cam kết của họ đối với việc chịu đựng vô vàn khó khăn gian khổ của chiến trận, cũng như hành động đúng đắn là người lính, tại một đất nước thù địch, nhưng họ vẫn không thích thú gì quân đội, họ cũng không ưa gì cuộc chiến tranh và nói chung, họ cũng không thích gì Mexico hoặc người Mexico. Và đây là quan điểm chung của đại đa số: không thích thú gì khi trở thành binh lính, phẫn nộ với các kỷ luật và hệ thống đẳng cấp của quân đội, muốn thoát ra và trở về nhà.

Một người lính tình nguyện ở Pennsylvania, đóng quân rất lâu ở Matamoros, viết:

Ở đây, chúng tôi phải chịu đựng những kỷ luật rất nghiêm ngặt. Một số sỹ quan rất tử tế, nhưng số còn lại đối xử với người khác thô lỗ và tàn bạo... tối nay trong phiên diễn tập, một viên sỹ quan đã chém vỡ sọ một người lính... Nhưng thời gian trôi đi và sẽ đến lúc các viên sỹ quan và những người khác trở nên bình đẳng... Đời lính thật đáng kính tởm.

Vào đêm ngày 15 tháng 8 năm 1847, khi đang đóng quân ở bắc Mexico, các trung đoàn quân tình nguyện đến từ Virginia, Mississippi và Bắc Carolina đã nổi dậy chống lại Đại tá Robert Treat Paine. Paine đã giết chết một người lính nổi loạn, nhưng hai tay trung úy của ông ta từ chối đàn áp cuộc nổi loạn. Cuối cùng, những người nổi loạn cũng được miễn tội nhằm giữ hòa khí cho các bên.

Đào ngũ gia tăng. Tháng 3 năm 1847, quân đội báo cáo có hơn một nghìn trường hợp đào ngũ. Tổng số người đào ngũ trong toàn cuộc chiến là 9.207, trong đó có 5.331 lính chính quy và 3.876 lính tình nguyện. Những người không đào ngũ thì ngày càng trở nên khó bảo. Khi nói đến 65 người lính tại Trung đoàn Bộ binh số 1 của Massachusetts, Tướng Gushing đã gọi họ là “một lũ bất trị và làm loạn không gì lay chuyển được”.

Vinh quang của chiến thắng thuộc về Tổng thống và các vị tướng, chứ không phải những người lính đào ngũ, bị chết, bị thương. 167 người thuộc Trung đoàn số 2 của Mississippi đã chết vì bệnh tật. Hai trung đoàn từ Pennsylvania khởi hành với 1.800 quân khỏe mạnh và trở về chỉ còn 600 lính. John Calhoun ở Bắc Carolina nói trước Quốc hội rằng, 20% quân sỹ đã chết vì trận mạc hoặc ốm đau. Đoàn quân tình nguyện của Massachusetts khởi hành với 630 người và khi trở về Mỹ, 300 người đã chết, chủ yếu vì bệnh tật. Thậm chí tại buổi tiệc tiếp đón họ trở về, Tướng Gushing, người chỉ huy đoàn quân này đã bị quân lính huýt gió chê bai. Từ Cambridge

Chronicle viết: “Các quan chức quân sự luôn bị những người lính tình nguyện nói xấu và kể tội.”

Khi các cựu binh trở về nhà, các tay đầu cơ lập tức mò đến gạ gẫm mua các giấy chứng nhận đất đai do chính phủ cấp. Nhiều người lính, do cần tiền, đã bán tới 160 mẫu đất với giá chưa đến 50 đô-la. Tháng 6 năm 1847, tờ New York Commercial Advertiser viết: “Một thực tế rất rõ ràng là đã có nhiều tay đầu cơ có được khối tài sản khổng lồ vốn thuộc về những người lính khốn khổ, đã phải đổ máu của mình cho cuộc chiến tranh cách mạng, nhưng sau đó lại trở thành nạn nhân của các tay cò mồi. Một hệ thống cướp bóc tương tự đã được áp dụng trở lại với những người lính trong cuộc chiến vừa qua.”

Mexico đầu hàng. Đã có nhiều lời kêu gọi trong lòng nước Mỹ là chiếm hết Mexico. Hiệp ước Guadalupe Hidalgo được ký kết vào tháng 2 năm 1848 mới chỉ đề cập đến việc lấy một nửa (Mexico). Biên giới của Texas được thiết lập tại Rio Grande; New Mexico và California được sáp nhập. Hoa Kỳ trả cho Mexico 15 triệu đô-la, sự kiện này đã khiến Đảng Whig kết luận rằng “Chúng ta đã không chiếm đoạt được bất cứ cái gì bằng việc xâm lược cả... Ôn Chúa!”

9. CHẾ ĐỘ NÔ LỆ MÀ KHÔNG PHỤC TÙNG, GIẢI PHÓNG MÀ KHÔNG TỰ DO

Sự ủng hộ của chính phủ Hoa Kỳ đối với chế độ nô lệ xuất phát từ thực tế không thể đảo ngược. Từ năm 1790, mỗi năm miền Nam đã sản xuất được một nghìn tấn bông. Đến năm 1860, con số này lên tới một triệu tấn. Cũng trong khoảng thời gian đó, 500 nghìn nô lệ đã tăng lên thành con số 4 triệu. Một hệ thống nhằm ngăn chặn sự nổi dậy và các âm mưu của nô lệ đã được thiết lập ở các bang miền Nam; đó là một mạng lưới kiểm soát được hậu thuẫn từ hệ thống luật pháp, tòa án, quân đội cùng những thành kiến về chủng tộc của các lãnh đạo chính trị nước Mỹ.

Phải có một cuộc nổi dậy hoặc một cuộc chiến tranh toàn diện mới có thể chấm dứt thứ hệ thống đã được bắt rễ chặt như thế. Nếu là cuộc nổi dậy, ngay lập tức nó sẽ biến sự tàn bạo vượt qua chế độ nô lệ, chuyển thành một hệ thống tư bản thành công nhất trên thế giới. Nếu là cuộc chiến tranh, những người tạo ra cuộc chiến sẽ phải giải quyết các hậu quả. Do đó, Abraham Lincoln là người đã giải phóng chế độ nô lệ, chứ không phải là John Brown. Năm 1859, John Brown bị treo cổ, với sự đồng lõa của cả liên bang, do đã cố gắng tạo ra một bạo lực trên quy mô nhỏ, điều mà Lincoln vài năm sau đã thực hiện trên một quy mô lớn hơn nhiều – đó là chấm dứt chế độ nô lệ.

Với việc bãi bỏ chế độ nô lệ bằng mệnh lệnh của chính phủ – đúng là đã trở thành sự thật, do chính phủ bị thôi thúc phải thực hiện điều đó, từ phía người da đen tự do hoặc nô lệ, và những người da trắng theo chủ nghĩa bãi nô – kết cục có thể cũng được sắp đặt để hạn chế con đường đến với giải phóng. Sự giải phóng ở cấp độ cao nhất chỉ đạt được chừng nào lợi ích của các nhóm chi phối cho phép. Nếu như mọi chuyện vẫn tiếp diễn với cái đà của một cuộc chiến tranh, lối hùng biện của một cuộc thập tự chinh, tình hình sẽ trở lại vị trí an toàn hơn. Như vậy, trong khi việc chấm dứt chế độ

nô lệ đã dẫn đến công cuộc tái thiết nền kinh tế và chính trị của quốc gia, đây không phải là một cuộc tái thiết mang tính triệt để, dấu sao trên thực tế nó cũng bảo đảm sự an toàn và mang lại các lợi ích.

Hệ thống đồn điền, chủ yếu là trồng thuốc lá ở Virginia, Bắc Carolina và Kentucky, trồng lúa ở Nam Carolina, giờ đây được mở rộng ra các vùng đất trồng bông xum xuê tại Georgia, Alabama, Mississippi; và cần thêm nhiều nô lệ. Nhưng việc nhập khẩu nô lệ đã trở thành bất hợp pháp từ năm 1808. Như vậy, “ngay từ đầu, luật đưa ra đã không được thực thi”, John Hope Franklin viết trong cuốn *From Slavery to Freedom* (Từ chế độ nô lệ đến tự do). “Bờ biển dài, không được bảo vệ, có sẵn thị trường và triển vọng mạnh mẽ về những nguồn lợi khổng lồ đã làm lóa mắt các con buôn người Mỹ và họ không cưỡng lại được những cám dỗ đó...” ông ước tính là trước khi Nội chiến nổ ra, có khoảng 250 nghìn nô lệ đã bị nhập khẩu bất hợp pháp vào Mỹ.

Làm sao có thể mô tả được chế độ nô lệ? Có lẽ nếu như ai chưa từng trải qua thì không thể nào mô tả nổi. Một ấn bản năm 1932, cuốn sách thuộc loại bán chạy của hai nhà sử học ủng hộ phong trào giải phóng miền Bắc đã cho rằng, có lẽ chế độ nô lệ là “bước quá độ cần thiết của người da đen tiến tới chế độ văn minh”. Các nhà kinh tế hoặc các sử gia theo trường phái thống kê đã cố gắng đánh giá lại chế độ nô lệ bằng cách ước tính xem đã mất bao nhiêu tiền vào khoản chi phí lương thực và khám chữa bệnh cho các nô lệ. Nhưng liệu điều này có thể mô tả được thực tế về chế độ nô lệ với tư cách một con người phải sống trong chế độ đó hay không? Liệu rằng các điều kiện của chế độ *nô lệ* cũng quan trọng như sự *tồn tại* của nó?

John Little, một người từng là nô lệ, viết:

Người ta nói rằng nô lệ hạnh phúc bởi người ta thấy họ cười nói và vui vẻ. Tôi cùng ba, bốn người khác đã phải chịu 200 roi vọt trong một ngày, chân chúng tôi bị xiềng xích; chưa hết, đêm đến, chúng tôi phải nhảy múa và

mua vui cho kẻ khác cười phá lên trong cảnh xiềng xích. Chắc chúng tôi là những người hạnh phúc lắm! Chúng tôi làm như thế để tránh những phiền phức khác có thể xảy ra, còn trái tim chúng tôi đã tan nát rồi: Những điều này hoàn toàn đúng như thế! Hãy thử xem – Chúng tôi chắc chắn chẳng hạnh phúc gì. Tôi thậm chí đã phải nhảy lò cò trong khi chân bị xiềng xích.

Một hồ sơ được lưu trong tài liệu của một đồn điền (hiện nằm trong Kho Lưu trữ của Đại học Tổng hợp Bắc Carolina) đã liệt kê độ tuổi và nguyên nhân dẫn đến những cái chết diễn ra tại đồn điền trong thời kỳ từ 1850-1855. Trong số 32 người chết trong giai đoạn này, chỉ có bốn người sống thọ được đến 60 tuổi, bốn người đến 50 tuổi, bảy người trong độ 40, bảy người chết độ tuổi 20-30, chín cái chết đến trước năm tuổi.

Nhưng liệu các con số thống kê có ghi lại được tác động của việc các gia đình bị phân ly khi ông chủ đã bán đứt người chồng, người vợ, con trai hoặc con gái họ vì lợi nhuận? Năm 1858, một nô lệ tên là Abream Scriven, sau khi bị chủ bán, đã viết thư về cho vợ mình: “Cho anh gửi tình yêu thương và lời vĩnh biệt đến cha mẹ. Nếu như chúng ta không được gặp nhau trong thế giới này, anh cầu mong chúng ta có thể gặp nhau trên thiên đường.”

Một cuốn sách gần đây về chế độ nô lệ có tên *Time on the Cross* (Thời gian ở ngã tư đường), Robert Fogel và Stanley Engerman đã xem xét lại việc đánh đập 200 nô lệ trong thời gian từ 1840-1842 tại đồn điền Barrow ở Louisiana: “Các hồ sơ cho thấy, trong vòng hai năm đã có tất cả 160 trận đánh đập diễn ra, trung bình mỗi năm một người hứng chịu 0,7 trận. Khoảng một nửa số nô lệ không phải chịu trận đòn nào trong quãng thời gian đó.” Cũng có thể nói: “Có tới một nửa số nô lệ bị đánh đập.” Điều này tiết lộ một sự thật khác. Con số này (0,7 trận đòn mỗi người một năm) cho thấy việc đánh đập không diễn ra thường xuyên đối với bất cứ cá nhân nào. Nhưng nhìn dưới góc độ khác, cứ khoảng bốn – năm ngày thì một nô lệ lại bị đánh đập.

Barrow là một chủ đồn điền, theo như tiểu sử thì ông ta không đến nỗi quá ác so với mức trung bình. Ông ta cũng chi tiền cho việc may mặc của các nô lệ, cho họ nghỉ ngơi vào những dịp lễ, xây dựng cho họ một phòng để biểu diễn múa hát. Ông ta cũng xây một nhà giam và “luôn sáng tác ra các hình phạt quái đản, bởi ông ta nhận ra rằng sự thay đổi bất thường là một công cụ hỗ trợ quan trọng để nắm giữ được đám nô lệ của mình.”

Đòn roi, trừng phạt là những kỷ luật lao động. Trong cuốn *Slavery and the Numbers Game* (Chế độ nô lệ và trò chơi các con số), Herbert Gutman đã phân tích các số liệu của Fogel và Engerman: “Tóm lại, trong thời gian 1840-1841, cứ khoảng bốn đến năm nô lệ hái bông thì lại gây ra ít nhất một vụ lộn xộn... Xét theo nhóm, phụ nữ gây lộn xộn cao hơn nam giới đến 7%.” Như vậy Gutman đã phản bác lại luận điểm của Fogel và Engerman vốn cho rằng nô lệ ở đồn điền của Barrow đã trở nên “có trách nhiệm, làm ăn chăm chỉ, tận tụy, coi quyền lợi của mình gắn bó với quyền lợi của chủ”.

Các cuộc nổi dậy của nô lệ tại Mỹ không diễn ra thường xuyên và có quy mô rộng như các cuộc nổi dậy tại những hòn đảo thuộc khu vực Caribe hoặc Nam Mỹ. Có lẽ lớn nhất là cuộc nổi dậy của nô lệ tại Mỹ diễn ra ở New Orleans năm 1811. Khoảng 400-500 nô lệ đã tập trung lại sau một cuộc nổi dậy tại đồn điền của viên thiếu tá tên là Andry. Với dao chặt mía, rìu và gậy gộc, họ đã làm Andry bị thương, giết chết con của ông ta và bắt đầu diễu hành từ đồn điền này sang đồn điền khác, số lượng người tham dự ngày càng đông. Sau đó, họ đã bị quân lính và quân đội Mỹ đàn áp; 66 người đã bị giết chết trong khi đung độ, 16 người bị bắt và chịu án tử hình.

âm mưu của Denmark Vesey, một người da đen tự do, bị bại lộ trước khi ra tay vào năm 1822. Kế hoạch của anh ta là đốt cháy Charleston, Nam Carolina, lúc đó được xem là thành phố lớn thứ sáu của Mỹ, để châm ngòi cho một cuộc nổi dậy của những nô lệ trong vùng. Một số nhân chứng cho hay, hàng nghìn người da đen đã bị liên can theo cách này hoặc cách khác.

Theo con số của Herbert Aptheker, những người da đen đã chuẩn bị sẵn 250 cây giáo và lưỡi lê, hơn 300 dao găm. Nhưng kế hoạch đã bị bại lộ và 35 người da đen, gồm cả Vesey, bị treo cổ. Hồ sơ vụ án được công bố tại Charleston, nhưng ngay sau đó đã nhận được lệnh phải hủy vì nếu để những người nô lệ nhìn thấy thì quá nguy hiểm.

Cuộc nổi dậy của Nat Turner tại quận Southampton, Virginia, vào mùa hè năm 1831 đã khiến cho giới chủ nô ở miền Nam hoảng hốt, họ vội vàng đưa ra những nỗ lực nhằm áp đặt an ninh lên hệ thống nô lệ. Turner, người đưa ra những viễn cảnh tôn giáo, đã tập hợp 72 nô lệ, đi hết đồn điền này đến đồn điền khác, giết ít nhất 55 đàn ông, phụ nữ và trẻ em. Họ cố gắng vận động người ủng hộ, nhưng sau đó bị bắt vì vũ khí đã cạn kiệt. Turner và khoảng 18 người khác bị treo cổ.

Những cuộc nổi dậy đó đã kích hãm sự nghiệp giải phóng nô lệ, như một số người theo chủ nghĩa bãi nô ôn hòa thời đó tuyên bố. Năm 1845, James Hammond, một người ủng hộ chế độ nô lệ, đã đưa ra câu hỏi:

Nhưng nếu như cách làm của các người hoàn toàn khác đi. Nếu như các người biết chặt lọc những lời lẽ ngọt ngào và diễn thuyết bằng những âm nhạc du dương... liệu các người có tưởng tượng là các người có thể khiến chúng tôi từ bỏ đám nô lệ của mình trị giá hàng nghìn triệu đô-la và hàng nghìn triệu đô-la cho việc suy giảm đất đai của chúng tôi không...?

Các chủ nô hiểu điều này và đã có sự chuẩn bị. Trong cuốn *The Southampton Slave Revolt of 1831* (Cuộc nổi dậy của nô lệ Southampton năm 1831), Henry Tragic viết:

Năm 1831, Virginia là một bang có rất nhiều quân đồn trú... Với tổng dân số là 1.211.405 người, Virginia đã cung cấp được một lực lượng quân lên tới 101.488 người, đủ cả các lực lượng kỵ binh, pháo binh, lính ném lựu đạn, lính mang súng trường và bộ binh hạng nhẹ! Xét về một góc độ nào

đó, đây đúng là một “đội quân giấy”, bởi lẽ rất nhiều trung đoàn không hề được cung cấp trang thiết bị, vũ khí đầy đủ, nhưng nó vẫn để lại những bình luận ngạc nhiên trong tâm trí của công chúng thời đó. Trong một giai đoạn mà cả bang lẫn quốc gia không phải đối mặt với bất cứ sự đe dọa nào từ bên ngoài, chúng tôi phát hiện ra rằng Virginia cảm thấy cần phải duy trì một hệ thống an ninh chiếm gần 10% dân số: gồm cả người da đen và da trắng, đàn ông và phụ nữ, nô lệ và người tự do!

Các cuộc nổi dậy, mặc dù không nhiều, nhưng là một nỗi lo sợ thường trực của các chủ nô. Ulrich Phillips, một người miền Nam, với tác phẩm *American Negro Slavery* (Chế độ nô lệ da đen của Mỹ) là một nghiên cứu rất kinh điển, viết:

Một số lượng lớn người miền Nam luôn có niềm tin chắc chắn rằng dân da đen rất dễ sai bảo, không mấy gắn kết và nhìn chung là thân thiện với người da trắng, thường bằng lòng với cuộc sống, vậy nên việc họ nổi dậy và gây ra thảm họa hầu như không có. Nhưng thực tế, phía bên ngoài có rất nhiều sự lo ngại đối với vùng đất này, hơn là các nhà sử học đã kể lại...

Trong một nghiên cứu toàn diện về chế độ nô lệ có tên *Roll, Jordan, Roll* (Hãy lăn đi Jordan, hãy lăn), Eugene Genovese đã cho thấy một hồ sơ về “sự thỏa hiệp và phản kháng liên tục đối với chế độ nô lệ”. Sự phản kháng bao gồm việc ăn cắp tài sản, phá hoại và cố tình chây ì, giết đốc công và các chủ nô, đốt nhà trong đồn điền, bỏ trốn. Thậm chí ngay cả sự thỏa hiệp “cũng toát lên tinh thần chỉ trích và hành động mang tính lật đổ”. Genovese nhấn mạnh, hầu hết sự phản kháng này đều là nổi dậy không có tổ chức, nhưng có một ý nghĩa hết sức to lớn đối với cả chủ nô và nô lệ.

Bỏ trốn thường diễn ra nhiều hơn là nổi dậy có vũ trang. Trong những năm 1850, mỗi năm có khoảng một nghìn nô lệ bỏ trốn khỏi miền Bắc, sang Canada và Mexico. Hàng nghìn nô lệ đã chạy trốn trong một khoảng thời gian ngắn. Điều này vẫn diễn ra bất chấp việc họ sẽ phải đối mặt với sự

khủng bố trên đường trốn chạy. Chó được dùng để đuổi theo những người chạy trốn, “cắn, xé, cào cấu, và nếu như không được kéo ra kịp thời, chúng có thể cắn chết con mồi là những nô lệ bỏ trốn”, Genovese nói.

Harriet Tubman vốn sinh ra là nô lệ, chính vết thương ở đầu cô, do một tên đốc công gây ra năm cô 15 tuổi, đã giúp cô trở thành một phụ nữ trẻ tự do và là người lái tàu nổi tiếng nhất của Hội đoàn Đường sắt ngầm (Underground Railroad). Cô đã thực hiện 19 chuyến đi hết sức nguy hiểm, thường phải cải trang, hộ tống hơn 300 nô lệ đến với tự do, luôn phải mang theo súng lục và nói với những người chạy trốn “bạn sẽ được tự do hoặc là...” Cô thường bày tỏ câu châm ngôn của mình: “Trong hai thứ tôi có quyền chọn một, tự do hoặc là chết; nếu tôi không có cái này, tôi sẽ có cái kia; bởi lẽ không ai có thể bắt sống tôi...”

Một tay đốc công đã nói với một du khách khi đến thăm đồn điền của hắn ta rằng “một số tên da đen kiên quyết không bao giờ để người da trắng đánh đập và chúng sẽ tìm cách chống lại ông, khi ông có ý làm việc đó, tốt hơn là ông nên giết chúng đi”.

Một dạng phản kháng nữa là không chịu làm việc chăm chỉ. Trong cuốn *The Gift of Black Folk* (Món quà của một gã da đen), W. E. B. Du Bois đã viết:

Giống như một sản phẩm nhiệt đới, với khả năng hấp thụ vẻ đẹp của thế giới, hắn không dễ gì chịu trở thành một con ngựa kéo, như lao động ở Bắc Âu. Hắn... chỉ có ý định làm việc như để làm cho hắn cảm thấy sung sướng và hắn sẵn sàng từ chối hoặc tìm mọi cách từ chối làm việc nếu hắn không đạt được kết quả về mặt tinh thần như mong đợi; chính vì thế, hắn dễ dàng bị kết tội lười biếng và sẽ biến thành nô lệ thực thụ khi hắn lao động chân tay để đổi lấy giá trị cuộc sống.

Còn Ulrich Phillips mô tả “sự lười học”, “không tuân thủ luật lệ”, “ngồi ngời không xin phép” và “những nỗ lực cương quyết nhằm tìm cách trốn chạy kiếp nô lệ”. ông cũng mô tả những hành động tập thể:

Tuy nhiên, thi thoảng một đám bọn chúng cũng tụ lại với nhau để phản đối những điều nghiêm khắc. Hình ảnh này có thể thấy qua bức thư của một tay đốc công ở Georgia gửi ông chủ vắng mặt: “Thưa Ngài, tôi xin có đôi dòng để Ngài được biết là tất cả 6 tên mọi, trừ tên Jack, đã trốn khỏi đồn điền. Chúng đã khiến tôi phát cáu vì công việc của chúng nên tôi đã cho chúng mấy roi, thằng Tom đã ngoẻo rồi. Sáng thứ Tư, bọn chúng đã biến mất.”

Những thí dụ về người da trắng nghèo giúp đỡ nô lệ không nhiều, nhưng cũng nên có một cái nhìn để dễ bề so sánh. Genovese viết:

Các tay chủ nô... nghi ngờ rằng những người không có nô lệ đã kích động nô lệ bất phục tùng và thậm chí nổi loạn, việc này không phải vì thông cảm với người da đen mà chẳng qua vì ghen ăn tức ở với các chủ đồn điền giàu có, cũng như oán giận cảnh nghèo đói của bản thân. Đôi khi, người da trắng cũng có dính líu đến âm mưu nổi dậy của nô lệ và việc đó thường gọi lại những điều sợ hãi.

Điều này giải thích cho các biện pháp lạnh lùng của cảnh sát đối với những người da trắng kết thân với người da đen.

Herbert Aptheker đã trích dẫn từ một báo cáo gửi Thống đốc Virginia về một vụ đồng lõa với nô lệ vào năm 1802: “Tôi vừa nhận được thông tin có ba người da trắng liên quan tới một âm mưu; chúng có vũ khí và đạn cất giấu tại nhà và sẵn sàng trợ giúp cho bọn mọi đen khi có cơ hội.” Một trong những nô lệ da đen trong chuyện này nói rằng “thật tội nghiệp cho những người da trắng liên quan”.

Đổi lại, người da đen cũng giúp đỡ người da trắng. Một người da đen đã trốn thoát kể lại câu chuyện về một phụ nữ nô lệ da đen bị quất 50 roi vì mang thức ăn cho người hàng xóm da trắng nghèo khổ và bệnh tật.

Khi kênh đào Brunswick được xây dựng tại Georgia, những người nô lệ da đen và công nhân da trắng người Ailen bị cách ly nhau, lý do được đưa ra là nếu không như vậy thì họ có thể xung đột với nhau. Đó có thể là sự thật, nhưng Fanny Kemble, diễn viên nổi tiếng và là vợ của một chủ đồn điền đã viết lại trong nhật ký của bà:

Dân Ailen không hẳn là đám người hay sinh sự, ưa bạo loạn, đánh đấm, say xỉn và đáng khinh như lũ mọi đen. Họ thật sự là những người nồng nhiệt, mạnh mẽ, tốt bụng, khó có thể kìm giữ cảm phẫn. Họ cũng là những người dễ cảm thông với người khác; và thái độ không ưa thứ không khí Mỹ trong phổi của họ, cộng thêm với một lượng rượu mạnh nhất định, thì không có gì để nói, trừ việc họ có thể sẽ tỏ ra thông cảm với những người nô lệ. Và tôi cứ để các vị thử đánh giá xem hậu quả sẽ ra sao. Tôi tin, các ngài nhận thức được một điều là không thể để họ làm việc cùng nhau tại kênh đào Brunswick nữa.

Nhu cầu kiểm soát nô lệ dẫn đến một công cụ rất mưu mẹo – đó là trả tiền cho những người da trắng nghèo khổ, bản thân đã gặp nhiều rắc rối trong suốt hai trăm năm lịch sử của miền Nam, để họ trở thành đốc công của nô lệ da đen và qua đó cũng tạo được “vùng đệm” đối với những thù hận của người da đen.

Tôn giáo cũng được sử dụng như một công cụ kiểm soát. Một cuốn sách được rất nhiều chủ đồn điền nghiên ngẫm, có tên là *Cotton Plantation Record and Account Book* (Hồ sơ và sổ kế toán về các đồn điền trồng bông), đã đưa ra những chỉ dẫn cho các đốc công: “Các vị sẽ thấy rằng, việc dành một tiếng đồng hồ vào buổi sáng các ngày lễ Sabbath (ngày nghỉ ngơi và thờ phụng Chúa, ngày thứ Bảy theo Đạo Do Thái, ngày Chủ nhật theo

Đạo Cơ đốc giáo – ND) để giáo huấn bọn chúng về tôn giáo và đạo đức, sẽ hỗ trợ hữu hiệu cho các vị, giúp duy trì một tình trạng tốt hơn trong đám da đen.”

Đối với các nhà thuyết giáo da đen, chẳng hạn như Genovese, thì “họ phải nói bằng một thứ ngôn ngữ đủ sức tỏ ra thách thức để duy trì tinh thần đang lên cao của bầy con chiên. Nhưng không được quá kích động, vì sẽ xua dần chúng vào các trận chiến mà họ không thể nào chiến thắng; hoặc quá đen tối, vì sẽ khuấy động sự nổi giận của các thế lực cầm quyền”. Thực tế đã quyết định: “Các cộng đồng nô lệ, bị bao bọc bởi những người da trắng hùng mạnh hơn về mặt quân sự và có quyền lực, nên được khuyến khích theo đuổi một chiến lược kiên nhẫn, chấp nhận những điều không thể làm khác được, chấp nhận những cố gắng trong khi bị kìm kẹp, để duy trì sự tồn tại của cộng đồng da đen – một chiến lược sống sót, giống như nguyên mẫu của châu Phi, cho rằng trước hết phải được sống trên thế gian này đã.”

Từng có quan điểm cho rằng, chế độ nô lệ đã hủy diệt gia đình da đen. Và do đó, các điều kiện của người da đen bị đổ lỗi là do tình trạng yếu kém của gia đình, chứ không phải do nghèo đói và thành kiến. Những người da đen không có gia đình, không có sự giúp đỡ, thiếu các mối quan hệ họ hàng và bản sắc sẽ không còn ý chí để phản kháng. Nhưng các cuộc phỏng vấn những người từng là nô lệ, do Dự án các Nhà văn Liên bang (Federal Writers' Project) trong khuôn khổ Chính sách kinh tế mới (New Deal) của Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ thực hiện vào những năm 1930, lại cho thấy một câu chuyện khác và đã được George Rawick tóm tắt trong cuốn *From Sundown to Sunup* (Từ lúc mặt trời lặn đến lúc mặt trời mọc):

Cộng đồng nô lệ đã hành xử như trong một hệ thống quan hệ họ hàng mở rộng, trong đó tất cả người lớn đều chăm sóc trẻ em và có rất ít sự phân chia theo kiểu “con tôi nên tôi có trách nhiệm” và “con anh thì anh phải chăm sóc”... Dạng quan hệ gia đình, trong đó những đứa trẻ lớn hơn có trách

nhiệm rất lớn trong việc chăm sóc anh chị em ruột, rõ ràng về mặt chức năng là tính hệ thống thống nhất và có lợi cho các nô lệ, hơn là mô hình ganh đua, hoặc ghen ghét nhau giữa anh chị em ruột, thường xuất hiện trong mô hình gia đình hạt nhân trung lưu hiện nay, gồm những thành viên với các đặc điểm cá nhân rõ nét... Thực tế, hoạt động của nô lệ trong việc tạo ra các mẫu hình cuộc sống gia đình thống nhất về mặt chức năng, đã mang lại nhiều điều chứ không chỉ thuần túy ngăn ngừa sự tiêu diệt cá tính... Nó giống như từng phần và từng khối của tiến trình xã hội mà trong đó bao chứa niềm hãnh diện, bản sắc, văn hóa, cộng đồng và sự nổi loạn của người da đen trên nước Mỹ.

Những lá thư và hồ sơ cổ mà nhà sử học Herbert Gutman tìm thấy, được đề cập trong cuốn *The Black Family in Slavery and Freedom* (Gia đình người da đen trong chế độ nô lệ và tự do) cho thấy sự phản kháng cứng đầu của các gia đình da đen đối với áp lực của việc bị chia rẽ. Một phụ nữ viết thư cho con trai đã bị chia cắt suốt 20 năm: “Tuổi già mẹ mòn mỏi mong chờ được gặp con... Giờ đây, con thân yêu ơi, mẹ cầu mong cho con quay về để gặp được người mẹ già yêu dấu của con... Cato, mẹ yêu con và con cũng yêu mẹ – con là con trai duy nhất của mẹ...”

Hay một người đàn ông viết thư cho người vợ đã bị bán đi cùng với đàn con: “Hãy gửi cho anh vài sợi tóc của bọn trẻ, nhớ ghi tên chúng vào tờ giấy dưới mỗi sợi tóc... Anh thà để bất cứ chuyện gì xảy ra với anh còn hơn là phải chia lìa em và các con... Laura, anh vô cùng yêu em...”

Xem qua hồ sơ về các đám cưới nô lệ, Gutman nhận thấy là tỷ lệ hôn nhân giữa đàn ông và đàn bà nô lệ rất cao, độ bền vững của các cuộc hôn nhân cũng vậy. Ông đã nghiên cứu kỹ lưỡng toàn bộ hồ sơ được lưu trữ tại một đồn điền ở Nam Carolina. Ông tìm thấy một bản đăng ký khai sinh của 200 nô lệ từ thế kỷ XVIII đến ngay sát thời điểm bắt đầu Nội chiến; trong đó chỉ

rõ các mối họ hàng rất ổn định, các cuộc hôn nhân chung thủy, lòng trung thành một cách lạ kỳ và sự phản đối hôn nhân cưỡng ép.

Những người nô lệ rất gắn bó với nhau, với tình yêu gia đình và sự toàn vẹn. Một người thợ đóng giày ở Sea Islands, Nam Carolina đã có cách thể hiện riêng của ông ta: “Tôi đã mất một cánh tay, nhưng cánh tay đó vẫn tồn tại trong trí não của tôi.”

Sự gắn bó gia đình này được duy trì sang thế kỷ XX. Một nông dân miền Nam nổi tiếng tên là Nate Shaw đã nhớ lại khi chị ông mất, để lại ba đứa con, bố ông đề nghị chia nhau để chăm sóc chúng, ông đáp lại:

Bố ạ, con thấy như thế này hợp với con... Bố đừng để hai đứa bé nhất phải ở với bố, thằng anh cả ở với con và không cho chúng gặp gỡ nhau. Con sẽ mang thằng lớn sống cùng con, thi thoảng đến nhà bố để hai thằng kia có thể gặp anh chúng. Và bố thi thoảng cho hai đứa em sang nhà con, để khi lớn lên chúng biết nhau là anh em. Đừng tách rời chúng hoàn toàn, khiến chúng có thể quên nhau. Xin bố đừng làm điều đó.

Khi đề cập đến sự mạnh mẽ của người da đen, thậm chí là nô lệ, trong cuốn *Black Culture and Black Consciousness* (Văn hóa người da đen và nhận thức của người da đen), Lawrence Levine đã vẽ lại một bức tranh văn hóa giàu màu sắc, miêu tả sự pha trộn phức tạp giữa sự thích nghi và nổi loạn, thông qua sáng tác các câu chuyện và bài hát:

Chúng ta trồng lúa mì

Chúng chỉ cho ta ngô;

Chúng ta nướng bánh mì

Chúng cho vài mẫu nhỏ;

Chúng ta nấu ăn

Chúng cho vài mẫu cá tanh ngòm;

Chúng ta xẻ thịt

Chúng cho miếng da;

Đó là cách đối xử

Khi chúng mang ta về đây;

Ta rửa xong nồi

Chúng thí chút rượu thừa;

Và nói rằng, thế đã quá tốt với bọn mọi đen.

Cũng có cả sự nhạo báng. Nhà thơ William Cullen Bryant, sau khi tham gia một buổi tế ngô vào năm 1843 tại Nam Carolina, nói rằng các điệu múa của nô lệ đã biến thành các động tác duyệt binh quân sự, “thật ra đó chỉ là sự bắt chước các khóa học quân sự của chúng ta...”

Các bài dân ca tôn giáo thường mang nghĩa kép. Bài hát “ôi Canaan, Canaan thân thiết, tôi đang đi về miền đất Canaan” có nghĩa rằng những người nô lệ có ý nhắm tới miền Bắc, miền Canaan của họ. Trong thời Nội chiến, nô lệ sáng tác thêm các bài dân ca tôn giáo với lời lẽ táo bạo hơn: “Trước khi là nô lệ, tôi được chôn xuống huyết, để về với Chúa trời và được cứu rỗi”. Trong bài “Hàng nghìn người đi” có đoạn:

Tôi sẽ không còn phải tế ngô

Tôi sẽ không phải chịu roi đòn

Levine đề cập sự phản kháng của nô lệ đang ở dạng “phôi thai màu sắc chính trị”, được thể hiện theo rất nhiều cách trong đời sống và sinh hoạt văn hóa hàng ngày. Từ âm nhạc, ảo thuật, nghệ thuật đến tôn giáo, tất cả đều thể hiện điều đó nhằm để nô lệ duy trì nhân cách của họ.

Trong khi miền Nam vẫn duy trì chế độ nô lệ, việc trả lại tự do cho nô lệ ở miền Bắc (năm 1830, con số này là 130 nghìn người và năm 1850 là khoảng 200 nghìn người) đã đẩy lên làn sóng đòi bãi bỏ chế độ nô lệ. Năm 1829, David Walker, con trai một nô lệ, khi sinh ra được hưởng tự do tại Bắc Carolina, đã chuyển đến sống tại Boston, làm nghề bán quần áo cũ. Cuốn sách do ông ta viết và xuất bản, có tên là Walker's Appeal (Lời kêu gọi của Walker), đã được đông đảo công chúng biết đến. Cuốn sách khiến giới chủ nô miền Nam tức phát điên; bang Georgia đã treo giải thưởng 10 nghìn đô-la cho bất cứ ai bắt sống và giao nộp Walker. Thật không khó để hiểu nguyên nhân nếu đọc Lời kêu gọi của ông.

Trong lịch sử không hề có chế độ nô lệ, thậm chí ngay cả đối với hoàn cảnh người Israel tại Hy Lạp, với tình trạng còn tồi tệ hơn chế độ nô lệ da đen tại nước Mỹ, Walker nói “... Hãy chỉ cho tôi bất cứ một trang nào trong lịch sử, kể cả các sử sách linh thiêng hoặc trần tục, viết rằng người Hy Lạp chửi như tát nước vào mặt những đứa trẻ người Israel bằng cách nói với chúng rằng chúng không phải là thành viên trong gia đình của loài người.”

Walker rất gay gắt với những người da đen tỏ vẻ muốn bị đồng hóa: “Tôi mong ước... được người khác hiểu một cách thẳng thắn rằng tôi không bao giờ thèm tư tưởng đến việc cưới một người da trắng mà tôi từng gặp trong cuộc đời mình.”

Người da đen phải đấu tranh cho tự do của họ, ông nói:

Hãy để kẻ thù của chúng ta tiếp tục các lò mổ của chúng. Đừng bao giờ cố giành lấy tự do hoặc các quyền tự nhiên của chúng ta từ tay những kẻ tàn ác

vẫn đang đàn áp chúng ta, chừng nào mà bạn chưa nhìn thấy rõ con đường mình sẽ đi – Sẽ có lúc cơ hội đến và bạn nên ra đi, đừng lo sợ hoặc mất can đảm... Chúa rất hào phóng ban tặng cho chúng ta hai con mắt, đôi tay, đôi chân và ý nghĩ trong đầu óc chúng ta, như chúng. Chúng không có quyền bắt chúng ta làm nô lệ, nhiều hơn quyền ta bắt chúng ngược lại... Những khổn khó mà chúng ta đang phải chịu đựng sẽ chấm dứt, kể cả trong trường hợp tất cả người Mỹ muốn mãi mãi duy trì nó. Đến lúc đó, chúng ta sẽ muốn có tất cả những người được học hành và tài năng, và có lẽ còn hơn thế nữa, để cai quản chính chúng ta – “Loài chó cũng phải có ngày của nó”, ngày của người Mỹ đang đến hồi kết.

Một ngày mùa hè năm 1830, người ta tìm thấy David Walker đã chết cạnh lối đi lại ở cửa hàng của ông tại Boston.

Một số người khi sinh ra trong chế độ nô lệ đã đứng dậy hành động vì khát vọng chưa thực hiện được của hàng triệu người. Frederick Douglass, một nô lệ, bị bắt đến vùng Baltimore để làm đầy tớ, cũng là nhân công tại một xưởng đóng tàu, đã tìm cách tự học đọc và viết. Ở tuổi 21, năm 1838, ông trốn ra miền Bắc rồi trở thành người da đen nổi tiếng nhất thời kỳ đó, với tư cách một giảng viên, biên tập viên, nhà văn. Trong tiểu sử tự thuật *Narrative of the Life of Frederick Douglass* (Kể chuyện cuộc đời Frederick Douglass), ông hồi tưởng những suy nghĩ thời thơ ấu về hoàn cảnh của mình:

Tại sao ta lại là một nô lệ? Tại sao một số người lại là nô lệ, còn những người khác lại là chủ? Liệu có bao giờ chấm dứt cảnh đó không? Lúc đó mối quan hệ sẽ như thế nào?

Tuy nhiên, khi đắm chìm trong mớ câu hỏi, tôi vẫn không thể nào tìm được giải pháp thật sự của vấn đề. Đó không phải là do màu da, mà do hành động tội ác; không phải do Chúa trời, mà do con người... đó là lời giải thích đúng đắn về sự tồn tại của chế độ nô lệ; tôi cũng không thể nào tìm ra những sự

thật quan trọng khác, như con người có thể được làm gì và không được làm gì...

Thậm chí ngay từ thời đó, tôi nhớ ấn tượng mạnh mẽ nhất là đến một ngày nào đó mình sẽ trở thành người tự do. Đó là một giấc mơ đã tiềm ẩn trong bản chất con người tôi – đó là sự đe dọa đối với chế độ nô lệ – đó cũng là những điều mà tất cả thế lực cai quản nô lệ không thể nào đè bẹp hoặc xóa bỏ.

Đạo luật Nô lệ bỏ trốn (Fugitive Slave Act) được thông qua năm 1850 là một bước nhượng bộ của các bang miền Nam, để đổi lấy việc thừa nhận các lãnh thổ trong cuộc chiến tranh Mexico (nhất là bang California) được gia nhập Liên bang với tư cách là các bang không còn nô lệ. Đạo luật này cho phép các chủ nô dễ dàng hơn trong việc bắt lại các nô lệ hoặc đơn giản là bắt những người da đen mà họ tuyên bố là đã bỏ trốn. Những nô lệ miền Bắc đã tổ chức các cuộc phản đối Đạo luật Nô lệ bỏ trốn, lên án việc Tổng thống Fillmore ký đạo luật và Thượng nghị sỹ Daniel Webster ủng hộ. Trong số những người chống đối có J. W. Loguen, vốn có mẹ là nô lệ và bố là chủ nô da trắng. Loguen đã bỏ trốn với con ngựa của ông chủ, vào học đại học, sau đó trở thành mục sư tại Syracuse, New York. Trong một cuộc mít-tinh năm 1850, ông nói:

Đã đến lúc phải đổi từ giọng điệu thừa bầm sang giọng thách thức, để nói với ngài Fillmore và ngài Webster, nếu như họ định thi hành biện pháp này đối với chúng ta, cũng như thả lũ chó săn khát máu của họ... Tôi đã nhận sự tự do từ Chúa trời và do vậy, tôi được lệnh bảo vệ tư cách đó của tôi... Tôi không tôn trọng gì đạo luật này. Tôi không sợ gì điều đó. Tôi sẽ không thêm tuân theo nó! Nó đã loại tôi ra khỏi vòng pháp luật và tôi cũng loại nó ra khỏi vòng pháp luật... Tôi sẽ không sống như một kẻ nô lệ và nếu như người ta định dùng bạo lực để ép buộc tôi phải quay lại kiếp nô lệ, tôi sẽ chuẩn bị sẵn sàng để đối mặt với những xung đột khi trở thành một người

bình thường... Quyết định của các bạn tối nay, nhân danh sự phản kháng, sẽ tạo ra động lực cho tinh thần tự do, nó sẽ phá bỏ xiềng xích của chế độ và sẽ nổ tung thành những lời chào mừng trên khắp miền Bắc... Chúa trời biết rõ rằng, sự can đảm cao quý này sẽ diễn ra ở nơi nào đó – Và hãy để Chúa trời chọn Syracuse làm địa điểm danh dự, từ đó sẽ lan truyền những tiếng hô vang đến khắp nơi trên mặt đất này!

Năm tiếp theo, Syracuse lại có cơ hội. Một người nô lệ bỏ trốn tên là Jerry đã bị bắt và đem ra xét xử. Đám đông dựng thành những hàng rào người, tấn công thẳng vào tòa án, bắt chấp bọn lính canh với súng ống đầy đủ, trả lại tự do cho Jerry.

Loguen đã sử dụng ngôi nhà của mình tại Syracuse như là địa điểm chính cho Hội đoàn Đường sắt ngầm. Người ta nói rằng ông đã giúp 1.500 nô lệ trốn sang Canada. Hồi ký của ông về chế độ nô lệ đã gây chú ý tới bà chủ cũ của ông, bà này đã yêu cầu ông quay lại, hoặc phải bồi thường 1.000 đô-la. Thư trả lời của Loguen đã được đăng trên một tờ báo của những người bãi nô, *The Liberator*:

Thưa bà Sarah Logue... Bà nói rằng bà đã nhận được lời đề nghị mua tôi và bà nói rằng bà sẽ bán tôi nếu tôi không trả 1.000 đô-la; và cũng với giọng điệu đó, gần như trong cùng một đoạn văn, bà nói “Người biết rằng chúng ta đã nuôi dạy các người như con cháu trong nhà”. Thưa bà, liệu bà có nuôi con mình sau đó mang ra chợ bán không? Bà có nuôi chúng để rồi liên tục đánh đập không? Bà có nuôi chúng để rồi tống khứ chúng ra khỏi nhà, xiềng xích chúng thành từng đàn hay không?... Thật đáng xấu hổ cho bà!

Nhưng bà lại nói tôi là một tên trộm, vì tôi đã mang theo một con ngựa cái. Nhưng bà có biết rằng tôi đã đối xử với con ngựa già nua đó, như cách bà vẫn gọi, hơn là Manasseth Logue đối xử với tôi? Liệu tội tôi ăn cắp con ngựa của chồng bà có lớn hơn tội lão ta đã cướp đoạt cội nguồn của mẹ tôi, rồi đánh cắp tôi?... Liệu bà đã học được một điều rằng nhân quyền luôn

luôn là sự có đi có lại, tương tác giữa đôi bên, và nếu như bà lấy đi cuộc sống và tự do của tôi, liệu bà có phải trả giá bằng tự do và chính cuộc sống của bà không? Trước Chúa và trời xanh, liệu có một luật lệ nào chỉ áp dụng cho một người, nhưng lại không áp dụng cho người khác không?

Nếu như bà hoặc bất cứ một tay đầu cơ nào khác muốn chiếm hữu cơ thể và các quyền của tôi, muốn được biết tôi coi trọng quyền của mình như thế nào, xin mời đến đây và hãy đưa tay để bắt tôi làm nô lệ...

Kính thư, J. W. Loguen

Frederick Douglass hiểu rằng nỗi ô nhục về chế độ không chỉ là trách nhiệm của miền Nam, cả nước đều tiếp tay cho việc này. Ngày 4 tháng 7 năm 1852, ông đã có một bài diễn văn nhân ngày Độc lập:

Thưa các công dân: Xin hãy tha lỗi cho tôi và cho phép tôi được hỏi, tại sao tôi lại được đề nghị lên đây hôm nay để phát biểu? Liệu bản thân tôi và những gì tôi đại diện có ý nghĩa gì với ngày Độc lập của quý vị? Liệu những nguyên tắc vĩ đại về tự do chính trị và công bằng được nêu trong *Tuyên ngôn Độc lập* có được mở rộng và áp dụng với chúng tôi hay không? Và phải chăng đó là lý do khiến tôi đã được mời để chia sẻ một phần đóng góp khiêm tốn vào kỳ đài quốc gia và để kể về những lợi ích, bày tỏ sự biết ơn thành kính đối với những hạnh phúc mà nền độc lập của các vị mang lại cho chúng tôi?...

Liệu ngày mồng Bốn tháng Bảy của quý vị có ý nghĩa gì với người nô lệ Mỹ? Tôi xin đưa ra câu trả lời rằng, đó là một ngày thể hiện rõ nhất đối với anh ta, so với tất cả các ngày còn lại trong năm về những sự bất công và tàn nhẫn thô bạo mà anh ta là nạn nhân thường xuyên. Đối với anh ta, lễ kỷ niệm của quý vị là một sự xấu hổ; sự tự do mà các vị vẫn khoe khoang giống như một tờ giấy phép xấu xa; sự vĩ đại của dân tộc các vị toàn chứa những điều rỗng tuếch; những âm thanh vui mừng của các vị trống rỗng và

nhân tâm; sự lên án của các vị đối với bạo chúa trở thành những hành động trợ trên; tiếng hô hét của các vị về tự do và bình đẳng chỉ là trò giả tạo; những lời cầu nguyện và các bài thánh ca, các bài thuyết giáo và lễ tạ ơn của các vị, cũng như tất cả các buổi diễu hành, các nghi lễ tôn giáo của các vị, đối với anh ta chỉ là những sự khoa trương, sự lừa gạt, trò dối trá, nghịch đạo và hành động đạo đức giả – giống như một tấm màn mỏng cố che đậy những tội ác khiến một dân tộc man rợ phải hổ thẹn. Tại thời khắc này, trên thế giới không có một dân tộc nào lại có cách hành xử ghê tởm và đẫm máu như những con người của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ này.

Hãy đi đến nơi mà các vị có thể đến, hãy cố gắng sục tìm, nghiền ngẫm lại hết tất cả các chế độ quân chủ và chế độ chuyên quyền của Cựu Thế giới, hãy đi khắp Nam Mỹ, cố gắng tìm cho ra những thí dụ về cách đối xử tồi tệ, và cuối cùng khi các vị đã tìm ra được những điều đó, hãy đặt bên cạnh để so sánh những sự kiện và cách hành xử hàng ngày của dân tộc này; và các vị sẽ quả quyết nói với tôi rằng, về các hành động dã man và thói đạo đức giả vô liêm sỉ, nước Mỹ sẽ đứng đầu và không hề có đối thủ tương xứng...

Mười năm sau cuộc nổi dậy của Nat Turner, không hề có dấu hiệu các cuộc nổi dậy của người da đen tại miền Nam. Nhưng đến năm 1841, một vụ việc nổ ra đã đánh thức lại tư tưởng nổi loạn. nô lệ bị chất lên con tàu Creole đã chế ngự thủy thủ đoàn, giết chết một tên và giong tàu đến Tây Ấn của Anh quốc (nơi mà chế độ nô lệ đã bị bãi bỏ từ năm 1833). Nước Anh từ chối trả lại nô lệ (ở Anh tồn tại sự ủng hộ chế độ bãi nô của Mỹ) và điều này đã dẫn đến một cuộc tranh luận gay gắt tại Quốc hội về cuộc chiến với nước Anh, vốn được Ngoại trưởng Daniel Webster khuyến khích. Tờ *Colored Peoples Press* đã vạch rõ “lập trường hiếu chiến” của Webster và khi nhắc lại cuộc Chiến tranh Cách mạng cũng như cuộc Chiến tranh năm 1812, nó viết:

Nếu chiến tranh xảy ra... liệu chúng ta có tham gia chiến đấu để bảo vệ một chính phủ vốn đã từ chối cho chúng ta quyền cao quý nhất – quyền công

dân?... Quốc gia mà chúng ta đang cư ngụ, đã hai lần được lợi từ những đóng góp tình nguyện của chúng ta và trả công cho chúng ta bằng xiềng xích và chế độ nô lệ. Liệu chúng ta có tiếp tục lần thứ ba để hôn bàn chân đã đạp lên đầu chúng ta? Nếu làm như thế, chúng ta đáng bị xiềng xích.

Khi căng thẳng ngày càng gia tăng cả ở miền Bắc và miền Nam, những người da đen càng nung nấu ý chí chiến đấu hơn. Năm 1857, Frederick Douglass nói:

Hãy để tôi nói cho bạn một từ mang tính triết lý về cải cách. Toàn bộ lịch sử phát triển tự do của loài người cho thấy rằng, tất cả những nhượng bộ chưa đáp ứng đều được yêu cầu để gây ra đấu tranh... Không có đấu tranh thì không có tiến bộ. Những ai muốn được hưởng tự do mà vẫn chưa dám đứng lên bày tỏ ước vọng của mình thì cũng giống như những người muốn thu hoạch mùa màng mà không chịu cày cuốc. Họ muốn có mưa mà không dám chấp nhận sấm sét. Họ muốn đại dương không có cảnh sóng nước thét gào. Cuộc đấu tranh có thể là cuộc đấu tranh về mặt đạo đức; hoặc đấu tranh bằng sức lực; hoặc có thể kết hợp giữa đấu tranh đạo đức và sức lực, nhưng phải có đấu tranh. Quyền lực không bao giờ được thừa nhận nếu không có đòi hỏi. Quá khứ đã thế và tương lai cũng không có gì khác...

Có sự khác nhau về mặt chiến thuật giữa Douglass và William Lloyd Garrison, người da trắng theo chủ nghĩa bãi nô và là biên tập viên của tờ Liberator – sự khác nhau chủ yếu giữa những người theo chủ nghĩa bãi nô da đen và da trắng nói chung. Người da đen sẵn sàng hơn trong việc tham gia các cuộc nổi dậy có vũ trang, nhưng cũng sẵn sàng sử dụng các công cụ chính trị có sẵn như hòm phiếu, Hiến pháp – bất kể những gì có thể thúc đẩy sự nghiệp của họ. Trong các sách lược của mình, họ không tuyệt đối phụ thuộc vào các biện pháp đạo đức như những người theo quan điểm của Garrison. Người da đen hiểu rõ, nếu chỉ có các áp lực về mặt đạo đức thì

không thể giải quyết được gì cả, họ áp dụng hết các chiến thuật, từ bầu cử đến nổi dậy.

Tuy nhiên, trong đầu những người da đen ở miền Bắc luôn thường trực câu hỏi về chế độ nô lệ mà đám trẻ con da đen tại một trường tư thục của người da đen ở Cincinnati đã nêu. Đáp lại câu hỏi “Cháu nghĩ về điều gì nhiều nhất?”, chỉ có 50% câu trả lời được ghi lại trong hồ sơ và tất cả đều đề cập đến chế độ nô lệ. Một đứa bé bảy tuổi viết:

Các bạn thân mến, mùa hè tới chúng ta sẽ mua một trang trại, một phần ngày chúng ta đi làm, một phần ngày đi học và một phần ngày về nhà gặp mẹ, chị em gái và họ hàng nếu có; thăm bạn bè và trở thành những cậu bé ngoan; và đến lúc đó tôi sẽ yêu cầu một người đi kiếm cho mấy nô lệ. Và tôi rất buồn phiền khi nghe rằng con tàu... đã bị chìm chìm dưới sông, cùng 200 nô lệ. ôi tôi buồn biết bao khi nghe tin đó, nó khiến trái tim tôi tan nát và tôi có thể cảm nhận nỗi đau đớn trong tim tôi.

Những người da trắng theo chủ nghĩa bãi nô đã có những hành động tiên phong và dũng cảm trên bục giảng, trên báo chí, trong Hội đoàn Đường sắt ngầm. Những người da đen theo chủ nghĩa bãi nô, ít công khai hơn, nhưng đóng vai trò xương sống của phong trào đấu tranh chống chế độ nô lệ. Trước khi Garrison xuất bản tờ *Liberator* nổi tiếng tại Boston năm 1831, hội nghị cấp quốc gia đầu tiên về người da đen đã được tổ chức; David Walker viết “Lời kêu gọi” và tạp chí của người da đen theo chủ nghĩa bãi nô tên là *Freedom's Journal* ra đời. Trong số 25 người đầu tiên đặt mua tờ *Liberator*, hầu hết là người da đen.

Những người da đen cũng phải liên tục đấu tranh với các quan điểm phân biệt chủng tộc vô tình của những người da trắng theo chủ nghĩa bãi nô. Họ cũng phải cương quyết bảo vệ tiếng nói độc lập của mình. Douglass đã viết trên tờ *Liberator*, nhưng đến năm 1847 ông bắt đầu tờ báo riêng tại *Rochester*, tên là *North Star*, việc này đã dẫn đến việc chia tay với Garrison.

Năm 1854, một hội nghị của người da đen ra tuyên bố: "... Xin được phép nhấn mạnh lại là cuộc chiến đấu là của chúng ta; không ai khác có thể đấu tranh cho chúng ta... Mỗi quan hệ của chúng ta với phong trào đấu tranh chống chế độ nô lệ cần phải thay đổi và thực ra cũng đang thay đổi. Thay vì phụ thuộc, chúng ta phải dẫn đầu phong trào."

Một số phụ nữ phải đối mặt với rào cản gấp ba lần – là người theo chủ nghĩa bãi nô trong một chế độ nô lệ, là người da đen trong số những nhà cải cách da trắng và là phụ nữ trong một phong trào cải cách mà người chi phối là đàn ông. Sự kiện Sojourner Truth phát biểu tại Hội nghị Quốc gia lần thứ tư về Quyền phụ nữ năm 1853 tại thành phố New York đã cho thấy rõ tất cả các khía cạnh trên. Một đám đông thù địch trong hội trường đã la hét, chế giễu và đe dọa. Bà nói:

Tôi biết rõ rằng thế nào cũng có tiếng huýt sáo và la ó khi người ta nhìn thấy một phụ nữ da màu đứng lên và nói với các vị về nhiều vấn đề và về quyền của phụ nữ. Tất cả mọi người đều ngồi xuống một cách chậm chạp đến nỗi không ai nghĩ rằng họ đã đứng lên; nhưng... chúng tôi sẽ tiếp tục đứng lên và giờ đây tôi đang có mặt tại đây... chúng tôi có các quyền của mình; các vị thử xem chúng tôi có hay không; và các vị không thể ngăn cản chúng tôi. Các vị cứ việc huýt sáo chừng nào các vị còn muốn, nhưng điều đó đang đến... Tôi sẽ ngồi cùng với các vị để quan sát; và cứ chốc lát tôi lại ra ngoài và nói cho các vị biết bây giờ là mấy giờ đêm...

Sau cuộc nổi dậy mang tính bạo lực của Nat Turner và vụ đàn áp đẫm máu tại Virginia, hệ thống an ninh tại miền Nam bắt đầu được siết chặt hơn. Có lẽ chỉ người ngoài cuộc mới có hy vọng kêu gọi một cuộc nổi dậy. Đó chính là John Brown, một người da trắng vô cùng quả cảm và cương quyết, ông đã có một kế hoạch liều lĩnh là cướp kho vũ khí tại Harpers Ferry, Virginia, sau đó phát động một cuộc nổi loạn của nô lệ trên khắp miền Nam.

Harriet Tubman, một người phụ nữ chỉ cao hơn 1,5m, răng khuyết mấy chiếc, tham gia không biết bao nhiêu vụ giải thoát người da đen thoát khỏi chế độ nô lệ, đã bắt tay với John Brown cũng như kế hoạch của ông. Nhưng do ốm đau, bà không thể tham gia hành động cùng John Brown. Frederick Douglass cũng gặp gỡ Brown. Douglass đã tranh luận và không đồng ý với kế hoạch, vì cho rằng cơ hội để thành công rất thấp, tuy nhiên ông ta khâm phục John Brown, một người đàn ông đã 60 tuổi, trông có vẻ ốm yếu, cao lêu nghêu, gầy gò và tóc đã bạc trắng.

Douglass có lý, kế hoạch đã thất bại. Dân quân địa phương, với sự hỗ trợ của lính thủy do Robert E. Lee chỉ huy đã bao vây những người nổi loạn. Mặc dù các chiến hữu của John Brown bị giết hoặc bắt giữ, ông vẫn từ chối đầu hàng. Ông đã dựng chướng ngại vật trong một ngôi nhà gạch nhỏ nằm cạnh kho vũ khí. Bọn lính phá tan cửa ra vào; một viên đại úy hải quân nhảy vào và dùng kiếm tấn công Brown. Ông đã bị thãm vấn trong khi đang bị thương và ốm đau. Trong cuốn sách John Brown, W. E. B. Du Bois viết:

Bức tranh toàn cảnh: Một ông già máu me be bét, bán sống bán chết vì các vết thương vừa bị tấn công mấy giờ trước; một ông già nằm lăn lóc trong giá lạnh và rác rưởi, trong suốt 55 tiếng đồng hồ không được ngủ, thần kinh căng lên, cũng không được ăn uống gì trong quãng thời gian đó; xác hai con trai của ông gần như ngay trước mắt ông; vung vãi khắp nơi là tử thi bảy người đồng chí của ông đã bị giết chết một cách tàn bạo, người vợ và gia quyến đang chết lặng cả người; và sự nghiệp đã thất bại, giấc mơ của cả một đời người đã chết mòn trong trái tim ông...

Năm đó, khi bị thống đốc bang Virginia thãm vấn, Brown nói: “Tất cả các người ở miền Nam, tốt hơn hết hãy tự chuẩn bị để giải quyết vấn đề này... Các người có thể thủ tiêu ta một cách dễ dàng – mà giờ đây cũng là lúc ta sắp chấm dứt rồi, nhưng câu hỏi vẫn cần được giải quyết – câu hỏi về những người da đen, ý ta là vẫn chưa đến hồi kết.”

Du Bois đánh giá cao hành động của Brown:

Nếu như hành động đánh phá của ông là công việc của những người cuồng tín, bị dẫn dắt bởi người quá khích và không chấp nhận việc áp đặt chế độ nô lệ lên con người, hẳn người ta đã tìm ra những cách thức hiệu quả để im đi vụ việc này, sẵn sàng áp dụng các hình phạt đối với những người phạm tội nặng nhất, hoặc tha bổng người cầm đầu lầm đường hoặc buộc họ tị nạn... Trong khi tuyên bố rằng cuộc tấn công là quá nhỏ nhoi vô vọng và lỗ lã để làm nên một điều gì đó..., bang đã chi 250 nghìn đô-la để trừng phạt những kẻ xâm lược khiến họ phải huy động từ một đến ba nghìn binh sỹ ở các khu vực cận kề và đã khiến cả đất nước rơi vào tình trạng rối loạn.

Trong lời tuyên bố sau cùng tại nhà tù, trước khi bị treo cổ, John Brown nói: “Tôi, John Brown, hoàn toàn tin tưởng rằng những tội ác trên mảnh đất tội lỗi này chỉ có thể gột rửa bằng máu.”

Ralph Waldo Emerson, bản thân không tham gia phong trào, nhưng đã nói về việc xử tử John Brown như sau: “ông ấy sẽ làm cho giá chiếc giá treo cổ trở nên linh thiêng như cây thập giá của Chúa.”

Trong số 22 người tham gia lực lượng nổi dậy của John Brown, có năm người da đen. Hai người đã bị giết ngay tại trận, một người trốn thoát, hai người khác bị chính quyền treo cổ. Trước khi bị treo cổ, John Copeland đã viết lại cho cha mẹ mình:

Xin bố mẹ hãy ghi nhớ là nếu con phải chết, thì con đã chết trong khi cố gắng giải phóng những con người nghèo khổ bị áp bức, giống như tình trạng nô lệ của con mà trong Kinh thánh Chúa đã lên án một cách cay đắng...

Giờ đây con không cảm thấy sợ giá treo cổ...

Con tưởng tượng là đang nghe thấy tiếng của mẹ, bố, các anh, các chị đang nói rằng – “Không, không có lý do chỉ vì để chúng ta đỡ buồn tủi đi mà chứng kiến con phải chết”. Xin hãy tin con khi con nói với bố mẹ rằng đầu phải ngậm miệng trong tù và chờ bị xử án tử hình, con đã có những giờ phút hạnh phúc hơn tại đây, và... con luôn sẵn lòng ngay lập tức, hoặc bất cứ lúc nào, bởi lẽ con đã được chuẩn bị để đi gặp Chúa...

John Brown đã bị bang Virginia tử hình với sự phê chuẩn của chính phủ quốc gia. Đó là một chính phủ mặc dù không đủ sức mạnh để thực thi luật chấm dứt tình trạng buôn bán nô lệ nhưng lại tỏ ra cứng rắn trong việc thi hành các luật lệ cho phép bắt những nô lệ bỏ trốn quay lại chế độ nô lệ. Đó là chính phủ quốc gia, dưới sự thống trị của Andrew Jackson, đã bắt tay với miền Nam nhằm loại bỏ các tài liệu của những người theo chủ nghĩa bãi nô ra khỏi hệ thống thư tín tại các bang miền Nam. Đó là Tối cao Pháp viện của Hoa Kỳ, năm 1857 đã ra phán quyết rằng nô lệ Dred Scott không được kiện đòi tự do, bởi vì anh ta không phải là một con người, mà chỉ là một thứ tài sản.

Một chính phủ quốc gia như vậy sẽ không bao giờ chấp nhận việc chấm dứt chế độ nô lệ bằng những cuộc nổi dậy. Chế độ nô lệ chỉ có thể được chấm dứt trong những điều kiện mà người da trắng kiểm soát được; và điều này chỉ diễn ra khi có các nhu cầu về kinh tế-chính trị của tầng lớp thống lĩnh hoạt động kinh doanh tại miền Bắc. Abraham Lincoln là người đã kết hợp một cách hoàn hảo các nhu cầu về kinh doanh, tham vọng về chính trị của Đảng Cộng hòa mới được thành lập và sự hùng biện của chủ nghĩa nhân đạo. Ông có thể không đưa việc bãi nô vào các vị trí cao nhất trong danh sách ưu tiên của mình, nhưng điều đó cũng được đặt ở vị trí đủ cao sao cho các áp lực bãi nô và các lợi thế chính trị thực tế có thể tạm thời thúc đẩy.

Lincoln đã rất nhuần nhuyễn trong việc hòa trộn các lợi ích của giới nhà giàu và lợi ích của người da đen tại một thời điểm lịch sử, khi mà các lợi

ích này có thể gặp nhau. Và ông cũng đã kết nối hai nhóm lợi ích này với một bộ phận trung lưu người Mỹ da trắng đang phát triển nhanh, vốn tháo vát, tham vọng về kinh tế và năng động về chính trị. Richard Hofstadter đã chỉ rõ điều này:

Thông qua việc nhắm đến nhóm đối tượng trung lưu, ông muốn lên tiếng thay cho hàng triệu người Mỹ đã bắt đầu cuộc sống của họ như những công nhân làm thuê – hoặc công nhân ở trang trại, thư ký, giáo viên, thợ cơ khí, thợ thuyền và công nhân đường sắt, cũng như những người được xếp vào hàng nông dân có đất, những người bán tạp phẩm có thu nhập khá, luật sư, thương gia, bác sỹ và chính trị gia.

Lincoln có thể tranh luận một cách rõ ràng và đầy cảm xúc về việc chống chế độ nô lệ, trên cơ sở đạo đức, trong khi lại rất thận trọng trong các động thái chính trị. Ông tin tưởng rằng “thể chế của chế độ nô lệ được xây dựng dựa trên sự bất công và chính sách yếu kém, nhưng việc ban hành chính sách bãi bỏ chế độ này có thể sẽ làm gia tăng, chứ không giúp xóa bỏ những điều xấu xa của nó”. (Thử so sánh quan điểm này với tuyên bố về đấu tranh của Frederick Douglass, hoặc câu nói của Garrison: “Thưa Ngài, chế độ nô lệ không thể lật đổ nếu như không có náo động, một sự náo động cuồng nhiệt nhất”). Lincoln trích dẫn Hiến pháp nói rằng, theo Tu chính án số 10 (duy trì quyền lực của các bang mà chính quyền trung ương không được phép can thiệp), Quốc hội không thể cấm chế độ nô lệ tại các bang một cách hợp hiến.

Khi có các ý kiến đề xuất bãi bỏ chế độ nô lệ tại Quận Columbia, nơi không có các quyền của một bang nằm trực tiếp dưới quyền lực pháp lý của Quốc hội, Lincoln nói rằng điều này là hợp hiến, nhưng không nên thực hiện trừ phi người dân quận này muốn điều đó. Đa số công dân của quận này là người da trắng và điều đó đã giết chết ý tưởng trên. Hofstadter đã nhận xét

về tuyên bố của Lincoln là “tuyên bố đó đã hà hơi cho sự khẳng định không khoan nhượng đối với các điều chỉnh chính sách”.

Lincoln từ chối công khai bãi bỏ Đạo luật Nô lệ bỏ trốn. Khi viết thư cho một người bạn, ông nói: “Tôi phải thừa nhận là tôi rất căm ghét cảnh những người khốn khó đó bị săn đuổi..., nhưng tôi đã phải cắn chặt môi và giữa yên lặng.” Và năm 1849, với tư cách đại biểu Quốc hội, ông đã đề xuất một nghị quyết về bãi bỏ chế độ nô lệ tại Quận Columbia, nhưng trong nghị quyết đó cũng có một phần đề cập đến việc yêu cầu các chính quyền địa phương bắt và trả lại những nô lệ chạy trốn đến Washington. (Điều này khiến cho Wendell Phillips, một người theo chủ nghĩa bãi nô ở Boston nhiều năm sau vẫn gọi ông là “tên săn nô lệ từ Illinois”). Ông chống lại chế độ nô lệ, nhưng không sẵn sàng xem người da đen cũng cần được đối xử công bằng, do đó cốt lõi trong cách tiếp cận của ông là giải phóng nô lệ và gửi trả họ về châu Phi.

Trong cuộc vận động năm 1858 tại Illinois để giành ghế Thượng viện với đối thủ là Stephen Douglas, Lincoln đã phát biểu khác hẳn, phụ họa quan điểm các khán thính giả của ông (và có lẽ cũng phụ thuộc vào thời điểm cuộc bầu cử đang tới gần). Khi diễn thuyết tại Bắc Illinois (Chicago) vào tháng 7, ông nói:

Chúng ta hãy gạt bỏ hết nguy biện về người này người khác, chủng tộc này chủng tộc khác; những chủng tộc thấp kém cần phải đặt ở vị trí hạ đẳng. Chúng ta hãy gạt bỏ hết tất cả những điều đó và hãy đoàn kết thống nhất thành một dân tộc trên toàn bộ mảnh đất này, cho đến một lúc nào đó chúng ta đứng lên và tuyên bố rằng mọi người đều có quyền bình đẳng.

Hai tháng sau tại Charleston, Nam Illinois, Lincoln lại nói với khán thính giả của ông:

Lúc đó tôi sẽ nói rằng, tôi không bao giờ và cũng chưa bao giờ ủng hộ bằng mọi giá việc mang lại sự công bằng về mặt xã hội và chính trị giữa chủng tộc da đen và da trắng (võ tay); rằng tôi không bao giờ và cũng chưa bao giờ ủng hộ giành quyền bầu cử hoặc quyền tham gia bồi thẩm đoàn cho người da đen, hoặc tạo cho họ đủ điều kiện để giữ các chức vụ, hoặc kết hôn với người da trắng...

Vẫn phải tồn tại vị trí thượng đẳng và hạ đẳng. Và cũng như mọi người, tôi mong muốn có được vị trí thượng đẳng mà Thượng đế đã ban tặng cho người da trắng.

Đằng sau sự ly khai của miền Nam khỏi Liên bang, sau khi Lincoln được bầu làm Tổng thống vào mùa thu năm 1860 với tư cách ứng cử viên Đảng Cộng hòa mới được thành lập, là hàng loạt xung đột về mặt chính sách giữa miền Nam và miền Bắc. Xung đột không vượt qua vấn đề chế độ nô lệ, một thể chế về mặt đạo đức. Hầu hết người miền Bắc không có đủ sự quan tâm cần thiết đến chế độ nô lệ để hy sinh cho nó, chắc chắn không phải sự hy sinh cho một cuộc chiến tranh. Đó không phải là cuộc xung đột của các dân tộc (hầu hết người da trắng ở miền Bắc không được ưu ái về kinh tế và cũng không có nhiều quyền lực về mặt chính trị; hầu hết người da trắng ở miền Nam là nông dân nghèo, không phải là những nhà hoạch định chính sách), mà là cuộc xung đột của các nhóm có thế lực. Nhóm có thế lực ở phía Bắc muốn đạt được sự bành trướng về mặt kinh tế – thông qua tự do đất đai, tự do lao động, tự do thị trường, hàng rào thuế quan cao để bảo vệ các nhà sản xuất, nhà băng của Hoa Kỳ. Nhóm vì lợi ích của nô lệ thì phản đối tất cả những điều đó; họ nhìn nhận Lincoln và Đảng Cộng hòa là nhân tố biến tương lai cuộc sống thịnh vượng và dễ chịu của họ thành điều không thể.

Do đó, khi Lincoln đắc cử, bảy bang miền Nam đã tách khỏi Liên bang. Lincoln bày tỏ sự phản đối bằng cách chiếm lại căn cứ liên bang tại Pháo

đài Sumter, Nam Carolina, thêm bốn bang ly khai. Liên bang Miền Nam (Confederacy) được thành lập, Nội chiến bùng nổ.

Bài Diễn văn nhậm chức đầu tiên của Lincoln vào tháng 3 năm 1861 bày tỏ mối hòa giải với miền Nam và các bang ly khai: “Tôi không có ý định, dù trực tiếp hay gián tiếp, can thiệp vào vấn đề chế độ nô lệ đang tồn tại tại các bang. Tôi tin tưởng rằng tôi không có quyền hợp pháp để thực hiện điều đó và tôi cũng không có ý định làm điều đó.” Và với cuộc chiến nổ ra bốn tháng sau đó, khi Tướng John C. Frémont ở Missouri tuyên bố tình trạng thiết quân luật và khẳng định rằng những nô lệ có chủ tham gia chống Hoa Kỳ sẽ được trả tự do, Lincoln đã hủy bỏ chỉ thị này. ông rất lo lắng trong việc duy trì các bang vẫn còn nô lệ, như Maryland, Kentucky, Missouri và Delaware.

Chỉ khi cuộc chiến đã trở nên khốc liệt hơn, thêm nhiều thương vong, tuyệt vọng với chiến thắng tăng lên và sự phê phán của những người theo chủ nghĩa bãi nô dâng cao đe dọa sẽ chấm dứt liên minh lỏng lẻo ngay sau lưng Lincoln, thì ông mới hành động chống lại chế độ nô lệ. Về vấn đề này, Hofstadter nhận xét: “Giống như một chiếc phong vũ biểu rất nhạy, ông ta đã đo được khuynh hướng của các sức ép và khi sức ép từ phe cánh hữu tăng lên, ông ta lại điều chỉnh sang hướng hữu”. Wendell Phillips nói rằng Lincoln có khả năng phát triển “là nhờ chúng tôi đã chăm bón cho ông ta”.

Sự phân biệt chủng tộc ở miền Bắc cũng cố hữu chẳng khác gì chế độ nô lệ ở miền Nam và có lẽ phải có các cuộc chiến mới loại bỏ được cả hai vấn đề này. Người da đen ở New York không được phép bầu cử chừng nào họ chưa có đủ số tài sản trị giá ít nhất 250 đô-la (một yêu cầu không áp dụng với người da trắng). Một đề xuất bãi bỏ việc này đã được đem ra bỏ phiếu năm 1860 và chịu thất bại với tỷ lệ hai trên một (mặc dù Lincoln lúc đó đại diện cho New York với 50 nghìn phiếu bầu). Frederick Douglass nhận xét:

“Những đứa con của người da đen bị cho là hình ảnh quá xấu trong những dịp trọng đại, như bầu cử. Người da đen bị dẹp gọn vào một chỗ”.

Wendell Phillips, với tất cả những chỉ trích của ông về Lincoln, đã thấy được các khả năng từ cuộc bầu cử của Lincoln. Khi nói chuyện tại Tremont, Boston một ngày sau bầu cử, Phillips nói:

Nếu như bức điện báo biết nói lên sự thật, lần đầu tiên trong lịch sử của chúng ta, người nô lệ đã được chọn một vị tổng thống của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ... Dẫu không phải một người theo chủ nghĩa bãi nô, càng không phải là người chống lại chế độ nô lệ, Ngài Lincoln đồng ý chấp nhận đại diện cho tư tưởng chống lại chế độ nô lệ. Một con tốt trên bàn cờ chính trị, tạo thêm giá trị cho vị trí của ông ta; với những nỗ lực hợp lý, chúng ta sẽ nhanh chóng biến ông ta thành một quân mã hoặc quân hậu và quét hết bàn cờ. (Vỗ tay).

Những người bảo thủ thuộc các tầng lớp thượng lưu ở Boston muốn hòa giải với miền Nam. Họ tấn công một cuộc họp của những người theo chủ nghĩa bãi nô cũng tại Tremont, ngay sau cuộc bầu cử Lincoln; và đòi hỏi phải có nhượng bộ với miền Nam “vì lợi ích thương mại, sản xuất và nông nghiệp”.

Tinh thần của Quốc hội, thậm chí ngay sau khi cuộc chiến bắt đầu, đã thể hiện trong một nghị quyết thông qua vào mùa hè năm 1861, với một số ít phiếu phản đối: “... cuộc chiến tranh này không được tiến hành... nhằm mục đích... lật đổ hoặc can thiệp các quyền của các thể chế đã được thiết lập tại các bang đó, mà là để... duy trì Liên bang”.

Những người bãi nô đẩy mạnh phong trào của họ. Những kiến nghị giải phóng nô lệ được trình lên Quốc hội vào năm 1861 và 1862. Vào tháng 5 năm đó, Wendell Phillips nói: “Có thể Abraham Lincoln không mong muốn, nhưng ông ta không thể ngăn cản được; cũng như đất nước không

mong muốn nó, nhưng cũng không thể ngăn ngừa được vậy. Tôi không quan tâm những người khác muốn hoặc mong ước gì; người da đen giống như những viên đá cuội đã mắc vào bánh răng và cỗ máy không thể chuyển động được cho đến khi nào bạn tìm cách giúp họ thoát ra.”

Đến tháng 7, Quốc hội thông qua Đạo luật Sung công (Confiscation Act), cho phép trả lại tự do cho nô lệ của những người đấu tranh vì Liên bang. Nhưng đạo luật này không được các vị tướng của Liên bang thực thi, và Lincoln cũng lờ qua việc bắt thi hành. Garrison đã gọi chính sách của Lincoln là “sai lầm, nửa vời, quanh co, thiếu quả quyết, yếu đuối và dần dột”. Phillips thì cho rằng Lincoln là loại “nửa nạc, nửa mỡ”.

Việc trao đổi thư từ giữa Lincoln và Horace Greeley – biên tập viên tờ New York Tribune vào tháng 8 năm 1862 – đã tạo cơ hội cho Lincoln bày tỏ quan điểm của mình. Greeley viết:

Thưa Ngài. Tôi không có ý xúc phạm Ngài – bởi lẽ Ngài hẳn đã biết rõ rằng, một tỷ lệ lớn những người từng chào mừng thắng lợi bầu cử của Ngài... nay đã trở nên hết sức thất vọng và cảm thấy đau xót với chính sách mà Ngài đang theo đuổi về vấn đề nô lệ nổi loạn... Chúng tôi yêu cầu Ngài, với tư cách là người tôi tớ đầu tiên của Đảng Cộng hòa đã có những cam kết đặc biệt và vượt trội với nhiệm vụ này, là phải THỰC THI LUẬT PHÁP... Chúng tôi nghĩ rằng, Ngài đã tỏ ra tắc trách một cách lạ lùng và hết sức tai hại... nhất là các điều khoản liên quan đến vấn đề giải phóng nô lệ trong Đạo luật Sung công...

Chúng tôi nghĩ rằng Ngài đã bị ảnh hưởng một cách không đáng từ các hội đồng... của một số chính trị gia vốn xuất thân từ các bang có nô lệ ở vùng biên giới.

Greeley nhấn mạnh nhu cầu thực tế phải giành chiến thắng trong cuộc chiến. “Chúng ta cần có các trinh sát, những người dẫn đường, nội gián, đầu

bếp, lái xe, công binh, người chẻ củi... là những người da đen miền Nam, bất kể chúng ta có cho phép họ tham gia chiến đấu cho chúng ta hay không... Tôi hết sức mong muốn các ngài thực hiện nghiêm chỉnh và chân thành các luật lệ về đất đai.”

Lincoln đã bày tỏ thái độ của mình khi ông thất bại trong việc hủy bỏ một mệnh lệnh của một trong những viên chỉ huy, Tướng Henry Halleck, người từng tuyên bố cấm người da đen bỏ trốn gia nhập quân đội của ông ta. Đây là một đoạn ông đáp lại Greeley:

Thưa Ngài: ... Tôi không muốn nghi ngờ ai... Mục tiêu tối cao của tôi trong cuộc đấu tranh này là bảo tồn được Liên bang; và điều đó cũng không đồng nghĩa với việc duy trì hoặc bãi bỏ chế độ nô lệ. Nếu tôi vẫn bảo vệ được Liên bang mà không phải giải thoát một người nô lệ nào, tôi sẽ làm như thế; và nếu như tôi vẫn bảo vệ được Liên bang mà phải trả lại tự do cho tất cả nô lệ, tôi cũng sẽ làm như thế; và thậm chí cả khi phải trả tự do cho một số nô lệ và giữ nguyên số còn lại, tôi cũng chấp nhận. Những gì tôi làm đối với vấn đề nô lệ và da màu chỉ là để bảo vệ Liên bang; và những gì tôi không được làm thì tôi đã không làm, bởi vì tôi không tin rằng điều đó sẽ giúp cho việc duy trì Liên bang... Tôi xin tuyên bố mục tiêu của tôi theo đúng quan điểm từ nhiệm vụ chính thức và tôi cũng không có ý định điều chỉnh nguyện vọng cá nhân của tôi rằng, mọi người ở mọi nơi đều được tự do.

Kính thư, A. Lincoln.

Như vậy có thể thấy rõ Lincoln đã phân biệt giữa “nguyện vọng cá nhân” với “nhiệm vụ chính thức” của ông.

Tháng 9 năm 1862, Lincoln công bố Tuyên bố Giải phóng (Emancipation Proclamation) đầu tiên của ông, đó là một động thái quân sự, cho phép miền Nam có bốn tháng để chấm dứt các hoạt động nổi dậy, đe dọa giải phóng

các nô lệ nếu họ vẫn tiếp tục đấu tranh, đồng thời hứa hẹn sẽ không đụng chạm đến vấn đề nô lệ ở các bang miền Bắc.

Ngày 1 tháng 1 năm 1863, tất cả những ai vẫn bị xem như nô lệ trong bất cứ bang hoặc địa phận được phân bổ cho bang nào tham gia các cuộc nổi dậy chống Hợp chúng quốc sẽ được tự do mãi mãi...

Như vậy, khi được công bố vào ngày 1 tháng 1 năm 1863, Tuyên bố Giải phóng đã cho phép nô lệ được tự do tại các vùng vẫn đang có các cuộc nổi dậy chống Liên bang (danh sách được liệt kê một cách rất thận trọng), tuy nhiên tuyên bố đó không đả động gì đến nô lệ vẫn đang nằm bên ngoài ranh giới của Liên bang. Như Hofstadter đã chỉ ra, Tuyên bố Giải phóng “bao hàm vẻ oai phong về mặt đạo đức, giống như một tờ vận đơn”. Tờ London Spectator đã viết ngắn gọn: “Nguyên tắc đưa ra là một con người không thể làm chủ một người khác, nhưng anh ta cũng không được phép làm chủ chính mình, trừ phi anh ta trung thành với Hợp chúng quốc”.

Với rất nhiều hạn chế, Tuyên bố Giải phóng đã khuấy động các lực lượng chống lại chế độ nô lệ. Mùa hè năm 1864, 400 nghìn chữ ký yêu cầu các nhà lập pháp bãi bỏ chế độ nô lệ đã được tập hợp và gửi lên Quốc hội, một điều chưa hề có trong lịch sử nước Mỹ. Tháng 4 năm đó, Thượng viện đã thông qua Tu chính án số 13, tuyên bố chấm dứt chế độ nô lệ và đến tháng 1 năm 1865, Hạ viện cũng làm theo.

Với Tuyên bố Giải phóng, quân đội của Liên bang đã mở rộng cho cả người da đen. Ngày càng nhiều người da đen tham gia cuộc chiến, điều đó càng có vẻ như cuộc chiến là để giải phóng chính họ. Càng có nhiều người da trắng hy sinh, thì lại càng có thêm nhiều oán giận, đặc biệt đối với những người da trắng nghèo khổ ở miền Bắc, những người mà một bộ luật cho phép những người giàu có hơn có thể trả 300 đô-la để họ thực hiện thay chế độ quân dịch. Những cuộc nổi loạn do quân dịch đã nổ ra vào năm 1836, chủ yếu do những người da trắng ở các thành phố phía Bắc quá bất bình, tuy

nhiên mục tiêu nhắm tới của các cuộc nổi loạn này không phải là những người giàu có, vốn rất xa, mà chính là những người da đen ở ngay bên cạnh họ. Đó thật sự là sự điên cuồng chết chóc và bạo lực.

Một người da đen ở Detroit mô tả những điều anh ta đã tận mắt chứng kiến: Một đám đông cuồng loạn, đẩy xe chất đầy những thùng bia, gạch gỗ và gạch đá, diễu hành khắp phố và đuổi đánh những người đàn ông, đàn bà, trẻ em da đen. Anh ta còn nghe một gã đàn ông la lớn: “Nếu chúng ta phải chết vì bọn mọi đen thì chúng ta phải giết hết tất cả chúng ở thành phố này.”

Cuộc Nội chiến là một trong những cuộc chiến đẫm máu nhất trong lịch sử tính đến thời điểm đó: 600 nghìn người cả hai phía bị thiệt mạng, trên tổng số dân 30 triệu người – tương đương với con số 5 triệu người chết trong tổng số dân 250 triệu người của Mỹ năm 1978. Khi cuộc chiến ngày càng trở nên căng thẳng, xác người ngày càng chất cao, sự mệt mỏi do cuộc chiến gây ra ngày càng lớn, sự tồn tại của 4 triệu người da đen ở miền Nam trở thành vật cản cho miền Nam, nhưng lại là cơ hội cho miền Bắc. Trong cuốn *Black Reconstruction* (Sự tái thiết của người da đen), Du Bois đã chỉ ra điều này:

... Những người nô lệ có một thứ quyền lực mạnh mẽ trong tay. Chỉ cần đơn giản là không chịu làm việc, họ đã khiến cho phe miền Nam trong liên bang đối mặt với nạn đói. Bằng cách gia nhập các trại của Liên bang, họ có thể chỉ cho những người miền Bắc vốn còn do dự thấy được khả năng dễ dàng sử dụng họ, nhưng với cùng cử chỉ đó họ cướp đi của kẻ thù quyền sử dụng họ trên chính những cánh đồng này...

Chính sự hoán đổi dễ dàng này đã khiến Lee đột ngột đầu hàng. Hoặc người miền Nam phải thỏa thuận với nô lệ của họ, trả lại tự do cho họ, sử dụng họ để chiến đấu chống lại miền Bắc; và do đó không thể đối xử với họ như những nông nô nữa; hoặc họ phải chấp nhận đầu hàng miền Bắc với giá

định rằng sau chiến tranh, miền Bắc sẽ giúp họ bảo vệ chế độ nô lệ như trước kia.

George Rawick, một nhà xã hội học và nhân chủng học, đã mô tả lại sự phát triển và sự tham gia của người da đen trong cuộc Nội chiến:

Nô lệ xuất thân là những người luôn bị đe dọa, bị quăng quật giữa những người xa lạ, gồm cả những người nô lệ không cùng bà con, không cùng ngôn ngữ hoặc không hiểu được phong tục, thói quen của anh ta; phát triển đến một giai đoạn mà W. E. B. DuBois mô tả giống như một cuộc tổng đình công, trong đó hàng trăm nghìn nô lệ đã rời bỏ các đồn điền khiến cho ông chủ Smith không còn khả năng cung cấp lương thực, thực phẩm cho quân đội nữa.

Phụ nữ da đen cũng đóng một vai trò quan trọng trong chiến tranh, đặc biệt là giai đoạn cuộc chiến gần kết thúc. Sojourner Truth, một nhân vật huyền thoại từng là nô lệ, rất tích cực trong phong trào đấu tranh vì quyền phụ nữ, đã đảm nhận nhiệm vụ tuyển quân da đen cho quân đội của Liên bang, giống như công việc của Josephine St. Pierre Ruffin ở Boston. Còn Harriet Tubman cầm đầu các đội quân gồm cả da đen và da trắng tổ chức tấn công vào các đồn điền; và có trận đã giải phóng được tới 750 nô lệ. Phụ nữ di chuyển cùng với các trung đoàn da màu ngày càng lớn mạnh khi quân đội Liên bang hành quân về miền Nam, họ giúp đỡ chồng con mình, nhẫn nại chịu đựng những khó khăn trên đường hành quân gian khổ đến mức nhiều đứa trẻ bỏ mạng. Họ cũng chịu đựng số phận như những người lính; tháng 4 năm 1864, khi các đội quân của Liên bang Miền Nam tại Pháo đài Pillow, Kentucky tàn sát những người lính Liên bang dù đã đầu hàng, cả người da trắng và da đen, vợ con họ bị dồn vào các trại bên cạnh đó.

Người ta cho rằng việc người da đen chấp nhận kiếp nô lệ đã được chứng minh qua thực tế là trong thời Nội chiến, có rất nhiều cơ hội để trốn thoát, nhưng hầu hết nô lệ đều ở lại các đồn điền. Trên thực tế, đã có khoảng nửa

triệu nô lệ bỏ trốn – với tỷ lệ là một trên năm, con số đó khá cao nếu xét tình hình thực tế lúc bấy giờ họ khó mà biết được phải trốn đi đâu và sống bằng cách gì.

Năm 1862, chủ của một đồn điền lớn tại Nam Carolina và Georgia viết: “Cuộc chiến này đã dạy cho chúng ta rằng tuyệt đối không thể đặt chút niềm tin nào vào bọn da đen. Rất nhiều trường hợp kỳ vọng nhất lại là những kẻ đầu tiên bỏ trốn khỏi chúng ta.” Cũng trong năm đó, một viên trung úy của Liên bang Miền Nam và từng là thị trưởng vùng Savannah, Georgia viết: “Tôi hết sức lấy làm tiếc là bọn mọi đen vẫn tiếp tục bỏ trốn theo kẻ thù.”

Mùa thu năm 1862, một vị mục sư ở Mississippi viết: “Cuối cùng tôi rất ngạc nhiên nghe nói rằng đêm qua những người da đen của chúng ta đã tháo chạy theo đám Yankee (binh sỹ Liên bang thời Nội chiến), phải đến một số lượng lớn... Tôi cứ nghĩ là tất cả, nhưng chắc cũng có một vài trường hợp ngoại lệ, sẽ chạy theo đám Yankee. Eliza và gia đình cô ta chắc chắn là sẽ đi theo rồi. Cô nàng thậm chí không thèm che đậy suy nghĩ của mình mà còn bày tỏ thái độ xác xược và trâng tráo ra mặt.” Và một tờ tạp chí về phụ nữ tại đồn điền miêu tả:

Mọi người ở đồn điền đều trở nên chây ì, hầu hết họ cố gắng tìm lấy niềm vui cho riêng mình. Một số đầy tớ có lòng trung thành thật sự, một số khác chỉ giả vờ và tìm cách nổi loạn chống lại tất cả những hạn chế và uy quyền... Điều kiện họ đặt ra là một cuộc bạo loạn và tình trạng vô chính phủ tuyệt đối. Họ đã bày tỏ sự phản đối quyết liệt đối với những người chủ của họ, cũng như với chính phủ và bất cứ biện pháp kiểm soát nào... Gần như tất cả đầy tớ đã bỏ trốn; và điều này diễn ra ở hầu hết các đồn điền.

Cũng vào năm 1865, một chủ đồn điền ở Nam Carolina viết cho tờ New York Tribune:

Cách cư xử của người da đen trong cuộc khủng hoảng vừa qua của chúng ta đã khiến tôi phải tin rằng tất cả chúng ta đang làm việc trong một sự lừa lọc... Tôi đã tin rằng những con người đó sống bằng lòng, hạnh phúc và gắn bó với chủ. Nhưng những việc xảy ra đã khiến tôi thay đổi suy nghĩ... Nếu chúng bằng lòng, hạnh phúc và gắn bó với chủ, thì sao chúng lại bỏ đi đúng vào lúc chủ rất cần chúng và lại gia nhập cùng kẻ thù mà chúng không hề biết, bỏ lại những người chủ tốt thật sự đã biết chúng từ khi còn nhỏ?

Genovese ghi nhận rằng cuộc chiến tranh đã không tạo ra những làn sóng nổi dậy mạnh mẽ trong nô lệ, nhưng: “Tại Quận Lafayette, Mississippi, nô lệ đã hưởng ứng Tuyên bố Giải phóng bằng cách hát căng những người đốc công, chia lại đất đai và tự mình cày cấy”. Aptheker đã có một báo cáo về âm mưu giết hại chủ của người da đen tại Arkansas năm 1861. Theo hàng loạt báo cáo, cũng trong năm đó tại Kentucky, người da đen đã cướp bóc nhà cửa và các kho dự trữ; còn tại thành phố New Castle, nô lệ diễu hành quanh thành phố “hát vang các bài ca chính trị và hô vang ủng hộ Lincoln”. Sau khi có Tuyên bố Giải phóng, một đầy tớ da đen ở Richmond, Virginia, đã bị bắt vì dám cầm đầu một “âm mưu nô lệ”; trong khi đó tại thành phố Yazoo, Mississippi, những người nô lệ đã đốt cháy tòa án và mười bốn ngôi nhà khác.

Ngoài ra cũng có rất nhiều sự kiện đặc biệt khác: Robert Smalls (sau này trở thành dân biểu của Nam Carolina) và những người da đen khác đã chiếm chiếc tàu thủy The Planter, vượt qua lưới đạn của quân ly khai để giao nó cho hải quân của Liên bang.

Hầu hết các nô lệ không phục tùng, cũng không nổi loạn. Họ vẫn tiếp tục làm việc, chờ xem chuyện gì sẽ xảy ra. Khi có cơ hội, họ liền bỏ trốn, thường là gia nhập vào quân đội Liên bang. Có tới 200 nghìn người da đen đã tham gia quân đội và hải quân, khoảng 38 nghìn người bị giết. Sử gia James McPherson nói: “Nếu không có sự giúp đỡ của họ, miền Bắc đã

không thể giành được chiến thắng trong cuộc chiến sớm đến thế, và có thể là chưa chắc đã giành được chiến thắng.”

Những gì diễn ra đối với người da đen trong quân đội Liên bang và các thành phố phía Bắc đã chứng tỏ những hạn chế của Tuyên bố Giải phóng, ngay cả khi chiến thắng lực lượng Liên bang Miền Nam. Tháng 2 năm 1864, những người lính da đen hết nghĩa vụ đã bị tấn công tại các thành phố phía Bắc, như Zanesville, Ohio – nơi người ta vẫn nghe rõ những tiếng la hét điên cuồng “giết hết bọn chó đen đi”. Những người lính da đen đã bị huy động cho những công việc nặng nhọc và bẩn thỉu nhất, như đào hào, kéo gỗ và đẩy xe, lấp đạn, đào giếng cho các trung đoàn da trắng. Các binh nhì da trắng được nhận trợ cấp 13 đô-la/tháng/người, còn binh nhì da đen chỉ nhận được 10 đô-la/tháng/người.

Gần hết cuộc chiến, một trung sỹ da đen thuộc Trung đoàn Tình nguyện số 3 của Nam Carolina là William Walker đã cùng một số đồng đội tiến đến lều của chỉ huy, xếp súng lại và tuyên bố bỏ quân đội để phản đối những điều mà anh ta cho là vi phạm hợp đồng, do việc trả phụ cấp thiếu công bằng. Anh ta đã phải ra tòa án binh và bị xử bắn vì tội âm mưu binh biến. Cuối cùng, đến tháng 6 năm 1864, Quốc hội thông qua luật về trả phụ cấp công bằng cho các binh lính da đen.

Liên bang Miền Nam càng gần cuối cuộc chiến càng trở nên tuyệt vọng và một số lãnh đạo của phe này đề xuất, với những nô lệ đang ngày càng trở thành vật cản đối với sự nghiệp của họ, thì cho gia nhập, sử dụng, sau đó trả tự do. Sau một loạt thất bại về quân sự, cuối năm 1864, Bộ trưởng phụ trách chiến tranh của Liên bang Miền Nam là Judah Benjamin, đã viết cho biên tập viên một tờ báo ở Charleston: “... Một điều rõ ràng là Tướng Lee, một người rất đề cao lòng tin vào con người, lại hết sức ủng hộ sử dụng người da đen vào việc phòng thủ, sau đó giải phóng họ nếu cần thiết, cũng để phục vụ mục đích đó...” Một viên tướng khác cảm phẫn viết: “Nếu như nô lệ có

thể trở thành những người lính tốt, toàn bộ học thuyết của chúng ta về chế độ nô lệ đã sai lầm.”

Đầu năm 1865, áp lực ngày càng gia tăng và đến tháng 3, Tổng thống của Liên bang Miền Nam là Davis đã ký “Luật về Lính da đen” (Negro Soldier Law) cho phép tuyển dụng các nô lệ vào quân ngũ, những người này được trả tự do với sự đồng ý của chủ và chính quyền bang. Nhưng chiến tranh đã kết thúc, trước khi luật này có hiệu lực.

Những người từng là nô lệ, khi được phỏng vấn trong khuôn khổ Dự án các Nhà văn Liên bang vào những năm 1930, đã hồi tưởng về giai đoạn kết thúc cuộc chiến. Một đoạn của Susie Melton:

Lúc đó tôi còn là một cô bé, khoảng mười tuổi và chúng tôi được nghe rằng Lincoln đã trả lại tự do cho người da đen. Bà chủ nói rằng không bao giờ có chuyện đó. Nhưng rồi một người lính Mỹ đến và nói với người nào đó ở Williamsburg rằng, Lincoln đã ký Tuyên bố Giải phóng. Đó là một đêm mùa đông và trời rất rét, nhưng mọi người đều sẵn sàng lên đường. Chúng tôi chẳng buồn để ý đến bà chủ – mà chỉ nóng lòng chạy sang giới tuyến của Liên bang. Và suốt cả đêm đó, những người da đen chúng tôi đã quây quần nhảy múa trong giá rét. Sáng hôm sau, vào lúc nghỉ làm chúng tôi đã chất hết nôi niêu, chăn màn, quần áo và gà vịt lên trên vai, vì bà chủ không cho chúng tôi lấy ngựa hoặc xe kéo. Và khi mặt trời lấp ló ngọn cây, những người nô lệ bắt đầu hát vang:

Mặt trời, người ở lại, ta sẽ ra đi

Mặt trời, người ở lại và ta sẽ ra đi

Mặt trời, người ở lại đây và ta sẽ ra đi

Vĩnh biệt, vĩnh biệt, xin đừng đuổi theo làm ta đau lòng hơn nữa

Ta sẽ không cho người được đặt chân đến chỗ chúng ta

Vĩnh biệt, vĩnh biệt, xin đừng đuổi theo làm chúng ta đau lòng hơn nữa

Bởi vì, người ở lại và ta sẽ ra đi.

Anna Woods kể lại:

Chúng tôi không còn ở lại Texas khi những người lính đến và nói rằng chúng tôi đã được tự do... Tôi còn nhớ một người phụ nữ. Chị ta nhảy căng lên trên một chiếc thùng và la hét. Tiếp đó chị ta nhảy xuống và tiếp tục la hét. Chị ta lại nhảy lên và la hét tiếp. Chị ta cứ nhảy lên nhảy xuống và la hét liên tục trong một lúc lâu.

Annie Mae Weathers cho hay:

Tôi còn nhớ đã nghe thấy tiếng bố tôi nói rằng có ai đó đi đến và hét lên: “Những người da đen chúng ta cuối cùng cũng được tự do”, ông lặng người đi và lẩm bẩm một cách nghi hoặc: “Ờ Chúa vì điều đó”.

Dự án các Nhà văn Liên bang cũng ghi lại câu chuyện về một cựu nô lệ tên là Fannie Berry:

Những người nô lệ la hét, vỗ tay và hát hò! Chillun chạy nhảy khắp nơi, gõ trống và la hét âm ỉ! Mọi người đều rất hạnh phúc. Sho lại có kiểu chào mừng khác. Nó chạy vào bếp và hét qua cửa sổ:

“Mẹ ơi, mẹ không phải nấu bếp nữa đâu.

Mẹ đã được tự do, tự do rồi!”

Nhiều người da đen hiểu rằng thân phận của họ sau chiến tranh, bất kể số phận của họ sẽ được luật pháp quy định ra sao, sẽ phụ thuộc rất nhiều vào việc liệu họ có được sở hữu mảnh đất mà họ từng lao động trên đó, hay bị

ép trở thành “nửa là nô lệ” cho người khác. Năm 1863, một người da đen ở Bắc Carolina viết: “Nếu như có được những luật lệ nghiêm túc về quyền lợi và công lý, đất nước có lẽ sẽ được thừa kế một di sản của những người Mỹ gốc Phi, vốn đã được mua bằng chính sức lao động quý báu của cha ông, trong điều kiện phải trải qua những ngày sống đầy nước mắt và tiếng rên rỉ, dưới ách roi vọt của bọn bạo chúa”.

Tuy nhiên, các đồn điền bị bỏ hoang đã được giao cho các viên quản lý đồn điền trước đây và những người da trắng ở miền Bắc thuê lại. Một tờ báo của người da màu nói: “Những người nô lệ đã bị biến thành nông nô và bán mặt cho đất... Đó là sự tự do hảo huyền mà những người da màu đã giành được từ tay người Mỹ.”

Theo chính sách của Quốc hội mà Lincoln đã phê chuẩn, tài sản bị tịch thu trong chiến tranh theo Đạo luật Sung công tháng 7 năm 1862 được trả lại cho những người thừa kế của chủ, thuộc Liên bang Miền Nam. Trong một cuộc họp, John Rock, một bác sỹ da đen ở Boston đã nói: “Tại sao lại nói về chuyện bồi thường cho giới chủ? Bồi thường vì cái gì mới được chứ? Các bạn nợ gì ở chúng? Những người nô lệ nợ gì ở chúng? Xã hội này nợ gì ở chúng? Bồi thường cho giới chủ ư?... Lẽ ra nô lệ mới là người cần được bồi thường. Về mặt quyền lợi, tài sản của miền Nam phải là tài sản của nô lệ...”

Một số đất đai không nộp đủ thuế đã bị sung công và bán đấu giá, nhưng chỉ rất ít người da đen đủ sức để mua lại. Tại Sea Islands, Nam Carolina, trong số 16 nghìn mẫu đất bán hồi tháng 3 năm 1863, những người nô lệ tự do thu vén mãi mới mua nổi được cả thảy 2 nghìn mẫu; số còn lại chủ yếu được bán cho các nhà đầu tư và các tay đầu cơ miền Bắc. Một nô lệ tự do ở vùng Islands đã cố gắng nắn nót viết một lá thư, với đầy lỗi chính tả, gửi một cựu giáo viên lúc bấy giờ đang sống tại Philadelphia:

Bà chủ trẻ trung kính mến của tôi: Liệu bà có thể nói giùm với Linkum (Lincoln) rằng chúng tôi muốn có đất – đó chính là những mảnh đất mà

chúng tôi đã đổ mồ hôi, sôi nước mắt trên đó... Lẽ ra chúng tôi phải được mua tất cả diện tích mà chúng tôi muốn, nhưng họ lại chia thành những mảnh rất lớn và tìm cách hất cẳng chúng tôi.

Mass Linkum từng tuyên bố rằng chúng tôi có quyền đòi hỏi và có quyền được làm chủ đất đai và trồng cây trên đó, ông ta cũng hứa sẽ bảo đảm để mỗi người được sở hữu từ 10-20 mẫu. Chúng tôi rất vui mừng. Chúng tôi đã giám sát nhau theo một danh sách, nhưng cuối cùng, mấy tay sỹ quan quân nhu đã bán tổng bán tháo những thửa đất ngon lành nhất cho mấy tay da trắng. Linkum đi đâu rồi?

Đầu năm 1865, Tướng William T. Sherman đã tổ chức một cuộc hội thảo tại Savannah, Georgia, với sự tham gia của 20 mục sư và đại diện các nhà thờ của người da đen, hầu hết số này trước kia từng là nô lệ. Trong hội thảo, một vị đại diện đã bày tỏ nhu cầu: “Cách tốt nhất để chúng tôi tự chăm sóc bản thân là có đất đai và chúng tôi sẽ sử dụng lao động của chính mình...” Bốn ngày sau, Sherman đã ra Sắc lệnh Đặc biệt số 15 (Special Field Order No. 15), trong đó quyết định dành toàn bộ 30 dặm đất liền khu vực duyên hải phía Nam cho người da đen định cư. Những người nô lệ đã được tự do có thể đến đó định cư, nhưng mỗi gia đình không được quá 40 mẫu. Đến tháng 6 năm 1865, 40 nghìn nô lệ tự do đã chuyển đến sống trong các trang trại mới tại khu vực này. Tuy nhiên, đến tháng 8 năm 1865, Tổng thống Andrew Johnson lại đồng ý trả lại mảnh đất này cho các chủ sở hữu cũ, vốn là những người theo Liên bang Miền Nam; và những nô lệ tự do buộc phải rời đi một số nơi, việc cưỡng bức đã phải dùng đến bạo lực.

Thomas Hall, một người từng là nô lệ, kể lại cho Dự án các Nhà văn Liên bang:

Lincoln đã nhận được nhiều lời ca ngợi vì mang lại tự do cho chúng tôi, nhưng liệu có phải ông ta đã làm điều đó? ông ta đã dành cho chúng tôi sự tự do, nhưng không cho lấy bất cứ một cơ hội nào để chúng tôi tự sống, kết

cục là chúng tôi vẫn phải phụ thuộc vào những người đàn ông da trắng để có việc làm, lương thực, thực phẩm và quần áo; ông ta đã chuyển chúng tôi từ giai đoạn nghèo khổ túng thiếu sang thân phận những kẻ hầu người hạ, khá hơn đôi chút thân phận nô lệ.

Năm 1861, chính phủ Mỹ bắt đầu cuộc chiến chống lại các bang vẫn còn chế độ nô lệ, nhưng không phải để chấm dứt chế độ nô lệ, mà là nhằm duy trì lãnh thổ quốc gia, thị trường và các nguồn tài nguyên to lớn. Rõ ràng, chiến thắng thì cần phải có một cuộc vận động lớn và cái đà của cuộc vận động đó đã bổ sung những lực lượng mới vào hệ thống chính trị của nước Mỹ: Có thêm nhiều người da đen cố gắng xác định rằng sự tự do của họ phải mang một ý nghĩa gì khác; thêm nhiều người da trắng quan tâm đến bình đẳng về chủng tộc – bất kể họ là quan chức của văn phòng phụ trách các vấn đề về nô lệ tự do (Freedman's Bureau), các giáo viên của vùng Sea Islands, hay các tay “đầu cơ về chính trị” (người miền Bắc hoạt động đầu cơ chính trị ở miền Nam sau Nội chiến – ND) cố tình mập mờ giữa chủ nghĩa nhân đạo với tham vọng cá nhân. Ngoài ra, phải kể đến sự quan tâm mạnh mẽ của Đảng Cộng hòa trong việc duy trì sự kiểm soát đối với chính phủ quốc gia, trong bối cảnh các cử tri da đen được tham gia bỏ phiếu ở miền Nam. Các chủ doanh nghiệp miền Bắc nhìn nhận rằng, các chính sách này của Đảng Cộng hòa mang lại nhiều lợi ích cho họ, nên cũng sẵn lòng buông xuôi theo thời cuộc.

Kết quả khái quát cả một giai đoạn sau Nội chiến, mà những người da đen bỏ phiếu ủng hộ, là nhiều người da đen đã được bầu vào các cơ quan lập pháp của các bang và Quốc hội. Điều này đã tạo ra những tác động đối với miền Nam, về mặt giáo dục công chúng vấn đề tự do và chủng tộc. Một khung pháp lý đã được thiết lập. Tu chính án số 13 đã đặt chế độ nô lệ ngoài vòng pháp luật: “Ngoài việc áp dụng trừng phạt đối với những tội mà ai đó mắc phải và có nghĩa vụ thi hành, chế độ nô lệ hay làm công không tự nguyện sẽ không được phép tồn tại ở Mỹ, hoặc bất cứ địa điểm nào áp dụng

hệ thống pháp luật của đất nước này”. Tu chính án số 14 đã từ chối quyết định mà Dred Scott đưa ra từ trước chiến tranh, bằng cách tuyên bố rằng “Mọi người sinh ra hoặc được nhập quốc tịch Hoa Kỳ” đều là công dân Hoa Kỳ. Bản Tu chính này cũng đưa ra những tuyên bố mạnh mẽ về bình đẳng chủng tộc, thông qua việc hạn chế một cách mạnh mẽ “quyền của bang”:

Không bang nào được phép đưa ra, hoặc thực thi các luật lệ, nhằm giảm bớt đặc quyền và sự miễn trừ đối với các công dân của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ; cũng như không bang nào được phép tước bỏ quyền sống, quyền tự do, hoặc tài sản của bất cứ ai, mà không tuân thủ luật pháp; không được từ chối bất cứ ai về quyền được bảo vệ bình đẳng trước luật pháp.

Tu chính án số 15 tuyên bố: “Quyền bầu cử của công dân Hoa Kỳ sẽ không bị Hoa Kỳ hoặc bất cứ bang nào từ chối hoặc tước đoạt dựa trên cơ sở về chủng tộc, màu da, hoặc tình trạng trước kia từng làm đầy tớ.”

Cuối những năm 1860 và đầu 1870, Quốc hội đã thông qua một loạt các bộ luật, với chủ trương tương tự. Các bộ luật này khẳng định, việc tước đi các quyền lợi của người da đen là vi phạm luật pháp, đồng thời yêu cầu các quan chức liên bang thực hiện các quyền lợi của người da đen, mang lại cho người da đen quyền được ký hợp đồng và mua bán các tài sản, mà không bị phân biệt đối xử. Đến năm 1875, Đạo luật Dân quyền (Civil Rights Act) đã đặt ngoài vòng pháp luật các hành vi loại người da đen ra khỏi các khách sạn, nhà hát, đường sắt và các nơi ở công cộng khác.

Với việc ban hành các bộ luật này và sự bảo vệ của quân đội Liên bang tại miền Nam, cũng như sự sẵn sàng giúp đỡ của đội quân dân sự gồm các quan chức trong văn phòng phụ trách các vấn đề về nô lệ tự do (Freedman's Bureau), những người da đen ở miền Nam đã tiến bước, tham gia bầu cử, thành lập các tổ chức chính trị, bày tỏ chính kiến một cách mạnh mẽ về những vấn đề quan trọng đối với họ. Tuy nhiên, những người da đen đã bị Andrew Johnson, Phó Tổng thống dưới thời Lincoln, rồi trở thành Tổng

thống sau khi Lincoln bị ám sát tại thời điểm cuộc chiến sắp kết thúc, cản trở trong vòng mấy năm. Johnson đã bác bỏ các dự luật hướng tới việc giúp người da đen; ông ta đã tạo điều kiện để các bang thuộc Liên bang Miền Nam quay lại gia nhập Liên bang mà không hề bảo đảm các quyền bình đẳng của người da đen. Trong thời gian ông ta làm tổng thống, các bang miền Nam quay đầu này đã ban hành các “bộ luật về người da đen”, trong đó cho phép nô lệ tự do vẫn làm việc như các nông nô tại đồn điền. Thí dụ, năm 1865 tại Mississippi, việc nô lệ tự do thuê hoặc cho thuê trang trại bị xem là phạm pháp. Ngoài ra, các đạo luật này khiến những người da đen phải làm việc theo hợp đồng lao động, nếu họ phá hợp đồng lập tức bị tổng giam. Các đạo luật nói trên cũng tạo cơ sở để các tòa án có quyền phán quyết rằng, những đứa trẻ da đen dưới 18 tuổi, không có cha mẹ hoặc cha mẹ nghèo, sẽ phải tham gia lao động cưỡng bức, gọi là lao động học việc – nếu bỏ trốn sẽ bị trừng phạt.

Andrew Johnson đã có xung đột với một số thượng nghị sỹ và hạ nghị sỹ, những người trong một số trường hợp tỏ ra vì sự công bằng, một số vì những tính toán chính trị đã ủng hộ sự bình quyền, cũng như quyền bầu cử cho nô lệ tự do. Năm 1868, các thành viên này của Quốc hội đã thành công trong việc buộc tội Johnson, cho rằng ông ta vi phạm một số quy định nhỏ, nhưng Thượng viện thiếu mất một phiếu nữa mới đủ tỷ lệ hai phần ba số phiếu cần thiết để miễn nhiệm Tổng thống. Trong cuộc bầu cử tổng thống cũng vào năm đó, Ulysses Grant thuộc Đảng Cộng hòa đã thắng cử, giành 300 nghìn phiếu ủng hộ, trong khi có 700 nghìn người da đen tham gia bầu cử; và vì thế Johnson đã phải ra đi, giống như một vật cản. Giờ đây các bang miền Nam chỉ có thể gia nhập lại Liên bang nếu chấp nhận phê chuẩn các tu chính án Hiến pháp mới.

Các chính trị gia miền Bắc đã làm mọi cách để hỗ trợ sự nghiệp của nô lệ miền Nam, nhưng nô lệ mới là những người giữ vai trò quyết định nhất để giành được tự do cho họ, trong điều kiện họ thiếu đất đai và các nguồn lực.

Một nghiên cứu về người da đen tại Alabama trong những năm đầu sau Nội chiến, do sử gia Peter Kolchin tiến hành, cho thấy họ gần như ngay lập tức đã đấu tranh đòi quyền độc lập khỏi người da trắng, thông qua việc thành lập các nhà thờ riêng, họ trở nên năng động về mặt chính trị, tăng cường các mối quan hệ gia đình, giáo dục con cái. Kolchin không đồng ý với luận điểm của một số sử gia khác cho rằng chế độ nô lệ đã tạo ra một tâm lý phục tùng theo kiểu “da đen” (Sambo). “Ngay sau khi được tự do, những người da đen vẫn bị cho là quen phụ thuộc và ngơ ngác như lũ trẻ, đã bắt đầu hành động giống như những người đàn ông và đàn bà độc lập”.

Giờ đây người da đen đã được bầu vào các cơ quan lập pháp ở miền Nam, dù ở trong các cơ quan này họ vẫn chiếm thiểu số, trừ trường hợp tại Hạ viện của Nam Carolina. Một chiến dịch tuyên truyền mạnh mẽ đã được tiến hành ở cả miền Nam và miền Bắc (chiến dịch tuyên truyền này còn kéo dài sang thế kỷ XX và đã được ghi lại trong sách giáo khoa về lịch sử tại các trường trung học ở Mỹ). Chiến dịch này nhằm bồi nhọ những người da đen, rằng trong thời gian nhậm sở họ đã tỏ ra không có khả năng, tham nhũng và tàn phá các chính phủ của các bang miền Nam. Rõ ràng là có các vụ tham nhũng, nhưng liệu ai có thể tuyên bố rằng người da đen đã có những đầu tư thâm hiểm về mặt chính trị, nhất là trong bối cảnh nhập nhoạng đầy rẫy những lừa đảo về mặt tài chính ở cả miền Nam và miền Bắc sau Nội chiến.

Việc khoản nợ công của Nam Carolina từ 7 triệu đô-la năm 1865 tăng lên 29 triệu đô-la năm 1873 là một sự thật, nhưng lần đầu tiên ở bang này áp dụng chính sách các trường học công lập miễn phí. Đến năm 1876, tại bang này, không chỉ 50 nghìn trẻ em da trắng được đi học (con số này năm 1860 chỉ khoảng 20 nghìn) mà cả 70 nghìn trẻ em da đen cũng được đến trường (trước kia không có trường học nào)..

Quyền bỏ phiếu của người da đen trong giai đoạn sau năm 1869 đã giúp lựa chọn ra hai thượng nghị sỹ Mỹ là người da đen (Hiram Revels và Blanche

Bruce, cả hai đều từ Mississippi) và 20 hạ nghị sỹ, trong đó có tám người từ Nam Carolina, bốn người từ Bắc Carolina, ba người từ Alabama, còn lại mỗi bang thuộc Liên bang Miền Nam cũ đều có một đại diện. (Danh sách này bị thu hẹp một cách nhanh chóng sau năm 1876; đại biểu da đen cuối cùng trong danh sách này đã rời khỏi Quốc hội năm 1901).

John Burgess, một học giả của Đại học Tổng hợp Columbia, đã đề cập về Thời kỳ Tái thiết người da đen (Black Reconstruction) như sau:

Trong chính phủ vốn được đại diện bởi các thành phần thông minh và tinh tú nhất của các tầng lớp xã hội nhằm bảo đảm lợi ích cho tầng lớp bị trị, giờ đây xuất hiện đại diện các thành phần ngu dốt và xấu xa nhất của các tầng lớp xã hội... Màu da đen đại diện tư cách thành viên của một chủng tộc vốn chưa bao giờ thành công trong việc biến một đam mê thành một lẽ phải; do đó cũng chưa bao giờ tạo ra được một điều gì đó văn minh.

Có lẽ cũng nên xem xét ý kiến đáp lại những lời lẽ trên, từ phía các lãnh đạo da đen ở miền Nam sau Nội chiến. Thí dụ, Henry MacNeal Turner, người đã trốn thoát khỏi cảnh làm thuê ở một đồn điền Nam Carolina khi mới 15 tuổi, đã tự học đọc, học viết, đọc sách về luật khi làm công việc của người đưa tin tại một văn phòng luật sư ở Baltimore, đọc sách về y học khi làm công việc lặt vặt tại một trường y ở Baltimore, đóng vai trò cha tuyên úy trong một trung đoàn lính da đen và sau đó được bầu vào cơ quan lập pháp đầu tiên ở Georgia sau Nội chiến. Năm 1868, cơ quan lập pháp ở Georgia đã bỏ phiếu để trục xuất tất cả các thành viên da đen – gồm hai thượng nghị sỹ, 25 hạ nghị sỹ – Turner đã phát biểu với Hạ viện của Georgia (sau này một nữ sinh viên da đen tại Đại học Tổng hợp Atlanta đã đưa ra ánh sáng bài phát biểu này của ông):

Thưa ngài chủ tọa..., tôi rất mong muốn các thành viên của Hạ viện hiểu được vị trí mà tôi đang phải đảm nhiệm. Tôi là một thành viên của cơ quan này. Do đó, thưa ngài, tôi sẽ không hạ mình hoặc luồn cúi trước bất cứ một

phe phái nào, cũng như không bao giờ hạ mình để xin xỏ họ ban cho các quyền lợi... Tôi xuất hiện ở đây để đòi hỏi quyền lợi của tôi và sẵn sàng tung ra đòn sấm sét đối với những kẻ nào dám vượt qua ngưỡng về nhân cách của tôi... Chuyện diễn ra hôm nay tại Hạ viện này là điều chưa từng xảy ra trong lịch sử thế giới... Chưa bao giờ trong lịch sử thế giới một con người lại bị công kích tại một địa điểm vốn vẫn khoác trên mình đủ cả các chức năng lập pháp, tư pháp và hành pháp chỉ vì màu da của anh ta sẫm hơn màu của các đồng nghiệp – chuyện chỉ có thể xảy ra tại bang Georgia vào giữa thế kỷ XIX này, khi một người bị lôi ra xét xử và bị kết án với tội danh mà anh ta không hề phải chịu trách nhiệm, chẳng khác gì việc anh ta phải mang cái đầu trên đôi vai của mình. Thưa ngài, có lẽ Anglo-Saxon là một chủng tộc kỳ quặc nhất... Tôi không ý thức được rằng, chủng tộc đó lại có những đức tính hèn hạ, nhu nhược đến như vậy... Tôi xin khẳng định với ngài rằng, câu chuyện không chỉ kết thúc trong ngày hôm nay. Sự kiện này hậu thế sẽ vẫn ghi nhớ, cho đến chừng nào mặt trời còn tiếp tục vươn tới các khu vườn trên thiên đường...

... Chúng ta bị quở trách nếu như những người da đen muốn lên tiếng, họ phải nhờ tới tiếng kèn trompet của người da trắng; nếu người da đen muốn bày tỏ tình cảm, họ phải giả mạo và thông qua những người đưa tin da trắng, những người sẽ chỉ trích, nói lập lờ, lảng tránh nhanh như con lắc của chiếc đồng hồ...

Xin được hỏi ngài một câu trắng phớ: Liệu tôi có phải là một con người không? Nếu tôi là con người, tôi phải đòi hỏi các quyền của một con người...

Tại sao, thưa ngài, dẫu chúng tôi không phải người da trắng, chúng tôi cũng đã có nhiều đóng góp. Chúng tôi đã tiên phong trong công cuộc khai hóa văn minh tại đây; chúng tôi đã xây dựng đất nước các ngài; chúng tôi đã làm việc trên cánh đồng của các ngài; đã góp phần vào các vụ mùa bội thu

cho các ngài trong suốt 250 năm! Và chúng tôi, ngược lại, đã đòi hỏi gì ở các ngài? Chúng tôi đã đòi hỏi phải được đền bù cho mồ hôi, nước mắt mà cha ông chúng tôi phải đổ ra cho các ngài – những hậu quả mà các ngài đã gây ra, những trái tim mà các ngài đã làm tan nát, những cuộc sống mà các ngài đã tước đoạt, những dòng máu mà các ngài đã làm đổ? Liệu chúng tôi đã bao giờ đòi hỏi phải trả thù chưa? Chúng tôi chưa hề đòi hỏi chuyện đó. Chúng tôi sẵn sàng để quá khứ chôn vùi quá khứ; nhưng giờ đây chúng tôi đòi hỏi QUYỀN LỢI của chúng tôi...

Khi học sinh da đen đến trường, chúng được các giáo viên cả da trắng lẫn da đen khuyến khích bày tỏ lòng mình một cách tự do, đôi khi theo cách vấn đáp. Đây là một đoạn ghi lại được tại một trường học ở Louisville, Kentucky:

GIÁO VIÊN: Nào, các em có nghĩ rằng những người da trắng hơn các em vì tóc họ thẳng và họ có khuôn mặt trắng không?

HỌC SINH: Thưa thầy, không ạ!

GIÁO VIÊN: Đúng, họ không có gì hơn cả, nhưng họ hơi khác, vì họ sở hữu những quyền lực to lớn, họ hình thành nên chính phủ vĩ đại này, họ kiểm soát cả đất nước rộng lớn này... Thế thì điều gì đã khiến họ khác các em?

HỌC SINH: Tiền ạ!

GIÁO VIÊN: Nhưng điều gì đã khiến họ có được nhiều tiền? Họ đã kiếm tiền bằng cách nào?

HỌC SINH: Họ đã lấy của chúng ta, ăn cắp của chúng ta.

Phụ nữ da đen đã giúp đỡ rất nhiều trong việc xây dựng lại miền Nam sau Nội chiến. Frances Ellen Watkins Harper, vốn là người sinh ra trong tự do tại Baltimore, bà đã tự lập từ khi mới 13 tuổi, đầu tiên với công việc của

một bảo mẫu, sau đó trở thành người diễn thuyết cho những người theo chủ nghĩa bãi nô. Sau khi Nội chiến kết thúc, bà đã sáng tác và phổ biến rất nhiều thơ ca, đi diễn thuyết ở khắp các bang miền Nam. Bà bênh vực bình quyền cho phụ nữ, tham gia Hội nghị về Quyền Phụ nữ năm 1866 và là sáng lập viên Hiệp hội Quốc gia của Phụ nữ da màu (*National Association of Colored Women*). Vào những năm 1890, bà viết cuốn tiểu thuyết đầu tiên của phụ nữ da đen *Iola Leroy or Shadows Uplifted* (Iola Leroy hay cái bóng không thể vượt qua). Năm 1878, bà đã mô tả lại những điều được chứng kiến ở miền Nam:

Một người quen của tôi, sống tại Nam Carolina, từng tham gia công tác truyền giáo cho hay rằng, để duy trì gia đình, nhiều phụ nữ đã phải đóng vai trò là chỗ dựa chính; hai phần ba công việc đồng áng sử dụng máy móc tại Nam Carolina là do phụ nữ đảm đương; ở thành phố phụ nữ cũng chăm chỉ hơn đàn ông rất nhiều...; khi đàn ông mất việc do những sáp nhập về chính trị, phụ nữ thường đến bên cạnh họ và động viên: “Hãy vững bước tiến lên”.

Thông qua tất cả các cuộc đấu tranh nhằm giành lại bình quyền cho người da đen, một số phụ nữ da đen đã lên tiếng về tình trạng đặc biệt của họ. Sojourner Truth, trong một cuộc họp của Hiệp hội Bình quyền Mỹ (American Equal Rights Association), nói:

Đã có những động thái kích động người đàn ông da màu giành lại quyền lợi của họ, nhưng không hề có một lời nào cho phụ nữ da màu; và nếu như những người đàn ông da màu giành được quyền lợi của họ, còn phụ nữ da màu không hề giành được quyền cho họ, bạn có thể nghĩ rằng những người đàn ông da màu trở thành ông chủ đối với những người phụ nữ của họ và mọi chuyện vẫn tồi tệ như trước. Do đó, tôi ủng hộ tiếp tục thúc đẩy mọi thứ diễn ra trong khi kích động mọi việc; bởi vì nếu chúng ta cứ chờ cho

đến khi mọi chuyện ngã ngũ, thì sẽ mất rất lâu để khiến một số vấn đề chuyển biến trở lại...

Tôi đã hơn 80 tuổi; và sẽ đến lúc tôi ra đi. Tôi từng chịu kiếp nô lệ trong vòng 40 năm và đã được tự do 40 năm, cũng như hy vọng sẽ được sống thêm 40 năm nữa để đòi bình quyền cho mọi người. Tôi có cảm giác rằng tôi vẫn tồn tại trên trái đất này, bởi lẽ vẫn có những điều ràng buộc để tôi phải hành động; tôi có cảm giác là tôi vẫn chưa giúp gì nhiều cho việc phá vỡ sợi dây xiềng xích. Tôi từng làm việc ngoài đồng ruộng và chăm sóc lúa mỳ, rồi đưa nô lệ trẻ con, nhưng đàn ông dù không làm gì nhiều hơn cũng được trả gấp đôi... Tôi nghĩ mình là người phụ nữ da màu duy nhất đòi quyền lợi cho phụ nữ da màu. Tôi rất muốn điều đó được khuấy động lên, tảng băng đã bắt đầu rạn vỡ...

Các tu chính án Hiến pháp đã được thông qua, các bộ luật về bình quyền chủng tộc cũng đã được thông qua, người da đen đã bắt đầu đi bỏ phiếu, cũng như đảm nhiệm các chức vụ công sở. Nhưng chỉ không lâu sau khi chấm dứt việc người da đen phụ thuộc những người da trắng có nhiều đặc quyền vì việc làm và các nhu cầu cuộc sống, thì quyền bầu cử của người da đen đã bị mua trắng hoặc bị tước đoạt trước sự đe dọa vũ lực. Chính vì thế, các bộ luật kêu gọi bình quyền trở nên vô nghĩa. Trong khi các lực lượng quân đội Liên bang – gồm các đội quân da màu – vẫn đồn trú tại miền Nam, tiến trình này vẫn bị trì hoãn. Nhưng cán cân quyền lực quân sự đã bắt đầu thay đổi.

Chính thể đầu sỏ của những người da trắng ở miền Nam đã sử dụng các quyền lực kinh tế của họ để tổ chức Đảng 3K (Ku Klux Klan) và các nhóm khủng bố khác. Các chính trị gia miền Bắc bắt đầu cân nhắc lợi thế của những hỗ trợ mang tính chính trị từ các nhóm người da đen bị bán cùng hóa đối phó với tình hình có vẻ ổn định hơn của các nhóm da trắng miền Nam có uy thế, sẵn sàng chấp nhận địa vị thống trị của Đảng Cộng hòa và các hệ

thống lập pháp. Việc vị trí người da đen bị giám sát không hơn nhiều thân phận nô lệ, chỉ còn là vấn đề thời gian.

Bạo lực bắt đầu nổ ra gần như ngay khi kết thúc Nội chiến. Tháng 5 năm 1866, những người da trắng trong một cơn cuồng nộ đã giết 46 người da đen, hầu hết các nạn nhân đều là cựu binh của quân đội Liên bang và hai người da trắng có thái độ bênh vực. Năm người phụ nữ da đen đã bị cưỡng hiếp. 90 nghìn ngôi nhà, 12 trường học, 4 nhà thờ bị thiêu trụi. Mùa hè năm 1866, một cuộc nổi dậy khác đã bùng nổ, khiến 35 người da đen và 3 người da trắng thiệt mạng.

Bà Sarah Song đã ra làm chứng tại một ủy ban điều tra của Quốc hội:

Bà có phải là một nô lệ không?

Tôi là một nô lệ.

Bà đã thấy cuộc nổi loạn diễn ra như thế nào?

Tôi nhìn thấy chúng giết hại chồng tôi; đó là vào tối thứ Ba, khoảng từ 10-11 giờ; chồng tôi đã bị bắn vào trán trong khi ông ấy đang ôm liệt giường,... chúng có chừng hai đến ba mươi tên... chúng tiến vào phòng... một tên lùi lại và đã bắn ông ấy ba phát... tiếp đó, một tên đá ông ấy và một tên khác lại bắn tiếp vào người ông ấy khi ông ấy đã ngã xuống... ông ấy không nói được một lời nào khi đã ngã xuống. Sau đó, chúng biến đi và không bao giờ vác mặt quay trở lại...

Bạo lực gia tăng vào cuối những năm 1860 và đầu 1870 khi bọn Ku Klux Klan tổ chức các đợt tấn công, hành hình, đánh đập và đốt phá. Chỉ riêng bang Kentucky, từ năm 1867-1871, Cục Lưu trữ Quốc gia đã thống kê được 116 vụ bạo lực. Dưới đây là một số thí dụ:

1. Ngày 14 tháng 11 năm 1867, một đám đông tràn vào Harrodsburg thuộc Mercer và giải thoát cho một người đàn ông tên là Robertson đang bị giam giữ.

5. Ngày 28 tháng 5 năm 1868, Sam Davis bị một đám đông treo cổ tại Harrodsburg.

6. Ngày 12 tháng 7 năm 1868, Wm. Pierce bị một đám đông treo cổ tại Christian

7. Ngày 11 tháng 7 năm 1868, Geo. Roger bị một đám đông treo cổ tại quận Bradsfordville Martin...

10. Silas Woodford, 60 tuổi, bị một đám đông cải trang đánh đập dã man...

109. Ngày 14 tháng 1 năm 1871, một người da đen bị các thành viên Ku Klux Klan giết chết tại quận Hay.

Một người thợ rèn da đen tên là Charles Caldwell, sinh ra đã là nô lệ, sau này được bầu làm thượng nghị sỹ của Mississippi và từng bị người da trắng gọi là “một tên da đen ngỗ nghịch và xấu xa”, đã bị con trai của một quan tòa da trắng ở Mississippi bắn vào năm 1868... Caldwell bắn trả và giết chết gã kia. Khi bị đưa ra xét xử với một bồi thẩm đoàn toàn người da trắng, ông ta lập luận đó là hành động tự vệ và đã được tuyên bố trắng án. Đó là người da đen đầu tiên giết chết một người da trắng ở Mississippi và đã được trả tự do ngay sau khi xử án. Nhưng đúng Ngày Giáng sinh năm 1875, Caldwell đã bị một tay da trắng bắn chết. Đây là một dấu hiệu rõ ràng. Những tay da trắng cầm quyền trước kia đã nắm lại các quyền lực chính trị tại Mississippi và ở các nơi khác của miền Nam.

Khi các hoạt động bạo lực của người da trắng gia tăng trong những năm 1870, dù dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Grant, chính phủ quốc gia vẫn kém mặn mà với việc bảo vệ người da đen và rõ ràng là không sẵn sàng

trang bị vũ khí cho họ. Tối cao Pháp viện đã đóng vai trò hồi chuyển, khiến các bộ phận của chính phủ trở nên bảo thủ hơn, khi họ có những hành động đi quá xa. Điều này dẫn đến việc hiểu rằng Tu chính án số 14 – vốn đã được thông qua để bảo đảm bình quyền về sắc tộc – trở nên gần như không thể theo đuổi được mục đích này. Đến năm 1883, Đạo luật Dân quyền 1875, vốn cấm những hành động sử dụng các chế tài công để phân biệt đối xử chống lại người da đen, đã bị Tối cao Pháp viện vô hiệu hóa, đưa ra kết luận: “Sự xâm phạm quyền lợi cá nhân do cá nhân thực hiện không thuộc đối tượng của tu chính án”. Tối cao Pháp viện cho rằng Tu chính án số 14 chỉ nhằm đến hành động ở cấp bang mà thôi, “Không bang nào được phép...”

Một quan điểm bất đồng nổi tiếng của một thành viên Tối cao Pháp viện là John Harlan, bản thân từng là chủ nô lệ tại Kentucky, cho rằng Hiến pháp cần có điều chỉnh về việc cấm phân biệt chủng tộc giữa các cá nhân. Ông nhận thấy Tu chính án số 13 cấm chế độ nô lệ chỉ được áp dụng cho cá nhân là chủ đồn điền, chứ không chỉ cấp bang. Ông lập luận rằng, sự phân biệt đối xử đó chính là dấu hiệu của chế độ nô lệ và cũng đồng nghĩa với những hành động ngoài pháp luật. Ông cũng nêu ra khoản đầu tiên trong Tu chính án số 14 rằng bất cứ ai sinh ra tại Hoa Kỳ đều là công dân; khoản được quy định tại Điều 4, Mục 2 nói rằng “Công dân của mỗi bang sẽ được hưởng tất cả các đặc lợi và quyền miễn trừ của công dân trong một số bang”.

Harlan đã đấu tranh với một thế lực lớn hơn rất nhiều so với tính logic hoặc công lý; thái độ của Tối cao Pháp viện phản ánh một liên minh mới được hình thành giữa các nhà công nghiệp miền Bắc và các chủ đồn điền – chủ doanh nghiệp miền Nam. Cực điểm của thái độ này đã được phản ánh trong quyết định năm 1896, vụ Plessy chống Ferguson, trong đó Tối cao Pháp viện đưa ra nguyên tắc rằng một tuyến đường sắt có thể tách người da đen và người da trắng, nếu như các cơ sở được chia tách này bằng nhau:

Mục tiêu của tu chính án rõ ràng là nhằm thực thi sự bình đẳng tuyệt đối giữa hai chủng tộc trước pháp luật, nhưng xét về bản chất của sự việc, điều đó không có ý hủy bỏ sự phân biệt về màu da, hoặc nhằm tới việc thực thi bình đẳng về mặt xã hội tách khỏi công bằng về chính trị; hoặc trộn lẫn cả hai chủng tộc theo những điều khoản mà cả hai bên đều không hài lòng. Một lần nữa Harlan đã bày tỏ bất đồng: “Hiến pháp của chúng ta đã bị mù màu...”

Năm 1877 đánh dấu một số mốc rõ ràng và đáng nhớ. Đầu năm, cuộc bầu cử tổng thống tháng 11 năm trước đã gây ra một số tranh chấp cay đắng. Samuel Tilden, ứng cử viên Đảng Dân chủ đã nhận được 184 phiếu bầu và phải cần đến một phiếu nữa để thắng cử: Số phiếu phổ thông ủng hộ ông ta vượt tới 250 nghìn. Rutherford Hayes , ứng cử viên của Đảng Cộng hòa nhận được 166 phiếu bầu. Có ba bang không kiểm phiếu với tổng số 19 phiếu bầu; nếu Hayes có thể giành nốt phần này, tổng số phiếu bầu cho ông ta sẽ lên tới 185 và đắc cử chức Tổng thống. Đây là cách mà các thành viên trong đảng của ông ta cố gắng sắp xếp. Họ chấp nhận một số nhượng bộ cho Đảng Dân chủ và những người da trắng miền Nam, bao gồm cả một thỏa thuận về việc rút quân Liên bang khỏi miền Nam, cản trở về mặt quân sự cuối cùng để tái lập uy quyền tối cao của người da trắng tại đó.

Các lợi ích về mặt kinh tế và chính trị của miền Bắc đòi hỏi phải có những liên minh vững chắc và sự ổn định trong bối cảnh nước Mỹ đang phải đối mặt với sự khủng hoảng. Quốc gia này phải trải qua sự suy yếu về kinh tế từ năm 1873 và đến năm 1877 đã có nhiều công nhân, nông dân bắt đầu nổi loạn. Trong cuốn *Reunion and Reaction* (Công đoàn và sự phản động), C. Vann Woodward đã miêu tả sự thỏa hiệp:

Đó là một năm suy sụp và có thể là năm suy sụp tồi tệ chưa từng có. Ở miền Đông, những người lao động và những người thất nghiệp đã phải đối mặt với tình trạng cay đắng và nhuộm màu bạo lực... Ở miền Tây xa xôi, một

làn sóng cấp tiến về vấn đề ruộng đất bắt đầu nổi lên... Cả miền Đông và miền Tây đều xuất hiện các mối đe dọa chống lại cơ cấu phức tạp của các hệ thống thuế quan mang tính bảo hộ, các ngân hàng nhà nước, các khoản bao cấp cho ngành đường sắt và các thỏa thuận về tiền tệ mà một trật tự kinh tế mới đã được hình thành dựa trên các cơ sở đó.

Đó là lúc để các nhóm cầm đầu miền Nam và miền Bắc hòa giải với nhau. Woodward đã đặt ra câu hỏi: "... liệu có thể thuyết phục được miền Nam kết hợp với những người bảo thủ ở miền Bắc để hình thành một cột chống, thay vì là một mối đe dọa, đối với trật tự của chủ nghĩa tư bản mới hay không?"

Với việc một lực lượng nô lệ có trị giá tới hàng tỷ đô-la đã biến mất, sự giàu có của miền Nam gần như mất sạch. Và giờ đây, họ trông mong ở chính phủ quốc gia sự giúp đỡ: các khoản tín dụng, các khoản trợ cấp, các dự án kiểm soát lũ lụt. Năm 1865, Mỹ dành 103.294.501 đô-la cho chi tiêu công, nhưng miền Nam chỉ nhận được 9.469.363 đô-la. Thí dụ, trong khi Ohio được tới một triệu đô-la, Kentucky – bang láng giềng nằm phía nam sông – chỉ nhận được 25 nghìn đô-la. Trong khi Maine nhận được 3 triệu đô-la, Mississippi chỉ được 136 nghìn đô-la. Trong khi một khoản trị giá 83 triệu đô-la được bao cấp cho các hệ thống đường sắt khu vực Thái Bình Dương thuộc về Liên bang và Trung Thái Bình Dương, giúp tạo ra các hệ thống đường sắt liên lục địa ở miền Bắc, thì không có khoản trợ cấp nào cho miền Nam. Do đó, một trong những điều mà miền Nam tìm kiếm từ Liên bang đó là hỗ trợ hệ thống đường sắt Thái Bình Dương và Texas.

Woodward nói: "Thông qua việc phân bổ, các khoản trợ cấp, chuyển nhượng và trái phiếu, chẳng hạn như Quốc hội đã phung phí tiền cho các chủ tư bản ở miền Bắc, miền Nam vẫn chưa có được cơ hội để được hưởng những vận may đó – vận may dành cho các tầng lớp trên, vốn được hưởng nhiều đặc ân." Các đặc quyền đặc lợi này cũng có tác động tới những nông

dân da trắng nghèo, điều này tạo thêm đồng minh mới trong việc chống lại người da đen. Nông dân muốn có những cải thiện về đường sắt, bến cảng, việc kiểm soát lũ lụt và tất nhiên là cả đất đai – dù họ không hiểu rằng tất cả những đầu tư đó không phải là để giúp họ mà là để bóc lột họ.

Thí dụ, đạo luật về hợp tác tư bản đầu tiên giữa hai miền Nam-Bắc, Đạo luật Đất cấp cho người nhập cư miền Nam (Southern Homestead Act), tuyên bố dành tất cả đất đai của Liên bang, chiếm đến một phần ba tổng diện tích của Alabama, Arkansas, Florida, Louisiana, Mississippi, để cho nông dân canh tác đã bị hủy bỏ. Điều này tạo cơ hội cho các tay đầu cơ và thợ rừng vắng mặt có thể tiếp cận và mua các khoảnh đất đó.

Mọi chuyện đã ngã ngũ. Một ủy ban do lưỡng viện Quốc hội đồng ý đã được thiết lập để quyết định các phiếu bầu thuộc về ai. Quyết định đã được đưa ra: Các phiếu đó về tay Hayes và ông ta đã trở thành Tổng thống.

Woodward đã tóm tắt lại:

Sự nhượng bộ năm 1877 không vãn hồi được trật tự cũ tại miền Nam... Nó đã tạo ra sự bảo đảm một quy chế tự trị về mặt chính trị do người da trắng chiếm vị trí chi phối và sẽ không có can thiệp gì về chính sách chủng tộc, cũng như hứa hẹn về việc được chia sẻ những lợi ích từ trật tự kinh tế mới. Bù lại, miền Nam sẽ trở thành một vệ tinh của vùng thống trị...

Tầm quan trọng của chủ nghĩa tư bản mới trong việc lật đổ quyền lực của người da đen, tồn tại ở miền Nam từ sau Nội chiến, đã được Horace Mann Bond xác nhận lại trong công trình nghiên cứu của ông về Sự tái thiết Alabama (Alabama Reconstruction), trong đó chỉ rõ, sau năm 1868 “đã có một cuộc đấu tranh giữa các nhà tài phiệt khác nhau”. Rõ ràng, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc là một yếu tố, nhưng “sự tích lũy tư bản và những người kiểm soát quá trình đó đã không bị ảnh hưởng bởi các thành kiến về mặt thái độ lẽ ra phải có. Không thêm đếm xỉa đến tình cảm, tâm tư nguyện

vọng, những người đang cố làm giàu từ việc khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên của Alabama đã biến những thành kiến và quan điểm của người khác thành của chính họ; và họ đã làm việc đó một cách tinh vi, khôn khéo tới mức tàn nhẫn”.

Đó là thời của than đá và năng lượng, và Bắc Alabama có cả hai. “Các chủ nhà băng tại Philadelphia và New York, thậm chí ở tận London và Paris cũng đã biết rõ điều này trong suốt gần hai thập kỷ. Cái thiếu duy nhất là hệ thống chuyên chở.” Và như Bond đã chỉ ra, giữa những năm 1870, tên của các chủ nhà băng miền Bắc bắt đầu xuất hiện trong danh bạ của các tuyến đường sắt phía Nam. Năm 1875, J. P. Morgan xuất hiện, với vai trò giám đốc của một số tuyến đường sắt ở Alabama và Georgia.

Năm 1886, Henry Grady, biên tập viên tờ *Atlanta Constitution*, đã phát biểu trong một bữa ăn tối tại New York. Thính giả gồm J. P. Morgan, H. M. Flagler (một cộng sự của Rockefeller), Russell Sage và Charles Tiffany. Cuộc nói chuyện của ông ta được gọi là “Miền Nam mới” (The New South), với chủ đề trình bày là: Hãy để dĩ vãng trôi về dĩ vãng; chúng ta hãy cùng nhau xây dựng giai đoạn mới hòa bình và thịnh vượng; người da đen là tầng lớp lao động phát đạt; họ được hưởng một sự bảo vệ an toàn nhất của luật pháp cũng như một tình bạn thân thiện với người miền Nam. Grady đã chế giễu những người miền Bắc bán nô lệ cho miền Nam và nói rằng, giờ đây miền Nam đã giải quyết xong vấn đề chủng tộc. ông ta đã nhận được sự tung hô, trong khi dàn nhạc tấu vang bản “Dixie”.

Cùng tháng đó, tờ *New York Daily Tribune* có bài viết:

Những tay trùm than đá và sắt thép của miền Nam đã ở thành phố này trong 10 ngày qua, sẽ quay về nhà để nghỉ Giáng sinh, về mặt đầy viên mãn với công việc làm ăn trong năm vừa qua và tràn đầy hy vọng trong tương lai. Họ có cơ sở cho những niềm tin đó. Cuối cùng cũng đã đến thời điểm họ chờ đợi suốt 20 năm nay, để cho những nhà tư bản miền Bắc hoàn toàn bị

thuyết phục là không chỉ an toàn mà còn kiếm được bộn tiền từ những đầu tư của họ vào khai thác nguồn tài nguyên giàu có, như than đá và sắt thép, tại các vùng Alabama, Tennessee và Georgia.

Miền Bắc cần phải nhớ lại rằng họ không hề phải trải qua một cuộc cách mạng trong tư tưởng để chấp nhận sự lệ thuộc của người da đen. Khi Nội chiến kết thúc, 19 trong số 24 bang miền Bắc không cho phép người da đen đi bầu cử. Đến năm 1900, tất cả các bang miền Nam, với Hiến pháp và hệ thống luật pháp mới ghi rõ việc tước quyền bầu cử và sự chia tách người da đen, xã luận của tờ *New York Times* có đoạn viết: “Người miền Bắc... không còn lên án việc đàn áp quyền bầu cử của người da đen nữa... Sự cần thiết của nó dưới tác động của luật tự bảo toàn đã hiển nhiên thừa nhận điều đó.”

Dẫu không được ghi vào các bộ luật ở miền Bắc, các tư tưởng và cách hành xử mang tính phân biệt chủng tộc vẫn còn đó. Tờ *Boston Transcript* ra ngày 25 tháng 9 năm 1895 có đoạn viết:

Một người đàn ông da màu khai tên là Henry W. Turner đêm qua đã bị bắt giữ vì bị tình nghi là tên cướp trên xa lộ. Sáng nay, hắn ta bị mang đến phòng thu hình dành cho người da đen, tại đó hắn ta bị chụp ảnh để đưa vào bộ “Trưng bày những kẻ lừa đảo”. Điều này làm hắn ta tức giận và hắn ta đã tạo ra điệu bộ cáu kỉnh nhất đến mức mà hắn ta có thể. Vì hắn ta tìm cách chống lại cảnh sát trên đường bị đưa đến nơi chụp hình, hắn ta đã phải chịu đòn vọt.

Trong văn chương thời hậu Nội chiến, hình ảnh người da đen chủ yếu được miêu tả dưới ngòi bút của các nhà văn da trắng miền Nam. Trong tiểu thuyết *Red Rock* (Núi Đá đỏ), Thomas Nelson Page, mô tả một nhân vật da đen giống như “con linh cẩu bị nhốt trong lồng”, “loài bò sát”, “loài giun”, “loài súc vật hoang dã”. Và lác đác những lời rao giảng mang tính bề trên về tình bằng hữu với người da đen, chẳng hạn trong tập truyện *Uncle*

Remus (Bác Remus), Joel Chandler Harris đã khắc họa hình ảnh Bác Remus với câu nói: “Nếu để một cuốn sách học cách đánh vằn vào tay người da đen, lúc đó các người sẽ mất một thợ cày...”

Trong bối cảnh đó, không có điều gì đáng ngạc nhiên rằng những lãnh đạo người da đen hầu như đều được chấp nhận trong xã hội da trắng, giống như nhà giáo dục Booker T. Washington – từng là khách mời thường xuyên của Theodore Roosevelt tại Nhà Trắng, càng thúc đẩy thêm tính thụ động về mặt chính trị của người da đen. Năm 1895, khi được nhà tổ chức người da trắng thuộc hội Cotton States (Các bang trồng bông) và International Exposition (Triển lãm quốc tế) tại Atlanta mời nói chuyện, Washington đã thúc giục những người da đen ở miền Nam “hãy vứt bỏ hòm xiêng đi” – điều đó có nghĩa là, cứ việc ở lại miền Nam để làm nông dân, thợ cơ khí, đầy tớ trong nhà, thậm chí theo đuổi những nghề đó đến độ chuyên nghiệp. Ông ta cũng thúc giục giới chủ da trắng thuê người da đen hơn là thuê người mới nhập cư với “tiếng nói và thói quen rất khác biệt”. Người da đen “không đình công và xung đột trong lao động”, là “những người kiên nhẫn, trung thành, tuân thủ pháp luật, luôn thể hiện bằng lòng nhất trên thế giới”. Ông ta nói: “Những người khôn ngoan nhất trong chủng tộc chúng ta hiểu được rằng, việc theo đuổi những đòi hỏi về công bằng xã hội là hành động điên rồ nhất.”

Có lẽ Washington đã nhìn thấy đây là một sách lược cần thiết để tồn tại trong một thời điểm mà việc treo cổ và tấn công đốt phá người da đen diễn ra trên toàn miền Nam, đó là một bước lùi đối với người da đen ở Mỹ. Năm 1883, Thomas Fortune, biên tập viên trẻ tuổi của tờ *New York Globe*, đã ra điều trần trước một ủy ban của Thượng viện về tình trạng của người da đen tại Mỹ. Anh ta đã đề cập vấn đề “nạn đói nghèo ngày càng lan rộng” do hậu quả sự phản bội của chính phủ, do những người da đen liêu lĩnh theo đuổi việc học hành.

Công nhật trung bình cho lao động tại trang trại ở miền Nam là khoảng 50 xu, Fortune kể lại. Và anh ta thường được trả bằng “các phiếu mua hàng”, chứ không phải bằng tiền mặt; với các phiếu này anh ta chỉ có thể mua sắm ở cửa hàng do chủ đồn điền quản lý – “một hệ thống lừa đảo”. Nông dân da đen, để có đủ tiền cần thiết để trồng cấy mùa màng của mình, phải đưa ra cam kết với cửa hàng; và khi các khoản chi chồng chất vào cuối năm, anh ta đã mắc nợ ai đó, anh ta bị gắn chặt với đất, nhưng hồ sơ đất đai do chủ đồn điền hoặc chủ cửa hàng nắm giữ, đến nỗi những người da đen “mãi mãi bị lừa bịp và rơi vào vòng xoáy nợ nần”.

Fortune còn kể về “hệ thống các trại cải tạo miền Nam, với các đoàn tù nhân bị xiềng xích một cách bí ối... người da đen trở thành đối tượng của các hành động khủng bố và nạn nhân của các tay chủ thầu, những kẻ đã mua những người lao động khốn khổ này với giá... rẻ mạt... Người da trắng bắn chết người da đen thì được thả tự do, trong khi một người da đen nếu ăn trộm một con chó sẽ bị tổng giam khoảng 10 năm tù”.

Nhiều người da đen đã bỏ trốn. Khoảng sáu nghìn người da đen đã rời bỏ Texas, Louisiana, Mississippi và đến định cư ở Kansas nhằm thoát khỏi bạo lực và đói nghèo. Frederick Douglass và một số nhà lãnh đạo khác cho đây là một chiến thuật sai lầm, nhưng những người di cư vẫn bác lại các lời khuyên đó. “Chúng tôi không có vị lãnh đạo nào để đặt niềm tin, ngoài Chúa trời ở trên đầu,” một người nói. Henry Adams, một người di cư da đen khác, mù chữ, nhưng từng là cựu binh trong quân đội Liên bang, đã phát biểu trước một ủy ban của Thượng viện vào năm 1880 về lý do tại sao ông ta rời bỏ Shreveport, Louisiana: “Chúng tôi đã gieo hạt giống cho cả miền Nam – tất cả các bang ở miền Nam – cuối cùng mọi thứ lại rơi vào tay chính những kẻ mà đã cầm giữ chúng tôi trong kiếp nô lệ.”

Thậm chí trong những giai đoạn tồi tệ nhất, những người da đen miền Nam vẫn tiếp tục gặp gỡ nhau, tổ chức tập hợp nhau lại nhằm phòng vệ. Herbert

Aptheker đã cho in lại 13 tài liệu ghi lại các cuộc họp, kiến nghị và lời kêu gọi của người da đen vào những năm 1880 – tại Baltimore, Louisiana, Carolinas, Virginia, Georgia, Florida, Texas, Kansas – để chỉ ra tinh thần phản kháng của những người da đen khắp miền Nam. Cần nhớ, điều này đã diễn ra vào khoảng thời gian mà mỗi năm có tới hơn 100 vụ hành hình kiểu linsơ (lối hành hình của bọn phân biệt chủng tộc Mỹ đối với người da đen – ND).

Bất chấp tình hình vô vọng, vẫn có những nhà lãnh đạo da đen nghĩ rằng Booker T. Washington đã sai lầm trong việc vận động người da đen bình tĩnh và không hành động thái quá. John Hope, một thanh niên da đen tại Georgia, khi nghe bài phát biểu của Washington tại Triển lãm về Bông sợi (Cotton Exposition), đã nói với các học sinh khác tại một trường da đen Nashville, Tennessee:

Nếu chúng ta không đấu tranh để giành được bình quyền, nhân danh trời đất, chúng ta sống để làm gì cơ chứ? Tôi cho rằng thật là hèn nhát và giả dối nếu như bất cứ người da màu nào lại đi nói với người da trắng rằng chúng ta không đấu tranh vì bình quyền... Thưa các bạn, tôi muốn có bình quyền. Không hơn, không kém... Nào hãy nín thở, vì tôi sẽ sử dụng một tính từ: Tôi sẽ nói rằng chúng ta yêu cầu phải có công bằng xã hội... Tôi không phải là một con thú hoang, cũng không phải là một thằng nhọ.

Các anh em, hãy vùng lên! Hãy làm chủ mảnh đất này... Hãy bày tỏ sự bất bình. Hãy bày tỏ sự không hài lòng... Hãy vùng lên như những ngọn sóng mãnh liệt trong đại dương bao la. Hãy để sự bất bình của các bạn phá tan ngọn núi cao, chống lại bức tường thành kiến và làm lung lay mọi nền tảng của bức tường đó...

Khi đến giảng dạy tại Đại học Tổng hợp Atlanta, W. E. B. Du Bois – cũng là một người da đen – đã thấy rằng sự phản bội của người da đen vào cuối thế kỷ XIX là một phần của những gì diễn ra trên quy mô lớn hơn tại Mỹ,

một số vấn đề xảy ra không chỉ đối với những người da đen, mà cả người da trắng nghèo khổ. Trong cuốn *Black Reconstruction* (Tái thiết người da đen), viết năm 1935, ông nói:

Chúa trời cũng đã động lòng, nhưng điều đó có rất ít ý nghĩa trong một giai đoạn không thể tin nổi; những gì có ý nghĩa nhất đó là thế giới đã và đang khóc than với cả máu và nước mắt. Còn với nước Mỹ năm 1876, đó là sự xuất hiện của một chủ nghĩa tư bản mới và nô dịch hóa người lao động.

Du Bois đã nhìn nhận chủ nghĩa tư bản mới này là một phần của quá trình bóc lột và mua chuộc, diễn ra ở tất cả các nước “văn minh” trên thế giới:

Lao động trong nhà ở các vùng đất đã được khai phá – vốn bị đổ dành và đánh lừa bởi một hệ thống quyền lực độc tài chi phối nguồn vốn khổng lồ – được che đậy, được mua chuộc bằng các khoản lương bổng hậu hĩnh và hệ thống chính trị, nhằm tìm cách bóc lột cả người da trắng, da vàng, da nâu và da đen...

Liệu Du Bois có đúng khi nói rằng trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Mỹ, trước và sau cuộc Nội chiến, cả người da đen lẫn người da trắng đều trở thành nô lệ, ở khía cạnh nào đó?

10. MỘT CUỘC NỘI CHIẾN KHÁC

Mùa thu năm 1839, một viên cảnh sát trưởng ở Thung lũng sông Hudson gần Albany, New York, khi đang chuẩn bị lên đồi để thu thuế đất của tá điền trong dinh cơ Rensselaer rộng lớn thì có người chuyển tới một lá thư:

... Tá điền đã tổ chức thành một khối đoàn kết và quyết định sẽ không nộp thuế đất cho tới khi những bất bình của họ được giải quyết... Tá điền giờ đây có quyền cư xử với chủ đất giống như cách thức mà ông ta đã đối xử với họ trong một thời gian dài, điều đó có nghĩa là: cho đến khi họ cảm thấy hài lòng.

Ngài không nên nghĩ đây là một trò chơi của lũ trẻ... nếu như ngài vẫn tiếp tục đến đây với cương vị chính thức của ngài... tôi không dám cam kết là ngài sẽ trở về an toàn... Ký tên: Một tá điền.

Khi một tay phó của ông ta đến được khu vực trang trại mang theo trát đòi thuế đất, ngay lập tức những người nông dân xuất hiện, thành từng hàng theo hiệu lệnh của tiếng tù và bằng thiếc. Họ giật lấy trát trên tay viên sỹ quan và đốt cháy.

Đến tháng 12 năm đó, viên cảnh sát trưởng với lực lượng gồm 500 cảnh sát vũ trang đã tấn công vào khu đất trang trại, nhưng họ phát hiện đã bị bao vây bởi tiếng tù và inh ỏi, 800 nông dân chặn đường họ, 600 nông dân khác bọc bên cánh, tất cả đều cưỡi ngựa, tay lăm lăm cây xia và gậy gộc. Viên cảnh sát trưởng và đoàn quân của ông ta đành chấp nhận rút lui, nhóm nông dân bên cánh né sang một bên, nhường lối cho họ rút.

Đây là bước khởi đầu của phong trào chống việc thuê mướn tại Thung lũng Hudson, được Henry Christman mô tả trong tác phẩm *Tin Horns and Calico* (Những chiếc tù và bằng thiếc và mảnh vải in hoa). Đó là một cuộc phản đối hệ thống chủ sản nghiệp, diễn ra từ những năm 1600 khi quân Đan

Mạch cai trị New York, một hệ thống mà (như Christman đã miêu tả) “một vài gia đình với các mối quan hệ hôn nhân rắc rối, kiểm soát số phận của 300 nghìn người và cai trị như các bậc vua chúa, trên diện tích đất đến gần hai triệu mẫu”.

Tá điền phải đóng thuế và trả tiền thuê đất. Trang viên rộng lớn nhất thuộc quyền sở hữu của gia đình nhà Rensselaer, cai quản tới 80 nghìn tá điền và sở hữu tài sản trị giá tới 41 triệu đô-la. Chủ đất, được ví như một người có lòng thông cảm với tầng lớp tá điền, có thể “nốc rượu bia thoải mái, quây quần trong cảnh chăn êm, đệm ấm; hưởng thụ các hoạt động xã hội xa hoa, ăn uống, hoạt động văn hóa và ngồi trên những chiếc xe bốn bánh do năm ngựa kéo rong ruổi khắp các thung lũng, dọc con sông thơ mộng, lên tới các sườn núi”.

Mùa hè năm 1839, các tá điền tổ chức một cuộc họp rộng rãi đầu tiên của họ. Khủng hoảng kinh tế năm 1837 đã khiến cả vùng đầy rẫy người thất nghiệp đổ xô đi tìm đất, đỉnh điểm của tình trạng giãn thợ là khi việc xây dựng Kênh đào Erie hoàn tất. Mùa hè năm đó, các tá điền đã kiên quyết: “Chúng ta nhất định sẽ tung lên quả bóng Cách mạng mà cha ông chúng ta đã có lúc tạm ngừng và chuyển nó cho đến khi hoàn thành mục đích cuối cùng là độc lập và tự do cho tất cả quần chúng.”

Một số người ở các trang trại nông thôn đã trở thành lãnh đạo và nhà tổ chức: Smith Boughton, một bác sỹ nông thôn lưu động; Ainge Devyr, một nhà cách mạng người Ailen. Nhận thức được sự độc quyền đất đai gây ra cực khổ cho những người sống tại các khu ổ chuột ở London, Liverpool và Glasgow, Devyr đã nỗ lực vận động cho sự thay đổi, ông bị bắt vì tội xúi giục bạo động và đã bỏ trốn sang Mỹ. Ông được mời đến phát biểu tại một cuộc tập hợp của nông dân ngày 4 tháng 7 ở vùng Rensselaer. Ông cảnh báo: “Nếu các bạn cho phép những con người vô nguyên tắc và tham vọng độc

quyền đất đai, họ sẽ trở thành những ông chủ của đất nước, vì điều này là hiển nhiên trong mối quan hệ nhân quả...”

Hàng nghìn nông dân tại vùng Rensselaer đã được tổ chức thành các hiệp hội chống thuê đất, nhằm ngăn chặn giới chủ đuổi họ ra khỏi các mảnh đất đó. Họ nhất trí về trang phục in hoa kiểu người Anh-điêng, biểu tượng của Tiệc trà Boston và đòi lại quyền sở hữu gốc các vùng đất. Tiếng tù và bằng thiếc đại diện cho cách người Anh-điêng kêu gọi cầm vũ khí. Chẳng mấy chốc khoảng mười nghìn người đã được tập hợp và sẵn sàng.

Hoạt động tổ chức như thế diễn ra từ hạt này đến hạt khác, trong hàng chục thị trấn dọc sông Hudson. Truyền đơn xuất hiện:

CHú ý

HÃY CHỐNG VIỆC CHO THUÊ ĐẤT! HÃY BÙNG TỈNH! HÃY ĐỨNG LÊN!...

Hãy đấu tranh cho đến khi kẻ thù vũ trang cuối cùng không còn nữa,

Hãy đấu tranh để bạn có nơi thờ tự và bếp nấu,

Hãy đấu tranh để cỏ phủ xanh trên mộ cha ông bạn,

Vì Chúa và vì tổ ấm hạnh phúc của bạn!

Trong khi cố gắng phát trát đòi thuế đất cho nông dân, các viên trưởng và phó cảnh sát thường bị những người mặc áo in hoa bao vây, tiếp đó là bị huýt sáo làm nhục. Tờ *New York Herald* có lần đã tỏ thái độ thông cảm, giờ đây đã lấy làm ân hận với “tinh thần nổi dậy của những người nông dân miền núi”.

Một trong những điều đáng căm ghét trong các điều khoản thuê mướn là chủ đất có quyền đối với tất cả cây cối trong các điền trang. Một người

được cử đến khu đất của một tá điền để lấy củi đã bị giết chết. Căng thẳng ngày càng tăng. Một cậu bé trong điền trang chết một cách khó hiểu, không ai biết thủ phạm, nhưng rồi bác sỹ Boughton đã bị tổng giam. Thống đốc ra lệnh hành quân cho lính pháo binh, một đại đội kỵ binh từ thành phố New York đến.

Kiến nghị về một dự luật chống việc thuê mướn đất với chữ ký của 25 nghìn nông dân đã được gửi tới cơ quan lập pháp vào năm 1845. Dự luật bị hủy bỏ. Một dạng chiến tranh du kích đã diễn ra tại các vùng nông thôn, giữa các băng nhóm “Anh-điêng” và đội quân cảnh sát. Boughton bị giam giữ bảy tháng, trong đó có bốn tháng rưỡi khổ sai, trước khi được thả nhờ tiền đặt cọc. Các cuộc mít-tinh vào ngày 4 tháng 7 năm 1845 đã có hàng nghìn nông dân tham gia và họ cam kết tiếp tục cuộc đấu tranh.

Khi một viên phó quận trưởng cảnh sát đang tìm cách bán đàn gia súc của một nông dân tên là Moses Earle, mắc nợ 60 đô-la tiền thuê 160 mẫu đất căn cỗi, thì xung đột nổ ra và viên phó này bị giết chết. Những nỗ lực nhằm bán gia súc để bù tiền thuê đất đều bị ngăn trở, hết đợt này đến đợt khác. Thống đốc đã cử 300 binh sỹ tới và tuyên bố rằng tình trạng nổi loạn đang diễn ra, chẳng mấy chốc gần 100 người tham gia chống thuê đất bị bắt giam. Smith Boughton bị mang ra xét xử. ông bị bắt do giật giấy tờ từ tay một quận trưởng cảnh sát, nhưng tòa đã tuyên án ông đã “có những hành động nổi loạn, phản quốc nhằm chống lại chính phủ và tham gia nổi dậy có vũ trang”, và kết án chung thân.

Những người “Anh-điêng” bị phát hiện mang theo vũ khí và cất giấu tại điền trang của Moses Earle, nơi viên phó quận trưởng bị giết, bị quan tòa phán quyết phạm tội giết người, còn bồi thẩm đoàn rất vâng lời. Tất cả đều bị kết tội, quan tòa kết án bốn người tù chung thân và hai người bị treo cổ. Hai trong số các lãnh đạo nông dân đã bị yêu cầu viết thư thuyết phục giải

tán phong trào chống thuê đất, nếu như họ muốn thoát án phạt nặng. Họ đã viết.

Quyền lực của luật pháp đè nát phong trào chống thuê đất. Điều này cho thấy rõ rằng, nông dân không thể chiến thắng bằng đấu tranh – họ phải chuyển hướng các nỗ lực sang bầu cử, hay các biện pháp cải cách có thể chấp nhận được. Năm 1845, phong trào chống thuê đất đã bầu được 14 thành viên vào cơ quan lập pháp của bang. Thống đốc Silas Wright đã giảm án cho hai trường hợp tử hình xuống chung thân và yêu cầu cơ quan lập pháp có những hỗ trợ đối với tá điền, nhằm chấm dứt hệ thống phong kiến tại Thung lũng Hudson. Đề xuất về việc chia tài sản khi các điền chủ chết thất bại, nhưng cơ quan lập pháp cũng quy định rằng việc bán tài sản của tá điền để bù các khoản thuê đất chưa thanh toán là bất hợp pháp. Một hội nghị thảo luận hiến pháp tổ chức năm đó đã cấm hình thức cho thuê đất đai kiểu phong kiến mới.

Sau đó, Thống đốc – được bầu năm 1846 với sự ủng hộ của phong trào chống thuê đất – hứa tha bổng tù nhân trong phong trào này và ông đã thực hiện đúng lời. Rất nhiều đám đông nông dân chào đón những người được thả. Các quyết định của tòa án trong những năm 1850 bắt đầu hạn chế những khía cạnh tồi tệ nhất của chế độ thái ấp, điều này không đem lại thay đổi mang tính nền tảng trong các mối quan hệ chủ điền – tá điền.

Cuộc đấu tranh rời rạc của nông dân chống lại việc thu tô vẫn tiếp diễn trong những năm 1860, các băng nhóm “Anh-điêng” vẫn tụ tập để ngăn cản các quận trưởng cảnh sát hành động vì tay chủ đất giàu có Walter Church. Đầu những năm 1880, một viên phó quận trưởng đã bị giết bởi một viên đạn súng ngắn khi đang cố gắng thay mặt Church trục xuất một nông dân. Đến thời điểm đó, hầu hết các khoản đất cho thuê đều đã được chuyển sang tay của nông dân. Trong ba quận chính nơi phong trào chống thuê đất vẫn

tồn tại, có tới 12 nghìn nông dân, nhưng chỉ còn hai nghìn người tiếp tục chịu cảnh thu tô.

Những người nông dân đã đấu tranh, rồi bị pháp luật đè bẹp, cuộc đấu tranh của họ chuyển sang lĩnh vực bầu cử; và cả hệ thống trở nên ổn định hơn qua việc mở rộng tầng lớp chủ đất nhỏ, cấu trúc cơ bản về giàu – nghèo vẫn không bị thay đổi. Đó là một hệ quả thông thường trong lịch sử nước Mỹ.

Vào thời điểm nổi lên phong trào chống thuê đất ở New York, tại Rhode Island cũng xuất hiện không khí hứng khởi – sau cuộc nổi loạn của Dorr. Như Marvin Gettleman nêu trong cuốn *The Dorr Rebellion* (Cuộc nổi loạn của Dorr), đó thật sự là một phong trào đấu tranh vì sự cải cách bầu cử và cũng là thí dụ về cuộc nổi loạn mang tính cấp tiến. Ngọn nguồn của vụ nổi loạn này xuất phát từ một quy định của vùng Rhode Island là chỉ chủ đất mới có quyền bầu cử.

Càng nhiều người rời bỏ điền trang để lên thành phố, càng nhiều người nhập cư đến làm việc ở các xưởng máy, việc mất quyền bầu cử càng gia tăng. Năm 1833, khi viết *Address on the Right of Free Suffrage* (Đề cập về quyền bỏ phiếu tự do), Seth Luther – một thợ mộc tự học tại vùng Providence và là người phát ngôn cho tầng lớp người lao động – đã lên án sự độc quyền của các thế lực chính trị do “các ông vua con, những tên công tử bột... các quý tộc nửa mùa” ở Rhode Island tạo ra. ông kêu gọi bất hợp tác với chính phủ, từ chối đóng thuế hoặc phục vụ trong quân đội. ông đặt câu hỏi tại sao 12 nghìn người lao động tại Rhode Island không có quyền bầu cử, lại phải phục tùng năm nghìn người có đất và có quyền bầu cử?

Thomas Dorr, một luật sư xuất thân từ gia đình khá giả, trở thành lãnh đạo phong trào đấu tranh cho quyền bỏ phiếu. Tầng lớp người lao động đã thành lập Hiệp hội đấu tranh cho Quyền bỏ phiếu ở Rhode Island (Rhode Island Suffrage Association) và đến mùa xuân năm 1841, hàng nghìn người đã diễu hành tại Providence, mang theo băng rôn và biểu ngữ kêu gọi cải cách

bầu cử. Vượt ra ngoài hệ thống luật pháp, họ đã tổ chức “Hội nghị nhân dân” cho riêng mình, cũng như soạn thảo hiến pháp mới, trong đó không xem tài sản là một tiêu chuẩn để có quyền bầu cử.

Đầu năm 1842, họ kêu gọi bỏ phiếu hiến pháp mới; 14 nghìn người đã đi bỏ phiếu, gồm cả năm nghìn người có tài sản – vì vậy đạt đa số người có quyền bầu cử hợp pháp. Đến tháng 4, họ tổ chức một cuộc bầu cử không chính thức, trong đó Dorr ứng cử vị trí thống đốc và sáu nghìn người đã bỏ phiếu bầu cho ông. Trong khi đó, Thống đốc của Rhode Island nhận được lời hứa của Tổng thống John Tyler sẽ gửi binh lính Liên bang tới nếu nổi loạn nổ ra. Trong Hiến pháp Mỹ có một điều khoản quy định cho tình huống tương tự, miễn là sự can thiệp của Liên bang nhằm dập tắt các cuộc nổi dậy ở địa phương được thực hiện theo yêu cầu của chính phủ bang.

Bất chấp thực tế trên, ngày 3 tháng 5 năm 1842 các lực lượng của Dorr đã tổ chức một buổi nhậm chức, trong đó có màn diễu hành hoành tráng, có sự tham gia của thợ thủ công, chủ hiệu, thợ cơ khí và dân quân khắp vùng Providence. Cơ quan lập pháp của nhân dân vừa được bầu bắt đầu nhóm họp. Dorr dẫn đầu một cuộc tấn công vào kho vũ khí của bang, nhưng thất bại vì súng không bắn được. Thống đốc hiện hành ra lệnh bắt Dorr, rồi bỏ trốn khỏi bang, tìm kiếm sự hỗ trợ của quân đội.

Bất chấp sự phản đối của Dorr và một số người khác, bản “Hiến pháp Nhân dân” (People’s Constitution) vẫn giữ nguyên cụm từ “da trắng” trong điều khoản quy định về cử tri. Những người da đen ở Rhode Island bất bình đã gia nhập các đơn vị du kích thuộc liên minh Luật pháp và Trật tự, liên minh này hứa hẹn rằng quy định của hiến pháp mới sẽ cho phép người da đen tham gia bầu cử.

Khi Dorr quay trở về Rhode Island, ông gặp hàng trăm người ủng hộ, chủ yếu là tầng lớp lao động, sẵn sàng đấu tranh cho Hiến pháp Nhân dân,

nhưng có tới hàng nghìn người đã gia nhập lực lượng vũ trang của bang. Cuộc nổi dậy tan rã và một lần nữa Dorr trốn khỏi Rhode Island.

Tình trạng thiết quân luật được ban bố. Một người lính nổi loạn bị bắt, bị bịt mắt và đưa ra xử bắn. Hàng trăm dân quân khác bị tổng giam. Một người kể lại rằng họ đã bị trói thành từng hàng, cứ khoảng tám người một hàng, sau đó phải đi bộ suốt 16 dặm đến Providence. “Nếu chúng tôi gục ngã vì quá mệt mỏi, lập tức chúng lấy lưỡi lê đe dọa, dây trói chà sát lên da thịt chúng tôi, da của tôi như bị đứt ra từng mảng... không có lấy một ngụm nước, cho tới khi chúng tôi đến được Greenville... không có đồ ăn gì cho đến ngày hôm sau... và bị tổng vào nhà tù của bang.”

Hiến pháp mới đề cập một số cải cách. Nó vẫn dành sự đại diện cao cho các khu vực nông thôn, hạn chế quyền bầu cử cho những người có tài sản hoặc đã đóng thuế bầu cử trị giá 1 đô-la; đồng thời chỉ cho phép những công dân nhập tịch được quyền đi bầu nếu họ có bất động sản trị giá tối thiểu 134 đô-la. Trong các cuộc bầu cử đầu năm 1843, liên minh Luật pháp và Trật tự, nhóm mà những người trước kia theo Dorr chống lại, đã sử dụng sự hăm dọa của lực lượng quân sự bang, cũng giống như giới chủ đe dọa người làm công, chủ điền đe dọa tá điền và dành các phiếu bầu cho họ. Nhóm này thất bại tại các thành phố công nghiệp, nhưng lại giành được nhiều phiếu tại các vùng nông thôn và đã giành ghế trong hầu hết các cơ quan công quyền quan trọng.

Mùa thu năm 1843, Dorr quay trở lại Rhode Island. ông bị bắt trên đường phố ở Providence và bị kết án tội mưu phản. Hội đồng xét xử, do quan tòa chỉ đạo, đã phớt lờ các tranh luận về chính trị và chỉ tập trung xem xét liệu Dorr đã có những hoạt động công khai hay không (ông chưa bao giờ phủ nhận việc này), cuối cùng kết án ông tù chung thân khổ sai. Ông thụ án được 20 tháng thì thống đốc mới được bầu, người của liên minh Luật pháp và

Trật tự, muốn chấm dứt cảnh đọa đày mà Dorr phải chịu và đã tha bổng cho ông.

Lực lượng vũ trang đã thất bại, bỏ phiếu cũng thất bại, các tòa án giờ đây chuyển hướng sang những người bảo thủ. Phong trào của Dorr đã lan đến tận Tối cao Pháp viện, thông qua một vụ kiện của Martin Luther chống lại các quân nhân của liên minh Luật pháp và Trật tự, với lập luận rằng Chính phủ Nhân dân là một chính phủ hợp pháp tại Rhode Island từ năm 1842. Daniel Webster đã tranh luận phản bác lại những người ủng hộ Dorr. “Nếu như người dân được phép kêu gọi sử dụng các quyền quy định trong hiến pháp để lật đổ chính quyền đương nhiệm, có lẽ sẽ không còn luật pháp và chính phủ; chỉ còn tình trạng vô chính phủ” – Webster nói.

Trong quyết định của mình, Tối cao Pháp viện (trong vụ kiện Luther chống Borden, 1849) đã đưa ra một học thuyết có tính lâu bền: Tối cao Pháp viện sẽ không can thiệp vào một số vấn đề “chính trị” nhất định, mà những vấn đề này sẽ chuyển cho cơ quan lập pháp và hành pháp đảm nhiệm. Quyết định này đã tăng cường bản chất bảo thủ chủ yếu của Tối cao Pháp viện: Những vấn đề gai góc, như chiến tranh và cách mạng, sẽ thuộc quyền quyết định của Tổng thống và Quốc hội.

Những câu chuyện từ phong trào chống thuê đất và cuộc nổi loạn của Dorr thường khó tìm thấy trong các sách giáo khoa về lịch sử Mỹ. Trong những cuốn sách dành cho hàng triệu người Mỹ trẻ tuổi này, có rất ít dòng đề cập đến cuộc đấu tranh giai cấp hồi thế kỷ XIX. Giai đoạn trước và sau Nội chiến thực ra đầy rẫy các vấn đề về chính trị, bầu cử, chế độ nô lệ và chủng tộc. Thậm chí, trong những cuốn sách chuyên đề về giai đoạn Jackson giải quyết các vấn đề lao động và kinh tế, các tác giả cũng chỉ tập trung vào việc phản ánh vai trò tổng thống, như vậy vẫn chủ yếu duy trì sự phụ thuộc truyền thống vào các lãnh đạo anh hùng, chứ không phản ánh các cuộc đấu tranh của nhân dân.

Andrew Jackson nói rằng ông ta đã lên tiếng vì “những thành viên khiêm tốn trong xã hội, đó là những người nông dân, thợ cơ khí và người lao động...” Rõ ràng ông ta không lên tiếng cho những người Anh-điêng đã bị tống khỏi mảnh đất của họ, hoặc những người nô lệ. Nhưng những căng thẳng gia tăng từ việc hệ thống các nhà máy phát triển, nhập cư gia tăng đòi hỏi chính phủ phải tạo được một nền tảng công chúng để ủng hộ người da trắng. “Nền dân chủ kiểu Jackson” làm được điều đó.

Trong cuốn *The Birth of Modern America* (Sự ra đời của nước Mỹ hiện đại), Douglas Miller, chuyên gia về thời đại Jackson, cho rằng chính trị giai đoạn 1830-1840 “đã quá tập trung vào việc tạo ra và đánh bóng hình ảnh một con người bình thường”. Tuy nhiên, Miller cũng tỏ ra nghi ngờ về độ chính xác của cụm từ “Nền dân chủ kiểu Jackson”:

Các cuộc diễu binh, các cuộc cắm trại và vận động đã được tổ chức để phê phán cách thức hoạt động chính trị của Jackson. Nhưng dù cả hai đảng đều tập trung sự hùng biện của họ vào người dân và lớn tiếng nói đến chuyện dân chủ, điều đó cũng không có nghĩa là nguyên tắc chung được áp dụng trong việc điều hành nước Mỹ. Các chính trị gia chuyên nghiệp luôn lách lên các vị trí trên, trong những năm 1820-1830, dù đôi khi là tự lập, thì cũng là không bình thường. Cả hai đảng vẫn bị những người giàu có và tham vọng chi phối. Luật sư, biên tập viên, thương gia, các nhà công nghiệp, đại địa chủ và các tay đầu cơ chi phối cả Đảng Dân chủ cũng như Đảng Whig.

Jackson là Tổng thống đầu tiên nhuần nhuyễn với cách hùng biện theo phe tự do – luôn phát biểu trên quan điểm của người dân thường. Điều này cần thiết cho chiến thắng chính trị khi ngày càng có nhiều người đòi hỏi bỏ phiếu – như ở Rhode Island – và các cơ quan lập pháp nới lỏng những hạn chế khắt khe về bầu cử. Robert Remini, một học giả khác chuyên nghiên cứu về giai đoạn Jackson, sau khi nghiên cứu số liệu từ các cuộc bầu cử

năm 1828 và 1832, đã phản ánh (trong cuốn *The Age of Jackson* – Thời đại Jackson):

Bản thân Jackson đã chiếm được sự ủng hộ rộng rãi trong khắp các tầng lớp xã hội và khu vực trong nước. Ông ta thu hút nông dân, thợ cơ khí, người lao động, các nhà chuyên môn và thậm chí các chủ doanh nghiệp. Và tất cả các tầng lớp này nếu không có Jackson sẽ rơi vào một trong hai thái cực ủng hộ hoặc chống lại tầng lớp lao động, ủng hộ hoặc chống lại các chủ doanh nghiệp, ủng hộ hoặc chống lại tầng lớp hạ lưu, trung lưu hoặc thượng lưu. Những gì diễn ra cho thấy, ông ta là người phản đối đình công (Jackson từng gửi quân để kiểm soát công nhân nổi loạn tại Kênh đào Ohio và Chesapeake), nhưng đôi khi... ông ta và các thành viên Đảng Dân chủ lại nhận được sự ủng hộ của giới lao động có tổ chức.

Đó là trào lưu chính trị mơ hồ mới – lên tiếng vì các tầng lớp hạ lưu và trung lưu nhằm giành được sự ủng hộ của họ trong những giai đoạn phát triển nhanh và có rối loạn âm ỉ. Lúc này, hệ thống chính trị hai đảng ra đời. Phương thức kiểm soát khéo léo là để người dân lựa chọn giữa hai đảng, cho phép họ, nhất là trong giai đoạn có nổi loạn, lựa chọn một đảng có vẻ dân chủ hơn chút ít. Dường như trong toàn bộ hệ thống của Mỹ, tình hình hoàn toàn không phải do những kẻ âm mưu bậc thầy tính toán được trước; nó đã hình thành một cách tự nhiên xuất phát từ các nhu cầu của tình hình. Remini đã so sánh Martin Van Buren – thuộc Đảng Dân chủ, người kế nhiệm ghế Tổng Thống của Jackson, với Metternich – thượng nghị sỹ bảo thủ ở Áo: “Cũng như Metternich, người vốn cố gắng cản trở những bất bình mang tính cách mạng ở châu Âu, Van Buren và các chính trị gia tương tự luôn cố gắng đè bẹp những bất ổn chính trị tại Mỹ, bằng cách đạt được sự cân bằng quyền lực giữa hai đảng vốn năng động và được tổ chức chặt chẽ.”

ý tưởng của Jackson là đạt được sự ổn định và kiểm soát bằng cách đem lại cho Đảng Dân chủ “mỗi quan tâm của tầng lớp trung lưu, nhất là các tiểu điền chủ chiếm một vị trí đáng kể trong nước”, thông qua “cải cách đúng đắn, thận trọng và được cân nhắc kỹ lưỡng”. Nghĩa là, cải cách nhưng không gây nhiều biến động. Đó là lời của Robert Rantoul, một nhà cải cách, luật sư và là thành viên Đảng Dân chủ kiểu Jackson. Điều đó báo trước sức hút thành công của Đảng Dân chủ – đôi khi là Đảng Cộng hòa – trong thế kỷ XX.

Những cách thức mới về kiểm soát chính trị như vậy là cần thiết trong khi có sự bất ổn về phát triển và khả năng xảy ra bạo loạn. Giờ đây đã có kênh đào, đường sắt và điện báo. Năm 1790, chưa đến một triệu người Mỹ sinh sống ở các thành phố; năm 1840, con số này đã lên hơn 11 triệu người. Năm 1820, ở New York mới chỉ có 130 nghìn người; đến năm 1860 con số này là một triệu người. Trong khi một khách du lịch tên là Alexis de Tocqueville hết sức ngạc nhiên trước “sự bình đẳng chung về các điều kiện của người dân”, thì anh ta không biết nhiều về các con số. Sự quan sát của anh ta không tương ứng với thực tế, theo nhận xét của Edward Pessen, một sử gia về xã hội thời Jackson (trong cuốn *Jacksonian America* – Nước Mỹ thời Jackson).

Ở Philadelphia, có tới 55 gia đình thuộc tầng lớp lao động cùng sống trong một khu nhà tập thể, thông thường mỗi gia đình một phòng, không thùng rác, không nhà vệ sinh, thiếu không khí trong lành và nước. Ở đó có hệ thống nước sạch được bơm từ sông Schuylkill, nhưng chạy thẳng đến nhà của những người giàu.

Tại New York, bạn có thể nhìn thấy những người nghèo nằm lay lắt trên phố, bên cạnh đồng rác. Các khu ổ chuột không hề có hệ thống thoát nước; nước thải tuôn trực tiếp xuống sân vườn và lối đi, chảy xuống tầng hầm, nơi những người nghèo nhất sinh sống, gây ra dịch thương hàn vào năm 1837,

dịch sốt phát ban năm 1842. Trong đợt dịch tiêu chảy năm 1832, người giàu đã bỏ chạy khỏi thành phố, người nghèo ở lại và chết.

Những người nghèo không thể coi là các đồng minh chính trị của chính phủ. Nhưng giống như nô lệ, hay người Anh-điêng, lúc bình thường họ gần như vô hình, song sẽ trở thành mối đe dọa khi họ nổi dậy. Tuy nhiên, cũng có những công dân cứng rắn hơn, có thể tạo ra những hỗ trợ vững chắc cho hệ thống trong đó công nhân ăn lương, nông dân có đất. Ngoài ra còn có nhân viên “cổ cồn trắng”, sinh ra trong giai đoạn thương mại phát triển, mà Thomas Cochran và William Miller đã mô tả trong cuốn *The Age of Enterprise* (Thời đại của các doanh nghiệp):

Khoác trên người chiếc áo lông an-pa-ca màu xám, gập người trên chiếc bàn giấy cao, tầng lớp lao động mới này làm các công việc ghi tài khoản bên có và bên nợ, điền bảng chú giải và lưu hồ sơ, viết lách và đóng dấu hóa đơn, phiếu thanh toán, chứng từ... Được trả lương tương xứng nên anh ta cũng có một ít tiền dôi dư, cũng như thời gian rỗi rãi. Anh ta thường lui tới các sự kiện thể thao và các nhà hát, quỹ tiết kiệm và công ty bảo hiểm. Anh ta chăm chú đọc tờ New York Sun hay Herald – “những tờ báo rẻ tiền”, với đầy rẫy các nội dung quảng cáo, thông báo của cảnh sát, chuyện về tội phạm, những lời khuyên về nguyên tắc xã giao cho tầng lớp tư sản mới phát...

Đây là người bảo vệ tiên phong cho một tầng lớp lao động trí óc và các nhà chuyên môn tại Mỹ, những người tự xem bản thân là thành viên của giai cấp vô sản, cũng như ủng hộ giai cấp đó vào thời điểm khủng hoảng.

Việc mở ra miền viễn Tây là nhờ cơ giới hóa các trang trại. Cày sắt giúp giảm một nửa thời gian cày đất; đến những năm 1850, Công ty John Deere đã sản xuất được 10 nghìn lưỡi cày mỗi năm. Tại Chicago, nhà máy Cyrus McCormick mỗi năm sản xuất một nghìn máy gặt. Một người dùng liềm

mỗi ngày chỉ có thể gặt được nửa mẫu lúa mỳ; nhưng sử dụng máy gặt, anh ta có thể làm được 10 mẫu.

Cống ngăn thu tiền, kênh đào và đường sắt đã thu hút thêm nhiều người đến miền Tây và điều hết sức quan trọng là làm sao duy trì việc kiểm soát miền Tây vốn hỗn độn và khó đoán định. Khi các trường đại học, cao đẳng được xây dựng ở miền Tây, các chủ doanh nghiệp miền Đông, như Cochran và Miller, khẳng định cần “kiên quyết ngay từ đầu kiểm soát nền giáo dục của miền Tây”. Năm 1833, Edward Everett, một chính trị gia và nhà hùng biện ở Massachusetts, nhân dịp tuyên bố hỗ trợ về tài chính cho các trường đại học, cao đẳng ở miền Tây, đã nói:

Xin đừng để các nhà tư bản Boston, cũng như những người có tài sản khổng lồ tại New England... nghĩ rằng họ được mời tham gia thực hiện tự do của mình một cách từ xa, đối với những người mà không hề bận tâm... Họ yêu cầu bạn bảo đảm an toàn cho tài sản của bạn, qua việc truyền bá các phương tiện của ánh sáng và sự thật đến những vùng có quá nhiều thứ quyền lực để duy trì hoặc khuấy động...

Các nhà tư bản miền Đông biết rõ nhu cầu về “sự an toàn cho các tài sản của bạn” này. Vì khi công nghệ càng phát triển thì càng cần đến nhiều vốn hơn, đối mặt nhiều rủi ro hơn và đầu tư lớn càng cần có sự ổn định hơn. Trong một hệ thống kinh tế vốn bất hợp lý đối với nhu cầu của con người, phát triển thiếu ổn định và lộn xộn vì động cơ lợi nhuận, có lẽ sẽ không có cách nào tránh khỏi làn sóng bùng nổ và suy thoái. Một đợt suy thoái đã diễn ra vào năm 1837, tiếp đó một đợt khác năm 1853. Một phương pháp để có được sự ổn định là tìm cách giảm cạnh tranh, tổ chức các doanh nghiệp và tiến tới độc quyền. Vào giữa những năm 1850, các thỏa thuận về giá cả và sáp nhập đã trở nên thường xuyên: Hiệp hội Đường sắt trung tâm New York (New York Central Railroad) là kết quả sáp nhập của nhiều hệ thống đường sắt. Hiệp hội Đồng thau Mỹ (American Brass Association) đã được

thành lập để “đối phó sự cạnh tranh gây hại”. Hiệp hội Dệt bông quận Hampton (Hampton County Cotton Spinners Association) được tổ chức để kiểm soát giá. Hiệp hội Sắt thép Mỹ (American Iron Association) cũng tương tự.

Một cách khác để giảm thiểu rủi ro là bảo đảm để chính phủ thực hiện vai trò truyền thống là hỗ trợ lợi ích của doanh nghiệp, như dưới thời của Alexander Hamilton và Quốc hội đầu tiên. Cơ quan lập pháp bang tạo ra các điều khoản nhằm cho phép các doanh nghiệp có quyền hợp pháp để kinh doanh, thu lợi nhuận – ban đầu là các điều khoản đặc biệt, sau đó là các điều khoản chung, do đó bất cứ doanh nghiệp nào đáp ứng các yêu cầu nhất định thì có thể hợp nhất. Từ năm 1790 đến 1860, có 2.300 công ty được hưởng đặc quyền.

Giới chủ đường sắt tới Washington và các thủ phủ bang, với túi đầy tiền, các cổ phiếu, giấy phép đường sắt miễn phí. Từ năm 1850 đến 1857, họ đã có được 25 triệu hecta đất công, không hề mất một xu, cùng hàng triệu đô-la tiền trái phiếu – vay từ các cơ quan lập pháp bang. Năm 1856, tại Wisconsin, Hãng đường sắt LaCrosse và Milwaukee được một triệu mẫu đất cấp không, thông qua việc phát hành 900 nghìn đô-la cổ phần và trái phiếu cho 59 hạ nghị sỹ, 13 thượng nghị sỹ và thống đốc bang. Hai năm sau, hãng đường sắt này vỡ nợ và toàn bộ trái phiếu không còn giá trị.

Tại miền Đông, giới chủ của các nhà máy xay ngày càng trở nên nhiều quyền lực và có tổ chức. Năm 1850, 15 gia đình tại Boston đã tập hợp thành một “Liên hợp” kiểm soát tới 20% thị trường bông tại Mỹ, 39% vốn bảo hiểm tại Massachusetts và 40% nguồn vốn ngân hàng tại Boston.

Những năm đó được nhắc tới trong sách giáo khoa với các vấn đề gây tranh cãi chung quanh chế độ nô lệ, nhưng thật ra ngay lúc giao thời của Nội chiến, tiền bạc và lợi nhuận, chứ không phải phong trào chống chế độ nô lệ,

đã được ưu tiên trên bàn nghị sự của những người điều hành nước Mỹ. Như Cochran và Miller đã khẳng định:

Webster, chứ không phải Emerson, Parker, Garrison hoặc Phillips, là anh hùng của miền Bắc; Webster là một quan chức ngành thuế, tay đầu cơ đất, luật sư và chính trị gia của các Liên hợp ở Boston, người thừa kế “vương miện” của Hamilton. ông ta nói: “Mục tiêu to lớn của chính phủ” là “bảo đảm các tài sản trong nước và sự kính trọng tiếng tăm ở nước ngoài.” Vì những điều đó, ông ta ca ngợi Liên bang và cũng chính vì những điều đó, ông ta từ bỏ vấn đề nô lệ bỏ trốn.

Người ta miêu tả giới giàu có ở Boston như sau:

Họ sống xa hoa trên Đồi Beacon, được hàng xóm ngưỡng mộ về lòng nhân từ vì đỡ đầu các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; họ buôn bán ở Phố State trong khi đốc công điều hành các nhà máy của họ, người quản lý chỉ đạo các hệ thống đường sắt cho họ, nhân viên bán hàng lo việc bán nguồn nước và bất động sản. Họ là những “địa chủ giấu mặt” đúng nghĩa. Họ không bị nhiễm dịch bệnh ở nơi có nhà máy, thậm chí còn được bảo đảm để khỏi phải nghe những lời phàn nàn của công nhân hay chịu đựng những phiền muộn do môi trường xung quanh tăm tối và dơ dáy. Trong khi các thành phố lớn phát triển rực rỡ với văn hóa, nghệ thuật, giáo dục và khoa học... thì tại các thị trấn công nghiệp, trẻ em phải làm việc cùng cha mẹ, trường học và bác sỹ chỉ là hứa hẹn hão huyền, mỗi người một chiếc giường là điều xa xỉ.

Ralph Waldo Emerson đã miêu tả Boston trong những năm đó: “Khắp phố phường bốc lên một mùi khó chịu, ở Phố Beacon và Mount Vernon, cũng như trong các văn phòng luật sư, các cầu tàu, đâu đâu cũng có mùi của sự hèn hạ và căn cõi, của tâm trạng “gạt bỏ hết hy vọng”, giống như có thể dễ dàng tìm thấy trong cơ sở sản xuất giày”. Nhà thuyết giáo Theodore Parker

đã nói với giáo đoàn của ông ta: “Trong những ngày này, tiền bạc là thế lực mạnh mẽ nhất của đất nước.”

Những nỗ lực ổn định chính trị, kiểm soát kinh tế không phát huy hiệu quả. Chủ nghĩa công nghiệp mới; các thành phố đông đúc; giờ làm kéo dài trong các nhà máy; những khủng hoảng bất ngờ về kinh tế dẫn đến giá cả leo thang và nạn thất nghiệp; thiếu lương thực thực phẩm và nước uống; những mùa đông giá rét; mùa hè nóng nực; dịch bệnh tràn lan; trẻ em ốm chết... tất cả đã gây ra các phản ứng lác đác từ những người nghèo khổ. Đôi khi cũng có những cuộc nổi dậy tự phát, thiếu tổ chức chống lại người giàu. Đôi khi, những cơn giận dữ bùng phát thành sự thù hận chủng tộc đối với người da đen, những xung đột tôn giáo đối với tín đồ Công giáo, những cơn cuồng nộ của người bản địa đối với dân nhập cư. Đôi khi, các hoạt động đó được tổ chức thành biểu tình hoặc tuần hành.

“Nền dân chủ kiểu Jackson” đã cố tạo ra sự đồng thuận giúp duy trì sự ổn định của nó. Những người da đen, người Anh-điêng, phụ nữ và người ngoại quốc rõ ràng đứng ngoài sự đồng thuận đó. Cũng có một bộ phận không nhỏ những người lao động da trắng tuyên bố đứng ngoài cuộc.

Lịch sử đã không phản ánh đầy đủ về nhận thức của tầng lớp lao động trong những năm đó, nhưng những mảnh rời rạc còn lại đã khiến chúng ta phân vân là thực tế nhận thức đó tồn tại ở mức độ nào dưới cái vỏ im lặng của người lao động. Năm 1827, một “diễn văn... trước tầng lớp người lao động và thợ thủ công... ở Philadelphia” đã được “một thợ cơ khí thất học”, có thể là một thợ đóng giày, ghi lại:

Chúng tôi nhận thấy mình bị đàn áp ở mọi góc độ – chúng tôi đã lao động rất vất vả để tạo ra tất cả tiện nghi của cuộc sống cho những kẻ khác hưởng thụ, trong khi bản thân chỉ được hưởng những phần nhỏ nhoi, thậm chí trong tình trạng xã hội hiện nay, điều đó còn phụ thuộc ý chí của giới chủ.

Frances Wright, một người Scotland, người tiên phong bênh vực bình quyền cho phụ nữ và theo chủ nghĩa xã hội không tưởng, đã được những người lao động mời nói chuyện vào ngày 4 tháng 7 năm 1829 tại một trong những hội đoàn cấp thành phố đầu tiên thuộc các tổ chức công đoàn ở Mỹ. Bà đưa ra câu hỏi liệu cuộc Cách mạng có phải là đấu tranh để “xóa bỏ những đứa con của ngành công nghiệp thuộc đất nước các bạn..., trong tình trạng bỏ bê, nghèo đói, vô đạo đức, đói kém và bệnh tật... hay không”. Bà cũng tỏ ra nghi ngờ liệu các công nghệ mới có làm giảm giá trị nhân công, có khiến con người phụ thuộc hơn vào máy móc, có làm kiệt quệ thân thể và trí tuệ của lao động trẻ em hay không.

Cũng năm đó, George Henry Evans, chủ nhà in, chủ bút tờ *Workingman's Advocate* đã viết bản “Tuyên bố độc lập của những người lao động”, trong đó đề cập danh sách một loạt các “sự kiện” để đệ trình những công dân “ngay thẳng và không thiên vị”:

1. Các luật thuế... đang áp dụng gây áp lực chủ yếu lên một tầng lớp trong xã hội...
3. Các luật về hội đoàn tư nhân chưa hoàn chỉnh... thiên vị một tầng lớp xã hội bất chấp các tầng lớp khác...
6. Luật lệ... đã tước đi các cách thức thực hiện quyền “sống, tự do và mưu cầu hạnh phúc” của chín phần mười các thành viên cơ quan chính trị, không phải là người giàu có... Luật về thế chấp nợ thiên vị các điền chủ, chống lại tá điền... là một trong vô số thí dụ.

Evans đã tin tưởng rằng “tất cả những ai đến tuổi trưởng thành đều có quyền sở hữu bằng nhau.”

Năm 1834, một “Công đoàn” quy mô cấp thành phố ở Boston, gồm những người thợ cơ khí từ vùng Charlestown và những phụ nữ làm thợ bọc giày từ

vùng Lynn, đã vận dụng *Tuyên ngôn Độc lập*:

Chúng ta đang duy trì... các luật lệ có khuynh hướng đặt tầng lớp đặc biệt nào đó lên trên các công dân đồng hương của họ, thông qua việc ban cho họ các đặc quyền, đặc lợi và coi thường, đi ngược lại các nguyên tắc cơ bản...

Hệ thống giáo dục công của chúng ta cho phép tự do tổ chức các hội thảo phục vụ việc học tập, nhưng... chỉ tạo điều kiện để những người giàu có tiếp cận, trong khi các trường học chung của chúng ta... được trang bị quá tồi tàn... Như vậy, ngay từ khi còn nhỏ, người nghèo đã nghĩ rằng họ là người hạ đẳng...

Trong cuốn sách *Most Uncommon Jacksonians* (Những người theo trường phái Jackson hiếm thấy), Edward Pessen viết: “Những lãnh đạo của phong trào lao động theo quan điểm của Jackson là những người cấp tiến... Vậy có cách nào để miêu tả những người vẫn tin rằng xã hội Mỹ bị giằng xé bởi xung đột xã hội, méo mó vì những nỗi thống khổ của đại đa số quần chúng và bị chi phối bởi một nhóm tinh hoa tham lam mà quyền lực của họ đối với tất cả mọi mặt đời sống của Mỹ là dựa trên cơ sở tư hữu?”

Những tình tiết về sự nổi dậy thời đó không được ghi lại trong sử sách truyền thống. Một cuộc nổi loạn đã diễn ra tại Baltimore vào mùa hè năm 1835, khi Ngân hàng Maryland sụp đổ và những người gửi tiền mất sạch các khoản tiết kiệm. Do bị thuyết phục rằng đã có một sự lừa đảo trắng trợn diễn ra, một đám đông tập trung lại và đập phá cửa kính nhà cửa của các quan chức liên quan đến ngân hàng. Khi những người nổi loạn đập phá một ngôi nhà thì dân quân tấn công, khiến 20 người thiệt mạng và 100 người bị thương. Tối hôm sau, các ngôi nhà khác lại bị tấn công. Những sự kiện này đã được ghi lại trong Niles' Weekly Register, một tờ báo quan trọng lúc bấy giờ:

Đêm qua (thứ Bảy) khi trời đã tối, cuộc tấn công lại tiếp diễn tại nhà của Reverdy Johnson mà không có sự kháng cự. Người ta ước tính có tới vài nghìn người đã chứng kiến vụ việc này. Ngôi nhà nhanh chóng bị đột nhập, đồ đạc, nhất là một thư viện đồ sộ và tất cả các sách vở, vật trưng bày trong đó đã bị đập phá và ném vào đồng lửa ngay phía trước nhà. Toàn bộ nội thất của ngôi nhà bị phát nát và đốt cháy. Mái cổng bằng đá cẩm thạch và một khoảng tường lớn ở phía trước bị giật đổ vào lúc 11 giờ đêm... Tiếp đó, họ xục đến nhà Jesse Hunt, thị trưởng thành phố, tiếp tục đập phá, lôi các đồ đạc ra đốt trước cửa...

Trong những năm đó, nhiều công đoàn đã được thành lập. (Cuốn *History of the Labor Movement in the U.S* – Lịch sử phong trào lao động tại Mỹ – của Philip Foner kể lại nhiều chi tiết phong phú về vấn đề này). Tòa án buộc tội các tổ chức công đoàn có âm mưu ngăn trở các hoạt động thương mại và như vậy đã vi phạm pháp luật; trường hợp này xảy ra đối với 25 thành viên của Hiệp hội Công đoàn Thợ may làm thuê, họ bị kết tội “âm mưu làm tổn hại hoạt động thương mại, nổi loạn, tấn công và sử dụng bạo lực”. Sau khi áp đặt các hình phạt, thẩm phán đã nói: “Tại mảnh đất của luật pháp và tự do này, con đường tiến lên rộng mở với mọi người... Mọi người Mỹ đều hiểu điều này, hoặc phải hiểu một điều rằng không ai là người bạn tốt hơn luật pháp và mọi người không cần những sự kết hợp nhân tạo để bảo vệ họ. Những điều đó hoàn toàn có nguồn gốc từ ngoại quốc và tôi có đủ cơ sở để tin rằng chúng chủ yếu được những người nước ngoài cổ vũ.”

Sau đó, trong thành phố người ta chuyền tay nhau những tờ truyền đơn, với nội dung:

Người giàu chống lại người nghèo!

Thẩm phán Edwards, công cụ của tầng lớp quý tộc, chống lại nhân dân! Hỡi những người thợ cơ khí và những người lao động! Một luồng không khí chết chóc đã tấn công tự do của các bạn!... Điều đó đã đặt tiền lệ rằng

những người lao động không được phép điều chỉnh giá nhân công, hay nói cách khác, người giàu là thẩm phán duy nhất phán quyết những mong muốn của người nghèo.

Tại Công viên City Hall, 27 nghìn người tập trung để phản đối quyết định của tòa án và bầu ra Ủy ban Thư tín, ba tháng sau ủy ban này đã tổ chức một hiệp hội, gồm các đại diện thợ cơ khí, nông dân và những người lao động đã được nông dân và lao động bầu ra tại các thành phố khác nhau của bang New York. Hiệp hội nhóm họp tại Utica, soạn thảo *Tuyên bố Độc lập* với các đảng phái chính trị hiện hành và thành lập Đảng Bình quyền (Equal Rights).

Tuy các đảng đều có ứng cử viên đại diện tranh cử các vị trí chính quyền, nhưng hệ thống bỏ phiếu vẫn không được tin là cách nhằm đạt được thay đổi. Seth Luther, một trong những nhà hùng biện có tiếng của phong trào, trong cuộc tuần hành nhân ngày 4 tháng 7 đã phát biểu: “Trước mắt, chúng ta sẽ thử thông qua các hòm phiếu. Nếu điều đó không tác động đến mục đích chính đáng của chúng ta, phương án tối ưu và sau cùng là phải sử dụng đến hòm đạn.” Một tờ báo địa phương tên là *Albany Microscope*, vốn có cảm tình với phong trào, cảnh báo:

Hãy ghi nhớ số phận đáng thương của những người lao động – họ sẽ nhanh chóng bị bẻ gãy theo cách bị cột vào đội ngũ, quấn chặt với các đảng. Họ đã chấp nhận đứng vào hàng ngũ của họ, đánh đổ giới luật gia và chính trị gia... Họ đã lầm đường và bị lôi kéo một cách vô thức vào cơn lốc mà họ sẽ không bao giờ thoát ra được.

Cuộc khủng hoảng năm 1837 đã dẫn đến hàng loạt cuộc diễu hành và mít-tinh tại nhiều thành phố. Các nhà băng tạm ngưng thanh toán bằng tiền xu – từ chối nhận tiền kim loại để đổi lấy tiền giấy mà các nhà băng phát hành. Giá cả tăng cao và những người lao động, vốn đã rất khó khăn trong việc mua lương thực thực phẩm, giờ đây phải đối mặt với thực tế là một thùng

(bằng khoảng 150 lít) bột mì trước kia giá chỉ có 5,62 đô-la, giờ đã lên tới 12 đô-la. Thịt lợn lên giá. Than cũng tăng giá. Tại Philadelphia, 20 nghìn người tập trung lại và có người đã viết thư cho Tổng thống Van Buren, trong đó miêu tả như sau:

Chiều nay, tôi đã được chứng kiến một cuộc mít-tinh lớn nhất trong đời, diễn ra tại Quảng trường Độc lập. Sự kiện này đáp ứng lời kêu gọi từ các áp-phích dán đầy thành phố từ chiều và tối qua. Mọi việc được lên kế hoạch và tiến hành hoàn toàn do các tầng lớp lao động, chứ không hề có sự tham vấn hoặc hợp tác của bất cứ người nào từ trước tới nay vẫn khởi xướng các vụ việc tương tự. Những người chỉ huy và người phát biểu đều thuộc các tầng lớp đó... Cuộc mít-tinh được tổ chức nhằm chống lại các nhà băng.

Tại New York, các thành viên Đảng Bình quyền (thường được gọi là Locofocos) đã tổ chức một cuộc mít-tinh: “Bánh mì, thịt, giá thuê mướn và nhiên liệu! Giá các mặt hàng này phải giảm xuống! Đề nghị mọi người tham gia mít-tinh tại Công viên, vào lúc 4 giờ chiều thứ Hai bất kể trời mưa hay nắng... Rất mong sự có mặt của tất cả bè bạn có lòng nhân đạo quyết tâm chống lại bọn độc quyền và tham nhũng.” *Commercial Register*, một tờ báo ở New York, đã có bài về cuộc mít-tinh và những sự kiện sau đó:

Vào lúc 4 giờ, một đám đông khoảng vài nghìn người đã tụ họp tại Tòa thị chính của thành phố. Một trong số những diễn giả... được mô tả là đã hướng sự căm giận của công chúng một cách công khai về phía ELi Hart, người được xem là một trong bốn nhà buôn bột mì lớn nhất. “Thưa các công dân!” vị diễn giả nọ hét lên, “ngài Hart giờ đây có tới 53 nghìn thùng bột mì trong kho của ông ta, chúng ta hãy trả ông ta 8 đô-la một thùng, nếu như ông ta không đồng ý thì...”

Một đám đông rời cuộc mít-tinh và di chuyển về phía nhà kho của ông Hart... cửa giữa đã bị phá dỡ và khoảng 20-30 chục thùng bột mì được lăn ra đường phố và hàng chục người nhào vào tranh cướp. Lúc đó Hart xuất

hiện cùng với một đội sỹ quan cảnh sát. Cảnh sát bị đám đông tấn công ngay trên Phố Dey, gậy gộc của họ bị đám đông giật và bẻ nát...

Khoảng 50-100 thùng bột mỳ bị kéo ra đường phố từ các cửa kho, hoặc liên tục được tung qua các cửa sổ... Khoảng một nghìn giạ lúa mỳ, 400-500 thùng bột mỳ bị đập phá, vung vãi một cách lãng phí. Những người hung hăng nhất trong việc phá phách là người ngoại quốc – thực tế đa phần đám đông đều là người có nguồn gốc ngoại quốc, nhưng có chừng 500-1.000 người đứng vây xung quanh và xúi giục một số người đang bị kích động.

Thấp thoáng trong đám người đập phá các thùng bột mỳ có cả một số phụ nữ, họ giống như đàn quạ mổ xác chết trong một trận chiến, họ cố gắng nhồi nhét bột mỳ vào tất cả các giỏ, túi xách, thậm chí tạp dề của mình...

Bóng đêm đã bao phủ lên khung cảnh đó, nhưng cướp phá vẫn chưa kết thúc cho đến khi một toán sỹ quan cảnh sát hùng hổ kéo đến, tiếp theo sau là mấy biệt đội cảnh sát...

Đó là Cuộc nổi dậy Lúa mỳ năm 1837. Trong cuộc khủng hoảng năm đó, riêng ở thành phố New York, 50 nghìn người (chiếm một phần ba tầng lớp lao động) đã không có công ăn việc làm và khoảng 200 nghìn người (trong tổng số 500 nghìn người dân) sống trong các điều kiện mà có người từng miêu tả là “tình trạng cực kỳ túng quẫn và vô vọng”.

Không có ghi chép đầy đủ về các cuộc mít-tinh, nổi loạn, cả các vụ việc được tổ chức lẫn tự phát, bạo động và bất bạo động, diễn ra trong khoảng giữa thế kỷ XIX, khi nước Mỹ ngày càng phát triển, các thành phố trở nên đông đúc, điều kiện làm việc tồi tàn, điều kiện sống không thể chấp nhận nổi, nền kinh tế nằm trong tay các chủ nhà băng, bọn đầu cơ, địa chủ và con buôn.

Năm 1835, 50 tổ chức công đoàn khác nhau được hình thành ở Philadelphia và đã có một cuộc đình công khá thành công của người lao động, công nhân các nhà máy, người đóng sách, thợ kim hoàn, người khuân vác than, người bán thịt, nhân viên văn phòng – đấu tranh đòi giảm giờ làm xuống còn 10 tiếng/ngày. Chẳng bao lâu, luật quy định về ngày làm 10 tiếng đã được áp dụng tại Pennsylvania và các bang khác, nhưng các luật này cũng có những khoản quy định giới chủ có thể ký hợp đồng với người lao động về số giờ làm việc trong ngày nhiều hơn. Luật lệ tại thời điểm đó đã tạo một hàng rào bảo vệ vững chắc cho các hợp đồng; nó cố tình ngụ ý biện rằng hợp đồng lao động là thỏa thuận tự nguyện, bình đẳng giữa hai bên.

Đầu những năm 1840, các thợ dệt tại Philadelphia – chủ yếu là dân di cư từ Ailen – thường làm công tại nhà cho giới chủ, đã đấu tranh đòi tăng lương, họ tấn công các công nhân từ chối đình công và thậm chí tìm cách phá phách công việc của những người đó. Một đội cảnh sát gồm cả cảnh sát trưởng đã bắt giữ những người đình công, nhưng điều đó đã khiến 400 người thợ dệt nổi dậy với gậy gộc và súng hỏa mai.

Tuy nhiên, giữa những tín đồ Cơ đốc giáo người Ailen và những công nhân lành nghề bản xứ theo đạo Tin lành đã xảy ra mâu thuẫn về các vấn đề tôn giáo. Tháng 5 năm 1844, các trận xung đột giữa người theo Đạo Cơ đốc và người theo Đạo Tin lành đã diễn ra tại Kensington, ngoại ô Philadelphia; những người nổi loạn ủng hộ dân bản xứ (chống lại dân nhập cư) đập phá nơi ở của những người thợ dệt và tấn công một nhà thờ Thiên Chúa. Giới chính trị gia trung lưu nhanh chóng tìm cách hướng các nhóm vào các đảng phái khác nhau (những người ủng hộ dân bản xứ về phe Đảng Cộng hòa của Mỹ, những người Ailen về phe Đảng Dân chủ), tôn giáo và chính trị của các đảng giờ đây thay thế cho các cuộc xung đột mang tính giai cấp.

Kết quả toàn bộ quá trình này, như lời của David Montgomery, một sử gia chuyên nghiên cứu về các cuộc nổi dậy ở Kensington, là sự chia cắt các

tầng lớp lao động tại Philadelphia. Nó đã “tạo ra cho các nhà sử học một ảo giác về một xã hội không có đấu tranh giai cấp”, trong khi trên thực tế các cuộc xung đột giai cấp của nước Mỹ trong thế kỷ XIX “cũng mãnh liệt như bất cứ xung đột nào của thế giới công nghiệp”.

Những người Ailen nhập cư, chạy trốn nạn đói do mất mùa khoai tây, đã tìm đến nước Mỹ trên những con tàu cũ kỹ. Các câu chuyện về những con tàu này có nhiều chi tiết khác so với những chuyến tàu trước đó chở nô lệ, hoặc những chuyến tàu sau này chở dân nhập cư đến từ Đức, Italia, Nga. Dưới đây là một đoạn văn đương thời miêu tả về một trong những chiếc tàu ra đi từ Ailen và bị cầm giữ tại Grosse Isle, thuộc vùng biên giới Canada.

Ngày 18 tháng 5 năm 1847, xuất phát từ Cork mang theo vài trăm dân nhập cư, phần lớn trong số họ đều bị ốm và sắp chết vì sốt phát ban, con tàu “Urania” đã bị cách ly để theo dõi tại đảo Grosse Isle. Đây là con tàu đầu tiên trong số những con tàu bị dịch bệnh hoành hành, khởi hành từ Ailen và ngược lên vùng St. Lawrence trong năm đó. Nhưng đến trước tháng 6, 84 chiếc tàu có trọng tải khác nhau đã bị một cơn gió đông quần thảo; và rồi trên hầu hết các con tàu đó, không ai tránh được căn bệnh sốt phát ban ác tính, hậu quả của đói khát và nhồi nhét hết sức hôi hám... mỗi chuyến đi nhanh nhất cũng mất từ 6-8 tuần...

Ai có thể hình dung được những nỗi khiếp sợ, thậm chí đối với những chuyến đi ngắn nhất trên các con tàu vượt quá khả năng chuyên chở của chúng, chật chội ních những con người khốn khổ với đủ lứa tuổi, bệnh sốt tràn lan..., thủy thủ ủ rũ hoặc rất hung bạo vì tuyệt vọng, hoặc đờ người đi vì sợ bệnh dịch – hành khách khốn khổ không thể giúp đỡ được chính họ; một phần tư, một phần ba, hoặc một nửa số người trên tàu rơi vào các giai đoạn khác nhau của bệnh dịch; nhiều người đã chết, một số ngất xỉu do phải hít thở bầu không khí hôi hám, người này hít lại hơi thở của người khác –

tiếng la khóc của trẻ con, tiếng gầm rú của người mê sảng, tiếng khóc than và rên rỉ của những người sắp chết!

... trên đảo không hề có một loại tiện nghi gì... những căn nhà tạm tồi tàn nhanh chóng chen chúc những con người khốn khổ... Hàng trăm người bị quăng quật trên bờ biển, bị bỏ mặc giữa những vũng bùn, bãi đá và cố sức bò lên những khu đất khô ráo... Nhiều người đã... hôn hển hơi thở cuối cùng của mình trên bờ biển định mệnh đó, thậm chí không thể lê mình vượt qua được vũng lầy mà họ đang nằm...

Chưa đến ngày 1 tháng 11 nhưng việc cách ly tại đảo Grosse Isle đã kết thúc. Lúc đó, trên hòn đảo căn cỗi này khoảng 10 nghìn người Ailen đã bỏ mạng...

Làm thế nào những người Ailen nhập cư nghèo khổ và bị coi thường này có thể thông cảm với những người nô lệ da đen, đang trở thành trung tâm của sự chú ý, của tâm trạng lo âu ở trong nước Mỹ? Trên thực tế, hầu hết các nhà hoạt động của tầng lớp lao động thời đó đều phớt lờ hoàn cảnh khốn khó của người da đen. Ely Moore, một lãnh đạo công đoàn ở New York được bầu vào Thượng viện, ông ta đã có những tranh luận tại Hạ viện nhằm chống lại việc chấp nhận các đề nghị của những người theo chủ nghĩa bãi nô. Sự phản đối theo quan điểm chủng tộc đã trở thành một vật thay thế dễ dàng cho những thất bại về mặt giai cấp.

Trong một diễn biến khác, năm 1848, một người thợ đóng giày da trắng đã viết trên tờ Awl – tờ báo của các công nhân nhà máy đóng giày tại Lynn:

... chúng ta không là gì so với một đội quân thường trực đang giữ ba triệu người anh em của chúng ta trong cảnh nô lệ. Sống dưới bóng của tượng đài Bunker Hill, nhân danh tính nhân đạo, đòi hỏi quyền lợi của chúng ta và lấy đi quyền lợi của những người khác, chỉ vì da họ có màu đen! Liệu có ngạc nhiên chút nào hay không khi Chúa trời trong cơn giận dữ chính đáng của

Người đã trừng phạt chúng ta bằng cách bắt chúng ta phải uống những chén đắng cay của sự đê hèn.

Cơn giận dữ của người nghèo thành phố thường được thể hiện thành những hành động bạo lực không hiệu quả chống lại người thuộc dân tộc hoặc tôn giáo khác. Năm 1849, tại New York, một đám đông, chủ yếu là người Ailen đã tiến hành một cuộc tấn công vào Nhà hát Opera Astor Place, nơi diễn viên Anh quốc William Charles Macready đang biểu diễn vở Macbeth cùng diễn viên Mỹ Edwin Forrest. Đám đông sau khi hô vang “Hãy thiêu trụi cái hang ổ xấu xa này của bọn tư sản”, đã lao vào tấn công bằng gạch đá. Các lực lượng dân quân được huy động đến, bạo lực nổ ra khiến khoảng 200 người chết hoặc bị thương.

Một cuộc khủng hoảng kinh tế đã xảy ra năm 1857. Những bùng nổ trong ngành đường sắt và các ngành sản xuất, làn sóng nhập cư, gia tăng đầu cơ cổ phần và trái phiếu, nạn trộm cắp, tham nhũng, mất mát đã dẫn đến sự bành trướng và tiếp đó là sụp đổ. Đến tháng 10 năm đó, 200 nghìn người thất nghiệp, hàng nghìn người mới nhập cư đã tập trung đến các cảng ở phía đông, hy vọng tìm cách quay về châu Âu. Tờ *New York Times* cho biết: “Mỗi chuyến tàu khách đến Liverpool giờ đây chở hết công suất có thể; và vô số người xin làm việc để được lên tàu nếu họ không có tiền mua vé.”

Tại Newark, New Jersey, một cuộc tuần hành của khoảng vài nghìn người đã yêu cầu thành phố tạo công ăn việc làm cho người thất nghiệp. Tại New York, 15 nghìn người tụ họp tại Quảng trường Tompkins gần khu buôn bán Manhattan. Từ đó, họ diễu hành đến Phố Wall, vòng quanh Sàn Giao dịch Chứng khoán và hô vang: “Chúng tôi muốn có công ăn việc làm!” Mùa hè năm đó, các cuộc bạo loạn đã nổ ra tại các khu ổ chuột ở New York. Một đám đông khoảng 500 người dùng súng ngắn và gạch tấn công cảnh sát trong suốt một ngày. Ngoài ra cũng có các cuộc diễu hành của những người thất nghiệp, đấu tranh đòi bánh mì và việc làm, cướp phá các cửa hàng.

Tháng 11, một đám đông bao vây Tòa thị chính thành phố và lính hải quân Mỹ được huy động để dẹp loạn.

Trong số 6 triệu nhân công năm 1850, khoảng nửa triệu là phụ nữ: 330 nghìn người làm đầy tớ; 55 nghìn người là giáo viên. Trong số 181 nghìn phụ nữ làm việc tại các nhà máy, một nửa thuộc các nhà máy dệt.

Họ đã đứng lên có tổ chức. Phụ nữ tiến hành cuộc đình công đầu tiên vào năm 1825. Đó là cuộc đình công của Hiệp hội Thợ may New York, đấu tranh đòi tăng lương. Năm 1828, cuộc đình công đầu tiên của các nữ công nhân nhà máy dệt diễn ra tại Dover, New Hampshire, hàng nghìn phụ nữ đã diễu hành cùng với cờ và băng rôn. Họ đốt thuốc súng để phản đối những luật lệ mới của nhà máy, gồm hình phạt nếu đi làm muộn, trong lúc làm không được phép nói chuyện và bắt buộc tham dự hành lễ tại nhà thờ. Họ bị bắt buộc phải quay lại nhà máy, các yêu cầu đưa ra không được đáp ứng, lãnh đạo của họ bị sa thải và đưa vào danh sách đen.

Tại Exeter, New Hampshire, công nhân nữ của nhà máy dệt tham gia đình công (hoặc “tự sa thải”, theo ngôn ngữ lúc bấy giờ) vì lý do các đốc công cho đồng hồ chạy chậm nhằm kéo dài giờ làm việc. Cuộc đình công của họ đã giành được thắng lợi, giới chủ hứa sẽ yêu cầu đốc công chỉnh lại đồng hồ chính xác.

“Hệ thống Lowell” (Lowell system) cho phép những cô gái trẻ đi làm tại các nhà máy và sống trong các khu nhà tập thể do các bà quản lý giám sát, ban đầu có vẻ mang lại những lợi ích, mang tính xã hội và như mở ra một lối thoát cho phụ nữ khỏi tình cảnh suốt ngày phải phục dịch việc nhà vất vả hoặc hầu hạ tại nhà. Lowell, Massachusetts là thành phố đầu tiên đã tạo ra ngành công nghiệp dệt, được đặt tên theo gia đình Lowell giàu có và thế lực. Nhưng các khu nhà tập thể đã dần biến thành nhà tù, được kiểm soát bằng các quy định và luật lệ. Bữa ăn phụ (phục vụ cho phụ nữ dậy lúc 4 giờ

sáng và làm việc đến tận 7 giờ 30 tối) thường chỉ bao gồm bánh mì và nước xốt.

Do đó, những cô gái trong hệ thống Lowell bắt đầu tập hợp lại. Họ ra tờ báo của mình. Họ phản đối các phòng làm việc tù mù ánh sáng, hệ thống thông hơi hoạt động kém, mùa hè thì nóng, còn mùa đông ẩm ướt và lạnh. Đến năm 1834, một đợt cắt lương đã khiến các phụ nữ Lowell đình công, họ tuyên bố: “Đoàn kết là sức mạnh. Mục tiêu hiện nay của chúng ta là đoàn kết và nỗ lực, và chúng ta sẽ đấu tranh để duy trì những quyền lợi không thể bác bỏ được của chúng ta...” Nhưng mỗi lo sợ chủ có thể thuê những người khác thay thế đã buộc họ đi làm trở lại với một mức lương đã bị cắt giảm (những người lãnh đạo thì bị sa thải).

Những phụ nữ trẻ, với quyết tâm nỗ lực hơn nữa trong lần sau, đã thành lập tổ chức Hiệp hội các cô gái của nhà máy; năm 1836, khoảng 1.500 người đã tham gia đình công chống tăng giá thuê nhà. Harriet Hanson là một cô bé mới 11 tuổi làm việc ở nhà máy. Sau này cô nhớ lại:

Lúc đó tôi đang làm việc dưới tầng hầm thì nghe râm ran tiếng người nói về một cuộc biểu tình. Tôi cố gắng lắng nghe các chị khác đang bàn bạc về việc chống lại “những đàn áp” của một số bộ phận trong nhà máy và tất nhiên tôi cũng đứng về phía những người biểu tình. Sang ngày hôm sau, các cô gái bắt đầu biểu tình, những cô ở các phòng tầng trên bắt đầu trước và rất nhiều người đã tham gia, đến mức nhà máy của chúng tôi phải đóng cửa. Lúc đó, các cô gái trong phòng tôi lưỡng lự, chưa biết phải làm gì... Tôi bắt đầu nghĩ rằng có thể họ sẽ không dám tham gia, khi họ bàn bạc, tôi hết kiên nhẫn và khơi mào bằng một giọng hiên ngang, vẫn còn mang tính trẻ con: “Tôi không quan tâm các bạn sẽ làm gì, tôi sẽ tham gia biểu tình, bất kể ai dám hoặc không” và lao ra ngoài, những người khác cũng chạy theo.

Khi tôi ngoái đầu nhìn lại thấy cả một hàng dài đang theo chân tôi, tôi thấy hết sức tự hào...

Đoàn người biểu tình diễu hành qua các đường phố ở Lowell, miệng hát vang. Họ tiếp tục biểu tình được khoảng một tháng, nhưng khi cạn tiền, họ bị đuổi ra khỏi các nhà trọ và nhiều người đã chấp nhận quay trở lại đi làm. Những người cầm đầu bị đuổi việc, gồm cả bà mẹ góa của Harriet Hanson, vốn là người quản lý của khu nhà trọ bị kết tội để con tham gia biểu tình.

Sự phản kháng vẫn tiếp tục. Theo ghi chép của Herbert Gutman, một nhà máy tại Lowell đã sa thải 28 phụ nữ vì các lý do “hành vi sai trái”, “bất tuân lệnh”, “hành động láo xược”, “nhẹ dạ” và “có hành động nổi dậy”. Trong khi đó các cô gái vẫn luôn giữ trong đầu những suy nghĩ về bầu không khí trong lành, cảnh đồng quê, một cuộc sống ít phiền nhiễu hơn. Một người trong số họ nhớ lại: “Tôi không mấy quan tâm về các cỗ máy. Tôi không thể nào chú tâm vào các chi tiết phức tạp của chúng hoặc cảm thấy thích thú gì với chúng... Vào thời tiết tháng 6 ngọt ngào, tôi muốn được lao ra khỏi cửa sổ và không phải nghe những âm thanh của máy móc không ngừng âm ỉ trong xưởng.”

Tại New Hampshire, 500 nam nữ công nhân đã kiến nghị Công ty Amoskeag Manufacturing không chặt bỏ cây du để lấy khoảng trống lắp đặt một xưởng máy. Họ nói đó là “một cái cây rất đẹp và dễ thương”, gợi nhớ một thời “tiếng hét của người da đỏ và tiếng réo của chim ưng cũng có thể nghe thấy trong khắp cả vùng Merrimack; chứ không phải hai khu nhà khổng lồ này lúc nào cũng bận rộn và rầm rì tiếng máy công nghiệp”.

Năm 1835, 20 xưởng máy đã đình công để giảm giờ làm từ 13 tiếng rưỡi xuống 11 tiếng, đòi được nhận tiền mặt thay chứng nhận cổ phiếu tạm thời của công ty, và chấm dứt việc phạt tình trạng đi làm muộn. 15 nghìn trẻ em và các vị cha mẹ đã tham gia đình công kéo dài suốt sáu tuần. Một số kẻ phá đình công xuất hiện, nên vài người quay lại đi làm, nhưng những người đình công đã giành được chiến thắng, với số giờ làm trong ngày giảm

xuống còn 12 tiếng trong ngày thường và 9 tiếng ngày thứ Bảy. Trong năm đó và năm sau đã có tới 140 cuộc đình công ở miền Đông nước Mỹ.

Khủng hoảng ngay sau cuộc nổi loạn năm 1837 dẫn tới việc thành lập Hiệp hội Cải cách lao động nữ (Female Labor Reform Association) tại Lowell vào năm 1845; hiệp hội này đã gửi hàng nghìn kiến nghị tới cơ quan lập pháp ở Massachusetts để đòi hỏi chế độ làm việc ngày 10 tiếng. Cuối cùng cơ quan lập pháp cũng quyết định lắng nghe phản ánh của công chúng, cuộc điều tra về tình trạng lao động đầu tiên đã được một cơ quan của chính phủ tiến hành. Eliza Hemingway kể lại cho ủy ban điều tra về bầu không khí đặc quánh vì khói đèn dầu được đốt lên lúc mặt trời chưa mọc và sau khi mặt trời lặn. Judith Payne kể về những đợt ốm đau mà chị ta phải chịu đựng trong thời gian làm việc ở nhà máy. Nhưng sau khi ủy ban điều tra đi thăm nhà máy – được lau chùi dọn dẹp chuẩn bị trước – đã đưa ra một báo cáo: “Ủy ban điều tra hoàn toàn hài lòng với trật tự, cách bài trí; các điều kiện ở bên trong và xung quanh nhà máy không thể cải thiện hơn theo yêu cầu của công nhân hoặc theo bất cứ điều khoản nào của cơ quan lập pháp.”

Bản báo cáo bị phản đối kịch liệt từ phía Hiệp hội Cải cách lao động nữ và hiệp hội đã tìm cách khiến chủ tịch ủy ban điều tra bị thất bại trong nhiệm kỳ kế tiếp, dù họ không có quyền bỏ phiếu. Nhưng tình trạng trong các nhà máy không mấy cải thiện. Đến cuối năm 1840, những phụ nữ nông thôn tại New England làm việc tại các nhà máy bắt đầu rời bỏ hiệp hội, do ngày càng có nhiều người nhập cư Ailen thế chân họ.

Các khu dân cư của công ty mọc lên quanh các nhà máy vùng Rhode Island, Connecticut, New Jersey, Pennsylvania; công nhân nhập cư phải ký hợp đồng cam kết mọi thành viên trong gia đình làm việc trong một năm. Họ sống trong các khu chung cư lụp xụp của công ty, công thì được trả bằng các cổ phiếu mà họ chỉ có thể dùng để mua hàng hóa trong các cửa hàng của công ty và dễ dàng bị sa thải nếu công việc không vừa lòng chủ.

Tại Paterson, New Jersey, cuộc đình công đầu tiên trong một chuỗi đình công ở các nhà máy là do trẻ em khởi xướng. Khi công ty đột ngột lùi giờ ăn trưa của chúng sang 1 giờ chiều, bọn trẻ đã bỏ việc, bố mẹ đi theo cổ động chúng. Sau đó, những người lao động khác trong thành phố cũng gia nhập cùng với tụi trẻ – họ là các thợ mộc, thợ xây, thợ máy – những người này đã biến cuộc đình công thành cuộc đấu tranh đòi ngày làm 10 tiếng. Tuy nhiên, sau một tuần, vì sợ quân lính kéo đến, bọn trẻ quay lại làm việc và những người cầm đầu chúng bị sa thải. Nhưng ngay sau đó, để tránh rắc rối, công ty đã phục hồi lại giờ ăn đúng buổi trưa.

Những người đóng giày tại Lynn, Massachusetts bắt đầu một cuộc đình công lớn nhất tại Mỹ trước thời Nội chiến. Lynn tiên phong sử dụng máy khâu trong các nhà máy, thay thế cho những người đóng giày thủ công. Công nhân nhà máy Lynn bắt đầu tập hợp thành các tổ chức từ những năm 1830, sau này lập ra tờ báo *Awl*. Năm 1844, bốn năm trước khi bản *Tuyên ngôn Cộng sản* của Marx và Engels ra đời, tờ *Awl* đã viết:

Sự phân chia trong xã hội theo các tầng lớp sản xuất hoặc phi sản xuất và sự phân phối thiếu công bằng các giá trị giữa hai tầng lớp đó đã khiến chúng ta càng thấy rõ một sự phân biệt khác – giữa tầng lớp tư bản và người lao động... Người lao động giờ trở thành một thứ hàng hóa... Sự phản kháng và đối lập về lợi ích đã hình thành trong cộng đồng; tầng lớp tư bản và những người lao động thực sự đã đối kháng nhau.

Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1857 đã khiến ngành đóng giày bị đình trệ và công nhân của vùng Lynn mất việc. Giá cả leo thang, lương liên tục bị cắt giảm; và đến mùa thu năm 1859, đàn ông mỗi tuần chỉ còn kiếm được 3 đô-la, phụ nữ 1 đô-la, với số giờ làm lên đến 16 tiếng mỗi ngày.

Đầu năm 1860, một cuộc mít-tinh của đông đảo quần chúng thuộc Hiệp hội Thợ cơ khí vừa được thành lập đã đấu tranh đòi tăng lương. Khi giới chủ từ chối đáp ứng yêu cầu của đại diện công nhân, các công nhân đã kêu gọi một

cuộc đình công vào Ngày sinh Washington. Sáng hôm đó, ba nghìn công nhân sản xuất giày tập trung tại Lyceum Hall ở Lynn và lập ra các ủy ban, mỗi ban gồm khoảng 100 người, nêu tên những công nhân không tham gia đình công, tổ chức canh gác để tránh bạo lực và bảo đảm ngăn không để những đôi giày đang làm dở được chuyển đi hoàn thiện.

Trong vài ngày, công nhân đóng giày khắp vùng New England đã tham gia đình công – từ Natick, Newburyport, Haverhill, Marblehead và các thành phố khác của Massachusetts, cũng như các thành phố ở New Hampshire và Maine. Trong một tuần, các cuộc đình công bắt đầu tại các thành phố sản xuất giày ở New England, Hiệp hội Thợ cơ khí ở 25 thành phố, 20 nghìn công nhân đóng giày đã tham gia đình công. Báo chí gọi đó là “Cuộc cách mạng ở miền Bắc”, “Cuộc nổi loạn của công nhân ở New England”, “Bước khởi đầu của những xung đột giữa tầng lớp tư bản và người lao động”.

Một nghìn phụ nữ và năm nghìn nam giới đã diễu hành như một cơn bão qua các đường phố, mang theo băng rôn và cờ Mỹ. Những người thợ nữ chuyên đóng đế và khâu giày cũng tham gia đình công và tổ chức cuộc mít-tinh của riêng họ. Một phóng viên của tờ New York Herald viết: “Họ tấn công giới chủ theo cách thức khiến mọi người nhớ lại hình ảnh những người phụ nữ đáng yêu đã tham gia cuộc Cách mạng Pháp.” Một đám diễu hành rất lớn, gồm toàn phụ nữ, đã được tổ chức, chị em diễu hành qua các đường phố, giương cao các biểu ngữ: “Phụ nữ Mỹ nhất định không chịu làm nô lệ... chúng tôi yếu về thể lực, nhưng mạnh mẽ và dũng cảm về tinh thần, chúng tôi dám đấu tranh vì quyền lợi, kẻ vai sát cánh cùng cha ông, chồng con và anh em chúng tôi.” Mười ngày sau, một cuộc diễu hành của hàng nghìn công nhân, gồm các đoàn đại biểu từ Salem, Marblehead và các thành phố khác, đã hợp lại với nhau tại Lynn, tạo thành một cuộc biểu tình của người lao động lớn nhất tại New England tính đến thời điểm đó.

Cảnh sát Boston và quân lính được điều đến để bảo đảm những người đình công không can thiệp đến các chuyến tàu chở số giày sẽ mang đi hoàn thiện ở ngoài bang. Cuộc đình công cứ tiếp diễn, trong khi những người bán rau và các nhu yếu phẩm cung cấp thức ăn cho những người tham gia biểu tình. Cuộc biểu tình tiếp diễn đến tận tháng 3 với tinh thần lên rất cao, tuy nhiên sang đến tháng 4 họ mất dần lực lượng. Giới chủ trả lương cao hơn để những người đình công quay trở lại nhà máy, nhưng không công nhận các công đoàn, do đó công nhân vẫn phải đối mặt với giới chủ trên tư cách cá nhân.

Hầu hết công nhân giày da đều là những người Mỹ gốc – Alan Dawley đã khẳng định như vậy trong nghiên cứu của ông về các cuộc đình công tại Lynn, có tên là *Class and Community* (Tầng lớp và cộng đồng). Họ không chấp nhận các trật tự về chính trị và xã hội đã khiến họ phải sống trong đói nghèo; tuy nhiên họ thường được ca ngợi trong các trường học, nhà thờ hoặc báo chí của Mỹ. Alan Dawley cho biết: “Các công nhân giày da người Ailen biết ăn nói rõ ràng và rất năng nổ, đã tham gia cùng với người Mỹ. Công nhân Ailen và Mỹ khi đi bỏ phiếu thường tìm các cử tri... thuộc tầng lớp lao động và cùng nhau chống lại những cuộc đàn áp đình công do cảnh sát địa phương tiến hành.” Khi cố gắng tìm hiểu tại sao tinh thần giai cấp gần bó như vậy nhưng không thể dẫn đến các hành động chính trị mang tính cách mạng để giành được độc lập, Daley đã đưa ra kết luận rằng, nguyên nhân chính là các phe phái chính trị khi tham gia bầu cử đều tìm cách lôi kéo những người chống đối này vào các hệ thống chính trị của các đảng phái đó.

Dawley cũng đã tranh luận với một số sử gia cho rằng tỷ lệ di chuyển công việc cao của công nhân đã ngăn cản họ tổ chức theo các hình thức cách mạng. ông cho rằng, trong khi tỷ lệ thay đổi chỗ làm ở Lynn khá cao, điều đó cũng “đánh dấu sự tồn tại hiển nhiên của một bộ phận nhỏ đóng vai trò chủ chốt trong việc gây ra sự bất bình”. ông đưa ra gợi ý là tỷ lệ thay đổi

chỗ làm cao có thể giúp người ta được gặp gỡ những người khác cùng cảnh ngộ. ông cho rằng cuộc đấu tranh của các công nhân châu Âu vì dân chủ chính trị, thậm chí cả khi họ đang cố gắng tìm kiếm những cải thiện về kinh tế, đã giúp họ có những nhận thức về giai cấp. Tuy nhiên, công nhân Mỹ đã giành được dân chủ về mặt chính trị vào những năm 1830, do đó các cuộc đấu tranh kinh tế của họ có thể đã bị các đảng phái chính trị làm mờ đi ranh giới giai cấp.

Dawley cho rằng, điều đó có thể không ngăn cản được tính chiến đấu và sự nhận thức về giai cấp ngày càng gia tăng, nếu như không phải vì thực tế là “cả một thế hệ đã bị xếp sang một bên vào những năm 1860 vì cuộc Nội chiến”. Những người miền Bắc làm công ăn lương vốn vận động ủng hộ sự nghiệp của Liên bang đã trở thành đồng minh của giới chủ của họ. Các vấn đề quốc gia đã trùm hết lên các vấn đề giai cấp: “Tại thời điểm khi rất nhiều cộng đồng công nghiệp như ở vùng Lynn trở nên sục sôi với phong trào đấu tranh chống lại trào lưu công nghiệp hóa, thì các đảng phái chính trị trong nước đang hết sức bận rộn với các vấn đề chiến tranh và tái thiết.” Và trong những vấn đề này, các đảng phái chính trị giữ vai trò chính, đưa ra các lựa chọn, che đậy một thực tế rằng bản thân hệ thống chính trị và các tầng lớp giàu có phải chịu trách nhiệm về những vấn đề mà giờ đây họ đề xuất cách giải quyết.

Nhận thức về giai cấp đã bị áp đảo trong giai đoạn Nội chiến, ở cả miền Bắc và miền Nam, bởi chính trị và quân sự đều có sự thống nhất trong thời kỳ khủng hoảng của cuộc chiến. Sự thống nhất đó yếu dần trước những lời nói khuếch trương và được tăng cường nhờ vũ khí. Cuộc chiến được tuyên bố là vì mục đích giải phóng, nhưng những người lao động sẽ bị quân lính tấn công nếu họ dám biểu tình, người Anh-điêng có thể bị quân Mỹ tàn sát tại Colorado và những ai dám chỉ trích các chính sách của Lincoln có thể bị tống giam mà không cần xét xử – có lẽ đã có tới 30 nghìn tù chính trị.

Tuy nhiên, vẫn có những dấu hiệu bất đồng từ sự thống nhất đó – sự tức giận của người nghèo với người giàu, sự nổi loạn chống lại các thế lực kinh tế và chính trị.

Tại miền Bắc, cuộc chiến đã khiến giá cả lương thực, thực phẩm và đồ dùng thiết yếu tăng cao. Giá sữa, trứng, pho-mát đã tăng từ 60-100%, nhiều gia đình không đủ khả năng thanh toán. Sử gia Emerson Fite, trong cuốn *Social and Industrial Conditions in the North During the Civil War* (Các điều kiện công nghiệp và xã hội trong thời Nội chiến) đã mô tả tình hình thời chiến: “Giới chủ tha hồ vơ vét lợi nhuận có được từ việc tăng giá, họ không hề đếm xỉa đến việc tăng lương lên mức trung bình hoặc cao hơn cho công nhân nhằm được hưởng phần nào từ lợi nhuận gia tăng đó.”

Trong giai đoạn Nội chiến, các cuộc đình công đã diễn ra khắp nước Mỹ. Năm 1863, tờ *Springfield Republican* cho biết “công nhân của hầu hết các chi nhánh thương mại đều tổ chức các cuộc đình công trong vòng vài tháng vừa qua”; còn tờ *San Francisco Evening Bulletin* viết rằng “đình công đấu tranh đòi được trả lương cao hơn đang trở nên rất thịnh hành với người lao động tại San Francisco”. Sự ra đời các tổ chức công đoàn là kết quả của hàng loạt cuộc đình công này. Những người thợ đóng giày ở Philadelphia năm 1836 tuyên bố rằng, giá cả tăng đã khiến việc tổ chức trở nên khẩn cấp.

Dòng tiêu đề “CUỘC CÁCH MẠNG TẠI NEW YORK”, đăng trên tờ *Fincher’s Trades’ Review* số ra ngày 21 tháng 11 năm 1863, có vẻ là một sự thổi phồng, nhưng danh sách các hoạt động của tầng lớp lao động là bằng chứng hùng hồn cho thấy những nổi oán giận ẩn sâu của người nghèo trong thời chiến:

Cuộc nổi dậy của các tầng lớp lao động đã khiến giới tư bản ở thành phố và các vùng lân cận giật mình...

Những người thợ máy đã giữ vững lập trường... Chúng tôi sẽ đề cập đến những lời kêu gọi của họ trong một chuyên mục khác.

Các công nhân của ngành đường sắt thành phố đình công đòi tăng lương và huy động rất đông quần chúng tham dự cuộc “đi bộ” trong vài ngày...

Những người thợ sơn ở Brooklyn đã thực hiện một số bước chống lại nỗ lực của giới chủ hòng giảm lương nhân công.

Những người thợ mộc, như chúng tôi được thông tin rất rõ, tuyên bố là “hết gỗ nguyên liệu” và các yêu cầu của họ nhìn chung đã được đáp ứng.

Những người thợ chuyên đóng kết sắt đã đạt được việc tăng lương và quay trở lại làm việc.

Những người thợ in nỗ lực nhằm bảo đảm công việc của họ được trả lương khá hơn.

Những người thợ chuyên làm nghề bọc sắt thép vẫn chưa hành động gì chống lại các tay thầu khoán.

Những người thợ sơn cửa sổ đã có quyền ứng trước 25% lương.

Những người thợ chuyên đóng móng ngựa đã củng cố đội ngũ chống lại các thế lực của đồng tiền cũng như sự dao động trong kinh doanh.

Những người thợ chuyên đóng cửa kính và cửa chớp đã tổ chức lại và yêu cầu chủ thuê lao động tăng 25% lương.

Những người thợ chuyên đóng gói đường đòi sửa đổi bảng giá.

Những người thợ cắt kính đòi tăng 15% lương so với mức hiện tại.

Cho dù chúng tôi nói đây chưa phải là một danh sách hoàn chỉnh, thì cũng đủ để thuyết phục bạn đọc rằng cuộc cách mạng xã hội đang diễn ra nhất định sẽ thành công, nếu các tầng lớp lao động tin tưởng lẫn nhau.

Những người lái xe, tới 800 người, đã tham gia đình công...

Các tầng lớp lao động Boston cũng không đi sau... tiếp theo cuộc đình công tại Charlestown Navy Yard...

Những người chuyên dựng cột buồm trên tàu thủy cũng đình công...

Tờ Boston Post viết rằng, người ta đồn là công nhân trong các xưởng cán sắt thép ở Nam Boston và các khu vực khác trong thành phố đã dự định tổ chức một cuộc tổng đình công.

Nội chiến đã khiến nhiều phụ nữ vào làm việc trong các cửa hàng và các nhà máy, phải vượt qua chỉ trích từ phía những người đàn ông cho rằng họ đã góp phần đẩy tiền lương tụt xuống. Tại thành phố New York, những cô gái khâu ô phải làm việc từ 6 giờ sáng đến nửa đêm, mỗi tuần chỉ kiếm được 3 đô-la, mà chủ lại trừ tiền kim chỉ trong khoản đó. Những cô gái may áo sơ-mi bằng bông được trả 24 xu cho 12 tiếng làm việc mỗi ngày. Đến cuối năm 1863, những phụ nữ thuộc tầng lớp lao động đã có một cuộc mít-tinh toàn thể để tìm kiếm giải pháp cho vấn đề của họ. Hiệp hội Bảo vệ phụ nữ thuộc tầng lớp lao động đã được thành lập, thực hiện một cuộc đình công của các nữ công nhân chuyên sản xuất ô tại New York và Brooklyn. Tại Providence, Rhode Island, Công đoàn Những phụ nữ sản xuất xì-gà được thành lập.

Tính cả thủy, đến năm 1864 đã có khoảng 200 nghìn công nhân, gồm cả phụ nữ và nam giới, trở thành thành viên công đoàn, hình thành nên các công đoàn cấp quốc gia trong một số lĩnh vực thương mại và đã xuất bản các tờ báo của người lao động.

Quân đội của Liên bang đã được huy động để đàn áp các cuộc biểu tình. Binh sỹ Liên bang được cử đến Cold Springs, New York để giải tán một cuộc biểu tình đòi tăng lương tại một nhà máy sản xuất súng. Những người thợ máy và thợ may tại St. Louis đã bị quân đội ép buộc phải quay lại công việc. Tại Tennessee, một viên tướng thuộc lực lượng Liên bang đã bắt và trục xuất khỏi bang khoảng 200 thợ cơ khí tham gia đình công. Khi các kỹ sư của Hiệp hội Đường sắt Reading đình công, quân lính đã tìm cách phá cuộc biểu tình, như chúng đã từng xử sự với thợ mỏ tại quận Tioga, Pennsylvania.

Các công nhân da trắng miền Bắc tỏ vẻ không hào hứng lắm với cuộc Nội chiến, bởi lẽ cuộc chiến đó có vẻ như là để đấu tranh cho các nô lệ da đen, cho các nhà tư bản, hoặc cho ai đó, chứ không phải cho họ. Bản thân họ làm việc trong tình trạng gần như là nô lệ. Họ nghĩ rằng cuộc chiến chỉ đem lại lợi ích cho tầng lớp các triệu phú mới. Họ đã được chứng kiến cảnh những khẩu súng bị lỗi vẫn được bán cho quân đội, cát được bán với giá của đường, lúa mạch đen được bán bằng giá cà-phê, những thứ rác rưởi trong cửa hàng được dùng để may thành quần áo và chăn màn, giày với đế bằng giấy được đóng cho quân lính ở tiền tuyến, các tàu hải quân được đóng bằng gỗ tạp, quân phục gặp mưa thì rách lá tả.

Những người lao động Ailen tại New York vốn là những người mới nhập cư, nghèo khổ, bị dân bản địa coi thường, cũng khó tìm tiếng nói đồng cảm đối với cộng đồng da đen trong thành phố mà họ vẫn phải cạnh tranh để kiếm được những công việc như khuân vác ở bến tàu, cắt tóc, bồi bàn hoặc đầy tớ. Những người da đen, do bị giành mất những công việc này, thường tìm cách phá đám các cuộc biểu tình. Thế rồi nổ ra cuộc Nội chiến, rồi chế độ quân dịch, những cơ hội cho thần chết. Đạo luật Cưỡng bức tòng quân (Conscription Act) năm 1863 quy định người giàu có quyền không đăng lính: Họ có thể đóng 300 đô-la, hoặc tìm người thế chân. Mùa hè năm 1863, “Song of the Conscripts” (Bài ca cưỡng bức tòng quân) đã được phổ biến

trong hàng nghìn công dân của New York và các thành phố khác. Bài ca có đoạn:

Thưa Cha Abraham, 300 nghìn người chúng con đang đến đây.

Chúng con đã rời bỏ cửa nhà, cuộc sống gia đình để nhận lấy các vết thương và trái tim rỉ máu.

Vì nghèo đói luôn đeo đuổi chúng con, nên chúng con xin khuất phục sắc lệnh;

Chúng con là người nghèo và chúng con không đủ tiền để mua tự do.

Khi việc tuyển quân bắt đầu từ tháng 7 năm 1863, luôn có những đám đông tụ tập tại các điểm đăng lính. Ba ngày sau đã xuất hiện các đám đông công nhân da trắng diễu hành trong thành phố, đập phá các tòa nhà, nhà máy, đường ray xe điện, nhà cửa. Những cuộc nổi dậy từ việc bắt lính diễn ra rất phức tạp – vừa chống lại những người da đen, chống lại những người giàu và vừa thêm việc chống Đảng Cộng hòa. Từ một cuộc đột kích vào các trung tâm tuyển quân, những người nổi loạn đã tổ chức các cuộc tấn công những gia đình giàu có, tiếp đó là giết hại những người da đen. Họ diễu hành qua các đường phố, bắt các nhà máy đóng cửa, lôi kéo thêm nhiều người tham gia đám đông. Họ đốt cháy một cô nhi viện. Họ nổ súng, đốt phá và treo cổ bất cứ người da đen nào mà họ bắt gặp trên đường phố. Nhiều người bị ném xuống sông và chết đuối.

Sang ngày thứ tư, quân lính Liên bang trở về từ Trận Gettysburg đã được điều về để chấm dứt các hoạt động bạo loạn. Khoảng chừng bốn trăm người đã bị giết chết. Dù không hề có con số chính xác được công bố, nhưng số lượng người đã bỏ mạng có lẽ là cao nhất trong lịch sử bạo lực tại Mỹ.

Trong cuốn *The Great Riots of New York* (Những cuộc nổi dậy lớn tại New York), Joel Tyler Headley đã mô tả những việc diễn ra hàng ngày:

Ngày thứ hai... tiếng còi cứu hỏa liên tục vang lên càng làm tăng nỗi sợ hãi mà sau mỗi giờ lại lan rộng hơn. Điều này đặc biệt đúng đối với cộng đồng những người da đen... Tại góc phố số 27 và Đại lộ số 7, một xác người da đen nằm lảo lóc, quần áo bị lột gần như trần truồng, vây quanh đó là một đám người Ailen đang la hét và nhảy múa như những người Anh-điêng... Tiếp đó, một cửa hiệu cắt tóc của người da đen khác bị tấn công bằng mìn lửa. Một ngôi nhà của người da đen khác nữa nằm trên cùng dãy phố bị những kẻ cuồng nộ này viếng thăm và nhanh chóng bị đập phá tan nát. Những ông già độ 70 tuổi và những đứa trẻ còn quá bé để hiểu mọi chuyện đã bị đánh đập một cách tàn nhẫn và sau đó bị giết hại...

Cũng có những cuộc nổi dậy chống bắt lính, tuy không kéo dài và đẫm máu như thế, tại các thành phố khác ở miền Bắc, như Newark, Troy, Boston, Toledo, Evansville. Tại Boston, nạn nhân là những công nhân Ailen đã bị quân lính bắn chết trong lúc tấn công một kho vũ khí.

Tại miền Nam, dù núp dưới cái vờ đoàn kết trong phe của người da trắng, nhưng xung đột cũng không tránh khỏi. Khoảng hai phần ba trong số đó không sở hữu nô lệ. Vài nghìn gia đình đã thành công với các đồn điền. Thống kê liên bang năm 1850 cho thấy, khoảng một nghìn gia đình mạnh nhất về kinh tế, mỗi năm đạt được mức thu nhập tới 50 triệu đô-la, trong khi các gia đình khác, khoảng 660 nghìn hộ, mỗi năm thu nhập đạt khoảng 60 triệu đô-la.

Hàng triệu người da trắng ở miền Nam là nông dân nghèo, sống trong các lều lán, hoặc những ngôi nhà bỏ hoang, trồng cấy trên những mảnh đất cằn cỗi đến nỗi các chủ đồn điền phải bỏ hoang. Ngay trước khi cuộc Nội chiến nổ ra tại Jackson, Mississippi, nô lệ làm việc tại một nhà máy bông chỉ nhận cả thảy 20 xu mỗi ngày, trong khi công nhân da trắng làm việc tại cùng nhà máy được 30 xu. Tháng 8 năm 1855, một tờ báo tại Bắc Carolina nói rằng

“hàng trăm nghìn gia đình thuộc tầng lớp lao động tồn tại trong tình trạng gần như chết đói, từ năm này sang năm khác”.

Đằng sau tiếng hét nổi loạn và tinh thần mang tính huyền thoại của quân đội Liên bang, hầu như chẳng mấy ai tha thiết chiến đấu. Một sử gia có cảm tình với phe miền Nam là E. Merton Coulter đã đặt câu hỏi: “Tại sao phe miền Nam lại thất bại? Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến thất bại, nhưng có thể tóm tắt bằng một thực tế sau: Mọi người không đủ ý chí và kiên cường để giành chiến thắng.” Không phải tiền bạc hay quân sỹ, nhưng sức mạnh kiên cường và đạo đức mới là yếu tố quyết định.

Đạo luật Cường bức tòng quân cũng tạo điều kiện để người giàu có thể tránh thực hiện nghĩa vụ quân sự. Liệu quân lính của Liên bang Miền Nam có cảm thấy rằng họ đã chiến đấu chỉ vì lợi ích của tầng lớp “ăn trên ngồi trốc”, mà họ sẽ không bao giờ chen chân vào được? Tháng 4 năm 1863, một cuộc nổi loạn đòi bánh mì đã diễn ra tại Richmond. Mùa hè năm đó, các cuộc nổi loạn chống quân dịch đã diễn ra tại các thành phố khác ở miền Nam. Tháng 9, một cuộc nổi loạn đòi bánh mì khác nổ ra tại Mobile, Alabama. Georgia Lee Tatum, trong nghiên cứu có tên *Disloyalty in the Confederacy*, (Sự phản bội đối với phe miền Nam), đã viết: “Trước khi chiến tranh kết thúc, tất cả các bang đều tràn ngập không khí bất mãn, và rất nhiều thành phần chống đối đã thành lập các băng nhóm – tại một số bang, băng nhóm này được tổ chức chặt chẽ và trở thành các hiệp hội hoạt động rất tích cực.”

Nội chiến là một trong những thí dụ đầu tiên của thế giới chiến tranh hiện đại: Người ta sử dụng kết hợp pháo, súng cối, súng máy, tấn công bằng lưỡi lê trong các trận đánh vừa cơ giới, vừa sử dụng tay. Những khung cảnh như cơn ác mộng đã không được miêu tả một cách đầy đủ, ngoại trừ trong tiểu thuyết *The Red Badge of Courage* (Chiếc huy hiệu đỏ của lòng dũng cảm) của Stephen Crane. Trong một trận đột kích trước khi đến được Petersburg,

Virginia, một trung đoàn bao gồm 850 lính Maine đã bị tiêu diệt mất 632 người trong vòng nửa giờ. Đó thật sự là một cái cối xay thịt khổng lồ, 623 nghìn người cả hai phía bị chết, 471 nghìn người bị thương; hơn một triệu người chết và bị thương tại một đất nước mà tổng dân số lúc đó chỉ khoảng 30 triệu người.

Cũng không có gì đáng ngạc nhiên là tình trạng đào ngũ trong quân đội miền Nam gia tăng tỷ lệ thuận với diễn biến của cuộc chiến. Về phía quân đội Liên bang, đến khi kết thúc cuộc chiến đã có tới 200 nghìn binh lính đào ngũ.

Tuy nhiên, năm 1861 vẫn có đến 600 nghìn lính tình nguyện đăng ký tham gia phe miền Nam và cũng rất nhiều người tham gia tình nguyện trong quân đội Liên bang. Lòng yêu nước, sự cuốn hút của máu phiêu lưu, những lời có cánh của các chính trị gia về một cuộc thập tự chinh mang tính đạo đức đã làm lu mờ một cách hiệu quả sự oán giận mang tính giai cấp chống lại các tầng lớp giàu và quyền lực, chuyển cơn giận dữ sang chống lại “kẻ thù”. Edmund Wilson đã miêu tả trong cuốn *Patriotic Gore* (Dòng máu yêu nước), viết sau Chiến tranh thế giới thứ hai:

Trong những cuộc chiến tranh gần đây nhất, chúng ta thấy thực tế là quan điểm công chúng vốn bị chia cắt và bất hòa chỉ trong một đêm đã chuyển thành sự nhất trí của gần như cả đất nước, thành một cơn lũ năng lượng, mang những người trẻ tuổi đến chỗ hủy diệt và sẵn sàng đè bẹp bất cứ nỗ lực nào ngăn cản điều đó. Sự đồng lòng của những con người trong thời chiến giống một đàn cá, khi thấy bóng dáng kẻ thù xuất hiện thì có thể thành linh đỗi hướng mà không hề có sự lãnh đạo; hoặc như một đàn châu chấu đen kịt bầu trời, dưới tác động của một cơn bốc đồng sẽ sà xuống phá hoại mùa màng.

Dưới tiếng rền chói tai của cuộc chiến, Quốc hội thông qua và Lincoln ký ban hành một loạt các luật tạo ra các lợi ích kinh tế mà họ muốn; và đó

cũng là những gì mà miền Nam vốn phụ thuộc chủ yếu vào nông nghiệp, phản đối trước khi tuyên bố ly khai. Bản cương lĩnh năm 1860 của Đảng Cộng hòa là một lời kêu gọi rõ ràng đối với những người kinh doanh. Năm 1861, Quốc hội đã thông qua chính sách Thuế Morrill (Morrill Tariff). Điều này khiến hàng hóa nước ngoài trở nên đắt đỏ hơn, tạo điều kiện cho các nhà sản xuất tại Mỹ có thể nâng giá các sản phẩm và buộc người tiêu dùng tại Mỹ phải trả nhiều tiền hơn.

Sang năm tiếp theo, Đạo luật Homestead (Homestead Act) được thông qua. Nó cho phép cấp tới 160 mẫu đất công, chưa có người chiếm giữ ở miền Tây, cho bất cứ ai sẵn lòng canh tác trong vòng năm năm. Bất cứ ai, sẵn lòng trả giá 1,25 đô-la một mẫu có thể mua được một trang trại. Nhưng ít người bình thường có thể có nổi 200 đô-la để mua; các tay đầu cơ đổ xô mua và nhanh chóng chiếm phần đa số đất. Tổng diện tích đất trang trại lên tới 50 triệu mẫu. Nhưng trong thời Nội chiến, Quốc hội và Tổng thống đã cấp không tới hơn 100 triệu mẫu cho các công ty đường sắt khác nhau. Quốc hội cũng thiết lập một ngân hàng quốc gia, đặt chính phủ vào quan hệ đối tác với các lợi ích ngân hàng, nhằm bảo đảm lợi nhuận cho chính ngân hàng.

Các cuộc đình công ngày càng tăng, giới chủ càng ra sức thúc ép Quốc hội giúp đỡ. Luật về Hợp đồng lao động (Contract Labor Law) năm 1864 cho phép các công ty ký hợp đồng với lao động nước ngoài, nếu người lao động cam kết dành 12 tháng lương để chi phí cho việc nhập cư. Điều này giúp giới chủ trong thời gian Nội chiến không chỉ có được nhân công rẻ mạt, mà còn có thêm những kẻ phá hoại đình công.

Có lẽ một điều quan trọng hơn đó là các luật liên bang do Quốc hội thông qua vì lợi ích của tầng lớp giàu lại được thi hành hàng ngày trong hệ thống luật pháp của các bang và các địa phương vốn chỉ chú trọng đến quyền lợi của giới chủ đất và thương gia. Trong cuốn *History of the Great American*

Fortunes (Lịch sử những khối tài sản lớn của Mỹ), Gustavus Myers đã có những nhận xét về vấn đề này, trong khi tranh luận về sự gia tăng tài sản của gia đình Astor, phần đa trong số đó là từ tiền cho thuê nhà trọ tại New York:

Liệu đó có phải là hành động giết người, khi mà người ta do bị lòng ham muốn thôi thúc đã phải chấp nhận sống lay lắt trong các phòng trọ dơ dáy đầy mầm bệnh, nơi ánh mặt trời không bao giờ ghé chân tới và dịch bệnh thì tìm thấy một mảnh đất tốt tươi để phát triển? Hàng nghìn người đã âm thầm đi vào cõi chết ở những nơi không được nhắc tới này. Luật pháp nhằm quan tâm bảo đảm là gia đình Astor, cũng như các chủ đất khác, sẽ thu tiền thuê nhà một cách trung thực nhất. Vậy mà, toàn bộ hệ thống luật pháp không hề thấy các điều kiện tồi tàn đó, bởi vì rõ ràng là người ta đã nhắc đi nhắc lại nhiều lần rằng, luật pháp không đại diện cho đạo lý, hoặc lý tưởng của loài người tiến bộ, mà chỉ phản ánh một cách chính xác, như một cái ao phản ánh bầu trời, những nhu cầu và tính tư lợi của tầng lớp giàu có ngày càng gia tăng...

Trong suốt 30 năm dẫn tới cuộc Nội chiến, luật pháp được áp dụng tại tòa án nhằm phù hợp với sự phát triển chủ nghĩa tư bản trong lòng nước Mỹ. Khi nghiên cứu về vấn đề này, trong nghiên cứu *The Transformation of American Law* (Sự chuyển hóa của luật pháp Mỹ), Morton Horwitz đã chỉ ra rằng luật của Anh quốc không còn thiêng liêng nữa khi nó được đặt trong bối cảnh hoạt động kinh doanh phát triển. Các chủ nhà máy xay có quyền hợp pháp phá hủy tài sản của những gia đình khác để tiếp tục công việc kinh doanh của họ. Luật về quyền trưng thu được dùng để cướp đất của nông dân trao lại cho các công ty xây dựng kênh đào hoặc công ty đường sắt, như các khoản bao cấp. Những đánh giá về thiệt hại có thể chống lại giới chủ thường không tới được tay các thành viên hội thẩm đoàn; và một điều không thể tin là chúng thường được trao lại cho các thẩm phán. Việc giải quyết các tranh chấp mang tính cá nhân thông qua trọng tài được thay

thế bằng các phán quyết của tòa án, điều này tạo thêm sự phụ thuộc vào các luật sư, do đó nghề luật ngày càng chiếm vị trí quan trọng. ý tưởng tạo ra sự công bằng về giá cả tại tòa án đã phải nhường bước cho ý tưởng bên mua phải chịu rủi ro (để người mua phải biết trước), như vậy điều này đã khiến hàng thế hệ người tiêu dùng thời đó phải phụ thuộc vào ân huệ hay lòng tốt của giới kinh doanh.

Để chứng minh rằng, luật về hợp đồng là nhằm phân biệt đối xử chống lại người lao động và ủng hộ giới chủ, Horwitz đã đưa ra các thí dụ của giai đoạn đầu thế kỷ XIX: Các tòa án tuyên bố rằng, nếu một công nhân ký hợp đồng làm việc trong một năm, nhưng bỏ việc trước khi kết thúc năm, anh ta sẽ không được hưởng chút lương bổng nào, kể cả đối với khoảng thời gian anh ta đã làm việc. Tuy nhiên, đồng thời các tòa án tuyên bố rằng, nếu một doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng phá vỡ một hợp đồng, doanh nghiệp đó vẫn được thanh toán căn cứ theo khối lượng công việc đã hoàn thành tính đến thời điểm phá vỡ hợp đồng.

Luật pháp ngụ ý rằng một công nhân và một hãng đường sắt ký hợp đồng với uy thế mặc cả ngang nhau. Tuy nhiên, một thẩm phán tại Massachusetts đã phán quyết một công nhân bị thương không được hưởng tiền bồi thường, bởi vì khi ký hợp đồng, anh ta đã đồng ý chấp nhận rủi ro. “Cái vòng tròn đó rất hoàn hảo, luật pháp chỉ đơn thuần phê chuẩn những dạng bất công mà hệ thống thị trường đã tạo ra.”

Đó là giai đoạn mà luật pháp thậm chí không buồn tỏ ra là nhằm bảo vệ người lao động – như đã làm được trong thế kỷ tiếp theo. Các luật về chăm sóc sức khỏe và an toàn lao động hầu như không tồn tại, hoặc không được thi hành. Vào một ngày mùa đông năm 1860, tại Lawrence, Massachusetts, nhà máy xay Pemberton bị đổ sập, khi đó khoảng 900 công nhân, phần đông là phụ nữ, đang làm việc. 88 người đã chết. Mặc dù có chứng cứ chỉ ra rằng thiết kế của nhà máy không chịu đựng được cỗ máy nặng nề bên trong

và kỹ sư xây dựng đã biết điều này, song bồi thẩm đoàn đưa ra kết luận “không có bằng chứng về tội cố ý”.

Horwitz khái quát hóa những gì đã diễn ra tại các tòa án cho đến khi Nội chiến nổ ra:

Đến giữa thế kỷ XIX, hệ thống luật pháp đã được tái cấu trúc nhằm tạo ra những ưu thế cho các thương gia và nhà tư bản công nghiệp, bất chấp lợi ích của nông dân, công nhân, người tiêu dùng và các nhóm kém quyền lực hơn trong xã hội... Nó đã thúc đẩy mạnh mẽ việc phân phối lại một cách hợp pháp đối với của cải theo hướng bất lợi đối với các tầng lớp yếu thế trong xã hội.

Trong thời cận đại, sự phân phối không công bằng của cải chỉ thuần túy được thực hiện bằng vũ lực. Đến thời hiện đại, sự bóc lột đã được cải trang – nó được thực hiện bằng luật pháp, mà nếu nhìn bên ngoài có vẻ trung lập và công bằng. Cho đến khi Nội chiến nổ ra, sự hiện đại hóa đã phát triển mạnh tại Mỹ.

Cuộc chiến chấm dứt, tính cấp bách về đoàn kết dân tộc đã bị quên lãng, những người dân thường quay về cuộc sống hàng ngày, trở lại với vấn đề sống còn. Các đoàn quân giải ngũ giờ đây nhan nhản trên đường phố, tìm kiếm việc làm. Vào tháng 6 năm 1865, tờ *Fincher's Trades' Review* viết: “Đúng như những gì đã dự đoán, những người lính trở về tràn ngập trên các đường phố, không thể nào kiếm được công ăn việc làm.”

Các thành phố có quân lính trở về ngập tràn những cái bẫy của thần chết với dịch sốt, bệnh lao, đói khát và hỏa hoạn. Tại New York, 100 nghìn người đã phải sống trong các khu ổ chuột; 12 nghìn phụ nữ phải làm điếm để thoát khỏi cảnh chết đói; những đống rác cao tới gần 1m chất đống trên các đường phố, lúc nhúc lũ chuột. Tại Philadelphia, trong khi những người giàu có được hưởng nguồn nước sạch từ sông Schuylkill, những người khác phải

sử dụng nước từ sông Delaware – nơi mỗi ngày có khoảng 13 triệu gallon (1 gallon = 3,78 lít) nước thải đổ vào. Trong trận hỏa hoạn khổng lồ tại Chicago năm 1871, các khu nhà nối đuôi nhau sụp đổ, đến nỗi người ta ví như cảnh tượng một trận động đất.

Phong trào đấu tranh ngày làm tám tiếng nổ ra sau khi cuộc chiến kết thúc đã dẫn tới sự ra đời Liên đoàn Lao động Quốc gia (National Labor Union) đầu tiên. Một cuộc đình công của khoảng 100 nghìn công nhân tại New York đã đạt được yêu sách ngày làm tám tiếng; và tại lễ kỷ niệm chiến thắng vào tháng 6 năm 1872, 150 nghìn công nhân đã diễu hành khắp thành phố. Tờ New York Times đặt câu hỏi không biết tỷ lệ “những người thuần Mỹ” tham gia đình công là bao nhiêu.

Những người phụ nữ, bị lôi cuốn vào các ngành công nghiệp trong thời gian chiến tranh, cũng tổ chức thành các công đoàn: thợ quần xì-gà, thợ may, thợ làm ô, thợ may mũ, thợ giặt, thợ khâu giày. Họ thành lập Hiệp hội Những người con gái của Thánh Crispin và đã thành công khi buộc Công đoàn Thợ quần xì-gà và Công đoàn quốc gia ngành in lần đầu tiên chấp nhận phụ nữ tham gia. Một người phụ nữ tên là Gussie Lewis ở New York đã trở thành thư ký báo chí cho Công đoàn quốc gia ngành in. Tuy nhiên, công đoàn của ngành in và thợ quần xì-gà cũng chỉ là hai trong số hơn 30 tổ chức công đoàn quốc gia; và thái độ chung đối với sự tham gia của phụ nữ vẫn chưa đạt được.

Năm 1869, tham gia đình công đã có công nhân ngành giặt tại Troy, New York – những người phải đứng “trên các ống máy giặt và bên cạnh những chiếc bàn là luôn nóng rực, nhiệt kế luôn đạt 100 độ C, với một mức lương chỉ từ 2-3 đô-la mỗi tuần. Lãnh đạo của họ là Kate Mullaney, phó chủ tịch thứ hai của Liên đoàn Lao động Quốc gia. Bảy nghìn người đã tham gia một cuộc diễu hành để ủng hộ họ; phụ nữ đã hợp tác với một nhà máy chuyên sản xuất cổ và ống tay áo để tạo việc làm và duy trì các cuộc đình

công. Nhưng dần dần, sự ủng hộ bên ngoài co lại. Giới chủ bắt đầu áp dụng việc sản xuất cổ áo bằng giấy, điều này làm giảm đi công việc giặt là. Cuộc đình công đã thất bại.

Tính chất nguy hiểm của công việc xay xát cũng thúc đẩy nỗ lực tổ chức công đoàn. Công việc này thường kéo dài triền miên. Tại một nhà máy xay xát ở Providence, Rhode Island, vào một đêm năm 1866 đã xảy ra đám cháy khiến 600 công nhân, phần đông là phụ nữ, rơi vào cảnh hỗn loạn, nhiều người đã chấp nhận cái chết khi nhảy xuống từ các cửa sổ trên tầng cao.

Tại khu vực Fall River, Massachusetts, các thợ dệt nữ đã thành lập một công đoàn độc lập với cánh đàn ông. Họ từ chối chấp nhận cắt giảm 10% lương như các thợ dệt nam đã chấp nhận, giành được sự ủng hộ của các thợ dệt nam và buộc 3.500 khung dệt cùng 156 nghìn con suốt ngừng hoạt động, thu hút tới 3.200 công nhân tham gia đình công. Nhưng rồi con cái họ cần thức ăn, họ đành phải quay lại làm việc, chấp nhận ký kết “lời tuyên thệ phủ sắt” (sau đó thuật ngữ này được chuyển thành “hợp đồng chó vàng”) về việc không tham gia công đoàn.

Thời điểm đó, công nhân da đen cảm thấy Liên đoàn Lao động Quốc gia vẫn ngần ngại tổ chức đội ngũ cho họ. Do đó, họ đã tổ chức các công đoàn và tiến hành các cuộc đình công riêng rẽ – chẳng hạn cuộc đình công của công nhân chuyên phục vụ lễ tân tại Mobile, Alabama vào năm 1867, của người da đen khuân vác tại Charleston hay công nhân bốc xếp tại Savannah. Có lẽ chính điều này đã thúc đẩy Liên đoàn Lao động Quốc gia có những bước thay đổi quan trọng trong hội nghị năm 1869, hướng tới phụ nữ và người da đen, thông qua tuyên bố công nhận “quyền của người lao động không kể màu da, giới tính”. Một phóng viên đã ghi lại những tín hiệu quan trọng của sự đoàn kết chủng tộc trong hội nghị này:

Một đại biểu gốc Mississippi và một cựu sỹ quan của phong trào Ly khai phát biểu tại đại hội, trong lúc đề cập đến một đại biểu da màu phát biểu

trước đó, đã gọi ông ta là “quý ông đến từ Georgia”...

Tuy nhiên, hầu hết các tổ chức công đoàn vẫn không chấp nhận để người da đen tham gia, hoặc yêu cầu họ tự thành lập các tổ chức của riêng mình.

Liên đoàn Lao động Quốc gia bắt đầu mở rộng hơn vào các vấn đề chính trị, nhất là vấn đề cải cách tiền tệ, yêu cầu phát hành tiền giấy. Do ngày càng trở nên ít liên quan đến các cuộc đấu tranh của người lao động, mà tập trung nhiều hơn vào vận động hành lang đối với Quốc hội, quan tâm nhiều hơn đến việc bỏ phiếu, nên Liên đoàn mất dần sinh khí. Năm 1870, F. A. Sorge, một quan sát viên về tình hình người lao động, đã viết thư cho Karl Marx ở Anh: “Liên đoàn Lao động Quốc gia, ban đầu vốn có nhiều triển vọng tuyệt vời, nhưng đã bị các mối quan tâm về giấy bạc đầu độc dần dần và chắc chắn sẽ chết yếu.”

Có lẽ các công đoàn không dễ nhận thấy những giới hạn trong cuộc cải cách về lập pháp tại một giai đoạn mà các bộ luật mang tính cải cách lần đầu tiên được thông qua, với hy vọng rất lớn. Năm 1869, ủy ban lập pháp Pennsylvania đã thông qua một bộ luật về an toàn lao động cho công nhân mỏ nhằm “chỉnh đốn và lắp đặt các thiết bị thông gió cho các hầm mỏ và bảo vệ cuộc sống của những người thợ mỏ”. Chỉ sau khoảng một trăm năm chứng kiến hàng loạt tai nạn liên tục xảy ra tại các hầm mỏ này, người ta mới hiểu là những từ ngữ đó không có hiệu quả gì – ngoài việc đóng vai trò như một công cụ nhằm kiềm chế sự tức giận của người thợ mỏ.

Năm 1873, một cuộc khủng hoảng kinh tế khác đã tàn phá cả nước Mỹ. Việc đóng cửa nhà băng của Jay Cooke – chủ một nhà băng trong thời chiến đã kiếm ba triệu đô-la mỗi năm chỉ riêng từ tiền hoa hồng bán các trái phiếu chính phủ – đã khởi đầu làn sóng hỗn loạn. Trong khi Tổng thống Grant còn ngủ tại lâu đài Cooke ở Philadelphia ngày 18 tháng 9 năm 1873, tay chủ nhà băng đã lao đi để khóa cổng nhà băng của ông ta. Đến lúc này, nhiều

người không thể trả các khoản nợ thế chấp: 5 nghìn doanh nghiệp bị đóng cửa và đẩy công nhân của họ ra đường.

Câu chuyện đã vượt quá tầm của Jay Cooke. Cuộc khủng hoảng đã được hình thành trong một hệ thống mà bản chất vốn rất hỗn loạn và chỉ có những người rất giàu mới có thể trụ vững. Một hệ thống khủng hoảng chuỗi giai đoạn – các năm 1837, 1857, 1873 và sau đó là 1893, 1907, 1919, 1929 – đã quét sạch các doanh nghiệp nhỏ, để lại đói, rét và cái chết cho nhiều người lao động, đồng thời mang lại hàng đống tài sản lớn cho các nhà tư bản, như Astor, Vanderbilt, Rockefeller, Morgan, cứ tiếp tục mãi qua thời chiến tranh và hòa bình, theo chu kỳ khủng hoảng rồi phục hồi. Trong cuộc khủng hoảng năm 1873, Carnegie đã chiếm lĩnh thị trường sắt thép, còn Rockefeller loại bỏ hết các đối thủ cạnh tranh trên thị trường dầu lửa.

“TÌNH TRẠNG ĐÌNH ĐỐN LAO ĐỘNG TẠI BROOKLYN” là một tiêu đề trên tờ *Herald New York* vào tháng 11 năm 1873. Bài báo liệt kê những doanh nghiệp bị đóng cửa, bị ngưng sản xuất: một nhà máy sản xuất váy ni, một nhà máy sản xuất khung tranh, một cơ sở cắt kính, một nhà máy sản xuất thép, cùng các công việc của phụ nữ như làm mũ, may quần áo, đóng giày.

Tình trạng suy thoái tiếp tục trong suốt những năm 1870. Trong ba tháng đầu năm 1874, 90 nghìn công nhân, trong đó gần một nửa là phụ nữ, đã phải ngủ lại tại các đồn cảnh sát ở New York. Họ được biết đến như những “kẻ quay vòng”, bởi mỗi tháng họ ở một hoặc hai buổi tối tại bất cứ đồn cảnh sát nào đó, sau đó phải rời đi. Khắp nước Mỹ, người dân bị trục xuất khỏi nhà. Nhiều người đổ xô lên các thành phố để kiếm lương thực, thực phẩm.

Một số công nhân liều mạng cố gắng tìm sang châu Âu hoặc Nam Mỹ. Năm 1878, con tàu SS Metropolis, chở đầy người lao động rời nước Mỹ hướng Nam Mỹ và đã bị chìm cùng với tất cả thành viên trên tàu. Tờ Herald New

York thông báo: “Một giờ sau khi có tin con tàu bị chìm đã được kéo đến Philadelphia, văn phòng của ngài Collins đã bị bao vây bởi hàng trăm người đói khát, cố gắng xin lấy một chỗ thế chân những lao động chết chìm.”

Các cuộc tụ họp và diễu hành của những người thất nghiệp diễn ra khắp nước Mỹ. Các ủy ban về người thất nghiệp được thiết lập. Năm 1873, một cuộc mít-tinh do các tổ chức công đoàn và những thành viên hạt giống của Quốc tế lần thứ nhất (First International – được Marx và những người khác thành lập ở châu Âu năm 1864) đã diễn ra tại trường Đại học Cooper, New York, thu hút đám đông khổng lồ tham dự, tràn ra các đường phố. Cuộc mít-tinh yêu cầu các dự luật trước khi được ban hành phải được họ thông qua bằng một cuộc bỏ phiếu công cộng; không cá nhân nào được sở hữu quá 30 nghìn đô-la; họ cũng đòi hỏi chế độ ngày làm tám tiếng. Ngoài ra còn tuyên bố:

Trong khi chúng ta là những công dân yêu lao động, tuân thủ luật pháp, đóng đầy đủ các loại thuế, dành tất cả sự ủng hộ và lòng trung thành đối với chính phủ,

Trong khi lúc này, chúng ta cần các nguồn cung cấp để bảo đảm thức ăn, nơi ở của chúng ta và gia đình, chúng ta sẽ quyết tâm gửi các hóa đơn của chúng ta đến kho bạc thành phố để được thanh toán, cho đến chừng nào chúng ta kiểm lại được việc làm...

Tại Chicago, 20 nghìn người thất nghiệp diễu hành qua các đường phố tiến thẳng đến Tòa thị chính thành phố, đòi “bánh mì cho người đói, quần áo cho những người rách rưới và nhà cho những người vô gia cư”. Những hành động như vậy đã giúp khoảng 10 nghìn gia đình nhận được sự hỗ trợ.

Tháng 1 năm 1874, tại New York, một đám diễu hành khổng lồ của công nhân, bị cảnh sát ngăn không cho tiếp cận Tòa thị chính thành phố, đã đi về phía Quảng trường Tompkins, tại đó họ được cảnh sát thông báo là không

được phép tổ chức mít-tinh. Họ vẫn đứng đó và cảnh sát đã tấn công. Một tờ báo viết:

Dùi cui của cảnh sát vung lên và quật xuống. Phụ nữ và trẻ em la khóc tứ tung. Nhiều người bị mắc kẹt dưới chân đám đông đang xô đẩy nhau tìm lối thoát. Trên đường phố, có những người đi ngang đường bị cảnh sát đè xuống và đánh đập một cách không thương tiếc.

Các cuộc đình công đã diễn ra tại các nhà máy dệt ở Fall River, Massachusetts. Tại quận có mỏ than gầy (antraxit) ở Pennsylvania, trong một cuộc đình công, các thành viên người Ailen của một hiệp hội tên là Trật tự cổ xưa của người Ailen (Ancient Order of Hibernians) đã bị buộc tội hành động bạo lực, chỉ căn cứ vào điều trần của một viên thám tử được cài vào hàng ngũ của những người thợ mỏ. Đây chính là nhóm “Molly Maguires” (tổ chức bí mật gồm các thành viên người Ailen là thợ mỏ tại Pennsylvania – ND). Họ bị xử và kết án. Sau khi nghiên cứu các bằng chứng, Philip Foner tin rằng họ đã bị dựng chuyện, bởi lẽ họ là những người tổ chức nghiệp đoàn lao động. ông trích dẫn Irish World, tờ báo vốn có thiện cảm với người lao động và đã gọi họ là “những con người dũng cảm với đường hướng hoạt động, tạo ra sức mạnh cho cuộc đấu tranh của người thợ mỏ chống việc cắt giảm lương hết sức vô nhân đạo”. ông còn chỉ trích Miners' Journal, tờ báo do các chủ mỏ xuất bản, đề cập đến những người đã bị hành quyết với những từ ngữ: “Chúng đã làm gì? Cứ khi nào giá lao động không phù hợp thì lập tức chúng nhóm họp lại và tuyên bố đình công.”

Theo Anthony Bimba, trong cuốn The Molly Maguires (Nhóm Molly Maguires), cả thảy 19 người đã bị hành quyết. Đã có những cuộc đấu tranh lẻ tẻ từ các tổ chức của người lao động, nhưng không có phong trào quần chúng nào có thể chấm dứt các vụ hành quyết.

Đó là quãng thời gian giới chủ nhận thêm các công nhân nhập cư – những người đang khát khao tìm việc, lại rất khác với những người tham gia đình công cả về văn hóa và ngôn ngữ – nhằm phá vỡ các cuộc đình công. Năm 1874, công nhân ý đã được nhập khẩu vào làm việc tại các mỏ nhựa đường quanh khu vực Pittsburgh, để thay thế những thợ mỏ đình công. Điều này đã dẫn tới việc ba công nhân ý bị giết hại, dẫn tới các phiên xét xử trong đó các thành viên hội thẩm cộng đồng đã xóa tội cho những người đình công; tạo ra tâm trạng cay đắng giữa người ý và công nhân có tổ chức.

Năm 1876 – năm kỷ niệm 100 năm ngày Tuyên ngôn Độc lập – đã mang lại một loạt tuyên bố mới (được Philip Foner tái hiện trong tác phẩm *We the Other People – Chúng ta là những người khác*). Những người da trắng và da đen, vốn tách biệt với nhau, đã bày tỏ sự vỡ mộng của họ. “Tuyên ngôn Độc lập của người da đen” đã tố cáo Đảng Cộng hòa về cách thức đảng này từng dựa vào để giành được tự do toàn vẹn, và về đề xuất hành động chính trị độc lập của các cử tri da màu. Còn đảng của tầng lớp lao động ở Illinois, tại lễ kỷ niệm ngày 4 tháng 7 do những người theo phe xã hội Đức tổ chức tại Chicago, đã nêu lên trong Tuyên ngôn Độc lập của họ:

Hệ thống hiện hành đã cho phép các nhà tư bản tạo ra các luật lệ phục vụ lợi ích của chính họ, làm tổn thương và đàn áp công nhân.

Nó đã làm cho cái tên Dân chủ mà cha ông chúng ta đã phải đấu tranh và hy sinh, trở thành một trò đùa và một cái bóng, thông qua việc dành cho những người có tài sản một tỷ lệ đại diện và quyền kiểm soát không phù hợp đối với cơ quan lập pháp.

Nó cho phép các nhà tư bản... bảo đảm nhận được trợ giúp của chính phủ, các khoản hỗ trợ và các khoản vay trong nước cho các tập đoàn xe lửa tham lam ích kỷ, những kẻ mà thông qua việc độc quyền các phương tiện giao thông vận tải đã lừa đảo cả người sản xuất và người tiêu dùng...

Nó cho cả thế giới thấy được những cảnh tượng vô lý của một cuộc nội chiến chết chóc nhằm xóa bỏ chế độ nô lệ đối với người da đen, trong đó đại đa số dân da trắng, những người vốn tạo ra hầu hết của cải của quốc gia, phải chịu cảnh bó buộc ngày càng trở nên khó chịu và nhục nhã...

Nó cho phép các nhà tư bản, được xem như một tầng lớp, chiếm dụng đến năm phần sáu tổng sản phẩm của cả nước...

Do đó, nó đã ngăn cản loài người hoàn thành những nghĩa vụ tự nhiên trên trái đất – đè nát ước vọng, ngăn cản hôn nhân hoặc gây ra những điều giả dối, phi tự nhiên – rút ngắn đời sống con người, làm băng hoại đạo đức và khuyến khích tội ác, mua chuộc các quan tòa, các bộ trưởng và chính khách, làm tiêu tan niềm tin, tình yêu và danh dự của con người. Và làm cho cuộc sống trở nên ích kỷ, chỉ còn là cuộc đấu tranh tàn nhẫn vì sự tồn tại thay vì cuộc đấu tranh cao quý và hào phóng nhằm đạt được sự hoàn mỹ, trong đó các lợi thế ngang nhau phải được trao cho mọi người và cuộc sống con người được giải toả khỏi cuộc đấu tranh phi tự nhiên và đê hèn vì miếng cơm manh áo...

Do đó, chúng tôi đại diện cho tầng lớp công nhân Chicago, trong phiên họp toàn thể này chính thức thống nhất và đưa ra tuyên bố...

Rằng, chúng ta không có bốn phận phải trung thành với các đảng phái hiện có ở đất nước này; và là những người sản xuất một cách độc lập và tự do, chúng ta sẽ nỗ lực giành lấy toàn quyền để tạo ra các hệ thống luật pháp của chúng ta, quản lý việc sản xuất của chúng ta, tự cai quản chính chúng ta, thông qua việc thừa nhận rằng quyền lợi phải đi đôi với nghĩa vụ và nghĩa vụ phải đi đôi với quyền lợi. Và để ủng hộ cho tuyên bố này, với niềm tin vững chắc vào sự giúp đỡ và hợp tác của tất cả những người lao động, chúng ta cùng nhau cam kết bằng chính cuộc sống, phương tiện và danh dự cao quý của chúng ta.

Năm 1877, nước Mỹ triền miên trong cơn suy thoái kinh tế. Mùa hè năm đó, tại các khu phố nóng nực, nơi những gia đình nghèo phải sống trong các nhà kho và uống nguồn nước dơ dáy, trẻ em bắt đầu ốm với số lượng lớn. Tờ New York Times viết: "... Người ta đã nghe thấy tiếng khóc chờ chết của trẻ em... sẽ chẳng bao lâu nữa, khi nhìn lại quá khứ, họ sẽ thấy trong thành phố có tới hàng nghìn trẻ nhỏ bị chết mỗi tuần". Tuần đầu tháng 7, tại Baltimore, nơi chất thải lỏng chảy tràn trên các đường phố, 139 em bé đã chết.

Năm đó, hàng loạt cuộc đình công sôi động do công nhân đường sắt tổ chức đã diễn ra tại hàng chục thành phố, làm rung chuyển cả nước Mỹ, bởi từ trước đến nay chưa hề có cuộc xung đột nào của người lao động lớn đến mức đó.

Việc cắt giảm lương bắt đầu từ tuyến đường sắt này đến tuyến đường sắt khác, trong một bối cảnh mức lương đã rất thấp (1,75 đô-la/ngày cho người gác phanh xe lửa làm việc 12 tiếng), các công ty đường sắt trục lợi, nhiều công nhân chết và bị thương – người mất tay, mất chân, người bị cụt ngón, nhiều người bị kẹt cứng giữa các toa xe.

Tại ga Baltimore & Ohio (B&O) ở Martinsburg, Tây Virginia, những công nhân bị đe dọa cắt lương đã tiến hành đình công, tháo dỡ các đầu máy ra khỏi toa, đưa vào nhà kho và tuyên bố không đoàn tàu nào được phép rời khỏi Martinsburg cho đến khi việc cắt giảm 10% lương được hủy bỏ. Một đám đông kéo nhau đến ủng hộ và nhiều cảnh sát địa phương cũng đã được huy động để giải tán. Các quan chức của ngành đường sắt B&O kêu gọi Thống đốc dùng quân đội để bảo vệ và ông ta đã cử quân lính đến. Một đoàn tàu được dân quân hộ tống đã cố khởi hành và một người đình công trong khi nỗ lực làm tàu trật đường ray đã đọ súng với một tên lính đang cố ngăn anh ta lại. Người thợ đình công đó bị bắn vào đùi và cánh tay. Cánh

tay của anh ta sau đó đã phải cắt bỏ ngay trong ngày và chín ngày sau thì anh ta chết.

Có tới 600 đoàn tàu chở hàng bị mắc kẹt tại Martinsburg. Thống đốc Tây Virginia đã cầu cứu Tổng thống mới đắc cử là Rutherford Hayes cử quân Liên bang đến hỗ trợ, lý do đưa ra là lực lượng quân lính của bang không đủ mạnh. Trên thực tế, lực lượng quân lính không hoàn toàn đáng tin cậy, lực lượng đó gồm nhiều công nhân đường sắt. Phần đa quân đội của Mỹ lúc đó đang bận rộn trong cuộc chiến với người Anh-điêng ở phía Tây. Quốc hội chưa phê chuẩn đủ ngân sách cho quân đội, nhưng J. P. Morgan, August Belmont và các chủ nhà băng khác đề nghị cho vay tiền để trả cho các sỹ quan (nhưng không trả cho binh sỹ). Quân lính Liên bang đến Martinsburg và các toa xe chở hàng bắt đầu chuyển bánh.

Tại Baltimore, một đám đông hàng nghìn người ủng hộ công nhân đình công đã bao vây kho vũ khí của lực lượng Vệ binh quốc gia được triển khai theo lệnh của Thống đốc – do yêu cầu của công ty B&O Railroad. Đám đông ném đá, quân lính tóa ra và nổ súng. Các đường phố giờ đây giống một cảnh tượng trong một bộ phim về trận chiến đẫm máu. Chỉ một lúc nhập nhoạng đầu hôm, khoảng 10 người bị giết, nhiều người bị thương nặng, một binh sỹ cũng bị thương. Khoảng một nửa trong số 120 quân lính rút chạy và số còn lại dồn hết đến một ga xe lửa, nơi đám đông khoảng 200 người kéo đến đập phá động cơ của một đoàn tàu khách, lật các tuyến đường ray và tìm cách lôi kéo lực lượng dân quân tham gia ngăn chặn cuộc tháo chạy.

Đến lúc đó, khoảng 15 nghìn người đã vây quanh nhà ga. Chỉ trong chốc lát, ba toa tàu khách, sân ga và một đầu tàu đã bị ngọn lửa nuốt trôi. Thống đốc tiếp tục kêu gọi viện trợ quân lính Liên bang và Hayes đã đáp ứng. Lại thêm 500 lính được cử đến, Baltimore trở lại yên tĩnh.

Cuộc nổi loạn của công nhân đường sắt giờ đây lan rộng. Joseph Dacus, biên tập viên tờ Republican vùng St. Louis cho biết:

Đình công nổ ra gần như hằng giờ. Cả bang Pennsylvania giống như đang trong cơn gằm thét; New Jersey cũng đối mặt với nỗi sợ hãi tương tự; New York phải tập trung lực lượng dân quân; Ohio bị rung chuyển từ khu vực Hồ Erie đến tận Sông Ohio; Indiana hồi hộp chờ đợi trong một tâm trạng lo lắng. Illinois và đặc biệt là thủ phủ rộng lớn Chicago rơi vào bờ vực của cơn xoáy hỗn loạn và lộn xộn. St. Louis đã cảm nhận được tác động của cơn sốc được báo trước từ cuộc nổi dậy...

Cuộc đình công lan đến tận hệ thống đường sắt ở Pittsburgh và Pennsylvania. Lại một lần nữa, nó xảy ra ngoài vòng kiểm soát thường lệ, sự tức giận bị dồn nén lâu ngày nổ tung một cách bất ngờ. Robert Bruce, một sử gia chuyên nghiên cứu về các cuộc đình công năm 1877 (trong cuốn 1877: Year of Violence – 1877: Một năm bạo lực) đã viết về một người cầm cờ tên là Gus Harris. Harris từ chối lái đoàn tàu “hai đầu kéo”, tức con tàu gồm hai đầu máy với số lượng toa xe gấp đôi, vốn bị công nhân ngành đường sắt phản đối vì cách thức vận chuyển như thế làm giảm số lượng công nhân và khiến công việc của những người gác phanh xe lửa trở nên nguy hiểm hơn.

Đó là quyết định của chính anh ta, chứ không phải một phần trong kế hoạch phối hợp hoặc sự thống nhất chung. Phải chăng đêm qua anh ta đã tỉnh giấc, lắng nghe mưa rơi, tự chất vấn mình là liệu anh ta có dám bỏ việc không, liệu có ai dám hành động cùng với anh ta không, sau khi đã cân nhắc cơ hội? Hay chỉ thuần túy là anh ta đã thức dậy ăn sáng một bữa không đủ lót dạ, nhìn thấy lũ con tiểu tụy, ăn không đủ no, lay lắt trong cả buổi sáng, oằn mình trước giá cả tại các cửa hàng tăng vọt?

Khi Harris tuyên bố sẽ không đi làm, các thành viên khác trong tổ lái cũng từ chối đi làm. Những người tham gia đình công ngày càng đông, cả những

thanh niên trai tráng và những người đàn ông từ các nhà máy và các xưởng cũng tham gia (Pittsburgh có 33 xưởng cán thép, 73 nhà máy sản xuất kính, 29 khu lọc dầu, 158 mỏ than). Các đoàn tàu chở hàng ngưng vận chuyển hàng hóa ra khỏi thành phố. Công đoàn Vận tải không đứng ra tổ chức sự kiện này, nhưng cũng đã nhanh chóng vào cuộc bằng cách tổ chức một cuộc mít-tinh và mời “tất cả những người lao động cùng đóng góp vào sự nghiệp chung với anh em đồng nghiệp của họ trong ngành đường sắt”.

Các quan chức địa phương và ngành đường sắt cho rằng các lực lượng quân lính ở Pittsburgh không đời nào chịu giết hại những người đồng hương ở cùng thành phố với họ, nên đã thúc giục gửi quân từ Philadelphia đến. Đến lúc đó khoảng hai nghìn toa tàu đã dồn chặt cứng tại Pittsburgh. Quân lính từ Philadelphia đến và dọn sạch các đường ray. Đá bị ném tới tấp. Súng nổ ra giữa đám đông biểu tình và quân lính. Ít nhất mười người chết, tất cả đều là dân lao động và phần đông trong số đó là công nhân đường sắt.

Giờ đây cả thành phố bùng lên cơn giận dữ. Một đám đông vây quanh toán lính đã rút vào trốn trong nhà kho dầu máy. Các toa tàu, tòa nhà bị đốt cháy và cuối cùng chính khu nhà chứa dầu máy cũng bị đốt, quân lính đã rút an toàn khỏi đó. Súng lại tiếp tục nổ, tòa nhà của Công đoàn Đường sắt cũng bị đốt cháy, hàng nghìn toa xe chở hàng bị đập phá. Một chiếc máy khổng lồ chuyên cầu lúa mì và một khu vực nhỏ trong thành phố bốc cháy. Chỉ trong vòng vài ngày, 24 người đã bị giết (trong đó có bốn binh sỹ). 79 tòa nhà bị thiêu trụi. Gần như một cuộc tổng đình công đã nổ ra tại Pittsburgh: công nhân các xưởng, công nhân toa xe, thợ mỏ, người lao động, công nhân nhà máy thép Carnegie.

Toàn bộ lực lượng Vệ binh quốc gia của Pennsylvania gồm 9 nghìn người đã được huy động. Nhưng nhiều công ty không thể nào hoạt động vì những người đình công tại các thành phố khác đã vây hãm giao thông. Tại Lebanon, Pennsylvania, một nhóm Vệ binh quốc gia nổi loạn và hành quân

qua một thành phố náo nhiệt. Tại Altoona, quân lính bị những người nổi loạn bao vây, không thể nào di chuyển được do các động cơ máy móc đã bị phá hủy, đành phải chấp nhận đầu hàng, hạ vũ khí, chấp nhận tỏ ra thân thiện với đám đông và được phép về nhà, được tặng tiền bằng các bài hát của một nhóm tứ tấu trong một đội dân quân chỉ gồm người da đen.

Tại Harrisburg, thủ phủ của bang, cũng như ở nhiều địa điểm khác, thanh thiếu niên chiếm đa số các đám đông, trong đó có cả người da đen. Lực lượng dân quân Philadelphia, trên đường từ Altoona về, đã bắt tay cùng đám đông, đưa súng cho họ, đi qua các đường phố như những kẻ bị bắt giữ, được cho ăn nghỉ tại một khách sạn và sau đó được trở về nhà. Đám đông đồng ý với yêu cầu của thị trưởng là tạm giữ số vũ khí đầu hàng tại Tòa thị chính thành phố. Các thành phố và các cửa hàng vẫn ngưng hoạt động. Lực lượng tuần tra dân phòng đã duy trì trật tự trên các đường phố suốt đêm.

Những nơi mà người đình công không giành được quyền kiểm soát, như Pottsville, Pennsylvania, chủ yếu là do tình trạng mất đoàn kết. Người phát ngôn của Công ty Philadelphia & Reading Coal & Iron tại thành phố này đã kể lại: “Những người đó không có tổ chức, ngay trong họ đã tồn tại sự ganh tỵ mang tính chủng tộc, khiến họ không thể đoàn kết một lòng.”

Tại Reading, Pennsylvania không có tình trạng đó – 90% dân số là dân bản xứ, số còn lại chủ yếu là người Đức. Ở đó, việc trả lương trong ngành đường sắt bị chậm hai tháng và một chi nhánh Công đoàn Đường sắt đã được tổ chức. Hai nghìn người đã tập trung lại, những người đàn ông bôi đen mặt bằng bụi than, sau đó tìm cách lật các tuyến đường ray, đẩy các toa xe ra khỏi đường ray, đốt cháy các toa tàu bảo vệ và chiếc cầu trên tuyến đường sắt.

Đại đội Vệ binh quốc gia đến thi hành nhiệm vụ hành quyết các thành viên nhóm Molly Maguires. Đám đông bắt đầu ném đá, bắn súng. Quân lính bắn

trả vào đám đông. “Sáu người bị bắn chết lúc chạng vạng”, Bruce ghi chép lại: “Đó là một thợ đốt lò và một kỹ sư từng làm việc cho Reading, một thợ mộc, một người buôn bán vật, một công nhân cán thép, một người lao động bình thường... Một viên cảnh sát và một người đàn ông khác thì ngã ngoài”. Năm người bị thương đã chết. Đám đông giận dữ càng trở nên đáng sợ hơn. Một nhóm binh sỹ thông báo sẽ không nổ súng, một người lính khác nói rằng anh ta muốn dành một viên đạn cho vị chủ tịch của Công ty Philadelphia & Reading Coal & Iron. Trung đoàn lính tình nguyện số 16 của Morristown đã hạ vũ khí. Một số quân sỹ buông súng và trao hết đạn được cho đám đông. Khi lực lượng Vệ binh rút đi, quân lính liên bang tràn đến và kiểm soát, cảnh sát địa phương bắt đầu các vụ bắt bớ.

Trong khi đó, lãnh đạo hiệp hội của các hệ thống đường sắt lớn, như Hiệp hội Trật tự của các trưởng tàu, Hiệp hội Thợ đốt lò, Hiệp hội Kỹ sư, lại từ chối tham gia đình công. Trên báo chí bàn luận về “tư tưởng công xã Paris... đã được nuôi dưỡng một cách rộng rãi... trong công nhân tại các hầm mỏ, nhà máy và trong ngành đường sắt”.

Trên thực tế, một Đảng Công nhân hoạt động rất tích cực tại Chicago, có tới vài nghìn thành viên, hầu hết trong số đó đều là người nhập cư từ Đức và Bohemia. Đảng này có mối quan hệ với Quốc tế thứ nhất tại châu Âu. Trong lúc phong trào đình công của ngành đường sắt lên đến cao trào vào mùa hè năm 1877, đảng này đã kêu gọi tổ chức đại hội. Sáu nghìn người tập hợp và đòi hỏi quốc hữu hóa các hệ thống đường sắt. Albert Parsons đã có một bài diễn văn nảy lửa. Ông là một người đến từ Alabama, từng tham gia chiến đấu trong phe miền Nam thời Nội chiến, kết hôn với một phụ nữ da màu mang cả hai dòng máu Tây Ban Nha và Anh-điêng, từng làm thợ xếp chữ và là một trong những người có khả năng hùng biện bằng tiếng Anh xuất sắc nhất của Đảng Công nhân.

Ngày tiếp sau đó, một đám đông thanh niên, không có mối quan hệ mật thiết với đại hội đêm hôm trước, đã bắt đầu tiến đến các sân ga, đóng cửa các toa tàu hàng, đến các nhà máy kêu gọi công nhân cán thép, công nhân các xưởng đóng tàu, thủy thủ trên các tàu ở Hồ Michigan cùng tham gia, đóng cửa xưởng gạch, xưởng gỗ. Cũng vào ngày đó, Albert Parsons đã bị đuổi việc khỏi tờ Chicago Times và bị liệt vào danh sách đen.

Cảnh sát tấn công đám đông. Báo chí miêu tả lại: “Tiếng gậy gộc đập xuống đầu người khiến người ta cảm thấy kinh sợ trong những giây phút đầu, cho đến khi người ta quen dần với âm thanh đó. Một người nổi loạn ngay lập tức gục xuống, vì anh ta gần như đứng ở vị trí hứng no đòn gậy.” Hai đại đội lính bộ binh Mỹ đã đến, phối hợp cùng lực lượng Vệ binh quốc gia và các cựu binh Nội chiến. Cảnh sát nổ súng vào đám đông đang cuồn cuộn và ba người bị giết chết.

Ngày hôm sau, một đám đông gồm khoảng năm nghìn người có vũ khí đã chiến đấu với cảnh sát. Cảnh sát lại tiếp tục nổ súng và khi chiến sự kết thúc, người ta đếm xác chết, vẫn như thường lệ đó là những thanh niên và công nhân, cả thảy 18 người, đầu của họ bị đập tơi bởi bằng gậy gộc, các bộ phận trên cơ thể sạm khói súng.

Thành phố nơi Đảng Công nhân tuyên bố đã lãnh đạo cuộc nổi dậy là St. Louis – thành phố của các nhà máy xay xát lúa mì, xưởng đúc, các xưởng đóng bao bì, các cửa hàng bán máy móc, xưởng bia và các tuyến đường sắt. Tại đây, cũng như rất nhiều nơi khác, đã xảy ra việc cắt giảm lương đối với công nhân đường sắt. Và tại đây, có tới một nghìn thành viên Đảng Công nhân, nhiều người trong số họ là thợ làm bánh mì, thợ đóng thùng, thợ làm đồ gỗ mỹ nghệ, thợ quán xì-gà, công nhân xưởng bia. Đảng này được tổ chức thành bốn nhóm theo quốc tịch, đó là Đức, Anh, Pháp và Bohemian.

Cả bốn nhóm đã đi phà vượt sông Mississippi để tham gia cuộc mít-tinh tổng thể của công nhân đường sắt tại Đông St. Louis. Một trong những

người phát ngôn của họ đã phát biểu tại cuộc mít-tinh: “Thưa quý vị, tất cả những gì các quý vị cần làm là đoàn kết chung quanh một ý chí – đó là giai cấp công nhân sẽ cai quản đất nước này. Những gì con người làm ra phải thuộc về họ và chính giai cấp công nhân đã tạo ra đất nước này.” Công nhân đường sắt tại Đông St. Louis đã tuyên bố đình công. Thị trưởng Đông St. Louis là một người nhập cư từ châu Âu, bản thân ông ngay từ khi còn thanh niên đã là một nhà cách mạng nhiệt thành. Số cử tri là các công nhân đường sắt chiếm đa số trong thành phố.

Tại St. Louis, Đảng Công nhân kêu gọi tổ chức một cuộc mít-tinh ngoài trời, khoảng năm nghìn người đã tham dự. Đảng này tỏ rõ vai trò lãnh đạo đình công. Các diễn giả, được đám đông làm cho phấn khích, đã trở nên kích động hơn: “... tư bản đã biến tự do thành chế độ nông nô và chúng ta phải chiến đấu hoặc là chết”. Họ kêu gọi quốc hữu hóa hệ thống đường sắt, hầm mỏ và tất cả các ngành công nghiệp.

Tại một cuộc mít-tinh khổng lồ khác của Đảng Công nhân, một người đàn ông da đen phát biểu nhân danh những người làm việc trên các con tàu chạy bằng hơi nước. Ông ta đặt ra câu hỏi: “Liệu các bạn có đứng về phía chúng tôi bất chấp màu da hay không?” Đám đông đã hô vang đáp lại: “Chúng tôi đồng ý!” Một ủy ban chấp hành đã được thành lập và ủy ban này kêu gọi tổng đình công tại tất cả các ngành công nghiệp ở St. Louis.

Truyền đơn kêu gọi tổng đình công chẳng mấy chốc xuất hiện trên toàn thành phố. Đã có một cuộc diễu hành dọc bờ sông, với 400 người da đen làm việc trên các con tàu chạy bằng hơi nước, 600 công nhân các nhà máy, mang theo biểu ngữ: “Không được Độc quyền – Vì quyền lợi của Công nhân”. Một cuộc diễu hành quy mô lớn đã diễn ra trên toàn thành phố, kết thúc với một cuộc tụ họp của hàng nghìn người lắng nghe diễn văn của các nhà diễn thuyết phe Cộng sản: “Nhân dân đã nổi dậy bằng chính sức mạnh

của mình và tuyên bố sẽ không chịu hạ mình để bị áp bức bởi các tầng lớp tư bản vốn không sản xuất được gì.”

Trong cuốn *Reign of the Rabble* (Đế chế dân đen), bàn về các sự kiện tại St. Louis, David Burbank viết:

Chỉ khu vực St. Louis mới có các cuộc đình công ban đầu trong ngành đường sắt, sau lan rộng thành một làn sóng đống cửa hoàn toàn và một cách có hệ thống tất cả các ngành công nghiệp, nhằm hoàn thành đầy đủ mục tiêu của cuộc tổng đình công. Và cũng duy nhất tại đó, những người theo chủ nghĩa xã hội giành được quyền lãnh đạo...; chưa có thành phố nào của Mỹ lại tiến gần như thế đến một mô hình dưới sự cai quản của Xôviết công nhân như những gì đã diễn ra tại St. Louis, Missouri năm 1877.

Các cuộc đình công đã tạo ra tiếng vang đến tận châu Âu. Marx đã viết cho Engels: “Anh nghĩ như thế nào về tầng lớp công nhân tại Mỹ? Cơn bùng nổ đầu tiên chống lại nền chính trị đầu sỏ của tư bản kể từ thời Nội chiến chắc chắn sẽ bị đàn áp, nhưng nó có thể tạo ra những xuất phát điểm thuận lợi cho sự ra đời của một đảng công nhân đúng đắn...”

Tại New York, vài nghìn công nhân đã tụ tập tại Quảng trường Tompkins. Không khí cuộc họp có vẻ ôn hòa khi đề cập đến “một cuộc cách mạng về mặt chính trị thông qua bỏ phiếu”. Và: “Nếu như các bạn đoàn kết, trong năm năm chúng ta sẽ có một nền cộng hòa mang tính xã hội chủ nghĩa... Vào một buổi sáng đẹp trời, điều đó sẽ bao trùm lên cả vùng đất u ám này.” Đó là một cuộc mít-tinh mang tính hòa bình. Sau đó cuộc mít-tinh kết thúc. Những từ cuối cùng có thể nghe thấy từ diễn đàn đó là: “Dù chúng ta có là những người nghèo đến mức nào, chúng ta vẫn có quyền tự do ngôn luận và không ai được phép tước đoạt quyền đó của chúng ta.” Tiếp đó, cảnh sát đã sử dụng gậy gộc để đàn áp.

Tại St. Louis, cũng như ở những nơi khác, nỗ lực của đám đông, các cuộc mít-tinh và lòng nhiệt tình không thể được duy trì. Khi các hoạt động đó chấm dứt, cảnh sát, binh sỹ, quân lính Liên bang và giới cầm quyền lại tiếp tục kiểm soát. Cảnh sát đột nhập trụ sở của Đảng Công nhân và bắt giữ 70 người; ban chấp hành vốn được thành lập để đảm trách điều hành thành phố giờ bị tổng giam. Những người biểu tình đầu hàng; việc cắt lương vẫn tiếp tục; 131 lãnh đạo đình công đã bị Hiệp hội Đường sắt Burlington sa thải.

Khi các cuộc đình công lớn trong ngành đường sắt năm 1877 kết thúc, 100 người đã chết, 1.000 người bị tổng giam, 100 nghìn công nhân đã tham gia đình công, các cuộc đình công kéo theo tình trạng thất nghiệp tràn lan. Hơn một nửa số toa chở hàng trên 75 nghìn dặm đường sắt phải ngừng hoạt động vào lúc cao điểm của các cuộc đình công.

Ngành đường sắt đã chấp nhận một số nhượng bộ, ngừng chính sách cắt lương, nhưng đồng thời cũng tăng cường lực lượng “cảnh sát ngành than và thép”. Tại một số thành phố lớn, các kho vũ khí cho lực lượng Vệ binh quốc gia được thành lập, các lỗ châu mai được lắp đặt. Sử gia Robert Bruce tin rằng các cuộc đình công đã khiến nhiều người thấu hiểu nỗi vất vả của những người khác, dẫn đến các quy định của Quốc hội về ngành đường sắt. Các cuộc đình công đó có thể đã thúc đẩy chủ nghĩa hợp nhất của Liên đoàn Lao động Hoa Kỳ, cũng như tình đoàn kết dân tộc những người lao động được khởi xướng bởi nhóm Hiệp sỹ Lao động (Knights of Labor) và các đảng phái của lao động – nông dân trong suốt hai thập kỷ sau đó.

Năm 1877, cũng là năm mà người da đen rút ra bài học rằng họ vẫn chưa đủ mạnh để thực hiện được lời hứa hẹn về sự công bằng trong cuộc Nội chiến, người lao động đúc rút được rằng họ vẫn chưa đủ thống nhất, chưa đủ sức mạnh để đánh bại sự kết hợp giữa tư bản cá nhân và quyền lực chính phủ. Nhưng vẫn còn nhiều điều khác nữa diễn ra.

11. CÁC NAM TƯỚNG CƯỚP BÓC VÀ NHỮNG KẼ NỔI LOẠN

Vào năm 1877, các tín hiệu được đưa ra cho những năm còn lại của thế kỷ: người da đen sẽ bị kéo tụt hậu; các cuộc đình công của công nhân da trắng sẽ không được dung tha; các tầng lớp tinh hoa về chính trị và công nghiệp của miền Nam và miền Bắc sẽ nắm giữ nước Mỹ và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở mức độ lớn nhất trong lịch sử nhân loại. Họ sẽ thực hiện điều đó, với sự trợ giúp của lao động da đen, lao động da trắng, lao động Trung Quốc, lao động nhập cư từ châu Âu, lao động nữ, tìm cách thỏa mãn bản thân một cách khác nhau tùy chủng tộc, giới tính, nguồn gốc quốc tịch, tầng lớp xã hội, theo cách thức tạo ra các tầng áp bức khác nhau – một cách tạo ra các bậc thang chắc chắn nhằm ổn định hình tháp của cải.

Khoảng thời gian từ giữa cuộc Nội chiến đến năm 1900, điện và hơi nước đã thay thế cơ bắp con người, sắt thay gỗ và thép thay sắt (trước khi có phương pháp Bessemer, sắt được luyện thành thép với sản lượng khoảng 3-5 tấn mỗi ngày; giờ đây khối lượng đó chỉ cần luyện trong vòng 15 phút). Máy móc giờ đây đã sản xuất được các công cụ bằng thép. Dầu được dùng để bôi trơn máy móc và thắp sáng nhà cửa, đường phố và các nhà máy. Con người và hàng hóa có thể được vận chuyển bằng đường sắt, được kéo bằng các đầu máy hơi nước trên các đường ray; đến năm 1900, nước Mỹ đã có tổng cộng 193 nghìn dặm đường sắt. Điện thoại, máy chữ và máy tính cộng đã thúc đẩy công việc kinh doanh.

Máy móc đã làm thay đổi hoạt động nông nghiệp. Trước Nội chiến, thường phải mất khoảng 61 giờ lao động để canh tác một mẫu lúa mì. Đến năm 1900, việc đó chỉ còn cần 3 giờ 19 phút. Đá lạnh được sản xuất cho phép bảo quản và vận chuyển thực phẩm đến những vùng xa xôi, nhờ vậy ngành công nghiệp đóng bao thịt đã ra đời.

Hơi nước đã giúp điều khiển con suốt trong các nhà máy dệt, điều khiển máy may. Điều đó có được là nhờ than. Các máy khoan nén khí cho phép khoan sâu hơn vào lòng đất để khai thác than. Năm 1860, 14 triệu tấn than đã được khai thác; đến năm 1884 lên tới 100 triệu tấn. Thêm nhiều than có nghĩa là thêm nhiều thép, bởi vì than rất cần cho việc luyện sắt thành thép; năm 1880, một triệu tấn thép đã được sản xuất; đến năm 1910 là 25 triệu tấn. Tới lúc này, điện bắt đầu thay thế hơi nước. Dây điện cần đến đồng, vì thế năm 1880 khoảng 30 nghìn tấn đồng đã được sản xuất; đến năm 1910, con số này là hơn 500 nghìn tấn.

Để hoàn thành được tất cả những điều đó đòi hỏi phải có các nhà sáng chế tài năng của các quy trình và máy móc mới, có các nhà tổ chức và nhà quản lý thông minh của các tập đoàn mới, một đất nước giàu đất đai và khoáng sản, một nguồn cung cấp khổng lồ về nhân lực làm các công việc vất vả kiệt sức, ảnh hưởng tới cho sức khỏe và tính mạng. Những người nhập cư từ châu Âu và Trung Quốc trở thành một nguồn nhân công mới. Những nông dân vốn không thể mua nổi máy móc mới hoặc trả tiền cho việc vận chuyển bằng đường sắt với mức cước giá cao hơn, đành phải di cư ra thành phố. Khoảng từ năm 1860 đến 1914, dân số New York đã tăng từ 850 nghìn lên bốn triệu người, Chicago từ 110 nghìn lên hai triệu người, Philadelphia từ 650 nghìn lên một triệu rưỡi.

Trong một số trường hợp, bản thân các nhà sáng chế trở thành những người tổ chức công việc kinh doanh – như Thomas Edison, nhà sáng chế các thiết bị điện. Trong một số trường hợp khác, một chủ doanh nghiệp có thể kết hợp một loạt các sáng chế của những người khác, chẳng hạn như Gustavus Swift, một người bán thịt tại Chicago, đã kết hợp các toa tàu đông lạnh với các kho lạnh để thành lập công ty chuyên đóng gói thịt đầu tiên vào năm 1855. Còn James Duke lại sử dụng loại máy cuốn thuốc lá mới cho phép cuốn, dán và cắt thuốc lá tới 100 nghìn điếu mỗi ngày; đến năm 1890 ông ta

đã kết hợp bốn nhà sản xuất thuốc lá lớn nhất và thành lập công ty thuốc lá American Tobacco.

Trong khi chỉ một số triệu phú khởi đầu sự nghiệp trong nghèo đói, thì phần đa không phải vậy. Một nghiên cứu về nguồn gốc của 303 giám đốc các hãng dệt, đường sắt và thép trong những năm 1870 đã cho thấy 90% trong số đó xuất thân từ các gia đình trung hoặc thượng lưu. Những câu chuyện “từ khố rách áo ôm trở thành giàu có” của nhà văn Horatio Alger chỉ đúng đối với một số người, nhưng hầu hết đều mang tính huyền thoại và là một huyền thoại có ích cho việc kiểm soát.

Hầu hết việc các chủ doanh nghiệp gây dựng gia tài đều được tiến hành hợp pháp, với sự hợp tác của chính phủ và tòa án. Đôi khi phải trả tiền để mua lấy sự hợp tác đó. Thomas Edison từng hứa trả cho mỗi chính trị gia New Jersey một nghìn đô-la cho một luật được thông qua. Daniel Drew và Jay Gould đã chi một triệu đô-la để hối lộ cơ quan lập pháp New York nhằm hợp pháp hóa việc phát hành 8 triệu đô-la cổ phiếu “bong bóng” (cổ phiếu không mang giá trị thực) đối với công ty Erie Railroad.

Đường sắt xuyên lục địa đầu tiên đã được xây dựng bằng máu, mồ hôi, các mưu đồ chính trị và các hoạt động trộm cắp, khác xa với những gì diễn ra trong các cuộc họp của các tập đoàn đường sắt Union Pacific và Central Pacific. Central Pacific bắt đầu từ phía bờ Tây tiến về phía Đông; tại Washington, tập đoàn này đã phải chi 200 nghìn đô-la để kiếm được 9 triệu mẫu đất hoang và 24 triệu đô-la tiền trái phiếu, trả 79 triệu đô-la – khoản trả vượt mức 36 triệu đô-la – cho một công ty xây dựng thuộc tập đoàn này... Công việc xây dựng được 3 nghìn công nhân Ailen và 10 nghìn công nhân Trung Quốc thực hiện trong thời gian bốn năm, với mức lương 1-2 đô-la mỗi ngày.

Union Pacific bắt đầu từ Nebraska tiến về phía Tây. Tập đoàn này đã được cấp 12 triệu mẫu đất hoang và 27 triệu đô-la bằng trái phiếu chính phủ. Tập

đoàn đã thành lập công ty Credit Mobilier và chi cho công ty này 94 triệu đô-la để tiến hành xây dựng, trong khi chi phí thực tế chỉ là 44 triệu đô-la. Các cổ phiếu được bán rẻ cho các nghị sỹ để ngăn chặn việc điều tra. Đây là gợi ý của Oakes Ames, một nghị sỹ của Massachusetts, từng là người chuyên sản xuất xẻng, sau đó làm giám đốc của Credit Mobilier. Union Pacific đã sử dụng 20 nghìn công nhân – gồm các cựu binh và người Ailen nhập cư. Mỗi ngày họ phải lấp đặt năm dặm đường ray, hàng trăm người đã chết dưới nắng nóng và giá rét, hay thiệt mạng trong các trận giao tranh với người Anh-điêng nhằm xâm lấn lãnh thổ.

Cả hai tập đoàn đường sắt này đều làm các cung đường dài, quanh co hơn để được nhận tiền trợ cấp từ các thành phố mà tuyến đường đi qua. Năm 1869, trong tiếng nhạc và các bài diễn văn, hai đoạn đường cong đã gặp nhau tại Utah.

Những gian lận trắng trợn này đã dẫn đến việc hệ thống tài chính của ngành đường sắt được các chủ ngân hàng kiểm soát chặt chẽ hơn – những người muốn có lợi nhuận bền vững và hợp pháp, hơn là bằng các hành động ăn cướp. Đến những năm 1890, hầu hết các đường sắt của Mỹ được quy về sáu hệ thống quản lý lớn. Bốn trong số đó do Nhà Morgan quản lý hoàn toàn, hoặc một phần; hai hệ thống còn lại do giới chủ nhà băng Kuhn, Loeb & Co kiểm soát.

J. P. Morgan khởi nghiệp từ trước chiến tranh, vốn là con trai của một chủ nhà băng, từng bán cổ phiếu đường sắt để kiếm các khoản hoa hồng hậu hĩnh. Đến thời Nội chiến, ông đã mua năm nghìn khẩu súng trường với giá 3,5 đô-la/khẩu tại một kho vũ khí của quân đội và bán lại cho một vị tướng ngoài chiến trường với giá 22 đô-la/khẩu. Các khẩu súng đó đều bị lỗi và người sử dụng thường bị cướp cò. Một ủy ban Quốc hội biết việc này từ một mẫu báo cáo không rõ nguồn gốc, nhưng vị thẩm phán liên bang lại xác nhận rằng phi vụ này được thực hiện theo một hợp đồng hợp pháp.

Trong Nội chiến, Morgan đã trốn quân dịch bằng cách trả 300 đô-la cho một người đi thay. John D. Rockefeller, Andrew Carnegie, Philip Armour, Jay Gould và James Mellon cũng vậy. Bố của Mellon đã viết cho ông ta rằng “một người vẫn là người yêu nước nếu như biết cách không đẩy mạng sống của mình vào rủi ro hoặc hy sinh sức khỏe. Vẫn có nhiều sinh mạng có giá trị kém hơn rất nhiều”.

Hãng Drexel, Morgan & Co đã nhận được một hợp đồng với chính phủ Mỹ phát hành lượng cổ phiếu trị giá 260 triệu đô-la. Chính phủ lẽ ra có thể trực tiếp bán số cổ phiếu này, nhưng lại chọn cách trả cho các chủ nhà băng một khoản hoa hồng trị giá 5 triệu đô-la.

Ngày 2 tháng 1 năm 1889, Gustavus Myers cho biết:

... một thông tư có đóng dấu “Riêng tư và tuyệt mật” do ba nhà băng Drexel, Morgan & Co, Brown Brothers & Co và Kidder, Peabody & Co đưa ra. Người ta đã cố gắng cẩn thận hết mức sao cho tài liệu này không bị tiết lộ với báo chí hoặc công chúng... Tại sao lại có mối lo sợ đó? Bởi lẽ thông tư đó là một lời mời... gửi các nhân vật quan trọng trong ngành đường sắt họp tại nhà của Morgan, số 219 Đại lộ Madison, để hình thành một liên minh băng thép... một sự kết hợp có thể lấn át tất cả những đối thủ cạnh tranh trong ngành đường sắt, thống nhất các lợi ích băng một thỏa thuận mà theo đó người dân Mỹ sẽ bị bòn rút thậm chí tồi tệ hơn trước.

Có cả những tổn thất về nhân mạng liên quan đến các tính toán về tài chính này. Năm 1889, hồ sơ của Ủy ban Thương mại Liên bang cho thấy khoảng 22 nghìn công nhân đường sắt đã bỏ mạng hoặc bị thương.

Năm 1895, dự trữ vàng của Mỹ đã rỗng, trong khi các kho dự trữ của 26 ngân hàng ở thành phố New York chứa một lượng vàng dự trữ tương đương tới 129 triệu đô-la. Một nghiệp đoàn các chủ ngân hàng do P. Morgan & Co, August Belmont & Co, National City Bank và một số nhà băng khác đề

xuất đổi vàng cho chính phủ để lấy trái phiếu. Tổng thống Grover Cleveland đã đồng ý. Các chủ nhà băng ngay lập tức bán lại các cổ phiếu với giá cao hơn và kiếm được khoảng 18 triệu đô-la lợi nhuận.

Một phóng viên viết: “Nếu một người muốn mua thịt bò, anh ta phải đến cửa hàng thịt... Còn nếu Ngài Cleveland muốn có thêm vàng, ông ta phải đến các nhà băng lớn.”

Trong khi làm ăn, Morgan đã cố gắng mang lại sự hợp lý và có tổ chức cho nền kinh tế quốc gia. ông ta duy trì tính ổn định của các hệ thống. ông ta nói: “Chúng ta không muốn có những biến động về mặt tài chính, hôm nay thế này, ngày mai lại thế khác.” ông ta tìm cách gắn kết các hệ thống đường sắt, tất cả đều gắn với các nhà băng và từ nhà băng gắn với các công ty bảo hiểm. Đến năm 1900, ông ta đã kiểm soát tới 100 nghìn dặm đường sắt, chiếm đến một nửa chiều dài đường sắt của nước Mỹ.

Ba công ty bảo hiểm do tập đoàn Morgan chi phối có tài sản lên tới cả tỷ đô-la. Mỗi năm họ thu được khoảng 50 triệu đô-la từ khoản người dân đầu tư vào các chính sách bảo hiểm. Louis Brandeis đã miêu tả lại điều này trong cuốn *Other People's Money* (Tiền của kẻ khác) (trước khi ông ta trở thành thẩm phán của Tối cao Pháp viện): “Họ đã kiểm soát người dân thông qua tiền của chính người dân.”

John D. Rockefeller khởi nghiệp từ vị trí kế toán viên tại Cleveland, sau đó trở thành một nhà buôn, tích góp tiền bạc và đã đi đến một quyết định rằng, trong ngành công nghiệp mới là dầu lửa, kẻ nào kiểm soát các nhà máy lọc dầu thì sẽ kiểm soát toàn bộ ngành công nghiệp này. ông ta đã mua nhà máy lọc dầu đầu tiên vào năm 1862, đến năm 1870 thành lập công ty Standard Oil tại Ohio, đồng thời có các thỏa thuận ngầm đối với ngành đường sắt nhằm dành cho ngành đường sắt quyền vận chuyển dầu của công ty này với điều kiện giảm cước vận chuyển, từ đó có thể loại bỏ được các đối thủ cạnh tranh.

Một công ty lọc dầu độc lập cho biết: “Nếu chúng tôi không chấp nhận bán tổng bán tháo... chúng tôi sẽ bị đè nát... chỉ có một công ty thu mua trên thị trường và chúng tôi phải chấp nhận bán với các điều khoản do họ đưa ra.” Một nhà máy lọc dầu ở Buffalo đã bị rung chuyển bởi một vụ nổ nhỏ do Standard Oil thông đồng với kỹ sư cơ khí trưởng của nhà máy lọc dầu gây ra.

Đến năm 1889, Standard Oil trở thành công ty cổ phần, kiểm soát cổ phiếu của nhiều công ty khác, với tổng vốn khoảng 110 triệu đô-la, lợi nhuận khoảng 45 triệu đô-la mỗi năm và tài sản của John D. Rockefeller ước tính lên tới 200 triệu đô-la. Không lâu sau, ông ta chuyển sang đầu tư vào ngành sắt, đồng, than đá, đóng tàu và ngân hàng (Chase Manhattan Bank), với lợi nhuận thu được khoảng 81 triệu đô-la mỗi năm, tài sản cá nhân của ông ta trị giá tới hai tỷ đô-la.

Andrew Carnegie làm nhân viên điện báo từ năm 17 tuổi, tiếp đó làm người môi giới chứng khoán tại Phố Wall chuyên bán các cổ phiếu của ngành đường sắt và thu được hoa hồng kếch xù, rồi không lâu sau trở thành triệu phú. Năm 1872, ông ta đến Anh quốc và được chứng kiến phương pháp luyện thép mới – phương pháp Bessemer. Khi quay về Mỹ, ông ta tiến hành xây dựng một nhà máy luyện thép trị giá hàng triệu đô-la. Các yếu tố cạnh tranh nước ngoài đã bị ngăn cản bằng hàng rào thuế quan do Quốc hội thông qua; đến năm 1880, mỗi tháng Carnegie sản xuất khoảng 10 nghìn tấn thép, lợi nhuận mỗi năm thu được khoảng 1,5 triệu đô-la. Đến năm 1900, mỗi năm ông ta thu được 40 triệu đô-la và cũng vào năm đó, trong một bữa tiệc tối, ông ta đã đồng ý bán nhà máy thép của mình cho J. P. Morgan. ông ta nguệch ngoạc ra giá trên một mẫu giấy: 492.000.000 đô-la.

Sau đó, Morgan thành lập tập đoàn U.S. Steel Corp, sáp nhập với tập đoàn của Carnegie và các tập đoàn khác. ông ta bán cổ phần và trái phiếu được 1,3 tỷ đô-la (cao hơn 400 triệu đô-la so với chi phí sáp nhập các công ty) và

đút túi một khoản gần 150 triệu đô-la phí dàn xếp việc sáp nhập. Liệu có tức được chia như thế nào cho tất cả các cổ đông? Chính là thông qua việc bảo đảm để Quốc hội phê chuẩn hàng rào thuế quan ngăn thép nước ngoài vào nước Mỹ, bằng cách triệt tiêu các yếu tố cạnh tranh và duy trì mức giá 28 đô-la/tấn thép và buộc 200 nghìn người làm việc 12 tiếng mỗi ngày với đồng lương ọp ẹp khó có thể đảm bảo cuộc sống gia đình.

Đó là cách mà từ ngành công nghiệp này đến ngành công nghiệp khác – các chủ doanh nghiệp vẫn rất khôn ngoan và hiệu quả – đã xây dựng các đế chế của họ, đè nát cạnh tranh, duy trì giá cao, lương thấp, sử dụng các khoản trợ cấp của chính phủ. Các ngành công nghiệp này hưởng lợi đầu tiên từ “nhà nước phúc lợi”. Đến đầu thế kỷ XX, công ty American Telephone & Telegraph độc quyền hệ thống điện thoại quốc gia; International Harvester chiếm 85% thị phần của tất cả các loại máy móc nông nghiệp; và trong mọi ngành công nghiệp khác, nguồn lực được tập trung và kiểm soát chặt chẽ. Các nhà băng rất quan tâm tới các nhà độc quyền này, đến nỗi đã tạo ra một mạng lưới phối hợp giữa giám đốc của các tập đoàn hùng mạnh, mỗi giám đốc thường nằm trong hội đồng quản trị của nhiều tập đoàn khác. Theo một báo cáo của Thượng viện vào đầu thế kỷ XX, vào lúc cao điểm, Morgan có chân trong hội đồng quản trị của 48 tập đoàn, còn Rockefeller là 37 tập đoàn.

Trong khi đó, chính phủ Mỹ hành động giống hệt như những gì mà Karl Marx đã miêu tả về một nhà nước tư bản: giả vờ trung lập để duy trì trật tự, nhưng chỉ tập trung để phục vụ lợi ích của nhóm những người giàu có. Nhóm này không phải lúc nào cũng thống nhất với nhau; họ cũng có những tranh chấp chung quanh các vấn đề chính sách. Nhưng mục đích của chính quyền là giải quyết những tranh chấp của tầng lớp trên một cách hòa bình, kiểm soát sự nổi loạn của tầng lớp hạ lưu, thông qua các chính sách để duy trì ổn định lâu dài hệ thống chính trị. Sự dàn xếp giữa những người theo Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa nhằm tạo điều kiện cho Rutherford Hayes

thắng cử vào năm 1877 đã khẳng định điều đó. Dù Đảng Dân chủ hay Đảng Cộng hòa thắng cử, chính sách quốc gia vẫn không có những thay đổi quan trọng.

Khi Grover Cleveland, ứng cử viên của Đảng Dân chủ ra tranh cử chức tổng thống vào năm 1844, một ấn tượng chung trong cả nước Mỹ là ông ta chống lại quyền lực của các đế chế độc tài và tập đoàn, còn Đảng Cộng hòa mà đại diện là James Blaine lại đứng về phía nhà giàu. Nhưng khi Cleveland đánh bại Blaine, Jay Gould đã gửi điện cho ông ta: “Tôi thấy... rằng các lợi ích kinh doanh to lớn của đất nước hoàn toàn an toàn trong tay Ngài.” Và điều này hoàn toàn đúng.

Một trong những cố vấn hàng đầu của Cleveland là William Whitney, triệu phú và là luật sư của một công ty, nhờ vào kết hôn đã có một khối tài sản kếch xù ở Standard Oil, sau đó được Cleveland bổ nhiệm làm Bộ trưởng Hải quân. Ngay lập tức ông ta đề ra kế hoạch “thép hóa lực lượng hải quân”, thông qua việc mua các sản phẩm thép với giá cao khủng khiếp từ các nhà máy của Carnegie. Cleveland đã trấn an các nhà tư bản công nghiệp rằng sự thắng cử của ông ta không đe dọa đến công việc làm ăn của họ: “Chừng nào tôi vẫn làm Tổng thống, thì sẽ không có chính sách điều hành nào làm tổn hại đến bất cứ lợi ích kinh doanh nào... Việc chuyển giao quyền điều hành từ đảng này sang đảng khác không có nghĩa là sẽ có những xáo trộn nghiêm trọng đến các điều kiện hiện tại.”

Bản thân cuộc bầu cử tổng thống đã triệt tiêu các vấn đề thực tế; không ai hiểu rõ những lợi ích nào sẽ giành được và lợi ích nào sẽ mất đi nếu chính sách nào đó được thông qua. Cuộc bầu cử cũng đã tiến hành vận động tranh cử như thông thường, che giấu những điểm tương đồng căn bản của các đảng bằng cách lái sang hình ảnh các cá nhân, những câu chuyện tầm phào, nhạt nhẽo. Henry Adams, một bình luận viên sắc sảo về vấn đề này, đã viết cho một người bạn của ông về cuộc bầu cử:

Chúng tôi bị kéo vào các cuộc phiêu lưu chính trị hài hước hơn tất cả những gì từ ngữ có thể miêu tả. Có những vấn đề lớn liên quan... Nhưng một điều hết sức nực cười là không hề đề cập các mối quan tâm thực tế. Bằng sự thỏa thuận ngầm, họ đồng ý là không đả động đến điều đó. Chúng tôi cảm thấy sợ hãi khi phải thảo luận về chúng. Thay vì điều đó, báo chí bị lôi cuốn vào một cuộc tranh luận hết sức nực cười là liệu Ngài Cleveland có phải là một đứa trẻ được sinh ngoài giá thú hay không, có phải ông ta sống với nhiều hơn một nhân tình hay không.

Năm 1887, dù có một khoản thặng dư khổng lồ trong kho bạc, Cleveland vẫn phủ quyết một dự luật sử dụng khoảng 100 nghìn đô-la hỗ trợ nông dân ở Texas để mua hạt giống ngũ cốc, do ảnh hưởng của hạn hán. Ông ta nói: “Sự trợ giúp của chính phủ Liên bang cho những trường hợp như vậy... sẽ khuyến khích sự trông chờ vào chính phủ và làm giảm đi sự cương quyết trong tính cách của dân tộc chúng ta.” Nhưng cũng chính trong năm đó, Cleveland dùng lượng vàng thặng dư để trả cho những người mua công trái với mức mỗi công trái trị giá 100 đô-la được trả thêm 28 đô-la, tổng giá trị phần trả thêm này lên tới 45 triệu đô-la.

Cuộc cải cách chính của chính quyền Cleveland đã bộc lộ bí mật về hệ thống pháp chế cải cách của Mỹ. Đạo luật Thương mại giữa các tiểu bang (Interstate Commerce Act) năm 1887 lẽ ra phải đưa ra những quy định nhân danh người tiêu dùng. Nhưng Richard Olney, một luật sư đại diện cho Boston & Maine và các công ty đường sắt khác, ngay sau khi trở thành Bộ trưởng Tư pháp của chính quyền Cleveland đã nói với các quan chức ngành đường sắt, những người than phiền về Ủy ban Thương mại Liên bang, rằng tốt hơn hết không nên giải thể ủy ban này “trên quan điểm của ngành đường sắt”. Ông ta giải thích:

Ủy ban... được lập ra hoặc có thể được lập ra một cách rất có lợi cho ngành đường sắt. Nó đáp ứng được yêu cầu của dân chúng đòi hỏi có sự giám sát

của chính phủ đối với các công ty đường sắt, đồng thời sự giám sát đó chỉ mang tính chất danh nghĩa... khôn ngoan nhất là không nên hủy hoại ủy ban này, mà tìm cách sử dụng nó.

Bản thân Cleveland trong Thông điệp Liên bang năm 1887 cũng đưa ra quan điểm tương tự, cùng với lời cảnh báo: “Cơ hội cho một cuộc cải cách mang tính an toàn, thận trọng nay đang đến; và không ai trong chúng ta được phép xao nhãng rằng có lúc những con người bị lạm dụng và tức giận... có thể đòi hỏi sự điều chỉnh mang tính cấp tiến và rộng lớn đối với những điều sai trái với họ.”

Benjamin Harrison, thành viên Đảng Cộng hòa, kế nhiệm Cleveland chức Tổng thống từ năm 1889-1893, đã được Matthew Josephson mô tả trong một nghiên cứu đầy màu sắc về thời hậu Nội chiến, có tên *The Politicos* (Những con buôn chính trị): “Benjamin Harrison có một đặc điểm nổi bật là phục vụ các tập đoàn đường sắt với cả tư cách luật sư và người lính. ông ta đã truy tố những người tham gia biểu tình [trong những năm 1877] tại các tòa án liên bang... đồng thời cũng tổ chức và chỉ huy các đại đội trong thời gian các cuộc biểu tình nổ ra...”

Nhiệm kỳ của Harrison cũng có những động thái hướng tới cải cách. Đạo luật chống độc quyền Sherman (Sherman Anti-Trust Act), được thông qua năm 1890, tự gọi là “một đạo luật bảo vệ ngành kinh doanh và thương mại chống lại những rào cản phi pháp”, đồng thời coi việc hình thành “sự kết hợp hoặc âm mưu” cản trở việc giao thương giữa các bang hoặc ngành ngoại thương là vi phạm luật pháp. Thượng nghị sỹ John Sherman, tác giả của đạo luật nêu trên, giải thích về sự cần thiết phải xoa dịu các nhà chỉ trích sự độc quyền: “Trước kia cũng có tình trạng độc quyền, nhưng chưa bao giờ độc quyền trở nên mạnh mẽ như ngày nay. Các vị cần phải lưu ý những đề nghị của họ, hoặc chuẩn bị sẵn sàng đối đầu với những người theo chủ nghĩa xã hội, những người cộng sản, những người theo chủ nghĩa vô

chính phủ. Hiện nay xã hội bị xáo trộn bởi nhiều lực lượng mà trước kia chưa bao giờ có...”

Khi Cleveland tái đắc cử Tổng thống vào năm 1892, Andrew Carnegie, lúc đó đang ở châu Âu, đã nhận được lá thư từ viên quản lý nhà máy thép của ông ta, Henry Clay Frick: “Tôi rất lấy làm tiếc cho Tổng thống Harrison, nhưng tôi không thấy các lợi ích của chúng ta sẽ bị ảnh hưởng, bất kể sự thay đổi như thế nào trong chính phủ.” Khi đối mặt với tình trạng lộn xộn trong nước Mỹ năm 1893, Cleveland đã sử dụng quân đội để đàn áp Đội quân Coxey (Coxey's Army), lực lượng gồm những người thất nghiệp đến Washington tham gia biểu tình, cũng như để dẹp cuộc đình công ngành đường sắt trên toàn nước Mỹ vào năm tiếp theo.

Trong khi đó, Tối cao Pháp viện, bất chấp vẻ công bằng thể hiện qua bộ áo khoác ngoài màu tối của các quan tòa, lại chăm chú cho lợi ích của tầng lớp cai trị. Làm sao Pháp viện có thể độc lập một khi các thành viên là do Tổng thống lựa chọn và được Thượng viện thông qua? Làm sao có thể bảo đảm được tính trung lập khi thành viên của Pháp viện thường là các luật sư giàu có và hầu hết xuất thân từ tầng lớp thượng lưu? Đầu thế kỷ XIX, Pháp viện đã đặt ra các cơ sở về mặt pháp lý cho nền kinh tế quốc gia, bằng cách thiết lập quyền kiểm soát liên bang đối với các hoạt động thương mại giữa các bang, cũng như tạo cơ sở pháp lý cho chủ nghĩa tư bản mại bán bằng cách làm cho kế ước trở nên thiêng liêng.

Đến năm 1895, Pháp viện tìm cách diễn giải Đạo luật Sherman theo cách làm cho nó trở nên vô hại. Họ đưa ra định nghĩa rằng, việc tinh luyện đường là một dạng độc quyền trong sản xuất, chứ không phải trong kinh doanh, do đó không chịu các quy định của Quốc hội trong Đạo luật Sherman (trong vụ kiện U.S. chống E. C. Knight Co.). Pháp viện cũng cho rằng Đạo luật Sherman có thể sử dụng để chống lại cuộc biểu tình giữa các bang (như cuộc đình công của ngành đường sắt năm 1894), bởi lẽ những cuộc biểu

tình đó cản trở các hoạt động thương mại. Pháp viện cũng tuyên bố một nỗ lực nhỏ của Quốc hội trong việc nâng mức thuế đối với những người có thu nhập cao là vi hiến (trong vụ kiện Pollock chống Farmers' Loan & Trust Company). Những năm sau đó, Pháp viện cũng từ chối xóa bỏ độc quyền của Standard Oil và American Tobacco, bằng cách viện dẫn Đạo luật Sherman chỉ cấm sáp nhập “bất hợp lý” gây cản trở hoạt động thương mại.

Năm 1895, một chủ nhà băng ở New York đã tôn vinh Tối cao Pháp viện: “Thưa các ngài, tôi đã dành cho các ngài cả Tối cao Pháp viện – người bảo vệ đồng đô-la, người che chở các tài sản cá nhân, kẻ thù của sự cướp bóc, nơi tin cậy vững chắc của nền Cộng hòa.”

Ngay sau khi Tu chính án số 14 thành luật, Tối cao Pháp viện bắt đầu xóa bỏ một phần vai trò chức năng là cơ quan bảo vệ người da đen và chuyển thành một lực lượng chuyên bảo vệ các tập đoàn. Tuy nhiên, đến năm 1877, quyết định của Tối cao Pháp viện (trong vụ kiện Munn chống Illinois) đã phê chuẩn các luật của bang nhằm quy định mức giá tính vào máy quạt gió khi sử dụng máy hút lúa. Công ty kinh doanh máy hút lúa biện hộ rằng làm như thế là lấy đi tài sản của một người, điều đó vi phạm quy định trong Tu chính án số 14 là “không một bang hoặc cá nhân nào được lấy đi cuộc sống, sự tự do hoặc tài sản của người khác mà không tuân thủ các quy trình của luật pháp”. Tối cao Pháp viện không đồng ý, viện dẫn rằng các máy gieo hạt không chỉ thuần túy là tài sản cá nhân mà thực chất chúng đã được đầu tư với “lợi ích của cộng đồng”, do đó cần phải điều chỉnh.

Một năm sau quyết định đó, Hiệp hội Luật sư Hoa Kỳ, do các luật sư phục vụ tầng lớp giàu có thành lập, bắt đầu một cuộc vận động trên quy mô toàn nước Mỹ nhằm đảo ngược quyết định của Pháp viện. Chủ tịch của hiệp hội này đã nhiều lần nhắc đi nhắc lại: “Nếu niềm tin là thứ vũ khí mạnh mẽ của các lợi ích tài sản chống lại khuynh hướng chung ủng hộ công xã, thì chúng là chính đáng.” Và: “Độc quyền là một điều cần thiết và là một lợi thế.”

Đến năm 1886, họ đã thành công. Các cơ quan lập pháp cấp bang, dưới áp lực của nông dân nổi dậy, đã thông qua các luật nhằm quy định các mức phí mà các công ty đường sắt áp dụng đối với nông dân. Trong năm đó, Tối cao Pháp viện (trong vụ kiện Wabash chống Illinois) tuyên bố rằng các bang không thể thực hiện điều này, rằng điều này là sự vi phạm quyền lực của liên bang. Chỉ trong năm đó, Pháp viện rút lại 230 luật của các bang đã được thông qua về quản lý các tập đoàn.

Đến lúc này, Tối cao Pháp viện đã chấp nhận lập luận rằng các tập đoàn là “các cá nhân” và tiền của họ là tài sản cá nhân được bảo vệ theo các điều khoản quy định trong Tu chính án số 14. Nếu coi Tu chính án được thông qua là để bảo vệ quyền lợi của người da đen, thì trong những trường hợp mà Tu chính án số 14 áp dụng tại Tối cao Pháp viện, từ năm 1890 đến 1910, chỉ có 19 vụ liên quan đến người da đen, trong khi có đến 288 vụ liên quan các tập đoàn.

Các thẩm phán của Tối cao Pháp viện không chỉ thuần túy là những người diễn giải Hiến pháp. Họ là những người có gốc gác khác nhau, lợi ích khác nhau. Một trong những thành viên (thẩm phán Samuel Miller) năm 1875 nói: “Thật hão huyền để giành được thắng lợi trước các thẩm phán mà trong suốt 40 năm đã ngồi tại tòa như những người biện hộ cho các công ty đường sắt và tất cả các loại hình tư bản liên kết...” Năm 1893, David J. Brewer, một thẩm phán của Tối cao Pháp viện, khi phát biểu tại Hiệp hội Luật sư New York đã nói:

Luật pháp không có gì thay đổi khi mà của cải của cộng đồng tập trung vào tay một số người... Phần đông không sẵn lòng chấp nhận sự hy sinh và tiết kiệm lâu đến thế để tạo ra sự tích lũy... và mọi chuyện vẫn như thường diễn ra, cho đến khi bản chất con người có được thay đổi thì điều đó vẫn luôn là đúng, đây là của cải của cả một quốc gia sẽ vẫn chỉ tập trung vào tay số ít

người, trong khi số đông vẫn phải cặm cụi với công việc cực nhọc hàng ngày của họ.

Điều này không phải là bất chợt xảy ra trong những năm 1880 và 1890 – câu chuyện quay trở lại thời Những người cha lập quốc, những người vốn đã được tìm hiểu về các vấn đề luật pháp trong *Commentaries on the Laws of England* (Chú giải về luật của nước Anh) của Blackstone, tác phẩm khẳng định: “Luật về tài sản cá nhân thật là một điều tuyệt vời, điều này ít nhất không cho phép vi phạm đến tài sản cá nhân, thậm chí đến hàng hóa chung của cả một cộng đồng.”

Việc kiểm soát trong thời kỳ hiện đại đòi hỏi những yếu tố cao hơn vũ lực, cao hơn cả luật pháp. Nó đòi hỏi cộng đồng dân cư, những người đang sống tập trung một cách nguy hiểm tại các thành phố, nhà máy và cuộc sống của họ đầy rẫy mầm mống nổi loạn, phải được dạy dỗ rằng mọi chuyện đều ổn như vốn có. Tương tự, trường học, nhà thờ, văn học đại chúng đã chỉ ra rằng, trở nên giàu có là một dấu hiệu của sự ưu việt, nghèo đói là dấu hiệu của sự thất bại cá nhân và cách duy nhất để một người nghèo vươn lên là tìm cách trèo lên những thang bậc của người giàu, thông qua nỗ lực phi thường cộng thêm những may mắn đặc biệt.

Những năm sau Nội chiến, một người đàn ông tên là Russell Conwell, tốt nghiệp trường Luật Yale, đồng thời là mục sư và tác giả của hàng loạt cuốn sách bán chạy, đã đưa ra bài thuyết giảng tương tự – tác phẩm *Acres of Diamonds* (Những cánh đồng kim cương), thu hút hàng triệu độc giả trên toàn nước Mỹ. Thông điệp ông đưa ra là ai cũng có thể trở nên giàu có nếu cố gắng đúng mức; rằng mọi nơi, nếu nhìn kỹ, thì đều có thể thấy được “những cánh đồng kim cương”. Một đoạn viết:

Tôi nói rằng bạn cần phải trở nên giàu có và trở nên giàu có là nghĩa vụ của bạn... Những người trở nên giàu có có thể là những người trung thực nhất trong cộng đồng. Hãy để tôi nói một cách rõ ràng... 98 trong số 100 người

giàu có tại Mỹ đều là những người trung thực. Đó là lý do tại sao họ giàu có. Đó là lý do tại sao họ được tin tưởng vào tiền bạc. Đó là lý do tại sao họ có sự nghiệp vẻ vang và nhiều người làm việc với họ. Điều đó có được bởi lẽ họ là những người trung thực...

... Tôi thông cảm với người nghèo, nhưng số người nghèo đáng được thông cảm thì rất nhỏ bé. Thông cảm với một con người mà Chúa đã trừng phạt anh ta vì những tội lỗi... là một điều sai trái... chúng ta cần phải ghi nhớ rằng ở Mỹ không có ai mà không bị nghèo đi do những khiếm khuyết của chính họ...

Conwell là người sáng lập Đại học Tổng hợp Temple. Rockefeller từng là nhà tài trợ cho nhiều trường đại học, cao đẳng trên khắp nước Mỹ, giúp thành lập Đại học Tổng hợp Chicago. Huntington thuộc công ty Central Pacific thì tặng tiền cho hai trường đại học của học sinh da đen là Học viện Hampton và Học viện Tuskegee. Carnegie đã góp tiền tặng cho các trường đại học, cao đẳng và thư viện. Johns Hopkins được thành lập bởi một nhà triệu phú xuất thân từ thợ cơ khí; các triệu phú khác, như Cornelius Vanderbilt, Ezra Cornell, James Duke và Leland Stanford, cũng đã lập ra các trường đại học mang tên họ.

Những người giàu có dành một phần khoản thu nhập khổng lồ cho những việc như trên thường được biết đến như các nhà hảo tâm. Các cơ sở giáo dục đó không khuyến khích sự bất đồng quan điểm; chúng đào tạo ra những người thuộc tầng lớp trung lưu trong hệ thống nước Mỹ – đó là giáo viên, bác sỹ, luật sư, nhà quản lý, kỹ sư, thợ kỹ thuật, chính trị gia – những người sẽ được trả lương để duy trì vận hành hệ thống, trở thành vùng đệm an toàn chống lại tình trạng nổi dậy.

Trong khi đó, sự mở rộng của hệ thống giáo dục công lập phổ cập đã tạo điều kiện để cả thế hệ công nhân, lành nghề và chưa lành nghề, những người sẽ có học vấn hoặc trở thành nguồn nhân lực cho thời đại công

nghiệp mới, được học đọc, học viết, học làm tính. Một điều hết sức quan trọng là những người này học cách vâng lời tầng lớp cai trị. Một nhà báo chuyên quan sát các trường học vào những năm 1890 đã viết: “Thái độ khó chịu của giáo viên thể hiện rõ ra bên ngoài, học trò khuất phục trước ý chí của giáo viên, cố giữ một không khí im lặng và bất động, bầu không khí tinh thần trong lớp học thật tẻ nhạt và lạnh lùng.”

Năm 1859, nguyện vọng của các chủ xưởng tại thành phố Lowell để công nhân của họ học hành đã được thư ký Hội đồng Giáo dục Massachusetts giải thích:

Chủ các nhà máy quan tâm tới tri thức người lao động của họ hơn các tầng lớp và nhóm lợi ích khác. Khi những lao động mới được học hành tử tế hơn và những người làm cũ vẫn được đối xử công bằng, thì sẽ không có tranh cãi hay bãi công nổ ra; cũng như dư luận quần chúng không phải chịu thành kiến của những kẻ mị dân hoặc chịu sự kiểm soát của các biện pháp mang tính bè phái và tạm thời.

Trong cuốn sách *Education and the Rise of the Corporate State* (Giáo dục và sự trỗi dậy của nhà nước công ty), Joel Spring viết: “Sự phát triển của một nhà máy, giống như hệ thống trong trường học thế kỷ XIX, không phải là một điều ngẫu nhiên.”

Điều này tiếp tục với thế kỷ XX, khi cuốn *Classroom Management* (Quản lý lớp học) của William Bagley trở thành giáo trình chuẩn cho giáo viên và đã được tái bản tới 30 lần. Bagley nói: “Ai nghiên cứu lý thuyết giáo dục đều có thể dễ dàng nhận thấy, trong chu trình máy móc của lớp học, các lực lượng giáo dục đang từng bước chậm chạp chuyển hóa một đứa trẻ từ tình trạng đôi chút hoang dã thành một sinh vật biết tuân thủ luật pháp và trật tự, rất phù hợp với cuộc sống của một xã hội văn minh.”

Vào giữa và cuối thế kỷ XIX, các trường cao đẳng được xây dựng như là công cụ hỗ trợ cho hệ thống công nghiệp, mà trong đó lịch sử được đề cập rộng rãi trong các giáo trình nhằm nuôi dưỡng và thúc đẩy lòng yêu nước. Những lời thề trung thành, các chứng chỉ giáo viên, cũng như những đòi hỏi về trách nhiệm công dân được đưa ra nhằm kiểm soát cả chất lượng giáo dục và chính trị của giáo viên. Tương tự, vào cuối thế kỷ này, các quan chức của nhà trường, những người không phải giáo viên, đã được giao quyền kiểm soát sách giáo khoa. Các luật cấm một vài loại sách giáo khoa được một số bang thông qua. Thí dụ, bang Idaho và Montana đã cấm các loại sách giáo khoa về các học thuyết tuyên truyền “chính trị”; bang Dakota đặt ra quy định là các thư viện của trường không được phép lưu trữ các “cuốn sách hoặc tài liệu cổ vũ chính trị bè phái”.

Đối lập với các tổ chức truyền đạt kiến thức và giáo dục nhằm tạo ra hệ thống chính thống và tuân thủ là sự xuất hiện dòng văn học của những tiếng nói bất đồng và phản kháng, được người đọc chuyền tay nhau để chống lại những rào cản to lớn. Henry George, một công nhân tự học, xuất thân từ một gia đình nghèo ở Philadelphia, trở thành nhà báo và là nhà kinh tế, đã xuất bản một cuốn sách năm 1879 và bán được hàng triệu bản, không chỉ ở Mỹ, mà trên toàn thế giới. Cuốn *Progress and Poverty* (Sự tiến bộ và nghèo đói) của ông cho rằng, nền tảng của tài sản là đất đai, mặt hàng này đang ngày càng bị độc quyền và chính sách thuế đối với đất đai lẽ ra phải mang lại lợi tức đủ để giải quyết vấn đề nghèo đói, cũng như bảo đảm sự công bằng về của cải cho cả nước Mỹ. Độc giả có thể không cảm thấy bị thuyết phục với các giải pháp của ông, nhưng có thể nhìn thấy cuộc sống của mình từ chính những quan sát của ông:

Thực tế là của cải đã tăng lên mạnh mẽ, mức độ trung bình về tiện nghi, giải trí cũng như sự cải tiến đã được nâng lên; nhưng những thứ đạt được không phải trên diện rộng. Tầng lớp hạ đẳng nhất không được chia sẻ những điều đó... Sự liên quan mật thiết giữa nghèo đói và tiến bộ là một bí ẩn to lớn

trong thời đại của chúng ta... Tuy có sự mơ hồ, nhưng vẫn tồn tại một cảm nhận chung về sự thất vọng; sự cay đắng ngày càng gia tăng trong các tầng lớp lao động; cảm giác bất ổn và mằm mống một cuộc cách mạng ngày càng lan rộng... Thế giới văn minh bị rung chuyển đến bờ vực của biến động lớn. Hoặc nó phải có bước nhảy vọt mới có thể mở đường tới tiến bộ, đạt được những điều chưa ai dám mơ ước. Hoặc nó sẽ lao xuống dốc và kéo theo toàn bộ chúng ta quay lại với thời man rợ...

Một thách thức khác đối với hệ thống kinh tế và xã hội đã được Edward Bellamy – luật sư, nhà văn đến từ phía tây Massachusetts – đưa ra. Bằng ngôn từ giản dị, nhưng kích thích trí tò mò, ông đã viết nên cuốn tiểu thuyết *Looking Backward* (Nhìn lại quá khứ), trong đó tác giả đã rơi vào một giấc ngủ và bừng tỉnh vào năm 2000, tìm thấy một xã hội xã hội chủ nghĩa trong đó con người sống và làm việc hợp tác với nhau. Tác phẩm mô tả xã hội xã hội chủ nghĩa đầy sinh động và đáng yêu, trong vòng vài năm đã bán được hơn một triệu bản; hơn 100 nhóm người đã được thành lập trên khắp nước Mỹ nhằm biến giấc mơ đó thành hiện thực.

Dường như bất chấp những nỗ lực tích cực của chính phủ, các doanh nghiệp, nhà thờ, trường học nhằm kiểm soát suy nghĩ của họ, hàng triệu người Mỹ vẫn hướng tới những lời chỉ trích cay nghiệt đối với hệ thống hiện tại, suy ngẫm về những lối sống có thể khác. Chính các phong trào rầm rộ của công nhân và nông dân diễn ra trong toàn nước Mỹ vào những năm 1880-1890 đã thức tỉnh họ rất nhiều. Các phong trào này vượt xa các cuộc đình công và đấu tranh lẻ tẻ của tá điền trong giai đoạn 1830-1877. Đây là các phong trào toàn dân, khiến tầng lớp cai trị lo ngại hơn bao giờ hết. Đó là quãng thời gian mà các tổ chức cách mạng hiện diện trong các thành phố lớn của Mỹ, bầu không khí tràn ngập các cuộc thảo luận về cách mạng.

Trong những năm 1880-1890, dân nhập cư từ châu Âu đã đổ xô đến với tốc độ chưa từng thấy. Tất cả họ đều trải qua các cuộc hành trình khổ nhọc

bằng đường biển. Giờ đây không còn nhiều người nhập cư đến từ Ailen, Đức, nhưng thay vào đó là từ Nga, Ý, Do Thái, Hy Lạp – những người đến từ Nam và Đông Âu, vốn xa lạ hơn đối với dòng máu Anglo-Saxons bản địa.

Việc nhập cư của các nhóm dân tộc thiểu số khác nhau góp phần thế nào vào sự tan vỡ của tầng lớp lao động, xung đột đã diễn ra thế nào trong các nhóm phải đối mặt với cùng khó khăn – tất cả đã được mô tả trên một tờ báo của người Bohemian – tờ *Svornost*, ra ngày 27 tháng 2 năm 1880. Đơn kiến nghị của 258 phụ huynh và những người bảo vệ của Trường Throop tại New York, được hơn một nửa số người đóng thuế tại quận có trường học đó ký ủng hộ, viết: “những người tham gia kiến nghị có đủ quyền đề nghị dạy tiếng Bohemian, giống như công dân Đức đề nghị dạy tiếng Đức tại các trường công... Phản đối kiến nghị này, có tuyên bố cho rằng giữa người Đức và người Bohemian có sự khác biệt rất lớn, hay nói cách khác, người Đức thuộc nhóm ưu việt hơn”.

Người Ailen vẫn còn nhớ họ từng phải chịu đựng sự thù ghét khi mới đặt chân đến, giờ đây họ đã bắt đầu kiếm được công việc trong các bộ máy chính trị mới vốn mong muốn lá phiếu của họ. Những người làm nghề cảnh sát phải chạm trán với người Do Thái mới nhập cư. Ngày 30 tháng 7 năm 1902, khi cộng đồng Do Thái tổ chức đám tang lớn cho một giáo sỹ quan trọng, đã xảy ra một cuộc bạo loạn của những người Ailen vốn căm ghét việc người Do Thái đến định cư gần họ. Lực lượng cảnh sát chủ yếu là người Ailen. Một cuộc điều tra chính thức sau đó cho thấy cảnh sát đã giúp đỡ những người nổi loạn: “... đã có những kết luận chống lại lực lượng cảnh sát, kết quả là họ bị quở trách, bị phạt một ngày lương hoặc không được làm việc trong lực lượng cảnh sát”.

Cạnh tranh về kinh tế trong cộng đồng mới nhập cư cũng diễn ra gay gắt. Năm 1880, tại California, số người Trung Quốc nhập cư làm công việc xây dựng các tuyến đường sắt nặng nhọc nhưng lương thấp đã lên tới 75 nghìn

người, chiếm gần một phần mười dân số của thành phố này. Họ trở thành mục tiêu của các đợt bạo động liên tiếp. Tiểu thuyết gia Bret Harte đã viết bài diễu văn cáo phó cho một người Trung Quốc tên là Wan Lee:

Chết, người bạn thân yêu của tôi đã chết. Bị ném đá cho đến chết, trên chính đường phố của San Francisco, vào đúng năm 1869, bởi một đám choai choai và lũ học sinh của một trường Thiên Chúa giáo.

Tại Rock Springs, Wyoming, mùa hè năm 1885, những người da trắng đã tấn công 500 thợ mỏ người Trung Quốc, thảm sát tàn bạo 28 người.

Những người mới nhập cư đã trở thành tầng lớp lao động, thợ sơn nhà, thợ cắt đá, người chuyên đào hố. Họ thường được các nhà thầu nhập khẩu ồ ạt. Một người ý kể rằng anh ta dự định đến Connecticut để làm công việc liên quan đến đường sắt, nhưng thay vào đó lại bị đưa đi làm việc tại các mỏ sun-phát tại miền Nam, ở đó anh ta và các công nhân khác bị bọn lính gác có súng canh chừng cả nơi làm việc và lán trại, họ chỉ được trả một số tiền ít ỏi để thanh toán vé tàu và dụng cụ, còn lại rất ít để chi tiêu. Anh ta cùng một số người khác quyết định tìm cách trốn thoát. Họ bị bắt tại một trạm kiểm soát, bị ép tiếp tục làm việc hoặc chấp nhận chết; họ từ chối và đã bị mang ra xét xử tại một phiên tòa, bị xiềng xích và năm tháng sau khi họ đặt chân đến đó, cuối cùng họ đã được thả ra. “Bè bạn tôi bắt tàu đi New York. Tôi chỉ còn một đô-la, trong tình cảnh chẳng hiểu gì về đất nước này hoặc ngôn ngữ ở đây, tôi đã phải đi bộ đến New York. Sau 42 ngày, tôi đã mò được đến thành phố này trong trạng thái kiệt sức hoàn toàn.”

Hoàn cảnh của họ đôi khi đã dẫn đến tình trạng bạo loạn. Một nhà quan sát đương thời kể lại: “một số người ý làm việc tại một địa điểm gần Deal Lake, New Jersey, do không nhận được tiền lương đã bắt trói viên chủ thầu, nhốt hẳn ta vào lán trại, hẳn ta bị cầm tù cho đến khi viên cảnh sát trưởng của quận cùng với quân lính đến giải thoát.”

Việc buôn bán lao động trẻ em nhập cư phát triển, hoặc thông qua các hợp đồng ký với các bậc cha mẹ đã tuyệt vọng tại quê nhà, hoặc bị bắt cóc. Bọn trẻ sau đó bị giám sát bởi các “trùm cái bang” dưới hình thức nô lệ, đôi khi chúng bị ép biểu diễn âm nhạc để ăn xin. Hàng đàn trẻ em lang thang khắp các đường phố ở New York và Philadelphia.

Khi những người nhập cư đã trở thành công dân trung lập hơn, họ bị lôi kéo vào hệ thống hai đảng của nước Mỹ, bị thuyết phục để trung thành với đảng này hoặc đảng khác, năng lực chính trị của họ bị hút vào các cuộc bầu cử. Một bài báo trên tờ L'Italia, tháng 11 năm 1894, đã kêu gọi người ý ủng hộ Đảng Cộng hòa:

Khi các công dân Mỹ sinh ra ở nước ngoài từ chối liên kết với Đảng Cộng hòa, họ đã tuyên chiến với chính lợi ích của họ. Đảng Cộng hòa ủng hộ tất cả những gì mà người ở Cựu Thế giới đang đấu tranh. Đảng này là người bảo vệ cho tự do, sự tiến bộ, trật tự và luật pháp. Đảng này là kẻ thù kiên định của tầng lớp quân chủ.

Trong những năm 1880 có khoảng 5,5 triệu người nhập cư, đến những năm 1890, con số này khoảng 4 triệu, tạo ra sự dư thừa về nhân công, lương bị cắt giảm. Người nhập cư dễ bị kiểm soát hơn, ít được bảo vệ hơn so với dân bản địa; họ bị cách biệt về mặt văn hóa, bị tách biệt khỏi nhau, do đó được sử dụng như người phá đình công. Khi trẻ em tham gia thị trường lao động, điều này cũng làm gia tăng vấn đề về lao động dôi dư và tình trạng thất nghiệp; năm 1880 có tới 1.118.000 trẻ em dưới 16 tuổi (chiếm một phần sáu tổng số trẻ em) tham gia thị trường lao động tại Mỹ. Trong hoàn cảnh mọi thành viên trong gia đình phải làm việc phần lớn thời gian trong ngày, họ trở nên xa lạ với nhau. Một thợ chuyên gia công đồ áo tên là Morris Rosenfeld đã viết bài thơ My Boy (Cậu bé của tôi), sau đó nó nhanh chóng được sao chép và phổ biến rộng rãi:

Tôi có một đứa con trai bé bỏng,

Một đứa con trai bé bỏng dễ thương;
Đôi khi tôi nghĩ thế giới này là của tôi
Với nó, tôi là người duy nhất
Từ mờ sáng tôi đã phải đi làm
Mãi tối tôi mới được nghỉ ngơi
Tôi thành người xa lạ với con trai tôi
Và đứa bé cũng xa lạ với tôi...

Những người phụ nữ nhập cư trở thành người hầu, gái điếm, nội trợ, công nhân nhà máy và đôi khi trở thành những kẻ nổi loạn. Leonora Barry sinh ra tại Ailen và được mang đến nước Mỹ. Chị lập gia đình và khi chồng qua đời, chị đã phải đi làm tại một nhà máy dệt kim ở vùng thượng New York để nuôi nấng ba đứa con còn bé, tuần đầu tiên chỉ nhận được 65 xu. Chị đã gia nhập nhóm Hiệp sỹ Lao động, có tới 50 nghìn thành viên là lao động nữ và đến năm 1886 có tới 192 chi hội. Chị trở thành “công nhân nòng cốt” thuộc một chi hội gồm 927 phụ nữ. Chị được bổ nhiệm làm tổng thanh tra của nhóm Hiệp sỹ Lao động, với nhiệm vụ “đào tạo các chị em phụ nữ thuộc tầng lớp lao động và công chúng theo sự cần thiết và nhu cầu của họ”. Chị đã miêu tả vấn đề lớn nhất đối với các nữ công nhân: “Qua những năm tháng dài nhẫn nại, họ đã tạo ra thói quen, như bản chất thứ hai của phụ nữ, phục tùng và chấp nhận mà không đòi hỏi bất cứ điều kiện nào cho mình, cái nhìn tiêu cực về cuộc sống khiến họ không có hy vọng.” Báo cáo hoạt động của chị năm 1888 nêu rõ: 537 lời yêu cầu giúp đỡ phụ nữ tổ chức hoạt động; thăm 100 thành phố, thị trấn; phân phát 1.900 tờ rơi.

Năm 1884, các chi hội phụ nữ của công nhân ngành dệt may và sản xuất mũ đã tiến hành đình công. Năm tiếp theo tại New York, công nhân may áo

choàng và sơ mi, gồm cả nam và nữ (tổ chức các cuộc mít-tinh riêng rẽ nhưng cùng nhau hành động) cũng đình công. Tờ New York World đã gọi đó là “một cuộc nổi dậy vì bánh mì và bơ”. Họ đã nhận được lương cao hơn và giảm giờ làm.

Mùa đông năm đó, tại Yonkers, một số ít nữ công nhân làm thảm bị phạt vì gia nhập nhóm Hiệp sỹ Lao động; vào tháng 2 lạnh giá, 2.500 công nhân đã bỏ làm và đứng chặn trước cổng nhà máy. Trong số đó chỉ có 700 người là thành viên của nhóm Hiệp sỹ Lao động, nhưng chẳng mấy chốc những người tham gia đình công đã gia nhập. Cảnh sát tấn công những người chặn cửa nhà máy và bắt giữ họ, nhưng tòa án kết luận họ vô tội. Một bữa ăn tối thịnh soạn đã được những người lao động tại New York tổ chức để tôn vinh họ, có tới hai nghìn đoàn đại biểu của các công đoàn từ khắp nơi trong thành phố đã tới dự. Cuộc đình công kéo dài sáu tháng, những người phụ nữ đạt được một số yêu cầu, đã quay trở lại làm việc, dù tổ chức công đoàn của họ không được công nhận.

Một điều hết sức lạ lùng đối với nhiều cuộc đấu tranh như vậy là những người đình công chưa bao giờ giành được hết những gì họ muốn, tuy nhiên bất chấp điều kỳ quặc đó, họ vẫn phản kháng và không hề bị bẻ gãy.

Có lẽ phải nhận thấy rằng cuộc chiến hàng ngày vẫn chưa đủ, thay đổi nền tảng là hết sức cần thiết, như vậy mới có đủ khả năng để thúc đẩy sự lớn mạnh của phong trào cách mạng thời điểm đó. Đảng Lao động Xã hội, được thành lập năm 1877, lúc đó vẫn còn non trẻ và bị giằng xé bởi các lập luận khác nhau trong nội bộ, nhưng cũng đã có những ảnh hưởng nhất định đối với việc tổ chức các công đoàn trong giới công nhân ngoại quốc. Tại New York, những người Do Thái theo phong trào chủ nghĩa xã hội đã hợp nhau lại và xuất bản một tờ báo. Tại Chicago, các nhà cách mạng Đức, cùng với những người cấp tiến bản địa như Albert Parsons đã thành lập các hội Cách

mạng Xã hội. Năm 1883, một đại hội của những người chủ trương vô chính phủ đã diễn ra tại Pittsburgh. Đại hội đưa ra tuyên ngôn:

... Tất cả các luật lệ đều nhằm tới việc chống lại những người lao động... thậm chí trường học cũng là để phục vụ mục đích trang bị cho các thế hệ con cháu của nhà giàu những phẩm chất cần thiết để duy trì sự thống trị giai cấp của họ. Con cái của người nghèo hiếm khi được hưởng nền giáo dục tiểu học một cách bài bản và điều đó cũng chủ yếu nhằm tạo ra các thành kiến, sự kiêu ngạo và sự lệ thuộc; nói tóm lại, tạo ra sự thiếu hụt về ý thức. Cuối cùng thì Nhà thờ tìm trong đông đảo quần chúng những kẻ dốt nát một cách tuyệt đối và đưa họ tới thiên đường trên mặt đất bằng cách hứa hẹn về những thiên đường giả tưởng... Do đó, công nhân cũng không mong đợi gì từ bất cứ một đảng phái tư bản nào trong cuộc đấu tranh của họ nhằm chống lại hệ thống hiện tại. Họ phải giành được sự giải phóng bằng chính nỗ lực của họ. Như trước kia, tầng lớp đặc quyền đặc lợi không bao giờ chịu chấp nhận từ bỏ sự hung bạo, không thể hy vọng các nhà tư bản thời này từ bỏ quyền cai trị của họ nếu không bị bắt buộc phải làm vậy...

Bản tuyên ngôn cũng kêu gọi “bình quyền cho mọi người bất kể giới tính hoặc chủng tộc”. Tuyên ngôn đã trích dẫn *Communist Manifesto* (Tuyên ngôn Cộng sản): “Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại! Các bạn không có gì để mất, ngoài những xiềng xích trói buộc các bạn; các bạn sẽ giành được cả thế giới!”

Tại Chicago, Hiệp hội Những người lao động quốc tế vừa được thành lập đã có năm nghìn thành viên, xuất bản một số tờ báo bằng năm thứ tiếng, tổ chức các cuộc đình công và diễu hành của quần chúng; và thông qua lãnh đạo các cuộc đình công nó đã có sức ảnh hưởng mạnh mẽ đối với 22 tổ chức công đoàn mà sau đó hình thành nên Liên đoàn Lao động Trung ương của Chicago. Về mặt lý thuyết, các nhóm hoạt động cách mạng này có những khác biệt, nhưng các nhà lý luận thường gắn bó với nhau thông qua

các nhu cầu thực tế cuộc đấu tranh của người lao động, vào giai đoạn giữa những năm 1880 có rất nhiều nhu cầu thực tế đó.

Đầu năm 1886, công ty Texas & Pacific Railroad đã sa thải một lãnh đạo chi hội cấp quận của nhóm Hiệp sỹ Lao động, điều này dẫn đến một cuộc đình công lan rộng khắp miền Tây Nam, làm tắc nghẽn hệ thống giao thông đến cả vùng St. Louis và thành phố Kansas. Chín thanh niên được tuyển dụng tại New Orleans để làm cảnh sát trưởng đã được điều đến Texas để bảo vệ tài sản của công ty này. Sau khi biết về cuộc đình công họ đã bỏ việc và nói rằng “với tư cách là con người với con người, chúng ta không thể cứ cam chịu đi làm và tìm cách cướp miếng cơm từ miệng của những người công nhân, bất chấp chúng ta cần đến mức nào”. Sau đó, những người này đã bị bắt giữ với tội lừa gạt công ty do từ chối làm việc, bị kết án ba tháng tù giam tại nhà tù của quận Galveston.

Những người biểu tình đã có các hành động phá hoại. Một bản tin từ Atchison, Kansas cho biết:

Vào lúc 12 giờ 45 phút sáng nay, những người gác khu nhà để đầu máy xe lửa hết sức kinh ngạc trước sự xuất hiện của khoảng 35-40 người bịt mặt. Họ đã bị một số người khách lạ mặt mang theo cả súng lục bao vây trong một phòng chứa dầu, trong khi một số người lạ mặt khác tìm cách vô hiệu hóa 12 đầu tàu.

Tháng 4, tại Đông St. Louis đã nổ ra trận chiến giữa những người biểu tình và cảnh sát. Bảy người lao động chết, trong khi các công nhân đã đốt cháy ga hàng hóa tại Louisville & Nashville. Thống đốc tuyên bố tình trạng thiết quân luật và triển khai 700 Vệ binh quốc gia. Do bị bắt bớ tràn lan, bị các cảnh sát trưởng và quân lính tấn công kịch liệt, lại không có sự ủng hộ của các công nhân lành nghề hưởng lương của công ty Railway Brotherhoods, những người đình công đã không thể duy trì. Sau vài tháng, họ phải đầu hàng và nhiều người trong số họ bị đưa vào danh sách đen.

Mùa xuân năm 1886, phong trào đấu tranh ngày làm việc tám tiếng đã phát triển mạnh mẽ. Ngày 1 tháng 5, Liên đoàn Lao động Hoa Kỳ, lúc này được năm tuổi, đã kêu gọi đình công trên toàn quốc, ở bất cứ nơi nào từ chối chế độ ngày làm tám tiếng. Terence Powderly, lãnh đạo của nhóm Hiệp sỹ Lao động đã phản đối cuộc đình công, ông ta cho rằng trước hết giới chủ và người làm thuê phải được giáo dục về chế độ ngày làm tám tiếng, nhưng các chi hội của nhóm Hiệp sỹ Lao động vẫn lên kế hoạch đình công. Người đứng đầu của Hiệp hội Những người anh em kỹ sư đầu máy phản đối việc ngày làm tám tiếng, ông ta cho rằng “bớt đi hai giờ làm việc nghĩa là thêm hai giờ cho những trò vô bổ và thêm hai giờ cho việc rượu chè”, trong khi đó công nhân đường sắt không đồng ý với quan điểm này và vẫn tiếp tục ủng hộ phong trào đòi ngày làm tám tiếng.

Do đó, 350 nghìn công nhân ở 11.562 cơ sở khắp nước Mỹ đã tham gia đình công. Tại Detroit, 11 nghìn công nhân tham gia diễu hành trong suốt tám tiếng. Tại New York, 25 nghìn người tạo ra một hàng đuốc khổng lồ, dọc theo đại lộ Broadway, dẫn đầu là 3.400 thành viên của Công đoàn những người thợ làm bánh mì. Tại Chicago, 40 nghìn người đã biểu tình và 45 nghìn người được quyền rút ngắn thời gian làm việc để chấm dứt biểu tình. Tất cả các tuyến đường sắt tại Chicago đều ngừng hoạt động và hầu hết các ngành công nghiệp tại Chicago bị ngừng trệ. Các cơ sở chăn nuôi bị đóng cửa.

Một “Ủy ban Công dân” gồm các chủ doanh nghiệp họp hàng ngày để bàn bạc chiến lược tại Chicago. Lực lượng quân sự của bang được huy động, cảnh sát đã sẵn sàng và tờ *Mail Chicago* ngày 1 tháng 5 kêu gọi theo dõi Albert Parsons và August Spies, các nhà lãnh đạo theo khuynh hướng vô chính phủ của Hiệp hội Những người lao động quốc tế. “Cần phải để mắt đến họ. Nếu có vấn đề gì xảy ra thì họ phải chịu trách nhiệm cá nhân. Nếu có điều gì xảy ra thì phải xử họ để làm gương.”

Dưới sự lãnh đạo của Parsons và Spies, Liên đoàn Lao động Trung ương, bao gồm 22 tổ chức công đoàn khác nhau, đã thông qua một nghị quyết quan trọng vào mùa thu năm 1885:

Hãy quyết tâm! Chúng tôi kêu gọi tầng lớp lao động hãy tự trang bị vũ khí để có thể đấu tranh chống lại những kẻ bóc lột, một khi thảo luận không đưa ra được giải pháp: Bạo lực và còn hơn thế, hãy quyết tâm, dù chúng ta mong đợi rất ít từ việc đưa ra yêu cầu về ngày làm tám tiếng, nhưng chúng ta cam kết một cách chắc chắn rằng chúng ta sẽ nỗ lực hết sức nhằm giúp đỡ những người anh em vẫn chịu nhiều lao khổ trong cuộc đấu tranh giai cấp này, chừng nào những người anh em đó vẫn tiếp tục cuộc đấu tranh chống áp bức bóc lột... Khẩu hiệu đấu tranh của chúng ta là “Tiêu diệt hết kẻ thù của nhân loại!”

Vào ngày 3 tháng 5, một loạt các sự kiện diễn ra đã đặt Parsons và Spies vào đúng vị trí mà tờ *Chicago Mail* đã gợi ý (“Nếu có điều gì xảy ra thì phải xét xử họ để làm gương”). Ngày hôm đó, ngay tại điểm đối diện Khu xưởng máy gặt McCormick, những người đình công và người ủng hộ gây dựng độ, ngăn cản người đi làm, cảnh sát nổ súng vào đám đông biểu tình, khiến nhiều người bị thương và bốn người chết. Spies nổi giận, đến nhà in *Arbeiter-Zeitung* và in một thông tư bằng cả tiếng Anh và tiếng Đức:

Hãy trả thù!

Hỡi anh em công nhân, hãy cầm lấy vũ khí!!!

... Trong suốt nhiều năm anh em đã phải chịu đựng những nhục nhã tồi tệ nhất,... anh em đã phải làm việc quần quật đến chết... anh em đã phải hy sinh con cái mình cho các chủ nhà máy. Anh em đã phải sống như những nô lệ khốn khổ và nhẫn nhục trong suốt bao nhiêu năm. Tại sao? Để đáp ứng lòng tham lam vô độ, để làm đầy thêm két của những gã chủ trộm cắp? Và

giờ đây khi anh em yêu cầu chúng giảm bớt gánh nặng cho anh em, chúng lập tức đưa lũ chó săn đến và bắn giết anh em!

... Anh em hãy cầm lấy vũ khí!

Một cuộc mít-tinh được tổ chức tại Quảng trường Haymarket vào tối ngày 4 tháng 5, với sự tham dự của khoảng ba nghìn người. Cuộc mít-tinh diễn ra rất yên tĩnh. Khi thời gian đã muộn và trời sắp đổ mưa, đám đông rút lại chỉ còn vài trăm người. Một đội gồm 180 cảnh sát xuất hiện, tiến đến bực diễn giả và yêu cầu đám đông giải tán. Diễn giả nói rằng cuộc mít-tinh chấm dứt. Bỗng nhiên một quả bom nổ tung giữa đoàn cảnh sát, 66 cảnh sát bị thương, bảy người trong số này sau đó chết. Cảnh sát cũng nổ súng vào đám đông, một số người chết và 200 người bị thương.

Do không có chứng cứ thủ phạm ném bom, cảnh sát đã bắt giữ tám lãnh đạo chủ trương vô chính phủ tại Chicago. Tờ *Chicago Journal* viết: “Công lý phải được thực thi một cách mau lẹ đối với những người chủ trương vô chính phủ đang bị bắt giữ này. Luật lệ đề cập việc đồng lõa với tội phạm tại bang này đơn giản đến mức mà các vụ xét xử diễn ra trong thời gian rất ngắn.” Luật của bang Illinois quy định bất cứ ai kích động giết người sẽ phải chịu tội gây ra vụ giết người đó. Chứng cứ chống lại tám người theo chủ trương vô chính phủ chính là tư tưởng của họ, tài liệu về họ; tuy trong số họ chỉ duy nhất Fielden là có mặt tại Haymarket, anh ta đang phát biểu thì quả bom phát nổ. Tòa án đã kết tội và xử tử họ. Đơn xin ân xá của họ bị bác; Tòa án Tối cao tuyên bố họ không có quyền xét xử.

Vụ việc này đã khuấy động sự quan tâm của cộng đồng quốc tế. Các cuộc mít-tinh đã diễn ra tại Pháp, Hà Lan, Nga, Italia, Tây Ban Nha. Tại London, một cuộc mít-tinh phản đối đã được George Bernard Shaw, William Morris, Peter Kropotkin và những người khác bảo trợ. Shaw đã phản bác tám thành viên thuộc Tòa án Tối cao Illinois, theo cách riêng của ông: “Nếu như thế

giới này cần phải mất đi tám người, thì có lẽ tốt nhất là hy sinh tám vị quan tòa của Tòa án Tối cao Illinois.”

Một năm sau vụ xử án, bốn người chủ trương vô chính phủ đã bị kết án là Albert Parsons – thợ in, August Spies – thợ bọc thảm, Adolph Eischer và George Engel bị treo cổ. Louis Lingg, một thợ mộc mới 21 tuổi, đã tự nổ tung thân mình trong xà lim bằng một ống thuốc nổ giấu trong miệng. Ba người còn lại vẫn tiếp tục ngồi tù.

Các vụ xử án đã kích động người dân khắp nước Mỹ. Một đám tang diễu hành thu hút 25 nghìn người tham gia tại Chicago. Một số bằng chứng cho thấy một người tên là Rudolph Schnaubelt, vốn vẫn được cho là người chủ nghĩa vô chính phủ, trên thực tế lại là một tay sai của cảnh sát, một tay sai phụ trách việc gây lộn xộn, được thuê ném bom và như vậy cảnh sát có thể bắt giữ hàng trăm người, cũng như tiêu diệt bộ máy lãnh đạo của phong trào cách mạng tại Chicago.

Hậu quả ngay tức thì là sự đàn áp phong trào cấp tiến, trong khi tác động lâu dài là làm sống lại sự hận thù giai cấp, lôi cuốn thêm nhiều người khác, nhất là lớp trẻ thời đó, hành động vì sự nghiệp cách mạng. Sáu mươi nghìn người đã ký tên kiến nghị gửi thống đốc mới của Illinois là John Peter Altgeld. Ông này sau đó đã cho điều tra lại sự việc, thông báo công khai về chuyện đã xảy ra và trả tự do cho ba người tù còn lại. Hết năm này sang năm khác, trên khắp nước Mỹ, người ta lại tổ chức các cuộc mít-tinh để tưởng nhớ những người đã hy sinh tại Haymarket; không thể biết được là bao nhiêu người đã giác ngộ cách mạng, như Emma Goldman và Alexander Berkman – những nhà cách mạng kiên cường của thế hệ nối tiếp đã trưởng thành từ vụ Haymarket. (Thậm chí đến năm 1968, tinh thần các sự kiện Haymarket vẫn sống mãi; năm đó một nhóm thanh niên cấp tiến đã làm nổ tung một tượng đài được dựng lên để tưởng nhớ những viên cảnh sát chết trong vụ nổ bom. Vụ xử tám nhà lãnh đạo của phong trào phản chiến thời

đó luôn được nhắc trên báo chí, trong các cuộc mít-tinh và trong văn học như là một ký ức khó quên).

Sau sự kiện Haymarket, bạo lực và xung đột giai cấp vẫn tiếp diễn, đình công, danh sách đen, rồi đến việc sử dụng các thám tử Pinkerton và cảnh sát để đàn áp đình công bằng bạo lực, dùng tòa án để tìm cách trấn áp thông qua luật pháp. Trong cuộc đình công của những người bán vé xe điện diễn ra tại Đại lộ số 3 ở New York, một tháng sau vụ Haymarke, cảnh sát đã tấn công đám đông hàng nghìn người, sử dụng gậy gộc hết sức tàn bạo. Tờ New York Sun mô tả: “Những người đàn ông với vẻ mặt giận dữ tràn đi khắp mọi hướng...”

Cuối năm 1886, không khí căm phẫn đã dồn vào chiến dịch vận động tranh cử thị trưởng New York. Các công đoàn thương mại thành lập Đảng Lao động Độc lập và bổ nhiệm thị trưởng Henry George, một nhà kinh tế cấp tiến, mà tác phẩm *Progress and Poverty* (Nghèo đói và sự tiến bộ) của ông đã được hàng nghìn công nhân đón đọc. Bản cương lĩnh của George phần nào miêu tả được tình trạng làm việc của công nhân tại New York vào những năm 1880. Cương lĩnh đặt ra yêu cầu:

1. Những chứng chỉ có được khi tài sản của các thành viên hội thẩm đoàn cần bị loại bỏ.
2. Các vị đại thẩm phải được chọn từ đại diện tầng lớp thấp và tầng lớp cao – các tầng lớp vẫn chi phối đại thẩm đoàn.
3. Cảnh sát không được can thiệp vào các cuộc mít-tinh mang tính hòa bình.
4. Cần được tăng cường kiểm tra tình trạng vệ sinh của các tòa nhà.
5. Các công việc công cộng không áp dụng hình thức hợp đồng lao động.
6. Phụ nữ phải được trả lương như nam giới đối với cùng loại công việc.

7. Xe chở khách công cộng phải do chính quyền thành phố sở hữu.

Tại một hội nghị do luật sư Elihu Root chủ trì và giám đốc ngành đường sắt Chauncey Depew đọc diễn văn giới thiệu, Đảng Dân chủ đã đề cử nhà sản xuất thép Abram Hewitt, còn Đảng Cộng hòa đề cử Theodore Roosevelt. Trong một chiến dịch tranh cử phản đối áp bức và hối lộ, Hewitt đã giành được 41% phiếu bầu, George về vị trí thứ hai với 31% phiếu bầu và Roosevelt chiếm vị trí thứ ba với 27% phiếu bầu. Tờ *New York World* đã nhìn nhận về tín hiệu này:

Sự phản đối sâu sắc được thể hiện trong 67 nghìn phiếu cho Henry George nhằm chống lại quyền lực kết hợp của cả hai chính đảng, các lợi ích của Phố Wall và các chủ doanh nghiệp; và các phương tiện thông tin đại chúng cần phải được xem như một lời cảnh báo cộng đồng chú ý tới những yêu sách của Đảng Lao động, vì tính công bằng và hợp lý của nó...

Tại các thành phố khác của nước Mỹ cũng vậy, các ứng cử viên của Đảng Lao động tham gia tranh cử, chiếm 25 nghìn trong tổng số 92 nghìn cử tri ở Chicago, bầu thị trưởng tại Milwaukee và một số vị trí quan chức khác tại Fort Worth, Texas, Eaton, Ohio, Leadville, Colorado.

Dường như những gì diễn ra từ sự kiện Haymarket vẫn không thể đè bẹp phong trào lao động. Năm 1886 được những người đương thời miêu tả là “năm của những cuộc nổi dậy lớn nhất của các tầng lớp lao động”. Từ năm 1881 đến 1885, mỗi năm có chừng 500 cuộc đình công, lôi kéo sự tham gia của khoảng 150 nghìn công nhân mỗi năm. Năm 1886 có hơn 1.400 cuộc đình công, với khoảng 500 nghìn công nhân tham gia. Trong cuốn *History of the Labor Movement in the United States* (Lịch sử phong trào lao động tại Mỹ), John Commons phát hiện:

... những dấu hiệu một phong trào to lớn của tầng lớp lao động phổ thông, cuối cùng cũng trở thành cuộc nổi loạn... Phong trào mang đầy đủ dáng dấp

của một cuộc đấu tranh xã hội. Sự căm thù một cách cuồng nộ của những người lao động đối với chủ nghĩa tư bản đã được thể hiện trong các cuộc đình công quan trọng... Cảm giác cực kỳ cay đắng đối với chủ nghĩa tư bản thể hiện trong tất cả hành động của nhóm Hiệp sỹ Lao động và ở bất cứ nơi nào những người lãnh đạo phong trào chỉ muốn bó hẹp việc đấu tranh trong giới hạn nhất định, thì cuối cùng đều bị những người tham gia phá vỡ rào cản đó...

Thậm chí đã nổ ra những cuộc nổi loạn rời rạc trong cộng đồng người da đen ở miền Nam, nơi tất cả các thế lực kinh tế, chính trị và quân sự của các bang miền Nam, với sự chấp nhận của chính phủ quốc gia, đã được tập trung nhằm khiến họ trở nên dễ bảo và chịu làm việc. Trên các cánh đồng bông, những người da đen làm việc một cách phân tán, nhưng tại các cánh đồng mía, công việc đòi hỏi phải có từng nhóm, điều này tạo điều kiện cho các hành động có tổ chức. Năm 1880, họ đình công đòi được trả 1 đô-la, thay cho 75 xu mỗi ngày, đe dọa rời khỏi bang này. Một số người đình công đã bị bắt và tống giam, nhưng đoàn người vẫn đi dọc các cánh đồng mía, mang theo các biểu ngữ: “MỘT ĐÔ-LA MỖI NGÀY, HOẶC BANG KANSAS”. Họ bị bắt trở lại, đình công lại nổ ra.

Tuy nhiên, đến năm 1886, nhóm Hiệp sỹ Lao động đã được tổ chức tại các cánh đồng mía, vào đúng năm mà phong trào đang ở đỉnh cao ảnh hưởng. Công nhân da đen, với mức lương không bảo đảm nổi cơm ăn và áo mặc cho gia đình họ, lại thường bị thanh toán bằng các phiếu mua hàng, đã đấu tranh để đòi hỏi mỗi ngày phải được trả ít nhất một đô-la. Mùa thu năm sau đó, gần 10 nghìn công nhân mía đường đã đình công, 90% trong số họ là người da đen và là thành viên của nhóm Hiệp sỹ Lao động. Quân lính đã được triển khai và các cuộc đọ súng bắt đầu.

Bạo lực đã nổ ra tại Thibodaux, thành phố trở thành khu tỵ nạn, nơi hàng trăm người đình công tụ tập, sau khi họ bị đuổi khỏi các lán trại của mình

tại các đồn điền, không đồng xu dính túi và đói rách, mang theo con cái và những mảnh vải trải giường. Việc họ từ chối làm việc đã đe dọa toàn bộ vụ thu hoạch mía, lệnh thiết quân luật được tuyên bố tại Thibodaux. Henry và George Cox, hai anh em người da đen, lãnh đạo của nhóm Hiệp sỹ Lao động đã bị bắt giữ, tra khảo, bị lôi đi khỏi phòng giam và không bao giờ người ta còn nghe được tin tức gì về họ nữa. Vào đêm ngày 22 tháng 11, có tiếng súng nổ và hai bên đều đổ lỗi lẫn nhau; đến trưa hôm sau, 30 người da đen đã bị giết hoặc đang ngắc ngoải, hàng trăm người bị thương. Hai người da trắng cũng bị thương. Một tờ báo của người da đen tại New Orleans viết:

... Những người đàn ông què quặt và những người đàn bà mù đã bị bắn chết, những đứa trẻ và những người già đầu hai thứ tóc thì bị nghiền nát một cách tàn bạo! Những người da đen đã không phản kháng; họ không thể, vì việc giết chóc diễn ra quá bất ngờ. Những người không bị giết thì tìm cách chạy trốn, phần đa trong số họ đều chạy đến tận thành phố...

Các công dân của Hợp chúng quốc Mỹ bị giết hại bởi một đám đông do tòa án của bang chỉ đạo... Những người lao động cố gắng để được tăng lương thì bị đối xử như những con chó!...

Tại thời điểm đó, những lời chỉ trích lại dội xuống như những bông tuyết tan trên miếng chì bị nấu chảy. Người da đen phải bảo vệ cuộc sống của họ; và nếu cần phải chết, họ chết với nét mặt căm phẫn những kẻ ngược đãi họ, trong khi tìm cách đấu tranh vì gia đình, vì con cái và vì những quyền lợi của họ mà luật pháp đã quy định.

Những người nghèo gốc da trắng cũng chẳng khá hơn. Tại miền Nam, họ chủ yếu là nông dân tá điền, chứ không phải là chủ đất. Tại các thành phố miền Nam, họ cũng chỉ là đầy tớ, chứ không phải là các chủ nhà. Ghi chép của C. Vann Woodward trong cuốn *Origins of the New South* (Nguồn gốc của miền Nam mới) cho thấy tỷ lệ tá điền cao nhất của Mỹ là tại Birmingham, lên đến 90%. Còn những khu ổ chuột của các thành phố phía

Nam thì thuộc về người da trắng nghèo khổ, cuộc sống chẳng khác gì người da đen, ở những khu phố bẩn thỉu không được trải nhựa “ngập ngụa trong rác rưởi, bụi bặm và bùn đất”, theo như một báo cáo của cơ quan phụ trách y tế của bang.

Cũng có các cuộc nổi dậy chống lại hệ thống lao động cưỡng bức tại miền Nam, trong đó những người tù phải lao động khổ sai tại các nhà máy, cách này được dùng để ép mặt bằng chung của lương xuống thấp, đồng thời đập tan các cuộc đình công. Năm 1891, những người thợ mỏ của công ty Tennessee Coal Mine được yêu cầu ký một “hợp đồng phủ thép”: cam kết không tham gia đình công, chấp nhận trả lương bằng phiếu đổi hàng và từ chối quyền kiểm tra khối lượng than mà họ khai thác được (thường thì họ được trả lương theo khối lượng mà họ khai thác). Họ từ chối ký và đã bị đuổi việc. Những phạm nhân được chở đến để thay chân họ.

Vào đêm ngày 31 tháng 10 năm 1891, khoảng một nghìn công nhân mỏ có vũ trang đã chiếm khu mỏ, giải phóng 500 phạm nhân và đốt cháy khu trại giam. Các công ty đã đầu hàng, chấp nhận không sử dụng phạm nhân nữa, cũng như không yêu cầu ký kết các “hợp đồng phủ thép”, cho phép công nhân mỏ kiểm tra khối lượng than mà họ khai thác được.

Năm tiếp theo, càng có nhiều vụ tương tự diễn ra tại Tennessee. C. Vann Woodward gọi đây là “các cuộc khởi nghĩa”. Thợ mỏ đã áp đảo lực lượng lính gác của công ty Tennessee Coal Mine, đốt cháy trại giam nhốt các phạm nhân và dùng tàu chở họ đến Nashville. Các công đoàn khác tại Tennessee đến chung tay giúp đỡ. Một người quan sát đã thông báo tới Liên đoàn Thương mại Chattanooga:

Tôi rất muốn kể lại ấn tượng mà những người tham gia phong trào này đã tạo ra. Tôi đã được đọc một cam kết viết rõ rằng sẽ có một lực lượng bổ sung gồm khoảng 7.500 người tăng cường cho thợ mỏ, những người này sẽ tham gia đình công suốt mười giờ sau khi nghe tiếng súng đầu tiên... Toàn

quận gần như hợp nhất lại thành một bộ phận, “phạm nhân phải ra đi”. Ngày thứ hai, tôi đếm được cả thảy 840 khẩu súng trường khi những người thợ mỏ đi ngang qua, trong khi vô số những người đi theo họ mang theo súng lục ổ quay. Người da đen và người da trắng sát cánh cùng nhau.

Cũng vào năm đó, tại New Orleans, 42 cơ sở công đoàn, với hơn 20 nghìn thành viên, hầu hết là người da trắng và thêm một số người da đen (trong ủy ban đình công có một người da đen), đã kêu gọi một cuộc tổng đình công, với sự tham gia của một nửa dân số thành phố. Công việc ở New Orleans gần như bị ngưng trệ. Sau ba ngày, với sự giúp sức của những kẻ phá hoại đình công được gửi đến, lệnh thiết quân luật, sự đe dọa từ quân lính, cuộc đình công đã kết thúc với một sự thỏa hiệp, giới chủ chấp nhận yêu sách giảm giờ làm và tăng lương, nhưng không công nhận công đoàn như là đại diện đàm phán.

Năm 1892 chứng kiến hàng loạt cuộc đấu tranh biểu tình trên toàn nước Mỹ: bên cạnh cuộc tổng đình công tại New Orleans và đình công của thợ mỏ tại Tennessee, xuất hiện cuộc đình công của những người thợ bẻ ghi đường sắt tại Buffalo, New York và một cuộc đình công của công nhân mỏ đồng tại Coeur d'Alene, Idaho. Cuộc đình công Coeur d'Alene được đánh dấu bằng các cuộc đấu súng giữa những người đình công và những kẻ phá hoại đình công, nhiều người đã chết. Một tờ báo ngày 11 ngày 7 năm 1892 cho biết:

... Cuộc xung đột cam go kéo dài giữa lực lượng đình công và những người không thuộc công đoàn cuối cùng cũng diễn ra. Hậu quả là năm người bị giết chết và 16 người phải nhập viện; nhà máy Frisco ở Canyon Creek thì tan hoang; mỏ Gem đã đầu hàng những người đình công, vũ khí bị thu giữ... Say sưa với chiến thắng, những người đình công chuẩn bị mở các đợt tấn công mới đối với những người không đứng về phía công đoàn...

Lực lượng Vệ binh quốc gia, do thống đốc điều đến, đã được tăng cường lực lượng lính liên bang: 600 công nhân mỏ bị bao vây và tổng giam, những người không tham gia đình công đi làm trở lại, các lãnh đạo công đoàn bị phạt, đình công chấm dứt.

Đầu năm 1892, Nhà máy Carnegie Steel tại Homestead, Pennsylvania, ngay gần Pittsburgh, đã được Henry Clay Frick quản lý trong khi Carnegie đang ở châu Âu. Frick quyết định giảm lương công nhân và giải tán công đoàn của họ. Ông ta xây dựng một hàng rào dài 3 dặm và cao hơn 3,5 m quanh khu sản xuất thép và rào phía trên bằng dây thép gai, bổ sung các lỗ châu mai có bố trí các tay súng trường. Khi công nhân không chấp nhận giảm lương, Frick tuyên bố giãn toàn bộ lực lượng thợ tham gia biểu tình. Lực lượng thám tử Pinkerton được thuê để bảo vệ những người chấp nhận đi làm.

Chỉ có 750 trong số 3.800 công nhân tại Homestead là thành viên công đoàn, nhưng đã có tới ba nghìn công nhân tụ họp tại Opera House và bỏ phiếu áp đảo ủng hộ đình công. Nhà máy nằm bên sông Monongahela và khoảng một nghìn người ngăn cản đình công bắt đầu tuần tra dọc sông, kéo dài tới 10 dặm. Một ủy ban những người đình công đã chiếm giữ thành phố và cảnh sát trưởng không thể huy động quân lính địa phương chống lại những người biểu tình.

Đêm ngày 5 tháng 7 năm 1892, hàng trăm đội bảo vệ Pinkerton lên các xuồng đổ trên sông cách Homestead năm dặm và di chuyển về phía nhà máy, nơi khoảng 10 nghìn người biểu tình và người ủng hộ đang chờ. Đám đông cảnh báo đội bảo vệ Pinkerton không nên ra khỏi xuồng. Một người biểu tình nằm lăn ra tấm ván cầu, và khi một thám tử Pinkerton cố gắng lôi anh ta sang một bên, thì anh ta đã nổ súng, làm một viên thám tử bị thương ở trán. Trong trận đọ súng giữa hai bên, bảy công nhân đã chết.

Đội bảo vệ Pinkerton phải quay lại xuống. Họ bị tấn công từ khắp phía, phải chấp nhận đầu hàng, sau đó bị đám đông giận dữ đánh đập. Cả hai bên đều có người thiệt mạng. Trong vài ngày tiếp theo, những người đình công đã cai quản cả vùng. Và cả bang đã lao vào một cuộc chiến: thống đốc huy động quân sỹ, được trang bị súng trường đời mới nhất và súng Gatling, để bảo vệ những người phá đình công được bổ sung tới.

Những người lãnh đạo đình công bị kết án tội giết người; 160 người tham gia đình công bị kết án các tội khác. Tất cả đều được các vị quan tòa thân thiện tha bổng. Toàn bộ Ủy ban Đình công bị bắt vì tội phản quốc chống lại bang, nhưng không có tòa án nào kết án họ. Cuộc đình công kéo dài suốt bốn tháng, nhưng nhà máy vẫn tiếp tục sản xuất thép, nhờ những người phá đình công được huy động đến, thường là trên những đoàn tàu bị khóa chặt cửa, không biết được nơi sẽ đặt chân đến và cũng không biết là đình công đang diễn ra. Những người tham gia đình công, khi đã không còn nguồn lực, đành phải chấp nhận quay lại làm việc, lãnh đạo của họ thì bị đưa vào danh sách đen.

Một trong những nguyên nhân dẫn đến thất bại là cuộc đình công chỉ giới hạn trong địa phận Homestead, trong khi các nhà máy khác của Carnegie vẫn tiếp tục làm việc. Một số công nhân của các lò luyện kim tham gia đình công, nhưng họ nhanh chóng bị thất bại, sắt từ các lò luyện này sau đó đã được sử dụng tại Homestead. Sự thất bại đã khiến phong trào công đoàn tại các nhà máy ở Carnegie tiếp tục sang tận thế kỷ XX và công nhân thì phải chịu hạ lương và tăng giờ làm, mà không có sự phản kháng nào mang tính tổ chức.

Giữa lúc diễn ra cuộc đình công Homestead, một thanh niên theo chủ trương vô chính phủ tên là Alexander Berkman, theo kế hoạch của những người bạn tại New York, trong đó có người yêu của anh ta là Emma Goldman, đã đến Pittsburg và đột nhập văn phòng của Henry Clay Frick,

định giết hẳn ta. Mục đích của Berkman không thành, anh ta chỉ làm Frick bị thương và sau đó bị trấn áp, đem ra xét xử với tội danh cố ý giết người. Anh ta đã mất 14 năm trong trại cải tạo của bang. Cuốn *Prison Memoirs of an Anarchist* (Những ghi nhớ từ nhà tù của một người chủ trương vô chính phủ) đã mô tả chi tiết về những nỗ lực trong vụ ám sát và những năm tháng tù đầy của anh ta, mặc dù đã có những thay đổi suy nghĩ về sự cần thiết của vụ ám sát, nhưng vẫn bày tỏ quan điểm trung thành với tinh thần cách mạng. Cuốn tự truyện của Emma Goldman, *Living My Life* (Sống cuộc đời tôi), thì truyền tải nỗi giận dữ, sự bất công, khát vọng về một cuộc sống mới của những người theo tư tưởng cấp tiến trẻ tuổi ngày đó.

Năm 1893 chứng kiến cuộc khủng hoảng kinh tế lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ. Sau vài thập kỷ liên tục tăng trưởng về công nghiệp, sự gian lận về tài chính, nạn đầu cơ không kiểm soát nổi và sự trục lợi, tất cả đều bắt đầu sụp đổ: 642 nhà băng phá sản và 16 nghìn doanh nghiệp phải đóng cửa. Trong tổng số 15 triệu nhân công, có tới 3 triệu bị thất nghiệp. Không hề có sự cứu trợ từ chính phủ bang, nhưng những cuộc diễu hành trên diện rộng của quần chúng đã buộc các cấp chính quyền thành phố phải duy trì bếp nấu cháo phát chẩn cho người dân tại các đường phố hoặc công viên.

Tại thành phố New York, ngay ở Quảng trường Union, Emma Goldman đã có bài phát biểu trong một cuộc mít-tinh của đông đảo những người thất nghiệp và thúc giục những người có con cái đang cần lương thực, thực phẩm đồ xô đến các cửa hàng và xông vào cướp bóc. Chị ta đã bị bắt vì tội “khuấy động nổi loạn” và bị kết án hai năm tù. Tại Chicago, ước chừng khoảng 200 nghìn người mất việc làm, tại cầu thang và các lối đi lại của Tòa thị chính thành phố, cũng như các đồn cảnh sát hàng đêm chận ních những người vô gia cư đang cố tìm chỗ ngủ.

Cuộc Đại khủng hoảng kéo dài hàng năm trời và gây ra làn sóng đình công trên phạm vi cả nước Mỹ. Cuộc đình công có quy mô lớn nhất là cuộc đình

công trên phạm vi cả nước của công nhân ngành đường sắt vào năm 1894, bắt đầu tại công ty Pullman ở Illinois, ngay bên ngoài Chicago.

Lương hàng năm của công nhân đường sắt, theo như báo cáo của ủy viên hội đồng lao động vào năm 1890, là 957 đô-la đối với kỹ sư – lực lượng “thống trị” trong ngành đường sắt, còn trưởng tàu chỉ được 575 đô-la, người gác phanh là 212 đô-la và lao động thông thường chỉ được 124 đô-la. Công việc của ngành đường sắt được xem là một trong những công việc nguy hiểm nhất tại Mỹ; mỗi năm khoảng hai nghìn công nhân chết và khoảng 30 nghìn người bị thương tật. Các công ty đường sắt gọi vấn đề này là “hành động của Chúa” hoặc là hậu quả của “sự bất cẩn” của công nhân, nhưng tờ *Locomotive Firemen's Magazine* cho rằng: “Thực tế sự thật là như thế này: trong khi các viên quản đốc ngành đường sắt cố gắng giảm nhân công và yêu cầu những người còn lại phải làm việc bằng hai, điều này cũng làm giảm thời gian nghỉ ngơi hoặc ngủ... các tai nạn đã xảy ra chủ yếu là do sự bần tiện của chính các công ty.”

Chính cuộc Đại khủng hoảng năm 1893 đã thúc đẩy Eugene Debs cống hiến cả cuộc đời cho cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa công đoàn và chủ nghĩa xã hội. Debs sinh ra tại Terre Haute, Indiana, nơi bố mẹ ông có một cửa hàng. Ông làm việc trong ngành đường sắt suốt bốn năm trời cho đến khi bước sang tuổi 19, rồi bỏ việc khi chứng kiến một người bạn chết do ngã từ đầu máy xuống. Ông gia nhập Hiệp hội Anh em Đường sắt (Railroad Brotherhood). Đến giai đoạn diễn ra các cuộc đình công lớn vào năm 1877, Debs đã phản đối chúng và tranh luận rằng không có sự “xung đột cần thiết giữa các nhà tư bản và người lao động”. Nhưng đến khi đọc tác phẩm *Looking Backward* (Nhìn nhận lại) của Edward Bellamy, ông đã bị ảnh hưởng mạnh mẽ. Ông tham gia các sự kiện tại Homestead, Coeur d'Alene và cuộc đình công của những người bê ghi đường sắt tại Buffalo. Ông viết:

Nếu năm 1892 đã rút ra cho cả thế giới một bài học đáng nhớ thì đó chính là việc giai cấp tư bản, giống con bạch tuộc, đã cuộn chặt họ bằng những chiếc vòi của chúng và kéo chìm họ xuống chiều sâu của sự bần cùng hóa. Để có thể thoát khỏi những cái vòi của con quái vật này, thì phong trào lao động có tổ chức vẫn phải đối mặt với muôn vàn thách thức trong năm 1893.

Vào giữa thời kỳ khủng hoảng kinh tế năm 1893, một nhóm công nhân đường sắt, gồm cả Debs, đã thành lập Công đoàn Đường sắt Mỹ để đoàn kết tất cả công nhân đường sắt. Debs nói:

Mục tiêu cuộc sống của tôi là thành lập công đoàn của công nhân đường sắt. Đoàn kết họ thành một khối thống nhất vững mạnh đó là mục tiêu của tôi... Sự hình thành một giai cấp sẽ nuôi dưỡng những thành kiến và sự ích kỷ của giai cấp... Ước nguyện của đời tôi là thống nhất toàn bộ công nhân đường sắt và xóa bỏ tầng lớp bóc lột người lao động... và tổ chức sắp xếp lại họ, sao cho mọi người đều bình đẳng...

Những người thuộc nhóm Hiệp sỹ Lao động đã xuất hiện và hầu như đã có sự sáp nhập giữa những người của phong trào này và Công đoàn Đường sắt Mỹ, theo lời của David Montgomery, một sử gia chuyên nghiên cứu về lao động.

Debs muốn huy động mọi người, nhưng người da đen đã bị loại ra: tại một hội nghị vào năm 1894, điều khoản hiến pháp quy định việc cấm người da đen đã được xác nhận theo tỷ lệ là 112 phiếu thuận trên 100 phiếu chống. Về sau, Debs cho rằng điều đó đã ảnh hưởng to lớn tới kết quả cuộc đình công ở Pullman, vì những người công nhân da đen không hề muốn hợp tác với người biểu tình.

Tháng 6 năm 1894, công nhân tại công ty Pullman Palace Car tiến hành đình công. Chúng ta có thể thấy được những trợ giúp mà họ có, hầu hết là từ các vùng phụ cận của Chicago, trong tháng đầu tiên của cuộc đình công;

có thể từ danh sách đóng góp mà Đức cha William H. Carwardine, một mục sư theo dòng Giám lý tại thị trấn Pullman đã tổng hợp lại trong vòng ba năm (ông đã bị chuyển đi nơi khác sau khi ủng hộ những người đình công):

Công đoàn ngành in số 16

Công đoàn thợ sơn và trang trí số 147

Công đoàn thợ mộc số 23

Hội Những người cộng hòa khu phố số 34

Lực lượng cảnh sát Grand Crossing

Bộ phận phụ trách nước Công viên Hyde

Những người cắm trại tại Công viên Gardener

Công đoàn những người buôn sữa

Những nhà cung cấp rượu thuộc Công viên Hyde

Đồn cảnh sát số 14

Dàn nhạc Thụy Điển

Sở Cứu hỏa Chicago

Hội ca hát Đức

Séc chuyển tiền từ Anaconda, Montana

Những người đình công của công ty Pullman đã kiến nghị tới một phiên họp của Công đoàn Đường sắt Mỹ để kêu gọi sự giúp đỡ:

Kính thưa ngài Chủ tịch và các anh em thuộc Công đoàn Đường sắt Mỹ. Chúng tôi đã đình công tại Pullman, bởi vì chúng tôi tuyệt vọng. Chúng tôi xin gia nhập Công đoàn Đường sắt Mỹ vì tổ chức này ít nhiều đem lại cho chúng tôi hy vọng. Hai mươi nghìn linh hồn, đàn ông, đàn bà và trẻ nhỏ, đang hướng ánh mắt tới phiên họp hôm nay, đang mệt mỏi cố gắng nhìn xuyên qua bầu không khí u ám để có thể tìm ra được thông điệp của Chúa trời mà các vị sẽ mang lại cho chúng tôi trên mảnh đất này...

Tất cả các vị hẳn đều biết, nguyên nhân chính cuộc đình công của chúng tôi là hai thành viên trong ban kiến nghị đã bị đuổi việc... năm người bị hạ lương... Điều cuối cùng mới là nghiêm trọng nhất, bị cắt đến gần 30% lương, trong khi giá thuê nhà không hề giảm...

Nước mà Pullman mua từ thành phố với giá 8 xu 1.000 ga-lon, ông ta đã bán lẻ lại cho chúng tôi với giá gấp 500 lần... Gas được bán với giá 75 xu một feet khối tại Công viên Hyde, ngay phía bắc khu chúng tôi, nhưng ông ta lại bán với giá 2,25 đô-la. Khi chúng tôi trình bày với ông ta về những nỗi thống khổ của mình thì ông ta nói rằng chúng tôi đều là “con cháu” của ông ta...

Pullman, tên của cả một con người và thị trấn, là khối ung nhọt trên một cơ thể chính trị. ông ta làm chủ các khu nhà, các nhà trường; các nhà thờ trong thị trấn đều được ông ta đặt cho cái tên rất xoàng xĩnh của ông ta...

Và như thế cuộc chiến chênh choáng – vũ khúc của những bộ xương khoác trên người những giọt nước mắt con người – vẫn tiếp tục và nó sẽ vẫn còn tiếp diễn mãi mãi, thưa các anh em, trừ phi anh em, Công đoàn Đường sắt Mỹ ra tay ngăn lại, chấm dứt và đập tan nó.

Công đoàn Đường sắt Mỹ đã đáp lại. Công đoàn yêu cầu các thành viên trên khắp nước Mỹ tẩy chay các toa xe lửa của Pullman. Vì tất cả các đoàn tàu khách đều có các toa xe của Pullman, điều này đã dẫn đến tình trạng tẩy

chạy tất cả các đoàn tàu – một cuộc đình công trên phạm vi toàn quốc. Chẳng mấy chốc tất cả các phương tiện giao thông trên 24 hệ thống đường sắt ở Chicago phải ngưng hoạt động. Công nhân làm trật bánh các toa tàu chở hàng, bao vây các đường ray, lôi kỹ sư ra khỏi các đoàn tàu nếu họ từ chối hợp tác.

Hiệp hội các tổng giám đốc, đại diện cho các chủ đường sắt, đã đồng ý trả tiền cho hai nghìn người, cử họ đến để phá cuộc đình công. Nhưng cuộc đình công vẫn tiếp tục. Bộ trưởng Tư pháp Mỹ, Richard Olney, cựu luật sư ngành đường sắt, được lệnh của tòa chống lại việc bao vây các đoàn tàu, căn cứ vào cơ sở luật pháp cho rằng thư từ của liên bang có thể bị ảnh hưởng. Khi những người biểu tình phớt lờ lệnh này, Tổng thống Cleveland đã điều quân đội liên bang đến Chicago. Vào ngày 6 tháng 7, những người biểu tình đã đốt hàng trăm toa xe.

Ngày hôm sau, quân đội của bang được điều đến và tờ *Chicago Times* đã phản ánh:

Chiều hôm qua, Đại đội C. Trung đoàn số 2... đã vô hiệu hóa một đám đông những kẻ nổi loạn tại phố 49 và phố Loomis. Cảnh sát đã đến hỗ trợ... và hoàn tất công việc. Không có cách nào để biết được là bao nhiêu tên nổi loạn đã bị giết chết hoặc bị thương. Đám đông khuân đi rất nhiều người chết và bị thương.

Một đám đông khoảng năm nghìn người đã tụ tập. Họ ném đá vào lực lượng binh sỹ, lệnh nổ súng đã được đưa ra.

... Có thể nói rằng đám đông tỏ ra hung dữ, nhưng đó là một biểu hiện của sự yếu đuối... Lệnh tấn công được đưa ra... từ thời điểm đó, chỉ lưỡi lê được sử dụng... hàng chục người ở hàng đầu của quân nổi loạn đã bị thương vì lưỡi lê đâm...

Đám đông đã quyết định phản công bằng đá sỏi... lệnh được truyền xuống từng hàng để các sỹ quan có biện pháp phòng vệ. Thi thoảng lại có những phát đạn chỉ thiên về phía đám đông... cảnh sát với dùi cui trên tay bám theo sau. Một rào thép gai được thiết lập trên đường ray. Những người nổi loạn đã quên điều này; khi quay trở lại thì họ đã bị rơi vào bẫy.

Cảnh sát không có vẻ khoan nhượng, họ dùng dùi cui đẩy lùi đám đông quay lại phía hàng rào thép gai một cách không khoan nhượng... Đám đông phía bên ngoài hàng rào đã tràn đến để hỗ trợ cho những người nổi loạn... đá bay vèo vèo...

Khu vực xảy ra trận đấu không khác gì một bãi chiến trường. Nhiều người bị quân lính và cảnh sát bắn ngã vật ra...

Ngày hôm đó tại Chicago, 13 người bị giết, 53 người bị thương nặng, 700 người bị bắt. Trước khi cuộc đình công chấm dứt, có lẽ phải đến 34 người đã chết. Với 14 nghìn cảnh sát, dân quân, binh sỹ tại Chicago, cuộc đình công đã bị đè bẹp. Debs bị bắt vì coi thường tòa án, vì đã vi phạm lệnh là anh ta không được làm hoặc nói gì kích động cuộc đình công. Anh ta đã nói với tòa án: “Tôi cho rằng, nếu như không có những hành động phản kháng, thì xu hướng toàn bộ nền văn minh của chúng ta sẽ đi thụt lùi; một khi chúng ta đạt đến điểm mà không còn sự phản kháng nữa, thì chế độ nô lệ hãn sẽ xuất hiện.”

Tại tòa, Debs bác bỏ mình là người theo chủ nghĩa xã hội. Nhưng trong thời gian ở tù suốt sáu tháng, anh ta nghiên cứu về chủ nghĩa xã hội và trao đổi với bạn tù là những người theo chủ nghĩa xã hội. Về sau anh ta viết: “Tôi đã được giác ngộ về chủ nghĩa xã hội trong tiếng gào thét của cuộc xung đột... giữa ánh thép lưỡi lê và tiếng đạn súng trường chát chúa... Đây là cuộc đấu tranh thực tế của tôi vì Chủ nghĩa Xã hội.”

Hai năm sau khi ra tù, Debs viết trên tờ *Railway Times*:

Vấn đề là chủ nghĩa xã hội đối lập với chủ nghĩa tư bản. Tôi theo chủ nghĩa xã hội bởi vì tôi đấu tranh cho nhân loại. Chúng ta đã phải khổ sở bởi ngại vàng quá lâu. Tiền bạc không thể tạo ra cơ sở vững chắc cho nền văn minh. Đã đến lúc tân tạo lại xã hội – chúng ta đang ở giai đoạn chuẩn bị có những thay đổi trên toàn thế giới.

Do vậy, những năm 1880-1890 đã chứng kiến hàng loạt vụ nổi dậy của người lao động; và các cuộc nổi dậy đó có tổ chức hơn là các cuộc nổ ra triền miên vào năm 1877. Giờ đây đã có những phong trào cách mạng ảnh hưởng đến các cuộc đấu tranh của người lao động, những lý tưởng của chủ nghĩa xã hội ảnh hưởng đến lãnh đạo các phong trào lao động. Văn học cấp tiến bắt đầu xuất hiện, đề cập những thay đổi căn bản, những triển vọng mới trong đời sống.

Cũng trong giai đoạn đó, các nông dân làm việc trên đồng ruộng, ở miền Nam và miền Bắc, da đen và da trắng, đã có những tiến bộ vượt xa các cuộc phản đối lẻ tẻ của tá điền giai đoạn trước Nội chiến và tạo ra một phong trào phản kháng mạnh mẽ nhất của nông dân trong lịch sử nước Mỹ.

Khi Đạo luật Homestead được ra thảo luận tại Quốc hội năm 1860, một thượng nghị sỹ của tiểu bang Wisconsin tuyên bố ủng hộ đạo luật đó:

... vì hiệu lực tốt lành của dự luật sẽ giúp trì hoãn trong hàng thế kỷ nữa, nếu như không muốn nói là vĩnh cửu, tất cả các cuộc xung đột nghiêm trọng giữa tư bản và người lao động tại các bang tự do hơn, trong khi giảm bớt lượng dân số dư thừa nhằm tạo ra nhiều hơn các phương tiện tồn tại.

Đạo luật Homestead không có được sức tác động đó. Nó đã không mang lại sự thanh bình cho miền Đông bằng cách di chuyển nhiều người Mỹ sang miền Tây. Đó không phải là giải pháp an toàn cho tình trạng bất mãn vốn đã lên cao quá mức có thể kiềm chế. Như Henry Nash Smith nói (trong cuốn *Virgin Land – Vùng đất nguyên sinh*) và cũng là thực tế: “Ngược lại, ba

thập kỷ sau đó đã chứng kiến những lộn xộn trên diện rộng một cách cay đắng nhất mà nước Mỹ từng phải trải qua.”

Đạo luật đó cũng không mang lại được sự yên bình cho vùng nông thôn ở miền Tây. Hamlin Garland, một người đã giúp rất nhiều người Mỹ ý thức được cuộc sống của nông dân, trong phần mở đầu tiểu thuyết có tên Jason Edwards, đã viết: “Những vùng đất có cây cối giờ đây không còn nữa. Mảnh đất cuối cùng có thể canh tác giờ đây đã lọt vào tay các cá nhân hoặc công ty.” Trong Jason Edwards, một thợ cơ khí người Boston đã chuyển gia đình anh ta sang miền Tây, theo lời quảng cáo. Nhưng anh ta được chứng kiến tất cả đất đai trong phạm vi 30 dặm cách đường sắt đã bị các tay đầu cơ chiếm sạch. Anh ta đã phải vật lộn để trang trải khoản nợ cho trang trại của mình, nhưng rồi một cơn bão ập đến đã tàn phá cánh đồng lúa mì của anh ta trước khi vụ thu hoạch được tiến hành.

Đằng sau những tâm trạng thất vọng thường gặp trong các tác phẩm văn học về đời sống ở các trang trại lại có những ảo tưởng khác nhau về cách tìm một lối sống khác. Trong một tác phẩm khác của Garland có tên là A Spoil of Office (Chiến lợi phẩm của văn phòng), một nhân vật nữ đã phát biểu trong chuyến dã ngoại của những người nông dân:

Tôi thấy đến lúc người nông dân không cần sống trong túp lều ở một trang trại cô độc nữa. Tôi thấy những người nông dân tụ họp với nhau thành nhiều nhóm. Tôi thấy họ dành thời gian để đọc và thăm thú bạn hữu. Tôi nhìn thấy họ say sưa lắng nghe những bài giảng trong các tòa nhà xinh đẹp, mà ở làng nào cũng có. Tôi nhìn thấy họ tụ tập nhau lại, như những người già Saxons, vào mỗi tối, trên các thảm cỏ xanh, cùng nhau ca múa. Tôi thấy các thành phố đang mọc lên gần họ, với trường học, nhà thờ, các phòng hòa nhạc và nhà hát. Tôi nhìn thấy ngày mà người nông dân không còn phải chịu kiếp thân trâu ngựa và vợ con họ là những kẻ nô lệ tôi đòi, lúc đó họ là những người đàn ông và đàn bà hạnh phúc, cùng nhau ca hát khi làm những

công việc đồng áng trong các trang trại màu mỡ của họ. Khi mà các cậu bé và cô bé không phải đi đến miền Tây hoặc vào các thành phố, khi mà cuộc đời đáng để sống. Đến ngày đó, mặt trăng sẽ sáng hơn, các vì sao sẽ lấp lánh hơn, niềm vui, thơ ca và tình yêu cuộc sống sẽ quay lại với những con người vun xới đất đai.

Hamlin Garland viết cuốn *Jason Edwards* năm 1891 để dành riêng cho Liên minh Nông dân. Liên minh Nông dân này chính là nòng cốt của một phong trào lớn trong những năm 1880-1890, mà sau này có tên là phong trào Dân tụy.

Giữa những năm 1860 và 1910, sau khi đánh bật các ngôi làng người Anh-điêng ra khỏi vùng Đồng bằng Lớn, quân đội Mỹ đã mở đường cho các hệ thống đường sắt tiến vào và giành những vùng đất tốt nhất. Sau đó nông dân tràn vào chiếm lấy những gì còn sót. Từ năm 1860 đến 1900, dân số Mỹ tăng từ 31 lên 75 triệu người; giờ đây 20 triệu người đã sống ở khu vực phía tây Mississippi, con số nông trang tăng từ 2 triệu lên 6 triệu. Do các thành phố ở phía Đông đông đúc dân cư rất cần lương thực, thị trường lương thực nội địa đã tăng gấp đôi; 82% sản phẩm nông nghiệp được tiêu thụ bên trong nước Mỹ.

Hoạt động canh tác bắt đầu sử dụng các loại cày máy, máy gặt, máy đập, máy tủa hạt bông cải tiến để tách sợi bông từ hạt; và đến đầu thế kỷ XIX, đã có những kỹ thuật vượt bậc trong việc gặt lúa mì, đập và đóng bao. Năm 1830, một giạ lúa mì mất ba giờ để xay xát, đến năm 1900 chỉ còn mất 10 phút. Chuyên môn hóa đã được phát triển theo từng vùng: bông và thuốc lá ở miền Nam, lúa mì và ngô ở vùng Trung Tây.

Mua đất thì mất tiền, mua máy móc cũng tốn kém – do đó nông dân phải vay mượn, với hy vọng rằng các vụ thu hoạch của họ vẫn duy trì được giá cao, để họ có thể trả nợ cho nhà băng, trả phí vận chuyển cho ngành đường sắt, trả tiền mua lúa mì cho những nhà buôn, trả tiền lưu kho cho các nhà

có máy quạt thóc. Nhưng họ lại gặp phải tình trạng sản phẩm bị rớt giá, trong khi chi phí vận tải và các khoản vay cứ tăng dần, bởi vì bản thân người nông dân không thể kiểm soát được giá lúa mì, trong khi ngành đường sắt và các nhà băng độc quyền có thể tính giá theo cách họ muốn.

Trong tiểu thuyết *The Hamlet* (Xóm quê), William Faulkner đã mô tả một người mà nông dân phải phụ thuộc:

ông ta là chủ đất lớn nhất... ở một quận, là thành viên tòa Công lý và Hòa bình của quận bên cạnh và là ủy viên hội đồng bầu cử ở hai quận... ông ta vẫn là một nông dân, một người cho vay nặng lãi, kiêm bác sỹ thú y... ông ta sở hữu hầu hết các mảnh đất tốt trong quận và nắm quyền cầm cố của hầu hết phần đất còn lại. ông ta sở hữu các cửa hàng và máy tĩa hạt bông, các nhà máy xay liên hợp và các lò rèn...

Những nông dân không trả được nợ phải chứng kiến cảnh nhà cửa và đất đai của họ bị lấy đi. Đến năm 1880, 25% tổng số các trang trại là do các tá điền thuê để canh tác, con số đó tiếp tục gia tăng. Nhiều người thậm chí không có tiền thuê đất canh tác riêng, phải chấp nhận làm thuê trong các trang trại. Đó là số phận chung cho những nông dân không trả được nợ.

Liệu nông dân bị bần cùng hóa và tuyệt vọng có quay sang chính phủ để mong được giúp đỡ? Trong một nghiên cứu về phong trào Dân túy – The Democratic Promise (Lời hứa dân chủ), Lawrence Goodwyn cho biết sau Nội chiến cả hai đảng đều bị các nhà tư bản kiểm soát. Họ chia cắt nhau theo các trục Nam – Bắc và vẫn duy trì tình trạng thù địch từ cuộc Nội chiến. Điều này khiến khó có thể tạo ra được một đảng cải cách từ hai đảng trên nhằm thống nhất được tầng lớp lao động của hai miền Nam, Bắc – không tính người da đen và da trắng, người sinh ra ở nước ngoài và người bản xứ.

Chính phủ thực hiện phần việc của mình là giúp đỡ các chủ nhà băng và làm tổn thương những người nông dân; chính phủ duy trì ổn định một lượng tiền mặt – đã được bảo đảm bằng vàng, trong khi dân số gia tăng, ngày càng có ít tiền lưu thông. Nông dân phải trả các khoản nợ bằng những đồng đô-la mà họ rất khó khăn mới kiếm được. Các chủ nhà băng, sau khi thu hồi các khoản vay về, sẽ có lượng tiền lớn hơn mức họ cho vay – một loại lãi suất trên các mức lãi suất. Đó là lý do tại sao các phong trào nông dân vào những ngày đó là đòi hỏi bơm thêm tiền vào lưu thông – bằng cách phát hành thêm tiền giấy (loại tiền tệ không được bảo đảm bằng vàng tại kho bạc) hoặc lấy bạc làm cơ sở cho việc phát hành tiền.

Tại Texas, phong trào Liên minh Nông dân đã bắt đầu. Tại miền Nam, hệ thống trả nợ theo mùa màng chuyển sang giai đoạn tàn bạo nhất. Thông qua hệ thống này nông dân có thể ứng trước từ các thương gia những gì mà họ cần: máy tĩa hạt bông trong lúc thu hoạch, bất cứ mặt hàng nào mà họ muốn. Nông dân không có tiền để trả ngay, do đó các thương gia nắm giữ phần thế chấp là mùa màng – trong đó nông dân phải chịu lãi suất lên tới 25%. Goodwyn cho biết “hệ thống thế chấp mùa màng đã chi phối hàng triệu nông dân miền Nam, cả da đen và da trắng, hệ thống này chỉ khác hệ thống nô lệ đôi chút”. Mỗi năm nông dân vẫn có thể được vay thêm tiền cho đến khi cuối cùng trang trại của họ bị thu hồi và họ trở thành tá điền.

Goodwyn đã đưa ra hai câu chuyện cá nhân để minh họa cho vấn đề này. Trong quãng thời gian từ năm 1887 đến 1895, một nông dân da trắng tại Nam Carolina đã mua hàng hóa và dịch vụ từ một nhà cung cấp với tổng giá trị lên tới 2.681,02 đô-la, nhưng anh ta chỉ có thể trả được 687,31 đô-la và cuối cùng phải gán đất cho người này. Một nông dân da đen tên là Matt Brown, ở vùng Black Hawk, Mississippi, từ năm 1884 đến 1901 đã mua các mặt hàng từ cửa hàng Jones, mãi vẫn không trả được hết nợ và đến năm 1905, mặt hàng cuối cùng trong sổ của thương gia dành cho người nông dân này là một chiếc quan tài và dịch vụ mai táng.

Chúng ta không thể biết đã có bao nhiêu cuộc nổi loạn chống lại hệ thống này. Năm 1889 tại Delhi, bang Louisiana, một nhóm nông dân đã tụ tập và tấn công vào thành phố, phá tan các cửa hàng của các thương gia để “chấm dứt tình trạng nợ nần” như lời họ nói.

Vào lúc cao điểm của cuộc Đại khủng hoảng năm 1877, một nhóm nông dân da trắng đã tập hợp tại một trang trại ở Texas và lập ra “Liên minh Nông dân” đầu tiên. Vài năm sau, làn sóng này đã lan ra cả bang. Đến năm 1882, đã có 120 chi hội liên minh tại 12 quận. Đến năm 1886, 100 nghìn nông dân đã gia nhập hai nghìn chi hội. Họ bắt đầu đề ra hình thức thay thế hệ thống cũ: gia nhập Liên minh và hình thành các hợp tác xã; cùng nhau mua các hàng hóa, dịch vụ để được hưởng giá thấp hơn. Họ bắt đầu tập trung bông lại và bán theo hình thức hợp tác xã – họ gọi cách này là “bán sỉ”.

Ở một số bang, phong trào nghiệp đoàn nông dân đã phát triển; nghiệp đoàn tìm cách vận động để luật pháp thông qua nhằm giúp đỡ nông dân. Nhưng nghiệp đoàn, theo một tờ báo, “thường mang tính bảo thủ và luôn theo đuổi một cách thức trật tự, dựa trên lý trí, có tổ chức chặt chẽ và ổn định, đối lập với trào lưu đấu tranh vì tự do của nhân dân, ngược lại với những nỗ lực liều lĩnh, vô luật pháp của chủ nghĩa cộng sản”. Đó là thời điểm khủng hoảng và nghiệp đoàn nông dân chỉ có thể hành động một cách hạn chế. Nghiệp đoàn mất dần thành viên, trong khi Liên minh Nông dân tiếp tục lớn mạnh.

Ngay từ đầu, Liên minh Nông dân đã bày tỏ sự đồng cảm với phong trào lớn mạnh của người lao động. Khi các thành viên nhóm Hiệp sỹ Lao động tham gia đình công chống lại các tuyến vận tải thủy tại Galveston, Texas, một trong những nhà lãnh đạo cấp tiến của Liên minh Texas là William Lamb đã phát biểu thay mặt nhiều (không phải là tất cả) thành viên của Liên minh trong một lá thư ngỏ gửi những người theo Liên minh: “Khi đã

biết rõ rằng một ngày không xa Liên minh Nông dân sẽ phải sử dụng biện pháp tẩy chay đối với các nhà sản xuất nhằm có thể mua hàng một cách trực tiếp, chúng tôi nghĩ rằng đó là một cơ hội quý báu để giúp đỡ nhóm Hiệp sỹ Lao động...” Goodwyn cho hay: “Chủ nghĩa Liên minh cấp tiến – Dân túy – đã được bắt đầu từ lá thư này.”

Chủ tịch Liên minh Texas đã chống lại việc tham gia tẩy chay, nhưng một nhóm người thuộc Liên minh tại Texas đã thông qua một nghị quyết:

Trong khi chúng tôi được chứng kiến sự đè nén bất công mà các nhà tư bản đang áp dụng với người lao động... chúng tôi xin bày tỏ sự ủng hộ chân thành đến nhóm Hiệp sỹ Lao động trong cuộc đấu tranh của họ nhằm chống lại sự áp bức độc quyền... chúng tôi nguyện sẽ sát cánh cùng nhóm Hiệp sỹ Lao động.

Mùa hè năm 1886, tại thị trấn Cleburne, gần thành phố Dallas, Liên minh đã tập hợp lực lượng và đưa ra thứ sau này được biết đến chính là “Những yêu sách Cleburne” – tài liệu đầu tiên của phong trào Dân túy, trong đó kêu gọi “luật pháp phải đảm bảo quyền tự do của người dân chống lại sự lạm dụng quá quắt và nặng nề mà các tầng lớp công nghiệp vẫn phải chịu đựng khi đang nằm trong tay của các nhà tư bản ngạo mạn và các tập đoàn hùng mạnh.” Họ kêu gọi phải có một hội nghị toàn quốc với sự tham gia của tất cả các tổ chức lao động “để thảo luận về các biện pháp nhằm đáp ứng lợi ích của các tầng lớp lao động”, các quy định đề ra về giá vận chuyển bằng đường sắt, áp dụng việc đánh thuế nặng đối với các mục đích đầu cơ và việc tăng thêm tiền tệ lưu thông.

Liên minh tiếp tục lớn mạnh. Đến đầu năm 1887, Liên minh đã có tới 200 nghìn thành viên trong ba nghìn chi hội. Đến năm 1892, những người đi tuyên truyền cho nông dân đã có mặt ở 43 bang và tiếp cận được hai triệu gia đình nông dân. Goodwyn cho rằng “Đây là cuộc tấn công có tổ chức trên quy mô lớn nhất mà một tổ chức công dân đã tiến hành tại nước Mỹ

trong thế kỷ XIX.” Đó là cuộc tấn công dựa trên lý tưởng về hợp tác, về việc nông dân tạo ra nền văn hóa riêng, các đảng phái chính trị riêng của họ, giành được sự tôn trọng mà không phải do các lãnh đạo chính trị hoặc công nghiệp hùng mạnh ban phát.

Các nhà tổ chức từ Texas đã đến Georgia để thành lập các liên minh, trong vòng ba năm Georgia đã có 100 nghìn thành viên tại 134 trong tổng số 137 quận. Tại bang Tennessee, đã có khoảng 125 nghìn thành viên và 3.600 chi hội tại 92 trong tổng số 96 quận. Có người nói rằng Liên minh đã tiến đến Mississippi “như một cơn bão”, tiếp đó đến Louisiana và Nam Carolina. Sau đó Bắc tiến lên Kansas và Dakotas, tại đây 35 hợp tác xã kho bãi đã được thành lập.

Một trong những nhân vật lãnh đạo tại bang Kansas là Henry Vincent, người từ năm 1886 đã xuất bản tạp chí *American Nonconformist and Kansas Industrial Liberator*, trong số đầu tiên viết:

Tạp chí này sẽ hướng tới công khai các vấn đề, như giáo dục các tầng lớp lao động, nông dân và các nhà sản xuất; và trong mọi cuộc đấu tranh, tạp chí sẽ cố gắng đứng về phía bị áp bức để chống lại những kẻ áp bức...

Đến năm 1889, Liên minh Kansas có 50 nghìn thành viên và đã lựa chọn các ứng cử viên địa phương giữ các chức vụ.

Giờ đây đã có đến 400 nghìn thành viên trong Liên minh Nông dân Quốc gia. Và hoàn cảnh khiến hoạt động của Liên minh khó khăn hơn. Ngô được mua với giá 45 xu một giạ vào năm 1870, chỉ còn 10 xu vào năm 1889. Việc thu hoạch lúa mì đòi hỏi phải sử dụng một loại máy bó lúa mì, chi phí tốn khoảng vài trăm đô-la, trong khi người dân lại phải vay nợ để thuê, dù họ biết rằng 200 đô-la sẽ thành gấp đôi trong vòng vài năm. Tiếp đó, nông dân phải trả một giạ ngô cho chi phí vận chuyển một giạ ngô. Ngoài ra họ phải trả giá cao cho dịch vụ quạt, sấy ở điểm cuối. Tại miền Nam, tình hình

còn tồi tệ hơn những nơi khác – 90% nông dân phải sống trong cảnh mua chịu, bán đưng.

Để đương đầu với tình hình này, Liên minh Texas đã thành lập một hợp tác xã trên quy mô toàn bang, một trung tâm trao đổi lớn của Texas, đảm nhiệm việc bán bông của nông dân theo một hợp đồng lớn. Nhưng bản thân trung tâm này cũng cần các khoản vay nợ để tạm ứng trước cho các thành viên; các nhà băng đã từ chối. Nông dân kêu gọi dồn hết tiền để bảo đảm trung tâm có thể hoạt động. Ngày 9 tháng 6 năm 1888, hàng nghìn người đã tập trung tại 200 điểm ở Texas và thực hiện việc đóng góp, với tổng số tiền cam kết 200 nghìn đô-la. Tuy nhiên, trên thực tế chỉ thu được 80 nghìn đô-la. Số tiền này không đủ. Sự đói kém của nông dân khiến họ không giúp được chính mình. Các nhà băng đã chiến thắng, và điều này càng thuyết phục Liên minh rằng cải cách tiền tệ là cấp thiết.

Tuy nhiên cũng có những thắng lợi nhất định. Trước đó, những người nông dân phải trả khá nhiều tiền để mua các bao tải bằng đay (đưng bông). Nông dân trong Liên minh đã tổ chức một cuộc tẩy chay bao đay, tự làm lấy những chiếc bao từ bông, điều này khiến các nhà sản xuất bao đay phải hạ giá bán từ 14 xu xuống còn 5 xu.

Sự phức tạp trong niềm tin của những người theo phong trào Dân túy được thể hiện ở một trong những lãnh đạo quan trọng tại Texas, tên là Charles Macune. Ông ta là một người có quan điểm cấp tiến về kinh tế (chống độc quyền và chủ nghĩa tư bản), một người bảo thủ về chính trị (chống lại một đảng mới tách từ Đảng Dân chủ) và là người theo chủ nghĩa phân biệt chủng tộc. Macune đã đưa ra một kế hoạch với ý nghĩ cho rằng nó sẽ trở thành trung tâm trong chương trình nghị sự Dân túy – đó là kế hoạch Ngân khố dự phòng. Theo đó, chính phủ có hệ thống kho bãi, nông dân ký gửi các sản phẩm của mình vào đó và được xác nhận từ hệ thống Ngân khố dự phòng. Họ có thể nhận bằng giấy bạc và điều đó có nghĩa là cần phải có

thêm tiền tệ lưu hành, không phải phụ thuộc vàng hoặc bạc, nhưng lại dựa vào chính các sản phẩm của các trang trại.

Liên minh cũng có những thử nghiệm khác. Tại Dakotas, hợp tác xã đã đưa ra một kế hoạch bảo hiểm khổng lồ cho nông dân nhằm giúp họ chống chọi thất bát mùa vụ. Trong khi các công ty bảo hiểm lớn đòi phí bảo hiểm 50 xu một mẫu, hợp tác xã chỉ thu 25 xu hoặc ít hơn. Hợp tác xã đã phát hành 30 nghìn suất bảo hiểm, tương đương hai triệu mẫu đất canh tác.

Kế hoạch Ngân khố dự phòng của Macune phụ thuộc vào chính phủ. Và do nó không được hai đảng phái chính đưa ra, điều đó có nghĩa là (ngược lại niềm tin của Macune) phải có một đảng phái thứ ba. Liên minh tiếp tục hoạt động. Năm 1890, 38 thành viên của Liên minh được bầu vào Quốc hội. Ở miền Nam, Liên minh bầu ra thống đốc tại Georgia và Texas. Liên minh đã vượt qua Đảng Dân chủ tại Georgia và giành ba phần tư số ghế tại các cơ quan lập pháp ở Georgia, chiếm sáu trong mười vị trí nghị sỹ Quốc hội của Georgia.

Tuy nhiên, Goodwyn nói, điều này là “một cuộc cách mạng mang tính hình thức, bởi vì bộ máy của đảng vẫn trong tay bè phái cũ và vị trí chủ tịch chủ chốt của các ủy ban quan trọng trong Quốc hội, các cơ quan lập pháp, vẫn nằm trong tay các đảng viên bảo thủ; và quyền lực của các tập đoàn tại các bang, trong phạm vi cả nước, vẫn có thể dùng tiền để thực hiện những điều mong muốn”.

Các Liên minh không nắm giữ được quyền lực thực tế, nhưng dẫu sao nó cũng đưa ra nhiều ý tưởng và tinh thần mới mẻ. Giờ đây, với tư cách là một đảng phái chính trị, các Liên minh trở thành Đảng Nhân dân (hay Đảng Dân túy) và đại hội đảng đã diễn ra tại Topeka, Kansas vào năm 1890. Một diễn giả có tiếng của Đảng Dân túy tại bang này là Mary Ellen Lease đã có bài phát biểu trước đám đông cuồng nhiệt:

Phố Wall đã làm chủ cả đất nước này. Hiện nay không còn có một chính phủ của dân, do dân và vì dân, mà chỉ có một chính phủ của Phố Wall, do Phố Wall và vì phố Wall... Hệ thống luật pháp của chúng ta là sản phẩm của một hệ thống mà trong đó những kẻ nhố nhăng thì xúng xính trong áo choàng và những người trung thực thì phải ăn mặc rách rưới... Các chính trị gia thì tuyên bố rằng chúng ta đang khốn khổ vì khủng hoảng thừa. Khủng hoảng thừa trong khi mỗi năm tại Mỹ vẫn có tới 10 nghìn trẻ em... chết vì đói và khoảng 100 nghìn cô gái tại New York buộc phải bán đức hạnh của mình để có miếng ăn...

Chỉ ba mươi người tại nước Mỹ với của cải gộp lại lên tới hơn một tỷ đến một tỷ rưỡi đô-la. Còn khoảng nửa triệu người vẫn cố gắng tìm lấy chút công ăn việc làm... Chúng tôi muốn có tiền, đất đai và các phương tiện giao thông vận tải. Chúng tôi mong muốn xóa bỏ các nhà băng quốc gia và chúng tôi muốn có quyền để thực hiện các khoản vay trực tiếp từ chính phủ. Chúng tôi muốn hệ thống tịch thu tài sản để trả nợ đáng nguyên rủa cần phải được xóa bỏ... Các gia đình và cộng đồng chúng tôi sẽ đoàn kết lại và chúng tôi sẽ không chịu trả các khoản nợ cho những công ty chém lãi cắt cổ, cho đến khi nào chính phủ trả các khoản nợ cho chúng tôi.

Người dân đã bị dồn vào đường cùng, hãy để bày chớ sản của tiền bạc vẫn nhùng nhằng theo bước chân chúng ta nhận ra điều đó.

Tại phiên họp toàn quốc của Đảng Nhân dân vào năm 1892 tại St. Louis, một bản cương lĩnh đã được đưa ra. Phần mở đầu được một diễn giả rất nổi tiếng khác của phong trào là Ignatius Donnelly viết và đọc trước cuộc họp:

Chúng ta gặp nhau giữa một dân tộc đã bị mang đến bờ vực sụp đổ về mặt vật chất, chính trị và đạo đức. Nạn tham nhũng đã chi phối hòm phiếu, các cơ quan lập pháp, Quốc hội, thậm chí đến ghế ngồi của các quan tòa. Những người này đã bị suy đồi về mặt đạo đức... Báo chí thì bị mua đứt và bị cầm họng; quan điểm công luận thì bị làm cho nín lặng; việc làm ăn bị

làm cho kiệt quệ, nhà cửa của chúng ta phải gánh đầy các khoản cầm cố, lao động bị vắt kiệt sức và đất đai thì tập trung vào tay các nhà tư bản.

Công nhân ở thành phố bị từ chối quyền lập hội để tự bảo vệ, lao động nhập cư bị bần cùng hóa và bị cắt giảm lương; quân đội thì chỉ đóng vai trò tay sai... được lập ra chỉ để đàn áp... Những thành quả từ công việc cực nhọc của hàng triệu người bị ăn cắp một cách trắng trợn để xây dựng nên những khối tài sản khổng lồ... Từ trong lòng những bất công đó của chính phủ đã sinh ra hai tầng lớp – những người khốn khổ và các triệu phú...

Hội nghị của Đảng Nhân dân tại Omaha vào tháng 7 năm 1892 đã cử James Weaver, một người Dân túy ở Iowa và là cựu tướng lĩnh trong quân đội Liên minh, giữ chức chủ tịch. Phong trào Dân túy giờ đây đã gắn bó với hệ thống bầu cử. Người phát ngôn đã nói rằng họ có thể “kết nối những bàn tay và con tim lại với nhau tiến đến thùng phiếu và chiếm lấy chính phủ, phục hồi nó quay về những nguyên tắc của cha ông ta và điều hành chính phủ vì lợi ích của nhân dân”. Weaver đã giành được một triệu phiếu bầu, nhưng cuối cùng vẫn thất bại.

Một đảng phái chính trị mới có nhiệm vụ thống nhất các nhóm đối lập nhau – những người theo Đảng Cộng hòa ở miền Bắc và những người theo Đảng Dân chủ ở miền Nam, công nhân ở thành phố và nông dân ở nông thôn, người da đen và người da trắng. Liên minh Nông dân Da màu Quốc gia đã phát triển ở miền Nam và có khoảng một triệu thành viên, nhưng lại do những người da trắng tổ chức và lãnh đạo. Cũng có những nhà tổ chức da đen, nhưng không dễ gì họ thuyết phục được các nông dân da đen rằng người da đen sẽ được đối xử công bằng trong việc tiếp cận các thành tựu đó, thậm chí nếu các cuộc cải cách kinh tế có giành được chiến thắng. Những người da đen đã gắn bó họ với Đảng Cộng hòa, đảng của Lincoln và các luật lệ về quyền dân sự. Đảng Dân chủ là đảng của những người nô lệ và sự chia cắt. Goodwyn đã chỉ ra: “Trong một thời đại mà những thành

kiến về tính ưu việt của người da trắng vẫn tồn tại, việc kiểm chế ‘chế độ độc tài kinh doanh một cách xấu xa’ không mang lại cho những người nông dân da đen vòng bảo vệ như đã mang lại cho việc trồng trọt của người da trắng.”

Cũng có những người da trắng nhìn thấy nhu cầu phải có sự đoàn kết về mặt chủng tộc. Một tờ báo ở Alabama viết:

Liên minh người da màu và da trắng đoàn kết lại trong cuộc chiến chống lại những người Dân tụy và trong quá trình thúc đẩy học thuyết rằng nông dân cần thiết lập các cửa hàng hợp tác xã, các cơ sở sản xuất, xuất bản tờ báo của riêng họ, điều hành các trường học riêng và tham gia vào tất cả những việc họ quan tâm với tư cách một công dân, hoặc ảnh hưởng đến cá nhân họ hoặc tập thể.

Tờ báo chính thức của nhóm Hiệp sỹ Lao động ở Alabama, Sentinel Alabama, viết: “Những người dân chủ Bourbon đang cố gắng đánh đổ lực lượng Liên bang bằng tiếng la hét của những tên ‘da đen’. Dù điều đó sẽ không có tác dụng gì.”

Một số người da đen trong Liên bang cũng có những lời kêu gọi đoàn kết tương tự. Một lãnh đạo của Liên bang Da màu Florida nói: “Chúng tôi ý thức được thực tế rằng những lợi ích của người lao động da màu và lợi ích của người lao động da trắng là một, hoặc tương tự nhau.”

Khi Đảng Nhân dân Texas được thành lập tại Dallas vào mùa hè năm 1891, đảng vẫn mang tính chất đa chủng tộc và cấp tiến. Giữa những người da đen và da trắng đã có cuộc tranh luận rất sôi nổi và thẳng thắn. Một đại biểu da đen, vốn hoạt động rất tích cực trong nhóm Hiệp sỹ Lao động, khi cảm thấy không hài lòng với tuyên bố mơ hồ về “sự bình đẳng”, đã nói:

Nếu chúng ta công bằng, tại sao cảnh sát trưởng lại không triệu tập những người da đen tham gia các hội thẩm đoàn? Và tại sao lại vẫn có cảnh treo các biển “da đen” trên các toa xe chở khách. Tôi muốn nói với nhân dân tôi về những điều mà Đảng Nhân dân sẽ làm. Tôi muốn nói với họ là liệu một con ngựa đen và một con ngựa trắng có thể cùng làm việc trên một cánh đồng hay không.

Một lãnh đạo da trắng đáp lại bằng cách kêu gọi mỗi quận trong bang cần có một đại diện da đen. “Họ cũng trong cảnh khốn cùng giống như chúng ta mà thôi.” Khi ai đó gợi ý rằng, nên có các câu lạc bộ riêng rẽ của những người da đen và da trắng theo chủ nghĩa Dân túy, nhưng vẫn cho phép “cùng nhau hội ý”, thì R. M. Humphrey, một lãnh đạo da trắng của Liên minh Da màu phản đối: “Điều này chẳng hay ho gì. Những người da màu cũng là một bộ phận của nhân dân và họ cần phải được công nhận như vậy.” Sau đó, hai người da đen đã được bầu vào ủy ban chấp hành cấp bang của đảng.

Những người da đen và da trắng thường có hoàn cảnh khác nhau. Người da đen thường làm việc trên đồng ruộng, lao động làm thuê; còn hầu hết người da trắng là chủ trang trại. Năm 1891, khi Liên minh Da màu tuyên bố đình công tại các cánh đồng bông để đấu tranh đòi những người nhặt bông được trả lương một đô-la mỗi ngày, Leonidas Polk, người đứng đầu Liên minh Da trắng đã lên án, vì điều đó làm ảnh hưởng tới nông dân trong Liên minh – những người phải trả khoản tiền lương đó. Tại Arkansas, một người nhặt bông 30 tuổi tên là Ben Patterson đã dẫn đầu một cuộc đình công, đi từ đồn điền này đến đồn điền khác nhằm huy động sự giúp đỡ để nhóm của anh ta có thể lớn mạnh; đã có những đợt đụng độ với một lực lượng da trắng. Một quản đốc đồn điền bị giết hại, một máy tĩa hạt bông bị đốt cháy. Patterson và các bạn hữu của anh ta bị bắt, 15 người bị bắn chết.

Cũng đã có một số thống nhất giữa người da đen và da trắng tại các hòm phiếu ở miền Nam – kết quả là một số người da đen đã thắng cử tại các cuộc bầu cử địa phương ở Bắc Carolina. Năm 1892, một nông dân da trắng ở Alabama đã viết cho một tờ báo: “Tôi cầu mong Chúa để Chú Sam có thể giăng được lưới lê quanh hòm phiếu ở vành đai đen vào thứ hai đầu tiên trong tháng 8, để người da đen có thể được bỏ phiếu một cách công bằng.” Cũng đã có các đại biểu da đen tham gia các cuộc hội thảo lần thứ ba của đảng tại Georgia: 2 cuộc vào năm 1892, 24 cuộc vào năm 1894, chương trình nghị sự của Đảng Nhân dân Arkansas đã lên tiếng vì “những người bị áp bức, không phân biệt chủng tộc”.

Cũng có những khoảng thời gian có sự đoàn kết chủng tộc. Lawrence Goodwyn đã thấy tại đông Texas một liên minh đặc biệt, giữa các quan chức da đen và da trắng: nó được bắt đầu trong suốt thời kỳ Tái thiết và tiếp tục duy trì đến giai đoạn Dân túy. Chính phủ bang nằm trong sự kiểm soát của những người da trắng theo Đảng Dân chủ, nhưng tại quận Grimes, những người da đen nắm quyền lực và đã cử các nhà lập pháp đến thủ phủ của bang. Thư ký của quận là một người da đen; ngoài ra cũng có các phó cảnh sát trưởng là người da đen và hiệu trưởng một trường trung học cũng là người da đen. Công đoàn Những người da trắng thường hoạt động về đêm đã dùng các biện pháp hăm dọa và giết chóc để làm đổ vỡ liên minh, nhưng Goodwyn chỉ ra “những năm tháng dài hợp tác đa chủng tộc đã tồn tại tại quận Grimes” và lo ngại về những cơ hội bị bỏ lỡ.

Sự phân biệt chủng tộc rất sâu sắc và Đảng Dân chủ chủ trương theo đường lối này, giành được sự ủng hộ của rất nhiều nông dân trong Đảng Dân túy. Khi những tá điền da trắng bị rơi vào hệ thống phải thế chấp mùa màng, bị đuổi khỏi ruộng vườn của họ và bị thay thế bằng những người da đen, thì sự căm ghét chủng tộc trở nên gia tăng. Các bang miền Nam đã soạn thảo hiến pháp mới, bắt đầu là Mississippi vào năm 1890, nhằm loại người da đen ra

khỏi các hệ thống bầu cử, cũng như duy trì tình trạng chia tách cứng rắn trong mọi lĩnh vực cuộc sống.

Những bộ luật tước đoạt quyền bỏ phiếu của người da đen – như thuế thân, kiểm tra trình độ, đánh giá phẩm chất căn cứ theo tài sản – thường khiến những người da trắng nghèo không được tham gia bỏ phiếu. Và các lãnh đạo chính trị miền Nam cũng biết điều này. Tại một hội nghị bàn về Hiến pháp tại Alabama, một trong những vị lãnh đạo nói rằng, ông ta muốn tước đi quyền bỏ phiếu của “tất cả những ai thiếu khả năng và thiếu phẩm chất, và nếu như điều luật đó có ảnh hưởng đến một người da trắng hay một người da đen, thì cứ mặc anh ta”. Tại Bắc Carolina, tờ Charlotte Observer đã nhìn nhận việc tước quyền bầu cử giống như “cuộc đấu tranh của những người da trắng tại Bắc Carolina nhằm giúp họ thoát khỏi nguy cơ bị người da đen hoặc tầng lớp da trắng hạ đẳng hơn cai trị”.

Tom Watson, một lãnh đạo phong trào Dân túy tại Georgia kêu gọi đoàn kết chủng tộc:

Các bạn bị chia tách để có thể bị lừa đảo những gì các bạn kiếm được, một cách riêng biệt. Các bạn đã được nhồi nhét để căm ghét nhau và lòng thù ghét đó chính là yếu tố chủ chốt trong chế độ chuyên quyền về tài chính, vốn nô dịch cả hai phe của các bạn. Các bạn bị lừa dối và bị làm cho mù quáng đến mức mà các bạn không thể nhìn thấy được sự đối kháng chủng tộc này đã duy trì một hệ thống tiền tệ mà làm bần cùng hóa cả hai bên.

Theo Robert Allen, một học giả người da đen, sau khi đã xem xét chủ nghĩa Dân túy (trong tác phẩm *Reluctant Reformers* – Những nhà cải cách do dự), Watson muốn có sự ủng hộ của người da đen cho một đảng của người da trắng. Khi Watson thấy rằng sự ủng hộ này là đáng xấu hổ và không còn ích lợi gì nữa, ông ta lại hùng biện xác nhận lại lập trường phân biệt chủng tộc dù ông ta từng có lúc chống lại điều đó.

Dẫu vậy, Watson vẫn phải đề cập đến những tình cảm chân thành đối với những người da trắng nghèo mà sự đàn áp về giai cấp đã khiến họ có mối quan tâm chung với người da đen. Khi H. S. Doyle, một người thuyết giáo da đen ủng hộ việc Watson chạy đua vào Quốc hội bị một đám đông theo thuyết hành hình linsơ đe dọa, ông ta đã tìm đến Watson để tìm kiếm sự che chở. Và hai nghìn nông dân da trắng đã giúp Doyle trốn thoát.

Đó là quãng thời gian có thể minh họa cho tính phức tạp của cuộc xung đột giai cấp và chủng tộc. Mười lăm người da đen đã bị hành hình kiểu linsơ trong thời gian vận động tranh cử của Watson. Và sau năm 1891, tại Georgia, cơ quan lập pháp do Liên bang kiểm soát, Allen nêu rõ “chưa bao giờ trong lịch sử của Georgia, chỉ trong vòng một năm lại có đến nhiều dự luật chống lại người da đen được thông qua đến như thế”. Và đến năm 1896, chương trình nghị sự của Đảng Nhân dân tại bang Georgia đã tuyên bố bãi bỏ luật hành hình kiểu linsơ và khủng bố, cũng như đề nghị bãi bỏ hệ thống sử dụng phạm nhân tham gia sản xuất.

C. Vann Woodward đã chỉ ra đặc điểm độc đáo của những người theo chủ nghĩa Dân túy tại miền Nam: “Chưa bao giờ người ta có thể chứng kiến hai chủng tộc tại miền Nam lại gần gũi với nhau đến thế, như trong các cuộc đấu tranh của những người theo chủ nghĩa Dân túy.”

Phong trào Dân túy cũng có những nỗ lực to lớn nhằm tạo ra một nền văn hóa mới và độc lập cho nông dân nước Mỹ. Ủy ban Giảng dạy của Liên minh đã có mặt ở tất cả các nơi trong nước, có tới 35 nghìn giảng viên. Phong trào Dân túy đã tung ra không biết bao nhiêu sách vở, tờ rơi từ các nhà in của họ. Woodward nói:

Mọi người nhặt tờ rơi màu vàng mà các nhà lý luận về nông dân đã xây dựng nhằm cải tạo người dân nông thôn. Gạt bỏ lối mòn suy nghĩ rằng “lịch sử được giảng dạy tại trường học của chúng ta” là “những điều không có giá trị thực tế”, họ quyết tâm viết đè lên đó, kể cả những kiến thức có từ

thời đế chế Hy Lạp sụp đổ. Không chút ân hận, họ xắn tay chỉnh sửa lại tất cả các kiến thức về kinh tế học, lý thuyết chính trị, luật và chính phủ.

National Economist, một tạp chí của phong trào Dân túy, thu hút tới 100 nghìn độc giả. Goodwyn thống kê, có đến hơn một nghìn tạp chí của phong trào Dân túy vào những năm 1809. Cũng có những tờ báo như Comrade, xuất bản tại khu vực trồng bông ở Louisiana, Toiler's Friend tại vùng nông thôn Georgia. Tờ Revolution cũng được xuất bản tại Georgia. Tại Bắc Carolina, nhà máy in của phong trào Dân túy bị đốt cháy. Tại Alabama, có tờ Living Truth. Tờ này bắt đầu được xuất bản năm 1892 và sang năm sau, cửa hiệu bị đốt cháy, tòa báo vẫn sống sót và biên tập viên thì không chịu bỏ lỡ một số báo nào.

Hàng trăm bài thơ và ca khúc đã được ra đời từ phong trào Dân túy, thí dụ như bài “Người nông dân là một Con người”:

... Người nông dân là một Con người

Người nông dân là một Con người

Phải sống trong cảnh nợ nần đến tận mùa thu

Với mức lãi suất cực cao

Thật ngạc nhiên là sao anh ta không chết

Và vẫn tự thế chấp là những gì anh ta có

Người nông dân là một Con người

Người nông dân là một Con người

Phải sống trong cảnh nợ nần đến tận mùa thu

Và chiếc quần anh ta mặc thì mỏng dính

Điều kiện sống của anh ta thật đáng tội

Anh ta đã quên rằng anh ta cũng là một Con người

Đã nuôi sống tất cả bọn họ.

Những cuốn sách do các lãnh đạo của phong trào Dân túy viết, như Henry Demarest Lloyd với cuốn *Wealth Against Commonwealth* (Sự giàu có chống lại Thịnh vượng chung) và William Harvey Cain với cuốn *Financial School* (Trường học tài chính), được nhiều người đọc. William Garrott Brown, một sử gia của Alabama thời đó đã nhận xét về phong trào Dân túy là “chưa hề có phong trào chính trị nào – kể cả tại thời điểm năm 1776, hoặc giai đoạn 1860-1861 – lại làm thay đổi đời sống miền Nam một cách sâu sắc đến vậy”.

Theo Lawrence Goodwyn, nếu phong trào lao động có thể thực hiện được ở các thành phố, giống như những gì phong trào Dân túy đã làm được tại các vùng nông thôn, “đó là tạo ra cho những người công nhân văn hóa hợp tác, tự trọng và khả năng phân tích về kinh tế”, thì có lẽ đã có một bước chuyển biến mạnh mẽ tại Mỹ. Rất tiếc là chỉ có những kết nối thất thường, không ổn định giữa các phong trào lao động và nông dân. Chẳng có ai phát biểu đủ hùng hồn để đáp ứng được nhu cầu của phía bên kia. Và vẫn chưa có được những dấu hiệu về nhận thức chung, dưới các điều kiện khác nhau, nhằm dẫn tới một phong trào thống nhất và tiếp tục phát triển.

Norman Pollack, căn cứ vào một nghiên cứu kỹ lưỡng về báo chí của phong trào Dân túy tại vùng Trung Tây, nói: “Phong trào Dân túy đã tự xem mình như một phong trào giai cấp, lý do đưa ra là công nhân và nông dân đều chiếm giữ cùng vị trí vật chất trong xã hội.” Một bài xã luận của tờ *Farmers' Alliance* nói về chuyện một người làm việc 14-16 tiếng mỗi ngày:

“Anh ta đã bị đối xử một cách hung bạo cả về mặt vật chất và tinh thần. Anh ta không có lý tưởng, chỉ có thiên hướng, anh ta không có niềm tin, mà chỉ bản năng.” Pollack thấy rằng nó giống như tư tưởng của Marx về sự tha hóa bản chất nhân văn của người công nhân dưới tác động của chủ nghĩa tư bản và cũng tìm ra nhiều điểm tương đồng trong tư tưởng của phong trào Dân túy và tư tưởng Marxist.

Không nghi ngờ gì nữa, trong suy nghĩ của những người theo phong trào Dân túy, cùng với hầu hết người Mỹ da trắng, đều có tư tưởng phân biệt chủng tộc và thuyết vị bản địa (cho rằng công dân sinh ra ở địa phương trội hơn người nhập cư). Nhưng một phần trong đó là họ chỉ thuần túy không nghĩ rằng chủng tộc cũng quan trọng như hệ thống kinh tế. Do vậy, tờ Farmers' Alliance đã viết: “Đảng Nhân dân xuất hiện không phải là để làm cho người da đen tự do, mà để giải phóng mọi người... nhằm đạt được sự tự do về công nghiệp, mà không có điều đó thì cũng sẽ không có tự do chính trị...”

Một điều quan trọng hơn những kết nối về mặt lý thuyết, đó là việc thể hiện sự ủng hộ của phong trào Dân túy đối với công nhân trong các cuộc đấu tranh thực tế. Trong thời gian diễn ra một cuộc đình công lớn tại nhà máy thép Carnegie, tờ Alliance-Independent của tiểu bang Nebraska đã viết: “Tất cả những ai nhìn thấu bên trong vẻ bề ngoài, sẽ thấy rằng cuộc chiến đẫm máu diễn ra tại Homestead chính là một vụ việc trong một cuộc xung đột lớn giữa tư bản và người lao động.” Cuộc diễu hành ở Coxe của những người thất nghiệp đã gây được sự thông cảm tại các vùng trang trại; tại Osceola, Nebraska, khoảng năm nghìn người đã tham dự cuộc diễu hành để tôn vinh Coxe. Trong thời gian đình công Pullman, một người nông dân đã viết cho thống đốc Kansas: “Không còn nghi ngờ gì nữa, hầu hết, nếu như không nói là tất cả những người theo Liên bang đều hết sức thông cảm với những người đang tham gia cuộc đình công này.”

Phía trên những thất bại nghiêm trọng trong việc đoàn kết người da đen và da trắng, công nhân và nông dân, thành phố và nông thôn, là những cám dỗ về mặt chính trị của việc bầu cử – tất cả những điều đó hợp lại đã phá hoại phong trào Dân túy. Một khi đồng ý liên kết với Đảng Dân chủ để ủng hộ William Jennings Bryan ra tranh cử Tổng thống vào năm 1896, phong trào Dân túy đã bị chết chìm trong biển chính trị của Đảng Dân chủ. áp lực đối với việc giành chiến thắng trong cuộc bầu cử đã khiến phong trào Dân túy phải nhượng bộ các đảng phái chính từ thành phố này đến thành phố khác. Nếu Đảng Dân chủ thắng cử, phong trào Dân túy sẽ bị hút vào đó, nếu Đảng Dân chủ thất bại, phong trào Dân túy sẽ bị tan rã. Các chính thể bầu cử tạo ra các nhân vật lãnh đạo hàng đầu là những tay mối lái chính trị, thay vì những người cấp tiến nông thôn.

Cũng có những người cấp tiến trong phong trào Dân túy nhìn thấy trước điều này. Họ đã cảnh báo rằng sự kết hợp với Đảng Dân chủ nhằm giành được “chiến thắng” có thể làm mất những cái mà họ cần, đó chính là một phong trào chính trị độc lập. Họ nói rằng những điều được làm âm ỉ rùm beng sẽ không tạo được thay đổi nền tảng gì trong hệ thống tư bản chủ nghĩa. Một người cấp tiến tại Texas nói rằng, hệ thống tiền tệ bằng bạc “sẽ khiến tất cả các điều kiện giúp cho việc tập trung của cải không bị ảnh hưởng gì”.

Henry Demarest Lloyd nhận xét, việc bổ nhiệm Bryan đã được Marcus Daly (thuộc công ty Anaconda Copper) và William Randolph Hearst (người có các mối quan tâm về khai thác bạc tại miền Tây) hỗ trợ một phần. Khi nghe những lời hùng biện khoa trương mà Bryan đã sử dụng để khuấy động một đám đông khoảng 20 nghìn người tại Hội nghị của Đảng Dân chủ (“Chúng tôi đã kiến nghị và các bản kiến nghị của chúng tôi đã bị bác bỏ; chúng tôi đã khẩn cầu và những lời khẩn nài của chúng tôi đã không được xem xét; chúng tôi đã cầu xin, và họ đã nhạo báng khi tai họa ập đến với chúng tôi. Chúng tôi không thềm cầu xin nữa, chúng tôi cũng không cần nài

nữ nữa, chúng tôi cũng không cần kiến nghị nữa. Chúng tôi bất chấp họ!”), Lloyd đã chua chát viết:

Người nghèo tung mũ lên không trung để chào mừng những kẻ hứa là sẽ dẫn dắt họ đến những vùng còn hoang sơ bằng con đường tiền bạc... Người ta đã bị dắt đi lang thang trong suốt 40 năm, trong mê cung tiền bạc, bởi lẽ trong suốt 40 năm ấy họ đã chịu cảnh lúc lên lúc xuống với biểu giá thuế.

Trong cuộc bầu cử năm 1896, với việc phong trào Dân túy bị lôi kéo vào Đảng Dân chủ, Bryan – ứng cử viên của Đảng Dân chủ đã bị William McKinley đánh bại, người mà các tập đoàn và báo chí ủng hộ và lần đầu tiên sử dụng một lượng tiền lớn cho các hoạt động tranh cử. Dù là do sự “góp mặt” của phong trào Dân túy vào Đảng Dân chủ, thì sự thất bại đó vẫn dường như không thể tha thứ; những khẩu súng lớn của giới quyền uy đã được rút ra, kèm theo tất cả đạn dược để bảo đảm chắc chắn.

Đó chỉ là một giai đoạn, vì các thời điểm bầu cử tại Mỹ là để củng cố lại hệ thống sau một vài năm bị phản đối và chống chọi các cuộc nổi dậy. Người da đen bị kiểm soát chặt ở miền Nam. Người Anh-điêng bị gạt ra khỏi các đồng bằng phì nhiêu ở miền Tây; rồi đến một ngày mùa đông giá lạnh vào năm 1890, lính Mỹ đã tấn công những người Anh-điêng đang trú ngụ tại Wounded Knee, Nam Dakota, giết hại 300 đàn ông, đàn bà và trẻ con. Đó là đỉnh điểm của 400 năm bạo lực, được bắt đầu bằng việc Columbus nỗ lực thiết lập lục địa này cho người da trắng. Nhưng rõ ràng chỉ áp dụng đối với một số người da trắng nhất định, bởi lẽ một điều rất rõ là năm 1896 tiểu bang này sẵn sàng bóp nát các cuộc đình công của người lao động, thông qua luật pháp nếu có thể và bằng vũ lực nếu cần thiết. Và mỗi khi mối đe dọa từ phong trào quần chúng xuất hiện, hệ thống hai đảng lại sẵn sàng cử một trong những cột trụ của họ bao vây phong trào đó và làm kiệt quệ sức sống của nó.

Và vẫn như thường lệ, lòng yêu nước đã được sử dụng, giống như cách để nhấn chìm sự thù hận giai cấp vào trong cơn lũ các khẩu hiệu về đoàn kết dân tộc. McKinley đã nói về một sự liên hệ khoa trương hiểm hoi giữa tiền bạc và lá cờ:

... Năm nay là một năm của lòng yêu nước hiến dâng cho đất nước. Tôi rất vui mừng được biết rằng, mọi người trên khắp đất nước đều hết lòng vì một lá cờ, lá cờ Sao và Sọc vinh quang; rằng người dân ở đất nước này vẫn nỗ lực duy trì danh dự về mặt tài chính của đất nước, cũng thiêng liêng như họ đang duy trì danh dự của lá cờ.

Hành động tối cao nhất của lòng yêu nước là chiến tranh. Hai năm sau khi McKinley trở thành Tổng thống, Mỹ tuyên chiến với Tây Ban Nha.

12. ĐẾ CHẾ VÀ NHÂN DÂN

Năm 1897, Theodore Roosevelt đã viết cho một người bạn: “Một điều hết sức bí mật... tôi sẽ phải chào đón gần như là mọi cuộc chiến tranh, vì tôi nghĩ rằng đất nước này cần một cuộc chiến.”

Năm 1890 là năm diễn ra cuộc thảm sát tại Wounded Knee, Cục Thống kê Dân số Hoa Kỳ chính thức tuyên bố rằng biên giới nội bộ đã bị đóng cửa. Hệ thống lợi nhuận, với khuynh hướng tự nhiên là mở rộng, bắt đầu hướng ra nước ngoài. Cuộc khủng hoảng nghiêm trọng năm 1893 càng làm gia tăng suy nghĩ được nung nấu trong tầng lớp tinh hoa về tài chính và chính trị nước Mỹ, rằng thị trường nước ngoài dành cho hàng hóa Mỹ có thể cải thiện việc tiêu thụ dưới mức ở trong nước và ngăn chặn các cuộc khủng hoảng kinh tế có thể gây ra đấu tranh giai cấp vào những năm 1890.

Liệu một cuộc phiêu lưu ngoại quốc có thể làm chệch hướng nguồn năng lượng bạo loạn gây ra đình công và các phong trào phản đối kẻ thù bên ngoài? Nó có giúp đoàn kết người dân với chính phủ, người dân với các lực lượng vũ trang, thay vì chống lại hay không? Có lẽ đây không phải là một kế hoạch chủ tâm của hầu hết giới quý tộc – mà là sự phát triển tự nhiên của các bánh xe song sinh là chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa dân tộc.

Bành trướng ra nước ngoài không phải là một ý tưởng mới. Thậm chí trước khi diễn ra cuộc chiến tranh với Mexico nhằm mở rộng nước Mỹ ra phía Thái Bình Dương, Học thuyết Monroe đã chủ trương hướng về phía nam tới vùng Caribe và vươn xa hơn thế. Ra đời từ năm 1823, khi các nước Mỹ Latinh đã giành được độc lập từ Tây Ban Nha, học thuyết này đưa ra thông điệp rõ ràng với các quốc gia châu Âu rằng Hoa Kỳ xem Mỹ Latinh là khu vực chịu ảnh hưởng của nó. Không lâu sau, một số người Mỹ bắt đầu nghĩ đến Thái Bình Dương: Hawaii, Nhật Bản và thị trường to lớn của Trung Quốc.

Không chỉ dừng lại ở việc suy nghĩ, lực lượng quân sự Mỹ đã có những hoạt động ở nước ngoài. Một danh sách của Bộ Ngoại giao, có tên là “Các trường hợp về việc sử dụng lực lượng vũ trang của Hoa Kỳ ở nước ngoài giai đoạn 1798-1945” (được Ngoại trưởng Dean Rusk trình bày trước một ủy ban của Thượng viện năm 1962 để trích dẫn các tiền lệ hòng sử dụng lực lượng vũ trang chống Cuba), đã liệt kê đến 103 vụ can thiệp nội bộ của nước khác, từ năm 1798 đến 1895. Thí dụ sau khi rút từ trong danh sách đó, với các miêu tả chính xác của Bộ Ngoại giao:

1852-1853 – Argentina – Lực lượng lính thủy đánh bộ đã đổ bộ và duy trì tại Buenos Aires để bảo vệ các lợi ích của Hoa Kỳ trong suốt cuộc cách mạng.

1853 – Nicaragua – bảo vệ công dân và lợi ích của Hoa Kỳ trong giai đoạn bất ổn về mặt chính trị.

1853-1854 – Japan – “Mở cửa nước Nhật” và Cuộc viễn chinh của Perry . (Bộ Ngoại giao không đưa chi tiết, nhưng vụ này liên quan đến việc sử dụng các tàu chiến ép Nhật Bản phải mở cửa các cảng cho Hoa Kỳ).

1853-1854 – Đảo Ryukyu và Bonin – Thiếu tướng Hải quân Perry đã thực hiện ba chuyến thăm trước khi đặt chân đến Nhật Bản và trong khi chờ đợi một phúc đáp từ phía Nhật Bản, ông ta đã tiến hành một cuộc diễu hành hải quân, cho lực lượng lính thủy đánh bộ ghé thăm đất liền hai lần, tìm cách để bảo đảm nhà cầm quyền của Naha trên đảo Okinawa nhượng bộ các vấn đề về than. ông ta cũng diễn tập trên quần đảo Bonin. Tất cả là nhằm đảm bảo cơ sở cho các hoạt động thương mại.

1854 – Nicaragua – San Juan del Norte (Greytown đã bị phá hủy để trả thù việc xúc phạm đến công sứ của Mỹ tại Nicaragua).

1855 – Uruguay – Lực lượng hải quân Hoa Kỳ và châu Âu đã đổ bộ vào Uruguay để bảo vệ các lợi ích của Hoa Kỳ trong cuộc cách mạng tại Montevideo.

1859 – Trung Quốc – Bảo vệ các lợi ích của Hoa Kỳ tại Thượng Hải.

1860 – Angola, khu vực Tây Phi thuộc Bồ Đào Nha – Để bảo vệ công dân và các lợi ích của Hoa Kỳ khi người bản địa có những hành động quấy phá.

1893 – Hawaii – Bề ngoài là để bảo vệ cuộc sống và tài sản của Hoa Kỳ, thực chất là ủng hộ chính phủ lâm thời dưới sự lãnh đạo của Sanford B. Dole. Hành động này bị Hoa Kỳ chối bỏ.

1894 – Nicaragua – Bảo vệ các lợi ích của Hoa Kỳ tại Bluefields sau khi một cuộc cách mạng nổ ra.

Như vậy, đến những năm 1890, Hoa Kỳ đã có rất nhiều hoạt động thăm dò và can thiệp. ý thức về việc bành trướng lan rộng trong các tầng lớp thuộc lực lượng quân đội, chính trị gia, doanh nhân – và thậm chí cả một số lãnh đạo các phong trào nông dân vốn cho rằng thị trường nước ngoài có thể giúp đỡ họ.

Đại tá A. T. Mahan thuộc lực lượng hải quân Hoa Kỳ, người hay tuyên truyền công chúng về vấn đề bành trướng, đã có những ảnh hưởng rất lớn đến Theodore Roosevelt và các lãnh đạo khác của nước Mỹ. Những quốc gia có lực lượng hải quân mạnh nhất có thể thừa hưởng cả trái đất, ông ta nói: “Giờ đây, người Mỹ cần phải nhìn ra bên ngoài.” Thượng nghị sỹ Henry Cabot Lodge của bang Massachusetts đã viết trên một tạp chí:

Vì lợi ích thương mại của chúng ta... chúng ta phải xây dựng kênh đào Nicaragua và để bảo vệ kênh đào đó, cũng như bảo vệ vị thế thương mại tại khu vực Thái Bình Dương, chúng ta phải kiểm soát được các hòn đảo thuộc Hawaii và duy trì sức ảnh hưởng tại Samoa... Và khi kênh đào Nicaragua

được xây dựng, hòn đảo Cuba... sẽ trở nên rất cần thiết... các cường quốc sẽ nhanh chóng nhảy vào vì sự bành trướng cho tương lai cũng như sự hiện diện về mặt quân sự tại những nơi vẫn còn trống trên trái đất này. Đó là một hành động vì thế giới văn minh và sự tiến bộ của nhân loại. Với tư cách là một trong những cường quốc trên thế giới, Hoa Kỳ không thể bị tuột khỏi hàng ngũ cuộc diễu hành đó.

Trước thời điểm nổ ra cuộc Chiến tranh Mỹ – Tây Ban Nha, một bài xã luận trên tờ *Washington Post* viết:

Hình như một luồng sinh khí mới đang bao phủ lên chúng ta – Luồng sinh khí của sức mạnh và khát khao mới, khát khao được thể hiện sức mạnh của chúng ta... Tham vọng, lợi ích, mong muốn có thêm đất đai, niềm tự hào, niềm vui sướng được đấu tranh, dù vì bất cứ điều gì, chúng ta đã được cổ vũ bằng một sinh lực mới. Chúng ta đang đối mặt với một vận mệnh kỳ lạ. Hương vị của Đế chế đang tràn đầy trong miệng người dân, thậm chí còn giống như hương vị của máu ở trong rừng sâu...

Liệu đó có phải vị giác trong miệng của người dân đang trải qua những thèm khát xâm lược hay vì một vài lợi ích cá nhân cấp thiết nào đó? Hay là vị giác (nếu trên thực tế có tồn tại) đã được tạo ra, được khuyến khích, được quảng cáo, được thổi phồng bởi bộ máy báo chí của các triệu phú, bộ máy quân sự, chính phủ, những học giả đầy tham vọng của thời cuộc? Nhà nghiên cứu về khoa học chính trị John Burgess thuộc Đại học Tổng hợp Columbia đã nói rằng các chủng tộc Giéc-manh và Anglo-Saxon “được phú cho khả năng thành lập các quốc gia dân tộc... họ được giao phó... với sứ mệnh tiến hành khai hóa văn minh về mặt chính trị cho thế giới hiện đại”.

Vài năm trước khi ra tranh cử chức tổng thống, William McKinley đã nói: “Chúng tôi muốn một thị trường nước ngoài cho các sản phẩm dư thừa của chúng ta.” Đầu năm 1897, Thượng nghị sỹ Albert Beveridge của bang Indiana đã tuyên bố: “Các nhà máy ở Mỹ đã sản xuất nhiều hơn những gì

người dân Mỹ có thể sử dụng, đất đai ở Mỹ đã sản xuất nhiều hơn những gì người Mỹ có thể tiêu thụ. Số mệnh đã viết nên chính sách của chúng ta cho chúng ta, hoạt động thương mại trên thế giới phải và sẽ là của chúng ta.” Năm 1898, Bộ Ngoại giao giải thích:

Dường như phải thừa nhận rằng, mỗi năm chúng ta sẽ phải đổi mặt với giá trị thặng dư ngày càng gia tăng về lượng hàng hóa sản xuất để bán ra thị trường nước ngoài, nếu những người thợ thủ công, công nhân Mỹ muốn có việc làm quanh năm. Do đó, mở rộng tiêu thụ tại nước ngoài các sản phẩm từ nhà máy và xí nghiệp của chúng ta đã trở thành vấn đề quan trọng đối với nghệ thuật quản lý nhà nước, cũng như các hoạt động thương mại.

Các nhà quân sự và chính trị theo chủ trương bành trướng đã gặp gỡ, tiếp xúc với nhau. Một trong những người viết tiểu sử Theodore Roosevelt cho biết: “Đến năm 1890, Lodge, Roosevelt và Mahan bắt đầu trao đổi quan điểm” và họ đều cố gắng muốn tách Mahan khỏi các trách nhiệm về đường biển, “sao cho ông ta có thể tiếp tục thực hiện đều đặn chiến dịch tuyên truyền cho việc bành trướng”. Có lần Roosevelt đã gửi cho Henry Cabot Lodge một tập thơ của Rudyard Kipling, nói rằng “về thơ thì không có gì xuất sắc, nhưng lại có những điểm tốt nếu xét trên phương diện của một người theo chủ nghĩa bành trướng”.

Khi Hoa Kỳ vẫn chưa sáp nhập được Hawaii vào năm 1893, một số người Mỹ (kết hợp giữa việc truyền giáo và mối quan tâm về dứa gai của gia đình Dole) đã lập ra một chính quyền riêng của họ tại đó và Roosevelt gọi sự ngật ngưỡng này là “một tội ác chống lại sự khai hóa của người da trắng”. Ông ta đã phát biểu tại Học viện Hải quân: “Tất cả các chủng tộc làm chủ đã chiến đấu chống các chủng tộc khác... Không có niềm vui thắng lợi nào của hòa bình lại to lớn như niềm vui thắng lợi tối cao của chiến tranh.”

Roosevelt tỏ ra khinh bỉ những chủng tộc và dân tộc mà ông ta cho là hạ đẳng. Khi một đám đông đang hành hình kiểu linsơ đối với một số người

dân nhập cư đến từ Italia, Roosevelt nghĩ rằng Hoa Kỳ sẽ phải trả một khoản bồi thường cho chính phủ Italia, nhưng trong lá thư gửi chị gái, ông ta cho rằng hành hình kiểu linxơ “là một điều tương đối hay”, đồng thời kể việc ông ta đã thảo luận nhiều như thế nào tại một bữa ăn tối với “những nhà ngoại giao da màu khác nhau...”

Nhà triết học William James, một trong những lãnh tụ chống chủ nghĩa đế quốc, đã viết về Roosevelt rằng ông ta “luôn khẳng định chiến tranh là một điều kiện lý tưởng cho xã hội loài người, vì nó đòi hỏi những nỗ lực phi thường đối với những người liên quan và coi hòa bình như một thứ gì đó tẻ nhạt và nhục nhã, chỉ thích hợp với những con người yếu đuối, sống trong thứ ánh sáng mờ mờ lúc chạng vạng và không mơ ước về một cuộc sống cao hơn...”

Những bài nói chuyện của Roosevelt không chỉ thuần túy về vấn đề lòng can đảm và chủ nghĩa anh hùng, ông ta ý thức rất rõ về “quan hệ buôn bán của chúng ta với Trung Quốc”. Lodge biết rõ các lợi ích về dệt may của Massachusetts hướng tới thị trường châu á. Nhà sử học Marilyn Young từng viết về việc công ty American China Development mở rộng sức ảnh hưởng của Mỹ tại Trung Quốc với các lý do thương mại và những chỉ thị của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ đối với các phái viên tại Trung Quốc nhằm “triển khai tất cả các biện pháp thích hợp bảo đảm mở rộng các lợi ích của Mỹ tại Trung Quốc”. Trong cuốn *The Rhetoric of Empire* (Sự hùng biện của Đế chế), bà cho rằng, những cuộc đàm phán về thị trường tại Trung Quốc lớn hơn rất nhiều so với số đô-la thực tế liên quan tại thời điểm lúc bấy giờ, nhưng cuộc đàm đạo này rất quan trọng đối với việc hình thành chính sách của nước Mỹ đối với Hawaii, Philippine và toàn bộ châu á.

Trong khi thực tế là đến năm 1898, 90% sản phẩm của Hoa Kỳ đã được bán tại thị trường nội địa, 10% bán được tại các thị trường nước ngoài, tới một tỷ đô-la. Trong cuốn *The New Empire* (Đế chế mới), Walter Lafeber viết:

“Đến năm 1893, hoạt động thương mại của Mỹ đã vượt qua tất cả các quốc gia nào trên thế giới, trừ nước Anh. Tất nhiên, các sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt thuộc các ngành mũi nhọn như thuốc lá, bông và lúa mì, từ lâu đã phụ thuộc vào thị trường quốc tế để phát triển.” Và trong vòng 20 năm, tính đến năm 1895, các khoản đầu tư mới của các nhà tư bản Mỹ ở nước ngoài đã đạt con số một tỷ đô-la. Năm 1885, ấn phẩm của ngành công nghiệp thép có tên Age of Steel (Thời đại của sắt thép) viết rằng thị trường nội địa không còn đủ nữa và lượng sản xuất quá mức các sản phẩm công nghiệp “cần phải được giải phóng và cắt giảm trong tương lai bằng cách gia tăng thương mại”.

Dầu lửa trở thành ngành xuất khẩu lớn vào những năm 1880 và 1890: Đến năm 1891, công ty Standard Oil của gia đình Rockefeller chiếm tới 90% thị trường xuất khẩu dầu lửa của Mỹ và kiểm soát 70% thị trường thế giới. Dầu lửa giờ đây đứng ở vị trí thứ hai, sau bông vải – là sản phẩm hàng đầu tại nước ngoài.

Ngoài ra nhu cầu mở rộng của những nông dân thương mại lớn, kể cả của một số vị lãnh đạo phong trào Dân túy, như William Appleman Williams đã chỉ ra trong cuốn *The Roots of the Modern American Empire* (Nguồn gốc của Đế chế Mỹ hiện đại). Năm 1892, nghị sỹ Quốc hội thuộc phong trào Dân túy của vùng Kansas là Jerry Simpson đã tuyên bố với Quốc hội rằng với thặng dư sản lượng nông nghiệp khổng lồ, nông dân thấy “rất cần tìm kiếm một thị trường nước ngoài”. Đúng vậy, ông ta không hề kêu gọi việc xâm lược hoặc chinh phục – nhưng một khi thị trường nước ngoài được xem là quan trọng cho việc phát triển thịnh vượng, thì các chính sách bành trướng, thậm chí là chiến tranh sẽ nhận được sự hậu thuẫn to lớn.

Sự hậu thuẫn đó càng mạnh mẽ nếu việc bành trướng giống như một hành động rộng lượng – theo kiểu giúp đỡ một nhóm nổi dậy lật đổ chế độ cầm quyền ở nước ngoài – như tại Cuba. Đến năm 1898, với nỗ lực giành độc

lập, quân nổi dậy Cuba đã chiến đấu chống lại những kẻ xâm lược Tây Ban Nha trong suốt ba năm liền. Đến lúc đó việc bành chướng có thể tạo ra một động thái mang tính quốc gia để can thiệp.

Dường như lợi ích làm ăn của quốc gia lúc đầu không muốn có sự can thiệp về quân sự tại Cuba. Các thương gia Mỹ không muốn có thuộc địa hoặc các cuộc chiến tranh xâm lược nếu họ đã có được quyền tự do tiếp cận thị trường. Ý tưởng về “mở cửa” đã trở thành một chủ đề ưu thế trong chính sách đối ngoại của Mỹ thế kỷ XX. Đó là một cách tiếp cận về chủ nghĩa đế quốc, phức tạp hơn việc xây dựng đế chế theo kiểu truyền thống của châu Âu. Trong cuốn *The Tragedy of American Diplomacy* (Tấn thảm kịch trong nền ngoại giao Mỹ), William Appleman Williams viết:

Những cuộc tranh luận trong nước thường được hiểu là cuộc chiến giữa những người theo chủ nghĩa đế quốc mà đứng đầu là Roosevelt và Lodge với phe do William Jennings Bryan và Carl Schurz đứng đầu. Dù rất khó làm sáng tỏ, vẫn có thể xem đó là cuộc đấu từ ba góc. Nhóm thứ ba là liên minh các thương gia, trí thức và chính trị gia chống lại chủ nghĩa thuộc địa truyền thống đồng thời vận động cho một chính sách mở cửa, thông qua đó sức mạnh vượt trội về kinh tế của Mỹ có thể tấn công và thống trị mọi khu vực chậm phát triển trên thế giới.

Tuy nhiên, quan điểm của nhóm các doanh nghiệp và một số chính trị gia ủng hộ này đã được Williams gọi là ý tưởng về một “đế chế không chính thức”, không đòi hỏi chiến tranh và luôn luôn thay đổi. Nếu như chủ nghĩa đế quốc không thể thiết lập một cách hòa bình, thì sẽ cần đến hành động quân sự.

Thí dụ, vào cuối những năm 1897 và đầu 1898, Trung Quốc trở nên suy yếu do vừa trải qua cuộc chiến với Nhật Bản. Các lực lượng quân sự Đức đã chiếm hải cảng Thanh Đảo của Trung Quốc ở cửa Vịnh Giao Châu và yêu cầu cho đặt căn cứ hải quân tại đó, đồng thời đòi quyền xây dựng đường sắt

và khai thác các mỏ tại bán đảo Sơn Đông cận kề. Vài tháng sau, các cường quốc châu Âu khác bắt đầu nhảy vào và xâm xé Trung Quốc trong khi Mỹ phải đứng ngoài.

Giai đoạn đó, tờ New York Journal of Commerce vốn vận động cho việc phát triển thương mại tự do theo đường lối hòa bình, giờ đây lại thúc giục áp dụng chủ nghĩa thực dân với các hoạt động quân sự lạc hậu. Julius Pratt, sử gia chuyên nghiên cứu về quá trình bành trướng của Mỹ, đã miêu tả bước ngoặt này:

Trước kia, tờ báo này vẫn được xem như một tờ báo cổ vũ cho hòa bình, chống chủ nghĩa đế quốc và thúc đẩy việc phát triển thương mại trong một thế giới tự do buôn bán, giờ đây phải chứng kiến niềm tin của nó bị nát vụn do sự xâm xé Trung Quốc một cách đáng lo ngại. Nó tuyên bố rằng tự do tiếp cận thị trường Trung Quốc (với tổng dân số lúc đó khoảng 400 triệu người) có thể giải quyết được vấn đề sản phẩm dư thừa. Tờ báo không chỉ đề cập sự hoàn toàn bình đẳng về các quyền lợi tại Trung Quốc, mà còn thẳng thắn đề cập việc xây dựng và kiểm soát kênh đào Panama, việc chiếm Hawaii và tăng cường trang bị cho hải quân – ba biện pháp mà trước đó vẫn bị phản đối quyết liệt. Không có gì đáng ngạc nhiên hơn cách thức tờ báo này đã quay ngoắt chỉ trong vài tuần...

Cũng có sự quay ngoắt tương tự trong quan điểm của giới kinh doanh Mỹ đối với Cuba vào năm 1898. Ngay từ khi bắt đầu cuộc khởi nghĩa của người Cuba chống lại người Tây Ban Nha, các thương gia đã rất quan tâm về tác động đối với các cơ hội thương mại tại đó. Luôn có những mối quan tâm về kinh tế đối với hòn đảo này; năm 1896, Tổng thống Grover Cleveland đã tóm tắt như sau:

Tính sơ qua thì đã có khoảng từ 30-50 triệu đô-la của các nhà tư bản Mỹ đầu tư vào đồn điền và các hệ thống đường sắt, khai thác mỏ và các hoạt động kinh doanh khác tại hòn đảo này. Kim ngạch thương mại song phương

giữa Mỹ và Cuba năm 1889 chỉ khoảng 64 triệu đô-la, đến năm 1893 con số này đã tăng lên 103 triệu đô-la.

Sự ủng hộ của dân chúng đối với cuộc cách mạng Cuba dựa trên suy nghĩ rằng, người Cuba cũng như những người Mỹ năm 1776 đã đứng lên tiến hành một cuộc chiến tranh giành tự do cho chính mình. Tuy nhiên chính phủ Mỹ, vốn là sản phẩm rất bảo thủ của một cuộc chiến tranh cách mạng khác, lại nhìn thấy quyền lực và lợi nhuận có thể có được từ những gì đang diễn ra ở Cuba. Cả Cleveland, Tổng thống trong những năm đầu tiên diễn ra cách mạng Cuba, và McKinley, Tổng thống tiếp theo, đã chịu công nhận chính thức rằng những người nổi dậy cũng là những phe tham chiến. Sự công nhận về mặt pháp lý đó có thể cho phép Mỹ cung cấp viện trợ cho các cuộc nổi dậy mà không cần phải cử quân đội. Tuy nhiên, chính phủ cũng lo sợ những người nổi dậy sẽ giành được chiến thắng và loại Mỹ ra khỏi cuộc chơi.

Dường như còn có một mối lo khác. Chính quyền Cleveland cho rằng chiến thắng ở Cuba có thể dẫn đến việc “thành lập một nước cộng hòa của cả người da trắng và da đen”, vì Cuba có cả hai chủng tộc này. Và nước cộng hòa mới này sẽ do người da đen chi phối. ý tưởng này đã được tiết lộ vào năm 1896, trong một bài báo đăng trên tờ *The Saturday Review*, tác giả là Winston Churchill – một người theo chủ nghĩa đế quốc còn rất trẻ và có tài hùng biện, có mẹ là người Mỹ và bố là người Anh. Anh ta viết rằng trong khi sự cai trị của Tây Ban Nha rất tồi tệ và các cuộc nổi dậy đã giành được sự ủng hộ của công chúng, thì tốt hơn hết cứ để Tây Ban Nha tiếp tục kiểm soát:

Một mối nguy hiểm đang xuất hiện. Hai phần năm những kẻ nổi dậy đều là người da đen. Trong trường hợp thành công, những người này... chắc sẽ yêu cầu được chia sẻ phần trội hơn trong bộ máy chính quyền của đất nước

này... kết quả đã rõ, sau rất nhiều năm đấu tranh, đã có một nước cộng hòa da đen khác ra đời.

Nước cộng hòa da đen dùng để so sánh trong trường hợp này chính là Nhà nước Haiti, kết quả của cuộc cách mạng chống Pháp vào năm 1803 đã dẫn đến sự ra đời một nhà nước đầu tiên tại Tân Thế giới, do những người da đen lãnh đạo. Công sứ Tây Ban Nha tại Mỹ đã viết thư cho Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ:

Trong cuộc cách mạng này, thành phần người da đen đóng vai trò quan trọng nhất. Không chỉ những người lãnh đạo chủ chốt là người da màu, mà ít nhất có tám phần mười những người da màu ủng hộ... và hậu quả của cuộc chiến, nếu hòn đảo này có thể tuyên bố độc lập, sẽ dẫn đến sự ly khai thành phần da đen và một nước cộng hòa da đen ra đời.

Như Philip Foner đề cập trong hai tập nghiên cứu có tên *The Spanish – Cuban – American War* (Cuộc chiến tranh Mỹ – Cuba – Tây Ban Nha): “Chính quyền McKinley đã có những kế hoạch để đương đầu với tình hình Cuba, nhưng trong đó không có phần nói về độc lập cho hòn đảo này.” ông cũng đã chỉ ra những chỉ thị của chính quyền cho công sứ tại Tây Ban Nha là Stewart Woodford, yêu cầu viên công sứ này cố gắng dàn xếp cuộc chiến, bởi nếu không sẽ “có tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh và có xu hướng ngăn cản những điều kiện cho sự phồn thịnh”, nhưng những yêu cầu đó lại không hề ảnh hưởng gì đến tự do và công lý cho người dân Cuba. Foner đã giải thích về sự vội vã của chính quyền McKinley trong việc gây chiến (mục đích cao nhất chỉ là để cho Tây Ban Nha còn ít thời gian đàm phán) bằng một thức tế là “nếu Mỹ chờ đợi quá lâu, các lực lượng cách mạng Cuba có thể giành chiến thắng, thay thế chế độ thân Tây Ban Nha đã bị sụp đổ”.

Tháng 2 năm 1898, tàu chiến Maine của Mỹ có mặt tại cảng Havana, như một biểu tượng cho thấy mối quan tâm của Mỹ đối với các sự kiện tại Cuba,

đã bị nổ tung và chìm một cách bí ẩn mang theo 268 thủy thủ. Không hề có bằng chứng về nguyên nhân của vụ nổ, nhưng sự kích động đã nhanh chóng tăng lên tại Mỹ, chính quyền McKinley bắt đầu tuyên chiến. Walter Lafeber nói:

Tổng thống không muốn chiến tranh, ông đã cố gắng hết sức để duy trì hòa bình. Tuy nhiên, đến giữa tháng 3, ông bắt đầu phát hiện ra rằng, dù không muốn chiến tranh, thì ông vẫn cần những gì mà một cuộc chiến tranh có thể mang lại. Đó là việc loại bỏ tính bất ổn trong đời sống kinh tế và chính trị Mỹ và cũng là một cơ sở vững chắc để phục hồi việc xây dựng một nền thương mại mới của Mỹ.

Mùa xuân năm đó, cả McKinley và cộng đồng doanh nghiệp đều bắt đầu thấy rõ, mục tiêu của họ là loại Tây Ban Nha ra khỏi Cuba sẽ không thể đạt được nếu không có một cuộc chiến tranh và mục tiêu song hành là bảo vệ sức ảnh hưởng về mặt kinh tế và quân sự của Mỹ tại Cuba, không được để rơi vào tay những người nổi dậy Cuba, mà chỉ có thể được bảo đảm thông qua can thiệp của Mỹ. Tờ *New York Commercial Advertiser* ban đầu chống lại cuộc chiến, nhưng đến ngày 10 tháng 3 đã kêu gọi sự can thiệp vào Cuba, vì “chủ nghĩa nhân đạo và tình yêu tự do, và trên hết là ước vọng các hoạt động thương mại và công nghiệp trên khắp thế giới sẽ được tự do phát triển vì lợi ích nhân loại”.

Trước đó, Quốc hội đã thông qua Tu chính Teller (Teller Amendment), trong đó cam kết Hoa Kỳ sẽ không xâm lược Cuba. Tu chính đó đã nhận được sự ủng hộ của những người quan tâm nền độc lập của Cuba và chống chủ nghĩa đế quốc của Mỹ, cũng như một số thương nhân vốn cho rằng “mở cửa” đã là một chính sách đầy đủ và sự can thiệp về mặt quân sự là không cần thiết. Nhưng đến mùa xuân năm 1898, cộng đồng doanh nghiệp lại muốn có hành động. Tờ *Journal of Commerce* viết: “Tu chính Teller... cần

phải được hiểu theo một khía cạnh khác đôi chút so với những gì mà tác giả ấp ủ.”

Cũng có những đối tượng quan tâm đặc biệt, những người sẽ được hưởng lợi trực tiếp từ cuộc chiến. Tại Pittsburgh, trung tâm của ngành công nghiệp thép, Phòng Thương mại đã vận động lực lượng và giới thương gia Chattanooga nói rằng khả năng xảy ra chiến tranh đã “thúc đẩy việc buôn bán thép”. Người ta cũng nhận thấy rằng “thực tế cuộc chiến sẽ thúc đẩy mạnh mẽ các hoạt động vận tải”. Tại Washington, người ta báo cáo rằng “tinh thần tham chiến” đã ảnh hưởng đến Bộ Hải quân, được khuyến khích từ “các nhà thầu cung cấp đại bác, quân nhu, đạn dược và các yếu phẩm khác, những người đã vây quanh bộ này kể từ sau vụ nổ tàu Maine”.

Russell Sage, một chủ nhà băng, nói rằng nếu cuộc chiến nổ ra thì “sẽ không có câu hỏi kiểu như người giàu sẽ đứng ở đâu”. Một cuộc điều tra các chủ doanh nghiệp cho thấy John Jacob Astor, William Rockefeller và Thomas Fortune Ryan đều có “cảm giác của người lính”. Và J. P. Morgan tin rằng đàm phán thêm với Tây Ban Nha sẽ không mang lại gì.

Ngày 21 tháng 3 năm 1898, Henry Cabot Lodge viết cho McKinley một lá thư dài, trong đó thông báo là ông ta đã nói chuyện với “các chủ nhà băng, người môi giới, doanh nhân, chủ bút, mục sư và những người khác” tại Boston, Lynn và Nahant và “mọi người”, kể cả “những tầng lớp bảo thủ nhất” đều muốn vấn đề Cuba “được giải quyết”. Lodge báo cáo tiếp: “Họ nói rằng đối với công việc kinh doanh, thì một cú sốc và sau đó là chấm dứt còn khả dĩ hơn là những cơn co thắt liên tiếp mà chúng ta phải chịu đựng nếu cuộc chiến tại Cuba tiếp diễn.” Ngày 25 tháng 3, một bức điện tín đã được một cố vấn gửi đến Nhà Trắng cho McKinley, trong đó có đoạn: “Các tập đoàn lớn giờ đây đã tin rằng chúng ta sẽ có chiến tranh. Xin Ngài hãy tin rằng tất cả đều chào đón nó như sự giải tỏa hồi hộp.”

Hai ngày sau khi nhận được bức điện này, McKinley đã gửi một tối hậu thư cho Tây Ban Nha, yêu cầu ngay lập tức thực hiện đình chiến. Ông ta không đề cập gì về nền độc lập của Cuba. Một phát ngôn viên của những người nổi dậy tại Cuba, thành viên của cộng đồng người Cuba tại New York, cho rằng điều đó có nghĩa là Mỹ đơn thuần chỉ muốn thế chân Tây Ban Nha. Ông ta đã đáp lại:

Căn cứ vào đề xuất hiện tại của hành động can thiệp, mà trước đó không công nhận độc lập, chúng tôi phải tiến thêm một bước và tuyên bố rằng chúng tôi cần và sẽ coi hành động can thiệp đó không khác gì việc Mỹ khơi mào chiến tranh chống lại những nhà cách mạng Cuba...

Trên thực tế, ngày 11 tháng 4, khi McKinley đề nghị Quốc hội phê chuẩn chiến tranh, ông ta không công nhận những người nổi dậy như phe tham chiến, hoặc phe đòi độc lập cho Cuba. Chín ngày sau, thông qua một nghị quyết chung, Quốc hội đã trao cho McKinley quyền can thiệp. Khi các lực lượng Mỹ tiến đến Cuba, những người nổi dậy đã chào đón họ, với hy vọng Tu chính Teller sẽ giúp bảo đảm nền độc lập của Cuba.

Nhiều đoạn viết về lịch sử cuộc Chiến tranh Mỹ – Tây Ban Nha cho rằng “dư luận công chúng” tại Mỹ đã khiến McKinley tuyên chiến chống Tây Ban Nha và gửi quân đội sang Cuba. Sự thật là một số tờ báo với sức ảnh hưởng nhất định đã có những động thái thúc giục, thậm chí thúc giục đến mức quyết liệt. Và nhiều người Mỹ, khi cho rằng mục đích của việc can thiệp vì độc lập cho Cuba – và Tu chính Teller sẽ bảo đảm cho dự định này – đã ủng hộ ý tưởng đó. Nhưng liệu có phải McKinley tuyên chiến chỉ vì báo chí và một bộ phận công luận (chúng ta không có những điều tra về công luận thời điểm đó), mà không có sự thúc giục của cộng đồng doanh nghiệp? Vài năm sau cuộc chiến tại Cuba, Cục trưởng Ngoại thương thuộc Bộ Thương mại đã viết về thời kỳ đó:

Bên dưới những tình cảm của công chúng, vốn dĩ có lúc sẽ tiêu tan và đã khiến nước Mỹ phải cầm vũ khí để chống lại sự cai trị của Tây Ban Nha tại Cuba, chính là các mối quan hệ về kinh tế của chúng ta đối với các nước cộng hòa vùng Nam Mỹ và Tây Ấn... Cuộc chiến tranh Mỹ – Tây Ban Nha chỉ là một tai nạn trong tiến trình mở rộng chung bắt nguồn từ bối cảnh năng lực sản xuất đã thay đổi, vượt quá sức tiêu thụ trong nước. Một điều cần thiết đối với chúng ta không chỉ là tìm ra những người mua hàng hóa của chúng ta, mà còn phải tạo ra phương tiện để tiếp cận thị trường nước ngoài một cách dễ dàng, tinh tế và an toàn.

Các công đoàn lao động Mỹ đã bày tỏ cảm thông với những người nổi dậy Cuba, ngay từ khi cuộc khởi nghĩa được bắt đầu năm 1895. Đồng thời, họ chống lại chủ nghĩa bành trướng của Mỹ. Nhóm Hiệp sỹ Lao động và Liên đoàn Lao động Hoa Kỳ (AFL) đều lên án ý tưởng xâm lược Hawaii mà McKinley đã đề xuất năm 1897. Bất chấp sự ủng hộ những người Cuba nổi dậy, một nghị quyết lên án sự can thiệp của Mỹ vẫn thất bại trong hội nghị của AFL năm 1897. Samuel Gompers, một thành viên của AFL, đã viết thư cho một người bạn: “Sự cảm thông của phong trào chúng tôi đối với Cuba là rất chân thành và nghiêm túc, nhưng điều đó không có ngụ ý nói rằng chúng tôi luôn cam kết hết mình đối với một số kẻ phiêu lưu, vốn gần đây phải chịu đựng chứng cuồng loạn...”

Khi vụ nổ tàu Maine xảy ra vào tháng 2 dẫn đến những lời kêu gọi chiến tranh đầy kích động trên báo chí, tờ tạp chí hàng tháng của Hiệp hội Thợ máy quốc tế cho đó là một thảm họa tồi tệ, nhưng đồng thời lưu ý là những cái chết của công nhân trong tai nạn lao động không thu hút được tiếng nói phản đối của toàn nước Mỹ. Tờ báo cũng nhắc lại vụ Thảm sát Lattimer ngày 10 tháng 9 năm 1897, trong một cuộc đình công của công nhân ngành than tại Pennsylvania. Những người thợ mỏ đã diễu hành trên đường cao tốc đến mỏ than Lattimer – người gốc áo, Hungary, Italia, Đức – từng được nhập cư để làm người chống phá đình công, nhưng sau đó họ tổ chức nhau

lại, từ chối giải tán. Cảnh sát trưởng và quân lính đã khai hỏa, giết chết 19 người biểu tình, hầu hết họ đều bị bắn vào lưng, báo chí không hề lên tiếng. Tờ tạp chí của người lao động viết:

... sự giết chóc bừa bãi diễn ra hằng ngày, hằng tháng, hằng năm trong ngành công nghiệp. Hàng nghìn mạng sống quý giá hằng năm đã hy sinh vì lòng tham của thần Moloch. Người lao động đã phải trả giá bằng máu cho chủ nghĩa tư bản, tuy nhiên chẳng hề có tiếng hét đòi trả thù hay bồi thường... Hàng nghìn cái chết đã diễn ra tại các nhà máy và hầm mỏ, người ta chỉ gọi là nạn nhân, nhưng không mấy ai nghe thấy tiếng om sòm của công chúng về điều đó.

Tờ Craftsman, cơ quan ngôn luận chính thức của AFL Connecticut, cũng cảnh báo về chứng cuồng loạn sẽ phát sinh từ vụ chìm tàu Maine:

Một kế hoạch xảo quyệt và không lồ đang được vạch ra, với vẻ bề ngoài là cố gắng đặt Mỹ vào một vị trí cường quốc về hải quân và quân sự. Nhưng lý do thật sự lại là các nhà tư bản sẽ giành được tất cả, nếu bất cứ người lao động nào dám ho he đòi hỏi mức lương có thể đủ trang trải cho cuộc sống... họ sẽ bị bắn chết như những con chó ngoài đường phố.

Một số công đoàn, như Công đoàn Công nhân ngành mỏ, đã kêu gọi Hoa Kỳ can thiệp sau vụ chìm tàu Maine. Nhưng hầu hết đều chống lại chiến tranh. Thủ quỹ của Công đoàn bốc vác Mỹ, Bolton Hall, đã phản ánh lại trong tác phẩm *A Peace Appeal to Labor* (Một lời kêu gọi hòa bình đối với người lao động), được phát hành rộng rãi:

Nếu như có một cuộc chiến tranh, các bạn sẽ phải có thêm những cái chết và chịu tăng tiền thuế, còn những kẻ khác sẽ hưởng vinh quang. Các tay đầu cơ sẽ kiếm được tiền từ cuộc chiến – có nghĩa là móc túi của các bạn. Nhiều người sẽ vớ bẫm từ việc cung cấp các hàng hóa kém chất lượng, các tàu thuyền đã bị rò rỉ, quần áo may bằng vải tái sinh và những đôi giày bằng bìa

cứng, còn các bạn sẽ là người phải trả các hóa đơn đó. Sự hài lòng duy nhất các bạn sẽ có được đó là độc quyền căm ghét người dân Tây Ban Nha, những người thực sự là anh em của các bạn và cũng như các bạn, họ không liên quan với những gì sai trái ở Cuba.

Những người theo chủ nghĩa xã hội đã phản đối cuộc chiến. Một loạt bài phản đối đã xuất hiện trên tờ *Daily Forward* của người Do Thái. Tờ *People* của Đảng Lao động Xã hội gọi vấn đề tự do cho Cuba là “một cái cớ” và nói rằng chính phủ muốn có chiến tranh để làm “xao nhãng sự chú ý của công nhân đối với các mối quan tâm thực tế của họ”. *Appeal to Reason*, một tờ báo khác theo quan điểm xã hội chủ nghĩa, cho rằng chiến tranh là “một phương pháp được ưa chuộng của các nhà cầm quyền trong việc tách người dân ra khỏi việc đấu tranh với những sai trái trong nước”. Trên tờ *San Francisco Voice of Labor*, một người theo chủ nghĩa xã hội viết: “Thật là tồi tệ hết sức khi cho rằng những công nhân nghèo của đất nước này lại bị cử đi để giết hoặc làm bị thương những công nhân nghèo Tây Ban Nha, chỉ đơn thuần vì một vài vị lãnh đạo ra lệnh họ phải làm thế.”

Nhưng sau khi chiến tranh được tuyên bố, Foner nói rằng “đại đa số các công đoàn ngừng kháng cự lại cơn sốt của cuộc chiến này”. Samuel Gompers thì gọi cuộc chiến là “vinh quang và công bằng” và tuyên bố rằng 250 nghìn đoàn viên công đoàn tình nguyện tham gia quân ngũ. Công đoàn Công nhân ngành mỏ chỉ ra rằng, giá than đá cao sẽ là một hệ quả của cuộc chiến và nói: “So với hiện nay, mấy năm trước việc kinh doanh than và sắt không phát đạt lắm.”

Cuộc chiến đã tạo thêm nhiều công ăn việc làm và lương cao hơn, tuy nhiên cũng đẩy giá cả lên cao. Foner nói: “Không chỉ giá các mặt hàng đời sống sinh hoạt tăng vọt, mà trong tình hình không có chính sách thuế thu nhập, người nghèo cảm thấy rằng họ phải trả giá cho việc leo thang về chi phí cuộc chiến, thông qua việc áp dụng tăng thuế đối với các mặt hàng, như

đường, mật mía, thuốc lá và các loại thuế khác...” Về công khai thì ủng hộ cuộc chiến, nhưng Gompers đã chỉ ra rằng cuộc chiến làm giảm tới 20% sức mua từ lương của công nhân.

Ngày 1 tháng 5 năm 1898, Đảng Lao động Xã hội tổ chức một cuộc diễu hành phản đối chiến tranh tại thành phố New York, nhưng các nhà cầm quyền đã ngăn chặn cuộc diễu hành, trong khi đó cuộc diễu hành kỷ niệm ngày 1 tháng 5, do tờ Daily Forward của người Do Thái kêu gọi, nhằm vận động công nhân Do Thái ủng hộ cuộc chiến thì được phép tổ chức. Tờ Chicago Labor World viết: “Đây là một cuộc chiến tranh của người nghèo – do người nghèo phải chi tiền. Người giàu được hưởng lợi từ đó, giống như họ vẫn thường làm...”

Công đoàn Lao động miền Tây được thành lập tại Salt Lake City ngày 10 tháng 5 năm 1898, bởi AFL đã không kết nạp những người công nhân chưa lành nghề. Công đoàn Lao động miền Tây muốn lôi kéo toàn bộ công nhân “bất kể nghề nghiệp, quốc tịch, chủng tộc hoặc màu da” và “rung lên hồi chuông báo tử đối với các tập đoàn và các Tờ-rớt (nhóm các công ty hợp nhất) đã cướp đoạt, bóc lột thành quả lao động vất vả của công nhân...” Ấn phẩm của công đoàn, đề cập việc thôn tính Hawaii trong thời gian chiến tranh, cho rằng điều đó chứng minh “cuộc chiến tranh vốn được bắt đầu như một sự trợ giúp những người Cuba khốn khó, đã đột ngột chuyển thành một cuộc xâm lược”.

Những phỏng đoán của phu khuân vác Bolton Hall về tình trạng tham nhũng và đục khoét trong chiến tranh lại chính xác đến mức đáng kinh ngạc. Cuốn *Encyclopedia of American History* (Bách khoa toàn thư về lịch sử Mỹ) của Richard Morris đã đưa ra các con số này:

Trong số 274 nghìn sỹ quan và quân nhân phục vụ trong quân đội giai đoạn cuộc Chiến tranh Mỹ – Tây Ban Nha đến khi phục viên, thì đến 5.462 người đã chết tại các phòng phẫu thuật và trong các trại lính của Mỹ. Chỉ có 379

người chết khi đang chiến đấu, số còn lại chủ yếu chết vì bệnh tật và các nguyên nhân khác.

Con số tương tự cũng đã được Walter Millis đưa ra trong cuốn sách *The Martial Spirit* (Tinh thần chiến tranh). Trong *Encyclopedia* (Bách khoa toàn thư), các quân nhân này chỉ được nhắc đến vắn vệt vài dòng, và cũng không đả động gì đến món “thịt bò ướp” (một thuật ngữ chung của quân đội) được nhà đóng gói thịt bán cho quân đội – loại thịt được tẩm axit boric, nitro cacbonat và các loại màu thực phẩm nhân tạo.

Tháng 5 năm 1898, Armour & Co, một công ty lớn chuyên đóng gói thịt tại Chicago bán cho quân đội 500 nghìn kg thịt bò, mà trước đó một năm đã được chuyển tới Liverpool nhưng rồi bị trả lại. Hai tháng sau, một thanh tra quân đội kiểm tra thịt của công ty Armour, vốn đã được đóng dấu kiểm định của thanh tra Cục Chăn nuôi đã phát hiện 751 thùng thịt thối rữa. Trong 60 trường hợp đầu tiên, ông ta phát hiện 14 hộp đã bị bật nắp, “thực phẩm mục nát đã sủi bọt trong tất cả các thùng”. Hàng nghìn binh sỹ bị ngộ độc thực phẩm. Tuy nhiên, không có số liệu nào công bố bao nhiêu trong số hơn năm nghìn người lính chết không phải do tham chiến, mà do chính vấn đề này.

Các lực lượng Tây Ban Nha đã bị đánh bại trong vòng ba tháng, khoảng thời gian mà John Hay, Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ sau này gọi là “cuộc chiến bé nhỏ tuyệt vời”. Quân đội Mỹ đã vờ như quân đội của lực lượng nổi dậy Cuba không hề tồn tại. Khi quân Tây Ban Nha đầu hàng, không có người Cuba nào được tiếp quản việc đầu hàng hoặc ký xác nhận điều đó. Tướng William Shafter nói rằng quân nổi dậy không được phép tiến vào thủ đô Santiago, đồng thời nói với Tướng Calixto Garcia, người lãnh đạo lực lượng nổi dậy người Cuba rằng không phải người Cuba và bộ máy dân sự Tây Ban Nha sẽ tiếp quản các cơ quan hành chính tại Santiago.

Nhìn chung, các sử gia Mỹ đã lờ đi vai trò của những người nổi dậy Cuba trong cuộc chiến tranh. Trong nghiên cứu của mình, Philip Foner là người

đầu tiên dám công bố lá thư phản đối của Garcia gửi Tướng Shafter:

Tôi không hề nhận được một lời nói tôn vinh nào từ phía các vị, khi thông báo cho tôi về tình hình các cuộc đàm phán hòa bình hoặc các điều khoản đầu hàng mà quân Tây Ban Nha đã đề xuất.

... khi nảy sinh vấn đề bổ nhiệm bộ máy quản lý tại thành phố Santiago de Cuba... tôi lấy làm tiếc khi không thấy gì ngoài việc bộ máy quản lý đó không do người Cuba chọn ra, mà vẫn do Nữ hoàng Tây Ban Nha bổ nhiệm...

Thưa ngài, có những lời đồn đại khó tin đã miêu tả nguyên nhân các biện pháp mà ngài đưa ra nhằm lệnh cho quân đội của chúng tôi không được tiến vào Santiago vì lo sợ sẽ có những cuộc tàn sát và trả thù người Tây Ban Nha. Thưa ngài, hãy cho phép tôi phản đối, thậm chí với cả cái bóng gió của ý tưởng đó. Chúng tôi không phải là những kẻ mọi rợ sẵn sàng lờ đi quy ước của các cuộc chiến văn minh. Chúng tôi vẫn là một đội quân nghèo nàn và rách rưới, giống như đội quân của cha ông các ngài trong cuộc đấu tranh cao quý của họ để giành độc lập...

Cùng với việc có mặt quân đội Mỹ tại Cuba, tư bản Mỹ cũng có mặt ở đó. Foner viết:

Thậm chí trước khi lá cờ Tây Ban Nha bị kéo xuống ở Cuba, các doanh nghiệp Mỹ đã để mắt tới nhằm tạo sức ảnh hưởng. Hàng nghìn thương gia, các đại lý bất động sản, giới đầu cơ cổ phiếu, những người ưa mạo hiểm và các tác giả đề xướng kế hoạch làm giàu đã lũ lượt kéo nhau tới Cuba. Bầy nghiệp đoàn đã giành giật nhau để kiểm soát quyền kinh doanh Havana Street Railway. Cuối cùng Percival Farquhar, đại diện cho các lợi ích của Phố Wall tại New York đã thắng. Như vậy, tiếp ngay sau cuộc xâm lược về mặt quân sự... là cuộc xâm lược về thương mại.

Tờ *Lumbermen's Review*, công cụ phát ngôn của ngành khai thác gỗ, ngay giữa cuộc chiến đã viết: “Giây phút Tây Ban Nha rút khỏi quyền kiểm soát chính phủ tại Cuba... sẽ là thời điểm để các lợi ích trong ngành khai thác gỗ của Mỹ tiến vào hòn đảo này khai thác các sản phẩm từ rừng Cuba. Cuba có khoảng 10 triệu mẫu rừng nguyên sinh với trữ lượng lớn gỗ quý giá... gần như mỗi foot (khoảng 0,3m) có thể mang bán tại Mỹ và sinh lợi rất cao.”

Khi cuộc chiến tranh kết thúc, người Mỹ bắt đầu chiếm đường sắt, hầm mỏ và các cơ sở sản xuất đường. Chỉ trong vài năm, khoảng 30 triệu đô-la tiền vốn từ Mỹ đã được đầu tư. Tập đoàn United Fruit tấn công vào ngành công nghiệp mía đường. Tập đoàn này đã mua 1,9 triệu mẫu đất với giá 20 xu một mẫu. Tập đoàn American Tobacco cũng đã có mặt. Cho đến hết cuộc chiếm đóng năm 1901, Foner ước tính ít nhất 80% các loại khoáng sản xuất khẩu từ Cuba đều rơi vào tay người Mỹ, nhiều nhất là tập đoàn Bethlehem Steel.

Trong giai đoạn diễn ra cuộc chiếm đóng quân sự, đã nổ ra hàng loạt cuộc đình công. Tháng 9 năm 1899, đám đông hàng nghìn công nhân tại Havana đã tổ chức một cuộc tổng đình công đấu tranh đòi ngày làm tám giờ, họ hô vang: “... Chúng tôi đã quyết định thúc đẩy cuộc đấu tranh giữa công nhân và các nhà tư bản. Vì công nhân Cuba không còn chấp nhận tình trạng bị khuất phục thêm nữa”. Tướng William Ludlow của Mỹ đã yêu cầu thị trưởng Havana bắt giữ 11 lãnh đạo cuộc đình công. Quân Mỹ chiếm các ga đường sắt và xưởng sửa chữa. Cảnh sát lùng sục khắp thành phố để đập tan các cuộc mít-tinh. Hoạt động kinh tế của thành phố bị ngừng trệ. Công nhân ngành thuốc lá đình công. Công nhân ngành in đình công. Thợ làm bánh mì đình công. Trong đó, hàng trăm người tham gia đình công bị bắt giữ, còn một số lãnh đạo bị cầm tù đã bị đe dọa, nhằm chấm dứt các cuộc đình công.

Mỹ không xâm lược Cuba. Nhưng Đại hội Lập hiến của Cuba đã được nhắc nhở rằng quân đội Mỹ sẽ không rời Cuba cho đến khi Tu chính Platt (Platt

Amendment) mà Quốc hội thông qua tháng 2 năm 1901 được đưa vào Hiến pháp mới của Cuba. Tu chính này cho phép Mỹ có “quyền can thiệp việc duy trì nền độc lập của Cuba, duy trì chính phủ phù hợp với việc bảo vệ cuộc sống, tài sản và tự do cá nhân...” Nó cũng cho phép Mỹ duy trì các căn cứ hải quân và trạm tàu tiếp than tại một số vị trí cụ thể.

Tu chính Teller và cuộc hội đàm về tự do của Cuba trước kia và trong thời gian diễn ra cuộc chiến tranh đã khiến nhiều người Mỹ – và người Cuba – mong muốn có một nền độc lập thật sự. Tu chính Platt giờ đây không chỉ bị báo chí của người lao động, của các thành phần cấp tiến, mà còn bị báo chí và các nhóm khác khắp nước Mỹ xem như một sự phản bội. Một cuộc mít-tinh rộng rãi của Liên đoàn Chống chủ nghĩa đế quốc Mỹ tại Faneuil Hall, Boston đã lên án Tu chính đó. Cựu thống đốc George Boutwell phát biểu: “Dù chúng ta cam kết về quyền tự do và toàn vẹn lãnh thổ cho Cuba, chúng ta vẫn áp đặt lên hòn đảo này các điều kiện về thuộc địa.”

Tại Havana, một đám rước được của 15 nghìn người Cuba đã diễu hành quanh Đại hội Lập hiến, yêu cầu các đại biểu phản đối Tu chính. Nhưng Tướng Leonard Wood, người đứng đầu lực lượng chiếm đóng, đã bảo đảm với McKinley: “Người dân Cuba chỉ phụ họa theo tất cả các loại biểu tình và diễu hành, cho nên không cần chú ý nhiều đến họ.”

Một ủy ban đã được Đại hội Lập hiến cử ra để giải quyết việc Mỹ khẳng định đòi đưa Tu chính Platt vào Hiến pháp. Báo cáo của ủy ban này có tên *Penencia a la Convencion*, được một đại biểu da đen từ Santiago viết. Trong đó có đoạn:

Việc Mỹ dành cho mình quyền lực xác định khi nào nền độc lập bị đe dọa và do đó quyết định khi nào cần can thiệp để bảo toàn nền độc lập đó, cũng giống như giao chìa khóa nhà của chúng ta và để cho họ muốn đến lúc nào cũng được, bất cứ lúc nào họ cảm thấy muốn, bất kể là với dụng ý tốt hay xấu.

Và:

Chính phủ duy nhất của Cuba có thể tồn tại là chính phủ chấp nhận sự hỗ trợ và lòng nhân từ của nước Mỹ và kết quả rõ ràng nhất của tình hình này là chúng ta chỉ có được những chính phủ tồi tệ và nhu nhược... hạ mình để tồn tại, nhằm được ban phát nhiều hơn từ nước Mỹ, thay vì phục vụ và bảo vệ lợi ích của Cuba...

Bản báo cáo cũng nhấn mạnh rằng yêu cầu duy trì các căn cứ hải quân và trạm tàu tiếp than “là một hành động xẻ thịt tổ quốc”. Bản báo cáo kết luận:

Một dân tộc bị chiếm đóng quân sự đang chịu sai khiến rằng, trước khi tham vấn chính phủ của chính họ, trước khi được tự do trong chính lãnh thổ của họ, cần phải ban phát đặc ân cho những kẻ chiếm đóng quân sự, vốn có mặt ở đó như những người bạn và đồng minh, những lợi ích và quyền lực có thể thủ tiêu tính toàn vẹn lãnh thổ của dân tộc này. Đó là tình huống tạo ra cho chúng ta bằng biện pháp mà nước Mỹ vừa thông qua. Điều này thật ghê tởm và không thể chấp nhận được.

Với bản báo cáo này, Hội nghị đã đồng loạt phản đối Tu chính Platt.

Tuy nhiên, trong vòng ba tháng sau, dưới sức ép của Mỹ và lực lượng quân sự chiếm đóng, việc từ chối cho phép người Cuba thành lập chính phủ riêng tới khi họ chấp thuận, đã có những tác động của nó. Sau vài lần từ chối, Hội nghị đã chấp thuận Tu chính Platt. Năm 1901, Tướng Leonard Wood đã viết cho Theodore Roosevelt: “Tất nhiên, sẽ rất ít hoặc gần như không có độc lập dành cho Cuba trong khuôn khổ Tu chính Platt.”

Do đó Cuba đã bị lái vào quỹ đạo của Mỹ, nhưng không phải là một thuộc địa hoàn toàn. Tuy nhiên, cuộc Chiến tranh Mỹ – Tây Ban Nha đã dẫn đến một loạt các cuộc sáp nhập trực tiếp của Mỹ. Puerto Rico, một nước láng giềng của Cuba tại vùng Caribe, vốn thuộc Tây Ban Nha, đã bị các lực

lượng quân sự Mỹ chiếm đóng. Quần đảo Hawaii, cách một phần ba đường xuyên Thái Bình Dương, bị các nhà truyền giáo và chủ đồn điền dứa của Mỹ đột nhập và được các quan chức Mỹ miêu tả như “một quả lê chín sắp hái được”, cũng bị sáp nhập theo một tuyên bố chung của Quốc hội vào tháng 7 năm 1898. Cũng trong khoảng thời gian đó, Đảo Wake, cách Hawaii 2.300 dặm trên đường đến Nhật Bản, cũng bị chiếm đóng. Và Đảo Guam, thuộc sở hữu của Tây Ban Nha tại Thái Bình Dương, gần đường đến Philippine, cũng bị chiếm. Tháng 12 năm 1898, hiệp ước hòa bình được ký kết, Tây Ban Nha chính thức bàn giao Guam, Puerto Rico và Philippine cho Mỹ với giá 20 triệu đô-la.

Đã có những tranh luận nảy lửa tại Mỹ về việc liệu có nên lấy Philippine hay không. Có một câu chuyện kể rằng, Tổng thống McKinley đã nói với một nhóm công sứ đến thăm Nhà Trắng về việc ông ta đi đến quyết định này như thế nào:

Trước khi các vị ra đi, tôi chỉ muốn nói đôi lời về vụ Philippine... Sự thật là tôi không muốn lấy Philippine, nhưng đất nước này đã rơi vào tay chúng tôi như một món quà của Chúa, tôi không biết phải làm gì với nó nữa... Tôi đã hỏi ý kiến tất cả các bên – những người theo Đảng Dân chủ, Cộng hòa – nhưng chỉ nhận được sự giúp đỡ nhỏ nhoi.

Tôi đã nghĩ rằng trước tiên chúng tôi chỉ lấy Manila thôi, sau đó đến Luzon, rồi có lẽ đến các hòn đảo khác nữa.

Tôi đã nhiều đêm đi đi lại lại trong Nhà Trắng và tôi không hề xấu hổ khi phải nói với các vị rằng đã hơn một đêm tôi quỳ gối và cầu Chúa trời Toàn năng soi rọi và dẫn dắt. Và một đêm, điều đó đã đến với tôi – tôi không biết điều đó như thế nào, nhưng nó đã đến:

1) Rằng chúng tôi không thể trả lại đất nước này cho Tây Ban Nha – vì điều đó là hèn nhát và không trung thực.

2) Rằng chúng tôi không thể giao đất nước này cho Pháp hoặc Đức, những đối thủ về thương mại của chúng tôi ở phương Đông – một phi vụ kinh doanh kém cỏi và nhục nhã.

3) Rằng chúng tôi cũng không thể bỏ mặc đất nước này – họ không thể tự điều hành – và không chóng thì chầy đất nước này sẽ rơi vào tình trạng vô chính phủ, hoặc cai quản kém, tình hình còn tồi tệ hơn thời Tây Ban Nha.

4) Không còn gì cho chúng tôi ngoài việc chiếm lấy tất cả và giáo dục những người gốc Philippine, nâng đỡ, khai hóa văn minh và cải biến họ theo Đạo Cơ đốc. Sự nhân từ của Chúa sẽ giúp họ mang lại những điều tốt lành nhất cho chúng tôi, cũng giống như những anh em đạo hữu mà Chúa Giê-su đã phải hy sinh. Đến lúc đó tôi lên giường và chìm vào một giấc ngủ say.

Còn người Philippine không nhận được thông điệp tương tự từ Chúa trời. Tháng 2 năm 1899, họ đã đứng lên tiến hành một cuộc cách mạng chống lại sự cai trị của Mỹ, giống như những lần nổi dậy chống lại người Tây Ban Nha. Emilio Aguinaldo, một lãnh đạo người Philippine, trước đó đã được tàu chiến Mỹ mang về từ Trung Quốc để lãnh đạo quân lính chống lại Tây Ban Nha, giờ đây trở thành lãnh đạo của phong trào khởi nghĩa chống lại Mỹ. ông ta đề xuất về một nền độc lập cho Philippine dưới sự bảo hộ của Mỹ, nhưng đề xuất này đã bị từ chối.

Phải mất ba năm để nước Mỹ đè bẹp cuộc khởi nghĩa, sau khi phải sử dụng đến 70 nghìn quân – gấp bốn lần khi đổ bộ vào Cuba. Hàng nghìn người đã tử trận, cao gấp nhiều lần so với thời gian ở Cuba. Đó là một cuộc chiến khắc nghiệt. Về phía Philippine, số người tử trận và chết vì bệnh tật vô cùng lớn.

Giờ đây hương vị đế chế đã xuất hiện trên đầu lưỡi của các chính trị gia và giới kinh doanh trên toàn nước Mỹ. Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chính

sách của chính phủ và những cuộc đối thoại về tiền bạc đã được hòa trộn vào những tranh luận về vận mệnh và khai hóa văn minh. Tại Thượng viện, ngày 9 tháng 1 năm 1900, Albert Beveridge đã phát biểu về các lợi ích chính trị và kinh tế của nước Mỹ:

Thưa Tổng thống, đã đến lúc cần nói thật. Philippine mãi mãi sẽ là của chúng ta... và phía xa Philippine sẽ là thị trường vô hạn của Trung Quốc. Chúng ta sẽ không ngồi yên... chúng ta sẽ không từ bỏ phần của chúng ta trong sứ mệnh của chủng tộc chúng ta, dưới sự chỉ dẫn của Chúa, chúng ta là những người được ủy thác nhiệm vụ khai hóa văn minh thế giới...

Thái Bình Dương là đại dương của chúng ta... Liệu chúng ta có đi đầu để tìm người tiêu thụ cho lượng hàng hóa dư thừa của chúng ta? Địa lý đã trả lời câu hỏi đó. Trung Quốc là khách hàng tự nhiên của chúng ta... Philippine là bàn đạp để chúng ta tiến vào phương Đông...

Không có vùng đất nào ở Mỹ có thể vượt qua độ phì nhiêu của các đồng bằng và thung lũng ở Luzon. Lúa và cà phê, đường và ca cao, lanh và thuốc lá... Rừng của Philippine có thể đủ cung cấp gỗ cho thế giới trong thế kỷ tới. Tại Cebu, người hiểu biết nhiều nhất trên đảo đã nói với tôi rằng 40 dặm vành đai núi tại Cebu đều là những vùng chứa than đá...

Tôi đã có trong tay những cục vàng tự nhiên xuất hiện tại các nhánh sông ở Philippine...

Tôi tin rằng, chưa đến 100 người trong tổng dân số của đất nước đó thật sự hiểu được chế độ tự trị theo kiểu Anglo-Saxon có nghĩa là gì và vẫn còn khoảng 5 triệu người cần được cai quản.

Đã có những lời cáo buộc rằng hành động chiến tranh của chúng ta là tàn bạo. Nhưng thưa các Thượng nghị sỹ, giờ đây đã đảo ngược... Xin các vị

hãy nhớ rằng chúng ta không phải đương đầu với châu Mỹ hay châu Âu, mà chúng ta đang phải đương đầu với phương Đông.

McKinley nói, cuộc chiến với những kẻ nổi dậy bắt đầu khi quân khởi nghĩa tấn công các lực lượng Mỹ. Nhưng sau đó, những người lính Mỹ lại nói rằng Hoa Kỳ đã nổ những phát súng đầu tiên. Sau khi chiến tranh kết thúc, một viên sỹ quan quân đội khi phát biểu tại Faneuil Hall, Boston cho biết là viên đại tá đã ra lệnh cho ông ta châm ngòi một cuộc xung đột với những người khởi nghĩa.

Tháng 2 năm 1899, một buổi tiệc lớn được tổ chức tại Boston để ăn mừng Thượng viện phê chuẩn hiệp ước hòa bình với Tây Ban Nha. Bản thân Tổng thống McKinley đã được W. B. Plunkett, một nhà sản xuất hàng dệt may giàu có mời phát biểu. Đó là một bữa tiệc lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ: hai nghìn thực khách, bốn trăm đầy tớ. McKinley nói rằng “không hề có khát vọng đế quốc ẩn nấp trong đầu óc người Mỹ” và cũng trong bữa tiệc đó, Charles Emory Smith, tổng giám đốc ngành bưu điện đã nói rằng “tất cả những gì chúng ta cần đó là một thị trường cho hàng hóa dư thừa của chúng ta”.

William James, triết gia thuộc Đại học Harvard, đã viết một lá thư cho tờ Boston Transcript về “bình mỡ lạnh trong lời nói giả dối của McKinley tại bữa tiệc gần đây” và nói rằng chiến dịch Philippine “sặc mùi của một cửa hàng tạp hóa lớn, đạt đến sự hoàn hảo của nghệ thuật giết chóc một cách thầm lặng, không có tiếng kêu la ầm ĩ hoặc sự rối loạn, hay các mối quan tâm nhỏ từ các nước láng giềng”.

James là một thành viên của phong trào gồm các doanh nhân, chính trị gia và học giả xuất sắc của Mỹ năm 1898, đã thành lập Liên đoàn Chống chủ nghĩa đế quốc và thực hiện các chiến dịch giáo dục công luận Mỹ về những điều khủng khiếp trong cuộc chiến tranh tại Philippine cùng những hành động ma quỷ của chủ nghĩa đế quốc. Đó là một nhóm kỳ quặc (Andrew

Carnegie cũng tham gia), bao gồm cả những nhà quý tộc chống lại người lao động và các học giả, họ tập hợp lại với nhau phản đối sự vi phạm trắng trợn về mặt đạo đức trong những gì đã xảy ra với người Philippine, nhân danh sự tự do. Dù họ có quan điểm khác nhau về nhiều vấn đề, nhưng đều đồng ý với tuyên bố đầy căm phẫn của William James: “Quý tha ma bắt nước Mỹ vì cách thức ứng xử ghê tởm của nó tại các hòn đảo của Philippine.”

Liên đoàn Chống chủ nghĩa đế quốc đã cho công bố các lá thư của những người lính làm nhiệm vụ tại Philippine. Một đại úy quê ở Kansas viết: “Caloocan được cho là có khoảng 17 nghìn dân cư. Trung đoàn số 20 của Kansas đã càn quét qua đó và giờ đây Caloocan không còn lấy một mống dân bản xứ sống sót.” Một binh nhì ở cùng đơn vị thì nói rằng anh ta đã “tự tay đốt cháy 50 ngôi nhà của người Philippine sau chiến thắng ở Caloocan. Phụ nữ và trẻ em thì bị thương do đạn của chúng tôi”.

Một người tình nguyện tại bang Washington viết: “Máu đánh đấm của chúng tôi như sôi lên, và tất cả chúng tôi đều muốn giết chết ‘bọn nhọ đen’... Việc bắn giết con người ở đây giống như đi săn thú, bắn chúng tung tóe ra thành từng mảnh.”

Đó là thời điểm chủ nghĩa phân biệt chủng tộc đang lên cao tại Mỹ. Vào khoảng từ năm 1889 đến 1903, trung bình mỗi tuần có hai người da đen bị những đám đông hành hình theo kiểu linsơ – treo cổ, bị đốt và tòng xẻo. Người Philippine da nâu, rất dễ nhận thấy với vẻ bề ngoài, trông có vẻ kỳ lạ và nói bằng thứ ngôn ngữ xa lạ đối với người Mỹ. Bổ sung vào sự tàn bạo bừa bãi của chiến tranh chính là yếu tố thù địch về chủng tộc.

Tháng 11 năm 1901, một phóng viên của tờ *Philadelphia Ledger* tại Manila thuộc viết:

Hiện nay, cuộc chiến tranh đầy ắp cảnh đổ máu. Nó xảy ra như những cảnh tượng trong nhà hát: những quân nhân tàn nhẫn giết người như để tận diệt đàn ông, đàn bà, trẻ em, tù nhân và những người bị bắt; những nghĩa quân và những người bị nghi ngờ khoảng từ mười tuổi trở lên. ý nghĩ thịnh hành lúc đó là thân phận của người Philippine chỉ hơn con chó một chút... Binh lính của chúng ta đã đổ nước mặn vào miệng họ để buộc họ phải mở miệng, đã bắt giữ những người giơ tay đầu hàng một cách hòa bình, để rồi khoảng một giờ sau, khi không phát hiện được bằng chứng nào chứng tỏ rằng họ là nghĩa quân, thì bắt họ xếp hàng trên cầu và bắn từng người một, để họ rơi xuống nước và bị cuốn trôi, làm gương cho những ai lỡ tìm thấy xác chết đã bị đạn bắn vào đầu.

Đầu năm 1901, một viên tướng Mỹ từ vùng nam Luzon trở về Mỹ, đã nói:

Một phần sáu người dân bản xứ ở Luzon đã bị giết hoặc chết vì sốt xuất huyết trong suốt những năm qua. Chỉ riêng số người chết vì bị giết đã rất lớn, nhưng tôi không nghĩ là có ai đã bị giết chết một cách hung bạo, trừ trường hợp cái chết nào đó phục vụ các mục đích pháp lý của cuộc chiến. Đôi khi vẫn rất cần thiết áp dụng những biện pháp mà tại một số nước khác người ta có thể cho là tàn nhẫn.

Bộ trưởng Chiến tranh Elihu Root đã tìm cách chống chế, bác bỏ các cáo buộc về sự tàn bạo: “Cuộc chiến tranh tại Philippine đã được quân đội Mỹ tiến hành sau khi cân nhắc kỹ lưỡng, căn cứ theo các quy định của chiến tranh hiện đại... trong đó sự tự kiềm chế và lòng nhân đạo không bao giờ bị vượt quá.”

Tại Manila, một lính thủy đánh bộ tên là Littleton Waller, chức vụ thiếu tá, đã bị buộc tội bắn chết 11 người Philippine không có vũ khí tại đảo Samar nhưng không hề bị xét xử. Các sỹ quan lính thủy đánh bộ khác đã mô tả phiên điều trần của ông ta:

Viên thiếu tá nói rằng, Tướng Smith đã ra lệnh cho ông ta phải giết người và đốt nhà, rằng nếu ông ta càng giết và đốt được nhiều thì càng được trọng dụng; rằng lúc đó không có thời gian để bắt giữ tù binh, rằng ông ta đang dự tính làm cho vùng Samar trở thành một nơi hoang vắng. Thiếu tá Waller đã hỏi Tướng Smith giới hạn về lứa tuổi để bắn giết và nhận được câu trả lời là “tất cả những ai trên mười tuổi”.

Tại tỉnh Batangas, viên thư ký của tỉnh ước tính dân số là 300 nghìn, một phần ba đã chết vì các trận đánh, cơn đói hoặc bệnh tật.

Mark Twain đã nhận xét về cuộc chiến tại Philippine:

Chúng ta đã bình định vài nghìn hòn đảo và thiêu trụi chúng; tàn phá các cánh đồng, đốt phá làng mạc, tống cổ các bà vợ góa và những đứa con cô ra đường; đeo đuổi những chuyện đau lòng bằng cách đày ải hàng chục người yêu nước không cùng quan điểm; nô dịch hóa số dân còn lại khoảng mười triệu người. Thông qua sự đồng hóa nhân đạo chỉ là giả danh để che giấu nòng súng, chúng ta đã chiếm đoạt tài sản từ 300 bà vợ và nô lệ của đối tác chúng ta (như trường hợp với vua của vương quốc Sulu, trong khi vẫn tiếp tục giương cao ngọn cờ bảo hộ của chúng ta trên cái trò lừa đảo đó).

Và như vậy, theo như Sứ mệnh của Chúa trời – đó là ngôn từ của chính chính phủ, chứ không phải của tôi, chúng ta là một Cường quốc của Thế giới.

Hỏa lực của Mỹ vượt trội rất nhiều so với tất cả những gì mà các phe nổi dậy có thể phối hợp lại với nhau. Ngay trong trận đầu tiên, Đô đốc Dewey đã gióng thuyền đi dọc sông Pasig và nã những quả đạn pháo 500 kg vào các hầm của quân Philippine. Xác người Philippine chất đống cao đến mức quân Mỹ sử dụng những thi thể này như công sự nổi. Một nhân chứng người Anh nói: “Đây không phải là một cuộc chiến tranh, đây thuần túy là

cuộc thám sát và chém giết đầy chết chóc.” Nhưng ông ta đã nhầm, đó là một cuộc chiến tranh.

Bất chấp những bằng chứng về sự tàn bạo ngày càng tăng, cũng như những nỗ lực của Liên đoàn Chống chủ nghĩa đế quốc, một số công đoàn Mỹ vẫn tiếp tục ủng hộ hành động tại Philippine. Công đoàn ngành in tuyên bố ủng hộ ý tưởng xâm lược thêm lãnh thổ, vì các trường học bằng tiếng Anh tại các vùng đó sẽ thúc đẩy hoạt động kinh doanh của ngành in ấn. Các nhà sản xuất kính cũng nhìn thấy giá trị của các vùng lãnh thổ mới đối với việc mua bán kính. Ngành đường sắt thì nhìn thấy việc vận chuyển hàng hóa của Mỹ sang các lãnh thổ mới có nghĩa là có thêm công ăn việc làm cho công nhân ngành đường sắt. Một số công đoàn nhắc đi nhắc lại những điều mà các doanh nghiệp lớn đã nói, rằng sự bành trướng lãnh thổ, thông qua việc tạo thêm thị trường cho các sản phẩm dư thừa, có thể ngăn chặn một cuộc suy thoái khác.

Trên phương diện khác, trong khi tờ *Leather Workers' Journal* cho rằng việc tăng lương sẽ tạo ra thêm sức mua ngay bên trong nước từ đó có thể giải quyết được vấn đề sản phẩm dư, tờ *Carpenters' Journal* lại đặt ra câu hỏi: “Bao nhiêu công nhân của Anh là những người khá giả nhờ tất cả các tài sản thuộc địa của nước này?” Tờ *National Labor Tribune*, ấn phẩm của công nhân các ngành sắt, thép và kẽm đồng ý rằng, Philippine rất giàu về tài nguyên, nhưng cũng bổ sung:

Điều tương tự có thể nói về đất nước này, nhưng nếu như ai đó có hỏi là các bạn có sở hữu một mỏ than, một đồn điền mía, một tuyến đường sắt hay không, thì hẳn các bạn sẽ nói là không... Tất cả những thứ đó đều nằm trong tay các công ty hợp nhất, do một số ít người kiểm soát.

Khi hiệp ước sáp nhập Philippine được đưa ra để thảo luận tại Quốc hội đầu năm 1899, các công đoàn lao động trung ương của Boston và New York đã phản đối. Tại New York đã diễn ra một cuộc mít-tinh quy mô lớn chống lại

sự sáp nhập này. Liên đoàn Chống chủ nghĩa đế quốc đã phát hành hơn một triệu tờ rơi chống lại việc chiếm đóng Philippine. (Foner cho rằng trong khi Liên đoàn này được tổ chức và bị chi phối bởi các trí thức và doanh nhân, thì một bộ phận rất lớn trong số hơn nửa triệu thành viên lại là những người thuộc tầng lớp lao động, gồm cả phụ nữ và người da đen). Các chi hội địa phương của Liên đoàn nhóm họp khắp nơi trong nước. Phong trào chống lại hiệp ước này diễn ra mạnh mẽ và khi Thượng viện phê chuẩn hiệp ước, chỉ có một phiếu ủng hộ.

Phản ứng lẫn lộn của người lao động đối với cuộc chiến tranh – vốn bị cuốn hút bởi các lợi ích về kinh tế, nhưng vẫn bị cự tuyệt bởi sự bành trướng tư bản và bạo lực – cho thấy người lao động không thể đoàn kết để chấm dứt cuộc chiến hoặc tiến hành cuộc đấu tranh giai cấp chống lại các hệ thống trong nước. Phản ứng của những người lính da đen trong cuộc chiến cũng lẫn lộn: Có một nhu cầu đơn giản là tiến lên trong một xã hội mà các cơ hội thành công chưa bao giờ dành cho người da đen, tuy nhiên cuộc sống trong quân ngũ lại có thể mang đến những khả năng đó. Đồng thời còn có lòng tự hào về chủng tộc, nhu cầu thể hiện rằng người da đen cũng dũng cảm và yêu nước như bất cứ ai. Ngoài ra, đó là nhận thức về cuộc chiến tranh tàn bạo, chống lại những người da màu – một bản sao về các hành động bạo lực chống lại những người da đen tại Mỹ.

Trong cuốn *Smoked Yankees and the Struggle for Empire* (Những người Mỹ da đen và cuộc đấu tranh vì đế chế), Willard Gatewood đã giới thiệu và phân tích 114 lá thư mà những người lính da đen gửi các tờ báo trong giai đoạn 1898-1902. Các lá thư bộc lộ những trạng thái tình cảm mâu thuẫn. Những người lính da đen đóng quân tại Tampa, Florida đã phải chịu đựng sự hận thù chủng tộc của cư dân da trắng. Sau khi đã chiến đấu kiên cường tại Cuba, những người da đen vẫn không được phong cấp sỹ quan, trong khi các sỹ quan da trắng lại chỉ huy các trung đoàn da đen.

Những người lính da đen tại Lakeland, Florida đã giú súng ngắn vào chủ một cửa hiệu thuốc khi ông này từ chối phục vụ một người trong số họ. Tiếp đó, khi xung đột với đám đông da trắng, họ lại giết chết một dân thường. Tại Tampa, một cuộc nổi loạn về sắc tộc đã nổ ra khi những người lính da trắng say rượu đã sử dụng một đứa trẻ da đen làm mục tiêu tập bắn súng; những người lính da đen đã trả miếng, và rồi đường phố “nhanh chóng ngập đỏ máu của người da đen”. Hai mươi bảy lính da đen và ba người da trắng bị thương nặng. George Prioleau – cha tuyên úy của một trung đoàn da đen tại Tampa – đã viết cho tờ *Cleveland Gazette*:

Liệu nước Mỹ có khá hơn Tây Ban Nha hay không? Phải chăng nước Mỹ không có những người vẫn bị sát hại hằng ngày mà không có quan tòa hay hội đồng xét xử nào kết tội? Phải chăng trong phạm vi biên giới nước Mỹ không có những người mà con cái họ ăn không đủ no và mặc không đủ ấm, chỉ bởi vì da của cha chúng là màu đen... Cho dù người da đen vẫn trung thành với lá cờ của tổ quốc anh ta.

ông cũng ,đã nói chuyện với các cựu binh da đen của cuộc chiến tranh Cuba về “sự đối đãi không tử tế và mang tính khinh bỉ” tại thành phố Kansas, Missouri. ông nói rằng “những cậu bé da đen này, vốn là những anh hùng của đất nước chúng ta, lại không được phép xếp hàng tại các nhà hàng, ăn một chiếc bánh kẹp sandwich và uống một tách cà phê, trong khi những người lính da trắng thì được mời ngồi vào bàn và ăn uống thỏa thích miễn phí”.

Nhưng chính tình hình tại Philippine đã khiến nhiều người da đen tại Mỹ phản đối cuộc chiến. Tổng giám mục Nhà thờ Giám mục của Dòng Giám lý châu Phi (African Methodist Episcopal Church), Henry M. Turner đã gọi những hoạt động tại Philippine là “một cuộc chiến tranh xâm lược như bản” và gọi người Philippine là “những người yêu nước đau thương”. Có tới bốn trung đoàn da đen thực hiện nhiệm vụ tại Philippine. Nhiều lính da đen đã

giao tiếp với những người dân da màu bản xứ trên các hòn đảo và rất tức giận bởi thuật ngữ “bọn mọi” mà binh lính da trắng vẫn dùng để miêu tả người Philippine. Một “số lượng rất lớn” quân lính da đen đồn trú trong chiến dịch Philippine, Gatewood cho biết. Quân nổi dậy Philippine vẫn thường gọi những người lính da đen này là “Người lính Mỹ da màu” trên các tờ rơi, nhắc nhở họ về việc hành hình kiểu linsơ tại quê nhà, đồng thời kêu gọi họ không phục vụ bọn tư bản da trắng chống lại những người da màu.

Một số lính đồn trú đã gia nhập các đội quân nổi loạn Philippine. Trường hợp nổi tiếng nhất là David Fagan thuộc trung đoàn Bộ binh số 24. Theo Gatewood: “Anh ta chấp nhận nhiệm vụ trong hàng ngũ quân khởi nghĩa và trong suốt hai năm liền chuyên tiến hành đánh phá các lực lượng của Mỹ.”

Từ Philippine, William Simms viết:

Tôi rất ngạc nhiên trước câu hỏi của một cậu bé Philippine: “Tại sao những người Mỹ da đen lại đến đây... chống lại chúng tôi, trong khi chúng tôi thân thiện với anh ta và chúng tôi cũng không làm hại gì anh ta. Anh ta cũng giống như tôi còn tôi cũng giống như các ông. Tại sao các ông lại không chiến đấu chống lại những người ở Mỹ đã đốt cháy các ông, đánh đập các ông...?”

Lá thư của một người lính khác viết năm 1899:

Sự cảm thông về mặt chủng tộc của chúng tôi với người Philippine là hoàn toàn tự nhiên. Họ đã chiến đấu kiên cường cho những gì mà họ quan niệm là mối quan tâm lớn nhất. Nhưng chúng tôi cũng không thể vì tình cảm mà quay lưng lại với đất nước của chúng tôi.

Patrick Mason, trung sỹ thuộc Trung đoàn Bộ binh số 24, đã viết cho Cleveland Gazette, trong đó thể hiện lập trường mạnh mẽ chống lại sự sáp

nhập Philippine:

Thưa ngài, tôi không đánh đấm gì từ ngày tôi đặt chân đến đây và cũng không buồn quan tâm là phải làm gì nữa. Tôi thấy thương hại cho những người này và tất cả những gì phải nằm dưới sự kiểm soát của Mỹ. Tôi không tin rằng họ sẽ được đối xử công bằng. Mỗi sáng, thứ đầu tiên tôi nghe đó là “tên mọi” và từ cuối cùng mỗi tối tôi nghe cũng là “tên mọi”... Ngài có thể đúng, theo quan điểm của ngài, tôi không nên nói nhiều vì tôi chỉ là một binh lính...

Tháng 6 năm 1901, một người lính bộ binh tên là William Fulbright đã viết thư từ Manila gửi biên tập viên của một tờ báo tại Indianapolis: “Cuộc chiến trên các hòn đảo thật là vô tích sự, chỉ là một kế hoạch cướp bóc và đàn áp khổng lồ.”

Trở về nhà trong khi cuộc chiến tranh tại Philippine vẫn tiếp diễn, một nhóm người da đen tại Massachusetts gửi một thông điệp đến Tổng thống McKinley:

Chúng tôi – những người da màu tại Massachusetts trong một cuộc mít-tinh đông đảo... đã kiên quyết đưa ra ý kiến của chúng tôi tới ngài thông qua một bức thư ngỏ, bất kể sự im lặng một cách bất bình thường, khó hiểu của ngài đối với những hành động sai trái của chúng tôi...

... Ngài đã nhìn thấy những nỗi thống khổ của chúng tôi, từ vị trí cao sang ngài đã được chứng kiến những sai lầm và những khổ cực khủng khiếp, vậy mà ngài vẫn chưa có thời gian và chưa có dịp để mở miệng nhân danh... chúng tôi.

Với sự đồng thuận, cộng thêm mối lo lắng dày vò trái tim của chúng tôi lẫn lộn cả hy vọng và sợ hãi, những người da màu của nước Mỹ đã ủng hộ ngài, khi mà Wilmington, Bắc Carolina đã bị chiếm giữ trong suốt hai ngày đêm

trong nanh vuốt của một cuộc cách mạng đẫm máu; khi mà những người da đen, vốn không làm gì nên tội, ngoại trừ màu da của họ và khát vọng được thực hiện các quyền công dân Mỹ, đã bị tàn sát trên đường phố của thành phố bất hạnh đó... chỉ vì mong muốn có sự giúp đỡ từ phía liên bang, điều mà ngài đã và sẽ không chấp nhận...

Chuyện cũng xảy ra tương tự với không khí sôi sục của một đám đông cuồng loạn tại Phoenix, Nam Carolina, khi những người da đen bị săn đuổi và giết hại, còn những người da trắng (là những người da trắng cấp tiến tại Phoenix) bị những người da trắng hung dữ khác bắn giết và xua đuổi ra khỏi nơi đó... Trong vô vọng, chúng tôi mong đợi vài lời nói hoặc hành động từ phía ngài...

Và chỉ một thời gian sau đó ngài đã thực hiện một chuyến công du đến miền Nam, chúng tôi mới thấy được ngài đã góp phần một cách quý quyết như thế nào đối với các thành kiến về chủng tộc tại miền Nam...; ngài đã thuyết giảng như thế nào về tính kiên nhẫn, chăm chỉ, sự điều độ đối với các công dân da đen vốn đã chịu rất nhiều khổ khổ, cũng như về lòng yêu nước, chủ nghĩa sô-vanh và chủ nghĩa đế quốc đối với các công dân da trắng của ngài...

“Tính kiên nhẫn, chăm chỉ, sự điều độ” được giáo dục cho các công dân da đen, còn “lòng yêu nước” thì dành cho những công dân da trắng chưa chìm hoàn toàn xuống thấp hèn. Trong những năm đầu thế kỷ XX, dù quyền lực nhà nước được thể hiện mạnh mẽ, thì vẫn có một số lượng lớn người da đen và da trắng, đàn ông và đàn bà không còn đủ sự kiên nhẫn, điều độ và yêu nước.

13. THÁCH THỨC CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Chiến tranh và chủ nghĩa sô-vanh hiểu chiến thì có thể trì hoãn, nhưng sự giận dữ giai cấp xuất phát từ thực tế đời sống thì không thể nào đàn áp được triệt để. Sang thế kỷ XX, sự giận dữ lại xuất hiện trở lại. Emma Goldman – một người theo chủ trương vô chính phủ và thuyết nam nữ bình đẳng, người có giác ngộ về mặt chính trị được hình thành từ công việc nhà máy, từ các vụ hành hình tại Haymarket, từ cuộc đình công tại Homestead, từ những năm hạn tù kéo dài của người yêu và đồng chí của bà là Alexander Berkman, từ cuộc khủng hoảng những năm 1890, những cuộc đấu tranh đình công tại New York, những ngày tháng bà bị cầm tù tại Đảo Blackwell, đã phát biểu tại một cuộc mít-tinh vài năm sau cuộc Chiến tranh Mỹ – Tây Ban Nha:

Con tim của chúng ta đã bùng lên sự căm phẫn chống lại những tên Tây Ban Nha tàn bạo!... Nhưng khi làn khói súng vừa tan, xác chết đã được mang đi chôn và chi phí cuộc chiến tranh quay lại chia sẻ cho người dân, thông qua tăng giá các mặt hàng tiêu dùng và giá thuê mướn – điều đó có nghĩa là, khi chúng ta đã tỉnh táo trở lại sau sự hân hoan của lòng yêu nước – thì chúng ta bỗng nhiên mới rõ rằng căn nguyên của cuộc Chiến tranh Mỹ – Tây Ban Nha chính là giá đường... Mạng sống, máu và tiền bạc của người Mỹ đã được dùng để bảo vệ lợi ích của các nhà tư bản Mỹ.

Mark Twain không phải là một người theo trường phái vô chính phủ hay một người cấp tiến. Đến năm 1900, ông là nhà văn được cả thế giới ngưỡng mộ về những câu chuyện “cười ra nước mắt” ở Mỹ. ông đã quan sát nước Mỹ và các quốc gia phương Tây khác khi đi khắp nơi trên thế giới. Đầu thế kỷ XX, ông viết trên tờ *New York Herald*: “Tôi xin giới thiệu tới quý vị một mệnh phụ bệ vệ tên là Christendom, lem luốc và hổ thẹn, vừa quay về từ những chuyến chinh phạt tại Vịnh Giao Châu, Manchuria, Nam Phi và

Philippine, với một tâm hồn bần tiện, túi thì rủng rinh những đồng tiền vừa cướp được, còn miệng luôn lái nhai những điều đạo đức giả một cách cố ý.”

Đầu thế kỷ XX, cũng có các nhà văn ủng hộ chủ nghĩa xã hội, hoặc phê phán hệ thống tư bản một cách cay nghiệt – những người thuộc hàng các nhân vật nổi tiếng nhất trong nền văn chương nước Mỹ, sách của họ được bán tới hàng triệu bản, như Upton Sinclair, Jack London, Theodore Dreiser, Frank Norris.

Tiểu thuyết *The Jungle* (Rừng rậm) của Upton Sinclair, xuất bản năm 1906, đã mô tả tình hình các nhà máy đóng gói thịt tại Chicago đã khiến nước Mỹ bị sốc, từ đó thúc đẩy việc xây dựng luật lệ kiểm tra chất lượng thực phẩm ngành công nghiệp đóng gói thịt... Qua câu chuyện về người công nhân nhập cư tên là Jurgis Rudkus, cuốn sách còn đề cập đến chủ nghĩa xã hội, về một cuộc sống tươi đẹp hơn nếu con người làm việc và sở hữu tập thể, cùng chia sẻ tài sản của trái đất. Tiểu thuyết *Rừng rậm* lần đầu tiên được đăng trên tờ báo theo chủ nghĩa xã hội là *Appeal to Reason*, đã có hàng triệu độc giả tìm đọc và tác phẩm được dịch ra tới 17 thứ tiếng.

Một trong những cuốn sách gây ảnh hưởng tới tư tưởng của Upton Sinclair là *People of the Abyss* (Những con người của địa ngục) của Jack London. London là một thành viên của Đảng Xã hội. ông xuất thân từ các khu ổ chuột của San Francisco, con của một bà mẹ không có giấy giá thú. ông từng bán báo, làm công nhân nhà máy đồ hộp, thủy thủ, đánh cá, làm việc ở một nhà máy sản xuất sợi đay và một hiệu giặt, làm rong trên các tuyến đường sắt miền duyên hải phía Đông, từng bị cảnh sát đánh đập ngay trên đường phố New York và bị bắt vì lang thang ở Thác Niagara, từng chứng kiến nhiều người bị đánh đập và tra tấn trong các phòng giam, từng đi cướp sò ở vùng Vịnh San Francisco, đọc Flaubert, Tolstoy, Melville và *Tuyên ngôn Cộng sản*, từng thuyết trình về chủ nghĩa xã hội tại các khu đào vàng Alaskan mùa đông năm 1896, vượt qua một hành trình hai nghìn dặm

xuyên qua Eo biển Bering và trở thành một nhà văn nổi tiếng thế giới chuyên viết truyện phiêu lưu mạo hiểm. Năm 1906, ông viết cuốn tiểu thuyết *The Iron Hell* (Gót chân sắt), cảnh báo về một nước Mỹ phát-xít, về tình bằng hữu lý tưởng của con người trong chủ nghĩa xã hội. Thông qua diễn biến, thông qua nhân vật, ông lên tiếng kết án hệ thống Mỹ:

Đối diện thực tế con người hiện đại sống bất hạnh hơn và sản sinh ra quyền lực mạnh mẽ gấp hàng nghìn lần so với con người thời kỳ ăn lông ở lỗ, thì không có kết luận nào khác ngoài việc khẳng định rằng, giai cấp tư bản đã quản lý tồi, một cách ác độc và ích kỷ.

Và với đòn tấn công đó, thì có tầm nhìn:

Chúng ta đừng phá hủy những cỗ máy tuyệt vời có thể sản xuất các sản phẩm một cách hiệu quả và kinh tế. Nhưng chúng ta hãy kiểm soát chúng. Chúng ta phải được hưởng lợi nhuận từ tính hiệu quả và kinh tế của chúng. Chúng ta hãy điều khiển chúng vì mục đích của chúng ta. Thừa các vị, đó chính là chủ nghĩa xã hội...

Đó là quãng thời gian tiểu thuyết gia Henry James đi vòng quanh nước Mỹ năm 1904 và chứng kiến đất nước này như một “khu vườn Rappacini khổng lồ, được sắp xếp với các độc dược của khát vọng tiền bạc”.

“Những kẻ bới xấu”, những người chuyên khuấy bùn bươi rác, góp phần vào bầu không khí bất đồng quan điểm bằng cách thuần túy kể lại những gì mà họ thấy. Một số tạp chí phát hành rộng rãi và đặc biệt quan tâm tới lợi nhuận đã cho đăng các bài: Phát hiện của Ida Tarbell về công ty Standard Oil; chùm truyện của Lincoln Steffens về nạn tham nhũng tại các thành phố lớn của Mỹ.

Năm 1900, cả chủ nghĩa yêu nước trong chiến tranh lẫn sự thu hút năng lượng vào các cuộc bầu cử đều có thể che giấu các vấn đề của chế độ. Quá

trình tập trung kinh doanh đã tiến lên một bước, việc kiểm soát của các chủ nhà băng đã rõ ràng hơn. Khi công nghệ phát triển và các tập đoàn ngày càng lớn hơn, họ cần nhiều vốn hơn và các chủ nhà băng thì có nguồn vốn này. Đến năm 1904, hơn 100 nghìn tuyến đường sắt đã được tập hợp vào tay sáu tập đoàn lớn, mà các tập đoàn này gắn chặt với các lợi ích của Morgan hoặc Rockefeller. Như Cochran và Miller đã nói:

Người lãnh đạo của tập đoàn đầu sỏ mới này là gia đình nhà Morgan. Hoạt động của nó được hỗ trợ một cách khéo léo bởi Ngân hàng Quốc gia Đệ nhất New York (do George F. Baker làm giám đốc) và Ngân hàng Quốc gia thành phố New York (do James Stillman, đại diện các lợi ích của Rockefeller làm chủ tịch). Ba nhân vật này và các trợ lý tài chính của họ chiếm giữ 341 vị trí giám đốc tại 112 tập đoàn. Năm 1912, tổng nguồn lực của các tập đoàn này là 22.245 nghìn đô-la, nhiều hơn tổng giá trị tài sản của 22 bang và vùng lãnh thổ ở phía tây sông Mississippi cộng lại...

Morgan luôn muốn có sự cân đối, tính ổn định và có thể dự đoán trước. Năm 1901, một cộng sự của ông ta nói:

Với một người như Ngài Morgan ở vị trí đứng đầu một ngành công nghiệp lớn, ngược lại với kế hoạch cũ của rất nhiều lợi ích đa dạng trong đó, thì sản xuất trở nên cân đối hơn, người lao động có công ăn việc làm ổn định hơn và được trả lương khá hơn, những hỗn loạn do sản xuất dư thừa đã trở thành câu chuyện quá khứ.

Nhưng thậm chí vậy thì Morgan và các cộng sự của ông ta cũng không kiểm soát được hoàn toàn hệ thống đó. Vào năm 1907, đã có một đợt hoảng loạn, sụp đổ về tài chính và khủng hoảng. Thực tế, các doanh nghiệp lớn thường không bị ảnh hưởng nhiều, nhưng lợi nhuận sau năm 1907 không được cao như các nhà tư bản mong muốn, công nghiệp không bành trướng nhanh như tốc độ có thể và các nhà công nghiệp bắt đầu tìm cách giảm chi phí.

Có một cách đó là Chủ nghĩa Taylor . Frederick W. Taylor từng làm quản đốc cho một công ty thép, ông đã phân tích rất chặt chẽ mọi công việc trong nhà máy và thiết kế nên một hệ thống phân chia lao động chi tiết, tăng cơ giới hóa, áp dụng hệ thống trả lương theo sản phẩm nhằm nâng cao năng suất và lợi nhuận. Đến năm 1911, ông xuất bản cuốn sách về “quản lý khoa học”, trở thành tác phẩm có sức ảnh hưởng mạnh mẽ đến thế giới kinh doanh. Giờ đây bộ máy quản lý có thể kiểm soát từng chi tiết về năng lực và thời gian của công nhân trong một nhà máy. Trong cuốn *Labor and Monopoly Capital* (Lao động và tư bản độc quyền), Harry Braverman cho rằng mục tiêu của Chủ nghĩa Taylor là làm cho những người công nhân có thể hoán đổi nhau, có thể làm những công việc đơn giản mà đơn vị lao động mới đòi hỏi – giống như các bộ phận tiêu chuẩn nhằm tước đoạt tính cá nhân và nhân văn, đồng thời có thể mua và bán như các hàng hóa.

Hệ thống đó phù hợp với ngành công nghiệp mới là ngành ô tô. Năm 1909, Ford đã bán 10.607 ô tô; năm 1913 là 168 nghìn; năm 1914 là 248 nghìn (chiếm 45% tổng các loại ô tô đã được sản xuất). Lợi nhuận đạt tới 30 triệu đô-la.

Do người nhập cư chiếm một tỷ lệ lớn trong lực lượng lao động (tại các nhà máy Carnegie ở quận Allegheny năm 1907, trong số 14.359 lao động phổ thông có đến 11.694 người đến từ Đông Âu), cùng với công việc được đơn giản hóa và không đòi hỏi nhiều kỹ năng, thì chủ nghĩa Taylor càng trở nên khả thi.

Tại thành phố New York, những người mới nhập cư thường phải làm việc tại các cơ sở bóc lột công nhân một cách tàn tệ. Tháng 1 năm 1907, nhà thơ Edwin Markham đã viết trên tạp chí *Cosmopolitan*:

Trong các căn phòng thiếu không khí, các bà mẹ và ông bố ngày đêm cặm cụi khâu. Những người làm việc trong các xí nghiệp tại gia này thường

được trả lương thấp hơn công nhân nhà máy... Bọn trẻ thì không được chơi mà phải nai lưng làm việc bên cạnh bố mẹ chúng.

Hầu như quanh năm tại New York và các thành phố khác có thể thấy cảnh bọn trẻ túa ra và chụm lại trong những căn nhà đáng thương như thế. Hầu như bất cứ giờ nào ở phía Đông của thành phố New York cũng có thể bắt gặp chúng – những cậu bé xanh xao vàng vọt, hoặc những cô bé mảnh khảnh – với khuôn mặt khắc khổ, lưng oằn xuống dưới sức nặng của những bọc quần áo mà chúng phải đội trên đầu hoặc vác trên lưng, các cơ bắp trên cơ thể dường như bị căng hết sức...

Liệu đó không phải là sự văn minh hóa tàn nhẫn đã khiến những trái tim bé nhỏ và những đôi vai non nớt này phải căng lên để gánh vác trách nhiệm, trong khi cũng tại cùng thành phố, một con chó cảnh được đeo các đồ trang sức, tung tăng chạy và hít thở không khí, trong vòng tay nhung lụa của bà chủ kiêu kỳ, trên một đại lộ thênh thang?

Thành phố đã trở thành một chiến trường. Ngày 10 tháng 8 năm 1905, tờ *New York Tribune* cho biết một cuộc đình công tại lò bánh Federman ở vùng Lower East Side đã dẫn đến bạo lực khi Federman sử dụng những lao động phá đình công để duy trì sản xuất:

Những người đình công và những người ủng hộ họ đã đập nát cửa hàng bánh mì của Philip Federman tại số 183 đường Orchard lúc chập tối hôm qua, trong bối cảnh phấn khích và hết sức hỗn độn. Cảnh sát đã sử dụng gậy tuần đêm tá xung hữu đột, sau khi hai người trong số họ xung đột với đám đông...

Có khoảng 500 nhà máy may tại New York. Sau này, một phụ nữ nhớ lại điều kiện làm việc lúc đó:

... cầu thang ọp ẹp rất nguy hiểm... cửa sổ thì ít và rất bẩn thỉu... Sàn gỗ mỗi năm chỉ được quét dọn một lần... Gần như không có đèn đóm gì ngoại trừ mấy vòi lửa leo lét bằng gas đốt suốt ngày đêm... Nhà vệ sinh hôi hám, dơ dáy nằm trong góc phòng tối... không hề có nước sạch... đầy chuột và gián...

Trong những tháng mùa đông... chúng tôi đã khổ khổ biết bao vì lạnh giá. Đến mùa hè, chúng tôi lại khổ khổ vì nóng nực...

Trong những cái hố nuôi bệnh tật này, chúng tôi – một lũ trẻ, cùng với những người đàn ông, đàn bà khác phải làm việc quần quật đến bảy, tám mười tiếng đồng hồ mỗi tuần! Kể cả thứ Bảy và Chủ nhật!... Chiều thứ Bảy có thể sẽ có một bản thông báo: “Nếu Chủ nhật các người không đến, thứ Hai cũng không cần đến”. Giấc mơ của bọn trẻ về một ngày nghỉ đã tan biến. Chúng tôi khóc ròng, bởi lẽ suy cho cùng, chúng tôi chỉ là những đứa trẻ...

Mùa đông năm 1909, tại công ty Triangle Shirtwaist, phụ nữ đã tập hợp mọi người và quyết định đình công. Ngay sau khi đứng vào hàng ngũ biểu tình trong giá lạnh, họ đã biết rằng họ sẽ không giành được chiến thắng nếu các nhà máy khác vẫn tiếp tục hoạt động. Một cuộc mít-tinh lớn đã được tổ chức cho công nhân tại các cửa hàng khác; và Clara Lemlich, lúc đó đang độ tuổi thanh thiếu niên, vốn là một diễn giả hùng biện và vẫn đang mang trên người những vết thương do bị đánh trong khi đứng trong hàng ngũ biểu tình gần đây, đứng lên và tuyên bố: “Tôi đề nghị ngay lập tức tuyên bố một cuộc tổng đình công!” Cuộc mít-tinh nóng lên; họ đã quyết định đình công.

Pauline Newman, một trong những người tham gia đình công về sau đã nhớ lại lúc bắt đầu cuộc tổng đình công:

Hàng nghìn người nối đuôi nhau rời khỏi các nhà máy từ mọi phía, tất cả mọi người đều đi về phía Quảng trường Liên hiệp. Đó là tháng 11, mùa

đông giá rét mới chỉ gấp ghé đến, chúng tôi không hề có áo lông để giữ ấm, lúc đó chỉ có tinh thần lôi cuốn được chúng tôi, cho đến khi chúng tôi vào được một căn phòng...

Tôi nhìn thấy những người trẻ tuổi, chủ yếu là phụ nữ, hiên ngang đi ra và không quan tâm điều gì sẽ xảy ra... đói, rét, cô đơn... họ không hề quan tâm vào hôm đó; chỉ vì đó đúng là ngày của họ.

Công đoàn hy vọng khoảng ba nghìn công nhân sẽ tham gia đình công. Hai mươi nghìn người đã tham gia. Cứ mỗi ngày lại có thêm hàng nghìn thành viên xin gia nhập Công đoàn Công nhân nữ ngành may quốc tế, trước kia chỉ có một vài phụ nữ. Phụ nữ da màu rất năng nổ trong cuộc đình công kéo dài qua suốt mùa đông, họ chống lại cảnh sát, chống lại những người đi làm, chống lại việc bắt bớ và giam cầm. Tại hơn 300 cửa hàng, công nhân đã giành được những gì mà họ đòi hỏi. Phụ nữ giờ đây trở thành các thành viên cốt cán trong công đoàn. Pauline Newman nhớ lại:

Chúng tôi cố gắng tự học. Tôi mời các cô gái đến phòng của chúng tôi và chúng tôi luân phiên nhau đọc các bài thơ bằng tiếng Anh để nâng cao hiểu biết của họ về ngôn ngữ. Một trong những bài yêu thích của chúng tôi là bài thơ *Song of the Shirt* (Bài ca về chiếc áo sơ-mi) của Thomas Hood và một bài khác của... Percy Bysshe Shelley, có tên *Mask of Anarchy* (Cái mặt nạ của tình trạng vô chính phủ)...

“Bình tĩnh như những con sư tử sau giấc ngủ

Với một số lượng vô địch!

Rung sợi dây xiềng xích trên mặt đất, như một làn sương.

Sẽ đến với bạn trong giấc ngủ

Bạn có nhiều, chúng chẳng bao nhiêu!”

Điều kiện tại các nhà máy không mấy thay đổi. Chiều ngày 25 tháng 3 năm 1911, một đám cháy tại công ty Triangle Shirtwaist, xuất phát từ một thùng rác, đã lan ra các tầng tám, chín, mười, quá cao để thang cứu hỏa có thể vươn tới. Chỉ huy cứu hỏa tại New York cho hay thang của ông ta chỉ có thể vươn đến tầng bảy. Nhưng hơn một nửa trong tổng số 500 nghìn công nhân New York làm việc cả ngày, có thể là mười hai tiếng, ở các khu vực cao hơn tầng bảy. Luật thì quy định cánh cửa nhà máy phải mở ra bên ngoài. Nhưng tại Triangle, cửa lại được mở vào phía trong. Luật cũng quy định cửa không được khóa trong giờ làm việc, nhưng tại Triangle, cửa thường xuyên bị khóa để công ty có thể kiểm soát công nhân. Do đó, nhiều thanh niên đã bị chết cháy tại bàn làm việc, hoặc bị mắc kẹt tại cửa thoát hiểm bị khóa, hoặc chấp nhận chết khi nhảy khỏi thang máy. Tờ New York World viết:

... những người đàn ông, đàn bà, chàng trai, cô gái vừa la hét vừa dồn đến bên các cửa sổ, sau đó lao mình xuống đường phố phía dưới. Họ đã nhảy trong khi quần áo đã bốc cháy. Tóc của một số cô gái bùng cháy khi họ nhảy xuống. Hết tiếng huých này đến tiếng huých khác vang lên trên các đường phố. Một thực tế ghê rợn tại hai mặt phố Greene và Washington Place là những đồng xác người chết và hấp hối...

Từ các cửa sổ đối diện, những người chứng kiến đã được tận mắt thấy tình bạn đáng thương khi phải đối mặt với cái chết – các cô gái đã nắm tay nhau cùng nhảy xuống.

Khi đám cháy kết thúc, 146 công nhân của Triangle, hầu hết là phụ nữ bị thiêu hoặc bị đè chết. Tại Broadway diễn ra một cuộc diễu hành tưởng nhớ các nạn nhân, 100 nghìn người đã tham gia.

Cũng có những đám cháy khác. Rồi tai nạn. Bệnh tật nữa. Năm 1904, 27 nghìn công nhân bị chết khi đang làm việc, trong các ngành sản xuất, vận tải và nông nghiệp. Chỉ trong một năm, 50 nghìn vụ tai nạn đã diễn ra, tính riêng tại các nhà máy ở New York. Công nhân sản xuất mũ, nón thì mắc các

bệnh về đường hô hấp, công nhân khai thác đá phải hít các loại hóa chất độc hại, công nhân ngành in bị đầu độc bởi chất thạch tín. Một ủy ban điều tra về các nhà máy tại bang New York năm 1912 đã đưa ra bản báo cáo:

Sadie là một cô gái thông minh, sạch sẽ và gọn gàng, đã làm việc kể từ khi cô ta có được giấy phép lao động tại các nhà máy thêu... Trong công việc, cô ta phải làm quen với một loại bột trắng (thường là bột phấn hoặc bột tan), dùng để làm bóng các mẫu đá khoan và do đó sẽ lan sang quần áo. Nhưng các mẫu khoan này rất dễ bị lau mất bóng, do loại bột trắng đó dễ tan. Vì thế, ông chủ của cô ta bắt đầu sử dụng loại bột chì trắng, trộn lẫn với nhựa cô-lô-phan, để giảm chi phí vì loại bột đó không thể lau đi và có thể tái sử dụng.

Không cô gái nào biết biết về sự thay đổi trong thành phần của bột, cũng như những nguy hiểm về việc sử dụng nó...

Sadie vốn là cô gái khỏe mạnh. Cô bắt đầu không ăn uống được... Tay chân sưng phồng lên, một tay bắt đầu mất khả năng sử dụng, răng và lợi chuyển sang màu xanh. Cuối cùng cô phải ngừng làm việc. Sau khi đã được chữa trị mấy tháng về triệu chứng đau bụng, bác sỹ khuyên cô đến bệnh viện. Kết quả khám bệnh cho thấy cô bị ngộ độc chì.

Theo một báo cáo của Ủy ban phụ trách về các quan hệ công nghiệp năm 1914, 35 nghìn công nhân đã tử vong bởi các tai nạn công nghiệp và 700 nghìn người bị thương. Cùng năm đó, thu nhập của 44 gia đình đạt ít nhất một triệu đô-la, tương đương tổng thu nhập của 100 nghìn gia đình chỉ kiếm được 500 đô-la mỗi năm. Hồ sơ cũng tiết lộ thông tin về trao đổi giữa Harris Weinstock thuộc Ủy ban phụ trách về các quan hệ công nghiệp với Chủ tịch John Osgood, người đứng đầu một công ty than tại Colorado, thuộc quyền kiểm soát của Rockefeller:

WEINSTOCK: Khi một công nhân qua đời, liệu những người phụ thuộc vào anh ta được đền bù chút gì không?

OSGOOD: Không nhất thiết, một số trường hợp thì có, một số trường hợp không.

WEINSTOCK: Nếu như anh ta bị tàn tật vĩnh viễn thì có đền bù gì không?

OSGOOD: Thưa ngài, không hề có....

WEINSTOCK: Có nghĩa là toàn bộ gánh nặng sẽ được dồn trực tiếp lên đôi vai của anh ta?

OSGOOD: Đúng vậy, thưa ngài.

WEINSTOCK: Ngành của ngài không nghe gì về vấn đề này?

OSGOOD: Không, ngành không chịu trách nhiệm về điều đó.

Việc tổ chức công đoàn phát triển mạnh mẽ. Ngay khoảng đầu thế kỷ XX đã có chừng hai triệu thành viên các công đoàn lao động (cứ 14 công nhân thì có một người), 80% trong số họ thuộc AFL. AFL là một công đoàn mang tính riêng biệt – hầu hết là đàn ông, hầu hết là người da trắng và hầu hết là công nhân lành nghề. Dù số công nhân nữ vẫn tiếp tục tăng cao – từ 4 triệu năm 1890 lên 8 triệu năm 1910; và phụ nữ chiếm tới một phần năm lực lượng lao động – nhưng cũng chỉ có 1% lao động nữ tham gia công đoàn.

Năm 1910, công nhân da đen bằng một phần ba số lượng công nhân da trắng. Dù Samuel Gompers, người đứng đầu AFL đã có những bài diễn văn tin tưởng vào cơ hội tiếp cận ngang nhau, thì người da đen vẫn bị loại khỏi các công đoàn của AFL. Gompers liên tục nói rằng ông ta không muốn can thiệp vào “các vấn đề nội bộ” của miền Nam; “Tôi cho rằng vấn đề chúng

tộc là một trong những vấn đề mà những người tại miền Nam phải đương đầu, mà không có sự can thiệp của người bên ngoài”.

Trong thực tế đấu tranh, các công nhân bình thường đã vượt qua những chia cách này. Foner đã dẫn hồ sơ của Mary McDowell về việc thành lập một công đoàn nữ tại các phân xưởng ở Chicago:

Một trường hợp thật đáng nhớ vào đêm hôm đó, khi một cô gái Ailen đứng bên cửa và nói to: “Một chị người da màu xin gia nhập. Tôi biết phải làm gì với chị ấy đây?” Và câu trả lời xuất phát từ một phụ nữ trẻ người Ailen đang ngồi trên một chiếc ghế: “Tất nhiên, cứ để chị ấy vào và tất cả chúng ta hãy dành cho chị ấy một lời chào mừng nồng nhiệt!”

Năm 1907, tại New Orleans, một cuộc tổng đình công đã diễn ra trên các con đê, với khoảng 10 nghìn công nhân (phu khuân vác, người đánh xe, người điều khiển máy nâng), cả da đen và da trắng, kéo dài 20 ngày. Người đứng đầu đội ngũ phu khuân vác người da đen tên là E. S. Swan đã nói:

Người da trắng và người da đen chưa bao giờ gắn kết với nhau chặt chẽ đến thế và trong suốt 39 năm đắp đê, chưa bao giờ tôi được chứng kiến tình đoàn kết gắn bó đến như thế. Trong các cuộc đình công trước đây, người da đen đã bị sử dụng để chống lại người da trắng, nhưng giờ đây điều đó đã trở thành dĩ vãng và cả hai chủng tộc cùng đoàn kết lại với nhau vì các lợi ích chung...

Đó là những trường hợp ngoại lệ. Nhìn chung người da đen vẫn bị loại ra khỏi các phong trào công đoàn. Năm 1915, W. E. B. Du Bois viết: “Hậu quả những việc đó đã khiến người Mỹ da đen nghĩ rằng kẻ thù lớn nhất của họ không phải là giới chủ vẫn cướp bóc họ, mà chính là các đồng nghiệp da trắng.”

Sự phân biệt chủng tộc thường diễn ra đối với AFL. Việc loại bỏ phụ nữ và người nước ngoài cũng rất phổ biến. Những người này thường là công nhân non tay, trong khi AFL hầu như chỉ gắn bó với các công nhân lành nghề, lại theo học thuyết “chủ nghĩa công đoàn doanh nghiệp” (trên thực tế, quan chức đứng đầu mỗi công đoàn AFL được gọi là “đại diện doanh nghiệp”), cố gắng làm cho sự độc tài của giới chủ trong sản xuất phù hợp với sự độc quyền công nhân của công đoàn. Bằng cách này, nó sẽ giành được những điều kiện tốt hơn cho một số công nhân, tuy nhiên bỏ rơi hầu hết những công nhân khác.

Các quan chức AFL được hưởng mức lương khổng lồ, được giới chủ ưu ái, thậm chí được gia nhập tầng lớp quý tộc. Một thông điệp báo chí đến từ Atlantic City, New Jersey, tại một khu nghỉ mát sang trọng ven biển, vào mùa hè năm 1910 kể lại:

Trong khi tham gia một trò chơi bóng chày trên bãi biển với Chủ tịch Sam Gompers, Thư ký Frank Morrison và các lãnh đạo của A.F., thuộc T., buổi sáng hôm đó trên bãi biển, John Mitchell, nguyên là người đứng đầu công đoàn công nhân mỏ, đã đánh rơi chiếc nhẫn kim cương trị giá một nghìn đô-la, do những người ngưỡng mộ ông ta tặng sau khi đã giải quyết ổn thỏa cuộc đình công lớn của ngành than Pennsylvania. Đại úy George Berke, một cựu binh của trung đoàn kỵ binh, đã nhặt được chiếc nhẫn. Mitchell rút ngay ra từ 100 đô-la từ cuộn giấy bạc mà ông ta mang theo trong túi và trao cho viên đại úy làm phần thưởng cho việc anh ta đã tìm thấy. Những lãnh đạo được trả lương cao của AFL cũng được bảo vệ tránh bị phê phán tại các cuộc họp vốn được kiểm soát chặt chẽ của các nhóm “khủng bố thuê” – những người được thuê để chống lại những kẻ chuyên phá biểu tình, nhưng sau đó lại được dùng để hăm dọa và trấn áp những kẻ đối lập trong nội bộ công đoàn.

Trong tình huống này – các điều kiện tồi tệ của người lao động, độc quyền trong tổ chức công đoàn – thì người lao động muốn có những thay đổi cơ bản, sau khi đã nhìn thấy nguồn gốc của tình trạng khốn khó trong hệ thống tư bản chủ nghĩa và đã chuyển sang loại hình công đoàn lao động mới. Một buổi sáng tháng 6 năm 1905, tại Chicago đã diễn ra một cuộc họp của 200 người theo chủ nghĩa xã hội, theo đường lối vô chính phủ và các nhà lãnh đạo công đoàn cấp tiến từ khắp nơi trên nước Mỹ. Họ đã thành lập IWW (Hiệp hội Công nhân Công nghiệp Quốc tế). Big Bill Haywood, một lãnh đạo của Liên đoàn Công nhân mỏ miền Tây, đã ghi lại trong hồi ký rằng ông đã nhặt một miếng ván để vạch ra chương trình nghị sự và dùng nó như một chiếc búa để mở đầu cuộc hội nghị:

Thưa anh em công nhân... Đây là Quốc hội Lục địa của giai cấp lao động. Chúng ta có mặt ở đây để liên hiệp công nhân của đất nước này thành một phong trào của giai cấp lao động, với mục tiêu giải phóng giai cấp lao động khỏi cảnh nô lệ của chủ nghĩa tư bản... Mục đích của tổ chức này sẽ là đưa giai cấp lao động làm chủ quyền lực kinh tế, phương tiện cuộc sống, kiểm soát bộ máy sản xuất và phân phối, bắt chấp các ông chủ tư bản.

Cùng phát biểu đóng góp vào chương trình nghị sự với Haywood là Eugene Debs, lãnh đạo của Đảng Xã hội và Mary Jones, một người phụ nữ 75 tuổi, tóc bạc trắng và từng là nhà tổ chức cho Công đoàn Công nhân ngành mỏ của Mỹ. Hội nghị đã dự thảo một bản hiến pháp, phần mở đầu có đoạn:

Giai cấp lao động và giới chủ không có gì chung. Sẽ không có hòa bình chừng nào cơ đói và các nhu cầu cấp thiết vẫn còn đeo đẳng hàng triệu người lao động; và khi một số ít tạo ra tầng lớp chủ đã đạt được những điều tốt đẹp trong cuộc sống.

Giữa hai giai cấp này, một cuộc đấu tranh sẽ tiếp diễn cho đến khi những người lao động cần cù có thể cùng nhau tham gia lĩnh vực chính trị cũng như công nghiệp, được nắm giữ những gì tạo ra từ sức lao động của họ,

thông qua việc tổ chức về mặt kinh tế cho giai cấp lao động, mà không sáp nhập vào một đảng phái chính trị nào...

Tờ rơi của IWW đã giải thích tại sao liên đoàn này xung đột với ý tưởng của AFL về các công đoàn thợ thủ công:

Hồ sơ các công đoàn Chicago chỉ ra rằng, năm 1903 có tới 56 công đoàn khác nhau trong các nhà máy đóng gói, trong 14 công đoàn quốc gia của AFL còn có sự chia nhỏ hơn nữa.

Thật là một thí dụ tồi tệ về một đội quân tự xé lẻ mình để đối mặt với sự kết hợp ngày càng mạnh của giới chủ.

IWW (hay “Wobbly” – “lắc lư”, như cách người ta gọi) đặt ra mục tiêu tổ chức tất cả các công nhân trong bất cứ ngành công nghiệp nào thành “Một Công đoàn Lớn” (One Big Union), không phân chia giới tính, chủng tộc hoặc kỹ năng. Họ tranh luận về vấn đề chống lại việc ký các hợp đồng với giới chủ, bởi vì điều này thường ngăn cản công nhân tham gia các cuộc đình công, hoặc bày tỏ ủng hộ những người đình công khác, như vậy đã biến các công đoàn viên thành những người đi phá biểu tình.

Họ bàn về “hành động trực tiếp”:

Hành động trực tiếp nghĩa là hành động công nghiệp trực tiếp do, của và vì chính những người công nhân mà không hề có sự giúp đỡ xảo trá của những kẻ lãnh đạo mê muội, hoặc các chính trị gia có mưu đồ. Một cuộc đình công do công nhân khởi xướng, kiểm soát và giải quyết một cách trực tiếp được gọi là một hành động trực tiếp... hành động trực tiếp chính là dân chủ trong công nghiệp.

Tờ rơi của IWW viết: “Liệu tôi có cần phải nói với các bạn một hành động trực tiếp nghĩa là như thế nào không? Công nhân đang làm việc sẽ nói cho

ông chủ biết là khi nào anh ta sẽ làm việc, ở đâu, trong thời gian bao lâu, với mức lương như thế nào và dưới những điều kiện gì.”

Những người IWW vốn dũng cảm và sẵn sàng chiến đấu; bất chấp một phẩm chất mà báo chí đã gán ghép cho họ là không tin tưởng vào việc tạo ra bạo lực, nhưng sẵn sàng đánh trả khi bị tấn công. Năm 1909, tại McKees Rocks, Pennsylvania, họ đã lãnh đạo một cuộc đình công gồm sáu nghìn công nhân chống lại sự sáp nhập công ty U.S. Steel và giao chiến với quân lính. Họ thề sẽ lấy mạng mỗi tên lính cho mỗi công nhân bị giết (trong một trận đọ súng, bốn người đình công và ba binh sỹ đã chết) và luôn cố gắng duy trì việc bao vây các nhà máy cho đến khi cuộc đình công giành được thắng lợi.

IWW nhìn xa hơn các cuộc đình công:

Các cuộc đình công chỉ thuần túy là những vụ việc trong cuộc đấu tranh giai cấp, đó chỉ là những phép thử về sức mạnh, những bài tập đều đặn trong quá trình công nhân rèn luyện hành động phối hợp. Những đợt luyện tập này hết sức cần thiết cho việc chuẩn bị quần chúng trước một “trận kết thúc” cuối cùng, cuộc tổng đình công sẽ hoàn tất việc truất hữu giới chủ.

Ý tưởng về phong trào công đoàn – vô chính phủ đã được phát triển mạnh mẽ tại Tây Ban Nha, Ý và Đức trong thời gian đó – nội dung chính là công nhân sẽ giành lại quyền lực, không phải bằng việc chiếm lấy bộ máy nhà nước trong một cuộc nổi dậy có vũ trang, mà là thông qua việc khiến cho hệ thống kinh tế bị đình trệ trong một cuộc tổng đình công, sau đó chiếm đoạt và chia cho mọi người sử dụng. Nhà tổ chức của IWW là Joseph Ettor nói:

Nếu như công nhân trên thế giới muốn chiến thắng, tất cả những gì họ cần làm là công nhận tình đoàn kết của chính họ. Họ không cần phải làm gì ngoài việc thu lại cánh tay của họ và cả thế giới sẽ phải ngừng lại. Công

nhân trở nên mạnh mẽ với đôi tay nắm trong túi của họ, hơn tất cả tài sản của các nhà tư bản...

Đó là một ý tưởng vĩ đại. Mười năm hoạt động năng nổ kể từ sau khi ra đời, IWW đã trở thành mối đe dọa cho giai cấp tư bản, chính xác là khi sự phát triển của tư bản đã trở nên không lồ và lợi nhuận thì kinh khủng. IWW chưa bao giờ có quá năm đến mười nghìn thành viên được kết nạp trong cùng một lúc – các thành viên đến rồi đi, nhưng có lúc đã có tới 100 nghìn thành viên. Nhưng nghị lực của họ, tính kiên trì, nguồn cảm hứng của họ lan truyền cho người khác, khả năng huy động hàng nghìn người một lúc, tại một địa điểm, đã khiến cho sức ảnh hưởng của họ ở trong nước vượt xa con số thành viên. Họ đi khắp nơi (nhiều người thất nghiệp hoặc là công nhân nhập cư), họ tổ chức, viết, phát biểu, ca hát, truyền bá thông điệp và tinh thần của mình.

Họ bị tấn công với tất cả các vũ khí mà hệ thống quyền lực có thể sử dụng: báo chí, tòa án, cảnh sát, quân đội, bạo lực đám đông. Các nhà cầm quyền địa phương thông qua các bộ luật để ngăn chặn họ phát biểu, IWW bất chấp những luật lệ này. Tại Missoula, Montana, một vùng khai thác mỏ và gỗ, hàng trăm thành viên Wobbly đã kéo đến trên những toa xe chở súc vật, sau khi một số người đã bị ngăn cản phát biểu. Họ lần lượt bị bắt, bị xích trong trại giam, lôi ra tòa, nhưng cuối cùng thì cũng đã khiến cho thành phố này phải từ bỏ quy định chống lại việc tự do ngôn luận.

Năm 1909, tại Spokane, Washington, một quy định đã được thông qua nhằm ngăn chặn các cuộc mít-tinh trên đường phố; và một nhà tổ chức IWW đã bị bắt giữ vì cố gắng phát biểu. Hàng nghìn thành viên Wobbly diễu hành qua trung tâm thành phố để phát biểu. Họ lần lượt thay nhau phát biểu và bị bắt, cho đến khi 600 người bị tổng giam. Các điều kiện trong nhà giam rất tàn bạo, một số người chết trong xà lim, nhưng IWW đã giành được quyền ngôn luận.

Năm 1911, tại Fresno, California cũng đã diễn ra một cuộc đấu tranh đòi tự do ngôn luận. Tờ *San Francisco Call* bình luận:

Đó là một trong những tình huống kỳ lạ nhất nổi lên một cách bất ngờ và khó có thể hiểu. Vài nghìn người, công việc của họ là làm việc bằng chính đôi tay của mình, lết trên đôi chân của mình, chịu những cảnh vất vả và đối mặt với hiểm nguy, để rồi được vào nhà giam...

Trong nhà giam họ hát vang, la hét và qua song sắt phát biểu với những nhóm người đang tụ tập bên ngoài nhà giam. Và đây là ghi chép của Joyce Kornbluh trong tập tài liệu về IWW mà bà đã thu thập, có tên là *Rebel Voices* (Tiếng nói của kẻ nổi loạn):

Họ thay phiên nhau giảng bài về cuộc đấu tranh giai cấp và bắt nhịp các bài hát của Wobbly. Khi họ từ chối yên lặng, bọn lính gác đã gọi xe cứu hỏa đến và yêu cầu sử dụng vòi rồng phun xối xả vào những người tù. Những người bị giam đã sử dụng các tấm thảm như những chiếc khiên, và chỉ im lặng khi nước đá lạnh được bơm vào xà lim, cao đến đầu gối.

Khi các quan chức thành phố nghe nói rằng hàng nghìn thành viên khác đang dự định di chuyển đến thành phố, họ đã dỡ bỏ lệnh cấm phát biểu trên đường phố và thả người tù theo từng nhóm nhỏ.

Cũng trong năm đó ở Aberdeen, Washington, một lần nữa lại có các luật lệ chống lại tự do ngôn luận, bắt bớ và giam cầm. Một người bị bắt, Payne “mập”, vốn là thợ mộc, tá điền kiêm biên tập viên của một tờ báo IWW, đã kể lại trải nghiệm:

Họ đã đến, mười tám người đang trong độ sung sức, hầu hết phải trải qua những chặng đường dài, vượt qua các thành phố băng tuyết và thù địch, trên đường còn bị đánh đập, không đồng xu dính túi và đói khát, để đến một địa điểm nơi án tù giam là một hình phạt nhẹ nhất có thể mong đợi, nơi mà

nhều người đã bị tống vào nhà giam, bị sục no nước và bị đánh đến gần chết... Dầu vậy họ vẫn đến, hát vang như lũ trẻ và cười vang với những cảnh báo về bi kịch, chúng chỉ như trò đùa mà thôi...

Nhưng động cơ phía sau hành động của những người này là gì?... Tại sao họ lại có mặt ở đó? Phải chăng lời kêu gọi của tình bằng hữu của con người lớn hơn nỗi sợ hãi hoặc sự bức dọc, bất chấp những nỗ lực giành quyền làm chủ cuộc đời trong suốt sáu nghìn năm, để đạt được cái gọi là tình bằng hữu từ trong trí óc của chúng ta?

Tại San Diego, Jack White – thành viên Wobbly, bị bắt trong cuộc đấu tranh đòi tự do ngôn luận vào năm 1912, bị kết án sáu tháng tù tại nhà giam của quận, chỉ được ăn bánh mì và uống nước lã – được hỏi là anh ta có gì để nói trước tòa hay không. Viên thư ký tòa đã ghi lại lời của Jack White:

Ủy viên công tố quận, trong lời bào chữa với hội đồng xét xử, đã kết tội tôi phát biểu công khai trong một cuộc mít-tinh của công chúng. “Quý tha ma bắt các tòa án đi, chúng ta đều biết công lý là gì”. Ông ta đã nói một sự thật hết sức phũ phàng trong khi ông ta đang nói dối, bởi lẽ nếu như ông ta có chạm được nơi sâu kín nhất trong suy nghĩ của tôi, hẳn anh ta đã đọc được suy nghĩ đó, điều mà tôi trước kia chưa bao giờ nói ra, nhưng bây giờ tôi đã nói: “Quý tha ma bắt các tòa án đi, tôi đã biết công lý là gì”, bởi lẽ ngày này qua ngày khác tôi đã ngồi trong phòng xử án của các người và đã chứng kiến các thành viên thuộc giai cấp của tôi đi ngang qua cái gọi là vành móng ngựa. Tôi đã nhìn thấy ngài, Thẩm phán Sloane và những người khác cũng giống như ngài, hãy tống họ vào tù vì đã dám xâm phạm vào các quyền sở hữu thiêng liêng. Các người đã bị mù và điếc trước những quyền của con người mưu cầu cuộc sống và hạnh phúc; các người đã bóp nát những quyền mà có nó thì quyền sở hữu thiêng liêng mới được bảo đảm. Rồi các người lại yêu cầu tôi phải tôn trọng pháp luật. Tôi sẽ không. Tôi đã

vi phạm pháp luật, vì tôi đã vi phạm luật lệ của các người, nên tôi đã có mặt ở đây trước mặt các người và nói “Quý tha ma bắt các tòa án đi”...

Ủy viên công tố đã nói dối, nhưng tôi sẽ chấp nhận lời nói dối của ông ta như một sự thật và nhắc lại với ngài, Thẩm phán Sloane, sẽ không bị nhầm lẫn như vị thế của tôi. “Quý tha ma bắt các tòa án đi, chúng ta đều biết công lý là gì”.

Cũng đã có đánh đập, có huy hoàng và có thất bại. Một thành viên của IWW là John Stone kể về việc đã được thả khỏi nhà giam tại San Diego vào lúc nửa đêm cùng một thành viên khác của IWW và buộc phải làm việc tại một nhà máy ô tô:

Chúng tôi bị đưa ra khỏi thành phố, cách khoảng hai mươi dặm, đến đó thì tiếng máy dừng lại... một gã ngồi phía sau lấy dùi cui quất mấy phát vào đầu và vai tôi; một gã khác dùng cùi trỏ thúc vào miệng tôi. Tiếp đó mấy gã phía sau nhảy xuống và đá vào bụng tôi. Tôi đã bỏ chạy, rồi nghe thấy một tiếng súng sượt qua tôi. Tôi dừng lại... Sáng hôm sau tôi kiểm tra tình trạng Joe Marko và phát hiện gáy của anh ta đã bị rỗng toác.

Năm 1916, tại Everett, Washington, con tàu chở các thành viên của Wobbly đã bị 200 đội viên dân phòng, do viên cảnh sát trưởng dẫn đầu đuổi bắn, năm thành viên Wobbly bị bắn chết, 31 người bị thương. Hai đội viên dân phòng bị giết chết, 19 tên bị thương. Năm sau đó – đúng năm Mỹ tham gia Chiến tranh thế giới thứ nhất – các đội viên dân phòng tại Montana đã bắt giữ Frank Little – một nhà tổ chức của IWW, tra tấn, sau đó treo cổ ông, để xác lơ lửng trên giàn khung gần đường sắt.

Joe Hill, một nhà tổ chức của IWW, đã viết hàng chục bài hát – cay đắng có, hài hước có, nhằm kêu gọi giác ngộ về giai cấp; những bài này đã xuất hiện trong các ấn phẩm của IWW và trong *Little Red Song Book* (Cuốn sách các bài hát đỏ). Ông trở thành một nhân vật huyền thoại ngay khi còn sống

và cả sau đó. Bài hát “The Preacher and the Slave” (Nhà thuyết giáo và người nô lệ) đề cập một mục tiêu IWW ủng hộ, đó là nhà thờ:

Những nhà thuyết giáo tóc dài hằng đêm vẫn ra đi

Cố gắng giảng giải cho bạn điều đúng, sai

Nhưng khi được hỏi lấy cái gì để ăn

Họ sẽ trả lời bằng giọng ngọt ngào:

Các con sẽ ăn

Ở miền đất vinh quang ở trên bầu trời

Cứ làm việc và cầu nguyện đi, sống bằng cỏ khô

Khi con chết con sẽ được ăn bánh nướng trên thiên đường

Bài hát “Rebel Girl” (Cô gái Nổi loạn) của ông được lấy cảm hứng từ cuộc đình công của phụ nữ tại các nhà máy dệt ở Lawrence, Massachusetts, đặc biệt là Elizabeth Gurley Flynn – nhà lãnh đạo IWW trong cuộc đình công đó:

Có những phụ nữ với diện mạo khác nhau

Ở trên thế giới kỳ quặc này, như mọi người đều biết

Cũng có những người sống trong các tòa lâu đài xinh đẹp

Và diện những bộ quần áo cầu kỳ

Cũng có những bà hoàng và những công chúa quý phái

Vẻ quyến rũ được làm từ kim cương và ngọc trai

Nhưng chỉ có một Quý bà đầy dũng khí

Đó là Cô gái Nổi loạn

Tháng 11 năm 1915, Joe Hill bị kết tội giết chết một người bán tạp hóa tại thành phố Salt Lake, Utah, trong một vụ cướp. Không hề có chứng cứ trực tiếp được đưa ra tại tòa chứng minh ông đã giết người, nhưng có những chứng cứ vụn vặt để thuyết phục hội đồng xét xử khẳng định rằng ông có tội. Vụ án này đã được cả thế giới biết đến; 10 nghìn lá thư được gửi đến thống đốc để phản đối. Thế nhưng, với các khẩu súng máy được bố trí tại cửa ra vào nhà tù, Joe Hill đã bị xử bắn. Ông viết thư cho Bill Haywood ngay trước khi bị hành hình: “Đừng phí thời gian cho đám ma. Hãy tập hợp mọi người đi.”

Trong năm 1912, IWW dính líu tới hàng loạt sự kiện gây ấn tượng sâu sắc tại Lawrence, Massachusetts, nơi công ty American Woolen có bốn nhà máy. Lực lượng lao động là các gia đình nhập cư – đến từ Bồ Đào Nha, vùng nói tiếng Pháp ở Canada, Anh quốc, Ailen, Nga, Italia, Syria, Latvia, Ba Lan, Bỉ – những gia đình này sống quây quần trong các căn hộ bằng gỗ rất dễ xảy ra cháy. Lương trung bình 8,76 đô-la mỗi tuần. Một nữ bác sỹ tại Lawrence tên là Elizabeth Shapleigh đã ghi chép lại:

Một số lượng đáng kể các cậu bé và cô bé trong hai, ba năm đầu tiên, sau đó... cứ khoảng 100 đàn ông, đàn bà làm việc tại nhà máy, thì có tới 36 người trong độ tuổi 25.

Vào tháng 1, giữa mùa đông giá, khi các phong bì trả lương được phát cho thợ dệt tại một nhà máy, những người phụ nữ Ba Lan xò ra đồng lương quá ít ỏi để nuôi sống gia đình, giờ đây lại còn bị cắt giảm. Họ dùng các khung dệt và ra khỏi nhà máy. Ngày hôm sau, năm nghìn công nhân tại nhà máy khác cũng bỏ việc, kéo nhau đến một nhà máy khác, xô đổ cổng, tắt nguồn

điện nối với các khung dệt và kêu gọi công nhân bỏ việc. Chẳng mấy chốc 10 nghìn công nhân đã tham gia đình công.

Một bức điện gửi đến cho Joseph Ettor, một người Italia mới 26 tuổi, nhà lãnh đạo của IWW tại New York, đề nghị anh ta đến Lawrence để giúp tiến hành đình công. Anh ta đã đến. Một ủy ban gồm 50 thành viên, đại diện cho tất cả các quốc tịch của công nhân, được thành lập để đưa ra các quyết định quan trọng. Chưa đến một nghìn công nhân nhà máy là thành viên IWW, nhưng vì AFL đã bỏ qua các công nhân không lành nghề, nên cuối cùng công nhân đã quay sang để IWW lãnh đạo cuộc đình công.

IWW đã tổ chức các cuộc mít-tinh và diễu hành với sự tham gia của đông đảo quần chúng. Những người đình công phải cung cấp lương thực và chất đốt cho khoảng 50 nghìn người (tổng dân số của vùng Lawrence là 86 nghìn người); các bếp nấu súp được dựng lên, tiền bắt đầu từ khắp nơi trong nước Mỹ gửi đến – từ các công đoàn, chi nhánh địa phương của IWW, các nhóm theo chủ nghĩa xã hội, các cá nhân.

Thị trường đã huy động lực lượng dân quân địa phương; thống đốc thì đề nghị cử cảnh sát bang đến. Một cuộc diễu hành của người đình công đã bị cảnh sát tấn công vài tuần sau khi cuộc đình công bắt đầu. Sự kiện này đã dẫn đến việc nổi loạn trong cả ngày hôm đó. Đến tối, một người tham gia biểu tình là Anna LoPizzo bị bắn chết. Các nhân chứng cho hay cảnh sát đã làm điều đó, nhưng nhà cầm quyền lại bắt giữ Joseph Ettor và một nhà tổ chức của IWW mới đến Lawrence, đó là nhà thơ Arturo Giovanitti. Cả hai người không hề có mặt tại nơi xảy ra vụ bắn giết, nhưng lời buộc tội lại là “Joseph Ettor và Arturo Giovanitti đã xúi giục, dẫn dắt, yêu cầu hoặc chỉ huy một người không rõ tên gây ra vụ giết người nêu trên...”

Khi Ettor, người đứng đầu ủy ban đình công đang bị bắt giam, Big Bill Haywood được huy động thay ông ta; các nhà tổ chức khác của IWW, gồm cả Elizabeth Gurley Flynn, đã đến Lawrence. Lúc này đã có đến 22 đại đội

dân quân và hai đơn vị kỵ binh đóng quân tại thành phố. Thiết quân luật được ban bố và công dân bị cấm trao đổi trên đường phố. Ba mươi sáu người đình công đã bị bắt, nhiều người bị kết án tù giam một năm. Vào thứ Ba, ngày 30 tháng 1, một thanh niên Syria tham gia đình công là John Ramy đã bị tấn công bằng lưỡi lê và chết. Nhưng những người đình công vẫn tiếp tục và các nhà máy vẫn không hoạt động trở lại được. Ettor nói: “Lưỡi lê không thể dệt được vải.”

Đến tháng 2, những người đình công bắt đầu tiến hành các hoạt động bao vây trên diện rộng, 7-10 nghìn người nối đuôi nhau bao vây, diễu hành qua các quận có nhà máy, với các băng tay trắng: “Đừng trở thành kẻ phá hoại đình công”. Nhưng lương thực cạn dần và trẻ con bắt đầu đói. *New York Call*, tờ báo theo khuynh hướng xã hội chủ nghĩa, đã đề xuất gửi con cái của những người biểu tình đến gia đình của những người ủng hộ tại các thành phố khác để được chăm sóc, trong khi biểu tình vẫn tiếp diễn. Việc này từng được thực hiện tại châu Âu, nhưng chưa được thực hiện tại Mỹ – chỉ trong ba ngày, tờ báo đã nhận được 400 lá thư đề xuất nhận trẻ chăm sóc. IWW và Đảng Xã hội bắt đầu tổ chức các cuộc di cư cho trẻ em, tiếp nhận đơn từ các gia đình muốn nhận giúp đỡ trẻ và tổ chức khám sức khỏe cho chúng.

Ngày 10 tháng 2, hơn 100 trẻ em, tuổi từ 4-14, đã rời Lawrence tới thành phố New York. Chào đón các em tại nhà ga Grand Central là năm nghìn người ý theo chủ nghĩa xã hội, hát vang bài “Marseillaise” và “Quốc tế ca”. Tuần tiếp theo, 100 em khác đến New York và 35 em đến Barre, Vermont. Mọi việc trở nên rõ ràng: Nếu trẻ em được chăm sóc, những người đình công vẫn tiếp tục, vì tinh thần của họ đang lên cao. Các quan chức thành phố Lawrence, trích dẫn một đạo luật về việc bỏ bê con cái, đã tuyên bố là trẻ em không được phép rời khỏi Lawrence.

Bất chấp sắc lệnh của thành phố, ngày 24 tháng 2, một nhóm gồm 40 trẻ em vẫn được sắp xếp đi Philadelphia. Sân ga đầy cảnh sát; và khung cảnh sau đó đã được một thành viên của Ủy ban Phụ nữ Philadelphia miêu tả lại cho các đại biểu Quốc hội:

Khi đoàn chuẩn bị lên đường, các cháu bé được xếp thành hàng dài, mỗi hàng hai cháu, theo một chu trình rất trật tự, cùng với bố mẹ đứng sát bên. Khi các cháu sắp sửa được đưa lên tàu thì cảnh sát ập đến ngay sau chúng tôi với dùi cui trên tay, liên tiếp quất hết bên trái sang phải, không may may nghĩ đến những đứa trẻ có thể bị giẫm đạp đến chết. Các bà mẹ và các em bé đã ngã rạp cả ra và họ bị lôi xềnh xệch lên những chiếc xe quân sự, thậm chí đến lúc đó họ vẫn bị đánh đập, bất chấp tiếng kêu khóc của đám đông hỗn độn – những bà mẹ và những đứa trẻ bị đánh...

Một tuần sau đó, những người phụ nữ khi quay về từ một cuộc mít-tinh đã bị cảnh sát bao vây và đánh đập; một phụ nữ mang thai đã phải nhập viện trong tình trạng bất tỉnh và sinh ra một đứa bé đã bị chết.

Tuy vậy, cuộc đình công vẫn tiếp tục. “Họ vẫn liên tục diễu hành và hát vang”, phóng viên Mary Heaton Vorse viết. “Những đám đông trông mệt mỏi và ảm đạm vẫn chầm chậm đi quanh các nhà máy, đã tỉnh táo và cất tiếng hát”.

Công ty American Woolen quyết định nhượng bộ. Công ty này đề xuất tăng lương từ 5% lên 11% (đoàn người đình công khẳng định rằng phần tăng cao nhất phải được dành cho những người bị trả lương thấp nhất) đối với thời gian làm việc bình thường, tăng một phần tư lương đối với thời gian làm thêm; không phân biệt đối xử chống những người tham gia biểu tình. Ngày 14 tháng 3 năm 1912, 10 nghìn người đình công tập trung tại Lawrence Common, do Bill Haywood chủ trì, biểu quyết chấm dứt đình công.

Ettor và Giovanitti bị đem ra xét xử. Sự ủng hộ dành cho họ lan toả khắp nước Mỹ. Ngày 30 tháng 9, các cuộc diễu hành diễn ra tại New York và Boston, 15 nghìn công nhân tại Lawrence biểu tình suốt 24 tiếng để ủng hộ hai người này. Sau đó, hai nghìn người đình công tích cực nhất đã bị sa thải, nhưng IWW đe dọa là sẽ kêu gọi một cuộc đình công khác và những người này đã được đi làm trở lại. Một hội đồng xét xử đã kết luận Ettor và Giovanitti vô tội; buổi chiều hôm đó, 10 nghìn người đã tập trung tại Lawrence để chúc mừng.

IWW đã thực hiện nghiêm túc khẩu hiệu “Một Công đoàn Lớn”. Phụ nữ, người ngoại quốc, công nhân da đen, những người thấp kém nhất cũng như những công nhân tay nghề còn non kém nhất đều được tham gia công đoàn do một nhà máy hoặc hầm mỏ tổ chức. Năm 1912, khi tổ chức Anh em công nhân ngành gỗ được thành lập tại Louisiana và mời Bill Haywood đến phát biểu, ông đã rất ngạc nhiên vì không hề có người da đen nào có mặt trong cuộc mít-tinh. Người ta cho ông biết rằng tổ chức các cuộc mít-tinh có sự tham gia các chủng tộc khác nhau là phạm luật tại Louisiana. Haywood đã nói tại hội nghị:

Các bạn làm việc trong cùng nhà máy. Đôi khi một người da đen và một người da trắng cùng nhau đốn hạ một cây gỗ. “Giờ đây các bạn gặp gỡ nhau trong hội nghị này để bàn bạc về các điều kiện mà các bạn đang lao động... Tại sao lại không nhận ra điều này và mời những người da đen cùng tham gia hội nghị? Nếu điều đó trái luật pháp, thì đây chính là lúc mà luật pháp cần phải thay đổi.

Những người da đen đã được mời đến hội nghị, sau đó xin làm thành viên của IWW.

Năm 1900, có khoảng 500 nghìn nhân viên nữ làm việc tại các công sở – trong khi năm 1870 mới chỉ có chừng 19 nghìn. Phụ nữ làm các công việc trực tổng đài, công nhân kho, y tá. Các giáo viên thành lập Liên minh giáo

viên, chống lại việc tự động phạt phụ nữ khi có thai. “Nội quy cho các giáo viên nữ” dưới đây từng được treo ở trường học tại một thị trấn ở Massachusetts:

1. Không được kết hôn
2. Không được rời thị trấn bất cứ lúc nào mà không có sự cho phép của ban giám hiệu nhà trường
3. Không được làm bạn với đàn ông
4. Phải ở nhà trong khoảng thời gian từ 8 giờ tối đến 6 giờ sáng
5. Không được lảng vảng ở khu buôn bán, các cửa hàng bán kem
6. Không được hút thuốc
7. Không được ngồi xe ngựa với bất cứ người đàn ông nào, trừ bố hoặc anh em trai
8. Không được mặc quần áo sáng màu
9. Không được nhuộm tóc
10. Không được mặc bất cứ loại váy nào cao quá mắt cá chân 5 cm

Những điều kiện làm việc của phụ nữ tại một nhà máy bia rượu Milwaukee đã được Mary Jones, người từng làm việc tại đó trong một thời gian ngắn vào năm 1910 kể lại:

Bắt buộc phải lao động như nô lệ mỗi ngày trong phòng rửa mặt, giày và quần áo thì luôn ướt sũng, vây quanh là mấy gã đốc công ăn nói thô lỗ và cục cằn... các cô gái tội nghiệp phải làm việc trong mùi kinh tởm của bia đang lên men, phải nhắc những chiếc hòm chứa đầy chai nặng khoảng từ

45-70 kg... Thấp khớp là một trong những căn bệnh triền miên và thường theo sau là bệnh lao phổi... Bọn đốc công thậm chí còn quy định thời gian để các cô gái được sử dụng nhà vệ sinh... Nhiều cô gái không có nhà cửa hay cha mẹ và buộc phải tự kiếm miếng ăn, quần áo và nơi trú thân..., với mức lương 3 đô-la mỗi tuần...

Tại các hiệu giặt, phụ nữ đã tập hợp nhau lại. Năm 1909, cuốn *Handbook of the Women's Trade Union Industrial League* (Sổ tay Liên minh Công đoàn Công nghiệp phụ nữ) đã viết về những phụ nữ làm việc tại các hiệu giặt hơi:

Làm sao bạn có thể là xong một chiếc áo sơ-mi chỉ trong vòng một phút? Thử nghĩ đến cảnh phải đứng cạnh một chiếc máy cán là, ở ngay phía trên phòng giặt, hơi nóng bốc khắp phòng trong suốt 10, 12, 14 và đôi khi đến 17 tiếng mỗi ngày! Đôi khi nền nhà làm bằng xi-măng và chúng ta có cảm giác đang đứng trên lò than nóng giãy, còn những người công nhân thì ướt đầm mồ hôi... Họ phải hít thở bầu không khí ngọt ngào với đủ các thành phần của soda, ammonia và các hóa chất khác! Công đoàn Công nhân ngành giặt... tại một thành phố đã giảm ngày làm việc xuống còn 9 tiếng và tăng lương lên 50%...

Cuộc đấu tranh của những người lao động đã đem lại nhiều điều tốt hơn, nhưng các nguồn lực trong nước vẫn nằm trong tay các tập đoàn hùng mạnh mà động cơ của chúng là lợi nhuận, quyền lực có thể điều khiển cả chính phủ Mỹ. Cũng có một lý tưởng đã xuất hiện, ngày càng trở nên rõ ràng và mạnh mẽ hơn, một lý tưởng không chỉ tồn tại trong các lý thuyết của Karl Marx, mà trong cả giấc mơ của giới văn nghệ sỹ qua các thời kỳ: Đó là, con người có thể cộng tác cùng sử dụng các nguồn của cải trên trái đất để làm cho cuộc sống tốt hơn cho tất cả, chứ không chỉ một nhóm.

Đầu thế kỷ XX, số lượng các cuộc đình công tăng gấp bội – trong những năm 1890, mỗi năm có khoảng một nghìn cuộc đình công; đến năm 1904, mỗi năm khoảng bốn nghìn cuộc đình công. Các thế lực quân sự và luật

pháp liên tục đứng về phía người giàu. Đó là quãng thời gian hàng trăm nghìn người Mỹ bắt đầu nghĩ đến chủ nghĩa xã hội.

Năm 1904, ba năm sau khi thành lập Đảng Xã hội, Debs viết:

Các công đoàn “thuần túy và đơn giản” của quá khứ không còn đáp ứng được những yêu cầu của thời đại ngày nay...

Nỗ lực của mỗi công đoàn duy trì sự độc lập riêng biệt của nó và tách biệt các loại hình khác đã gây thêm nhiều rắc rối về mặt pháp lý, các mối bất hòa, xung đột và tình trạng xâu xé triền miên ngày càng gia tăng...

Các thành viên của một công đoàn cần phải được giáo dục... rằng phong trào lao động rõ ràng có ý nghĩa to lớn hơn rất nhiều, không chỉ là sự tăng lương tầm thường và đình công là để bảo đảm điều đó; rằng đình công không chỉ là tìm mọi cách có thể để cải thiện các điều kiện của các thành viên, mục tiêu cao hơn của nó là đánh đổ hệ thống tư bản sở hữu cá nhân về công cụ sản xuất, xóa bỏ chế độ nô lệ về lương và giành tự do cho toàn thể giai cấp lao động, trên thực tế là cho cả nhân loại...

Những gì Debs thực hiện không phải chỉ trên lý thuyết, hoặc trên cơ sở phân tích, mà thể hiện một cách hùng biện, nồng nhiệt những gì nhân dân đang cảm nhận. Nhà văn Heywood Broun đã trích dẫn lời của một thành viên thuộc Đảng Xã hội nói về Debs: “ông già đó, với cặp mắt cháy bỏng thực tế, đã tin rằng có những thứ như tình anh em của con người. Và đó không phải là điều đáng buồn cười nhất. Khi nào ông ta xuất hiện, thì tôi thấy tin tưởng bản thân mình hơn.”

Eugene Debs trở thành thành viên Đảng Xã hội khi đang trong nhà giam – sau khi tham gia cuộc đình công Pullman. Giờ đây ông trở thành người phát ngôn cho đảng mà đã năm lần giới thiệu ông làm ứng cử viên chủ tịch – một đảng từng có tới 100 nghìn thành viên và 1.200 công chức tại 340 đô

thị. Tờ *Appeal to Reason* mà Debs từng viết bài có đến nửa triệu bạn đọc; và cùng với nhiều tờ báo xã hội khác ở nước Mỹ, có tới một triệu người đã đọc báo của Đảng Xã hội.

Chủ nghĩa xã hội đã bước ra từ những vòng tròn nhỏ của dân nhập cư thành phố – những thành viên thuộc Đảng Xã hội người Do Thái và Đức nói bằng ngôn ngữ của họ – và trở thành người Mỹ. Tổ chức Đảng Xã hội quy mô bang mạnh nhất là tại Oklahoma, nơi mà năm 1914 có đến 12 nghìn người đóng đảng phí (hơn cả bang New York) và đã bầu hơn 100 thành viên Đảng Xã hội vào cơ quan địa phương, gồm cả sáu người vào cơ quan lập pháp của bang Oklahoma. Đã có 55 tuần báo xã hội chủ nghĩa tại Oklahoma, Texas, Louisiana và Arkansas, còn các trại hè thu hút hàng nghìn người tham dự.

Trong cuốn sách *Grass-Roots Socialism* (Chủ nghĩa xã hội cơ sở), James Green đã miêu tả những người cấp tiến khu vực tây nam này là “những người sống trên đất do nhà nước cấp trong cảnh mắc nợ, nông dân tá điền di cư, phu mỏ và công nhân đường sắt, người thợ đốn gỗ thông, nhà thuyết giáo, giáo viên từ các thảo nguyên đầy nắng... thợ thủ công ở các làng quê và những người vô thần... những người vô danh đã tạo ra phong trào xã hội mạnh mẽ nhất ở các vùng trong lịch sử nước Mỹ”. Green viết tiếp:

Phong trào xã hội... đã được tổ chức một cách thận trọng, bởi các thành viên của phong trào Dân túy, thợ mỏ có vũ trang và những công nhân đường sắt từng bị đưa vào danh sách đen, những người này đã nhận được giúp đỡ từ các thành viên chuyên vận động phong trào và các nhà giáo dục, cũng như được truyền cảm hứng thông qua những chuyến thăm của các nhân vật tầm cỡ quốc gia, như Eugene V. Debs và Mẹ Jones ... Những nhà tổ chức nòng cốt đã trưởng thành, gồm những người dân bản địa bất đồng chính kiến... Một nhóm lớn hơn gồm các thành viên vận động phong

trào nghiệp dư, thường đi khắp vùng và bán báo, hình thành nên các nhóm bạn đọc, tổ chức các địa phương và diễn thuyết trên đường phố.

Có một bầu không khí nhiệt tình mang tính tôn giáo đối với phong trào, như trong các bài hùng biện của Debs. Năm 1906, sau khi Bill Haywood và hai sỹ quan khác của Liên đoàn Công nhân mỏ miền Tây bị bỏ tù tại Idaho theo một bản án vu khống về tội giết người, Debs đã viết một bài nảy lửa trên tờ Appeal to Reason:

Việc giết người đã được âm mưu và sẽ được thực thi nhân danh và dưới dạng luật pháp...

Đó là một âm mưu kinh tởm, một sự đồng lõa đáng nguyên rủa, một sự lăng nhục tồi tệ.

Nếu như chúng cố giết chết Moyer, Haywood và các anh em khác của họ, thì ít nhất một triệu nhà cách mạng sẽ tìm đến chúng bằng súng đạn...

Tòa án tư bản chưa bao giờ và sẽ không bao giờ làm gì để giúp đỡ giai cấp lao động...

Một hội nghị cách mạng đặc biệt của những người vô sản... sẽ được tổ chức và nếu như cần đến những biện pháp cực đoan, thì sẽ có một cuộc tổng đình công và ngành công nghiệp tê liệt sẽ là bước đầu cho một cuộc tổng nổi dậy.

Nếu những nhà tài phiệt bắt đầu chương trình của họ, thì chúng tôi sẽ kết thúc nó.

Sau khi đọc bài báo này, Theodore Roosevelt đã gửi một bản sao đến Tổng Chương lý W. II. Moody, kèm theo ghi chú: “Liệu có thể tiến hành chống Debs và chủ của tờ báo này bằng các biện pháp hình sự hay không?”

Khi những người theo Đảng Xã hội ngày càng thành công trong việc bỏ phiếu (năm 1912, Debs giành được 900 nghìn phiếu bầu, gấp đôi số phiếu dành cho ông năm 1908), và quan tâm hơn tới lời kêu gọi đó, thì họ lại càng bị phê phán vì các chiến thuật “phá hoại” và “bạo lực” của IWW. Và đến năm 1913, họ đã phải để Bill Haywood rút khỏi ủy ban chấp hành Đảng Xã hội, với lý do ông đã cổ vũ cho các hành động bạo lực (dù một số bài viết của Debs thậm chí mang tính kích động nhiều hơn).

Phụ nữ cũng rất năng động trong phong trào xã hội, thường ở các cương vị công nhân đơn thuần hơn là các vị trí lãnh đạo, đôi khi cũng là những nhà phê bình chính sách xã hội sắc bén. Thí dụ, Helen Keller, một phụ nữ bị mù-câm-điếc bẩm sinh, với một tâm nhìn đặc biệt về xã hội đã nhận xét việc trục xuất Bill Haywood, trong một lá thư gửi tờ New York Call:

Thật là một điều vô cùng đáng tiếc khi tôi đọc về các cuộc tấn công nhằm vào đồng chí Haywood... thật là một sự bất hòa nhục nhã giữa hai phe phái mà lẽ ra phải là một, và nhất là ở vào giai đoạn then chốt trong cuộc đấu tranh của những người vô sản...

Đó là gì? Liệu chúng ta cố gắng giải quyết vấn đề khác nhau trong chiến thuật của đảng trước khi đề cập đến các nhu cầu cấp bách khác của công nhân sao?... Trong khi không biết bao nhiêu trái tim phụ nữ và trẻ em đang héo hon và cơ thể đang bị vắt kiệt vì những ngày dài làm việc quần quật, thì chúng ta lại ngồi chỉ trích nhau. Chúng ta thật đáng xấu hổ!

Năm 1904, chỉ có 3% thành viên Đảng Xã hội là phụ nữ. Tại hội nghị toàn quốc năm đó, chỉ có tám đại biểu nữ. Nhưng vài năm sau, các tổ chức phụ nữ xã hội địa phương và một tờ báo trên phạm vi toàn quốc là tờ Socialist Woman bắt đầu lôi kéo thêm nhiều phụ nữ vào đảng, do đó đến năm 1913, đã có 15% thành viên nữ. Josephine Conger-Kaneko, biên tập viên tờ Socialist Woman đã nhấn mạnh về tầm quan trọng của các nhóm riêng biệt dành cho phụ nữ:

Trong nhóm riêng biệt, những phụ nữ khiêm tốn nhất có thể nhanh chóng học được cách chủ trì một cuộc họp, thể hiện tình cảm, bảo vệ lập trường của họ với những “bài phát biểu” nhẹ nhàng. Sau một vài năm thực hành theo cách này, chị em sẵn sàng làm việc cùng nam giới. Sẽ có một sự khác biệt mạnh mẽ giữa làm việc cùng nam giới, với việc chỉ đơn thuần ngồi trong một sự tôn kính mang tính phục tùng, dưới cái bóng quyền lực hung hăng của đàn ông.

Đầu những năm 1990, những phụ nữ thuộc Đảng Xã hội đã rất năng nổ trong phong trào đấu tranh vì bình quyền nam nữ. Theo Kate Richards O'Hare, một lãnh đạo Đảng Xã hội từ Oklahoma, những phụ nữ của Đảng Xã hội tại New York đã được tổ chức rất chặt chẽ. Trong chiến dịch tại New York năm 1915 cho cuộc trưng cầu dân ý về quyền bầu cử của phụ nữ, chỉ trong một ngày cao điểm của chiến dịch, họ đã phân phát được 60 nghìn tờ rơi bằng tiếng Anh, 50 nghìn tờ rơi bằng tiếng Đức cổ, bán được 2.500 cuốn sách và 1.500 móc gài, dán 40 nghìn tờ tuyên truyền và tổ chức 100 cuộc mít-tinh.

Nhưng liệu có vấn đề nào của phụ nữ vượt quá các khía cạnh kinh tế và chính trị, mà hệ thống xã hội chủ nghĩa không thể giải quyết một cách tự động? Một khi các hoạt động kinh tế dựa trên sự đối lập về mặt giới tính được giải quyết, liệu công bằng có theo sau không? Đấu tranh vì quyền bầu cử, hoặc vì bất cứ điều gì mà không có sự thay đổi mang tính cách mạng, thì đều là vô vị? Cuộc tranh luận trở nên gay gắt hơn khi phong trào phụ nữ vào đầu thế kỷ XX ngày càng lớn mạnh, vì phụ nữ được phát biểu nhiều hơn, họ tập hợp nhau lại, phản đối, diễu hành vì quyền bầu cử và đòi được công nhận bình đẳng trong mọi lĩnh vực, kể cả quan hệ tình dục và hôn nhân.

Charlotte Perkins Oilman, tác giả của những bài viết nhấn mạnh vấn đề cốt lõi của bình đẳng nam nữ, đã có một bài thơ mang tên *The Socialist and the*

Suffragist (Đảng viên Đảng Xã hội và người tán thành mở rộng quyền bầu cử), kết thúc như sau:

“Một thế giới tiến bộ cũng làm tăng vị thế của phụ nữ”, đảng viên Đảng Xã hội giải thích.

“Các bạn không thể nào thúc đẩy thế giới tiến bộ

Trong khi một nửa vẫn bị kìm kẹp”, người tán thành mở rộng quyền bầu cử nói.

Cả thế giới bưng bình và nói một cách chua cay:

“Công việc của các bạn đều giống nhau

Cùng nhau hoặc làm riêng rẽ,

Thì hãy cố hết sức một cách tận tâm

Hãy bắt tay ngay vào công việc đó!”

Khi Susan Anthony, lúc đó đã 80 tuổi, nghe Eugene Debs phát biểu (20 năm trước Eugene Debs đã nghe bà phát biểu và họ không gặp lại nhau kể từ đó), họ siết chặt tay nhau thân tình, sau đó cùng nhau trao đổi. Bà cười vang và nói: “Hãy dành cho chúng tôi quyền bỏ phiếu, và chúng tôi sẽ dành cho các bạn chủ nghĩa xã hội”, Debs đã đáp lại: “Hãy cho chúng tôi chủ nghĩa xã hội, và chúng tôi sẽ dành cho các bạn quyền bỏ phiếu.”

Cũng có những phụ nữ khẳng khái đòi thống nhất hai mục tiêu của chủ nghĩa xã hội và cuộc đấu tranh vì sự bình quyền nam nữ, như Crystal Eastman, người đã hình dung về các cách thức mới trong đó phụ nữ và đàn ông sống chung với nhau mà vẫn duy trì sự độc lập của họ, khác với hôn nhân truyền thống. Bà là một người theo khuynh hướng xã hội chủ nghĩa, nhưng có lần đã viết rằng một người phụ nữ “biết rằng toàn bộ chế độ nô lệ

nữ không nằm trong hệ thống lợi nhuận, cũng như sự sụp đổ của chế độ tư bản không bảo đảm giải phóng cho phụ nữ”.

Trong 15 năm đầu thế kỷ XX đã có nhiều phụ nữ tham gia lực lượng lao động, cũng như có nhiều kinh nghiệm trong đấu tranh lao động. Một số phụ nữ thuộc tầng lớp trung lưu, ý thức được những áp bức đối với phụ nữ và muốn làm một điều gì đó, đã cố gắng học đại học, cao đẳng và bắt đầu nhận thức rằng họ không chỉ là người nội trợ. Sử gia William Chafe đã viết trong cuốn *Women and Equality* (Phụ nữ và sự bình đẳng):

Các sinh viên nữ thường có sẵn nhận thức về trách nhiệm và cam kết về việc cải thiện thế giới. Họ đã trở thành bác sỹ, giáo sư đại học, người nội trợ, doanh nhân, luật sư và kiến trúc sư. Được khích lệ bởi mục đích cũng như tinh thần đồng chí, họ đã vượt qua biết bao thách thức. Jane Addams, Grace và Edith Abbott, Alice Hamilton, Julia Lathrop, Florence Kelley – tất cả đều xuất phát từ thế hệ tiên phong này và đề ra chương trình nghị sự cho việc cải cách xã hội trong hai thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XX.

Họ đã bất chấp văn hóa tạp chí đại chúng, vốn đưa ra thông điệp coi phụ nữ chỉ như người bầu bạn, người vợ, người nội trợ. Một số người đấu tranh đòi bình quyền nam nữ cũng lập gia đình, một số thì không. Margaret Sanger – người tiên phong trong việc giáo dục sinh đẻ có kế hoạch, người đã phải chịu đựng sự suy sụp tinh thần trong vỏ bọc một cuộc hôn nhân hạnh phúc nhưng hoàn toàn khép kín; bà đã phải rời bỏ chồng con để tạo dựng một sự nghiệp cho mình và có được cảm giác tự chủ. Sanger đã viết trong cuốn *Woman and the New Race* (Phụ nữ và chủng tộc mới): “Không phụ nữ nào có thể gọi mình là người tự do cho đến khi cô ta có thể được quyền lựa chọn liệu cô ta có nên trở thành một bà mẹ hay không.”

Đó là một vấn đề phức tạp. Thí dụ, Kate Richards O'Hare rất tin vào gia đình, nhưng cho rằng chủ nghĩa xã hội có thể làm cho nó tốt hơn. Khi ra tranh cử Quốc hội vào năm 1910 tại Kansas, bà đã nói: “Tôi thuộc mẫu

người sống vì gia đình, sinh nở và chăm sóc con cái với tất cả nỗ lực của tôi... Chủ nghĩa xã hội rất cần thiết để phục hồi gia đình.”

Mặt khác, Elizabeth Gurley Flynn đã viết trong cuốn tự truyện *Rebel Girl* (Cô gái nổi loạn):

Một cuộc sống gia đình, thậm chí một gia đình lớn hơn, không phải là điều cuốn hút tôi... Tôi muốn nói và viết, muốn được đi, gặp gỡ mọi người, được đến nhiều nơi, để tổ chức IWW. Tôi không hiểu tại sao, với tư cách một phụ nữ tôi lại phải từ bỏ công việc vì điều đó...

Trong giai đoạn này, nhiều phụ nữ đã trở thành các thành viên của đảng cấp tiến, đảng xã hội, phong trào vô chính phủ, thậm chí một số lượng lớn hơn đã tham gia phong trào đấu tranh vì quyền bỏ phiếu; và sự ủng hộ to lớn cho phong trào đấu tranh vì sự bình quyền xuất phát từ chính họ. Cựu binh của các cuộc đấu tranh công đoàn đã tham gia phong trào đấu tranh vì quyền bỏ phiếu, như Rose Schneiderman của Công đoàn thợ may. Trong một cuộc mít-tinh của Công đoàn thợ đóng thùng rượu tại New York, bà đã phản bác một chính trị gia nói rằng một khi phụ nữ có được quyền bầu cử, họ sẽ mất đi nữ tính của mình:

Phụ nữ trong các xưởng giặt... đứng liên tục 13, 14 tiếng đồng hồ trong cái nóng và hơi nước khủng khiếp, với bột hồ nóng rẫy trong tay. Tôi tin chắc rằng những phụ nữ này sẽ không mất đi vẻ xinh đẹp và quyến rũ thông qua việc mỗi năm cầm lấy lá phiếu bỏ vào thùng phiếu để giúp họ không còn phải quanh năm đứng trong các xưởng giặt nữa.

Mỗi mùa xuân tại New York lại có những cuộc diễu hành đấu tranh vì quyền bỏ phiếu của phụ nữ. Năm 1912, một bài báo viết:

Dọc Đại lộ số 5, từ Quảng trường Washington – nơi cuộc diễu hành kéo dài đến tận Phố số 57 – nơi nó đã bị giải tán, hàng nghìn đàn ông và phụ nữ của

New York tụ tập lại. Họ chặn tất cả các đường phố trên đường diễu hành. Nhiều người sẵn sàng cười và chế nhạo, nhưng không ai làm như vậy. Cảnh phụ nữ xếp hàng năm đứng giữa đường phố tạo nên những hình ảnh rất đặc biệt... Các nữ bác sỹ, nữ luật sư... nữ kiến trúc sư, nghệ sỹ, điêu khắc, những người hầu bàn nữ, các bà nội trợ, một số lượng lớn công nhân... tất cả đều diễu hành một cách mãnh liệt và quả quyết, khiến cho các đám đông xếp hàng trên đường phố hết sức ngạc nhiên.

Mùa xuân năm 1913, từ Washington đã có một báo cáo của *New York Times*:

Trong cuộc đấu tranh vì quyền bầu cử cho phụ nữ hôm nay, chủ nghĩa tư bản đã nhìn thấy một cuộc diễu hành của phụ nữ lớn nhất lịch sử... Trong cuộc diễu hành, hơn năm nghìn phụ nữ đã tập hợp trên Đại lộ Pennsylvania... Đó là một cuộc diễu hành kỳ lạ. Người ta ước tính có khoảng... 500 nghìn người dõi theo cuộc diễu hành của phụ nữ trong cuộc đấu tranh vì sự nghiệp của họ.

Một số phụ nữ cấp tiến tỏ ý hoài nghi. Emma Goldman, một người theo khuynh hướng vô chính phủ và đấu tranh vì bình quyền phụ nữ, theo thói quen đã phát biểu hùng hồn về chủ đề quyền bỏ phiếu của phụ nữ:

Điều chúng tôi tôn sùng hiện tại là quyền bỏ phiếu chung... Phụ nữ Australia và New Zealand đã có quyền được bỏ phiếu và giúp xây dựng luật pháp. Thử xem điều kiện lao động tại đó có khá hơn không?...

Lịch sử các hoạt động chính trị của nam giới đã chứng minh rằng thế giới không cho họ thứ gì nếu họ không đấu tranh. Thực tế là từng centimet đất đã giành được cũng phải trải qua một cuộc đấu tranh liên tục, một cuộc đấu tranh không mệt mỏi để tự khẳng định, chứ không phải qua quyền đi bầu cử. Không có lý do gì thừa nhận rằng phụ nữ, trong cuộc đấu tranh vì sự giải phóng, họ đã hoặc sẽ được hậu thuẫn qua hệ thống bầu cử...

Sự phát triển, tự do, độc lập của phụ nữ phải xuất phát và thông qua chính họ. Trước hết, bằng việc khẳng định bản thân họ là một con người. Thứ hai, bằng việc từ chối cho phép ai sử dụng thân thể họ; bằng cách từ chối sinh con, trừ phi họ muốn; bằng cách từ chối làm đầy tớ cho Chúa, Nhà nước, xã hội, chồng con, gia đình..., bằng cách làm cho cuộc sống của họ đơn giản hơn, nhưng sâu sắc và phong phú hơn... Chỉ có thông qua đó, chứ không phải thông qua hòm phiếu, mới giúp phụ nữ tự do...

Năm 1911, Helen Keller đã viết thư cho một người đấu tranh vì quyền bầu cử của phụ nữ tại Anh:

Nền dân chủ của chúng ta chỉ là hư danh. Chúng ta bầu cử ư? Điều đó có nghĩa gì với chúng ta? Điều đó có nghĩa rằng chúng ta chỉ có thể lựa chọn một trong hai nhà chuyên quyền đã được công nhận. Đó là sự lựa chọn hai thứ giống hệt nhau...

Các bạn đấu tranh để phụ nữ có quyền bầu cử. Bầu cử liệu đem lại được gì khi mà 10/11 diện tích đất của Anh quốc trong tay 200 nghìn người và phần còn lại là của 40 triệu người? Liệu hàng triệu người đàn ông với quyền bầu cử trong tay đã giải thoát được bất công này chưa?

Emma Goldman không chấm dứt việc thay đổi các điều kiện của phụ nữ theo khuynh hướng nào đó của thời đại xã hội chủ nghĩa trong tương lai – bà muốn hành động trực tiếp, tức khắc hơn chỉ là đòi quyền bầu cử. Helen Keller, dù không phải một người theo chủ trương vô chính phủ, nhưng cũng tin vào cuộc đấu tranh bên ngoài hòm phiếu. Dù bị mù-điếc bẩm sinh, bà đã chiến đấu bằng tinh thần và ngòi bút của mình. Khi bà trở thành một người theo khuynh hướng xã hội công khai và năng động, tờ *Brooklyn Eagle*, từng xem bà như một anh hùng, nay viết rằng “những sai lầm của bà đã nảy sinh từ hạn chế về thể hiện trong sự phát triển của bà”. Bài đáp lại của bà đã không được tờ *Brooklyn Eagle* chấp nhận, nhưng được đăng trên tờ *New York Call*. Bà viết rằng, khi bà gặp biên tập viên của tờ *Brooklyn Eagle*,

người này đã hết lời khen ngợi bà. “Nhưng giờ đây khi tôi theo khuynh hướng xã hội chủ nghĩa thì ông ta lại cự nự nhắc nhở tôi và công luận rằng tôi là một người mù và điếc, và đặc biệt là dễ vướng phải những sai lầm...” Bà viết tiếp:

Brooklyn Eagle thật kỳ quặc! Thật là một loài chim (“eagle” nghĩa là con ó) không hào hiệp! Về mặt xã hội thì nó đã mù và điếc, nếu như nó khẳng khái bảo vệ một hệ thống không thể chấp nhận được, một hệ thống là nguyên nhân của rất nhiều căn bệnh mù lòa và điếc mà chúng ta đang cố gắng ngăn chặn... *Brooklyn Eagle* và tôi đã tuyên chiến. Tôi căm ghét hệ thống mà nó là người đại diện... Khi đã đối đầu với nhau, thì hãy chiến đấu một cách đàng hoàng... Thật chẳng đàng hoàng, chẳng hay ho chút nào khi nhắc tôi và mọi người rằng tôi không thể nhìn hoặc nghe thấy. Tôi vẫn có thể đọc. Tôi có thể đọc tất cả các cuốn sách về chủ nghĩa xã hội bằng tiếng Anh, tiếng Đức và tiếng Pháp. Nếu biên tập viên của *Brooklyn Eagle* đã đọc vài cuốn sách đó, hẳn ông ta đã thông thái thêm đôi chút và làm cho tờ báo trở nên tốt hơn. Giá như tôi có thể đóng góp được cho phong trào xã hội một cuốn sách mà tôi luôn mơ ước, tôi sẽ đặt tên cuốn sách đó là: Sự mù lòa về mặt công nghiệp và điếc về mặt xã hội.

Mẹ Jones lại có vẻ không quan tâm đến phong trào đấu tranh vì bình quyền. Bà rất bận rộn với việc tổ chức công nhân ngành dệt và thợ mỏ, tổ chức cho các bà vợ và con cái của họ. Một trong rất nhiều kỳ công của bà là tổ chức cuộc diễu hành cho trẻ em đến Washington để yêu cầu chấm dứt tình trạng lao động trẻ em (sang đầu thế kỷ XX vẫn có khoảng 284 nghìn trẻ em trong độ tuổi từ 10-15 làm việc tại các hầm mỏ, nhà máy và công xưởng). Bà nói về vấn đề này như sau:

Mùa xuân năm 1903, tôi đã đến Kensington, Pennsylvania, nơi 25 nghìn công nhân dệt đang đình công. Trong số này có ít nhất 10 nghìn trẻ em. Họ đã đình công để được trả lương cao hơn và giảm giờ làm. Hàng ngày bọn

trẻ đến các trụ sở công đoàn, một số mất tay, một số cụt ngón. Dáng người chúng khom khom, toàn da bọc xương...

Tôi đã hỏi một số bậc cha mẹ liệu họ có đồng ý để cho con cái họ đi với tôi từ một tuần đến mười ngày hay không, đồng thời tôi hứa là sẽ mang chúng về an toàn... Một số đàn ông và phụ nữ đã đi cùng... Bọn trẻ mang theo ba lô trên vai, trong đó có dao, đĩa và cốc... Một cậu bé mang theo cả một chiếc trống và một cây sáo... Chúng tôi mang theo các băng-rôn và hô vang: "... Chúng tôi muốn có thời gian để chơi..." Bọn trẻ diễu hành qua New Jersey, New York và xuống Vịnh Oyster để cố gặp được Tổng thống Theodore Roosevelt, nhưng ông ta từ chối gặp chúng. Tuy vậy, cuộc diễu hành của chúng tôi đã rất thành công. Chúng tôi đã thu hút được sự chú ý của cả nước đối với nạn lao động trẻ em.

Cũng năm đó, những đứa trẻ vốn vẫn phải làm 60 giờ mỗi tuần trong các nhà máy dệt đã tham gia đình công, mang theo các biểu ngữ: "CHÚNG TÔI MUỐN ĐẾN TRƯỜNG!" "55 GIỜ HOẶC KHÔNG CÓ GÌ!"

Mọi người đều có thể cảm nhận nguồn năng lượng và sức nóng của một số thành viên cấp tiến hồi đầu thế kỷ XX khi xem lại hồ sơ của Elizabeth Gurley Flynn tại sở cảnh sát:

1906-1916, làm công tác tổ chức và giảng dạy cho IWW.

1918-1924, làm công tác tổ chức, Công đoàn Công nhân Quốc phòng; bị bắt tại New York năm 1906 vì đấu tranh cho tự do ngôn luận, được thả ra; tiếp tục hoạt động tại Spokane, Washington, đấu tranh cho tự do ngôn luận, 1909; bị bắt tại New York, 1909; đấu tranh cho tự do ngôn luận của IWW, Spokane, Washington, đấu tranh cho tự do ngôn luận, hàng trăm người bị bắt; bị bắt ba lần tại Philadelphia, năm 1911 tại các cuộc đình công; tham gia các cuộc mít-tinh của Baldwin Locomotive Works; tham gia tích cực cuộc đình công của ngành dệt tại Lawrence, 1912; tham gia đình công của

công nhân khách sạn, 1912, New York; đình công ngành dệt Paterson, 1913; công nhân quốc phòng đấu tranh cho Ettor-Giovanitti, 1912; đình công Mesaba Range, Minnesota, 1916; vụ Everett IWW, Spokane, Washington, 1916; đấu tranh bảo vệ Joe Hill, 1914. Bị bắt tại Duluth, Minnesota, 1917, bị kết tội lang thang căn cứ các điều luật nhằm ngăn chặn IWW và các diễn giả theo đường lối hòa bình, được trả tự do. Bị kết tội trọng vụ IWW ở Chicago, 1917...

Phụ nữ da đen chịu áp bức gấp bội. Năm 1912, một y tá da đen viết cho một tờ báo:

Chúng tôi – những người phụ nữ da màu làm công ăn lương tại miền Nam – đang thực hiện một cuộc đấu tranh khủng khiếp... Mặt khác, chúng tôi còn bị những người đàn ông đánh đập, những người lẽ ra phải bảo vệ chúng tôi; và, kể cả trong bếp nấu, bên chậu giặt, bên máy khâu, sau xe nôi, hoặc bên bàn là quần áo, chúng tôi đều bị cư xử như những con ngựa, bị đánh đập, phải làm việc quần quật!...

Trong những năm đầu thế kỷ XX này, vốn được hàng thế hệ các học giả da trắng gán cho cái mác là “giai đoạn tiến bộ”, tuần nào cũng có hành hình kiểu linsơ; đó là một thời điểm đen tối đối với người da đen ở cả miền Nam và miền Bắc, “cơn bão cực”, như Rayford Logan – một sử gia người da đen đã gọi. Năm 1910, trong khoảng 10 triệu người da đen ở Mỹ thì có tới 9 triệu người sống ở miền Nam.

Chính phủ Mỹ (trong giai đoạn 1901-1921, với các đời tổng thống Theodore Roosevelt, William Howard Taft , Woodrow Wilson) – bất kể là Đảng Cộng hòa hay Đảng Dân chủ, đã chứng kiến người da đen bị hành hình kiểu linsơ, chứng kiến các cuộc nổi dậy chết chóc chống lại người da đen ở Statesboro, Georgia, Brownsville, Texas, Atlanta, Georgia, nhưng họ vẫn không làm gì.

Cũng có người da đen trong Đảng Xã hội, nhưng Đảng Xã hội không có những bước đột phá để hành động về vấn đề chủng tộc. Như Ray Ginger đã viết về Debs: “Khi thành kiến về chủng tộc là một sự công kích đối với Debs, hẳn ông ta đã công khai phản đối nó. Ông ta vẫn hướng tới sự công bằng tuyệt đối. Tuy nhiên ông ta đã thất bại khi phải chấp nhận quan điểm cho rằng đôi khi cần có những biện pháp đặc biệt để đạt được sự công bằng này.”

Những người da đen bắt đầu tổ chức lại: Ủy ban Người Mỹ gốc Phi Quốc gia (National Afro-American Council) được thành lập năm 1903 để phản đối việc hành hình kiểu linsơ, việc mượn người làm công nhật, phân biệt chủng tộc, tước quyền công dân; Hiệp hội Phụ nữ Da màu Quốc gia (National Association of Colored Women) cũng đã được thành lập trong cùng năm đó, chỉ trích sự chia tách và việc hành hình kiểu linsơ. Năm 1906, tại Georgia, Hội nghị về Quyền bình đẳng đã chỉ ra việc 260 người da đen bị hành hình kiểu linsơ từ năm 1885. Hội nghị cũng kêu gọi quyền bầu cử, quyền gia nhập các lực lượng quân sự, tham gia các hội đồng xét xử. Hội nghị cũng đồng ý rằng người da đen cần phải nỗ lực. “Đồng thời chúng ta phải khuấy động, lên tiếng, phản đối và tiếp tục chống lại việc vi phạm nhân quyền...”

Năm 1905, W. E. B. Du Bois, lúc đó giảng dạy tại Atlanta, Georgia đã gửi một lá thư đến các vị lãnh đạo da đen trong toàn nước Mỹ, kêu gọi họ tổ chức một cuộc hội thảo tại Buffalo, gần Thác Niagara, sát biên giới Canada. Sự kiện này bắt đầu cho “Phong trào Niagara”.

Du Bois, sinh tại Massachusetts, là người da đen đầu tiên nhận bằng Tiến sĩ tại Đại học Tổng hợp Harvard (1895), đã xuất bản một cuốn sách mang đầy tính thơ ca và rất mạnh mẽ có tên là *The Souls of Black Folk* (Tâm hồn của các bản dân ca da đen). Du Bois là một người ủng hộ quan điểm chủ nghĩa xã hội, dẫu ông chỉ là thành viên của Đảng Xã hội trong một thời gian ngắn.

Một trong những cộng sự của ông tham gia kêu gọi tổ chức cuộc hội thảo Niagara là William Monroe Trotter, một người đàn ông da đen trẻ tuổi tại Boston, có quan điểm mang tính chiến đấu, biên tập viên của tuần báo Guardian. Trên tờ báo này, ông đã công kích quan điểm trung dung của Booker T. Washington. Mùa hè năm 1903, Washington phát biểu trước gần hai nghìn khán giả tại một nhà thờ Boston, Trotter và những người ủng hộ ông đã chuẩn bị chín câu hỏi mang tính khiêu khích, gây rung động và dẫn tới bạo lực. Trotter và một người bạn bị bắt. Điều này có lẽ góp phần vào cơn phẫn nộ đã khiến Du Bois chĩa mũi nhọn trong cuộc họp Niagara. Tinh thần của nhóm Niagara lên rất cao:

Chúng tôi không đồng ý với suy nghĩ rằng những người Mỹ da đen ở địa vị thấp kém hơn, dễ phục tùng trước sự đàn áp và thường có khuynh hướng nhận lỗi trước sự nhục mạ. Với tình trạng thiếu sự giúp đỡ mà chúng tôi có thể phải chịu, những tiếng nói phản đối của hàng chục triệu người Mỹ cần phải được tiếp tục không ngừng, để nó có thể đến được với những người dân khác, chùng nào nước Mỹ vẫn còn thiếu công bằng.

Một cuộc xung đột chủng tộc đã nổ ra tại Springfield, Illinois, dẫn tới việc thành lập Liên đoàn Quốc gia vì sự tiến bộ của người da màu (National Association for the Advancement of Colored People – NAACP) vào năm 1910. Người da trắng vẫn tiếp tục chi phối quyền lãnh đạo của tổ chức mới này; Du Bois là lãnh đạo da đen duy nhất. Ông cũng là biên tập viên đầu tiên cho tạp chí xuất bản định kỳ của NAACP có tên *The Crisis*. NAACP tập trung vào các hành động mang tính pháp lý và giáo dục, nhưng Du Bois đại diện cho tinh thần vốn ấp ủ trong tuyên bố của phong trào: “Sự vận động bền bỉ của con người chính là cách để đến với tự do.”

Những điểm rõ ràng trong giai đoạn này với người da đen, những người đấu tranh vì sự bình quyền, những nhà tổ chức và những người theo Đảng Xã hội, đó là chưa giành được sự quan tâm của chính phủ quốc gia. Điều đó

hoàn toàn đúng, vì đây chỉ là “Giai đoạn Tiến bộ”, bắt đầu của một “Thời kỳ Cải cách”; nhưng đó là một cuộc cải cách miễn cưỡng, nhằm tới việc xoa dịu quần chúng nổi dậy, chứ chưa có những thay đổi mang tính căn bản.

Những gì tạo cho nó cái tên “Tiến bộ” chính là luật pháp mới được thông qua. Dưới thời Theodore Roosevelt, đã có nhiều bộ luật được thông qua, như Đạo luật Kiểm tra Thịt (Meat Inspection Act), Đạo luật Hepburn (Hepburn Act) điều tiết các hệ thống đường sắt và đường ống, Đạo luật về Dược phẩm và Thực phẩm sạch (Pure Food and Drug Act). Dưới thời Tổng thống Taft, Đạo luật Mann-Elkins (Mann-Elkins Act) đã đặt các hệ thống điện thoại và điện báo dưới sự kiểm soát của Hội đồng Thương nghiệp Liên bang. Dưới nhiệm kỳ của Tổng thống Woodrow Wilson, Hội đồng Thương mại Liên bang được thành lập để kiểm soát sự gia tăng độc quyền; Đạo luật Dự trữ Liên bang (Federal Reserve Act) được đưa ra để điều chỉnh hệ thống ngân hàng và tiền tệ của nước Mỹ. Dưới thời Taft, đã có đề nghị Tu chính án số 16 đối với Hiến pháp, cho phép việc đóng thuế thu nhập dần dần; và Tu chính án số 17, cho phép bầu các thượng nghị sỹ trực tiếp bằng bầu cử phổ thông thay cho các cơ quan lập pháp của bang, như Hiến pháp quy định. Cũng trong khoảng thời gian này, hàng loạt bang đã thông qua các bộ luật nhằm quy định về vấn đề trả lương và giờ làm việc, thực hiện việc thanh tra về an toàn tại các nhà máy và bồi thường công nhân bị thương.

Đó là quãng thời gian mà các cuộc điều tra của công chúng chỉ nhằm mục đích phản đối nhẹ nhàng. Năm 1913, Ủy ban Pujo của Quốc hội đã nghiên cứu việc tập trung quyền lực trong hệ thống ngân hàng và Hội đồng về Các mối quan hệ công nghiệp của Thượng viện đã lắng nghe về xung đột trong quản lý lao động.

Sự thật là những người dân thường cũng được hưởng lợi ích ít nhiều từ sự thay đổi này. Hệ thống vốn phong phú, năng suất và phức tạp; nó có thể dành một phần phù hợp từ sự giàu có cho giai cấp lao động, nhằm tạo ra

một chiếc khiên bảo vệ giữa tầng lớp trên cùng và tầng lớp dưới đáy của xã hội. Một nghiên cứu về người nhập cư tại New York, từ năm 1905-1915 cho thấy có tới 32% người ý và Do Thái đã thoát khỏi tầng lớp lao động chân tay và chuyển lên tầng lớp cao hơn (dù không phải là các tầng lớp quá cao). Nhưng cũng có một thực tế là rất nhiều dân nhập cư gốc ý không có đủ cơ hội để ở lại. Chỉ trong khoảng thời gian bốn năm, cứ 100 người ý thì có tới 73 người phải rời bỏ New York, dù vẫn có những người ý trở thành công nhân xây dựng, người Do Thái trở thành các doanh nhân hoặc nhà chuyên môn, tạo ra một “bước đệm” trung lưu cho cuộc xung đột về giai cấp.

Tuy nhiên, những điều kiện nền tảng vẫn không thay đổi đối với phần đa nông dân tá điền, công nhân nhà máy, những người sống trong các khu ổ chuột, công nhân mỏ, lao động tại các trang trại, nam giới và phụ nữ thuộc tầng lớp lao động, người da đen và da trắng. Sử gia Robert Wiebe đã nhìn thấy qua phong trào Tiến bộ nỗ lực của hệ thống đối với việc điều chỉnh các điều kiện đang thay đổi nhằm đạt được sự ổn định hơn. “Thông qua những luật lệ với sự phê chuẩn vô cảm, nó đã cố tìm kiếm sự tiếp nối và tính tiên đoán được, trong một thế giới đầy biến động. Nó dành cho chính phủ quyền lực mạnh mẽ hơn... và khuyến khích sự tập trung quyền lực.” Harold Faulkner đã đưa ra kết luận này khi muốn nhấn mạnh việc chính phủ mạnh chỉ là nhằm đem lại lợi ích cho “một số nhóm kinh tế có quyền lực mạnh mẽ nhất”.

Gabriel Kolko đã gọi điều này là sự xuất hiện của “chủ nghĩa tư bản về mặt chính trị”, trong đó các chủ doanh nghiệp kiểm soát hệ thống chính trị một cách chắc chắn, bởi vì hệ thống kinh tế tư nhân chưa đủ mạnh để chặn trước những phản đối từ bên dưới. Kolko nói, các doanh nghiệp không chống lại các cuộc cải cách mới; họ chính là những người tạo ra chúng, thúc đẩy chúng, để ổn định hệ thống tư bản trong một giai đoạn bất ổn.

Thí dụ, Theodore Roosevelt đã tạo được cho mình uy tín như là “một người chống lại các công ty hợp nhất” (dù người tiền nhiệm của ông, Taft – một người “bảo thủ”, trong khi Roosevelt là một người “tiến bộ” – từng có nhiều hành động khởi kiện chống lại các công ty hợp nhất nhiều hơn so với Roosevelt). Trên thực tế, như Wiebe chỉ ra, hai người của J. P. Morgan là Elbert Gary, chủ tịch của tập đoàn U.S. Steel và George Perkins, người sau này trở thành nhà vận động tranh cử cho Roosevelt, đã “dàn xếp một sự thống nhất chung với Roosevelt bằng cách... họ sẽ hợp tác trong bất cứ cuộc điều tra nào của Ủy ban về các Tập đoàn (Bureau of Corporations), đổi lại tính hợp pháp của công ty này sẽ được bảo đảm”. Họ sẵn sàng bảo đảm việc này thông qua các cuộc thương lượng cá nhân với Tổng thống. “Một lời hứa danh dự giữa những người biết phải trái”, Wiebe nói với đôi chút mỉa mai.

Tình trạng hỗn độn năm 1907, cũng như sự lớn mạnh của những người theo Đảng Xã hội, Wobbly và các công đoàn đã làm tăng tốc độ cải cách. Theo Wiebe: “Khoảng năm 1908, bên ngoài đã có một sự thay đổi lớn về số lượng đối với bộ máy cầm quyền...” Giờ đây điểm nhấn mạnh là “lôi kéo và thỏa hiệp”. Điều đó còn tiếp diễn sang thời Wilson và “hàng loạt công dân có đầu óc cải cách tha hồ say sưa với ảo ảnh về việc đạt được tiến bộ”.

Những gì mà giờ đây các nhà phê phán cấp tiến nói về các cuộc cải cách thời đó (1901), đã được *Bankers' Magazine* đề cập: “Khi việc điều hành đất nước đã học được bí quyết của tập đoàn, nó dần dần làm biến chất quyền lực của các chính trị gia và khiến họ trở nên quy lụy với các mục đích của nó...”

Có nhiều thứ cần được ổn định và cũng có nhiều thứ cần được bảo vệ. Đến năm 1904, 328 công ty hợp nhất, với tổng số vốn lên tới 7 tỷ đô-la, kiểm soát tới 40% hoạt động sản xuất kinh doanh tại Mỹ.

Năm 1909, một tuyên ngôn của thuyết Tiến bộ mới đã xuất hiện – cuốn sách có tên *The Promise of American Life* (Lời hứa của một cuộc sống Mỹ) của Herbert Croly, biên tập viên tờ *New Republic* và là một người ngưỡng mộ Theodore Roosevelt. Ông ta nhận thấy sự cần thiết phải có các quy định và kỷ luật nếu hệ thống Mỹ vẫn tiếp tục. Ông ta nói, chính phủ cần phải nỗ lực hơn nữa và ông ta hy vọng sẽ được thấy “những tấm gương chân thành và nhiệt tình của các anh hùng và vị thánh” – trong đó có lẽ ông ta cũng ám chỉ cả Theodore Roosevelt.

Richard Hofstadter, trong một chương chua cay nói về một người mà xã hội vẫn xem như là đáng kính cả về thể chất lẫn tinh thần, một anh hùng chiến trận, đã viết: “Những cố vấn mà Roosevelt vẫn lắng nghe hầu hết là đại diện của các đế chế tài chính và công nghiệp, như Hanna, Robert Bacon và George W. Perkins của Nhà Morgan, Elihu Root, Thượng nghị sỹ Nelson W. Aldrich... và James Stillman nhân danh các lợi ích của Rockefeller.” Đáp lại mối lo lắng của người anh rể tại Phố Wall, Roosevelt viết: “Tôi đang có ý định trở thành một người bảo thủ nhất, nhưng là để đáp ứng lợi ích của bản thân các tập đoàn vượt lên trên lợi ích của quốc gia.”

Roosevelt ủng hộ việc thực thi Đạo luật Hepburn bởi ông ta lo sợ có những điều sẽ tồi tệ hơn. Ông ta đã viết cho Henry Cabot Lodge rằng, những người vận động hành lang chống lại dự luật đó là sai lầm: “Tôi nghĩ rằng họ là những người thiển cận, không thể hiểu được rằng tấn công có nghĩa là làm tăng việc sở hữu của chính phủ đối với các hệ thống đường sắt.” Hành động chống lại các công ty hợp nhất đó là thuyết phục họ chấp nhận sự điều tiết của chính phủ theo một trật tự nhằm ngăn ngừa sự sụp đổ. Ông ta đã khởi kiện sự độc quyền hệ thống đường sắt của Morgan tại Ủy ban An ninh miền Bắc, xem đó như một chiến thắng chống công ty hợp nhất, nhưng hầu như lại chẳng làm thay đổi gì; và dù Đạo luật Sherman đã tạo cơ sở pháp lý cho việc kết án hình sự, nhưng không hề có bản án nào đối với những người đã lên kế hoạch độc quyền như Morgan, Harriman, Hill.

Trong cuốn *The Corporate Ideal in the Liberal State* (ý tưởng về các tập đoàn trong thể chế tự do), James Weinstein đã nghiên cứu các cuộc cải cách trong giai đoạn Tiến bộ, đặc biệt về chu trình mà các doanh nghiệp và chính phủ, đôi khi với sự trợ giúp của các lãnh đạo lao động, đã xây dựng những thay đổi về mặt pháp luật mà họ cho là cần thiết. Weinstein đã nhìn thấy “một nỗ lực tinh táo và thành công để hướng dẫn và kiểm soát các chính sách về kinh tế và xã hội của các cấp chính quyền thành phố, bang, liên bang, thông qua các nhóm doanh nghiệp khác nhau đã cân nhắc lợi ích lâu dài của họ...” Trong khi đó, “sự thúc đẩy nguyên gốc” cho cải cách lại đến từ những người phản đối và những người cấp tiến, “trong thế kỷ này, đặc biệt tại cấp liên bang, có rất ít cuộc cải cách được thực hiện nếu không có sự thỏa thuận ngầm, nếu không nói là sự hướng dẫn, của những lợi ích đối với các tập đoàn lớn”. Các quyền lợi này tập hợp những nhà cải cách tự do và trí thức, hỗ trợ họ về những vấn đề đó.

Định nghĩa của Weinstein về chủ nghĩa tự do – đó là một loại phương tiện dùng để ổn định hệ thống nhằm đáp ứng lợi ích của các doanh nghiệp lớn – hoàn toàn khác với mong đợi của những người theo chủ nghĩa tự do. Arthur Schlesinger viết: “Chủ nghĩa tự do tại Mỹ chỉ đơn thuần là phong trào của một bộ phận trong xã hội nhằm cản trở quyền lực của cộng đồng doanh nghiệp.” Nếu Schlesinger diễn tả được hy vọng và dự định của bộ phận nói trên trong xã hội, hẳn ông đã rất có lý. Tuy nhiên, nếu ông cố gắng miêu tả tác động của các cuộc cải cách tự do này, thì thật ra sự cản trở nói trên hầu như không xảy ra.

Việc kiểm soát đã được thiết lập một cách khéo léo. Năm 1900, một người đàn ông tên là Ralph Easley, thành viên Đảng Cộng hòa và là một người bảo thủ, giáo viên trung học kiêm phóng viên, đã lập ra Liên đoàn Công dân Quốc gia (National Civic Federation – NCF). Mục đích chính là tạo ra những mối quan hệ tốt đẹp hơn giữa tư bản và người lao động. Những người lãnh đạo của liên đoàn này chủ yếu là chủ các doanh nghiệp lớn và

các chính trị gia quan trọng trong nước Mỹ, nhưng vị phó chủ tịch đầu tiên lại là Samuel Gompers, đến từ AFL. Không phải tất cả các doanh nghiệp lớn đều thích những gì mà NCF làm. Easley gọi những phê phán này là theo khuynh hướng vô chính phủ, chống lại cách tổ chức lý trí của hệ thống. “Trên thực tế”, Easley viết, “kẻ thù của chúng ta là những thành viên Đảng Xã hội thuộc tầng lớp nhân dân lao động và những người theo khuynh hướng vô chính phủ trong các nhà tư bản”.

NCF muốn có một cách tiếp cận phức tạp hơn đối với các công đoàn, xem các tổ chức này như một thực thể không tránh khỏi, do đó NCF muốn đi đến các thỏa thuận với công đoàn, hơn là đấu tranh với họ: đương đầu với một công đoàn mang tính bảo thủ vẫn tốt hơn với một công đoàn mang tính chiến đấu. Sau cuộc đình công của ngành dệt tại Lawrence năm 1912, John Golden, người đứng đầu Công đoàn ngành dệt thuộc AFL, viết thư cho Easley thông báo rằng cuộc đình công đã dạy cho các chủ nhà máy “một bài học rất nhanh” và “giờ đây một số chủ nhà máy đã ngã gục, một số thì phải hợp tác kinh doanh với chúng tôi”.

NCF không đại diện cho tất cả các quan điểm trong thế giới doanh nghiệp; Hiệp hội quốc gia các nhà sản xuất không muốn công nhận người lao động có tổ chức ở mọi hình thức. Nhiều chủ nhà máy không hề muốn những cải cách thậm chí rất nhỏ do NCF đưa ra – nhưng cách tiếp cận của liên đoàn này thể hiện sự tinh vi và uy quyền của một nhà nước hiện đại, nó quyết định làm gì là tốt nhất cho giai cấp tư bản nói chung, thậm chí có những khi quyết định đưa ra gây khó khăn cho một số nhà tư bản. Cách tiếp cận mới tập trung hơn vào sự ổn định lâu dài của hệ thống, thậm chí đôi khi phải chấp nhận hy sinh lợi nhuận ngắn hạn.

Do vậy, năm 1910, Liên đoàn đã đưa ra một dự luật về mô hình bồi thường cho công nhân; năm tiếp theo, 12 bang đã thông qua luật về bồi thường hoặc bảo hiểm tai nạn. Năm đó khi Tối cao Pháp viện cho rằng luật bồi

thường cho công nhân ở New York là vi hiến vì nó đã lấy đi tài sản của các tập đoàn mà không có sự xem xét về mặt luật pháp, Theodore Roosevelt rất tức giận. ông ta nói rằng, những phán quyết như thế “sẽ chỉ làm tăng thêm sức mạnh cho Đảng Xã hội”. Đến năm 1920, 42 bang đã thông qua luật về bồi thường này. Weinstein nói: “Điều đó thể hiện sự chần chừ và tinh vi của rất nhiều lãnh đạo các tập đoàn lớn, như Theodore Roosevelt vẫn thường nói với họ rằng, cách mạng xã hội thật sự mang tính bảo thủ.”

Còn Hội đồng Thương mại Liên bang, được Quốc hội thành lập năm 1914 lẽ ra là để điều chỉnh các công ty hợp nhất; một lãnh đạo của NCF báo cáo lại rằng sau một số năm kinh nghiệm cho hay hội đồng này “chủ yếu hoạt động nhằm bảo đảm sự tin tưởng của các doanh nhân có thiện ý, thành viên của các tập đoàn lớn, cũng như các thành viên khác”.

Trong giai đoạn này, thông qua các cuộc cải cách, các thành phố cũng dành thêm nhiều quyền lực cho các hội đồng thành phố hơn là cho các thị trưởng, hoặc thuê tuyển những nhà quản lý thành phố. ý tưởng là tạo thêm tính hiệu quả và ổn định. “Mục đích cuối cùng của các phong trào là đặt bộ máy quản lý thành phố một cách chắc chắn vào tay của giai cấp kinh doanh”, Weinstein nói. Những gì mà các nhà cải cách cho là dân chủ hơn trong chính quyền thành phố, thì sử gia Samuel Hays thấy đó chỉ là sự tập trung quyền lực hơn nữa vào tay một số người, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và những nhà chuyên môn kiểm soát chính quyền thành phố một cách trực tiếp hơn.

Phong trào Tiến bộ, dù được những nhà cải cách trung thực lãnh đạo như Thượng nghị sỹ Robert La Follette của tiểu bang Wisconsin, hay những người bảo thủ ngụy trang như Roosevelt (người đã thay mặt Đảng Tiến bộ tham gia tranh cử tổng thống vào năm 1912), dường như đều có chung suy nghĩ là né tránh chủ nghĩa xã hội. Từ *Milwaukee Journal*, cơ quan phát ngôn của phong trào Tiến bộ, đã chỉ trích những người theo trường phái bảo

thủ là “đấu tranh chống chủ nghĩa xã hội một cách mù quáng... trong khi đó phong trào Tiến bộ đấu tranh một cách khôn ngoan và tìm ra các biện pháp chữa trị đối với những lạm dụng và những điều kiện mà dựa vào đó để nó phát triển”.

Frank Munsey, giám đốc của công ty U.S. Steel đã viết thư cho Roosevelt, nhận xét ông ta là ứng cử viên phù hợp nhất cho cuộc bầu cử năm 1912, cũng như tâm sự rằng nước Mỹ cần phải tiến lên phía trước theo khuynh hướng “trách nhiệm người cha của nhân dân”, những người cần “bàn tay duy trì và hướng dẫn của nhà nước”, rằng “công việc của nhà nước là nghĩ về nhân dân và lập kế hoạch cho nhân dân”.

Một điều có vẻ rõ ràng là rất nhiều hoạt động của cuộc cải cách Tiến bộ là nhằm né tránh chủ nghĩa xã hội. Easley đã đề cập tới “mối đe dọa của chủ nghĩa xã hội thông qua các bằng chứng ngày càng tăng tại các trường đại học, nhà thờ và báo chí”. Năm 1910, Victor Berger đã trở thành thành viên đầu tiên của Đảng Xã hội được bầu vào Quốc hội; năm 1911, 73 thị trưởng là thành viên Đảng Xã hội, 1.200 người trở thành quan chức ở các vị trí thấp hơn thuộc 340 thành phố và thị trấn. Báo chí bàn luận “Làn sóng xã hội đang dâng cao”.

Một bản ghi nhớ được lưu hành nội bộ tại một trong những phòng ban của NCF là “Cân nhắc về tình hình lan rộng của học thuyết xã hội chủ nghĩa tại Mỹ”, trong đó đề cập những gì cần làm là “phải có những nỗ lực khôn khéo và được chuẩn bị một cách cẩn thận nhằm làm cho dư luận quần chúng hiểu rõ được bản chất của chủ nghĩa xã hội”. Bản ghi nhớ cũng bàn tới một chiến dịch “phải được tiến hành hết sức khéo léo và cẩn thận”, để “sao cho nó không tấn công chủ nghĩa xã hội và chủ trương vô chính phủ một cách bạo lực”, mà “kiên nhẫn và có sức thuyết phục” và phải bảo vệ được ba ý tưởng: “tự do cá nhân, sở hữu cá nhân và không vi phạm hợp đồng”.

Liệu các cuộc cải cách của phong trào Tiến bộ đã hoàn thành được những gì họ dự định hay chưa – đó là ổn định hệ thống tư bản bằng cách khắc phục những nhược điểm tồi tệ nhất, làm mòn những cạnh sắc của phong trào xã hội, phục hồi một vài biện pháp hòa bình giai cấp trong giai đoạn có những xung đột gay gắt giữa tư bản và người lao động? Có lẽ, ở một mức độ nhất định. Nhưng Đảng Xã hội tiếp tục lớn mạnh. IWW vẫn tiếp tục vận động. Và chỉ sau khi Woodrow Wilson nhậm chức không lâu, tại Colorado đã diễn ra một trong những cuộc đấu tranh bạo lực và gay gắt nhất giữa công nhân và tư bản trong lịch sử nước Mỹ.

Đó là cuộc đình công ngành than ở Colorado, bắt đầu từ tháng 9 năm 1913 và đến đỉnh điểm là “Cuộc thảm sát Ludlow” tháng 4 năm 1914. Mười một nghìn công nhân mỏ tại Nam Colorado, chủ yếu là những người gốc nước ngoài – Hy Lạp, Ý, Serbia – làm việc cho tập đoàn Colorado Fuel & Iron Corporation của gia đình Rockefeller. Do một trong những nhà tổ chức bị giết, họ đã bị kích động và đứng lên đình công chống lại việc trả lương thấp, điều kiện làm việc nguy hiểm và sự cai trị mang tính chất phong kiến đối với cuộc sống của họ tại các thành phố do các công ty mỏ kiểm soát. Mẹ Jones, tại thời điểm đó là một nhà tổ chức của Liên hiệp Công nhân ngành mỏ, đã đến “hâm nóng” những người thợ mỏ bằng khả năng hùng biện của bà và hỗ trợ họ trong những tháng đầu đầy cam go của cuộc đình công, cho đến khi bà bị bắt giam vào ngục tối và sau đó bị trục xuất ra khỏi bang bằng vũ lực.

Khi cuộc đình công bắt đầu, công nhân mỏ ngay lập tức bị đuổi ra khỏi lều lán của họ tại các thành phố mỏ. Được Liên hiệp Công nhân ngành mỏ giúp đỡ, họ đã dựng lều trên các sườn đồi và tiếp tục đình công, bao vây nhà máy, từ chính những khu lều trại dựng tạm đó. Các tay súng do đại diện quyền lợi của Rockefeller là công ty thám tử Baldwin-Felts Detective Agency thuê, sử dụng súng Gatling và súng trường tấn công các lều trại. Danh sách những công nhân mỏ bị giết tăng cao, nhưng họ vẫn cương

quyết, khiến một đoàn tàu có trang bị vũ khí phải tháo chạy; sau đó họ tiếp tục đấu tranh với những kẻ phá đình công. Cuộc nổi dậy của công nhân mỏ không chịu nhượng bộ, các mỏ không thể hoạt động được, thống đốc Colorado (người mà tay quản lý mỏ của Rockefeller gọi là “viên thống đốc cao bồi bé nhỏ của chúng ta”) đã kêu gọi lực lượng Vệ binh quốc gia đến, cùng với lực lượng lính gác mà Rockefeller trả lương.

Công nhân mỏ mới đầu nghĩ rằng lực lượng lính gác đến là để bảo vệ họ, nên đã vẫy cờ chào đón. Nhưng chẳng mấy chốc, họ phát hiện ra rằng lực lượng lính gác đến là để đàn áp đình công. Trong đêm tối, lính gác mang theo những kẻ phá hoại đình công mà không nói cho họ biết là cuộc đình công đang diễn ra. Lực lượng lính gác đã đánh đập thợ mỏ, bắt giam hàng trăm người, dùng ngựa đuổi để giải tán cuộc diễu hành của phụ nữ trên các đường phố Trinidad – thị trấn trung tâm của vùng. Những người thợ mỏ vẫn không chịu lùi bước. Cuộc đình công kéo dài suốt mùa đông lạnh giá những năm 1913-1914, mọi việc trở nên rõ ràng rằng cần có những biện pháp đặc biệt để phá vỡ cuộc đình công.

Tháng 4 năm 1914, hai đội quân của Vệ binh quốc gia đến đóng quân tại các khu đồi nhìn sang khu lều trại của những người đình công, có tên là Ludlow, chứa tới một nghìn đàn ông, đàn bà và trẻ em. Sáng ngày 20 tháng 4, cuộc tấn công bằng súng máy nhắm vào khu lều trại bắt đầu. Những người thợ mỏ đã bắn trả. Lãnh đạo của họ, một người Hy Lạp tên là Lou Tikas bị lừa lên đồi để đàm phán ngừng bắn, sau đó bị một toán lính của lực lượng Vệ binh quốc gia bắn chết. Phụ nữ và trẻ em đào hầm cạnh các lều trại để tránh đạn. Đến lúc chạng vạng, đám lính mò xuống dưới các khu đồi, dùng đuốc đốt cháy các lều trại và các gia đình phải chạy trốn trên ngọn đồi; 13 người bị giết.

Ngày tiếp theo, một người thợ bảo dưỡng đường dây điện đi ngang qua khu lều trại Ludlow, nhắc một tấm võng sắt che chiếc hố tại một trong những

chiếc lều và phát hiện những thân thể cháy đen, co quắp của mười một đứa trẻ và hai phụ nữ. Vụ này đã được biết đến với tên gọi vụ Thảm sát Ludlow.

Tin tức lan nhanh khắp nước Mỹ. Tại Denver, Liên hiệp Công nhân ngành mỏ đã ra “Lời kêu gọi vũ trang” – “Tập trung lại vì mục đích tự vệ bằng tất cả các loại vũ khí có sẵn mà luật pháp cho phép”. Khoảng 300 người đình công có vũ trang từ 10 khu lều trại khác đã diễu hành về khu Ludlow, cắt hết các đường dây điện thoại, điện báo và chuẩn bị chiến đấu. Công nhân đường sắt từ chối chờ lính từ Trinidad đi Ludlow. Tại Springs, Colorado, 300 công nhân mỏ bỏ việc và tiến về quận Trinidad, mang theo cả súng lục ổ quay, súng trường, súng ngắn.

Tại Trinidad, công nhân mỏ đã tham dự một đám tang cho 26 người chết tại Ludlow. Sau khi rời đám tang, họ đến một ngôi nhà đã được ém sẵn vũ khí. Họ cầm lấy súng, xông vào khu đồi, phá phách các mỏ, giết bọn lính gác, làm nổ tung các hầm lò. Báo chí miêu tả lại là “các khu đồi bỗng nhiên sống động trở lại với sự có mặt của những người đàn ông”.

Tại Denver, 28 binh sỹ thuộc một đại đội, trên một đoàn tàu chạy về phía Trinidad, đã từ chối không chịu đi. Báo chí viết: “Những người này tuyên bố là họ không muốn can dự vào việc bắn giết phụ nữ và trẻ em. Họ huýt sáo mia mai 350 gã đã lên đường và còn nguyên rủa chúng.”

Năm nghìn người đã diễu hành dưới mưa trên bãi cỏ ngay đối diện thủ phủ bang tại Denver, để yêu cầu các viên chỉ huy của lực lượng Vệ binh quốc gia tại Ludlow cần bị xử án vì tội giết người, đồng thời tố cáo thống đốc là kẻ đồng lõa. Công đoàn thợ quần xì-gà Denver biểu quyết việc cử 500 người có vũ trang đến Ludlow và Trinidad. Phụ nữ thuộc Công đoàn công nhân ngành may mặc tuyên bố 400 thành viên của họ tình nguyện làm y tá để giúp đỡ những người đình công.

Khắp nước Mỹ đã diễn ra các cuộc mít-tinh, diễu hành. Những người biểu tình đã bao vây văn phòng của Rockefeller tại số 26 phố Broadway, New York. Một mục sư phản đối ngay trước nhà thờ mà Rockefeller thi thoảng có các bài thuyết giảng và đã bị cảnh sát đánh đập.

New York Times đã có bài xã luận về những sự kiện tại Colorado, thu hút sự chú ý của quốc tế. Tờ báo này không nhấn mạnh hành động tàn bạo đã diễn ra, mà phân tích về những sai lầm chiến thuật đã mắc phải. Hai ngày sau, khi công nhân mỏ có vũ trang xuất hiện trên các đồi quanh khu vực các quận có mỏ, tờ báo viết: “Với những vũ khí giết chóc của nền văn minh trong tay những người đầu óc hung bạo, không ai có thể nói trước cuộc chiến tại Colorado sẽ kéo dài bao lâu, trừ phi bị đập tắt bằng bạo lực... – Tổng thống cần phải chuyển hướng sự chú ý của ông từ Mexico để có những biện pháp nghiêm khắc tại Colorado.”

Thống đốc Colorado đã yêu cầu quân đội liên bang đến để vẫn hồi trật tự và Woodrow Wilson phải đồng ý. Vụ này kết thúc và cuộc đình công chấm dứt. Các ủy ban của Quốc hội vào cuộc điều tra và đã có tới hàng nghìn trang điều trần. Công đoàn không được công nhận. Tổng cộng 66 người, cả đàn ông, đàn bà và trẻ em đã bị giết hại. Không một quân nhân hoặc lính gác mỏ nào bị truy tố.

Dẫu vậy, Colorado vẫn là một điểm nóng về xung đột giai cấp, tiếng vọng của nó lan đi khắp nước Mỹ. Mối đe dọa về sự nổi loạn mang tính giai cấp vẫn còn đó, trong các điều kiện sản xuất công nghiệp tại Mỹ, trong tinh thần nổi dậy không nao núng của tầng lớp lao động – bất kể luật pháp nào được thông qua, bất kể những cuộc cải cách tự do nào được miêu tả trong sách vở, bất kể các cuộc điều tra được tiến hành, cũng như những từ ngữ về sự tiến nở và hòa giải được đưa ra.

Tờ *New York Times* cũng đề cập đến Mexico. Vào đúng buổi sáng mà các thi thể được phát hiện tại khu lều trại ở Ludlow, các tàu chiến Mỹ đã tấn

công Vera Cruz, một thành phố ven biển của Mexico – oanh tạc, xâm chiếm, khiến hàng trăm người Mexico đổ máu – bởi vì Mexico đã bắt giữ các thủy thủ Mỹ và từ chối xin lỗi Mỹ với 21 phát đại bác chào mừng. Liệu sự nhiệt tình yêu nước và tinh thần chiến đấu có bao phủ lên cuộc đấu tranh giai cấp hay không? Tình trạng thất nghiệp, trong những giai đoạn khó khăn, đã tăng cao vào năm 1914. Liệu súng đạn có làm phân tán sự chú ý và tạo ra sự đồng thuận quốc gia để chống lại kẻ thù bên ngoài không? Rõ ràng, đó là một sự ngẫu nhiên – việc oanh tạc Vera Cruz và cuộc tấn công vào khu Ludlow. Hay như ai đó từng mô tả về lịch sử loài người “chọn lọc tự nhiên của các tai nạn”. Có lẽ vụ việc tại Mexico là phản ứng theo bản năng của một hệ thống vì sự tồn tại, tạo ra một sự đoàn kết vì mục đích chiến đấu giữa những con người đang bị xâu xé bởi các xung đột bên trong.

Cuộc oanh tạc Vera Cruz chỉ là một sự kiện nhỏ. Nhưng bốn tháng sau, Chiến tranh thế giới thứ nhất đã nổ ra tại châu Âu.

14. CHIẾN TRANH LÀ SỨC KHỎE CỦA NHÀ NƯỚC

“Chiến tranh là sức khỏe của nhà nước”, nhà văn cấp tiến Randolph Bourne đã viết như vậy vào giai đoạn giữa cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất. Trên thực tế, khi các quốc gia châu Âu tham chiến vào năm 1914, các chính phủ phát đạt, lòng yêu nước nở rộ, cuộc đấu tranh giai cấp thì tĩnh lặng và rất nhiều thanh niên chết trong vô số trận chiến – thường diễn ra trên phạm vi hàng trăm dặm, với các tuyến giao thông hào dài lê thê.

Tại Mỹ, dù chưa tham chiến nhưng cũng đã xuất hiện những lo ngại về tình trạng sức khỏe của nhà nước. Chủ nghĩa xã hội đang phát triển. IWW có mặt khắp mọi nơi. Xung đột giai cấp căng thẳng. Mùa hè năm 1916, trong một cuộc duyệt binh cho Ngày Chuẩn bị (Preparedness Day) tại San Francisco, một quả bom phát nổ, khiến chín người thiệt mạng; hai người địa phương theo quan điểm cấp tiến là Tom Mooney và Warren Billings bị bắt và bị kết án 20 năm tù giam. Ngay sau đó, Thượng nghị sỹ James Wadsworth của New York đã gợi ý: huấn luyện quân sự bắt buộc đối với tất cả nam giới sẽ giúp tránh được nguy cơ “người dân của chúng ta bị chia thành các giai cấp”. Thay vào đó, “Chúng ta phải để cho thanh niên biết rằng họ cũng chia sẻ ít nhiều trách nhiệm đối với đất nước này.”

Việc thực hiện trách nhiệm cao cả này cũng diễn ra tại châu Âu. Mười triệu người bị huy động ra chiến trường; 20 triệu người bị đói và mắc những căn bệnh liên quan đến chiến tranh. Và kể từ đó không ai có thể chỉ ra là chiến tranh đã mang lại lợi ích gì cho nhân loại, mà đáng giá với việc hy sinh một mạng người. Lối nói tu từ học của những người theo Đảng Xã hội, cho đó là “cuộc chiến tranh đế quốc”, dường như đã có vẻ trở nên ôn hòa và ít gây tranh cãi. Các nước tư bản đã phát triển ở châu Âu gây xung đột tại các tuyến biên giới, các thuộc địa, trên các khía cạnh ảnh hưởng; họ tranh giành nhau để đoạt lấy Alsace-Lorraine, vùng Balkan, châu Phi, Trung Đông.

Cuộc chiến nổ ra rất nhanh, ngay đầu thế kỷ XX, trong niềm hoan hỉ về sự tiến bộ và hiện đại hóa (có lẽ chỉ trong phạm vi các tinh hoa của thế giới phương Tây). Một ngày sau khi Anh tuyên chiến, Henry James viết thư cho một người bạn: “Văn minh hóa lao xuống vực thẳm của máu và bóng tối... là thứ sẽ xóa sạch khoảng thời gian dài, mà chúng ta từng nghĩ rằng... đã đủ để thế giới... dần dần tốt lên.” Trong trận đầu tiên tại Maine, quân Anh và Pháp đã thành công trong việc chặn Đức tấn công Paris. Mỗi bên có tới 500 nghìn người bị thương vong.

Việc giết chóc bắt đầu rất nhanh chóng và trên diện rộng. Tháng 8 năm 1914, yêu cầu đặt ra cho những người tình nguyện gia nhập quân đội Anh phải cao khoảng 1,8m. Đến tháng 10, yêu cầu này được hạ xuống chỉ còn 1,65m. Trong tháng đó, có tới 30 nghìn trường hợp thương vong; chiều cao đòi hỏi chỉ còn hơn 1,5m. Trong ba tháng đầu tiên của chiến tranh, gần như toàn bộ quân sỹ gốc Anh đã bị tiêu diệt sạch.

Trong suốt ba năm trời, ranh giới cuộc chiến gần như là ở Pháp. Các bên tấn công, sau đó lùi lại, rồi tấn công tiếp – cứ giành giật như thế cho từng thước, từng dặm, trong khi xác chết thì cứ chất cao dần. Năm 1916, quân Đức cố gắng chọc thủng phòng tuyến tại Verdun, quân Pháp và quân Anh phản công lại dọc theo sông Seine, tiến được vài dặm và thiệt hại khoảng 600 nghìn quân. Trong một ngày, Tiểu đoàn Bộ binh hạng nhẹ số 9 thuộc Trung đoàn Bộ binh King's Own Yorkshire đã tổ chức một cuộc tấn công – gồm 800 người. Hai mươi tư giờ sau, chỉ còn 84 người sống sót.

Khi quay về nước, lính Anh được yêu cầu không kể lại cảnh chiến trường sát phạt đó. Một nhà văn Anh nhớ lại: “Thất bại đẫm máu nhất trong lịch sử Anh quốc... có thể đã xảy ra... và giới báo chí chúng tôi đã đưa ra cả thông tin nhạt nhẽo và sinh động, nhưng không có gì để chứng tỏ rằng trên thực tế chúng ta không hề có được một ngày chiến thắng huy hoàng...” Chuyện tương tự cũng xảy ra với phía Đức; như Erich Maria Remarque viết trong

một cuốn tiểu thuyết vĩ đại của ông, ngày hôm đó khi hàng nghìn người đã bị súng máy và đạn pháo đánh bật trở ra, báo cáo chính thức chỉ vồn vện “Mặt trận phía Tây hoàn toàn yên tĩnh”.

Tháng 7 năm 1916, Tướng Anh là Douglas Haig đã ra lệnh cho 11 sư đoàn quân Anh vượt qua các giao thông hào và tiến về phía quân Đức. Sáu quân đoàn Đức đã khai hỏa. Trong số 110 nghìn lính tham gia tấn công, 20 nghìn người đã bị giết, 40 nghìn người bị thương – xác chết trải dài trên mảnh đất không người, giữa các giao thông hào đang tranh chấp. Ngày 1 tháng 1 năm 1917, Haig được phong chức thống chế. Tất cả những gì diễn ra vào mùa hè năm đó đã được miêu tả súc tích trong cuốn *An Encyclopedia of World History* (Bách khoa toàn thư lịch sử thế giới) của William Langer:

Bất chấp sự phản đối của Lloyd George và mối hoài nghi của một số thuộc cấp, Haig vẫn hy vọng sẽ tiến đến được trận đánh chính. Trận thứ ba tại Ypres là một trong chuỗi tám trận đánh lớn, được tiến hành trong điều kiện trời mưa như trút nước và bùn lầy bõm. Không hề nghỉ ngơi trong suốt quãng thời gian đó; và tổng số đất chiếm được là khoảng 5 dặm, điều này khiến phần nhô ra ở Ypres càng trở nên khó khăn hơn bao giờ hết và đã ngốn của phía Anh 400 nghìn quân.

Người dân Anh và Pháp không được thông báo về số người thương vong. Đến năm cuối của cuộc chiến, quân Đức đã tấn công tàn bạo vào Somme (một tỉnh của Pháp) và khoảng 300 nghìn quân Anh đã chết hoặc bị thương. Trên báo chí xuất bản tại London ngày hôm sau, từ bài *The Great War and Modern Memory* (Cuộc chiến vĩ đại và ký ức thời đại) của Paul Fussell, chúng ta có thể biết:

TÔI CÓ THỂ LÀM GÌ ĐÂY?

Công dân có thể giúp gì trong cuộc khủng hoảng này

Xin hãy vui vẻ...

Hãy viết thư khích lệ những người bạn tại mặt trận...

Đừng nhắc lại những chuyện ngồi lê mách lẻo ngu ngốc

Đừng lắng nghe những lời đồn đại ngớ ngẩn

Đừng nghĩ rằng bạn biết rõ hơn Haig.

Nước Mỹ bắt đầu bị cuốn vào cái hố chết chóc và đầy lửa gạc đó vào mùa xuân năm 1917. Các cuộc binh biến bắt đầu diễn ra trong quân đội Pháp. Chẳng mấy chốc trong số 112 sư đoàn thì 68 sư đoàn đã có binh biến; 629 người bị xét xử và kết án, 50 người bị xử bắn. Lính Mỹ lúc đó rất được mong đợi.

Tổng thống Woodrow Wilson đã hứa rằng nước Mỹ sẽ đứng trung lập trong cuộc chiến. Nhưng đến tháng 4 năm 1917, quân Đức tuyên bố dùng tàu ngầm đánh chìm bất cứ tàu nào chở hàng hóa cung cấp cho kẻ thù của họ và họ đã đánh đắm một loạt tàu chở hàng. Wilson tuyên bố rằng ông ta phải đứng lên bảo vệ quyền lợi của người Mỹ trên các tàu buôn khi đang hoạt động trong khu vực có chiến tranh: “Tôi không cho phép bất cứ một sự hạn chế nào đối với quyền lợi của công dân Hoa Kỳ, trên mọi phương diện...”

Như Richard Hofstadter đã chỉ ra trong cuốn *The American Political Tradition* (Truyền thống chính trị của nước Mỹ): “Đây là sự hợp lý hóa mang tính nông cạn nhất...” Người Anh từng xâm phạm lợi ích của công dân Mỹ trên biển, nhưng Wilson không đưa ra đề xuất là chúng ta phải tham chiến chống lại họ. Hofstadter thì nói rằng Wilson “bị buộc phải tìm các lý do mang tính pháp lý cho các chính sách vốn không dựa trên cơ sở pháp luật, mà dựa trên sự cân bằng của những đòi hỏi về mặt kinh tế và quyền lực”.

Rõ ràng sẽ không thực tế nếu mong đợi Đức cư xử với Mỹ một cách trung lập trong cuộc chiến, khi Mỹ đã vận chuyển một số lượng lớn hàng hóa chiến tranh cho kẻ thù của Đức. Đầu năm 1915, tàu chở hàng Lusitania của

Anh đã bị tàu ngầm của Đức phóng ngư lôi đánh chìm. Mười tám phút sau, con tàu chìm nghiêng, 1.198 người bị chết, trong đó có 124 người Mỹ. Mỹ tuyên bố rằng *Lusitania* mang theo hàng hóa vô hại, do đó phóng ngư lôi là một việc làm tàn bạo của Đức. Trên thực tế *Lusitania* chở theo nhiều vũ khí: 1.248 thùng đạn cối, 4.927 hộp vỏ đạn (mỗi hộp khoảng một nghìn viên) và 2 nghìn thùng vũ khí hạng nhẹ. Bản kê khai hàng hóa trên tàu đã bị làm giả để che giấu sự thật này; chính phủ Mỹ và Anh cũng đã nói dối về mặt hàng vận chuyển.

Hofstadter đã viết về “những đòi hỏi về mặt kinh tế” đằng sau chính sách chiến tranh của Wilson. Năm 1914, một loạt suy thoái kinh tế bắt đầu tại Mỹ. J. P. Morgan sau đó chứng minh: “Cuộc chiến tranh đã mở ra một giai đoạn khó khăn... các doanh nghiệp trong nước bị đình đốn, các mặt hàng nông phẩm rớt giá, tình trạng thất nghiệp trầm trọng, các ngành công nghiệp nặng hoạt động dưới mức công suất và việc thanh toán cho ngân hàng không được bảo đảm.” Nhưng đến năm 1915, các đơn đặt hàng từ các nước Đồng minh (chủ yếu là Anh) đã kích cầu nền kinh tế. Đến tháng 4 năm 1917, một lượng hàng hóa trị giá 2 tỷ đô-la đã được bán cho các Đồng minh. Như Hofstadter nói: “Nước Mỹ đã bận rộn cùng với các Đồng minh trong một sự kết hợp may mắn giữa chiến tranh và sự phát đạt.”

Sự phát đạt phụ thuộc rất nhiều vào thị trường nước ngoài, các nhà lãnh đạo nước Mỹ đều tin vào điều đó. Đến năm 1897, đầu tư cá nhân tại nước ngoài của Mỹ đạt con số 700 triệu đô-la. Đến năm 1914, con số đó lên tới 3 triệu đô-la. Bộ trưởng Ngoại giao của Wilson là William Jennings Bryan, trong khi vẫn tin tưởng vào sự trung lập trong cuộc chiến, mặt khác ông tin rằng nước Mỹ cần đến các thị trường ở nước ngoài. Tháng 5 năm 1914 ông ta đã tán dương Tổng thống như là một người “mở cửa tới tất cả các nước yếu hơn cho một cuộc xâm lược của tư bản Mỹ và doanh nghiệp của Mỹ”.

Quay lại năm 1907, Woodrow Wilson đã có một bài thuyết trình tại Đại học Tổng hợp Columbia: “Sự nhượng bộ các nhà tài phiệt giành được cần phải được các bộ trưởng của nhà nước bảo vệ ... Cánh cửa của những dân tộc vẫn đang đóng kín cần phải được dỡ bỏ.” Trong cuộc vận động tranh cử năm 1912, ông ta nói: “Thị trường trong nước của chúng ta không đủ, chúng ta phải cần đến các thị trường ở nước ngoài.” Trong thư gửi Bryan, ông ta đã mô tả mục tiêu của mình giống như “một cánh cửa mở ra thế giới”, và đến năm 1914 thì tuyên bố ủng hộ “cuộc xâm lược chính đáng các thị trường nước ngoài”.

Với Chiến tranh thế giới thứ nhất, nước Anh càng ngày càng trở thành một thị trường cho hàng hóa và các khoản vay nặng lãi. J. P. Morgan & Co đóng vai trò như là người trung gian cho các Đồng minh và đến năm 1915, khi Wilson bãi bỏ lệnh cấm các khoản vay cá nhân cho các Đồng minh, thì Morgan đã có thể giải ngân các khoản vay lớn đến mức một mặt có thể thu được những khoản lợi nhuận khổng lồ, mặt khác cột chặt nền tài chính Mỹ với các lợi ích từ chiến thắng của Anh trong cuộc chiến chống Đức.

Các nhà công nghiệp và các lãnh đạo chính trị đã nói về sự phát đạt như thế điều đó không liên quan gì đến vấn đề giai cấp, dường như là mọi người đều được hưởng lợi từ các khoản cho vay của Morgan. Sự thật, chiến tranh có nghĩa là đòi hỏi nhiều hơn các hoạt động sản xuất, thêm nhiều công ăn việc làm, nhưng liệu công nhân trong các nhà máy luyện thép có kiếm được nhiều như tập đoàn U.S. Steel – chỉ riêng trong năm 1916, lợi nhuận mà tập đoàn này thu được đã là 348 triệu đô-la? Khi nước Mỹ bắt đầu tham chiến, những người giàu càng gắn bó mật thiết với các trách nhiệm của nền kinh tế. Nhà tài phiệt Bernard Baruch đã đứng đầu Ủy ban Công nghiệp Chiến tranh (War Industries Board), cơ quan được xem là quyền lực nhất trong chính phủ thời chiến. Các chủ nhà băng, chủ đường sắt và các nhà công nghiệp chi phối cơ quan này.

Tháng 5 năm 1915, trên tờ *Atlantic Monthly* xuất hiện một bài báo cực kỳ sâu sắc về bản chất của cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất, tác giả là W. E. B. Du Bois, với tiêu đề “The African Roots of War “ (Các gốc rễ châu Phi của cuộc chiến). Đó là cuộc chiến giành vị trí đế chế, trong đó cuộc giành giật giữa Đức và các nước Đồng minh với châu Phi vừa mang tính biểu tượng vừa mang tính thực tế: “... xét trên khía cạnh thực tế, châu Phi là nguyên nhân chính dẫn đến sự đảo lộn tồi tệ hiện nay của nền văn minh mà chúng ta đang chứng kiến”. Du Bois nói: “Châu Phi là miền đất của thế kỷ XX”, bởi vàng và kim cương của Nam Phi, ca-cao của Angola và Nigeria, cao su và ngà voi của Congo, dầu cọ của bờ biển Tây Phi.

Du Bois còn nhìn thấy nhiều vấn đề khác. Vài năm trước khi Lê-nin viết cuốn *Imperialism* (Chủ nghĩa đế quốc), ông đã lưu ý về khả năng dành cho giai cấp lao động của nước đế quốc một phần từ những khoản cướp bóc được. Ông cũng chỉ ra những nghịch lý của một nền “dân chủ” rộng rãi hơn tại nước Mỹ cùng song hành với “sự gia tăng của tầng lớp quý tộc và lòng hận thù đối với các chủng tộc da màu”. Ông đã giải thích về nghịch lý này bằng các thực tế rằng “công nhân da trắng đã được yêu cầu sẽ được chia sẻ bổng lộc thông qua bóc lột ‘dân mọi đen’”. Đúng như vậy, tầng lớp trung lưu của Anh, Pháp, Đức và Mỹ đều có mức sống cao hơn trước. Nhưng: “Do đâu mà có được những của cải này?... Nó đã xuất phát từ các dân tộc với màu da sậm hơn trên thế giới – châu Á và Phi, Nam và Trung Mỹ, Tây Ấn và các hòn đảo của các biển phía Nam.”

Du Bois đã nhìn thấy sự khôn khéo của chủ nghĩa tư bản trong việc liên kết giữa người bóc lột và người bị bóc lột – bằng cách tạo ra cái van an toàn cho cuộc xung đột về giai cấp vốn rất dễ bùng nổ. “Đó không chỉ đơn giản là ông trùm kinh doanh, hoặc chính sách độc quyền, hoặc cách cai trị của giai cấp bóc lột, đó là sự bóc lột cả thế giới: nó là một đất nước, một đất nước dân chủ mới bao gồm những người lao động và những tên tư bản liên kết.”

Nước Mỹ rất phù hợp với ý tưởng đó của Du Bois. Chủ nghĩa tư bản ở Mỹ rất cần sự ganh đua – và các cuộc chiến tranh theo các chu kỳ – nhằm tạo ra những cộng đồng giả tạo về mặt lợi ích giữa kẻ giàu người nghèo, “hất cẳng” cộng đồng mang nguyện vọng chính đáng của người nghèo vốn thể hiện mình bằng các phong trào rời rạc. Liệu các chính khách và các chủ doanh nghiệp cá nhân nhận thức về vấn đề này như thế nào? Khó mà biết được điều đó. Nhưng hành động của họ, thậm chí là trong tình trạng nửa như vô thức, thậm chí là theo bản năng sinh tồn vẫn phù hợp với mô hình đó. Và đến năm 1917, điều này đòi hỏi phải có một sự đồng thuận trong cả nước Mỹ để tham gia cuộc chiến.

Theo các sử gia truyền thống, chính phủ đã nhanh chóng tạo ra được sự đồng thuận đó. Arthur Link, chuyên về tiểu sử của Woodrow Wilson, đã viết: “Cuối cùng có thể kết luận rằng chính sách của Mỹ được Tổng thống và ý kiến công luận quyết định.” Trên thực tế, không có cách để đánh giá quan điểm công luận thời đó và cũng không có bằng chứng thuyết phục về việc dân chúng muốn có một cuộc chiến tranh. Chính phủ đã rất vất vả để tạo ra sự đồng thuận đó. Rằng, không hề có việc các biện pháp mạnh thúc giục phải chiến đấu: chế độ quân dịch đối với thanh niên, phong trào tuyên truyền rộng khắp nước Mỹ và hình phạt nặng nề cho những ai từ chối đứng vào hàng ngũ.

Bất chấp những từ ngữ kích động của Wilson về một cuộc chiến “để chấm dứt tất cả các cuộc chiến” và “làm cho thế giới tin cậy hơn vào dân chủ”, người Mỹ không vội nhảy vào tham chiến. Thực tế cần tới một triệu người, nhưng sáu tuần sau khi tuyên chiến chỉ có 73 nghìn người tình nguyện đăng ký. Quốc hội vội vã thông qua việc thực hiện chế độ quân dịch.

George Creel, một cựu phóng viên, đã trở thành quan chức tuyên truyền cho chính phủ trong thời gian chiến tranh; ông ta dựng nên Ủy ban Thông tin Công cộng để thuyết phục người Mỹ rằng cuộc chiến tranh là chính nghĩa.

Ủy ban đã tài trợ cho 75 nghìn diễn giả, những người này thực hiện 75 nghìn bài phát biểu trong vòng bốn phút tại năm nghìn thành phố và thị trấn của Mỹ. Đó là một nỗ lực vô cùng lớn nhằm làm phẫn khích những công chúng còn lưỡng lự. Đầu năm 1917, một thành viên của NCF đã than phiền rằng “chẳng có công nhân hoặc nông dân nào” chịu “quan tâm đến những nỗ lực của liên minh an ninh, quốc phòng hoặc các phong trào tuyên truyền toàn quốc”.

Ngay sau khi Quốc hội tuyên bố chiến tranh, Đảng Xã hội đã nhóm họp khẩn cấp tại St. Louis và gọi lời tuyên chiến đó là “một hành động tội ác chống lại nhân dân Mỹ”. Mùa hè năm 1917, các cuộc mít-tinh chống chiến tranh của Đảng Xã hội tại Minnesota đã thu hút sự tham gia của một số lượng lớn quần chúng – năm nghìn, mười nghìn, rồi hai mươi nghìn nông dân đã tham gia phản đối chiến tranh, chế độ quân dịch và đầu cơ trục lợi. Một tờ báo địa phương tại Wisconsin tên là *Plymouth Review* đã nói, có lẽ không có đảng phái nào từng giành được sức mạnh nhanh hơn Đảng Xã hội, tính đến thời điểm đó. Tờ báo cũng cho biết “hàng nghìn người đã tập trung lắng nghe các diễn giả của Đảng Xã hội tại các địa điểm mà bình thường chỉ có thể chứa nổi vài trăm người”. Tạp chí *Akron Beacon* – một tờ báo bảo thủ tại Ohio cho rằng “hiếm có một nhà quan sát chính trị... nhưng phải thừa nhận, nếu bây giờ có một cuộc tổng tuyển cử thì làn sóng mạnh mẽ của chủ nghĩa xã hội sẽ đè bẹp cả miền Trung Tây này”. Bài báo cũng nói thêm, nước Mỹ “chưa bao giờ lại lao mình vào một cuộc chiến không nhận được sự ủng hộ của công chúng giống vậy”.

Tại các cuộc bầu cử cấp thành phố vào năm 1917, một lần nữa lại dấy lên các làn sóng tuyên truyền và chủ nghĩa yêu nước, những người thuộc Đảng Xã hội lại giành được những thắng lợi to lớn. Ứng cử viên của đảng này cho vị trí thị trưởng New York là Morris Hillquit đã giành được 22% số phiếu bầu, cao gấp 5 lần so với mức trung bình dành cho Đảng Xã hội tại đó. Mười người thuộc Đảng Xã hội đã được cử vào cơ quan lập pháp của

bang New York. Tại Chicago, số phiếu của đảng này mới chỉ đạt 3,6% vào năm 1915, đã lên đến 34,7% vào năm 1917. Tại Buffalo, con số này đã tăng từ 2,6% lên 30,2%.

George Creel và chính phủ đứng sau việc thành lập Liên minh Lao động và Dân chủ Mỹ, chủ tịch của liên minh này là Samuel Gompers và mục tiêu của nó là “thống nhất các trạng thái tình cảm trong nước” đối với cuộc chiến. Liên minh này có chi nhánh tại 164 thành phố; nhiều lãnh đạo lao động cũng tham gia. Tuy nhiên, theo James Weinstein, liên minh này không thể tồn tại: “Sự ủng hộ của tầng lớp lao động phổ thông đối với cuộc chiến tranh vẫn nhạt nhẽo...” Và dù một số thành viên xuất sắc của Đảng Xã hội, như Jack London, Upton Sinclair, Clarence Darrow đã ủng hộ cuộc chiến sau khi Mỹ tham chiến, thì hầu hết những người theo Đảng Xã hội vẫn tiếp tục phản đối.

Quốc hội đã thông qua và Wilson ký Đạo luật Chống gián điệp (Espionage Act) vào tháng 6 năm 1917. Từ tên gọi, mọi người có thể nghĩ đây là một đạo luật nhằm chống lại các hoạt động gián điệp. Tuy nhiên, trong đó có một khoản cho phép áp dụng hình phạt đến 20 năm tù giam cho “bất cứ ai, khi nước Mỹ đang trong tình trạng chiến tranh, cố tình ngang bướng hoặc góp phần tạo ra sự bất phục tùng, phản bội, tham gia binh biến, hoặc từ chối thực hiện nghĩa vụ trong quân đội và các lực lượng hải quân Mỹ, cố tình cản trở việc tuyển quân, thực hiện các nghĩa vụ quân sự của Mỹ...” Trừ những người đã có một lý thuyết về bản chất của chính phủ, thì hầu hết khó có thể hiểu được Đạo luật Chống gián điệp sẽ được áp dụng như thế nào. Thậm chí trong Đạo luật còn có câu rằng “phần này sẽ không có gì được phân tích theo hướng hạn chế hoặc giới hạn... bất cứ thảo luận, nhận xét hoặc phê phán các điều luật hoặc chính sách của chính phủ...” Cách nói nước đôi này đã cố che giấu mục đích duy nhất. Đạo luật Chống gián điệp được áp dụng để bỏ tù bất cứ người Mỹ nào dám nói hoặc viết chống chiến tranh.

Hai tháng sau khi Đạo luật được thông qua, một thành viên Đảng Xã hội là Charles Schenck đã bị bắt tại Philadelphia vì in ấn và phân phát 15 nghìn tờ rơi, trong đó lên án đạo luật thực hiện chế độ quân dịch và chiến tranh. Tờ rơi cũng trích dẫn điều khoản đã nêu trong Tu chính án số 13 chống lại hình thức “quy phục không tình nguyện” và cho rằng Đạo luật Cường bức tòng quân đã vi phạm điều này. Theo tờ rơi, cưỡng bức tòng quân “là một hành động ma quỷ chống lại loài người, nhân danh lợi ích của các tài phiệt Phố Wall”. Và: “Đừng hạ mình trước sự hăm dọa.”

Schenck đã bị ra tòa, xét xử và kết án sáu tháng tù giam vì vi phạm Đạo luật Chống gián điệp. (Hóa ra đây là án tù ngắn nhất đối với những trường hợp như vậy). Schenck đã kêu gọi ân xá, đồng thời đưa ra lập luận rằng, thông qua truy tố việc viết và phát ngôn, đạo luật đã vi phạm Tu chính án số 1: “Quốc hội sẽ không thông qua đạo luật nào... hạn chế quyền tự do phát ngôn, hoặc tự do báo chí...”

Quyết định của Tối cao Pháp viện đã nhận được sự nhất trí và chấp bút bởi một người nổi tiếng nhất theo chủ nghĩa tự do là Oliver Wendell Holmes. Ông đã tóm tắt nội dung của tờ rơi và tuyên bố rằng không nghi ngờ gì, đã có những dự định nhằm “cản trở” việc thực hiện Đạo luật bắt ép thực hiện nghĩa vụ quân sự. Liệu Schenck đã được Tu chính án số 1 bảo vệ? Holmes nói:

Sự bảo vệ nghiêm ngặt nhất của tự do ngôn luận không bảo vệ một người báo cháy giả và gây lộn tại nhà hát... Câu hỏi trong từng trường hợp là liệu những từ ngữ sử dụng trong luật có được dùng trong các tình huống hay chứa đựng các nội dung như tạo ra mối nguy hiểm rõ ràng và ngay lập tức, gây ra những hậu quả tồi tệ và Quốc hội có quyền ngăn chặn.

Sự suy luận của Holmes rất thông minh và lôi cuốn. Ít ai có thể nghĩ rằng vấn đề tự do ngôn luận lại nhằm đề cập đến trường hợp giả vờ la hét báo cháy trong một nhà hát và gây ra tình trạng lộn xộn tại một nhà hát. Nhưng

liệu thí dụ này có phù hợp với việc phê phán chiến tranh? Về sau, khi viết cuốn *Free Speech in the United States* (Tự do ngôn luận ở nước Mỹ), Zechariah Chafee, Giáo sư Đại học Luật Harvard, cho rằng một sự suy luận phù hợp hơn đối với Schenck đó là tình huống một người nào đó đứng lên trong giờ nghỉ giữa các hồi kịch trong nhà hát và tuyên bố rằng không có đủ lối thoát cháy. Hãy tiếp tục sử dụng thí dụ này: Liệu hành động của Schenck có giống như việc ai đó la lên, không phải giả vờ mà là sự thật, với những người đang mua vé và chuẩn bị vào nhà hát rằng bên trong đang có cháy lớn? Có lẽ quyền tự do ngôn luận sẽ không được chấp nhận bởi bất cứ một người biết điều này nếu như việc phát ngôn đó chứa đựng “mối nguy hiểm rõ ràng và ngay lập tức” đối với mạng sống và tự do; sau cùng, tự do ngôn luận phải được so sánh với các quyền sống khác. Nhưng phải chăng bản thân cuộc chiến tranh không chứa đựng “mối nguy hiểm rõ ràng và ngay lập tức”, trên thực tế, nó chứa đựng các mối nguy hiểm rõ ràng và ngay lập tức đối với sự sống hơn là bất cứ lập luận chống đối nào? Phải chăng công dân không có quyền phản đối chiến tranh, quyền thông báo về một nguy cơ đối với các chính sách nguy hiểm?

(Đạo luật Chống gián điệp, được Tối cao Pháp viện thông qua, vẫn tồn tại trong suốt thời gian từ Chiến tranh thế giới thứ nhất, dẫu rằng nó dự tính chỉ được áp dụng trong thời gian chiến tranh, và đã có hiệu lực trở lại từ năm 1950, vì nước Mỹ xét về mặt pháp lý đang trong “tình trạng khẩn cấp” kể từ cuộc chiến tranh Triều Tiên. Năm 1963, chính quyền Kennedy cố gắng thúc đẩy một dự luật [nhưng không thành công] để áp dụng Đạo luật Chống gián điệp đối với những tuyên bố mà người Mỹ đưa ra ở nước ngoài; vì theo ngôn từ trong một bức điện tín của Bộ trưởng Ngoại giao Rusk gửi Đại sứ Lodge tại Việt Nam, chính quyền lo lắng về việc các nhà báo tại Việt Nam đã viết “những bài báo phê phán... Diệm và chính phủ của ông ta”, điều đó có thể “cản trở các nỗ lực chiến tranh”. Vụ Eugene Debs nhanh chóng đến tay Tối cao pháp viện. Tháng 6 năm 1918, Debs đã đi thăm ba người theo Đảng Xã hội đang bị cầm tù vì chống lại việc bắt quân dịch và tiếp đó, ông

đã nói chuyện với các khán giả suốt hai tiếng đồng hồ. ông là một trong những nhà hùng biện lớn của nước Mỹ, vậy nên bài nói chuyện của ông ta đã bị ngắt quãng liên tục bởi tiếng cười và tiếng vỗ tay. “Tại sao trong một ngày, thông qua việc bỏ phiếu bầu năm chọn bốn – giống như một chò chơi xúc xắc đó, tại sao có đến bảy người, rồi 11 người tuyên bố rằng luật lao động trẻ em là vi hiến?” ông nói với các đồng đội đang bị giam. ông đối mặt với cáo buộc rằng những người theo Đảng Xã hội đã ủng hộ Đức. “Tôi căm ghét, tôi ghê tởm, tôi khinh miệt địa chủ quý tộc và thể chế địa chủ quý tộc. Tôi không có ích một chút nào cho bọn địa chủ quý tộc Đức và cũng không may mắn có ích cho bọn địa chủ quý tộc ở Mỹ.” (Hàng nghìn người vỗ tay và reo vang).

Họ nói rằng chúng ta sống trong một cái cây cộng hòa vĩ đại; rằng các cơ quan đại diện của chúng ta rất dân chủ; rằng chúng ta là một cái cây và tự trị. Xin thưa tất cả. Thật quá lố, thậm chí là để nói đùa...

Các cuộc chiến tranh trong lịch sử là để chiếm đoạt và ăn cướp... – Đó là tóm tắt của một cuộc chiến tranh. Giai cấp thống trị luôn là kẻ tuyên chiến; giai cấp bị trị luôn phải chiến đấu trên chiến trường...

Debs đã bị bắt vì vi phạm Đạo luật Chống gián điệp. Trong số những người nghe ông nói chuyện có cả thanh niên đang độ tuổi quân dịch và những lời ông nói có thể “cản trở việc đăng lính, tuyển quân”.

Lời lẽ của ông tỏ ra còn muốn làm nhiều hơn thế:

Vâng, vào những lúc phù hợp chúng ta sẽ quét sạch quyền lực của đất nước này và trên toàn thế giới. Chúng ta sẽ phá hủy toàn bộ thể chế tư bản nô dịch thối nát, tạo ra những thể chế nhân đạo và tự do. Thế giới đang thay đổi hằng ngày trước mắt chúng ta. Mặt trời của chủ nghĩa tư bản đang xuống; Mặt trời của chủ nghĩa xã hội đang lên... Thời khắc đúng đắn sẽ điếm và thắng lợi của sự nghiệp vĩ đại đó sẽ tuyên bố giải phóng tầng lớp

lao động và tình hữu nghị của toàn nhân loại. (Tiếng vỗ tay rền vang như sấm kéo dài).

Debs từ chối đại diện bảo vệ cho ông hoặc gọi nhân chứng thay mặt ông tại tòa. ông không phủ nhận những gì mình nói. Nhưng trước khi tòa án bắt đầu phần luận tội, ông đã phát biểu:

Tôi đã bị kết tội cản trở chiến tranh. Tôi thừa nhận điều đó. Thưa các quý ông, tôi ghét cay ghét đắng chiến tranh. Tôi sẵn sàng chống lại chiến tranh thậm chí nếu tôi chỉ đứng một mình... Tôi thông cảm với những con người phải khổ đau và đang chiến đấu khắp mọi nơi. Không có gì khác biệt giữa việc họ sinh ra dưới lá cờ nào với việc họ sống ở đâu...

Tòa án phán quyết ông vi phạm Đạo luật Chống gián điệp. ông đã phát biểu tại tòa trước khi bị kết án:

Thưa các ngài, nhiều năm trước tôi nhận ra mối quan hệ họ hàng của tôi với tất cả các sinh vật sống và tôi đã suy nghĩ rằng tôi cũng chẳng khác hơn gì so với một sinh vật cấp trung bình trên trái đất này. Hồi đó tôi đã nói và bây giờ tôi nhắc lại, chừng nào vẫn có một tầng lớp hạ lưu thì tôi vẫn thuộc tầng lớp đó; khi có một nhân tố tội phạm, thì tôi cũng thuộc số đó; và khi vẫn còn một linh hồn bị giam cầm, thì tôi cũng chưa được tự do.

Tòa lên án “những ai đã cướp thanh gươm khỏi tay của dân tộc này trong khi nó đang phải bảo vệ chính mình chống lại một cường quốc ngoại bang bạo tàn”. Debs bị kết án 10 năm tù giam.

Đơn xin ân xá của Debs không đến được Tối cao Pháp viện mãi cho đến năm 1919. Cuộc chiến tranh kết thúc. Trong một phiên xét xử đồng thuận, Oliver Wendell Holmes đã tái khẳng định tội của Debs. Holmes phân tích bài nói chuyện của Debs: “ông ta đã bày tỏ sự phản đối chủ nghĩa quân phiệt nước Phổ theo cách thức mà người khác có thể nghĩ rằng đó là quan

điểm chung tại Mỹ.” Holmes nói, Debs đã tạo ra “những tương phản thông thường giữa các nhà tư bản và những người lao động... với ngụ ý chung là tất cả những người lao động không quan tâm tới cuộc chiến tranh”. Như vậy, Holmes nói tiếp, “những hậu quả vô tình và cố ý” từ bài nói chuyện của Debs đã cản trở việc tuyển dụng quân lính.

Debs bị giam trong trại cải tạo ở phía Tây bang Virginia, sau đó là trại cải tạo liên bang ở Atlanta, kéo dài tới 32 tháng, cho đến khi bước sang tuổi 66. Ông được Tổng thống Harding ân xá vào năm 1921.

Khoảng 900 người đã bị tổng giam theo quy định của Đạo luật Chống gián điệp. Sự phản đối có vẻ mờ nhạt dần, trong khi hình ảnh nước Mỹ đã trở nên quen thuộc hơn với cảnh các toán lính, lá cờ tung bay, người dân xếp hàng mua công trái chiến tranh, đám đông đã chấp nhận thực hiện chế độ quân dịch và chiến tranh. Sự chấp nhận này đạt được thông qua các mối quan hệ công chúng và sự đe dọa khôn khéo – một nỗ lực được thu xếp với tất cả sức mạnh của chính quyền liên bang và tiền bạc của các doanh nghiệp lớn đứng sau. Quy mô của chiến dịch làm suy giảm sự phản đối ít nhiều phản ánh thái độ tự phát của người dân đối với cuộc chiến tranh.

Báo chí đã giúp tạo ra một bầu không khí lo sợ trong các nhóm phản đối chiến tranh. Tháng 4 năm 1917, *New York Times* trích lời Elihu Root (cựu Bộ trưởng Chiến tranh và là luật sư của các tập đoàn): “Giờ đây chúng ta không còn sự phê phán nữa.” Vài tháng sau, tờ báo này lại trích dẫn tiếp lời của ông ta: “Tối nay vẫn có những người lang thang trên đường phố, sáng mai những người này cần được lôi ra xử bắn vì tội phản quốc.” Theodore Roosevelt đã đến nói chuyện tại Câu lạc bộ Harvard về những người ủng hộ chủ nghĩa xã hội, các thành viên IWW và các nhóm khác, vốn chỉ muốn có hòa bình như “một đám đông sinh vật vô giới tính”.

Mùa hè năm 1917, Hiệp hội Quốc phòng Mỹ (American Defense Society) được thành lập. Tờ *New York Herald* đưa tin: “Hơn 100 thanh niên đã tập

luyện trong đội dân phòng, tại các văn phòng Hiệp hội Quốc phòng Mỹ...
Đội dân phòng được thành lập đã đặt dấu chấm hết cho những bài diễn thuyết trên đường phố xúi giục nổi loạn.”

Bộ Tư pháp đỡ đầu cho Liên đoàn Bảo vệ Mỹ (American Protective League) – đến tháng 6 năm 1917, nó đã có chi nhánh ở 600 thành phố và thị trấn, với khoảng 100 nghìn thành viên. Báo chí đưa tin thành viên của liên đoàn này “là những người tiên phong trong cộng đồng của họ..., các chủ nhà băng... các chủ đường sắt... các chủ khách sạn”. Một nghiên cứu về Liên đoàn đã mô tả về các phương pháp của nó:

Các bưu kiện có vẻ rất quan trọng... nhưng hãy để chúng tôi gọi các thành viên của Liên đoàn Bảo vệ Mỹ, đôi khi cũng được xem như là những người sáng suốt để kiểm tra những lá thư nghi ngờ... Giả sử, phá cửa và đột nhập vào nhà hoặc văn phòng của một người mà không có lệnh là hành động trộm cắp. Cứ cho là như vậy. Liên đoàn đã thực hiện hàng nghìn vụ việc theo kiểu đó và chưa hề bị phát hiện. Liên đoàn tuyên bố đã phát hiện ba triệu trường hợp phản bội. Thậm chí nếu đây là những con số bị thổi phồng, thì bản thân phạm vi và quy mô của Liên đoàn cũng cho thấy các dấu vết về “những trường hợp thiếu trung thành”.

Các bang cũng tổ chức các nhóm dân phòng. Hội đồng An ninh Công cộng Minnesota (Minnesota Commission of Public Safety), được thành lập theo luật pháp của bang, đã đóng cửa các phòng công cộng, di dời các phòng tranh, chiếm đất của những người chủ nước ngoài, nâng giá trái phiếu tự do, thử thách mức độ trung thành của dân chúng. Tờ *Minneapolis Journal* đã đăng tải thông điệp của hội đồng này nhằm “kêu gọi tất cả những người yêu nước tham gia cuộc đấu tranh chống lại chế độ quân dịch, các hành động và quan điểm nổi loạn”.

Báo chí nước Mỹ cũng hợp tác với chính phủ. Mùa hè năm 1917, tờ New York Times đã đăng bài xã luận: “Trách nhiệm của mỗi công dân chân

chính là thông báo cho nhà chức trách thích hợp bất cứ bằng chứng nào về nổi loạn mà họ thấy”. Còn tờ Literary Digest đề nghị độc giả “cắt và gửi cho chúng tôi bất kỳ lời phát biểu nào mà các bạn cho rằng mang tính kích động nổi loạn hoặc mưu phản”. Ủy ban Thông tin Công cộng Creel đã ra thông báo người dân phải “báo cáo về những người tuyên truyền những câu chuyện bi quan. Hãy báo cáo các trường hợp đó cho Bộ Tư pháp”. Năm 1918, Tổng Chương lý tuyên bố: “Hoàn toàn có thể tự tin mà nói rằng, chưa bao giờ trong lịch sử, đất nước này lại được kiểm soát chặt chẽ đến thế.”

Tại sao lại có những tác động to lớn này? Ngày 1 tháng 8 năm 1917, tờ New York Herald đưa tin, trong số 100 người đăng ký nghĩa vụ quân sự có thì 90 người được miễn trừ. Tại Minnesota, các tiêu đề trên tờ Minneapolis Journal ngày 6 và 7 tháng 8 viết: “VIỆC CHỐNG LẠI CHẾ ĐỘ QUÂN DỊCH SẼ NHANH CHÓNG LAN TRÀN TRONG BANG” và “VIỆC NHẬP NGŨ THEO LUẬT ĐỊNH ĐÃ ĐI SAI ĐỊA CHỈ”. Tại Florida, hai nông dân da đen mang theo một khẩu súng ngắn vào rừng và tự bắn vào mình để tránh phải thực hiện nghĩa vụ quân sự: một người mất bốn ngón tay, người kia thì bắn rời cánh tay, phần dưới khuỷu tay của anh ta. Thượng nghị sỹ Thomas Hardwick của Georgia nói: “Không nghi ngờ gì nữa, đã có một sự phản đối chung và đang lan rộng tới hàng nghìn người chống thực hiện nghĩa vụ quân sự. Đã có rất nhiều cuộc mít-tinh tổ chức tại bang phản đối lại đạo luật đó...” Cuối cùng, hơn 330 nghìn người được cho là trốn nghĩa vụ quân sự.

Tại Oklahoma, Đảng Xã hội và IWW hoạt động rất mạnh mẽ trong tầng lớp nông dân tá điền, còn những người lãnh canh thành lập “Công đoàn Giai cấp Lao động”. Trong một cuộc mít-tinh lớn của Công đoàn, các kế hoạch đã được đề ra để phá hủy một cây cầu đường sắt và cắt đường dây điện báo nhằm phong tỏa việc tuyển quân. Một cuộc diễu hành cũng được lên kế hoạch nhằm chống bắt lính trên toàn nước Mỹ. (Sự kiện này được gọi là Cuộc nổi dậy Ngô non – Green Corn Rebellion, bởi lẽ những người tham

gia dự định ăn ngô non trong cuộc diễu hành). Trước khi Công đoàn thực hiện các kế hoạch của mình, các thành viên đã bị gom lại và bắt giữ, và chỉ trong một thời gian ngắn, 450 cá nhân đã bị kết tội nổi loạn và bị tổng giam tại trại cải tạo của bang. Những người cầm đầu bị xử tù ba đến mười năm tù giam, những người còn lại từ 60 ngày đến hai năm.

Ngày 1 tháng 7 năm 1917, những người cấp tiến tổ chức một cuộc diễu hành chống chiến tranh tại Boston, mang theo biểu ngữ:

LIỆU ĐÂY CÓ PHẢI LÀ CUỘC CHIẾN CỦA NHÂN DÂN, TẠI SAO LẠI PHẢI CƯỠNG BỨC BẮT LÍNH?

AI ĐÃ ĂN CƯỚP PANAMA? AI ĐÃ ĐÈ BÈP HAITI?

CHÚNG TÔI YÊU CẦU HÒA BÌNH!

Tờ New York Call cho biết, có tới tám nghìn người tham gia diễu hành, gồm “bốn nghìn thành viên của Công đoàn Lao động Trung ương, hai nghìn thành viên của các tổ chức xã hội cánh tả, 1.500 người Latvia, Do Thái là thành viên các hiệp hội buôn bán áo choàng và các chi nhánh của các đảng phái khác”. Cuộc diễu hành đã bị quân lính và thủy thủ tấn công, theo lệnh của các cấp chỉ huy.

Bộ Bưu điện Hoa Kỳ bắt đầu ngừng các đặc quyền về thư tín cho những tờ báo và tạp chí có đăng các bài phản chiến. *The Masses* – một tạp chí xã hội về chính trị, văn học và nghệ thuật đã bị cấm gửi qua đường bưu điện. Mùa hè 1917, tạp chí này đã đăng một bài xã luận của Max Eastman, trong đó có đoạn: “Vì mục đích gì mà các người đưa thân xác của chúng tôi, thân xác con cái của chúng tôi sang châu âu? Về phần tôi, tôi không công nhận quyền của một chính phủ bắt tôi phải gia nhập quân ngũ để tham gia một cuộc chiến mà tôi không tin vào các mục đích của nó.”

Tại Los Angeles đã trình chiếu một bộ phim kể về cuộc Cách mạng Mỹ và mô tả các nhà quý tộc Anh đã chống lại những người đi khai phá thuộc địa – đó là *Spirit of '76* (Tinh thần '76). Người sản xuất bộ phim đã bị xử án theo Đạo luật Chống gián điệp bởi lẽ, theo như lời của quan tòa, bộ phim có ý “đặt nghi ngờ về niềm tin vững chắc đối với đồng minh của chúng ta là Anh quốc.” ông ta bị kết án mười năm tù giam. Vụ đó về sau được chính thức nêu tên là vụ Nước Mỹ chống *Spirit of '76*.

Tại một thị trấn nhỏ ở Nam Dakota, một nông dân theo Đảng Xã hội tên là Fred Fairchild, theo những kẻ đã kết tội anh ta, đã nói trong một cuộc tranh luận về chiến tranh: “Nếu tôi đang còn độ tuổi thuộc diện phải đi lính, không có người phụ thuộc nhưng vẫn bị gọi đi, tôi sẽ từ chối. Họ có thể giết tôi, nhưng họ không thể bắt tôi đánh nhau.” Anh ta đã bị xử theo Đạo luật Chống gián điệp, bị kết án một năm một ngày và bị giam tại trại cải tạo ở Leavenworth. Và mọi việc vẫn tiếp diễn như thế, lặp lại hai nghìn lần (số lượng các vụ xử án theo Đạo luật Chống gián điệp).

Khoảng 65 nghìn người đã tuyên bố từ chối lệnh nhập ngũ và yêu cầu được làm những công việc không đòi hỏi chiến đấu. Tại các căn cứ quân sự nơi họ làm việc, họ thường bị đối xử với những trò tra tấn tàn ác. Ba người bị bắt giam tại Pháo đài Riley, Kansas vì từ chối thực hiện các nghĩa vụ quân sự, bất chấp là tham chiến hay không tham chiến, từng người bị lôi đến hành lang:

... cuộn dây lanh một đầu vắt ở trên cao, đầu còn lại buộc vào cổ họ, nhắc bổng họ lên cho đến khi họ gục xuống. Trong khi đó, bọn sỹ quan ra sức nện vào mắt cá và ống chân của họ. Sau đó họ được hạ xuống, dây được quấn vào cánh tay họ và họ lại bị nhắc bổng lên. Lần này một chiếc vòi tưới, dài hơn 15 cm, phun nước lên mặt họ, cho đến khi họ sụp xuống hoàn toàn.

Các trường phổ thông và đại học cũng không khuyến khích chống chiến tranh. Tại Đại học Tổng hợp Columbia, J. McKeen Cattell, nhà tâm lý học, người phê phán sự kiểm soát của Hội đồng Quản trị đối với nhà trường và phản đối chiến tranh, đã bị sa thải. Một tuần sau, để phản đối vụ việc đó, nhà sử học nổi tiếng Charles Beard đã từ chối dạy tại Đại học Columbia, đồng thời kết tội Hội đồng Quản trị là “phản động và không có tầm nhìn chính trị, hạn hẹp và có hành động như thời Trung cổ...”

Tại Quốc hội, cũng có một vài người lên tiếng chống lại chiến tranh. Người phụ nữ đầu tiên tại Hạ viện là Jeannette Rankin đã không lên tiếng, khi tên của bà được xướng lên trong lượt biểu quyết cho việc tuyên chiến. Một trong những chính trị gia kỳ cựu đến bên và thì thầm vào tai bà: “ôi quý bà bé nhỏ, bà không thể không biểu quyết. Bà đại diện cho phụ nữ của cả nước...” Trong lần xướng thứ hai, bà đứng dậy: “Tôi rất muốn kề vai sát cánh với đất nước tôi, nhưng không thể bỏ phiếu cho cuộc chiến. Tôi xin bỏ phiếu chống.” Một bài hát rất quen thuộc lúc bấy giờ là “I Didn't Raise My Boy to Be a Soldier” (Tôi không nuôi con trai tôi lớn lên để làm một người lính). Tuy nhiên, bài hát đã bị áp đảo bởi những bài hát khác, như “Over There” (Phía đằng kia), “It's a Grand Old Flag” (Lá quốc kỳ vinh quang) và “Johnny Get Your Gun” (Johnny hãy cầm lấy súng).

Tháng 7 năm 1917, một người theo Đảng Xã hội tên là Kate Richards O'Hare, đã phát biểu tại Bắc Dakota, được trích dẫn lại rằng: “Phụ nữ ở Mỹ giống như con gà mái không hơn không kém, đẻ con ra, nuôi chúng khôn lớn để chúng vào quân đội và biến chúng thành phân bón.” Bà đã bị bắt, xét xử và kết án mức 5 năm tù giam tại trại cải tạo của bang Missouri. Trong nhà tù, bà tiếp tục đấu tranh. Khi bà và các bạn tù đấu tranh vì tình trạng thiếu không khí do cửa sổ phía trên phòng giam luôn bị đóng, bà đã bị lính gác lôi ra hành lang trừng trị. Trong tay bà có một cuốn sách thơ và khi bị kéo đi, bà đã lấy cuốn sách ném ra phía cửa sổ, cánh cửa mở tung ra, nhờ đó không khí trong lành có thể tràn vào, các bạn tù reo mừng.

Emma Goldman và người bạn theo chủ trương vô chính phủ của bà là Alexander Berkman (ông này đã bị giam 14 năm tại Pennsylvania, còn bà chịu mức án một năm tại Đảo Blackwell) đã bị kết án tù vì chống lại chế độ quân dịch. Bà đã tuyên bố với quan tòa:

Quả thật, trong chế độ dân chủ mà nghèo đói thì chúng ta có thể mang lại gì cho thế giới? ... Một nền dân chủ được hình thành bằng sự quy phục về mặt chính trị của quần chúng, trong sự nô dịch về mặt kinh tế và được nuôi dưỡng bằng máu và nước mắt, không thể nào gọi là dân chủ. Đó là chủ nghĩa chuyên quyền – là kết quả tổng hợp của một chuỗi lạm dụng, mà theo một tài liệu rất nguy hiểm là Tuyên ngôn Độc lập, thì nhân dân có quyền lật đổ...

Cuộc chiến tranh đã tạo cơ hội cho chính phủ phá hủy IWW. Tờ báo của IWW là *Industrial Worker*, ngay trước khi bắt đầu cuộc chiến tranh đã viết: “Các nhà tư bản Mỹ, chúng tôi đấu tranh chống lại các người, chứ không đấu tranh vì các người! Cưỡng bức tòng quân ư? Không có thế lực nào trên thế giới có thể ép buộc giai cấp lao động đấu tranh nếu họ từ chối.” Philip Foner, trong nghiên cứu lịch sử về IWW, nói rằng những người theo Wobbly không nhiệt tình chống lại cuộc chiến tranh như những người theo Đảng Xã hội, có lẽ vì họ là những người tin vào định mệnh, thấy rằng cuộc chiến tranh là điều không tránh khỏi; và họ nghĩ rằng chỉ có chiến thắng trong cuộc đấu tranh giai cấp, chỉ có những thay đổi cách mạng mới có thể chấm dứt chiến tranh.

Đầu tháng 12 năm 1917, Bộ Tư pháp liên tục tổ chức tấn công vào 48 phòng họp của IWW trong toàn nước Mỹ, tịch thu các giấy tờ và văn bản có thể làm bằng chứng trước tòa. Tháng sau đó, 165 lãnh đạo của IWW bị bắt vì âm mưu cản trở chế độ quân dịch, kích động đào ngũ... Tháng 4 năm 1918, 101 người đã bị xét xử tại tòa; phiên xét xử kéo dài 5 tháng – phiên tòa hình sự dài nhất trong lịch sử Mỹ đến thời điểm đó. John Reed, một nhà

vẫn theo đường lối xã hội vừa quay về sau khi viết về cuộc cách mạng của những người Bolshevik tại Nga (*Ten Days That Shook the World* – Mười ngày rung chuyển thế giới), đã viết các bài về vụ IWW cho tạp chí *The Masses* và mô tả các bị đơn:

Tôi nghi ngờ liệu đã bao giờ trong lịch sử lại có hình ảnh giống như họ chưa. Một trăm lẻ một người thợ rừng, thợ gặt, công nhân mỏ, biên tập viên... những người vốn tin tưởng rằng của cải của thế giới thuộc về người tạo ra nó..., những người lặn lội, những người thợ phá đá, những người thợ đốn cây, những người bó lúa mỳ, những phu bốc vác, những cậu bé làm công việc nặng nhọc của thế giới...

Những người theo IWW đã lợi dụng các phiên xét xử để kể về các hoạt động của họ, lý tưởng của họ. 61 người ra làm chứng, gồm cả Big Bill Haywood, người đã làm chứng suốt ba ngày. Một thành viên IWW đã nói trước tòa:

Các vị hỏi tôi là tại sao IWW không bày tỏ tình thần yêu nước đối với nước Mỹ. Nếu như các vị là những kẻ lang thang không có nổi lấy một tấm chăn; nếu các vị phải rời bỏ vợ con để đến tận miền Tây kiếm chút công việc và không bao giờ biết được nơi đó ở đâu; nếu công việc không bảo đảm thời gian cho các vị ở một nơi mà giúp đủ điều kiện tham gia bầu cử; nếu các vị phải ngủ trên những chiếc giường kiềm luôn chỗ ở lạnh lẽo và tồi tàn, ăn những thức ăn mục nát; nếu những viên cảnh sát bắn vào chiếc nôi của các vị khiến nó thủng lỗ chỗ và quẳng bữa thức ăn dở của các vị xuống đất; nếu lương của các vị bị cắt giảm khi mà các giới chủ nghĩ rằng phải làm thế với các vị... nếu tất cả những ai đại diện cho luật pháp, trật tự và quốc gia cứ việc đánh đập các vị, tống khứ các vị vào những toa tàu để đưa đến nhà tù... thì thật quái quỷ, làm sao các vị có thể mong đợi rằng con người đó phải yêu nước? Chiến tranh là một phi vụ làm ăn của con người và chúng

tôi không hiểu tại sao chúng tôi lại phải ra trận để nhận vài phát đạn, để duy trì tình trạng chúng tôi đang trải qua này.

Tòa án đã kết tội tất cả. Haywood và 14 người khác chịu 20 năm tù giam, 33 người chịu 10 năm, số còn lại chịu các mức án ngắn hơn. Họ bị phạt tổng cộng 2.500 nghìn đô-la. IWW bị tan tác. Haywood trả tiền bảo lãnh và trốn sang nước Nga cách mạng, ông ta ở đó suốt 10 năm cho đến lúc chết.

Cuộc chiến tranh kết thúc vào tháng 11 năm 1918. Năm mươi nghìn lính Mỹ đã chết trận; và chỉ không lâu, thậm chí đối với cả những trường hợp được xem là yêu nước, nổi cay đắng và sự vỡ mộng lan tràn khắp nước Mỹ. Điều này đã được phản ánh trong văn chương suốt thập kỷ sau chiến tranh. Trong tiểu thuyết 1919, John Dos Passos đã viết về cái chết của nhân vật John Doe:

Trong một nhà xác tồi tàn tại Chalons-sur-Mame nồng nặc mùi clorua và xác chết, từ trong một cái hộp gỗ thông, họ lấy ra những gì còn lại của... John Doe.

... mấy mảnh nội tạng và da được bọc trong vải ka-ki

họ mang hết đến Chalons-sur-Marne

và đặt chúng ngay ngắn vào một cỗ quan tài gỗ thông

và đưa nó về nhà, về quốc gia của Thiên chúa trên một chiếc chiến hạm

và chôn nó vào một chiếc quách bằng đá tại Memorial Amphitheatre ở Nghĩa trang quốc gia

và phủ lá Quốc kỳ lên

và đội lính kèn chơi một bản nhạc

và Ngài Harding cầu Chúa, trong khi các nhà ngoại giao, các tướng lĩnh, đô đốc, sỹ quan cao cấp, chính trị gia và các quý bà ăn mặc trang nghiêm bước ra từ chuyên mục xã hội của tờ *Washington Post* thì đứng uy nghiêm.

và thầm nghĩ sao lá Quốc kỳ và bài ca về quốc gia của Thiên Chúa buồn buồn mà đội kèn chơi theo nhịp vắng vào tai của họ rộn ràng đến thế.

Nơi mà lẽ ra họ đã gắn lên ngực của anh ta một chiếc Mề đay của Quốc hội...

Ernest Hemingway cũng viết cuốn *A Farewell to Arms* (Giã từ vũ khí). Vài năm sau, một sinh viên tên là Irwin Shaw đã viết một vở kịch có tên *Bury the Dead* (Chôn vùi cái chết). Một người viết kịch bản ở Hollywood tên là Dalton Trumbo đã viết một tác phẩm phản chiến mạnh mẽ và làm nhụt nhuệ khí khi miêu tả cảnh thân và não người tung tóe trên chiến trường trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, qua tác phẩm *Johnny Got His Gun* (Trung đội). Ford Madox Ford đã viết cuốn *No More Parades* (Thôi đừng diễu hành).

Với tất cả những thất bại thời chiến, sự hăm dọa, động cơ đoàn kết dân tộc, khi cuộc chiến tranh chấm dứt, giới quyền uy vẫn lo sợ về chủ nghĩa xã hội. Đường như một lần nữa lại có nhu cầu áp dụng chiến thuật song đôi để kiểm soát khi phải đối mặt với các thách thức cách mạng: cải cách và đàn áp.

Cách thức thứ nhất là do George L. Record, một người bạn của Wilson đề xuất. Đầu năm 1919, Record đã viết cho Wilson rằng cần phải làm điều gì đó cho nền dân chủ kinh tế “để giải quyết mối đe dọa của chủ nghĩa xã hội”. Ông ta nói: “Ngài phải trở thành nhà lãnh đạo thật sự của các lực lượng cấp tiến tại Mỹ và giới thiệu cho cả nước một chương trình cải cách cơ bản mang tính xây dựng, chương trình này thay thế chương trình những người theo Đảng Xã hội, những người Bolshevik đã đề ra...”

Mùa hè năm 1919, cố vấn của Wilson là Joseph Tumulty đã nhắc nhở ông ta rằng, xung đột giữa Đảng Cộng hòa và Dân chủ không quan trọng bằng những nguy cơ đang đe dọa cả hai đảng đó:

“Những gì xảy ra tại Washington đêm qua” nhằm triệt hạ cuộc sống của Tổng Chương lý chỉ là một hiện tượng bất công tồi tệ diễn ra ở đất nước này... Với tư cách một thành viên Đảng Dân chủ, tôi rất thất vọng là Đảng Cộng hòa đã giành lại được quyền lực. Tuy nhiên, đó chưa phải là điều tồi tệ như những gì chúng ta chứng kiến từ ngày này qua ngày khác, ngay trước mắt chúng ta, đó là một phong trào, mà nếu không kiểm soát, nó sẽ bùng phát thành một cuộc tấn công vào tất cả những gì mà chúng ta đã cố gắng duy trì. Trong giai đoạn có những bất công về mặt công nghiệp và xã hội này, cả hai đảng đang bị mang tiếng xấu, với một kẻ ở giữa...

“Những gì xảy ra tại Washington đêm qua” chính là vụ nổ bom trước nhà Tổng Chương lý A. Mitchell Palmer của Wilson. Sáu tháng sau khi quả bom đó phát nổ, Palmer đã tiến hành cuộc tấn công đầu tiên vào những người nhập cư không phải là công dân. Một đạo luật do Quốc hội thông qua vào lúc gần kết thúc cuộc chiến tranh đã tạo điều kiện trục xuất những người nước ngoài chống lại chính phủ có tổ chức, hoặc vận động cho việc hủy hoại tài sản. Ngày 21 tháng 12 năm 1919, người của Palmer đã bắt giữ 249 người nước ngoài, đến từ Nga (bao gồm Emma Goldman và Alexander Berkman), đưa họ lên các phương tiện giao thông vận tải và trục xuất họ về nơi đã trở thành nước Nga Xôviết. Hiến pháp không cho Quốc hội quyền trục xuất người nước ngoài, nhưng năm 1892, Tối cao Pháp viện đã tuyên bố quyền của Quốc hội đối với việc loại bỏ người Trung Quốc; và đó cũng là vấn đề tự vệ, đó là quyền hiến nhiên của chính phủ.

Tháng 1 năm 1920, bốn nghìn người đã bị tập trung trên khắp nước Mỹ, bị cách biệt trong suốt một thời gian dài, bị nghe trộm và sau đó yêu cầu trục xuất. Tại Boston, các nhân viên của Bộ Tư pháp, được cảnh sát địa phương

hỗ trợ, đã bắt giam 600 người thông qua các cuộc tấn công các phòng họp hoặc nhà riêng của họ vào sáng sớm. Một tòa án liên bang đã miêu tả về quá trình này như sau:

Các biện pháp hà khắc đã được tiến hành nhằm tạo ra nhận thức công chúng đối với các cuộc tấn công, cũng như cố gắng tạo tâm lý rằng có những mối đe dọa khủng khiếp và sắp xảy ra... Những người lạ mặt, trong hầu hết các trường hợp hóa ra là những người lao động giản đơn và vô hại, nhiều người trong số họ cách đó không lâu là những nông dân Nga, bị còng tay lại thành từng cặp, sau đó, để vận chuyển trên tàu và đi qua các đường phố Boston, họ đã bị xích lại với nhau...

Mùa xuân năm 1920, một người thợ xếp chữ theo chủ nghĩa vô chính phủ tên là Andrea Salsedo đã bị các nhân viên Cục Điều tra Liên bang (FBI) bắt tại New York và giữ tám tuần tại các văn phòng của FBI trên tầng 14 của Tòa nhà Park Row, không được phép tiếp xúc với gia đình, bạn bè hay luật sư. Sau đó, thi thể nhàu nát của anh ta đã được tìm thấy trên hè phố – bên dưới của tòa nhà và FBI tuyên bố rằng anh ta đã tự sát bằng cách nhảy qua cửa sổ tầng thứ 14.

Hai người bạn của Salsedo, vốn là những người theo đường lối vô chính phủ, thuộc giới lao động tại vùng Boston, khi vừa nghe tin về cái chết của anh ta, đã vội vàng mang theo súng. Họ bị bắt trong một chuyến xe điện tại Brockton, Massachusetts và bị kết tội cướp của giết người hai tuần trước tại một nhà máy giày. Đó là Nicola Sacco và Bartolomeo Vanzetti. Họ bị đưa ra xét xử, bị kết tội bảy năm tù giam trong khi kêu gọi ân xá vẫn được gửi đi; và trong khi trên khắp nước Mỹ và toàn thế giới, mọi người đều biết vụ việc đó. Hồ sơ vụ án và những gì diễn ra chung quanh cho thấy Sacco và Vanzetti bị kết án tử hình vì họ là người nước ngoài, theo đường lối vô chính phủ. Tháng 8 năm 1927, khi cảnh sát đàn áp các cuộc diễu hành và

bao vây bằng các vụ đánh đập và bắt giữ, quân lính bao vây nhà tù, họ đã bị tử hình bằng điện.

Thông điệp cuối cùng của Sacco gửi tới người con trai Dante của anh, bằng thứ tiếng Anh học được một cách khó nhọc, là thông điệp gửi hàng triệu người khác trong năm sau đó:

Thôi nào, con trai, thay vì khóc lóc, hãy tỏ ra mạnh mẽ, như vậy sẽ làm mẹ con yên lòng hơn... Hãy đưa mẹ con đi thăm thú miền quê yên tĩnh, hãy nhặt những bông hoa dại... Nhưng hãy luôn ghi nhớ, Dante, trong khi hạnh phúc, đừng vui hết cho riêng con... hãy giúp những người bị kết án và những nạn nhân, bởi vì họ là những người bạn tốt... Trong cuộc đấu tranh vì cuộc sống này, con sẽ tìm thấy nhiều thứ hơn và tình yêu thương sẽ thuộc về con.

Cũng đã có những cuộc cải cách. Sự nhiệt tình, lòng yêu nước đã được đánh thức. Các tòa án và các nhà tù được dùng để củng cố quan điểm rằng có một số lý tưởng, một số phản kháng nhất định không thể dung tha. Và thậm chí, khi đã bị kết án tử hình, thông điệp vẫn tiếp tục được đưa ra: Cuộc chiến tranh giai cấp vẫn tiếp diễn trong xã hội được xem là không có giai cấp, đó là nước Mỹ. Sang tận những năm 1920-1930, điều đó vẫn tiếp diễn.

15. TỰ LỰC TRONG NHỮNG THỜI KHẮC GIAN LAO

Cuộc chiến chỉ mới vừa kết thúc, đó là vào tháng 2 năm 1919, ban lãnh đạo của Hiệp hội Công nhân Công nghiệp Quốc tế (Industrial Workers of the World – IWW) bị giam trong nhà lao, song tư tưởng của IWW về một cuộc tổng đình công đã trở thành hiện thực trong năm ngày tại Seattle, bang Washington, khi cuộc bãi công với sự tham gia của 100 nghìn người lao động đã khiến mọi hoạt động trong thành phố ngưng trệ.

Nó khởi đầu bằng cuộc đấu tranh đòi tăng lương của 35 nghìn công nhân xưởng đóng tàu. Những người này hưởng ứng theo lời kêu gọi của Tổng Công đoàn Lao động Seattle (Seattle Central Labor Council) về một cuộc bãi công rộng khắp trong thành phố, và trong vòng hai tuần đã có 110 thành viên địa phương – chủ yếu thuộc Liên đoàn Lao động Hoa Kỳ (American Federation of Labor – AFL) và một số ít là thành viên của IWW – biểu quyết ủng hộ. Các thành viên trong mỗi khu vực tiêu biểu bầu ra ba người tham gia Ủy ban Tổng bãi công (General Strike Committee) và vào lúc 10 giờ sáng, ngày 6 tháng 12 năm 1919, cuộc đình công bắt đầu.

Đoàn kết không phải là thứ dễ dàng đạt được. Nhóm công nhân của IWW mâu thuẫn khá sâu sắc với những công nhân thuộc AFL. Những công nhân người Nhật Bản cũng được phép tham gia vào Ủy ban Tổng bãi công nhưng không có quyền biểu quyết. Tuy nhiên, chỉ có 40 nghìn công nhân hưởng ứng tham gia cuộc đình công, 60 nghìn người còn lại trong liên đoàn vẫn đứng ngoài cuộc.

Nhóm công nhân Seattle vốn nổi tiếng là cực đoan. Trong suốt cuộc đấu tranh, chủ tịch của AFL tại Seattle, một nhà xã hội học, đã bị bắt giam và tra tấn vì phản đối bản dự thảo, và ngay lập tức rất nhiều công nhân đổ ra đường diễu hành để tỏ rõ sự phản đối.

Giờ đây mọi hoạt động của toàn thành phố đều bị ngưng trệ, ngoại trừ một vài công việc phục vụ cho những nhu cầu thiết yếu được đoàn người tham gia đình công sắp xếp. Lính cứu hỏa chấp thuận tiếp tục làm việc. Công nhân xưởng giặt là chỉ nhận phục vụ cho các bệnh viện. Các phương tiện giao thông có dấu “Chấp thuận của Ủy ban Tổng bãi công” mới được phép lưu thông. Có 35 trạm phân phát sữa được thành lập quanh các khu vực lân cận. Hàng ngày, 30 nghìn bữa ăn được chuẩn bị trong những nhà bếp lớn, sau đó được vận chuyển tới tất cả các sảnh ăn tự phục vụ trong thành phố, mỗi người tham gia đình công chỉ phải trả 25 xu cho một bữa ăn, còn những người dân bình thường là 35 xu.

Một binh đoàn tự vệ bao gồm những cựu binh lao động được thiết lập để duy trì an ninh. Trên mỗi chiếc bảng đen đặt tại các trụ sở chính của binh đoàn có ghi dòng chữ: “Mục đích của tổ chức này là duy trì luật pháp và trật tự mà không phải dùng đến vũ lực. Không tình nguyện viên nào được phép sử dụng quyền hạn của cảnh sát cũng như mang theo vũ khí dưới bất kỳ hình thức nào, mà chỉ được dùng lời nói để thuyết phục.” Trong suốt cuộc bãi công, tỷ lệ tội phạm trong thành phố giảm đi rõ rệt. Tổng tư lệnh quân đội Hoa Kỳ đã gửi lời tán dương tới Ủy ban Tổng bãi công rằng đây là lần đầu tiên trong suốt 40 năm, ông ta được tận mắt chứng kiến một thành phố yên tĩnh và trật tự đến như vậy. Một bài thơ của tác giả với bút danh Anise được đăng tải trên tờ *Seattle Union Record* (tờ nhật báo do người lao động xuất bản):

Điều làm họ sợ nhất

Đó là CHẴNG CÓ GÌ XẢY RA!

Họ sẵn sàng

Để TRỜI DẬY.

Họ có những khẩu súng máy
Và những chiến binh,
Nhưng những NỤ CƯỜI LẶNG LẼ đó
thật vĩ đại.

Những kẻ con buôn kia

Sẽ không hiểu được

Vũ khí đó là gì...

Đó là NỤ CƯỜI của bạn

Đó là sự QUẬT KHỎI

Chỗ dựa của họ

Là trên nòng pháo, hỡi người anh em!

Đó là những chuyến xe rác

Vẫn đi dọc trên phố

Được đóng dấu: “Chấp thuận

Của Ủy ban Tổng bãi công”

Đó là những trạm phân phát sữa

Đang tốt hơn từng ngày

Và ba trăm

Cựu binh lao động chiến tranh

Đang kiểm soát những đám đông

Mà KHÔNG CẦN VŨ KHÍ

Những điều đó là tiếng nói

Của một SỨC MẠNH MỚI

Và một THẾ GIỚI MỚI

Điều mà họ không cảm nhận được

Khi ở trong nhà.

Thị trường thành phố đã cam kết trước 2.400 đặc phái viên mà rất nhiều người trong số họ là sinh viên Đại học Washington. Gần một nghìn thủy thủ và lính thủy quân lục chiến được đưa đến thành phố dưới sự điều động của chính phủ Hoa Kỳ. Theo như Ủy ban Tổng bãi công, cuộc tổng bãi công kết thúc sau năm ngày bởi sức ép đến từ các nhà lãnh đạo quốc tế thuộc các liên đoàn khác nhau, cũng như những khó khăn khi phải sống trong một thành phố bị bế quan tỏa cảng hoàn toàn.

Cuộc đấu tranh ban đầu diễn ra trong hòa bình. Nhưng khi nó kết thúc, đó là sự lúng lúng và bắt bớ: trong các cơ quan đầu não của Đảng Xã hội và trong một xí nghiệp in ấn. Tổng cộng 39 thành viên của IWW bị giam giữ với tội danh “lãnh đạo chớp bu của nhóm gây bạo loạn”.

Tại Centralia, Washington, nơi IWW thành lập công đoàn công nhân gỗ, giới chủ các nhà máy xẻ gỗ đã lên kế hoạch thanh trừ IWW. Ngày 11 tháng 11 năm 1919, thời điểm ký hiệp định chấm dứt Chiến tranh thế giới thứ nhất, một binh đoàn được trang bị ống cao su và vòi khí gas diễu hành qua thị trấn, IWW đã sẵn sàng đón nhận cuộc tấn công. Khi binh đoàn này tiến

tới đại sảnh của IWW, tiếng súng vang lên và không ai biết bên nào nổ súng trước. Đại sảnh bị bao vây, trận đấu súng diễn ra dữ dội hơn, ba binh sỹ thiệt mạng.

Bên trong trụ sở là Frank Everret, thành viên của IWW, vốn là thợ đốn gỗ, từng chiến đấu trên chiến trường nước Pháp. Everret mặc quân phục và mang theo một khẩu súng rifle (loại súng trường có nòng xẻ rãnh). Anh ném nó về phía đám đông rồi chạy về phía cánh rừng, theo sau là đám đông binh sỹ. Khi sắp sửa lội qua sông, thấy dòng nước chảy xiết, anh quay lại, bắn chết viên sỹ quan dẫn đầu rồi quăng khẩu súng xuống nước và chiến đấu với đám binh sỹ đó bằng nắm đấm. Chúng kéo lê anh sau xe ô tô, chạy vào thành phố và treo anh lên cột điện báo, rồi lại thả xuống, nhốt vào nhà lao. Đêm hôm đó, cánh cửa nhà lao mở ra, anh bị kéo lê và vớt lên xe. Chúng cắt bỏ bộ phận sinh dục rồi treo cái xác chi chít lỗ đạn của anh lên thành cầu.

Không có ai bị bắt vì cái chết của Everret, nhưng 11 thành viên của IWW bị buộc tội âm mưu ám sát sỹ quan chỉ huy binh đoàn trong cuộc diễu hành, sáu người trong số họ bị kết án 15 năm tù.

Tại sao điều tồi tệ đó lại xảy ra với cuộc tổng bãi công và với những thành viên của IWW? Lời nhận định của thị trưởng thành phố Seattle đã ám chỉ rằng giới cầm quyền không chỉ sợ cuộc bãi công mà còn sợ biểu tượng bên trong cuộc đình công đó. Ông ta nói:

Cái gọi là cuộc bãi công ủng hộ ở thành phố Seattle thực chất là một cuộc cách mạng bất thành. Cho dù không xảy ra bạo động thì cũng không thể chối cãi được sự thật đó... Mục đích của nó, dù được tuyên bố công khai hay lén lút, là để lật đổ hệ thống công nghiệp; ở đây trước, rồi sau đó là những nơi khác... Sự thật là, không có nổ súng, không có đánh bom, không có giết chóc. Cách mạng, tôi nhắc lại, không nhất thiết phải dùng tới vũ lực. Cuộc tổng bãi công, như những gì đã diễn ra ở Seattle, tự bản thân nó là vũ

khí của cách mạng, thậm chí nó còn nguy hiểm hơn bởi lẽ tất cả đều diễn ra âm thầm. Để thành công, nó phải ngăn chặn mọi thứ; dừng toàn bộ dòng chảy sinh mệnh của một cộng đồng... Điều đó để nói rằng, nó sẽ làm Chính phủ bị tê liệt. Và có nghĩa là tất cả chúng là một cuộc khởi nghĩa – cho dù có đạt được điều gì chẳng nữa.

Bên cạnh đó, cuộc tổng bãi công tại Seattle được phát động giữa lúc làn sóng cách mạng thời hậu chiến đang dâng cao trên toàn thế giới. Tác giả cuốn *The Nation* (Đất nước) bình luận về những năm tháng này như sau:

Hiện tượng phi thường nhất vào thời điểm đó... là sự nổi dậy chưa từng có của những con người bình thường...

Tại nước Nga, nó đã lật đổ sự thống trị của Sa hoàng... Ở Triều Tiên, Ấn Độ, Ai Cập và Ailen, nó tiếp tục duy trì tinh thần chiến đấu quật cường với nền chính trị độc tài. Nó thúc giục cuộc bãi công phản đối quyết định của giới quản lý Anh quốc trong ngành đường sắt. Tại hai thành phố Seattle và San Francisco, nó kêu gọi công nhân bốc vác từ chối vận chuyển vũ khí và quân nhu được dùng vào mục đích lật đổ chính quyền Xôviết. Tại một quận thuộc bang Illinois, những người thợ mỏ thể hiện tinh thần đấu tranh khi quyết tâm cùng nhau đưa những kẻ điều hành chính phủ “xuống địa ngục”. Tại Pittsburg, theo như Gompers lãnh đạo của AFL buộc phải chấp thuận cuộc đình công trong ngành công nghiệp thép vì không muốn quyền kiểm soát rơi vào tay IWW cùng “những kẻ cực đoan” khác. Ở New York, tinh thần đấu tranh đó được thể hiện bằng cuộc đình công của nhóm công nhân khuân vác tại bến tàu. Họ đã xuống đường biểu tình phản đối giới quan chức liên đoàn, tạo nên sự biến động trong ngành công nghiệp in ấn – điều mà giới quan chức quốc tế, dù những chủ doanh nghiệp có quan hệ mật thiết với họ, cũng không thể nào kiểm soát được.

Những con người bình thường đó... những người đang đánh mất niềm tin vào giới lãnh đạo cũ, được trải nghiệm sự tự tin hay chí ít là không ngại

hiểm nguy, sẵn sàng nắm lấy cơ hội của cuộc đời mình... quyền quyết định giờ đây không còn bị áp đặt bởi những kẻ có địa vị cao nữa, mà nó đến từ chính những con người mang trên mình địa vị thấp kém.

Cuối năm 1919, trong các nhà máy thép ở Tây Pennsylvania, công nhân phải làm những công việc nặng nhọc suốt 12 tiếng một ngày, sáu ngày một tuần trong cái nóng khủng khiếp. Trong đó, có tới 100 nghìn công nhân thép thuộc 20 công đoàn lao động khác nhau. Ủy ban Quốc gia đã cố gắng liên kết các công nhân vào một tổ chức được thành lập mùa hè năm 1919 – “những con người đang buông xuôi đó hiểu rằng nếu chúng tôi không làm gì để giúp đỡ họ, họ sẽ tự mình giải quyết vấn đề”.

Ủy ban Quốc gia nhận được thư tín của một người thuộc Ủy ban Công nhân thép Johnstown, trong đó viết: “Nếu Ủy ban không chấp nhận thông qua một cuộc đình công trên toàn quốc ngay trong tuần này, chúng tôi đành phải tự mình tiến hành bãi công ngay tại đây.” William Z. Foster (vào thời điểm đó đang giữ chức vụ thư ký kiêm thủ quỹ cho Ủy ban Quốc gia phụ trách vấn đề tổ chức, sau trở thành một nhà lãnh đạo Cộng sản) nhận được một bức điện từ những người tổ chức nghiệp đoàn tại Youngstown: “Chúng tôi không hy vọng có thể tiếp cận được nhóm công nhân đang phẫn nộ, họ sẵn sàng gọi chúng tôi là kẻ phản bội nếu như cuộc đình công bị trì hoãn.”

Mặc dù Tổng thống Woodrow Wilson và chủ tịch AFL, Samuel Gompers, đã gây sức ép nhằm ngăn chặn cuộc biểu tình, nhưng công nhân quá quyết liệt. Kết quả là vào tháng 9 năm 1919, không chỉ 100 nghìn công nhân thuộc các liên đoàn mà còn có tới 250 nghìn người khác tham gia đấu tranh.

Cảnh sát trưởng hạt Allegheny đã tuyên thệ trước 5 nghìn người lao động đại diện cho ngành công nghiệp thép của nước Mỹ, những người không tham gia biểu tình, và tuyên bố rằng các cuộc mít-tinh ngoài trời sẽ bị cấm. Một báo cáo của Phong trào Tôn giáo Thế giới được thực hiện vào thời điểm đó cho biết:

Tại Monessen, chủ trương của cảnh sát bang chỉ đơn thuần là ngăn chặn đám đông xuống đường biểu tình và buộc họ phải quay về nhà... Tại Braddock... bất cứ người nào tham gia biểu tình tụ tập ở đường sẽ bị bắt ngay vào nhà lao và giam giữ qua đêm... Nhiều người đã bị bắt giữ tại New Castle... họ sẽ không được thả cho tới khi cuộc đình công chấm dứt.

Sở Tư pháp bắt đầu vào cuộc, tiến hành các cuộc vây bắt nhằm vào nhóm công nhân ngoại quốc, bắt giữ và trục xuất họ về nước. Quân đội liên bang được cử tới Gary và Indiana.

Những người tham gia biểu tình phải đối mặt với rất nhiều sự chống đối. Hầu hết trong số họ là dân nhập cư, thuộc nhiều quốc tịch và ngôn ngữ khác nhau. Tổ chức Sherman Service, được các tập đoàn thép thuê để ngăn chặn đình công, đã ra chỉ thị cho người của mình ở Nam Chicago như sau: “Chúng tôi muốn các anh gây mâu thuẫn càng nhiều càng tốt giữa nhóm biểu tình người Serbia và người ý. Hãy tung tin đồn trong nhóm Serbia rằng những người ý sẽ quay lại làm việc... Đôn đốc bọn họ quay trở lại nếu không công nhân ý sẽ giành hết công việc của họ.” Hơn 30 nghìn công nhân gốc Phi được đưa tới khu vực diễn ra biểu tình với tư cách là những người ngăn chặn cuộc đình công – trước đó họ đã bị khai trừ khỏi AFL nên dĩ nhiên họ sẽ không trung thành với chủ trương của liên đoàn này.

Khi cuộc biểu tình kéo dài, tâm trạng thất vọng dần lan truyền, công nhân bắt đầu từ bỏ hy vọng và trở lại làm việc. Mười tuần sau, số lượng người biểu tình rút xuống còn 110 nghìn người, lúc này Ủy ban Quốc gia mới kêu gọi chấm dứt cuộc đình công.

Một năm sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, 120 nghìn công nhân ngành dệt tổ chức đình công tại New England và New Jersey, 30 nghìn lao động tơ lụa biểu tình tại Paterson, New Jersey. Ở Boston, cảnh sát xuống đường biểu tình. Tại New York, thợ cuốn xì-gà, thợ may, thợ mộc, thợ làm bánh mì, tài xế, thợ cạo cùng đấu tranh đòi quyền lợi. Giới báo chí thành phố Chicago

đã mô tả: “Các cuộc đình công, các vụ đóng cửa ngày càng tăng song hành cùng cái nóng mùa hè dữ dội như chưa bao giờ có.” Năm nghìn công nhân thuộc công ty International Harvester và năm nghìn công nhân trong thành phố cùng có mặt trên các con phố.

Tuy nhiên, vào đầu những năm 1920, tình trạng đó dần dần được kiểm soát. IWW bị giải tán, Đảng Xã hội sụp đổ. Các cuộc bãi công bị đàn áp bằng vũ lực và nền kinh tế chỉ đáp ứng ở mức vừa đủ cho một nhóm công nhân nhất định nhằm ngăn ngừa các cuộc nổi loạn lớn.

Vào những năm 1920, Quốc hội đã ngăn chặn và chấm dứt làn sóng nhập cư nguy hiểm và ồ ạt (ước tính lên tới 14 triệu người trong những năm 1900-1920) bằng cách thông qua đạo luật quy định các hạn ngạch giới hạn số lượng. Hạn ngạch này ưu tiên cho người Anglo-Saxon, ngăn cản người da đen và da vàng, hạn chế tối đa nhóm người gốc Latinh, Slav và Do Thái. Các nước châu Phi được phép nhập cư không quá 100 người. Hạn ngạch nhập cư dành cho các quốc gia như Trung Quốc, Bungary, Palestin cũng dừng lại ở con số 100. Số lượng người nhập cư từ Anh và Bắc Ailen là 34.007; Ý là 3.845 người; Đức là 51.277; Lithuania chỉ có 124; Cộng hòa Ailen là 28.567; và Nga là 2.248.

Đảng 3K cũng được hồi sinh trong những năm 1920 và nhanh chóng mở rộng về phía Bắc. Năm 1924, số lượng thành viên trong đảng lên tới 4 triệu người. Hội NAACP (Hội Thăng tiến Người da màu) dường như bất lực với các đám đông bạo lực và tình trạng phân biệt chủng tộc đang dấy lên khắp nơi. Người da đen không bao giờ được coi là bình đẳng với người da trắng – đó là chủ đề chính của phong trào dân tộc dưới sự lãnh đạo của Marcus Garvey trong những năm 1920. Ông thuyết giảng về niềm tự hào của người da đen, tình trạng chia cắt sắc tộc và sự quay trở lại quê hương Châu Phi, một điều mà theo ông là niềm hy vọng cũng như con đường sống sót duy nhất của cộng đồng cư dân gốc Phi. Nhưng phong trào của Garvey, cho dù

đã truyền cảm hứng đấu tranh cho những người da đen, vẫn không thể chiến thắng được dòng xoáy quyền lực tối thượng mạnh mẽ của những người da trắng trong một thập kỷ sau chiến tranh.

Có một vài thực tế ẩn đằng sau bức tranh tráng lệ được vẽ nên bởi sự giàu sang, bởi thời đại của dòng nhạc Jazz vui nhộn – được mệnh danh là Roaring Twenties . Tỷ lệ thất nghiệp giảm, từ 4.270 nghìn năm 1921 xuống còn chưa đầy 2 triệu vào năm 1927. Mức lương cơ bản của công nhân được tăng lên. Một số nông dân kiếm được rất nhiều tiền. 40% gia đình với mức thu nhập trên 2. nghìn đô-la mỗi năm có thể mua được các đồ dùng tiện nghi mới như ô tô, máy cát-sét, tủ lạnh. Hàng triệu người thoát khỏi cảnh sống nghèo đói – và họ có thể xóa tan đi hình ảnh những con người khốn khổ khác – những nông dân làm thuê da đen hay da trắng, những gia đình di dân trong các thành phố lớn bị thất nghiệp và không kiếm đủ tiền để chi trả cho các nhu cầu thiết yếu.

Tuy nhiên, sự giàu sang chỉ tập trung trong tay một số ít những người có địa vị cao nhất. Trong giai đoạn 1922-1929, thu nhập bình quân tính theo đầu người trên thực tế chỉ tăng 1,4%/năm, trong khi lợi nhuận của giới chủ sở hữu phần lớn cổ phần tăng tới 16,4%. Sáu triệu gia đình (chiếm 42% dân số nước Mỹ) có thu nhập bình quân hàng năm ít hơn 1 nghìn đô-la. Theo báo cáo của Viện Khảo cứu Brookings Institution, tổng thu nhập của 42% gia đình nằm trong nhóm có địa vị thấp nhất chỉ bằng thu nhập của một phần mười trong số 1% gia đình có địa vị cao nhất. Trong những năm 1920, mỗi năm có khoảng 15 nghìn công nhân bị chết bởi tai nạn lao động và 100 nghìn người khác mang thương tật suốt đời. Hai triệu người phải sống trong các khu chung cư cũ nát không khác gì những khu ổ chuột của thành phố New York.

Trên khắp nước Mỹ, đâu đâu cũng có các thị trấn công nghiệp nhỏ như Muncie, Indiana, những nơi mà theo như Robert và Helen Lynd (trong công

trình nghiên cứu Middletown), hệ thống giai cấp được thể hiện ở chính thời điểm mọi người thức dậy: khoảng hai phần ba gia đình trong thành phố có cảnh “người cha tỉnh giấc trong đêm đông tối mịt, ăn sáng vội vàng lúc rạng đông âm đạm và đi làm trước khi những đứa trẻ đến trường từ một hoặc hai tiếng mười lăm phút”.

Số lượng những kẻ giàu có đủ để đẩy những người khác xuống cảnh nghèo túng. Và khi người giàu kiểm soát mọi phương tiện phân phối thông tin, ai sẽ là người phát ngôn đây? Nhà sử học Merle Curti đã nhận xét về giai đoạn những năm 1920 như sau:

Sự thật là, chỉ có trên 10% dân số thật sự được hưởng sự gia tăng rõ rệt trong thu nhập. Song những phản kháng thường không được lan truyền rộng rãi cũng như không được hưởng ứng mạnh mẽ. Đó là một phần kết quả của chiến lược quan trọng mà các đảng phái chính trị lớn đưa ra. Đồng thời cũng là một phần kết quả tất yếu của thực tế rằng tất cả các phương tiện chính chuyển tải ý kiến người dân giờ đây đều bị kiểm soát bởi các ngành công nghiệp xuất bản quy mô lớn.

Một số cây bút đã cố gắng vượt qua khó khăn đó, như Theodore Dreiser, Sinclair Lewis, Lewis Mumford. Trong bài báo “Echoes of the Jazz Age” (Tiếng vang của thời đại nhạc Jazz), F. Scott Fitzgerald đã viết như sau: “Toàn bộ một phần mười đất nước này đang được hưởng cái quyền được sống vô tư, thoải mái và sự buông thả của những cô gái trong dàn hợp xướng.” Dường như ông nhìn thấy những dấu hiệu tồi tệ mà sự thịnh vượng mang lại: rượu chè, sự đau khổ và bạo lực:

Một người giết hại vợ mình rồi tự sát ở Long Island, một người khác “vô tình” ngã xuống từ một tòa nhà chọc trời ở Philadelphia, người khác nữa thì “cố tình” nhảy ra khỏi tòa nhà chọc trời khác ở thành phố New York. Một người bị sát hại ngay tại cửa hàng bán rượu lậu ở Chicago; người khác sau khi bị đánh đập dã man tại cửa hàng rượu lậu New York đã cố gắng lê lết

tới Princeton Club rồi chết tại đó. Một người vẫn mang trên đầu vết sẹo do một gã khùng trong trại thương điên dùng rìu bổ vào.

Sinclair Lewis đã thấu hiểu cái vỏ bọc giàu sang giả tạo ấy cũng như sự ham thích nông cạn những thứ hàng hóa mới, xa xỉ dành cho tầng lớp trung lưu. Những điều đó được Lewis mô tả trong cuốn tiểu thuyết Babbitt như sau:

Đó là loại đồng hồ tốt nhất được quảng cáo trên khắp cả nước, được sản xuất với số lượng lớn, với rất nhiều chức năng và tiện ích hiện đại, như tiếng chuông nhà thờ, đồ chuông liên tục, mặt đồng hồ phát quang. Babbitt cảm thấy tự hào khi được đánh thức bởi loại thiết bị đắt tiền ấy. Nói rộng ra, nó cũng đáng giá như việc mua một chiếc lốp xe đắt tiền vậy.

Giờ đây, Babbitt bi quan thừa nhận rằng chẳng còn lối thoát nào nữa, nhưng gã vẫn chối bỏ và ghê tởm sự nhàm chán của công việc kinh doanh bất động sản, căm ghét gia đình và căm ghét chính bản thân mình vì đã căm ghét tất cả những thứ đó.

Năm 1920, sau các cuộc vận động lâu dài và bền bỉ, phụ nữ cuối cùng đã giành được quyền bầu cử với việc chính phủ thông qua Tu chính án số 19, song bầu cử lúc đó vẫn được xem là hoạt động của giới trung lưu và thượng lưu. Eleanor Flexner, khi kể lại chi tiết lịch sử của phong trào, đã nhắc đến kết quả mà quyền bầu cử dành cho phụ nữ mang lại như sau: “Những người phụ nữ đã cho thấy họ cũng có quyền được đứng ngang hàng với các cử tri nam giới trong việc phân chia các đảng phái chính thống.”

Một vài nhân vật chính trị đã lên tiếng bảo vệ quyền lợi cho người nghèo. Một trong số đó là Fiorello La Guardia, nghị sỹ Quốc hội đến từ thị trấn của những người nhập cư đói khổ ở East Harlem (người mà, một cách kỳ lạ, có tên trên các lá phiếu của cả Đảng Xã hội và Đảng Cộng hòa). Vào giữa những năm 1920, ông được người dân trong thị trấn cho biết về giá cả đất

đỏ của thịt. Khi La Guardia yêu cầu Bộ trưởng Nông nghiệp là William Jardine điều tra nguyên nhân, vị bộ trưởng này liền gửi cho ông một cuốn sách nhỏ hướng dẫn cách để tiết kiệm thịt. La Guardia viết lại:

Tôi nhờ ngài giúp đỡ, còn ngài thì gửi cho tôi một cuốn sách bé tẹo. Người dân ở New York không thể nuôi sống con cái họ với mấy thứ sách đó của Bộ... Những cuốn sách bé tẹo của ngài... chẳng có chút ích lợi gì đối với người dân trong cái thành phố to đùng này. Các bà nội trợ ở New York đã được đào tạo quá đủ với những kinh nghiệm khốn khổ về cách tiết kiệm thịt này rồi. Cái chúng tôi muốn ở Bộ các ngài là làm việc với mấy tên đầu cơ thịt, những kẻ đang ngăn cản những cư dân của thành phố này có được nguồn dinh dưỡng thiết yếu.

Trong suốt hai nhiệm kỳ tổng thống của Harding và Coolidge vào những năm 1920, Andrew Mellon giữ chức vụ Bộ trưởng Tài chính, đồng thời là một trong những người giàu có nhất nước Mỹ. Năm 1923, bản “Kế hoạch Mellon” (Mellon Plan) kêu gọi giảm thuế thu nhập được trình lên Quốc hội. Dự thảo luật đó cho phép một số cá nhân có thu nhập cao nhất được hưởng mức giảm thuế suất từ 25-50%, trong khi mức thuế suất mà những người có thu nhập thấp đang phải gánh chịu chỉ giảm từ 3-4%. Một số nghị sỹ Quốc hội đến từ các thị trấn của tầng lớp lao động đã lên tiếng phản đối dự luật này. Đại biểu William P. Connery, bang Massachusetts, phát biểu:

Tôi sẽ không để cho công dân của tôi, những người đang làm việc tại các nhà máy đóng giày ở Lynn, trong các nhà xưởng ở Lawrence và trong ngành công nghiệp da ở Peabody, đang sống trong những năm tháng được gọi là sự phồn vinh của nền Cộng hòa phải suy nghĩ về việc tôi nhất trí với những điều khoản trong dự luật này... Khi trông thấy một điều khoản trong bản dự thảo thuế Mellon, thứ sẽ giúp Mellon thoát khỏi khoản thuế thu nhập 800 nghìn đô-la của bản thân ông ta và 600 nghìn đô-la của em trai ông ta, tôi không thể cho phép mình ủng hộ nó.

Kế hoạch Mellon cuối cùng vẫn được thông qua. Năm 1928, sau khi đi thị sát các khu vực nghèo khổ của thành phố New York, La Guardia nói: “Thú thật là, tôi không được chuẩn bị sẵn sàng cho những gì mà mình đã trông thấy. Thật không thể nào tin được rằng những cảnh đói nghèo ấy đang thật sự tồn tại.”

Những câu chuyện về các cuộc đấu tranh quyết liệt của người lao động đôi lúc lại bị chôn vùi bởi những bản tin thời sự ca ngợi sự thịnh vượng của những năm 1920. Năm 1922, các thợ mỏ và công nhân ngành đường sắt tổ chức đình công. Thượng nghị sỹ Burton Wheeler của bang Montana, một thành viên được bầu bởi đa số phiếu của người lao động, đã đến thăm khu vực bãi công và báo cáo:

Tôi đã dành cả ngày dài để lắng nghe không biết bao nhiêu câu chuyện thương tâm của những người phụ nữ bị các công ty than đuổi ra khỏi căn nhà của chính họ. Tôi lắng nghe những lời van nài của những em bé tội nghiệp khóc đòi mẫu bánh mì. Rồi đứng lặng mình kinh hãi khi được kể về những người đàn ông bị đánh đập dã man bởi đám cảnh sát tư nhân. Điều đó thật đáng căm phẫn...

Năm 1922, cuộc bãi công của những người công nhân ý và Bồ Đào Nha bị thất bại, song ý thức giai cấp đã được nhen nhóm và một số người quyết định tham gia các phong trào cấp tiến. Luigi Nardella nhớ lại:

... anh trai cả của tôi, Guido, đã khơi ngòi cuộc bãi công. Anh ấy bẻ tay quay của chiếc máy dệt vải trong nhà máy Royal Mills, đi hết khu vực này tới khu vực khác, vừa đi vừa hô vang “Đấu tranh! Đấu tranh”... Khi cuộc đình công bắt đầu, chúng tôi không có bất kỳ tổ chức công đoàn nào. Cánh con gái chúng tôi tập hợp lại thành một nhóm, cùng nhau đi hết nhà máy này tới nhà máy khác, và buổi sáng hôm đó, năm nhà máy phải đóng cửa. Chúng tôi tìm đến những công nhân nữ trong các nhà máy, rồi hô vang: “Đình công! Đình công!”, sau đó chúng tôi tiếp tục đi tới những nơi khác...

Một người từ Liên đoàn Lao động trẻ (Young Workers' League) đến khảo sát và mời tôi tham dự một buổi mít-tinh, tôi đồng ý. Sau đó, tôi gia nhập liên đoàn và một vài năm sau tôi trở thành thành viên của câu lạc bộ Risorgimento Club tại Providence. Chúng tôi chống lại chủ nghĩa phát-xít. Tôi đã diễn thuyết trên các góc phố, mang theo một chiếc ghế, đứng lên đó và trò chuyện cùng đám đông sôi nổi. Chúng tôi cũng là những người tiên phong trong phong trào ủng hộ Sacco và Vanzetti ...

Sau chiến tranh, với sự suy yếu của Đảng Xã hội, Đảng Cộng sản đã được thành lập và những người Cộng sản được phép tham gia tổ chức của Liên hiệp Công đoàn Giáo giục (Trade Union Education League – TUEL). Mục tiêu của liên hiệp này là tạo dựng và nuôi dưỡng tinh thần đấu tranh bên trong nội bộ AFL. Một đảng viên Cộng sản tên là Ben Gold, thuộc nhóm công nhân ngành da thú của TUEL, đã lên tiếng thách thức nhóm lãnh đạo AFL trong một cuộc họp, ngay lập tức anh bị bắt giữ và đánh đập. Năm 1926, anh cùng một số đảng viên Cộng sản khác tổ chức một cuộc đấu tranh dành cho công nhân ngành da thú. Dòng người biểu tình vấp phải sự ngăn cản của cảnh sát, song bất chấp bị đánh đập và bắt giữ, họ vẫn tiếp tục đấu tranh, cho đến khi các nhà máy chấp nhận tăng lương và giảm giờ làm xuống còn 40 tiếng một tuần.

Mùa xuân năm 1929, các cuộc đấu tranh lớn trong ngành dệt dưới sự lãnh đạo của những người Cộng sản đã nhanh chóng lan rộng sang Carolinas và Tennessee. Giới chủ sở hữu các nhà máy buộc phải di chuyển về miền Nam nhằm trốn tránh các công đoàn cũng như tìm kiếm nguồn nhân công mới, lệ thuộc hơn trong số những người da trắng nghèo khổ. Tuy nhiên, các công nhân vẫn kiên trì đấu tranh đòi tăng lương và giảm giờ làm. Họ đặc biệt phẫn nộ với chính sách “làm thêm nhưng không được hưởng lương” của các nhà máy – và xem đó là một hình thức bóc lột. Chẳng hạn, trước đây một người thợ phải làm việc trên 24 chiếc máy dệt với mức lương 18,91 đô-la một tuần, nhưng khi mức lương được tăng lên 23 đô-la, giới chủ ép buộc

người thợ đó vận hành tới cả trăm chiếc máy, rồi vắt kiệt sức lực của anh ta bằng tốc độ làm việc chóng mặt.

Những cuộc đình công đầu tiên của công nhân ngành dệt diễn ra tại Tennessee, 500 người phụ nữ tại một nhà máy đã đổ ra đường biểu tình phản đối chế độ lương 9-10 đô-la một tuần. Sau đó, tại Gastonia và Bắc Carolina, công nhân, bao gồm cả người da trắng và da đen, đã cùng tham gia Công đoàn Công nhân Dệt Quốc gia (National Textile Workers Union) dưới sự lãnh đạo của các đảng viên Đảng Cộng sản. Khi một vài người bị sa thải, khoảng một nửa trong số hai nghìn công nhân đã đổ ra đường biểu tình phản đối. Bầu không khí bài trừ Cộng sản cùng nạn phân biệt chủng tộc ngày càng lan rộng và bạo lực hoành hành ở khắp nơi. Các cuộc biểu tình của công nhân ngành dệt nhanh chóng lan tới Nam Carolina.

Các cuộc biểu tình khác nhau lần lượt được tổ chức và đã giành một số thắng lợi, nhưng không phải tại Gastonia. Ở đó, những người công nhân sống trong các khu lều trại đã từ chối sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, nhưng cuộc đình công vẫn được tiến hành. Song, cuộc đấu tranh đó bị một số kẻ ngầm phá hoại và rốt cuộc các nhà máy vẫn tiếp tục hoạt động. Sự tuyệt vọng ngày càng hiện rõ cùng với số lượng các vụ xung đột đẫm máu với cảnh sát ngày càng tăng. Vào một đêm, viên cảnh sát trưởng bị thiệt mạng trong một cuộc đấu súng và 16 người tham gia biểu tình bị buộc tội giết người, trong đó có Fred Real, một trong những người thành lập Đảng Cộng sản. Cuối cùng, bảy người trong số đó bị đưa ra xét xử và lần lượt lĩnh án tù 5-20 năm. Sau khi được tại ngoại nhờ đóng tiền bảo lãnh, họ nhanh chóng rời khỏi bang và những người Cộng sản đã bỏ trốn sang Liên bang Xôviết.

Năm 1929, thị trường chứng khoán sụp đổ, mở đầu cho thời kỳ Đại suy thoái trên toàn nước Mỹ. Khởi đầu từ nạn đói cơ bừa bãi và thiếu thốn trọng, cuộc khủng hoảng đã kéo theo sự sụp đổ của toàn bộ nền kinh tế. Tuy

nhiên, trong nghiên cứu The Great Crash (Đại suy thoái), John Galbraith nhận định rằng có một sự thật ẩn chứa đằng sau nạn đầu cơ ấy, đó là “nền kinh tế về căn bản không hoàn thiện”. ông chỉ ra sự yếu kém trong tổ chức và cơ cấu ngân hàng, sự thiếu vững chắc trong ngoại thương, các thông tin kinh tế sai lệch cùng việc “phân phối thu nhập không công bằng” (khoảng 5% số người có địa vị cao nhất nắm giữ một phần ba tổng thu nhập của toàn dân số).

Một nhà phê bình xã hội đã tiến xa hơn khi nói rằng hệ thống tư bản chủ nghĩa xét về bản chất còn nhiều khiếm khuyết: một hệ thống được điều khiển bởi động cơ xem trọng lợi nhuận hơn tất thảy và do đó nó hoàn toàn không mang tính ổn định, khó đoán trước cũng như không chú ý đến nhu cầu của con người. Và kết quả mà tất cả những thứ đó mang lại là sự suy sụp vĩnh viễn của nhiều người, cùng các cuộc khủng hoảng mang tính định kỳ cho hầu hết tất cả mọi người. Chủ nghĩa tư bản, cho dù có cố gắng cải cách và cơ cấu nhằm kiểm soát tốt hơn thì vẫn luẩn quẩn trong một hệ thống ốm yếu và không đáng tin cậy của năm 1929.

Sau giai đoạn khủng hoảng, nền kinh tế bị chao đảo, gần như giảm chân tại chỗ. Hơn năm nghìn nhà máy dệt bị đóng cửa và vô số các ngành kinh doanh khác, do không thể tạo ra lợi nhuận, cũng buộc phải ngừng hoạt động. Các doanh nghiệp tiếp tục sa thải công nhân và cắt giảm tiền công của những người ở lại, hết lần này tới lần khác. Sản xuất nông nghiệp giảm 50%, và vào năm 1933, có khoảng 1,5 triệu người (không ai nắm được con số chính xác) – chiếm khoảng một phần ba hoặc một phần tư lực lượng lao động – rơi vào tình trạng thất nghiệp. Công ty Ford Motor, vào mùa xuân năm 1929 có tới 128 nghìn công nhân, đến tháng 8 năm 1931 chỉ giữ lại khoảng 37 nghìn người. Cuối năm 1930, gần một nửa trong số 280 nghìn công nhân dệt ở New England không có việc làm. Cựu Tổng thống Calvin Coolidge đã bình luận về tình trạng đó với sự từng trải vốn có của mình: “Khi càng lúc càng có nhiều người bị ném ra khỏi công việc, thất nghiệp tất

yếu sẽ xảy ra.” ông nhắc lại điều này vào đầu năm 1931 và nhấn mạnh: “Đất nước này đang ở trong tình trạng không tốt chút nào.”

Rõ ràng là, những người chịu trách nhiệm tổ chức nền kinh tế không biết điều gì đã xảy ra, họ cảm thấy bối rối và không muốn thẳng thắn nhìn nhận vấn đề mà chỉ viện những lý do khác nhau thay vì tìm ra khuyết điểm trong hệ thống kinh tế đó. Không lâu trước khi khủng hoảng diễn ra, Herbert Hoover đã phát biểu: “Nước Mỹ của chúng ta giờ đây đang tiến gần tới thẳng lợi cuối cùng trước sự nghèo đói hơn bất cứ lúc nào và bất cứ nơi đâu trong lịch sử.” Vào tháng 3 năm 1931, Henry Ford nhận định rằng nguyên nhân của cuộc khủng hoảng là do “một người bình thường sẽ không bao giờ thực hiện tốt công việc hằng ngày trừ khi anh ta bị ép buộc và không thể nào thoát ra khỏi nó. Có rất nhiều việc để làm nếu mọi người thật sự muốn”. Vài tuần sau, ông ta quyết định sa thải 75 nghìn nhân viên.

Có tới cả triệu tấn thức ăn, nhưng việc vận chuyển và buôn bán không mang lại lợi nhuận. Các cửa hàng chất đầy quần áo, tuy nhiên chẳng có ai đủ tiền để mua chúng. Nhà ở lúc nào cũng sẵn có, nhưng luôn trong tình trạng bị bỏ trống do người dân không có khả năng trả tiền thuê và bị đuổi khỏi đó. Giờ đây họ phải sống trong những căn lều tạm bợ, quần tụ bên những bãi rác lớn tạo thành các “thành phố Hoover” .

Hàng triệu những bài phóng sự ngắn mô tả hiện thực đang diễn ra được đăng tải trên báo chí. Đầu năm 1932, tờ *New York Times* đã kể lại một câu chuyện thương tâm:

Sau những cố gắng tuyệt vọng nhằm trì hoãn việc bị thu hồi căn hộ tại số 46 phố Hancock, quận Brooklyn, ngày hôm qua, Peter J. Cornell, 48 tuổi, một chủ thầu thất nghiệp và không còn đồng xu dính túi, đã ra đi vĩnh viễn trong vòng tay người vợ.

Bác sỹ cho biết cái chết của ông liên quan đến bệnh tim mạch, còn cảnh sát nói rằng một phần nguyên nhân là do nổi đấng cay thất vọng sau những ngày dài cố gắng trong vô vọng nhằm cứu vãn bản thân mình cùng gia đình khỏi bị đẩy ra ngoài đường...

Cornell còn nợ 5 đô-la tiền thuê nhà cùng 39 đô-la trong tháng 1 mà chủ nhà đã yêu cầu trước đó. Do không kiếm đủ tiền để chi trả, một lệnh thu hồi nhà đã được đưa ra ngày hôm qua và sẽ có hiệu lực vào cuối tuần.

Sau những nỗ lực tuyệt vọng nhằm tìm kiếm sự trợ giúp từ nơi khác, Văn phòng Hỗ trợ Nhà ở (Home Relief Bureau) cho biết, sẽ không có quỹ tài trợ nào đứng ra giúp đỡ ông ta cho tới ngày 15 tháng 1.

Cuối năm 1932, một thông báo từ Winconsin được gửi tới tạp chí

The Nation:

Khắp vùng Trung Tây, sự căng thẳng giữa những người nông dân và chính quyền ngày càng dâng cao... nguyên nhân là do việc đánh thuế và buôn bán các tài sản thế chấp. Trong nhiều trường hợp, việc tịch thu tài sản đã bị một lực lượng nông dân đông đảo ngăn cản. Tuy nhiên, cho đến trước thời điểm trang trại của gia đình Cichon gần Elkhorn, bang Wisconsin, bị vây hãm bởi một nhóm cảnh sát được trang bị súng và lựu đạn cay, không có xung đột bạo lực thật sự nào xảy ra. Tài sản của Max Cichon sẽ được đem bán đấu giá, nhưng ông ta từ chối để người mua các tài sản thế chấp đó cũng như chính quyền tiếp cận nhà của mình và ngăn cản những vị khách không mời này bằng một khẩu súng ngắn. Quận trưởng cảnh sát kêu gọi Cichon chấm dứt các hành động thiếu thiện chí. Khi ông ta từ chối hợp tác, viên quận trưởng đã ra lệnh cho các sỹ quan dưới quyền nổ súng... Hiện tại, Cichon đang bị giam giữ tại một nhà tù ở Elkhorn, còn vợ và hai đứa con của ông ta, những người đã cùng chung sống với ông ta trong căn nhà đó, được chăm sóc tại một bệnh viện khu vực. Cichon không phải là một kẻ thích gây

rắc rối. ông ta tôn trọng sự riêng tư của những người hàng xóm, họ đã bầu ông ta làm thẩm phán hòa giải của thị trấn Sugar Creek. Một con người chính trực và ngay thẳng như vậy dám đứng lên chống lại chính quyền chính là lời cảnh báo rõ ràng nhất cho những rắc rối sắp xảy ra tại các vùng nông nghiệp nếu người nông dân không được trợ giúp kịp thời.

Một người sống tại chung cư trên đường số 113, khu vực East Harlem, đã gửi tới nghị sỹ Fiorello La Guardia ở Washington những dòng sau:

Ngài biết đấy, tình cảnh của tôi hiện giờ rất tệ. Tôi sống nhờ tiền trợ cấp của Chính phủ nhưng giờ thì họ ngừng rồi. Tôi thất nghiệp đã gần bảy tháng nay. Tôi hy vọng là ngài có thể làm gì đó giúp đỡ tôi... Tôi còn bốn đứa con thơ đang khao khát miếng cơm, manh áo... Đứa con gái tám tuổi của tôi ốm rất nặng và có lẽ là không qua khỏi. Tôi còn thiếu hai tháng tiền nhà và tôi sợ người ta sẽ đuổi tôi ra ngoài đường.

Tại Oklahoma, người nông dân phải tận mắt chứng kiến nông phẩm của mình đang bị bán đi sau mỗi nhát búa của người phụ trách phiên đấu giá, trang trại của họ trở nên cằn cỗi, những chiếc xe tải đến và lấy đi tất cả. John Steinback, tác giả cuốn tiểu thuyết về thời kỳ suy thoái, *The Grapes of Wrath* (Chùm nho uất hận), đã mô tả như sau:

Những người bị tước đoạt tài sản cùng những người nhập cư, lũ lượt kéo nhau về California, lên tới 250.300 người. Theo sau họ là đoàn xe kéo đang lừ lừ tiến về vùng đất ấy cùng dòng người vô gia cư bị đuổi khỏi căn nhà mà họ đã thuê. Và làn sóng mới ấy đang đến gần, làn sóng của những con người bị tước đoạt, không nơi nương thân, oán hận, mạnh mẽ và nguy hiểm...

Một người đàn ông vô gia cư đói lả, đang lái xe trên đường, bên cạnh là người vợ, ngồi phía sau là những đứa con gầy yếu. ông thấy những cánh đồng hoang có thể trồng cấy được nhưng lại không đem lại lợi nhuận. Cánh

đồng ấy và cả vùng đất bỏ hoang ấy chính là tội lỗi, là tội ác đang đe dọa những đứa con của ông...

Và về phía Nam, ông nhìn thấy cánh đồng cam đang mùa trĩu quả, những trái cam nhỏ, vàng óng nổi bật trên nền lá xanh thẫm. Ông muốn hái một quả cho lũ trẻ, nhưng bảo vệ với súng ngắn đang đi tuần tra trên đường đã khiến ông không thể làm được việc đó. Người ta sẵn sàng đổ cam đi nếu bán không được giá...

Những con người đó đang trở nên “nguy hiểm”, như Steinback nói. Tinh thần đấu tranh đang ngày càng dâng cao. Mauritz Hallgren, trong một cuốn sách xuất bản năm 1933, *Seeds of Revolt* (Hạt giống cách mạng), đã cất công thu thập những bài báo viết về các sự kiện diễn ra trong khắp nước Mỹ.

England, Arkansas, ngày 3 tháng 1 năm 1931. Một cơn hạn hán kéo dài phá hủy hàng trăm trang trại ở Arkansas từ mùa hè năm trước đã kéo theo hậu quả nặng nề vào ngày hôm nay khi 500 nông dân, hầu hết là người da trắng và rất nhiều người trong số họ có vũ khí, đang tiến đến khu vực kinh doanh của thị trấn... Họ hét lớn rằng họ phải có lương thực cho gia đình và cho bản thân, đồng thời tuyên bố sẽ lấy từ các cửa hàng nếu không được cấp phát miễn phí.

Detroit, ngày 9 tháng 7 năm 1931. Mầm mống cuộc nổi loạn của 500 người thất nghiệp và bị đuổi khỏi nơi trú ngụ do không đủ tiền trang trải đã bị cảnh sát dập tắt tại quảng trường Cadillac...

Cảng Indiana, Indiana, ngày 5 tháng 8 năm 1931. 1.500 thợ thất nghiệp đã tràn vào nhà máy của công ty Fruit Growers Express, yêu cầu được làm việc để không bị chết đói. Câu trả lời của nhà máy là gọi điện cho cảnh sát và những người công nhân đã bị xua đuổi ra khỏi đó bằng dùi cui.

Boston, ngày 10 tháng 11 năm 1931. Có 20 người bị thương, trong đó ba người thương nặng khó qua khỏi và rất nhiều người bị xây xát do bị chai lọ, ống nước và đá văng vào người sau cuộc đụng độ giữa những người thợ khuân vác và nhóm chống bạo động người da đen dọc bến tàu Charlestown, -phía đông Boston.

Detroit, ngày 28 tháng 11 năm 1931. Một cảnh sát tuần tra ngã ngựa do bị một viên đá ném vào đầu, một người biểu tình đã bị bắt giữ trong vụ lộn xộn tại công viên Grand Circus sáng nay khi 2 nghìn người, cả phụ nữ và đàn ông, tụ tập thách thức lệnh của cảnh sát.

Chicago, ngày 1 tháng 4 năm 1932. 500 học sinh, hầu hết đều ốm yếu, xanh xao, ăn mặc rách rưới, diễu hành qua trung tâm thành phố Chicago tới văn phòng của Hội đồng Giáo dục để yêu cầu trường học cung cấp thực phẩm cho các em.

Boston, ngày 3 tháng 6 năm 1932. 25 đứa trẻ đói khổ đã bất ngờ tấn công và cướp đi đồ ăn trong bữa tiệc búp-phê dành cho các cựu binh trong cuộc Chiến tranh Tây Ban Nha tại buổi diễu binh thành phố Boston. Hai xe cảnh sát đã được phái đến để ngăn chặn.

New York, ngày 21 tháng 1 năm 1933. Hàng trăm người thất nghiệp vây quanh một nhà hàng bên ngoài Quảng trường Union đòi được cung cấp thực phẩm miễn phí...

Seattle, ngày 16 tháng 2 năm 1933. Cuộc vây hãm Tòa nhà Hội đồng thành phố của hơn 5 nghìn người thất nghiệp đã chính thức chấm dứt vào chiều tối, sau hai giờ quận trưởng cảnh sát cùng nhiều sỹ quan khác nỗ lực không mệt mỏi nhằm đẩy lùi những người biểu tình.

Nhạc sỹ Yip Harburg đã mô tả tình cảnh năm 1932 cho sử gia Studs Terkel như sau: “Lúc ấy, dọc theo con đường, anh sẽ nhìn thấy những dòng người

đông đúc đứng xếp hàng tại các cửa hàng bán bánh mì. Cửa hàng lớn nhất New York thuộc quyền sở hữu của trùm tư bản William Randolph Hearst. Ông ta có một chiếc xe tải rất to, một vài người ngồi trên đó cùng những nồi súp lớn và bánh mì. Rất đông những kẻ khốn khổ với túi vải thô đứng xếp hàng ở Columbus Circle đã lao tới các tòa nhà xung quanh công viên và chờ đợi.” Harburg đã viết một bài hát cho buổi biểu diễn Americana. Bài hát mang tên “Brother, Can You Spare a Dime?” (Người anh em, hãy cho tôi một xu):

Khi khoác lên mình bộ đồ kaki,

Lạ thay, trông chúng ta thật bảnh bao.

Chúng ta cùng nhau ca vang bài Doodle-de-dum

Nửa triệu đôi giày hiên ngang bước qua Địa ngục,

Tôi là đứa trẻ với chiếc trống trên tay.

Nói đi, bạn có nhớ không, mọi người gọi tôi là Al-

Mãi mãi là Al.

Nói đi, bạn có nhớ không, tôi là người anh em của bạn

Hỡi người anh em, hãy cho tôi một xu?

Đó không chỉ là bài hát cất lên từ sự tuyệt vọng. Như Yip đã nói với Terkel:

Trong bài hát đó, người đàn ông đã thốt lên rằng: Tôi cũng đóng góp cho đất nước này, vậy phần của tôi nằm ở chỗ quái nào?... Nó còn hơn cả sự thống khổ. Nó không hạ thấp anh ta xuống trở thành một kẻ ăn xin. Nó biến anh ta trở thành một con người có nhân phẩm cao quý, anh ta có quyền được đòi hỏi và quyền được giận dữ.

Sự phấn nộ của các cựu binh trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, giờ đây không việc làm, gia đình nghèo đói, đã dẫn tới cuộc diễu hành của

“Đoàn quân đòi bổng lộc” (Bonus Army) tới thủ đô Washington vào mùa xuân và mùa hè năm 1932. Với tấm bằng chứng nhận tặng thưởng của Chính phủ trên tay, các cựu binh yêu cầu Quốc hội trao tiền cho họ ngay lập tức vì số tiền đó là vô cùng cần thiết. Vì lẽ đó, từ tất cả các vùng miền, họ cùng nhau tiến về thủ đô Washington, với vợ, với con hay một mình. Họ đi trên những chiếc ô tô cũ kỹ, hoặc lén bám theo các chuyến tàu chở hàng, thậm chí là xin đi nhờ xe. Đa phần trong số đó là thợ mỏ ở Virginia, công nhân cán thép từ Columbus cùng rất nhiều cựu binh thất nghiệp gốc Phần Lan tại Chicago. Một gia đình – gồm chồng, vợ và đứa con ba tuổi – từ Chicago phải mất tới ba tháng rong ruổi trên những chuyến tàu hàng. Một tù trưởng tên là Running Wolf, thuộc bộ lạc Mescalero Apache, bang New Mexico, không có công ăn việc làm, đã khoác lên mình sắc phục cổ truyền của người Anh-điêng, với cung và tên.

Hơn 20 nghìn người đã đến. Hầu hết họ đóng trại dọc sông Potoma, Điện Capitol và Anacostia Flats. John Dos Passos đã mô tả: “Mọi người ngủ trong những căn lều tạm làm từ báo cũ, hộp các-tông, thùng đóng hàng, mảnh kim loại nhỏ hoặc từ giấy dầu. Xiêu vẹo và đủ mọi hình thù, chúng đứng chen chúc nhau bên ngoài bãi rác của thành phố.” Dự luật cho phép chi trả tiền thưởng được Hạ viện thông qua, song đã bị Thượng viện bác bỏ. Một số cựu binh đã bỏ đi vì cảm thấy quá thất vọng. Hầu hết những người ở lại cắm trại xung quanh các tòa nhà của chính phủ ở Capitol, số còn lại đóng tại Anacostia Flats. Tổng thống Hoover đã ra lệnh cho quân đội giải tán đám đông.

Bốn phân đội kỵ binh, bốn trung đội bộ binh, một đội súng máy cùng sáu chiếc xe tăng được điều đến Nhà Trắng. Tướng Douglas MacArthur nhận lệnh phụ trách chỉ huy, đại tá Dwight Eisenhower làm phụ tá. Ngoài ra,

trong số các sỹ quan còn có George S. Patton. McArthur tiến quân tới đại lộ Pennsylvania, ra lệnh cho các binh sỹ dùng hơi cay để xua đuổi các cựu binh ra khỏi các tòa nhà cũ rồi châm lửa thiêu hủy chúng. Sau đó, quân đội di chuyển qua cầu hướng tới Anacostia. Hàng nghìn cựu binh, phụ nữ và trẻ em hốt hoảng bỏ chạy khi thấy khí gas bắt đầu phun ra. Các binh sỹ châm lửa thiêu trụi một vài căn lều, và chẳng bao lâu sau, toàn bộ khu trại hóa thành tro. Khi mọi thứ tạm lắng xuống, hai cựu binh bị bắn chết, một em bé mười một tuần tuổi thiệt mạng, một bé trai tám tuổi khác bị hỏng mắt do khí ga, hai cảnh sát bị chấn thương sọ não và một nghìn cựu binh bị thương bởi khí ga.

Những thời điểm khó khăn và hỗn loạn, sự trì trệ của chính phủ trong việc giúp đỡ người dân cũng như hành động giải tán đám đông các cựu binh hết sức tàn nhẫn – tất cả đã ảnh hưởng đến kỳ bầu cử Tổng thống tháng 11 năm 1932. Ứng cử viên Đảng Dân chủ, Franklin D. Roosevelt, với số phiếu áp đảo so với Herbert Hoover, đã trở thành Tổng thống thứ 32 của nước Mỹ vào mùa xuân năm 1932. Sau khi nhậm chức, ông bắt tay vào thực hiện chương trình cải cách luật pháp nổi tiếng mang tên New Deal (Chính sách kinh tế mới). Khi một nhóm cựu binh diễu hành tới Washington, ông đã chào đón họ, cùng họ uống cà phê, giới thiệu họ với một trong những phụ tá của mình và đưa họ trở về nhà. Đó là dấu hiệu đầu tiên cho thấy thành công của Roosevelt.

Những cải cách của Roosevelt đã vượt xa hệ thống luật pháp trước đó. Chúng đáp ứng được hai nhu cầu cấp thiết, đó là cải tổ chủ nghĩa tư bản theo cách có thể vượt qua khủng hoảng và ổn định lại hệ thống; ngoài ra, nhằm ngăn chặn tình trạng gia tăng đáng báo động các cuộc nổi loạn tự phát trong ngày đầu lãnh đạo của chính quyền Roosevelt – tổ chức của những người vô gia cư và thất nghiệp, các phong trào tự cứu tế và các cuộc đình công lớn ở một vài thành phố.

Mục tiêu đầu tiên – ổn định lại hệ thống – chính là mục tiêu rõ ràng nhất trong đạo luật của Roosevelt, Đạo luật Phục hồi kinh tế quốc gia (National Recovery Act – NRA). Đạo luật này được xây dựng nhằm giành lại quyền kiểm soát nền kinh tế, với một loạt điều luật được thông qua bởi ban quản trị, người lao động và chính phủ, qua đó điều chỉnh lại giá cả và tiền lương, hạn chế cạnh tranh. Ngay từ lúc đầu, NRA bị chi phối bởi các doanh nghiệp lớn và phục vụ cho nhu cầu lợi ích của nhóm này. Như Bernard Bellush đã nhận xét trong cuốn *The Failure of the N.R.A* (Sai lầm của NRA), nội dung thứ nhất của đạo luật là “tái cơ cấu nguồn sức mạnh của quốc gia ở một mức độ cao hơn, hỗ trợ tài chính cho các tổ chức thương mại và các tập đoàn công nghiệp. Những người dân không thuộc các tổ chức nói trên, hay nói cách khác chính là những người tiêu dùng, cùng với các thành viên trong phong trào công đoàn mới hoàn toàn không có ý kiến gì về sự tổ chức ban đầu của cơ quan Phục hồi Kinh tế Quốc gia (National Recovery Administration) hay sự hình thành các chính sách cơ bản.

Ở những nơi có tổ chức công đoàn mạnh, Roosevelt có một số nhượng bộ đối với người lao động. Tuy nhiên, “đối với các tổ chức công đoàn yếu, Roosevelt không được chuẩn bị để đối mặt với những áp lực do những người phát ngôn trong ngành công nghiệp mang lại để kiểm soát... các điều luật của NRA”. Trong cuốn *Towards a New Past* (Hướng về quá khứ khác), Barton Bernstein khẳng định: “Cho dù gặp phải một số phiền toái từ một số nhân vật lớn trong ngành kinh doanh với Điều khoản 7a , Đạo luật NRA vẫn duy trì và củng cố được sức mạnh...”

Quản lý cá nhân giờ đây đã chuyển hóa thành quản lý tập thể, chính phủ cá nhân trở thành chính phủ của tập thể, bảo đảm chắc chắn cho sự liên kết giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa nhà nước.

Năm 1935, Tòa án Tối cao tuyên bố rằng Đạo luật NRA không phù hợp với Hiến pháp, bởi lẽ nó trao quá nhiều quyền lực vào tay Tổng thống, tuy

nhiên, theo Bellush: “... FDR đã chấp nhận chia sẻ khá nhiều quyền lực của chính phủ, điển hình là thông qua Đạo luật NRA, đối với đại diện phát ngôn của các ngành công nghiệp trong khắp cả nước”.

Sau một vài tháng chính quyền mới lên nắm quyền lãnh đạo, Đạo luật Điều chỉnh nông nghiệp (Agricultural Adjustment Administration – AAA) đã được thông qua nhằm tái tổ chức ngành nông nghiệp. Đạo luật này ưu tiên cho những người nông dân giống như NRA đã làm đối với các doanh nghiệp lớn. Tập đoàn TVA (Tennessee Valley Authority) được Quốc hội thành lập vào tháng 5 năm 1933 với trách nhiệm là cung cấp vận tải, phòng ngừa lụt, điện, phân bón, và phát triển kinh tế trong khu vực Thung lũng Tennessee. Nó đã cung cấp việc làm cho người thất nghiệp, cung cấp điện với giá rẻ cho người tiêu dùng, và chính vì lẽ đó đôi khi nó còn được coi là một hình thức tổ chức của “chủ nghĩa xã hội”. Tuy nhiên, mục đích tái tổ chức nền kinh tế của Chính sách kinh tế mới chủ yếu là nhằm ổn định lại hệ thống kinh tế, bên cạnh đó trợ giúp cho các tầng lớp có địa vị thấp trong xã hội và ngăn không cho làn sóng bạo loạn trở thành một cuộc cách mạng thật sự.

Làn sóng bạo loạn đó đã thật sự trỗi dậy khi Roosevelt nhậm chức: những con người tuyệt vọng không thể chờ đợi sự trợ giúp của chính phủ lâu hơn nữa, họ đã đứng lên tự cứu lấy chính mình bằng cách hành động. Molly Jackson, một phụ nữ đã hăng hái đứng lên đấu tranh cho tầng lớp lao động tại Appalachia, nhớ lại khoảnh khắc bước vào một cửa hàng địa phương để mua túi bột mỳ, cô đưa nó cho cậu con trai nhỏ để mang ra ngoài, rồi cô lấy thêm một túi đường và quay ra nói với người bán hàng: “Xin lỗi, nhưng tôi sẽ gặp lại ông sau 90 ngày nữa, tôi phải nuôi bọn trẻ, tôi hứa sẽ trả tiền cho ông đầy đủ... ông cứ yên tâm.” Khi người bán hàng từ chối, cô rút một khẩu súng ngắn ra (phụ nữ đi một mình được phép mang theo súng) và nói: “Martin, nếu ông cứ cố giành lấy bữa ăn từ tay tôi, thì có Chúa chứng giám, dù ngày mai có phải lên ghế điện, tôi cũng sẽ tặng ông sáu viên đạn trong

một phút thôi đấy.” Rồi cô tiếp tục kể: “Tôi bước ra khỏi cửa hàng và trở về nhà. Bầy đứa con của tôi đói đến nỗi chúng giằng túi đồ ăn khỏi tay mẹ và ăn ngấu nghiến.”

Trên khắp nước Mỹ, người dân cùng nhau tập hợp lại để ngăn chặn việc tịch thu tài sản. Ở New York, rồi Chicago và tại nhiều thành phố khác, cứ mỗi khi nghe thấy ai đó sắp bị tịch biên đồ đạc, mọi người lại tụ họp nhau, bê những thứ bị cảnh sát tịch thu đặt ở ngoài đường trả về chỗ cũ. Đảng Cộng sản tiếp tục triển khai hành động với việc thành lập các nhóm Liên minh Người lao động (Workers Alliance) trong nhiều thành phố. Willye Jeffries, một phụ nữ da đen, đã kể với Studs Terkel về việc tịch thu tài sản:

Rất nhiều đồ đạc bị ném ra ngoài đường. Mọi người gọi nhau lại và khi đám nhân viên xiết nợ đến, họ đẩy chúng ra ngoài. Khi chúng rời đi, họ lại bê tất cả đồ đạc trả về chỗ cũ... Có một gia đình bị đẩy ra ngoài đường. Người hàng xóm, vốn là thành viên của Liên minh Người lao động, đã gọi cho một người. Và khi người đó đến, anh ta dẫn theo 50 người... đến bê tất cả đồ đạc đặt lại y nguyên vị trí cũ, vì vậy anh ta sẽ cảm thấy như chưa hề bị đẩy ra ngoài đường.

Ủy ban Thất nghiệp được thành lập khắp nước Mỹ. Năm 1933, trên tạp chí *The Forum*, Charles R. Walker đã mô tả như sau:

Tôi thấy chẳng có gì lạ lùng khi những người Cộng sản thành lập Ủy ban Thất nghiệp tại hầu hết các thành phố, được tổ chức dựa trên nền tảng dân chủ và tuân theo những quy tắc chung. Tôi đã tới thăm một ủy ban như thế tại Lincoln Park, bang Michigan, ở đó có tới 300 thành viên nhưng chỉ có 11 người thuộc Đảng Cộng sản... Chủ tịch của Ủy ban đồng thời là người lãnh đạo của Hội Cựu chiến binh Mỹ. Tại Chicago, có 45 phân bộ của Ủy ban Thất nghiệp, với số thành viên tổng cộng lên tới 22 nghìn người.

Vũ khí chủ yếu của Ủy ban là lực lượng dân chủ đông đảo, có chức năng ngăn chặn việc tịch thu tài sản của người nghèo, gây áp lực lên Hội đồng Cứu trợ, buộc tổ chức này phải tìm nơi ở mới cho những trường hợp bị tịch thu nhà cửa, đàm phán với các cơ quan hữu quan về việc cắt gas và điện nước đối với những người thất nghiệp không có đủ tiền chi trả, gặp gỡ những con người nghèo khổ và trao cho họ quần áo và giày dép, loại bỏ và ngăn chặn nạn phân biệt chủng tộc giữa người da đen, da trắng và người ngoại quốc thông qua tuyên truyền. Đối với các vấn đề về trợ cấp... Ủy ban tổ chức điều hành tới các trụ sở trợ cấp và yêu cầu họ cung cấp thức ăn, quần áo. Cuối cùng, Ủy ban mang đến sự bảo hộ hợp pháp cho tất cả những người thất nghiệp bị bắt khi tham gia các cuộc điều hành, biểu tình hay mít-tinh của công đoàn.

Người dân tự tổ chức để cứu lấy chính mình, bởi lẽ các doanh nghiệp và chính phủ đã bỏ rơi họ trong những năm 1931-1932. Ở Seattle, tổ chức của các ngư dân đã đổi số cá mà họ đánh bắt được cho những người trồng rau, hoa quả và những người chặt gỗ cũng làm như vậy. Tại 22 địa phương, nơi nào cũng có một quầy hàng, ở đó mọi người có thể trao đổi thực phẩm và gỗ để lấy các nhu yếu phẩm và dịch vụ khác như: cắt tóc, may mặc; các bác sỹ khám chữa bệnh để đổi lấy hàng hóa. Cuối năm 1932, có 330 tổ chức tự cứu trợ trên 37 bang, với hơn 300 nghìn thành viên. Đầu năm 1933, các tổ chức dần bị tan rã, song các hoạt động của chúng đã đóng góp không nhỏ cho nền kinh tế đang ngày càng kiệt quệ.

Thí dụ nổi bật nhất về phong trào này là thị trấn khai thác than ở Pennsylvania, các nhóm thợ mỏ tự động khai thác các mỏ than nhỏ thuộc quyền sở hữu của công ty, vận chuyển về các thành phố và bán với giá thấp hơn ngoài thị trường. Đến năm 1934, 5 triệu tấn than “lậu” do 20 nghìn thợ mỏ khai thác đã được dùng cho hơn bốn nghìn phương tiện. Sau một loạt cố gắng nhằm truy tố những người thợ mỏ này, các bồi thẩm đoàn ở các địa phương đã không buộc tội hay bỏ tù bất cứ ai.

Những hành động đơn giản đó chỉ để bù đắp cho những nhu cầu thiết yếu, nhưng chúng lại là mầm mống của cách mạng. Paul Mattick, một tác giả theo chủ nghĩa Marxist, đã bình luận như sau:

Tất cả những việc làm thật sự cần thiết để giúp người lao động có thể chấm dứt sự đau khổ cùng cực là làm những điều đơn giản như nó vốn có mà không phải xây dựng các nguyên tắc về quyền sở hữu hay triết lý xã hội, và sản xuất cho chính bản thân họ. Với quy mô toàn xã hội, tất yếu nó sẽ dẫn đến những kết quả cuối cùng; trong một địa phương, một chiếc máy bay đơn độc sẽ bị... thất bại... Hành động của những người thợ mỏ xét ở khía cạnh nào đó thật sự trong sáng và ấn tượng, điều đó thể hiện qua việc họ vẫn kiên trì hành động để chống lại chủ nghĩa tư bản cho dù không có được một hệ tư tưởng chủ nghĩa xã hội, và điều đó hoàn toàn phù hợp với nhu cầu của riêng họ. Hành động của những người thợ mỏ đã vượt qua giới hạn lợi ích cá nhân để thỏa mãn nhu cầu của mọi người, đồng thời thể hiện một phần quan trọng trong nhận thức giai cấp – đó là, những vấn đề của người lao động, không ai khác sẽ do chính họ quyết định.

Liệu Chính sách kinh tế mới của Roosevelt cùng các cố vấn và những doanh nhân ủng hộ ông có ủng hộ cho ý thức giai cấp đó không? Liệu họ có biết rằng những toan tính cần phải được chấm dứt, ngay trong năm 1933 và 1934, để mang lại việc làm, lương thực, sự cứu trợ, và để đập tan tư tưởng “vấn đề của người lao động phải do người lao động tự giải quyết”? Có lẽ, cũng giống như nhận thức của người lao động, đó là những hành động không phải nảy sinh từ lý thuyết, mà xuất phát từ chính nhu cầu thực tế mang tính bản năng.

Và có thể, nhận thức đó đã dẫn tới sự ra đời của Đạo luật Wagner-Connery, được trình lên Quốc hội vào đầu năm 1934, nhằm điều chỉnh các tranh chấp về lao động. Đạo luật này cho phép các cuộc bỏ phiếu bầu chọn các công đoàn đại diện, một hội đồng giải quyết các vấn đề và khiếu nại. Phải chăng

đây không hoàn toàn là một pháp chế nhằm gạt bỏ tư tưởng “vấn đề của người lao động phải do người lao động tự giải quyết”? Các doanh nghiệp lớn cho rằng họ đã giúp đỡ quá nhiều cho tầng lớp lao động và do đó họ không chấp nó. Roosevelt thì khá thờ ơ. Tuy nhiên, đến đầu năm 1934, một loạt cuộc đấu tranh bùng phát đã cho thấy nhu cầu phải thực thi đạo luật này.

Năm 1934, 1,5 triệu công nhân đã đổ xuống đường đình công. Đó là vào giữa mùa xuân và mùa hè, trong một cuộc biểu tình phản đối lãnh đạo liên đoàn cũng như chống lại các chủ thuyền, hàng loạt công nhân bến tàu ở bờ biển phía Tây của nước Mỹ đã tổ chức hội nghị, yêu cầu bãi bỏ chế độ tuyển dụng theo thời vụ (một loại hình sơ khai của thị trường nô lệ, trong đó các nhóm người lao động được thuê theo ngày) và cùng nhau biểu tình.

Hai nghìn dặm bờ biển Thái Bình Dương nhanh chóng bị phong tỏa. Các tài xế xe tải tham gia bằng cách từ chối chở hàng hóa ra bến tàu, nhóm công nhân hàng hải cũng nhanh chóng gia nhập đoàn người đình công. Khi cảnh sát tới để giải tỏa các bến tàu, những người biểu tình đã chống cự lại, kết quả là hai người thiệt mạng do trúng đạn của cảnh sát. Khoảng 10 nghìn người đã có mặt tại đám tang tưởng niệm những người xấu số. Ngay sau đó, một cuộc bãi công khác nổ ra ở San Francisco, với 130 nghìn người tham gia, khiến thành phố gần như tê liệt. Lực lượng gồm 500 cảnh sát đặc nhiệm, 4.500 Cảnh vệ Quốc gia cùng nhiều đơn vị bộ binh, súng máy, xe tăng và pháo binh được huy động. *Los Angeles Times* viết:

Nếu chỉ dùng cụm từ “tổng đình công” thì không thể diễn tả hết những gì đang diễn ra ở San Francisco. Đó thật sự là một cuộc nổi dậy mang tinh thần Cộng sản chống lại chính phủ. Giờ chỉ còn một cách duy nhất để ngăn chặn, đó là trấn áp cuộc nổi loạn bằng mọi lực lượng cần thiết.

áp lực ngày càng gia tăng. Quân đội và AFL đã ép buộc công nhân bến tàu phải kết thúc cuộc bãi công, chấp nhận thỏa hiệp. Song những người lao

động này đã cho thấy rằng một cuộc tổng đình công là điều hoàn toàn có thể xảy ra.

Cũng trong mùa hè năm 1934, một cuộc bãi công của các tài xế xe tải với sự ủng hộ của rất nhiều công nhân khác đã diễn ra ở Minneapolis. Đoàn biểu tình ngăn không cho bất cứ thứ gì được chuyên chở vào thành phố – ngoại trừ các xe tải chở sữa, nước đá và than đá. Nông dân vận chuyển nông phẩm tới thị trấn và bán trực tiếp cho người dân trong thành phố. Cảnh sát được huy động để trấn áp đoàn biểu tình, hai người đã bị thiệt mạng. Năm nghìn người đã cùng tổ chức một lễ tang lớn để tưởng niệm họ. Một buổi mít-tinh khổng lồ và một cuộc diễu hành đã được tổ chức tại Tòa thị chính. Một tháng sau, giới chủ buộc phải chấp nhận yêu cầu của các tài xế.

Đến mùa thu năm năm 1934, một cuộc đình công lớn nhất với sự ủng hộ của 325 nghìn công nhân ngành dệt đã nổ ra ở miền Nam. Họ rời khỏi nhà máy, thành lập các tổ đội, sử dụng xe tải hoặc ô tô vượt qua các khu vực bị cảnh vệ phong tỏa và canh giữ, tiến vào các nhà máy và tháo gỡ toàn bộ máy móc. Một lần nữa, các máy móc lại bị di chuyển. Giới cầm quyền và nhóm chống phá bãi công từ Nam Carolina đã nổ súng vào đoàn người biểu tình, giết chết 7 người và làm bị thương 20 người khác. Nhưng cuộc đình công vẫn lan tới New England. Tại Lowell, bang Massachusetts, 2.500 thợ dệt đã đứng lên đấu tranh; tại Saylesville, Rhode Island, một đám đông ước tính tới năm nghìn người, bất chấp sự ngăn cản lực lượng cảnh sát tiểu bang được trang bị súng máy, đã tràn vào chiếm giữ một nhà máy dệt. Ở Woonsocket, một công nhân bị Đội cảnh vệ quốc gia sát hại và ngay lập tức hai nghìn người đã đổ ra đường phản đối, đoàn biểu tình đã chiếm giữ thành phố và đóng cửa nhà máy.

Ngày 18 tháng 9, tổng cộng trên khắp nước Mỹ đã có 421 nghìn công nhân dệt tham gia đình công. Hàng loạt vụ bắt bớ, những người tổ chức bị đánh

đập và tra tấn, số người chết đã tăng lên con số 13. Roosevelt buộc phải ra tay can thiệp và thành lập một hội đồng hòa giải, các công đoàn liền kêu gọi chấm dứt cuộc bãi công.

Tại vùng nông thôn miền Nam, những người Cộng sản đã thành lập các tổ chức, được nuôi dưỡng bằng chính sự oán giận của những người da đen và da trắng cùng khổ. Họ là những tá điền hoặc công nhân nông nghiệp, đang ngụp lặn trong khó khăn về kinh tế và thậm chí còn khổ hơn bất cứ tầng lớp nào khác. Công đoàn Nông dân tá điền miền Nam được thành lập ở Arkansas, với sự tham gia của những người lãnh canh da đen và da trắng (người nông dân thuê đất phải chia một phần mùa màng của mình trả cho người chủ đất), nhanh chóng lan rộng sang các vùng khác. Đạo luật AAA của Roosevelt không giúp ích cho những người nông dân nghèo khổ nhất; trên thực tế nó còn khuyến khích người dân trồng trọt ít hơn, ép buộc các tá điền và những người lãnh canh phải rời bỏ vùng đất của họ. Tính đến năm 1935, có tới 2,8 triệu trong tổng số 6,8 triệu nông dân là tá điền. Thu nhập bình quân của một người lãnh canh là 321 đô-la. Các công nhân nông nghiệp, những người phải di chuyển hết trang trại này tới trang trại khác, vùng này tới vùng khác, không có lấy một mảnh đất cho riêng mình, thu nhập hàng năm chỉ khoảng 300 đô-la.

Những người Nông dân da đen phải chịu khổ cực nhiều nhất, một số người đã tập hợp và liên kết những nông dân li tán tới vùng đất của họ trong suốt thời kỳ Đại suy thoái, họ cùng nhau thành lập các tổ chức. Nate Shaw nhớ lại (trong cuốn sách *All God's Dangers* – Tất cả những mối hiểm nguy của Chúa của tác giả Theodore Rosengarten):

Và trong những năm tháng khó khăn ấy, một tổ chức đã được thành lập trên đất nước này, có tên là Công đoàn Những người tá điền – một cái tên thật đẹp đẽ, tôi nghĩ thế... và tôi biết rằng đó sẽ là một bước ngoặt cho người dân ở miền Nam, da trắng hay da màu; đó là một điều hoàn toàn mới mẻ.

Và tôi nghe nói rằng đó sẽ là một tổ chức dành cho người nghèo – Đó cũng là tổ chức mà tôi muốn tham gia. Tôi muốn biết mọi điều bí mật ẩn giấu trong đó đủ để biến mình trở thành một phần hiểu biết của nó...

Mac Sloane, một người da trắng, đã nói với tôi: “Hãy tránh xa nó, mấy tên mọi đen đang quanh quẩn ở đó để tổ chức mít-tinh – Tốt nhất là anh nên tránh xa nó.”

Tôi tự nhủ, “Anh là thằng ngốc nếu anh nghĩ rằng anh có thể ngăn tôi tham gia”. Tôi đi tới đó và tham gia, buổi mít-tinh tiếp theo nhanh chóng được tổ chức.

Các giáo viên trong Công đoàn bắt đầu đi tới mọi nơi trên khắp đất nước – và họ đi một cách bí mật không để cho ai biết việc họ đang làm – Một trong số đó là một người da màu, anh ấy dành phần lớn thời gian để tổ chức họp mặt với chúng tôi – Đó là một phần công việc của anh ấy...

Các buổi mít-tinh được tổ chức trong nhà hay ở bất cứ địa điểm nào mà chúng tôi có thể chắc chắn rằng sẽ không bị phát hiện. Những buổi họp nhỏ, đôi khi rất nhiều... những người da đen thấy sợ hãi và họ thật sự sợ hãi, đó là sự thật.

Nate Shaw kể về những điều đã xảy ra với một nông dân gốc Phi khi ông ta không thể trả nổi các khoản nợ và bị đuổi ra khỏi chỗ ở:

Gã chủ nhà nói: “Tao sẽ tịch thu toàn bộ những gì lão già Virgil Jones có vào sáng nay”...

Tôi cầu xin gã đừng làm thế, tôi van nài: “Ngài tịch thu tất cả của ông ta tức là ngài đã ngăn cản ông ta nuôi sống cả gia đình.”

Nate Shaw kể tiếp rằng chủ nhà không chấp nhận lời năn nỉ đó. Gã quay trở lại và đem theo nhiều người, một kẻ trong số đó đã nổ súng và làm Shaw bị

thương, anh đã cướp súng của hắn và bắn trả. Anh bị bắt vào cuối năm 1932, bị giam cầm suốt 20 năm tại nhà tù Alabama. Câu chuyện mà Net Shaw kể chỉ là một mảnh nhỏ trong vở kịch chưa từng được biết đến về những con người miền Nam nghèo khổ. Nhiều năm sau khi được trả tự do, Nate Shaw đã hướng tư tưởng của mình tới những vấn đề thuộc về chủng tộc và giai cấp:

Nó đơn giản như lòng bàn tay của anh vậy, bây giờ người da đen cũng ngồi trên yên ngựa giống như người da trắng. Quyền quản lý một con người, sức mạnh kiểm soát, đang nằm trong tay kẻ giàu có... Tầng lớp ấy đứng cùng nhau nhưng người da trắng lại được quyền nắm ngoài cái danh sách phân biệt màu da. Tôi nhận ra rằng: phương pháp và hành động về lâu về dài hiệu quả hơn lời nói suông...

Hosea Hudson, một người da đen từ vùng quê Georgia, ngay từ thuở lên mười đã phải đi cày thuê cuốc mướn, sau này trở thành công nhân sắt tại Birmingham, tỏ ra quan tâm tới vụ án Scottsboro Boys năm 1931. Trong năm đó, ông gia nhập Đảng Cộng sản. Từ năm 1932 đến 1933, ông thành lập tổ chức dành cho người da đen thất nghiệp ở Birmingham. Ông nhớ lại:

Giữa mùa đông năm 1932, các thành viên trong Đảng của chúng tôi đã cùng nhau tổ chức một buổi mít-tinh lớn dành cho những người thất nghiệp, buổi lễ được tổ chức trên bậc thềm một trụ sở tòa án cũ, đại lộ số 3, Bắc Birmingham... Có 7 nghìn người hoặc hơn thế tới tham gia... Cả người gốc Phi và người da trắng...

Từ 1932 đến 1933, chúng tôi tổ chức nhiều ủy ban thất nghiệp trong nhiều cộng đồng khác nhau ở Birmingham... Nếu một ai đó thiếu thực phẩm... chúng tôi không thể chỉ đi loanh quanh và nói rằng “Tệ quá đi mất”. Nhiệm vụ của chúng tôi là đi gặp người đó... Và nếu anh ta sẵn sàng... chúng tôi sẽ cùng nhau làm việc...

Các ủy ban này sẽ có những buổi họp mặt hàng tuần hoặc thường xuyên. Chúng tôi đặt ra các câu hỏi về an sinh, nói cho nhau nghe về những gì đang xảy ra, chúng tôi đọc các tờ báo như *Daily Worker* hay *Southern Worker* để xem điều gì đã xảy ra với số tiền trợ cấp thất nghiệp, mọi người đang làm gì ở Cleveland... các cuộc đấu tranh ở Chicago... hay cùng nhau thảo luận về những diễn biến mới nhất trong vụ án Scottsboro. Mọi người luôn muốn đến và lắng nghe chúng tôi kể những thông tin mới mẻ.

Từ năm 1934 đến 1935, hàng trăm nghìn công nhân rời khỏi các công đoàn mang tính độc quyền và được kiểm soát quá chặt chẽ thuộc AFL, họ bắt đầu tổ chức trong các ngành công nghiệp sản xuất đại trà như ngành ô tô, cao su, chế biến và đóng gói thực phẩm. AFL không thể cố tình phớt lờ họ, liên đoàn đã đứng ra thành lập Ủy ban Tổ chức Công nghiệp để đưa công nhân từ các dây chuyền sản xuất thủ công vào dây chuyền sản xuất công nghiệp, tất cả công nhân trong một nhà máy đều thuộc một công đoàn. Ủy ban này, dưới sự lãnh đạo của John Lewis, nhanh chóng bị giải thể và chuyển thành Liên đoàn Công nhân Kỹ nghệ (Congress of Industrial Organizations – CIO). Tuy nhiên, các cuộc đình công và đấu tranh của công nhân đã buộc giới lãnh đạo của cả AFL và CIO phải bắt tay hành động. Jeremy Brecher kể lại một câu chuyện trong cuốn sách của mình mang tên *Strike* (Đình công).

Các công nhân cao su ở Akron bang Ohio đã áp dụng một chiến lược mới vào đầu những năm 1930 – đó là đình công ngồi. Những người công nhân ngồi ngay tại nhà máy thay vì đổ ra ngoài đường. Cách làm này có lợi thế là: Họ hoàn toàn ngăn cản được việc sử dụng các lực lượng chống đình công của giới chủ; họ hành động mà không cần phải có sự đồng ý của các quan chức công đoàn, họ tự mình trực tiếp kiểm soát tình hình; họ không phải đi biểu tình trong gió tuyết hay mưa lạnh, mà chỉ ở trong nhà; họ cũng không phải đơn độc trong công việc hay trong đấu tranh nữa. Giờ đây có cả nghìn con người giống như họ cùng đứng chung dưới một mái nhà, được tự

do trò chuyện với nhau, cùng nhau góp sức tạo thành một cộng đồng đấu tranh mạnh mẽ. Louis Adamic, một tác giả xuất thân từ tầng lớp lao động, đã mô tả một trong những cuộc đình công ngòi đầu tiên như sau:

Họ ngồi trên các cỗ máy, trên những chiếc nồi lớn, trên những chiếc nồi hơi hay băng ghế làm việc và cùng nhau trò chuyện. Một vài người lần đầu tiên biết được rằng mình quan trọng tới mức nào trong một dây chuyền sản xuất cao su. Hai mươi người đàn ông gần như đã ngừng làm việc!... Các giám thị, đốc công và phó đốc công hung hãn lao tới...! Chưa đầy một tiếng đồng hồ, xung đột đã nổ ra và phần thắng thuộc về những con người dũng cảm đó.

Đầu năm 1936, tại nhà máy cao su Firestone ở Akron, những người thợ làm lốp xe tải phải đối mặt với nguy cơ bị cắt giảm tiền lương cho dù trước đó, số tiền mà họ được trả không đủ để mua thực phẩm và trả tiền thuê nhà. Khi một vài người trong công đoàn bị sa thải, những người khác bắt đầu ngừng làm việc, cùng nhau ngồi xuống để tỏ thái độ phản đối. Trong một ngày, toàn bộ nhà máy số 1 đã đình công. Trong hai ngày, nhà máy số 2 buộc ngừng hoạt động và ban quản lý phải nhượng bộ. Trong mười ngày tiếp theo, một cuộc đình công ngòi đã diễn ra ở Goodyear. Tòa án ra sắc lệnh nhằm chống lại việc đình công trên quy mô lớn. Tuy nhiên, nó hoàn toàn bị phớt lờ và 150 người đại diện tòa án đã phải nhảy vào cuộc. Nhưng họ nhanh chóng phải đối mặt với 10 nghìn công nhân ở Akron. Trong vòng một tháng, cuộc đình công đã kết thúc trong thắng lợi.

Ý tưởng đình công ngòi trở nên phổ biến trong năm 1934. Tháng 12 năm đó, một cuộc đình công ngòi kéo dài nhất trong lịch sử đã diễn ra tại tổ máy số 1 của Fisher Body ở Flint, bang Michigan. Nó khởi phát khi hai công nhân bị sa thải và kết thúc vào tháng 2 năm 1937. Trong vòng 40 ngày, một ủy ban của hai nghìn công nhân tham gia đình công được thành lập. “Đó giống như một cuộc chiến vậy”, “tất cả mọi người đã trở thành những người bạn

thật sự,” Sidney Fine, một người tham gia đình công, nói. Các ủy ban đã tổ chức các chương trình giải trí, cung cấp thông tin, xây dựng lớp học cùng các dịch vụ về bưu chính và chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Các tòa án được thành lập để xử phạt những người trốn việc lau rửa chén đĩa, vứt rác bừa bãi, hút thuốc ở những nơi bị cấm hay đem rượu vào nhà máy. Các “hình phạt” nhẹ nhất là phạt làm thêm việc, cao nhất là trục xuất ra khỏi nhà máy. Một chủ cửa hàng ở con phố đối diện đã tình nguyện cung cấp bữa ăn hàng ngày cho hai nghìn người tham gia đình công. Các lớp học về thủ tục pháp lý, diễn thuyết trước đám đông, lịch sử của phong trào công nhân lần lượt được tổ chức. Ngoài ra còn có các lớp học về báo chí và sáng tác thơ ca do các sinh viên tốt nghiệp Đại học Michigan thành lập.

Các sắc lệnh được ban hành, nhưng chẳng ai đủ can đảm để thực thi chúng khi một đoàn người biểu tình gồm 5 nghìn người có vũ trang bao vây nhà máy. Cảnh sát tấn công bằng hơi cay và công nhân đáp trả lại bằng vòi rồng chữa cháy. Mười ba người bị thương còn lực lượng cảnh sát bị đẩy lùi. Chính phủ buộc phải huy động lực lượng Cảnh vệ Quốc gia. Cùng lúc ấy, cuộc đình công đã lan rộng đến các nhà máy khác của General Motors. Cuối cùng, loại hợp đồng sáu tháng đã được ký kết, mặc dù vẫn còn nhiều vướng mắc chưa được giải quyết ổn thỏa. Tuy nhiên, có thể thấy rằng, kể từ đây tập đoàn này không phải đối mặt với các cá nhân mà là với cả một tập thể đoàn kết.

Năm 1936 diễn ra 48 cuộc đình công ngời. Năm 1937, con số này lên tới 477, trong đó nổi bật là các cuộc đình công của nhóm công nhân nhà máy điện ở St. Louis; các công nhân may mặc ở Pulasky, bang Tennessee; thợ làm chổi tại Pueblo, bang Colorado; các nhân viên thu gom rác ở Bridgeport, bang Connecticut; những người đào huyệt thuộc một hiệp hội ở New York; các tù nhân tại nhà tù bang Illinois; biệt là cuộc đình công của 30 thành viên thuộc lực lượng Cảnh vệ Quốc gia, những người từng tham

gia ngăn chặn cuộc đình công tại Fisher Body, nay cũng đình công ngòi để phản đối việc không được trả lương.

Các cuộc đình công ngòi đặc biệt nguy hiểm bởi các lãnh đạo thường trực liên đoàn không thể kiểm soát được chúng. Một thành viên AFL kể:

Hãy tưởng tượng bạn đang ngồi trong văn phòng vào một ngày tháng 3 năm 1937, chiếc điện thoại bất ngờ đổ chuông và một giọng nói vang lên ở đầu dây bên kia: “Tên tôi là Mary Jones, tôi là nhân viên bán sôđa tại Liggett, chúng tôi đã tổng cổ gã quản lý ra ngoài và hiện đang giữ chìa khóa. Chúng tôi phải làm gì bây giờ?” Bạn phải tức tốc lao ngay tới đó để đàm phán với họ. Họ nói: “Tôi nghĩ thật vô trách nhiệm khi đình công trước lúc anh yêu cầu công ty ký kết hợp đồng.” Bạn chẳng thể nói gì ngoài câu: “Vâng, anh nói đúng!”

Nhằm ổn định hệ thống kinh tế để đối mặt với tình trạng bất ổn trong lao động, Đạo luật Wagner Act cho phép thành lập Hội đồng Quan hệ Lao động Quốc gia (National Labor Relations Board – NLRB), được Quốc hội thông qua năm 1935. Làn sóng đình công trong các năm 1936, 1937, 1938 khiến tình hình càng lúc càng khó khăn. Năm 1937, trong Ngày tưởng niệm (Memorial Day – tưởng niệm những người lính đã thiệt mạng trong cuộc Nội chiến), một cuộc đình công lớn đã diễn ra tại công ty Republic Steel, cảnh sát được lệnh nổ súng vào đoàn biểu tình, làm 10 người chết. Khám nghiệm tử thi cho thấy, những người công nhân này bị bắn khi họ đang bỏ chạy, và ngày hôm đó được gọi là Thảm sát Ngày Tưởng niệm (Memorial Day Massacre). Tuy nhiên, Republic Steel cùng nhiều doanh nghiệp khác như Ford Motor và các nhà máy lớn sản xuất sắt thép, ô tô, cao su, đồ hộp và điện vẫn được duy trì hoạt động ổn định.

Một tập đoàn sản xuất thép đã phản đối Đạo luật Wagner Act, song Tòa án Tối cao phán quyết rằng đạo luật này hoàn toàn hợp hiến – và nhờ nó chính phủ có thể điều tiết được thương mại giữa các tiểu bang cũng như các cuộc

đình công có thể gây tổn hại đến hoạt động thương mại. Theo quan điểm của các công đoàn, đạo luật mới này trợ giúp rất nhiều cho việc tổ chức công đoàn. Còn theo quan điểm của chính phủ, đây là biện pháp hỗ trợ cho việc ổn định thương mại.

Giới chủ hoàn toàn không mong muốn sự hiện diện của công đoàn, nhưng dù sao nó vẫn dễ kiểm soát và ổn định hơn so với các cuộc đình công mang tính tự phát hay việc người lao động chiếm đóng nhà máy. Mùa xuân năm 1937, trên tờ New York Times xuất hiện một bài báo mang tựa đề “Các công đoàn thuộc CIO tổ chức đình công ngòai trái phép”. Bài báo viết: “Những người tổ chức và đại diện đã được cảnh báo nghiêm khắc rằng họ sẽ bị sa thải nếu tiến hành đình công mà không được sự cho phép của giới lãnh đạo quốc tế...”; đồng thời trích dẫn lời John L. Lewis, lãnh đạo tích cực của CIO: “Bản thỏa thuận của CIO chính là một sự bảo hộ hoàn hảo chống lại đình công ngòai, đình công nằm hay bất cứ hình thức đình công nào khác.”

Đảng Cộng sản, với một số thành viên là những nhân vật quan trọng trong tổ chức của các công đoàn ở CIO, có vẻ như có cùng quan điểm. Một lãnh đạo Cộng sản ở Akron phát biểu tại buổi họp chiến lược đảng sau đình công như sau: “Giờ đây chúng ta phải làm việc để bình thường hóa quan hệ giữa công đoàn và giới chủ, bên cạnh đó về phía những người công nhân, phải nghiêm túc tuân thủ nguyên tắc của công đoàn.”

Vì vậy, giữa những năm 1930, hai cách thức tinh vi nhằm kiểm soát trực tiếp hoạt động của người lao động đã được đưa ra. Trước tiên, NLRB cho phép các công đoàn có một địa vị hợp pháp, lắng nghe và giải quyết những khiếu nại của họ. Với cách làm này, nó có thể xoa dịu sự phẫn nộ của công nhân bằng cách trưng cầu ý kiến – cũng giống như việc hệ thống luật pháp giải quyết các vấn đề khó khăn bằng biểu quyết. Bên cạnh đó, NLRB cũng rất hiệu quả trong việc hạn chế những mâu thuẫn kinh tế tương tự việc biểu

quyết góp phần hóa giải những mâu thuẫn chính trị. Thứ hai, bản thân các tổ chức và công đoàn, thậm chí là các công đoàn có tinh thần đấu tranh mạnh mẽ như CIO, cũng muốn xoa dịu tinh thần đấu tranh của công nhân thông qua thỏa thuận, thương lượng, tổ chức các buổi họp công đoàn và cố gắng hạn chế tối đa đình công nhằm xây dựng các tổ chức lớn mạnh, có tầm ảnh hưởng và uy tín.

Lịch sử những năm tháng ấy là minh chứng rõ nét cho lý luận của Richard Cloward và Frances Piven, thể hiện trong tác phẩm *Poor People's Movement* (Phong trào của những người cùng khổ), rằng các cuộc nổi dậy tự phát của người lao động cuối cùng sẽ giành thắng lợi, trước khi các công đoàn được tái tổ chức hoặc được tổ chức tốt hơn: “Công nhân trong các nhà máy đã có được tầm ảnh hưởng to lớn, buộc chính phủ phải đáp ứng những đòi hỏi cấp thiết nhất của họ trong thời kỳ Đại suy thoái, trước khi các công đoàn được thành lập. Sức mạnh mà họ có được không phải bằng bạo động mà bằng sự đoàn kết.”

Piven và Cloward cũng chỉ ra rằng tuy số lượng thành viên công đoàn đã tăng mạnh trong những năm 1940, thời điểm nổ ra Chiến tranh thế giới thứ hai (điển hình là CIO và AFL, tính đến năm 1945, mỗi tổ chức có số lượng thành viên lên tới 6 triệu người), song sức mạnh của các công đoàn lại không thể duy trì như trước. Các thành viên được bổ nhiệm vào NLRB không còn cảm thông mạnh mẽ với người lao động, Tòa án Tối cao tuyên bố hình thức đình công ngòai là bất hợp pháp, còn chính quyền các tiểu bang liên tục đưa ra các luật nhằm ngăn chặn đình công, biểu tình và tẩy chay.

Chiến tranh thế giới thứ hai đang tiến đến gần và nó cũng góp phần làm suy yếu tinh thần đấu tranh trong những năm 1930, bởi nền công nghiệp chiến tranh cung cấp tới hàng triệu việc làm với mức lương cao hơn. Chính sách kinh tế mới chỉ có tác dụng làm giảm số lượng thất nghiệp từ 13 triệu xuống 9 triệu người. Cuộc chiến đó khiến hầu hết mọi người phải bắt tay vào làm

việc, và cũng chính cuộc chiến đó đã tạo nên một thứ vô cùng đặc biệt: lòng yêu nước, thứ đã thúc đẩy sự đoàn kết trong mọi tầng lớp để chống lại kẻ xâm lược ngoại quốc, đồng thời khiến việc kêu gọi đấu tranh chống lại các tập đoàn công nghiệp trở nên khó khăn hơn. Trong suốt thời gian diễn ra chiến tranh, CIO và AFL đã tuyên bố sẽ không kêu gọi bất cứ cuộc đình công nào.

Tuy nhiên, sự bất mãn vẫn còn đè nặng lên tầng lớp công nhân, dù chế độ tiền lương đã tốt hơn – tới mức họ sẵn sàng tham gia các cuộc đấu tranh tự phát; và thực tế là số lượng các cuộc đình công trong năm 1944 nhiều hơn bất cứ thời điểm nào khác trong lịch sử nước Mỹ, Jeremy Brecher nhận xét. Những năm 1930-1940 đã khắc họa rõ nét hơn tình cảnh tiến thoái lưỡng nan của người lao động Mỹ. Hệ thống tư bản đối phó với các cuộc đấu tranh bằng cách xây dựng các cách thức quản lý mới – quản lý nội bộ bằng chính các tổ chức của họ và quản lý bên ngoài bằng luật pháp và vũ lực. Tuy nhiên, các cách thức quản lý mới cũng đi kèm với các chính sách mang tính nhượng bộ mới. Các chính sách này không giải quyết được những khó khăn cơ bản; thậm chí đối với nhiều người, chúng chẳng có ích lợi gì. Tuy nhiên, thực tế chúng lại khá hữu ích trong việc tạo ra một môi trường tiến bộ và phát triển, khôi phục niềm tin của người dân vào hệ thống.

Chính sách mức lương tối thiểu đưa ra năm 1938, việc xây dựng chế độ làm việc 40 tiếng một tuần và nghiêm cấm lạm dụng sức lao động trẻ em – tất cả đã bỏ qua rất nhiều đối tượng cũng như quy định các mức lương tối thiểu vô cùng thấp (ngay trong năm đầu tiên thực thi chính sách này, tiền công trả cho một giờ lao động của công nhân chỉ có 25 xu), nó đủ để nuôi dưỡng sự oán hận tột cùng. Nhà cửa xây dựng chỉ để phục vụ số ít người có khả năng chi trả. “Một sự tiết kiệm, thậm chí là bủn xỉn đang bắt đầu,” Paul Conkin đã nhận xét như vậy trong tác phẩm *F.D.R. and the Origins of the Welfare State* (F.D.R và nguồn gốc phúc lợi), trong khi viễn cảnh về các dự án xây dựng nhà ở, sân chơi, các căn hộ miễn phí thay thế cho các khu chung cư cũ

kỹ vẫn thường xuyên được nhắc tới. Tập đoàn TVA đã đề xuất các dự án về quy hoạch các khu vực nhằm tạo công ăn việc làm, phát triển vùng miền, cung cấp điện giá rẻ, do địa phương quản lý – chứ không phải chính phủ. Đạo luật An sinh Xã hội (Social Security Act) cho phép thông qua các chính sách về lương hưu cũng như bảo hiểm thất nghiệp, xây dựng các quỹ dành cho bà mẹ và trẻ em. Tuy nhiên, các đối tượng như nông dân, người giúp việc và người cao tuổi hoàn toàn không được nhắc đến, bên cạnh đó chính sách về bảo hiểm sức khỏe cũng bị bỏ qua. Conkin cho rằng “Những lợi ích khiêm tốn của Chính sách An sinh Xã hội chẳng thấm tháp gì so với khối lượng tài sản khổng lồ của các doanh nghiệp lớn.”

Chính sách kinh tế mới đã sử dụng ngân sách liên bang để thu hút hàng nghìn nghệ sỹ, diễn viên, nhạc sỹ tham gia một loạt dự án như: Dự án Nhà hát Liên bang, Dự án Các nhà văn Liên bang, Dự án Nghệ thuật Liên bang. Hàng loạt bức tranh được vẽ trên các công trình công cộng, nhiều vở kịch được công diễn phục vụ cho khán giả thuộc tầng lớp lao động, hàng trăm cuốn sách được viết và phát hành. Nhiều người lần đầu tiên được thưởng thức một buổi hòa nhạc. Đó thật sự là một sự nở rộ về nghệ thuật dành cho công chúng, một điều chưa từng có, chưa từng được ghi chép trong lịch sử nước Mỹ. Nhưng trong năm 1939, khi tình hình trong nước đã dần ổn định hơn và Chính sách kinh tế mới giảm vai trò, chương trình tài trợ cho hoạt động nghệ thuật cũng bị chấm dứt.

Chủ nghĩa tư bản vẫn được duy trì nguyên vẹn. Người giàu vẫn nắm trong tay quyền kiểm soát sự thịnh vượng của quốc gia, cũng như các điều luật, tòa án, cảnh sát, báo chí, nhà thờ và trường học. Những trợ giúp nhỏ nhoi cho dù chỉ dành cho một số ít người nhưng cũng đủ để biến Roosevelt thành anh hùng trong con mắt của hàng triệu người. Tuy nhiên, cái chế độ đã mang lại khủng hoảng và suy thoái – một chế độ của sự lãng phí, bất bình đẳng, coi trọng lợi nhuận cao hơn nhu cầu con người – vẫn tồn tại.

Đối với những người da đen, Chính sách kinh tế mới thật sự là một sự động viên tinh thần (một vài người da đen đã được bổ nhiệm chức vụ trong chính phủ), nhưng hầu hết họ vẫn bị các chương trình của chính sách này bỏ qua. Do đa số là công nhân nông nghiệp, người nhập cư, người giúp việc, họ không được hưởng bảo hiểm thất nghiệp, không có mức lương tối thiểu, không được hưởng các dịch vụ an sinh xã hội và trợ cấp. Tổng thống Roosevelt, do không muốn làm mất lòng các chính trị gia người da trắng bởi ông rất cần sự ủng hộ của họ, đã không thể ban hành sắc lệnh chấm dứt nạn hành hình kiểu lin-sơ. Trong các lực lượng vũ trang cũng tồn tại sự phân biệt đối xử giữa các quân nhân da đen và da trắng. Công nhân gốc Phi cũng phải chịu sự bất công trong công việc, họ là những người cuối cùng được thuê nhưng cũng là những người đầu tiên bị sa thải. Phải tới năm 1941, khi A. Philip Randolph, người đứng đầu một công đoàn, đe dọa sẽ tổ chức biểu tình tại Washington, Roosevelt mới chấp nhận ký sắc lệnh thành lập Ủy ban Thực thi Quyền Làm việc Bình đẳng (Fair Employment Practices Committee – FEPC). Tuy nhiên, trên thực tế FEPC hoàn toàn không có quyền lực và không thay đổi được nhiều.

Khu phố Harlem của người da đen (nằm ở phía bắc Manhattan), trải qua tất cả các cuộc cải cách của Chính sách kinh tế mới, vẫn y nguyên như nó vốn có. Nơi đó có 350 nghìn người sinh sống, với mật độ lên tới 233 người trên một mẫu Anh – so với các khu vực còn lại của Manhattan, con số đó là 133 người. Trong vòng 25 năm, dân số của khu phố này đã tăng gấp sáu lần. Mười nghìn gia đình phải sống tại khu ổ chuột – trong những căn hầm, căn nhà chứa đầy mầm bệnh. Bệnh lao phổi đã trở nên quá phổ biến. Quá nửa những người phụ nữ đã lập gia đình trong thành phố phải kiếm sống bằng nghề giúp việc. Họ cùng nhau đi tới phố Bronx, tập trung tại các góc phố – thậm chí tại các “chợ nô lệ”, nhiều người còn sẵn sàng trở thành gái mại dâm để kiếm tiền. Năm 1935, trong cuốn sách *The Crisis* (Cuộc khủng hoảng), Ella Baker và Marvel Cooke, hai người phụ nữ da đen, đã viết về điều này như sau:

Con người không chỉ phải đánh đổi và bán rẻ sức lao động với mớ tiền công rẻ mạt, mà thậm chí cả tình yêu của họ cũng bị biến thành một món hàng. Cho dù đó là tình yêu hay sức lao động, thì hàng ngày những người phụ nữ vẫn phải ra đi lúc 8 giờ sáng, trở về lúc 1 giờ chiều hoặc cho đến khi họ được thuê. Dù nắng hay mưa, nóng bức hay lạnh giá, họ vẫn cứ chờ việc làm để được trả công 10, 15 hay 20 xu mỗi tiếng.

Tính đến năm 1932, tại Bệnh viện Harlem, số lượng người chết cao gấp hai lần so với Bệnh viện Bellevue, nằm ở phía nam Manhattan, thuộc khu vực người da trắng. Không chỉ vậy, Harlem còn là nơi sản sinh ra nhiều loại tội phạm. Trong bài tiểu luận có tên “The Negro in New York” (Những người da đen ở New York), Roi Ottley và William Weatherby đã gọi đó là “trái đăng của sự đói nghèo”.

Ngày 19 tháng 3 năm 1935, Harlem bị phá hủy cho dù vào lúc đó Chính sách kinh tế mới đã được thông qua. Mười nghìn người da đen đã đổ ra đường, đập phá tài sản của các thương nhân da trắng. Khoảng 700 cảnh sát được huy động để thiết lập lại trật tự. Hai người da đen thiệt mạng.

Giữa những năm 1930, một tác giả trẻ người da đen tên là Langston Hughes đã sáng tác bài thơ mang tựa đề “Let America Be America Again” (Hãy để nước Mỹ được trở về là chính nó):

... Tôi là người da trắng cùng khổ, khờ dại và tuyệt vọng.

Tôi là người da đen với vết sẹo nô lệ.

Tôi là người da đỏ bị cướp đoạt quê hương.

Tôi là người nhập cư bị cướp đi ước mơ tôi hằng tìm kiếm

Và những gì tôi nhìn thấy chỉ là một kế hoạch cũ kỹ và ngu ngốc

Ở đó con người sát hại lẫn nhau, kẻ mạnh đàn áp kẻ yếu...

Hãy để nước Mỹ lại là nước Mỹ

Miền đất đó chưa bao giờ

Là bến bờ tự do dù cho nó có thể

Miền đất của tôi – của người nghèo, người Anh-điêng, người da đen

Những người đã làm nên nước Mỹ

Đã phải đánh đổi bằng mồ hôi, xương máu, niềm tin cùng nỗi thống khổ

Bàn tay họ làm việc trong xưởng đúc, cày cấy trong mưa

Đã cho chúng ta niềm tin sắt đá

Bạn có thể đặt cho tôi một cái tên xấu xí

Nhưng lưỡi gươm tự do sẽ không bao giờ hoen gỉ

Bởi những kẻ sống trên xác thịt của đồng bào

Hãy cùng nhau mang quê hương trở lại,

Nước Mỹ của chúng ta...

Tuy nhiên, trong những năm 1930, người dân Mỹ ở cả miền Bắc và miền Nam, cũng như những người da đen dường như không nhận thức được điều đó. Chỉ có những nhà cải cách cấp tiến cố gắng phá bỏ rào cản phân biệt chủng tộc, hầu hết trong số đó là các nhà xã hội học, những người theo chủ nghĩa Tờ-rốt-kít, những người Cộng sản. CIO, dưới sức ép của Đảng Cộng sản, đã phải để những người da đen tham gia vào các ngành sản xuất công nghiệp lớn. Trước đó, người da đen thường bị ép buộc tham gia lượng

lượng chống đình công, nhưng giờ đây, đã có không ít nỗ lực nhằm tạo lập sự đoàn kết giữa người da đen và người da trắng nhằm chống lại kẻ thù chung. Năm 1938, trong tác phẩm *The Crisis* (Khủng hoảng), một người phụ nữ tên là Mollie Lewis đã hồi tưởng ký ức về cuộc đình công diễn ra tại Gary, bang Indiana:

Trong khi chính quyền thành phố Gary tiếp tục giữ những đứa trẻ trong hệ thống các trường học riêng biệt, thì cha mẹ của chúng đang cùng nhau làm việc trong công đoàn và các tổ chức liên minh... Chỉ có duy nhất một địa điểm phục vụ đồ ăn công cộng tại Gary, nơi mà những người thuộc cả hai màu da có thể được tự do phục vụ, đó là một nhà hàng được bảo trợ bởi phần lớn các thành viên trong công đoàn...

Nếu người da đen, da trắng cùng gia đình họ được thuyết phục rằng lợi ích kinh tế của mọi người là như nhau, có lẽ họ sẽ cố gắng cùng nhau làm việc cho sự nghiệp chung, cho sự tiến bộ của những lợi ích đó... Không có phong trào phụ nữ nào thật sự nổi bật trong những năm 1930, song rất nhiều phụ nữ đã tham gia các tổ chức lao động...

Meridel LeSeuer, một nhà thơ ở Minnesota, đã tham gia cuộc đình công của các tài xế tại Minneapolis năm 1934 và trở thành thành viên tích cực của phong trào. Sau này bà đã mô tả chi tiết lại trải nghiệm của mình lúc đó:

Tôi chưa bao giờ tham gia đình công... Sự thực là tôi rất sợ... “Anh có cần giúp đỡ gì không?” tôi hỏi một cách hăng hái... Chúng tôi rót hàng nghìn cốc cà phê, phục vụ bữa ăn cho hàng nghìn người... Những chiếc xe quay trở lại, một phát ngôn viên bật khóc, “Đó là thảm sát”... Tôi thấy họ đưa nhiều người ra khỏi xe và đặt nằm lên những chiếc cáng cứu thương hay trên nền nhà. Các đoàn xe biểu tình vẫn tiếp tục đến. Một vài người đi đến từ phía chợ, tay ôm những vết thương đang rỉ máu... Những người đàn ông, phụ nữ và trẻ em, họ đứng ở ngoài kia, kết tay nhau tạo thành một bức tường bảo vệ lớn,... Quần áo chúng tôi vương đầy máu.

Thứ Ba, ngày tang lễ. Tôi tới đám tang và thấy hàng nghìn đàn ông, phụ nữ và trẻ em đang tập trung ở đó, trong cái nắng gay gắt. Một nhóm đã đứng đợi hơn hai tiếng đồng hồ. Tôi tiến đến và đứng bên họ. Nhưng tôi không biết liệu mình có tham gia diễu hành hay không vì tôi không thích đi diễu hành với đám tang... Ba người phụ nữ kéo tôi lại. “Chúng tôi muốn tất cả chúng ta cùng đi”, họ nhẹ nhàng nói, “Đi với chúng tôi”...

Nhiều năm sau, Sylvia Woods đã kể lại cho Alice và Staughton Lynd nghe về trải nghiệm của mình khi làm việc tại một nhà máy giặt là, rồi trở thành người tổ chức công đoàn trong những năm 1930:

Nếu bạn phải nói cho mọi người biết những gì mà họ có thể nhìn thấy, họ sẽ nói: “Ồ, tôi chưa bao giờ để ý đến nó” hoặc “Tôi chưa bao giờ nhìn nó theo cách ấy”... Giống như Tennessee. Ban đầu ông ta căm ghét người da đen. Một người lãnh canh nghèo khổ... ông ta khiêu vũ với những người phụ nữ da đen... Đó chính là những thay đổi mà tôi nhìn thấy ở mọi người. Đó là niềm tin mà bạn phải có đối với mọi người.

Trong những năm tháng đó, rất nhiều người Mỹ đã thay đổi cách nhìn về khủng hoảng và đình công. Ở châu Âu, Hitler thúc đẩy quân tấn công các nước khác. Ở bên kia bờ Thái Bình Dương, Nhật Bản xâm chiếm Trung Quốc. Các đế quốc phương Tây đang bị những kẻ thù mới đe dọa. Còn với nước Mỹ, chiến tranh cũng đang đến rất gần.

16. MỘT CUỘC CHIẾN CỦA NHÂN DÂN?

“Chúng tôi, chính phủ Anh quốc và chính phủ Hoa Kỳ, nhân danh Ấn Độ, Myanmar, Malaysia, Australia, các quốc gia Đông Phi thuộc liên hiệp Anh, Guiana, Hồng Kông, Xiêm (Thái Lan), Singapore, Ai Cập, Palestine, Canada, New Zealand, Bắc Ailen, Scotland, xứ Wales cũng như Puerto Rico, Guam, Philippine, Hawaii, Alaska, và Virgin Islands, xin tuyên bố, đây không phải là cuộc chiến tranh đế quốc.” Câu nói trên được trích dẫn trong một vở hài kịch châm biếm của Đảng Cộng sản Hoa Kỳ năm 1939.

Hai năm sau, nổ ra chiến tranh giữa Đức Quốc Xã, Liên bang Xôviết và Đảng Cộng sản Hoa Kỳ, vốn không ít lần gọi cuộc chiến giữa phe Phát-xít và quân Đồng minh là một cuộc chiến tranh đế quốc, giờ đây lại gọi đó là “cuộc chiến tranh nhân dân” chống lại chủ nghĩa Phát-xít. Quả thực, hầu như tất cả người Mỹ – các nhà tư bản, những người Cộng sản, các chính trị gia thuộc Đảng Dân chủ hay Đảng Cộng hòa, người giàu, người nghèo và cả những người thuộc tầng lớp trung lưu – đều đồng ý rằng đó là “cuộc chiến tranh nhân dân”.

Liệu có phải thế không?

Bằng chứng cho thấy, đây là cuộc chiến vĩ đại nhất mà nước Mỹ từng tham chiến. Chưa bao giờ trong lịch sử lại có một quốc gia có số lượng người tham gia chiến tranh đông đảo đến như vậy. 18 triệu người phục vụ trong các lực lượng vũ trang, 10 triệu người tham chiến ở nước ngoài; 25 triệu công nhân thường xuyên đóng góp tiền lương của mình cho ngân quỹ chiến tranh. Liệu đó có phải là một sự ủng hộ giả tạo, khi mà sức mạnh của toàn đất nước – không chỉ riêng chính phủ, mà cả báo chí, tôn giáo và thậm chí cả giới lãnh đạo của các tổ chức cực đoan – là động lực đằng sau những lời kêu gọi về một cuộc chiến tổng lực? Liệu có sự miễn cưỡng, hay ngầm phản kháng nào ẩn dấu sau đó không?

Đó là cuộc chiến chống lại một kẻ thù đã gây biết bao tội ác cho nhân loại. Nước Đức của Hitler cùng sự bành trướng của chủ nghĩa quân phiệt, tư tưởng Phát-xít, phân biệt chủng tộc đang rắp tâm tiến hành một cuộc chiến xâm lược công khai và tàn bạo nhất mà nhân loại từng biết đến. Phải chăng đó là lý do khiến các nước tham chiến – như Anh, Mỹ, Liên bang Xôviết – quyết tâm đại diện cho một thứ hoàn toàn khác biệt, để chiến thắng của họ sẽ giáng một đòn chí tử vào chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa Phát-xít, nạn phân biệt chủng tộc cùng chủ nghĩa độc tài, quân phiệt trên thế giới?

Liệu cách hành xử của nước Mỹ trong suốt cuộc chiến – bao gồm việc đối xử với các đảng phái chính trị thiểu số trong nước cùng các hoạt động quân sự ở nước ngoài – có thật sự xứng đáng với tên gọi “cuộc chiến tranh nhân dân”? Rồi những chính sách thời chiến liệu có thật sự tôn trọng những quyền cơ bản của con người như quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc hay không? Và khi cuộc chiến kết thúc, phải chăng nước Mỹ, với các chính sách về đối nội và đối ngoại, sẽ trở thành một hình mẫu của các giá trị mà nó đã chiến đấu để bảo vệ?

Những câu hỏi đó xứng đáng để chúng ta phải suy ngẫm. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, bầu không khí ngập tràn lòng nhiệt tình không cho phép chúng được công khai. Đối với nước Mỹ, mục đích của việc bước ra với tư cách là người bảo vệ cho các quốc gia khác là để xứng đáng với hình ảnh đẹp đẽ về nước Mỹ được mô tả trong các cuốn sách giáo khoa lịch sử, và để che giấu những gì nó đã gây ra cho thế giới. Chính đất nước này đã chống lại cuộc cách mạng giành quyền độc lập từ tay nước Pháp của người dân Haiti đầu thế kỷ XIX. Đây cũng là kẻ chủ mưu gây chiến và tước đoạt một nửa lãnh thổ của Mexico. Rồi để phục vụ cho mục đích xây dựng căn cứ quân sự nhằm bao vây và giành quyền can thiệp chính trị, nước này đã không ngần ngại giả vờ giúp đỡ Cuba trong cuộc chiến chống lại sự đô hộ của Tây Ban Nha. Tiến hành xâm lược Hawaii, Puerto Rico, Guam, nô dịch hóa người Philippine, rồi ép Nhật Bản “mở cửa” thương mại bằng tàu

chiến. Chính nước Mỹ đã tuyên bố Chính sách Mở cửa tại Trung Quốc nhằm đảm bảo rằng mình sẽ có được quyền lợi ngang bằng với các nước đế quốc khác trong việc xâm xé quốc gia phương Đông này. Nó dẫn đầu đội quân của mình cùng nhiều đội quân khác tiến đến Bắc Kinh để phô trương với người dân Trung Hoa sức mạnh tối thượng của phương Tây, và kìm kẹp họ trong hơn 30 năm.

Trong khi ép buộc Trung Quốc đưa ra một chính sách mở cửa, nó lại ra lệnh (bằng Học thuyết Monroe – Thuyết bành trướng định mệnh cùng sự can thiệp vũ lực bằng quân sự) cấm vận ngăn cản tất cả các nước có quan hệ với các quốc gia châu Mỹ Latinh, ngoại trừ chính nước Mỹ. Nó đã âm mưu xúi giục một cuộc cách mạng chống lại Columbia để thành lập nên bang “thuộc địa” Panama nhằm phục vụ cho việc xây dựng và kiểm soát kênh đào chiến lược tại đây. Năm 1926, nó đã gửi hàng nghìn lính thủy đánh bộ tới Nicaragua để đàn áp cách mạng, và áp chế nước này trong bảy năm. Nó can thiệp vào Cộng hòa Dominica lần thứ tư vào năm 1916 và lưu giữ quân đội ở đó suốt tám năm. Lần can thiệp thứ hai vào Haiti năm 1915, nó cũng đã để binh lính kiểm soát nước này tổng cộng mười chín năm. Trong những năm từ 1900 đến 1933, nước Mỹ can thiệp vào Cuba tổng cộng bốn lần, Nicaragua hai lần, Panama sáu lần, Guatemala một lần và Honduras bảy lần. Tính đến năm 1924, tài chính của phân nửa trong số hai mươi tiểu bang châu Mỹ Latinh đều ít nhiều có liên quan trực tiếp tới Hoa Kỳ. Năm 1935, hơn một nửa sản lượng thép và bông của Mỹ được xuất khẩu tới các nước châu Mỹ Latinh.

Trước khi Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, năm 1918, bảy nghìn lính Mỹ đã được đưa tới Vladivostok như là một phần của lực lượng Đồng minh, và lưu lại đó tới đầu năm 1920. Hơn năm nghìn binh sỹ khác trong đội quân viễn chinh của lực lượng Đồng minh đã đóng quân tại Archangel, một bến cảng của Nga, trong gần một năm. Bộ ngoại giao Hoa Kỳ đã giải

trình trước Quốc hội: “Tất cả những hoạt động đó là nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của Đảng Bolshevik ở Nga.”

Nói ngắn gọn, nếu như lý do nước Mỹ tham gia Chiến tranh thế giới thứ hai (và nhiều người Mỹ lúc đó cũng tin như vậy, khi chứng kiến sự xâm lược của Đức Quốc Xã) là để bảo vệ các nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia khác thì với những thành tích đã kể trên đây, khó có ai dám tin rằng nước Mỹ đang duy trì được các nguyên tắc đó.

Có vẻ như vào thời điểm đó, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ là hiện thân của nền dân chủ tự do, còn nước Đức là đại diện cho chế độ độc tài đang tàn sát dân tộc Do Thái, sẵn sàng tổng giam bắt cứ ai ở bất kỳ tôn giáo nào dám đứng lên phản kháng, và luôn hô hào và đề cao khái niệm “chúng tộc thượng đẳng”. Tuy nhiên, những người da đen, khi chứng kiến nạn bài trừ Do Thái ở nước Đức, có thể nhận ra rằng tại nước Mỹ tình cảnh của họ cũng không khác những người Do Thái là bao. Và bản thân nước Mỹ cũng không ít lần thực thi các chính sách đàn áp giống như của Hitler. Sự thực, Hoa Kỳ đã đồng lõa với Anh và Pháp trong việc nhượng bộ Hitler trong suốt những năm 1930. Roosevelt cùng ngoại trưởng của ông, Cordell Hull đã do dự trong việc công khai chỉ trích chính sách bài trừ Do Thái của Hitler; khi Hạ viện đưa ra nghị quyết vào tháng 1 năm 1934 yêu cầu Tổng thống và Thượng viện phải tỏ ra “ngạc nhiên và đau đớn” trước những tội ác mà Đức Quốc Xã đã gây ra, và yêu cầu phải khôi phục lại quyền cho người Do Thái. Theo Arnold Offner, “Tuy nhiên, nghị quyết này đã nhanh chóng bị Bộ Ngoại giao Mỹ ém nhẹm đi” (trích trong tác phẩm *American Appeasement – Sự nhân nhượng của nước Mỹ*).

Năm 1935, Italia, dưới sự lãnh đạo của Mussolini, tiến hành xâm lược Ethiopia. Nước Mỹ đã ban hành một lệnh cấm chuyên chở vũ khí nhưng vẫn cho phép các doanh nghiệp của mình vận chuyển dầu tới Italia với số lượng lớn, thứ vô cùng cần thiết để nước ý tiến hành chiến tranh. Năm

1936, khi cuộc nổi loạn của nhóm những kẻ theo chủ nghĩa phát-xít chống lại Đảng Xã hội – Tự do diễn ra tại Tây Ban Nha, chính quyền Roosevelt chỉ tỏ thái độ trung lập nhằm ngăn cản sự trợ giúp đối với chính phủ Tây Ban Nha, còn Hitler và Mussolini thì ráo riết viện trợ cho Franco . Offner cho rằng:

... Hoa Kỳ thậm chí đã vượt ra ngoài những yêu cầu pháp lý quy định tính trung lập của nó. Có thể thấy rằng nếu Mỹ, Anh và Pháp trợ giúp kịp thời cho những người thuộc Đảng Cộng hòa Tây Ban Nha trước tháng 11 năm 1936, khi sự viện trợ của Hitler cho Franco vẫn còn chưa chắc chắn, có thể họ đã giành phần thắng. Kết quả là, nước Đức đã giành được mọi lợi thế trong cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha.

Phải chăng đây là một quyết định thiếu cân nhắc, hay chỉ đơn giản là một sai lầm đáng tiếc? Liệu đây có phải là chính sách hợp lý của một chính phủ mà mối quan tâm lớn nhất của nó không phải là ngăn chặn chủ nghĩa Phát-xít mà là phát triển những lợi ích to lớn của nước Mỹ? Đối với những lợi ích đó, trong những năm 1930, chính sách chống Xôviết xem ra là thích hợp hơn cả. Sau này, khi các lợi ích toàn cầu bị Nhật Bản và Đức đe dọa, thì chính sách thân Xôviết, chống Đức Quốc Xã lại trở nên quan trọng. Roosevelt quan tâm nhiều đến việc kết thúc sự đàn áp đối với người Do Thái giống như Lincoln chú trọng kết thúc chế độ nô lệ trong suốt cuộc Nội chiến, những ưu tiên của họ trong chính sách (bất cứ điều gì từ lòng trắc ẩn của họ đối với các nạn nhân của sự phân biệt đối xử) giờ đây không phải là quyền dành cho một nhóm thiểu số nữa, mà nó đã trở thành sức mạnh dân tộc.

Sự đàn áp của Hitler đối với người Do Thái không phải là nguyên nhân khiến Mỹ tham gia vào Chiến tranh thế giới thứ hai, giống như việc giải phóng 4 triệu người da đen đã đem đến cuộc Nội chiến năm 1861. Italia tấn công Ethiopia, Hitler xâm lược Áo rồi chiếm lấy Tiệp Khắc, Phần Lan – tất

cả những sự kiện đó cũng không phải là nguyên nhân khiến nước Mỹ tham chiến cho dù Roosevelt đã bắt đầu viện trợ cho Anh. Cái đã lôi kéo Hoa Kỳ vào một cuộc chiến chính là cuộc tấn công của Phát-xít Nhật nhằm vào hải quân Mỹ đóng tại Trân Châu Cảng, Hawaii, vào ngày 7 tháng 12 năm 1941. Dĩ nhiên, việc đánh bom vào dân thường một cách tàn bạo của Nhật Bản đã khiến Roosevelt vô cùng giận dữ và tuyên bố chiến tranh – mặc dù trước đó, cuộc oanh kích tương tự năm 1937 vào thành phố Nam Kinh, Trung Quốc của Phát-xít Nhật cũng không làm nước Mỹ mảy may bận tâm đến chuyện tham chiến. Vậy là chỉ duy nhất có cuộc đột kích của Nhật Bản vào cầu nổi nằm trên Đế chế Thái Bình Dương của Hoa Kỳ (American Pacific Empire) là làm được điều đó.

Chừng nào Nhật Bản còn là một thành viên biết cư xử đúng mực trong nhóm các Cường quốc trên thế giới, biết duy trì chính sách mở cửa và chia sẻ những gì mà nó bóc lột được từ Trung Quốc thì chừng đó nước Mỹ vẫn sẽ để nó yên. Trong thông điệp gửi cho Nhật Bản năm 1917, có đoạn viết: “Chính phủ Hoa Kỳ công nhận rằng Nhật Bản có những lợi ích đặc biệt tại Trung Quốc.” Năm 1928, theo Akira Iriye (trong *After Imperialism*), lãnh sự Mỹ đã ủng hộ cho cuộc tiến công của quân đội Nhật vào Trung Quốc. Chỉ khi Nhật Bản đe dọa các thị trường tiềm năng của Hoa Kỳ bằng cách cố gắng kiểm soát toàn bộ Trung Quốc, và đặc biệt là tìm cách chiếm lấy các nguồn tài nguyên như thiếc, cao su và dầu mỏ, thì nước Mỹ mới bắt đầu quan tâm đến những biện pháp tấn công Nhật Bản: một lệnh cấm vận toàn diện về sắt và dầu được công bố vào mùa hè năm 1941.

Theo như những gì Bruce Russett nhận định (trong tác phẩm *No Clear and Present Danger* – Hiện thực nguy hiểm và không rõ ràng): “Trong suốt những năm 1930, chính phủ Hoa Kỳ hành động rất ít để ngăn chặn sự bành trướng của Nhật Bản trên lục địa châu Á trừ các vùng phía Tây Nam Thái Bình Dương, nơi có những nguồn lợi kinh tế không thể chối cãi của nước

Mỹ – hầu hết sản lượng thiếc và cao su cùng một số lượng đáng kể các nguồn tài nguyên khác được cung cấp từ đây.”

Trần Châu Cảng thật sự là một sự kiện bất ngờ, đau đớn và tàn nhẫn đối với dân chúng Mỹ. Tàn nhẫn, cái đó là dĩ nhiên vì cuộc chiến nào chẳng vậy – nhưng với chính phủ Mỹ, sự kiện đau đớn này thật sự không bất ngờ. Russet cho biết: “Cuộc đột kích của Phát-xít Nhật vào hạm đội Hoa Kỳ chỉ là kết quả của một chuỗi các hoạt động mang tính thù địch do chính phủ Mỹ phát động. Trong lúc tiến hành các chương trình trừng phạt Nhật Bản, Hoa Kỳ còn tiến hành một số hoạt động được Washington cho là tự chuốc lấy các nguy cơ chiến tranh”.

Gạt qua một bên những lời buộc tội (rằng dù đã biết trước về sự kiện Trần Châu Cảng nhưng không hề đưa ra cảnh báo, hay cố tình kích động các cuộc tấn công vào Trần Châu Cảng – những lời buộc tội đó đều có bằng chứng xác thực), có vẻ như Roosevelt đã bắt chước theo những gì James Polk đã làm trước đây trong cuộc chiến với Mexico, và sau này Lyndon Johnson cũng làm giống như ông trong chiến tranh Việt Nam – đó là cố tình lừa gạt dân chúng về nguyên nhân thật sự.

Từ tháng 9 đến tháng 10 năm 1941, ông đã cố tình phát biểu sai về hai sự cố liên quan đến tàu ngầm của Đức và khu trục hạm Hoa Kỳ. Sử gia Thomas A. Bailey đã tỏ ra thông cảm với Roosevelt và viết rằng:

Franklin Roosevelt đã nhiều lần lừa dối người dân Mỹ trong khoảng thời gian trước sự kiện Trần Châu Cảng... ông cũng giống như người thầy thuốc buộc phải nói dối bệnh nhân để họ cảm thấy khỏe hơn... bởi lẽ sự hoảng loạn sẽ khiến mọi người trở nên thiển cận và không thể nhìn thấy được mối đe dọa cho đến khi nó kề dao vào cổ họ.

Thẩm phán Radhabinod Pal, trong phiên tòa xét xử các Chiến phạm Tokyo sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đã cực lực phản đối bản án chung dành cho

các quan chức Nhật Bản và lập luận rằng chính nước Mỹ đã khiêu khích Nhật Bản trước và buộc nước này phải gây chiến. Richard Minear (trong tác phẩm *Victor's Justice – Lý lẽ của kẻ chiến thắng*) đã tổng kết quan điểm của Pal về các chính sách cấm vận sắt phế liệu và dầu như sau: “Những biện pháp đó thật sự là nguy cơ rõ ràng và nguy hiểm đối với sự tồn tại của Nhật Bản.” Các ghi chép cũng cho thấy rằng Nhà Trắng đã tổ chức một cuộc họp hai ngày trước khi Trân Châu Cảng bị tấn công để thảo luận phương hướng giải quyết hợp lý.

Bản báo cáo về sự bành trướng của Nhật Bản, một năm trước sự kiện Trân Châu Cảng, không hề nhắc tới việc thiết lập quyền độc lập và tự quyết cho Trung Quốc mà nói rằng:

... Vị trí ngoại giao và chiến lược của chúng ta đã bị tổn hại nghiêm trọng – bằng việc bị mất thị trường ở Trung Quốc, Ấn Độ và các vùng biển phía Nam (và chúng ta sẽ còn mất nhiều hơn nữa bởi hàng hóa của Nhật Bản, khi nước này ngày càng trở nên thịnh vượng) cũng như bị hạn chế trong việc khai thác các nguồn tài nguyên quan trọng như cao su, thiếc, đay cùng nhiều loại nguyên liệu quan trọng khác ở châu Á và châu Đại Dương.

Việc tham chiến cùng với Anh và Nga (Đức và Italia tuyên chiến với Mỹ ngay sau sự kiện Trân Châu Cảng) của Hoa Kỳ là vì lòng nhân đạo, hay vì quyền lực và lợi ích? Phải chăng nước Mỹ muốn chấm dứt sự đô hộ của một số quốc gia lên những quốc gia khác để chắc chắn rằng những nước bị chiếm đóng đó sẽ là bạn của nước Mỹ? Tháng 4 năm 1941, Roosevelt và Churchill đã nhóm họp ngoài khơi vùng bờ biển Newfoundland và công bố với quốc tế về Hiến chương Đại Tây Dương (Atlantic Charter), nhằm đưa ra các mục tiêu quan trọng của thế giới sau chiến tranh, tuyên bố rằng các quốc gia ấy “không nhằm mở rộng đất đai, lãnh hải hay những thứ khác”, và điều mà họ tôn trọng là “các dân tộc có quyền lựa chọn hình thức chính

phủ cho đất nước mà họ đang sống”. Hiến chương được coi là lời tuyên bố về quyền tự quyết của các quốc gia.

Tuy nhiên, hai tuần trước khi công bố bản Hiến chương, Quyền Ngoại trưởng Mỹ, Summes Welles, đã đảm bảo với chính phủ Pháp rằng họ có thể giữ cho đế chế của mình nguyên vẹn sau khi chiến tranh kết thúc: “Chính phủ chúng tôi, với bốn phần là một người bạn lâu đời của chính phủ Pháp, cảm thông sâu sắc với ước nguyện của nhân dân Pháp là duy trì và bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ.” Tài liệu về Lịch sử Bộ Quốc phòng Việt Nam (*The Pentagon Papers* – Báo cáo của Lầu Năm Góc) cũng nhắc đến cái gọi là chính sách “nước đôi” đối với bán đảo Đông Dương, trong đó nói rằng “trong Hiến chương Đại Tây Dương cùng nhiều văn kiện khác, Hoa Kỳ tuyên bố sẽ hỗ trợ các quốc gia khác có được quyền tự quyết và độc lập” nhưng cũng “liên tục bày tỏ hay đề cập gián tiếp đến ý định khôi phục cho nước Pháp những lãnh thổ thuộc Pháp ở nước ngoài sau chiến tranh.”

Cuối năm 1942, với tư cách cá nhân Roosevelt đã bảo đảm với Tổng tư lệnh Pháp là Henri Geraud: “Cần phải hiểu rõ rằng, chủ quyền nước Pháp sẽ được tái thiết lập nhanh nhất có thể tất cả mọi lãnh thổ, đô thị hay thuộc địa, những nơi mà lá cờ nước Pháp đã tung bay trong năm 1939.” (Những trang viết này, như bất kỳ những trang nào khác trong *Báo cáo của Lầu Năm Góc* đều được đóng dấu “Tuyệt mật”). Năm 1945, thái độ “nước đôi” chính thức chấm dứt. Tháng 5, Truman cam kết rằng ông ta không nghi ngờ “chủ quyền Đông Dương của nước Pháp”. Mùa thu năm đó, trong hội nghị Potsdam, Hoa Kỳ đã thuyết phục Trung Hoa Dân Quốc tiếp quản một phần phía bắc bán đảo Đông Dương, sau đó sẽ chuyển lại cho người Pháp, bất chấp nỗ lực đòi quyền độc lập của Việt Nam.

Đó có thể coi là sự ưu ái giành cho chính phủ Pháp. Vậy tham vọng của riêng nước Mỹ trong suốt cuộc chiến là gì? Rồi lời tuyên bố “mở rộng đất

đai, lãnh thổ và những thứ khác” mà Roosevelt tuyên bố trong bản Hiến chương Đại Tây Dương thì sao?

Thông tin về các trận đánh và các hoạt động của quân đội tràn ngập trên các mặt báo như: Cuộc tiến công vào Bắc Phi năm 1941, Italia năm 1943, cuộc đột kích ồ ạt và bất ngờ qua eo biển Manche của nước Đức – giành lại nước Pháp năm 1944, những trận chiến đẫm máu để đẩy lùi quân Đức vào tận sâu trong biên giới, các cuộc không kích ngày càng tăng của không lực Hoàng gia Anh và Mỹ. Và, cùng lúc đó, là những chiến thắng của quân đội Nga trước Đức Quốc Xã (cùng thời điểm với cuộc đột kích qua eo biển Manche, quân Nga đã giải phóng toàn bộ lãnh thổ Xôviết và tiêu diệt gần 80% lực lượng Phát-xít). Ở Thái Bình Dương, từ năm 1943 tới 1944, quân đội Hoa Kỳ tiến công vào Nhật Bản bằng cách xâm chiếm từng hòn đảo của nước này và cho xây dựng các căn cứ quân sự phục vụ cho các cuộc ném bom vào những thành phố lớn.

Lặng lẽ đằng sau những tiêu đề về các trận chiến và các cuộc ném bom đó, giới ngoại giao và doanh nhân Mỹ làm việc cật lực để đảm bảo rằng vào thời khắc cuộc chiến kết thúc, sức mạnh của nền kinh tế Mỹ sẽ trở thành độc nhất vô nhị trên thế giới. Hoa Kỳ sẽ chiếm lấy những khu vực do nước Anh nắm giữ trước đây. Chính sách mở cửa với quyền thâm nhập bình đẳng sẽ được áp dụng từ châu Âu sang châu Á, điều đó có nghĩa là Anh quốc sẽ bị gạt sang một bên và nhường ngai vàng cho nước Mỹ.

Đó cũng là những gì đã xảy ra với Trung Đông và số dầu mỏ mà khu vực này nắm giữ. Tháng 4 năm 1945, một quan chức Bộ Ngoại giao Mỹ phát biểu: “Lịch sử ngoại giao 35 năm cho thấy dầu mỏ đóng một vai trò quan trọng trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ hơn bất cứ một loại hàng hóa nào khác.” Arap Saudi được coi là “rốn dầu” của Trung Đông. Bộ trưởng Bộ Nội vụ Harold Ickes đã tiếp tay cho tập đoàn dầu khí ARAMCO thuyết phục Roosevelt đồng ý thông qua gói viện trợ cho Arap Saudi dưới hình

thức cho vay, mục đích là để lôi kéo chính phủ Mỹ can thiệp vào Trung Đông và trở thành một tấm bình phong che chắn cho những lợi ích của ARAMCO. Năm 1944, Anh và Mỹ ký hiệp ước dầu mỏ với “nguyên tắc về cơ hội bình đẳng”. Lloyd Gardner (trong tác phẩm *Economic Aspect of New Deal Diplomacy* – Khía cạnh kinh tế trong chính sách ngoại giao mới) đã kết luận rằng: “Chính sách mở cửa là một thắng lợi tại Trung Đông.”

Nhà lịch sử học Gabriel Kolko, sau khi tiến hành nghiên cứu chuyên sâu và chi tiết về chính sách thời chiến của nước Mỹ (mang tựa đề *The Politics of War*) đã nhận định rằng: “Mục đích kinh tế trong chiến tranh của nước Mỹ là để cứu vớt chủ nghĩa tư bản trong và ngoài nước.” Tháng 4 năm 1944, một viên chức Bộ Ngoại giao Mỹ phát biểu: “Như các bạn đã biết, chúng tôi đang có kế hoạch tái tăng cường sản xuất cho đất nước sau chiến tranh, và thị trường nội địa sẽ không thể tiêu thụ được toàn bộ số sản phẩm được tạo ra. Cho nên các bạn không cần phải thắc mắc vì sao chúng tôi lại cần phải mở rộng các thị trường quốc tế nhiều đến như vậy.”

Anthony Sampson, trong một nghiên cứu về lĩnh vực kinh doanh dầu mỏ quốc tế (mang tên *The Seven Sisters*) đã nói rằng:

Vào giai đoạn cuối của cuộc chiến, quốc gia có ảnh hưởng và chi phối Arap Saudi, không ai khác chính là Hoa Kỳ. Vua Ibn Sand giờ đây không còn là một chiến binh sa mạc hoang dại, mà chỉ là một miếng ghép then chốt trong trò chơi quyền lực của phương Tây. Roosevelt, trong chuyến công du trở lại Yalta vào tháng 2 năm 1945, đã tận tình tiếp đón nhà vua Arap, hai hoàng tử, một thủ tướng, một nhà chiêm tinh học và đoàn tùy tùng lên tới năm mươi người cùng một đàn cừu trên tuần dương hạm Quincy.

Roosevelt sau đó đã gửi thư cho nhà vua và hứa hẹn rằng Hoa Kỳ sẽ không thay đổi chính sách với Palestine nếu chưa có sự đồng ý của các nước Arap. Trong những năm tiếp theo, mối quan tâm tới dầu mỏ liên tục bị các mối

quan tâm chính trị đối với nhà nước Do Thái ở Trung Đông làm gián đoạn, nhưng tới thời điểm này, dầu mỏ vẫn được coi là quan trọng hơn.

Với việc quyền lực của nước Anh bị sụp đổ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nước Mỹ đã sẵn sàng cho một cuộc đổi ngôi. Ngay từ khi cuộc chiến mới bắt đầu, Hull đã tuyên bố:

Quyền lãnh đạo các mối quan hệ quốc tế mới về thương mại cũng như những vấn đề kinh tế khác phần lớn sẽ được chuyển giao cho Hoa Kỳ nhờ sức mạnh kinh tế vượt trội của chúng ta. Chúng ta nên giành lấy quyền lãnh đạo này cùng trách nhiệm đi kèm với nó, chủ yếu để phục vụ cho lợi ích quốc gia.

Trước khi chiến tranh kết thúc, giới cầm quyền đã lên kế hoạch phác thảo lại trật tự kinh tế thế giới, dựa trên quan hệ đối tác giữa chính phủ và các ngành kinh doanh lớn. Lloyd Gardner đã nói về Hopkins, cố vấn cấp cao của Roosevelt – người đã tổ chức các chương trình cứu trợ trong Chính sách kinh tế mới, như sau: “không một kẻ bảo thủ nào giỏi hơn Hopkins trong việc đấu tranh cũng như bảo hộ cho đầu tư quốc tế”.

Nhà thơ Archibald McLeish, sau này giữ cương vị trợ lý Ngoại trưởng, đã cực lực phê phán những điều ông thấy sau chiến tranh: “Với những gì đang diễn ra, nền hòa bình mà chúng ta mong muốn xây dựng và có vẻ như đang xây dựng, là một nền hòa bình của dầu mỏ, của vàng, của vận chuyển hàng hóa, vì một nền hòa bình, nói ngắn gọn... không vì mục đích đạo đức hay lợi ích của loài người...”

Trong chiến tranh, Anh và Mỹ đã cùng nhau xây dựng Quỹ Tiền tệ Quốc tế (International Monetary Fund – IMF) nhằm điều tiết dòng lưu chuyển tiền tệ của thế giới, do quyền biểu quyết tỷ lệ thuận với số vốn góp nên sự thống trị của nước Mỹ được đảm bảo. Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế (International Bank for Reconstruction and Development) cũng được thành

lập trong thời gian này, với mục tiêu giúp xây dựng lại các khu vực bị chiến tranh tàn phá, tuy nhiên mục tiêu thật sự của ngân hàng này, theo như cách diễn đạt của riêng nó “là để thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài”.

Việc hỗ trợ kinh tế cho những nước cần tái thiết sau chiến tranh đã bị nhìn nhận theo góc độ chính trị. Năm 1944, Averell Harriman, đại sứ Mỹ tại Nga phát biểu: “Hỗ trợ kinh tế là một trong những thứ vũ khí hiệu quả nhất để gây ảnh hưởng đến các sự kiện chính trị ở châu Âu theo hướng mà chúng ta mong muốn.”

Trong thời gian diễn ra chiến tranh, Liên Hiệp Quốc với tư cách là một tổ chức hợp tác quốc tế đã được thành lập nhằm ngăn chặn các nguy cơ chiến tranh trong tương lai. Tuy nhiên, Liên Hiệp Quốc lại nằm dưới quyền kiểm soát của các nước phương Tây – điển hình là Mỹ, Anh, Pháp cùng một đế quốc mới hùng mạnh, với lực lượng quân sự hùng hậu và tầm ảnh hưởng rộng khắp tại Đông Âu – đó là Liên Xô. Arthur Vandenburg, một thượng nghị sỹ cấp cao bảo thủ thuộc Đảng Cộng hòa, đã bày tỏ quan điểm của mình về Hiến chương Liên Hiệp Quốc trong hồi ký của mình như sau:

Điều đáng ngạc nhiên là Hiến chương này lại được xuất phát từ tư tưởng dân tộc bảo thủ. Nó hoàn toàn phụ thuộc vào sự liên minh của bốn cường quốc... Đó có thể là bất cứ thứ gì ngoại trừ một giấc mơ cuồng tín về một nhà nước chung cho cả thế giới... Tôi thật sự bị ấn tượng (và ngạc nhiên) khi thấy Hull khẳng khái bảo vệ quyền phủ quyết của người Mỹ theo cách riêng của ông ta.”

Số phận của người Do Thái ở nước Đức – và trên toàn châu Âu, vốn dĩ vẫn được coi là mục đích của cuộc chiến chống lại phe Trục (Đức – Ý – Nhật), dường như không phải là mối quan tâm hàng đầu của Roosevelt. Nghiên cứu của Henry Feingold (trong *The Politics of Rescue*) đã chỉ ra rằng, trong khi những người Do Thái bị đẩy vào các trại tập trung và các cuộc tàn sát do Phát-xít Đức tiến hành đã dẫn đến cái chết của sáu triệu người Do

Thái cùng hàng triệu người khác, thì Roosevelt đã thất bại trong việc thực thi các biện pháp có thể cứu hàng nghìn mạng sống. Cho rằng đó không phải là việc quan trọng hàng đầu, ông chuyển giao trách nhiệm đó cho Bộ Ngoại giao, và đối với Bộ Ngoại giao, tư tưởng bài Do Thái cùng thói quan liêu thờ ơ chính là trở ngại cho hành động.

Phải chăng cuộc chiến này là để chứng minh cho Hitler thấy tư tưởng của ông ta về chủng tộc Bắc Âu “thượng đẳng” là hoàn toàn sai lầm? Ngay chính trong các lực lượng vũ trang Hoa Kỳ, nạn phân biệt chủng tộc vẫn tồn tại một cách dai dẳng. Đầu năm 1945, chiến hạm *Queen Mary* chở quân đội Mỹ bị mắc kẹt khi đang trên đường hành quân tới chiến trường châu Âu, binh lính gốc Phi được lệnh phải di chuyển xuống các khoang gần phòng máy để nhường boong tàu thoáng mát cho sỹ quan và binh lính da trắng, điều đó khiến người ta liên tưởng tới những chuyến tàu chở nô lệ trong quá khứ.

Hội Chữ thập đỏ, được sự chấp thuận của chính phủ Hoa Kỳ, đã cho phân loại riêng biệt máu của người da trắng và người da đen. Mãi mãi thay, người được giao trọng trách phát triển hệ thống ngân hàng máu lại là một bác sỹ da màu tên là Charles Drew. Ông là người chịu trách nhiệm quản lý số máu hiến tặng trong chiến tranh, nhưng bị sa thải ngay sau đó khi đã cố gắng tìm cách xóa bỏ nạn phân biệt chủng tộc trong việc hiến máu. Mặc cho những nhu cầu cấp thiết về lao động thời chiến, người da đen vẫn phải chịu sự phân biệt đối xử trong công việc. Phát ngôn viên của hãng sản xuất máy bay West Coast tuyên bố: “Bọn mọi đen chỉ là những con chó canh cửa hay bất cứ thứ gì đại loại thế... Cho dù chúng có được đào tạo để trở thành công nhân hàng không đi chăng nữa, chúng tôi vẫn không thuê chúng.” Roosevelt dường như chẳng thèm quan tâm tới việc hỗ trợ Ủy ban Thực thi Quyền Làm việc Bình đẳng (Fair Employment Practices Committee) do ông ta lập ra.

Các quốc gia theo chủ nghĩa Phát-xít vẫn luôn giữ quan điểm bảo thủ cho rằng vị trí của phụ nữ là ở trong nhà. Vậy mà, cuộc chiến chống chủ nghĩa Phát-xít, cho dù vẫn tận dụng triệt để sức lao động người phụ nữ trong ngành công nghiệp quốc phòng khi cần thiết, cũng không tạo được bước tiến đáng kể trong việc cải thiện địa vị thấp kém của họ. Ủy ban Nhân lực Chiến tranh (War Manpower Commission) thường xuyên gạt bỏ những người phụ nữ ra khỏi các chương trình hoạch định chính sách dù biết rằng số lượng công nhân nữ phục vụ trong chiến tranh là không hề nhỏ. Trong một báo cáo của Văn phòng chuyên trách Phụ nữ thuộc Bộ Lao động (Women's Bureau of the Department of Labor), bà Mary Anderson, giám đốc văn phòng này, cho rằng Ủy ban Nhân lực Chiến tranh đã cảm thấy “e ngại và tỏ ra khó chịu” khi nhận thấy “thái độ phản kháng cùng tinh thần đấu tranh của một số lãnh đạo nữ giới...”

Trong một số chính sách, chính phủ Mỹ thậm chí còn gần như sao chép lại khuôn mẫu của chủ nghĩa Phát-xít, điển hình là việc đối xử với nhóm người Mỹ gốc Nhật sinh sống tại Bờ biển Tây (West Coast). Sau sự kiện Trân Châu Cảng, một làn sóng bài Nhật Bản nhanh chóng lan rộng trong chính phủ Mỹ. Một nghị sỹ tuyên bố: “Tôi sẽ tóm cổ tất cả bọn người Nhật ở Mỹ, ở Alaska và Hawaii, nhốt chúng trong các trại tập trung... Lũ khốn kiếp! Bắt hết bọn chúng!”

Franklin D. Roosevelt thì không phát điên đến mức như thế, ông ta chỉ lạnh lùng ký quyết định thông qua Sắc lệnh 9066 (Executive Order 9066) vào tháng 2 năm 1942, trao cho quân đội quyền bắt giữ bất cứ người Nhật nào ở Bờ biển Tây – ước tính vào khoảng 110 nghìn người, kể cả phụ nữ và trẻ em – mà không cần đến lệnh, cáo trạng hay xét xử của tòa án. Những người này sau đó bị đuổi ra khỏi nhà và được đưa đến các trại tập trung nằm sâu trong đất liền, bị giam giữ và đối xử như những tù nhân. Ba phần tư trong số này là Nisei – những người được sinh ra trên đất Mỹ, có bố mẹ là người gốc Nhật di cư và được công nhận là công dân Hoa Kỳ. Số còn lại – gọi là

Issei, là người Nhật Bản nhập cư – không được luật pháp công nhận là công dân Hoa Kỳ. Năm 1944, sắc lệnh cưỡng chế người Nhật Bản vào các căn cứ quân sự chính thức được Tòa án Tối cao dỡ bỏ. Nhưng phải tới hơn 3 năm sau, các công dân gốc Nhật mới thật sự có được tự do.

Michi Weglyn cùng gia đình đã phải nếm trải cảnh tù đầy trong các khu tập trung ngay khi còn rất nhỏ. Trong tác phẩm *Years of Infamy* (Những năm tháng ngục tù), bà đã mô tả lại khung cảnh lộn xộn, thiếu thốn, hỗn loạn cùng tinh thần đấu tranh và bảo vệ phẩm giá của những người Mỹ gốc Nhật. Họ cùng nhau đấu tranh, đưa ra các bản yêu sách, tổ chức các buổi mít-tinh lớn, từ chối ký vào Lời thề trung thành, và nổi dậy chống lại nhóm quản lý các khu trại.

Câu chuyện của những công dân Mỹ gốc Nhật không cần phải đợi đến khi chiến tranh kết thúc mới được công chúng biết đến. Tháng 9 năm 1945, một tháng trước khi cuộc chiến tại châu Á chấm dứt, trong một bài báo trên *Harper's Magazine*, giáo sư luật Đại học Yale, Eugene V. Rostow đã gọi việc giam giữ những người Nhật trong các trại tập trung là “sai lầm tệ hại nhất của người Mỹ”. Đó có phải là sai lầm? Hay chỉ đơn thuần là một hành động của một quốc gia vốn nổi tiếng từ lâu với nạn phân biệt chủng tộc và hiện tại đang chiến đấu không phải để chấm dứt sự phân biệt chủng tộc đó, mà chỉ để duy trì những yếu tố cơ bản cho nền chuyên chế Hoa Kỳ.

Đó chỉ là cuộc chiến của riêng chính phủ Mỹ và những kẻ hưởng lợi từ chiến tranh không ai khác chính là tầng lớp thống trị giàu có. Sự liên minh giữa quyền lực và kinh tế khiến người ta nhớ lại những lời đề nghị đầu tiên mà Hamilton trình lên Quốc hội sau Cuộc chiến giành độc lập ở Bắc Mỹ (Revolutionary War). Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, mối quan hệ đó càng được củng cố và phát triển. Trong suốt thời kỳ khủng hoảng, Roosevelt đã nhiều lần lên án “những kẻ theo chủ nghĩa kinh tế cực đoan”, song ông ta cũng không thể thiếu sự ủng hộ của các nhân vật đầu lĩnh trong

giới kinh doanh. Suốt thời gian cuộc chiến, từ vị trí nhân viên của WPB , Bruce Catton đã quan sát và nhận xét: “Những kẻ theo chủ nghĩa kinh tế cực đoan, những kẻ từng bị lên án và chế giễu... giờ đây lại là một phần của cuộc chơi...”

Trong tác phẩm *The War Lords of Washington* (Các chúa tể chiến tranh của Washington), Catton đã mô tả chi tiết quá trình huy động công nghiệp để phục vụ cho chiến tranh diễn ra như thế nào, cũng như giải thích lý do vì sao của cải ngày càng được tập trung trong tay một số rất ít các tập đoàn thương mại khổng lồ. Năm 1940, Hoa Kỳ bắt đầu gửi một lượng lớn vật tư chiến tranh cho Anh và Pháp. Tính đến năm 1941, ba phần tư tổng giá trị của các hợp đồng quân sự thuộc quyền kiểm soát của 56 tập đoàn lớn. Bản báo cáo mang tên “Tập trung kinh tế và Chiến tranh thế giới thứ hai” của Thượng viện Mỹ đã công bố, trong cam kết trị giá 1 tỷ đô-la dành cho nghiên cứu công nghiệp do chính phủ khởi xướng với sự tham gia của hai nghìn doanh nghiệp, riêng 10 tập đoàn lớn nhất đã chiếm tới 400 triệu đô-la.

Ban quản đốc tiếp tục là nơi chịu trách nhiệm đưa ra các quyết định, và mặc dù số lượng công nhân thuộc hai tổ chức CIO và AFL lên tới 12 triệu người, tầng lớp lao động vẫn luôn có địa vị thấp kém hơn. Việc các ủy ban quản lý lao động được thành lập ở năm nghìn nhà máy ban đầu được xem là một động thái nhằm tạo dựng sự dân chủ trong ngành công nghiệp, song rất cuộc nhiệm vụ duy nhất của các ban này chỉ là xử lý kỷ luật những công nhân vắng mặt và đưa ra chính sách nhằm tăng năng suất lao động. Catton viết: “Các ông chủ lớn, những người đưa ra các quyết sách, đã quyết định rằng sẽ chẳng có gì đáng kể được thay đổi.”

Mặc cho bầu không khí yêu nước, đoàn kết cống hiến cho chiến thắng chung đang tràn ngập ở khắp mọi nơi. Mặc cho lời cam kết không tiến hành đình công của CIO và AFL, rất nhiều công nhân, những con người đang

giận dữ vì phải nhận khoản tiền công ít ỏi trong khi lợi nhuận kinh doanh của các công ty thì không ngừng tăng vọt, đã cùng nhau đình công. Trong suốt thời kỳ chiến tranh, có tới 14 nghìn cuộc đình công đã nổ ra, với sự tham gia của 6.770.000 công nhân, nhiều hơn bất cứ giai đoạn nào trong lịch sử nước Mỹ. Chỉ tính riêng năm 1944, có khoảng một triệu công nhân thuộc các ngành công nghiệp khác nhau như khai thác, luyện kim, ô tô hay vận chuyển thiết bị công nghiệp đã xuống đường biểu tình.

Chiến tranh kết thúc cũng là lúc số lượng các cuộc đình công đạt tới con số kỷ lục – 3 triệu, tính đến giữa năm 1946. Theo Jeremy Brecher (trong tác phẩm *Strike – Đấu tranh*), nếu không có sự can thiệp của các công đoàn, chắc chắn sẽ có một cuộc đối đầu lớn giữa giới lao động và chính phủ Mỹ, vốn hậu thuẫn cho giới chủ doanh nghiệp. Chẳng hạn, tại Lowell, bang Massachusset, trong tác phẩm chưa từng được xuất bản mang tựa đề *The Irony of Victory: Lowell during the World War II* (Sự mỉa mai của chiến thắng: Lowell trong Chiến tranh thế giới thứ hai), tác giả Marc Miller đã cho biết số lượng các cuộc đình công từ năm 1943 tới 1944 bằng với riêng năm 1937. Trước đó, nó có thể là một “cuộc chiến của con người”, song trên thực tế, nó chỉ khiến người lao động cảm thấy bất mãn với một thực tế là lợi nhuận của các nhà máy dột tăng tới 600% trong những năm từ 1940 tới 1946, trong khi đó, tiền công của họ chỉ tăng 36%. Cuộc chiến cũng gần như không làm đổi thay thực trạng vị thế của nữ giới trong các nhà máy, điển hình là ở Lowell. Đối với những công nhân nữ đang nuôi con nhỏ, chỉ có 5% trong số đó đủ khả năng chi trả cho dịch vụ trông giữ trẻ tại các trường mẫu giáo, số còn lại phải tự mình thu xếp việc chăm sóc con cái.

Ăn sau những khẩu hiệu hô vang ngợi ca tinh thần ái quốc, rất nhiều người tin rằng chiến tranh là một sai lầm, cho dù đó là cuộc chiến chống lại sự xâm lược của chủ nghĩa Phát-xít. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, 10 triệu người tình nguyện gia nhập quân đội, nhưng có tới 43 nghìn người từ chối tham gia chiến đấu, nhiều gấp ba lần số C.O's (Conscientious objectors

– những người từ chối nhập ngũ vì nghĩ rằng chiến tranh trái với đạo lý) trong Chiến tranh thế giới thứ nhất. Trong số đó, đã có 6 nghìn người bị bắt giam, cao gấp bốn lần so với số lượng tù nhân phản chiến bị giam giữ trong suốt Chiến tranh thế giới thứ nhất. Cứ sáu tội phạm bị đưa tới nhà tù liên bang thì có một là tù nhân phản chiến.

Số lượng những người từ chối nhập ngũ có lẽ không chỉ dừng lại ở con số 43 nghìn. Theo thống kê của chính phủ Hoa Kỳ, có tới 350 nghìn trường hợp trốn nghĩa vụ quân sự, trong đó bao gồm cả những trường hợp vi phạm kỷ luật và đào ngũ. Chính vì vậy, rất khó để đưa ra được một con số chính xác, song chắc chắn số lượng người từ chối tham gia chiến tranh có thể lên đến vài trăm nghìn – một con số không hề nhỏ. Đó chính là bộ mặt thật ẩn sau quyết tâm đồng lòng chiến đấu của quân đội Hoa Kỳ.

Đối với các binh sỹ đã tham gia quân đội, những người luôn sẵn sàng chiến đấu vì nước Mỹ, thật khó để biết được họ đã bất mãn với chính quyền ra sao, cảm thấy ghê tởm như thế nào khi phải chiến đấu trong một cuộc chiến vô nghĩa, trong một bộ máy chiến tranh phi dân chủ. Cũng không có ghi chép nào mô tả lại sự cay đắng mà họ đã nếm trải khi phải chứng kiến những ưu đãi đặc biệt, chỉ dành riêng cho các sỹ quan, mà họ chưa bao giờ được hưởng trong quân đội của một đất nước vốn nổi danh là dân chủ. Xin đơn cử một vài thí dụ về sự phân biệt đối xử đó: Để xả hơi giữa hai điệp vụ ném bom, binh sỹ thuộc không lực Hoa Kỳ thường cùng nhau đi xem phim trong một rạp hát ở châu Âu. Trong rạp hát đó có hai dãy ghế tách biệt nhau, một dãy dành cho các sỹ quan (thường là rất ngắn, ở hàng đầu gần màn ảnh) và dãy còn lại dành cho nhóm binh lính cấp thấp (rất dài và ở xa màn ảnh). Cũng có hai loại phòng ăn tập thể trong doanh trại quân đội Mỹ, và thức ăn dành cho những người lính, cho dù sắp phải lên đường chiến đấu, tệ hơn rất nhiều so với thức ăn của các sỹ quan.

Dòng văn học thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai, nổi bật có các tác phẩm như *From Here to Eternity* (Từ đây đến chốn vĩnh cửu) của James Jones, *Catch-22* của Joseph Heller, và đặc biệt là *The Naked and the Death* (Trần trụi và chết chóc) của Norman Mailer. Mailer đã không ngần ngại sử dụng cụm từ đội quân “vô liêm sỉ” trong tác phẩm của mình. Trích đoạn cuộc trò chuyện của một nhóm binh sỹ chiến trường:

Red nói: “Điều tệ hại duy nhất đối với đội quân này là nó chưa bao giờ thất bại.”

“Cậu nghĩ là chúng ta nên thất bại ư?” Toglio ngạc nhiên hỏi lại.

Red gần như mất bình tĩnh: “Tôi chiến đấu với lũ Nhật Bản chết tiệt này là vì cái gì? Cậu nghĩ là tôi quan tâm nếu chúng cứ giữ khư khư cái khu rừng quái quỷ này ư? Việc Cummings có thêm huy chương thì mắc mớ gì tới tôi?”

Martinez nhỏ nhẹ nói: “Tướng Cummings, ông ta là một người tốt.”

“Chẳng có gã sỹ quan nào trên đời này là tốt cả,” Red bực tức nói.

Dường như sự thờ ơ, thậm chí là thù ghét đối với chiến tranh đã trở thành một phần của những người da đen bất chấp mọi nỗ lực lôi kéo cảm tình của một số tờ báo và các nhà lãnh đạo gốc Phi. Lawrence Wittner (trong tác phẩm *Rebels against War – Các cuộc bạo động chống chiến tranh*) đã nói với một nhà báo da đen rằng: “Người da đen... đang nổi giận, đang căm phẫn và hoàn toàn thờ ơ với chiến tranh. Chiến đấu vì cái gì? Đối với tôi cuộc chiến này chẳng có ý nghĩa gì cả. Nếu chúng ta thắng thì tôi thua, thế thì sao chứ?” Một sỹ quan người da đen, trong chuyến nghỉ phép, kể cho bạn bè ở Harlem về hàng trăm buổi trò chuyện với những người lính gốc Phi và thấy rằng, chiến tranh hoàn toàn vô nghĩa.

Một sinh viên trong trường đại học dành cho người da đen đã nói với giáo viên của mình rằng: “Quân đội đàn áp chúng tôi, Hải quân chỉ cho chúng tôi làm chân chạy bàn ăn. Hội Chữ thập đỏ từ chối nhận máu của chúng tôi. Giới chủ và các liên đoàn lao động gạt chúng tôi ra ngoài. Kiểu hành hình lin-sơ vẫn được duy trì. Họ tước quyền bầu cử, đàn áp, ghê tởm chúng tôi. Liệu Hitler có hơn thế chăng?” Walter White, lãnh đạo của NAACP, đã nhắc lại những lời này cho một đám đông những người da đen ở Midwest và nghĩ rằng họ sẽ không đồng tình, nhưng kết quả là ngược lại, ông nhớ lại: “Tôi thật sự rất ngạc nhiên và bối rối khi đám đông đột nhiên vỗ tay hưởng ứng nhiệt liệt. Phải mất một lúc tôi mới khiến họ yên lặng trở lại.”

Tháng 1 năm 1943, một bài thơ mang tựa đề *Draftee's Prayer* (Nguyện cầu của người ra trận) được đăng tải trên một tờ báo dành cho người da đen:

Chúa kính yêu, hôm nay

Con ra trận

Để chiến đấu, và để hy sinh

Hãy cho con biết là vì cái gì?

Chúa nhân từ, con sẽ chiến đấu

Con không sợ hãi,

người Đức hay người Nhật;

Nỗi sợ của con là ở đây,

Trên đất Mỹ này.

Tuy nhiên, không có tổ chức người da đen nào đứng lên chống lại chiến tranh. Trên thực tế, có rất ít các cuộc biểu tình phản đối mang tính tổ chức.

Đảng Cộng sản rất nhiệt tình hưởng ứng các hoạt động như vậy. Đảng Xã hội do không có sự thống nhất trong tổ chức đã không thể đưa ra một lời tuyên bố rõ ràng theo cách này hoặc cách khác. Một vài nhóm nhỏ phi chính phủ và ủng hộ hòa bình đã từ chối tổ chức phản đối chiến tranh. Liên hiệp Phụ nữ Quốc tế vì Tự do và Hòa bình (Women's International League for Peace and Freedom) đã tuyên bố rằng: "... cuộc chiến giữa các quốc gia, giữa các tầng lớp hay chủng tộc không thể giải quyết triệt để mọi mâu thuẫn cũng như hàn gắn được những vết thương hiện hữu ". Từ *Catholic Worker* nhận định: "Chúng ta vẫn yêu hòa bình..." "

Nhận thấy rằng kêu gọi "hòa bình" trong một thế giới đang quay cuồng trong các hệ tư tưởng Tư bản, Phát-xít và Chủ nghĩa Cộng sản là điều không thể, những người yêu hòa bình đã cùng nhau kêu gọi tiến hành "Cách mạng bất bạo động". A. J. Muste thuộc Hội Thân hữu Hòa giải (Fellowship of

Reconciliation) nhớ lại: "Tôi không thích thú lắm với thứ chủ nghĩa hòa bình ủy mị và dễ dãi trong những năm đầu của thế kỷ này. Bởi lẽ nó khiến cho con người ta ảo tưởng rằng chỉ cần ngồi xuống, cùng nhau nói về hòa bình và tình yêu là có thể giải quyết được mọi vấn đề của thế giới." Muste nhận thấy rằng, thế giới đang đứng trước thời cơ cách mạng và những người yêu hòa bình sẽ là những người biến nó thành hiện thực, mà không cần phải dùng tới bạo lực. Một phong trào hòa bình cách mạng thật sự phải là một phong trào liên kết được những nhóm người bị áp bức như người da đen, các tá điền và công nhân trong các ngành công nghiệp.

Chỉ có một tổ chức xã hội duy nhất dám công khai đứng lên chống lại chiến tranh, đó là Đảng Công nhân Xã hội Chủ nghĩa (Socialist Workers Party). Tuy nhiên, năm 1940, khi nước Mỹ vẫn chưa tham chiến, Quốc hội Hoa Kỳ đã quyết định thông qua Đạo luật Smith. Điều này giúp cho Đạo luật Chống gián điệp (được ban hành năm 1917 và hiện nay vẫn còn hiệu lực) – vốn chỉ

được áp dụng cho các bản báo cáo thời chiến – có quyền ngăn cấm bất cứ buổi nói chuyện hay bản ghi chép nào có hơi hướng chống lại việc thực hiện nghĩa vụ quân sự và được phép áp dụng ngay cả trong thời bình. Đạo luật Smith cũng coi việc lật đổ chính quyền bằng vũ trang và bạo động, hay tham gia vào các tổ chức có âm mưu cũng như tuyên truyền các tư tưởng chống lại chính phủ là một tội danh và cần phải bị trừng trị. Năm 1943, mười tám thành viên của Đảng Công nhân Xã hội Chủ nghĩa bị bắt tại Mineapolis với tội danh tham gia vào tổ chức có tư tưởng vi phạm Đạo luật Smith, điển hình là Tuyên ngôn Cộng sản. Những người này nhanh chóng bị kết án tù và Tòa án Tối cao từ chối xem xét đơn kháng cáo của họ.

Một vài tiếng nói vẫn tiếp tục nhấn mạnh rằng cuộc chiến thật sự đang diễn ra trong chính nội bộ mỗi quốc gia. Đầu năm 1945, tạp chí thời chiến mang tên Politics do Dwight Macdonald đã cho đăng tải một bài phóng sự của triết gia chủ nghĩa xã hội người Pháp, Simone Weil:

Kẻ thù lớn nhất của chúng ta, cho dù chúng có mang mặt nạ Phát-xít, dân chủ hay chuyên chính vô sản, chính là thể chế – với bộ máy quan liêu, cảnh sát và quân đội. Chính những kẻ đang khoác lên mình cái danh hiệu bảo vệ nhân dân nhằm biến họ thành nô lệ của chúng mới là kẻ thù đích thực, chứ không phải những người chúng ta phải đối mặt trên chiến trường hay trong các trận đánh. Cho dù dưới bất kỳ hình thức nào, sự phản bội tồi tệ nhất đối với bản thân chúng ta chính là phụ thuộc vào cái thể chế đó, làm đầy tớ cho nó và tự chà đạp nhân phẩm của chính mình và của những người khác.

Mặc dù vậy, vẫn có rất nhiều người dân Mỹ được huy động tham gia vào quân đội, vào các hoạt động dân sự và vào các trận chiến. Ngày càng có nhiều người Mỹ bị cuốn vào bầu không khí thời chiến. Các cuộc thăm dò dư luận cho thấy phần lớn các binh sỹ đều đồng tình với bản dự thảo về thời kỳ hậu chiến. Lòng căm hận với kẻ thù, như Phát-xít Nhật, ngày càng lan rộng. Tạp chí Times, trong khi tường thuật về trận đánh ở Iwo Jima, đã nói:

“Người Nhật quả là ngu dốt. Có thể bọn chúng là con người nhưng chẳng có gì chứng minh cho điều đó cả...”

Chính vì vậy, các cuộc không kích nhằm vào dân thường gây hậu quả nặng nề nhất trong lịch sử tại các thành phố lớn của Đức và Nhật Bản đã giành được khá nhiều sự đồng thuận từ công luận. Một ai đó có thể nghĩ rằng sự ủng hộ rộng khắp đó chính là minh chứng cho cái gọi là “chiến tranh nhân dân”. Nhưng nếu như cuộc “chiến tranh nhân dân” mang ý nghĩa là một cuộc chiến vệ quốc của người dân nhằm chống lại các cuộc xâm lược, và nếu như nó mang ý nghĩa là cuộc chiến vì những lý do nhân đạo chính nghĩa cao cả chứ không phải vì lợi ích của tầng lớp nào đó, một cuộc chiến chống lại một số ít quốc gia gây chiến chứ không phải chống lại người dân ở các quốc gia đó, vậy thì các cuộc không kích tàn sát dân thường ở Đức và Nhật Bản rõ ràng không hề mang ý nghĩa đó.

Nước ý đã đánh bom các thành phố của Ethiopia; rồi cùng nước Đức tàn sát dân thường trong cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha. Khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, máy bay của Đức Quốc Xã đã không kích các thành phố như Rotterdam (Hà Lan), Conventry (Anh) cùng nhiều nơi khác nữa. Roosevelt gọi đó là “hành động man rợ mất nhân tính, ảnh hưởng nghiêm trọng đến lương tâm loài người”. Song các cuộc đánh bom của Đức Quốc Xã chẳng thấm vào đâu so với các cuộc oanh kích của Anh và Mỹ nhằm vào các thành phố của nước Đức. Tháng 1 năm 1943, quân Đồng minh tập hợp tại Casablanca, cùng nhau lên kế hoạch tiến hành các cuộc tấn công trên quy mô lớn nhằm “làm suy yếu và tiêu diệt quân đội Đức Quốc Xã cùng hệ thống kinh tế và công nghiệp cũng như bẻ gãy tinh thần kháng cự của người dân Đức”. Ngay sau đó, hàng nghìn máy bay được huy động để phục vụ cho các cuộc đánh bom vào Cologne, Essen, Frankfurt, Hamburg. Không quân Anh đã không ngần ngại tiến hành không kích ban đêm nhằm vào các mục tiêu “phi quân sự”. Về phía Hoa Kỳ, các cuộc ném bom được diễn ra vào ban ngày song được tiến hành từ trên cao nên độ chính xác gần như

bằng không. Đỉnh điểm là cuộc oanh tạc tàn khốc vào thành phố Dresden đầu năm 1945, nhiệt lượng từ các vụ nổ đã nhanh chóng tạo thành một cơn bão lửa quét qua thành phố. Hơn 100 nghìn người thiệt mạng. (Winston Churchill, trong hồi ức chiến tranh của mình, đã tự nhận trách nhiệm về vụ ném bom đó: “Chúng tôi đã tiến hành đột kích bất ngờ vào Dresden một tháng sau, và sau đó là trung tâm liên lạc ở mặt trận Đông Đức”). Các trận oanh tạc vào các thành phố của Nhật Bản cũng được coi là một phần trong chiến lược dội bom liên tục nhằm bẻ gãy tinh thần kháng cự của người dân nước này; 80 nghìn người đã thiệt mạng trong một cuộc không kích vào thành phố Tokyo. Ngày mùng 6 tháng 8 năm 1945, quả bom nguyên tử đầu tiên được thả xuống Hiroshima và ngay lập tức đã cướp đi hơn 100 nghìn sinh mạng, hàng chục nghìn người sau đó cũng chết dần chết mòn do nhiễm độc phóng xạ. Theo như Martin Sherwin công bố trong tác phẩm *A World Destroyed* (Một thế giới bị diệt vong), 12 lính thủy đánh bộ Mỹ bị giam trong nhà tù của Hiroshima cũng tử nạn trọng vụ ném bom này – một sự thật mà chính phủ Hoa Kỳ không bao giờ dám công khai thừa nhận. Ba ngày sau, quả bom nguyên tử thứ hai được thả xuống Nagasaki, cướp đi sinh mạng của 50 nghìn dân thường vô tội.

Giới cầm quyền biện minh rằng hai cuộc ném bom đó là để nhanh chóng chấm dứt chiến tranh mà không cần phải xâm lược Nhật Bản, và rằng một cuộc tấn công vào Nhật Bản có thể phải trả giá bằng rất nhiều sinh mạng của binh lính. Một triệu là con số do Ngoại trưởng Mỹ Byrnes đưa ra; còn Tướng Geogre Marshall thì tuyên bố với Tổng thống Truman rằng con số đó sẽ vào khoảng nửa triệu. (Các tài liệu liên quan đến Dự án Manhattan – Dự án chế tạo bom nguyên tử – được công bố sau đó vài năm đã cho thấy Marshall từng đề xuất đưa ra một lời cảnh báo với người dân để họ tránh xa khỏi các khu vực bị ném bom). Rõ ràng các con số ước đoán về thương vong do Hoa Kỳ đưa ra hoàn toàn không đúng sự thật và chỉ nhằm mục đích biện minh cho những vụ ném bom thảm khốc, mà hậu quả của chúng đang ngày càng khiến nhiều người lo ngại. Tháng 8 năm 1945, cả nước

Nhật chìm trong tuyệt vọng và sẵn sàng đầu hàng vô điều kiện. Không lâu sau khi chiến tranh chấm dứt, nhà phân tích quân sự Halson Baldwin đã nhận xét trên tờ *New York Times* như sau:

Xét về khía cạnh ý nghĩa quân sự, ngay khi Tuyên bố Potsdam được phe Đồng minh đưa ra ngày 26 tháng 7, Nhật Bản đã hoàn toàn rơi vào trạng thái tuyệt vọng. Vậy thì, việc xóa sổ hai thành phố Hiroshima và Nagasaki có thật sự cần thiết hay không? Dĩ nhiên, câu trả lời là KHÔNG.

Năm 1944, Bộ Chiến tranh tiến hành khảo sát chiến lược ném bom thảm khốc của quân đội Hoa Kỳ để đánh giá mức độ hiệu quả của các cuộc oanh kích trên không. Hàng trăm dân thường cùng nhiều thủ lĩnh quân sự phía Nhật Bản được phỏng vấn sau chiến tranh, bản báo cáo được đưa ra sau đó cũng nhận định:

Theo như bản điều tra chi tiết các sự kiện cùng lời khai của các tướng lĩnh Nhật Bản, từ ngày 31 tháng 12 năm 1945, thậm chí là trước ngày 1 tháng 11 năm 1945, phía Nhật Bản đã sẵn sàng đầu hàng vô điều kiện ngay cả khi hai quả bom nguyên tử không được ném xuống Hiroshima và Nagasaki, Liên Xô không tham chiến hay các cuộc chiếm đóng không được tiến hành.

Nhưng liệu giới lãnh đạo Hoa Kỳ có biết điều đó trong tháng 8 năm 1945? Câu trả lời chắc chắn là có. Hệ thống mật mã của Nhật bị đánh sập, các thư từ thông báo bị ngăn chặn, Nhật buộc phải ra chỉ thị cho đại sứ của họ ở Moscow tìm mọi cách đàm phán với phe Đồng minh. Một năm trước đó, giới lãnh đạo Nhật Bản cũng đã bắt đầu tính đến việc đầu hàng. Tháng 6 năm 1945, Thiên hoàng Hirohito yêu cầu các tướng lĩnh nên cân nhắc việc tiếp tục chiến đấu. Ngày 13 tháng 7, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Shigenory Togo gửi một bức điện cho đại sứ của mình tại Moscow và nhấn mạnh: “Đầu hàng vô điều kiện là trở ngại duy nhất cho hòa bình...”

Martin Sherwin, sau khi nghiên cứu các tài liệu lịch sử liên quan, đã kết luận: “Bằng việc phá giải mật mã của Nhật Bản, cơ quan tình báo Hoa Kỳ hoàn toàn có khả năng và thật sự đã chuyển thông điệp (về việc sẵn sàng đầu hàng) tới Tổng thống, song mọi nỗ lực nhằm chấm dứt chiến tranh đều bị phớt lờ.” Nếu như nước Mỹ không quá khăng khăng vào việc buộc nước Nhật đầu hàng vô điều kiện và đồng ý đáp ứng một yêu cầu duy nhất từ phía Nhật Bản – đó là Thiên hoàng, biểu tượng thần thánh của xứ mặt trời mọc, tiếp tục tại vị – thì có lẽ người Nhật đã chấp nhận chấm dứt chiến tranh. Vậy thì lý do gì khiến Hoa Kỳ từ chối nhượng bộ một yêu sách nhỏ nhoi có thể cứu lấy hàng vạn sinh mạng của người Mỹ lẫn người Nhật? Phải chăng sẽ là phí hoài nếu không ném hai quả bom nguyên tử vốn dĩ đã tốn không ít tiền bạc và công sức của chính phủ? Tướng Leslie Groves, người đứng đầu Dự án Manhattan, đã mô tả Truman khi đó giống như người đang cưỡi trên lưng hổ, “đâm lao phải theo lao” và không thể dừng lại. Còn nhà khoa học người Anh P. M. S. Blackett (trong tác phẩm Fear, War, and the Bomb – Sợ hãi, Chiến tranh và Bom đạn) thì nhận định: Sở dĩ nước Mỹ ném hai quả bom nguyên tử là vì họ lo sợ Liên Xô sẽ nhảy vào cuộc chiến với Nhật Bản.

Chính quyền Xôviết, mặc dù không công khai tuyên chiến với Nhật Bản, nhưng đã ngầm thỏa thuận rằng sẽ tham chiến vào khoảng thời gian 90 ngày trước khi chiến tranh tại châu Âu chấm dứt. Thời điểm đưa ra thỏa thuận đó là vào ngày 8 tháng 5. Nếu tuân thủ đúng thỏa thuận, ngày 8 tháng 8, nước Nga Xôviết sẽ chính thức tuyên bố chiến tranh với Phát-xít Nhật. Nhưng rồi hai quả bom ném xuống hai thành phố Hiroshima và Nagasaki đã khiến Nhật Bản quy hàng trước Hoa Kỳ, chứ không phải trước người Nga. Nước Mỹ nghiễm nhiên trở thành kẻ thống trị Nhật Bản sau chiến tranh. Theo cách giải thích của Blackett, thì hành động ném bom đó đơn thuần là “động thái đầu tiên mở màn cho thời kỳ Chiến tranh Lạnh với Liên Xô...” Quan điểm của Blackett đã nhận được sự đồng tình của Gar Alperovitz – sử gia Mỹ, người đã cất công ghi chép lại nhật ký của Bộ

trưởng Hải quân Hoa Kỳ James Forrestal, trong đó mô tả Ngoại trưởng Mỹ James F. Byrnes là “người nóng lòng nhất muốn giành được Nhật Bản trước khi người Nga đặt chân tới”.

Tổng thống Truman đã tuyên bố: “Thế giới phải biết rằng quả bom nguyên tử đầu tiên được thả xuống Hiroshima – một căn cứ quân sự. Và mục đích của hành động đó là để giảm thiểu tối đa thương vong cho dân thường.” Tuyên bố trên hết sức vô lý bởi lẽ trong số 100 nghìn người thiệt mạng sau vụ ném bom, chiếm phần lớn là thường dân vô tội. Bản báo cáo chính thức của U.S. Strategic Bombing Survey (Ủy ban điều tra các vụ ném bom của không lực Hoa Kỳ) đã nhấn mạnh: “Sở dĩ Hiroshima và Nagasaki được chọn làm mục tiêu thả bom vì đây là hai thành phố có mật độ dân cư đông đúc và là cơ sở hậu cần quan trọng.” Việc ném quả bom thứ hai xuống Nagasaki dường như đã được tính toán từ trước và không một ai có thể giải thích được lý do vì sao nó lại bị nhắm tới. Người ta tự hỏi, phải chăng vì đây là bom plutonium chứ không phải bom uranium như ở Hiroshima? Phải chăng chính phủ Hoa Kỳ tiến hành những thử nghiệm hóa học bằng cách cướp đi mạng sống của các nạn nhân vô tội ở Nagasaki? Trong đó có không ít phạm nhân Mỹ đang bị giam giữ, Martin Shevin cho biết. Ông đã ghi chép lại bức thông điệp được gửi từ trụ sở của Lực lượng Không quân chiến lược Hoa Kỳ, đóng tại Guam tới Bộ Chiến tranh vào ngày 31 tháng 7, trong đó thông báo:

Theo báo cáo mới ghi nhận, không kèm theo hình ảnh, đã phát hiện địa điểm giam giữ tù nhân quân Đồng minh, cách trung tâm thành phố Nagasaki một dặm về hướng Bắc. Liệu phát hiện này có làm ảnh hưởng đến việc lựa chọn mục tiêu ban đầu của CenterBoard hay không? Yêu cầu trả lời ngay lập tức.

Câu trả lời là: “Mục tiêu ban đầu của Center Board không thay đổi.”

Quả thực, chiến tranh đã kết thúc nhanh hơn. Italia đã đầu hàng một năm trước đó. Đức Quốc Xã cũng bị Hồng quân Liên Xô nghiền nát trên mặt trận phía Đông, bị quân Đồng minh đánh bại tại mặt trận phía Tây. Giờ đây, đến lượt Nhật Bản quy hàng, sức mạnh của chủ nghĩa Phát-xít đã hoàn toàn sụp đổ.

Nhưng còn tư tưởng cũng như bản chất của chủ nghĩa Phát-xít thì sao? Liệu những thứ như chủ nghĩa quân phiệt, phân biệt chủng tộc và chủ nghĩa đế quốc có thật sự biến mất? Hay chúng đã được những kẻ tự xưng là chiến thắng bạo tàn? Năm 1941, A. J. Muste, một người theo chủ nghĩa cách mạng hòa bình, đã dự đoán: “Sau chiến tranh, vấn đề chính là ở những kẻ chiến thắng. Họ nghĩ rằng họ đã chứng minh được chiến thắng của mình bằng chiến tranh và bạo lực. Giờ thì ai dám lên mặt dạy bảo họ?”

Những người chiến thắng gồm có Liên bang Xôviết và Hoa Kỳ (cũng bao gồm nước Anh, Pháp và Trung Hoa Dân quốc, nhưng ở thế yếu hơn đôi chút). Ở các quốc gia ấy giờ đây không còn tồn tại biểu tượng thập ngoặc, không còn quỳ gối như nô lệ, cũng không công khai phân biệt chủng tộc, nhưng dựa trên vỏ bọc “xã hội chủ nghĩa” hoặc “dân chủ” họ đang từng bước xây dựng nên đế chế của mình.

Các thế lực lớn trên thế giới đã tiếp tục chia sẻ cũng như cạnh tranh với nhau để cùng phát triển các loại vũ khí quân sự ưu việt hơn những gì khối Phát-xít từng chế tạo, nhằm nắm quyền kiểm soát nhiều vùng lãnh thổ hơn cả thời đế chế của Hitler, Mussolini và Nhật Bản từng kiểm soát. Những nước này còn hành động để kiểm soát chính người dân của mình và bảo vệ những luật lệ mà họ đề ra bằng những kỹ thuật riêng, bất kể thô sơ như của Liên bang Xôviết hay phức tạp như của Hoa Kỳ.

Cuộc chiến không những giúp cho nước Mỹ nắm quyền thống trị một nửa bán cầu; mà việc kiểm soát tình hình trong nước cũng được cải thiện một cách rõ rệt. Tình trạng thất nghiệp, khủng hoảng kinh tế cũng như bất ổn

chính trị kéo dài trong suốt những năm 1930, vốn chỉ giảm nhẹ phần nào do Chính sách Kinh tế xã hội mới, giờ đây đã hoàn toàn bị những mối quan ngại lớn hơn từ chiến tranh thay thế. Chiến tranh giúp người nông dân kiếm được nhiều tiền hơn, mức thu nhập nâng cao hơn góp phần đảm bảo đời sống cho đại bộ phận người dân, các cuộc bạo loạn từng làm xáo trộn trong những năm 1930 nhờ đó cũng bị đẩy lùi. Theo Lawrence Wittner, “Chiến tranh đã thổi luồng sinh khí mới cho chủ nghĩa tư bản Hoa Kỳ”. Lợi nhuận của các tập đoàn kinh tế tăng trưởng mạnh mẽ sau chiến tranh, từ 6,4 tỷ đô-la năm 1940 lên đến 10,8 tỷ đô-la vào năm 1944, đủ để khiến tầng lớp công nhân và nông dân nghĩ rằng chính phủ đang thật sự mang lại cho họ những điều tốt đẹp.

Một bài học cũ nhưng không bao giờ thừa mà nước Mỹ học được đó là: “Chiến tranh có thể giải quyết được mọi vấn đề về quản lý và thống trị”. Charles E. Wilson, chủ tịch tập đoàn General Electric Corporation, trước những lợi ích to lớn do chiến tranh mang lại đã không ngần ngại chủ động đề xuất tạo dựng một “thế chế kinh tế chiến tranh vĩnh cửu” bằng cách tiếp tục duy trì mối liên minh giữa kinh tế và quân sự.

Sau chiến tranh, nhằm ngăn chặn làn sóng đòi xuất ngũ và giải trừ quân bị của người dân Mỹ đã quá mệt mỏi với những gì mà cuộc chiến mang lại, chính quyền của Truman (Roosevelt đã qua đời trước đó, vào tháng 4 năm 1945) đã tìm cách khuấy lên bầu không khí hoang mang lo sợ khủng hoảng và Chiến tranh Lạnh. Trên thực tế, trận chiến đối đầu với Liên Xô là hoàn toàn có thực. Một nền kinh tế bị tàn phá nghiêm trọng, số người chết trong chiến tranh ước tính khoảng 20 triệu người, đó là những gì mà Liên Xô phải gánh chịu sau cuộc chiến. Bằng việc tái cơ cấu lại nền công nghiệp cũng như không ngừng tăng cường sức mạnh quân sự, hơn lúc nào hết, Liên Xô đang trở thành một mối đe dọa hàng đầu đối với nước Mỹ và với chính quyền của Truman.

Với mục tiêu tăng cường ngân sách cho quân đội và kích cầu kinh tế bằng các đơn đặt hàng quân sự, nước Mỹ đã tạo ra tâm lý sợ hãi – một sự ghê sợ đối với chủ nghĩa cộng sản. Bên cạnh đó, chính phủ Mỹ còn kết hợp một số chính sách và biện pháp cho phép tiến hành các hoạt động chặt chẽ và mạnh bạo hơn trong giải quyết các vấn đề đối nội cũng như quốc tế. Các cuộc đấu tranh cách mạng ở châu á và châu âu được giới cầm quyền Hoa Kỳ mô tả là hiện thân của chủ nghĩa bành trướng do Liên Xô lãnh đạo – nhằm nhen lại ngọn lửa căm thù của người dân Mỹ đối với sự xâm lăng của Hitler trong quá khứ.

Trước chiến tranh, Hy Lạp vốn là một quốc gia nằm dưới sự thống trị chế độ quân chủ cánh hữu và chủ nghĩa độc tài. Tuy nhiên, khi chiến tranh kết thúc, nhờ sự can thiệp của quân đội Anh, tổ chức theo đường lối tả khuynh mang tên Mặt trận Dân tộc Giải phóng (National Liberation Front – EAM) chính thức được thành lập. Ngay sau khi chế độ độc tài được khôi phục, một loạt những người tham gia chống lại chính quyền bị tổng giam, lãnh đạo các công đoàn cũng bị loại bỏ. Gần như ngay lập tức, phe cánh tả đã đứng ra phát động một phong trào chiến tranh du kích chống lại chế độ độc tài với sự tham gia của 17 nghìn binh lính, hơn 50 nghìn người ủng hộ và gần 270 nghìn cảm tình viên, quả là một con số đáng kinh ngạc đối với một quốc gia 7 triệu dân. Nhận thấy không thể ngăn chặn được cơn bạo loạn bùng phát, Anh quốc buộc phải nhờ đến sự can thiệp của nước Mỹ. Một phát ngôn viên thuộc Bộ Ngoại giao tuyên bố: “Đây chính là thời khắc Anh quốc trao lại quyền lãnh đạo thế giới cho Hoa Kỳ”.

Nước Mỹ dường như đang hưởng ứng theo Học thuyết Truman, cái tên được dùng đặt cho tư tưởng chủ đạo trong bài phát biểu của Truman vào mùa xuân năm 1947 trước Quốc hội, trong đó kêu gọi gói viện trợ quân sự và kinh tế trị giá 400 triệu đô-la cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ. Truman tuyên bố rằng nước Mỹ phải trợ giúp “miễn phí cho mọi dân tộc – những người đang phải chống chọi lại sự chinh phạt của các tổ chức có vũ trang trong

nước hoặc của các thế lực quốc tế”. Trên thực tế, thế lực lớn nhất trên trường quốc tế không ai khác chính là Hoa Kỳ. Các cuộc bạo loạn tại Hy Lạp được hậu thuẫn phần lớn từ chính quyền Nam Tư, chứ không phải Liên Xô. Trong suốt chiến tranh, Liên Xô đã thỏa thuận với Churchill rằng sẽ giúp đỡ nước Anh giải quyết các vấn đề tại Hy Lạp, đổi lại, nước Anh cũng sẽ dọn đường cho Liên Xô tiến vào Rumania, Phần Lan, Bungary. Có thể nói, Liên Xô cũng giống như Hoa Kỳ, không bao giờ sẵn sàng trợ giúp bất cứ cuộc cách mạng nào mà nó không thể kiểm soát.

Tổng thống Truman tuyên bố với thế giới rằng: “Phải chọn lựa một trong hai cách để tồn tại.” Một là dựa trên “ý muốn của đa số... điển hình là các tổ chức tự do”; cách thứ hai là dựa trên “ý muốn của thiểu số... đó là khủng bố và đàn áp hay còn gọi là sự đàn áp tự do cá nhân.” Cốt vấn của Truman, Clark Clifford ám chỉ rằng việc can thiệp vào Hy Lạp thực chất là vì một nguyên nhân khác kém hoa mỹ hơn, nhưng thực tế hơn, đó là: “nguồn tài nguyên giàu có của Trung Đông” (theo hàm ý của Clifford là dầu mỏ), nhưng điều này chưa bao giờ được Truman công khai đề cập. Hoa Kỳ can thiệp vào cuộc nội chiến ở Hy Lạp, không phải bằng quân đội mà bằng vũ khí và các cố vấn quân sự. Trong những tháng cuối năm 1945, 74 nghìn tấn thiết bị quân dụng đã được chuyển tới chính quyền cánh hữu tại Athen, bao gồm pháo, phi cơ ném bom cùng vô số bom napalm. 250 cố vấn quân sự, đứng đầu là Tướng James Van Fleet, được điều động để trợ giúp cho quân đội Hy Lạp trên chiến trường. Bằng cách cưỡng chế và bắt ép hàng nghìn người dân Hy Lạp rời khỏi khu vực đang sinh sống đây về các vùng quê, Van Fleet đã tiến hành giải quyết triệt để các cuộc bạo loạn nhằm cắt bỏ sự trợ giúp cũng như cô lập phong trào chiến tranh du kích.

Năm 1949, các cuộc bạo loạn hoàn toàn bị dập tắt. Các gói viện trợ kinh tế và quân sự tiếp tục được chính phủ Hoa Kỳ chuyển tới Hy Lạp. Các nguồn vốn đầu tư từ FSSO, tập đoàn hóa chất Uow, Chrysler cùng nhiều tập đoàn kinh tế khác ồ ạt đổ vào quốc gia nhỏ bé này. Song một loạt các vấn đề khác

như thất học, nghèo đói vẫn không được giải quyết triệt để. Trong tác phẩm *Intervention and Revolution* (Can thiệp và Cách mạng), Richard Barnett cho rằng Hy Lạp đang phải oằn mình chịu đựng cái gọi là “chế độ độc tài quân sự tàn bạo và lạc hậu”.

Tại Trung Quốc, một cuộc cách mạng đã được nhen nhóm ngay sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai chấm dứt, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, phong trào đã nhận được sự ủng hộ nhiệt tình từ đông đảo quần chúng nhân dân. Sau cuộc chiến với Phát-xít Nhật, Hồng quân Trung Quốc tiếp tục triển khai trận chiến chống lại chế độ độc tài thối nát của Tưởng Giới Thạch – do Mỹ bảo trợ. Tính đến năm 1949, chính phủ Hoa Kỳ đã viện trợ cho quân đội của Tưởng Giới Thạch gần 2 tỷ đô-la, tuy nhiên, trong Sách Trắng đề trình chính phủ, Bộ Ngoại giao nhận định rằng chính quyền Quốc Dân đảng đã hoàn toàn đánh mất sự tín nhiệm của binh lính cũng như của người dân. Tháng 1 năm 1949, các cánh quân của phe Cộng sản tiến về Bắc Kinh, chấm dứt cuộc nội chiến kéo dài, đặt Trung Quốc dưới sự lãnh đạo của phong trào cách mạng. Đây cũng là lần đầu tiên trong suốt chiều dài lịch sử, dân tộc Trung Hoa gần như có được một chính quyền của nhân dân và hoàn toàn độc lập với sự kiểm soát của các thế lực ngoại bang.

Suốt một thập kỷ sau chiến tranh, Hoa Kỳ đã không ngừng nỗ lực xây dựng một quốc gia thống nhất và loại bỏ những kẻ cực đoan – những người bảo thủ hay tự do, thuộc Đảng Cộng hòa hay Đảng Dân chủ – không chịu chấp nhận ủng hộ các chính sách đối ngoại liên quan đến Chiến tranh Lạnh và chống Cộng. Để làm được như vậy, nhất thiết phải có một vị Tổng thống thuộc Đảng Dân chủ tự do, người có thể nhận được sự ủng hộ của phe bảo thủ trong các chính sách đối ngoại mạnh bạo cũng như có thể xây dựng được các chương trình phúc lợi xã hội trong nước mà không vấp phải sự phản đối của những người theo phái tự do (như Chính sách kinh tế công bằng của Truman – Truman’s Fair Deal). Ngoài ra, nếu các thành viên của Đảng Tự do và Đảng Dân chủ truyền thống miền Nam ủng hộ chính sách

đối ngoại chống “xâm lược”, thì khối liên minh tự do – cấp tiến vốn được xây dựng trong suốt Chiến tranh thế giới thứ hai sẽ hoàn toàn bị sụp đổ. Và nếu như tinh thần chống Cộng đủ mạnh thì các chính sách đàn áp trong nước từng bị coi là đe dọa nghiêm trọng đến truyền thống tự do dân chủ sẽ được những kẻ theo chân chủ nghĩa tự do chấp nhận. Năm 1950, một sự kiện đã góp phần đẩy nhanh quá trình hình thành phong trào tự do – với sự đồng thuận của phe bảo thủ – đó là việc Truman tuyên bố chiến tranh tại bán đảo Triều Tiên.

Chiến tranh thế giới thứ hai chấm dứt, với sự đầu hàng của Nhật Bản đã chính thức mở ra một thời kỳ mới cho bán đảo Triều Tiên sau 35 năm bị Phát-xít Nhật đô hộ. Việc tranh giành ảnh hưởng giữa Mỹ và Liên Xô đã khiến bán đảo này bị chia tách thành hai quốc gia riêng biệt là: Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (Bắc Hàn) với mô hình xã hội chủ nghĩa dưới sự bảo trợ của Liên Xô và Đại Hàn Dân quốc (Nam Hàn) với mô hình chuyên chính cánh hữu do Hoa Kỳ tiếp quản. Sau không ít lần đe dọa qua lại giữa hai miền Triều Tiên, sáng sớm ngày Chủ nhật 25 tháng 6 năm 1950, quân đội Bắc Hàn đã vượt qua vĩ tuyến 38, mở màn cho cuộc chinh phạt nhằm tiêu diệt chính phủ Nam Hàn. Liên Hiệp Quốc, đứng đầu là Hoa Kỳ, đã kêu gọi các quốc gia thành viên nhanh chóng “đẩy lùi cuộc tấn công có vũ trang” đó. Truman ngay lập tức đã gửi các lực lượng tới hỗ trợ Hàn Quốc, và quân đội Hoa Kỳ giờ đây được gọi với cái tên Quân đội Liên Hiệp Quốc (The U. N Army). Truman tuyên bố: “Việc can thiệp bằng vũ lực đối với các vấn đề quốc tế một lần nữa sẽ khiến chúng ta phải đối mặt với những hậu họa khôn lường. Hoa Kỳ nguyện tiếp tục dốc sức bảo vệ sự nghiêm minh của công lý.”

Lời tuyên bố “bảo vệ sự nghiêm minh của công lý” đó của nước Mỹ đã biến bán đảo Triều Tiên, cả miền Nam và miền Bắc, thành một lò sát sinh, thành một bãi chiến trường “nồi da nấu thịt” trong suốt ba năm trời. Napalm rải thảm và một phóng viên của đài BBC đã mô tả lại:

Trước mắt chúng tôi là một hình thù quái dị, lưng hơi rũ xuống, đứng dạng hai chân, hai cánh tay giơ sang ngang. Khuôn mặt biến dạng chỉ còn hốc mắt, và toàn thân, qua lần vải áo đã hóa ra tro, bao phủ một lớp da cháy đen đang rỉ mủ vàng khè... Nạn nhân buộc phải đứng vì lớp da cháy xém giờ rất dòn và dễ vỡ... Tôi chợt nghĩ đến hàng nghìn ngôi làng bị hóa thành tro và danh sách các nạn nhân chắc phải dài đến mức có thể phủ kín dọc suốt bán đảo Triều Tiên.

Gần 2 triệu người, cả Nam và Bắc Triều Tiên, đã thiệt mạng trong cuộc chiến, tất cả chỉ để chống lại cái gọi là “Sự can thiệp bằng vũ lực.” Và quân đội Hoa Kỳ dường như còn vượt xa hơn rất nhiều so với thứ “công lý” mà Truman đã tuyên bố. Liên Hiệp Quốc kêu gọi các quốc gia “hành động để đẩy lùi cuộc tấn công có vũ trang và khôi phục lại hòa bình, an ninh trong khu vực”. Thế nhưng quân đội Mỹ, sau khi đã đẩy lùi được quân đội Bắc Hàn ra khỏi vĩ tuyến 38, lại tiếp tục tiến sâu vào lãnh thổ Cộng hòa Nhân dân Triều Tiên tới tận sông áp Lục, sát biên giới Trung Quốc – điều đó đã kích động Trung Quốc tham gia vào cuộc chiến. Quân đội Trung Hoa ngay sau đó đã tràn xuống phía Nam, cuộc chiến diễn ra trong thế giằng co tại vĩ tuyến 38 cho đến khi các cuộc đàm phán hòa bình được lập lại vào năm 1953, giữa hai miền Nam, Bắc Triều.

Cuộc chiến tại Triều Tiên đã giúp Tổng thống tập hợp được đông đảo ý kiến ủng hộ đối với việc tiến hành chiến tranh. Nó cũng góp phần tạo nên một liên minh cần thiết giúp duy trì các chính sách can thiệp quốc tế cũng như việc quân sự hóa nền kinh tế trong nước. Điều đó có nghĩa là sẽ rắc rối cho những người phản đối quyết liệt nhất – những người nằm ngoài liên minh này. Alonzo Hamby, trong cuốn sách mang tên *Beyond the New Deal* (Phía sau Chính sách kinh tế mới), đã nhấn mạnh rằng chiến tranh Triều Tiên đã nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của báo giới như tờ *The New Republic*, *The Nation*, và được chính Henry Wallace (người mà năm 1948 đã chống lại Truman bằng cách bỏ phiếu ủng hộ liên minh cánh tả trong Đảng Tiến bộ)

ủng hộ. Đối với Thượng nghị sỹ Joseph McCarthy – một kẻ đáng ghét trong mắt những người yêu tự do (Một kẻ chống cộng điên cuồng), cuộc chiến tại bán đảo Triều Tiên, theo như cách nói của Hamby, “đã thổi vào chủ nghĩa McCarthy – chủ nghĩa chống Cộng điên cuồng – một luồng sinh khí mới”.

Ảnh hưởng của phe cánh tả trong những năm 1930 và trong suốt cuộc chiến chống chủ nghĩa Phát-xít là rất lớn. Số lượng đảng viên Cộng sản không nhiều – có lẽ chưa đầy 100 nghìn người – song nó là một lực lượng ảnh hưởng khá lớn đến các tổ chức công đoàn lớn có hàng triệu thành viên, đến giới nghệ sỹ, và đến người dân Mỹ – những người đã nhận ra sự sai lầm của thể chế tư bản trong suốt những năm 1930 và giờ đây đang tỏ rõ sự ngưỡng mộ với chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa xã hội. Chính vì vậy, để đảm bảo được vị thế của chủ nghĩa tư bản trong nước và để xây dựng được một sự đồng thuận ủng hộ cho đế chế Hoa Kỳ, liệu pháp cần thiết là buộc phải cô lập và làm suy yếu phe cánh tả.

Hai tuần sau khi giới thiệu học thuyết của mình với Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ, ngày 22 tháng 3 năm 1947, Truman đã cho ban hành Sắc lệnh 9835, tuyên bố tiến hành chương trình truy lùng “những kẻ phản bội” trong chính phủ Hoa Kỳ. Trong tác phẩm *The Fifties* (Những năm 1950), Douglas Miller và Marion Nowack bình luận:

Cho dù sau này Truman có biện minh rằng đó là vì “một làn sóng hỗn loạn” đang tràn qua đất nước, thì những cam kết đánh bại chủ nghĩa cộng sản của ông ta nhằm bảo vệ nước Mỹ thoát khỏi những mối đe dọa trong nước cũng như nước ngoài cũng phải chịu phần lớn trách nhiệm khi đã tạo ra sự hỗn loạn đó. Từ tháng 3 năm 1947 đến tháng 12 năm 1952, khoảng thời gian diễn ra chương trình an ninh đó, khoảng 6,6 triệu người đã bị điều tra và xét hỏi. Trong 500 trường hợp bị bãi miễn chức vụ do “nghĩ ngờ lòng trung thành với quốc gia”, chỉ có một trường hợp là gián điệp. Tất cả các chương trình trên được tiến hành bí mật, và với các bằng chứng bí mật, những

người cung cấp thông tin đều được thưởng và không bị kết tội hoặc bắt giam nếu thông tin đã cung cấp không đúng sự thật. Mặc dù đã thất bại trong việc tìm ra mối nguy cơ đe dọa lật đổ chính phủ, các cuộc săn lùng Cộng sản trên diện rộng ấy đã góp phần không nhỏ trong việc phổ biến niềm tin tới người dân rằng tất cả chính sách của chính phủ là nhằm tìm ra những tên gián điệp đang cố gắng hủy hoại nước Mỹ. Một làn sóng phản ứng dè dặt và sợ hãi nhanh chóng lan rộng khắp đất nước. Người dân Mỹ nhanh chóng bị thuyết phục rằng các sắc lệnh nhằm củng cố và duy trì an ninh trong nước là vô cùng cần thiết.

Các sự kiện thế giới sau chiến tranh đã khiến cho việc xây củng cố sự ủng hộ đối với chính sách chống Cộng trong nước trở nên dễ dàng hơn bao giờ hết. Năm 1948, Đảng Cộng sản Tiệp Khắc đã thanh trừ những người không theo phe Cộng sản ra khỏi chính phủ và giành quyền kiểm soát đất nước. Cũng trong năm đó, Liên bang Xôviết đã tiến hành phong tỏa Berlin, một thành phố bị chiếm đóng và cô lập bên trong Đông Đức, buộc Hoa Kỳ phải chuyển hàng viện trợ cho Berlin bằng đường hàng không. Năm 1949, chủ nghĩa cộng sản giành thắng lợi tại Trung Quốc, cùng thời gian đó, Liên bang Xôviết cho nổ thử nghiệm quả bom nguyên tử đầu tiên. Năm 1950, chiến tranh Triều Tiên nổ ra. Các sự kiện nói trên được khai thác triệt để nhằm tuyên truyền với người dân Mỹ về âm mưu bá quyền thế giới của chủ nghĩa cộng sản.

Chính phủ Mỹ lo ngại rằng, những thắng lợi mà chủ nghĩa cộng sản giành được sẽ là ngòi nổ thúc đẩy các dân tộc bị áp bức trên thế giới đứng lên đòi quyền độc lập. Và sự thực, các phong trào cách mạng đang ngày một lan rộng – điển hình là các cuộc cách mạng của người dân Đông Dương chống lại thực dân Pháp, Indonesia chống lại thực dân Hà Lan và tại Philippine, là cuộc bạo loạn có vũ trang nhằm lật đổ sự thống trị của Hoa Kỳ. Tại châu Phi, các cuộc đấu tranh cũng cho thấy nổi bất bình của người dân bản địa đối với ách đô hộ của các nước ngoại bang. Baisil Davidson (trong tác

phẩm *Let Freedom come* – Hãy để tự do đến) kể lại cuộc đấu tranh dài nhất trong lịch sử Lục địa Đen (160 ngày) diễn ra năm 1947, với sự tham gia của 19 nghìn công nhân đường sắt tại các thuộc địa vùng Đông Phi của thực dân Pháp, những người đã thể hiện ý chí và tinh thần đấu tranh của mình bằng lời thách thức gửi đến chính phủ: “Cứ việc mở cửa nhà tù, cứ việc sử dụng bao nhiêu súng ống hay đạn pháo mà các người thích. Nửa đêm ngày 10 tháng 10, nếu những yêu cầu của chúng tôi không được đáp ứng, chúng tôi sẽ tiến hành một cuộc tổng đình công.” Một năm trước đó tại Nam Phi, 100 nghìn công nhân khai thác vàng đã đấu tranh đòi tăng tiền công lên 10 shilling (khoảng 2,50 đô-la) một ngày, đây được coi là cuộc đình công lớn nhất trong lịch sử châu Phi, và chính phủ đã phải cử quân đội tới mới có thể áp chế những người công nhân này quay trở lại làm việc. Năm 1950, tại Kenya cũng diễn ra một cuộc đình công lớn phản đối mức lương quá rẻ mạt.

Chính vì vậy, sự bành trướng của Liên Xô không những đe dọa đến chính phủ Hoa Kỳ mà còn làm ảnh hưởng tới các lợi ích kinh doanh của nước Mỹ. Trên thực tế, Trung Quốc, Đông Dương, Philippine, chỉ là một phần trong phong trào cách mạng từng khu vực, chứ hoàn toàn không phải do sự thúc đẩy của Liên Xô. Phong trào cách mạng đó đại diện cho làn sóng chống chủ nghĩa đế quốc đang lan rộng trên toàn thế giới, khiến nước Mỹ không ít lần đau đầu để tìm cách đối phó như: huy động ngân sách quốc gia cho quân đội, đàn áp các phe phái đối lập chống lại chính sách đối ngoại của chính phủ. Truman và những người theo chủ nghĩa tự do trong Quốc hội đã cùng nhau bắt tay xây dựng một khối liên minh quốc gia sau chiến tranh bằng cách soạn thảo và ban hành lời tuyên thệ trung thành mới, thành lập các phòng ban truy tố thuộc Sở Tư pháp, cũng như xây dựng bộ luật chống Cộng.

Hòa chung trong bầu không khí đó, thượng nghị sỹ Joseph McCarthy, bang Wisconsin, thậm chí còn tiến xa hơn cả Tổng thống Truman. Đầu năm

1950, phát biểu tại Câu lạc bộ Phụ nữ Dân chủ (Women's Republican Club) ở Whelling, ông này đã cầm một số tờ giấy và lớn tiếng tuyên bố: “Trong tay tôi bây giờ là danh sách đã được đệ trình lên Ngoại trưởng tên của 205 kẻ được coi là thành viên của Đảng Cộng sản, những kẻ vẫn đang ngày đêm làm việc và xây dựng chính sách trong Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ.” Ngày hôm sau, trong buổi nói chuyện tại thành phố Salt Lake City, McCarthy cũng tuyên bố rằng ông ta đang nắm trong tay tên của 57 thành viên Đảng Cộng sản trong Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ (con số đã được thay đổi). Chẳng bao lâu sau đó, ông ta xuất hiện tại phòng họp của Thượng viện với vài bản phim sao chép lại từ các tài liệu trong hồ sơ điều tra của Bộ Ngoại giao. Những tài liệu này đã có từ 3 năm trước và những người có tên trong danh sách cũng không còn làm việc tại đó nữa, song McCarthy vẫn tìm mọi cách để công bố chúng, bịa đặt, thêm thắt và thay đổi những gì ông ta đọc được. Có lần, McCarthy đã xuyên tạc cụm từ “tự do” trong tập tài liệu thành “có khuynh hướng Cộng sản”, hay “người đồng chí năng nổ” thành “tên Cộng sản năng nổ”, và một vài lần khác nữa.

McCarthy tiếp tục theo đuổi chính sách của ông ta nhiều năm sau đó. Và theo chủ tịch thường trực của Tiểu ban Điều tra các hoạt động của chính phủ thuộc Ủy ban Thượng viện, ông ta đã tìm cách điều tra và moi móc thông tin về một số chương trình của Bộ Ngoại giao như Đài phát thanh Hoa Kỳ cùng một loạt thư viện quốc tế, trong đó có chứa tác phẩm của các tác giả bị McCarthy quy là Cộng sản. Bộ Ngoại giao tỏ ra khá lo ngại và đã liên tục chỉ thị cho các thư viện này phải loại bỏ ngay các đầu sách đó. Kết quả là 40 đầu sách đã bị đưa ra khỏi kệ sách, trong đó có những tác phẩm nổi tiếng như *The Selected Works of Thomas Jefferson* (Các tác phẩm chọn lọc của Thomas Jefferson) được chỉnh sửa bởi Philip Forner và *The Children's Hour* (Thời gian của những đứa trẻ) của Lillian Hellman. Một số tác phẩm thậm chí còn bị đốt bỏ.

McCarthy trở nên táo tợn hơn. Mùa xuân năm 1954, ông ta bắt đầu tiến hành các phiên tòa điều tra một số hoạt động âm mưu tạo phản trong quân đội. Ban đầu, do không đủ chứng cứ để buộc tội những người Cộng sản, ông ta bắt đầu quay ra chống đối các thành viên thuộc Đảng Dân chủ cũng như Đảng Cộng hòa, và vào tháng 12 năm 1954, Thượng viện đã tiến hành bỏ phiếu khiển trách McCarthy với lý do “cư xử... không đúng tác phong của thành viên trong Thượng viện Hoa Kỳ”. Ủy ban khiển trách chỉ tập trung vào những lỗi lầm nhỏ của McCarthy như từ chối tham gia Tiểu ban Thượng viện về Quyền lợi và Bầu cử (Senate Subcommittee on Privileges and Elections), lăng mạ một tướng lĩnh quân đội trong phiên xét xử..., còn các hành vi khác của ông ta như bịa đặt chống Cộng hay phóng đại sự thật hoàn toàn không được nhắc đến.

Trong thời gian diễn ra cuộc bỏ phiếu khiển trách McCarthy của Thượng viện, Quốc hội đã tiến hành thông qua một loạt dự thảo luật chống Cộng sản. Thành viên Đảng Tự do, Hubert Humphrey, người đã chỉnh sửa và bổ sung một trong số các điều luật đó nhằm biến Đảng Cộng sản thành một tổ chức bất hợp pháp, phát biểu rằng: “Tôi không có ý định là một gã yêu nước nửa mùa... Hoặc là các thượng nghị sỹ nhận ra bản chất của Đảng Cộng sản hoặc là họ sẽ tiếp tục vướng phải những vấn đề rắc rối trong việc tuân thủ đúng đắn luật pháp.”

Bản thân các thành viên Đảng Tự do trong chính phủ cũng không ít lần tìm cách loại trừ, bức hại, sa thải và thậm chí là tống giam những người theo phe Cộng sản. Họ làm như vậy vì McCarthy không chỉ công kích Đảng Cộng sản mà ông ta còn ngang nhiên đe dọa cả các thành viên Đảng Tự do và khối liên minh Tự do – Bảo thủ vốn vô cùng cần thiết do đó cũng có thể bị ảnh hưởng theo. Lyndon Johnson chính là một thí dụ điển hình. Khi còn là Chủ tịch khối Thiếu số trong Thượng viện, Johnson không những phải tìm cách thông qua quyết định khiển trách McCarthy mà còn phải cố gắng giữ cho phạm vi khiển trách ấy chỉ gói gọn trong lời cáo buộc “cư xử...

không đúng tác phong của thành viên trong Thượng viện Hoa Kỳ” thay vì chất vấn chủ nghĩa chống Cộng điên cuồng của ông ta. John F. Kennedy khá thận trọng trong vấn đề này cũng như không công khai chống lại McCarthy (Kennedy đã không tham dự buổi bỏ phiếu và cũng không cho ai biết ý định của mình là gì). McCarthy khẳng định cho rằng thắng lợi của Đảng Cộng sản Trung Quốc là do thái độ thiếu dứt khoát của chính phủ Hoa Kỳ trong việc tiêu diệt chủ nghĩa cộng sản và sự nhu nhược đó phần nào giống với quan điểm mà Kennedy đã trình bày trước Hạ viện vào tháng 1 năm 1949, thời điểm Hồng quân Trung Quốc giành quyền kiểm soát Bắc Kinh. Kennedy phát biểu:

Thưa ngài Chủ tịch Hạ viện, cuối tuần qua chúng ta đã được biết mức độ nghiêm trọng của thảm họa xảy ra giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc. Người phải chịu trách nhiệm chính cho thất bại trong chính sách đối ngoại tại Viễn Đông lần này không ai khác chính là Nhà Trắng và Bộ Ngoại giao.

Việc liên tiếp có các ý kiến cho rằng khoản tiền viện trợ sẽ bị cắt giảm nếu chính phủ không nhanh chóng tạo dựng một liên minh với những người Cộng sản chính là một đòn chí mạng giáng xuống Chính phủ Liên hiệp (National Government).

Chính những sự quan tâm thái quá của các nhà ngoại giao, các cố vấn cùng những người như Lattimore hay Fairbank (các học giả trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử Trung Quốc, Owen Lattimore một thời từng là con mồi ưa thích của McCarthy, còn John Fairbank là giáo sư Đại học Harvard) tới sự thiếu hoàn hảo trong cùng những câu chuyện về sự thối nát đến tột cùng trong thể chế dân chủ Trung Quốc sau 20 năm chiến tranh đã khiến chúng ta đặt cược quá nhiều vào việc tạo dựng một Trung Quốc không có Cộng sản...

Đất nước này giờ đây đang phải gánh vác cái trách nhiệm bảo vệ châu Á khỏi bị cơn hồng thủy của chủ nghĩa cộng sản nhấn chìm.

Năm 1950, Đảng Cộng hòa đã tiến hành bảo trợ cho Đạo luật An ninh nhằm ngăn chặn việc thành lập các tổ chức có “đường hướng Cộng sản” hoặc “đại diện cho Cộng sản”. Các thượng nghị sỹ Đảng Tự do không trực tiếp phản đối đạo luật này. Thay vào đó, một vài người trong số họ, bao gồm cả Hubert Humphrey và Herbert Lehman, đã đề xuất một giải pháp thay thế, đó là thành lập các khu giam giữ (mà sự thực là các trại tập trung) dành cho những kẻ bị nghi ngờ là phản loạn. Trong trường hợp Tổng thống ban bố tình trạng “an ninh nội bộ” khẩn cấp, những người này sẽ bị tống giam mà không cần phải xét xử. Việc tạm giam – hay đúng hơn là việc thành lập các trại tập trung ban đầu chỉ là một biện pháp thay thế song nó đã nhanh chóng trở thành giải pháp bổ sung, chính phủ Mỹ đã quyết định thông qua Đạo luật An ninh Nội an đồng thời cho tiến hành xây dựng một loạt các khu giam giữ và nhanh chóng đưa vào sử dụng. (Đến năm 1968, thời điểm nước Mỹ vỡ mộng tiêu diệt chủ nghĩa cộng sản, đạo luật này mới chính thức được bãi bỏ). Sắc lệnh về lòng trung thành năm 1947 của Truman đã yêu cầu Bộ Tư pháp phải liệt kê một loạt các tổ chức bị cho là “độc tài, Phát-xít, cộng sản hay phản loạn... hoặc tìm cách thay thế chính phủ Hoa Kỳ bằng những cách thức vi hiến”. Không chỉ có thành viên của các tổ chức này, ngay cả những người có hành vi “tham gia ủng hộ” cho bất kỳ tổ chức nào có tên trong danh sách của Tổng chưởng lý cũng bị quy là phản bội quốc gia. Tính đến năm 1954, số lượng các tổ chức có trong danh sách phải lên tới hàng trăm, ngoài Đảng Cộng sản và Đảng 3K (Ku-Klux-Klan), còn có Trung tâm văn hóa Chopin (Chopin Cultural Center); Hội kín Cervantes (Cervantes Fraternal Society); Hội đồng nghệ thuật cho người da đen (Committee for the Negro in the Arts); Ủy ban Bảo vệ Nhân quyền (Committee for the Protection of the Bill of Rights); Hiệp hội nhà văn Mỹ; Hội Những người bạn thiên nhiên của Mỹ (Nature Friends of America); People’s Drama; Hội liên hiệp sách Washington và Câu lạc bộ thủy thủ Nam Tư (Yugoslav Seaman's Club).

Chính chính quyền Dân chủ – Tự do của Truman, chứ không phải McCarthy hay các thành viên của Đảng Cộng hòa, cùng Bộ Tư pháp – cơ quan đã tiến hành một loạt các vụ truy tố – mới là những kẻ đóng vai trò chính trong việc phóng đại tinh thần bài trừ Cộng sản của nước Mỹ.

Gia đình Rosenberg bị kết án với tội danh gián điệp. Bằng chứng chính được một vài kẻ tự xưng là gián điệp, đang bị giam giữ trong tù hoặc đang trong thời kỳ thụ án, cung cấp. David Greenglass, anh trai của Ethel Rosenberg, đóng vai trò là nhân chứng quan trọng. Ông ta từng là thợ máy trong một phòng thí nghiệm thuộc Dự án Manhattan tại Los Alamos, bang New Mexico, trong khoảng thời gian từ 1944 đến 1945, khi bom nguyên tử được chế tạo và thử nghiệm, Julius Rosenberg đã tìm cách tiếp cận ông ta và moi các thông tin bí mật cho người Nga. Greenglass cho biết, ông đã mô phỏng lại các thí nghiệm với các loại thấu kính được dùng để kích nổ bom nguyên tử dựa trên trí nhớ của người em rể. Ông ta còn cho biết Rosenberg đã đưa cho ông ta một cái nắp các-tông bị khuyết một nửa lấy từ một hộp thạch Jell-O và nói rằng, một người đàn ông ở New Mexico đang giữ nửa còn lại của cái nắp. Tháng 6 năm 1945, Harry Gold xuất hiện với nửa kia của cái nắp và Greenglass đã cung cấp cho người đàn ông này tất cả thông tin mà ông ta nhớ được.

Gold, trước đó đã bị kết án 30 năm tù trong một phi vụ gián điệp khác, được đưa ra khỏi nhà lao để chứng thực cho lời khai của Greenglass. Dù chưa bao giờ gặp gia đình Rosenberg, ông ta vẫn nói với một quan chức trong Đại sứ quán Xôviết đã đưa cho ông ta một nửa cặp hộp Jell-O và mạo nhận là “được Julius phái đến” để yêu cầu được bắt liên lạc với Greenglass. Gold đã lấy các bản phác thảo mà Greenglass vẽ lại từ trí nhớ và giao chúng cho người Nga. Tuy nhiên có vẻ như mọi việc thật quá đơn giản. Liệu có phải Gold hợp tác là để đổi lấy sự tự do hay không? Sau khi thụ án 15 năm, ông ta được chính thức ân xá. Còn Greenglass, theo bản cáo trạng vào thời điểm ông ta làm chứng, phải chăng ông này cũng hiểu rõ phần đời còn lại

của mình phụ thuộc vào sự hợp tác với cơ quan chức năng? Greenglass bị tuyên án 15 năm, nhưng chỉ phải thi hành một nửa số thời gian đó và được trả tự do. Liệu những thông tin được ghi chép lại từ trí nhớ của một tay thợ máy tầm thường, chứ không phải là một nhà khoa học, người mới chỉ tham dự sáu khóa học tại trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Brooklyn và không đủ điểm để tốt nghiệp 5 trên 6 khóa học đó, có thật sự đáng tin cậy hay không? Những lời khai của Gold và Greenglass ban đầu không hề khớp với nhau. Tuy nhiên, họ được giam chung với nhau tại nhà tù Tomb,

New York, trước khi bị đưa ra xét xử. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi giúp hai người đàn ông đó có cơ hội khớp lời khai với nhau. Vậy còn lời khai của Gold thì sao? Chúng có thật sự đáng tin hay không? Những bút lục đó cho thấy ông ta đã có sự chuẩn bị kỹ lời khai về Rosenberg sau hơn 400 giờ bị các nhân viên FBI thẩm tra. Nó cũng cho thấy Gold là một kẻ thường xuyên bịa đặt và là một tên dối trá mắc bệnh hoang tưởng. Khi làm nhân chứng cho một phiên tòa diễn ra sau đó, Gold đã ngụy tạo một người vợ và những đứa con trong lời khai với bên bào chữa. Các luật sư hỏi: “...ông đã nói dối suốt sáu năm qua?”. Gold đáp: “là 16 năm chứ không phải 6 năm, thưa các ngài”. Gold cũng là nhân chứng duy nhất đã cố gắng gán tội danh quan hệ với người Nga cho Julius Rosenberg và David Greenglass. Hai mươi năm sau, một nhân viên FBI, trong một lần trả lời phỏng vấn về vụ án, khi được hỏi về ám hiệu mà Gold dùng để chứng minh “Julius cử tôi tới”, đã nói:

Gold không thể nhớ được cái tên mà ông ta vừa khai. Hẳn nghĩ mình đã nói là: Tôi đến từ – hoặc một câu khác đại loại thế. Tôi liền gợi ý, “có phải là Julius không?” Lúc ấy hẳn mới nhớ ra.

Vào thời khắc nhà Rosenberg bị tuyên án và quan tòa Irving Kaufman đứng lên tuyên đọc lời cáo trạng, ông ta đã nói:

Tôi tin rằng việc giao bom nguyên tử vào tay người Nga của các người, trước lúc các nhà khoa học thiên tài nhất của chúng ta có thể xác nhận rằng người Nga sẽ hoàn thiện quả bom, đã gây ra sự xâm lược bán đảo Triều Tiên của chủ nghĩa cộng sản. Mà kết quả của sự xâm lược đó là 50 nghìn người Mỹ đã thiệt mạng và chắc chắn sẽ có hàng triệu người vô tội nữa phải chịu hậu quả từ việc mà các người đã gây ra...

ông ta tuyên bố, tất cả bọn họ sẽ phải lên ghế điện.

Morton Sobell cũng bị đưa ra xét xử với tội danh âm mưu hợp tác với gia đình Rosenberg. Người làm chứng chính chống ông ta lại là một người bạn cũ, từng làm phù rể trong đám cưới của ông và đang phải đối mặt với lời cáo buộc của chính phủ liên bang là đã khai man về quá khứ chính trị của mình. Người đó không ai khác chính là Max Elitcher. Ông này khai rằng đã lái xe đưa Sobell tới căn nhà tiến hành kế hoạch nơi gia đình Rosenberg sinh sống, và Sobell đã bước ra khỏi xe, lấy trong hộp đựng găng tay thứ gì đó giống như là một tấm phim can rồi bước vào nhà, khi bước ra, cuộn phim đã biến mất. Không có bằng chứng nào cho thấy tấm phim can có chứa những thông tin gì. Bằng chứng buộc tội Sobell mơ hồ tới mức luật sư bào chữa đã quyết định rằng Sobell không cần tới sự bào chữa. Nhưng rốt cuộc, quan tòa tuyên bố Sobell có tội, lĩnh bản án 30 năm. Sobell bị chuyển tới nhà tù ở Alcatraz. Đơn xin ân xá của ông liên tiếp bị bác bỏ. Sau 19 năm thụ án qua các nhà tù khác nhau, ông mới được trả tự do.

Các tài liệu công bố trong những năm 1970 của FBI chỉ ra rằng quan tòa Kaufman đã hội ý kín với các công tố viên về bản án ông ta sẽ tuyên. Một tài liệu khác cũng cho thấy, phải mất ba năm vận động cuộc gặp giữa Bộ trưởng Tư pháp Herbert Brownell và Chánh án Tòa án Tối cao Fred Vinson cuối cùng mới thành hiện thực. Fred Vinson cam kết với Bộ trưởng Tư pháp rằng nếu bất cứ thẩm phán nào thuộc Tòa án Tối cao tuyên bố một bản án tử

hình, ông ta ngay lập tức sẽ triệu tập một phiên tòa đầy đủ khác để xử lại vụ án đó.

Một làn sóng phản đối nhanh chóng lan rộng khắp thế giới. Albert Einstein, trước đó từng viết thư cho Tổng thống Roosevelt đề xuất việc chế tạo bom nguyên tử, cùng nhiều người khác như Jean-Paul Sartre, Pablo Picasso, và chị gái của Bartolomeo Vanzetti đã cùng lên tiếng phản đối bản án dành cho gia đình Rosenberg. Thậm chí ngay cả Tổng thống Truman cũng bị đả phá kịch liệt, trước khi kết thúc nhiệm kỳ vào mùa xuân năm 1953. Nhưng rồi mọi thứ nhanh chóng lắng xuống. Sau này, làn sóng phản đối tổng thống mới, Dwight Eisenhower, cũng phải chịu một kết cục tương tự.

Vào thời điểm khi quan tòa William O. Douglas tuyên bản án tử hình, Chánh án toà án tối cao Vinson đã lập tức điều động một loạt máy bay phản lực đặc biệt đi đón các thẩm phán đang trong kỳ nghỉ lễ trên khắp mọi miền của nước Mỹ về thủ đô Washington. Hội đồng thẩm phán đã tuyên hủy bản án mà Douglas đưa ra. Tuy nhiên, đã quá muộn, hai vợ chồng nhà Rosenberg bị xử tử trước đó vào ngày 16 tháng 9 năm 1953. Bản án đó chính là lời cảnh báo cho mọi người dân trên toàn nước Mỹ, cho dù rất ít người đồng cảm với số phận của vợ chồng Rosenberg, về kết cục cuối cùng dành cho những kẻ phản bội.

Cùng thời điểm đầu những năm 1950, Ủy ban Quốc hội Điều tra những hoạt động không thuần tính Hoa Kỳ (House Un-American Activities Committee) bước vào giai đoạn hoàng kim với một loạt các hoạt động như điều tra xét hỏi những người có liên quan đến Cộng sản, giam giữ và ngược đãi bất cứ ai không chịu khai báo và cho phân phát hàng triệu tờ rơi với nội dung: “Một trăm điều nên biết về chủ nghĩa cộng sản”. (Thí dụ: Nơi nào có thể bắt gặp người của Cộng sản? Trả lời: Ở khắp mọi nơi). Các thành viên của Đảng Tự do một mặt cực lực lên án những việc làm đó, song mặt khác lại cùng Đảng Bảo thủ trong Quốc hội không ngừng bổ sung ngân sách tài

trợ cho các hoạt động của ủy ban này. Tính đến năm 1958, chỉ có một thành viên duy nhất trong Hạ viện (James Roosevelt) bỏ phiếu phản đối việc tài trợ sai trái này. Đối với Truman, bản thân ông ta cũng lên tiếng chỉ trích Ủy ban, song Bộ trưởng Bộ Tư pháp vào năm 1950 lại bày tỏ quan điểm đồng thuận với những hoạt động điều tra đó, ông ta tuyên bố:

“Hiện nay, có quá nhiều đảng viên Cộng sản ở nước Mỹ. Chúng ở khắp mọi nơi – trong nhà máy, cơ quan, cửa hàng, trong các cơ sở kinh doanh tư nhân, hay là bất cứ một kẻ nào đó đang đi trên phố – và mỗi người trong số chúng mang trên mình thứ vi khuẩn có thể giết chết xã hội...”

Các thành viên thuộc đảng Tự do dường như cũng bị cuốn theo làn sóng chống Cộng sản đó. Tạp chí *Commentary* đã công khai lên án vợ chồng Rosenberg và những người ủng hộ họ. Tháng 3 năm 1952, khi được hỏi: “Liệu chúng ta có nên bảo vệ quyền lợi của mình bằng cách bảo vệ cho chủ nghĩa cộng sản hay không?”, cây viết của tạp chí – Irving Kristol – đã thẳng thắn trả lời: “Không”.

Chính cơ quan tư pháp của Truman đã tiến hành truy tố các lãnh đạo của Đảng Cộng sản bằng cách sử dụng Đạo luật Smith, buộc tội họ có âm mưu tuyên truyền và kích động các hoạt động chống lại chính quyền bằng vũ lực và bạo lực. Các bằng chứng buộc tội chủ yếu tập trung vào việc những người Cộng sản tuyên truyền chủ nghĩa Marxist và Leninist, mà theo lời phán quyết của tòa án là kêu gọi bạo lực cách mạng. Dĩ nhiên, tất cả các chứng cứ đó không hề cho thấy sự đe dọa hiện hữu nào từ chủ trương bạo lực cách mạng của Đảng Cộng sản. Có thể thấy rằng các phán quyết của Tòa án Tối cao được đưa ra chủ yếu dựa trên ý kiến của người được Truman tin tưởng bổ nhiệm, Chánh án Vinson. Ông ta mở rộng học thuyết cổ điển về cái gọi là “mối hiểm nguy hiện tại và hiện hữu” bằng cách tuyên bố: chỉ cần thời cơ chín muồi, nguy cơ hiện tại và hiện hữu sẽ biến thành một cuộc cách mạng thật sự. Đó là lý do vì sao ngay khi những kẻ đứng đầu

của Đảng Cộng sản bị bắt, thì hầu hết các thành viên của nó sẽ chuyển qua hoạt động bí mật.

Song cũng phải thừa nhận rằng việc khiến cho người dân cảm thấy sợ hãi và sẵn sàng có những hành động quyết liệt – như giam giữ tại nhà, hay các hoạt động quân sự ở nước ngoài – chống lại những người Cộng sản cũng giành được những kết quả nhất định. Toàn bộ nền văn hóa đầu đầu cũng ngập tràn từ tưởng chống Cộng. Các tạp chí có lượng phát hành lớn đua nhau giật tít như “Làm thế nào để quét sạch bọn Cộng sản” hay “Cộng sản đang bám theo con bạn”. Năm 1956, *New York Times* đã cho đăng tải một bài xã luận, trong đó viết: “Chúng tôi không cố ý thuê mướn những người Cộng sản làm việc trong các phòng tin tức hay các ban biên tập... bởi lẽ chúng tôi không tin họ có khả năng truyền tải tin tức một cách khách quan hay đưa ra những lời bình luận một cách trung thực...” Với tựa đề *I led Three Lives* (Tôi đóng ba vai), câu chuyện kể về chiến công của một chuyên viên cung cấp thông tin cho FBI trong việc khám phá ra chân tướng của một đặc vụ FBI là đảng viên Đảng Cộng sản đã được hơn 500 tờ báo và truyền hình đăng tải. Rất nhiều bộ phim của Hollywood cũng khai thác về đề tài chống Cộng sản, điển hình là *I Married a Communist and I Was a Communist for the FBI* (Tôi cưới một người cộng sản và trở thành đảng viên Cộng sản cho FBI). Trong khoảng thời gian từ 1948 đến 1954, đã có khoảng 40 bộ phim liên quan đến đề tài chống Cộng của Hollywood được trình chiếu.

Thậm chí ngay cả những tổ chức hoạt động vì nhân quyền như Liên đoàn Dân quyền Hoa Kỳ (American Civil Liberties Union – ACLU), được thành lập để bảo vệ quyền tự do cho các đảng viên Cộng sản cùng nhiều tổ chức chính trị khác, cũng bắt đầu hưởng ứng theo tinh thần của Chiến tranh Lạnh. Trên thực tế, tổ chức này đã có xu hướng chống Cộng từ năm 1940, khi quyết định khai trừ một vài thành viên cấp cao trong tổ chức, điển hình là Elizabeth Gurley Flynn, có liên quan đến Đảng Cộng sản. Trong những

năm 1950, ACLU đã do dự trong việc bảo vệ Corliss Lamont, một thành viên trong hội đồng, và Owen Lattimore, khi cả hai người này bị công kích. Bên cạnh đó, tổ chức này còn tỏ ra miễn cưỡng trong việc công khai bảo vệ các lãnh đạo Cộng sản trong phiên tòa đầu tiên cáo buộc những người này vi phạm đạo luật Smith, hoàn toàn đứng ngoài cuộc trong vụ án Rosenberg. ACLU còn tuyên bố sẽ không can thiệp vào các vấn đề về tự do dân sự.

Từ trẻ em tới người già được tuyên truyền rằng chống Cộng sản mới là hành động anh hùng đích thực. Năm 1951, cuốn sách của Mickey Spillane mang tựa đề One Lonely Night (Đêm cô đơn) được xuất bản và nhanh chóng bán được 13 triệu bản. Trong tác phẩm, người anh hùng Mike Hammer đã nói: “Những kẻ bị ta giết đêm nay có lẽ còn nhiều hơn số ngón trên bàn tay. Ta lạnh lùng bắn hạ từng tên và say sưa tận hưởng từng phút giây tuyệt vời đó... Bọn chúng là những tên Cộng sản...”

Một nhân vật truyện tranh khác, anh hùng Captain America, tuyên bố: “Cẩn thận đấy, lũ Cộng sản, gián điệp, bọn phản quốc và những tên mật thám nước ngoài! Captain America, với lòng trung thành và những người lính của ta, đang tìm tới các người đấy...” Trong những năm 1950, các học sinh trên toàn nước Mỹ bắt buộc phải tham gia diễn tập chống các cuộc không kích phòng trường hợp nước Nga Xôviết tấn công Hoa Kỳ. Mỗi khi có tín hiệu báo động, tất cả các học sinh phải chui ngay xuống gầm bàn cho đến khi “tất cả đã qua”.

Với bối cảnh ấy, chính phủ Hoa Kỳ hoàn toàn dễ dàng nhận được sự ủng hộ nhiệt tình từ người dân đối với các chính sách tái thiết quân đội. Thể chế đó, từng chao đảo trong những năm 1930, giờ đây đã ngộ ra rằng chỉ có chiến tranh mới có thể mang lại sự ổn định và siêu lợi nhuận. Học thuyết chống Cộng của Truman giờ đây trở nên thật hấp dẫn. Trước khi Học thuyết Truman ra đời, tháng 11 năm 1946, ấn phẩm kinh doanh Steel đã nhận định: “các chính sách của Truman đã chắc chắn đảm bảo rằng việc duy trì và xây

dựng các cơ sở vật chất chuẩn bị cho chiến tranh sẽ là ngành kinh doanh lớn nhất trên toàn nước Mỹ, ít nhất là trong những giai đoạn sắp tới.”

Dự đoán này rốt cuộc đã trở thành sự thật. Ngay từ đầu năm 1950, tổng ngân sách của Hoa Kỳ ước đạt vào khoảng 40 tỷ đô-la, trong đó chi phí cho quân đội chiếm khoảng 12 tỷ đô-la. Tuy nhiên, cho tới năm 1955, con số đó lên tới 40 tỷ đô-la trên tổng số 62 tỷ đô-la ngân sách. Hàng loạt hoạt động mạnh mẽ phản đối việc đầu tư quá lớn cho ngân sách quốc phòng do Liên đoàn phản chiến và các nhóm phản kháng khác đã nổ ra, tuy nhiên họ đã thất bại trong việc ngăn chặn nó.

Năm 1960, chi phí đầu tư cho quân đội là 45,8 tỷ đô-la – chiếm 49,7% tổng ngân sách quốc gia. Cũng trong năm đó, John Kennedy chính thức trở thành Tổng thống thứ 35 của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, ngay lập tức ngân sách chi cho quân đội bất ngờ tăng đột biến. Theo Edgar Bottome (trong cuốn *The Balance of Terror* – Sự cân bằng của nỗi khiếp đảm), trong vòng 14 tháng, chính quyền của Kennedy đã bổ sung thêm 9 tỷ đô-la cho các quỹ quốc phòng.

Năm 1962, sau một loạt những khám phá tình báo thu lượm được về việc Liên Xô tăng cường vũ trang, điển hình là “sự chênh lệch về máy bay ném bom” và “khoảng cách trong vũ khí tên lửa” giả tạo, nước Mỹ đã chiếm được ưu thế trong cuộc chạy đua về vũ khí hạt nhân. Hệ quả tương ứng là số lượng vũ khí nguyên tử, ước tính có sức công phá bằng 1.500 quả bom được thả xuống Hiroshima, đủ để san phẳng mọi thành phố trên thế giới, đã được tạo ra trong suốt thời gian diễn ra cuộc chạy đua vũ trang. Điều đó cũng có nghĩa là chia đều ra mỗi người đàn ông, phụ nữ và trẻ em trên Trái đất sẽ phải hứng chịu 10 tấn thuốc nổ TNT. Để sử dụng hết số bom đó, nước Mỹ đã phải chế tạo hơn 50 tên lửa đạn đạo xuyên lục địa, 80 tên lửa hoặc tàu ngầm hạt nhân, 90 tên lửa cung cấp cho các căn cứ ở nước ngoài, 1.700 máy bay ném bom có khả năng tiến tới không phận của Liên bang

Xôviết, 300 hàng không mẫu hạm chuyên chở các phi cơ ném bom và vũ khí nguyên tử, cùng 1.000 máy bay tiêm kích siêu thanh mang đầu đạn hạt nhân.

Liên bang Xôviết cũng không kém phần trong cuộc chạy đua đó – họ đã chế tạo từ 50-100 tên lửa đạn đạo xuyên lục địa, gần 200 máy bay ném bom tầm xa. Song ngân sách của Hoa Kỳ không ngừng tăng lên, các gói kích cầu cũng tiếp tục được duy trì, lợi nhuận của các tập đoàn có đơn đặt hàng liên quan đến quốc phòng tăng lên theo cấp số nhân, không những thế, việc làm và tiền công cũng không ngừng được nâng cao đủ để duy trì một số lượng đáng kể người dân Mỹ sống phụ thuộc vào các ngành công nghiệp chiến tranh. Tính đến năm 1970, tổng ngân sách chi dùng cho quân sự của nước Mỹ ước đạt khoảng 80 tỷ đô-la và các tập đoàn tham gia trong dây chuyền sản xuất phục vụ cho quân đội kiếm được khoản lợi nhuận vô cùng béo bở. 2/3 trong số 40 tỷ đô-la chi dùng cho các hệ thống vũ khí được chia đều cho 12 đến 15 tập đoàn công nghiệp hàng đầu nước Mỹ, những công ty lấy việc thỏa mãn các bản hợp đồng quân sự làm nền tảng tồn tại. Thượng nghị sỹ Paul Douglass, một nhà kinh tế học đồng thời là chủ tịch Ủy ban Liên kết Kinh tế thuộc Thượng viện (Joint Economic Committee of the Senate), đã chỉ ra: “6/7 số hợp đồng đó là chỉ định thầu... Để đảm bảo bí mật quân sự, chính phủ thường lựa chọn một tập đoàn có tiềm năng và ký hợp đồng sau các cuộc đàm phán bí mật.”

C. Wright Mills, trong tác phẩm viết về những năm 1950 mang tên *The Power Elite* (Tình hoa quyền lực), đã xếp quân đội vào hàng có quyền lực cao nhất trong xã hội, kể đó là các chính trị gia và các tập đoàn kinh tế. Những nhóm người đó ngày càng gắn bó khăng khít với nhau. Một thượng nghị sỹ đã báo cáo rằng có tới hơn 2.000 cựu sỹ quan cao cấp của quân đội đang làm việc trong 100 nhà thầu quốc phòng lớn nhất – các tập đoàn nắm giữ 67,4% các bản hợp đồng quân sự. Trong khi đó, đi kèm với việc viện trợ kinh tế cho nhiều quốc gia khác, nước Mỹ đã và đang thiết lập một

mạng lưới các tập đoàn kiểm soát kinh tế toàn cầu, qua đó áp đặt tầm ảnh hưởng chính trị lên các quốc gia mà nó viện trợ. Điển hình là bản Kế hoạch Marshall năm 1948, trong đó cho phép thông qua gói viện trợ kinh tế trị giá 16 tỷ đô-la cho các quốc gia Tây Âu trong vòng 4 năm. Kế hoạch này được xây dựng với một mục đích chính trị là: thiết lập thị trường xuất khẩu cho nước Mỹ. George Marshall (tướng lĩnh quân đội, sau trở thành Ngoại trưởng Mỹ) đã trích dẫn một báo cáo đầu năm 1948 của Bộ Ngoại giao như sau: “Giờ còn quá sớm để nghĩ rằng châu Âu, bằng những cố gắng của riêng mình... sẽ duy trì chính sách mở cửa với các doanh nghiệp Mỹ giống như trong quá khứ.”

Bản Kế hoạch Marshall cũng bao hàm một động cơ chính trị. Trong thời điểm các đảng Cộng sản ở Italia và Pháp đang ngày càng phát triển mạnh, nước Mỹ đã quyết định sử dụng sức mạnh của đồng tiền để gạt bỏ các thành viên của đảng này ra khỏi nội các của những quốc gia kể trên. Ngay khi kế hoạch được tiến hành, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Dean Acheson đã phát biểu: “Các biện pháp cứu trợ và tái thiết chỉ là một phần của lòng nhân đạo. Quốc hội của các bạn ra quyết định và chính phủ là người thi hành, ngày nay, chính sách viện trợ và tái thiết chủ yếu là vì lợi ích quốc gia.” Từ năm 1952 cho đến nay, việc không ngừng tăng cường các khoản viện trợ nước ngoài vốn chỉ nhằm mục đích tạo dựng sức mạnh quân sự ở các nước không thuộc phe Cộng sản. Trong 10 năm tiếp theo, nước Mỹ đã viện trợ không dưới 50 tỷ đô-la cho 90 quốc gia, trong đó chỉ có 5 tỷ đô-la được sử dụng cho các mục tiêu kinh tế phi quân sự. Ngay khi lên nắm quyền Tổng thống, John F. Kennedy đã phát động chương trình Liên minh vì Tiến bộ nhằm giúp đỡ các nước châu Mỹ Latinh, trong đó nhấn mạnh cải cách xã hội và cải thiện đời sống của người dân. Song trên thực tế, đó thực chất là gói viện trợ quân sự nhằm duy trì quyền lực của chế độ độc tài cánh hữu và cho phép các quốc gia này ngăn chặn sự nổi dậy của phong trào Cách mạng.

Các khoản viện trợ quân sự chính là bước tiến nhỏ dọn đường cho sự can thiệp về mặt quân sự. Vào thời điểm diễn ra chiến tranh Triều Tiên, những gì mà Truman đã lặp đi lặp lại như “sự thống trị bằng bạo lực” và “sự nghiêm minh của công lý”, kể cả thời Truman và sau này những người kế nhiệm ông, đều mâu thuẫn với những gì mà người Mỹ đã làm. Tại Iran, năm 1953, cục điều tra tình báo CIA đã thành công trong việc lật đổ chính phủ quốc hữu hóa ngành công nghiệp dầu mỏ. Năm 1954, tại Guatemala, chính phủ hợp pháp của nước này đã bị lật đổ bởi một nhóm lính đánh thuê do chính CIA huấn luyện tại các căn cứ quân sự ở Honduras và Nicaragua, với sự yểm trợ của máy bay và phi công Hoa Kỳ. Cuộc đảo chính đó đã trao quyền lực vào tay Carlos Castillo Armas, người được đào tạo quân sự tại căn cứ Fort Leavenworth, bang Kansas.

Chính phủ bị lật đổ từng được coi là chính phủ dân chủ nhất trong lịch sử của Guatemala song đã bị nước Mỹ loại bỏ một cách không thương tiếc. Tổng thống Jacobo Arbenz, vốn là một nhà xã hội cánh tả trung tâm (left-of-center Socialist) và bốn trong 56 ghế trong Quốc hội do các đảng viên Cộng sản nắm giữ. Việc chính phủ của Arbenz cho quốc hữu hóa 234 nghìn hecta diện tích đất trồng của tập đoàn United Fruit và đòi một khoản bồi thường mà tập đoàn này cho là “không thể chấp nhận” đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến lợi ích của nước Mỹ. Chính phủ Hoa Kỳ đã yêu cầu Tổng thống Arbenz ra lệnh hoàn trả số diện tích đất trồng đã quốc hữu hóa của United Fruit, bãi bỏ ngay lập tức mức thuế đánh vào lợi nhuận và cổ tức của các nhà đầu tư nước ngoài, chấm dứt các cuộc bỏ phiếu kín và bỏ tù hàng nghìn nhà hoạt động chính trị.

Năm 1958, chính quyền của Eisenhower đã gửi hàng nghìn binh sỹ thủy quân lục chiến tới Li-băng để đảm bảo chắc chắn rằng chính phủ thân Mỹ sẽ không bị ảnh hưởng bởi bất cứ một cuộc cách mạng nào, và luôn duy trì sự hiện diện quân sự tại quốc gia có trữ lượng dầu vào loại bậc nhất thế giới này.

Các đảng Dân chủ – Cộng hòa, Tự do – Bảo thủ đã đồng lòng nhất trí sẽ ngăn chặn cũng như sẵn sàng lật đổ mọi chính quyền cách mạng bất cứ khi nào có thể cho dù đó là chính quyền Cộng sản, Xã hội chủ nghĩa hay dám chống lại tập đoàn United Fruit. Và sự đồng thuận đó đã phát huy tác dụng tại Cuba năm 1961. Năm 1959, tại hòn đảo nhỏ cách vùng biển ngoài khơi Florida 90 dặm này, một nhóm quân giải phóng dưới sự lãnh đạo của Fidel Castro đã tiến hành một cuộc cách mạng lật đổ chế độ độc tài của Fulgencio Batista – người được nước Mỹ hậu thuẫn. Cuộc cách mạng đã đe dọa nghiêm trọng tới lợi ích của nước Mỹ. Chính sách Good Neighbor (Láng giềng thân thiện) của Franklin D. Roosevelt đã giúp bãi bỏ Tu chính án Platt (trong đó cho phép Hoa Kỳ can thiệp vào Cuba), tuy nhiên nước Mỹ vẫn duy trì một căn cứ hải quân tại Guantanamo, Cuba và các tập đoàn kinh doanh của Hoa Kỳ tiếp tục duy trì vị thế thống trị chi phối nền kinh tế của quốc gia này. Có đến 80-100% các tiện ích kinh tế, hầm mỏ, trại chăn thả gia súc và nhà máy lọc dầu thuộc quyền kiểm soát của giới doanh nghiệp Mỹ. Ngoài ra, các công ty này còn nắm trong tay khoảng 40% ngành công nghiệp đường và 50% ngành công nghiệp đường sắt công cộng của Cuba.

Năm 1953, Fidel Castro bị bắt giam sau khi dẫn đầu một đội quân tập kích thành công vào một doanh trại quân đội tại Santiago, Chile. Sau khi thoát khỏi nhà tù, ông đã lên đường tới Mexico, gặp gỡ Che Guevara – nhà cách mạng Argentina và quay trở lại Cuba vào năm 1956. Dựa vào các khu rừng rậm rạp và những đồi núi hiểm trở, lực lượng quân đội nhỏ bé của ông đã tiến hành chiến tranh du kích chống lại đội quân hùng hậu của Batista. Cuộc đấu tranh ngày càng nhận được nhiều sự ủng hộ của người dân, đoàn quân du kích của Fidel đã rời các khu vực rừng núi tới mọi miền của đất nước và cùng nhau tiến về Havana. Ngày đầu năm 1959 chính thức đánh dấu sự sụp đổ của chế độ độc tài Batista.

Sau khi giành được quyền lực, Castro đã thiết lập một hệ thống chuyên trách về giáo dục, nhà ở trên khắp cả nước và tiến hành chia lại ruộng đất

cho dân nghèo. Chính phủ đã tiến hành tịch thu hơn 1 triệu hecta đất thuộc quyền sở hữu của ba doanh nghiệp Mỹ, trong đó bao gồm cả United Fruit. Cuba cần một khoản ngân sách lớn để tiến hành các chương trình đó và chính phủ Mỹ, dĩ nhiên, không chấp nhận cho Cuba vay khoản tiền đó. Quỹ Tiền tệ quốc tế, chủ yếu được điều hành bởi Hoa Kỳ, đã từ chối viện trợ cho Cuba với lý do chính phủ nước này không chấp nhận các chính sách “ổn định” do quỹ đề xuất. Ngay khi Cuba ký hiệp định thương mại với Liên bang Xôviết, các công ty lọc dầu thuộc sở hữu của Mỹ tại Cuba đã phản ứng bằng cách từ chối tinh lọc số lượng dầu nhập về từ Liên xô. Castro đã nhanh chóng cho phong tỏa các công ty này. Đáp trả lại, nước Mỹ đã cắt giảm sản lượng đường nhập khẩu từ Cuba. Điều này ảnh hưởng khá nặng nề đến nền kinh tế của Cuba vốn phụ thuộc phần lớn vào xuất khẩu đường. Tuy nhiên, Liên Xô đã chấp nhận cứu trợ nước này bằng cách mua lại 700 nghìn tấn đường mà Hoa Kỳ đã từ chối không nhập khẩu.

Cuba đã thay đổi và chính sách Láng giềng thân thiện tỏ ra không còn hiệu quả nữa. Mùa xuân năm 1960, Tổng thống Eisenhower đã bí mật chỉ thị cho Cục Tình báo Trung ương Mỹ (CIA) tiến hành tại Guatemala: huấn luyện và trang bị vũ khí cho các đạo quân lưu vong chống lại Fidel, nhằm tiến hành các hoạt động xâm chiếm Cuba trong tương lai. Tính đến thời điểm Kennedy nhậm chức vào mùa xuân năm 1961, CIA đã có trong tay 1.400 quân lưu vong được huấn luyện kỹ càng và trang bị đầy đủ. Kennedy quyết định triển khai tiếp kế hoạch của người tiền nhiệm và vào ngày 17 tháng 4 năm 1961, lực lượng quân lưu vong, với sự hỗ trợ của quân đội Mỹ, đã đổ bộ xuống Vịnh Con Heo phía nam vùng bờ biển của Cuba, cách Havana 90 dặm. Quân phiến loạn hy vọng rằng cuộc chiến sẽ khơi dậy một làn sóng chống lại Fidel, song họ đã nhầm. Cuba giờ đây là một thể chế thống nhất nên việc có biến loạn là điều không thể. Chỉ trong vòng ba ngày, lực lượng do CIA dày công huấn luyện đã bị quân đội chính quy của Fidel nghiền nát.

Sự kiện Vịnh Con Heo hoàn toàn chỉ mang tính lừa dối và đạo đức giả. Cuộc xâm lược đó – khiến chúng ta nhớ lại điều mà Truman gọi là “thống trị bằng bạo lực” – đã vi phạm nghiêm trọng Hiến chương Tổ chức các quốc gia Châu Mỹ (Charter of the Organization of American States) mà Hoa Kỳ đã ký kết, trong đó có đoạn: “Không một nhà nước hay một nhóm quốc gia nào có quyền can thiệp, trực tiếp hay gián tiếp, vào công việc ngoại giao hay nội bộ của các quốc gia khác.”

Do đã có các báo cáo trước đó về các căn cứ quân sự bí mật cũng như việc CIA huấn luyện cho các đội quân lưu vong, bốn ngày trước khi xảy ra sự kiện Vịnh Con Heo, Tổng thống Kennedy đã thông báo với giới báo chí: “... sẽ không có, dù bất kỳ dưới hình thức nào, sự can thiệp của quân đội Mỹ tại Cuba.” Quả thực, lực lượng xâm lược chủ yếu là người Cuba, nhưng lực lượng đó do chính Hoa Kỳ tổ chức và các máy bay chiến đấu của quân đội Mỹ, các phi công Mỹ đã thật sự tham gia vào sự kiện đó; chính Kennedy đã phê duyệt việc sử dụng các máy bay phản lực của Hải quân vào cuộc chiến. Bốn phi công đã tử nạn và gia đình người chết không bao giờ biết được sự thật về cái chết của họ.

Sự thành công của Liên minh Tự do – Bảo thủ trong việc tạo ra một quốc gia chống Cộng sản được thể hiện rõ nét qua việc lừa dối dân chúng Mỹ về cuộc xâm lược tại Cuba bằng cách kết hợp các tin tức công khai với chính quyền của Kennedy. Tờ *The New Republic* có ý định đăng tải một bài viết mô tả chi tiết việc CIA huấn luyện các nhóm phiến quân trước khi tiến hành cuộc xâm lược. Nhà sử học Arthur Schlesinger được xem bài báo này trước khi lên trang. ông ta lập tức gửi cho Kennedy và dĩ nhiên Kennedy đã ra lệnh hủy ngay bài báo và *The New Public* đương nhiên phải chấp nhận không đăng tải bài báo đó.

James Reston và Turner Catledge, thuộc tờ *New York Times*, dưới áp lực của chính phủ, đã không thể công bố sự thật ẩn giấu đằng sau cuộc xâm lược

đó. Arthur Schlesinger nhận xét về động thái này của tờ *New York Times* như sau: “Đây là một hành động yêu nước nhưng khi nhìn lại, tôi đã tự hỏi nếu như các tòa báo hành xử một cách thiếu trách nhiệm thì liệu có phải họ đang để dành một thảm họa cho quốc gia này hay không?” Trong suốt thời kỳ chiến tranh Lạnh, điều khiến ông cùng nhiều người theo chủ nghĩa tự do khác bận tâm không phải là việc nước Mỹ đã và đang can thiệp vào phong trào cách mạng ở nhiều quốc gia, mà là nước Mỹ luôn luôn thất bại trong việc dập tắt các phong trào đó.

Tính đến thời điểm năm 1960, những nỗ lực sau 15 năm kể từ khi Chiến tranh thế giới thứ hai chấm dứt nhằm đập tan chủ nghĩa cộng sản – với sự bùng nổ của chính sách kinh tế mới và những năm tháng diễn ra chiến tranh – dường như đã phát huy hiệu quả. Đảng Cộng sản đã bị xáo trộn – lãnh đạo bị bắt giam, các thành viên trong Đảng phải rút vào hoạt động bí mật, ảnh hưởng của nó lên phong trào của các liên đoàn gần như không còn. Các phong trào công đoàn tự thân cũng được kiểm soát tốt hơn và có khuynh hướng trở nên bảo thủ hơn. Chi phí cho quân đội chiếm một nửa ngân sách quốc gia song vẫn được công chúng hoan nghênh và chấp nhận. Nguy cơ ô nhiễm chất phóng xạ có khả năng gây nguy hiểm cho sức khỏe con người từ các vụ thử hạt nhân hoàn toàn không được cảnh báo tới người dân. Ủy ban Năng lượng Nguyên tử nhấn mạnh rằng những hậu quả chết người do các thử nghiệm hạt nhân mang lại là hoàn toàn phóng đại và một bài báo đăng trên Reader’s Digest năm 1955 (tạp chí có số lượng lưu hành lớn nhất nước Mỹ) đã tuyên bố: “Những câu chuyện đáng sợ về các vụ thử hạt nhân trên đất nước này là hoàn toàn không bịa đặt.”

Giữa những năm 1950, đề xuất về việc xây dựng các hầm trú ẩn chống không kích đã nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của dân chúng; công dân Mỹ được khuyến cáo rằng những căn hầm như thế sẽ giúp họ tránh được thảm họa từ bom nguyên tử. Cố vấn chính phủ, khoa học gia Herman Kahn đã cho xuất bản cuốn sách mang tựa đề *On Thermonuclear War* (Chiến tranh

Nhiệt hạch), trong đó đưa ra dự đoán rằng sẽ nổ ra một cuộc chiến hạt nhân, song không làm ảnh hưởng đến phần lớn thế giới và tác giả cũng trấn an người dân là không nên quá lo lắng về điều đó. Chính trị gia Henry Kissinger cũng viết một cuốn sách (xuất bản năm 1957) trong đó nhấn mạnh: “Nếu sử dụng với chiến thuật đúng đắn, chiến tranh hạt nhân không nhất thiết mang tính phá hoại như người ta vẫn tưởng...”

Nước Mỹ đang vững bước với nền kinh tế quân sự ổn định, mặc dù vẫn tồn tại không ít cảnh tượng nghèo khổ nhưng nền kinh tế đó đã khôn khéo cung cấp việc làm và tiền công cho một nhóm người dân đủ để khiến họ im lặng. Việc phân chia của cải trong xã hội vẫn tồn tại nhiều sự bất bình đẳng. Từ năm 1944 cho đến năm 1961, tình trạng đó vẫn không thay đổi gì nhiều: 5% số gia đình có địa vị thấp nhất chỉ nhận được 5% trong tổng thu nhập quốc dân, trong khi đó 5% số người có địa vị cao nhất được hưởng tới 45% mức thu nhập quốc nội. Tính đến năm 1953, 80% cổ phần và gần 90% trái phiếu của các công ty lớn nằm trong tay của số người chiếm 1,6% dân số. Trong tổng số 200 nghìn tập đoàn, có khoảng 200 tập đoàn khổng lồ tuy chỉ chiếm 1/1.000 tổng số các doanh nghiệp trên toàn nước Mỹ nhưng đã kiểm soát tới 60% tổng giá trị tài sản của cả đất nước do sản xuất mang lại.

Trong bản giải trình ngân sách của mình sau một năm nhiệm kỳ, Kennedy đã cho thấy, dù có là chế độ dân chủ – tự do hay là bất cứ chế độ nào khác, thì việc phân phối thu nhập, của cải hay lợi tức về thuế về bản chất cũng sẽ không bao giờ thay đổi. James Reston thuộc New York Times trong lúc tóm tắt lại thông điệp của Kennedy, đã cố tình tránh không đề cập đến những thứ đại loại như “sự thay đổi bất ngờ trong tương lai” hay “kế hoạch đầy tham vọng nhằm đẩy lùi vấn đề thất nghiệp”. Reston nhận xét:

Tổng thống chấp nhận miễn thuế cho các khoản đầu tư mở rộng và hiện đại hóa nhà máy. Tổng thống không thích thú chuyện đối đầu với phe bảo thủ miền Nam trong các vấn đề về quyền công dân. ông đã và đang tiến hành

đôn đốc các nghiệp đoàn hạ thấp nhu cầu lương để tăng cường sức cạnh tranh về giá đối với các thị trường bên ngoài cũng như để tăng thêm việc làm. Và ông đã cố gắng trấn an doanh nghiệp rằng trong tương lai ông không muốn có bất cứ một cuộc Chiến tranh Lạnh nào với họ... Tuần này, trong một cuộc họp báo, ông đã từ chối thực hiện lời hứa sẽ ngăn chặn sự phân biệt đối xử trong chính phủ, nhưng tuyên bố rằng việc trì hoãn sẽ kết thúc cho đến khi đạt được một “sự đồng thuận” trên toàn đất nước nhằm phục vụ cho lợi ích chung...

Trong vòng 12 tháng, Tổng thống đã chuyển hướng chú ý vào những vấn đề chung nhất của nền chính trị Hoa Kỳ... Đối với sự chung nhất đó, mọi vấn đề dường như đều an toàn. Không có gì được thực thi nhằm phục vụ lợi ích cho người da đen, cũng chẳng có gì được tiến hành để thay đổi cơ cấu của nền kinh tế. Chính sách đối ngoại cứng rắn và bạo lực vẫn được duy trì. Đất nước dường như vẫn nằm trong vòng kiểm soát. Cho đến những năm 1960, một loạt những bất ổn đã nảy sinh trong mọi lĩnh vực đời sống của người dân Mỹ, điều đó cho thấy mọi tính toán của thể chế này về sự an toàn và thành công là hoàn toàn sai lầm.

17. “PHẢI CHĂNG NÓ SẼ TIÊU TAN?”

Những năm 1950 và 1960, cuộc nổi dậy của người da đen ở hai miền Nam – Bắc đã nổ ra một cách đầy bất ngờ. Đáng lẽ mọi chuyện sẽ không như vậy. Đối với những con người đó, ký ức về những năm tháng bị áp bức không dễ dàng mất đi, chúng luôn hiện hữu trong máu thịt họ. Đó là cảnh nô lệ lầm than, là nạn nhân của sự phân biệt chủng tộc, là những vụ hành hình linsơ, là mất nhân quyền. Không đơn thuần chỉ là những ký ức mà đó còn là một phần luôn tồn tại trong cuộc sống hàng ngày của những người da đen từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Những năm 1930, Langston Hughes đã sáng tác một bài thơ mang tựa đề *Lenox Avenue Mural* (Bức tranh trên đại lộ Lenox):

Điều gì xảy ra khi giấc mơ đã bị giam cầm?

Nó sẽ héo khô

như trái nho dưới ánh mặt trời?

Hay như vết thương bưng mủ

Rồi mãi mãi ra đi?

Phải chăng nó như miếng thịt thối rữa?

Hay được bọc đường

như viên kẹo siro?

Có thể nó chỉ chùng xuống như bị chất quá nặng

Phải chăng nó sẽ tiêu tan?

Trong một xã hội với những chuẩn mực phức tạp, gồm cả sự thô ráp lẫn tinh tế, những tư tưởng ấy vẫn thường xuyên được tìm thấy trong nghệ thuật cũng như trong xã hội của người da đen. Đó có thể là những giai điệu blue thiết tha u hoài ẩn chứa sự giận dữ hay điệu jazz tươi vui rộn rã báo hiệu một sự bùng nổ. Với các thi sỹ, những dòng suy tư ấy từ lâu đã không còn phải giấu kín nữa. Những năm 1920, Claude McKay, một trong những nhân vật thuộc phong trào Phục hưng Harlem đã sáng tác một bài thơ, mà sau này được Henry Cabot Lodge sử dụng làm ví dụ để minh họa cho xu hướng có tư tưởng nguy hiểm của đại bộ phận những người da đen trẻ tuổi trong một bản báo cáo trình lên Quốc hội:

Nếu phải chết, đừng chết như những con lợn

bị săn đuổi và giam cầm trong chốn nhục nhã...

Là con người, phải đối mặt với lũ sát nhân hèn hạ,

Bị dồn tới đường cùng, chết dần, nhưng vẫn chiến đấu!

Trong một tác phẩm mang tên *Incident* (Tình cờ), Countee Cullen đã gợi lại những ký ức đau thương trong tuổi thơ của mọi người da đen trên đất Mỹ:

Khi rong ruổi trên vùng Baltimore già cỗi

Trái tim và tâm trí tràn ngập niềm hân hoan

Tôi bắt gặp một cậu bé ở Baltimore

Đang chăm chú nhìn tôi

Khi ấy tôi tám tuổi và rất nhỏ

Và cậu bé đó cũng chạc tuổi tôi

Tôi cười nhưng cậu bé ngoảnh mặt đi

Cậu ta cất tiếng trêu trọc “Thằng mọi,”

Tôi nhìn thấy Baltimore

Từ tháng 5 cho đến tháng 12,

Tất cả những gì xảy ra ở đó

Tôi đều nhớ rõ

Vào thời điểm xảy ra vụ án Scottsboro Boys , Cullen đã sáng tác một bài thơ diễn tả một hiện thực đáng cay là trong khi các nhà thơ da trắng đang ra sức sử dụng vũ khí của mình là ngòi bút để lên án sự bất công đối với các phạm nhân gốc Phi, thì những người da đen chỉ biết im lặng bỏ mặc đồng bào của mình. Khổ thơ cuối cùng như sau:

Tôi nói chắc chắn

Bây giờ các thi sỹ sẽ hát

Nhưng họ đã đứng dậy không rơi lệ.

Tôi tự hỏi vì sao.

Nhà thơ da đen Paul Laurence Dunbar, trong giai đoạn những gánh hát rong của người da đen thịnh hành, vào chính thời khắc chuyển giao của thế kỷ, đã cho ra đời tác phẩm *We Wear the Mask* (Chúng ta đeo mặt nạ):

Chúng ta đeo chiếc mặt nạ với nụ cười dối trá

Nó giấu đi gò má và che lấp đôi mắt,

.... Chúng ta cất tiếng hát, nhưng đất sét vẫn chỉ là đất

Dưới chân chúng ta và xa hàng dặm;

Hãy để thế giới là một giấc mơ còn nếu không,

Hãy đeo mặt nạ

Hai ca sỹ người da đen đã hát bài hát đó với một giọng châm biếm. Khi Bert Williams và George Walker mô tả mình như “Hai kẻ da đen thực thụ”, Nathan Huggins nói rằng “đang dự định xây dựng phong cách và tạo ra sự hài hước đối với các tác phẩm mà người da trắng đã sáng tác...”

Vào những năm 1930, chiếc mặt nạ dường như đã được nhiều nhà thơ da đen gỡ bỏ. Trong tác phẩm “I, Too”, Langston Hughes đã viết rằng:

Tôi cũng hát về nước Mỹ

Tôi là người anh em da đen

Họ giấu tôi trong bếp

Khi bạn bè tới,

Nhưng tôi vẫn tươi cười,

Và ăn ngon hơn,

Sống khỏe mạnh hơn.

Ngày mai,

Tôi sẽ ngồi bên bàn

Và khi bạn bè họ đến...

Gwendolyn Bennett nói rằng:

Tôi muốn gặp những cô gái da đen mềm mại

Khắc bóng tối lên bầu trời

Khi hoàng hôn đang nán lại

Tôi muốn nghe bài thánh ca

Quanh một ngọn lửa ngoại đạo

Của chủng tộc da đen xa lạ

Tôi cảm thấy sóng trào

Trong tâm hồn buồn bã của chúng tôi

Khuất sau những nụ cười của đoàn hát rong.

Trong tác phẩm theo thể loại thơ – văn xuôi mang tựa đề *For my People* (Cho dân tộc tôi), Margaret Walkers đã viết:

... Hãy để một trái đất mới lớn lên. Hãy để một thế giới khác được sinh ra. Hãy để hòa bình đỏ máu được viết lên bầu trời. Hãy để thế hệ sau tràn đầy dũng khí bước về phía trước, hãy để con người yêu tự do được tự do phát triển, hãy để vẻ đẹp tràn đầy sức mạnh hàn gắn và sức mạnh của chiến thắng trở thành nhịp đập của sự sống trong tâm hồn và dòng máu của chúng ta. Hãy viết lên những bài ca về chiến tranh, hãy xóa tan đi những khúc ca buồn. Hãy để một dân tộc đứng lên và làm chủ!

Trong những năm 1940, tiểu thuyết gia gốc Phi tài năng, Richard Wright đã cho xuất bản cuốn tiểu sử được chấp bút từ năm 1937 mang tựa đề *Black Boy* (Cậu bé da đen), kể lại sự đau khổ và nhục nhã của một cậu bé da đen khi phải đánh nhau với một người da đen khác để làm trò mua vui cho người da trắng:

Người da trắng ở miền Nam dùng cụm từ “bọn mọi rợ” để gọi tôi và những người da đen khác. Họ không bao giờ thèm đếm xỉa đến tôi, không cần biết tôi nghĩ gì và tôi cảm thấy như thế nào. Họ nói với tôi rằng cuộc đời đã ban tặng cho chúng tôi một “địa vị” thấp kém. Thế mà bản thân tôi chưa bao giờ cảm nhận hay nhìn thấy cái “địa vị” ấy; hay đúng hơn là trong sâu thẳm con tim, tôi luôn luôn buộc mình phải gạt bỏ “địa vị” mà người da trắng áp đặt cho chúng tôi. Chưa bao giờ tôi cảm thấy mình đang đứng trên con đường của một tầng lớp thấp kém hơn. Và không một câu nói nào từ miệng một người da trắng phương Nam lại có thể khiến tôi nghi ngờ về giá trị của bản thân mình.

Tất cả những thứ đó đều hiển hiện trong thơ ca, văn xuôi, bài hát, đôi khi được giấu kín, đôi lúc lại được bộc lộ công khai và rõ ràng – đó là dấu hiệu của những con người kiên cường không thể bị đánh bại, sẵn sàng chờ đợi, đầy nhuệ khí và không bao giờ chịu khuất phục.

Trong tác phẩm *Black Boy* (Cậu bé da đen), Wright đã kể về quá trình huấn luyện ép buộc trẻ em da đen ở Mỹ phải im lặng và chịu khuất phục. Song không chỉ có vậy:

Làm thế nào để người da đen biết được họ phải sống thế nào? Họ có thể nói gì về nó khi họ cô đơn? Tôi nghĩ câu trả lời duy nhất cho câu hỏi đó, như một người bạn của tôi đã từng nói với tôi rằng:

Bằng luật pháp! Nếu chính phủ không đưa ra những chính sách để hạn chế nạn hành hình kiểu linsơ và phân biệt chủng tộc, sẽ không đem lại kết quả gì ngoài trừ sự hỗn loạn ngoài kia!

Richard đã từng tham gia Đảng Cộng sản (giai đoạn này cũng như việc tan những vỡ mộng tưởng của ông đối với Đảng Cộng sản được mô tả chi tiết trong tác phẩm *The God that Failed* (Đức Chúa thất bại). Đảng Cộng sản vốn nổi tiếng với phong trào đấu tranh đòi quyền bình đẳng cho mọi chủng

tộc. Những năm 1930, trong những năm đầu của cuộc Đại Suy thoái, khi vụ án Scotboro Boys bị phanh phui tại Alabama, chính Đảng Cộng sản đã tìm cách liên kết với phong trào đấu tranh của những người da đen trẻ tuổi bị giam cầm vì sự bất công của chính quyền miền Nam.

Thành viên Đảng Tự do và Hiệp hội Quốc gia vì sự tiến bộ của người da màu NAACP đã quy kết Đảng Cộng sản là lợi dụng hành động đó nhằm phục vụ cho mục đích riêng. Lời buộc tội này thực ra chỉ đúng một nửa bởi trên thực tế người da đen rất khó khăn trong việc tạo lập liên minh với người da trắng, những kẻ đơn thuần chỉ vì động cơ cá nhân. Nửa còn lại của sự thật đó là, bằng việc nỗ lực chống lại những trở ngại to lớn, các đảng viên Đảng Cộng sản gốc Phi ở miền Nam đã giành được phần lớn sự tin tưởng trong cộng đồng người da màu. Điển hình là Hosea Hudson, nhà lãnh đạo của những người da đen thất nghiệp tại Birmingham. Năm 1932, một thanh niên 19 tuổi gốc Phi tại Georgia tên là Angelo Herndon, người có cha chết vì bệnh viêm phổi do phải làm việc trong hầm mỏ, đồng thời là một thành viên trong Hội Thất nghiệp tại Birmingham và cũng là đảng viên Đảng Cộng sản đã viết về cuộc đời mình như sau:

Cả cuộc đời của tôi là chuỗi ngày bị bóc lột, bị chà đạp và bị phân biệt đối xử. Tôi phải làm việc quần quật trong hầm mỏ chỉ vì vài đồng đô-la một tuần phải ngậm ngùi chứng kiến tiền công của mình bị cắt xén và bị ăn cướp, thậm chí tôi còn phải tận mắt chứng kiến cái chết của bạn mình. Tôi chui lủi trong khu ổ chuột tệ nhất của thành phố, tránh xa những cái biển báo “Cấm da đen” trên các chuyến xe ô tô, vì một vài kẻ tỏ ra ghê tởm tôi. Mỗi khi bị bọn người da trắng gọi là “thằng mọi” hay “mọi đen”, tôi vẫn phải trả lời “Vâng, thưa ngài”, dù tôi có tôn trọng hay khinh bỉ chúng.

Tôi luôn ghê tởm điều đó, nhưng tôi không biết phải làm gì để thoát khỏi thực tại đó. Và tại đây, tình cờ tôi đã gặp các tổ chức mà ở đó những người

da đen và da trắng ngồi lại với nhau, cùng nhau làm việc, không phân biệt chủng tộc hay màu da...

Herndon đã sáng lập Đảng Cộng sản tại Atlanta. ông cùng các thành viên Đảng Cộng sản xây dựng nên nhiều Ủy ban trong Hội đồng Thất nghiệp năm 1932 nhằm mang lại niềm tin cho những con người cùng khổ. Họ tổ chức các cuộc biểu tình với sự tham dự của hàng nghìn người, rất nhiều trong số đó là người da trắng, và trong những ngày tiếp theo thành phố đã buộc phải chi một khoản trợ cấp 6 nghìn đô-la cho những người thất nghiệp. Nhưng không lâu sau, Herndon bị bắt và tống giam, ông bị buộc tội vi phạm Đạo luật Georgia. Nhớ lại phiên tòa xét xử mình, ông nói:

Tòa án Georgia đã lấy một tác phẩm văn học trong phòng của tôi làm chứng cứ và đọc nó trước hội đồng xét xử. Họ xét hỏi tôi rất chi tiết. Họ hỏi tôi rằng giới chủ và chính phủ có nên trả bảo hiểm cho những công nhân bị mất việc làm hay không? Rằng người da đen có nên được bình đẳng hoàn toàn với người da trắng? Rằng tôi có tin vào nhu cầu tự quyết của Vành đai đen – trong đó người da đen được phép quy định lãnh thổ của Vành đai đen và đuổi tất cả địa chủ và nhân viên chính phủ người da trắng ra khỏi đó? Rồi họ hỏi tôi có cảm thấy tầng lớp lao động có thể điều hành các nhà máy, hầm mỏ và chính phủ hay không? Phải chăng sự tồn tại của giới chủ là không cần thiết nữa?

Tôi nói với họ rằng tôi tin vào tất cả các điều đó – và nhiều điều khác nữa....

Herndon bị kết án 5 năm tù giam. Mãi cho đến năm 1937, khi Tòa án Tối cao quyết định rằng Đạo luật Georgia là vi hiến, ông mới được xử vô tội. Những người như Herndon, đại diện cho Sức mạnh chiến đấu tiềm tàng của người da đen, lại càng trở nên nguy hiểm hơn khi liên kết với Đảng Cộng sản.

Rất nhiều người khác cũng cố gắng tạo nên những mối liên kết tương tự, điển hình như Benjamin Davis, luật sư gốc Phi, người đã bào chữa cho Herndon trong phiên tòa xét xử ông. Những người nổi tiếng khác như ca sĩ, diễn viên Paul Robenson; nhà văn, học giả W. E. B. Du Bois, cũng công khai ủng hộ và bày tỏ lòng yêu mến với Đảng Cộng sản. Người da đen không chống lại Đảng Cộng sản như đại đa số người da trắng. Những người như Herndon, Davis, Robenson hay Du Bois, dù quan điểm chính trị của họ có thể bị cả đất nước bôi nhọ và phỉ báng, họ vẫn giành được sự ngưỡng mộ về tinh thần chiến đấu trong cộng đồng người da đen. Tinh thần chiến đấu của người da đen, chợt lóe lên đâu đó trong những năm 1930, dường như đã bị khóa lấp đi phần nào bởi tinh thần sục sôi trong suốt Chiến tranh thế giới thứ hai. Một mặt, nước Mỹ công khai lên án nạn phân biệt chủng tộc, nhưng mặt khác lại ngầm duy trì sự phân biệt đối xử trong các lực lượng vũ trang và ép buộc người da đen phải làm những công việc nặng nhọc với mức lương rẻ mạt. Khi chiến tranh chấm dứt, một nhân tố mới đã tham gia vào sự cân bằng chủng tộc tại Hoa Kỳ – đó là sự bùng phát mạnh mẽ chưa từng có của người da đen và da vàng tại châu Phi và châu Á.

Tổng thống Harry Truman buộc phải thừa nhận điều này, đặc biệt là trong thời điểm diễn ra Chiến tranh Lạnh với Liên Xô, và cuộc nổi dậy tại các nước thuộc địa cũ trên toàn thế giới đang đe dọa trở thành một hình thái Mác xít mới. Việc giải quyết các vấn đề về chủng tộc trở nên vô cùng cấp thiết, không những để xoa dịu người da đen đang sục sôi nổi giận bởi sự thất hứa của chính phủ sau chiến tranh, mà còn để tuyên bố với thế giới rằng, Hoa Kỳ hoàn toàn có thể đối mặt với vấn đề chủng tộc – một sự thất bại trắng trợn nhất của Mỹ mà chủ nghĩa cộng sản không ngừng công kích. Trước đó không lâu, điều Du Bois dự đoán đã trở thành hiện thực vào năm 1945, đó là: “Vấn đề của thế kỷ XX là vấn đề về sắc tộc.”

Cuối năm 1946, Tổng thống Harry Truman đã chính thức bổ nhiệm một Ủy ban về Dân quyền. Ngay khi được thành lập, Ủy ban này đã kiến nghị với

Chính phủ nên mở rộng cơ quan phụ trách quyền công dân trong Bộ Tư pháp và thành lập một hội đồng thường trực về Dân quyền. Ủy ban cũng yêu cầu Quốc hội thông qua các đạo luật chống lại luật hành hình linsơ cũng như ngăn chặn và chấm dứt nạn phân biệt chủng tộc trong công việc.

Chính quyền của Truman công khai cho rằng “lý do đạo đức” chính là động cơ cho những việc làm của họ. Nhưng bên cạnh đó cũng phải kể đến một vài “lý do kinh tế” – đó là nạn phân biệt chủng tộc có thể sẽ gây ra sự lãng phí về tài chính cũng như nhân lực cho quốc gia. Cuối cùng, và cũng là quan trọng nhất, đó là lý do quốc tế:

Vị trí và vai trò của nước Mỹ trong thời kỳ hậu chiến quan trọng đến mức một hành động nhỏ nhất cũng có thể tạo nên những ảnh hưởng có sức tác động to lớn... Giờ đây những vết nhơ về dân quyền trong quá khứ đang trở thành trở ngại chính đối với nước Mỹ trong các vấn đề chính trị quốc tế. Báo chí và truyền thông trên toàn thế giới không ngừng nhắc đến chúng... Họ công kích nước Mỹ để chứng minh rằng cái gọi là nền dân chủ thực ra chỉ là một sự lừa gạt không hơn không kém, và Hoa Kỳ chính là kẻ áp bức đối với những người cùng khổ. Điều này có vẻ lỗ bịch đối với người dân Mỹ, nhưng nó lại khiến cho các đồng minh thân cận của nước Mỹ lo lắng. Hoa Kỳ không phải là vô địch, chiến thắng cuối cùng của lý tưởng dân chủ cũng không thể ngăn thế giới thôi không suy nghĩ về những gì nước Mỹ đã gây ra trong quá khứ.

Hoa Kỳ đã vượt xa tất cả các quốc gia trên thế giới và đang bước đi trên con đường danh vọng mà nó chưa từng trải qua. Và phần thưởng dành cho nước Mỹ thật to lớn – quyền lực tối thượng. Như chính quyền Truman đã tuyên bố: “... những hành động nhỏ nhất của chúng ta sẽ tạo ra những tác động to lớn”.

Vì thế Hoa Kỳ tiếp tục tiến hành những bước thay đổi nhỏ với hy vọng rằng chúng có thể đem lại những kết quả lớn. Quốc hội đã không ban hành các

đạo luật theo yêu cầu của Ủy ban Dân quyền. Tuy nhiên, bốn tháng trước kỳ bầu cử Tổng thống năm 1948, trước sức ép của phe cánh tả mà đại diện là Henry Wallace của Đảng Cấp tiến, Truman đã ban hành sắc lệnh yêu cầu các lực lượng vũ trang đang duy trì nạn phân biệt đối xử trong Chiến tranh thế giới thứ hai phải thực thi ngay chính sách bình đẳng sắc tộc. Thực ra, mệnh lệnh đó đã có thể được thực hiện trước đó rất lâu, khi mà nhu cầu duy trì tinh thần các binh sỹ gốc Phi trước nguy cơ chiến tranh đang tăng là thực sự cần thiết. Nạn phân biệt đối xử trong quân đội đã phải mất hơn một thập kỷ mới thực sự được chấm dứt.

Truman đã không ban hành các sắc lệnh tương tự tại các khu vực khác trong khi ông ta hoàn toàn có thể làm như vậy. Tu chính án số 15 được thông qua vào cuối những năm 1860 và đầu 1870 đã trao cho Tổng thống nhiều quyền lực hơn trong việc xóa bỏ nạn phân biệt chủng tộc. Hiến pháp yêu cầu Tổng thống phải thực thi các điều luật đó, song không một vị Tổng thống nào sử dụng tới sức mạnh đó, kể cả Truman. Ví dụ như ông đã yêu cầu Quốc hội thông qua đạo luật “Cấm phân biệt đối xử trên các phương tiện giao thông giữa các tiểu bang”; tuy nhiên, điều này đã được quy định cụ thể trong đạo luật năm 1887 nhưng lại không bao giờ được thực thi bằng các hành động pháp lý thật sự.

Trong khi đó, trải qua 90 năm kể từ khi Hiến pháp được sửa đổi để thiết lập quyền bình đẳng chủng tộc, giờ đây Tòa án Tối cao mới thực sự tìm cách chấm dứt tình trạng đó. Trong suốt thời gian diễn ra chiến tranh, quy định “Bầu cử chỉ dành cho người da trắng” vốn được sử dụng để loại bỏ người da đen ra khỏi cuộc tuyển cử trong Đảng Dân chủ bị tuyên bố là trái với hiến pháp.

Năm 1954, Tòa án đã đưa ra nguyên tắc “chia rẽ nhưng bình đẳng”, nguyên tắc này đã nhận được sự ủng hộ trong những năm 1890. Trước đó, hiệp hội NAACP từng đưa ra một loạt các sự kiện nhằm thách thức nạn phân biệt

trong các trường công, và giờ đây trong vụ Oliver Brown kiện Hội đồng Giáo dục, Tòa án Tối cao đã tuyên bố rằng việc phân biệt đối xử với các em học sinh sẽ “tạo nên mặc cảm tự ty... và điều đó sẽ tác động đến xúc cảm cũng như ý thức của các em theo một cách chưa từng xảy ra trước đó”. Cuốn sách viết: “Trong giáo dục, nguyên tắc ‘chia rẽ nhưng bình đẳng’ không tồn tại.” Tòa án đã không kiên quyết để thay đổi điều đó ngay lập tức: họ nói rằng các cơ sở bị phân biệt sẽ dần được đối xử một cách bình đẳng một năm sau đó. Nhưng mãi cho tới năm 1965, mười năm sau cái gọi là “đối xử bình đẳng” đó, hơn 75% trường học tại các quận ở miền Nam vẫn phải chịu nạn phân biệt đối xử.

Song đó vẫn là một quyết định đã gây được ấn tượng sâu sắc – trong năm 1954 khắp nơi trên thế giới, người ta đua nhau nhắc đến việc chính phủ Mỹ đã hoàn toàn xóa bỏ được nạn phân biệt chủng tộc. Thậm chí ngay tại Hoa Kỳ, đối với những người dân bình thường không rành về khoảng cách giữa lời nói và thực tế, đó được xem là một dấu hiệu thay đổi đáng mừng.

Đối với những người khác, điều đó có thể là một tiến bộ vượt bậc nhưng đối với người da đen, như thế là chưa đủ. Đầu những năm 1960, người da đen trên toàn miền Nam đã đồng loạt cùng nhau đứng lên đấu tranh. Và cuối những năm 1960, họ bắt đầu tiến hành các cuộc nổi dậy tại hàng loạt thành phố ở miền Bắc. Đó thật sự là điều bất ngờ đối với những ai chưa từng trải qua ký ức đau buồn về cảnh nô lệ, về sự nhục nhã. Nhưng đối với những người đã bị ăn sâu trong tiềm thức ký ức về chuỗi ngày lầm than, khổ sở vì nạn phân biệt thì cuộc nổi dậy đó luôn luôn tồn tại, theo một cơ chế thời gian mà không ai thiết lập, nhưng đến một thời điểm nào đó có thể tạo thành một chuỗi các sự kiện không thể đoán trước được. Cuối năm 1955, những sự kiện như thế đã diễn ra tại thành phố Montgomery – trung tâm của Alabama.

Ba tháng sau khi bị bắt, bà Rosa Parks, một thợ may bốn mươi ba tuổi, đã giải thích tại sao bà từ chối tuân theo luật của Montgomery quy định sự phân biệt đối xử trên xe buýt của thành phố, cùng nguyên nhân khiến bà quyết định tham gia đấu tranh chống quy định khu vực dành riêng cho “người da trắng” trên xe buýt:

Tại nơi đầu tiên, tôi đã làm việc cả ngày. Tôi hoàn toàn kiệt sức sau một ngày làm việc dài. Tôi may và sửa những trang phục mà người da trắng mặc. Điều chợt nảy sinh trong tâm trí tôi mà tôi muốn biết đó là: Đến khi nào và bằng cách nào chúng tôi có quyền tự quyết như người bình thường?... Người phụ xe đến nhắc tôi về khu vực dành riêng cho người da trắng và yêu cầu tôi rời đi trong khi tôi cảm thấy khó chịu với việc tuân theo yêu cầu đó. Anh ta liền gọi cảnh sát và họ bắt rồi giam tôi vào tù...

Những người da đen ở Montgomery đã kêu gọi tổ chức một cuộc biểu tình phản đối. Hạt nhân tích cực của cuộc biểu tình là F. D. Nixon, cựu thành viên công đoàn thương mại và là nhà tổ chức giàu kinh nghiệm. Họ biểu quyết tẩy chay tất cả xe buýt của thành phố. Họ dùng xe công để chở người da đen đi làm, nhưng hầu hết mọi người đi bộ. Chính quyền đã trả đũa bằng cách kết án 100 người tham gia lãnh đạo phong trào tẩy chay và nhiều người đã bị tổng giam. Những kẻ da trắng chủ trương phân biệt chủng tộc chuyển sang sử dụng bạo lực, bắt đầu bằng việc đánh bom bốn nhà thờ của người da đen. Một cuộc đấu súng đã diễn ra ngay trước cửa nhà tiến sỹ Martin Luther King Jr., vị mục sư hai mươi bảy tuổi sinh tại Atlanta và là một trong những người lãnh đạo phong trào đấu tranh. Chúng đã đánh bom nhà của ông. Nhưng những hành động bạo lực đó không làm cho người da đen ở Montgomery nản chí, cuối cùng vào tháng 11 năm 1956, Tòa án Tối cao đã phải tuyên bố cấm phân biệt đối xử trên hệ thống xe buýt địa phương.

Montgomery chỉ là nơi khởi đầu. Như được dự báo trước, đường lối và tinh thần của phong trào phản đối sẽ nhanh chóng lan rộng và tràn ngập cả miền Nam trong mười năm kế tiếp. Các cuộc mít-tinh tại nhà thờ, lời bài thánh ca Christian được sáng tác phỏng theo các cuộc chiến hiện tại, liên hệ tới các lý tưởng đã mất của người Mỹ, lời cam kết không bạo lực, sẵn sàng chiến đấu và hy sinh. Phóng viên của tờ *New York Times* đã mô tả cuộc đại mít-tinh quần chúng tại Montgomery như sau:

Người này kế tiếp người khác, những nhà lãnh đạo người da đen đứng lên bục trong đám đông trước nhà thờ thánh Baptis tối nay để thúc giục mọi người theo họ, lánh xa xe buýt thành phố và hãy “bước đi cùng với Chúa”.

Hơn hai nghìn người da đen đã đến, họ đứng chật cả nhà thờ, từ tầng hầm cho đến ban công và khắp trên phố. Họ đọc kinh và hát; họ gào thét và cầu nguyện; họ đổ sụp trên hành lang của nhà thờ, mồ hôi vã ra dưới cái nóng 30 độ C. Họ cùng nhau nhắc lại lời thề sẽ tiếp tục “đấu tranh một cách tiêu cực và thụ động”. Dưới khẩu hiệu đó, phong trào tẩy chay các tuyến xe buýt của thành phố đã liên tục diễn ra trong 8 ngày.

Trong cuộc mít-tinh đó, Martin Luther King đã đọc một bài diễn thuyết đầy xúc động hàng triệu con tim đang khát khao có được công bằng về chủng tộc. Ông nói rằng chúng ta không chỉ phản đối sử dụng xe buýt mà trên hết là phản đối “những thứ đã ăn sâu vào tiềm thức của lịch sử”. Ông nói:

Chúng ta biết đến sự nhục nhã, chúng ta biết những lời chửi rủa, chúng ta bị chìm sâu vào vực thẳm của sự áp bức. Và chúng ta quyết định vùng lên không chỉ với vũ khí là sự đấu tranh. Đó là niềm vinh dự to lớn nhất của nước Mỹ rằng chúng ta có quyền phản kháng.

Nếu chúng ta bị bắt, bị bóc lột, bị chà đạp hàng ngày; đừng bao giờ để bất kỳ ai đánh giá thấp bạn để rồi ghét họ. Chúng ta phải sử dụng vũ khí là sự yêu thương. Chúng ta phải có lòng trắc ẩn và thấu hiểu đối với những kẻ

căm ghét chúng ta. Chúng ta phải hiểu rằng có nhiều người được dạy dỗ phải ghê tởm chúng ta nên đó hoàn toàn không phải là lỗi của họ. Chúng ta sống trong bóng tối nửa đêm, nhưng chúng ta luôn luôn đứng trước ngưỡng cửa của một bình minh mới đang đến.

Giọng điệu của King nhấn mạnh vào tình yêu và sự khoan dung đã tạo ra hiệu quả mạnh mẽ giúp giành được lòng cảm thông của người dân khắp trên trên mọi miền của nước Mỹ, trong đó bao gồm cả người da trắng cũng như người da đen. Tuy nhiên, nhiều người da đen cho rằng thông điệp đó thật ngờ nghệch, họ nghĩ rằng trong khi vẫn còn có những người lầm đường lạc lối được tình yêu thương thức tỉnh, thì vẫn còn những người khác phải chiến đấu trong đấng cay và luôn phải sống trong bạo lực. Hai năm sau cuộc tẩy chay ở Montgomery, tại Monroe, Bắc Carolina, cựu thủy thủ Robert Williams, chủ tịch Hiệp hội Quốc gia vì sự tiến bộ của người da màu địa phương, đã nổi tiếng với quan điểm người da đen, bằng vũ trang nếu cần thiết, có thể tự bảo vệ bản thân khỏi bạo lực. Khi các băng nhóm Klasmen (thành viên thuộc Đảng 3K) địa phương tấn công nhà của một trong các lãnh đạo của Hiệp hội Quốc gia vì sự tiến bộ của người da màu tại Monroe, Williams cùng những người da đen khác với súng ống đã kiên cường chống trả lại. Và rồi người của Klan phải rời đi (các nhóm Klan hiện đang phải đối mặt với thủ đoạn bạo lực của chính mình, một cuộc tấn công của Đảng 3K vào cộng đồng người Mỹ bản xứ tại Bắc Carolina đã bị đẩy lui.) Kể từ đó, trong những năm tiếp theo, những người da đen ở miền Nam vẫn duy trì phong trào đấu tranh bất bạo động. Ngày 1 tháng 2 năm 1960, bốn thanh niên tại trường đại học dành cho người da đen ở Greensboro, Bắc Carolina đã quyết định đến ăn trưa tại quán ăn Woolworth dưới thị trấn, nơi chỉ phục vụ những người da trắng. Họ bị từ chối phục vụ và chủ cửa hàng đã quyết định đóng cửa cả ngày hôm đó vì bốn người thanh niên này không chịu rời đi. Ngày kế tiếp, họ quay trở lại và sau đó ngày này qua ngày khác những người da đen khác cũng đến và ngồi trong im lặng.

Hai tuần sau, phong trào này đã lan rộng khắp mười lăm thành phố của năm bang tại miền Nam. Ruby Doris Smith, một sinh viên hai mươi bảy tuổi, thuộc trường đại học Spelman tại Atlanta đã nghe được thông tin về Greensboro:

Khi Ủy ban sinh viên được lập ra... Tôi đã nói với chị gái của mình... ghi tên tôi vào danh sách. Và tôi đã có mặt trong số 200 sinh viên được chọn cho cuộc biểu tình đầu tiên. Tôi cùng với sáu sinh viên khác lấy thức ăn trên băng truyền trong căng tin ở Nhà Quốc hội bang (State Capitol), nhưng khi chúng tôi đến quầy thanh toán thì nhân viên thu ngân không nhận tiền của chúng tôi... Phó Thống đốc bang đi đến và yêu cầu chúng tôi rời đi. Chúng tôi không chấp nhận và đã bị tổng giam.

Trong căn hộ tại khu Harlem của New York, một giáo viên toán gốc Phi trẻ tuổi tên là Bob Moses khi nhìn thấy các bức ảnh được đăng tải trên một tờ báo về những người tham gia biểu tình ngồi tại Greensboro đã mô tả:

Khuôn mặt của những sinh viên trong tấm hình đó thể hiện sự kiên quyết, pha chút buồn bã, giận dữ nhưng quyết tâm. Trước đó, khuôn mặt của người da đen tại miền Nam luôn luôn thể hiện sự cam chịu và nhẫn nhục. Giờ đây, họ đã trở nên chủ động hơn. Họ chỉ bằng tuổi tôi, và tôi biết điều này sẽ mang lại điều gì đó đối với cuộc sống của chính mình.

Mặc dù tình trạng bạo lực vẫn còn diễn ra đối với những người tham gia biểu tình. Nhưng quan điểm về việc chủ động chống nạn phân biệt chủng tộc vẫn được giữ vững. Trong mười hai tháng kế tiếp, hơn năm mươi nghìn người, trong đó hầu hết là người da đen cùng một số người da trắng đã tham gia các cuộc biểu tình dưới nhiều hình thức khác nhau tại 100 thành phố, hơn 3.600 người đã bị bắt giam. Tuy nhiên, vào cuối năm 1960, các quầy phục vụ ăn trưa đã mở cửa cho người da đen tại Greensboro và nhiều nơi khác.

Một năm sau sự kiện Greensboro, một tổ chức có trụ sở tại miền Bắc hoạt động hết mình vì sự bình đẳng chủng tộc mang tên Hội đồng vì sự Bình đẳng chủng tộc (Congress of Racial Equality – CORE) đã tổ chức phong trào mang tên Hành trình tự do (Freedom Riders), trong đó người da trắng và da đen đồng hành cùng nhau trên các chuyến xe buýt xuôi xuống miền Nam, nỗ lực phá bỏ nạn phân biệt đối xử trong giao thông giữa các tiểu bang. Sự phân biệt đối xử này từ lâu được coi là bất hợp pháp, nhưng chính phủ liên bang vẫn chưa bao giờ thi hành luật để chống lại tình trạng đó tại miền Nam. Tổng thống đương nhiệm khi đó là John F. Kennedy dường như đã quá thận trọng trong việc xử lý các vấn đề chủng tộc cũng như quá quan tâm đến sự hỗ trợ của giới lãnh đạo da trắng tại miền Nam trong Đảng Dân chủ.

Hai chuyến xe buýt rời thủ đô Washington vào ngày 4 tháng 5 năm 1963 thẳng tiến tới New Orleans, nhưng họ đã không bao giờ đến đích. Tại Nam Carolina, người lái xe đã bị hành hung. Tại Alabama, một xe buýt đã bị đốt cháy. Những người tham gia Hành trình tự do đã bị tấn công bằng nắm đấm thép và gậy sắt. Cảnh sát miền Nam cũng như chính phủ liên bang đã không can thiệp để ngăn chặn các hành động bạo lực đó. Nhân viên cũng đến để xem xét, ghi chép, nhưng không làm gì cả.

Nhân sự kiện đó, các thành viên kỳ cựu của phong trào biểu tình ngồi đã thành lập Ủy ban Hợp tác chống bạo lực sinh viên (Student Nonviolent Coordinating Committee – SNCC), nhằm xây dựng phong trào đấu tranh bất bạo động đòi quyền bình đẳng. Họ đã tổ chức một Hành trình tự do khác từ Nashville sang Birmingham. Trước khi khởi hành, họ đã gọi cho Bộ Tư pháp tại thủ đô Washington yêu cầu được bảo vệ. Như sau này Ruby Doris Smith kể lại: “... Bộ Tư pháp đã từ chối yêu cầu đó, họ không thể bảo vệ bất kỳ ai, nhưng họ hứa nếu có điều gì xảy ra thì họ sẽ điều tra. Mà bạn biết cách họ điều tra rồi đấy...”

Các thành viên tham gia Hành trình tự do chống bạo lực sinh viên kết hợp với chống phân biệt chủng tộc đã bị bắt tại Birmingham, bang Alabama. Sau khi bị giam giữ một ngày, họ được cảnh sát đưa đến biên giới bang Tennessee. Ngay khi được thả, họ đã quay trở lại Birmingham, sau đó bắt xe đi Montgomery. Tại đây, người da trắng đã tấn công đoàn diễu hành làm nhiều người bị thương nặng. Sau đó, họ bắt đầu lại hành trình của mình đến Jackson, bang Mississippi.

Vào thời gian đó, tin tức về Hành trình tự do đã lan rộng trên toàn thế giới, chính phủ Mỹ không khỏi lo ngại tình trạng bạo lực gia tăng và cố gắng tìm cách để ngăn chặn. Bộ trưởng Tư pháp Robert Kennedy thay vì kiên quyết bảo đảm quyền tự do đi lại, đã đồng ý bắt giam các thành viên của đoàn Hành trình tự do tại Jackson, cũng như ra lệnh cho cảnh sát Mississippi phải ngăn chặn mọi nguy cơ có thể xảy ra bạo lực. Như Victor Navasky, trong tác phẩm Kennedy Justice (Công lý của Kennedy), đã mô tả Robert Kennedy như sau: “ông đã không ngăn ngại đánh đổi quyền tự do đi lại giữa các tiểu bang của những người tham gia phong trào lấy sự bảo đảm quyền sống của các Thượng nghị sỹ bang Eastlands.”

Nhưng các thành viên đoàn Hành trình tự do không chịu bị khuất phục trong nhà giam. Họ kháng cự, đấu tranh, cất cao tiếng hát và yêu cầu đòi quyền lợi. Sau này, Stokely Carmichael đã hồi tưởng khoảnh khắc khi ông và những người bạn cùng phòng giam cất tiếng hát trong nhà tù Parchman, bang Mississippi. Viên cảnh sát trưởng ở đó đã đe dọa sẽ thu đệm của họ:

Tôi đứng lên đệm và nói: “Tôi nghĩ chúng tôi có quyền sử dụng đệm.” Viên cảnh sát trưởng quát lên: “Tao không muốn nghe những lời lẽ thối tha đó, lũ mọi đen kia” và tay nắm chặt đốc dùi cui. Tôi không di chuyển và bắt đầu hát “Tôi sẽ kể cho Chúa nghe về cách mà ông đối xử với tôi” và mọi người bắt đầu hát theo, lúc đó Tyson rất tức giận. Hắn ta ra lệnh cho mấy tên thuộc

hạ thân tín “Nhốt nó vào biệt giam” rồi bước ra ngoài, đóng sầm cửa lại bỏ mặc các tù nhân khác với những chiếc đệm của họ.

Mùa đông năm 1961-1962, tại Albany, bang Georgia, một thị trấn nhỏ nằm sâu ở phía Nam nơi còn tàn dư của chế độ nô lệ, hàng loạt cuộc biểu tình đã diễn ra. Trong tổng số hơn 22 nghìn người da đen sống tại Albany, hơn một nghìn người đã bị bắt giam với tội danh tham gia biểu tình, tụ tập phản đối nạn phân biệt đối xử và phân biệt chủng tộc. Từ đây, các cuộc biểu tình đã nhanh chóng lan khắp miền Nam, có cả sự tham gia của trẻ em gốc Phi – một thế hệ mới đang lớn lên. Sau khi bắt giữ đoàn người biểu tình, cảnh sát trưởng của Albany tiến hành điếm danh các tù nhân. Hắn ta nhìn thấy một cậu bé da đen khoảng chín tuổi và hỏi cậu: “Mày tên gì?”, cậu bé nhìn thẳng vào viên cảnh sát trưởng và nói “Tự do, tự do.”

Không có cách nào để đo được mức độ ảnh hưởng từ các phong trào miền Nam tác động đến nhận thức của một thế hệ thanh niên da đen hay đến quá trình trở thành các nhà hoạt động và lãnh đạo phong trào. Tại hạt Lee, bang Georgia, sau sự kiện năm 1961-1962, một thiếu niên da đen tên là James Crawford sau khi gia nhập SNCC đã dẫn đầu đoàn người da đen đến tòa thị chính của hạt để tham gia bầu cử. Vào một ngày, khi đưa một phụ nữ đến đó, cậu bị viên phó lục sự chặn lại. Một thành viên khác trong SNCC đã ghi lại cuộc đối thoại đó:

PHÓ LỤC SỰ: Mày muốn gì?

CRAWFORD: Tôi đưa người này đến để đăng ký bầu cử.

PHÓ LỤC SỰ: (sau khi đưa cho người phụ nữ một tấm thẻ để điền tên, ông ta đuổi người phụ nữ ra ngoài sảnh) Tại sao mày lại đưa con đàn bà ấy đến đây?

CRAWFORD: Cô ấy muốn trở thành một công dân như tất cả chúng ta.

PHÓ LỤC SỰ: Mà là ai mà dám đưa người đến đây đăng ký?

CRAWFORD: Đó là việc tôi phải làm.

PHÓ LỤC SỰ: Giả sử mà nhận được hai viên đạn vào đầu ngay bây giờ thì mà nghĩ sao?

CRAWFORD: Đăng nào chả chết.

PHÓ LỤC SỰ: Nếu tao không bắn thì tao cũng kêu ai đó bắn. Mà sợ à?

CRAWFORD: Không hề.

PHÓ LỤC SỰ: Nếu ai đó đi vào và bắn mà vào sau gáy ngay bây giờ. Mà sẽ làm gì?

CRAWFORD: Chẳng thể làm gì. Nhưng nếu tôi bị bắn, sẽ có rất nhiều người đến từ khắp nơi trên thế giới tiếp tục công việc này.

PHÓ LỤC SỰ: Ai?

CRAWFORD: Những người đồng chí của tôi.

Vào năm 1963, tại Birmingham, hàng nghìn người da đen đã đổ ra khắp các đường phố, đối mặt với dùi cui cảnh sát, hơi cay, cảnh khuyến và vòi rồng. Trong khi đó, trên toàn miền Nam, thanh niên của SNCC hầu hết là người da đen, số ít là người da trắng đã đi đến các tổ chức cộng đồng tại các bang Georgia, Alabama, Mississippi, Arkansas. Tập hợp người da đen địa phương lại, họ tiến hành đăng ký bầu cử, phản đối nạn phân biệt chủng tộc, và thổi bùng dũng khí chống bạo lực. Bộ Tư Pháp đã thống kê được 1.412 cuộc biểu tình chỉ trong ba tháng của năm 1963. Nhà giam trở thành nơi quen thuộc, việc đánh đập trở nên thường xuyên hơn. Nhiều người dân địa phương khiếp sợ. Những người khác tiếp tục đấu tranh. Carver Neblett, sinh

viên mười chín tuổi gốc Phi đến từ bang Illinois, thành viên của SNCC tại hạt Terrell, bang Georgia, đã viết:

Tôi đã nói chuyện với một người mù, ông ta rất quan tâm đến cuộc vận động về dân quyền. Ông ta đã theo dõi cuộc vận động ngay từ thời gian đầu. Mặc dù bị mù nhưng ông ấy vẫn muốn học tất cả các câu hỏi trong bài kiểm tra văn đọc viết. Hãy tưởng tượng, trong khi nhiều người sợ rằng người da trắng sẽ đốt nhà của họ, sẽ bắn họ, hoặc chiếm đoạt tài sản của họ, một người đàn ông mù 70 tuổi lại muốn đến buổi mít-tinh của chúng ta.

Mùa hè năm 1964, SNCC và các nhóm dân quyền khác cùng hoạt động tại Mississippi đang phải đối mặt với bạo lực và họ đã quyết định kêu gọi thanh niên từ các khu vực khác của đất nước đến giúp đỡ. Họ hy vọng điều đó sẽ thu hút sự chú ý đến tình trạng đang diễn ra tại Mississippi. Hết lần này qua lần khác tại Mississippi và cả những nơi khác nữa, mặc dù có sự xuất hiện của FBI cũng như Bộ Tư pháp, những người chiến đấu đòi dân quyền vẫn bị đánh đập và tống giam, luật liên bang vẫn bị vi phạm trắng trợn.

Sự kiện Mùa hè Mississippi nổ ra vào đầu tháng 6 năm 1964, ban tổ chức cuộc đấu tranh vì dân quyền đã thuê một rạp hát gần Nhà Trắng, và tổ chức chuyến xe buýt đón những người da đen ở Mississippi đưa đến tận Washington để công chúng có thể tận mắt chứng kiến nạn bạo lực hàng ngày vẫn đang tiếp diễn, và những nguy hiểm đối với những người tình nguyện tham gia đấu tranh. Các luật sư hiến pháp đã xác nhận rằng chính phủ Mỹ có quyền lực hợp pháp đưa ra sự bảo vệ chống lại những hành động bạo lực đó. Một báo cáo về các bằng chứng xác thực cùng yêu cầu có sự can thiệp bảo vệ của chính quyền liên bang trong suốt sự kiện Mùa hè Mississippi đã được gửi tới cho Tổng thống Johnson và Tổng Chương lý Kennedy. Nhưng không có hồi âm nào cả.

Mười hai ngày sau khi xuất hiện trước công chúng, ba công dân tham gia phong trào đòi dân quyền trong đó có một thanh niên da đen trẻ tuổi người

Mississippi – James Chaney, và hai tình nguyện viên da trắng tên là Andrew Goodman và Michael Schwerner, đã bị bắt tại Philadelphia, bang Mississippi. Họ được phóng thích vào ban đêm, nhưng rồi ngay sau đó bị bắt lại, bị tra tấn dã man bằng dây xích và bị bắn chết. Dựa vào lời khai của các nhân chứng bao gồm: cảnh sát trưởng, phó cảnh sát trưởng thì những kẻ liên quan khác đã phải vào tù. Những vụ giết hại người da đen tại Mississippi tiếp tục diễn ra sau khi chính phủ liên bang dưới thời Tổng thống Kennedy hay Johnson không có bất cứ động thái nào để bảo vệ người da đen khỏi bạo lực.

Sự bất mãn đối với chính phủ Liên bang ngày càng tăng. Vào cuối mùa hè năm đó, bang Mississippi tham dự Hội nghị Dân chủ Quốc gia tại Washington. Nhóm người da đen chiếm 40% dân số bang đã yêu cầu được có đại diện trong đoàn đại biểu bang tham dự hội nghị liên bang. Lãnh đạo Đảng Dân chủ Tự do, trong đó có cả ứng viên Phó Tổng thống Hubert Humphrey đã thẳng tay bác bỏ yêu cầu đó.

Quốc hội bắt đầu có những động thái đối phó lại các cuộc nổi loạn của người da đen cùng tình trạng lộn xộn phổ biến trên khắp thế giới. Luật Dân quyền đã được thông qua vào những năm 1957, 1960, 1964. Chính phủ hứa nhiều về quyền bầu cử, quyền được làm việc nhưng tất cả đều chỉ được thực thi qua loa thậm chí bị phớt lờ. Vào năm 1965, Tổng thống Johnson đã phê chuẩn và Quốc hội thông qua Luật Bầu cử, cho phép bảo đảm quyền được tham gia bầu cử trong sự bảo vệ liên bang. Sự tác động của các công dân gốc Phi tại miền Nam đã tạo được ấn tượng mạnh mẽ. Năm 1952, một triệu người da đen miền Nam (20% trong số đó đủ tư cách) đã đăng ký bầu cử; vào năm 1964, con số này là 2 triệu người và có 40% người đủ tư cách. Và năm 1968, có 3 triệu người đăng ký trong đó 60% người đủ tư cách bỏ phiếu bằng với các cử tri da trắng.

Chính phủ liên bang đã cố gắng – nhưng không tạo ra được sự chuyển biến lớn nào – kiểm soát tình trạng đó cũng như cố gắng xoa dịu sự phẫn nộ của người da đen. Khi các nhà lãnh đạo dân quyền người da đen lên kế hoạch tổ chức một cuộc đấu tranh quy mô lớn tại Washington vào mùa hè năm 1963 để phản đối sự thất bại của chính phủ trong việc giải quyết vấn đề chủng tộc, Tổng thống Kennedy và giới quan chức đã gây áp lực buộc họ phải chuyển cuộc đấu tranh thành một kiểu biểu tình hòa bình.

Tại cuộc biểu tình này, Martin Luther King đã có bài diễn thuyết “I have a dream” (Tôi có một ước mơ) gây xúc động sâu sắc cho 200 nghìn người Mỹ da đen và da trắng tham dự buổi mít-tinh. Đó thực sự là một bài hùng biện sâu sắc, song không có được sự phẫn nộ mà nhiều người da đen muốn thấy. Khi John Lewis, sinh trưởng tại Alabama, một trong những lãnh đạo SNCC, người từng bị bắt và đánh đập dã man, đọc một bài diễn văn hùng hồn thể hiện sự giận dữ của người da đen, thì những người lãnh đạo cuộc biểu tình cho rằng John đã không tuân theo những đàm phán với chính phủ, và cố tình kích động hành vi đấu tranh bằng vũ lực.

Mười tám ngày sau cuộc biểu tình ở Washington, một quả bom đã phát nổ tại một nhà thờ của người da đen ở Birmingham, bốn phụ nữ có mặt trong khóa lễ ngày Chủ nhật thiệt mạng. Tổng thống Kennedy lên tiếng ca ngợi “sự nhiệt tình và ý nghĩa sâu sắc” của cuộc biểu tình. Nhưng tinh thần đấu tranh không mệt mỏi của Malcolm X – thủ lĩnh gốc Phi chủ trương bạo động – đã dần lớn mạnh hơn trong tiềm thức của cộng đồng người Mỹ gốc Phi. Tại Detroit, hai tháng sau cuộc biểu tình hòa bình ở Washington và cuộc đánh bom tại Birmingham, Malcolm X đã có bài phát biểu hùng hồn, mạch lạc và đầy sức lôi cuốn, mô tả lại bối cảnh của cuộc biểu tình ở Washington:

Những người da đen ngoài phố đang nói về cách thức họ sẽ tổ chức biểu tình tại Washington... Rằng họ sẽ biểu tình tại Washington, tại Thượng viện,

tại Nhà Trắng, tại Quốc hội, và liên kết lại để làm cho hệ thống ấy đình đốn, ngăn cản không để bộ máy chính phủ tiếp tục guồng quay. Thậm chí họ còn dự định biểu tình ở sân bay, nằm trên đường băng để ngăn không cho máy bay hạ cánh. Tôi đang kể lại cho các bạn những điều mà họ nói. Đó là cách mạng. Đó là cách mạng. Cuộc cách mạng Đen.

Cỏ vẫn mọc trên đường phố ngoài kia. Những điều đó sẽ làm những người da trắng sợ hãi đến chết, làm cho cơ cấu quyền lực của người da trắng tại Washington bị rệu rã. Tôi đã ở đó. Khi họ nhận ra một sức mạnh ghê gớm vĩ đại đang tiến về thủ đô, họ đã cầu xin... các nhà lãnh đạo gốc Phi – những người mà bạn vẫn hằng kính trọng rằng: “Hãy dừng lại đi”. Kennedy quát vào mặt họ: “Các ngài đã để cho sự việc đi quá xa rồi đấy.” Và Tom lão luyện đáp: “Thưa tổng thống, chúng tôi không thể ngăn lại được vì chúng tôi đâu có gây ra chuyện đó.” Tôi đang kể lại cho các bạn nghe điều mà họ đã nói. Họ nói, “Chúng tôi thậm chí còn không tham gia, nói gì đến việc lãnh đạo phong trào đó. Bọn da đen đó tự chúng làm hết đấy chứ, chúng đang qua mặt chúng ta.” Và với sự giáo quyết của loài cáo, tổng thống quyết định: “Nếu tất cả các người không tham gia, ta sẽ buộc các người phải tham gia. Ta sẽ buộc các người phải dẫn dắt nó. Ta sẽ bảo trợ, sẽ chào đón, giúp đỡ và cùng tham gia vào phong trào đó.”

Đấy là điều mà những người cầm quyền đã làm trong cuộc biểu tình tại Washington. Họ tham gia và trở thành một phần của cuộc đấu tranh, rồi từng bước chi phối nó. Và khi họ đã nắm quyền lãnh đạo thì cuộc đấu tranh dần mất tính chiến đấu, không còn giận dữ, không còn sôi sục quyết tâm, và trở nên nhượng bộ. Tại sao vậy, thậm chí nó không còn là một cuộc biểu tình đúng nghĩa nữa. Nó trở nên giống như một cuộc dạo chơi tập thể, một buổi diễn xiếc. Một buổi diễn xiếc nhạt nhẽo, thiếu vắng những chú hề...

Không, đó không phải là một buổi biểu diễn cháy vé mà nó là sự thay máu từ từ. Họ kiểm soát nó chặt chẽ, họ chỉ đạo những người biểu tình: thời

điểm vào thành phố, dừng lại ở đâu, giương lên những khẩu hiệu gì, hát những bài hát nào, nói gì và không được nói gì..., và rồi bảo họ rời khỏi thành phố lúc hoàng hôn...

Sự chân thực trong lời miêu tả của Malcolm X về cuộc biểu tình tại Washington được chứng thực bởi một lời miêu tả khác từ phía giới cầm quyền – cố vấn Nhà Trắng Arthur Schlesinger viết trong tác phẩm *A Thousand Days* (Một nghìn ngày). ông kể lại chi tiết việc Kennedy đã gặp những lãnh đạo dân quyền và nói với họ rằng cuộc biểu tình sẽ “tạo nên một bầu không khí hoang mang” bất lợi vào chính thời điểm Quốc hội đang cố gắng xem xét dự thảo luật về Dân quyền. A. Philip Randolph trả lời: “Những người da đen tràn ngập trên phố. Đường như không thể giải tán họ được...” Schlesinger cho rằng: “Tổng thống đã thuyết phục được các nhà lãnh đạo phong trào Dân quyền rằng họ không nên bao vây trụ sở Quốc hội.” Schlesinger đã mô tả cuộc biểu tình ở Washington một cách đầy ngưỡng mộ và kết luận: “Chính vì thế, năm 1963, Kennedy đã quyết định lôi kéo phong trào đấu tranh của những người Mỹ gốc Phi vào liên minh dân chủ...”

Nhưng điều đó đã không trở thành hiện thực. Người da đen không thể dễ dàng tham gia liên minh dân chủ khi các vụ đánh bom tại các nhà thờ tiếp tục xảy ra và đạo luật về Dân quyền mới chưa thay đổi được căn bản điều kiện sống của người da đen. Vào mùa xuân năm 1963, tỷ lệ thất nghiệp của người da trắng là 4,8%, còn người không phải da trắng là 12,1%. Theo thống kê của chính phủ, chỉ có 1/5 dân số da trắng sống dưới mức nghèo đói trong khi ở người da đen là 1/2. Dự thảo luật về Dân quyền có nhấn mạnh đến quyền bầu cử, nhưng quyền bầu cử không phải là giải pháp căn bản đối với nạn phân biệt chủng tộc hay nghèo đói. Người da đen có quyền bầu cử từ cách đó nhiều năm nhưng vẫn phải sống trong các khu ổ chuột tại Harlem.

Vào thời điểm Đạo luật Dân quyền được Quốc hội thông qua, những cuộc bạo động của người da đen trên mọi miền của nước Mỹ vẫn liên tục nổ ra và đạt tới cao trào trong những năm 1964 và 1965. Tại Florida, một người phụ nữ gốc Phi bị giết và một trường trung học dành cho người da đen bị đe dọa đánh bom. Tại Cleveland, một bộ trưởng người da trắng đã bị ám sát khi đang đứng giữa một đám đông phản đối nạn phân biệt đối xử với người da đen tại các công trường xây dựng. Tại New York, một cậu bé gốc Phi mười lăm tuổi đã bị bắn chết khi va chạm với cảnh sát. Ngoài ra, còn rất nhiều các cuộc bạo loạn khác ở Rochester, Jersey City, Chicago, Philadelphia.

Tháng 8 năm 1965, khi Lyndon Johnson đặt bút ký vào bản dự thảo Đạo luật về Quyền bầu cử, trao quyền hợp pháp cho các cử tri da đen nhằm đảm bảo sự an toàn cho họ, thì tại khu phố ổ chuột của người Mỹ gốc Phi ở Watts, thành phố Los Angeles đã nổ ra một vụ bạo loạn đẫm máu nhất kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Cuộc bạo loạn đó được châm ngòi bằng việc cảnh sát dùng vũ lực, dùi cui để khống chế một lái xe người Mỹ gốc Phi và một người phụ nữ trẻ da đen bị kết tội xúc phạm cảnh sát. Cuộc nổi loạn nổ ra trên khắp các đường phố, các vụ cướp bóc và đánh bom các cửa hàng liên tiếp diễn ra. Cảnh sát và quân đội đã được huy động. 34 người thiệt mạng, phần lớn là người da đen, hàng trăm người bị thương, 4 nghìn người bị bắt. Phóng viên từ *West Coast*, Robert Conot đã viết về cuộc nổi loạn (trong hai tác phẩm *Rivers of Blood* – Những dòng sông máu, *Years of Darkness* – Những năm tăm tối) đó như sau: “Tại Los Angeles, những người da đen tiếp tục cho thấy từ lâu họ đã không còn khiếp sợ nữa. Và rằng, khi họ đau khổ và nổi giận, họ sẽ đấu tranh, cho dù hành vi bạo lực có thích hợp hay không.”

Mùa hè năm 1966, các vụ bạo loạn liên tiếp nổ ra, các vụ ném đá, cướp bóc, đánh bom diễn ra nhiều hơn tại Chicago và quân đội được lệnh bắn tự do. 3 người da đen đã bị giết trong đó có một cậu bé 13 tuổi, một cô gái 14 tuổi

đang mang thai. Tại Cleveland, quân đội được huy động để ngăn chặn cuộc bạo động trong cộng đồng người da đen. 4 người Mỹ gốc Phi thiệt mạng, 2 người chết do cảnh sát bang bắn và 2 người khác do thường dân da trắng sát hại.

Dường như việc giải quyết tình trạng bạo lực tại miền Nam là điều vô cùng cấp bách, nhưng vẫn chưa cấp thiết bằng việc giải quyết những vấn đề nhức nhối về sự nghèo đói tại các khu ổ chuột của người da đen. Cho tới năm 1910, 90% người da đen sinh sống tại các bang miền Nam. Tính đến năm 1965, các máy thu hoạch bông đã được sử dụng cho 81% diện tích trồng bông của vùng tam giác Mississippi. Giữa năm 1940 và 1970, tới 4 triệu người da đen đã rời khỏi các vùng quê để lên thành phố. Trước năm 1965, 80% người da đen sống tại các thành phố và một nửa định cư tại các thành phố miền Bắc.

Một tinh thần mới dần được hình thành trong SNCC và trong nhiều người da đen có tinh thần chiến đấu cao. Một nhà văn trẻ tên là Julius Lester đã diễn tả mộng tưởng tan vỡ của họ:

Bây giờ tất cả đã qua. Nước Mỹ đã có các cơ hội liên tiếp để chứng tỏ rằng nó thực sự mang lại ý nghĩa "tất cả mọi người đều được trời phú cho những quyền không thể thay đổi.".... Bây giờ tất cả đã qua. Những ngày hát những bài hát về tự do và những ngày chiến đấu với súng đạn, đùa vui với tình yêu... Tình yêu thật mỏng manh, nhẹ nhàng, như đang tìm kiếm sự hồi âm. Họ thường hát "Tôi yêu mọi người" khi họ cúi xuống nhặt chai lọ và gạch vụn. Và giờ họ hát:

Quá nhiều tình yêu,

Quá nhiều tình yêu,

Không có gì giết được những thứ mà một người da đen thích

Quá nhiều tình yêu.

Vào năm 1967, từ các khu ổ chuột của nước Mỹ, đã diễn ra cuộc nổi loạn lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ. Theo báo cáo của Ủy ban Cố vấn Quốc gia về Bạo loạn đô thị, họ đề cập đến việc những người da đen không chỉ chống lại các biểu tượng trong xã hội người da trắng, họ còn nhắm tới các “biểu tượng về quyền lực và tài sản” trong cộng đồng người da đen – thay vì chỉ thuần túy chống lại người da trắng. Ủy ban đã báo cáo về 8 vụ bạo động nguy hiểm, 33 cuộc nổi loạn “nghiêm trọng nhưng không nguy hiểm” và 123 vụ bạo loạn nhỏ. Trong số 83 trường hợp bị bắn chết, hầu hết xảy ra tại Newark và Detroit thì “Đa số những người chết hoặc bị thương trong tất cả các cuộc nổi loạn đều là dân thường gốc Phi.”

Theo như bản báo cáo của Ủy ban, “kẻ nổi loạn điển hình” là một học sinh trung học trẻ tuổi, đã bỏ học nhưng “nhờ thế mà được giáo dục tốt hơn những người hàng xóm da đen không gây rối của cậu ta”, thất nghiệp và “thường xuyên làm người giúp việc.” Cậu ta “tự hào về màu da của mình, cực kỳ căm ghét người da trắng cũng như những người da đen trung lưu, và mặc dù đã được cung cấp thông tin về chính trị song lại không hề tin tưởng vào hệ thống chính trị”.

Bản báo cáo đổ lỗi cho “chế độ phân biệt chủng tộc da trắng” đã gây ra các cuộc nổi loạn và góp phần tạo nên thứ “hỗn hợp chất nổ được tích tụ trong các thành phố của chúng ta kể từ cuối Chiến tranh thế giới thứ hai”:

Nạn phân biệt chủng tộc và phân biệt đối xử phổ biến trong nhiều lĩnh vực của xã hội như việc làm, giáo dục, trường học... làm gia tăng thêm sự tập trung những người da đen nghèo khổ tại các thành phố lớn, điều đó dẫn đến sự đổ lỗi và chỉ trích ngày càng tăng về việc các cơ sở vật chất và dịch vụ công bị phá hỏng, ảnh hưởng tới việc đáp ứng nhu cầu của con người.

Trong giới trẻ da đen, ý thức hệ mới, lòng tự trọng và niềm tự hào về chủng tộc đang dần thay thế cho sự thờ ơ và thói quen phục tùng “thể chế”. Bản thân báo cáo của Chính phủ cũng là một phương tiện hạn chế các cuộc Bạo loạn: Thành lập một ủy ban điều tra, công bố những kết quả và ngôn từ của mạnh mẽ báo cáo dù sao cũng có tác dụng xoa dịu nhất định.

Điều đó không hoàn toàn có tác dụng. Phong trào Sức mạnh Da đen (Black Power) là một động thái mới – thể hiện một sự không tin tưởng vào bất kỳ “quá trình” nào do người da trắng đưa ra hoặc thực hiện, nhằm loại bỏ sự thống trị của người da trắng. Rất ít người da đen (thậm chí da trắng) biết đến câu nói của nhà văn Aldous Huxley: “*Quyền tự do không phải được trao cho mà phải giành lấy.*” Tư tưởng đó được thể hiện trong tôn chỉ hoạt động của phong trào Sức mạnh Da đen. Đó là niềm tự hào về chủng tộc, khẳng định sự độc lập của người da đen và thông thường là tình trạng chia rẽ giữa những người da đen để giành được độc lập. Malcolm X là nhà phát ngôn có tài hùng biện nhất về vấn đề này. ông bị ám sát một cách bí ẩn khi đang diễn thuyết trước công chúng vào tháng 2 năm 1965. ông đã trở thành người anh hùng tử vì đạo của phong trào này. Hàng trăm nghìn người đã tìm đọc hồi ký của ông. Tầm ảnh hưởng của ông sau khi chết còn lớn hơn cả khi đang sống.

Martin Luther King, mặc dù vẫn rất được kính trọng nhưng đang dần bị thay thế bởi những người anh hùng mới: Huey Newton của tổ chức Những con báo đen (Black Panthers - nhóm đấu tranh vì người da đen vào những năm 1960-1970). Tổ chức này được vũ trang với chủ trương những người da đen nên tự bảo vệ chính mình.

Cuối năm 1964, Malcolm X. đã phát biểu trước các sinh viên người da đen từ Mississippi đến thăm Harlem:

Hãy để cho kẻ thù biết các bạn sẵn sàng làm bất cứ việc gì để giành lấy tự do và rồi các bạn sẽ có nó. Đó là cách duy nhất để các bạn đạt được nó. Khi

các bạn thể hiện thái độ đó, họ sẽ gọi các bạn là một “kẻ da đen điên rồ hay thẳng mọi đen”- họ không nói là người châu Phi. Hoặc họ sẽ gọi các bạn là những kẻ cực đoan quá khích hay một kẻ âm mưu lật đổ, kẻ nổi loạn, cộng sản hoặc cấp tiến... Nhưng khi các bạn duy trì quan điểm cách mạng một thời gian đủ dài và có được những người cùng chí hướng như mình, các bạn sẽ giành được tự do.

Quốc hội đã đáp lại các vụ nổi loạn năm 1967 bằng cách phê chuẩn Đạo luật về Dân quyền năm 1968. Có lẽ đạo luật này sẽ góp thêm sức mạnh cho các bộ luật ngăn cấm bạo lực đối với người da đen, đạo luật này tăng nặng các hình phạt đối với những người có hành vi xâm phạm đến quyền công dân của người khác. Tuy nhiên, đạo luật này cũng quy định: “... không áp dụng đạo luật này đối với các hành vi hay thiếu sót của nhân viên thực thi pháp luật, các thành viên của lực lượng Vệ binh quốc gia... hoặc các thành viên lực lượng vũ trang của Hoa Kỳ, những người tham gia đàn áp một cuộc bạo loạn hoặc nội chiến...”

Hơn thế, đạo luật đã thêm vào một điều khoản – được các thành viên tự do của Quốc hội thông qua để cho toàn bộ đạo luật được phê chuẩn – quy định phạt 5 năm tù với bất kỳ ai có hành vi đi sang các tiểu bang hoặc sử dụng cơ sở các tiểu bang (bao gồm thư tín và điện thoại) “để tổ chức, thúc đẩy, khuyến khích, tham gia, hoặc tiến hành nổi loạn”. Điều khoản đó định nghĩa một cuộc nổi loạn là một hành động được thực hiện bởi từ ba hoặc nhiều người có liên quan đến nguy cơ sử dụng bạo lực. Người đầu tiên bị truy tố theo đạo luật Dân quyền năm 1968 là H. Rap Brown, một lãnh đạo trẻ của SNCC ông ta đã phát biểu đầy giận dữ tại Maryland, chỉ trước khi ở đó diễn ra cuộc nổi loạn về sắc tộc. (Sau này đạo luật được dùng để chống những người biểu tình phản chiến tại Chicago – Sự kiện Chicago Eight).

Bản thân Martin Luther King ngày càng quan tâm hơn đến việc các đạo luật về Nhân quyền không giải quyết được triệt để các vấn đề về tình trạng

nghèo đói. Vào mùa xuân năm 1968, ông đã phát biểu quan điểm chống chiến tranh Việt Nam của mình, đi ngược với đường hướng của các nhà lãnh đạo da đen khác, những người lo sợ mất đi hậu thuẫn tại Washington. Ông chỉ ra sự liên quan mật thiết giữa chiến tranh với đói nghèo:

... điều đó không thể tránh khỏi, khi chúng ta đặt câu hỏi về sự lộn xộn giao thông lên ưu tiên hàng đầu. Chúng ta đang đổ bao nhiêu tiền của vào những việc giết chóc và phá hủy, vì thế gần như không đủ tiền cho an sinh xã hội và phát triển xây dựng... khi những mục tiêu của chiến tranh trở thành nỗi ám ảnh quốc gia, thì các nhu cầu an sinh xã hội dễ dàng bị xem nhẹ.

Martin Luther King trở thành mục tiêu hàng đầu của Cục Điều tra Liên bang. Văn phòng của ông bị đặt máy nghe trộm, các cuộc điện thoại cá nhân, gửi thư giả mạo, bị đe dọa, tống tiền, thậm chí một lần trong một bức thư nặc danh còn loan tin rằng ông đã tự sát. Nội bộ của FBI đã có những cuộc thảo luận để tìm một thủ lĩnh da đen khác thay thế King. Năm 1976, một báo cáo của Thượng viện về FBI chỉ ra rằng FBI đã cố gắng “tiêu diệt Tiến sỹ Martin Luther King”.

Trong khi đó, King đang chuyển sự quan tâm của ông sang các vấn đề khác nhức nhối hơn. Ông vẫn kiên quyết phản đối bạo lực. Quan điểm của ông là các cuộc đấu tranh bằng nổi loạn và việc dùng vũ lực sẽ thất bại chứ không mang tới thành công như mong muốn. Tuy nhiên, việc nổi loạn, theo một cách thức nhất định thì giới cầm quyền phải lưu ý tới nguyện vọng của những người bị áp bức và chịu bất công. Ông cũng cho rằng tình trạng không bạo lực “phải có tính chiến đấu, phải chống bạo lực trên quy mô lớn”. Ông là người tổ chức “Chiến dịch cho Dân nghèo” với mục tiêu trình bày các vấn đề về công bằng trong kinh tế. Chiến dịch được đẩy lên cao điểm trong một cuộc diễu hành tại Washington, D.C., cuộc diễu hành đòi hỏi sự trợ giúp về kinh tế cho các cộng đồng người nghèo nhất tại Hoa Kỳ. Ông đến thành phố Memphis, bang Tennessee để hỗ trợ cuộc biểu tình của

các công nhân vệ sinh tại thành phố đó và khi đang đứng ở ban công khách sạn, ông đã bị một xạ thủ giấu mặt bắn chết. “Chiến dịch cho Dân nghèo” vẫn tiếp tục được duy trì thêm một thời gian nữa, nhưng sau đó đã bị cảnh sát can thiệp phải giải tán, giống như phong trào đòi quyền lợi của các cựu binh sau Chiến tranh thế giới thứ nhất năm 1932, cũng kết thúc mà không đạt kết quả gì.

Việc Martin Luther King bị ám sát đã châm ngòi cho nhiều cuộc bạo loạn mới rộng khắp cả nước, 39 người thiệt mạng, trong đó có 35 người da đen. Thực tiễn đã chỉ ra rằng mặc dù đã có được những văn bản pháp lý cao nhất về dân quyền, quan tòa hầu như vẫn bất lực, không bảo vệ người da đen khỏi bạo lực và sự bất công:

1. Năm 1967 tại Detroit, 3 thiếu niên da đen đã bị giết tại nhà nghỉ Algiers. 3 viên cảnh sát Detroit và một bảo vệ da đen đã bị kết tội giết những người này. Hãng thông tấn Hoa Kỳ đã đưa tin rằng, bốn người đó đã thừa nhận bắn hai trong số những nạn nhân da đen đó, trong một tình huống tự vệ và bồi thẩm đoàn đã miễn tội cho họ.

2. Mùa xuân năm 1970, tại Jackson, bang Mississippi, trên khu bãi của trường đại học bang Jackson, một trường học dành cho người Mỹ gốc Phi, cảnh sát đã lập hàng rào chống đạn, sử dụng súng ngắn, súng trường và một khẩu tiểu liên để trấn áp vụ nổi loạn của sinh viên. 4 trăm viên đạn đã xả thẳng vào ký túc xá nữ, hai sinh viên da đen thiệt mạng. Tòa án địa phương xác định cuộc tấn công đó là “chính đáng” và Quan tòa Harold Cox của tòa án quận (người được chính Kennedy bổ nhiệm) tuyên bố những sinh viên có liên quan đến vụ nổi loạn đáng “phải chịu kết cục thương vong hoặc chết”.

3. Vào tháng 4 năm 1970 tại Boston, một cảnh sát đã bắn chết một người đàn ông da đen không có vũ khí, ông ta là bệnh nhân của bệnh viện thành phố Boston. Viên cảnh sát đó đã bắn năm phát đạn khi người đàn ông da

đen kia định tấn công anh ta. Chánh tòa thành phố Boston đã miễn tội cho viên cảnh sát.

4. Tại Augusta, bang Georgia vào tháng 5 năm 1970, 6 người da đen đã bị bắn chết trong khi đang cướp phá và gây náo loạn trong thành phố.

Tờ New York Times đã viết:

Một báo cáo bí mật của cảnh sát chỉ ra rằng ít nhất năm trong số các nạn nhân đã bị cảnh sát giết chết...

Chứng kiến cái chết của một người trong số đó, một nhân chứng nói anh ta đã nhìn thấy viên cảnh sát người da đen và cộng sự da trắng của mình bắn chín phát vào sau lưng của một người bị tình nghi. Charles A. Reid – một doanh nhân 38 tuổi bức xúc nói: Họ đã không hề bắn cảnh cáo hay yêu cầu người đàn ông đó dừng lại...

5. Vào tháng 4 năm 1970, một phiên tòa liên bang tại Boston bắt được một cảnh sát đã sử dụng “vũ lực quá mức” đối với hai người lính người da đen đến từ Fort Devens, một người trong số họ đã phải khâu 12 mũi trên đầu và quan tòa đã phạt quân nhân đó 3 đô-la bồi thường thiệt hại.

Đây chỉ là những trường hợp “thông thường”, lặp đi lặp lại liên tiếp trong lịch sử của nước Mỹ, diễn ra ngẫu nhiên nhưng lại liên tục và dai dẳng song hành bên cạnh nạn phân biệt chủng tộc trong các tổ chức, trong ý thức của đất nước. Nhưng vẫn có một điều gì đó khác – một kế hoạch trước nạn bạo lực đối với các nhà tổ chức đấu tranh của người da đen, do cảnh sát và FBI tiến hành. Đúng 5 giờ sáng ngày 4 tháng 12 năm 1969, một đội cảnh sát Chicago được trang bị súng tiểu liên và súng ngắn đã bất ngờ đột kích vào một căn hộ nơi thành viên của phong trào Những con báo đen sinh sống. Họ đã bắn khoảng 80-200 viên đạn vào trong căn hộ, giết chết Fred Hampton – thủ lĩnh 21 tuổi của tổ chức này và một thành viên khác là Mark Clark.

Nhiều năm sau, trong một phiên tòa người ta đã khám phá ra rằng FBI đã cài một kẻ chỉ điểm vào trong hàng ngũ tổ chức Những con báo đen, kẻ đó đã cung cấp cho cảnh sát sơ đồ căn hộ, trong đó chỉ rõ phòng riêng của Fred Hampton.

Phải chăng chính phủ đã chuyển sang hậu thuẫn cho các hành vi giết người và khủng bố bởi những sự nhượng bộ về pháp lý – các đạo luật, các bài diễn thuyết, âm điệu của bài thánh ca về dân quyền “*We shall overcome*” (Chúng ta sẽ vượt qua) của Tổng thống Lyndon Johnson. Sau này người ta đã phát hiện ra rằng chính phủ, trong những năm tháng sôi sục của phong trào dân quyền, một mặt công khai chấp nhận những nhượng bộ thông qua Quốc hội, mặt khác vẫn ngầm ra lệnh cho FBI tấn công và giải tán các nhóm đấu tranh của người Mỹ gốc Phi. Từ năm 1956-1971, trong bản tổng kết *Counterintelligence Program* (Chương trình hoạt động tình báo – hay còn gọi là COINTELPRO), các số liệu cho thấy FBI đã tiến hành 296 hoạt động chống lại các nhóm người da đen. Trong một báo cáo bí mật gửi Tổng thống Nixon năm 1970, FBI đã thông báo rằng: “cuộc thăm dò ý kiến mới đây cho thấy gần 25% công dân da đen ủng hộ cho tổ chức Những con báo đen, trong đó có tới 43% là thanh niên da đen trẻ dưới 21 tuổi.” Phải chăng chính phủ lo ngại người da đen sẽ chuyển sự quan tâm của họ từ khía cạnh quyền bầu cử có thể kiểm soát và chi phối sang mục tiêu nguy hiểm hơn là sự giàu có và nghèo đói – sự xung đột về tầng lớp? Năm 1966, một nhóm 70 người da đen nghèo tại Greenville, bang Mississippi đã chiếm đóng một doanh trại bỏ không của không quân cho đến khi quân đội tới đàn áp và giành lại. Bà Unita Blackwell, một người dân địa phương cho biết:

Tôi thấy chính phủ liên bang đã chứng tỏ rằng họ không quan tâm gì đến dân nghèo. Mọi thứ chúng tôi yêu cầu suốt những năm qua chỉ được thực hiện trên giấy tờ và chưa bao giờ trở thành hiện thực. Chúng tôi, những người dân nghèo của bang Mississippi đã mệt mỏi rồi. Chúng tôi mệt mỏi

với chính phủ liên bang, vì thế chúng tôi đang tự gây dựng cho riêng mình một chính phủ, bởi vì chúng tôi không có một chính phủ đại diện cho mình.

Các cuộc bạo loạn tại Detroit năm 1967 đã dẫn đến thành lập một tổ chức nhằm tập hợp các công nhân người Mỹ gốc Phi hướng tới thay đổi cách mạng. Tổ chức đó là League of Revolutionary Black Workers (Liên đoàn Công nhân Cách mạng đen), tổ chức đã kéo dài hoạt động đến tận năm 1971 và đã có ảnh hưởng tới hàng nghìn công nhân da đen tại Detroit trong suốt thời gian hoạt động.

Vấn đề mới nảy sinh được nhấn mạnh là nguy hiểm hơn vấn đề Dân quyền bởi vì vấn đề đó tạo ra khả năng người da đen và da trắng đồng thuận về vấn đề phân biệt giai tầng xã hội. Quay trở lại vào tháng 11 năm 1963, A. Philip Randolph phát biểu tại cuộc họp của Liên hiệp Lao động và Đại hội các tổ chức kỹ nghệ Hoa Kỳ về phong trào dân quyền và dự đoán trước được phương hướng của nó: “Sự phản kháng của người da đen ngày hôm nay chỉ là sự bất bình đầu tiên của ‘tầng lớp dưới’. Khi người da đen xuống đường, những người thất nghiệp từ mọi sắc tộc khác cũng sẽ theo chân họ.”

Để xoa dịu người da đen, chính phủ đã sử dụng một cách đã từng được áp dụng đối với những người da trắng trước đây – đó là lôi kéo một số ít tham gia vào thể chế với những hứa hẹn về lợi ích kinh tế. Trong một buổi nói chuyện về “chủ nghĩa tư bản gốc Phi” được tổ chức sau đó, các lãnh đạo của Hiệp hội quốc gia vì sự tiến bộ của người da màu và CORE đã được mời đến Nhà Trắng. James Farmer của CORE, một chiến sỹ và là một thành viên của phong trào Hành trình tự do trước đây đã được bổ nhiệm vào một vị trí quan trọng trong chính quyền của Tổng thống Nixon. Floyd McKissick của CORE đã nhận được khoản vay 14 triệu đô-la từ chính phủ để phát triển một khu đô thị tại Bắc Carolina. Lyndon Johnson đã thành lập Phòng Cơ hội Kinh tế với mục tiêu tạo công ăn việc làm cho người da đen, Nixon thì thành lập nên Phòng các Doanh nghiệp kinh doanh nhỏ.

Ngân hàng Chase Manhattan và gia đình Rockefeller (người điều hành Chase) thể hiện sự quan tâm đặc biệt tới việc phát triển “chủ nghĩa tư bản da đen”. Gia đình Rockefeller luôn luôn bảo trợ về tài chính cho Liên minh thành phố và có ảnh hưởng mạnh đến giáo dục người da đen thông qua sự hỗ trợ của họ dành cho các trường đại học của người da đen tại miền Nam. David Rockefeller cố gắng thuyết phục những người bạn tư bản của mình rằng giúp đỡ những người da đen kinh doanh nhỏ bằng nguồn vốn có thể chỉ đem lại kết quả ngắn hạn, vì thế việc cần thiết là phải “hình thành một môi trường kinh doanh mà trong đó có thể thu được lợi nhuận trong bốn năm, năm năm, hoặc mười năm tới”. Với tất cả các điều kiện này, các doanh nghiệp của người Mỹ gốc Phi duy trì được kinh doanh nhỏ. Năm 1974, tập đoàn Motown, tập đoàn lớn nhất của người Mỹ gốc Phi đạt doanh thu là 45 triệu đô-la, trong khi doanh số bán của tập đoàn Exxon là 42 tỷ đô-la. Tổng doanh thu của các doanh nghiệp do người da đen sở hữu chỉ chiếm 0,3% trong tổng thu nhập từ các ngành nghề kinh tế.

Sự thay đổi không lớn, nhưng việc quảng bá truyền thông cho những thành tựu khiêm tốn ấy lớn hơn nhiều. Nhiều nhân vật da đen tiêu biểu đã xuất hiện trên báo chí và truyền hình, tạo nên ấn tượng mới về sự thay đổi và chuyển sang một xu hướng mới tập trung vào một số các cá nhân lãnh đạo da đen quan trọng.

Trong cộng đồng người da đen có nhiều dư luận lên tiếng công kích điều này. Robert Allen, trong tác phẩm *Black Awakening in Capitalist America* (Sự thức tỉnh của người da đen trong lòng tư bản Mỹ) viết:

Nếu một cộng đồng nói chung nhắm vào mục tiêu lợi ích, thì cộng đồng đó về căn bản phải được tổ chức để quản lý một cách hiệu quả nền kinh tế nội bộ và các mối quan hệ kinh doanh với người Mỹ da trắng. Các doanh nghiệp của người da đen phải được đối xử và hoạt động như là một tài sản xã hội, thuộc về cộng đồng chung của người da đen, chứ không phải là tài

sản riêng của cá nhân hay của một nhóm các cá thể nào cả. Điều này đòi hỏi phải triệt tiêu các mối quan hệ tài sản tư bản trong cộng đồng người da đen và thay thế chúng bằng một nền kinh tế công cộng có kế hoạch.

Một người phụ nữ gốc Phi tên là Patricia Robinson viết trong một cuốn sách được xuất bản tại Boston vào năm 1970 mang tựa đề Poor Black Woman (Người phụ nữ da đen nghèo khổ) đã liên tưởng chủ nghĩa tư bản với thói gia trưởng của người đàn ông, và nói với người phụ nữ da đen đó “hãy tự liên kết với những người nghèo trên thế giới rộng lớn hơn cùng với những cuộc cách mạng của họ.” Bà đã nói người phụ nữ da đen nghèo không phải là “vấn đề về hệ thống kinh tế và xã hội” trong quá khứ, nhưng hiện tại và trên thực tế, cô ấy phải “bắt đầu đặt vấn đề với sự thống trị đầy áp đặt của đàn ông và của tầng lớp xã hội đã ép buộc nó – chủ nghĩa tư bản”.

Margaret Wright, một người phụ nữ da đen khác nói rằng bà ta không chiến đấu đòi sự công bằng với đàn ông nếu điều đó bao hàm ý nghĩa công bằng trong một thế giới giết chóc và cạnh tranh. “Tôi không muốn cạnh tranh trong vị trí lợi dụng đáng ghê tởm. Tôi không muốn lợi dụng bất kỳ ai... Tôi muốn quyền được là người da đen và là chính mình...”

Hệ thống xã hội đang hoạt động vất vả trước thời điểm cuối những năm 1960 và đầu những năm 1970, để kiềm chế nguy cơ bùng nổ tiềm tàng những phản ứng của người da đen. Đông đảo người da đen đã tham gia bầu cử tại các bang miền Nam. Và vào năm 1968, trong cuộc bầu cử của Đảng Dân chủ, ba người da đen đã được bầu vào đại cử tri của bang Mississippi. Đến năm 1977, có hai nghìn người da đen làm việc trong các cơ quan hành chính nhà nước tại 11 tiểu bang của miền Nam (năm 1965 con số này là 72 người). Trong số đó có hai đại biểu Quốc hội, 11 thượng nghị sỹ bang, 95 đại cử tri, 267 ủy viên hội đồng hạt, 76 thị trưởng, 824 thành viên hội đồng thành phố, 18 cảnh sát trưởng, 508 thành viên ủy ban giáo dục. Đó là một

sự tiến bộ đáng kể. Tuy nhiên, nếu so sánh tuyệt đối thì người da đen chiếm hơn 20% dân số miền Nam nhưng chỉ giữ không quá 3% các vị trí trong cơ quan dân cử. Năm 1977, một phóng viên của *New York Times* phân tích tình hình mới này và chỉ ra rằng thậm chí dù người da đen có nắm giữ những văn phòng, những vị trí quan trọng quan trọng trong thành phố, thì: “Người da trắng vẫn luôn luôn nắm giữ sức mạnh kinh tế.” Sau khi một người da đen tên là Maynard Jackson trở thành thị trưởng của thành phố Atlanta thì “người da trắng vẫn tiếp tục sử dụng đòn bẩy kinh tế để duy trì sức ảnh hưởng của mình”.

Những người da đen miền Nam đã có thể bước chân vào các khách sạn và nhà hàng trong thành phố mà không bị ngăn cấm. Ngày càng nhiều người da đen có cơ hội được học tại các trường cao đẳng và đại học, trường luật hay trường y. Các thành phố miền Bắc đang nỗ lực lập nên các trường học đa sắc tộc, mặc dù đâu đó vẫn tồn tại sự kỳ thị chủng tộc trong nhà trường. Tuy nhiên, trong tác phẩm *Poor People's Movements* (Sự biến động của tầng lớp nghèo), Frances Piven và Richard Cloward còn đề cập tới những vấn đề khác, như “tình trạng đang hủy hoại tầng lớp da đen thấp kém”: nạn thất nghiệp, sự suy đồi của các khu ổ chuột, tội phạm gia tăng, nghiện ma túy, bạo lực...

Mùa hè năm 1977, Bộ Lao động đã thông báo tỷ lệ thanh niên da đen thất nghiệp là 34,8%. Một tầng lớp người da đen trung lưu mới xuất hiện trong cộng đồng người da đen đã làm biến đổi khá lớn số liệu thống kê về thu nhập của người da đen – nhưng có sự cách biệt lớn giữa thu nhập của nhóm những người da đen tầng lớp trung lưu mới nổi và thu nhập của nhóm nghèo.

Mặc dù các cơ hội mới được tạo ra cho một nhóm nhỏ người da đen, thu nhập của các gia đình da đen bậc trung năm 1977 vẫn chỉ bằng 60% so với của gia đình da trắng. Những người da đen có nguy cơ mắc tiểu đường cao

gấp hai lần, nguy cơ là nạn nhân của tình trạng bạo lực phát sinh từ nghèo đói và sự tuyệt vọng của các khu ổ chuột cao gấp 7 lần.

Một bài viết trên tờ *New York Times* vào năm 1978 đã viết: “... những nơi từng trải qua các cuộc bạo loạn vào năm 1960, với một vài ngoại lệ đã thay đổi ít nhiều, nhưng tình trạng đói nghèo vẫn lan rộng hầu hết khắp các thành phố”.

Những số liệu thống kê không nói lên được toàn bộ câu chuyện. Nạn phân biệt chủng tộc luôn là một thách thức của quốc gia, không chỉ riêng miền Nam, mà còn nổi lên tại các thành phố miền Bắc. Chính phủ liên bang nhượng bộ người da đen nghèo, nhưng vô hình chung đã đẩy họ vào thế đối đầu về quyền lợi với người nghèo da trắng, bởi chính hệ thống này đã làm khan hiếm tài nguyên. Người da đen vừa thoát ra khỏi chế độ nô lệ lại rơi vào vòng áp chế của chế độ tư bản, đã từ lâu họ bị buộc phải xung đột với người da trắng do sự khan hiếm việc làm. Hiện tại, với sự xóa bỏ tình trạng phân biệt đối xử trong trường học, những người da đen đang cố gắng trở thành hàng xóm tại những nơi mà người da trắng nghèo khổ sống, đông đúc, phiền phức, và dễ dàng có thể trở thành mục tiêu của sự giận dữ. Tháng 11 năm 1977, tạp chí *Boston Globe* tường thuật lại:

Một gia đình sáu người gốc Tây Ban Nha đã phải lẩn trốn khỏi căn hộ của mình tại khu vực đồi Savin của vùng Dorchester ngày hôm qua sau một tuần liên tiếp bị một nhóm thanh niên da trắng ném đá và đập phá cửa sổ. Cảnh sát nói đó là những cuộc tấn công vì động cơ sắc tộc.

Tại Boston, việc đưa trẻ em da đen đến trường học dành cho người da trắng và người da trắng đến trường của người da đen đã tạo nên một làn sóng bạo lực mới trong các vùng phụ cận có người da trắng sinh sống. Sử dụng xe buýt công cộng liên kết các trường học – là việc làm được chính phủ và các thẩm phán hỗ trợ để đáp lại phong trào của người da đen – đó là một sự nhượng bộ khéo léo với phong trào chống đối. Nhưng nó có một tác động

không mong muốn khác là đẩy những người nghèo da trắng và da đen vào cuộc cạnh tranh khốc liệt vì cơ sở vật chất của các trường học tồi tàn và không đầy đủ.

Phải chăng dân cư da đen, những người sống tập trung trong các khu ổ chuột, bị phân chia bởi sự phát triển của một bộ phận tầng lớp trung lưu, bị tàn sát bởi đói nghèo, bị chính phủ tấn công, bị ép buộc xung đột với người da trắng, họ chấp nhận nằm trong sự kiểm soát? Chắc chắn không phải vậy. Vào những năm giữa những năm 1970, không xảy ra phong trào lớn nào của người da đen. Nhưng sự nhận thức mới về vị thế của người da đen đã nảy mầm và tiếp tục lớn mạnh. Những người da trắng và da đen đang đứng giữa ranh giới chủng tộc ở miền Nam đã thống nhất lại thành một tầng lớp đấu tranh chống lại giới chủ. Vào năm 1971, hai nghìn thợ mộc tại Mississippi, cả người da trắng lẫn người da đen, đã cùng nhau phản đối phương pháp đo gỗ mới dẫn đến hạ thấp mức lương. Đế chế công nghiệp dệt của J. P. Stevens đã thuê tới 44 nghìn công nhân làm việc trong 85 nhà máy, hầu hết đều ở miền Nam. Những người thợ dệt da đen và da trắng đã cùng nhau thành lập công đoàn của mình. Năm 1977, tại Tifton và Milledgeville, bang Georgia, những công nhân da đen và da trắng trong nhà máy đã tập hợp nhau lại thành lập công đoàn bảo vệ quyền lợi cho mình.

Liệu phong trào mới của người da đen có vượt qua giới hạn về các hành động như phong trào Dân quyền của những năm 1960, các cuộc bạo động tự phát trong các thành phố của những năm 1970, hay chính sách ly khai đối với sự liên minh của người da trắng và da đen trong mỗi liên minh lịch sử mới? Thật khó vì không có cách nào để biết được điều này. Vào năm 1978, có 6 triệu người da đen thất nghiệp. Như Langston Hughes đã nói, điều gì sẽ đến với một giấc mơ bị ngăn cản? Nó sẽ lụi tàn hay bùng nổ? Nếu nó bùng nổ, như đã từng diễn ra trong quá khứ, nó sẽ đi kèm với một nguyên nhân tất yếu – bất công trong các điều kiện sống của người Mỹ gốc Phi – nhưng không ai biết khi nào nó sẽ xảy ra.

18. VIỆT NAM: MỘT CHIẾN THẮNG KHÔNG TƯỞNG

Từ năm 1964 đến năm 1972, quốc gia giàu có nhất và hùng mạnh nhất trong lịch sử thế giới với sức mạnh quân sự vượt trội, cùng số lượng bom đạn sánh ngang với bom nguyên tử đã thất bại trong việc khuất phục cuộc cách mạng giải phóng dân tộc tại một quốc gia nông nghiệp nhỏ bé. Khi Hoa Kỳ gây chiến tại Việt Nam, đó là cuộc chiến không cân sức giữa nền công nghệ kỹ thuật tân tiến nhất với những con người bình thường bằng xương bằng thịt. Và con người đã chiến thắng.

Trong suốt quá trình chiến tranh, một làn sóng phản đối mạnh mẽ nhất và vĩ đại nhất mà nước Mỹ từng trải qua đã đóng vai trò then chốt trong việc chấm dứt cuộc chiến vô nghĩa đó.

Một loạt sự kiện đáng chú ý khác đã diễn ra trong những năm 1960.

Mùa thu năm 1945, Phát-xít Nhật đầu hàng và rút khỏi Đông Dương, mảnh đất trước đó là thuộc địa của thực dân Pháp. Trong khi đó, cuộc cách mạng giải phóng nhằm chấm dứt chế độ thuộc địa và đem lại cuộc sống mới cho những người nông dân ở Đông Dương đã nhanh chóng được nhen nhóm. Dưới sự lãnh đạo của nhà Cộng sản vĩ đại Hồ Chí Minh, quần chúng nhân dân đã dũng cảm đứng lên chiến đấu chống lại Phát-xít Nhật, và cuối năm 1945 tại Hà Nội, trong một sự kiện trọng đại với sự tham gia của một triệu người, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc bản Tuyên ngôn Độc lập, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Được trích dẫn một phần từ Tuyên ngôn về Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp cùng *Tuyên ngôn Độc lập* của Mỹ, bản *Tuyên ngôn* được bắt đầu bằng mệnh đề: “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc.” Cũng giống như lời trách móc mà người

Mỹ dành cho Nhà vua Anh năm 1776, người Việt Nam nay cũng đang nói lên những oán than của họ trước luật lệ hà khắc của người Pháp:

Chúng thi hành những luật pháp dã man... Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu. Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân... Chúng cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu...

Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lý, làm cho dân ta, nhất là dân cày và dân buôn trở nên bần cùng...

... cuối năm ngoái sang đầu năm nay... hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói...

Toàn dân Việt Nam, trên dưới một lòng kiên quyết chống lại âm mưu của bọn thực dân Pháp nhằm tái chiếm nước ta.

Hai tác giả Daniel Ellsberg và Anthony Russo sau khi nghiên cứu “tài liệu tuyệt mật” về chiến tranh Việt Nam của Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ, được công bố trong *Báo cáo của Lầu Năm Góc* (Pentagon Papers), đã khắc họa về Chủ tịch Hồ Chí Minh như sau:

... Hồ Chí Minh đã xây dựng lực lượng Việt minh thành một tổ chức chính trị duy nhất rộng khắp Việt Nam, có khả năng kháng chiến hiệu quả chống Phát-xít Nhật và thực dân Pháp. ông là nhà lãnh đạo chiến tranh Việt Nam duy nhất giành được sự ủng hộ của cả một dân tộc, và ông đã tạo dựng nên niềm tin tuyệt đối cho nhân dân Việt Nam khi đánh bại hoàn toàn Phát-xít Nhật vào tháng 8 năm 1945... khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mở ra một giai đoạn mới cho sự tiếp nhận các lực lượng đồng minh...

Các thế lực ngoại bang phương Tây đã cố sức tìm mọi cách để thay đổi điều này. Anh chiếm đóng phía Nam Đông Dương và sau đó trả lại cho người

Pháp. Trung Hoa Dân quốc (dưới sự lãnh đạo của Tưởng Giới Thạch) chiếm giữ phía Bắc Đông Dương và được Hoa Kỳ thuyết phục trả lại cho người Pháp. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tuyên bố với một nhà báo Mỹ: “Chúng tôi hoàn toàn đứng trên đôi chân của mình... Chúng tôi sẽ phải dựa vào chính bản thân mình.”

Từ tháng 10 năm 1945 đến tháng 2 năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết tám bức thư gửi đến Tổng thống Truman để nhắc nhở ông ta về quyền tự quyết được nêu trong Hiến chương Đại Tây Dương. Một trong số những bức thư đó đã được gửi cho cả Liên Hiệp Quốc:

Tôi muốn các ngài chú ý sâu sắc đến những vấn đề liên quan đến lòng nhân đạo sau. Hai triệu người Việt Nam đã chết đói trong mùa đông năm 1944 và mùa xuân 1945 vì hậu quả chính sách bỏ đói của thực dân Pháp, những kẻ đã tịch thu và cất giữ cho đến khi chúng kiểm soát toàn bộ lúa gạo hiện có... Ba phần tư đất canh tác bị ngập lụt vào mùa hè 1945, rồi tiếp đến là hạn hán khắc nghiệt; năm phần sáu sản lượng thu hoạch đã bị mất... Nhiều người đang chết đói... Nếu các thế lực lớn mạnh nhất thế giới cùng các tổ chức cứu viện quốc tế không trợ giúp chúng tôi ngay lập tức, chúng tôi sẽ phải đối mặt với một thảm họa...

Truman chưa bao giờ hồi âm lá thư đó.

Tháng 10 năm 1946, thực dân Pháp ném bom Hải Phòng, một thành phố cảng phía Bắc Việt Nam, mở màn cuộc chiến kéo dài tám năm giữa lực lượng Việt minh và thực dân Pháp. Năm 1949, Đảng Cộng sản Trung Quốc giành thắng lợi và một năm sau, chiến tranh Triều Tiên nổ ra, nước Mỹ ngay sau đó cũng bắt đầu cung cấp một khối lượng lớn viện trợ quân sự cho thực dân Pháp. Năm 1954, Hoa Kỳ tặng cường 300 nghìn súng máy loại nhỏ, đủ để trang bị cho toàn bộ quân đội Pháp tại Đông Dương cùng 1 tỷ đô-la; có thể nói, 80% chiến phí của thực dân Pháp là do Hoa Kỳ tài trợ.

Câu hỏi đặt ra là tại sao Hoa Kỳ lại làm như vậy? Đối với dư luận, đó là vì Hoa Kỳ đang trợ giúp nước Pháp ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản ở châu Á, nhưng bản chất thật sự của vấn đề không phải vậy. Năm 1950, trong một báo cáo bí mật của Hội đồng An ninh Quốc gia (cơ quan cố vấn trực tiếp cho Tổng thống về chính sách ngoại giao), có một học thuyết được đưa ra gọi là “Lý thuyết domino” – được hiểu là các quốc gia cũng giống như một hàng các quân cờ domino, nếu một quốc gia theo chủ nghĩa cộng sản thì quốc gia tiếp theo sẽ làm tương tự... Và do đó việc quan trọng ở đây là phải dập tắt ý định đó ngay trong trứng nước khi nó được nhen nhóm từ quốc gia đầu tiên.

Một báo cáo bí mật khác của Hội đồng An ninh Quốc gia vào tháng 6 năm 1952 đã chỉ ra:

Sự lớn mạnh của Cộng sản trên toàn cõi Đông Nam Á sẽ làm cho vị thế của Hoa Kỳ tại các căn cứ quân sự dọc theo bờ biển Trung Quốc, Philippine, Đài Loan, Nhật Bản, Triều Tiên và ngoài khơi Thái Bình Dương trở nên không ổn định và đe dọa nghiêm trọng đến lợi ích an ninh của Hoa Kỳ tại vùng Viễn Đông.

Và:

Đông Nam Á, đặc biệt là Mã Lai và Indonesia, nơi có những nguồn tài nguyên quan trọng như cao su và thiếc, và là nhà sản xuất dầu thô cũng như các nguyên liệu quan trọng mang tính chiến lược khác...

Bản báo cáo cũng nhấn mạnh rằng Nhật Bản phụ thuộc rất lớn vào lượng lúa gạo của Đông Nam Á, và chiến thắng Cộng sản sẽ ngăn chặn được khuynh hướng thân Cộng sản của Nhật Bản.

Năm 1953, trong một nghiên cứu của Quốc hội đã nêu: “Khu vực Đông Dương là nơi hết sức giàu có về lúa gạo, cao su, than đá và quặng sắt. Vị trí

của khu vực này chính là chìa khóa then chốt đối với phần còn lại của Đông Nam á”. Cũng trong năm đó, một báo cáo khác của Bộ Ngoại giao đưa ra nhận định: thực dân Pháp đã hoàn toàn thất bại trong cuộc chiến ở Đông Dương cũng như không có được sự hỗ trợ đầy đủ từ mẫu quốc, và lo sợ rằng một sự thỏa hiệp với Việt minh lúc này “sẽ dẫn đến một thất bại toàn diện đối với chủ nghĩa cộng sản ở bán đảo Đông Dương và trên toàn Đông Nam á”. Bản báo cáo đi đến kết luận: “Nếu người Pháp quyết định rút quân, người Mỹ sẽ phải cân nhắc xem liệu có nên tiếp quản khu vực này hay không.”

Năm 1954, thực dân Pháp buộc phải rút quân vì đã không thể chiến thắng được tinh thần chiến đấu quật cường của dân tộc Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và phong trào cách mạng giải phóng dân tộc.

Một hội nghị quốc tế được tổ chức tại Geneva đã thông qua Hiệp định về vấn đề hòa bình cho bán đảo Đông Dương. Hiệp định bãi bỏ quyền cai trị của người Pháp trên bán đảo Đông Dương, công nhận nền độc lập của ba quốc gia Việt Nam, Lào và Campuchia; chính thức chấm dứt chế độ thực dân Pháp tại Đông Dương. Nội dung chính của Hiệp định Geneva là tạm thời chia Việt Nam thành hai vùng tập kết quân sự: chính quyền và quân đội khối Liên hiệp Pháp sẽ tạm thời rút quân vào miền Nam, chính quyền và quân đội Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẽ tiếp quản miền Bắc, và một cuộc bầu cử thống nhất sẽ được tiến hành sau hai năm trên toàn lãnh thổ Việt Nam để bầu chọn chính phủ của riêng người dân Việt Nam.

Hoa Kỳ ngay lập tức ngăn chặn quá trình thống nhất đó, biến miền Nam Việt Nam thành căn cứ của người Mỹ. Hoa Kỳ đưa Ngô Đình Diệm lên làm tổng thống của chính phủ miền Nam Việt Nam, xúi giục Diệm không tổ chức bầu cử theo Hiệp định nhằm ngăn cản việc thống nhất Việt Nam. Một bản hồi ký của Tham mưu trưởng đầu năm 1954 đã viết: Các thông tin tình báo cho thấy “gần như chắc chắn quyền lãnh đạo ba nước liên minh [Lào,

Campuchia và Việt Nam – ba bộ phận của bán đảo Đông Dương được Hội nghị Geneva thành lập] sẽ rơi vào tay Cộng sản. Hết lần này đến lần khác, Diệm khước từ đề nghị bầu cử do phía Việt minh đưa ra, chính quyền của Diệm ngày càng được củng cố vững chắc bằng tiền và vũ trang của Mỹ. Một đánh giá trong *Báo cáo của Lầu Năm Góc* viết: “Miền Nam Việt Nam về cơ bản là thành quả sáng tạo của Hoa Kỳ.”

Chính quyền Diệm ngày càng mất uy tín. Diệm theo Đạo Thiên chúa trong khi hầu hết người dân Việt Nam theo Đạo Phật; Diệm thân thiết với địa chủ trong khi đây lại là đất nước của tầng lớp nông dân. Chính sách cải cách ruộng đất của Diệm đã làm thay đổi cơ bản mọi nguyên tắc vốn có. Diệm thay thế những người đứng đầu các tỉnh bằng tay sai thân tín của mình và bổ nhiệm họ tại Sài Gòn; tính đến năm 1962, 88% các tỉnh trưởng là quân nhân. Diệm còn bắt giam bất cứ ai dám công khai chỉ trích chế độ và không tuân theo cải cách.

Sự phản kháng bùng phát mạnh mẽ tại các vùng nông thôn miền Nam Việt Nam, những nơi mà bộ máy chính quyền của Diệm không thể với tới. Năm 1958, những hoạt động du kích chống phá chính quyền Ngô Đình Diệm liên tiếp nổ ra. Chế độ Cộng sản Hà Nội đã viện trợ, tuyên truyền khích lệ và đưa cán bộ vào Nam – hầu hết trong số họ là người miền Nam đã ra Bắc học tập sau Hiệp định Geneva – để hỗ trợ cho chiến tranh du kích. Năm 1960, Mặt trận Dân tộc Giải phóng (National Liberation Front – NLF) được thành lập ở miền Nam. Tổ chức này đã thống nhất các bộ phận đấu tranh chống chính quyền với nền tảng sức mạnh là người nông dân miền Nam Việt Nam, những người coi cách mạng là con đường duy nhất thay đổi vận mệnh của họ. Dựa trên một loạt tài liệu thu thập được kết hợp với nhiều buổi phỏng vấn nạn nhân trong các cuộc bắt bớ, Douglas Pike, chuyên viên phân tích của chính phủ Hoa Kỳ, trong tác phẩm mang tựa đề *Viet Cong* (Việt Cộng), đã đánh giá chân thực và khách quan về những khó khăn mà nước Mỹ phải đối mặt:

Trong tổng số 2.561 khu vực làng quê miền Nam Việt Nam, Mặt trận Dân tộc Giải phóng – NLF đã tạo dựng thành công một mạng lưới các tổ chức chính trị xã hội rộng khắp trong một quốc gia, nơi mà các tổ chức quần chúng... gần như không tồn tại. Tính đến trước thời điểm đó, chưa có đảng phái chính trị nào, ngoại trừ NLF, tại miền Nam Việt Nam có được quy mô như vậy.

Pike viết tiếp: “Những người Cộng sản đã đem đến những thay đổi xã hội đáng kể và rộng khắp cho các làng quê ở miền Nam Việt Nam thông qua hình thức tuyên truyền, dân vận.” Có thể nói, họ giống các nhà tổ chức nhiều hơn là những người lính. “Ấn tượng mạnh mẽ nhất của tôi về Mặt trận Dân tộc Giải phóng là họ đang tiến hành một cuộc cách mạng xã hội toàn diện và một cuộc chiến tranh toàn diện.” Việc đông đảo quần chúng nông dân tham gia phong trào cách mạng thật sự khiến Pike ngạc nhiên. “Người nông dân Việt Nam không chỉ đơn thuần là quân cờ trên mặt trận đấu tranh mà họ còn đóng vai trò là nhân tố tích cực chủ động tạo ra sự đột phá. Họ chính là sự đột phá.” ông nhận xét:

Những nỗ lực trong việc xây dựng tổ chức này là... nhằm mục đích tạo lập trật tự xã hội và xây dựng khả năng tự quản cho các vùng làng quê. Đây có thể coi là một bước đột phá ban đầu của Mặt trận Dân tộc Giải phóng. Không tiêu diệt lính Ngụy, không chiếm đóng đất đai nhà cửa, không tiến hành các trận đánh... nhưng tổ chức về chiều sâu cho người nông dân thông qua các công cụ tự quản.

Pike ước tính số thành viên của NLF vào đầu năm 1962 là khoảng 300 nghìn người. *Báo cáo của Lầu Năm Góc* viết về giai đoạn này như sau: “Chỉ có Việt Cộng là giành được sự ủng hộ cũng như có được ảnh hưởng thật sự lên vùng nông thôn rộng lớn.”

Đầu năm 1961, tổng thống mới đắc cử J. F. Kennedy đã tiếp tục duy trì chính sách của Truman và Eisenhower tại Đông Nam á. Theo Báo cáo của

Lầu Năm Góc, gần như ngay lập tức, ông ta đã phê duyệt triển khai các chiến dịch quân sự đặc biệt đa dạng tại Việt Nam và Lào, trong đó bao gồm “phái điệp viên thâm nhập miền Bắc Việt Nam” để “phá hoại và quấy rối”. Trở lại năm 1956, Kennedy từng phát biểu về “sự thành công đáng kinh ngạc của Tổng thống Diệm” và gọi thể chế Việt Nam Cộng hòa của Diệm là “Sự giải phóng chính trị đầy cảm hứng cho quốc gia này.”

Tháng 6 năm 1963, tại quảng trường công cộng Sài Gòn, một nhà sư Phật giáo đã tự thiêu để phản đối chiến tranh. Sau đó, ngày càng nhiều tăng ni tự thiêu để tỏ rõ sự phản kháng đối với chính quyền Ngô Đình Diệm. Diệm ra lệnh cho cảnh sát lùng sục các tụ điểm sinh hoạt tôn giáo, làm bị thương 30 nhà sư, bắt giữ 1.400 người và đóng cửa rất nhiều chùa chiền. Các cuộc biểu tình quy mô lớn vẫn liên tiếp diễn ra trong thành phố. Cảnh sát đã bắn vào đoàn người biểu tình và làm 9 người thiệt mạng. Tại cố đô Huế, 10 nghìn người đã xuống đường biểu tình phản đối chiến tranh.

Theo Hiệp định Geneva, Hoa Kỳ được phép lưu lại 685 cố vấn quân sự tại miền Nam Việt Nam. Nhưng trên thực tế, số lượng cố vấn mà Eisenhower bí mật phái sang Việt Nam có thể lên tới vài nghìn người. Dưới thời Kennedy, con số này tăng lên 16 nghìn, một số đã trực tiếp tham gia chiến đấu. Tuy nhiên, Diệm đã hoàn toàn thất bại trong việc giành quyền kiểm soát vùng nông thôn miền Nam Việt Nam từ tay Mặt trận Dân tộc Giải phóng.

Diệm trở thành một rào cản đối với nỗ lực kiểm soát toàn bộ Việt Nam. Một số tướng lĩnh Việt Nam Cộng hòa có âm mưu lật đổ chế độ của Diệm. Họ tìm cách móc nối với một thành viên CIA tên là Lucien Conein. Conein đã có cuộc gặp bí mật với đại sứ Mỹ Henry-Cabot Lodge, người rất hăng hái với những phi vụ táo bạo kiểu ấy. *Báo cáo của Lầu Năm Góc* cho biết, ngày 25 tháng 10, Lodge đã thông báo với trợ lý của Kennedy là McGeorge Bundy: “Cá nhân tôi hoàn toàn tán thành cuộc gặp giữa Tướng Trần Văn Đôn và Conein, một người luôn thực thi chính xác và dứt khoát các mệnh

lệnh của tôi.” Tổng thống Kennedy tỏ ra khá lưỡng lự, nhưng đã không làm gì để cảnh cáo Diệm. Trên thực tế, trong khoảng thời gian sau khi liên lạc với kẻ chủ mưu thông qua Conein và trước khi đảo chính diễn ra, Lodge đi nghỉ cuối tuần cùng Diệm tại một khu nghỉ dưỡng bên bờ biển. Ngày 1 tháng 11 năm 1963, khi các tướng lĩnh tấn công vào Dinh Tổng thống, Diệm đã gọi cho đại sứ Lodge và cuộc đối thoại giữa hai người được ghi lại như sau:

Diệm: Một vài đơn vị đã nổi loạn và tôi muốn biết thái độ của Hoa Kỳ như thế nào?

Lodge: Tôi không đủ thông tin để giải thích cho ông. Tôi đã nghe thấy tiếng súng, nhưng tôi không quen với những sự kiện như thế này. Bây giờ đang là 4 giờ 30 sáng tại Washington, chính phủ Hoa Kỳ không thể trả lời cho ông ngay về thái độ của họ.

Diệm: Nhưng ông phải có một vài ý kiến tổng quan chứ...

Lodge nói với Diệm rằng hãy gọi cho ông ta nếu ông ta có thể làm bất cứ điều gì để bảo vệ cho sự an toàn của Diệm.

Đó là cuộc đối thoại cuối cùng của Diệm với người Mỹ. Ông ta tìm cách trốn khỏi Dinh Tổng thống nhưng đã bị những kẻ đảo chính bắt, nhốt vào xe tải cùng với người em trai và bị sát hại ngay sau đó. Đầu năm 1963, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ, U. Alexis Johnson phát biểu trước Câu lạc bộ Kinh tế Detroit (Economic Club of Detroit):

Điều gì tại Đông Nam Á đã thu hút những thế lực hùng mạnh tập trung tại đây hàng thế kỷ nay? Vì sao nó lại đáng ao ước, và quan trọng như thế? Thứ nhất, Đông Nam Á có môi trường tươi tốt, đất đai màu mỡ, tài nguyên thiên nhiên phong phú, dân cư tương đối thưa thớt, và có đủ không gian để

mở rộng. Các quốc gia Đông Nam á luôn dồi dào các sản phẩm có thể xuất khẩu như lúa gạo, cao su, gỗ, ngô, gia vị, dầu mỏ, và nhiều thứ khác nữa...

Tổng thống Kennedy đã không dùng những lý lẽ sâu xa này để giải thích với công chúng Mỹ. ông ta chỉ nói về mối nguy cơ của chủ nghĩa cộng sản và vấn đề tự do. Trong một họp báo ngày 14 tháng 2 năm 1962, ông ta tuyên bố: “Phải, như các bạn đã biết, hơn một thập kỷ qua, Hoa Kỳ đã trợ giúp cho chính phủ, con người Việt Nam để duy trì nền độc lập tự do cho họ.”

Ba tuần sau vụ ám sát Diệm, Kennedy bị ám sát và Phó Tổng thống Lyndon Baines Johnson (LBJ) lên nắm quyền.

Các tướng kế nhiệm Diệm hoàn toàn bất lực trong việc đàn áp Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. Giới lãnh đạo Mỹ ngày càng hoang mang trước sự lớn mạnh của NLF cũng như tinh thần chiến đấu của các chiến sỹ cộng sản. *Báo cáo của Lầu Năm Góc* ghi lại, vào tháng 1 năm 1961, khi diện kiến tổng thống mới đắc cử Kennedy, Eisenhower đã tỏ rõ sự “quan ngại khi thấy ý chí của phe Cộng sản luôn cao hơn lực lượng Cộng hòa”. Cuối năm 1964, trong một bản báo cáo ngắn, Tướng Maxwell Taylor đã nói:

Khả năng tái thiết liên tục các đơn vị chiến đấu cũng như tận dụng tốt các thất bại của Việt Cộng là điều bí ẩn nhất của chiến tranh du kích... Các đơn vị Việt Cộng không chỉ có năng lực phục hồi kỳ diệu, mà họ còn có khả năng duy trì ý chí chiến đấu đáng kinh ngạc. Chúng ta có thể thấy ý chí đó trong những tù nhân Việt Cộng hay được ghi lại trong các tài liệu thu giữ được của Cộng sản.

Tháng 8 năm 1964, Tổng thống Johnson bí mật ra lệnh tiến hành các chiến dịch đên tối lên Vịnh Bắc Bộ thuộc vùng biển ngoài khơi miền Bắc Việt Nam, nhằm phát động chiến tranh trên diện rộng. Johnson và Bộ trưởng

Quốc phòng Robert McNamara công bố trước dân chúng Mỹ rằng tàu ngư lôi của Bắc Việt tấn công tàu khu trục Mỹ. McNamara nói: “Trong khi đang tiếp nhiên liệu tại vùng biển quốc tế, tàu khu trục Maddox đã vô cớ bị tấn công.” Các tài liệu lịch sử sau này đã cho thấy Sự kiện Vịnh Bắc Bộ là hoàn toàn bịa đặt, nhóm lãnh đạo cấp cao trong chính phủ Mỹ đã tìm cách lừa dối dân chúng, giống như họ đã làm khi tiến hành xâm lược Cuba dưới thời Tổng thống Kennedy. Trên thực tế, Cục Tình báo Trung ương Mỹ CIA đã bí mật tiến hành một loạt cuộc đột kích vào các kho quân dụng của Bắc Việt dọc theo bờ biển – do đó Sự kiện Vịnh Bắc Bộ không có gì là “vô cớ”. “Quá trình tiếp nhiên liệu” cũng không tồn tại, bởi lẽ tàu khu trục Maddox lúc đó đang thực thi nhiệm vụ do thám điện tử đặc biệt và hoạt động đó không diễn ra trên vùng biển quốc tế mà nằm trong lãnh hải của Việt Nam. Cũng chẳng có quả ngư lôi nào bắn vào tàu khu trục Maddox như McNamara đã tuyên bố. Cuộc tập kích đó thực chất được một tàu khu trục khác báo cáo cách đó hai ngày, và điều mà Johnson gọi là “sự xâm lược mở rộng trên vùng biển” hoàn toàn là bịa đặt.

Vào thời điểm diễn ra sự kiện trên, đài NBC đã tiến hành phỏng vấn Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Rusk:

PHÓNG VIÊN: ông có thể đưa ra lời giải thích nào cho cuộc tấn công vô cớ này không?

RUSK: à, thẳng thắn mà nói, tôi không thể đưa ra một lời giải thích xác đáng. Có một sự khác biệt lớn về cách suy nghĩ giữa thế giới đó với thế giới của chúng ta, đặc điểm về hệ tư tưởng. Họ nhìn nhận thế giới thực tại khác với cách nghĩ của chúng ta. Lối tư duy logic của họ cũng khác. Do đó rất khó để hiểu được suy nghĩ của mỗi người với sự khác biệt hệ tư tưởng quá lớn như vậy.

“Sự kiện Vịnh Bắc Bộ” đã dẫn đến việc Quốc hội và Nhà Trắng nhất trí thông qua một nghị quyết (Thượng viện chỉ bỏ hai phiếu chống), giúp Tổng

thống Johnson có đủ quyền lực tiến hành các hành động quân sự mà ông ta thấy “thích hợp” tại Đông Nam á.

Hai tháng sau Sự kiện Vịnh Bắc Bộ, giới lãnh đạo trong chính phủ Hoa Kỳ đã nhóm họp tại Honolulu cùng thảo luận về một nghị quyết mới. Trong cuộc họp đó, Ngoại trưởng Rusk tuyên bố: “Tới thời điểm này, có khá nhiều ý kiến về chính sách của chúng ta tại Đông Nam á, và vì thế Tổng thống cần một sự hỗ trợ chắc chắn.”

Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ đã trao quyền cho Tổng thống được bắt đầu chiến sự mà không cần Quốc hội tuyên bố tình trạng chiến tranh theo như quy định trong Hiến pháp. Tòa án Tối cao, cơ quan giám sát việc thực thi Hiến pháp, trước yêu cầu từ dư luận về việc vi phạm hiến pháp, đã một lần nữa từ chối giải trình một số kiến nghị về vấn đề chiến tranh tại Việt Nam.

Ngay sau đó, máy bay chiến đấu của Mỹ bắt đầu oanh tạc miền Bắc Việt Nam. Trong năm 1965, hơn 200 nghìn lính Mỹ đã được gửi đến miền Nam Việt Nam, năm 1966 200 nghìn lính nữa được bổ sung. Tính đến đầu năm 1968, 500 nghìn quân nhân Mỹ có mặt tại Việt Nam và không lực Hoa Kỳ đã thả số lượng bom lớn chưa từng có trong lịch sử. Hình ảnh về những con người nhỏ bé – nạn nhân đau thương của trận ném bom nhanh chóng được truyền đi khắp thế giới. Ngày 5 tháng 6 năm 1965, phóng viên tờ New York Times thường trú tại Sài Gòn đưa tin:

Thứ hai tuần trước, khi các binh sỹ Cộng sản rút khỏi Quảng Ngãi, máy bay ném bom của Hoa Kỳ đã tấn công các quả đồi mà họ đang hướng đến. Theo một thống kê thì có khoảng 500 dân thường Việt Nam thiệt mạng trong trận đánh đó. Mục tiêu của người Mỹ là tiêu diệt lực lượng quân Giải phóng. Nhưng trong một bệnh viện tại Việt Nam, ba phần tư nạn nhân bị thương do dính bom napan và bom xăng được điều trị ở đó là phụ nữ và trẻ em.

Ngày 6 tháng 9, một tờ báo khác đưa tin từ Sài Gòn:

Ngày 15 tháng 8, tại Biên Hòa, phía Nam Sài Gòn, không lực Hoa Kỳ đã bất ngờ thả bom vào một ngôi chùa Phật giáo và một nhà thờ Thiên chúa giáo... đây là lần thứ ba ngôi chùa bị đánh bom kể từ năm 1965. Một ngôi đền trong khu vực thuộc giáo phái Cao Đài cũng bị bom phá hủy hai lần trong năm nay. Tại một tỉnh đồng bằng khác, một người phụ nữ bị bom napan đốt cháy hai tay và hai mắt, đến nỗi cô không thể nhắm mắt được. Khi ngủ, gia đình phải phủ một chiếc khăn lên mắt cô. Hai đứa con của cô đã thiệt mạng trong cuộc oanh kích đó.

Rất ít người Mỹ ca ngợi việc mà đất nước của họ gây ra cho miền Nam Việt Nam... Hàng ngày, tính mạng của những người dân vô tội tại miền Nam Việt Nam đang không ngừng bị đe dọa.

Một số khu vực của miền Nam Việt Nam được mệnh danh là “chảo lửa”, nghĩa là tất cả những người nằm trong khu vực đó – từ dân thường, người già cho tới trẻ em – đều bị coi là kẻ thù và có thể bị dội bom bất cứ lúc nào. Những ngôi làng bị nghi ngờ là chứa chấp Việt Cộng đều là mục tiêu của chiến dịch “tìm và diệt” – đàn ông ở độ tuổi đi lính trong làng bị giết, nhà cửa bị đốt, phụ nữ, trẻ em và người già bị dồn vào trong các ấp chiến lược. Trong tác phẩm *The Village of Ben Suc* (Ngôi làng Bến Súc), Jonathan Schell đã mô tả:

Một ngôi làng bị bao vây và tấn công, một người đang đi xe đạp bị bắn ngã, ba người đi thuyền trên sông bị nã đạn cho đến chết, các ngôi nhà bị phá hủy, phụ nữ, trẻ em, người già bị dồn lại, bị đuổi khỏi những ngôi nhà mà tổ tiên họ để lại.

Cơ quan tình báo CIA tại Việt Nam, trong một chương trình mang tên “Chiến dịch Phượng hoàng”, đã bí mật thám sát ít nhất 20 nghìn dân thường tại miền Nam Việt Nam, những người bị nghi là thành viên của tổ chức Cộng sản. Một nhà phân tích đã viết trên tạp chí *Foreign Affairs* số ra tháng 1 năm 1975 như sau: “Mặc dù Chiến dịch Phượng hoàng đã giết hoặc bắt

giam rất nhiều dân thường vô tội, song nó cũng đã tiêu diệt được không ít thành viên trong tổ chức Cộng sản.”

Sau chiến tranh, những số liệu của Hội Chữ thập đỏ quốc tế đã chỉ ra rằng trong giai đoạn cao trào của cuộc chiến, có khoảng từ 65-70 nghìn người bị giam giữ trong các nhà tù tại miền Nam Việt Nam. Họ thường xuyên bị đánh đập, tra tấn; các cố vấn Mỹ quan sát và thỉnh thoảng cũng tham gia vào màn trình diễn man rợ đó. Các quan sát viên của Hội Chữ thập đỏ phát hiện ra sự tàn bạo thường xuyên và mang tính hệ thống trong các trại giam giữ tù binh – đó là các nhà tù tại Phú Quốc và Quy Nhơn, nơi các cố vấn Mỹ đóng quân.

Vào giai đoạn cuối cuộc chiến tranh Việt Nam, Hoa Kỳ đã thả khoảng 7 triệu tấn bom xuống Việt Nam, nhiều gấp hai lần số bom được thả xuống châu Âu và châu Á trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Tính trung bình mỗi người dân Việt Nam phải hứng chịu 250 kg bom. Theo thống kê, trên toàn lãnh thổ Việt Nam có khoảng 20 triệu hố bom. Bên cạnh đó, các hóa chất diệt cỏ cũng được quân đội Mỹ sử dụng để tiêu diệt cây cối và bất kỳ sinh vật sống nào. Ước tính diện tích bị rải các chất độc đó tương đương với diện tích của bang Massachusetts. Do ảnh hưởng từ các loại hóa chất độc hại đó, rất nhiều người đã chết, nhiều trẻ em sinh ra bị dị tật. Các nhà sinh vật học tại Yale đã thí nghiệm những chất độc tương tự lên chuột, họ nhận thấy rằng những con chuột con được sinh ra đều mang dị tật bẩm sinh, điều này chắc chắn sẽ xảy ra tương tự đối với con người.

Ngày 16 tháng 3 năm 1968, một đội quân Mỹ được điều động đến xã Mỹ Lai 4 thuộc tỉnh Quảng Ngãi. Họ dồn người dân lại, trong đó có cả người già và phụ nữ đang bế trẻ sơ sinh trên tay. Những người này sau đó bị dồn xuống một cái hố và lính Mỹ xả súng bắn chết. Theo lời khai của James Dursi, nhân chứng trong vụ Thảm sát Mỹ Lai tại phiên tòa xét xử Trung úy William Calley, được đăng tải trên tờ *New York Times*:

Trung úy Calley và một người lính cầm súng trường tên là Paul D. Meadlo, người đã cho những đứa trẻ ăn kẹo trước khi bắn chúng – đã đẩy các tù nhân xuống hố.

“Trung úy Calley đã ra lệnh, tôi không thể nhớ chính xác từng từ, hình như là ‘Bắt đầu... Bắn.’

Meadlo quay sang tôi và nói: ‘Bắn đi, sao cậu không bắn?’

Tôi khóc và bảo ‘Tôi không thể. Tôi sẽ không bắn.’”

Sau đó Trung úy Calley và Meadlo chĩa súng về phía hố và bắn.

Người này ngã chông lên người khác; các bà mẹ thì cố gắng che chắn để bảo vệ những đứa con của mình...

Nhà báo Seymour Hersh đã viết trong cuốn *My Lai 4* (Mỹ Lai 4) của ông như sau:

Tháng 11 năm 1969, khi các điều tra viên trong quân đội đến khu vực căn cứ nơi liên quan đến vụ Thảm sát Mỹ Lai, họ đã tìm thấy hàng loạt ngôi mộ tại ba địa điểm và một hố chôn tập thể. Ước tính có khoảng 450 đến 500 người, hầu hết là phụ nữ, trẻ em và người già bị giết và chôn ở đó.

Quân đội cố gắng che đậy những gì đã xảy ra. Nhưng bức thư của một lính Mỹ tên là Ron Ridenhour, người từng chứng kiến vụ thảm sát đó, đã được công bố. Nhiếp ảnh gia quân đội Ronald Haeberle đã chụp được những bức ảnh về vụ thảm sát đó. Seymour Hersh, người sau này làm việc cho một hãng thông tấn phản đối chiến tranh tại Đông Nam Á tên là Dispatch News Service cũng viết về vụ thảm sát. Tấn thảm kịch khốc liệt này cũng được đăng tải trên hai tờ báo tiếng Pháp vào tháng 5 năm 1968, một tờ là *Sud Vietnam en Lutte* và một tờ khác được đoàn đại biểu Bắc Việt Nam tham dự

đàm phán hòa bình tại Paris ấn hành, song dư luận Mỹ lúc đó không mấy chú ý.

Một vài viên sỹ quan tham gia vụ Thảm sát Mỹ Lai bị đưa ra xét xử, nhưng duy nhất Trung úy William Calley bị kết án. Calley bị kết án tù chung thân, nhưng sau đó được giảm xuống một nửa. Tổng thống Nixon đã ra lệnh cho phép Calley được quản chế tại nhà thay vì phải ngồi tù, sau đó anh ta hoàn toàn được tự do. Hàng nghìn người Mỹ đã dự phiên tòa xử Calley. Một số người viện dẫn tinh thần yêu nước để biện hộ và cho rằng hành động của Calley là cần thiết để chống lại “bọn Cộng sản”. Một số người khác lại cho rằng Calley chỉ là con tốt thế thân. Đầu năm 1971, Đại tá Oran Henderson, người phải chịu trách nhiệm vì đã che giấu vụ Thảm sát Mỹ Lai, trả lời phóng viên về nguyên nhân vụ việc như sau: “Một vài nhân vật đầu não trong nhóm du kích đã trốn tại Mỹ Lai.”

Thực tế, vụ Thảm sát Mỹ Lai là độc nhất vô nhị ngay trong tình tiết của nó. Hersh đã cho đăng tải bức thư của một lính Mỹ gửi cho gia đình trên một tờ báo địa phương. Bức thư đó viết:

Cha mẹ kính mến,

Hôm nay chúng con đã thực hiện một nhiệm vụ và con không cảm thấy tự hào về bản thân, về bạn bè hay về đất nước chút nào. Chúng con đã thiêu trụi mọi ngôi nhà trong tầm mắt.

Đó là những ngôi làng nông thôn nhỏ bé và người dân ở đây rất nghèo. Đơn vị của con đã đốt cháy và cướp bóc những tài sản nhỏ nhoi của họ. Con sẽ cố gắng giải thích cho bố mẹ.

Những căn lều được lợp lá cọ, bên trong luôn có một căn hầm đắp bằng đất. Những hầm này giúp bảo vệ các gia đình. Nó giống như một loại hầm trú ẩn.

Tuy nhiên, chỉ huy đơn vị của con lại cho rằng những căn hầm đó thật gồm ghiếc và ra lệnh thiêu trụi mọi căn lều có hầm mà chúng con tìm thấy.

Sáng nay, mười chiếc trực thăng, mỗi chiếc chở sáu lính, hạ cánh xuống giữa những căn lều tồi tàn, chúng con đã nổ súng ngay khi tiếp đất. Chúng con bắn vào những căn lều mà chúng con bắt gặp...

Sau đó chúng con châm lửa đốt cháy những căn lều đó... Mọi người than khóc, cầu xin chúng con đừng chia rẽ họ và cướp đi những người chồng, người cha, người con và người ông của họ. Những người phụ nữ kêu gào than khóc.

Rồi họ nhìn đầy khiếp sợ khi chúng con thiêu cháy những ngôi nhà, tài sản cá nhân và thức ăn của họ. Chúng con đã đốt tất cả lúa gạo và bắn chết mọi vật nuôi.

Sự tin tưởng và ủng hộ chính quyền Sài Gòn của người dân càng ngày càng giảm sút. Những nỗ lực về mặt quân sự nhằm bù đắp cho điều này ngày càng trở nên vô vọng. Một báo cáo bí mật của Quốc hội vào cuối năm 1967 đã nói rằng, trong khi chương trình phân chia ruộng đất của chính phủ miền Nam Việt Nam “rơi vào bế tắc” thì Việt Cộng lại đang chia ruộng đất cho nông dân nhiều gấp năm lần. Báo cáo cũng cho biết: “Việt Cộng đã loại bỏ sự thống trị của địa chủ và phân chia lại đất đai cho những người không có đất và những người hợp tác với chính quyền Cộng sản.”

Việc chính quyền Sài Gòn mất uy tín phần nào giải thích cho nguyên nhân thắng lợi của Mặt trận Dân tộc Giải phóng khi tiến công Sài Gòn và một số thị xã khác do chính quyền này kiểm soát. Tết Mậu Thân năm 1968, Mặt trận Dân tộc Giải phóng đã tiến hành chiến dịch tấn công vào trung tâm Sài Gòn, cô lập sân bay Tân Sơn Nhất, chiếm đóng Đại sứ quán Mỹ trong một thời gian ngắn. Cuộc tấn công đã thất bại, nhưng điều đó chứng minh rằng chính quyền Việt Nam Cộng hòa, với sự hỗ trợ của những vũ khí tối tân

nhất mà chính phủ Hoa Kỳ đưa tới cũng không thể khuất phục được Mặt trận Dân tộc Giải phóng, không khuất phục được tinh thần ủng hộ và ý chí chiến đấu của người dân Việt Nam. Đồng thời sự bất lực đó cũng làm nảy sinh nhiều nghi ngờ trong lòng người dân Mỹ, khiến họ phải đánh giá lại chính phủ của mình.

Cuộc thăm sát tại Mỹ Lai chỉ là một sự kiện nhỏ trong kế hoạch quân sự và dân sự nhằm hủy diệt hàng loạt dân thường Việt Nam. Đầu năm 1966, John McNaughton – trợ lý Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, nhận định rằng các cuộc đánh bom trên diện rộng nhằm vào làng quê miền Bắc Việt Nam đã không đem lại được kết quả như mong muốn, mà chỉ “tạo nên một làn sóng phản đối mạnh mẽ cả trong nước lẫn quốc tế”. Ông ta đề xuất một phương án mới:

Việc phá hủy các cửa cống và đập nước có thể đem lại kết quả hứa hẹn nếu được xử lý chính xác. Chúng ta nên nghiên cứu giải pháp này. Nó không trực tiếp giết hay dìm chết con người, nhưng việc phá hủy hệ thống dự trữ nước, làm cạn khô các ruộng lúa thì chỉ một thời gian ngắn sẽ khiến nạn đói bùng phát và lan rộng (có thể đe dọa tới cả triệu người?) trừ phi họ được cung cấp thực phẩm – Chúng ta có thể đưa đề nghị này lên “bàn hội nghị”...

Quân đội Mỹ đã tiến hành các cuộc đánh bom dữ dội trên diện rộng nhằm hủy diệt ý chí chiến đấu của người dân Việt Nam, cũng giống như trong Chiến tranh thế giới thứ hai, các vụ ném bom nhằm vào các trung tâm dân cư của người Đức và người Nhật – mặc dù Tổng thống Johnson khẳng khái trước công chúng rằng chỉ có các “mục tiêu quân sự” bị đánh bom. Chính phủ đã sử dụng những lời lẽ như kiểu “vặn con ốc thêm một vòng nữa” để mô tả việc đánh bom. Theo *Báo cáo của Lầu Năm Góc*, vào thời điểm năm 1966, CIA đã đề nghị một “chương trình leo thang ném bom Bắc Việt” nhằm vào “đầu não của chế độ Cộng sản”.

Trong khi đó, ngay bên cạnh biên giới Việt Nam, tại nước Lào láng giềng đã diễn ra một cuộc bạo loạn chống lại chính phủ phe cánh hữu do CIA thành lập; Cánh đồng Chum, một trong những khu vực đẹp nhất thế giới đã bị bom đạn phá hủy. Việc này không được chính phủ hay báo chí đưa tin, nhưng Fred Branfman, một người Mỹ sống tại Lào đã viết câu chuyện này vào trong cuốn sách *Voices from the Plain of Jars* (Những tiếng nói từ Cánh đồng Chum):

Từ tháng 5 năm 1964 đến tận tháng 9 năm 1969, hơn 25 nghìn cuộc tấn công trên không đã oanh tạc Cánh đồng Chum; hơn 75 nghìn tấn bom đạn đã được thả xuống khu vực này; hàng nghìn người đã bị chết hoặc bị thương, vạn vật bị chôn vùi, toàn bộ sự sống trên mặt đất bị xóa sổ.

Branfman đã sống cùng với một gia đình người Lào tại một làng quê và ông có thể nói được ngôn ngữ của họ. Ông tiến hành phỏng vấn hàng trăm người tị nạn đổ xô về thủ đô Viêng Chăn để tránh các cuộc đánh bom. Ông ghi lại các câu chuyện và lưu giữ hình ảnh của họ. Một y tá hai mươi sáu tuổi đến từ Xiêng Khoảng đã kể lại cuộc sống của cô ở quê:

Tôi đã sống êm ả giữa trời đất, với cao nguyên, với ruộng lúa của làng quê tôi. Hàng ngày và vào những đêm sáng trăng, tôi và đám bạn bè dạo chơi, cười vang và ca hát, trong những khu rừng và cánh đồng, giữa bản hòa ca của chim muông. Vào mùa thu hoạch và trồng trọt, chúng tôi cùng nhau làm việc vất vả dưới ánh mặt trời và những cơn mưa, đấu tranh với cái nghèo, tiếp tục cuộc sống nông dân nối tiếp từ tổ tiên chúng tôi.

Nhưng năm 1964 và 1965, tôi có thể cảm thấy mặt đất rung chuyển và chấn động vì âm thanh của vũ khí phát nổ xung quanh ngôi làng. Tôi nghe thấy tiếng gào rú của máy bay đang lượn vòng trên bầu trời. Một trong số chúng chúi đầu hướng về mặt đất mà lao xuống trút bom, những tiếng nổ kinh hoàng, ánh sáng và khói bụi bao trùm tất cả. Mỗi ngày trôi qua chúng tôi

trao đổi tin tức với dân làng bên về những thiệt hại mà vụ đánh bom đã gây ra: nhà cửa bị phá hủy, người bị chết và thương vong...

Những hầm trú ẩn cá nhân! Những cái hố đào vào lòng đất! Chúng tôi cần những cái hố trú ẩn đó để sống sót. Trước đây, chúng tôi trồng lương thực và trồng rừng để duy trì sự sống, nay sức vóc thanh xuân phải lãng phí vào việc đào những cái hố để bảo vệ bản thân...

Một người phụ nữ trẻ đã giải thích tại sao phong trào giải phóng Neo Lao tại Lào mang tên Neo Lao lại thu hút cô và nhiều người bạn trẻ:

Khi còn trẻ, tôi nhận thấy rằng quá khứ thật tồi tệ, những người đàn ông đối xử bất công với phụ nữ vì họ là phái yếu hơn. Nhưng sau khi Đảng Neo Lao lãnh đạo khu vực... nhiều thứ đã thay đổi... dưới sự lãnh đạo của Neo Lao, những thay đổi về tâm lý đã diễn ra, như việc họ dạy chúng tôi rằng phụ nữ nên dũng cảm và mạnh mẽ như đàn ông. Ví dụ, trước đây tôi đã đi học trước đây nhưng anh tôi ngăn cản. Anh nói rằng đi học thật vô ích vì sau khi học xong tôi cũng không thể trở thành nhân viên có thứ hạng cao, chỉ duy nhất những đứa trẻ của gia đình giàu có hoặc danh giá mới hy vọng điều đó.

Nhưng Đảng Neo Lao lại khẳng định phụ nữ nên được giáo dục như đàn ông, họ trao cho chúng tôi quyền bình đẳng, họ không cho phép ai cười nhạo chúng tôi...

Các tổ chức, liên hiệp cũ được thay đổi thành tổ chức mới. Ví dụ như hầu hết giáo viên và bác sỹ mới đều là phụ nữ. Họ đã thay đổi cuộc sống của những người rất nghèo... Họ chia ruộng đất của người giàu cho những người vô sản.

Một chàng trai mười bảy tuổi đã kể về sự kiện quân đội giải phóng Pathet Lào đến ngôi làng của mình:

Nhiều người khá lo sợ, đặc biệt là giới địa chủ. Người dân tặng bò cho quân lính Pathet Lào, nhưng họ từ chối không nhận. Nếu họ nhận bò thì họ sẽ trả tiền. Sự thật là họ không để mọi người lo sợ bất cứ điều gì cả.

Sau đó họ tổ chức bầu cử chọn ra trưởng làng trong số những người dân để tổ chức công việc chung...

Sự tuyệt vọng đã dẫn CIA đến hành động tuyển những thành viên của tộc người Hmong tham gia các chiến dịch quân sự, điều đó đã khiến hàng nghìn người Hmong phải chết. Sự kiện này bị giấu nhem đi, cũng như nhiều vụ việc khác đã xảy ra tại Lào. Tháng 9 năm 1973, Jerome Doolittle, một cựu quan chức chính phủ tại Lào, đã viết trên tờ *New York Times*:

Lầu Năm Góc gần đây giấu diếm về vụ ném bom Campuchia, điều đó đã lật lại câu hỏi mà tôi thường nhận được khi còn là Tùy viên báo chí của Đại sứ quán Mỹ tại Vientiane, Lào.

Tại sao chúng ta lại áy náy khi nói dối?

Lần đầu tiên đến Lào, tôi đã được chỉ dẫn để trả lời tất cả các câu hỏi của báo chí về chiến dịch ném bom hàng loạt và tàn nhẫn lên đất nước nhỏ bé này với lý do: “Theo yêu cầu của Chính phủ Hoàng gia Lào, Hoa Kỳ sẽ tiến hành các chuyến bay do thám phi vũ trang cùng với đội cận vệ được trang bị vũ khí, đội cận vệ này có quyền bắn trả nếu bị tấn công.”

Đó là một lời nói dối. Mọi phóng viên nghe tôi trả lời phỏng vấn đều biết đó là một lời nói dối. Hà Nội biết, Ủy ban Giám sát Quốc tế biết, mọi đại biểu Quốc hội và độc giả báo đài đều biết đó là lời nói dối...

Sau tất cả, những lời nói dối đó được dùng để phục vụ mục đích một số người, và một số người đấy chính là chúng tôi.

Đầu năm 1968, sự tàn nhẫn của chiến tranh bắt đầu tác động đến nhận thức của nhiều người Mỹ. Đối với nhiều người, vấn đề ở đây là Hoa Kỳ đã không thể chiến thắng cuộc chiến này, trong khi 40 nghìn lính Mỹ đã chết vào thời điểm đó, 250 nghìn người bị thương và con số còn tiếp tục gia tăng. (Số thương vong phía Việt Nam lớn gấp nhiều lần so với con số trên).

Tổng thống Lyndon Johnson đã “leo thang” một cuộc chiến tranh tàn bạo mà việc giành chiến thắng là điều vô vọng. Uy tín của ông ta bị tụt xuống thấp nhất từ trước tới nay, bất kể lúc nào ông ta xuất hiện trước công chúng đều có các cuộc biểu tình chống đối ông ta và cuộc chiến đó. Khẩu hiệu “LBJ, LBJ, ông đã giết bao nhiêu đứa trẻ ngày hôm nay rồi?” vang lên trong các cuộc biểu tình khắp nước Mỹ. Vào mùa xuân năm 1968, Johnson tuyên bố không chạy đua tranh cử chức tổng thống, và tại Paris, các cuộc đàm phán hòa bình bắt đầu tiến hành với người Việt Nam.

Mùa thu 1968, Richard Nixon được bầu làm tổng thống với cam kết sẽ đưa Hoa Kỳ thoát ra khỏi vũng lầy chiến tranh Việt Nam. Ông ta ra lệnh bắt đầu rút quân từng bước. Năm 1972, gần 150 nghìn lính Mỹ đã rời Việt Nam, nhưng các cuộc đánh bom vẫn tiếp tục diễn ra. Chính sách mới của Nixon là “Việt Nam hóa chiến tranh” – chính quyền Sài Gòn với lực lượng người Việt, sử dụng tiền bạc và không lực Mỹ, tiếp tục cuộc chiến. Nixon đã không kết thúc chiến tranh, ông ta chỉ kết thúc khía cạnh gây nhiều phản ứng và tranh cãi nhất của cuộc chiến, đó là sự tham gia và đổ máu của lính Mỹ tại vùng đất của một quốc gia xa xôi.

Vào mùa xuân năm 1970, việc Tổng thống Nixon và Bộ trưởng Ngoại giao Henry Kissinger phát động xâm lược Campuchia sau một cuộc ném bom kéo dài lên đất nước này đã không bao giờ được chính phủ công bố trước công chúng. Cuộc xâm lược không chỉ gây ra sự phản đối dữ dội tại Hoa Kỳ, đó còn là một thất bại về mặt quân sự, và Quốc hội đã kiên quyết rằng Tổng thống Nixon không thể sử dụng quân đội Mỹ trong việc mở rộng cuộc

chiến mà không có sự đồng thuận của Quốc hội. Trong năm tiếp theo, Hoa Kỳ đã hỗ trợ chính quyền miền Nam Việt Nam xâm lược Lào, không có sự tham gia của quân lính Mỹ nào. Điều này lại tiếp tục là một thất bại. Năm 1971, Hoa Kỳ đã trút tổng cộng 800 nghìn tấn bom xuống Lào, Campuchia và Việt Nam. Cùng lúc đó, chế độ cai trị của quân đội Sài Gòn, đứng đầu là Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, người giữ chức vụ đứng đầu chính quyền Sài Gòn trong suốt thời gian dài, đã bắt giam giữ hàng nghìn người chống đối.

Tại Hoa Kỳ, một trong những dấu hiệu chống đối đầu tiên cuộc chiến tại Việt Nam xuất phát từ phong trào Dân quyền. Có lẽ quá khứ đau thương mà người da đen từng trải qua đã khiến họ không còn tin bất kỳ lời biện hộ nào của chính phủ rằng mục đích của chiến tranh là vì tự do. Đầu tháng 8 năm 1964, khi Tổng thống Lyndon Johnson tuyên bố với quốc gia về Sự kiện Vịnh Bắc Bộ và thông báo về việc đánh bom miền Bắc Việt Nam, các nhà hoạt động Dân quyền da đen và da trắng tụ tập gần Philadelphia, bang Mississippi để tưởng nhớ ba công nhân hoạt động trong phong trào đòi tự do về Dân quyền đã bị giết vào mùa hè năm đó. Một phát ngôn viên của phong trào đã chỉ trích nặng nề việc Johnson dùng vũ lực tại châu Á, so sánh với tình trạng bạo lực được sử dụng để đàn áp những người da đen tại Mississippi.

Giữa năm 1965, tại McComb, bang Mississippi, những thanh niên trẻ người da đen khi biết một người bạn của họ bị giết tại Việt Nam, đã tiến hành rải hàng loạt tờ bướm với nội dung:

Không người da đen nào tại Mississippi chiến đấu tại Việt Nam vì sự tự do của người da trắng cho đến khi tất cả người da đen đều được hưởng tự do tại Mississippi.

Các cậu bé da đen không nên tự hào về chế độ quân dịch tại Mississippi. Các bà mẹ nên khuyến khích con trai của họ không tham gia...

Không ai có quyền yêu cầu chúng tôi mạo hiểm mạng sống của mình đi giết những người da màu khác tại Santo Domingo và Việt Nam, để cho người Mỹ da trắng càng giàu hơn.

Khi Bộ trưởng Quốc phòng Robert McNamara thăm Mississippi và tán dương Thượng nghị sỹ John Stennis – một người theo chủ nghĩa phân biệt chủng tộc điển hình, như là “một con người vĩ đại đích thực”, những sinh viên da trắng và da đen đã biểu tình rầm rộ để phản đối, họ trưng lên áp-phích “Hãy nhớ đến những đứa trẻ Việt Nam đã bị thiêu chết”.

Đầu năm 1966, Ủy ban Phối hợp Sinh viên Bất bạo động (Student Nonviolent Coordinating Committee – SNCC) đã lên án “Hoa Kỳ đang thực thi một chính sách hung bạo vi phạm luật pháp quốc tế” và yêu cầu rút quân khỏi Việt Nam. Mùa hè năm đó, sáu thành viên của SNCC bị bắt vì tội xâm nhập một trung tâm tuyển quân tại Atlanta. Họ bị buộc tội và kết án bảy năm tù. Cùng thời gian đó, Julian Bond – nhà hoạt động của SNCC, được bầu vào Hạ viện bang Georgia. ông lên tiếng phản đối chiến tranh và việc tuyển quân. Cơ quan này đã biểu quyết loại ông ra khỏi Hạ viện vì những phát ngôn của ông vi phạm Đạo luật Tuyển quân dịch (Selective Service Act) và “có xu hướng gây mất uy tín đối với Hạ viện”. Tuy nhiên, Tòa án Tối cao đã tuyên giữ nguyên vị trí của Bond trong Hạ viện, tuyên bố rằng ông có quyền tự do ngôn luận theo quy định trong Tu chính án số 1.

Muhammad Ali, đấu sỹ quyền Anh vô địch hạng nặng người da đen, một trong những biểu tượng thể thao vĩ đại của nước Mỹ, đã từ chối phục vụ cho thứ mà ông gọi là “chiến tranh của người da trắng”. Vì lý do này, các nhà lãnh đạo liên đoàn quyền Anh đã tước danh hiệu vô địch của ông. Năm 1967, Martin Luther King, Jr. phát biểu tại nhà thờ Riverside, New York:

Bằng cách nào đó cơn giận dữ này phải ngừng lại. Chúng ta phải ngăn chặn ngay bây giờ. Tôi nói với tư cách một người con của Chúa, đồng cảm với nỗi đau khổ mà những con người nghèo khổ tại Việt Nam phải chịu đựng.

Tôi nói cho những người có đất đai bị bỏ hóa, những ngôi nhà bị phá hủy, văn hóa bị biến chất. Tôi nói cho những người nghèo của nước Mỹ, những người phải trả giá gấp đôi cho những hy vọng tan vỡ của họ dành cho gia đình, thương vong và sự sụp đổ tại Việt Nam. Tôi nói với tư cách một công dân trong thế giới này, cho thế giới đang đứng trên con đường kinh hoàng mà chúng ta từng trải qua. Tôi nói dưới tư cách một người Mỹ với các nhà lãnh đạo đất nước mình. Chúng ta đã phát động cuộc chiến này. Chính chúng ta phải là người chấm dứt nó.

Trong giới trẻ nổi lên phong trào từ chối đăng ký tham gia tuyển quân, từ chối gia nhập quân ngũ. Ngay đầu tháng 5 năm 1964, khẩu hiệu “Chúng tôi sẽ không đi” được phổ biến rộng rãi. Một vài người đăng ký trước đây đã công khai đốt những tấm thẻ quân dịch để phản đối chiến tranh. Tại Nam Boston, một người tên là David O’Brien đã đốt tấm thẻ quân dịch của mình; anh bị kết tội và Tòa án Tối cao bác lời biện hộ của anh ta rằng những tấm thiếc đó chẳng qua chỉ là một hình thức được bảo vệ của quyền tự do. Tháng 10 năm 1967, trên toàn nước Mỹ tiến hành thu hồi thẻ tuyển quân; tại riêng San Francisco, 300 thẻ quân dịch bị trả lại cho chính phủ. Chỉ ngay trước khi cuộc biểu tình phản chiến quy mô lớn diễn ra trước Lầu Năm Góc trong tháng đó, một bao chứa đầy thẻ quân dịch được gom lại gửi đến Bộ Tư pháp.

Giữa năm 1965, có 380 vụ khởi tố liên quan đến những người từ chối gia nhập quân đội; đến giữa năm 1968, con số này đã lên đến 3.305 vụ. Đến cuối năm 1969, trên toàn nước Mỹ có 33.960 trường hợp phạm tội trốn lính.

Tháng 5 năm 1969, trung tâm tuyển quân Oakland, tuyển quân từ khắp các khu vực thuộc phía bắc California, cho biết có 4.400 người được tuyển, nhưng 2.400 người không đến trình diện. Vào quý đầu tiên của năm 1970, lần đầu tiên hệ thống Đăng ký Quân dịch (Selective Service) không thể đạt được hạn ngạch đề ra.

Ngày 1 tháng 5 năm 1968, Philip Supina, một sinh viên ngành lịch sử thuộc Đại học Boston đã viết thư gửi ban quân dịch tại Tucson, bang Arizona, trong đó có đoạn:

Tôi gửi kèm phiếu khám sức khỏe của tôi trước kỳ tuyển quân tới lực lượng vũ trang. Tôi hoàn toàn không có ý định báo cáo về việc kiểm soát này, hay giới thiệu, hoặc cầu viện trợ, dù với bất cứ hình thức nào thì chiến tranh Mỹ cũng đã ảnh hưởng đến người dân Việt Nam...

Anh kết thúc thư bằng việc trích dẫn câu nói của Miguel Unamuno, một nhà tâm lý học người Tây Ban Nha, từng tuyên bố trong cuộc Nội chiến Tây Ban Nha: “Đôi khi Im lặng chính là Lừa dối.” Supina bị buộc tội và bị kết án bốn năm tù.

Vào thời gian đầu của cuộc chiến, hai sự kiện riêng biệt đã xảy ra, thu hút hầu hết sự chú ý của dư luận Mỹ. Cuối giờ chiều ngày 2 tháng 11 năm 1965, hàng nghìn công nhân đã tràn ra khỏi các tòa nhà, tụ tập trước trụ sở Lầu Năm Góc tại Washington để biểu tình phản chiến. Norman Morrison, một nhà hoạt động vì hòa bình 32 tuổi, cha của ba người con, đứng thẳng dưới cửa sổ phòng của Bộ trưởng Quốc phòng Robert McNamara, đổ dầu tự thiêu để phản đối chiến tranh. Cũng trong năm đó, tại Detroit, một phụ nữ 82 tuổi tên là Alice Herz đã tự thiêu để phản đối nỗi kinh hoàng mang tên Đông Dương.

Sự thay đổi đáng kể trong nhận thức của dân chúng về chiến tranh đã diễn ra. Đầu năm 1965, khi các vụ đánh bom miền Bắc Việt Nam bắt đầu, có khoảng 100 người tập trung tại công viên Boston Common để bày tỏ sự phản nộ. Ngày 15 tháng 10 năm 1969, số người đổ về công viên này để phản đối chiến tranh đã là 100 nghìn người. Chưa từng có một cuộc biểu tình phản đối chiến tranh nào thu hút được sự quan tâm tham gia của gần 2 triệu người trên khắp nước Mỹ như cuộc biểu tình vào ngày đó tại các thành phố và thị trấn.

Mùa hè năm 1965, vài trăm người đã tập trung tại thủ đô Washington để biểu tình phản đối chiến tranh; hàng đầu tiên gồm nhà lịch sử Staughton Lynd, nhà tổ chức SNCC Bob Moses và nhà hoạt động vì hòa bình kỳ cựu David Dellinger – họ đã viết các yêu sách lên người bằng sơn đỏ. Đến năm 1970, cuộc biểu tình vì hòa bình tại Washington đã thu hút hàng trăm nghìn người. Năm 1971, 20 nghìn người đã đến Washington thể hiện sự bất tuân luật pháp, nắm quyền kiểm soát giao thông tại Washington để bày tỏ nỗi kinh sợ trước tình trạng giết chóc vẫn tiếp tục diễn ra tại Việt Nam. Tổng cộng 14 nghìn người đã bị bắt, đây là vụ bắt giữ người hàng loạt lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ.

Hàng trăm tình nguyện viên thuộc Tổ chức Hòa bình đã lên tiếng phản đối chiến tranh. Tại Chile, 92 tình nguyện viên không tuân theo giám đốc của Tổ chức Hòa bình và công bố một thông điệp phản đối chiến tranh. Khoảng 800 cựu thành viên của tổ chức này đã tuyên bố phản đối những hành động man rợ đang diễn ra tại Việt Nam.

Nhà thơ Robert Lowell được mời đến một buổi họp quan trọng của Nhà Trắng nhưng ông từ chối. Nhà văn Arthur Miller cũng được mời, ông đã gửi một bức điện đến Nhà Trắng với nội dung: “Khi súng nổ, nghệ thuật sẽ chết.” Ca sỹ Eartha Kitt được mời đến một bữa tiệc trưa tại khu vườn trong Nhà Trắng, cô đã sốc khi chứng kiến những người có mặt tại bữa tiệc bày tỏ sự phản đối chiến tranh – trước sự hiện diện của phu nhân Tổng thống. Một học sinh trung học được vinh dự đến Nhà Trắng nhận phần thưởng, cậu bé đó đã đến và chỉ trích chiến tranh. Tại Hollywood, các nghệ sỹ đã dựng lên một tháp phản đối cao 18 mét tại Đại lộ Hoàng hôn. Tại buổi lễ trao Giải thưởng Sách Quốc gia ở New York, 50 tác giả và đại diện nhà xuất bản đã tức giận bỏ ra ngoài khi Phó Tổng thống Humphrey đọc bài diễn văn nói về vai trò của ông ta trong chiến tranh.

Tại London, hai thanh niên trẻ người Mỹ đã lên vào đại sứ quán Mỹ trong buổi lễ kỷ niệm Ngày Quốc khánh Hoa Kỳ mặc dù không được mời, họ đã nâng ly và hô vang: “Vì tất cả những người đã chết và đang chết dần ở Việt Nam.” Họ bị bảo vệ tống cổ ra ngoài. Tại Thái Bình Dương, hai ngư dân trẻ người Mỹ đã cướp và khống chế một tàu vận chuyển vũ khí của Mỹ cung cấp bom cho căn cứ không quân tại Thái Lan. Họ đã kiểm soát con tàu và thủy thủ đoàn, trong bốn ngày ròng rã họ đã phải sử dụng thuốc kích thích giữ tỉnh táo cho đến khi tàu vào đến vùng biển Campuchia. Cuối năm 1972, một báo cáo của Hiệp hội Báo chí từ York, bang Pennsylvania công bố: “Năm nhà hoạt động chống chiến tranh đã bị cảnh sát bang bắt hôm nay vì bị khẳng định đã phá hoại phương tiện đường sắt gần một nhà máy chế tạo bom cung cấp cho chiến tranh Việt Nam.”

Tầng lớp trung lưu và giới học giả vốn không quen thuộc với các hoạt động tuyên truyền cũng đã bắt đầu lên tiếng. Tháng 5 năm 1970, tờ *New York Times* đưa tin từ Washington: “Một nghìn luật sư tham gia phản đối chiến tranh.” Các tập đoàn lớn bắt đầu lo lắng liệu chiến tranh có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh dài hạn của mình hay không; tạp chí cũng lên tiếng chỉ trích sự diễn tiến kéo dài của chiến tranh. Khi việc phản đối chiến tranh ngày càng dâng cao, các thành viên trong chính phủ hoặc gần cận với chính phủ cũng không hoàn toàn đồng tình nữa. Thí dụ điển hình nhất là trường hợp của Daniel Ellsberg.

Ellsberg tốt nghiệp kinh tế tại Harvard, từng là nhân viên hàng hải, được tập đoàn RAND thuê tiến hành các nghiên cứu đặc biệt và bí mật cho chính phủ Hoa Kỳ. Tại Bộ Quốc phòng, Ellsberg tham gia viết lịch sử chiến tranh tại Việt Nam. Sau đó ông đã quyết định công bố tài liệu tuyệt mật này ra công chúng với sự trợ giúp của một người bạn từng làm cho tập đoàn RAND tên là Anthony Russo. Hai người từng gặp nhau tại Sài Gòn, tại đây họ đã bị tác động theo nhiều cách khác nhau trước hiện thực khốc liệt của cuộc chiến

phi lý, cảm thấy cực kỳ căm phẫn về những việc mà Hoa Kỳ đã làm đối với con người Việt Nam.

Ellberg và Russo miệt mài làm việc ngày đêm tại một hãng quảng cáo của một người bạn để in ra 7 nghìn trang tài liệu. Sau đó Ellberg gửi bản sao cho nhiều nghị sỹ Quốc hội và cho cả tòa soạn *New York Times*. Tháng 6 năm 1971, Times bắt đầu in chọn lọc tài liệu đó, được biết đến dưới tên gọi Báo cáo của Lầu Năm Góc. Sự thật trần trụi về cuộc chiến được công bố đã gây chấn động khắp nước Mỹ.

Chính quyền Nixon cố gắng gây áp lực để buộc Tòa án Tối cao ra phán quyết ngừng việc xuất bản những quan điểm của Tòa án cho rằng hành động ấy là “sự kiểm chế” đối với quyền tự do công luận và như vậy là vi hiến. Sau đó chính phủ buộc tội Ellberg và Russo vi phạm Đạo luật Chống gián điệp vì đã phát tán các tài liệu mật tới những người không có thẩm quyền; họ có nguy cơ đối mặt với án phạt tù nghiêm trọng nếu bị kết án. Tuy nhiên, quan tòa đã hoãn xét xử sau nhiều phiên tranh cãi tại tòa, và do sự kiện Watergate được sáng tỏ cùng lúc với việc tiết lộ những hành vi gian lận của bên khởi tố.

Việc làm táo bạo của Ellberg đã phá vỡ mọi chiến thuật của những cá nhân bất đồng chính kiến bên trong chính phủ, những kẻ chờ thời và che giấu các ý đồ của bản thân, hy vọng đạt được những thay đổi nhỏ về chính sách. Một đồng nghiệp đã khuyên ông không nên rời bỏ chính phủ: “Đừng tự giết mình. Đừng tự cắt cổ họng của mình!” Ellberg trả lời: “Cuộc sống vẫn tồn tại bên ngoài chính phủ.”

Phong trào phản chiến trong giai đoạn đầu phát triển đã kết nạp thêm các thành viên mới khá xa lạ, đó là các chức sắc của nhà thờ Thiên chúa giáo. Một số trong đó đã trưởng thành từ phong trào Dân quyền, một số khác từ phong trào đấu tranh tại khu vực Mỹ Latinh, nơi họ tận mắt chứng kiến sự nghèo đói và bất công dưới sự quản lý của chính phủ được Hoa Kỳ hậu

thuần. Mùa thu năm 1967, Cha xứ Philip Berrigan (linh mục dòng Josephite, một cựu binh Chiến tranh thế giới thứ hai) cùng với nghệ sỹ Tom Lewis và những người bạn là David Eberhardt và James Mengel, đến văn phòng ban quân dịch tại Baltimore, Maryland, công khai cắt tay lấy máu thấm ướt các bản danh sách quân dịch và chấp nhận bị bắt. Họ bị đưa ra xét xử với mức án từ 2 đến 6 năm tù giam.

Đến tháng 5 năm sau, được bảo lãnh tại ngoại sau vụ Baltimore, Philip Berrigan tiếp tục tham gia một hoạt động do Daniel – anh trai của ông, một linh mục dòng Tên, từng đến thăm miền Bắc Việt Nam và chứng kiến hậu quả mà bom Mỹ gieo rắc – khởi xướng. Họ và bảy người khác đến một văn phòng ban quân dịch tại Catonsville, Maryland, xé bỏ các bản danh sách và đốt chúng bên ngoài trước sự chứng kiến của phóng viên và người xem. Họ bị buộc tội và tổng giam, họ đã trở nên nổi tiếng trong “Vụ án chín người Catonsville” (Catonsville Nine). Dan Berrigan đã viết cuốn Meditation (Suy ngẫm) cùng thời điểm với sự kiện Catonsville:

... Giết chóc là sự nổi loạn, cuộc sống và sự nhẹ nhàng, cộng đồng và tính không ích kỷ là phẩm giá duy nhất chúng tôi nhận thấy. Vì mục đích đó, chúng tôi mạo hiểm cả tự do và tên tuổi của mình. Thời gian sẽ chỉ là quá khứ khi một người tốt cứ mãi im lặng, khi mà sự phục tùng có thể cô lập con người khỏi rủi ro chung, khi người nghèo có thể chết mà không được bảo vệ.

Khi việc kháng cáo thất bại, và chắc chắn sẽ phải thu án, Daniel Berrigan biến mất. Trong khi FBI truy lùng ráo riết, ông lại xuất hiện trong một buổi lễ Phục sinh tại Đại học Cornell, nơi ông giảng dạy. Trong khi hàng chục nhân viên FBI lùng sục trong đám đông, ông bất ngờ xuất hiện trên sân khấu. Và khi đèn phụt tắt, ông lẩn vào trong đám con rối của Nhà hát đang ở trên sân khấu, được đưa lên một chiếc xe tải và tới một nông trại gần đó. Ông đã ở trong hầm suốt bốn tháng, sáng tác thơ, viết diễn văn, thực hiện

phông vấn bí mật, bất ngờ xuất hiện tại một nhà thờ ở Philadelphia đọc một bài thuyết giáo và sau đó lại biến mất, FBI một lần nữa thất bại. Mãi cho đến khi FBI chặn được một bức thư từ người truyền tin, nơi ẩn nấp mới bại lộ và ông bị bắt giam.

Mary Moylan, thành viên của nhóm “Chín người Catonsville”, trước đây là nữ tu sỹ, cũng từ chối đầu hàng FBI. FBI không bao giờ tìm được bà. Trong các tác phẩm của mình, được viết tại nơi trú ẩn dưới lòng đất, bà đã phản ánh những kinh nghiệm của mình và cách thức hành động:

... Tất cả chúng tôi đều biết trước rằng nếu bị bắt, chúng tôi sẽ vào tù, vì thế chúng tôi luôn mang sẵn bàn chải đánh răng. Tôi vừa kiệt sức. Tôi lấy một hộp quần áo nhỏ, nhét nó xuống dưới cũi và trèo lên giường. Đám tù nhân nữ tại nhà tù Hạt Baltimore đều là người da đen – có duy nhất một người da trắng là tôi. Những người phụ nữ đó đánh thức tôi dậy và nói: “Cô sẽ không khóc chứ?” Tôi hỏi lại: “Khóc về chuyện gì?” Họ bảo: “Cô đang bị giam.” Và tôi đáp: “à, tôi biết trước là sẽ vào đây mà”...

Tôi nằm ngủ giữa những người phụ nữ đó. Mỗi sáng thức dậy, họ đều chống khuỷu tay và nhìn tôi. Họ nói: “Cô đã có một đêm ngon giấc.” Và họ không thể tin được điều đó. Họ là những người bạn tốt. Chúng tôi đã có những khoảnh khắc vui vẻ...

Tôi cho rằng những bước ngoặt về chính trị đã đến với tôi trong thời gian sống ở Uganda. Tôi đã ở đó khi máy bay Mỹ ném bom xuống Cộng hòa Congo, và chúng tôi ở sát gần với biên giới Congo. Máy bay vượt biên giới và oanh tạc hai ngôi làng tại Uganda... Địa ngục nào gửi những chiếc máy bay Mỹ đến vậy?

Sau này, khi tôi đang ở Dar Es Salaam, Chu ân Lai đã đến thăm thành phố đó. Đại sứ quán Mỹ ra thông báo rằng không một người Mỹ nào được phép

ở trên phố vì đây là một nhân vật Cộng sản dơ bẩn; nhưng tôi tin chắc rằng người đàn ông này là người tạo nên lịch sử và tôi muốn gặp ông...

Tôi đã chuyển đến Washington sau khi trở về từ châu Phi, và phải đối mặt với khung cảnh nơi đây, sự hung bạo và điên loạn của cảnh sát cùng với lối sống đã thay đổi khá nhiều, tới 70% công dân của thành phố này là người da đen...

Và sau đó Việt Nam, với bom napan và chất diệt cỏ, và các vụ ném bom...

Tôi đã tham gia phong trào của phụ nữ khoảng một năm trước.

Vào thời điểm xảy sự kiện Catonsville, cuộc sống trong tù đã làm tôi hiểu ra, một phần bởi vì hoàn cảnh của những người da đen – có quá nhiều người da đen mãi mãi ở trong ngục tù... Tôi nghĩ biện pháp đó không còn mấy giá trị nữa... Tôi không muốn chứng kiến cảnh mọi người biểu tình để rồi bị bắt giam với nụ cười trên gương mặt. Tôi không muốn họ tiếp tục như vậy nữa. Những năm 1970 sẽ rất khó khăn, và tôi không muốn anh chị em của chúng ta phải uống phí cuộc sống khi họ tham gia biểu tình rồi bị giam, rồi mất tích bí ẩn hay bất cứ điều gì họ sẽ gặp phải...

Hậu quả của chiến tranh và những hành động phản chiến táo bạo của giới chức sắc tôn giáo đã làm rạn nứt những nguyên tắc bảo thủ truyền thống của cộng đồng Thiên chúa giáo. Vào ngày Đình chiến năm 1969, tại trường Newton College thuộc tu viện Sacred Heart, gần Boston, một thánh đường yên tĩnh giữa đồng quê và rời xa nền chính trị, trước cửa lớn của ngôi trường được vẽ một năm đấm khổng lồ sơn màu đỏ. Tại trường Boston, một học viện Thiên chúa giáo, sáu nghìn người đã tập trung tối hôm đó tại phòng thể dục để lên án chiến tranh.

Các sinh viên đã dồn hết tâm trí vào các cuộc phản đối chống chiến tranh. Một điều tra do công ty Urban Research Corporation thực hiện trong vòng

sáu tháng đầu năm 1969, khảo sát 232 trường trong số hai nghìn học viện quốc gia đào tạo chuyên sâu, đi đến kết luận: ít nhất có 215 nghìn sinh viên đã tham gia phong trào phản kháng, 3.652 người bị bắt, 956 sinh viên bị đình chỉ hoặc đuổi học. Thậm chí vào cuối những năm 1960, tại các trường trung học đã có 500 tờ báo phát hành bí mật. Năm 1969, tại lễ khởi công trường Đại học Brown, hai phần ba số sinh viên tốt nghiệp đã quay lưng lại khi Henry Kissinger lên nói chuyện với họ.

Đỉnh điểm của phong trào phản chiến diễn ra vào mùa xuân năm 1970, khi Tổng thống Nixon ra lệnh xâm lược Campuchia. Ngày 4 tháng 5, tại Đại học Kent State, bang Ohio, khi sinh viên tập trung biểu tình chống chiến tranh, Nhân viên An ninh Quốc gia đã xả súng vào đám đông. Bốn sinh viên đã chết. Một người chịu thương tật suốt đời. Sinh viên tại 400 trường cao đẳng và đại học đã tham gia biểu tình phản đối chiến tranh. Đó là cuộc biểu tình đầu tiên của đông đảo sinh viên trong lịch sử Hoa Kỳ. Trong suốt năm học 1969-1970, FBI đã liệt kê có 1.785 cuộc biểu tình của sinh viên, họ đã chiếm giữ 313 tòa nhà.

Ngày khởi công trở thành lễ kỷ niệm sau khi vụ giết người tại Kent State diễn ra không giống với bất kỳ những gì mà nước Mỹ từng chứng kiến. Từ Amherst, bang Massachusetts, một tờ báo đưa tin:

Lễ kỷ niệm lần thứ 100 ngày thành lập Đại học Massachusetts ngày hôm qua đã biến thành một cuộc biểu tình phản đối chiến tranh, kêu gọi hòa bình.

Đội trống nghi thức đã chơi các giai điệu nền cho cuộc diễu hành biểu tình “trong sợ hãi, tuyệt vọng và thất bại” của 2.600 nam nữ thanh niên.

Biểu tượng năm đấm đỏ, biểu tượng hòa bình trắng và chim bồ câu xanh được vẽ lên trên nền áo màu đen của các sinh viên, và gần như mọi sinh viên đều đeo băng tay thể hiện khát khao hòa bình.

Các sinh viên kiên quyết phản đối Chương trình Đào tạo Quân dự bị (ROTC), hơn 40 trường đại học và cao đẳng đã phải hủy bỏ chương trình đó. Năm 1966, thống kê cho thấy có 191.749 sinh viên đăng ký tham gia ROTC. Đến năm 1973, con số này chỉ còn 72.459. ROTC đã cung cấp một nửa số quân lính chiến đấu tại Việt Nam. Tính đến tháng 9 năm 1973, đây là tháng thứ sáu liên tiếp ROTC không thể hoàn thành chỉ tiêu đã đề ra. Một sỹ quan quân đội đã nói: “Tôi chỉ hy vọng chúng ta sẽ không bị đẩy vào một cuộc chiến khác, vì nếu tham gia, tôi rất nghi ngờ khả năng chúng ta có thể đủ sức chiến đấu.”

Dư âm từ các cuộc biểu tình phản chiến của sinh viên làm người ta nhầm tưởng là các cuộc biểu tình chống chiến tranh phần lớn xuất phát từ tầng lớp trí thức trung lưu. Khi một vài công nhân xây dựng tại New York tấn công những sinh viên biểu tình, tin tức đã được phát rùm beng trên mọi phương tiện thông tin đại chúng. Tuy nhiên, kết quả từ các cuộc tuyển cử tại các thành phố của Mỹ, nơi sinh sống của phần lớn giới công nhân lao động đã cho thấy tinh thần phản đối chiến tranh rất mạnh mẽ trong các tầng lớp đó. Chẳng hạn tại hạt Dearborn, bang Michigan, một thành phố sản xuất ô tô, trong một cuộc bỏ phiếu đầu năm 1967 cho thấy: 41% người dân yêu cầu chính quyền rút khỏi cuộc chiến tranh Việt Nam. Năm 1970, tại hai hạt ở California – hạt San Francisco và hạt Marin, một cuộc trưng cầu dân ý dưới hình thức bỏ phiếu kín đã được tổ chức. Kết quả là đề xuất việc quân lực Hoa Kỳ nên rút khỏi cuộc chiến tranh Việt Nam đã nhận được đa số phiếu tán đồng.

Cuối năm 1970, khi Gallup tổ chức một cuộc thăm dò ý kiến, vấn đề được đưa ra là: “Hoa Kỳ nên rút tất cả quân đội khỏi Việt Nam vào cuối năm sau?” Có tới 65% những người được hỏi đều trả lời “đồng ý”. Mùa xuân năm 1971, tại Madison, bang Wisconsin, một nghị quyết kêu gọi ngay lập tức rút quân lực Hoa Kỳ ra khỏi Đông Nam á đã được thông qua với 31

nghìn phiếu biểu quyết tán thành so với 16 nghìn phiếu phản đối (một nghị quyết tương tự đưa ra năm 1968 đã không được thông qua).

Nhưng số liệu gây ngạc nhiên nhất lại là kết quả từ một cuộc điều tra do Đại học Michigan tiến hành. Số liệu đó đưa ra rằng trong suốt chiến tranh Việt Nam, những người Mỹ chỉ học hết trung học, đã kiên định và mạnh mẽ hơn so với những người Mỹ học lên đại học, trong việc yêu cầu chính phủ Mỹ rút khỏi chiến tranh. Tháng 6 năm 1966, chỉ có 27% những người học ở bậc đại học ủng hộ rút quân ngay lập tức khỏi Việt Nam; trong khi tỷ lệ này ở những người học hết trung học là 41%. Đến tháng 9 năm 1970, cả hai nhóm phản đối chiến tranh mạnh mẽ hơn: 47% số được giáo dục đại học và 61% tốt nghiệp trung học ủng hộ việc rút quân ngay.

Có nhiều bằng chứng tương tự chứng minh cho nhận định này. Trong một bài báo đăng trên tờ American Sociological Review (tháng 6 năm 1968), Richard F. Hamilton nhận thấy trong cuộc điều tra ý kiến công chúng: “Sự ưu tiên cho các chính sách cứng rắn trở nên phổ biến nhất trong số các nhóm tiếp theo, nhóm được đào tạo cao học, vị trí nghề nghiệp cao, nhóm thanh niên trẻ có thu nhập cao và nhóm những người chú ý nhiều đến báo chí.” Nhà khoa học chính trị Harlan Hahn đã thực hiện một cuộc trưng cầu ý dân tại nhiều thành phố về vấn đề Việt Nam, kết quả cho thấy chính nhóm có điều kiện kinh tế xã hội thấp hơn lại quan tâm cao hơn đến yêu cầu rút quân khỏi Việt Nam. ông cũng phát hiện ra rằng các cuộc điều tra dựa trên các mẫu thông thường đã đánh giá sai tính phản kháng chiến tranh trong những người tầng lớp thấp.

Tất cả những điều này chỉ là một phần của sự thay đổi toàn diện trong nhận thức của người dân. Một cuộc điều tra tháng 8 năm 1965 cho thấy, có tới 61% người dân cho rằng việc Mỹ gây ra cuộc chiến tranh tại Việt Nam là không có gì sai. Tới thời điểm tháng 5 năm 1971, quan điểm này đã hoàn toàn đảo ngược, 61% công chúng cho rằng chiến tranh là một sai lầm

ngghiêm trọng. Bruce Andrews, một sinh viên Đại học Harvard tham gia lấy ý kiến công chúng, nhận thấy rằng hầu hết những người chống chiến tranh có độ tuổi trên 50, người da đen và phụ nữ. Anh cũng phát hiện thấy trong một nghiên cứu vào mùa xuân năm 1964, khi vấn đề Việt Nam chỉ là một đề tài nhỏ trên các mặt báo, rằng 53% người được đào tạo đại học đồng thuận với quyết định điều quân sang Việt Nam, trong khi chỉ có 33% người học hết trung học sẵn sàng chấp nhận việc đó.

Dường như bản thân các phương tiện truyền thông bị kiểm soát bởi những người được giáo dục cao hơn, thu nhập cao hơn, những người hung hăng hơn trong chính sách quốc tế, các phương tiện đó có xu hướng tạo ấn tượng sai lầm rằng tầng lớp lao động là những kẻ cuồng tín chiến tranh. Trong một cuộc điều tra về người da đen và da trắng nghèo giữa năm 1968 tại miền Nam, Lewis Lipsitz đã diễn giải một thái độ mà ông cho là điển hình: “Cách duy nhất giúp người nghèo là hãy thoát ra khỏi cuộc chiến tranh vô nghĩa với Việt Nam... Tiền thuế được dùng cho mục đích giết người và tôi không nhìn thấy nguyên nhân hợp lý nào trong đó.”

Để xét đoán vấn đề này một cách rõ ràng, đơn giản nhất là xem xét xu hướng phát triển nhanh chóng của phong trào phản chiến trong lính Mỹ – những người đã tình nguyện gia nhập quân đội hay được tuyển hầu hết đến từ nhóm người có thu nhập thấp trong xã hội. Trong lịch sử nước Mỹ từng tồn tại những trường hợp binh lính phản đối chiến tranh: cuộc nổi loạn bị cô lập trong Chiến tranh Cách mạng, từ chối tuyển quân giữa tình hình chiến sự trong cuộc chiến với người Mexico, đảo ngũ và bất bình trong Chiến tranh thế giới thứ nhất và Chiến tranh thế giới thứ hai. Nhưng trong vấn đề Việt Nam, việc phản đối chiến tranh xuất phát từ binh lính và cựu binh trên phạm vi lớn và hoạt động sôi nổi chưa từng thấy.

Hành động này bắt đầu bằng một vụ chống đối bị cô lập. Đầu tháng 6 năm 1965, tại Việt Nam, Richard Steinke, một sỹ quan thuộc Học viện West

Point đã từ chối nhiệm vụ tại một làng quê xa lạ ở Việt Nam. Anh nói: “Một người Mỹ không đáng phải hy sinh mạng sống cho cuộc chiến tranh Việt Nam.” Steinke phải ra tòa án quân sự, bị tước quân tịch, buộc ra khỏi quân đội. Tiếp theo là sự kiện ba người lính nghèo – một người Mỹ gốc Phi, một người Puerto Rico và một người Lithuania lai ý từ chối lên tàu sang Việt Nam, họ tuyên bố chiến tranh là “trái đạo đức, bất hợp pháp và không công bằng”. Họ cũng bị tòa án quân sự truy tố và bỏ tù.

Đầu năm 1967, Đại tá Howard Levy, một bác sỹ quân y tại Pháo đài phòng thủ Jackson, miền Nam Carolina đã từ chối huấn luyện lực lượng “Mũ nổi xanh” – một lực lượng đặc biệt tinh nhuệ trong quân đội. Ông nói chúng là “những kẻ sát nhân giết phụ nữ và trẻ em” và “giết những người nông dân vô tội”. Ông bị xử tại tòa án quân sự vì những phát ngôn của ông góp phần làm gia tăng sự bất bình trong lực lượng quân dự bị. Đại tá chủ tọa phiên xét xử nói: “Những phát ngôn đó không phải là vấn đề chính trong trường hợp này.” Levy đã bị kết án và phạt tù.

Những hành động phản kháng mang tính cá nhân ngày càng nhiều: một thanh niên da đen tại Oakland đã từ chối lên máy bay quân sự sang Việt Nam dù phải đối mặt với án phạt lao động khổ sai 11 năm. Một y tá hải quân, Đại úy Susan Schnall, bị tòa án quân sự xét xử vì tham gia biểu tình hòa bình trong khi vẫn mặc quân phục và rải truyền đơn chống chiến tranh từ máy bay xuống các căn cứ hải quân. Tại Norfolk, bang Virginia, một thủy thủ từ chối huấn luyện các phi công chiến đấu bởi vì anh ta nói rằng chiến tranh là trái với đạo lý. Một thiếu úy quân đội bị bắt tại thủ đô Washington đầu năm 1968 khi đang đứng biểu tình trước cửa Nhà Trắng, trên tay giơ cao biểu ngữ: “120 nghìn người Mỹ thương vong – Tại sao?” Hai lính thủy đánh bộ da đen George Daniels và William Harvey đã phải chịu án phạt tù dài (Daniels chịu 6 năm tù, Harvey chịu 10 năm tù, cả hai về sau đều được giảm án) vì tội tuyên truyền, kêu gọi những lính thủy đánh bộ da đen khác phản đối chiến tranh.

Trong khi chiến tranh tiếp diễn, binh lính đào ngũ ngày càng gia tăng. Hàng nghìn quân nhân tìm cách đi sang Tây Âu – Pháp, Thụy Điển, Hà Lan. Phần lớn những người đào ngũ vượt biên giới sang Canada; một vài tài liệu thống kê đưa ra con số 50 nghìn người đào ngũ, một số tài liệu khác cho rằng phải lên tới 100 nghìn người. Một số ở lại Hoa Kỳ. Một số khác trốn tránh nhà cầm quyền và quân đội bằng cách “nương náu” trong các nhà thờ, được bao bọc trong vòng tay những người bạn và những người cùng chung tư tưởng phản đối chiến tranh. Họ chấp nhận nguy cơ có thể bị bắt và xét xử. Tại Đại học Boston, một nghìn sinh viên đã thức trắng năm ngày năm đêm tại nhà nguyện, ủng hộ một thanh niên 18 tuổi đào ngũ tên là Ray Kroll.

Câu chuyện của Kroll là một hình mẫu khá phổ biến. Cậu đã bị dụ dỗ gia nhập quân đội. Xuất thân từ một gia đình nghèo, bị truy tố ra tòa vì tội say rượu và cậu được cho hai lựa chọn: hoặc vào tù hoặc vào quân đội. Cậu chọn đăng ký tuyển quân. Và rồi cậu bắt đầu suy nghĩ về tính chất của chiến tranh.

Vào sáng Chủ nhật, các nhân viên liên bang đến nhà nguyện của Đại học Boston, đi qua những hành lang chật cứng sinh viên, phá vỡ cánh cửa dưới và đưa Kroll đi... Từ trong nhà giam, cậu đã viết thư cho những người bạn: “Tôi sẽ không giết người; điều đó đi ngược lại ý chí của tôi...” Một người bạn mà cậu quen trong nhà nguyện đã mang cho cậu các cuốn sách với lời nhắn: “Việc mà chúng ta làm sẽ không biến mất theo sự Bất diệt. Mọi thứ sẽ trở nên chín muồi theo thời gian và kết trái vào thời điểm của nó.”

Phong trào phản đối chiến tranh của binh lính Mỹ trở nên có tổ chức hơn. Gần Pháo đài phòng thủ Jackson, Nam Carolina, “quán cà phê lính Mỹ” đầu tiên được khai trương, đây là nơi binh lính có thể uống cà phê, ăn nhẹ, đọc các tác phẩm chống chiến tranh và thoải mái nói chuyện với nhau. Nơi này được gọi là “Vật thể bay không xác định (UFO)”, hoạt động được vài năm trước khi tòa án phán quyết đóng cửa vì tội “gây rối công cộng”. Nhưng các

quán cà phê phục vụ binh lính khác tiếp tục được mở ra tại nhiều nơi trên khắp nước Mỹ. Một “hiệu sách” phản đối chiến tranh được mở gần Pháo đài Devens, bang Massachusetts và một hiệu khác tại một căn cứ hải quân tại Newport, Rhode Island.

Báo chí hoạt động ngầm xuất hiện tại các căn cứ quân sự trên khắp nước Mỹ; trước năm 1970 ước tính có hơn 50 đầu báo. Một vài tờ tiêu biểu như: About Face tại Los Angeles; Fed Up! tại Tacoma, Washington; Short Times tại Pháo đài Jackson; Vietnam GI ở Chicago; Graffiti tại Heidelberg, Đức; Bragg Briefs tại Bắc Carolina; Last Harass tại Fort Gordon, bang Georgia; Helping Hand tại Idaho. Những tờ báo này đăng tải các bài báo chống chiến tranh, đưa tin tức về việc tấn công liên miên của binh lính Mỹ và những lời khuyên thực tế về quyền của quân nhân, hướng dẫn cho họ biết bằng nào né tránh, chống lại quân lệnh.

Pha trộn trong những tư tưởng phản đối chiến tranh là sự oán giận những hành động tàn ác, phi nhân tính, căm ghét cuộc sống quân ngũ. Trong các nhà tù quân sự và trại giam, điều này đặc biệt đúng. Năm 1968, tại nhà tù Presidio ở California, một cai ngục đã bắn chết một tù nhân trong người này đang trở về từ khu vực làm việc. Sau đó 27 tù nhân đã phản đối bằng cách từ chối làm việc, họ ngồi xuống và hát vang. Họ bị đem ra xét xử tại tòa án quân sự vì tội nổi loạn và bị kết án thêm 14 năm tù, tuy nhiên vụ việc đặc biệt thu hút sự chú ý của dư luận, đã có kháng nghị gửi đến tòa, án tù sau đó đã được giảm.

Sự chia rẽ và bất đồng quan điểm về chiến tranh đã tự nó lan ra ngoài mặt trận. Khi các cuộc biểu tình lớn nổ ra vào Ngày Đình chiến tháng 10 năm 1969 tại Hoa Kỳ, vài nhóm binh lính Mỹ tại Việt Nam đã đeo băng tay màu đen thể hiện sự ủng hộ. Một phóng viên chiến trường đã tường thuật lại rằng trong lúc một trung đội đang tuần tra gần Đà Nẵng, có khoảng một nửa số binh lính đeo băng tay màu đen. Một binh lính đóng tại Củ Chi viết thư

cho một người bạn vào ngày 26 tháng 10 năm 1970, rằng các đại đội riêng biệt được thành lập cho những người từ chối ra mặt trận chiến đấu. “Tại đây không có việc gì to tát hơn việc từ chối chiến đấu.” Tờ báo Pháp Le Monde viết rằng trong bốn tháng, 109 binh lính thuộc một đơn vị không quân đã phải ra tòa án binh vì từ chối tham chiến. Phóng viên của tờ Le Monde viết: “Hình ảnh tôi chứng kiến là một người lính da đen với bàn tay trái bị xiết chặt trong khi phản đối chiến tranh, nguyện vọng của anh ta đã không bao giờ được chấp nhận.”

Wallace Terry, một phóng viên da đen người Mỹ thuộc tạp chí Time đã ghi âm lại các cuộc đối thoại của hàng trăm binh lính da đen; ông nhận thấy sự chống đối gay gắt nạn phân biệt chủng tộc trong quân đội, ghê tởm chiến tranh, nhìn chung là tinh thần bi quan và bất ổn. Ngày càng xuất hiện nhiều trường hợp “chết vì lựu đạn” được thống kê tại Việt Nam – đó là biệt danh dùng để gọi các vụ việc kiểu như quân lính ném bom bi vào trại của các sỹ quan đã lệnh cho họ phải chiến đấu hay chống lại những binh lính khác. Lầu Năm Góc đã thống kê có 209 vụ “chết vì lựu đạn” tại Việt Nam, chỉ riêng trong năm 1970.

Những cựu binh trở về từ Việt Nam hình thành một nhóm gọi là Những cựu binh Việt Nam chống chiến tranh. Vào tháng 12 năm 1970, hàng trăm người đã đến Detroit để tham gia các cuộc điều trần mang tên “Binh lính mùa đông” (Winter Soldier), họ đã thuật lại những hành động tàn bạo mà họ tham gia hoặc chứng kiến tại Việt Nam, các vụ lính Mỹ đưa quân tàn sát dân thường Việt Nam. Tháng 4 năm 1971, hơn một nghìn người trong số họ đến thủ đô Washington để biểu tình phản đối chiến tranh. Đám đông biểu tình xếp thành một hàng rào bao quanh trụ sở Quốc hội, ném những huy chương mà họ được trao tặng vì đã lập công trạng tại Việt Nam vào trong hàng rào, từng người đứng lên diễn thuyết ngăn gọn về chiến tranh, khi thì xúc động tha thiết, khi thì cay đắng, lạnh lùng.

Mùa hè năm 1970, 28 sỹ quan quân đội, bao gồm một vài cựu binh Việt Nam nói rằng họ đại diện cho khoảng 250 sỹ quan khác, công bố thành lập Phong trào Các sỹ quan liên quan nhằm phản đối chiến tranh. Vào khoảng thời gian Giáng sinh năm 1972, trong khi diễn ra các vụ đánh bom ác liệt Hà Nội và Hải Phòng, cuộc phản kháng đầu tiên của các phi công lái máy bay ném bom B-52 đã diễn ra, họ từ chối bay để thực hiện nhiệm vụ ném bom.

Ngày 3 tháng 6 năm 1973, tờ New York Times tường thuật về vụ đào ngũ của nhóm các sỹ quan dự bị. Phóng viên đưa tin rằng các sỹ quan đó “đã liên kết với một đám người giàu có, thiếu kỷ luật, hay ngờ vực, một thế hệ hoài nghi sục sôi ý chí phản chiến mà một nhóm nhỏ những người có quan điểm cực đoan về chiến tranh Việt Nam đã tạo ra”.

Nhưng hầu hết các hành động phản đối chiến tranh xuất phát từ những người lính bình thường, và hầu hết từ các nhóm người có thu nhập thấp hơn – người da trắng, người da đen, người Mỹ bản địa, người Hoa, và người Chicano (người Mỹ gốc Mexico).

Sam Choy, một người Mỹ gốc Hoa 20 tuổi sống tại thành phố New York đã đăng ký tuyển quân năm 17 tuổi, cậu được điều sang Việt Nam làm đầu bếp. Tại đây cậu trở thành mục tiêu chế giễu của các đồng đội, họ gọi cậu là “người Hoa”, là “thằng da vàng” (từ dành cho người Việt Nam) và nói cậu giống kẻ thù. Một ngày cậu cầm khẩu súng trường và bắn cảnh cáo những kẻ đã cười nhạo cậu. “Vào lúc đó, tôi đang đứng gần vòng ngoài của căn cứ và tôi đã nghĩ đến việc gia nhập Việt Cộng, chí ít thì họ cũng sẽ tin tưởng tôi.”

Choy đã bị cảnh sát quân sự bắt, bị đánh đập và đưa ra xét xử tại tòa án quân sự, bị kết án 18 tháng lao động khổ sai tại Pháo đài Leaven. “Họ tra tấn tôi hàng ngày, đều như vắt chanh.” Cậu kết thúc buổi phỏng vấn với một tờ báo của Chinatown tại New York bằng một lời nhắn như sau: “Chỉ một

điều. Tôi chỉ muốn nói với tất cả những đứa trẻ người Trung Quốc rằng quân đội làm tôi suy sụp ốm yếu. Họ khiến tôi không thể chịu đựng được.”

Một báo cáo gửi đi từ sân bay Phú Bài (Huế) tháng 4 năm 1972 viết rằng 50 trong số 142 lính Mỹ của một đại đội từ chối tiến hành tuần tra. Họ phàn nàn: “Đây không phải là cuộc chiến của chúng tôi!” Ngày 14 tháng 7 năm 1973, New York Times đưa tin, các tù nhân người Mỹ tại các trại giam của người Mỹ ở Việt Nam, khi bị các sỹ quan trại tù binh ra lệnh ngừng câu kết, a dua với kẻ thù, họ đã hét lên: “Ai mới là kẻ thù chứ?” Họ đã thành lập một ủy ban hòa bình trong trại giam, một trung sỹ là thành viên trong ủy ban sau này hồi tưởng từ thời điểm tham gia cuộc biểu tình đến khi bị bắt vào trại tù:

Chúng tôi đến căn cứ quân sự đầu tiên, chúng tôi không nhìn thấy một ngôi làng nào còn nguyên vẹn; tất cả đều bị phá hủy. Tôi ngồi xuống giữa đám đông và tự hỏi: Điều này là đúng hay sai? Hủy diệt những ngôi làng đó có đúng không? Giết những con người vô tội đó có đúng không? Sự hoài nghi, dẫn vật ừa đến trong đầu tôi.

Các sỹ quan Lầu Năm Góc tại Washington và phát ngôn viên hải quân tại San Diego tuyên bố, sau khi Hoa Kỳ rút quân khỏi Việt Nam năm 1973, hải quân dự định sẽ tự thanh lọc “những kẻ chẳng ra gì” khỏi hàng ngũ – những kẻ này bao gồm sáu nghìn người trên hạm đội Thái Bình Dương, “một tỷ lệ đang kể trong số họ là người da đen”. Tất cả có khoảng 700 nghìn lính Mỹ đã buộc giải ngũ mà không nhận được sự tôn trọng tương xứng. Đợt giải ngũ năm 1973, một trong năm lần giải ngũ, bị coi là “mất danh dự nhất”, để chỉ nhóm binh sỹ không tích cực tuân theo nhiệm vụ đối với quân đội. Trước năm 1971, cứ 1 nghìn lính Mỹ thì có 177 người bị liệt vào loại “vắng mặt không lý do”, một vài người trong số họ bị liệt vào danh sách này ba đến bốn lần. Số lượng lính đào ngũ đã tăng gấp đôi, từ 47 nghìn năm 1967 lên 89 nghìn năm 1971.

Một người trong số họ vẫn ở lại trong quân đội, tiếp tục chiến đấu nhưng sau đó quay sang chống chiến tranh là Ron Kovic. Cha của anh làm việc trong một siêu thị tại Long Island. Năm 1963, anh gia nhập lực lượng hải quân khi mới 17 tuổi. Hai năm sau, tại Việt Nam, ở tuổi 19, anh đã bị trúng một mảnh đạn làm gãy xương sống. Bị liệt từ thắt lưng trở xuống, anh phải ngồi xe lăn. Quay trở về Hoa Kỳ, có dịp quan sát cách điều trị và đối xử thô bạo đối với những cựu binh trong bệnh viện dành cho cựu binh, anh đã suy nghĩ nhiều về chiến tranh và tự nguyện tham gia hội “Cựu binh Việt Nam phản đối chiến tranh”. Anh tích cực tham gia biểu tình để lên tiếng phản đối chiến tranh. Vào một buổi tối, anh xem diễn viên Donald Sutherland diễn trong vở kịch Johnny Got His Gun (Trung đội) – một tiểu thuyết về đề tài hậu Chiến tranh thế giới thứ nhất của Dalton Trumbo. Tác phẩm viết về một người lính bị thương nặng, tứ chi và khuôn mặt bị đạn đại bác bắn văng đi, chỉ còn thân mình. Vượt qua mọi khó khăn, anh đã sáng tạo ra một cách giao tiếp với thế giới bên ngoài và phát đi một thông điệp mạnh mẽ khiến bất cứ ai nghe cũng phải run sợ.

Sutherland bắt đầu lời thoại và có một sợi dây liên hệ vô hình nào đã lôi cuốn tôi đồng cảm với nhân vật, như thể nhân vật đó kể lại mọi thứ tôi từng trải qua trong thời gian nằm tại bệnh viện...Tôi bắt đầu rung động và tôi nhớ là mình đã khóc.

Kovic tham gia biểu tình phản đối chiến tranh và bị bắt. Anh đã thuật lại câu chuyện của mình trong cuốn *Born on the Fourth of July* (Sinh ngày 4 tháng 7):

Họ giúp tôi dựa lưng vào ghế và đưa tôi tới một phòng khác của nhà giam để

tra khảo.

“Tên mày là gì?” viên sỹ quan ngồi sau chiếc bàn nói.

“Ron Kovic,” tôi nói. “Nghề nghiệp: cựu binh Việt Nam phản đối chiến tranh.”

“Cái gì?” hắn nói với giọng mỉa mai và nhìn tôi chăm chăm.

“Tôi là một cựu binh Việt Nam phản đối chiến tranh,” tôi gần như hét trả lại.

“Mày lẽ ra nên chết ngoài đó rồi,” hắn nói. Rồi hắn quay lại phía trợ lý. “Tao muốn mang nó đi và vứt nó ra ngoài mái nhà.”

Chúng lấy vân tay của tôi, chụp ảnh tôi và tống tôi vào nhà giam. Tôi bắt đầu đá dầm như một đứa trẻ. Cái ống sòng tuột ra trong thời gian bác sỹ kiểm tra sức khỏe cho tôi. Tôi cố gắng thiếp đi nhưng mặc dù đã kiệt sức, sự tức giận vẫn trỗi dậy trong tôi giống như một hòn đá nóng khổng lồ lèn bên trong lồng ngực. Tôi dựa đầu vào tường và lắng nghe tiếng xả nước bồn cầu nhiều lần.

Năm 1972, Kovic và những cựu binh khác lái xe tới Miami, nơi tổ chức Hội nghị Quốc gia Đảng Cộng hòa. Họ đi vào hội trường, lặn xe giữa lối đi và khi Tổng thống Nixon bắt đầu bài phát biểu, họ đã hét lên: “Ngừng đánh bom! Ngừng chiến tranh!” Các đại biểu cay độc gọi họ là “Đồ phản bội!” và rồi họ bị đội bảo vệ mật tống khứ ra khỏi hội trường.

Mùa thu năm 1972, không giành được chiến thắng nào và quân đội miền Bắc Việt Nam đã tiến công sâu nơi vào miền Nam Việt Nam, Hoa Kỳ đồng ý chấp nhận một sự dàn xếp mới là sẽ rút quân đội Mỹ khỏi Việt Nam, chấp nhận để quân đội giải phóng ở lại những vùng họ đã chiếm giữ cho đến khi một chính phủ mới được lựa chọn thành lập bao gồm sự tham gia của các thành phần Cộng sản và phi Cộng sản. Tuy nhiên, chính quyền Sài Gòn từ chối đồng thuận, Hoa Kỳ quyết định cố gắng một lần nữa dùng sức mạnh vũ lực buộc miền Bắc Việt Nam phải khuất phục. Mỹ đã phái nhiều đợt

máy bay B-52 ném bom Hà Nội và Hải Phòng, phá hủy nhiều nhà cửa và bệnh viện, giết chết nhiều dân thường (số liệu không xác định). Những đợt tấn công đã không đem lại hiệu quả. Nhiều máy bay B-52 đã bị bắn hạ, trên toàn thế giới nổ ra nhiều cuộc biểu tình phản đối gay gắt, Kissinger phải quay trở lại bàn đàm phán Paris để ký hiệp ước hòa bình tương tự đã được thông qua trước đó.

Hoa Kỳ bắt đầu từng bước rút quân, trong khi vẫn tiếp tục viện trợ cho chính quyền Sài Gòn. Đầu năm 1975, quân đội miền Bắc Việt Nam phát động các cuộc tấn công vào các thành phố lớn tại Miền Nam Việt Nam, chính quyền Sài Gòn sụp đổ. Ngày 30 tháng 4 năm 1975, quân đội miền Bắc Việt Nam đã vào đến Sài Gòn. Nhân viên đại sứ quán Mỹ chạy trốn cùng nhiều người Việt Nam lo sợ chế độ Cộng sản đàn áp khi cuộc chiến tranh kéo dài tại Việt Nam kết thúc. Sài Gòn được đổi tên thành Thành phố Hồ Chí Minh, cả hai miền của Việt Nam được thống nhất thành nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Lịch sử truyền thống thường đơn giản cho rằng công lao chấm dứt cuộc chiến dường như đến từ sáng kiến của những người đứng đầu các cuộc đàm phán hòa bình – tại Paris hay Brussels, Geneva hay Versailles – mà thường không hiểu rằng khởi nguồn cho việc chấm dứt chiến tranh bắt nguồn từ nguyện vọng của “nhân dân”. Cuộc chiến tranh Việt Nam đã đưa ra bằng chứng rõ ràng nhất rằng: ít nhất đối với cuộc chiến này các nhà lãnh đạo chính trị chính là người cuối cùng thực hiện những bước quyết định để kết thúc chiến tranh – “nhân dân” đã tiến lên phía trước rất xa. Tổng thống luôn luôn ở phía sau. Tối cao Pháp viện im lặng trước sự vi phạm Hiến pháp của việc phát động cuộc chiến. Quốc hội đã nhiều năm ở sau dư luận công chúng.

Mùa xuân năm 1971, các nhà phụ trách nghiệp đoàn Rowland Evans và Robert Novak – hai tập đoàn lớn nhất viện trợ cho chiến tranh, đã hết sức

tiếc nuối khi viết về một “sự bùng nổ bất chợt của sự đa cảm phản đối chiến tranh” trong Hạ viện, họ nói rằng “Tình trạng thù địch chống chiến tranh đột ngột phát triển rộng khắp trong các thành viên Đảng Dân chủ trong Hạ viện, những người ủng hộ chính quyền đã chứng kiến tình trạng này ít hơn việc phản đối Nixon như một câu trả lời đối với những áp lực bầu cử.”

Chỉ sau khi việc can thiệp quân sự Campuchia chấm dứt, và chỉ sau khi hàng loạt trường đại học, cao đẳng trên toàn nước Mỹ phản ứng về cuộc xâm lược đó, Quốc hội mới thông qua một nghị quyết với nội dung quy định quân đội Mỹ sẽ không được điều sang Campuchia mà không có sự phê chuẩn của Quốc hội. Và không chờ đến cuối năm 1973, khi những người lính Mỹ cuối cùng rời khỏi Việt Nam, Quốc hội đã thông qua một dự luật giới hạn quyền của Tổng thống trong việc phát động chiến tranh mà không có sự đồng ý của Quốc hội; thậm chí trong “Nghị quyết về Quyền lực Chiến tranh”, Tổng thống tự mình có thể phát động chiến tranh, nếu trong vòng 60 ngày không có một tuyên bố nào từ Quốc hội.

Tháng 6 năm 1974, các sỹ quan quân sự và viên chức cấp cao của Bộ Ngoại giao Mỹ, bao gồm cả Đại sứ Henry Cabot Lodge đã họp tại Honolulu. “Rusk [Bộ trưởng Bộ Ngoại giao] thông báo rằng ý kiến dư luận về chính sách Đông Nam á của chúng ta bị chia rẽ hết sức tồi tệ, vì thế mà Tổng thống cần một sự khẳng định về việc ủng hộ.” Diệm đã bị thay thế bởi một tướng tên là Khánh. Các nhà chép sử của Lầu Năm Góc viết: “Sau khi trở lại Sài Gòn ngày 5 tháng 6, Đại sứ Lodge đi thẳng đến sân bay để gặp Tướng Khánh... Nội dung chính trong cuộc nói chuyện với Tướng Khánh của ông là gợi ý rằng trong tương lai, chính phủ Hoa Kỳ sẽ dọn đường ngay lập tức dư luận tại Hoa Kỳ về những hành động chống lại miền Bắc Việt Nam.” Hai tháng sau đã xảy ra Sự kiện Vịnh Bắc Bộ.

Ngày 2 tháng 4 năm 1965, một bản ghi nhớ từ giám đốc CIA John McCone ám chỉ rằng việc đánh bom miền Bắc Việt Nam cần được tăng cường vì

“vẫn chưa đủ mãnh liệt” để thay đổi chính sách của miền Bắc Việt Nam. “Mặt khác... chúng ta có thể biết chắc sức ép để ngừng việc đánh bom sẽ tăng... từ nhiều thành phần khác nhau: dân chúng Mỹ, báo chí truyền thông, Liên Hiệp Quốc và dư luận thế giới.” McCone nói, vì thế Hoa Kỳ nên cố gắng giành được một chiến thắng áp đảo nhanh chóng trước khi luồng dư luận này được hình thành.

Bản ghi nhớ của trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng John McNaughton vào đầu năm 1966 đã đề xuất việc phá hủy hệ thống kênh và đập chứa nước tại miền Bắc Việt Nam, nhằm gây ra nạn chết đói hàng loạt, bởi vì “các cuộc tấn công vào mục tiêu dân số” sẽ “tạo ra một làn sóng khiếp sợ cả ngoài và trong nước”. Tháng 5 năm 1967, các nhà viết sử Lầu Năm Góc thuật lại: “McNaughton cũng rất lo lắng về sự lan rộng cũng như cường độ của tình trạng náo động và bất mãn trong dân chúng đối với chiến tranh... đặc biệt với những người trẻ tuổi, những người bị thiệt thòi về quyền lợi, giới trí thức và phụ nữ.” McNaughton e ngại “Phải chăng cuộc vận động nhằm động viên 20 nghìn quân dự bị nhập ngũ... đã hình thành nên hai nhóm ý kiến đối lập trong một mức độ rằng ‘những người chủ trương hòa bình’ tại Hoa Kỳ sẽ khước từ phục vụ tổ quốc, phản chiến, hay hợp tác, hay một điều gì tồi tệ hơn?” ông cảnh báo:

Tồn tại một giới hạn bên ngoài mà nhiều người Mỹ và phần lớn thế giới sẽ không cho phép Hoa Kỳ tiếp tục. Những hình ảnh về siêu cường lớn nhất thế giới trong khi cố gắng khuất phục một quốc gia nhỏ bé lạc hậu, đã gây ra cái chết hay thương tích cho cả một nghìn người không vũ trang, rõ ràng chẳng phải là một hành vi đẹp đẽ gì. Nó còn có thể là nguyên liệu tạo ra một sự xuyên tạc hao tiền tổn của trong sự nhận thức quốc gia Mỹ.

Sự “xuyên tạc hao tổn tiền của” đó dường như đã xảy ra vào mùa xuân năm 1968, với cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 của Mặt trận Dân tộc Giải phóng, Tướng Westmoreland yêu cầu Tổng thống Johnson

điều thêm 200 nghìn quân sang cùng với 525 nghìn quân đã ở đó. Johnson đã yêu cầu một nhóm các cố vấn quân sự của Lầu Năm Góc trả lời về đề xuất này. Họ đã nghiên cứu tình hình và kết luận rằng việc điều thêm 200 nghìn quân sang Việt Nam sẽ Mỹ hóa hoàn toàn cuộc chiến tranh mà không tăng cường thêm sức mạnh cho chính quyền Sài Gòn, bởi vì: “Giới lãnh đạo Sài Gòn đã cho thấy họ không có một khả năng hay một hành động đáng tin nào nhằm thu hút lòng trung thành cần thiết hay sự ủng hộ của người dân.” Hơn nữa, báo cáo còn viết rằng việc điều thêm quân nghĩa là sẽ phải huy động quân dự bị và tăng ngân sách quân đội. Hoa Kỳ sẽ có nhiều thiệt hại hơn, nhiều thuế má hơn. Và:

Hệ quả của việc làm này sẽ khiến sự bất mãn của dư luận trong nước ngày càng gia tăng, tư tưởng phản đối chế độ quân dịch và tình trạng bất ổn ngày càng gia tăng trong các thành phố, vì dường như chính phủ đang phớt lờ các vấn đề cấp bách trong nước, theo đuổi những hoạt động rủi ro lớn gây ra cuộc khủng hoảng trong nước với mức độ chưa từng xảy ra.

“Tình trạng bất ổn ngày càng gia tăng trong các thành phố” lẽ ra phải viện dẫn tới các cuộc nổi dậy của người da đen diễn ra vào năm 1967 – và chỉ ra sự liên kết, liệu người da đen thực hiện được thận trọng hay không – giữa chiến tranh bên ngoài và nghèo đói trong nước.

Báo cáo của Lầu Năm Góc đưa ra bằng chứng rõ ràng rằng quyết định của Johnson vào mùa xuân năm 1968 bác bỏ yêu cầu của Westmoreland là hành động lần đầu tiên trì hoãn việc leo thang chiến tranh, ngừng hoàn toàn việc ném bom, tiến hành đàm phán hòa bình; quyết định đó đã gây ảnh hưởng rộng lớn tới các hoạt động mà người Mỹ tiến hành nhằm biểu tình phản đối chiến tranh.

Khi Nixon lên nắm quyền, ông ta đã cố thuyết phục dân chúng rằng việc chống đối sẽ không tác động gì tới bản thân. Nhưng ông ta gần như nói câu khi một người hoạt động vì hòa bình đứng biểu tình trong Nhà Trắng. Sự

điên cuồng trong các hành động của Nixon chống lại phong trào phản chiến – các kế hoạch ăn trộm, nghe lén điện thoại, kiểm duyệt thư – cho thấy tầm quan trọng của phong trào phản đối chiến tranh trong ý thức của các nhà lãnh đạo quốc gia.

Một dấu hiệu khác cho thấy sức ảnh hưởng của phong trào phản chiến đã bén rễ nảy mầm trong lòng dân chúng Mỹ, đó là các bồi thẩm đoàn đã trở nên miễn cưỡng hơn khi tuyên án những người tham gia phản đối chiến tranh, các quan tòa địa phương cũng đối xử với họ khác trước. Năm 1971, tại Washington, trong các vụ xét xử các quan tòa đã hủy bỏ những lời buộc tội chống lại người biểu tình phản chiến với chính tội danh mà chỉ mới hai năm trước họ gần như chắc chắn sẽ phải chịu án tù. Các nhóm phản chiến – Baltimore Four, Catonsville Nine, Milwaukee Fourteen, Boston Five và nhiều nhóm khác – đã tấn công các ban tuyển quân, tất cả các nhóm đều nhận được án phạt nhẹ hơn cho các tội danh tương tự.

Nhóm cuối cùng tấn công ban tuyển quân là nhóm “Camden 28” bao gồm các linh mục, các sơ và dân thường; họ đã đột kích ban tuyển quân tại Camden, bang New Jersey vào tháng 8 năm 1971. Về cơ bản, cách đây bốn năm, khi các thành viên nhóm Baltimore Four tổ chức hành động, tất cả họ đều bị buộc tội, trong đó Phil Berrigan chịu 6 năm tù. Nhưng trong trường hợp này, các bị cáo tại Camden được bồi thẩm đoàn tuyên bố trắng án. Khi lời tuyên án được đọc, một thành viên bồi thẩm đoàn tên là Samuel Braithwaite, tài xế taxi 53 tuổi người da đen, đến từ thành phố Atlanta, từng phục vụ 11 năm trong quân đội, đã gửi một bức thư cho các bị cáo:

Gửi các bạn, những bác sỹ với tài năng được Chúa ban tặng, các bạn đã làm rất tốt. Rất tốt trong việc cố gắng chữa trị cho những con người ốm yếu thiếu trách nhiệm, những kẻ được mọi người bầu chọn để chi phối và dẫn dắt họ. Những kẻ này, đã làm mọi người đau khổ bằng việc gieo giắc cái chết và hủy hoại một quốc gia không may... Các bạn ra ngoài để làm tròn

bốn phận của mình trong khi những người anh em của các bạn chỉ đứng nhìn trong tháp ngà của họ... hy vọng một ngày nào đó trong tương lai không xa, hòa bình và sự hài hòa sẽ bao trùm lên mọi con người của mọi dân tộc.

Đó là vào tháng 5 năm 1973. Quân đội Mỹ đang rút khỏi Việt Nam. C. L. Sulzberger, một phóng viên của New York Times (một người thân với chính phủ) viết: “Hoa Kỳ nổi lên như là một kẻ bại trận thảm hại và các cuốn sách lịch sử sẽ phải thừa nhận điều này... Chúng ta đã thua trong cuộc chiến tại lưu vực sông Mississippi, không phải châu thổ sông Mê Kông. Các chính quyền kế tiếp không bao giờ còn tập trung thu hút được sự ủng hộ cần thiết của dân chúng trong nước nữa.”

Thực tế, Hoa Kỳ đã thua cả trong cuộc chiến ở châu thổ sông Mê Kông và lưu vực sông Mississippi. Đó là thất bại rõ ràng đầu tiên đối với đế quốc toàn cầu Mỹ được hình thành sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Thất bại đó là kết quả từ tinh thần đấu tranh không mệt mỏi vì độc lập, tự do của những người nông dân giải phóng ở nước ngoài và từ một phong trào phản chiến đáng ngạc nhiên rộng khắp nước Mỹ.

Quay trở lại ngày 26 tháng 9 năm 1969, Tổng thống Richard Nixon khi lưu ý về hoạt động phản chiến đang phát triển trên toàn nước Mỹ, đã tuyên bố hùng hồn rằng “dù trong hoàn cảnh nào tôi cũng không bao giờ bị tác động bởi bất kỳ điều gì”. Nhưng chín năm sau, trong Memoirs (Hồi ký) của mình, ông ta đã thừa nhận rằng phong trào phản chiến đã buộc ông ta phải hủy bỏ kế hoạch leo thang chiến tranh: “Mặc dù tôi tiếp tục phớt lờ các cuộc tranh luận ác liệt về vấn đề phản chiến trong dân chúng. Nhưng tôi biết rằng sau tất cả các cuộc chống đối và Ngày Đình chiến, nội bộ nước Mỹ đã bị chia rẽ nghiêm trọng vì sự leo thang quân sự của chiến tranh.” Đó là một sự thừa nhận hiếm hoi của ngài Tổng thống về sức mạnh từ phong trào phản đối của công chúng.

Theo một cách nhìn khác, có lẽ một vài điều thậm chí quan trọng hơn đã diễn ra. Cuộc nổi dậy trong nước Mỹ đã lan rộng vượt ngoài vấn đề chiến tranh tại Việt Nam.

19. KINH NGẠC

Năm 1911, Helen Heller phát biểu: “Chúng ta bầu cử ư? Điều đó nghĩa là thế nào?” Cùng thời điểm đó, Emma Goldman cho rằng: “Thứ mà ngày nay chúng ta tôn sùng chính là quyền bầu cử phổ thông.” Sau năm 1920, phụ nữ được phép quyền bầu cử như đàn ông, song địa vị xã hội của họ dường như vẫn không mấy thay đổi.

Ngay khi giành được quyền bầu cử, thước đo về sự tiến bộ xã hội của phụ nữ được Dorothy Dix đưa ra sau đó đã nhanh chóng phổ biến trên toàn nước Mỹ. Bà cho rằng phụ nữ không nên chỉ là một người lao động trong gia đình:

... người vợ chính là khung cửa trưng bày, là thước đo đánh giá những thành quả đạt được của người chồng... Những thương vụ làm ăn lớn đều được đặt trên bàn ăn trưa,... tại bữa tối chúng tôi gặp những người có thể mang đến cho chúng tôi vận may và của cải... Một người phụ nữ biết nuôi dưỡng những mối quan hệ đáng giá, biết tham gia các câu lạc bộ, biết làm cho mình trở nên thú vị và hấp dẫn, là đã trợ giúp chồng rất nhiều rồi.

Robert và Helen Lynd, trong nghiên cứu *Muncie, Indiana* (Middletown) vào cuối những năm 1920, đã ghi nhận tầm quan trọng của vẻ đẹp ngoại hình cũng như cách ăn vận của phụ nữ. Ngoài ra, họ cũng thấy rằng khi đàn ông nói chuyện thẳng thắn với nhau, họ “hay nói về phụ nữ như những tạo vật tinh khiết, và có bản chất đạo đức tốt hơn đàn ông, nhưng cũng tương đối thiếu thực tế, nặng về tình cảm, thiếu sự ổn định, hay bị định kiến, dễ tổn thương và nhìn chung đều thiếu khả năng đối mặt với thực tế...”

Đầu năm 1930, khi muốn quảng bá ngành công nghiệp thẩm mỹ, một nhà văn đã mở đầu bài báo của mình với câu: “Làn da của người phụ nữ trung bình rộng 1,5 m².” Tiếp đến, ông cho biết có 40 nghìn cửa hàng làm đẹp

trên nước Mỹ, và số tiền dùng để sản xuất mỹ phẩm dành cho phụ nữ mỗi năm vào khoảng 2 tỷ đô-la – nhưng như thế vẫn chưa đủ. “Phụ nữ Mỹ vẫn dành chưa đến một phần năm số tiền cần thiết để cải thiện sắc đẹp của họ.” Sau đó ông đã đưa ra danh sách các công cụ thiết yếu phục vụ cho công cuộc làm đẹp của phụ nữ hàng năm và phân chúng thành từng nhóm riêng biệt: 12 lần chăm sóc tóc bằng phương pháp hấp dầu, năm 20 lần chăm sóc da mặt, 26 lần tỉa lông mày, v.v...

Có vẻ như như cuộc đào thoát khỏi cuộc sống làm vợ, làm mẹ, khỏi bản tính phụ nữ, công việc nội trợ, công cuộc làm đẹp, sự cô độc của người phụ nữ đã được thực hiện một cách xuất sắc, khi những vai trò trong xã hội của họ đang trở nên ngày càng cần thiết, dù là trong các ngành công nghiệp, trong chiến tranh, hay trong những trào lưu của xã hội. Trong mỗi giai đoạn người phụ nữ lại được giải phóng khỏi nhà tù đang giam giữ chính họ – một loại nhà tù của công việc – một loại nhà tù của công việc – nhưng một khi nhu cầu đó qua đi, người ta lại cố gắng đẩy họ trở lại vị trí vốn có mà họ vẫn phải chịu đựng. Điều này là nguyên nhân dẫn đến việc họ phải đấu tranh đòi sự thay đổi.

Hơn bao giờ hết, Chiến tranh thế giới thứ hai đã kéo nhiều phụ nữ ra khỏi căn nhà của chính họ để tham gia vào các công việc phục vụ cho chiến tranh. Tính đến năm 1960, khoảng 36% phụ nữ tuổi từ 16 trở lên – khoảng 23 triệu người – tham gia vào các công việc được trả lương. Tuy nhiên, mặc dù 43% phụ nữ có con nhỏ ở độ tuổi đi học, song chỉ có 2% số trường mẫu giáo là đủ để đáp ứng nhu cầu của các bà mẹ; số phụ nữ còn lại phải tự xoay xở mọi thứ. Phụ nữ chiếm 50% số lượng người đi bầu cử, song đến tận năm 1967, số phụ nữ trong các cơ quan lập pháp chỉ khoảng 4% và tại các cơ quan hành pháp là 2%. Thu nhập của người phụ nữ trung bình chỉ bằng một phần ba thu nhập của đàn ông. Thái độ phân biệt đối xử với người phụ nữ dường như vẫn không mấy thay đổi kể từ những năm 1920.

Nhà hoạt động vì nữ quyền và là nhà xã hội học Alice Rossi đã viết: “Năm 1964, không có phong trào nào phản đối phụ nữ được đẩy lên công khai trong xã hội. Đó không hẳn là vì chúng ta đã giành được quyền bình đẳng cho phụ nữ, mà bởi vì trên thực tế không có một nhà hoạt động vì nữ quyền nào thật sự nổi bật trong giới phụ nữ Mỹ.”

Trong số các phong trào đấu tranh vì quyền công dân của những năm 1960, những dấu hiệu đầu tiên cho thấy sự hưởng ứng của người dân đối với các phong trào này đã manh nha xuất hiện. Phụ nữ dần chiếm vai trò quan trọng trong các phong trào xã hội mà họ vẫn thường tham gia, xuất hiện trên mọi chiến tuyến – với tư cách là những người lính, chứ không phải là người chỉ huy. Trong văn phòng của Ủy ban Phối hợp Sinh viên Bất bạo động (SNCC) tại Atlanta, một sinh viên thuộc Đại học Spelman tên là Ruby Doris Smith đã bị bắt giam với tội danh tham gia các cuộc biểu tình ngòi, đã bày tỏ sự tức giận của mình về cách người phụ nữ bị đối xử tàn tệ trong những công việc thường ngày tại văn phòng; và đã cố gắng thuyết phục hai nữ nhân viên làm việc tại SNCC là Sandra Hayden và Mary King tham gia cuộc biểu tình. Những người đàn ông tại SNCC đã chăm chú lắng nghe họ một cách tôn trọng, xem xét bản đề nghị những quyền cơ bản của người phụ nữ, song chỉ có điều chúng không được thực hiện. Ella Baker, một chuyên gia tham gia các phong trào đấu tranh cũ từ Harlem, hiện đang xây dựng nhiều phong trào khác nữa tại miền Nam, hơn ai hết hiểu rõ mô hình đó: “Ngay từ đầu tôi đã biết rằng, với tư cách một phụ nữ từng làm việc trong một nhóm các bộ trưởng, những kẻ chỉ coi phụ nữ là công cụ hỗ trợ, vai trò lãnh đạo không phải là dành cho phụ nữ.”

Tuy nhiên, phụ nữ đóng một vai trò quan trọng trong những năm tháng cam go của các phong trào đấu tranh tại miền Nam, họ được nhìn với con mắt đầy ngưỡng mộ. Trong số đó, có rất nhiều phụ nữ dày dặn kinh nghiệm như Ella Baker, Amelia Boynton ở Selma, bang Alabama, và “Mẹ Dolly” ở Albany, Georgia. Những phụ nữ trẻ tuổi hơn – như Gloria Richardson từ

bang Maryland, hay Annele Ponder từ bang Mississippi không chỉ năng động mà còn là các nhà lãnh đạo giỏi. Những phụ nữ được nhắc đến ở đây đều từng bị bắt giam. Bà Fannie Lou Hamer, một nông phu lĩnh canh tại Ruleville, bang Mississippi, được nhắc đến như một huyền thoại về nhà tổ chức và diễn thuyết. Bà tham gia hát Thánh ca, tham gia biểu tình với những bước chân khập khiễng quen thuộc (bà mắc bệnh bại liệt khi còn bé). Tại các buổi họp mặt với sự tham gia của đông đảo quần chúng, bà đã khuấy động mọi người bằng câu nói: “Tôi thấy phát ốm và mệt mỏi vì cứ mãi bị ốm và mệt mỏi.”

Cùng lúc đó, những người phụ nữ da trắng thuộc tầng lớp trung lưu, có tay nghề cao trong công việc bắt đầu lên tiếng. Tác phẩm tiên phong đã tạo được sức ảnh hưởng mạnh mẽ trong thời kỳ này là *The Feminine Mystique* (Bí ẩn của nữ giới) của Betty Friedan.

Vậy vấn đề vô danh đó thực chất là gì? Người phụ nữ trong lúc cố gắng để diễn tả vấn đề đó đã sử dụng những từ ngữ nào? Đôi khi, người phụ nữ nói: “Tôi cứ cảm thấy trống rỗng... không thỏa mãn.” Hoặc họ sẽ nói: “Tôi cảm giác như mình không tồn tại.” Lúc khác lại là: “Mệt mỏi... Tôi dễ cáu giận với lũ trẻ. Điều đó làm tôi cảm thấy sợ. Tôi thấy mình có thể khóc mà không cần bất cứ một lý do nào.”

Friedan đã viết ra những trải nghiệm của mình với tư cách một người nội trợ trung lưu, song chúng đã thật sự chạm tới những điều sâu thẳm ẩn chứa trong mỗi người phụ nữ:

Vấn đề đó, bao năm qua vẫn bị chôn vùi và câm lặng trong tâm thức của những người phụ nữ Mỹ. Đó quả thực là một sự xáo trộn lạ thường – một cảm giác không thỏa mãn, một sự thương cảm cho thân phận đau khổ mà những người phụ nữ phải chịu đựng trong những năm giữa thế kỷ XX trên đất Mỹ. Mỗi người phụ nữ đều phải tự mình đấu tranh với nó. Mỗi khi họ trải ga giường, đi mua hàng, chọn khăn trải bàn, ăn bánh sandwich với lũ

trẻ, lái xe đưa lũ trẻ đi chơi, nằm bên cạnh đức lang quân mỗi đêm, họ đều sợ hãi tự hỏi bản thân mình trong tâm trạng: “Chỉ thế thôi sao?”...

Nhưng vào một sáng tháng 4 năm 1959, tôi được nghe kể về một bà mẹ có bốn con nhỏ, trong lúc đang uống cà phê với bốn bà mẹ khác tại khu ngoại thành ồn ã cách trung tâm thành phố New York 15 dặm, nói về “vấn đề” đó bằng một giọng trầm tuyệt vọng. Và những bà mẹ khác, dù không cần phải nói ra, vẫn hiểu vấn đề mà người bạn của họ nhắc đến không phải là một vấn đề nào đó liên quan tới chồng, con hay căn nhà. Đột nhiên, họ nhận ra họ cùng có chung một vấn đề, một vấn đề không thể gọi tên. Ban đầu họ nói chuyện với nhau khá dè dặt. Nhưng khi đón lũ trẻ từ trường về và đưa chúng đi ngủ, hai người đã bật khóc vì hạnh phúc khi biết rằng họ không đơn độc.

“Bí ẩn” mà Friedan nói đến chính là hình ảnh người phụ nữ cam chịu với vai trò làm mẹ, làm vợ, sống dựa vào chồng con, hy sinh mọi ước mơ vì hạnh phúc gia đình. Bà đi đến kết luận:

Cách duy nhất để một người phụ nữ, cũng như một người đàn ông, tìm thấy cái tôi đích thực của mình, để hiểu rõ mình là một con người, là bằng công việc và sự sáng tạo của riêng mình.

Mùa hè năm 1964, tại McComb, bang Mississippi, tại Freedom House (Nhà Tự do) , những người phụ nữ đã tổ chức đấu tranh chống lại sự áp đặt của giới đàn ông trong việc ép buộc người vợ phải thực hiện những công việc nội trợ như nấu nướng và trải ga giường, còn đàn ông chỉ biết quanh quẩn với công tác tổ chức. Sự khuấy động mà Friedan nhắc tới dường như đã giúp phụ nữ ở khắp mọi nơi trở về đúng với bản chất vốn có của họ.

Cho đến năm 1969, 40% lực lượng lao động của nước Mỹ là nữ giới, một phần đáng kể trong số đó tham gia những công việc như thư ký, lau dọn vệ sinh, giáo viên tiểu học, nhân viên kinh doanh, bồi bàn và y tá. Cứ ba phụ

nữ đang đi làm thì một phụ nữ có chồng kiếm được không quá 5 nghìn đô-la mỗi năm.

Vậy còn những người phụ nữ thất nghiệp thì sao? Họ đang lao động chăm chỉ và cực nhọc trong chính gia đình mình, nhưng điều đó không được nhìn nhận là công việc, bởi trong xã hội tư bản (hay bất cứ xã hội hiện đại nào khác, nơi mọi thứ và mọi người đều được đặt lên bàn cân mua bán và được giao dịch bằng tiền), một công việc không được trả lương, không có giá trị về mặt tiền bạc, thì công việc đó bị coi là vô giá trị. Trong những năm 1960, người phụ nữ bắt đầu suy nghĩ nhiều hơn về vấn đề này. Trong tác phẩm *The Political Economy of Women's Liberation* (Nền kinh tế chính trị của công cuộc giải phóng phụ nữ), Margaret Benston viết: “Phụ nữ làm nội trợ là những người bị gạt ra ngoài hệ thống kinh tế, vì thế họ giống như nông nô hay nông dân.”

Những người phụ nữ làm “công việc của phụ nữ” điển hình – như thư ký, lễ tân, nhân viên đánh máy, nhân viên kinh doanh, lau dọn vệ sinh hay y tá – đều bị kỳ thị theo cách những người đàn ông có vị trí thấp kém bị đối xử trong công việc; song hành với đó là sự kỳ thị khác vì họ là phụ nữ: bị chế nhạo về trình độ tư duy, bị đùa cợt và xâm hại tình dục, họ bị coi là không tồn tại trừ những lúc người ta cần họ làm đối tượng tình dục, hay bị ép buộc làm việc để nâng cao năng suất. Mục quảng cáo “Guide to Clerical Times Standards” (Hướng dẫn về tiêu chuẩn thời gian cho thư ký) có cột câu hỏi và trả lời như sau:

Hỏi: Tôi là một doanh nhân, thư ký của tôi dường như quá chậm chạp. Cô ta có thể mở và đóng ngăn kéo tài liệu bao nhiêu lần trong một phút?

Đáp: Chính xác là 25 lần. Thời gian cho các hoạt động đóng và mở như sau: 0,04 phút để mở và đóng tập tài liệu; 0,26 phút để mở ngăn kéo của một chiếc bàn tiêu chuẩn. Nếu bạn cảm thấy lo lắng vì “hoạt động trên ghế” của

cô ta, hãy bấm giờ cho cô ta theo chuẩn thời gian như sau: Ra khỏi ghế: 0,33 phút, xoay ghế: 0,09 phút.

Vào những năm 1970, một nữ công nhân ở New Bedford, bang Massachusetts, làm việc cho một tập đoàn tầm trung, lợi nhuận cổ tức của chủ tịch tập đoàn này ước tính đạt 325 nghìn đô-la vào năm 1970, đã viết trên một tờ báo rằng 9% công nhân trong bộ phận của cô là nữ giới, song tất cả các giám sát viên đều là nam giới:

Một vài năm trước, tôi bị đình chỉ công việc ba ngày do các con tôi còn quá nhỏ, và tôi buộc phải nghỉ làm để dành thời gian chăm sóc khi chúng bị ốm... Họ muốn giữ người của họ yên lặng, không bao giờ biết phản đối, và là những con rô-bốt ngoan ngoãn. Thực tế là rất nhiều người đã phải uống thuốc thần kinh ngay trước ngày làm việc, mỗi tuần trôi qua đều có hai đến ba người không trụ nổi và la khóc; nhưng điều đó chẳng có ý nghĩa gì với họ.

Cô cũng cho biết thêm: “Nhưng giờ mọi thứ đã thay đổi. Kể từ giờ phút này, nhiều người sẽ dám nói ra và yêu cầu được đối xử theo cách mà các ông chủ của họ muốn được đối xử.”

Quả là mọi thứ đã đổi thay theo thời gian. Khoảng vào năm 1967, người phụ nữ đã bắt đầu tham gia tổ chức và có mặt trong nhiều phong trào đấu tranh khác nhau – phong trào vì quyền công dân, phong trào sinh viên vì một xã hội dân chủ, phong trào phản chiến. Đầu năm 1968, trong một cuộc mít-tinh phản đối chiến tranh của phụ nữ tại Washington, hàng trăm phụ nữ đã rước đuốc diễu hành tới Nghĩa trang Quốc gia Arlington, cùng nhau cử hành đại lễ *The Burial of Traditional Womanhood* – Chôn cất Tính nữ Truyền thống. Cho đến lúc đó và cả về sau này, đã xảy ra không ít tranh cãi trong nữ giới, thậm chí cả trong nam giới, về việc phụ nữ có nên tham gia các phong trào đấu tranh cho các vấn đề cụ thể của nữ giới, hay họ chỉ nên tham gia các phong trào chung chống lại phân biệt chủng tộc, chiến tranh và

chủ nghĩa tư bản. Song phong trào đòi quyền bình đẳng cho phụ nữ ngày càng được đẩy lên mạnh mẽ.

Mùa thu năm 1968, việc một nhóm Phụ nữ Cấp tiến phản đối công tác tuyển chọn Hoa hậu Mỹ đã thu hút sự quan tâm của người dân Mỹ. Họ gọi đó là “hình ảnh đàn áp đối với phụ nữ”. Họ ném áo ngực, thắt lưng, cuộn tóc, mi giả, tóc giả cùng tất cả những thứ mà họ gọi là “rác rưởi của phụ nữ” vào “thùng rác tự do”. Vương miện Hoa hậu Mỹ sau đó được đặt lên đầu một con cừu. Sau sự kiện đó, mọi người bắt đầu bàn tán về việc “giải phóng phụ nữ”.

Không lâu sau đó, một vài thành viên trong nhóm Phụ nữ Cấp tiến đã thành lập WITCH (Women's International terrorist Conspiracy from Hell – âm mưu khủng bố từ địa ngục của nữ giới); các thành viên của tổ chức này ăn mặc như những phù thủy, họ đột ngột xuất hiện trên Sàn Giao dịch Chứng khoán New York. Tại New York, các “phù thủy” rải những tờ truyền đơn có nội dung như sau:

Phù thủy sống và cười vui vẻ trong mỗi người phụ nữ. Cô là phần tự do của mỗi chúng ta, bên dưới nụ cười e thẹn, phục tùng sự thống trị vô lý của nam giới, ẩn sau lớp trang điểm hay lớp quần áo nghẹt thở mà cái xã hội bệnh hoạn của chúng ta đòi hỏi. Chẳng có cái gọi là “gắn kết” với Phù thủy. Nếu bạn là phụ nữ và dám nhìn thẳng vào bản thân mình, bạn là một Phù thủy. Hãy tự tạo quy tắc cho chính mình.

Tổ chức WITCH tại Washington, D.C., đã bày tỏ sự phản đối với những hoạt động của tập đoàn United Fruit Company tại các nước thuộc Thế giới thứ ba, cùng việc đối xử tàn tệ với các nữ công nhân làm việc tại tập đoàn này. Tại Chicago, tổ chức đã phản đối bản án kết tội việc nổ súng của một giáo viên theo chủ nghĩa nữ quyền cấp tiến tên là Marlene Dixon.

Những phụ nữ nghèo, phụ nữ da đen đã bày tỏ vấn đề chung của họ theo các cách riêng của họ. Năm 1964, Robert Coles (trong cuốn *Children of Crisis – Những đứa con của thời khủng hoảng*) đã phỏng vấn một phụ nữ da đen từ miền Nam mới chuyển đến Boston về sự tuyệt vọng trong cuộc sống của cô cũng như hành trình gian khổ để tìm kiếm hạnh phúc: “Với tôi, khi biết một sinh linh bé nhỏ đang lớn lên trong bụng mình chính là lần duy nhất tôi thật sự cảm thấy mình đang sống.”

Im lặng đối với vấn đề của riêng mình là cách lựa chọn của nhiều phụ nữ nghèo; vẫn như trước đây, họ chỉ lặng lẽ cùng hàng xóm tổ chức các cuộc đấu tranh đòi công bằng và để có được các nhu cầu thiết yếu. Vào giữa những năm 1960, 10 nghìn người da đen sống tại Vine City, Atlanta đã tham gia giúp đỡ lẫn nhau bằng cách thành lập các cửa hàng giá rẻ, nhà trẻ, phòng khám y tế, tổ chức các buổi sinh hoạt gia đình định kỳ hàng tháng, báo chí, dịch vụ tư vấn gia đình. Helen Howard, một trong những nhà tổ chức, đã kể với Gerda Lerner (trong tác phẩm *Black Women in White America – Những phụ nữ da đen trên nước Mỹ trắng*) như sau:

Tôi đã thành lập tổ chức trong khu vực này, ban đầu chỉ có hai người đàn ông cùng sáu phụ nữ. Đó quả là một bước khởi đầu khó khăn. Về sau, có nhiều người tham gia hơn. Trong vòng năm tháng, chúng tôi tổ chức nhiều cuộc mít-tinh vào mỗi đêm. Chúng tôi học cách làm việc với người khác... Rất nhiều người vẫn cảm thấy sợ khi phải làm một điều gì đó. Bạn sợ phải đi tới hội trường thành phố hay đòi hỏi bất cứ điều gì. Bạn thậm chí còn không dám hỏi ông chủ nhà vì bạn sợ ông ta. Và khi chúng tôi tổ chức những buổi mít tinh như thế, chúng tôi dần dần không còn thấy sợ hãi nữa...

Chúng tôi tổ chức sân chơi này bằng cách chặn một tuyến phố, không cho bất cứ ai đi vào. Chúng tôi không cho xe buýt điện đi qua. Cả khu phố đều tham gia. Chúng tôi mang theo máy hát và khiêu vũ suốt một tuần liền.

Không ai dám bắt chúng tôi vì chúng tôi có quá nhiều người. Sau đó thành phố đã quyết định sử dụng sân chơi này cho trẻ em.

Một phụ nữ tên là Patricia Robinson đã viết một cuốn sách nhỏ với tựa đề *Poor Black Woman* (Người phụ nữ da đen nghèo khổ), trong đó bà đã liên hệ các vấn đề của phụ nữ với sự cần thiết phải thay đổi xã hội:

Cuộc nổi dậy của nhóm phụ nữ da đen nghèo khổ, tầng lớp dưới đáy của xã hội từ trước đến nay vẫn luôn bị khinh thường, đã khiến người ta tự hỏi liệu những người phụ nữ này đang đòi hỏi hay đấu tranh vì kiểu xã hội gì đây? Bà đã lên tiếng đòi sự công bằng trong việc kiểm soát sinh đẻ. Bà cũng nhận thức được rằng muốn đàn áp thì phải cần đến hai phía, và rằng bà cùng những con người nghèo khổ khác sẽ không còn phải chịu đựng áp bức nữa, trong trường hợp này là sự diệt chủng. Bà tự cho mình là đồng minh của người nghèo khổ trên toàn thế giới và luôn đồng hành trong các cuộc tranh đấu cách mạng của họ. Những điều kiện lịch sử đã dẫn dắt bà phải đưa các con mình thoát khỏi sự thống trị của nam giới để tự mình giáo dục và nuôi dạy chúng. Trong khi đó, nam quyền cùng sự bóc lột đã và đang ngày càng trở nên suy yếu. Hơn thế nữa, bà nhận ra rằng lũ trẻ sẽ bị lạm dụng như tất cả những trẻ em nghèo khổ từng phải chịu đựng trong lịch sử, như những người lính đánh thuê phải chiến đấu để bảo vệ quyền lực của một nhóm người tinh hoa trong xã hội. Thông qua những bước đó... bà bắt đầu hoài nghi quyền thống trị tuyệt đối của nam giới và tầng lớp xã hội đã góp phần đẩy mạnh nó – chủ nghĩa tư bản.

Năm 1970, Dorothy Bolden, một nữ công nhân giặt là tại Atlanta, đồng thời là mẹ của sáu đứa trẻ, đã kể lại câu chuyện lý giải tại sao vào năm 1968 cô lại tập hợp những phụ nữ chuyên làm công việc nội trợ vào một tổ chức có tên Liên minh Công nhân Gia đình Quốc gia. Cô nói: “Tôi nghĩ phụ nữ nên có được tiếng nói riêng trong việc quyết định làm thế nào để cộng đồng phát triển tốt hơn. Bởi lẽ, họ – những người phụ nữ sống trong ngôi nhà ở

chuột, đã phải đấu tranh rất vất vả, họ có một trí tuệ tuyệt vời để làm được điều đó, song chẳng ai quan tâm tới họ trong nhiều năm qua. Tôi nghĩ họ có quyền lên tiếng.”

Những phụ nữ chơi tennis cũng cùng nhau tổ chức một nghiệp đoàn của riêng mình. Một người đã kiên trì đấu tranh để được trở thành một nài ngựa, cô đã thành công và trở thành người phụ nữ đầu tiên trên thế giới trong nghề này. Các nữ họa sỹ đã đứng biểu tình tại Bảo tàng Whitney và buộc tội chương trình triển lãm điêu khắc đã quá phân biệt giới tính. Nhóm nữ giới trong ngành báo chí cùng nhau tổ chức biểu tình tại Câu lạc bộ Gridiron, Washington với lý do câu lạc bộ này không cho phép phụ nữ đặt chân vào. Tính đến đầu năm 1974, các chương trình nghiên cứu của phụ nữ đã có mặt tại 78 viện nghiên cứu, khoảng 2000 khóa học về nữ giới được giới thiệu tại 500 trường đại học trên khắp nước Mỹ.

Báo chí dành cho giới nữ bắt đầu xuất hiện nhiều hơn, từ quy mô địa phương cho tới toàn quốc. Sách về lịch sử và các phong trào của nữ giới được phát hành với số lượng lớn tới mức các hiệu sách bắt đầu phải dành riêng một khu vực cho những loại sách này. Những câu chuyện phiếm trên truyền hình, một số thì đồng cảm, một số lại chỉ trích một cách cay độc, đã phản ánh được tầm ảnh hưởng của phong trào này trên toàn nước Mỹ. Những chương trình quảng cáo có hành vi hay xu hướng nhục mạ người phụ nữ sẽ bị gỡ bỏ ngay lập tức nếu nhận được phản hồi từ khán giả.

Năm 1967, các tổ chức phụ nữ, sau một thời gian dài vận động hành lang, đã thành công trong việc buộc Tổng Thống Johnson phải ký một sắc lệnh nghiêm cấm hành vi phân biệt giới tính trong những công việc được thực thi trên toàn liên bang; và trong những năm sau đó, các tổ chức phụ nữ đã yêu cầu sắc lệnh này phải được thi hành. Hơn một nghìn vụ kiện được khởi xướng bởi NOW (National Organization for Women – Tổ chức Phụ nữ

Quốc gia), thành lập năm 1966, nhằm chống lại các tập đoàn Hoa Kỳ có hành vi phân biệt giới tính.

Quyền được phá thai cũng trở thành một vấn đề gây nhiều tranh cãi. Trước năm 1970, mỗi năm có khoảng một triệu ca nạo phá thai, trong đó chỉ có khoảng 10 nghìn ca là hợp pháp. Một phần ba còn lại là bất hợp pháp – chủ yếu là của những phụ nữ nghèo, không ít người đã phải nhập viện vì xuất hiện biến chứng. Không ai biết có bao nhiêu ca tử vong từ việc nạo phá thai bất hợp pháp, nhưng rõ ràng chỉ người nghèo là những đối tượng phải chịu bất lợi nhiều nhất, bởi những người giàu hoàn toàn có thể thu xếp việc sinh con hoặc nạo phá thai trong điều kiện an toàn.

Trong những năm từ 1968-1970, tòa án trên 20 bang đã chung tay hành động để loại bỏ các điều luật ngăn cấm việc nạo phá thai. Xã hội ngày càng ủng hộ mạnh mẽ việc người phụ nữ được quyền quyết định mà không cần sự can thiệp của chính phủ. Trong tác phẩm *Sisterhood Is Powerful* (Tình chị em mạnh mẽ), cuốn sách được coi là bộ sưu tập các bài viết quan trọng liên quan đến phụ nữ trong năm 1970, có một bài báo của Lucinda Cisler mang tựa đề *Unfinished Business: Birth Control* (Kiểm soát sinh đẻ: Ngành kinh doanh chưa hoàn chỉnh) đã tuyên bố “nạo phá thai là quyền của phụ nữ... không ai có thể phủ nhận quyết định của họ, cũng không ai có quyền ép họ phải sinh một đứa trẻ ngoài ý muốn...” Mùa xuân năm 1969, trong đợt thăm dò ý kiến của Harris, có tới 64% số người được hỏi cho rằng việc quyết định nạo phá thai là một vấn đề hoàn toàn riêng tư.

Cuối cùng, đầu năm 1973, Tòa án Tối cao (trong vụ kiện Roe chống Wade, Doe chống Bolton) đã phán quyết rằng chính phủ có quyền ngăn cản việc nạo phá thai trong ba tháng cuối của thai kỳ, chính phủ cũng có quyền điều chỉnh việc nạo phá thai vì các lý do y tế trong ba tháng tiếp theo của thai kỳ, và trong ba tháng đầu tiên, phụ nữ mang bầu cùng bác sỹ được quyền quyết định.

Các trung tâm chăm sóc trẻ em được đẩy mạnh. Mặc dù nữ giới vẫn chưa nhận được nhiều hỗ trợ từ phía chính phủ, hàng nghìn trung tâm phối hợp chăm sóc trẻ vẫn được thành lập.

Bên cạnh đó, lần đầu tiên phụ nữ được công khai lên tiếng về vấn đề xâm hại tình dục. Mỗi năm có khoảng 50 nghìn vụ hiếp dâm được trình báo và còn rất nhiều trường hợp khác không được báo cáo. Nhiều phụ nữ bắt đầu tham gia các khóa học tự vệ. Đồng thời cũng có những kháng nghị về cách cảnh sát đối xử với phụ nữ, thăm vấn họ, xúc phạm họ trong quá trình điều tra các vụ hiếp dâm. Cuốn sách của Susan Brownmiller mang tựa đề *Against Our Will* (Trái ý chúng ta), nhanh chóng được phổ biến rộng rãi. Đây được coi là bản lược sử và phân tích đầy mạnh mẽ và cảm phẫn về việc hiếp dâm, đồng thời đề xuất việc tự vệ ở cá nhân và tập thể:

Phải chống lại. Chúng ta phải tham gia cùng nhau, trên nhiều cấp, phụ nữ chúng ta cần khôi phục lại sự thiếu cân bằng, phải giải thoát chính chúng ta và cánh đàn ông khỏi tư tưởng về sự cưỡng đoạt. Việc hãm hiếp có thể được diệt trừ tận gốc, chứ không chỉ là được kiểm soát hoặc tránh né trên cơ sở cá nhân. Điều này đòi hỏi thời gian lâu dài và sự hợp tác, cũng như sự hiểu biết và ý chí kiên cường của rất nhiều nam giới lẫn phụ nữ...

Rất nhiều phụ nữ tích cực trong việc vận động sửa đổi hiến pháp. ERA (Equal Rights Amendment – Sửa đổi Quyền bình đẳng) đã nhận được đủ số phiếu ủng hộ của các bang. Song ngay cả khi nó trở thành một điều luật, thì chỉ thế thôi vẫn chưa đủ, bởi lẽ để có được những điều đó, người phụ nữ đã phải không ngừng tổ chức phong trào, cùng nhau đấu tranh và hành động. Bản thân điều luật đó rất hữu ích song nó chỉ thật sự hữu ích khi được hỗ trợ bằng hành động. Shirley Chisholm, một nghị sỹ gốc Phi, đã phát biểu:

Điều luật này sẽ chẳng giúp được gì cho chúng ta. Chúng ta phải tự hành động. Mọi phụ nữ trên đất nước này phải trở thành những nhà cách mạng. Chúng ta phải từ chối việc chấp nhận cái cũ, vai trò truyền thống cùng

những khuôn mẫu... Chúng ta phải thay thế cái cũ và những tư tưởng tiêu cực về nữ quyền bằng tư tưởng và hành động tích cực...

Có lẽ sức ảnh hưởng to lớn nhất của phong trào phụ nữ trong những năm 1960, ngoài những thắng lợi thật sự về quyền nạo phá thai, về bình đẳng trong nghề nghiệp, chính là việc “nâng tầm nhận thức” cho người dân. Điều đó được thực hiện ngay trong các hội phụ nữ, được tổ chức ngay tại các gia đình trên khắp nước Mỹ. Nó đồng nghĩa với việc tư duy khác về vai trò của người phụ nữ, họ từ chối phải phụ thuộc vào người khác và không muốn chấp nhận địa vị thấp kém, điều đó giúp họ tự tin hơn vào bản thân, cũng như thể hiện mối dây liên kết tình chị em và tình đoàn kết mới giữa mẹ và con gái. Nhà thơ Esta Seaton đến từ vùng Atlanta đã viết bài thơ mang tựa đề Her Life (Cuộc đời mẹ) như sau:

Bức tranh in sâu trong tâm trí tôi:

Người mẹ trẻ, mới vừa mười bảy,

Nấu Kosher trên bếp than,

Mùa đông đầu tiên tại Vermont,

Và cha tôi lặng im cảm nhận

Trừ những lúc ông thốt lên khi ăn

Để bày tỏ tình yêu.

Năm mươi năm sau đôi mắt xanh bỗng hóa lạnh

Với cú sốc về căn nhà xám

Những đứa trẻ lần lượt ra đời

Bác sỹ nói

“Nếu cô không muốn có thêm con nữa,

Hãy rời khỏi căn nhà đó.”

Lần đầu tiên, tính độc đáo về mặt sinh học của người phụ nữ được công khai thảo luận. Một số lý thuyết gia (tác phẩm *The Dialectics of Sex* – Phép biện chứng về giới của Shulamite Firestone chính là một ví dụ) cho rằng điều đó căn bản đã dẫn tới việc họ bị áp bức hơn bất kỳ hệ thống kinh tế cụ thể nào. Giờ đây, người ta tự do thoải mái nói về những điều từ lâu nay vẫn được coi là bí mật, cần phải giấu kín, đó cũng chính là nguyên nhân khiến mọi phụ nữ cảm thấy hổ thẹn và bối rối mỗi khi đề cập đến, như về kinh nguyệt, thủ dâm, mãn kinh, nạo phá thai và đồng tính nữ.

Một trong những cuốn sách gây ảnh hưởng mạnh mẽ nhất xuất hiện đầu những năm 1970 là tác phẩm do 11 phụ nữ thuộc tổ chức mang tên Boston Women's Health Book Collective (Tập thể Sách sức khỏe nữ giới Boston) đứng tên biên soạn, có tựa đề *Our Bodies, Ourselves* (Cơ thể chúng ta, bản thân chúng ta). Tác phẩm đã cung cấp lượng thông tin khổng lồ và thiết thực về giải phẫu học nữ giới, tình dục cũng như quan hệ tình dục, đồng tính dục, dinh dưỡng và sức khỏe, hiếp dâm, tự vệ, da liễu, về kiểm soát sinh đẻ, nạo phá thai, mang thai, sinh con và mãn kinh. Bên cạnh các thông tin được cung cấp, quan trọng hơn, cuốn sách còn có các đồ thị, hình ảnh cùng những khám phá khách quan về những điều trước đây chưa từng được nhắc tới, chính là tâm trạng vui vẻ phấn khởi xuyên suốt trong tác phẩm, sự thú vị của cơ thể, niềm hạnh phúc với những hiểu biết mới và tình chị em giữa những người phụ nữ trẻ, trung niên và lớn tuổi. Cuốn sách đã trích dẫn lời nhà nữ quyền Christabel Pankhurst:

Hãy ghi nhớ nhân phẩm

Của phụ nữ các bạn.

Không cầu khẩn,

Không van xin,

Không khom lưng uốn gối.

Hãy can đảm,

Tay cầm tay,

Đứng bên nhau,

Chúng ta cùng tranh đấu...

Rất nhiều phụ nữ cho rằng cuộc chiến bắt đầu với chính cơ thể họ, đó cũng chính là khởi điểm cho nạn lạm dụng tình dục phụ nữ – như một thứ đồ chơi (yếu đuối và kém cỏi), khi mang bầu (không tự lực), khi ở độ tuổi trung niên (không còn xinh đẹp nữa), khi về già (bị thờ ơ và vứt vào một góc). Đàn ông và xã hội đã tạo ra một nhà tù về mặt sinh học cho người phụ nữ. Như Adrienne Rich đã nói (trong tác phẩm *Of Woman Born* – Phụ nữ được sinh ra): “Phụ nữ chúng ta bị kiểm soát bởi sự ràng buộc với chính cơ thể mình.” Bà cho biết thêm:

Tôi nhớ rất rõ và vẫn còn cảm thấy thích thú về cái ngày sau khi kết hôn: Tôi đang lau sàn. Có lẽ sàn nhà cũng chẳng cần phải lau lắm; đơn giản là tôi chẳng biết làm gì nữa. Nhưng vừa lau sàn tôi vừa nghĩ: “Bây giờ mình đã là đàn bà rồi. Điều này sẽ còn xảy ra lâu nữa. Đây chính là những gì đàn bà vẫn luôn phải làm.” Tôi cảm thấy mình đang phải tuân theo một kiểu hình thức rất cổ xưa, cổ xưa đến mức không thể nghi ngờ gì được. Đây chính là những gì đàn bà vẫn luôn phải làm.

Ngay khi tôi mang thai và bụng bắt đầu lớn dần lên, lần đầu tiên trong cuộc sống của phụ nữ, một người trưởng thành, tôi cảm thấy mình không có tội. Tôi đắm mình trong bầu không khí được chấp thuận, kể cả bởi những người lạ đi trên phố. Bầu không khí đó giống như một thứ gì đó thoáng qua mà tôi mang trên người, một thứ gì đó trộn lẫn giữa nghi ngờ, sợ hãi, lo âu phải đối mặt với sự phủ nhận tuyệt đối. Đây chính là những gì đàn bà vẫn luôn phải làm...

Rich cho rằng nữ giới có thể sử dụng cơ thể mình với tư cách “một nguồn tài nguyên, hơn là một sứ mệnh”. Hệ thống xã hội gia trưởng, dù là dưới chế độ tư bản hay chủ nghĩa xã hội, đều bó buộc cơ thể phụ nữ để phục vụ cho những nhu cầu riêng của nó. Rich cũng bàn luận về tính thụ động ở nữ giới. Các thế hệ nữ sinh đều được nuôi dạy theo khuôn mẫu của nhân vật trong tác phẩm Little Women (Người đàn bà bé nhỏ), trong đó Jo được mẹ kể rằng: “Jo ạ, gần như ngày nào trong đời mẹ cũng cáu giận, nhưng mẹ đã học được cách để không thể hiện điều đó ra, và mẹ vẫn đang hy vọng có thể học cách không cảm nhận được sự tức giận nữa, cho dù điều đó có thể làm mẹ mất thêm 40 năm nữa mới học được.”

Trong kỷ nguyên sinh sản bằng phương pháp gây mê và công nghệ, các bác sỹ nam với những dụng cụ để đưa em bé ra khỏi bụng mẹ, dần thay thế cho bàn tay nhạy cảm của các bà đỡ. Rich tỏ ra không đồng tình với quan điểm của đồng nghiệp, nhà nữ quyền Firestone, một người muốn thay đổi tính tất yếu sinh học của việc sinh đẻ và cho rằng quá trình này quá đau đớn và là khởi nguồn của sự phụ thuộc. Bà muốn rằng, trong những điều kiện xã hội khác nhau, việc sinh đẻ sẽ trở thành một niềm vui cả về thể xác lẫn tinh thần.

Rich cho rằng, một người không thể coi sự thiếu hiểu biết về phụ nữ như một “điểm mù” của mình. Điều đó ngụ ý rằng, dù anh ta có thông thái trong

mọi vấn đề, thì sự ngu dốt đó cũng sẽ bóp méo tất cả. Mỗi cơ thể đều có những điểm khó xử:

Không một phụ nữ nào tôi biết – các cô gái, các bà mẹ, người đồng tính, người đã kết hôn hay còn độc thân – dù họ có làm nghề gì để nuôi sống bản thân mình đi chăng nữa, nội trợ, phục vụ cocktail, v.v..., không coi cơ thể mình là một vấn đề căn bản: ý nghĩa, khả năng sinh sản, ham muốn, lãnh cảm, những lời tàn bạo, sự im lặng của cơ thể, những thay đổi và tổn thương, sự hăm hiếp và sự thành thực.

Bà đáp lại điều này ra sao: sự “tái sở hữu” cơ thể của chúng ta... một thế giới trong đó mỗi phụ nữ đều là một thiên tài chỉ huy cơ thể của chính mình; điều này là nền tảng để không chỉ sinh ra một đứa trẻ mà còn mang lại những tầm nhìn mới, những ý nghĩa mới, một thế giới mới.

Với phần lớn những phụ nữ không thuộc tầng lớp trí thức, bà đặt ra câu hỏi thậm chí còn gần gũi hơn nhiều: làm thế nào để loại bỏ được cơn đói, sự chịu đựng đau đớn, sự phụ thuộc, sự nhục nhã trong hiện tại. Một phụ nữ tên là Johnnie Tillmon đã viết vào năm 1972 như sau:

Tôi là một phụ nữ. Tôi là người da đen. Tôi nghèo khổ. Tôi quá béo. Tôi là một phụ nữ trung tuổi. Tôi sống nhờ vào phúc lợi xã hội... Tôi phải nuôi dạy sáu đứa con... Tôi lớn lên ở bang Arkansas và làm việc tại một xưởng giặt là suốt 15 năm... rồi chuyển tới California... Đến năm 1963, sức khỏe của tôi đã suy giảm nhiều và không thể lao động được nữa. Bạn bè đã giúp tôi được hưởng phúc lợi xã hội...

Phúc lợi xã hội cũng giống như tai nạn giao thông, có thể xảy ra với bất kỳ ai, nhưng đặc biệt hay xảy ra với phụ nữ.

Và đó là lý do tại sao phúc lợi xã hội lại được coi là vấn đề của nữ giới. Đối với phần lớn phụ nữ trung lưu trên nước Mỹ, công cuộc giải phóng phụ nữ

là một vấn đề đáng quan tâm. Còn đối với những phụ nữ nhận được phúc lợi xã hội, đó thậm chí còn là vấn đề sống còn.

Bà nói, phúc lợi xã hội cũng giống như một cuộc hôn nhân đầy lãng mạn. Bạn mua bán với một người đàn ông để có được anh ta... Rồi anh ta kiểm soát mọi thứ... quản lý tiền bạc của bạn...

Bà cùng những bà mẹ nhận được phúc lợi xã hội khác đã thành lập Tổ chức Quyền phúc lợi Quốc gia (National Welfare Rights Organization). Họ kêu gọi chính phủ trả lương cho phụ nữ theo những công việc họ làm: quản gia hay nuôi dưỡng con cái. "... Không người phụ nữ có thể được giải phóng, cho đến khi họ có thể tự đứng dậy."

Một giải pháp cho những vấn đề của người phụ nữ là vô cùng cần thiết, không chỉ đối với nỗi lo lắng của họ, mà còn đối với tất cả mọi người. Sự kiểm soát phụ nữ trong xã hội tỏ ra vô cùng hiệu quả. Chính phủ không trực tiếp thực hiện điều đó. Thay vào đó, chính người đàn ông trong gia đình thực thi nhiệm vụ kiểm soát người phụ nữ, người phụ nữ kể đó lại kiểm soát lũ trẻ, tất cả đều tận tâm với nhau, đều tìm đến nhau khi cần sự giúp đỡ, đều trách móc nhau khi gặp rắc rối và dùng vũ lực với nhau khi mọi việc không thuận lợi. Làm thế nào để có thể thay đổi được điều đó? Phụ nữ có thể tự giải phóng chính mình không? Lũ trẻ có thể tự giải phóng bản thân chúng không? Liệu đàn ông và đàn bà có thể bắt đầu cố gắng hiểu nhau và tìm ra mối quan tâm chung bên ngoài xã hội hơn là tự họ phải đi tìm hay không? Họ có thể tự tạo ra những điểm mạnh đáng giá trong mối quan hệ của chính mình, trong hàng triệu những lần tức nước vỡ bờ. Họ có thể cách mạng hóa tư tưởng và hành vi trong gia đình, mà chính chế độ xã hội đã hy vọng điều đó có thể giúp cho việc kiểm soát và giáo dục. Và thay vì bất đồng ý kiến, họ – đàn ông và đàn bà, cha mẹ và con cái – cùng nhau đảm nhận công việc thay đổi xã hội.

Đó là thời kỳ của những cuộc nổi dậy. Ngay cả trong các gia đình – những nhà tù tinh tế và phức tạp nhất – cũng tồn tại sự nổi loạn, thì ở những nơi hiển nhiên là nhà tù tàn bạo – đó là hệ thống trại giam – nổi loạn cũng là lẽ đương nhiên. Trong những năm 1960 và đầu những năm 1970, các cuộc đấu tranh nổi dậy gia tăng theo cấp số nhân. Những cuộc nổi loạn mang tính chính trị và giai cấp song hành cùng sự tàn bạo chưa từng có, đã lên tới đỉnh điểm tại Attica, New York vào tháng 9 năm 1971.

Tại nước Mỹ, nhà tù được coi là một nỗ lực cải cách của phái Quaker với mục đích thay thế các hình phạt tàn nhẫn như tùng xẻo, treo cổ hoặc đày ải – vốn là những hình phạt truyền thống trong thời kỳ thuộc địa. Dự định ban đầu là thông qua sự cách ly, nhà tù sẽ tạo ra sự ăn năn và cứu rỗi; nhưng cuối cùng các tù nhân đều phát điên và chết trong sự cô lập đó. Cho đến giữa thế kỷ XIX, nhà tù vẫn chủ yếu dựa trên số lao động khổ sai kèm theo các hình phạt khác nhau: hộp tra tấn sweet-box, đeo ách sắt và biệt giam. Cách làm này đã được một quản ngục tại Trại cải tạo Ossining, New York, tổng kết lại như sau: “Để có thể cải tạo một tội phạm, trước hết phải làm cho hắn mất hết ý chí và tinh thần.” Phương pháp này tỏ ra vô cùng hiệu quả.

Hàng năm, các nhân viên làm việc tại nhà tù sẽ gặp gỡ để tự chúc mừng nhau về những tiến bộ đã đạt được. Năm 1966, Chủ tịch Hiệp hội Trừng phạt Hoa Kỳ (American Correctional Association), trong lần đọc diễn văn hàng năm, đã mô tả ấn bản mới mang tên *Manual of Correctional Standards* (Sổ tay tiêu chuẩn trừng phạt) như sau: “Chúng ta được phép nán lại, nếu thật sự muốn, trước những cánh cổng của trại cải tạo Valhalla – với một niềm tự hào vĩnh cửu về công việc mang ý nghĩa tuyệt vời này! Chúng ta được quyền tự hào và được quyền hài lòng với những gì chúng ta đã làm.” Ông ta phát biểu điều này trước, sau và ngay trong thời điểm diễn ra hàng loạt vụ bạo loạn nghiêm trọng nhất do các tù nhân gây ra trong lịch sử nước Mỹ.

Trong nhà tù lúc nào cũng xảy ra bạo loạn. Làn sóng bạo động trong những năm 1920 cuối cùng đã kết thúc bằng một sự kiện diễn ra tại nhà tù Clinton, New York, nơi giam giữ hơn 1.600 tù nhân, sự kiện đó kết thúc với cái chết của ba tù nhân. Từ năm 1950 đến 1953, hơn 50 vụ bạo động lớn đã xảy ra tại các nhà tù trên khắp nước Mỹ. Đầu những năm 1960, các tù nhân lao động trong nhóm đập đá tại bang Georgia đã lấy búa tạ đập gãy chân mình để kêu gọi sự chú ý của dân chúng về tình trạng dã man mà họ đang phải chịu đựng hàng ngày.

Tại nhà tù San Quentin, bang California, nơi giam giữ 4 nghìn tù nhân, vào cuối những năm 1960 đã xảy ra hàng loạt vụ bạo động; điển hình là vụ bạo loạn về chủng tộc năm 1967, cuộc đình công do các tù nhân da đen và da trắng liên kết tổ chức vào đầu năm 1968 đã khiến một loạt nhà máy công nghiệp trong nhà tù phải đóng cửa, ngay sau đó, cuộc đình công thứ hai đã được các tù nhân tổ chức vào mùa hè cùng năm đó.

Mùa thu năm 1970, tại trại giam Queen ở Long Island, New York, các tù nhân đã nổi dậy giành quyền kiểm soát nhà tù, bắt cóc con tin và đưa ra các yêu sách. Một Hội đồng Thương lượng bao gồm bốn người da đen, một người Puerto Rico và một người da trắng nhanh chóng được các tù nhân nổi loạn thành lập. Họ lập tức yêu cầu tổ chức các phiên tòa bảo lãnh cho 47 trường hợp mà theo họ là ví dụ điển hình về phân biệt chủng tộc trong việc cấp phát giấy bảo lãnh. Vị quan tòa ngay sau đó đã vào trong tù, ký phiếu cam kết phóng thích trước hạn định cùng giấy mãn hạn tù cho các tù nhân, ngay sau đó các con tin cũng được giải thoát. Nhưng khi các tù nhân tiếp tục tự vệ, ban quản lý nhà giam đã điều động cảnh sát tấn công vào nhà tù bằng hơi cay và gậy gộc. Kết quả là cuộc nổi loạn bị chấm dứt trong đổ máu.

Cùng thời điểm đó, tháng 11 năm 1970, tại nhà tù Folsom, bang California, các tù nhân đã tổ chức cuộc bãi công dài nhất trong lịch sử nước Mỹ. Gần

2.400 tù nhân cố thủ trong các buồng giam, không thức ăn, không nước uống, đối mặt với mọi sự đe dọa. Cuộc đình công bị đàn áp trong bạo lực và lừa dối; bốn tù nhân bị chuyển tới một nhà tù khác trong một chuyến đi kéo dài 14 tiếng đồng hồ, tất cả bọn họ bị đeo gông và buộc phải nằm trên sàn xe tải mà không có lấy một mảnh vải che thân. Một trong số đó đã viết: "... nhận thức về mặt tinh thần càng lớn mạnh... Hạt giống đã được gieo trồng..."

Nhà tù Hoa Kỳ từ lâu đã được coi là điển hình về sự khắc nghiệt trong xã hội Mỹ: sự khác biệt rõ rệt trong đời sống của người giàu và kẻ nghèo, nạn phân biệt chủng tộc, lạm dụng tù nhân, tầng lớp dưới đáy xã hội không đủ nguồn lực để dám nói ra và những cuộc cải cách bất tận nhưng chẳng thay đổi được mấy. Dostoevski từng nói: "Có thể đánh giá mức độ văn minh của một chế độ xã hội bằng cách đi tham quan các nhà tù của chế độ đó."

Đến nay điều đó vẫn đúng, và những tù nhân biết rõ hơn ai hết, rằng bạn càng nghèo thì càng có khả năng vào tù. Điều này không chỉ bởi vì người nghèo thì phạm tội nhiều hơn. Thực tế đúng là như vậy. Người giàu không cần phải phạm tội mới có được những gì họ cần; luật pháp đứng về phía họ. Nhưng khi người giàu phạm tội, họ thường không bị truy tố, và giả sử có bị truy tố thì họ cũng có thể được bảo lãnh, thuê những luật sư xuất sắc và có được sự đối đãi tử tế hơn từ phía quan tòa. Và rồi, bằng một cách nào đó, các nhà tù cuối cùng cũng chứa toàn những người da đen nghèo khổ.

Năm 1969, có 502 vụ gian lận thuế. Các vụ việc như vậy thường được gọi là "tội phạm tri thức", thường dính líu đến những người có rất nhiều tiền. Trong những trường hợp bị kết án, chỉ có 20% phải vào tù. Mỗi vụ gian lận khoảng 190 nghìn đô-la; trung bình sẽ bị kết án 7 tháng tù giam. Một vụ trộm ô tô trị giá 992 đô-la, án phạt trung bình khoảng 18 tháng tù. Những vụ trộm trong nhà trung bình khoảng 321 đô-la, án phạt trung bình là 33 tháng tù.

Trong tác phẩm *Partial Justice* (Công lý thiên vị), nhà tâm thần học Willard Gaylin đã phỏng vấn 17 nhân chứng, họ đều đã từ chối tham gia nhập ngũ trong chiến tranh Việt Nam và phải lãnh bản án hai năm tù giam. Ông đi tới chỗ một thanh niên da đen người đã tuyên bố với ban tuyển quân rằng lương tâm không cho phép anh tham gia việc làm tội lỗi này, bởi anh không thể chịu đựng được bạo lực trong chiến tranh Việt Nam. Ngay lập tức, anh bị kết án năm năm tù giam. Gaylin viết:

“Hank là trường hợp đầu tiên lãnh án năm năm tù mà tôi từng gặp. Anh cũng là người da đen đầu tiên.” Ngoài ra còn có nhiều yếu tố khác nữa:

“Khi đó tóc anh trông thế nào?” tôi hỏi.

“Quăn và dài.”

“Lúc đó anh đang mặc gì?”

“Áo len chui đầu.”

“Anh không nghĩ rằng điều đó có thể đã ảnh hưởng tới án tù của anh ư?”

“Đương nhiên là có chứ.”

“Vậy điều đó có đáng một hoặc hai năm cuộc đời anh không?”

“Đó là tất cả cuộc sống của tôi”, anh nói và nhìn tôi với vẻ mất hết tinh thần và bối rối. “Ông không biết ư? Tất cả là thế đấy! Chẳng lẽ tôi không có quyền tự do để kiểu tóc của tôi sao, tôi không có quyền tự do mặc theo phong cách của tôi sao, tôi không có quyền tự do có màu da của mình sao?”

“Đương nhiên, anh nói đúng.”

Gaylin hiểu các vị quan tòa được phép hành động theo ý mình, rằng họ có thể tùy ý đưa ra các án phạt. Ở Oregon, cứ 33 người chống lại lệnh tham gia

nhập ngũ thì có 18 người được đưa đi quản chế. Ở Nam Texas, không ai trong số 16 người vi phạm luật trên bị bắt giam. Và ở Nam Mississippi, mức án cao nhất dành cho tội danh trên là 5 năm tù giam. Tại một khu vực khác của nước Mỹ (New England), mức án tù trung bình cho mọi vụ phạm tội là 11 tháng; ở khu vực khác (miền Nam) là 78 tháng. Nhưng điều này không chỉ đơn thuần liên quan tới miền Bắc hay miền Nam. Ở New York, một quan tòa phải xét xử 671 người bị đưa tới vì tội say xỉn nơi công cộng (tất cả đều là dân nghèo; những người giàu chỉ say xỉn sau khi đã về nhà và đóng cửa) và đã tha bổng cho 531 người. Một vị quan tòa khác, phải xét xử 566 người với cùng tội danh trên, chỉ duy nhất một người được trả tự do.

Với việc tòa án nắm trong tay quyền lực lớn đến như thế, người nghèo, người da đen, những người thất nghiệp, người đồng tính, dân hippie, hay những người có tư tưởng tiến bộ đều phải chịu nguy cơ không được đối xử công bằng khi những vị quan tòa là người da trắng và thuộc tầng lớp thượng lưu chính thống.

Trong một năm (chẳng hạn năm 1972), trong số 375 nghìn người sẽ phải vào nhà giam (thuộc hạt, thành phố, bang hoặc liên bang), có khoảng 54 nghìn trẻ vị thành niên. Bên cạnh đó, có khoảng 900 nghìn người bị quản chế và 300 nghìn người được ân xá – tổng cộng 1,6 triệu người bị ảnh hưởng bởi hệ thống công lý. Xét về số lượng, năm nào cũng có vài triệu người vào và ra khỏi hệ thống này. Đó là một bộ phận dân số lớn song lại vô hình đối với tầng lớp trung lưu trong xã hội Mỹ; nhưng trong số 20 triệu người da đen vô hình trong một khoảng thời gian như thế, vậy tại sao không có bốn hay năm triệu “tên tội phạm”? Một nghiên cứu được Quỹ Bảo vệ Trẻ em tiến hành (Thomas Cottle, *Children in Jail – Trẻ em sống trong tù*) vào giữa những năm 1970 đã hé lộ con số hơn 900 nghìn trẻ vị thành niên bị bỏ tù mỗi năm.

Bất cứ ai cố gắng mô tả thực tế trong nhà tù đều cảm thấy nản chí. Một người đàn ông trong nhà tù Walpole, Massachusetts đã viết:

Mọi chương trình mà chúng tôi nhận được đều trở thành vũ khí chống lại chính chúng tôi. Quyền đi học, đi lễ nhà thờ, có người thân thăm viếng, được viết thư, được xem phim. Tất cả cuối cùng đều trở thành thứ để trừng phạt. Không có chương trình nào thật sự là của chúng tôi. Tất cả mọi thứ được coi là quyền đặc ân có thể bị tước đi bất cứ lúc nào. Kết quả chính là sự bất an – một cảm giác phản nộ cứ dần gặm nhấm tâm hồn bạn.

Một tù nhân khác ở Walpole lại viết:

Tôi chưa từng ăn trong hội trường lớn trong suốt bốn năm trời. Tôi cảm thấy không thể chịu được nữa. Bạn đứng vào băng chuyền phục vụ vào buổi sáng, có khoảng 100 hoặc 200 con gián chạy quanh những chiếc khay. Những chiếc khay thì cáu bẩn, còn thức ăn hoặc bị sống, hoặc có lẫn đất bẩn, thậm chí có cả sâu nữa.

Rất nhiều đêm tôi cảm thấy đói, phải sống nhờ vào bơ lạc, sandwich, ăn một miếng bánh mì ở chỗ này, hay một miếng xúc xích hun khói ở chỗ kia. Những người khác thì không thể làm được như thế, bởi họ không có những mối quan hệ như tôi, hoặc vì họ không có đủ tiền ra căng tin.

Giao tiếp với thế giới bên ngoài cũng rất khó khăn. Lính gác sẽ xé thư. Còn những thứ khác thì bị cấm không được phép đọc. Năm 1970, Jerry Sousa, một tù nhân tại Walpole đã gửi đi hai lá thư – một lá tới một quan tòa, lá kia tới Ủy ban ân xá – để kể lại thái độ của lính gác. Nhưng những lá thư đó không bao giờ được hồi đáp. Tám năm sau, tại một phiên điều trần, ông mới phát hiện ra rằng những viên chức trong tù đã bắt được hai lá thư này và không bao giờ gửi chúng đi.

Thân nhân của các tù nhân cũng phải chịu đựng rất nhiều. “Vào giờ đóng cửa, đứa con trai bốn tuổi của tôi lên vào và hái tặng tôi một bông hoa. Một người lính canh trong tháp đã gọi điện cho văn phòng giám sát, viên phó quản ngục cùng một cảnh sát đã đến. Ông ta thông báo rằng nếu bất cứ đứa trẻ nào dám lên vào sân và ngắt thêm một bông hoa nữa, thì mọi cuộc viếng thăm sẽ chấm dứt.”

Các cuộc bạo động trong tù vào cuối những năm 1960 và đầu 1970 mang một đặc điểm hoàn toàn khác biệt so với các cuộc bạo động trước đó. Các tù nhân bị giam giữ tại nhà giam Queens đã tự gọi mình là “những nhà cách mạng”. Tù nhân trên khắp nước Mỹ rõ ràng đã bị ảnh hưởng bởi tình trạng lộn xộn đang diễn ra ở đất nước này, các cuộc bạo động đen, sự nổi dậy của thanh niên hay phong trào phản chiến.

Các sự kiện diễn ra trong những năm tháng đó đã nhấn mạnh cảm nhận của các tù nhân – rằng dù họ phạm tội gì chẳng nữa thì tội ác lớn nhất lại do chính những người quản lý các nhà tù và chính phủ Mỹ thực hiện. Hàng ngày, Tổng thống vẫn phạm pháp bằng cách cử máy bay đi oanh tạc, điều động người dân đi để rồi hiến tính mạng họ trên chiến trường, bỏ qua Hiến pháp, đứng trên cả luật pháp cao nhất của quốc gia. Các viên chức của chính phủ và địa phương đều vi phạm quyền công dân của người da đen; rõ ràng họ đang phạm luật nhưng chẳng ai tố cáo họ cả.

Văn chương về phong trào của người da đen, các cuốn sách về chiến tranh bắt đầu được đưa vào nhà tù. Các phong trào do những người da đen hoặc những người biểu tình chống chiến tranh tổ chức càng kích thích tinh thần của tù nhân. Để chống lại một chế độ hỗn tạp và không tôn trọng pháp luật, thách thức là câu trả lời duy nhất.

Chế độ đó đã kết án Martin Sostre, một người da đen 52 tuổi, quản lý một hiệu sách ở Buffalo, New York, từ 25-30 năm tù với tội danh bán lượng heroin có trị giá 15 đô-la cho một người đưa thư; người này về sau đã xin

rút lại lời khai của mình. Nhưng việc rút lại lời khai đó không giúp Sostre được tự do. ông không tìm được tòa án nào, kể cả Tòa án Tối cao Quốc gia, có thể giúp ông giải trừ nỗi oan khuất. ông đã phải sống trong tù tám năm, bị lính gác đánh mười lần, bị biệt giam trong ba năm, đã phải đấu tranh và thách thức chính quyền theo mọi cách có thể cho đến tận ngày được thả tự do. Những sự bất công như vậy thử hỏi làm sao không khiến con người ta nổi loạn?

Trong tù lúc nào cũng có các phạm nhân chính trị – họ là những người phải vào tù vì đã tham gia các phong trào cấp tiến và phản đối chiến tranh. Nhưng sau đó một loại tù chính trị mới đã xuất hiện – đàn ông hoặc đàn bà bị kết án vì những tội thông thường, nhưng sau khi ở trong tù được thức tỉnh về mặt chính trị. Một vài tù nhân bắt đầu lần tìm ra mối liên hệ giữa án tù của cá nhân họ với chế độ xã hội hiện thời. Đương nhiên sau đó họ không tiến hành nổi loạn theo cá nhân, mà thực hiện những hành động đó cùng nhiều phạm nhân khác nữa. Trong một môi trường khắc nghiệt đòi hỏi con người ta phải bảo vệ sự an toàn của chính mình, trong một bầu không khí đầy sự đua ganh độc ác, các tù nhân đã biết quan tâm đến quyền lợi và an nguy của người khác.

George Jackson là một trong những người tù chính trị như thế. Tại nhà tù Soledad, bang California, bị kết án chung thân vì một vụ cướp 70 đô-la và trải qua mười năm trong tù, Jackson đã trở thành một nhà cách mạng. ông nói trong cơn giận dữ tột bậc về hoàn cảnh của mình:

Con quái vật này – con quái vật người ta đã tạo ra trong tôi sẽ quay lại để hành hạ những người tạo ra nó, từ thế giới bên kia, hằm lò, kể cả hằm sâu nhất. Họ ném tôi sang thế giới bên kia hay cho tôi xuống địa ngục cũng không thay đổi được ... Tôi sẽ bắt họ trả giá bằng máu. Tôi sẽ bắt họ trả giá giống như một con voi điên cuồng đang bị thương, đôi tai hất tung lên, vòi

cất cao, rống lên những tiếng thảm thiết... Một cuộc chiến không khoan nhượng.

Nhưng một người tù như vậy sẽ không tồn tại được lâu. Khi tác phẩm *Soledad Brother* (Người anh Soledad) trở thành một trong những cuốn sách được phổ biến rộng rãi nhất trong những người da đen có tinh thần chiến đấu tại nước Mỹ – tù nhân, dù là người da đen hay người da trắng, thì điều đó cũng đồng nghĩa với việc ông sẽ không thể tồn tại lâu được.

Trong suốt cuộc đời mình tôi đã luôn làm những điều tôi muốn vào những thời điểm mình thích, không phải lúc nào cũng được như thế, có khi hoạ hoãn lắm mới có được, nhưng giờ đây tôi không còn cơ hội nữa rồi. Đó là lý do tại sao tôi bị bỏ tù... Tôi chưa bao giờ thay đổi và điều chỉnh cho phù hợp. Đã ở trong tù nửa đời người rồi mà tôi vẫn chưa thay đổi được.

ông biết điều gì có thể sẽ xảy ra:

Sinh ra để rồi lại chết đi, để làm một người công nhân với mức lương chỉ đủ sống, một người làm những công việc vất vả, quét dọn, một con người bị bắt và giam dưới hầm tàu và không hề được bảo lãnh – Là tôi đấy, một nạn nhân của chế độ thuộc địa. Bất cứ ai vượt qua cuộc kiểm tra kỳ thi công chức hôm nay cũng có thể làm tôi phải chết vào ngày mai... và đương nhiên là hoàn toàn vô tội.

Tháng 8 năm 1971, ông bị cảnh vệ hạ sát tại nhà tù San Quentin vì bị tình nghi là đang cố vượt ngục. Câu chuyện mà nhà cầm quyền vẽ ra (được phân tích trong tác phẩm *Comrade George* – Đồng chí George của Eric Mann) chứa đầy lỗ hổng. Tất cả tù nhân trên khắp nước Mỹ đều biết việc đó, trước cả khi có kết quả khám nghiệm tử thi cuối cùng, và thậm chí còn trước cả thời điểm kịch bản giết Jackson của chính phủ được tiết lộ. Ngay sau cái chết của Jackson, liên tiếp các vụ bạo động đã xảy ra trên khắp các khu vực của nước Mỹ, ở nhà tù San Jose Civic Center, nhà tù hạt Dallas, nhà tù

Suffolk ở Boston, nhà tù hạt Cumberland ở Bridgeton, New Jersey, nhà tù hạt Bexar ở San Antonio, Texas.

Ảnh hưởng trực tiếp sau vụ ám sát Jackson là cuộc bạo động tại nhà tù Attica vào tháng 9 năm 1971, một sự nổi dậy xuất phát từ lòng căm thù sâu sắc được đẩy đến đỉnh điểm khi tin tức về Jackson được truyền đi. Attica được bao quanh bởi lớp tường thành kiên cố cao 18m, dày 1,2m với 14 tháp súng. 54% số tù nhân tại đây là người da đen, trong khi 100% lính gác là người da trắng. Tù nhân tại đây phải ở trong buồng giam từ 14-16 tiếng mỗi ngày, thư từ đều bị ngăn chặn, các ấn phẩm đọc đều bị cấm đoán; những cuộc thăm viếng của thân nhân đều diễn ra qua một lưới sắt; dịch vụ chăm sóc y tế tồi tệ; chính sách ân xá hết sức thiếu công bằng, nạn phân biệt chủng tộc diễn ra gay gắt. Khả năng nhìn nhận của lãnh đạo nhà tù về những điều kiện tại đây được thể hiện rõ trong một lời bình luận của giám đốc nhà tù Attica, Vincent Mancusi, khi vụ bạo động diễn ra: “Tại sao họ lại phá hủy ngôi nhà của chính mình?”

Phần lớn tù nhân tại Attica đều là kết quả của những lần biện hộ thỏa thuận. Tại bang New York, mỗi năm, trong số 32 nghìn cáo trạng thì chỉ có 4-5 nghìn cáo trạng được xét xử. Số còn lại, chiếm khoảng 75% được quyết định thông qua những vụ giao dịch cưỡng ép, được gọi là biện hộ thỏa thuận, được mô tả trong Báo cáo của Ủy ban Hiến pháp Hợp tác về tội phạm tại New York như sau:

Trong nhiều trường hợp, hành động đỉnh điểm cuối cùng trong quá trình biện hộ thỏa thuận là một trò chơi trong đó sự thiếu trung thực có thể sánh ngang với tội ác ban đầu. Bị cáo buộc phải nhận lỗi công khai về một tội nhất định nào đó, mà trong nhiều vụ án họ không phải là người thực hiện; trong một số vụ án, bị cáo lại buộc phải nhận là đã thực hiện một tội ác không tồn tại. Anh ta cũng phải thừa nhận rằng anh ta tự biện hộ một cách

hoàn toàn tự nguyện... và rằng anh ta không làm thế vì bất cứ một thỏa thuận nào.

Trong thỏa thuận biện hộ, bị cáo sẽ phải nhận tội dù mình có tội hay không và giúp chính quyền không phải tổ chức một phiên tòa nữa; đổi lại anh ta được hứa sẽ nhận một bản án nhẹ hơn.

Khi các tù nhân Attica sắp được ân xá, thời gian trung bình cho mỗi phiên điều trần, bao gồm cả việc đọc hồ sơ và thảo luận giữa ba thành viên hội đồng, là 5,9 phút; sau đó quyết định được đưa ra mà không đi kèm với bất cứ lời giải thích nào.

Thông báo chính thức về vụ bạo loạn ở Attica đã mô tả lại việc một lớp học xã hội học do một tù nhân giảng dạy đột nhiên trở thành một diễn đàn cho những ý tưởng về sự đổi thay như thế nào. Kế đó là một loạt nỗ lực chống đối biểu tình. Vào tháng 7, các tù nhân lại đưa ra một bản yêu sách trong đó ghi rõ những yêu cầu chính đáng; ngay lập tức, căng thẳng tại Attica tiếp tục dâng cao, đỉnh điểm là cuộc nổi loạn sau cái chết của George Jackson tại nhà tù San Quentin. Ngày hôm đó rất ít tù nhân đến ăn trưa và ăn tối; nhiều tù nhân còn đeo băng tay màu đen để tưởng nhớ Jackson.

Ngày 9 tháng 9 năm 1971, một loạt cuộc xung đột giữa các phạm nhân và lính canh cuối cùng đã kết thúc bằng việc một nhóm tù nhân phá một cánh cổng có mỗi hàn bị lỗi và chiếm được bốn sân tù, bắt 40 lính canh làm con tin. Năm ngày sau đó, các tù nhân thành lập một hội đồng ngay trong sân. Một nhóm các nhà quan sát được các tù nhân mời tới, trong đó bao gồm một nhà báo thuộc tờ New York Times tên là Tom Wicker. ông đã viết (A Time to Die – Một lần để rồi chết) như sau: “Sự hài hòa sắc tộc giữa các tù nhân với nhau thật đáng kinh ngạc... Sân tù đó là nơi đầu tiên tôi được chứng kiến sự phân biệt chủng tộc hoàn toàn không tồn tại.” Một tù nhân da đen đã kể lại: “Tôi chẳng bao giờ nghĩ rằng những người da trắng có thể

tham gia. Tôi không thể mô tả được khoảng sân ấy như thế nào. Tôi đã khóc, bầu không khí ấy thật sự rất gần gũi khi mọi người bên nhau...”

Năm ngày sau, chính quyền trở nên mất kiên nhẫn. Nelson Rockefeller ủng hộ biện pháp tấn công quân sự vào nhà tù (sau này được tái hiện lại trong bộ phim hoành tráng mang tên Attica do đạo diễn Cinda Firestone thực hiện). Đội Vệ binh quốc gia, quân ngục và cảnh sát địa phương được trang bị súng tự động, súng cac-bin và súng máy đã xông vào nhà tù, tấn công trên quy mô lớn vào các tù nhân tay không tấc sắt. 31 người thiệt mạng. Lãnh đạo nhà tù thông báo với giới truyền thông rằng có chín con tin bị tù nhân rạch cổ trong trận chiến. Nhưng kết quả khám nghiệm tử thi chính thức ngay sau đó đã chỉ ra điều này là dối trá: Chín lính canh đó thực ra đã chết cùng loạt đạn đã sát hại các tù nhân.

Rất khó để đánh giá những tác động của sự kiện đã diễn ra tại nhà tù Attica. Hai tháng sau cuộc bạo động, các tù nhân tại nhà tù Norfolk, bang Massachusetts bắt đầu thành lập tổ chức của riêng mình. Ngày 8 tháng 11 năm 1971, trong một cuộc vây bắt bất ngờ, các lính gác có vũ trang và cảnh sát đã xông vào một số buồng giam tại Norfolk và khống chế 16 tù nhân, sau đó chuyển họ ra ngoài. Một người tù đã mô tả lại cảnh đó như sau:

Tầm khoảng một đến hai giờ đêm, tôi giật mình thức giấc (từ sau khi tham gia chiến tranh tại Việt Nam, tôi trở thành một người thích ngủ) và ngó ra cửa sổ. Ngoài kia có rất đông lính gác và quân ngục. Rất đông. Họ có vũ khí và mang theo gậy gộc. Họ đi vào các buồng giam và mang người đi, đủ mọi loại người...

Họ bắt cả một người bạn của tôi... Họ bị lôi ra ngoài vào lúc một giờ rưỡi sáng bởi hai viên cảnh sát và một quân ngục, trong khi người vẫn đang mặc đồ lót và đi chân trần. Tôi thấy nhiều cảnh sát mang súng, mặt nạ và gậy gộc, ánh trăng phản chiếu trên mũ bảo hiểm, tôi như thấy cả nỗi oán giận trên gương mặt họ. Tôi nghĩ đây là nơi họ sống, với những súng ống và nỗi

oán hận, với mũ bảo hiểm và mặt nạ, và bạn, bạn đang cố tỉnh giấc, trong đầu chợt hiện ra hình ảnh Kent State và Jackson, và Chicago. Và Attica. Hầu hết mọi chuyện, Attica...

Cũng trong khoảng thời gian đó, tại nhà tù Concord, bang Massachusetts, một cuộc truy bắt khác cũng đã được tiến hành. Dường như việc này xảy ra khắp mọi nơi, ngay sau khi sự kiện Attica. Giới cầm quyền cố gắng tìm mọi biện pháp để đàn áp những nỗ lực tổ chức hoạt động của các tù nhân. Jerry Sousa, một lãnh đạo trẻ tuổi trong phong trào cải cách nhà tù tại Concord đã bị bắt và được đưa tới Walpole lúc nửa đêm, ngay sau đó anh bị chuyển vào Nine Block, một khu biệt giam đáng sợ. Ở đó một thời gian ngắn, anh đã tìm cách gửi một bản ghi chép ra ngoài cho bạn bè. Nội dung của bản ghi chép này kể lại những hoạt động trước và sau sự kiện Attica đã tác động tới suy nghĩ của các tù nhân như thế nào:

Đây là một bản ghi chép buồn thảm về tình hình cũng như sự kiện dẫn đến và xoay quanh cái chết của người tù Joseph Chesnulavich tại Nine Block một giờ trước.

Kể từ đêm Giáng sinh, những tên lính gác xấu xa tại Nine Block đã gây ra nỗi kinh hoàng khiếp sợ tới những tù nhân tại đây. Bốn người trong chúng tôi đã bị đánh đập tàn nhẫn, trong đó có Donald King.

Trong nỗ lực trốn thoát khỏi sự quấy rối liên tục và cách đối xử vô nhân tính, George Hayes đã ăn lưỡi dao cạo, còn Fred Ahem nuốt một cây kim... Cả hai đã được chuyển gấp tới Bệnh viện Đa khoa Mass.

Tối nay lúc 6 giờ, quản ngục Baptist, Sainsbury và Montiega đã xịt một bình chữa cháy vào Joe, rồi ném anh ta vào buồng giam, đóng sầm cửa lại và bỏ đi, giọng đầy đe dọa: “Bọn tao sẽ cho mày biết tay, nhóc con.”

9 giờ 25 tối, người ta phát hiện Joe đã chết... Lãnh đạo nhà tù cũng như giới truyền thông đều gán cho cái chết của Joe là tự tử, nhưng những tù nhân tại Nine Block chứng kiến sự việc đều hiểu tại sao. Nhưng liệu chúng ta có phải là những người tiếp theo?

Những gì hiện đang xảy ra là việc thành lập tổ chức giữa các tù nhân – họ quan tâm chăm sóc lẫn nhau, họ cố gắng biến sự oán ghét, tức giận và bạo động cá nhân thành những nỗ lực của cả tập thể nhằm thay đổi tình trạng. Bên ngoài nhà tù cũng có một điều mới nữa. Đó là sự phát triển của những tổ chức hỗ trợ nhà tù trên khắp nước Mỹ, một cơ quan nghiên cứu học thuật về nhà tù đã được thành lập. Có thêm nhiều nghiên cứu về tội phạm và các biện pháp trừng phạt được thực hiện. Phong trào đòi bãi bỏ nhà tù dần lớn mạnh với lý do các nhà tù không chỉ không ngăn chặn hay cứu giúp được tội ác mà thậm chí còn khiến chúng lan rộng hơn. Người ta bàn tới các giải pháp thay thế: nhà cộng đồng trong thời gian trước mắt (trừ những trường hợp bạo lực không kiểm soát) và an ninh kinh tế tối thiểu được đảm bảo trong thời gian dài.

Các tù nhân giờ đây lo lắng những vấn đề bên-ngoài-nhà-tù, về các nạn nhân còn nhiều hơn là bản thân họ và bạn bè. Tại nhà giam Walpole, các tù nhân chuyển tay nhau một bản yêu sách yêu cầu người Mỹ rút khỏi Việt Nam; bản yêu sách được tất cả mọi tù nhân ký – đó quả là một chiến công tuyệt vời của công cuộc tổ chức hoạt động bởi một nhóm các tù nhân. Vào ngày Lễ Tạ ơn, phần lớn các phạm nhân, không chỉ riêng ở Walpole mà còn ở ba nhà tù khác nữa, đã từ chối ăn khẩu phần ăn đặc biệt dành cho ngày lễ, và nói rằng họ muốn mọi người phải chú ý tới những người còn phải chịu cái đói trên khắp nước Mỹ.

Các tù nhân xem xét các vụ kiện không biết mệt mỏi; một vài vụ thắng kiện tại tòa. Tiếng tăm của sự kiện Attica cùng sự hỗ trợ của cộng đồng đương nhiên cũng có những tác động của nó. Cho dù ban đầu các thành viên trong

nhóm bạo động Attica đều bị kết án rất nặng, phải đối mặt với mức án cao gấp hai đến ba lần mức chung thân, nhưng rồi cũng được giảm án. Song tựu trung, tòa án không mấy vui vẻ khi phải đặt chân vào một thế giới bị đóng chặt kiểm soát của nhà tù, nên tù nhân vẫn phải tự mình đấu tranh.

Thậm chí ngay cả một thắng lợi trực tiếp hay ngay trong phiên tòa cũng không làm thay đổi được gì nhiều. Năm 1973 (trong vụ Procurier chống Martinez), Tòa án Tối cao đã công bố các điều luật kiểm duyệt thư không theo Hiến pháp của Vụ Cải huấn California. Nhưng nhìn một cách chặt chẽ, quyết định về “Tu chính án số 1 về Quyền tự do” cùng những lời lẽ tự mãn, như: “... Chúng tôi cho rằng việc kiểm duyệt thư trong tù được coi là hợp lý nếu đảm bảo những điều kiện sau đây...” Trong trường hợp công tác kiểm duyệt “hỗ trợ một vấn đề quan trọng hoặc đáng kể mà chính phủ quan tâm” hoặc trong trường hợp có những “quan tâm thích đáng của chính phủ về an ninh, trật tự và phục hồi”, công tác kiểm duyệt được cho phép.

Năm 1978, Tòa án Tối cao đưa ra quy định giới truyền thông không được phép tiếp cận với nhà tù ở các cấp, đồng thời lãnh đạo nhà tù có thể cấm các tù nhân nói chuyện với nhau, tập hợp hoặc tuyên truyền văn bản về việc thành lập một tổ chức trong nhà tù.

Điều đó cho thấy luật pháp sẽ không thay đổi các điều kiện trong nhà tù, và ngay từ đầu mọi tù nhân đều biết điều này; họ chỉ có thể thay đổi mọi thứ dựa vào biểu tình chống đối, tổ chức các hoạt động, kháng nghị, xây dựng văn hóa cũng như nhận thức riêng và xây dựng mối liên kết với những người bên ngoài nhà tù.

Ngày càng có nhiều người dân bên ngoài song sắt biết về cuộc sống trong các trại giam. Hàng chục nghìn công dân Mỹ đã phải ở sau song sắt trong những phong trào đấu tranh vì quyền công dân và phản đối chiến tranh. Họ biết về hệ thống nhà tù và sẽ không thể quên được những trải nghiệm đó. Đó chính là nền tảng cho việc phá vỡ sự cô lập của các tù nhân đối với dân

chúng và giúp họ có được sự hỗ trợ từ cộng đồng. Giữa những năm 1970, các vụ xung đột bắt đầu diễn ra.

Đó là thời điểm thích hợp cho việc nổi dậy. Những người phụ nữ bị giam cầm trong chính ngôi nhà của mình đã bắt đầu đứng lên đấu tranh. Những người tù sống xa ánh sáng mặt trời và phía sau song sắt cũng đã nổi dậy. Điều ngạc nhiên lớn nhất bây giờ mới bắt đầu.

Người ta tin rằng những người Anh-điêng một thời từng là chủ nhân của lục địa này, sau đó bị đẩy lùi và bị tiêu diệt bởi những kẻ xâm lược da trắng, từ đó không bao giờ được nhắc tới nữa. Vào những ngày cuối cùng của năm 1890, ngay sau lễ Giáng sinh, cuộc thảm sát những người Anh-điêng cuối cùng đã xảy ra tại Pine Ridge, South Dakota, gần khu vực Wounded Knee Creek. Sitting Bull, thủ lĩnh người da đỏ, đã bị ám sát bởi nhóm cảnh sát da đỏ làm việc bí mật cho chính phủ Hoa Kỳ. Những người da đỏ còn lại đã tìm cách lánh nạn khỏi Pine Ridge, trong đó có 120 đàn ông, 230 phụ nữ và trẻ nhỏ, bị bao vây bởi kỵ binh Hoa Kỳ được trang bị hai khẩu Hotchkiss, có thể bắn đạn cối xa hai dặm, nằm trên con dốc nhìn ra khu cắm trại. Khi quân đội yêu cầu những người da đỏ giao nộp vũ khí, một trong số họ đã nổ súng. Binh lính đã đồng loạt tấn công, các khẩu súng lớn trên đồi nã đạn cối vào lều của người da đỏ. Khi trận chiến kết thúc, khoảng 200-300 người, trong số tất cả 350 người ban đầu, bị chết. 25 người lính bị thiệt mạng chủ yếu do bị trúng mảnh đạn của chính họ, bởi lẽ người da đỏ có rất ít súng.

Các bộ tộc người da đỏ liên tiếp bị tấn công và thất thủ, họ bị bỏ đói và bị dồn vào những vùng đất dành riêng cho họ, song thậm chí ngay cả ở những nơi đó, họ vẫn phải sống trong nghèo đói. Năm 1887, một đạo luật phân chia đã cố gắng phân chia các khu đất riêng dành riêng cho người da đỏ thành các lô đất nhỏ được từng cá nhân sở hữu, với mục đích biến họ thành những người nông dân nhỏ lẻ kiểu Mỹ. Nhưng rồi phần lớn vùng đất này bị các nhà đầu cơ chiếm hữu, và các khu đất đó vẫn tiếp tục tồn tại.

Trong thời kỳ Chính sách kinh tế mới, khi John Collier, một người da đỏ, trở thành người phụ trách của Văn phòng Các vấn đề của người da đỏ, người ta cũng cố gắng khôi phục cuộc sống bộ lạc của người da đỏ. Tuy nhiên, sau nhiều thập kỷ tình trạng đó dường như vẫn không được cải thiện. Người da đỏ vẫn phải sống trên những vùng đất khô cằn dành riêng cho họ. Chính vì lẽ đó các thanh niên Anh-điêng thường rời bỏ vùng đất của mình. Một nhà nhân chủng học về người da đỏ cho biết: “Vùng đất dành riêng cho người Mỹ bản xứ chính là chế độ thuộc địa hoàn chỉnh nhất thế giới mà tôi được biết.”

Có một thời gian, sự biến mất hoặc đồng hóa của những người da đỏ là không thể tránh khỏi. Bước sang thế kỷ mới, chỉ khoảng 300 nghìn người da đỏ còn sót lại, trong khi con số này ban đầu là khoảng một triệu người hoặc hơn trên toàn nước Mỹ. Nhưng ngay sau đó, con số này lại tăng lên, giống như một giống cây còn sót lại bị ép không được phát triển lại càng sinh sôi nảy nở. Đến cuối năm 1960, đã có 800 nghìn người da đỏ, một nửa số họ sống trên những vùng đất của mình, một nửa còn lại sống rải rác trong những thị trấn nhỏ trên khắp nước Mỹ.

Những tác phẩm tự truyện của người da đỏ cho thấy họ từ chối tiếp nhận văn hóa của người da trắng. Một người da đỏ viết:

Đúng là tôi đã đến trường học của người da trắng. Tôi học cách đọc sách giáo khoa, báo chí và cả Kinh thánh. Nhưng lúc đó tôi biết thế vẫn chưa đủ. Những người văn minh phụ thuộc quá nhiều vào những trang giấy in ấn do chính loài người tạo ra. Còn tôi mở cuốn sách tinh thần lớn lao, đó là cả sự sáng tạo của Đấng tối cao.

Một người da đỏ bộ tộc Hopi tên là Sun Chief nói:

Tôi đã học được rất nhiều từ tiếng Anh, và có thể đọc thuộc một phần của Mười Điều răn. Tôi biết thế nào là ngủ trên giường, cầu nguyện Chúa, chải

tóc, dùng dao và nĩa để ăn, hay dùng toa-lét... Tôi cũng học được rằng một người suy nghĩ sẽ dùng cái đầu của mình chứ không dùng con tim.

Chief Luther Standing Bear, trong cuốn tự truyện năm 1933 mang tên *From the Land of the Spotted Eagle* (Từ mảnh đất của Đại bàng đốm), đã viết:

Đúng là những người da trắng đã mang đến sự thay đổi lớn lao. Nhưng những kết quả khác nhau của nền văn minh đó, cho dù là rất sặc sỡ và hấp dẫn, cũng đang trở nên ốm yếu và chết dần chết mòn. Vậy nếu một phần của nền văn minh đó tàn tật, cướp bóc hoặc cản trở, vậy phát triển để làm gì?

Tôi dám mạo muội nói rằng người đàn ông đang ngồi dưới đất kia đang trầm ngâm suy nghĩ về cuộc sống và ý nghĩa của cuộc sống, chấp nhận sự tồn tại của vạn vật trên trái đất, thừa nhận tính thống nhất của vạn vật với vũ trụ, đang thẩm thía trải nghiệm về bản chất thật sự của nền văn minh...

Trong những năm 1960, các phong trào về quyền công dân và phản chiến bắt đầu phát triển mạnh mẽ, người da đỏ cũng đã có đủ lực để đứng lên phản kháng; họ bắt đầu suy nghĩ xem làm thế nào để có thể thay đổi tình cảnh của mình và bắt đầu thành lập các tổ chức đấu tranh. Năm 1961, 500 thủ lĩnh da đỏ sống tại các bộ lạc và thành thị cùng nhau họp mặt tại Chicago. Việc này sau đó đã dẫn tới một cuộc gặp gỡ khác giữa những người da đỏ trẻ được đi học đại học; họ thành lập Hội đồng Thanh niên Da đỏ toàn quốc. (National Indian Youth Council). Mel Thorn, một người da đỏ thuộc bộ tộc Paiute, chủ tịch đầu tiên của Hội đồng, viết:

Người da đỏ bắt đầu có nhiều hoạt động hơn. Có bất đồng, tiếng cười, tiếng hát, sự tức giận, đôi lúc có cả những kế hoạch... Người da đỏ đang dần lấy lại tự tin và can đảm rằng động cơ của họ là đúng đắn.

Cuộc đấu tranh vẫn tiếp diễn... Những người da đỏ đang tập hợp lại cùng nhau để cân nhắc về vận mệnh của mình...

Vào lúc đó, những người da đỏ cũng bắt đầu tiếp cận chính phủ Mỹ thông qua một chủ đề khá nhạy cảm: các hiệp ước. Trong cuốn sách khá phổ biến năm 1969 mang tên *Custer Died for Your Sins*, Vine Deloria, Jr. lưu ý rằng Tổng thống Lyndon Johnson đã đề cập đến những “cam kết” của nước Mỹ, còn Tổng thống Nixon thì nói về những thất bại của nước Nga trong việc tôn trọng các hiệp ước. Tác giả cho rằng: “Những người da đỏ sẽ cười đến chết mất khi họ nghe được những lời phát biểu như thế.”

Chính phủ Mỹ đã ký hơn 400 hiệp ước với người da đỏ, để rồi sau đó vi phạm từng hiệp ước. Chẳng hạn, quay trở lại thời kỳ của George Washington, một hiệp ước đã được ký với Iroquois tại New York, trong đó quy định: “Nước Mỹ thừa nhận tất cả đất đai được đề cập trong phạm vi nói trên đều là tài sản của quốc gia Seneka...” Nhưng đầu những năm 1960, dưới thời Tổng thống Kennedy, nước Mỹ đã tâng lờ hiệp ước này và cho xây một con đập trên vùng đất, làm ngập úng phần lớn vùng đất Seneka.

Cuộc nổi dậy đã nổi lên khắp mọi vùng miền khác nhau trên toàn nước Mỹ. Tại bang Washington, có một hiệp ước cũ đã lấy đi đất đai của người da đỏ, nhưng lại dành cho họ quyền đánh cá. Nhưng điều này không còn nữa khi dân số người da trắng bắt đầu đông hơn, và họ muốn các ngư trường đó là của riêng họ. Khi phiên tòa của bang đã đóng cửa vùng đánh cá trên sông của các ngư dân da đỏ, người da đỏ vẫn tiếp tục đánh bắt trên sông Nisqually vào năm 1964, thách thức lệnh của tòa án, để rồi bị bắt giam, và vẫn không ngừng hy vọng có thể công khai hóa sự phản kháng của mình.

Một năm sau, quan tòa địa phương đã quy định rằng bộ tộc Puyallup không tồn tại, và các thành viên thuộc bộ tộc này không được đánh cá trên con sông mang chính tên của họ, sông Puyallup. Cảnh sát đã truy quét các nhóm ngư dân da đỏ, phá hủy tàu bè, rạch lưới đánh cá, cư xử thô bạo với người

dân, bắt giữ bảy người da đỏ. Năm 1968, trong phiên xử tại Tòa án Tối cao, quan tòa đã xác nhận quyền của người da đỏ theo hiệp ước, nhưng lại nói rằng bang hoàn toàn có quyền “điều chỉnh việc đánh cá” nếu việc đó không bị coi là phân biệt đối xử với người da đỏ. Chính quyền bang vẫn tiếp tục dựa vào lệnh của tòa và bắt giữ các ngư dân da đỏ. Họ đã thực hiện điều luật của Tòa án Tối cao đúng theo cách những người da trắng ở miền Nam đã làm trong rất nhiều năm với Tu chính án số 14 – đó là phớt lờ nó. Các cuộc biểu tình phản đối, truy quét, bắt giữ vẫn tiếp tục cho đến đầu những năm 1970.

Một vài ngư dân da đỏ từng là cựu binh trong chiến tranh Việt Nam. Một trong số đó là Sid Mills, bị bắt trong một lần đánh cá tại Frank’s Landing trên sông Nisqually tại Washington vào ngày 13 tháng 10 năm 1968. ông phát biểu:

Tôi là một người da đỏ Yakima và Cherokee, và cũng là một người đàn ông. Trong vòng hai năm và bốn tháng, tôi là một người lính trong quân đội Mỹ. Tôi phục vụ trong chiến tranh Việt Nam cho đến khi bị thương nặng... Giờ đây tôi từ bỏ bất cứ ép buộc chiến đấu hay nghĩa vụ nào đối với quân đội Mỹ.

Bây giờ nghĩa vụ đầu tiên của tôi là cùng với những người da đỏ đấu tranh cho hiệp ước hợp pháp về việc đánh cá thường xuyên và thông lệ tại sông Nisqually, Columbia và các con sông khác thuộc vùng Tây Bắc, và tôi sẽ tham gia cùng họ trong trận chiến này theo bất cứ cách nào có thể...

Quyết định của tôi xuất phát từ thực tế là chúng tôi đã phải chôn những ngư dân da đỏ đã qua đời ở Việt Nam, và được đưa về đây, trong khi những ngư dân da đỏ sống ở đây thì không được ai bảo vệ và thường xuyên bị tấn công...

Chỉ ba năm trước thôi, cũng vào ngày hôm nay, ngày 13 tháng 10 năm 1965, 19 phụ nữ và trẻ nhỏ đã bị 45 tên tay sai có vũ trang của bang Washington hành hung tại Frank's Landing, trên sông Nisqually, trong một vụ tấn công kinh hoàng không có lý do.

Thú vị thay, những bộ xương người cổ nhất từng được tìm thấy ở Bán cầu Tây gần đây được phát hiện bên bờ sông Columbia lại là những bộ xương của ngư dân da đỏ. Chính phủ nào lại đi dành hàng triệu đô-la để đào xương của chúng tôi lên, để khôi phục mô hình lối sống cổ của tổ tiên chúng tôi, để bảo vệ những di sản cổ của chúng tôi khỏi bị phá hủy – trong khi cùng lúc đó họ lại ăn thịt những người còn đang sống?

Chúng tôi sẽ đấu tranh vì quyền lợi của mình.

Những người da đỏ không chỉ đấu tranh về vật chất, mà còn đấu tranh với cả những đồ tạo tác trong văn hóa của người da trắng – sách vở, ngôn ngữ, báo chí. Năm 1968, các thành viên trong bộ lạc Mohawk tại Akwesasne, thuộc vùng St. Lawrence giáp ranh giữa Mỹ và Canada, đã gây chú ý bằng việc thành lập một tờ báo mang tên Akwesasne Notes. Nội dung chủ yếu của tờ báo là tin tức, xã luận, văn thơ; tất cả đều hừng hực tinh thần đấu tranh. Xen lẫn vào đó là chút hài hước không thể kìm nén. Vine Doleria, Jr. đã viết:

Bây giờ và về sau tôi luôn thấy ấn tượng với những suy nghĩ của một người không phải da đỏ. Tôi đã ở Cleveland năm ngoái và nói chuyện với một người không phải da đỏ về lịch sử nước Mỹ. Anh ta nói rằng anh ta thấy rất tiếc về những gì đã xảy ra với người da đỏ, nhưng cũng có những lý do chính đáng cho điều đó. Lục địa đã phát triển, nhưng những người da đỏ lại đứng ngáng đường, vì thế họ cần phải bị xóa bỏ. Anh ta nhấn mạnh: “Suy cho cùng, các bạn đã làm được gì cho mảnh đất này khi các bạn có nó?” Tôi đã không hiểu anh ta lắm, cho đến lúc tôi phát hiện ra dòng sông Cuyahoga chảy qua Cleveland rất dễ bốc cháy. Quá nhiều chất ô nhiễm gây cháy bị

thải ra sông đến mức những người dân ở đây phải đặc biệt cẩn trọng trong mùa hè để tránh gây hỏa hoạn trên sông. Sau khi xem xét lý luận mà người bạn kia đưa ra, tôi quyết định cho rằng có lẽ anh ta đúng. Những người da trắng biết cách sử dụng mảnh đất này hơn. Bao nhiêu người da đỏ trần trụi về việc đã tạo ra một dòng sông để cháy?

Ngày 9 tháng 11 năm 1969 đã xảy ra một sự kiện thu hút mọi chú ý vào những bất bình của người da đỏ. Sự bất bình bùng nổ bởi vì những cuộc biểu tình phản đối trước đây của người da đỏ gần như không có giá trị gì. Họ tuyên bố với cả thế giới rằng người da đỏ vẫn còn sống và sẽ đấu tranh cho quyền lợi của mình. Ngày hôm đó, trước rạng sáng, 78 người da đỏ đã đặt chân lên Đảo Alcatraz tại Vịnh San Francisco và chiếm cứ đảo này. Alcatraz là một nhà tù liên bang bị bỏ hoang, một nơi tối tăm và kinh khủng có biệt danh là “The Rock” (Tảng đá). Năm 1964, một vài thanh niên da đỏ đã chiếm cứ nhà tù để thành lập một trường đại học cho người da đỏ, song họ đã bị đẩy ra khỏi đảo, việc này cũng không được công khai cho dân chúng.

Lần này, mọi việc đã khác. Nhóm biểu tình được Richard Oakes lãnh đạo, một người thuộc bộ tộc Mohawk đã chỉ đạo việc nghiên cứu người da đỏ tại Đại học San Francisco State College, và Grace Thorpe – một người da đỏ tộc Sac và Fox, con gái của Jim Thorpe, một cầu thủ bóng đá sinh viên nổi tiếng người da đỏ và là một vận động viên Olympic ba môn phối hợp. Càng lúc càng có thêm nhiều người da đỏ lên đảo. Cuối tháng 11 đã có gần 600 người da đỏ, đại diện cho hơn 50 tộc người, sống tại Alcatraz. Họ tự gọi mình là “những người da đỏ thuộc các bộ tộc” và ban hành một tuyên ngôn có tên “Chúng tôi nắm giữ The Rock”. Trong tuyên ngôn này, họ đề nghị mua lại Alcatraz bằng pha lê và vải đỏ, cái giá cho hòn đảo Manhattan được trả cho những người da đỏ hơn 300 năm trước. Họ nói:

Chúng tôi thấy thứ được gọi là đảo Alcatraz này là một vùng đất riêng dành cho người da đỏ sẽ có vẻ hợp lý hơn, như những người da trắng đã quyết định. Chúng tôi muốn nói rằng nơi này có vẻ giống một vùng đất của người da đỏ hơn bởi vì:

1. Nó bị cách biệt bởi những tiện nghi hiện đại, và không có đầy đủ phương tiện giao thông.
2. Không có nước sạch chảy qua.
3. Không có đủ phương tiện vệ sinh dịch tễ.
4. Không có dầu hay nguồn khoáng sản.
5. Không có ngành công nghiệp nào, tỷ lệ thất nghiệp rất cao.
6. Không có phương tiện chăm sóc sức khỏe.
7. Đất cằn cỗi và không có khả năng sản xuất. Mảnh đất này cũng không có các công cụ hỗ trợ giải trí.
8. Không có phương tiện giáo dục.
9. Dân số vượt quá lượng đất cơ sở.
10. Dân cư bị canh giữ như tù nhân và sống phụ thuộc lẫn nhau.

Họ thông báo họ sẽ biến hòn đảo thành trung tâm Nghiên cứu Sinh thái học của người Mỹ bản địa: “Chúng tôi sẽ làm việc để giảm việc gây ô nhiễm nguồn không khí và nguồn nước của khu vực Vùng Vịnh ... khôi phục đời sống của các loài cá và động vật...”

Trong những tháng tiếp đó, chính phủ đã cắt đường dây điện thoại, nguồn điện và nước tới đảo Alcatraz. Rất nhiều người da đỏ buộc phải rời khỏi

đảo, nhưng một số vẫn trụ lại. Một năm sau họ vẫn ở đó và gửi một thông điệp ra ngoài tới “những người anh chị em thuộc mọi chủng tộc và ngôn ngữ trên Mẹ Trái đất”:

Chúng tôi vẫn đang nắm giữ Đảo Alcatraz dưới cái tên thật của nó là Hòn đảo của Tự do, Công lý và Bình đẳng; bởi các bạn, những người anh chị em của chúng tôi trên Trái đất này, đã ủng hộ cho sự tồn tại của chúng tôi. Chúng tôi vươn bàn tay và trái tim mình, gửi đi những thông điệp tinh thần tới mỗi người trong tất cả các bạn – CHÚNG TÔI ĐANG CHIẾM GIỮ THE ROCK...

Chúng tôi đã học được rằng bạo lực chỉ sinh ra thêm nhiều bạo lực hơn, và vì thế chúng tôi muốn tiếp tục nắm giữ Đảo Alcatraz với thái độ hòa bình, hy vọng rằng chính phủ Mỹ cũng sẽ hành động theo đúng như thế...

Chúng tôi đều là những con người kiêu hãnh! Chúng tôi là những người da đỏ! Chúng tôi đã quan sát và từ chối rất nhiều thứ mà các bạn coi là do nền văn minh mang đến. Chúng tôi là những người da đỏ! Chúng tôi sẽ bảo tồn được truyền thống và lối sống của mình bằng cách giáo dục cho con cái chúng tôi. Chúng tôi là những người da đỏ! Chúng tôi sẽ chung tay thống nhất một cộng đồng chưa từng có trong thực tế. Chúng tôi là những người da đỏ! Mẹ Trái đất của chúng ta đang chờ đợi chúng tôi cất tiếng.

Chúng tôi thuộc tất cả các tộc người da đỏ! CHÚNG TÔI ĐANG CHIẾM GIỮ THE ROCK!

Sáu tháng sau, các lực lượng liên bang đã xâm nhập hòn đảo và cưỡng ép những người da đỏ phải dời đi.

Người ta đã tưởng rằng những người da đỏ Navajo sẽ không bao giờ được nhắc tới nữa. Nhưng vào giữa những năm 1800, quân đội Mỹ dưới thời “Kit” Carson đã đốt cháy những ngôi làng của người Navajo, phá hủy mùa

màng và vườn cây của họ, cưỡng ép họ phải rời khỏi mảnh đất của mình. Nhưng những người da đỏ ở vùng núi Black Mesa thuộc bang New Mexico không bao giờ đầu hàng. Cuối những năm 1960, công ty than Peabody Coal bắt đầu khai thác trên mảnh đất của họ – sự khai thác đất hết sức tàn nhẫn ở tầng đất mặt. Công ty này nhắc tới một hợp đồng đã ký kết với một vài người Navajo nào đó. Điều này gợi người ta nhớ tới những “hiệp ước” đã lấy đi hết đất đai của người da đỏ, được ký kết với một vài người da đỏ trong quá khứ.

Mùa xuân năm 1969, 150 người da đỏ Navajo tụ họp lại và tuyên bố rằng việc khai thác than đã làm ô nhiễm tới nguồn nước và không khí, hủy hoại đất chăn nuôi gia súc và làm cạn kiệt nguồn nước hiếm hoi của họ. Một phụ nữ trẻ đã mang tới một cuốn sách quan hệ công chúng do công ty Peabody Coal đưa ra, trong đó in hình hồ cá, đồng cỏ, cây cối và nói: “Chúng tôi chẳng có những thứ như bạn thấy trong tranh đâu... Tương lai cho những đứa con, đứa cháu của chúng tôi sẽ như thế nào đây?” Một phụ nữ Navajo lớn tuổi, một trong những người tổ chức cuộc gặp mặt, cho biết: “Những con quái vật của Peabody đang đào sâu vào trái tim của Đất mẹ, vào ngọn núi thiêng của chúng tôi, và tất cả chúng tôi đều cảm nhận được nỗi đau này... Tôi đã sống ở đây rất lâu rồi, tôi sẽ không rời đi đâu cả.”

Những người da đỏ Hopi cũng bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của Peabody. Họ đã viết thư cho Tổng Thống Nixon để phản đối:

Hôm nay mảnh đất thiêng nơi những người Hopi sinh sống đang bị mạo phạm bởi những con người tìm kiếm than và nước từ mảnh đất của chúng tôi để mang lại thêm nhiều quyền lực hơn nữa cho thành phố của những người da trắng... Đấng Tối cao không cho phép điều này xảy ra... Đấng Tối cao nói không được lấy đi bất cứ thứ gì từ Đất mẹ, không được phá hủy những sinh linh...

Đấng Tối cao nói rằng một bầu trời bị rơi xuống Trái đất, và loài người cùng những gì đang tồn tại sẽ sớm kết thúc thôi. Chúng tôi hiểu Người đang nói về việc thả bom nguyên tử ở Hiroshima và Nagasaki. Chúng tôi không muốn thấy điều này lại xảy ra với bất cứ nơi đâu hay quốc gia nào nữa. Thay vào đó, chúng ta nên sử dụng những nguồn năng lượng này vì mục đích hòa bình, chứ không phải cho chiến tranh...

Vào mùa thu năm 1970, một cuốn tạp chí mang tên La Raza, một trong vô vàn ấn bản của địa phương ra đời từ các phong trào trong thời gian đó với mục đích cung cấp những thông tin bị các phương tiện thông tin đại chúng thông thường bỏ qua, đã kể về những người da đỏ sống ở vùng sông Pit, phía Bắc California. 60 người da đỏ Pit đã bảo vệ mảnh đất mà họ cho rằng chúng từng thuộc về họ. Họ bất chấp việc Cục Kiểm lâm yêu cầu họ phải di dời. Một trong số đó, Darryl B. Wilson, sau này nhớ lại: “Khi những ngọn lửa đỏ nhảy múa biến rừng cây trở thành sóng động, cái lạnh len lén đi ra từ bóng tối để thách thức ngọn lửa đang bùng lên, chúng tôi như đang thở ra những đám mây nhỏ, chúng tôi đã nói chuyện với nhau.” Họ hỏi chính phủ theo hiệp ước nào mà dám tuyên bố mảnh đất này là của chính phủ. Chính phủ không đưa ra được bất cứ hiệp ước nào. Họ trích dẫn một đạo luật liên bang (25 USCA 194) rằng tại bất cứ nơi đâu có tranh cãi về đất đai giữa người da đỏ và người da trắng, “nghĩa vụ chứng minh thuộc về người da trắng”.

Họ đã xây một nhà tôn có thể tháo lắp được, các viên cảnh sát đã chê nhà tôn đó là xấu và phá hủy cảnh quan thiên nhiên của vùng. Wilson viết:

Cả thế giới này đang thối nát rồi. Nước bị nhiễm độc, không khí bị ô nhiễm, chính trị bị bóp méo xuyên tạc, đất đai bị phá hủy từ bên trong, rừng bị cướp phá, bờ biển bị phá hủy, thị trấn bị thiêu cháy, cuộc sống của con người bị hủy diệt... và quân liên bang thì dành thời điểm đẹp nhất trong tháng 10 cố gắng nói cho chúng tôi biết là nhà tôn đó rất “xấu”!

Với chúng tôi căn nhà đó thật sự rất đẹp. Đó là khởi đầu cho trường học của chúng tôi. Là nơi gặp gỡ giao lưu. Là nhà cho những người vô gia cư. Là thánh đường và nơi trú ẩn cho những ai cần được nghỉ ngơi. Là nhà thờ của chúng tôi. Là trụ sở của chúng tôi. Là văn phòng thương mại của chúng tôi. Là biểu tượng của sự tự do đang đến gần. Nên nó vẫn đứng đó.

Đó cũng là trung tâm của nền văn hóa đã từng ốm yếu, nhạt nhòa và tách biệt đang dần hồi sinh của chúng tôi. Một khởi đầu. Đó là mặt trời của chúng tôi chiếu sáng rạng rỡ trong một ngày xuân trong trẻo khi bầu trời không gợn hề mây. Một thứ đẹp đẽ và tinh khiết cho trái tim chúng tôi hướng tới. Một nơi nhỏ bé trên trái đất này. Một nơi của riêng chúng tôi.

Nhưng rồi 150 viên cảnh sát đã đến, cùng với súng máy, súng ngắn, súng trường, súng lục, gậy gộc, chó nghiệp vụ, xích sắt và gông cùm. “Những người già hoảng sợ. Thanh niên hoài nghi lòng dũng cảm. Đám trẻ nhỏ giống như những con nai bị lưới tầm sét bắn trúng. Tim đập nhanh như đang chạy đua trong cái nóng mùa hè.” Đám cảnh sát bắt đầu vung vẩy những chiếc bao tải chống bạo động của họ, máu bắt đầu chảy. Wilson tóm lấy cây gậy của một cảnh sát, rồi sau đó bị ném xuống, cùm lại, và trong khi ông vẫn còn đang nằm trên đất thì bị đánh vào đầu vài lần. Một người đàn ông 66 tuổi bị đánh đến bất tỉnh. Một phóng viên da trắng bị bắt giữ, còn vợ của anh ta bị đánh đập tàn nhẫn. Tất cả bọn họ bị đưa lên xe tải và chở đi, sau đó họ bị tòa án buộc tội tấn công các viên chức của bang và liên bang, cùng việc đồn cây với tội xâm phạm; điều này có thể gây ra những hoài nghi về quyền sở hữu đất. Khi câu chuyện kịch tính kết thúc, họ vẫn tỏ ra rất ngang ngạnh thách thức.

Những người da đỏ từng tham gia chiến tranh Việt Nam tìm ra các mối liên hệ. Trong bản điều tra mang tên *Winter Soldier Investigations* được tiến hành tại Detroit, nơi các cựu binh Việt Nam chứng thực về những trải

nghiệm của họ, một người da đỏ tại Oklahoma tên là Evan Haney đã kể lại như sau:

Một cuộc thảm sát tương tự cũng xảy ra với những người da đỏ 100 năm trước. Khi đó người ta đã dùng chiến tranh vi trùng. Họ bỏ vi trùng đậu mùa vào chăn của những người da đỏ...

Tôi được biết về những con người Việt Nam, và tôi biết rằng họ cũng giống chúng tôi... Điều mà chúng ta đang làm là hủy hoại chính chúng ta và thế giới.

Tôi đã lớn lên cùng nạn phân biệt chủng tộc trong suốt cuộc đời mình. Khi còn nhỏ, ngồi xem cao bồi và những người da đỏ trên tivi, tôi sẽ cố vũ cho những kỵ binh chứ không phải những người da đỏ. Điều đó thật là tệ. Tôi đã hủy hoại chính mình đến như thế...

Dù 50% học sinh trong trường nơi tôi học ở Oklahoma là người da đỏ, không có bất cứ thứ gì trong trường, trên tivi hay đài phát thanh dạy về văn hóa da đỏ. Không có sách nói về lịch sử của người da đỏ, kể cả trong thư viện...

Nhưng tôi biết có một điều gì đó không ổn. Tôi bắt đầu đọc và học về văn hóa của mình...

Tôi nhìn thấy những người da đỏ hạnh phúc nhất khi họ tới Alcatraz hoặc Washington để bảo vệ quyền đánh cá của họ. Cuối cùng họ cũng cảm thấy mình giống với con người.

Rồi những người da đỏ bắt đầu “hủy hoại chính họ” – đồng hóa văn hóa. Năm 1969, trong hội nghị đầu tiên của những học giả da đỏ Mỹ, những người da đỏ đã cảm phẫn nói lên việc người da đỏ hoặc bị lờ đi, hoặc bị lãng mạ trong sách giáo khoa cho trẻ em ở Mỹ. Ngay năm đó, nhà xuất bản Indian Historian Press đã được thành lập. Họ đánh giá 400 đầu sách giáo

khoa trong trường tiểu học và trung học cơ sở, và nhận thấy rằng không có cuốn sách nào có mô tả đúng đắn về những người da đỏ.

Ngay sau đó, một làn sóng đấu tranh bắt đầu được khởi xướng trong trường học. Đầu năm 1971, 45 sinh viên da đỏ tại trường Copper Valley School, Glennallen, bang Alaska, đã viết một bức thư tới các nghị sỹ Quốc hội để phản đối đường ống dẫn dầu Alaska đã phá hủy nền sinh thái, đe dọa tới “hòa bình và an ninh bang Alaska của chúng ta”.

Người dân Mỹ cũng bắt đầu chú ý và suy nghĩ lại về những gì họ đã được học. Bộ phim điện ảnh đầu tiên với nỗ lực chỉnh sửa lại lịch sử của người da đỏ đã xuất hiện: *Little Big Man* (Người khổng lồ bé nhỏ), dựa trên một cuốn tiểu thuyết của nhà văn Thomas Berger. Ngày càng có nhiều sách viết về lịch sử của người da đỏ, rồi cuối cùng một nền văn học hoàn toàn mới đã ra đời. Giáo viên trở nên nhạy cảm với những khuôn mẫu cũ, vứt bỏ sách giáo khoa cũ và bắt đầu sử dụng tài liệu mới. Mùa xuân năm 1977, một giáo viên tên là Jane Califf tại một trường tiểu học ở thành phố New York, đã kể về những trải nghiệm của cô với các học sinh lớp bốn và lớp năm. Cô mang vào lớp các cuốn sách giáo khoa cũ và yêu cầu học sinh định vị những nhân vật khuôn mẫu trong đó. Cô đọc to những tác phẩm của các nhà văn bản xứ Mỹ, các bài báo từ Akwesane Notes và treo áp-phích biểu tình xung quanh phòng. Sau đó lũ trẻ đã viết thư tới biên tập viên các cuốn sách mà chúng được đọc:

Kính gửi nhà biên tập,

Cháu không thích cuốn sách có tên gọi là *The Cruise of Christopher Columbus* (Chuyến đi biển của Christopher Columbus) của chú. Cháu không thích bởi vì chú đã nói những điều không đúng về người da đỏ... Một thứ nữa cháu không thích là ở trang 69 có nói Christopher Columbus đã mời những người da đỏ tới Tây Ban Nha, nhưng sự thực là ông ta đã bắt họ!

Kính thư, Raymond Miranda

Vào ngày Lễ Tạ ơn năm 1970, trong lễ kỷ niệm hàng năm sự đổ bộ của những người lữ hành Pilgrim (tín đồ Thanh giáo), chính quyền đã quyết định làm một điều khác biệt: mời một người da đỏ lên đọc diễn văn kỷ niệm. Họ tìm được một người da đỏ tộc Wampanoag tên là Frank James và mời ông lên phát biểu. Nhưng khi họ nhìn thấy bài diễn văn ông chuẩn bị đọc, họ lại quyết định là họ không muốn như thế nữa. Bài diễn văn đó không được đọc ở Plymouth, Massachusetts vào dịp đó. Bài diễn văn được in trong *Chronicles of American Indian Protest* (Ký sự Biểu tình chống đối của những người da đỏ Mỹ), trong có một đoạn như sau:

Tôi đang nói với các bạn với tư cách của một con người – một người thuộc tộc Wampanoag... Thật là nhiều cảm xúc lẫn lộn khi tôi được đứng đây chia sẻ với các bạn những suy nghĩ của mình... Những người Thanh giáo đã đến đây khám phá những bờ biển của Mũi Cod bốn ngày trước khi họ cướp mộ của tổ tiên chúng tôi, lấy cắp ngô, mỳ và đậu... Nhưng tinh thần của chúng tôi không chết. Ngày hôm qua chúng tôi còn đi dạo trên những lối nhỏ trong rừng và những con đường mòn. Ngày hôm nay chúng tôi đã phải đi trên đường cao tốc và đường phố nện đá dăm. Chúng tôi đang bị đồng hóa. Chúng tôi không còn đứng trong những túp lều của chính những người da đỏ chúng tôi, mà đứng trong căn lều bằng bê tông của các bạn. Chúng tôi đứng trên cao đầy kiêu hãnh, và trước khi nhiều lần trăng tròn nữa trôi qua, chúng tôi phải sửa lại những sai lầm mà chúng tôi đã để chúng xảy ra với chính mình...

Với những người da đỏ, không có ranh giới rõ ràng nào giữa văn xuôi và thơ. Khi một người da đỏ đang học tại New Mexico được khen ngợi vì tài làm thơ của mình, anh nói: “Ở bộ tộc của tôi, chúng tôi không có nhà thơ nào. Tất cả mọi người đều xuất khẩu thành thơ.” Tuy nhiên, cũng có một số “bài thơ” được sưu tầm trong cuốn *The Last Americans* (Những người Mỹ

cuối cùng) của William Brandon, cuốn *The Way* (Con đường) của Shirley Hill Witt và Stan Steiner:

Một “spring poem” (bài thơ mùa xuân) của người Ashinabe được Gerald Vizenor dịch:

Khi đôi mắt tôi

Nhìn qua đồng cỏ

Tôi cảm nhận mùa hè

Đang đến trong mùa xuân

Hay “Snow the Last” (Tuyết lần cuối) của Joseph Concha:

Tuyết đến lần cuối

Tĩnh lặng mọi thứ

Bài thơ này của một em học sinh lớp năm trong chương trình Navajo Đặc biệt vào năm 1940, có tên là “It is Not” (Không phải):

Vùng đất Navajo là nơi đơn côi ư?

Không phải!

Bầu trời nắng,

Xanh trong,

Hay mưa xám.

Mỗi ngày mỗi tươi vui –

Theo cách tự nhiên phải thế.

Đó không phải một nơi cô độc chút nào.

Ngôi nhà Navajo tiều tụy và nhỏ bé ư?

Không phải!

Trong nhà có tình yêu,

Nụ cười vui,

Và những câu chuyện lớn.

Nhưng hơn cả -

Đó là ngôi nhà

Với cánh cửa rộng mở

Và chỗ cho mọi người

Một tòa lâu đài chẳng bao giờ có hơn như thế.

Vào tháng 3 năm 1973, người ta khẳng định chắc chắn rằng những người da đỏ vùng Bắc Mỹ vẫn còn sống. Tại nơi từng diễn ra vụ thảm sát năm 1890, trên khu đất Pine Ridge, vài trăm người tộc Ogallala Sioux cùng bạn bè đã trở về ngôi làng Wounded Knee, coi việc chiếm đóng vùng đất này biểu trưng cho việc họ muốn đòi đất đai và các quyền dành cho người da đỏ. Sự kiện này, theo lời của những người tham gia, đã được ghi lại trong một tác phẩm khá hiếm hoi được đăng tải trên Akwesasne Notes (Voices from Wounded Knee, 1973).

Vào những năm 1970, 54% nam giới trưởng thành tại vùng Pine Ridge bị thất nghiệp, một phần ba các gia đình ở đây sống dựa vào phúc lợi xã hội hoặc lương hưu; nạn nghiện rượu tràn ngập, tỷ lệ tự tử rất cao. Tuổi thọ của người Ogallala Sioux là 46. Ngay trước cuộc chiếm cứ tại Wounded Knee đã xảy ra bạo lực tại thị trấn Custer. Một người da đỏ tên là Wesley Bad Heart Bull đã bị giết hại bởi một nhân viên trạm xăng da trắng. Người này đã được thả ra với một trái phiếu 5 nghìn đô-la và bị buộc tội ngộ sát, có thể sẽ phải đối mặt với án tù 10 năm. Một cuộc tập hợp của những người da đỏ để phản đối việc này đã dẫn tới một cuộc xung đột với cảnh sát. Mẹ của nạn nhân, bà Sarah Bad Heart Bull, bị bắt và buộc tội với mức án tối đa 30 năm.

Vào ngày 27 tháng 2 năm 1973, khoảng 300 người Ogallala Sioux, trong đó có rất nhiều người là thành viên của tổ chức đấu tranh mới tên là Phong trào Những người da đỏ Mỹ (American Indian Movement – AIM) đã đến làng Wounded Knee và tuyên bố đó là lãnh thổ tự do. Ellen Moves Camp sau đó đã nói: “Chúng tôi quyết định rằng chúng tôi cần có tổ chức Phong trào những người da đỏ Mỹ tại đây bởi vì những người đàn ông của chúng tôi khiếp sợ, họ lùi lại phía sau. Chỉ phần lớn là phụ nữ dám tiến lên phía trước và nói ra tất cả.”

Trong vài giờ, hơn 200 đặc vụ FBI, cảnh sát liên bang và cảnh sát thuộc Văn phòng Các vấn đề người da đỏ đã bao vây phong tỏa thị trấn. Họ có xe bọc sắt, súng trường tự động, súng máy, máy ném lựu đạn và đạn khói, chẳng bao lâu sau đã nổ súng. Ba tuần sau, Gladys Bissonette nói: “Từ khi chúng tôi ở đây, tại Wounded Knee này, hết lần này đến lần khác, chúng tôi luôn bị tấn công vào lúc khó khăn. Nhưng đêm qua chúng tôi còn bị tấn công vào lúc khó khăn nhất. Nhưng tôi tin rằng Đấng Tối cao đã ở lại với chúng tôi, vì không có viên đạn nào tìm đường bắn trúng chúng tôi. Chúng tôi chạy qua làn đạn... Chúng tôi vẫn sẽ giữ nguyên quan điểm của mình cho đến khi chúng tôi trở thành một dân tộc độc lập có chủ quyền, vùng đất Ogallala Sioux.”

Ngay sau khi bị bao vây, nguồn thực phẩm trở nên cạn kiệt. Những người da đỏ tại Michigan đã gửi thực phẩm qua một chiếc máy bay hạ cánh ngay trong khu cắm trại. Ngày hôm sau, các điệp vụ FBI liền bắt giữ viên phi công và một bác sỹ từ Michigan đã thuê chiếc máy bay đó. Tại Nevada, 11 người da đỏ bị bắt giữ vì đã mang lương thực thực phẩm, quần áo và tiếp tế y tế tới Nam Dakota. Giữa tháng 4, lại có thêm ba chiếc máy bay bay tới thả khoảng 55kg lương thực thực phẩm. Trong khi người dân còn đang tập trung gom góp mọi thứ thì một chiếc trực thăng của chính phủ đột nhiên xuất hiện và xả súng vào họ. Lửa bao trùm mọi phía. Frank Clearwater, một người đàn ông da đỏ đang nằm trên võng trong nhà thờ, đã bị trúng đạn. Khi vợ của người đàn ông này đi theo ông đến bệnh viện, bà cũng bị bắt giữ và bỏ tù. Clearwater sau đó cũng qua đời.

Cũng có thêm nhiều vụ đấu súng nữa, và lại thêm một cái chết nữa. Cuối cùng, một thỏa thuận hòa bình đã được ký kết; cả hai bên đã nhất trí giải giáp (những người da đỏ đã từ chối giải giáp trong khi vẫn đang bị lực lượng vũ trang bao vây khi nhớ lại vụ thảm sát năm 1890). Chính phủ Mỹ cam kết sẽ điều tra những vấn đề của người da đỏ, và một ủy ban thuộc quyền Tổng thống sẽ xem xét lại Hiệp ước năm 1868. Cuộc bao vây kết thúc, 120 người chiếm đóng đã bị bắt giữ. Chính phủ Mỹ sau đó tuyên bố rằng họ đã xem xét lại Hiệp ước năm 1868 và công nhận Hiệp ước vẫn còn hiệu lực, nhưng Hiệp ước này đã được thay thế bằng quyền “sở hữu lãnh thổ tuyệt vời” – chính phủ có quyền lấy đất.

Những người da đỏ đã phản kháng được 71 ngày, tạo ra một cộng đồng tuyệt vời ngay bên trong lãnh thổ bị bao vây. Các bếp ăn tập thể được thành lập, rồi cả một trạm y tế và một bệnh viện. Một cựu binh Việt Nam người Navajo nói:

Một cảm giác bình tĩnh lan tỏa khắp nơi khi chúng tôi biết chúng tôi sẽ thất bại... Nhưng mọi người đều ở lại bởi vì họ tin tưởng; họ có nguyên do của

họ. Đó là lý do tại sao chúng ta thất bại ở Việt Nam, bởi vì chúng ta không có động lực. Chúng ta chiến đấu trong một cuộc chiến của những kẻ giàu có, vì những kẻ giàu có... Tại Wounded Knee, chúng tôi đều làm rất tốt, chiến đấu ngoan cường và nhanh nhạy. Bởi vì chúng tôi vẫn có thể cười được.

Những thông điệp ủng hộ cho Wounded Knee đến từ khắp mọi nơi, Australia, Phần Lan, Đức, Italia, Nhật Bản, Anh quốc. Có cả một bức thông điệp từ những người anh em Attica, trong số họ có hai người da đỏ: “Các bạn đã đấu tranh vì Đất mẹ và những đứa con của Người. Tinh thần của chúng tôi cũng sẽ chiến đấu cùng các bạn!” Wallace Black Elk đã hồi âm như sau: “Vùng đất Wounded Knee bé nhỏ đã trở thành một thế giới rộng lớn.”

Sau Wounded Knee, cho dù đã có rất nhiều người hy sinh, đã có những phiên tòa, đã có sự can thiệp của lực lượng cảnh sát và tòa án nhằm cố gắng dập tan phong trào, nhưng Phong trào Những người Mỹ da đỏ vẫn tiếp tục phát triển.

Ngay trong cộng đồng Akwesasne, nơi tờ báo Akwesasne Notes ra đời, những người da đỏ vẫn luôn khẳng định lãnh thổ của họ là riêng biệt hoàn toàn, không chịu sự xâm phạm bởi luật lệ của những người da trắng. Vào một ngày nọ, viên cảnh sát bang New York đã đưa ba chiếc vé cho một tài xế xe tải thuộc bộ lạc Mohawk. Sau đó đã diễn ra một cuộc gặp gỡ giữa hội đồng của những người da đỏ và viên trung úy cảnh sát. Ban đầu, anh ta khẳng định rằng anh ta phải tuân thủ mệnh lệnh và phát vé, ngay cả trong lãnh thổ Akwesasne, cho dù anh ta rõ ràng đã cố gắng để tỏ ra có lý. Sau cùng, anh ta cũng đồng ý rằng họ sẽ không bắt giữ bất cứ người da đỏ nào trong hoặc thậm chí là ngoài lãnh thổ mà không có một cuộc gặp gỡ với Hội đồng Mohawk trước. Viên cảnh sát sau đó ngồi xuống và châm một điếu xì gà. Vị tộc trưởng da đỏ Joahquisoh, một người đàn ông đĩnh đạc với mái

tóc dài, đứng dậy và nói với viên trung úy cảnh sát bằng một giọng hết sức nghiêm túc: “Còn một điều nữa trước khi anh đi,” ông nói, nhìn thẳng vào viên cảnh sát. “Tôi muốn biết,” ông nói chậm rãi, “liệu anh còn có một điều xì gà nào nữa không.” Cuộc gặp gỡ kết thúc trong tiếng cười vui vẻ.

Akwasne Notes vẫn tiếp tục được xuất bản. Vào cuối mùa thu năm 1976, trên trang thơ của tạp chí này xuất hiện những bài thơ phản ánh tinh thần của thời đại. Ila Abernathy viết:

Tôi như ngọn cỏ mong manh đang lớn lên

Tôi như cây liễu mảnh mai,

Như người thợ dệt vải cùng thứ được dệt nên, lễ cưới của liễu và cỏ.

Tôi là giọt sương mai trên mặt đất và sự sống của vùng đất,

hơi thở, muông thú cùng hòn đá sắc nhọn dưới chân;

Trong tôi có ngọn núi đang sống và tiếng đập cánh của loài cú,

và tôi ở trong đó. Tôi là anh em của mặt trời...

Trong những năm 1960-1970, không chỉ có phong trào của phụ nữ, tù nhân và người da đỏ. Còn có một cuộc tổng tiến công chống lại những lối sống ngọt ngào giả tạo không hoài nghi trước đây. Nó tác động vào mọi mặt của đời sống con người: việc sinh nở, tuổi thơ, tình yêu, tình dục, hôn nhân, thời trang, âm nhạc, nghệ thuật, thể thao, ngôn ngữ, thực phẩm, nhà cửa, tôn giáo, văn học, cái chết và trường học.

Những khuynh hướng tâm tình mới, hành vi mới đã gây sốc cho rất nhiều người Mỹ, tạo nên tình trạng căng thẳng. Đôi lúc người ta gọi nó là “khoảng cách thế hệ” – lối sống của thế hệ trẻ ngày càng trở nên khác biệt xa so với những người lớn tuổi. Dường như sau một thời gian, điều đó

không còn chỉ nằm ở vấn đề tuổi tác nữa – một số người trẻ tiếp tục “thẳng thắn” trong khi một số người trung niên đang thay đổi lối sống của mình, còn những người già thì bắt đầu có những cư xử làm cho người khác cảm thấy sững sờ.

Hành vi tình dục cũng có những thay đổi đáng kinh ngạc. Tình dục trước hôn nhân không còn là vấn đề còn nằm trong im lặng nữa. Đàn ông và đàn bà chung sống với nhau ngoài hôn nhân, ngôn ngữ bàn về vấn đề này cũng tự do hơn. Những cặp đôi đã kết hôn có thể nói chuyện rất thẳng thắn với nhau, sách vở bắt đầu bàn luận về “hôn nhân mở”. Người ta cũng nói chuyện về thủ dâm rất thoải mái và công khai, thậm chí còn ủng hộ nữa. Tình yêu đồng tính không còn bị giấu diếm nữa. Người đồng tính bắt đầu tổ chức các hoạt động đấu tranh chống lại những kỳ thị đối với họ, để tự cho mình một ý thức cộng đồng, để vượt qua sự mặc cảm và xa lánh.

Tất cả những điều này được phản ánh trong văn học và các phương tiện thông tin đại chúng. Tòa án quyết định bãi bỏ việc các địa phương cấm đoán những ăn phẩm khiêu dâm. Một nền văn học mới xuất hiện (The Joy of Sex – Niềm vui tình dục, cùng các tác phẩm khác) để giáo dục mọi người cách thỏa mãn tình dục. Phim ảnh cũng không dè dặt cảnh khỏa thân, cho dù nền công nghiệp điện ảnh, vì vừa muốn gìn giữ những nguyên tắc của mình, vừa muốn có lợi nhuận, đã xây dựng một hệ thống phân loại (loại R dành cho phim cấm, loại X cấm trẻ em). Ngôn ngữ tình dục ngày càng trở nên phổ biến hơn cả trong văn chương lẫn trong đối thoại hàng ngày.

Tất cả những điều này đều liên quan đến những lối sắp xếp cuộc sống mới. Kiểu sống tập thể nở rộ, đặc biệt trong giới trẻ. Nếp sống cộng đồng chỉ đúng nghĩa với một số ít giới trẻ – nghĩa là họ sống dựa trên cơ sở chia sẻ tiền bạc và các quyết định, tạo ra một cộng đồng thân thiết, yêu thương và tin tưởng lẫn nhau. Phần lớn giới trẻ đều chọn lối sống cộng đồng vì mục đích thực tế hơn, để chia sẻ tiền thuê nhà, mức độ thân thiện giữa những

người tham gia cũng khác nhau. Việc nam và nữ cùng chung phòng với nhau cũng không còn xa lạ nữa – họ có thể sống theo nhóm hai, ba hoặc lớn hơn, không có quan hệ tình dục.

Điều quan trọng nhất về cách ăn mặc trong thời kỳ thay đổi văn hóa của những năm 1960 chính là tính thân mật không nghi thức. Đối với phụ nữ, đó là sự tiếp nối của việc khẳng định phong trào nữ quyền vốn đang rất phổ biến, đòi loại bỏ những kiểu quần áo nữ tính, gây cản trở. Rất nhiều phụ nữ không mặc áo ngực. Kiểu “thắt lưng” bó buộc – vốn là một kiểu trang phục phổ thông trong những năm 1940-1950 – nay trở nên hiếm thấy. Đàn ông cũng không thắt cà-vạt nữa, còn phụ nữ ở mọi lứa tuổi mặc quần lót chèn nhiều hơn – như để thể hiện sự tôn kính thầm lặng đối với Amelia Bloomer.

Một dòng nhạc phản đối mới xuất hiện và trở nên khá phổ biến. Pete Seeger đã hát những ca khúc mang tính phản đối từ những năm 1940, nhưng giờ đây mới là thời kỳ ông thành công thật sự, khán giả của ông ngày càng nhiều. Bob Dylan và Joan Baez không chỉ hát những bài ca phản kháng, họ còn hát cả những nhạc phẩm phản ánh nền tự do mới, nền văn hóa mới. Họ trở thành thần tượng của rất nhiều người. Một phụ nữ trung niên sống bên Bờ Tây, Malvina Reynolds, viết và hát những nhạc phẩm phản ánh tư duy xã hội chủ nghĩa và tinh thần tự do chủ nghĩa của cô, đồng thời phê phán nền văn hóa thương mại hiện đại. Theo lời ca đó, con người giờ đây đang sống trong những “chiếc hộp nhỏ” và “cuối cùng hóa ra đều như nhau”.

Chính bản thân Bob Dylan cũng tự thấy mình là một hiện tượng: những bài hát mạnh mẽ, mang màu sắc cá nhân về tự do và sự tự biểu hiện. Trong một bài hát mang âm hưởng giận dữ, “Masters of war” (Bậc thầy về chiến tranh), ông hy vọng rằng một ngày những kẻ này sẽ bị kết liễu và ông sẽ đi theo quan tài của họ “trong một buổi chiều nọ nhạt”. “A Hard Rain’s A-Gonna Fall” lại kể lại những câu chuyện tồi tệ trong suốt những thập kỷ

qua, về nạn đói và chiến tranh, về nước mắt, về những nguồn nước bị nhiễm độc, về những nhà tù ẩm ướt và bẩn thỉu – “đó là một cơn mưa nặng hạt – một cơn mưa mùa thu sắp tới”. Dylan cũng hát một bài hát phản chiến cay đắng, “With God on Our Side” (Chúa ở bên chúng ta) và một bài khác về kẻ sát hại nhà hoạt động cách mạng da đen Medgar Evers “Only a Pawn in Their Game”. Ông cũng mang đến thách thức cho cái cũ, hy vọng những thứ mới mẻ, trong “The Times They Are A-Changin”.

Cuộc nổi dậy phản đối chiến tranh của những người theo Đạo Thiên chúa cũng là một phần của cuộc tổng cách mạng trong Nhà thờ Thiên chúa, nơi từ rất lâu vẫn là bức tường thành của chủ nghĩa bảo thủ, gắn với sự phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa sô-vanh hiếu chiến và chiến tranh. Các linh mục và nữ tu từ bỏ nhà thờ, mở rộng cuộc sống của mình tới tình dục, kết hôn và có con – thậm chí họ còn không bận tâm tới việc từ bỏ nhà thờ một cách chính thức. Sự thật là, những nhà phục hồi đạo giáo xa xưa đến nay vẫn còn tràn ngập, và Billy Graham vẫn khiến hàng triệu người nghe theo, nhưng cũng có những dòng chảy nhỏ ngược với dòng chính.

Rồi xuất hiện một nỗi hoài nghi mới về các doanh nghiệp lớn, về việc trục lợi là động cơ để phá hủy môi trường. Người ta cũng tái điều tra về “ngành công nghiệp của cái chết”, về những đám tang kiếm ra tiền và những bia mộ mang lại lợi nhuận, giống như trong cuốn *The American Way of Death* (Cái chết kiểu Mỹ) của Jessica Mitford.

Cùng với việc mất niềm tin vào các thế lực hùng mạnh – các doanh nghiệp lớn, chính phủ và tôn giáo, lại xuất hiện một thứ niềm tin mạnh mẽ vào cái tôi, cho dù là cái tôi tập thể hay cá nhân. Các chuyên gia trong mọi lĩnh vực ngày nay được nhìn với con mắt hoài nghi: niềm tin lớn đến mức người ta có thể tự tìm hiểu xem nên ăn cái gì, nên sống ra sao và làm thế nào để có thể khỏe mạnh. Người ta hoài nghi về ngành công nghiệp y tế và các chiến dịch chống lại các chất bảo quản hóa học, đồ ăn độc hại và quảng cáo. Tính

đến thời điểm này, những bằng chứng khoa học về nạn hút thuốc – ung thư, bệnh tim mạch – mạnh mẽ đến mức chính phủ cấm quảng cáo thuốc lá trên truyền hình và báo chí.

Nền giáo dục truyền thống cũng bắt đầu được xem xét lại. Trường học trước đây dạy mọi thế hệ về những giá trị của lòng yêu nước, tuân thủ chính quyền, kéo dài sự thiếu hiểu biết, thậm chí dạy họ nên coi khinh những người thuộc quốc gia khác, chủng tộc khác, cả những người Mỹ bản địa và phụ nữ. Không chỉ nội dung giáo dục được thử thách, mà còn gồm cả phong cách sống – tính hình thức, quan liêu, khăng khăng cố chấp phụ thuộc vào chính quyền. Điều này đã tạo nên một vết nứt nhỏ trong hệ thống giáo dục quốc dân chính thống, nhưng lại được phản ánh trong một thế hệ giáo viên mới trên khắp nước Mỹ, cũng như trong một nền văn học mới được duy trì: Jonathan Kozol cùng tác phẩm *Death at an Early Age* (Chết yếu), George Denison với *The Lives of Children* (Cuộc sống của trẻ thơ), Ivan Illich với *De-schooling Society* (Xã hội giải thoát khỏi nhà trường).

Trong lịch sử nước Mỹ chưa từng xuất hiện nhiều phong trào đòi hỏi sự đổi thay đến thế, và chỉ tập trung trong một khoảng thời gian ngắn. Tuy nhiên, thể chế xã hội trong hai thế kỷ vừa qua đã học được rất nhiều điều về sự kiểm soát con người. Cho đến giữa những năm 1970, các bài học này đã thật sự được áp dụng.

20. THẬP NIÊN 1970: TRONG VÒNG KIỂM SOÁT?

Đầu những năm 1970, thể chế chính trị dường như đã vượt ra ngoài tầm kiểm soát: không thể giữ vững được lòng trung thành của quần chúng. Đầu năm 1970, theo Trung tâm Khảo sát Nghiên cứu thuộc Đại học Michigan, “niềm tin vào chính phủ” của các tầng lớp dân chúng khá thấp và giữa các tầng lớp cũng có sự khác biệt đáng kể. Trong nhóm người có chuyên môn thì 40% có niềm tin chính trị vào chính phủ khá thấp, còn trong nhóm công nhân lao động chân tay không có chuyên môn, con số đó là 66%.

Các cuộc điều tra dư luận công chúng năm 1971 – sau 7 năm Mỹ can thiệp vào Việt Nam – đã chỉ ra sự không sẵn sàng trợ giúp các quốc gia khác. Thậm chí đối với các quốc gia đồng minh của Mỹ trong khối Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO), hoặc Mexico – quốc gia nằm ngay ở phía Nam nước Mỹ, đa số ý kiến cũng không ủng hộ quân đội Mỹ can thiệp. Đối với Thái Lan, trong trường hợp bị Cộng sản tấn công thì chỉ có 12% người da trắng được hỏi cho rằng nên gửi quân đội, 4% người da màu cũng lựa chọn tương tự.

Mùa hè năm 1972, những người phản đối chiến tranh ở khu vực Boston đã đứng chặn trước tập đoàn Honeywell để biểu tình. Các tài liệu mà họ phân phát chỉ ra rằng Honeywell đang sản xuất hàng loạt vũ khí sát thương được sử dụng tại Việt Nam, chẳng hạn như bom bi – thứ vũ khí đã sát thương hàng nghìn người dân Việt Nam. Khoảng 600 lá phiếu đã được gửi đến công nhân của Honeywell, hỏi rằng liệu họ có nghĩ Honeywell nên ngừng sản xuất các loại vũ khí này hay không. Trong số 231 người trả lời, có 131 người nói rằng Honeywell nên dừng, còn 88 người không đồng ý. Họ được mời đưa ra lời bình luận. Bình luận tiêu biểu cho câu trả lời “không” là: “Honeywell không chịu trách nhiệm về những việc Bộ Quốc phòng làm với sản phẩm mà họ mua.” Còn bình luận tiêu biểu cho câu trả lời “có” là:

“Làm sao chúng ta có thể tự hào về công việc của mình khi mà toàn bộ nền tảng cho công việc này là vô đạo đức.”

Trung tâm Khảo sát Nghiên cứu thuộc Đại học Michigan đã đặt ra câu hỏi: “Liệu có phải chính phủ được điều hành bởi một vài nhóm tư bản lớn đang chăm chú cho chính bản thân họ?” Câu trả lời vào năm 1964 là “đúng” với 26% người được thăm dò ý kiến; đến năm 1972, câu trả lời là “đúng” với 53% người được thăm dò ý kiến. Một bài báo trên tờ American Political Science Review, do Arthur H. Miller viết, bàn về cuộc bỏ phiếu mở rộng do Trung tâm Khảo sát Nghiên cứu thực hiện, đã nói rằng các cuộc bỏ phiếu thể hiện “cơn bất mãn lan rộng và sự chán ghét chính trị”. Ông còn nói thêm (các nhà khoa học thường xem xét những mối lo ngại của giới quyền lực): “Điều khiến người ta giật mình và đáng báo động chính là sự thay đổi thái độ chính trị nhanh chóng chỉ trong vòng sáu năm.” Chưa bao giờ có nhiều người bỏ phiếu lại từ chối nhận họ là người theo chế độ dân chủ hoặc cộng hòa như hiện nay. Trở lại năm 1940, 20% người được thăm dò ý kiến tự gọi bản thân họ là “người không đảng phái” (người độc lập), trong khi con số này vào năm 1974 là 34%.

Các quan tòa, hội thẩm đoàn và thẩm phán không hành xử như bình thường. Hội thẩm đoàn tuyên bố trắng án cho những người có quan điểm cấp tiến. Một bồi thẩm đoàn đã xử trắng án cho Angela Davis, một cộng sản được thừa nhận. Còn nhóm Những con báo đen, tổ chức mà chính phủ đã tìm mọi cách để vu khống và tiêu diệt, cũng được bồi thẩm đoàn trả tự do sau vài vụ xét xử. Một thẩm phán ở Tây Massachusetts bác bỏ trường hợp nhà hoạt động trẻ tuổi, Sam Lovejoy, người đã làm đổ tòa tháp cao hơn 150m vốn được xây dựng thành nhà máy hạt nhân. Tháng 8 năm 1973, tại Washington, D.C, thẩm phán của Tòa án Tối cao đã từ chối phạt tù sáu người đàn ông bị buộc tội xâm nhập bất hợp pháp khi họ gia nhập đoàn tham quan Nhà Trắng để phản đối việc ném bom Campuchia.

Không còn nghi ngờ gì, trạng thái thù địch mang tính quốc gia này là hệ quả từ cuộc chiến tranh ở Việt Nam, với 55 nghìn người chết và bị thương, sự tủi nhục về đạo đức, sự phơi bày dối trá và tàn bạo của chính phủ. Đỉnh điểm chính là tình trạng chán ghét chính trị dưới thời Nixon, điển hình là vụ bê bối chính trị Watergate – nguyên nhân dẫn tới việc Tổng thống Richard Nixon từ chức vào tháng 8 năm 1974.

Mọi chuyện bắt đầu từ chiến dịch tranh cử tổng thống tháng 6 năm 1972, khi năm “tên trộm” mang theo máy nghe trộm và máy ảnh bị bắt vì hành động đột nhập vào văn phòng Đảng Dân chủ, tại Khu phức hợp Watergate, Washington, D.C. Một trong năm người đó là James McCord, Jr., người tham gia chiến dịch Nixon, nhân viên an ninh của Ủy ban Tái cử Tổng thống (CREEP). Một người khác có số điện thoại dưới cái tên E. Howard Hunt, địa chỉ của Hunt nằm trong danh sách của Nhà Trắng. Anh ta là trợ tá của Charles Colson, cố vấn đặc biệt của Tổng thống Nixon.

Cả McCord và Hunt đã làm việc nhiều năm cho CIA. Hunt là thành viên của CIA trong cuộc xâm lược Cuba năm 1961 và ba tên trộm trong vụ Watergate là các cựu binh trong cuộc chiến đó. McCord, nhân viên an ninh của CREEP, đã làm việc cho người đứng đầu CREEP, John Mitchell, Bộ trưởng Bộ Tư pháp của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.

Vì vậy, do không lường trước vụ bắt giữ của cảnh sát, tin tức đã bị lộ ra công chúng trước khi bất kỳ ai có thể ngăn chặn. Đó là mối liên kết những tên trộm với các nhân vật quan trọng thuộc ủy ban vận động bầu cử của Nixon, CIA và Bộ trưởng Bộ Tư pháp của Nixon. Mitchell phủ nhận bất kỳ mối liên hệ nào với vụ trộm, và Nixon, năm ngày sau vụ trộm đó, đã tuyên bố “Nhà Trắng không có bất kỳ mối liên hệ nào với sự việc này”.

Sau vụ việc hồi tháng 9, đại bồi thẩm đoàn truy tố những tên trộm trong vụ Watergate – cùng với Howard Hunt và G. Gordon Liddy – thì từ người này đến người khác, các quan chức của chính quyền Nixon vốn lo sợ bị truy tố,

bắt đầu khai báo. Họ cung cấp thông tin cho ủy ban điều tra của Thượng viện và giới báo chí. Họ ám chỉ rằng không chỉ Mitchell John, mà còn cả Robert Haldeman và John Ehrlichman, những phụ tá cấp cao nhất của Nixon trong Nhà Trắng và cuối cùng, chính Richard Nixon – không chỉ có mối liên hệ với những tên trộm trong vụ Watergate mà còn liên quan tới hàng loạt hoạt động bất hợp pháp chống lại các đối thủ chính trị và các nhà phản chiến. Nixon và các phụ tá của ông ta đã nhiều lần dối trá hòng che đậy sự liên quan của mình.

Thực tế này được tiết lộ nhờ các bằng chứng sau:

1. Bộ trưởng Tư pháp John Mitchell kiểm soát một quỹ bí mật từ 350 nghìn đô-la đến 700 nghìn đô-la – phục vụ mục đích chống lại Đảng Dân chủ – chẳng hạn để giả mạo thư từ, làm rò rỉ những tin tức sai lệch cho báo chí, ăn cắp dữ liệu trong chiến dịch bầu cử.
2. Tập đoàn Gulf Oil Corporation, IIT (International Telephone and Telegraph), hãng hàng không American Airlines và nhiều tập đoàn lớn khác của Mỹ đã có đóng góp bất hợp pháp hàng triệu đô-la cho chiến dịch của Nixon.
3. Tháng 9 năm 1971, ngay sau khi New York Times đăng tải bản sao tập tài liệu bí mật Lầu Năm Góc của Daniel Ellsberg, chính quyền lên kế hoạch và tiến hành (Howard Hunt và Gordon Liddy) vụ trộm văn phòng bác sỹ tâm lý học của Ellsberg, tìm kiếm các hồ sơ của Ellsberg.
4. Sau khi những tên trộm trong vụ Watergate bị bắt, Nixon đã bí mật cam kết sẽ tha bổng họ và cấp hàng triệu đô-la để họ im lặng. Thực tế, 450 nghìn đô-la đã được đưa cho họ, theo lệnh của Erlichman.
5. L. Patrick Gray, người của Nixon, được bổ nhiệm vào vị trí đứng đầu FBI (J. Edgar Hoover – giám đốc FBI – vừa chết), tiết lộ rằng ông ta đã chuyển

các hồ sơ điều tra của FBI về vụ trộm Watergate tới trợ lý pháp lý của Nixon, John Dean; rằng Bộ trưởng Tư pháp Richard Kleindienst (Mitchell vừa từ chức để “theo đuổi cuộc sống riêng tư”) đã yêu cầu ông ta không được thảo luận về vụ Watergate với Ủy ban Tư pháp của Thượng viện.

6. Hai cựu thành viên của Nội các dưới quyền Nixon – John Mitchell và Maurice Stans – bị buộc tội nhận 250 nghìn đô-la từ nhà tài phiệt Robert Vesco, đổi lại việc hai người này sẽ giúp đỡ trong việc Sở Giao dịch Chứng khoán điều tra các hoạt động của Vesco.

7. Dường như một số tài liệu nhất định đã biến mất khỏi dữ liệu của FBI – tài liệu về một loạt băng ghi âm bất hợp pháp mà Henry Kissinger yêu cầu gắn trên điện thoại của 4 nhà báo và 13 viên chức chính phủ – đã yên vị trong két an toàn của cố vấn Nixon – John Erlichman, ngay tại Nhà Trắng.

8. Một trong những tên trộm vụ Watergate, Bernard Barker, đã nói với Ủy ban Thượng viện rằng anh ta liên quan tới một kế hoạch tấn công Daniel Ellsberg khi Daniel Ellsberg kêu gọi phản đối chiến tranh tại Washington.

9. Phó giám đốc của CIA chứng nhận Haldeman và Ehrlichman đã nói với ông ta rằng mong muốn của Nixon là CIA yêu cầu FBI không theo đuổi cuộc điều tra về vụ trộm Watergate nữa.

10. Gần như tình cờ, một nhân chứng đã nói với Ủy ban Thượng viện rằng Tổng thống Nixon đã ghi âm các cuộc nói chuyện cá nhân và điện thoại riêng tại Nhà Trắng. Ban đầu Nixon phủ nhận, song cuối cùng, khi ông ta thừa nhận thì các cuộn băng đã bị sửa và 18 phút rưỡi ghi âm của một đoạn băng đã bị xóa sạch.

11. Phó Tổng thống Spiro Agnew bị buộc tội nhận hối lộ của các nhà đầu thầu ở Maryland để đổi lấy các quyền lợi chính trị, đã từ chức vào tháng 10 năm 1973. Nixon bổ nhiệm nghị sỹ Gerald Ford vào vị trí của Agnew.

12. Hơn 10 triệu đô-la của chính phủ đã được Nixon sử dụng cho các khu nhà riêng của ông ta tại thành phố San Clemente và Key Biscayne với mục đích “an ninh”, đồng thời, với một chút giấy tờ giả mạo, ông ta đã trừ được 576 nghìn đô-la tiền thuế.

13. Việc chính phủ Hoa Kỳ dính líu đến vụ đánh bom hàng loạt và bí mật tại Campuchia từ năm 1960-1970 đã được tiết lộ. Trước đó Quốc hội và dân chúng Mỹ không hề được biết điều này.

Đó là một sự suy sụp nhanh chóng và đột ngột. Trong cuộc bầu cử tổng thống tháng 12 năm 1972, Nixon và Agnew đã giành 60% phiếu bầu phổ thông được tiến hành ở mọi bang trừ Massachusetts, đánh bại ứng cử viên có quan điểm phản đối chiến tranh, Thượng nghị sỹ George McGovern. Đến tháng 6 năm 1973, một cuộc thăm dò dư luận của Viện nghiên cứu Gallup chỉ ra 67% những người được thăm dò cho rằng Nixon có dính líu đến việc can thiệp vào vụ Watergate hoặc đã nói dối để che đậy. Đến mùa thu năm 1973, tám nghị quyết được Hạ viện đưa ra đã cáo buộc Tổng thống Nixon. Năm tiếp theo, một ủy ban của Hạ viện đã soạn thảo một cáo buộc để trình lên Quốc hội. Các cố vấn của Nixon nói với ông ta rằng cáo buộc này sẽ được cả hai viện chấp thuận với đa số phiếu cần thiết, Thượng viện sẽ bỏ hai phần ba số phiếu cần thiết để đưa Nixon rời khỏi nhiệm sở. Tháng 8 năm 1974, Nixon từ chức.

Sáu tháng trước khi Nixon từ chức, tạp chí kinh doanh Dun's Review đã tiến hành thăm dò ý kiến 300 nhà điều hành doanh nghiệp. Hầu hết họ bỏ phiếu cho Nixon năm 1972, nhưng hiện tại đa số lại nói rằng Nixon nên từ chức. Phó chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nói: “Ngay bây giờ, 90% Phố Wall sẽ ăn mừng nếu Nixon từ chức.” Ngay khi Nixon từ chức, tất cả các ban của giới cầm quyền ảnh hưởng đều nhẹ lòng.

Gerald Ford, người tiếp quản văn phòng của Nixon, nói: “Cơ an mộng dài của quốc gia đã chấm dứt.” Các tờ báo, dù ủng hộ hay chống đối Nixon, tự

do hay bảo thủ, đều tổ chức ăn mừng kết cục thành công và an bình trong vụ khủng hoảng Watergate. Người chỉ trích chiến tranh Việt Nam và là nhà bình luận tờ New York Times, Anthony Lewis, nói: “Thế chế đang hoạt động.” Hai phóng viên có đóng góp trong việc điều tra và phơi bày hoạt động của Nixon – Carl Bernstein và Bob Woodward của tờ Washington Post – đã viết rằng cùng với sự ra đi của Nixon, nước Mỹ có thể sẽ có “sự phục hưng”. Tất cả điều này là trạng thái an lòng, biết ơn.

Không một tờ báo Mỹ đáng kính nào có thể nói được những điều mà Claude Julien, chủ bút tờ Monde Diplomatique, đã phát biểu vào tháng 9 năm 1974: “Sự thái hời Richard Nixon không ảnh hưởng đến tất cả các cơ chế và tất cả các giá trị sai lệch đã cho phép vụ Watergate xảy ra.” Julien nói thêm rằng Ngoại trưởng Mỹ, Henry Kissinger, vẫn nắm giữ vị trí của mình – nói cách khác, chính sách ngoại giao của Nixon vẫn tiếp tục. Julien viết: “Điều đó để nói rằng Washington sẽ tiếp tục ủng hộ Tướng Pinochet ở Chile, Tướng Geisel ở Brazil, Tướng Stroessner ở Paraguay, v.v...”

Nhiều tháng sau khi Julien viết điều này, có thông tin hé lộ các nhân vật đứng đầu Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa trong Hạ viện đã bí mật bảo đảm cho Nixon rằng nếu ông ta từ chức, họ sẽ không ủng hộ việc tố tụng hình sự đối với ông ta. Một trong số đó, thành viên Đảng Cộng hòa cấp cao thuộc Ủy ban Tư pháp, đã nói: “Tất cả chúng tôi đều rùng mình lo lắng các phiên họp thảo luận Quốc hội được truyền hình trong suốt hai tuần về việc sẽ buộc tội ra sao, việc này sẽ chia tách đất nước như thế nào và ảnh hưởng đến chính sách ngoại giao ra sao.” Các bài báo của New York Times viết về niềm hy vọng của Phố Wall đối với sự từ chức của Nixon đã trích dẫn lời của một chuyên gia tài chính Phố Wall: “Điều chúng ta sẽ có được chính là cùng một vở kịch đầy những với các diễn viên khác mà thôi.”

Khi Gerald Ford, thành viên bảo thủ của Đảng Cộng hòa, người từng ủng hộ mọi chính sách của Nixon, đã được đề cử vào vị trí tổng thống, thì Alan

Cranston – thượng nghị sỹ Đảng Tự do đến từ California, đã lên tiếng ủng hộ ông ta ở phòng họp, nói rằng ông ta đã nhận được nhiều phiếu bầu từ dân chúng, từ Đảng Dân chủ và Cộng hòa, và đã tìm được “một sự đồng tâm hòa giải đáng ngạc nhiên đang ngày càng lộ rõ quanh ông ta”. Khi Nixon từ chức và Ford trở thành tổng thống, tờ New York Times viết: “Việc thoát khỏi cơn tuyệt vọng của vụ Watergate đã dẫn đến một biểu hiện mới đầy cảm hứng của sự độc nhất và sức mạnh của nền dân chủ Mỹ.” Vài ngày sau, tờ Times viết một cách hân hoan rằng “sự chuyển đổi quyền lực đầy yên bình đã mang đến cảm giác an tâm cho người dân Mỹ”.

Trong những lời cáo buộc mà Ủy ban Nghị viện đưa ra đối với Nixon, dường như rõ ràng là ủy ban này không muốn nhấn mạnh các yếu tố đó trong cách hành xử của ông ta – các yếu tố vốn đã được phát hiện ở các tổng thống khác và có thể được lặp lại trong tương lai. Nó chỉ rõ ra các giao dịch của Nixon với các tập đoàn hùng mạnh nhưng lại không đề cập đến vụ đánh bom Campuchia. Nó tập trung vào những thứ riêng biệt ở Nixon, chứ không nói về các chính sách cơ bản vẫn tiếp diễn từ các đời tổng thống Mỹ – cả về các vấn đề trong nước lẫn nước ngoài.

Phán quyết đã được đưa ra: loại bỏ Nixon nhưng vẫn giữ hệ thống. Theodore Sorensen, từng là cố vấn cho Tổng thống Kennedy, đã viết vào khoảng thời gian xảy ra vụ Watergate: “Những nguyên nhân cơ bản của các hành vi sai trái trong hệ thống thi hành pháp luật của chúng ta hiện đang hé mở chủ yếu là do cá nhân, không phải do thể chế. Một số thay đổi cơ cấu là cần thiết. Tất cả các quả táo thối nên được ném đi. Nhưng hãy giữ lại chiếc thùng.”

Thực tế, chiếc thùng đã được giữ lại. Chính sách ngoại giao của Nixon vẫn được duy trì. Các mối quan hệ của chính phủ với lợi ích tập đoàn tư bản vẫn tồn tại. Các cộng sự thân cận nhất của Ford ở Washington là những người vận động hành lang doanh nghiệp. Alexander Haig, một trong những cố vấn

thân cận nhất của Nixon, người từng giúp “xử lý” các cuộn băng và đưa ra thông tin sai lệch về các cuộn băng đó cho công chúng, đã được Tổng thống Ford bổ nhiệm vào vị trí đứng đầu lực lượng vũ trang của NATO. Một trong những hành động đầu tiên của Ford là “ân xá” Nixon, cứu ông ta thoát khỏi các thủ tục tố tụng hình sự có thể và cho phép ông nghỉ hưu với một khoản lương hưu khổng lồ ở California.

Giới quyền lực đã tự loại trừ những kẻ đã phá vỡ các nguyên tắc – nhưng cũng chỉ với những hình phạt khá nhẹ nhàng. Những ai phải chịu án tù đều nhận được án tù ngắn hạn, được gửi tới các tổ chức liên bang dễ tính nhất có thể, được trao cho những đặc quyền vốn không dành cho tù nhân thông thường. Richard Kleindienst bị tuyên án phạm tội, chịu 100 đô-la tiền phạt và một tháng tù giam, nhưng được hưởng án treo.

Nixon sẽ ra đi, nhưng quyền lực của chức vụ tổng thống để làm bất cứ điều gì dưới mác “an ninh quốc gia” sẽ vẫn ở lại – điều này đã được nhấn mạnh bởi một quyết định của Tòa án Tối cao vào tháng 7 năm 1974. Tòa án tuyên bố rằng Nixon đã chuyển các cuộn băng của ông ta ở Nhà Trắng cho công tố viên đặc biệt của vụ Watergate. Nhưng đồng thời nó khẳng định “sự bảo mật của những thông tin liên lạc của Tổng thống”, điều mà nó không thể phát huy trong trường hợp Nixon, nhưng đó vẫn là một nguyên tắc chung khi tổng thống thực hiện “một sự khẳng định cần thiết để bảo vệ các bí mật quân sự, an ninh quốc gia mang tính chất ngoại giao hoặc nhạy cảm”.

Các phiên điều trần của Ủy ban Thượng viện về vụ Watergate trên truyền hình đột nhiên dừng lại trước khi mục đích của các mối quan hệ tập đoàn đạt được. Đó là điển hình của sự bao phủ có chọn lọc các sự kiện quan trọng của ngành công nghiệp truyền hình: sự dối trá tai quái như vụ trộm Watergate đã được xử lý đầy đủ, trong khi các trường hợp thực tế đang diễn ra, vụ thám sát Mỹ Lai, vụ đánh bom bí mật ở Campuchia, hoạt động của FBI và CIA – tất cả chỉ được nhận được sự chú ý thoáng qua. Các thủ đoạn

bắn thủ chống lại Đảng Công nhân Xã hội, tổ chức Những con báo đen, các nhóm cấp tiến khác, đã được phơi bày trên một số tờ báo. Trong khi cả nước Mỹ được nghe chi tiết về vụ đột nhập chớp nhoáng vào khu Watergate, thì cuộc đánh chiếm Việt Nam trường kỳ lại không bao giờ có một phiên điều trần được truyền hình tương tự.

Trong phiên tòa xử John Mitchell và Maurice Stans vì tội cản trở công lý khi hai người này gây trở ngại cho cuộc điều tra về Robert Vesco (một người đóng góp cho Nixon) của Ủy ban Chứng khoán, George Bradford Cook, cựu tổng cố vấn của SEC (Ủy ban Chứng khoán Mỹ), đã khai rằng vào ngày 13 tháng 11 năm 1972, trong khi đi săn ngỗng trên một cánh đồng lúa ở Texas với Maurice Stans, ông ta đã nói rằng ông ta muốn được làm chủ tịch SEC. Để đạt được điều này, ông ta sẽ phải cắt bỏ một đoạn quan trọng trong các cáo buộc chống lại Vesco – liên quan đến khoản đóng góp bí mật 200 nghìn đô-la của Vesco cho chiến dịch Nixon.

Sự ảnh hưởng của các tập đoàn đối với Nhà Trắng là một thực tế thường trực của hệ thống Mỹ. Hầu hết họ đều đủ khôn ngoan để làm đúng luật; dưới thời Nixon họ chỉ nắm lấy cơ hội mà thôi. Một nhà điều hành trong ngành công nghiệp thịt đóng gói đã nói trong suốt các sự kiện Watergate rằng một viên chức trong chiến dịch của Nixon đã tiếp cận với ông ta và nói rằng trong khi một khoản đóng góp 25 nghìn đô-la có thể được đánh giá cao, thì với 50 nghìn đô-la, ông ta cũng sẽ được nói chuyện với Tổng thống.”

Nhiều tập đoàn trong số đó đã cung cấp tiền cho cả hai phía, dù bên nào thắng thì họ cũng sẽ có đồng minh trong chính phủ. Tập đoàn Chrysler đã thúc giục các nhà điều hành “ủng hộ đảng phái và ứng cử viên mà họ lựa chọn”, thu thập các tấm séc từ họ và chuyển chúng cho các ủy ban chiến dịch của Đảng Dân chủ hay Đảng Cộng hòa.

Tập đoàn International Telephone and Telegraph (ITT) là một “tay” lão luyện trong việc đưa tiền cho cả hai phe. Năm 1960, tập đoàn này đã đưa các khoản đóng góp bất hợp pháp cho Bobby Baker, người làm việc với các thượng nghị sỹ Đảng Dân chủ, gồm cả Lyndon Johnson. Một trợ lý của vị phó chủ tịch cấp cao thuộc ITT đã trích dẫn lời của ông ta rằng ban giám đốc “phải làm thế để ‘nịnh bợ’ cả hai phe vì như thế chúng ta sẽ được đảm bảo một vị trí tốt, dù ai chiến thắng đi chăng nữa”. Năm 1970, giám đốc ITT, John McCone, người từng đứng đầu CIA, đã nói với Henry Kissinger – Ngoại trưởng Mỹ và Richard Helms – giám đốc CIA, rằng ITT sẵn sàng cấp một triệu đô-la để hỗ trợ chính phủ Mỹ trong các kế hoạch lật đổ chính quyền Allende ở Chile.

Năm 1971, ITT lên kế hoạch tiếp quản một tỷ rưỡi đô-la của công ty Hartford Fire Insurance – vụ sáp nhập lớn nhất trong lịch sử doanh nghiệp. Vụ Chống độc quyền thuộc Sở Tư pháp đã quyết định khởi tố ITT vi phạm luật chống độc quyền. Tuy nhiên, việc khởi tố đã không diễn ra và ITT được phép sáp nhập với Hartford. Tất cả được thực hiện bên ngoài tòa án, với sự sắp xếp bí mật trong đó ITT đồng ý đóng góp 400 nghìn đô-la cho Đảng Cộng hòa. Có vẻ như Richard Kleindienst, Phó Chương lý, đã có sáu cuộc gặp với giám đốc ITT là Felix Rohatyn, tiếp đó gặp người đứng đầu của Vụ Chống độc quyền là Richard McLaren, người đã được ông ta thuyết phục rằng việc sáp nhập bị đình chỉ sẽ gây ra “khó khăn” cho các cổ đông ITT. McLaren đồng ý. Sau đó, ông này được bổ nhiệm làm thẩm phán liên bang.

Một trong những điều không được đề cập trong các cáo buộc và không bao giờ được truyền hình trong phiên điều trần Thượng viện là cách thức chính phủ hợp tác với ngành công nghiệp sữa. Đầu năm 1971, Bộ trưởng Nông nghiệp phát biểu rằng chính phủ sẽ không tăng tiền trợ giá cho sữa nữa – đây vốn là khoản tiền trợ cấp thường xuyên cho các nhà sản xuất sữa lớn. Hiệp hội Các nhà sản xuất sữa bắt đầu tài trợ cho chiến dịch Nixon, gặp gỡ

Nixon và Bộ trưởng Nông nghiệp tại Nhà Trắng, tài trợ nhiều tiền hơn nữa. Kết quả là vị bộ trưởng đã phát biểu rằng “những phân tích mới” cho thấy việc tăng tiền trợ giá sữa từ 4,66 đô-la/tạ lên 4,93 đô-la/tạ là điều cần thiết. Các khoản đóng góp ngày càng lớn, cho đến khi tổng số vượt quá 400 nghìn đô-la. Việc tăng giá đã đem về thêm 500 triệu đô-la lợi nhuận cho các trang trại chăn nuôi bò sữa (chủ yếu là các tập đoàn lớn) – khoản tiền do người tiêu dùng chi trả.

Nếu Nixon, Ford hay bất kỳ thành viên Đảng Dân chủ hay Cộng hòa đảm nhiệm chức tổng thống thì thể chế vẫn hoạt động gần như là giống nhau. Một tiểu ban Thượng viện điều tra về các tập đoàn đa quốc gia đã tiết lộ một tài liệu trong đó các nhà kinh tế của một công ty dầu thảo luận về việc kìm giữ lại hoạt động sản xuất dầu khí để đẩy giá tăng. Tập đoàn ARAMCO (Arabian-American Oil Corporation), với 75% cổ phiếu do các công ty dầu khí Mỹ nắm giữ, còn 25% thuộc Ả-rập Xê-út – đã kiếm được mức lợi nhuận 1 đô-la/thùng dầu vào năm 1973. Đến năm 1974, số tiền đó lên đến 4,50 đô-la. Dù người đảm nhiệm chiếc ghế tổng thống là ai chăng nữa thì cũng không ảnh hưởng đến việc này.

Ngay cả trong các cuộc điều tra tích cực nhất về vụ Watergate của Archibald Cox, một công tố viên đặc biệt, sau bị Nixon sa thải, các tập đoàn cũng thoát tội dễ dàng. Hãng hàng không American Airlines, đã thừa nhận có các khoản đóng góp bất hợp pháp cho chiến dịch Nixon, bị phạt 5 nghìn đô-la; Goodyear bị phạt 5 nghìn đô-la; tập đoàn 3M bị phạt 3 nghìn đô-la. Một quan chức của Goodyear bị phạt 1 nghìn đô-la; một quan chức 3M bị phạt 500 đô-la. Tờ New York Times ra ngày 20 tháng 10 năm 1973 viết:

Ngài Cox chỉ cáo buộc các khoản đóng góp bất hợp pháp của họ với tội nhẹ. Tội nhẹ, theo luật pháp, gồm cả các khoản đóng góp “không chủ tâm”... Tội nặng, gồm các khoản đóng góp cố ý, có thể bị phạt từ 10 nghìn đô-la và/hoặc hai năm tù, tội nhẹ bị phạt 1 nghìn đô-la và/hoặc một năm tù.

Tại tòa án, khi được hỏi làm thế nào hai giám đốc điều hành – những người thú nhận đã thực hiện các khoản thanh toán – có thể bị buộc tội vì các khoản đóng góp không tự nguyện, McBride [nhân viên của Cox] trả lời: “Đó là một câu hỏi hợp pháp nhưng thành thật tôi cũng không trả lời được.”

Cùng với vị trí của Gerald Ford, sự liên tục kéo dài trong chính sách của Mỹ vẫn được duy trì. ông ta tiếp tục chính sách của Nixon về viện trợ cho chính quyền Sài Gòn, dường như hy vọng rằng chính phủ Thiệu sẽ vẫn ổn định. Người đứng đầu Ủy ban Quốc hội, John Calkins, đã đến thăm miền Nam Việt Nam trong khoảng thời gian trượt ngã của Nixon, đã viết:

Các quân đội miền Nam Việt Nam cho thấy mọi dấu hiệu của một lực lượng an ninh đầy sức mạnh thể chất và tinh thần... Việc khai thác dầu bắt đầu từ rất sớm, ngành du lịch được khuyến khích và nhận được sự bảo hộ những khu thắng cảnh và di tích lịch sử, có thêm một khách sạn Hyatt mới được xây dựng... Miền Nam Việt Nam cần sự đầu tư nước ngoài để cấp vốn phát triển các hoạt động khác... Miền Nam Việt Nam có lực lượng lao động lớn tài năng, chăm chỉ mà chi phí lao động lại rẻ hơn Hồng Kông, Singapore và thậm chí cả Hàn Quốc, Đài Loan.

Tôi cũng cảm thấy có nhiều lợi nhuận sinh ra từ đó. Sự kết hợp giữa việc phụng sự Thiên Chúa và sự thịnh vượng đã tỏ ra hấp dẫn đối với người Mỹ và cả những thế lực khác trong quá khứ... Việt Nam có thể là nơi hạ cánh tiếp theo của tư bản chủ nghĩa ở châu Á.

Vào mùa xuân năm 1975, những điều mà nhà phê bình chính sách cấp tiến của Mỹ tại Việt Nam đã nói – rằng nếu không có quân đội Mỹ, việc chính phủ Sài Gòn thiếu sự ủng hộ của nhân dân sẽ được bộc lộ – đã trở thành sự thật. Một cuộc tiến công của quân đội miền Bắc Việt Nam, vốn đã rời miền Nam theo các điều khoản của thỏa ước ngừng bắn năm 1973, lan rộng khắp các thị thành.

Ford tiếp tục lạc quan. ông ta là người cuối cùng trong một danh sách dài các quan chức chính phủ và các nhà báo đã hứa hẹn về chiến thắng. (Ngày 19 tháng 2 năm 1963, Bộ trưởng Quốc phòng Robert McNamara phát biểu rằng “Chiến thắng nằm trong tầm tay”. Ngày 15 tháng 11 năm 1967, Tướng William Westmoreland nói: “Tôi chưa bao giờ cảm thấy được khích lệ nhiều đến thế này trong bốn năm ở Việt Nam.” Ngày 1 tháng 11 năm 1972, nhà bình luận Joseph Alsop nhận định: “Hà Nội đã chấp nhận thất bại gần như toàn bộ.”) Ngày 16 tháng 4 năm 1975, Ford cho biết: “Tôi tin rằng nếu Quốc hội cung cấp 722 triệu đô-la để viện trợ quân sự cho đến khi tôi yêu cầu – hay một thời gian ngắn sau đó, miền Nam Việt Nam có thể ổn định tình hình quân sự tại Việt Nam ngay lúc này.”

Hai tuần sau, ngày 29 tháng 4 năm 1975, quân đội miền Bắc Việt Nam đã tiến vào Sài Gòn, chiến tranh kết thúc.

Phần lớn giới quyền lực – ngoại trừ Ford và một vài thành viên tích cực – đã từ bỏ Việt Nam. Điều họ lo lắng là liệu nhân dân Mỹ có tiếp tục sẵn sàng hỗ trợ các hành động quân sự khác ở nước ngoài hay không. Có một số dấu hiệu khó khăn ngay trong những tháng trước khi Mỹ thất bại tại Việt Nam.

Đầu 1975, thượng nghị sỹ John C. Culver của bang Iowa không mấy vui vẻ về việc Mỹ sẽ không chiến đấu vì Hàn Quốc: “ông ta nói rằng Việt Nam đã gây tổn hại nặng nề đối với ý chí quốc gia của người Mỹ.” Trước đó không lâu, Bộ trưởng Quốc phòng James Schlesinger đã có cuộc nói chuyện với Trung tâm Nghiên cứu Chiến lược và Quốc tế tại Georgetown, Washington. Cuộc nói chuyện đã được thuật lại là “nhìn chung rất ảm đạm”, ngụ ý rằng “thế giới sẽ không còn coi sức mạnh quân sự Mỹ là tuyệt vời nữa”.

Tháng 3 năm 1975, một tổ chức Công giáo đã tiến hành cuộc thăm dò thái độ của người Mỹ về việc kế hoạch quân sự sớm thất bại. Với tuyên bố: “Những nhà lãnh đạo quốc gia này (chính phủ, các quan chức, nhà thờ) không nói sự thật cho chúng ta”, đã có hơn 83% đồng ý.

Đầu năm 1975, C. L. Sulzberger, phóng viên quốc tế của tờ New York Times, người cung cấp thông tin về chính sách ngoại giao chiến tranh lạnh của chính phủ, đã viết trong một tâm trạng lo lắng khi đang ở Ankara, Thổ Nhĩ Kỳ, rằng “ánh hào quang đã tắt từ thời đại của Học thuyết Truman” (khi viện trợ quân sự được đưa tới Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ). Anh viết thêm: “Một người không thể nói rằng triển vọng tương lai âm đạm ở đây được cân bằng bởi bất kỳ thành công rực rỡ nào của Mỹ ở Hy Lạp, nơi mà gần đây một lực lượng đông đảo người dân đã đập phá đại sứ quán Mỹ.” Anh kết luận: “Chắc chắn phải có một điều gì đó sai lầm nghiêm trọng trong cách chúng ta thể hiện mình.” Vấn đề, theo Sulzberger, không phải là cách xử sự của Mỹ, mà là cách cư xử này thể hiện ra với thế giới như thế nào.

Chỉ vài tháng sau các bài viết này, tháng 4 năm 1975, Bộ trưởng Kissinger, người được mời với tư cách nhà diễn thuyết tại lễ phát bằng của Đại học Michigan, đã phải đối mặt với các lá đơn kiến nghị phản đối lời mời này, nguyên nhân là do vai trò của Kissinger trong chiến tranh Việt Nam. Một chương trình chống lại lễ phát bằng cũng được lên kế hoạch. Kissinger đã phải rút lui. Đó là thời kỳ đen tối của chính phủ. Nước Mỹ đã thua cuộc.

Tom Braden, người phụ trách chuyên mục tờ Washington Post đã trích dẫn lời của Kissinger, rằng trong tháng 4 “Mỹ phải tiến hành một vài hành động ở nơi nào đó trên thế giới để chứng tỏ sự quyết tâm tiếp tục là một cường quốc của thế giới.”

Trong tháng tiếp theo lại xảy ra vụ việc Mayaguez. Mayaguez là con tàu chở hàng hóa của Mỹ, hướng từ miền Nam Việt Nam tới Thái Lan vào giữa tháng 5 năm 1975, chỉ ba tuần sau khi miền Nam Việt Nam được giải phóng. Khi nó đến gần một hòn đảo ở Campuchia, nơi chính quyền cách mạng vừa được thiết lập, con tàu đã bị người Campuchia chặn lại, đưa tới một bến cảng của một hòn đảo gần đấy, đoàn thủy thủ được đưa lên bờ. Sau đó đoàn thủy thủ mô tả lại cách đối xử của những người này hết sức nhả

nhận: “Một người đàn ông nói tiếng Anh đón chào chúng tôi bằng cái bắt tay và chào mừng chúng tôi tới Campuchia.” Một tờ báo tường thuật lại: “Thuyền trưởng Miller và đoàn người của ông đều nói rằng họ không hề bị những người bắt giữ đối xử tệ bạc. Thậm chí người ta còn kể lại cách tiếp đãi tử tế của những người lính Campuchia, chẳng hạn như để người Mỹ ăn trước và ăn những gì người Mỹ để lại, đưa đệm của mình cho đoàn thủy thủ”. Nhưng người Campuchia đã hỏi đoàn thủy thủ về gián điệp và CIA.

Tổng thống Ford đã gửi một thông điệp tới chính phủ Campuchia yêu cầu thả đoàn thủy thủ và con tàu. Khi 36 tiếng đồng hồ trôi qua mà không có câu trả lời (thông điệp được gửi thông qua đại sứ Trung Quốc ở Washington, nhưng bị trả lại vào ngày tiếp theo, “có vẻ như nó không chuyển được”, một tờ báo tường thuật lại), ông ta liền bắt đầu chiến dịch quân sự – máy bay Mỹ ném bom các con tàu của Campuchia, kể cả con tàu chở đoàn thủy thủ Mỹ vào đất liền.

Đoàn thủy thủ bị giam giữ vào sáng thứ Hai. Đến tối thứ Tư, Campuchia thả họ ra, đưa họ lên một con tàu đánh cá tiến thẳng đến hạm đội Mỹ. Chiều hôm đó, dù biết đoàn thủy thủ đã được đưa ra khỏi hòn đảo Tang (Koh Tang), Ford vẫn ra lệnh cho một đội quân lính thủy đánh bộ đột kích hòn đảo này. Cuộc đột kích bắt đầu vào khoảng 7 giờ 15 phút tối thứ Tư, nhưng một giờ trước đó đoàn thủy thủ đã được đưa thẳng đến hạm đội Mỹ. Con tàu đưa đoàn thủy thủ trở về đã được đánh dấu bởi một chiếc máy bay trinh sát.

Vào thời điểm xảy ra vụ việc, điều không được đề cập trong bất kỳ tờ báo nào hay trong bất kỳ phát ngôn nào của chính phủ là một sự thật đã được phát hiện vào tháng 10 năm 1976, khi Tổng cục Kế toán Mỹ thực hiện một bản báo cáo về vụ việc Mayaguez: Mỹ đã nhận được thông điệp từ một nhà ngoại giao Trung Quốc nói rằng Trung Quốc đã sử dụng ảnh hưởng của mình đối với Campuchia về vấn đề con tàu “và hy vọng nó sẽ được thả

sớm”. Thông điệp này đã được nhận 14 tiếng đồng hồ trước khi xảy ra cuộc đột kích hải quân.

Không lính Mỹ nào bị thương bởi người Campuchia. Tuy nhiên, đoàn lính thủy đánh bộ xâm chiếm hòn đảo Tang lại gặp phải sự chống trả mạnh mẽ ngoài mong đợi và trong số 200 kẻ xâm chiếm, một phần ba nhanh chóng bị chết hoặc thương vong. Năm trên tổng số 11 máy bay trong cuộc đánh chiếm bị bắn rơi hoặc hỏng hóc. Thêm nữa, 23 lính Mỹ đã bị giết trong vụ nổ máy bay ở Thái Lan, khi đang trên đường tham gia cuộc chiến – một sự thật mà chính phủ cố gắng giữ bí mật. Tổng cộng 41 lính Mỹ đã bị giết trong hành động quân sự được chỉ đạo bởi Ford, trong đó có 39 thủy thủ trong vụ Mayaguez. Tại sao lại vội vàng đánh bom, bắn phá và tấn công? Tại sao, thậm chí sau khi con tàu và đoàn thủy thủ đã được thả, Ford lại ra lệnh cho máy bay Mỹ ném bom vào Campuchia, gây ra hàng loạt tổn thất cho quốc gia này? Không điều gì có thể biện minh cho sự kết hợp giữa hành động phi đạo đức và sự hiếu chiến.

Câu trả lời là đây: Cần phải cho cả thế giới biết rằng Mỹ, một quốc gia khổng lồ đã bị đánh bại bởi đất nước Việt Nam nhỏ bé, vẫn còn hùng mạnh và kiên gan. Tờ New York Times đưa tin ngày 16 tháng 5 năm 1975:

Các quan chức hành chính, bao gồm Ngoại trưởng Henry Kissinger và Bộ trưởng Quốc phòng James Schlesinger, rất háo hức tìm kiếm một số phương thức ấn tượng trong chủ ý của Tổng thống Ford nhằm “duy trì quyền lãnh đạo của chúng ta trên toàn thế giới”...

Một bài báo khác gửi đi từ Washington, trong khi đang xảy ra sự kiện Mayaguez, cho biết: “Các nguồn cao cấp quen thuộc với chiến lược quân sự và kế hoạch đã tiết lộ một cách riêng tư rằng việc bắt giữ con tàu có thể thử thách sự quyết tâm của Mỹ ở Đông Nam á sau sự sụp đổ của liên minh các chính phủ tại miền Nam Việt Nam và Campuchia.”

Bình luận viên James Reston viết: “Trên thực tế, chính quyền gần như rất biết ơn những cơ hội để chứng minh rằng Tổng thống có thể hành động nhanh chóng... Các quan chức ở đây đã được lên dây cương cho một loạt những loạt lời chế giễu ngớ ngẩn về “con hổ giấy” Mỹ và hy vọng thủy quân lục chiến đã trả lời cho lời buộc tội đó.”

Không có gì ngạc nhiên khi Bộ trưởng Quốc phòng Schlesinger gọi đó là một “hoạt động rất thành công”, được thực hiện với những mục đích “cần thiết cho hạnh phúc của xã hội này”. Nhưng tại sao James Reston, bình luận viên uy tín của tờ Times, nhà phê bình mạnh mẽ vụ Nixon và Watergate, lại gọi hoạt động trong vụ Mayaguez “mạnh mẽ và thành công”? Và tại sao tờ New York Times, trong khi từng chỉ trích cuộc chiến tranh Việt Nam, lại nói về “những hiệu quả đáng ngưỡng mộ” của hoạt động này?

Điều dường như đang xảy ra là giới quyền lực – Đảng Cộng hòa, Đảng Dân chủ, báo chí, truyền hình – được xếp đứng sau Ford và Kissinger, và đằng sau ý tưởng rằng chính quyền Mỹ phải được khẳng định ở mọi nơi trên thế giới.

Vào thời gian này, Quốc hội hành động như từng làm trong giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh Việt Nam, giống như một đàn cừu. Quay lại năm 1973, trong tâm trạng mệt mỏi và phẫn nộ với chiến tranh Việt Nam, Quốc hội đã thông qua Đạo luật Quyền hạn chiến tranh (War Powers Act), trong đó yêu cầu Tổng thống, trước khi có hành động quân sự phải tham khảo ý kiến Quốc hội. Trong vụ Mayaguez, Ford đã bỏ qua điều này – ông ta yêu cầu một vài phụ tá gọi điện thông báo với 18 nghị sỹ rằng hành động quân sự đang được tiến hành. Nhưng như I. F. Stone, nhà báo không tuân theo các nguyên tắc của tổ chức, người chống lại giới quyền lực: “Quốc hội bị chiếm đoạt dễ dàng như đã làm trong vụ Vịnh Bắc Bộ.” Nghị sỹ Robert Drinan của Massachusetts là một ngoại lệ. Thượng nghị sỹ McGovern, đối thủ của Tổng thống Nixon năm 1976 và là nhà phê bình chống chiến tranh, đã phản

đối hành động đó. Vì vậy, Gaylord Nelson của bang Wisconsin cũng hành động tương tự. Thượng nghị sỹ Edward Brooke đặt ra các câu hỏi. Thượng nghị sỹ Edward Kennedy đã không nói ra, hay các thượng nghị sỹ khác, những người trong chiến tranh Việt Nam đã không gây ảnh hưởng đến Quốc hội nhằm ngăn chặn hành động quân sự ở Đông Dương, nhưng bây giờ lại nói rằng pháp chế của riêng họ không được áp dụng.

Ngoại trưởng Kissinger nói: “Chúng tôi buộc phải tham gia vào vụ này.” Khi Kissinger được hỏi tại sao Hoa Kỳ mạo hiểm cuộc sống của các thủy thủ Mayaguez bằng cách nã đạn vào những con tàu mà không biết họ ở chỗ nào, ông gọi nó là một “sự mạo hiểm cần thiết”.

Kissinger cũng cho biết sự việc “nên được hiểu rõ rằng có những giới hạn bên ngoài mà Hoa Kỳ không thể bị thúc đẩy, rằng Hoa Kỳ được chuẩn bị sẵn sàng để bảo vệ các lợi ích, và rằng nó có thể nhận được hỗ trợ từ công chúng và Quốc hội cho những hành động này”.

Thật vậy, các nghị sỹ, thành viên Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa – những người đã chỉ trích cuộc chiến tranh Việt Nam, hiện nay có vẻ sốt sắng kéo mọi thứ lại với nhau trong cuộc phô trương sức mạnh thống nhất cho thế giới. Một tuần trước khi xảy ra vụ Mayaguez (hai tuần trước khi Sài Gòn sụp đổ), 56 nghị sỹ đã ký một tuyên bố nói rằng, “Không được để một quốc gia nào nhìn nhận về các sự kiện ở Đông Dương như sự thất bại của người Mỹ.” Một trong số họ là nghị sỹ da đen đến từ Georgia, Andrew Young.

Đó là một quá trình thống nhất phức tạp mà thể chế đã tiến hành vào năm 1975. Nó bao gồm cả hành động quân sự kiểu cũ, như các vụ Mayaguez, để khẳng định quyền lực trên thế giới và cả trong nước. Một sự cần thiết phải làm thỏa mãn công chúng – những người bị thất vọng, rằng thể chế đang tự phê bình và tự điều chỉnh. Một cách thức phù hợp là tiến hành điều tra công khai để tìm ra thủ phạm nhưng không để thể chế chịu bất cứ ảnh hưởng gì. Vụ Watergate đã làm hình ảnh của FBI và CIA xấu đi – vi phạm các điều

luật mà họ đã cam kết sẽ thực hiện, hợp tác với Nixon trong vụ trộm và nghe lén bất hợp pháp. Năm 1975, các Ủy ban Quốc hội trong Hạ viện và Thượng viện đã bắt đầu điều tra về FBI và CIA.

Việc điều tra CIA đã giúp phơi bày ra ánh sáng rằng CIA đã đi quá sứ mệnh ban đầu của tổ chức này – thu thập tình báo, thay vào đó tiến hành mọi loại nhiệm vụ bí mật. Chẳng hạn, trở lại những năm 1950, tổ chức này đã thử nghiệm thuốc LSD cho những người Mỹ tình nguyện để kiểm tra tính hiệu quả của nó: một nhà khoa học Mỹ, được một đặc vụ CIA cho dùng liều thuốc này, đã tử vong khi nhảy từ cửa sổ khách sạn ở New York.

CIA cũng được cho là liên quan đến việc ám sát lãnh đạo Cuba Castro và các nhà lãnh đạo nhà nước khác. Tổ chức này đã đưa virus cúm lợn vào Cuba năm 1971, gây bệnh dịch và sau đó người ta phải tiêu hủy 500 nghìn con lợn. Một nhân viên CIA thuật lại với phóng viên rằng anh ta đã gieo rắc virus từ một căn cứ quân sự ở Canal Zone cho những người Cuba lưu vong phản động.

Một cuộc điều tra cho thấy CIA đã câu kết với một ủy ban bí mật do Henry Kissinger đứng đầu, tiến hành gây phá hoại chính quyền Chile của Salvadore Allende, một người Marxist được bầu làm tổng thống trong cuộc bầu cử tự do hiếm có ở Mỹ Latinh. ITT và các nhà tư bản tại Cuba đã góp phần vào hoạt động này. Năm 1974, khi David Popper, đại sứ Mỹ tại Chile ám chỉ với hội đồng tư vấn Chile (tổ chức được Mỹ hậu thuẫn, đã lật đổ Allende) rằng họ đang xâm phạm nhân quyền, ông ta đã bị Kissinger khiển trách với lời nhắn: “Hãy bảo Popper từ bỏ những bài giảng khoa học chính trị.”

Cuộc điều tra về FBI đã tiết lộ những hoạt động phi pháp của FBI trong nhiều năm nhằm chia rẽ và tiêu diệt tất cả các nhóm cấp tiến và cánh tả. FBI đã gửi các bức thư giả mạo, tham gia các vụ trộm (được thừa nhận là 92 vụ từ năm 1960-1966), kiểm tra thư trái phép, và trong trường hợp nhà lãnh

đạo Fred Hampton của tổ chức Những con báo đen, dường như đã có âm mưu ám sát.

Những thông tin giá trị đã lọt ra ngoài các cuộc điều tra, nhưng thế là đủ, và theo cách chính xác – các vụ đưa tin ở mức độ vừa phải của báo chí, độ bao phủ ít ỏi trên truyền hình, các báo cáo dày cộp với số độc giả bị hạn chế – nhằm tạo ấn tượng về một xã hội trung thực đang tự làm trong sạch.

Bản thân các cuộc điều tra cho thấy những hạn chế của chính phủ trong việc sẵn sàng điều tra các hoạt động như vậy. Ủy ban Nghiên cứu các hoạt động tình báo, do Thượng viện thành lập, đã tiến hành các cuộc điều tra với sự hợp tác của các đặc vụ đang bị điều tra. Theo đó, Ủy ban Nghiên cứu nộp các báo cáo về CIA cho CIA, để xem đó có phải là những bằng chứng mà tổ chức này đã cần nhưng lại bị bỏ qua hay không. Vì vậy, trong khi có nhiều tài liệu giá trị trong báo cáo này, song không có cách nào để biết còn bao nhiêu tài liệu giá trị khác nữa. Bản báo cáo cuối cùng là sự kết hợp giữa sự chu toàn của ủy ban và sự cẩn trọng của CIA.

Ủy ban Pike, được thành lập tại Hạ viện, không thỏa hiệp với CIA hay FBI, và khi cơ quan này phát hành báo cáo cuối cùng, Hạ viện đã bỏ phiếu để giữ bí mật cho báo cáo này. Khi báo cáo này bị rò rỉ qua Daniel Schorr, một tay săn tin của đài CBS tới tờ Village Voice ở New York, nhưng nó không bao giờ được đăng tải trên các tờ báo lớn trong nước, như Times, Washington Post và Schorr đã bị đài CBS sa thải. Đó là một minh chứng khác cho thấy mối quan hệ giữa giới truyền thông và chính phủ trong các tình huống được gọi là “an ninh quốc gia”.

Trong báo cáo về các nỗ lực của CIA nhằm ám sát Fidel Castro và lãnh đạo các nước khác, Ủy ban Nghiên cứu các hoạt động tình báo đã tiết lộ một quan điểm thú vị. Ủy ban này dường như đã nhìn nhận việc sát hại nhân vật đứng đầu một nước là sự vi phạm giao kèo không thể tha thứ giữa các chính khách, nó tệ hại hơn nhiều so với các cuộc can thiệp quân sự giết hại những

người bình thường. Trong phần giới thiệu bản báo cáo về vụ ám sát, ủy ban viết:

Khi mà các phương pháp áp bức và bạo lực được lựa chọn, khả năng thiệt hại về tính mạng con người luôn hiển hiện. Tuy nhiên, có sự khác biệt căn bản giữa việc giết hại một nhà lãnh đạo nước ngoài có chủ đích với việc can thiệp vào công việc của các quốc gia.

Ủy ban Nghiên cứu các hoạt động tình báo đã phát hiện các hoạt động của CIA gây ảnh hưởng tới tâm lý của người Mỹ một cách thâm lặng:

Hiện nay, CIA đang sử dụng vài trăm viện sỹ người Mỹ (nhà quản lý, giáo sư, sinh viên tốt nghiệp cam kết đi dạy học), những người mà ngoài việc cung cấp những định hướng thì đôi khi còn giới thiệu cho các mục đích tình báo, viết sách và tài liệu tuyên truyền ở nước ngoài... Các viện sỹ này có mặt tại hơn 100 trường cao đẳng, đại học và viện nghiên cứu của Mỹ. Tại phần lớn các viện, không ai khác ngoài các cá nhân liên quan nhận thức được mối liên hệ với CIA. Ở những nơi khác, ít nhất một viên chức tại trường đại học nhận thức được hoạt động sử dụng các viện sỹ tại trường của mình... CIA coi trọng các mối quan hệ này trong cộng đồng học thuật Mỹ có lẽ vì phạm vi trong nước nhạy cảm và có sự quản lý nghiêm ngặt với các hoạt động này.

Năm 1961, trưởng ban hoạt động ngầm của CIA viết rằng các cuốn sách là “vũ khí quan trọng nhất trong việc tuyên truyền có chiến lược”. Ủy ban Nghiên cứu các hoạt động tình báo phát hiện ra rằng có hơn một nghìn cuốn sách đã được CIA xuất bản, tài trợ hay ủng hộ cho đến năm 1967.

Khi Kissinger xác nhận trước Ủy ban Nghiên cứu các hoạt động tình báo về việc đánh bom Lào, được CIA dàn xếp dưới dạng hoạt động mật, ông ta nói: “Hồi tưởng lại, tôi không tin rằng không phải là chính sách quốc gia tốt khi để CIA tiến hành chiến tranh ở Lào. Tôi cho rằng chúng ta nên tìm

những cách thức khác.” Không có dấu hiệu thể hiện rằng cá nhân nào đó ở Ủy ban nghi ngờ ý kiến này – rằng những gì đã làm là nên làm nhưng bằng cách thức khác.

Do đó, trong giai đoạn 1974-1975, thể chế tiến hành thanh lọc các phần tử xấu và đã lấy lại được sức mạnh, hay chí ít cũng đạt được tình trạng có thể chấp nhận. Tổng thống Nixon từ chức, Ford thắng cử, những hoạt động xấu xa của FBI và CIA bị phơi bày – tất cả nhằm khôi phục niềm tin của người dân Mỹ vốn đã bị hủy hoại nghiêm trọng. Tuy nhiên, dù nỗ lực rất nhiều, vẫn có nhiều dấu hiệu về sự ngờ vực trong công chúng Mỹ, thậm chí là sự chống đối các nhà lãnh đạo chính phủ, quân đội và các tập đoàn lớn.

Hai tháng sau khi chiến tranh Việt Nam kết thúc, chỉ 20% người Mỹ được thăm dò ý kiến cho rằng sự sụp đổ của chính quyền Sài Gòn đe dọa an ninh nước Mỹ.

Ngày 14 tháng 6 năm 1975, ngày kỷ niệm lá cờ Mỹ, Tổng thống Gerald Ford đã phát biểu tại Fort Benning, Georgia, nơi quân đội tiến hành một cuộc diễu hành tượng trưng cho sự tham gia của họ trong 13 cuộc chiến tranh. Ford nói rằng ông ta vui mừng khi thấy nhiều cờ như vậy, nhưng một phóng viên quan sát sự kiện đã viết: “Trên thực tế, chỉ có vài lá cờ Mỹ ở gần tầm nhìn của Tổng thống. Đoàn người đi biểu tình đã giương cao một lá cờ mang dòng chữ “Sẽ không có thêm sự diệt chủng nào nhân danh chúng ta.”

Đến tháng 7, một cuộc thăm dò về niềm tin của công chúng đối với chính phủ từ năm 1966-1975 do Lou Harris tiến hành cho thấy niềm tin đối với quân đội trong thời gian đó đã giảm từ 62% xuống còn 29%, đối với doanh nghiệp từ 55% xuống còn 18%, đối với Tổng thống và Quốc hội từ 42% xuống còn 13%. Không lâu sau, một cuộc thăm dò khác của Harris cho thấy “65% người Mỹ phản đối viện trợ quân sự ở nước ngoài vì họ cảm thấy nó cho phép chế độ độc tài duy trì quyền kiểm soát dân chúng”.

Dường như phần lớn sự không hài lòng là do tình trạng kinh tế của hầu hết người Mỹ. Lạm phát và thất nghiệp gia tăng đều đặn từ năm 1973, thời điểm mà theo một cuộc thăm dò của Harris, số người Mỹ cảm thấy “xa lạ” và “bất mãn” với tình trạng chung của đất nước đã lên tới hơn 50% (năm 1966 là 29%). Sau khi Ford thay thế Nixon, tỷ lệ “xa lạ” đã tăng lên 55%. Cuộc thăm dò cho thấy mọi người gặp khó khăn nhất với vấn đề lạm phát.

Mùa thu năm 1975, New York Times tiến hành khảo sát 1.559 người, đồng thời phỏng vấn 60 gia đình tại 12 thành phố. Kết quả cho thấy “niềm lạc quan vào tương lai đã giảm đáng kể”. Tờ báo viết:

Lạm phát, sự bất lực rõ ràng của đất nước trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế và báo hiệu một cuộc khủng hoảng năng lượng sẽ là bước lùi đối với tiêu chuẩn cuộc sống của một quốc gia. Điều đó đã xâm nhập vào niềm tin, các kỳ vọng và nguyện vọng của người Mỹ...

Sự bi quan về tương lai đặc biệt dấy lên trong những người kiếm được chưa đầy 7 nghìn đô-la mỗi năm, thậm chí cả với những gia đình có thu nhập hàng năm khoảng từ 10-15 nghìn đô-la...

Ngoài ra còn có mối quan tâm rằng... làm việc chăm chỉ và nỗ lực hết sức để tiết kiệm tiền không còn mang lại cho họ một ngôi nhà đẹp để ở ngoài ô nữa...

Ngay cả đối với những người có thu nhập cao hơn, cuộc thăm dò cho thấy “hiện nay họ không còn lạc quan như những năm trước nữa, sự bất mãn đang chuyển từ tầng lớp có thu nhập trung bình thấp sang tầng lớp có điều kiện kinh tế cao hơn”.

Khoảng thời gian này, mùa thu năm 1975, theo tờ New York Times, các nhà phân tích dư luận xác nhận trước bản báo cáo của Ủy ban Quốc hội, “niềm tin của công chúng vào chính phủ và tương lai của nền kinh tế đất nước có

lẽ là thấp hơn trước đây – kể từ khi chúng bắt đầu được đo lường một cách khoa học”.

Cục Thống kê Dân số báo cáo rằng trong giai đoạn 1974-1975, số người Mỹ “hợp pháp” nghèo (có mức thu nhập dưới 5.500 đô-la) đã tăng lên 10%, khoảng 25,9 triệu người. Ngoài ra, tỷ lệ thất nghiệp tăng từ 5,6% năm 1974 lên 8,3% năm 1975, số lượng người thuộc diện trợ cấp thất nghiệp tăng từ 2 triệu người năm 1974 lên 43 triệu người năm 1975.

Tuy nhiên, các con số của chính phủ thường đánh giá thấp số lượng người nghèo, xác định mức nghèo “hợp pháp” quá thấp và đánh giá thấp số lượng thất nghiệp. Ví dụ, trong năm 1975, nếu 16,6% dân số trung bình sáu tháng thất nghiệp, hay 33,2% trung bình ba tháng thất nghiệp thì “con số trung bình hàng năm” do chính phủ đưa ra là 8,3%, có vẻ như khả quan hơn.

Trong năm 1976, với cuộc bầu cử tổng thống đang đến gần, giới quyền lực lo lắng về niềm tin của công chúng đối với thể chế. William Simon, Bộ trưởng Bộ Tài chính dưới thời Nixon và Ford (trước đó là chủ ngân hàng đầu tư có thu nhập trên 2 triệu đô-la/năm), đã phát biểu vào mùa thu năm 1976, trong một cuộc họp Hội đồng Kinh doanh tại Hot Springs, Virginia. Ông ta nói rằng khi “quá nhiều nơi trên thế giới đi theo chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa toàn trị” thì cần phải làm cho người ta hiểu về hệ thống doanh nghiệp Mỹ, bởi vì “doanh nghiệp tư nhân đang giảm vị thế – trong nhiều trường học, trên phần lớn các phương tiện thông tin truyền thông và trong ý thức quần chúng.” Bài phát biểu của ông ta có thể được đại diện cho suy nghĩ của tầng lớp doanh nghiệp Mỹ:

Việt Nam, Watergate, tình trạng bất ổn trong giới sinh viên, các giá trị đạo đức bị thay đổi, cuộc suy thoái tồi tệ nhất trong một thế hệ, hàng loạt cú sốc văn hoá – tất cả kết hợp lại tạo ra bầu không khí hoài nghi mới... Tất cả những điều này mang lại một tình trạng bất ổn chung, một cuộc khủng hoảng toàn xã hội về niềm tin vào thể chế...

Thông thường, Simon nói, người Mỹ “đã được dạy để nghi ngờ lợi nhuận và động cơ lợi nhuận làm cho chúng ta có thể thịnh vượng, bằng cách nào đó cảm thấy thể chế này đã làm được nhiều hơn để giảm bớt đau khổ và thiếu thốn của con người hơn bất cứ điều gì khác, theo cách nào đó thật hoài nghi, ích kỷ, và phi luân lý”. Như Simon nói, chúng ta phải “hiểu được phần con người của chủ nghĩa tư bản”.

Năm 1976, khi Mỹ chuẩn bị kỷ niệm hai trăm năm ngày Tuyên ngôn Độc lập, một nhóm trí thức và lãnh đạo chính trị từ Nhật Bản, Hoa Kỳ và Tây Âu thành lập “Ủy ban Ba bên” (Trilateral Commission), công bố một bản báo cáo tên là “Tính có thể chi phối của nền dân chủ”. Samuel Huntington, Giáo sư Khoa học chính trị thuộc Đại học Harvard, từng tư vấn cho Nhà Trắng về cuộc chiến tại Việt Nam, đã viết một phần trong bản báo cáo này nhằm giải quyết vấn đề Hoa Kỳ. Ông gọi đó là “Tình trạng rối loạn về dân chủ” và nhận diện vấn đề mà ông thảo luận như sau: “Những năm 1960 đã được chứng kiến sự bật phát của lòng nhiệt thành dân chủ tại Mỹ”. Trong những năm 1960, Huntington viết, đã có một sự tăng trưởng mạnh mẽ về việc công dân tham gia các hình thức diễu hành, biểu tình phản đối, các phong trào và tổ chức “chính nghĩa”. Đồng thời “trình độ tự ý thức trong một bộ phận người da đen, người da đỏ, người Chicano, các nhóm dân tộc da trắng, sinh viên và phụ nữ, đã được nâng cao rõ rệt, tất cả đều được huy động và tổ chức theo những cách mới...” Có một “sự mở rộng rõ ràng của chủ nghĩa hợp nhất công chức văn phòng”, thêm vào đó là “việc tái khẳng định sự bình đẳng như một mục tiêu của đời sống kinh tế, xã hội và chính trị”.

Huntington đã chỉ ra những dấu hiệu của sự suy giảm quyền lực nhà nước: Các nhu cầu cao cả về sự bình đẳng trong những năm 1960 đã làm thay đổi ngân sách liên bang. Trong năm 1960, chi tiêu cho hoạt động ngoại giao chiếm 53,7% ngân sách và chi tiêu xã hội chiếm 22,3%. Đến năm 1974, hoạt động ngoại giao chiếm 33% và chi tiêu xã hội chiếm 31%. Điều này dường như phản ánh một sự thay đổi trong tâm lý người dân: năm 1960 chỉ

có 18% dân chúng nói rằng chính phủ đã chi tiêu quá nhiều vào quốc phòng nhưng đến năm 1969, con số này đã tăng vọt lên 52%.

Huntington bản khoản về điều mà ông nhận thấy:

Sự cần thiết phải nâng cao dân chủ những năm 1960 là một thách thức chung cho các hệ thống chính quyền, công cộng và tư nhân đang tồn tại. Dưới hình thức này hay hình thức khác, thách thức này tự nó đã biểu lộ ngay trong mỗi gia đình, mỗi trường học, doanh nghiệp, hiệp hội công cộng và hiệp hội tư nhân, trong chính trị, các văn phòng chính phủ và lực lượng quân sự. Người ta không còn cảm thấy cùng có nghĩa vụ phải tuân lệnh những người họ từng coi là cao hơn họ về độ tuổi, tầng lớp, cấp bậc, chuyên môn, đặc điểm tính cách hay kỹ năng.

Theo ông, “tất cả những điều này đã sản sinh ra nhiều vấn đề đối với tính có thể chi phối của nền dân chủ vào những năm 1970”.

Nghiêm trọng hơn hết chính là sự suy giảm uy tín của tổng thống. Và:

Trong một chừng mực nào đó, có thể nói rằng nước Mỹ đã được điều hành bởi bất cứ ai trong suốt nhiều thập kỷ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nó được điều hành bởi vị tổng thống đang hành động với sự hỗ trợ và hợp tác của các tập đoàn và cá nhân chủ chốt trong cơ quan hành pháp, quan chức liên bang, Quốc hội và quan trọng hơn là các doanh nghiệp, ngân hàng, các công ty luật và truyền thông, hợp thành một bộ phận gọi là “giới quyền lực”.

Đây có lẽ là lời nhận xét thành thực nhất từng có của một cố vấn thuộc giới quyền lực.

Huntington nói thêm rằng để thắng cử, tổng thống cần có sự ủng hộ của các liên minh nhân dân rộng rãi. Tuy nhiên: “Một ngày sau khi bỏ phiếu, đa số phiếu ủng hộ tổng thống – nếu không muốn nói là hoàn toàn – không liên

quan đến khả năng điều hành đất nước của ông ta. Những điều được quan tâm là khả năng tổng thống có thể huy động sự ủng hộ của giới lãnh đạo các tổ chức chủ chốt trong xã hội và chính phủ... Liên minh này bao gồm những nhân vật cốt cán trong Quốc hội, ngành hành pháp và bộ phận tư nhân thuộc giới quyền lực”. ông đưa ra một số ví dụ:

Truman cố gắng đưa một số lượng căn bản những binh lính không đảng phái, giám đốc ngân hàng thuộc Đảng Cộng hòa và giới luật sư Phố Wall vào chính phủ của ông ta. ông ta hướng tới những nơi hiện hữu nguồn quyền lực ở quốc gia này để đạt được điều mà ông ta cần khi điều hành đất nước.

Eisenhower đã được thừa kế một phần của liên minh này và kiến tạo thêm vào đó... Kennedy đã nỗ lực để kiến tạo một thứ tương tự với cấu trúc của các liên minh.

Điều khiến Huntington lo lắng là sự suy giảm quyền lực của chính phủ. “Câu hỏi nảy sinh có tính cần thiết là nếu một nguy cơ mới đe dọa an ninh có thể trở thành hiện thực trong tương lai (trong khi về một số điểm, điều này là không tránh khỏi), chính phủ sẽ sở hữu quyền lực để kiểm soát các tài nguyên cũng như là sự hy sinh, mà những điều này khi được đáp ứng sẽ dẫn tới mối đe dọa.

Huntington đã nhìn thấy kết thúc có thể của một phần tư thế kỷ khi “Mỹ là sức mạnh lãnh đạo trong hệ thống trật tự thế giới”. Kết luận của ông là ở đây đã phát triển “dân chủ quá mức” và ông gợi ý rằng nên có “những hạn chế đáng ao ước đối với sự mở rộng dân chủ trong chính trị”.

Huntington đã báo cáo tất cả những điều này với một tổ chức rất quan trọng đối với tương lai của nước Mỹ – Ủy ban Ba bên được thành lập đầu năm 1973 bởi David Rockefeller và Zbigniew Brzezinski. Rockefeller là quan chức của ngân hàng Chase Manhattan Bank và là nhân vật tài chính đầy

quyền lực ở Mỹ và trên toàn thế giới; còn Brzezinski là Giáo sư thuộc Đại học Columbia, chuyên nghiên cứu về quan hệ quốc tế và là nhà tư vấn cho Bộ Ngoại giao Mỹ. Theo bản tin của Robert Manning trên tạp chí Far Eastern Economic Review (ngày 25 tháng 3 năm 1977), sáng kiến thành lập ủy ban này hoàn toàn xuất phát từ Rockefeller.

Theo George Franklin, thư ký điều hành của Ủy ban thì Rockefeller “trở nên quan tâm về quan hệ đang ngày càng xấu đi giữa Mỹ, châu Âu và Nhật Bản”. Franklin giải thích rằng Rockefeller bắt đầu trình bày ý kiến của ông ta với một đồng sự cấp cao khác “... tại tập đoàn Bilderberg – một tập đoàn đáng chú ý của người Mỹ, trong một cuộc gặp dài. Mike Blumenthal cho biết ông ta nghĩ rằng một số thứ trên thế giới đã ở trong tình trạng rất nghiêm trọng và một số tập đoàn tư nhân không thể làm gì hơn về điều đó ư?... Vì vậy mà sau đó David một lần nữa đưa ra lời đề nghị...” Và Brzezinski, một đồng sự thân thiết của Rockefeller, đã điều hành quỹ Rockefeller và lập nên ủy ban này. Dường như “tình trạng rất nghiêm trọng” được đề cập là lý do để Liên minh Ba bên cần thiết cho mối liên kết chặt chẽ hơn giữa Nhật Bản, Tây Âu và Hoa Kỳ để đối mặt với những mối đe dọa phức tạp từ chủ nghĩa tư bản ở ba lục địa hơn là từ khối cộng sản: phong trào cách mạng trong Thế giới thứ ba. Các phong trào này có những hướng đi riêng.

Liên minh Ba bên cũng muốn giải quyết tình huống khác. Quay lại năm 1967, George Ball, từng đảm nhiệm chức Thứ trưởng phụ trách kinh tế dưới thời Kennedy và là giám đốc Lehman Brothers – một ngân hàng đầu tư lớn, đã nói với các thành viên của Phòng Thương mại Quốc tế:

Trong 20 năm sau chiến tranh, chúng ta đã nhận thức trong hành động, dù không phải luôn luôn trong lời nói, rằng các ranh giới chính trị của quốc gia là quá nhỏ hẹp để xác định phạm vi và các hoạt động của ngành kinh doanh hiện đại. Để thể hiện sự phát triển của nền kinh tế thế giới với các tập đoàn

của Hoa Kỳ, chỉ nên chú ý tới tình hình trong ngành ngân hàng. Năm 1960, tám ngân hàng Hoa Kỳ có chi nhánh tại nước ngoài; năm 1974 là 129. Tài sản của các chi nhánh nước ngoài này là 3,5 tỷ đô-la năm 1960, 155 tỷ đô-la năm 1974.

Liên minh Ba bên đã nhận thấy rõ ràng rằng bản thân nó đã giúp tạo ra các mối liên kết quốc tế cần thiết cho nền kinh tế đa quốc gia mới. Các thành viên của nó đến từ tầng cao nhất về chính trị, kinh doanh và truyền thông ở Tây Âu, Nhật Bản và Hoa Kỳ. Họ đến từ Chase Manhattan, Lehman Brothers, Bank of America, Banque de Paris, Lloyd's of London, Bank of Tokyo, v.v... Các ngành công nghiệp dầu, thép, ô tô, hàng không và điện đều có đại diện. Các thành viên khác từ tạp chí Time, Washington Post, công ty truyền thông Columbia Broadcasting System, Die Zeit, Japan Times, Economist của London, v.v...

Năm 1976 không chỉ là năm bầu cử tổng thống – đó còn là năm kỷ niệm hai trăm năm Tuyên ngôn Độc lập và rất nhiều sự kiện cộng đồng trên khắp nước Mỹ. Nỗ lực to lớn này được nhìn nhận như là một cách để khôi phục chủ nghĩa yêu nước của Mỹ, dùng biểu tượng lịch sử để đoàn kết người dân và chính quyền, đồng thời gạt bỏ thái độ chống đối trong thời gian gần đây.

Tuy nhiên, dường như nó không nhận được nhiều sự ủng hộ. Khi lễ kỷ niệm hai trăm năm phong trào Tiệc trà Boston được tổ chức tại Boston, một đám đông khổng lồ đã tham gia biểu tình, ném các kiện hàng được đánh dấu các công ty “Gulf Oil” và “Exxon” xuống cảng Boston nhằm thể hiện sự phản đối quyền lực tập đoàn ở Mỹ.

21. CARTER – REAGAN – BUSH VÀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ LUỖNG ĐẢNG

Nhìn lại nửa chặng đường thế kỷ XX, trong tác phẩm *The American Political Tradition* (Truyền thống chính trị của nước Mỹ), khi nghiên cứu về các nhà lãnh đạo quan trọng của nước Mỹ, từ Jefferson, Jackson, Herbert Hoover cho đến hai tổng thống Theodore Roosevelt và Franklin Roosevelt – thuộc hai liên minh Dân chủ – Cộng hòa và tự do – bảo thủ, nhà sử học Richard Hofstadter đã kết luận rằng “tầm nhìn của các đối thủ thuộc các chính đảng luôn bị hạn chế bởi tài sản và doanh nghiệp... Họ coi lợi ích kinh tế của nền văn hóa tư bản là những giá trị cần thiết của con người... nó đã trở thành một phần quan trọng trong nền văn hóa chung của dân tộc...”

Trở lại giai đoạn cuối thế kỷ XX, khi xem xét khoảng 25 năm cuối của thế kỷ này, chúng ta nhận thấy sự hạn chế trong kết luận của Hofstadter – chế độ tư bản đã thúc đẩy và tạo ra sự giàu có thịnh vượng song hành với sự nghèo đói, cũng như sự chấp nhận của cả một quốc gia đối với chiến tranh và chuẩn bị cho chiến tranh. Quyền lực của chính phủ lần lượt được chuyển giao từ Đảng Cộng hòa sang Đảng Dân chủ rồi ngược lại, nhưng không đảng nào chứng minh mình có thể tránh được tầm nhìn hạn chế đó.

Nỗi tiếp thảm bại tại Việt Nam là vụ bê bối Watergate. An ninh kinh tế cho toàn bộ dân số quốc gia này ngày càng bấp bênh, song hành với đó là sự suy thoái nghiêm trọng của môi trường, bạo lực gia tăng và sự xáo trộn trong đời sống gia đình. Dĩ nhiên không thể giải quyết những vấn đề đó nếu không thay đổi cấu trúc nền kinh tế xã hội. Dù vậy, không một ứng cử viên thuộc chính đảng nào đề cập đến việc phải tạo ra những thay đổi đó. Tác phẩm *American Political Tradition* (Truyền thống chính trị của nước Mỹ) đã rất nhạy bén trong việc phân tích vấn đề này.

Trong quá trình tìm hiểu, có lẽ do chỉ lờ mờ nhận thức được vấn đề này, nhiều cử tri đã không tham gia bỏ phiếu hoặc bỏ phiếu không mấy nhiệt tình. Họ ngày càng thể hiện thái độ đối với hệ thống chính trị, cho dù chỉ bằng cách không tham gia bỏ phiếu. Năm 1960, 63% số người đủ tư cách bỏ phiếu tham gia cuộc bầu cử tổng thống. Tính đến năm 1976, con số này đã giảm xuống chỉ còn 53%. Theo kết quả khảo sát của CBS News và New York Times, hơn một nửa số người được hỏi đã trả lời rằng giới chức trách không mấy quan tâm tới mong muốn của người dân. Một thợ sửa ống nước nói: “Tổng thống Mỹ sẽ không giải quyết các vấn đề này. Chúng quá to tát!”

Sự bất công và phi lý luôn là một phần của xã hội. Giới chính trị chi phối báo giới, truyền thông và hoạt động của tổng thống, Quốc hội cũng như Tòa án Tối cao; bên cạnh đó, một vài quan chức còn được đối xử như thể họ là những người tạo nên lịch sử nước Mỹ. Sự giả tạo có mặt khắp nơi, giới cầm quyền Hoa Kỳ đã thổi phồng mọi thứ và coi đó là cách để thuyết phục người dân Mỹ – những người đang hoài nghi rằng đó là tất cả – và rằng họ phải dành trọn niềm tin vào tương lai của mình cho các chính trị gia tại Washington. Nhưng không một ai muốn tin những lời lẽ đó, bởi đằng sau tất cả những lời nói khoa trương, những lý lẽ hùng biện cùng sự hứa hẹn, điều duy nhất mà các chính trị gia này quan tâm đó là quyền lực chính trị của họ.

Khoảng cách giữa đời sống chính trị và người dân được phản ánh rõ nét qua nền văn hóa. Dù được coi là công cụ truyền thông tốt nhất và không bị lợi nhuận kiểm soát, truyền hình công cộng vẫn hiếm khi nhắc đến người dân. Tại một diễn đàn hàng đầu về chính trị, được phát sóng trên truyền hình vào buổi tối có tên là “MacNeil-Lehrer Report”, dân chúng không được mời tham dự, ngoại trừ một số người được phép tham dự với tư cách là những màn phô trương cho các thành viên Quốc hội, các thượng nghị sỹ, quan chức chính phủ và giới chuyên gia.

Giữa những năm 1980, khi Ronald Reagan còn tại nhiệm, “học thuyết công bằng” của Ủy ban Truyền thông Liên bang – yêu cầu các quan điểm không chính thống cũng có tiếng nói trên băng tần của các đài phát thanh – đã bị bãi bỏ. Trong những năm 1990, chương trình “Talk Radio” (Trò chuyện trên đài) có khoảng 20 triệu thính giả đã “giải quyết” các tranh luận của chủ tọa chương trình “tọa đàm” thuộc đảng cánh hữu với các vị khách mời thuộc đảng cánh tả.

Người dân không ảo tưởng về chính trị và với những tranh luận giả tạo về chính trị nhằm đánh lạc hướng công chúng (hoặc chuyển hướng quan tâm) sang các lĩnh vực như giải trí, những câu chuyện phiếm hay các mẹo vặt. Các chương trình này bề ngoài có vẻ nghiêm túc song đó thực chất là cách để truy lùng những kẻ “giơ đầu chịu báng” trong một tổ chức, hoặc là cuộc chiến chống lại sự cạnh tranh nào đó, các luồng nhập cư, tội phạm nước ngoài, trợ cấp cho các bà mẹ, những tên tội phạm nhỏ (làm lá chắn cho các trùm tội phạm nguy hiểm mà chính phủ không dám động chạm).

Cũng có những người đang cố bám lấy những tư tưởng hay lý tưởng vốn dĩ chỉ tồn tại trong những năm 1960 và đầu những năm 1970, không phải bằng ký ức mà bằng hành động. Trên thực tế, trên khắp nước Mỹ, một bộ phận công chúng mà các phương tiện truyền thông không đề cập đến hoặc bị giới lãnh đạo chính trị bỏ quên, lại hoạt động rất tích cực trong hàng nghìn tổ chức thuộc mọi địa phương. Các tổ chức này đã khởi xướng hàng loạt phong trào như bảo vệ môi trường, bảo vệ quyền bình đẳng cho phụ nữ, dịch vụ chăm sóc y tế (bao gồm cả những quan ngại về thảm họa AIDS), các phong trào kêu gọi xây nhà cho người vô gia cư và phản đối việc tiêu dùng quá nhiều cho quân đội.

Chủ nghĩa tích cực này rất khác so với những năm 1960, khi làn sóng phản đối nạn phân biệt chủng tộc và chiến tranh lấn át cả sức mạnh của lực lượng quốc gia. Chủ nghĩa này đã đấu tranh kịch liệt với sự vô trách nhiệm của

các nhà lãnh đạo chính trị, cố gắng gắn kết các công dân Mỹ, những người tìm thấy đôi chút ánh sáng hy vọng đối với nền chính trị thông qua bầu cử hoặc phản kháng lại nền chính trị đó.

Thời kỳ nắm giữ cương vị tổng thống của Jimmy Carter, từ năm 1977 đến 1980, được coi là nỗ lực của giới cầm quyền, tiêu biểu là Đảng Dân chủ, trong việc “giành” lại những công dân vỡ mộng. Tuy nhiên, cho dù đã có một số động thái đối với những người da đen và người nghèo cũng như các tuyên bố về “nhân quyền” quốc tế, Carter vẫn không thể thoát khỏi những ranh giới hạn chế của lịch sử chính trị Mỹ. Ông ta vẫn tiếp tục bảo hộ cho sự thịnh vượng và quyền lực của các tập đoàn, duy trì cỗ máy quân sự khổng lồ đang làm kiệt quệ nguồn ngân sách quốc gia nhằm biến Mỹ trở thành đồng minh với những thế lực chuyên chế thuộc phe cánh hữu ở nước ngoài.

Carter dường như là sự lựa chọn tối ưu của Ủy ban Ba bên – tổ chức quyền lực quốc tế có tầm ảnh hưởng lớn. Theo tờ Far Eastern Economic Review, hai thành viên sáng lập ủy ban là David Rockefeller và Zbigniew Brzezinski cho rằng Carter là ứng cử viên sáng giá nhất cho chiếc ghế tổng thống trong kỳ bầu cử diễn ra năm 1976 và phát biểu: “Đảng Cộng hòa chắc chắn sẽ thất bại thảm hại sau vụ Watergate”.

Theo quan điểm của giới cầm quyền, nhiệm vụ của Carter trên cương vị tổng thống là ngăn chặn sự bất đồng giữa người dân Mỹ với chính phủ, với hệ thống kinh tế cùng những thất bại của quân đội ở nước ngoài. Trong chiến dịch của mình, Carter đã cố gắng trò chuyện với những người dân có tư tưởng thực tế và đang trong tâm trạng phẫn nộ. Những lời kêu gọi mạnh mẽ nhất được ông ta nhắm vào người da đen. Cuộc nổi loạn của người Mỹ gốc Phi trong giai đoạn cuối những năm 1960 chính là thử thách hóc búa nhất đối với chính quyền kể từ khi người lao động và người thất nghiệp nổi dậy đấu tranh vào những năm 1930.

Lời kêu gọi của Tổng thống Carter chỉ mang tính chất “dân túy” – ông ta kêu gọi các thành phần trong xã hội Mỹ, những người tự cho mình là giàu có và quyền lực. Mặc dù bản thân là một triệu phú phát lên từ nghề trồng lạc song Carter lại thể hiện mình như một nông dân Mỹ bình thường. Mặc dù là người ủng hộ nhiệt tình cho cuộc chiến tại Việt Nam, kể từ khi nó bắt đầu cho đến ngày quân đội Mỹ trở về nước, song ông ta lại bày tỏ sự cảm thông đối với những người chống lại cuộc chiến này và kêu gọi thế hệ trẻ trong những năm 1960 bằng cam kết cắt giảm ngân sách quân sự.

Trong một bài phát biểu với các luật sư được công bố rộng rãi, Carter tuyên bố rằng ông ta sẽ chống lại điều luật bảo vệ người giàu. Ông ta chỉ định Patricia Harris – một phụ nữ da đen – giữ chức Bộ trưởng Bộ Phát triển Nhà đất và Đô thị, và Andrew Young – người bảo vệ quyền lợi của người da đen – làm đại sứ tại Liên Hiệp Quốc. Ông ta trao vai trò lãnh đạo tổ chức thanh niên trong nước cho Sam Brown – nguyên là nhà hoạt động chính trị chống chiến tranh trẻ tuổi.

Tuy nhiên, theo ghi chép của nhà khoa học chính trị thuộc Đại học Harvard – Samuel Huntington, sự bổ nhiệm quan trọng nhất của Tổng thống lại nằm trong Ủy ban Ba bên, rằng dù bất cứ tổ chức nào bầu ra một tổng thống, khi đã được lựa chọn thì “điều cần xem xét là khả năng ông ta huy động sự ủng hộ từ các nhà lãnh đạo của các tổ chức chủ chốt”. Brzezinski, một chuyên gia về Chiến tranh Lạnh đã được bổ nhiệm làm Cố vấn An ninh Quốc gia cho Carter. Bộ trưởng Quốc phòng Harold Brown đã phải đương đầu với sức ép từ nhiều phía về việc tiến hành ném bom trong suốt cuộc chiến tranh tại Việt Nam. Bộ trưởng Năng lượng James Schlesinger, từng là Bộ trưởng Quốc phòng dưới thời Tổng thống Nixon, đã được một thành viên của giới báo chí Washington mô tả là “nhà lãnh đạo tư tưởng đang cố gắng tìm cách lật ngược xu hướng ngày càng đi xuống của ngân sách quốc phòng”. Schlesinger cũng mạnh dạn đề xuất tiến hành các hoạt động năng lượng nguyên tử.

Các thành viên thuộc Nội các của Tổng thống Carter liên kết với nhau rất chặt chẽ. Không lâu sau cuộc bầu cử tổng thống của Carter, một cây bút trong lĩnh vực tài chính đã viết: “Cho đến nay, các hành động, bài bình luận, đặc biệt các cuộc bổ nhiệm trong Nội các của Carter chỉ nhằm mục đích đảm bảo chắc chắn cho cộng đồng doanh nghiệp.” Tom Wicker, một cựu phóng viên ở Washington, cho rằng: “Bằng chứng cho thấy Tổng thống Carter là lựa chọn khả dĩ của Phố Wall.”

Carter đã thi hành nhiều chính sách phức tạp hơn và liên tục gây sức ép lên các thành viên trong chính phủ. Ông ta cùng Đại sứ Liên Hiệp Quốc Andrew Young xây dựng sự quyết tâm mạnh mẽ hơn cho nước Mỹ đối với các quốc gia châu Phi và thúc đẩy Nam Phi mở rộng các chính sách cho người da đen. Việc thiết lập hòa bình tại Nam Phi là một yếu tố rất cần thiết đối với các lý do chiến lược, đây cũng là quốc gia được sử dụng làm căn cứ cho các hệ thống dò tìm radar. Ngoài ra, Nam Phi còn là nơi có nguồn đầu tư quan trọng của Mỹ và là nguồn cung cấp chính các nguyên liệu thô quan trọng (đặc biệt là kim cương). Vì vậy, điều mà nước Mỹ cần là một chính phủ ổn định tại Nam Phi; và rằng việc liên tục đàn áp người da đen sẽ có thể dẫn đến một cuộc nội chiến.

Cách thức tương tự cũng được áp dụng tại nhiều quốc gia khác – kết hợp giữa các nhu cầu chiến lược thực tiễn với những tiến bộ trong dân quyền. Tuy nhiên, do các động cơ này chủ yếu vì những lợi ích thực tế chứ không phải nhân đạo, một xu hướng mới đối với những thay đổi mang tính hình thức đó đã xuất hiện – chẳng hạn như việc tha bổng một số tội phạm chính trị tại Chile. Khi Herman Badillo, một thành viên trong Quốc hội, đề xuất yêu cầu đại diện của Hoa Kỳ tại Ngân hàng Thế giới và các tổ chức tài chính quốc tế khác bỏ phiếu không tán thành việc cung cấp các khoản vay cho những quốc gia vi phạm các quyền cơ bản một cách có hệ thống, chẳng hạn tra tấn hay bỏ tù không thông qua xét xử, Tổng thống Carter lập tức gửi một bức thư đề nghị các thành viên Quốc hội phải hủy bỏ dự luật đó. Bước

thư nhìn chung đã tạo được ảnh hưởng đối với Hạ viện, còn Thượng viện lại không hưởng ứng.

Dưới thời Carter, Mỹ vẫn tiếp tục ủng hộ các chế độ cam kết bỏ tù các tội phạm biệt giáo, những kẻ phạm tội tra tấn và giết người hàng loạt, như ở Philippine, Iran, Nicaragua và Indonesia...

Tạp chí New Republic, ủng hộ phe tự do của giới cầm quyền, đã bình luận rằng họ đồng tình với chính sách của Carter: "... các chính sách đối ngoại của Mỹ trong bốn năm tới cần mở rộng hơn nữa các triết lý của Nixon-Ford. Điều này không phải là một triển vọng tiêu cực... và nên được tiếp tục. Đó là một phần của lịch sử..."

Carter thể hiện mình như một chiến hữu của phong trào chống chiến tranh, nhưng khi Nixon đánh bom phá hoại cảng Hải Phòng và có ý định ném bom toàn miền Bắc Việt Nam vào mùa xuân năm 1973, Carter đã đề xuất rằng "chúng ta nên ủng hộ và hỗ trợ Tổng thống Nixon dù chúng ta có đồng tình hay phản đối các quyết định đó". Sau khi đắc cử, Carter đã từ chối việc viện trợ cho công cuộc tái thiết của Việt Nam, mặc dù chính bom đạn của Mỹ đã tàn phá quốc gia nhỏ bé này. Khi được hỏi về vấn đề này trong một cuộc họp báo, Carter trả lời rằng nước Mỹ không có trách nhiệm phải thực thi điều này bởi "việc phá hoại là do cả hai phía gây ra".

Khi xem xét lại việc Mỹ đã rải 2 triệu quân cùng số lượng bom đạn khổng lồ, cướp đi hơn một triệu mạng sống và để lại những thiệt hại nặng nề trên một mảnh đất nhỏ bé cách Mỹ nửa bán cầu, thì lời phát biểu trên quả là đáng kinh ngạc.

Có lẽ mục đích của giới cầm quyền là làm cho thế hệ tương lai nhìn nhận cuộc chiến tranh không như những gì đã được lên kế hoạch tại Lầu Năm Góc – một cuộc tấn công tàn khốc vào dân thường vô tội vì mục đích quân sự và lợi nhuận kinh tế – nhưng lại coi đó như là một sai sót đáng tiếc.

Noam Chomsky, một nhà hoạt động chống chiến tranh hàng đầu trong suốt thời kỳ chiến tranh Việt Nam đã nghiên cứu các ghi chép lịch sử giai đoạn giữa năm 1978 để xem xét các phương tiện truyền thông phổ biến đã mô tả về cuộc chiến đó như thế nào. ông viết rằng họ đang “phá hủy các bản ghi chép và thay thế nó bằng những câu chuyện dễ chịu hơn... làm giảm nhẹ ‘các bài học’ để biến cuộc chiến vô nghĩa đó trở thành các phạm trù xã hội mang tính trung lập như sự sai sót, bất cẩn và cái giá phải trả.”

Có thể thấy, bộ máy hành chính của Carter muốn chấm dứt ảo tưởng của người dân Mỹ sau chiến tranh Việt Nam bằng cách tuân thủ theo các chính sách đối ngoại một cách thoải mái và ít hiếu chiến hơn. Do vậy, họ nhấn mạnh đến hai chữ “nhân quyền” và thúc đẩy Nam Phi, Chile thực thi các chính sách mở cửa. Nhưng nếu phân tích cụ thể, các chính sách mở cửa này được xây dựng nhằm mục đích bảo toàn cho quyền lực và tầm ảnh hưởng của quân đội Mỹ cũng như nền kinh tế Mỹ trên khắp toàn cầu.

Cuộc đàm phán lại về Hiệp ước Kênh đào Panama với quốc gia Trung Mỹ Panama bé nhỏ là một ví dụ. Mỗi năm, kênh đào này giúp Mỹ tiết kiệm 1,5 tỷ đô-la chi phí vận chuyển và thu lợi 150 triệu đô-la phí cầu đường. Tuy nhiên, số tiền mà chính phủ Hoa Kỳ phải trả cho chính phủ Panama chỉ khoảng 2,3 triệu đô-la, thêm vào đó Mỹ còn đặt 14 căn cứ quân đội tại quốc gia này.

Trở lại năm 1903, Mỹ đã dàn xếp cuộc bạo động cách mạng chống lại chính phủ Colombia và giúp thành lập Cộng hòa Panama nhỏ bé ngay tại Trung Mỹ. Sau đó, Mỹ đã cưỡng chế Colombia buộc chính phủ nước này phải chấp thuận hiệp ước cho phép quân đội Mỹ thành lập căn cứ quân sự cũng như nắm quyền kiểm soát kênh đào chiến lược tại đây và công nhận chủ quyền vĩnh viễn. Năm 1977, để đáp lại sự phản đối các công dân Mỹ tại Panama, chính quyền Carter đã quyết định tiến hành đàm phán về hiệp ước

này. Từ New York Times thẳng thắn bình luận: “Chúng ta đã đánh cắp nó và xóa mọi bằng chứng khỏi những cuốn sách lịch sử.”

Năm 1977, kênh đào đã đánh mất vị thế quan trọng về mặt quân sự. Nó không đủ lớn để lưu thông các tàu chở dầu khổng lồ hay các hàng không mẫu hạm (tàu sân bay). Bên cạnh đó, làn sóng phản đối công dân Mỹ tại Panama đã khiến chính quyền Carter phải ngồi vào bàn đàm phán để đưa ra một hiệp định mới nhằm kêu gọi dỡ bỏ các căn cứ quân sự đóng tại đây (có thể dễ dàng đặt lại tại một nơi nào đó trong khu vực này). Quyền sở hữu hợp pháp kênh đào được trao trả lại cho chính phủ Panama sau một thời gian dài bị chiếm đóng. Chính phủ Mỹ đã khôn khéo sử dụng những lời lẽ mang tính mơ hồ, không rõ ràng để trong những trường hợp thuận lợi, hiệp định có thể được sử dụng làm cái cớ cho quân đội Mỹ tiến hành can thiệp.

Cho dù chính sách đối ngoại của Carter phức tạp đến mức nào thì một số chính sách cơ bản trong những năm 1960-1970 vẫn được duy trì thực hiện. Các tập đoàn của Mỹ đã đặt chân lên khắp nơi trên thế giới với quy mô chưa từng thấy. Vào đầu những năm 1970, có khoảng 300 công ty Mỹ, bao gồm 7 ngân hàng lớn nhất thu tới 40% lợi nhuận ròng của các quốc gia nằm bên ngoài lãnh thổ Hoa Kỳ. Dù núp dưới cái tên “các tập đoàn đa quốc gia”, trên thực tế 98% thành viên ban quản trị cấp cao của các tổ chức này là người Mỹ. Với tư cách là một tổ chức, họ đã hình thành nên đế chế kinh tế lớn thứ ba thế giới, chỉ sau Mỹ và Liên Xô.

Mối quan hệ giữa các tổ chức toàn cầu này với các quốc gia nghèo được coi là một mảnh đất màu mỡ để khai thác kiếm lợi – chính các con số thống kê của Bộ Thương mại Hoa Kỳ đã cho thấy điều đó. Từ 1950-1965, các tập đoàn tại châu Âu đã đầu tư 8,1 tỷ đô-la nhưng lợi nhuận thu được chỉ vào khoảng 5,5 tỷ đô-la. Trong khi đó, tại châu Mỹ Latinh, khối lượng đầu tư của các tập đoàn này ước tính khoảng 3,8 tỷ đô-la nhưng đạt mức lợi nhuận

11,2 tỷ đô-la. Tại châu Phi, số vốn đầu tư 5,2 tỷ đô-la đem về mức lợi nhuận tới 14,3 tỷ đô-la.

Đây là một điều thường thấy ở chủ nghĩa đế quốc, trong đó các nước giàu có về tài nguyên thiên nhiên trở thành nạn nhân của các quốc gia hùng mạnh hơn – quyền lực của các quốc gia này có được là nhờ sự chiếm đoạt. Các tập đoàn lớn của Mỹ phụ thuộc hoàn toàn vào các nguồn nguyên liệu như kim cương, cà phê, bạch kim, thủy ngân, cao su tự nhiên và thuốc nhuộm của các quốc gia khác. Họ phải nhập khẩu tới 98% mangan, 90% crôm và nhôm. Trong đó, 20-40% bạch kim, thủy ngân, cô ban, crom, mangan được nhập từ châu Phi.

Một chính sách đối ngoại cơ bản khác, đó là tiến hành huấn luyện các sỹ quan quân đội nước ngoài, cho dù lúc đó Đảng Dân chủ hay Đảng Cộng hòa đang cầm quyền tại Nhà Trắng, vẫn được liên tục duy trì. Quân đội Mỹ liên tiếp thành lập “trường sỹ quan dành cho người Mỹ” tại Kênh đào Panama. Tại đây, hàng nghìn sỹ quan chỉ huy quân đội Mỹ Latinh được huấn luyện và cấp bằng tốt nghiệp. Nổi bật trong số đó có sáu học viên làm việc cho quân đội Chile, những người này đã tiến hành lật đổ chính phủ của Salvador Allende – Tổng thống Chile vào năm 1973. Một sỹ quan chỉ huy người Mỹ của trường này đã trả lời phóng viên như sau: “Chúng tôi giữ liên lạc với các học viên đã tốt nghiệp và họ cũng làm như vậy với chúng tôi.”

Bên cạnh đó, Mỹ luôn tìm cách xây dựng cho mình hình ảnh một quốc gia hào phóng với sự giàu có vô hạn. Mỹ thường xuyên viện trợ cho những nạn nhân gặp thảm họa tự nhiên. Tuy nhiên, các khoản viện trợ này lại tùy thuộc phần nhiều vào mức độ trung thành chính trị. Đợt hạn hán kéo dài sáu năm tại Tây Phi đã cướp đi sinh mạng của 100 nghìn người dân châu Phi. Trong báo cáo của mình, Carnegie Endowment cho biết Cơ quan Phát triển Quốc tế (AID) trực thuộc chính phủ Hoa Kỳ đã lảng tránh việc cung cấp viện trợ cho những người dân du mục tại khu vực Sahel, bao gồm sáu quốc gia

thuộc khu vực Tây Phi. AID cho rằng các quốc gia này không có “mối liên hệ lịch sử, kinh tế hay chính trị chặt chẽ với Hoa Kỳ”.

Đầu năm 1975, giới báo chí đã cho đăng tải một thông điệp từ Washington, trong đó viết: “Ngoại trưởng Henry A. Kissinger đã chính thức tiến hành cắt giảm viện trợ đối với các quốc gia đối đầu với Mỹ trong cuộc bỏ phiếu tại Liên Hiệp Quốc. Trong một vài trường hợp, sẽ bao gồm cả các khoản viện trợ lương thực và viện trợ nhân đạo.”

Hầu hết các khoản viện trợ được dành cho hoạt động quân sự. Năm 1975, số vũ khí xuất khẩu của Hoa Kỳ ước tính trị giá khoảng 9,5 tỷ đô-la. Chính quyền Carter đã hứa hẹn sẽ chấm dứt việc bán vũ khí cho các chế độ có xu hướng sử dụng sức mạnh để đàn áp, nhưng chẳng bao lâu sau, họ lại tiếp tục bán vũ khí với số lượng lớn hơn.

Ngân sách dành cho quân đội tiếp tục chiếm phần lớn trong ngân sách quốc gia. Trong quá trình vận động tranh cử, Carter từng tuyên bố trước Ủy ban Dân chủ Quốc gia: “Chúng ta có thể tiết giảm chi phí tiêu dùng cho quân đội hiện nay xuống từ 5-7 tỷ đô-la mỗi năm mà không gây ảnh hưởng đến nền quốc phòng của quốc gia cũng như liên minh thỏa hiệp với các nước đồng minh.” Nhưng sau đó, dự trù ngân sách cho quân đội được đưa ra lại không cắt giảm, mà là bổ sung thêm 10 tỷ đô-la. Trên thực tế, Carter đã lên kế hoạch sẽ chi dùng khoảng 1 nghìn tỷ đô-la cho lực lượng quân đội trong khoảng thời gian 5 năm. Giới cầm quyền tuyên bố rằng Bộ Nông nghiệp có thể tiết kiệm được 25 triệu đô-la mỗi năm bằng cách cắt giảm các khoản tài trợ miễn phí cho 1,4 triệu học sinh thuộc diện được hỗ trợ ăn miễn phí tại trường học.

Nếu công việc của Carter là gây dựng lại niềm tin của người dân với bộ máy chính quyền thì việc giải quyết các vấn đề kinh tế của người dân Mỹ rõ ràng là thất bại thảm hại nhất của ông ta. Mức lương cơ bản được nâng song không đủ để bù đắp lại việc giá cả thực phẩm và các nhu yếu phẩm khác

ngày càng leo thang. Theo thống kê chính thức, tỷ lệ thất nghiệp liên tục duy trì ở mức 6-8%, song trên thực tế con số không được công bố chắc chắn còn cao hơn nhiều. Đối với một số nhóm trong xã hội như giới trẻ, đặc biệt là nhóm thanh niên da màu, tỷ lệ thất nghiệp thậm chí còn lên tới 20-30%.

Có thể dễ dàng nhận ra rằng, các công dân da đen ở Mỹ, nhóm người ủng hộ nhiệt tình nhất cho sự đắc cử của Carter, là những người cảm thấy thất vọng nhất đối với các chính sách của vị tổng thống này. Ông ta bác bỏ việc hỗ trợ liên bang đối với những người nghèo cần nạo thai, và khi bị chỉ trích là đã thiếu công bằng, bởi lẽ chỉ có những phụ nữ giàu mới có thể được phép nạo thai dễ dàng, ông ta thản nhiên biện bạch: “Các bạn thấy đấy, cuộc sống có rất nhiều điều bất công, phụ nữ giàu có khả năng chi trả chi phí còn phụ nữ nghèo thì không.”

“Chủ nghĩa dân túy” của Carter không hề hiện hữu trong chính sách của chính phủ, thứ mà họ quan tâm chỉ có dầu mỏ và khí đốt. Điều đó nằm trong “kế hoạch năng lượng” của Carter nhằm chấm dứt việc quy định giá khí đốt tự nhiên dành cho người tiêu dùng. Tập đoàn sản xuất khí gas tự nhiên lớn nhất là Exxon, và người nắm giữ cổ phần lớn nhất của Exxon là gia đình tài phiệt Rockefeller.

Ngay khi Carter mới tuyên thệ nhậm chức, Cơ quan Năng lượng Liên bang đã phát hiện tập đoàn Gulf Oil Corporation khai khống 79,1 triệu đô-la khoản tiền nhập khẩu dầu thô từ nước ngoài và từ đó áp đặt mức giá sai cho người tiêu dùng. Mùa hè năm 1978, chính phủ tuyên bố đã đạt được một “thỏa thuận” với Gulf Oil, theo đó tập đoàn này chấp nhận hoàn lại số tiền là 42,2 triệu đô-la. Gulf thông báo với các cổ đông rằng số tiền đó sẽ không ảnh hưởng đến lợi nhuận chung do họ đã dự trữ được một số lượng lớn dầu trong những năm qua.

Luật sư của Bộ Năng lượng, người trực tiếp tiến hành thỏa hiệp với Gulf Oil, cho biết sở dĩ tập đoàn này cam kết thỏa hiệp đó thực chất là để tránh bị

kiện tụng lôi thôi và tốn kém. Liệu rằng chi phí kiện tụng có bằng khoản tiền 36,9 triệu đô-la được chi cho thỏa hiệp này? Liệu rằng chính phủ Mỹ có quyết tâm tóm cổ một tên cướp nhà băng nếu hắn ta đồng ý trả lại một nửa số tiền đã đánh cắp được? Sự dàn xếp đó có thể coi một mình chứng hoàn hảo, và đúng như những gì Carter đã tuyên bố với giới luật sư trong chiến dịch tranh cử tổng thống của mình: “Luật pháp nằm trong tay những kẻ có tiền.”

So với các chính quyền trước đó, những chính sách của Carter rõ ràng không tạo được biến chuyển sâu sắc nhằm phá bỏ sự bất công trong phân phối tài sản của xã hội Mỹ, dù phe bảo thủ hay tự do nắm quyền. Theo nhà kinh tế học Andrew Zimbalist viết trên tờ *Le Monde Diplomatique*, 10% dân số giàu nhất nước Mỹ có thu nhập nhiều gấp 30 lần so với 10% dân số có thu nhập thấp nhất; 33% của cải của nước Mỹ nằm trong tay 1% số người giàu nhất. 5% người giàu nhất sở hữu 83% cổ phần của các công ty. 100 công ty lớn nhất (cho dù thuế thu thập có thể khiến người dân tin rằng những người giàu phải đóng ít nhất 50% thu nhập) phải chi trả trung bình 26,9% tiền thuế và con số tương tự mà các công ty hàng đầu về dầu mỏ phải trả là 5,8% (theo con số thống kê của Internal Revenue Service). Trên thực tế, 244 cá nhân có thu nhập trên 200 nghìn đô-la không phải tốn một xu nào để đóng thuế.

Năm 1979, Carter đã miễn cưỡng đề xuất một vài lợi ích dành cho người nghèo, Quốc hội ngay lập tức bác bỏ những yêu cầu đó. Marian Wright Edelman, một phụ nữ da màu, giám đốc Quỹ Bảo vệ Trẻ em tại Washington, chỉ ra cứ bảy trẻ em ở Mỹ thì có một trẻ em không được hưởng các dịch vụ chăm sóc y tế tối thiểu (trên tổng số 10 triệu). Cứ ba trẻ em Mỹ dưới 17 tuổi (trên tổng số là 18 triệu) thì có một trẻ em không bao giờ được đi khám nha khoa. Trong một bài báo đăng tải trên tờ *New York Times*, bà viết:

Gần đây, Ủy ban Ngân sách của Thượng viện đã quyết định cắt giảm 88 triệu đô-la trong số ngân sách khiêm tốn 288 triệu đô-la dành cho chương trình chăm sóc trẻ em. Cùng lúc đó, Thượng viện đã chi 725 triệu đô-la để bảo lãnh cho hãng Litton Industries và trao cho Hải quân Mỹ ít nhất hai khu trục hạm theo đơn đặt hàng của Quốc vương Iran.

Carter tán thành việc "cải cách" thuế – trong đó người được hưởng lợi nhiều nhất là các tập đoàn kinh tế. Trên tờ The Nation, nhà kinh tế học Robert Lekachman nhấn mạnh rằng lợi nhuận kinh doanh đã tăng vọt (tới 44%) trong quý 4 năm 1978 so với cùng kỳ năm ngoái. Ông viết: "Có lẽ hành động đáng chê trách nhất của Tổng thống là ký kết điều luật cắt giảm thuế trị giá 18 tỷ đô-la, chính những người giàu có và các tập đoàn kinh tế lớn được lợi nhiều nhất từ điều luật này."

Năm 1979, trong khi tiền lương của người nghèo bị cắt giảm nghiêm trọng thì thu nhập hàng năm của chủ tịch tập đoàn dầu khí Exxon Oil lên tới 830 nghìn đô-la, còn lương của chủ tịch tập đoàn dầu khí Mobil Oil ước tính vào khoảng một triệu đô-la mỗi năm. Cũng trong năm đó, lợi nhuận của Exxon tăng 56%, lên tới hơn 4 tỷ đô-la, trong khi đó hơn 3 nghìn trạm xăng nhỏ phải đóng cửa.

Carter cũng tỏ ra nỗ lực trong việc thực hiện một số chương trình an sinh xã hội, nhưng những dự định này đã bị ngân sách khổng lồ dành cho quân đội "nuốt chửng". Nói ngắn gọn thì ngân sách đó được dùng để xây dựng thế đối trọng với phía Liên Xô. Tuy nhiên, khi Liên Xô xâm chiếm Afghanistan vào năm 1979, Carter chỉ có thể đưa ra một vài động thái mang tính chất tượng trưng, như xây dựng lại chế độ nhập ngũ và kêu gọi tẩy chay Đại hội thể thao Olympics được tổ chức tại Moscow.

Mặt khác, chính phủ Mỹ tiến hành viện trợ vũ khí cho các chế độ độc tài ở nước ngoài trong cuộc chiến chống lại các cuộc nổi dậy của phe cánh tả. Trong một báo cáo trình lên Quốc hội năm 1977, Carter đã tuyên bố rằng

“một số quốc gia bị lên án về nhân quyền lại chính là những quốc gia có hệ thống an ninh quan trọng và góp phần giúp nước Mỹ thu lợi từ những chính sách đối ngoại”.

Do đó, Carter yêu cầu Quốc hội chi 5,7 triệu đô-la ngân quỹ tín dụng cho quân đội để tiến hành đàn áp cuộc nổi dậy của nông dân ở El Salvador vào mùa xuân năm 1980. Tại Philippine, sau cuộc bầu cử Quốc hội năm 1978, Tổng thống Ferdinand Marcos đã bỏ tù 10 trong số 21 ứng cử viên tranh cử bị thất bại; rất nhiều phạm nhân đã bị tra tấn và nhiều dân thường bị giết hại. Tuy nhiên, Carter vẫn yêu cầu Quốc hội viện trợ cho Marcos 300 triệu đô-la để hỗ trợ cho quân đội nước này trong vòng năm năm sau đó.

Tại Nicaragua, để duy trì chế độ độc tài Somoza, Mỹ không ngừng viện trợ cho chính phủ nước này trong nhiều thập kỷ. Do không nắm được những điểm yếu cơ bản của chế độ cũng như xu hướng cách mạng lan rộng chống lại chế độ đó, chính quyền Carter vẫn tiếp tục viện trợ cho đến khi chính quyền của Somoza bị lật đổ vào năm 1979.

Tại Iran, cho đến tận cuối năm 1978, lòng căm phẫn đối với chế độ độc tài của nhà vua đã lên đến cực điểm sau nhiều năm dài và ngày càng lan rộng. Tháng 8 năm 1978, hàng trăm người biểu tình đã bị quân lính của nhà vua sát hại. Ngày tiếp đó, theo một thông báo từ Teheran, Carter đã cam kết sẽ hỗ trợ cho quân đội của vương quốc Iran.

Cuộc biểu tình bước sang ngày thứ ba, quân lính đã thẳng tay nã súng vào đoàn người biểu tình, còn Tổng thống Jimmy Carter vẫn bày tỏ sự ủng hộ bằng cách gọi điện tới cung điện hoàng gia của vua Mohammad Reza Pahlevi, người đang phải đối mặt với cuộc khủng hoảng tồi tệ nhất trong suốt 37 năm tại vị. Trong buổi phát biểu của tân thủ tướng Iran, 9 thành viên Quốc hội đã đứng bật dậy và hét lên rằng tay họ đã “nhuộm đầy máu” của chế độ Hồi giáo bị sụp đổ cùng mạng sống của những người biểu tình.

Ngày 13 tháng 12 năm 1978, Nicholas Gage, phóng viên của New York Times cho biết:

Đội ngũ nhân viên trong Đại sứ quán Mỹ, với sự trợ giúp của hàng chục chuyên gia, đã nỗ lực giúp đỡ nhà vua chống lại làn sóng bạo loạn đang nổi dậy chống lại các luật lệ của ông ta... Cũng theo các nguồn tin của Đại sứ quán, những người mới được điều phái đến bao gồm một số chuyên gia của Cơ quan Tình báo Trung ương tại Iran cùng nhiều nhà ngoại giao và sỹ quan quân đội.

Đầu năm 1979, cuộc khủng hoảng tại Iran ngày càng trở nên nghiêm trọng. Một chuyên gia phân tích về Iran của CIA, khi trả lời câu hỏi của phóng viên Seymour Hersh thuộc tờ New York Times, nói rằng “ông ta cùng các đồng nghiệp biết rõ việc những người Iran biệt giáo bị tra tấn bởi Savaki, tổ chức cảnh sát mật được thành lập dưới sự chỉ đạo của Quốc vương Iran trong suốt giai đoạn cuối những năm 1950 với sự hỗ trợ của CIA”. Bên cạnh đó, ông cũng tiết lộ với Hersh rằng một quan chức cấp cao của CIA có liên quan tới việc chỉ dẫn binh lính của Savaki cách tra tấn tù nhân.

Cuộc cách mạng mạnh mẽ với quy mô lớn đó đã buộc Quốc vương phải bỏ trốn. Chính quyền Carter chấp nhận cho Quốc vương Iran nhập cư vào Mỹ và được hưởng các dịch vụ chăm sóc y tế. Ngay sau đó, một làn sóng chống lại người Mỹ đã nhanh chóng được những người tham gia cách mạng đẩy lên cao. Ngày 4 tháng 11 năm 1979, rất nhiều học sinh, sinh viên đã tiến hành bao vây và kiểm soát Đại sứ quán Mỹ tại Teheran. Đoàn người biểu tình bắt giữ 52 quan chức của Đại sứ quán làm con tin và yêu cầu được dẫn độ Quốc vương về Iran để trừng trị theo pháp luật.

Ngày 14 tháng 12, việc 52 con tin vẫn bị giam giữ tại các trại thuộc Đại sứ quán đã trở thành tin tức về vấn đề nước ngoài được dân chúng Mỹ quan tâm nhất, góp phần khơi dậy tinh thần dân tộc mạnh mẽ. Khi Carter yêu cầu Cơ quan chuyên trách về nhập cư và nhập quốc tịch (Immigration and

Naturalization Service) tiến hành các thủ tục trục xuất tất cả các sinh viên Iran không có hộ chiếu hợp pháp, tờ New York Times tỏ ra khá thận trọng song rõ ràng là họ cũng đồng tình, các chính trị gia và báo giới cũng nhanh chóng bị cuốn theo làn sóng đó. Một nữ sinh người Mỹ gốc Iran là người đầu tiên nằm trong danh sách các học sinh trung học bị buộc thôi học. Khẩu hiệu “Đánh bom Iran” được dán lên rất nhiều ô tô trên khắp nước Mỹ.

Hiếm có nhà báo nào đủ táo bạo để làm được những điều như Alan Richman thuộc tờ Boston Globe đã làm. Khi 52 con tin được trả tự do an toàn, Alan đã dũng cảm chỉ ra rằng nước Mỹ thiếu nhạy bén trong việc giải quyết vấn đề này cũng như nhiều vụ bạo lực xâm hại nhân quyền khác: “Có 52 người, một con số dễ hiểu. Con số này không giống với con số 15 nghìn dân thường vô tội đang ngày ngày ‘biến mất’ ở Argentina... Họ [những con tin người Mỹ] cùng nói chung thứ ngôn ngữ mẹ đẻ với chúng ta. Trong khi đó, 3 nghìn người khác không cùng phát âm thứ tiếng đó với chúng ta đã bị sát hại tại Guatemala.”

Các con tin vẫn đang bị giam giữ khi Jimmy Carter đối mặt với Ronald Reagan trong cuộc tranh cử diễn ra năm 1980. Sự kiện đó song hành với sự xuống dốc của nền kinh tế đã dự báo cho thất bại của Carter.

Chiến thắng của Reagan, tiếp đó là George Bush trong cuộc bầu cử 8 năm sau, đồng nghĩa với việc một chính phủ khác, một chính phủ không có được những tư tưởng tự do dù là nhỏ nhất như trong nhiệm kỳ tổng thống của Jimmy Carter, sẽ đứng lên nắm quyền điều hành nước Mỹ. Các chính sách của chính phủ đó thậm chí còn thô bạo hơn – cắt giảm lợi ích của người nghèo và giảm thuế cho người giàu, tăng ngân sách quân sự, phân phát những chiếc ghế thẩm phán trong tòa án liên bang cho các thành viên thuộc Đảng Bảo thủ, liên tục tìm cách phá hoại các cuộc cách mạng của cộng đồng người dân vùng Caribe.

Dưới hai nhiệm kỳ của Reagan và Bush, hệ thống tòa án liên bang trở thành một thế lực áp đảo của Đảng Bảo thủ, số lượng khiêm tốn của các thành viên thuộc Đảng Tự do cũng không được tăng thêm. Mùa thu năm 1991, quá nửa trong tổng số 837 quan tòa liên bang và một số lượng lớn thẩm phán thuộc phe cánh hữu được Reagan và Bush chỉ định vào Tòa án Tối cao.

Trong những năm 1970, với sự chỉ đạo của hai thẩm phán William Brennan và Thurgood Marshal, Tòa án đã tuyên nhiều án tử hình không phù hợp với quy định của hiến pháp, ủng hộ việc phụ nữ nạo thai (trong vụ án Roe chống Wade) và coi luật dân sự như một công cụ kiểm soát đặc biệt người da đen và phụ nữ nhằm khơi dậy nạn phân biệt đối xử trong quá khứ (động thái này đã được khẳng định).

William Rehnquist là người đầu tiên được Richard Nixon chỉ định tham gia Tòa án Tối cao và được Ronald Reagan đề cử làm thẩm phán tối cao. Trong giai đoạn thuộc nhiệm kỳ của Reagan và Bush, Tòa án của Rehnquist đã đưa ra hàng loạt phán quyết nhằm “giảm nhiệt” vụ Roe chống Wade, áp dụng lại án tử hình, giảm bớt quyền của nghi phạm chống đối người thi hành công vụ, ngăn cản các bác sỹ hỗ trợ tư vấn về kế hoạch hóa gia đình tại các phòng khám trên toàn liên bang không được cung cấp các thông tin về nạo phá thai cho phụ nữ. Bên cạnh đó, chính phủ cũng cho rằng người nghèo có thể phải chi trả học phí (giáo dục không thuộc “quyền cơ bản”).

Thẩm phán William Brennan và Thurgood Marshall là những thành viên cuối cùng thuộc Đảng Tự do. Dù không muốn từ bỏ đấu tranh, nhưng do gặp phải các vấn đề về tuổi tác và sức khỏe, họ buộc phải nghỉ hưu. Động thái cuối cùng để hoàn thành công cuộc xây một Tòa án Tối cao của riêng Đảng Bảo thủ là việc Tổng thống Bush chỉ định người thay thế Marshall. ông ta quyết định lựa chọn một thành viên da màu thuộc Đảng Bảo thủ tên là Clarence Thomas. Mặc dù Thomas bị một đồng nghiệp cũ – Anita Hill,

một nữ giáo sư chuyên ngành luật trẻ tuổi người da đen, cáo buộc là có hành vi quấy rối tình dục song Thomas vẫn được Nghị viện chấp thuận. Tòa án Tối cao hiện tại đang dần nghiêng về phe cánh hữu.

Với việc các thẩm phán tòa án liên bang thuộc phe Bảo thủ và các vụ bổ nhiệm bừa bãi vào Ủy ban Quan hệ Lao động Quốc gia, các phán quyết của tòa án và Ủy ban đã làm suy yếu phong trào đấu tranh của người lao động. Phong trào này đã góp phần gây ảnh hưởng tới nền sản xuất. Một trong những động thái đầu tiên của chính quyền Reagan là sa thải những người lao động tham gia biểu tình phản đối ban lãnh đạo hàng không. Đó cũng là lời cảnh báo cho những người có ý định tham gia các cuộc đình công trong tương lai, đồng thời là dấu hiệu cho thấy sự suy yếu trong phong trào đấu tranh của người lao động, dù họ từng là một lực lượng hùng hậu trong những năm 1930-1940.

Trong suốt nhiệm kỳ tổng thống của Reagan và Bush, tập đoàn Corporate America chính là người được hưởng lợi nhiều nhất. Trong những năm 1960-1970, phong trào đấu tranh bảo vệ môi trường đã phát triển mạnh tại Mỹ. Phong trào này cảnh báo con người về ô nhiễm không khí, sông ngòi và biển cả, song hành với đó là hàng nghìn người tử vong mỗi năm do môi trường làm việc bị ô nhiễm. Vụ nổ hầm than ở phía Tây Virginia vào tháng 11 năm 1968 đã cướp đi sinh mạng của 78 công nhân mỏ, khiến dư luận hết sức bất bình. Năm 1969, Quốc hội đã thông qua Đạo luật An toàn lao động và Sức khỏe cho công nhân mỏ than (Coal Mine Health and Safety Act). Bộ trưởng Bộ Lao động dưới thời Nixon đã tuyên bố về “một kỳ vọng mới của quốc gia, kỳ vọng về việc cải tạo môi trường”.

Một năm sau, năm 1970, dưới sức ép mạnh mẽ từ các yêu sách trong phong trào của tầng lớp lao động và các nhóm người tiêu dùng, đồng thời nhằm mục tiêu giành được sự ủng hộ của tầng lớp người lao động trong cuộc vận động tranh cử tổng thống, Nixon đã ký quyết định thông qua Đạo luật An

toàn lao động và Sức khỏe y tế (Occupational Safety and Health Act – OSHA). Đó là một pháp chế quan trọng giúp thúc đẩy các yêu cầu về an toàn và sức khỏe tại nơi làm việc trở thành một quyền lợi của mọi tầng lớp lao động trên toàn thế giới. Trong những năm tiếp theo, Herbert Stein – người giữ chức chủ tịch Hội đồng Cố vấn Kinh tế dưới thời Nixon – cho rằng “chính quyền Nixon không thể kiểm soát được tình hình vi phạm các quy định về môi trường”.

Bên cạnh việc xây dựng chương trình OSHA, Tổng thống Jimmy Carter đồng thời mong muốn làm hài lòng các cộng đồng doanh nghiệp. Người phụ nữ được chỉ định đứng đầu chương trình OSHA, Eula Bingham, đã đấu tranh cho việc thi hành đạo luật này và giành được những thành công nhất định. Tuy nhiên, nền kinh tế của Mỹ lại cho thấy những dấu hiệu không khả quan như giá dầu, lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp gia tăng. Carter ngày càng lo lắng về những khó khăn mà đạo luật đó đã gây ra cho các doanh nghiệp. Ông ta bày tỏ thái độ muốn loại bỏ việc áp dụng đạo luật này đối với các doanh nghiệp và cho phép họ có nhiều thời gian hơn, cho dù việc làm đó có thể gây ảnh hưởng xấu tới người lao động và người tiêu dùng. Quy định về bảo vệ môi trường đã trở thành nạn nhân của các đánh giá phân tích về “chi phí – lợi nhuận”, trong đó việc bảo vệ sức khỏe và an toàn lao động cho người dân trở thành thứ yếu trong việc tính toán chi phí của doanh nghiệp.

Dưới thời Reagan và Bush, mối quan ngại về “nền kinh tế” – hay nói ngắn gọn là lợi nhuận doanh nghiệp – đã lấn át bất kỳ mối lo lắng nào khác của người lao động và người tiêu dùng. Tổng thống Reagan đề nghị thay thế việc thi hành các luật bảo vệ môi trường bằng phương pháp tự nguyện, để cho các doanh nghiệp tự quyết định việc họ nên làm. Ông ta chỉ định một doanh nhân làm người lãnh đạo chương trình OSHA, cho dù người này có quan điểm hoàn toàn trái ngược với mục tiêu của tổ chức. Một trong những động thái đầu tiên của Tổng thống là tiêu hủy 100 nghìn cuốn sách của

chính phủ, trong đó chỉ rõ sự nguy hiểm của bụi cotton đối với các công nhân trong ngành dệt may.

Nhà khoa học chính trị William Grover (trong tác phẩm *The President as Prisoner – Tổng thống như tội nhân*), khi đánh giá chính sách môi trường dưới thời Carter và Reagan, đã kết luận:

OSHA ra đời đã tạo nên vòng tròn luẩn quẩn cho các tổng thống thuộc Đảng Tự do – họ mong muốn duy trì các chương trình về an toàn và sức khỏe như quy định đề ra, song cũng muốn tăng trưởng kinh tế để duy trì ổn định chính trị – và các vị tổng thống Bảo thủ rõ ràng luôn đứng về phía những phép tính tăng trưởng. Vòng tròn đó có xu hướng hạ tầm quan trọng của môi trường làm việc an toàn cũng như sức khỏe của người lao động... để đảm bảo rằng cam kết về chương trình OSHA đó chỉ có hiệu lực khi các doanh nghiệp luôn được hưởng đặc quyền đặc lợi cho phép.

George Bush luôn thể hiện mình là một “vị tổng thống vì môi trường” và nhắc đến Đạo luật về Không khí sạch (Clean Air Act) năm 1990 một cách hết sức tự hào. Tuy nhiên, chỉ hai năm sau khi được thông qua, hiệu lực của nó đã bị suy giảm nghiêm trọng do một đạo luật mới được Cơ quan Bảo vệ Môi trường thông qua, trong đó cho phép các nhà sản xuất thải 245 tấn khí thải gây ô nhiễm môi trường vào bầu khí quyển.

Hơn thế nữa, ngân sách dành cho việc thực thi đạo luật này cũng rất khiêm tốn. Theo một báo cáo của Cơ quan Bảo vệ Môi trường, hơn 100 nghìn người đã bị mắc bệnh do uống nước chứa chất gây ô nhiễm. Nhưng trong năm đầu tiên thuộc nhiệm kỳ của Tổng thống Bush, trong tổng số 80 nghìn đơn thư khiếu nại về việc nước uống chứa tạp chất gây ô nhiễm được gửi đến Cơ quan Bảo vệ Môi trường, chỉ có một trong hàng trăm khiếu nại đó được điều tra xem xét. Từ năm 1991 đến 1992, theo một tổ chức môi trường tư nhân, Ủy ban Bảo vệ Tài nguyên, đã có 250 nghìn vụ vi phạm về Đạo

luật Nước uống sạch (Safe Water Drinking Act) – đạo luật được thông qua dưới thời Tổng thống Nixon.

Một thời gian ngắn sau khi Tổng thống Bush đặt chân vào Nhà Trắng, một nhà khoa học làm việc cho chính phủ đã chuẩn bị các bằng chứng đề xuất lên Ủy ban Quốc hội về những ảnh hưởng nguy hại của việc sử dụng than đá trong sản xuất công nghiệp và các loại nguyên liệu hóa thạch khác đối với vấn đề “nóng lên toàn cầu” – sự hủy hoại của tầng ozone bảo vệ Trái đất. Nhà Trắng đã tìm cách thay đổi các chứng cứ bất chấp sự phản đối của nhà khoa học đó nhằm giảm nhẹ tính chất nguy hiểm (theo tờ Boston Globe, ngày 29 tháng 10 năm 1990). Một lần nữa, những lo ngại của giới kinh doanh về quy định này lại lấn át các vấn đề an toàn của cộng đồng.

Cuộc khủng hoảng sinh thái trên toàn thế giới trở nên hiện hữu rõ ràng tới mức Giáo hoàng John Paul II lên tiếng buộc tội và khiển trách tầng lớp giàu có thuộc các nước công nghiệp hóa vì đã gây nên thảm họa này: “Hôm nay, mối đe dọa nghiêm trọng từ sự suy thoái hệ sinh thái đã giúp chúng ta vạch mặt những kẻ tham lam và ích kỷ, cả cá nhân lẫn tập thể, đã làm đảo lộn trật tự của Đấng sáng tạo.”

Trong các hội thảo quốc tế nhằm giải quyết hiểm họa nóng lên toàn cầu, Cộng đồng châu Âu và Nhật Bản đã đề xuất mức thải khí các-bon điôxit cụ thể, trong đó Mỹ chính là thủ phạm hàng đầu. Tuy nhiên, vào mùa hè năm 1991, tờ New York Times cho biết “chính quyền của Tổng thống Bush lo sợ... các quy định này sẽ gây tổn hại tới nền kinh tế của nước Mỹ trong ngắn hạn, bởi họ không chứng minh được lợi ích khí hậu dài hạn”. Các ý kiến khoa học đã chỉ ra rõ ràng các lợi ích lâu dài, song dường như không có gì quan trọng hơn “nền kinh tế” trong đó các doanh nghiệp là kẻ hưởng lợi.

Bằng chứng càng trở nên rõ ràng hơn vào giai đoạn cuối những năm 1980, khi các nguồn năng lượng tái sinh (nước, gió, năng lượng mặt trời) sản xuất

điện hiệu quả hơn các nhà máy năng lượng nguyên tử. Các nhà máy điện nguyên tử nguy hiểm hơn, chi phí cao hơn và thải ra các chất thải phóng xạ nguy hiểm không được xử lý an toàn. Tuy nhiên, chính quyền Reagan và Bush đã cắt giảm mạnh (dưới thời của Reagan là 90%) ngân sách dành cho việc nghiên cứu các khả năng sử dụng năng lượng tái tạo.

Tháng 6 năm 1992, hơn 100 quốc gia tham gia hội thảo về môi trường Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất tổ chức tại Brazil. Con số thống kê cho thấy, các lực lượng vũ trang trên thế giới phải chịu trách nhiệm cho hai phần ba số lượng khí thải phá hủy tầng ozone. Nhưng khi đánh giá ảnh hưởng của các hoạt động quân sự đối với sự suy thoái môi trường, phái đoàn Mỹ đã phản đối và bác bỏ mọi đề xuất.

Trên thực tế, đối với chính quyền Reagan và Bush, việc bảo vệ căn cứ quân sự khổng lồ và duy trì mức lợi nhuận của các tập đoàn dầu mỏ là hai ưu tiên hàng đầu. Một thời gian ngắn sau khi Ronald Reagan nắm giữ cương vị tổng thống, 23 công ty thuộc ngành công nghiệp dầu mỏ đã đóng góp 270 nghìn đô-la cho việc trang hoàng lại Nhà Trắng. Theo tờ Associated Press:

Bốn tuần sau khi Tổng thống nắm quyền kiểm soát giá dầu, một quyết định trị giá 2 tỷ đô-la đối với ngành công nghiệp dầu mỏ... Jack Hodge đến từ thành phố Oklahoma, chủ tập đoàn Core Oil & Gas, đã tuyên bố: “Người đứng đầu đất nước này xứng đáng được ở nơi tốt nhất. Ngài Reagan đã giúp đỡ chúng ta rất nhiều trong việc kinh doanh năng lượng.”

Song song với việc xây dựng lực lượng quân đội (bằng cách cấp hơn 1 tỷ đô-la ngay trong 4 năm đầu đương nhiệm), Reagan đã cố gắng cắt giảm các khoản phúc lợi dành cho người nghèo. Các chương trình an sinh xã hội bị cắt giảm khoảng 140 tỷ đô-la trong năm 1984 và cùng lúc đó khoản tiền bổ sung cho ngân sách quốc phòng là 181 tỷ đô-la. ông ta cũng dự kiến cắt giảm 190 đô-la tiền thuế (chủ yếu là đối với tầng lớp giàu có).

Mặc dù đã cắt giảm thuế và phân bổ ngân sách cho quân đội, Reagan khẳng định rằng ông ta vẫn có thể cân bằng ngân sách vì việc cắt giảm thuế sẽ thúc đẩy nền kinh tế và giúp mang về nguồn thu nhập mới. Nhà kinh tế học giành giải Nobel Kinh tế Wassily Leontief đưa ra nhận xét lạnh lùng rằng “điều này có khả năng lớn là không xảy ra. Thực tế, cá nhân tôi đảm bảo rằng điều này sẽ không xảy ra.”

Trên thực tế, các con số của Bộ Thương Mại cho thấy trong các thời kỳ cắt giảm thuế (1973-1975, 1979-1982), thu nhập bình quân đầu người không những không tăng mà còn giảm mạnh. Giai đoạn thu nhập bình quân đầu người tăng mạnh nhất (1975-1979) lại vào những năm thuế doanh nghiệp tăng cao hơn so với năm năm trước đó.

Những hậu quả mà người dân phải gánh chịu từ việc cắt giảm ngân sách của Reagan ngày càng trầm trọng. Điển hình là việc phúc lợi an toàn xã hội dành cho 350 nghìn người tàn tật đã bị cắt giảm hoàn toàn. Một nam công nhân bị thương trong vụ tai nạn trên công trường sản xuất dầu đã bị buộc phải làm việc trở lại, chính phủ liên bang đã bác bỏ cả bác sỹ của công ty lẫn giám sát viên của chính phủ – những người có vai trò kiểm tra và đánh giá rằng công nhân đó không đủ điều kiện để làm việc. Khi anh ta chết, các quan chức chính phủ mới tuyên bố rằng “Chúng ta đang có rắc rối trong quan hệ công chúng”. Người hùng trong cuộc chiến tại Việt Nam, Roy Benavidez, được nhận Huy chương của Quốc hội do đích thân Tổng thống Reagan trao tặng, được các quan chức an ninh xã hội nói rằng mảnh đạn găm trong tim, cánh tay và chân của ông sẽ không gây trở ngại gì trong quá trình làm việc. Tuy nhiên, ông đã lên tiếng phản đối Tổng thống Reagan kịch liệt khi có mặt tại Quốc hội.

Tỷ lệ thất nghiệp tăng mạnh trong nhiệm kỳ của Reagan. Vào năm 1982, 30 triệu người bị thất nghiệp. Hậu quả là hơn 16 triệu người bị tước đoạt bảo hiểm y tế – loại bảo hiểm đòi hỏi người tham gia phải có việc làm. Tại

Michigan – bang có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất nước Mỹ, tỷ lệ trẻ sơ sinh tử vong bắt đầu tăng mạnh vào năm 1981.

Yêu cầu mới của chính phủ nhằm xóa bỏ bữa ăn trưa miễn phí tại các trường học cho hơn một triệu trẻ em nghèo – những trẻ em sống phụ thuộc vào bữa ăn trưa miễn phí chiếm một nửa nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày. Hàng triệu trẻ em chính thức đứng vào hàng ngũ người nghèo và một phần tư số trẻ em Mỹ (ước tính vào khoảng 12 triệu) sớm phải sống trong tình trạng nghèo đói. Ở nhiều nơi tại Detroit, một phần ba trẻ em đã tử vong trước lần sinh nhật đầu tiên trong đời. Tờ New York Times bình luận: “Xem xét những gì đang xảy ra với những người nghèo ở nước Mỹ, chính quyền này chẳng làm được gì hơn ngoài sự xấu hổ.”

Các khoản phúc lợi xã hội trở thành những món mồi béo bở để xâu xé, điển hình như trợ cấp dành cho các bà mẹ độc thân phải nuôi con nhỏ thông qua chương trình AFDC (Aid to Families with Dependent Children – Hỗ trợ các gia đình có trẻ em phụ thuộc) với hệ thống tem thực phẩm, dịch vụ chăm sóc y tế dành cho người nghèo thông qua chương trình Hỗ trợ Y tế Medicaid. Đối với những người được hưởng phúc lợi xã hội (mức phúc lợi giữa các bang khác nhau không giống nhau), điều này có nghĩa là họ được hỗ trợ khoảng 500-700 đô-la mỗi tháng, thấp hơn rất nhiều so với ngưỡng nghèo đói 900 đô-la.

Trong giai đoạn đầu nhiệm kỳ tổng thống của Reagan, để đáp lại ý kiến gây tranh cãi là chính phủ không cần hỗ trợ mà chính các doanh nghiệp tư nhân sẽ chăm sóc người nghèo, một bà mẹ đã bày tỏ trên trang báo địa phương:

Tôi đang được hưởng trợ cấp của chương trình AFDC và các con tôi đều đang theo học tại trường... Tôi đã tốt nghiệp đại học với thứ hạng nổi bật, xếp thứ 128 trên tổng số 1.000 sinh viên và được cấp bằng cử nhân về tiếng Anh và Xã hội học. Tôi đã có kinh nghiệm làm việc tại thư viện, trông trẻ, các công tác xã hội và tư vấn.

Tôi đã tới văn phòng CETA. Họ chẳng có việc gì cho tôi làm... Hàng tuần tôi cũng tới thư viện để sục sạo các tờ báo đăng tin quảng cáo việc làm. Tôi giữ lại các bản sao thư xin việc mỗi khi gửi hồ sơ đi, và tập thư đó giờ đã dày cộm. Tôi đã xin những công việc được trả mức lương rất khiêm tốn là 8.000 đô-la một năm. Tôi làm việc bán thời gian tại một thư viện với mức lương 3,5 đô-la một giờ, trợ cấp khiến tôi không được nhận lương cao hơn...

Có vẻ như các văn phòng tư vấn việc làm của chúng ta không thể thuê nhân công, chính phủ không thể quản lý và một hệ thống kinh tế không có khả năng tạo công ăn việc làm cho những người sẵn sàng làm việc...

Tuần trước tôi phải bán chiếc giường để trả tiền bảo hiểm ô tô. Chiếc ô tô đã lỗi thời nhưng tôi vẫn cần nó để đi tìm việc. Tôi ngủ trên tấm bìa cao su mà ai đó đã cho tôi.

Vậy đây chính là ước mơ được là người Mỹ tuyệt vời mà cha mẹ tôi từng ấp ủ khi đến đất nước này: Làm việc chăm chỉ, được giáo dục tốt, tuân thủ luật lệ và bạn sẽ trở nên giàu có. Tôi không muốn giàu có. Tôi chỉ muốn đủ khả năng nuôi những đứa con của tôi và sống với chút phẩm giá..."

Các thành viên Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa thường cùng bác bỏ các chương trình phúc lợi xã hội. Tóm lại, điều này được thực hiện nhằm tranh thủ sự ủng hộ từ tầng lớp trung lưu, những người tin tưởng rằng họ đang đóng thuế để hỗ trợ những bà mẹ tuổi vị thành niên. Phần lớn dân chúng không biết rằng các nhà lãnh đạo chính trị và các phương tiện đại chúng đã tìm cách giấu diếm sự thật là quỹ phúc lợi chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong khoản thuế họ đóng, phần còn lại chủ yếu rơi vào ngân sách dành cho quân đội. Dẫu vậy, thái độ của dân chúng đối với phúc lợi xã hội hoàn toàn trái ngược với ý kiến của hai chính đảng. Dường như sự tấn công không ngừng nghỉ nhằm vào quỹ phúc lợi của các chính trị gia được báo chí và truyền

hình ghi nhận là một cuộc chiến thất bại trong việc đánh bại sự hào phóng của hầu hết người dân nước Mỹ.

Kết quả đợt thăm dò dư luận do tờ New York Times và CBS News thực hiện đầu năm 1992 cho thấy ý kiến của công chúng về vấn đề phúc lợi thay đổi theo tùy thuộc vào cách dùng từ trong câu hỏi. Nếu dùng từ “phúc lợi”, 44% người được hỏi trả lời là quá nhiều tiền được sử dụng cho quỹ phúc lợi trong khi 50% cho rằng khoản tiền đang được sử dụng là thích hợp hoặc khoản tiền như vậy là quá ít. Tuy nhiên, khi được hỏi về “tiền trợ cấp cho người nghèo” thì chỉ 13% cho rằng khoản tiền được sử dụng là quá nhiều và 64% cho rằng khoản tiền đó là chưa đủ.

Điều này cho thấy, cả hai đảng đều cố gắng tạo ra thái độ chống lại nhu cầu thiết yếu của con người bằng việc liên tục hạ thấp ý nghĩa của hai chữ “phúc lợi”, sau đó lại khẳng định rằng hành động của họ là để đáp lại dư luận công chúng. Cả Đảng Dân chủ và Cộng hòa đều có mối liên kết chặt chẽ với tầng giới giàu có. Năm 1990, Kevin Phillips, một nhà phân tích về các chính sách quốc gia, thành viên Đảng Cộng hòa, đã viết rằng Đảng Dân chủ là “đảng tư bản nhiệt tình thứ hai trong lịch sử”.

Phillips chỉ ra rằng những kẻ được lợi nhiều nhất từ chính sách của chính phủ dưới thời Ronald Reagan và George Bush là những kẻ siêu giàu: “Chỉ những người thật sự giàu có chứ không phải ai khác được hưởng lợi dưới thời Reagan... Những năm 1980 là giai đoạn đại thắng của những người Mỹ thuộc tầng lớp trên... uy thế về chính trị thuộc về người giàu, và một thời đại huy hoàng của chế độ tư bản, thị trường và tài chính tự do.”

Khi các chính sách của chính phủ làm giàu cho những kẻ giàu có thì chúng không thể gọi là phúc lợi. Điều đó không rõ ràng như tờ séc dành cho người nghèo hàng tháng thường được ngụy trang dưới lớp vỏ những thay đổi hào phóng trong hệ thống thuế.

Trong cuốn sách *America: Who Really Pays The Taxes?* (Nước Mỹ: Ai là người thật sự phải đóng thuế?), hai phóng viên điều tra từ *Philadelphia Inquirer*, Donald Barlett và James Steele, đã theo dõi tỷ lệ thuế trong đó người giàu ngày càng được cắt giảm thuế. Kết quả đó không phải do những người thuộc Đảng Cộng hòa tạo ra, mà là do Đảng Dân chủ – chính quyền của Kennedy và Johnson. Họ đã mượn cái lối “cải cách thuế” để giảm 91% tỷ lệ thu nhập – trên 400 nghìn đô-la mỗi năm – xuống còn 70% trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Khi Carter lên nắm chính quyền (mặc dù ông ta có đưa ra phản bác), các thành viên Đảng Dân chủ và Cộng hòa tại Quốc hội vẫn nhất trí giảm thuế cho người giàu.

Chính quyền Reagan, với sự giúp đỡ của các thành viên Đảng Dân chủ trong Quốc hội, đã giảm 50% thuế cho giới siêu giàu và năm 1986, sự liên kết giữa Đảng Dân chủ và Cộng hòa đã bảo đảm một cuộc “cải cách thuế” khác giúp giảm thuế cho những người giàu nhất xuống mức còn 28%. Barlett và Steele cũng nhấn mạnh rằng một giáo viên, một công nhân nhà máy và một tỷ phú cùng phải trả mức thuế như nhau là 28%. ý tưởng về thu nhập “tiến bộ” trong đó người giàu trả mức thuế cao hơn người nghèo đã hoàn toàn không còn.

Kết quả của các hóa đơn thuế từ năm 1978-1990 là danh sách những người giàu nhất nước Mỹ do tạp chí *Forbes* bình chọn đã tăng gấp ba lần. Mỗi năm thu nhập của chính phủ bị thâm hụt khoảng 70 tỷ đô-la, trong khi đó trong vòng 13 năm, 1% số người giàu có nhất nước Mỹ đã kiếm về được hàng nghìn tỷ đô-la.

Như William Greider đã chỉ ra trong tác phẩm đáng chú ý – *Who Will Tell The People? The Betrayal of American Democracy* (Ai sẽ tiết lộ với cho dân chúng? Sự phản bội của Đảng Dân chủ Mỹ):

Đối với những ai buộc tội Đảng Cộng hòa vì những gì đã xảy ra và tin tưởng rằng mức thuế hợp lý sẽ được duy trì chỉ khi các thành viên Đảng

Dân chủ chiếm đa số ghế trong Nhà Trắng, đây chính là nỗi lo lắng: Bước ngoặt về chính sách thuế, khi những người giàu có nhất bắt đầu tăng lớn, xảy ra vào năm 1978 khi Đảng Dân chủ hoàn toàn thắng thế trước cả thời điểm Ronald Reagan bước tới Washington, đại đa số thành viên thuộc Đảng Dân chủ đã từng bước ủng hộ sự thay đổi lớn về gánh nặng thuế khóa.

Mức thuế thu nhập trong những năm cuối thế kỷ XX không chỉ không thể hiện được sự tiến bộ mà kể cả thuế an sinh xã hội cũng có dấu hiệu bị thụt lùi. Điều đó thể hiện ở việc thu nhập của tầng lớp lao động nghèo và trung lưu liên tục bị suy giảm; tuy nhiên, khi mức lương của họ chạm ngưỡng 42 nghìn đô-la, tình trạng đó sẽ chấm dứt. Vào những năm 1990, các gia đình có mức thu nhập trung bình từ 37.800 đô-la mỗi năm phải đóng góp 7,65% thu nhập cho các khoản thuế an sinh xã hội. Tuy nhiên, những gia đình có mức thu nhập cao hơn gấp 10 lần, tức là 378 nghìn đô-la, lại chỉ phải trả mức thuế an sinh xã hội là 1,46%.

Kết quả của việc đánh thuế cao hơn là ba phần tư số lao động được trả lương phải thanh toán tiền thuế an sinh xã hội cao hơn mỗi năm thông qua thuế thu nhập. Thật đáng xấu hổ cho Đảng Dân chủ, từng được mệnh danh là đảng của tầng lớp người lao động, khi tổng số tiền thuế cao hơn này là kết quả của cuộc vận động dưới thời chính quyền Jimmy Carter.

Trong hệ thống chính trị gồm hai đảng cầm quyền, nếu cả hai đảng cùng lơ đi ý kiến của dân chúng thì chẳng có chỗ dành cho cử tri lên tiếng. Và rõ ràng là người dân Mỹ muốn thuế phải thật sự là một vấn đề tiến bộ. William Greider thông báo rằng chỉ một thời gian ngắn sau Chiến tranh thế giới thứ hai, khi tỷ lệ thuế đánh vào người giàu là 90%, một cuộc thăm dò dân ý do Viện Gallup thực hiện cho thấy 85% dân chúng coi mức thuế đó là “công bằng”. Nhưng vào năm 1984, khi Đảng Dân chủ và Cộng hòa đưa luật cải cách vào áp dụng, cuộc điều tra dân ý do Sở Thuế vụ Hoa Kỳ thực hiện đã cho thấy 80% người được thăm dò đồng ý với nhận định rằng “Hệ thống

thuế hiện nay có lợi cho người giàu và không công bằng với những người thuộc tầng lớp lao động”.

Vào những năm cuối nhiệm kỳ tổng thống của Reagan, khoảng cách giàu nghèo tại Mỹ ngày càng tăng. Năm 1980, giám đốc điều hành tại các công ty có mức lương cao gấp 40 lần mức lương của công nhân tại các nhà máy, nhưng đến năm 1989, khoảng cách này được nâng lên 93 lần. Trong 12 năm kể từ 1977-1989, trong khi thu nhập của 1% dân số giàu nhất nước Mỹ tăng 77%, thì mức thu nhập của hai phần năm dân nghèo lại không hề lạc quan hơn, trên thực tế lại giảm nhẹ.

Nhờ những thay đổi có lợi về luật thuế dành cho người giàu, 1% những người giàu nhất cho rằng mức thu nhập sau thuế của họ sẽ tăng tới 87% trong những năm cuối thế kỷ XX. Trong khi đó, thu nhập sau thuế của bốn phần năm người dân nghèo lại giảm 5% (đối với công dân ở mức nghèo nhất) hoặc tăng không quá 8,6% trong cùng kỳ.

Trong khi đời sống kinh tế của người nghèo ngày càng tồi tệ thì những người da đen, người Mỹ Latinh, phụ nữ và thanh niên còn đặc biệt tồi tệ hơn. Sự bần cùng hóa của tầng lớp có thu nhập thấp nhất đã xảy ra dưới thời của Reagan và Bush, mà chịu hậu quả nặng nề nhất là các gia đình người Mỹ gốc Phi. Họ thiếu thốn các nguồn lực để khởi đầu và cùng với nạn phân biệt chủng tộc, đời sống của họ đặc biệt khó khăn. Chiến thắng của phong trào quyền công dân mở ra nhiều chỗ đứng cho người Mỹ gốc Phi nhưng lại bỏ những người dân khác phía sau.

Trong giai đoạn cuối những năm 1980, ít nhất một phần ba số gia đình Mỹ gốc Phi sống dưới mức nghèo đói, còn tỷ lệ người da đen thất nghiệp cao gấp 2,5 lần so với người da trắng, đặc biệt có đến 30-40%. Thanh niên da đen phải chịu cảnh thất nghiệp. Tuổi thọ trung bình của người da đen thấp hơn 10 năm so với người da trắng. Tại Detroit, Washington và Baltimore, tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh cao hơn cả Jamaica hay Costa Rica.

Đi kèm với nghèo đói là tình trạng đổ vỡ hôn nhân, bạo lực gia đình, tội phạm đường phố và nghiện ngập. Tại Washington D.C., nơi tập trung của những người da đen nghèo khổ xung quanh khu nhà cẩm thạch của chính phủ, có đến 42% nam thanh niên da đen trong độ tuổi từ 18-25 bị bắt giữ tại các trại giam hay được tại ngoại trong thời gian thử thách hoặc vừa được phóng thích. Tỷ lệ tội phạm trong tầng lớp người da đen được chính phủ nhìn nhận là lời kêu gọi phải xây dựng thêm nhiều nhà tù, thay vì nên coi đó là những tiếng than khóc mòn mỏi chờ đợi các chính sách xóa đói giảm nghèo của chính phủ.

Năm 1954, sau phán quyết của Tòa án Tối cao trong vụ kiện giữa Khu Lưu niệm Quốc gia Brown và Ủy ban Giáo dục (vụ Brown chống Ủy ban Giáo dục), quá trình xóa bỏ nạn phân biệt chủng tộc trong nhà trường bắt đầu được khởi xướng. Tuy nhiên, nghèo đói đã buộc các trẻ em da đen phải sinh sống tại các khu nhà ổ chuột và nhiều trường học trên khắp nước Mỹ vẫn tồn tại sự phân biệt chủng tộc và tầng lớp. Trong những năm 1970, Tòa án Tối cao phán quyết rằng không cần phải cân bằng ngân sách cho các trường học giữa khu vực nghèo và khu vực giàu (vụ kiện giữa Trường San Antonio và Rodriguez) và không cần phải đưa đón học sinh bằng xe buýt từ những khu ngoại thành giàu có tới các khu vực nội thành (vụ kiện Milliken chống Bradley).

Những người ủng hộ chính sách tự do kinh doanh cho rằng người nghèo không chịu làm việc và sản xuất để rồi lên tiếng than khóc về cảnh đói nghèo. Họ đã cố tình lờ đi một thực tế là những phụ nữ chăm sóc con nhỏ đã phải lao động rất vất vả. Họ cũng không đặt câu hỏi tại sao những đứa trẻ chưa đủ lớn để thể hiện khả năng làm việc của bản thân nhưng lại phải cận kề án tử hình – chỉ vì chúng lớn lên từ những gia đình nghèo khó.

Mĩa mai thay, chính Kevin Phillips – một thành viên thuộc Đảng Cộng hòa khi phân tích những năm Reagan tại nhiệm đã phát biểu: “Sự giàu có không

đến với những người tham gia sản xuất... mà ngược lại, chính những người vận hành bộ máy kinh tế xã hội, pháp luật và văn hóa mới được hưởng sự giàu có đó – từ luật gia cho tới các nhà cố vấn tài chính.”

Vào giữa những năm 1980, một vụ bê bối đã nhanh chóng lan rộng khắp Washington. Việc xóa bỏ các khoản tiết kiệm và các khoản vay ngân hàng bắt đầu từ khi Carter còn làm tổng thống vẫn tiếp tục được thực hiện dưới thời Reagan, dẫn đến tình trạng các khoản đầu tư mạo hiểm khiến các ngân hàng bị rút kiệt tài sản, biến họ trở thành những người phải chịu trách nhiệm về hàng tỷ đô-la của các khách hàng gửi tiền đã được chính phủ đảm bảo.

Thời gian trôi đi và vụ bê bối đó vẫn được giấu kín sau bức màn bí mật, phải cần nhiều tiền hơn nữa để đền bù cho những người gửi tiền và bảo lãnh các ngân hàng này. Con số bắt đầu nhích lên mức 200 tỷ đô-la. Trong suốt chiến dịch tranh cử tổng thống năm 1988, ứng cử viên Đảng Dân chủ Michael Dukakis đã phải kiềm chế không công khai buộc tội chính quyền Đảng Cộng hòa bởi lẽ rất nhiều thành viên thuộc Đảng Dân chủ trong Quốc hội có liên quan ít nhiều đến vụ bê bối này và sau đó đã tìm cách che đậy.

Sự thâm hụt khổng lồ trong ngân quỹ dành cho quốc phòng từng được Tổng thống Eisenhower tuyên bố là do tên “trộm” – nhu cầu thiết yếu của con người – đánh cắp. Tuy nhiên, cả hai đảng đều đồng tình, Đảng Dân chủ đã cạnh tranh với Đảng Cộng hòa trong việc thể hiện trước toàn bộ cử tri là họ đã “cứng rắn” như thế nào.

Jimmy Carter dự tính tăng 10 tỷ đô-la cho ngân sách quốc phòng, một quyết định đúng như những gì mà Eisenhower đã mô tả. Tất cả các khoản chi phí khổng lồ dành cho quân đội sau Chiến tranh thế giới thứ hai đều được các thành viên của Đảng Dân chủ và Cộng hòa chấp thuận, kể từ thời Truman cho đến thời Reagan và Bush.

Việc tiêu tốn hàng nghìn tỷ đô-la để xây dựng các lực lượng quân đội sử dụng vũ khí hạt nhân và phi hạt nhân được lý giải là để phòng ngừa Liên Xô, lúc này cũng đang xây dựng các lực lượng quân đội và có thể sẽ xâm chiếm Đông Âu. Tuy nhiên, George Kennan, nguyên đại sứ đặc mệnh toàn quyền tại Liên Xô và là một lý thuyết gia về Chiến tranh Lạnh cho rằng sự lo ngại đó hoàn toàn không có căn cứ thực tế. Trong những năm 1980, Harry Rositzke – người từng làm việc cho CIA trong 25 năm và là giám đốc tổ chức các hoạt động tình báo chống lại Liên Xô, viết: “Trong suốt những năm tháng làm việc cho chính phủ, tôi chưa từng thấy một bằng chứng nào cho thấy là Liên Xô sẽ được lợi lộc gì nếu họ xâm chiếm Đông Âu hay tấn công nước Mỹ.”

Tuy nhiên, việc reo rắc nỗi sợ hãi đó vào tâm tưởng dân chúng lại có tác dụng trong việc tranh luận nhằm sản xuất các vũ khí đáng sợ và hoàn toàn không cần thiết. Chẳng hạn như tàu ngầm Trident, có khả năng tấn công bằng hàng trăm ngư lôi, trị giá 1,5 tỷ đô-la. Chiếc tàu ngầm đó hoàn toàn vô dụng trừ khi chiến tranh hạt nhân nổ ra. Và cả trong trường hợp đó thì người ta cũng chỉ bổ sung vài trăm ngư lôi trên tổng số hàng chục nghìn ngư lôi sẵn có. Con số 1,5 tỷ đô-la đó đủ để thực hiện chương trình tiêm chủng cho trẻ em trên toàn nước Mỹ nhằm phòng chống các căn bệnh gây tử vong và ngăn chặn 5 triệu ca tử vong trong năm năm (theo Ruth Sivard, World Military and Social Expenditures 1987-1988 – Các khoản chi tiêu xã hội và quân sự thế giới từ 1987-1988).

Vào giữa những năm 1980, một nhà phân tích kết hợp với tập đoàn Rand để nghiên cứu cho Bộ Quốc phòng đã trả lời phỏng vấn thẳng thắn rằng “theo quan điểm từ phía quân đội thì số lượng vũ khí khổng lồ như thế là không cần thiết nhưng chúng lại hữu ích trong việc quảng bá hình ảnh của quốc gia trong và ngoài nước”:

Nếu bạn có một vị tổng thống và một bộ trưởng quốc phòng hùng mạnh, họ có thể đi đến Quốc hội và phát biểu: “Chúng ta chỉ đang xây dựng những gì chúng ta cần... Và nếu người Nga xây dựng lớn gấp đôi chúng ta, thế thì gay go rồi.” Nhưng nền chính trị có thể bất ổn... Và do đó tốt hơn hết là chúng ta nên hành động vì sự bình ổn trong nước cũng như để khẳng định với quốc tế rằng chúng ta vẫn là một đối thủ cạnh tranh đáng gờm mặc dù mục đích của cuộc cạnh tranh này... không rõ.

Năm 1984, CIA thừa nhận rằng đã phóng đại chi tiêu quân sự của Liên Xô, CIA đã công bố rằng kể từ năm 1975, chi tiêu quân sự của Nga đã tăng từ 4-5% trong khi con số thực tế là 2%. Do đó, bằng việc đưa ra thông tin sai lệch, thậm chí là dối trá, Mỹ đã gây lạm phát trong chi tiêu dành cho quân sự.

Một trong những chương trình mà chính quyền Reagan quan tâm đó là chương trình Chiến tranh giữa các vì sao, trong đó hàng tỷ đô-la được dùng vào việc xây dựng một tấm lá chắn trên vũ trụ nhằm ngăn chặn tên lửa hạt nhân của kẻ thù ngay trên không trung. Tuy nhiên, ba cuộc thử nghiệm đầu tiên đều thất bại. Còn có một thất bại khác song Bộ trưởng Quốc phòng của Reagan là Caspar Weinberger đã ra lệnh làm giả kết quả để chứng minh rằng cuộc thử nghiệm đó đạt thành công.

Khi Liên Xô tan rã vào năm 1989, chính phủ Mỹ không còn phải lo lắng về “mối đe dọa Liên Xô” nữa và ngân sách quân sự được cắt giảm đôi chút, song vẫn được duy trì ở mức cao với sự ủng hộ của cả Đảng Dân chủ và Cộng hòa. Năm 1992, người đứng đầu Ủy ban phụ trách công tác quốc phòng thuộc Quốc hội Mỹ – Les Aspin – một thành viên Đảng Dân chủ dự kiến ngân sách quân sự sẽ được cắt giảm 2%, từ 281 tỷ xuống còn 275 tỷ đô-la thông qua các phân tích tình hình quốc tế.

Cũng trong năm đó, khi cả Đảng Dân chủ và Cộng hòa cùng ủng hộ việc cắt giảm không đáng kể ngân sách quân sự thì kết quả một cuộc trưng cầu dân

ý do Câu lạc bộ Báo chí Quốc gia lại cho thấy: có tới 59% cử tri Mỹ muốn cắt giảm 50% ngân sách quân sự trong vòng năm năm.

Có vẻ như cả Đảng Dân chủ và Cộng hòa đã thất bại trong việc thuyết phục người dân rằng quân đội nên luôn được duy trì ở mức độ cao. Tuy nhiên, họ vẫn cố tình lờ đi ý kiến dư luận về những gì họ sắp thực hiện. Mùa hè năm 1992, các thành viên Quốc hội thuộc hai đảng Dân chủ và Cộng hòa đã cùng nhau bỏ phiếu chống lại việc cắt giảm một phần ngân sách quân sự để bổ sung vào các quỹ phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của người dân, và thậm chí còn yêu cầu bổ sung thêm 120 tỷ đô-la cho việc “bảo vệ” châu Âu, nơi mà ai cũng biết là không còn bị Liên Xô đe dọa nữa – dù cho trong quá khứ nó từng bị như vậy.

Đảng Dân chủ và Cộng hòa từng cùng nhau tham gia “chính sách đối ngoại lưỡng đảng”, nhưng dưới nhiệm kỳ của Reagan và Bush, chính phủ Mỹ đã cho thấy sự bất đồng trong việc sử dụng lực lượng quân sự tại nước ngoài. Việc này được thể hiện thông qua các cuộc xâm lược hoặc thông qua sự hỗ trợ cả bên trong và bên ngoài của các thế lực thuộc phe cánh hữu hợp tác với Mỹ.

Reagan đắc cử ngay sau khi cuộc cách mạng nổ ra tại Nicaragua. Trong cuộc cách mạng này, phong trào Sandinista (được đặt tên để kỷ niệm anh hùng Augusto Sandino trong cuộc cách mạng những năm 1920) đã lật đổ triều đại Somoza thối nát. Các chiến sỹ cách mạng Sandino, đồng minh của những người theo chủ nghĩa Marxist, và các thầy tu theo phe cánh tả, những người được coi là theo chủ nghĩa dân tộc, đã yêu cầu chính phủ chia ruộng đất cho nông dân và phổ cập giáo dục cũng như chăm sóc y tế cho người nghèo.

Chính quyền Reagan nhìn nhận đây là một mối đe dọa của phe “Cộng sản”, nhưng quan trọng hơn đó là một thử thách về việc kiểm soát lâu dài của nước Mỹ đối với các quốc gia Trung Mỹ. Vì vậy, chính quyền Reagan ngay

lập tức bắt tay vào việc dập tắt Sandinista. CIA đã ngầm thực hiện một cuộc chiến bí mật nhằm tổ chức một lực lượng phản cách mạng, trong đó có sự tham gia của các nhà lãnh đạo cũ thuộc lực lượng Cảnh vệ Quốc gia dưới thời Somoza bị dân chúng căm ghét.

Do lực lượng phản cách mạng không nhận được nhiều sự ủng hộ ngay bên trong nội bộ Nicaragua, nên căn cứ của lực lượng này được xây dựng tại Honduras – một quốc gia nghèo bị Mỹ chiếm đóng. Từ Honduras, họ chuyển quân vượt qua các nông trại và làng mạc, giết hại đàn ông, phụ nữ và trẻ em, phạm nhiều tội ác tàn bạo. Một người từng là đại tá của lực lượng phản cách mạng Edgar Chamorro run rẩy nhận tội trước Tòa án Thế giới:

Chúng tôi được chỉ đạo rằng cách duy nhất để đánh bại Sandinista là sử dụng chiến lược mà tổ chức (CIA) áp dụng cho Cộng sản ở bất cứ đâu: giết người, bắt cóc, cướp bóc và tra tấn... Rất nhiều dân thường đã bị giết không thương tiếc. Nhiều người khác bị tra tấn, hành hạ, cưỡng hiếp, cướp bóc hoặc lạm dụng... Khi đồng ý tham gia... tôi đã hy vọng rằng đó sẽ là một tổ chức của người Nicaragua... nhưng hóa ra đó lại là một công cụ của chính quyền Mỹ.

Một lý do biện giải cho những hàng động bí mật của Mỹ tại Nicaragua, đó là kết quả trưng cầu dân ý cho thấy dân chúng Mỹ phản đối các hành động quân sự tại nước này. Năm 1984, CIA sử dụng các căn cứ của Mỹ Latinh để che giấu việc can thiệp, tiến hành đặt bom tại các hải cảng ở Nicaragua để phá hủy tàu thuyền. Khi các thông tin bị rò rỉ, Bộ trưởng Quốc phòng Weinberger đã tuyên bố với kênh thời sự ABC News: “Chính phủ Hoa Kỳ không đặt mìn các cảng của Nicaragua.”

Một năm sau, để đáp lại dư luận của công chúng và hồi ức về chiến tranh Việt Nam, Quốc hội đã quyết định tất cả những hành động của Mỹ nhằm hỗ trợ “trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động quân sự và bán quân sự tại Nicaragua” là bất hợp pháp. Chính quyền Reagan hy vọng giành được sự

ủng hộ của “phe thứ ba”. Reagan nhận được khoản ngân sách viện trợ từ một quỹ của Arap Saudi, ít nhất là 32 triệu đô-la. Một nhà độc tài ở Guatemala đã lén lút cung cấp vũ khí cho lực lượng phản cách mạng. Israel, quốc gia phụ thuộc vào viện trợ của Mỹ, cũng bị buộc phải ủng hộ.

Năm 1986, một câu chuyện xuất hiện trên mặt tạp chí Beirut cho thấy Mỹ đã bán một lượng lớn vũ khí sang Iran (quốc gia này được coi là kẻ thù). Đổi lại, Iran cam kết sẽ thả các con tin đang bị những kẻ Hồi giáo cực đoan bắt giữ ở Lebanon và lợi nhuận từ việc bán vũ khí sẽ được chuyển cho lực lượng phản cách mạng để mua vũ khí.

Khi được hỏi về vấn đề này trong một cuộc họp báo tổ chức vào tháng 11 năm 1986, Tổng thống Reagan đã nói dối bốn điều: hàng gửi sang Iran bao gồm một vài tên lửa chống tăng (thực tế con số đó là 2 nghìn), Mỹ không vận chuyển vũ khí qua bên thứ ba, vũ khí không được đem lên bàn thương lượng để đổi lấy con tin và mục đích của những hành động này là nhằm đi đến đối thoại với những người Iran có quan điểm ôn hòa, trong khi đó, mục đích thực tế còn lớn gấp đôi: thả tự do cho con tin, kiếm lợi nhuận từ việc buôn bán vũ khí và giúp đỡ lực lượng phản cách mạng.

Một tháng trước đó, khi một chiếc máy bay vận chuyển vũ khí đến lực lượng chống Iran bị đại bác Nicaraguan bắn rơi và phi công bị bắt, những lời nói dối lại tiếp tục được tung ra. Phụ tá Bộ trưởng Ngoại giao Elliot Abrams và Bộ trưởng Ngoại giao Shultz đã tuyên bố rằng chiếc máy bay đó “không hề có mối liên hệ nào với chính phủ Mỹ”. Song các bằng chứng ngày càng cho thấy viên phi công bị bắt làm việc cho CIA.

Toàn bộ lực lượng chống lại chính phủ Iran đã trở thành một ví dụ hoàn hảo cho hàng rào phòng vệ song song của quân đội Hoa Kỳ. Hàng rào thứ nhất là phủ nhận sự thật. Nếu sự thật bị phơi bày, hàng rào thứ hai sẽ là điều tra, nhưng không quá nhiều; báo chí sẽ được dịp công bố, nhưng họ sẽ không bao giờ chạm tới sự thật.

Một khi bê bối nổ ra, không ai trong số các thành viên của ủy ban điều tra thuộc Quốc hội, báo giới cũng như phiên tòa xét xử của Colonel Oliver North, người giám sát hoạt động của lực lượng trợ giúp chống Iran, đặt ra câu hỏi: Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ rốt cuộc là gì? Tại sao Tổng thống và chính quyền của ông ta lại cho phép ủng hộ một nhóm khủng bố ở Trung Mỹ lật đổ một chính quyền dù có sai lầm gì chăng nữa cũng được sự ủng hộ bởi dân chúng của đất nước đó, đồng thời có bước cải thiện mạnh mẽ về xã hội so với các chính phủ khủng khiếp mà Mỹ đã viện trợ trong nhiều năm? Vụ bê bối đó nói với chúng ta điều gì về dân chủ, về tự do ngôn luận và về một xã hội công khai?

Những vụ bê bối bị dư luận phơi bày đều không khiến chính phủ bị chỉ trích nặng nề về tính bảo mật hay sự suy yếu của chế độ dân chủ. Chính phủ tuyên bố rằng hành động này là do một nhóm người không bị dư luận chú ý bí mật tự ý thực hiện. Truyền thông của một quốc gia luôn tự hào về trình độ giáo dục và thông tin rất cuộc chỉ đưa được những tin tức hời hợt cho công chúng.

Giới hạn của Đảng Dân chủ trong vụ việc trên đã bị một thành viên đứng đầu Đảng Dân chủ, thượng nghị sỹ Sam Nunn của bang Georgia chỉ ra. Khi các cuộc điều tra được tiến hành, ông phát biểu: “Tất cả chúng ta phải giúp Tổng thống khôi phục lại sự tín nhiệm trong ngoại giao.”

Giáo sư Đại học Harvard, James Q. Wilson, thành viên của Ủy ban cố vấn các vấn đề ngoại giao dưới thời Tổng thống Reagan, khi nhìn lại lịch sử về hệ thống chính trị lưỡng đảng (tương đương với chế độ độc đảng trong một nước chuyên chế), cho rằng điều khiến ông lo lắng nhất chính là “sự thiếu quyết tâm hành động với tư cách là một thể lực vĩ đại”.

Mọi bằng chứng đều cho thấy Tổng thống Reagan và Phó Tổng thống Bush liên quan trực tiếp đến việc chống Iran. Nhưng họ cũng như địa vị mà họ đang nắm giữ đã được bao bọc một cách cẩn thận khỏi vụ bê bối đó. Đây là

ví dụ điển hình cho một công cụ quen thuộc của chính phủ: “sự phủ nhận hợp lý”, trong đó các quan chức hàng đầu, dưới sự che chắn của cấp dưới, có thể phủ nhận sự liên đới một cách hợp lý, khéo léo. Mặc dù nghị sỹ Henry Gonzalez, bang Texas, đã đưa ra một nghị quyết buộc tội Reagan, song nó đã nhanh chóng bị Quốc hội bác bỏ.

Cả Reagan và Bush đều không bị buộc tội. Thay vào đó, Ủy ban Quốc hội đưa một số can phạm nhỏ hơn lên chiếc ghế nhân chứng và một vài trong số đó đã bị kết án. Một trong số những người bị buộc tội, Robert McFarlane, cựu cố vấn an ninh quốc gia của Reagan, đã tự tử nhưng không thành. Một người khác, Colonel Oliver North, phải hầu tòa với tội danh nói dối Quốc hội, bị kết án nhưng lại không phải chịu án phạt tù. Reagan đã nghỉ hưu trong bình yên và Bush trở thành tổng thống tiếp theo của Mỹ.

Trong quá trình bóp méo sự thật mĩa mai này, một thường dân vô danh ở Odon, bang Indiana đã trở thành thế thân trong vụ việc gây tranh cãi tại Iran. Đó là một người đàn ông trẻ tên là Bill Breeden, một cựu mục sư sống tại một căn lều kiểu người da đỏ trong rừng cùng với vợ và hai đứa con. Thị trấn Odon, quê hương của Breeden cũng là quê hương của đô đốc John Poindexter, người kế nhiệm chức cố vấn an ninh quốc gia của Reagan và liên quan trực tiếp đến các hành động sai trái tại Iran.

Một ngày nọ, Bill Breeden để ý rằng thị trấn đã đổi tên một con đường thành “Đường John Poindexter” để tỏ lòng tự hào về người con của quê hương. Breeden, một người theo chủ nghĩa hòa bình và luôn chỉ trích chính sách đối ngoại của Mỹ, hết sức căm phẫn trước những gì anh nghĩ là để kỷ niệm những hành động vô nhân đạo của nước Mỹ và đã lấy cắp biển chỉ đường. Anh thông báo rằng anh đang giữ nó và đồng ý đổi lấy 30 triệu đô-la – khoản tiền đã được chuyển tới Iran cho lực lượng chống đối chính phủ.

Ngay lập tức anh bị bắt, bị kết án và ngồi tù vài ngày sau đó. Hóa ra Bill Breeden lại là người duy nhất bị bỏ tù trong vụ việc liên quan tới Iran.

Iran chỉ là một trong số rất nhiều vụ việc mà chính phủ Mỹ đã vi phạm luật pháp của chính mình để theo đuổi một số mục đích trong chính sách đối ngoại.

Năm 1973, khi chiến tranh Việt Nam bước vào giai đoạn cuối, Quốc hội đã thông qua Đạo luật quyền hạn chiến tranh (War Powers Act) trong quá trình tìm cách giới hạn quyền của tổng thống – thứ đã bị lạm dụng không thương xót tại Đông Dương. Đạo luật quy định:

“Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, tổng thống phải tham khảo ý kiến của Quốc hội trước khi đưa lực lượng vũ trang quân đội Hoa Kỳ vào hoàn cảnh thù địch hoặc những tình huống buộc phải dùng tới các hành động bạo lực và thù địch.”

Gần như ngay lập tức, Tổng thống Gerald Ford đã vi phạm đạo luật này khi phát lệnh xâm chiếm một hòn đảo và tiến hành dội bom xuống một thành phố của Campuchia để trả đũa vụ việc giam giữ tạm thời các thủy thủ của Hoa Kỳ trên tàu Mayaguez. ông ta không hề tham khảo ý kiến của Quốc hội trước khi ra lệnh tấn công.

Mùa thu năm 1982, Tổng thống Reagan đã chống lại những yêu cầu của đạo luật trên khi đưa hải quân Hoa Kỳ vào một tình huống nguy hiểm tại Lebanon, nơi đang diễn ra nội chiến. Một năm sau, hơn 200 lính thủy đánh bộ đã thiệt mạng khi các phần tử khủng bố đánh bom vào một trong số doanh trại của họ.

Không lâu sau, tháng 10 năm 1983, Reagan ra lệnh cho quân đội Mỹ xâm chiếm một hòn đảo nhỏ ở vùng Caribe của Grenada. Một lần nữa, Quốc hội cũng được thông báo nhưng không hề được hỏi ý kiến (một số nhà phân tích kết luận rằng điều này được thực hiện nhằm kéo sự chú ý khỏi thảm họa tại Lebanon). Lý do của cuộc xâm lược được công bố với người dân Mỹ (chính thức lấy tên là Operation Urgent Fury – Cơ thịnh nộ quân sự

khẩn cấp) là cuộc đảo chính gần đây ở Grenada đã đặt người dân Mỹ (sinh viên tại trường y trên đảo) vào hoàn cảnh nguy hiểm; và rằng Mỹ đã nhận được một yêu cầu can thiệp khẩn cấp từ các quốc gia phía đông Caribe.

Một bài báo được đăng tải trên tờ New York Times, số ra ngày 29 tháng 10 năm 1983, được viết bởi phóng viên Bernard Gwertzman, đã bác bỏ những lý do trên: Lời đề nghị trang trọng mà Mỹ và các nước đồng minh đưa ra cho quân đội đã được soạn bởi các quốc gia phía đông Caribe vào Chủ nhật tuần trước, trong đó yêu cầu Mỹ nhanh chóng hành động vì quyền lợi của các nước này. Trên thực tế, bức thư này đã được soạn thảo tại Washington và được các đặc phái viên Hoa Kỳ đệ trình tới lãnh đạo các nước vùng Caribe.

Khi phát hiện tàu chiến của Mỹ đang hướng tới Grenada, cả Cuba và Grenada lập tức gửi tin khẩn đảm bảo rằng các sinh viên Mỹ tại đảo đều được an toàn và cố thuyết phục Mỹ không gây chiến... Không một dấu hiệu nào cho thấy chính quyền Mỹ kiên quyết nỗ lực nhằm sơ tán những người dân Mỹ ra khỏi khu vực chiến sự một cách an toàn... Các quan chức đã thừa nhận rằng họ không thật sự cố gắng để đàm phán với chính phủ của Grenada... Tổng thống cho biết, “Chúng ta đã đến đó đúng lúc”... Một điểm gây tranh cãi là liệu rằng các công dân Mỹ trên đảo có thật sự gặp nguy hiểm đến mức Mỹ phải tiến hành một cuộc xâm lược như thế? Không người Mỹ nào có thể đưa ra bằng chứng xác nhận rằng họ đã bị đối xử tồi tệ hay không thể rời đi khi họ muốn.

Một quan chức cấp cao người Mỹ đã tiết lộ với Gwertzman lý do thật sự của cuộc xâm lược là (trong quyết tâm vượt qua thất bại tại Việt Nam) để chứng minh Mỹ là một quốc gia thật sự hùng mạnh: “Các cuộc diễn tập quân sự và khoe khoang lực lượng có ích gì nếu như không bao giờ được sử dụng?”

Mối tương quan giữa sự can thiệp của quân đội Mỹ và sự phát triển của các doanh nghiệp tư bản tại vùng Caribe luôn được thể hiện rõ ràng. Đối với Grenada, một bài báo trên tờ Wall Street Journal xuất bản 8 năm sau cuộc xâm lược (ngày 29 tháng 10 năm 1991) cho rằng đây là “một cuộc xâm lược của các ngân hàng”. Bài báo cũng cho biết St. George’s, thủ đô của Grenada có dân số 7.500 người song số lượng ngân hàng tại đây lên đến con số 118 – nghĩa là cứ 64 người dân lại có một ngân hàng. “St. George’s đã trở thành Casablanca của Caribe, một bến cảng cho việc rửa tiền và trốn thuế cùng đủ loại lừa đảo tài chính khác...”

Sau một nghiên cứu về các vụ can thiệp quân sự của Mỹ, nhà khoa học chính trị Stephen Shalom (trong tác phẩm Imperial Alibis – Chứng cứ ngoại phạm của đế quốc) kết luận rằng người dân ở các nước bị xâm lược thiệt mạng “không phải là để cứu kiều bào Mỹ – những người thực ra còn an toàn hơn gấp bội nếu không có sự can thiệp quân sự của Mỹ, mà là để Washington chứng minh rằng nước Mỹ là chủ nhân của vùng Caribe và chính phủ Hoa Kỳ luôn sẵn sàng cho một cơn giận dữ đầy bạo lực để buộc các nước phải tôn trọng ý chí của mình”. ông cũng viết:

Một số người dân Mỹ đã thật sự lâm vào cảnh nguy hiểm. Chẳng hạn như bốn nữ giáo sỹ đã bị giết trong cuộc tuần tra của quân đội chính phủ ở El Salvador năm 1980. Nhưng nếu không có sự can thiệp của Mỹ thì cũng sẽ không có các cuộc thủy chiến, không có các cuộc không kích đánh bom. Thay vào đó, Washington ủng hộ chế độ tuần tra bằng các khoản viện trợ kinh tế, chính trị, huấn luyện quân sự, chia sẻ chất xám và hỗ trợ ngoại giao.

Vai trò lịch sử của Mỹ tại El Salvador, nơi 2% dân số sở hữu 60% đất đai, là để đảm bảo các chính phủ sẽ ủng hộ lợi ích của Mỹ cho dù điều đó có thể bần cùng hóa đại đa số dân chúng. Mọi cuộc nổi loạn đe dọa tới sự sắp xếp này ngay lập tức sẽ bị dập tắt. Năm 1932, khi một cuộc nổi dậy đe dọa quân

đội chính quyền Salvador, Mỹ đã gửi một tàu tuần dương và hai tàu khu trục tới hỗ trợ chính phủ Salvador thảm sát 30 nghìn dân thường vô tội.

Hệ thống chính quyền của Jimmy Carter đã không làm gì để đảo ngược lịch sử. Hệ thống này muốn cải cách diễn ra ở châu Mỹ Latinh nhưng không phải là các cuộc cách mạng có thể đe dọa lợi ích của Mỹ. Năm 1980, Richard Cooper, một chuyên gia thuộc Bộ Kinh tế đã báo cáo với Quốc hội rằng người dân khao khát có được một sự phân chia tài sản công bằng hơn. “Tuy nhiên, chúng ta cũng có một phần lớn lợi ích trong việc duy trì hệ thống kinh tế đó... Những thay đổi lớn trong hệ thống này có thể ảnh hưởng lớn đến lợi ích của chúng ta.”

Tháng 2 năm 1980, Tổng giám mục Thiên chúa Oscar Romeo của El Salvador gửi đến Tổng thống Carter một lá thư riêng, đề nghị ông ta chấm dứt viện trợ quân sự tại El Salvador. Trước đó không lâu, lực lượng Vệ binh quốc gia và Cảnh sát quốc gia đã nổ súng vào đám đông người biểu tình phản đối trước nhà thờ Metropolitan, khiến 20 người thiệt mạng. Tuy nhiên, chính quyền Carter vẫn duy trì sự can thiệp quân sự. Trong tháng tiếp theo, Tổng giám mục Romeo bị ám sát.

Bằng chứng cho thấy vụ ám sát được chỉ đạo bởi Roberto D'Aubuisson, một thủ lĩnh cánh tả. Nhưng D'Aubuisson được bảo trợ bởi Nicolas Carranza, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, người nhận khoản thù lao 90 nghìn đô-la một năm từ CIA. Và mĩa mai thay, Elliot Abrams, phụ tá Bộ trưởng Ngoại giao về quyền con người, đã tuyên bố rằng D'Aubuisson “không hề liên quan đến vụ giết người”.

Khi Reagan đắc cử chức tổng thống, khoản viện trợ quân sự cho El Salvador lại càng tăng mạnh. Từ năm 1946 đến năm 1979, tổng giá trị viện trợ quân sự cho El Salvador là 16,7 triệu đô-la. Trong năm đầu tiên tại vị của Reagan, con số này lên đến 82 triệu đô-la.

Quốc hội cảm thấy hồ thẹn với các vụ thảm sát ở El Salvador đến mức phải đảm bảo các quyền cho người dân nước này trước khi bắt đầu bất cứ một khoản viện trợ nào khác. Reagan đã không hề để tâm tới yêu cầu này. Ngày 28 tháng 1 năm 1982 lại xuất hiện những bản báo cáo về các vụ thảm sát nông dân ở một số làng mạc. Ngay sau đó, Reagan đã cam đoan với Quốc hội rằng chính quyền Salvador đang thực hiện các bước để bảo vệ quyền của người dân nước này. Ba ngày sau khi đưa ra cam kết đó, binh lính của chính phủ El Salvador đã đột kích nhà của những người nghèo, kéo họ ra ngoài và giết chết.

Cuối năm 1983, Quốc hội thông qua một điều luật yêu cầu duy trì việc đảm bảo quyền con người, song Reagan đã phủ quyết.

Trong cuốn sách *On Bended Knee* (Quỳ gối), Mark Hertsgaard mô tả báo chí truyền thông dưới thời Reagan đã trở nên hết sức rụt rè và khúm núm. Khi nhà báo Raymond Bonner tiếp tục viết về sự tàn bạo của người Mỹ tại El Salvador, tờ *New York Times* ngay lập tức sa thải ông. Trở lại năm 1981, Bonner đã có bài báo viết về vụ thảm sát hàng trăm dân thường ở tỉnh El Mozote do một tiểu đoàn mà Mỹ huấn luyện ra tay. Chính quyền Reagan đã nhạo báng bài tường thuật đó. Nhưng đến năm 1992, một nhóm các nhà nhân chủng học của tòa án đã khai quật được rất nhiều hài cốt tại hiện trường, phần đông trong số đó là trẻ em; trong năm tiếp theo, phái đoàn của Liên Hiệp Quốc đã lên tiếng khẳng định vụ thảm sát ở El Mozote là có thật.

Chính quyền Reagan không xuất đầu lộ diện trong bất kỳ vụ vi phạm nhân quyền nào do ủy ban quân sự tiến hành tại các nước châu Mỹ Latinh như Guatemala, El Salvador hay Chile. Nếu như các quốc gia này được coi là “thân thiện” với chính phủ Hoa Kỳ thì ngay sau đó chính quyền Reagan đã rất thất vọng khi chính quyền của Muammar Khadafi ở Libya quay sang đối đầu với Mỹ. Năm 1986, khi các phần tử khủng bố vô danh đánh bom một sân nhảy ở Tây Berlin và giết chết một quân nhân Mỹ, Nhà Trắng ngay lập

tức quyết định trả đũa. Khadafi có thể phải chịu trách nhiệm về các hành động khủng bố trong những năm đó, nhưng không hề có bằng chứng chứng minh ông ta là chủ mưu trong vụ việc này.

Reagan kiên quyết thực hiện ý đồ của mình. Các máy bay gửi tới thủ đô Tripoli được lệnh thẳng tiến đến dinh thự của Khadafi. Một trận mưa bom đã trút xuống thành phố đông đúc; các nhà ngoại giao ở Tripoli ước tính số người chết có thể lên đến hàng trăm. Khadafi không bị thương nhưng cô con gái nuôi của ông đã bị giết.

Giáo sư Stephen Shalom phân tích vụ việc này trong cuốn sách Imperial Alibis (Chứng cứ ngoại phạm của đế quốc) như sau: “Nếu như chủ nghĩa khủng bố được định nghĩa là hành động bạo lực chính trị chống lại những mục tiêu không liên quan tới chiến tranh thì một trong những ví dụ điển hình nhất về khủng bố quốc tế chính là cuộc tấn công của nước Mỹ tại Lybia.”

Đầu nhiệm kỳ của Tổng thống George Bush, bối cảnh quốc tế có sự thay đổi sâu sắc nhất kể từ sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc. Năm 1989, dưới sự lãnh đạo năng động hơn, chính quyền Mikhail Gorbachev tưởng rằng đã xóa bỏ “chế độ độc tài cộng sản” nhưng hóa ra lại tạo nên một chế độ độc tài đối với những người cộng sản, góp phần tạo nên làn sóng nổi dậy trên khắp các nước thuộc khối Liên Xô.

Những cuộc biểu tình lớn đã nổ ra trên khắp Liên Xô và các nước Đông Âu. Đông Đức đồng ý thống nhất với Tây Đức; bức tường ngăn cách giữa Đông Berlin và Tây Berlin, từ lâu trở thành biểu tượng cho sự kiểm soát người dân chặt chẽ của Đông Đức, đã được dỡ bỏ trước sự chứng kiến và vui mừng tột độ của người Đức. Tại Slovakia, một chính phủ phi cộng sản mới lên nắm quyền, đứng đầu là Vaclav Havel, một nhà viết kịch và là người bất đồng quan điểm với chính quyền cũ, từng bị tổng giam. Tại Ba Lan, Hungary, một chế độ khác cũng ra đời, hứa hẹn với người dân

quyền tự do và dân chủ. Đặc biệt đáng chú ý là tất cả những thay đổi này đều xảy ra trong bối cảnh không có cuộc nội chiến nào, mà chỉ đơn giản là đáp ứng yêu cầu của số đông dân chúng.

Tại Mỹ, Đảng Cộng hòa cho rằng những chính sách không khoan nhượng của Reagan và việc chi tiêu quân sự gia tăng đã khiến Liên Xô sụp đổ. Nhưng thực ra sự thay đổi đó đã diễn ra từ trước đây rất lâu, sau cái chết của Stalin vào năm 1953 và đặc biệt là dưới sự lãnh đạo của Nikita Khrushchev. Việc này đã mở màn cho một cuộc tranh luận rất đáng chú ý.

Tuy nhiên, theo cựu đại sứ của Liên bang Xôviết cũ, George Kennan, việc tiếp tục những chính sách cứng rắn của Mỹ đã trở thành một trở ngại để mở rộng tự do. ông viết rằng “tác động chung của Chiến tranh Lạnh cực đoan là làm chậm lại những thay đổi lớn lao diễn ra ở Liên Xô vào cuối những năm 1980”. Trong khi báo chí và các chính trị gia Hoa Kỳ đang hân hoan trước sự sụp đổ của Liên Xô, Kennan chỉ ra rằng không chỉ các chính sách của Mỹ đã trì hoãn sự sụp đổ này, mà cả những chính sách Chiến tranh Lạnh còn gây thiệt hại lớn cho chính người Mỹ:

Chúng ta phải chi trả chi phí quân sự khổng lồ một cách vô lý.

Chúng ta phải chi trả cho việc phát triển vũ khí hạt nhân tinh vi đến nỗi đã trở thành mối nguy cho môi trường của toàn hành tinh.

Sự sụp đổ bất ngờ của Liên bang Xôviết khiến giới cầm quyền của Mỹ bị hụt hẫng. Những can thiệp quân sự đã được xúc tiến ở Hàn Quốc, Việt Nam, Cuba và Cộng hòa Dominica với những thiệt hại lớn về người và của. Ngoài ra, các hỗ trợ quân sự cũng được gửi tới châu Âu, châu Phi, châu Mỹ Latinh, Trung Đông, châu Á và khắp nơi trên thế giới với mục đích tạo nên một đối trọng với mối đe dọa Cộng sản bắt nguồn từ Liên Xô. Hàng nghìn tỷ đô-la bị tước đoạt khỏi tay của người dân Hoa Kỳ dưới hình thức thu

thuế để duy trì các căn cứ quân sự hạt nhân và phi hạt nhân tinh vi trên toàn thế giới. Tất cả chỉ để đương đầu với “mối đe dọa Liên Xô”.

Đây là cơ hội để Mỹ xây dựng lại chính sách đối ngoại của mình và giải phóng hàng trăm tỷ đô-la mỗi năm từ ngân sách cho các dự án có ích và mang tính chất xây dựng. Nhưng điều này đã không xảy ra. Bên cạnh niềm vui “Chúng ta đã chiến thắng trong Chiến tranh Lạnh”, người Mỹ lại phải giật mình đặt ra câu hỏi: “Chúng ta phải làm gì để duy trì các căn cứ quân sự đã thiết lập?”

Mặc dù các chính sách đối ngoại của Mỹ được cho là tiến hành vì sự tồn tại của Liên Xô, một điều rõ ràng là động cơ thúc đẩy nước Mỹ chính là mối lo sợ cách mạng trên toàn thế giới. Nhà phê bình xã hội có tư tưởng cấp tiến Noam Chomsky luôn cho rằng “Những mục đích an ninh của Mỹ đều là đối trá, Chiến tranh Lạnh thực chất là một công cụ được sử dụng để biện hộ cho sự đàn áp phong trào độc lập dân tộc dù là ở bất cứ đâu: châu Âu, Nhật Bản hay Thế giới thứ ba” (trong *World Orders Old and New – Những mệnh lệnh toàn cầu xưa và nay*).

Mối lo sợ “chủ nghĩa độc lập dân tộc” là điều đó có thể đe dọa sức mạnh kinh tế của Mỹ. Các cuộc cách mạng ở Nicaragua, Cuba, El Salvador hay Chile là mối nguy với Mỹ và các tập đoàn lớn như Anaconda Copper, International Telephone and Telegraph, v.v... Vì vậy, những can thiệp quốc tế được công bố với công chúng là “vì lợi ích quốc gia” thực chất chỉ vì lợi ích của một số người đặc biệt mà vì lợi ích đó, người dân Mỹ phải hy sinh những người con trai và những đồng đô-la tiền thuế của mình.

Giờ thì CIA buộc phải chứng minh là các biện pháp quân sự vẫn rất cần thiết. Tờ *New York Times* (số ra ngày 4 tháng 2 năm 1992) đã tuyên bố rằng “khi thế giới không còn tồn tại những kẻ thù sau chiến tranh, CIA và các cơ quan kề cận phải tìm cách nào đó để duy trì sự cần thiết của những

vệ tinh trị giá hàng tỷ đô-la và những núi tài liệu mật trong suy nghĩ của người dân Mỹ”.

Ngân sách dành cho quân sự vẫn là một con số khổng lồ. Ngân sách dành cho Chiến tranh Lạnh từ 300 tỷ đô-la giảm 7% xuống còn 289 tỷ đô-la. Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân Colin Powell cho biết: “Tôi muốn dùng điều này để đe dọa các nước còn lại trên thế giới. Tôi không hề hiểu chiến hay có ý khiêu chiến.”

Như để chứng minh rằng những căn cứ quân sự khổng lồ là vẫn cần thiết, chính quyền Bush đã phát động hai cuộc chiến tranh trong nhiệm kỳ bốn năm của mình: một cuộc chiến “nhỏ” với Panama và cuộc chiến tầm cỡ chống Iraq. Ngồi vào ghế tổng thống năm 1989, Bush đã bị bẽ mặt bởi sự ngang ngược của chế độ độc tài Panama, Tướng Manuel Noriega. Chế độ của Noriega đầy rẫy bọn tham nhũng, hung bạo và độc đoán; tuy vậy Tổng thống Reagan và Phó Tổng thống Bush đã bỏ qua bởi chúng vẫn còn có lợi cho nước Mỹ. Ông ta hợp tác với CIA bằng nhiều cách như biến Panama trở thành căn cứ quân sự chống lại chính quyền Sandinista của Nicaragua, gặp gỡ Đại tá Oliver North để bàn bạc về mục tiêu phá hoại ở Nicaragua. Khi North trở thành giám đốc của CIA từ 1976-1977 thì Bush đã bảo vệ Noriega.

Nhưng đến năm 1984, lợi ích mà Noriega mang lại đã chấm dứt. Các hoạt động mua bán thuốc phiện của ông ta bị phanh phui và trở thành mục tiêu lý tưởng cho một chính quyền đang muốn chứng minh rằng mình vẫn là sức mạnh vô địch ở vùng Caribe (trong bối cảnh rõ ràng là không địch nổi bộ máy của Castro, Sandinista hay phong trào cách mạng ở El Salvador).

Khẳng định rằng Mỹ muốn đưa Noriega ra tòa vì tội vận chuyển thuốc phiện (Noriega đã bị truy tố tại Florida) và cũng là để bảo vệ người dân Mỹ (một quân nhân và vợ đã bị lính Panama đe dọa), Mỹ tiến hành xâm lược Panama với 26 nghìn phân đội vào năm 1989.

Chiến thắng đến nhanh chóng. Noriega bị bắt và đưa tới Florida để xét xử (ông ta đã bị buộc tội và vào tù). Nhưng các khu vực quanh thành phố Panama đã bị bỏ bom và hàng trăm, có thể là hàng nghìn người đã thiệt mạng trong cuộc xâm lược. Ước tính có tới 14 nghìn người đã mất nhà cửa. Mark Hertsgaard viết rằng ngay cả nếu con số ước tính chính thức vài trăm thương vong của Lầu Năm Góc là đúng, điều đó cũng có nghĩa là trong vụ Panama, chính phủ Mỹ đã giết số người tương đương với Trung Quốc trong vụ tấn công khét tiếng vào các sinh viên biểu tình tại quảng trường Thiên An Môn cách đó 6 tháng. Một vị tổng thống mới thân thiện với Mỹ đã được đưa vào vị trí ở Panama, nhưng nghèo đói và tình trạng thất nghiệp vẫn kéo dài; và năm 1992, tờ New York Times có bài tường thuật vụ xâm lược và loại bỏ Noriega “đã thất bại trong việc cầm lại dòng chảy của ma túy trái phép qua Panama”.

Tuy vậy, Mỹ đã thành công trong việc tái thiết lập sức ảnh hưởng mạnh mẽ của mình tại Panama. New York Times viết: “Tổng thống (của Panama) và các phụ tá chính của ông ta ăn sáng với Đại sứ Mỹ tại Panama, Deanne Hinton, một tuần một lần ở một địa điểm đến nỗi người Panama coi đó là nơi những quyết định quan trọng được đưa ra.”

Các thành viên Đảng Dân chủ Tự do (John Kerry, Ted Kennedy của bang Massachusetts và những người khác) tuyên bố ủng hộ các hành động quân sự. Họ đã hoàn thành vai trò lịch sử của mình với trách nhiệm là những người hỗ trợ các can thiệp quân sự, sốt sắng thể hiện rằng chính sách đối ngoại cũng là chính sách lưỡng đảng. Họ dường như kiên quyết tỏ ra cứng rắn (hay tàn nhẫn) không kém các thành viên Đảng Cộng hòa.

Tuy nhiên, chính quyền Panama có quy mô quá nhỏ để hoàn thành được mục tiêu mà cả bộ máy của Reagan và Bush đều thiết tha mong đợi: vượt qua sự ghê tởm của dư luận đối với can thiệp quân sự kể từ chiến tranh Việt Nam.

Hai năm sau, chiến tranh Vùng Vịnh chống Iraq đã đưa đến một cơ hội cho Mỹ. Iraq, dưới chế độ độc tài hung bạo của Saddam Hussein, đã xâm chiếm nước láng giềng Kuwait nhỏ nhưng giàu có về dầu mỏ vào tháng 8 năm 1990.

George Bush cần làm một điều gì đó để tăng cường hình ảnh của mình trong lòng các cử tri Mỹ. Trên trang nhất tờ Washington Post (số ra ngày 16 tháng 10 năm 1990) có dòng tít: “Tín nhiệm sụt giảm: Số phiếu của Bush tụt dốc”. Trong số ra ngày 28 tháng 10 viết: “Một số nhà quan sát trong đảng của Bush lo lắng rằng Tổng thống sẽ phải châm ngòi một cuộc chiến để ngăn chặn sự suy yếu trong những đóng góp của mình tại quê nhà.”

Ngày 30 tháng 10, một quyết định mật được đưa ra đối với cuộc chiến tại Iraq. Liên Hiệp Quốc đã đáp trả vụ xâm lược Kuwait bằng việc phê chuẩn sắc lệnh chống Iraq. Hết nhân chứng nọ đến nhân chứng kia chứng thực trước Ủy ban Quốc hội rằng sắc lệnh này có hiệu quả và nên được tiếp tục. Báo cáo của CIA trước Thượng viện cho thấy xuất nhập khẩu của Iraq giảm đến hơn 90% vì sắc lệnh này.

Nhưng sau cuộc bầu cử vào tháng 11 với nhiều thắng lợi thuộc về Đảng Dân chủ, Bush tăng cường gấp đôi lực lượng quân sự ở Vùng Vịnh lên 500 nghìn lính, tạo thành một đội quân tấn công hơn là một đội quân bảo vệ. Theo Elizabeth Drew, phóng viên tờ New Yorker, sỹ quan phụ tá của Bush là John Sununu cho biết “một cuộc chiến tranh nhanh chóng và thành công sẽ là ‘cục vàng nguyên chất’ đảm bảo sự tái đắc cử của Tổng thống”.

Nhà sử học John Wiener phân tích tình hình trong nước viết: “Bush bỏ sắc lệnh và chọn chiến tranh vì thời gian tại vị của ông ta bị giới hạn bởi cuộc bầu cử tổng thống năm 1992 sắp tới”.

Chính điều này và ước ao có được tiếng nói quyết định đối với nguồn dầu mỏ của Trung Đông từ lâu đã là những nhân tố cốt yếu trong quyền định

tham chiến chống Iraq. Không lâu sau chiến tranh, khi đại diện 13 nước xuất khẩu dầu mỏ chuẩn bị họp mặt tại Geneva, phóng viên kinh tế của tờ New York Times viết: “Với chiến thắng quân sự của mình, Mỹ có nhiều khả năng giành được ảnh hưởng lớn nhất đối với Tổ chức Các nước xuất khẩu dầu lửa (OPEC) hơn bất kỳ một nước công nghiệp nào khác từng có được”.

Nhưng những động cơ này không được công bố cho người dân Mỹ. Người ta chỉ được biết rằng Mỹ muốn giải phóng Kuwait khỏi ách thống trị của Iraq. Các phương tiện truyền thông chính nhắc đi nhắc lại rằng đây chính là nguyên nhân của chiến tranh và không hề đề cập đến trường hợp các nước bị xâm lược khác không có được sự quan tâm này của Mỹ (Đông Timor bị Indonesia xâm lược, Iran bị Iraq xâm lược, Lebanon bị Israel xâm lược, Mozambique bị Nam Phi xâm lược), và cũng không hề nhắc đến các nước bị Mỹ xâm lược như Grenada hay Panama.

Lời bào chữa cho chiến tranh có vẻ thuyết phục nhất là Iraq đang trong quá trình xây dựng bom nguyên tử, nhưng tất cả chứng cứ cho điều này đều rất yếu ớt. Trước cuộc khủng hoảng ở Kuwait, các nhà khoa học phương Tây đã ước tính Iraq phải mất khoảng 3-10 năm để xây dựng vũ khí nguyên tử. Ngay cả khi Iraq có thể chế tạo bom nguyên tử trong một hoặc hai năm (theo những dự đoán bi quan nhất), thì cũng không có được hệ thống phân phối để đưa vũ khí đi bất cứ đâu. Bên cạnh đó, nếu Israel đã chế tạo thành công vũ khí nguyên tử thì nước Mỹ cũng đã có khoảng 30 nghìn quả bom. Chính quyền Bush đang cố gắng hết sức để reo rắc một nhận định hoang tưởng trong toàn nước Mỹ về quả bom không hề tồn tại của Iraq.

Bush kiên quyết gây chiến. Đã có một vài cơ hội thương lượng để Iraq rút quân khỏi Kuwait sau cuộc xâm lược, trong đó gồm có lời đề nghị của Iraq được phóng viên Knut Royce tường thuật trên tờ Newsday số ra ngày 29 tháng 8. Nhưng không hề có câu trả lời từ phía Mỹ. Khi Bộ trưởng Ngoại

giao James Baker đến Geneva để gặp gỡ Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Iraq, Tariq Aziz, chỉ thị của Bush là “không thương lượng”.

Sau hàng tháng hô hào cổ vũ về sự nguy hiểm của Saddam Hussein, các khảo sát cho thấy không đến một nửa dân chúng ủng hộ hành động quân sự.

Tháng 1 năm 1991, khi rõ ràng cảm thấy cần sự ủng hộ, Bush đã yêu cầu Quốc hội cho quyền tiến hành chiến tranh. Đây không phải là một tuyên bố chiến tranh như được nêu trong Hiến pháp; bởi kể từ chiến tranh Triều Tiên và Việt Nam, phần đó trong Hiến pháp đã chết, và thậm chí những kẻ “giải thích hiến pháp nghiêm khắc” trước Tòa án Tối cao – những kẻ tự hào về việc diễn giải đúng và nghiêm túc những lời lẽ trong hiến pháp, cũng sẽ không thể can thiệp.

Cuộc tranh luận tại Quốc hội diễn ra gay gắt. (Tại một thời điểm, bài diễn văn của Thượng viện bị cắt ngang bởi tiếng hét của những người phản đối từ ban công “Không đổi máu lấy dầu!” Những người phản đối này đã bị bảo vệ đẩy ra ngoài). Rất có thể Bush đã chắc chắn về số người ủng hộ, nếu không ông ta đã phát động cuộc xâm lược mà không cần có sự ủng hộ của Quốc hội. Những tiền lệ theo kiểu này cũng đã xảy ra ở Triều Tiên, Việt Nam, Grenada và Panama.

Chỉ một số người trong Thượng viện bỏ phiếu ủng hộ hành động chiến tranh. Hạ viện củng cố nghị quyết với phần đông số phiếu. Tuy vậy, khi Bush ra lệnh tấn công Iraq thì cả hai viện đều “ủng hộ chiến tranh và quân đội tham chiến” với rất ít số bất đồng ý kiến.

Giữa tháng 1 năm 1991, sau khi Saddam Hussein đưa ra tối hậu thư yêu cầu Mỹ rời khỏi Kuwait, Mỹ đã mở một cuộc không chiến tấn công Iraq. Cuộc không chiến có tên là Cơn bão Sa mạc. Chính phủ và giới truyền thông đã vẽ nên bức tranh về một quyền lực quân sự dữ dội, nhưng Iraq cách Mỹ quá

xa để biết được những thông tin đó. Không quân Mỹ kiểm soát toàn bộ bầu trời và có thể thả bom tùy ý.

Không chỉ vậy, các quan chức Mỹ cũng kiểm soát toàn bộ lực lượng không quân. Người dân Mỹ bị ngập bởi các hình ảnh trên truyền hình về “bom thông minh” và những lời tuyên bố đầy tự tin về bom laze có khả năng tấn công mục tiêu quân sự với độ chính xác hoàn hảo. Toàn bộ mạng lưới chính quyền và truyền thông không ngừng tuyên truyền tràn lan những khẳng định này mà không hề đặt ra một câu hỏi hay sự chỉ trích.

Sự tự tin vào “bom thông minh” đã củng cố niềm tin của dân chúng, từ chỗ chỉ 50% người dân ủng hộ chiến tranh lên đến 85% đồng tình với cuộc xâm lược. Một điều quan trọng hơn nữa là một khi Mỹ đã tham chiến thì việc phản đối và chỉ trích hành động quân sự giờ lại có nghĩa là phản bội đội quân đang có mặt tại chiến trường. Những giải thưởng xuất hiện khắp nơi trên nước Mỹ để ủng hộ cho lực lượng tại Iraq.

Trên thực tế, dân chúng đã bị lừa gạt về sự thông minh của những quả bom được thả xuống Iraq. Sau cuộc nói chuyện với các cựu cố vấn và sỹ quan không quân, một phóng viên từ Boston Globe tường thuật rằng có lẽ đến 40% số bom laze được thả trong trận Cơn bão Sa mạc đã đánh trượt mục tiêu.

John Lehman, Bộ trưởng Hải quân dưới thời Tổng thống Reagan ước tính có đến hàng nghìn thường dân bị chết. Lầu Năm Góc không có con số thương vong chính thức nào. Một quan chức cấp cao của Lầu Năm Góc phát biểu trên tờ Globe, “Phải nói sự thật là chúng tôi không thật sự tập trung vào vấn đề này.”

Hãng thông tấn Reuters mô tả trận phá hủy một khách sạn 73 phòng phía đông thủ đô Baghdad và trích dẫn lời của một nhân chứng người Ai Cập: “Họ tấn công khách sạn đang chứa đầy các gia đình; sau đó họ quay lại và

tấn công nó một lần nữa.” Reuters cũng cho biết cuộc tấn công không quân tại Iraq ban đầu sử dụng bom laze, nhưng chỉ một vài tuần sau đã chuyển sang bom B52 – loại bom có chứa nhiều bom truyền thống, đồng nghĩa với việc thả bom không phân biệt mục tiêu.

Các phóng viên Mỹ không được phép chứng kiến cận cảnh cuộc chiến, những thông tin họ gửi đi cũng bị kiểm định. Rõ ràng việc nhớ lại những gì báo chí tường thuật về số dân thường bị chết đã ảnh hưởng tồi tệ đến dư luận trong cuộc chiến tranh Việt Nam khiến chính phủ Mỹ không cho phép điều đó có cơ hội xảy ra thêm một lần nữa.

Một nhà báo của tờ Washington Post than phiền về việc kiểm soát thông tin trên số ra ngày 22 tháng 1 năm 1991:

Cuộc tấn công gồm có hàng chục máy bay B-52 được trang bị những vũ khí không lồ không được xác định mục tiêu. Nhưng Lầu Năm Góc không cho phép phỏng vấn các phi công lái máy bay B-52, không cho phép quay video về các hoạt động của họ hay đặt bất kỳ câu hỏi nào về sự hoạt động của những máy bay có tính hủy diệt cao nhất và ít tính chính xác nhất trong số 2 nghìn máy bay thuộc hạm đội của Mỹ và các nước đồng minh ở vùng Vịnh Ba Tư...

Giữa tháng 2, máy bay Mỹ thả bom xuống một hầm trú ẩn ở Baghdad vào lúc 4 giờ sáng, khoảng 400-500 người đã bị thiệt mạng. Một phóng viên của hãng tin Associated Press – một trong số ít phóng viên được tiếp cận hiện trường cho biết: “Hầu hết các xác chết được tìm thấy đều bị cháy thành than hoặc mất các bộ phận cơ thể đến nỗi không thể nào nhận ra nổi. Một vài trong số đó rõ ràng là trẻ em.” Lầu Năm Góc quả quyết rằng đó là một trong những mục tiêu, nhưng phóng viên hãng AP tại hiện trường cho hay: “Không hề có bất kỳ một dấu hiệu nào cho thấy sự hiện diện của quân đội trong đống đổ nát.” Các phóng viên khác được xem xét hiện trường cũng đồng ý với điều này.

Sau cuộc chiến, 15 trưởng phòng về thông tin tại Washington đều than phiền về việc Lầu Năm Góc thực hiện “quản lý thông tin một cách toàn diện và chặt chẽ đối với báo giới” trong suốt cuộc chiến tranh Vùng Vịnh.

Nhưng trong khi điều này đang diễn ra, các nhà bình luận tin tức hàng đầu cư xử như là họ đang làm việc cho chính phủ Mỹ. Chẳng hạn, Dan Rather – phóng viên của hãng tin CBS – người đưa tin được ưa chuộng nhất trên truyền hình tại thời điểm đó, đã tường thuật một đoạn phim quay cảnh một máy bay đồng minh của Anh thả bom laze xuống một khu chợ và giết chết nhiều dân thường ở Arap Saudi với lời bình luận duy nhất là “Chúng ta có thể chắc chắn rằng Saddam Hussein sẽ phải tuyên truyền nhiều về con số thương vong này”.

Khi chính phủ Liên Xô cố gắng thương lượng để kết thúc cuộc chiến, đưa quân Iraq ra khỏi Kuwait trước khi chiến tranh mặt đất có thể bắt đầu, Lesley Stahl – phóng viên hàng đầu của CBS đã hỏi một đồng sự: “Đây không phải là một ác mộng sao? Không phải là Liên Xô đang cố gắng ngăn chúng ta lại sao?” (theo Ed Siegel, phóng viên truyền hình của tờ Boston Globe trên số ra ngày 23 tháng 2 năm 1991).

Trong giai đoạn cuối cùng của cuộc chiến, tức là chỉ 6 tuần sau khi bắt đầu, một cuộc tấn công trên mặt đất được tổ chức, và cũng giống như cuộc không kích, nó cũng không gặp bất kỳ sự kháng cự nào. Với chiến thắng chắc chắn trong tầm tay, máy bay Mỹ tiếp tục ném bom xuống những người lính đang rút chạy và làm tắc con đường cao tốc dẫn ra khỏi thành phố Kuwait. Một phóng viên gọi cảnh tượng đó là “một địa ngục rõ ràng... một chứng cứ đáng kinh tởm... Từ bên phải sang bên trái đều nằm rải rác thân hình của những người bỏ chạy”.

Micheal Howard, Giáo sư về lịch sử quân sự thuộc Đại học Yale, đã trích dẫn lời của nhà chiến lược quân sự Clausewitz trên tờ New York Times ra ngày 28 tháng 1 năm 1991: “Sự thật rằng một cuộc thảm sát đẫm máu là

một hành động khủng khiếp đáng sợ sẽ khiến chúng ta phải nhìn nhận chiến tranh nghiêm túc hơn, nhưng không phải là lý do để chúng ta dần làm cùn lưỡi gươm của mình dưới danh nghĩa nhân đạo.”

Howard tiếp tục: “Trong sự xung đột về lợi ích này, điểm mấu chốt là phải chuẩn bị sẵn sàng để giết và bị giết...”

Những hậu quả do chiến tranh mà con người gây ra dần trở nên sáng tỏ sau khi kết thúc và gây choáng váng đối với bất kỳ ai khi sự thật về vụ đánh bom tại Iraq đã gây ra nạn đói, bệnh tật và cái chết cho hàng nghìn trẻ em bị lộ rõ. Một phái đoàn của Liên Hiệp Quốc ngay lập tức đến thăm Iraq và báo cáo rằng “Cuộc xung đột gần đây đã biến nơi đây dường như đang ở ngày tận thế... Các cơ sở hạ tầng, hầu hết các phương tiện của cuộc sống hiện đại đều đã bị phá hủy...”

Trong tháng 5, một đội ngũ y sỹ của Đại học Harvard cho biết số trẻ em thương vong tăng vọt, trong bốn tháng đầu năm đã có tới hơn 55 nghìn trẻ em bị chết (cuộc chiến tranh kéo từ ngày 15 tháng 1 đến ngày 28 tháng 2) so với cùng thời điểm này năm trước.

Giám đốc của một bệnh viện khoa nhi tại Baghdad nói với phóng viên của tờ New York Times rằng trong đêm đầu tiên của chiến dịch rải bom, điện đã bị cắt: “Những bà mẹ vồ lấy con trong lồng nuôi trẻ, giật ống truyền ra khỏi tay chúng. Những người khác được đưa ra khỏi lều oxy và chạy xuống tầng hầm, nơi không có sức nóng. Chúng tôi đã mất hơn 40 đứa trẻ chỉ trong vòng 12 giờ đầu tiên của cuộc tấn công.”

Dù trong suốt cuộc chiến các quan chức và báo chí Mỹ đã mô tả Saddam Hussein như một tên Hitler thứ hai, song cuộc chiến tranh lại kết thúc nhanh như một cuộc hành quân đến Baghdad và rời đi, để lại Hussein yên bình tại vị. Có vẻ như Mỹ muốn làm cho ông ta suy yếu nhưng không muốn loại bỏ ông ta, nhằm giữ ông ta như một đối trọng với Iran. Trong những năm diễn

ra chiến tranh Vùng Vịnh, Mỹ đã bán vũ khí cho cả Iran và Iraq, làm lợi cho mỗi phe vào từng thời điểm khác nhau theo một phần của chiến lược “cân bằng quyền lực”.

Vì vậy, khi chiến tranh kết thúc, Mỹ đã không ủng hộ những kẻ bất đồng quan điểm lật đổ chính quyền Saddam Hussein. Tin từ Washington của tờ New York Times số ra ngày 26 tháng 3 năm 1991 cho biết: “Theo tuyên bố chính thức và chỉ thị mật ra ngày hôm nay, Tổng thống Bush đã quyết định để Saddam Hussein dập tắt phiến loạn ở đất nước của ông ta hơn là đưa Iraq vào mối nguy bị tàn phá.”

Điều này khiến cho dân tộc thiểu số Kurd, những người đang nổi loạn chống lại Saddam Hussein rơi vào tình trạng tuyệt vọng. Những phần tử chống Hussein khác cũng lâm vào hoàn cảnh tương tự. Tờ Washinton Post tường thuật (ngày 3 tháng 5 năm 1991): “Chút nữa những cuộc đào ngũ khỏi quân đội Iraq đã diễn ra vào giai đoạn cao trào trong cuộc nổi loạn của người Kurd, nhưng việc đó đã không bao giờ trở thành hiện thực bởi các sỹ quan kết luận rằng Mỹ sẽ không ủng hộ điều này...”

Zbigniew Brzezinski, từng là cố vấn an ninh quốc gia của Tổng thống Jimmy Carter, đã đưa ra đánh giá lạnh lùng về điểm cộng và điểm trừ của cuộc chiến tranh Vùng Vịnh một tháng sau khi kết thúc: “Không thể chối bỏ được rằng lợi ích có được là rất ấn tượng. Thứ nhất, một hành động hiếu chiến ồn ào bị đẩy lùi và trừng phạt... Thứ hai, sức mạnh quân sự của Mỹ từ nay trở đi cũng sẽ được coi trọng hơn... Thứ ba, vùng Trung Đông và Vịnh Ba Tư giờ đây chưa chắc đã là khu vực mà Mỹ chiếm ưu thế.”

Tuy nhiên, Brzezinski cũng lo ngại về “một số hậu quả tiêu cực”. Một trong số đó là “cuộc không kích quá mạnh vào Iraq đã mở đường cho mối lo ngại rằng việc tiến hành chiến tranh là bằng chứng cho thấy người Mỹ coi thường mạng sống của người Arap... Đồng thời cũng đặt ra câu hỏi về đạo đức và tính cân bằng trong chiến tranh”.

Những điểm trừ mà ông đưa ra đã được nhấn mạnh khi cuộc chiến tranh đã kích động một phong trào chống người Arap tại Mỹ, trong đó những người Mỹ gốc Arap bị sỉ nhục, đánh đập hoặc bị đe dọa. Những tấm dán ô tô có in dòng chữ “Không hãm phanh trước người Iraq” xuất hiện trên đường phố. Một thương gia người Mỹ gốc Arap đã bị đánh đập và tra tấn tại Toledo, Ohio.

Những đánh giá của Brzezinski về chiến tranh Vùng Vịnh có thể coi như là đại diện cho cái nhìn của Đảng Dân chủ và đi liền với chính quyền của Tổng thống Bush. Chính quyền Bush đã rất vui mừng trước kết quả của cuộc chiến. Mặc dù có e ngại về con số dân thường thương vong nhưng chính quyền này cũng không kháng cự lại.

Tổng thống George Bush đã hoàn toàn hài lòng. Khi cuộc chiến tranh kết thúc, ông ta tuyên bố trên đài phát thanh: “Bóng ma cuộc chiến tranh ở Việt Nam đã bị chôn vùi vĩnh viễn trong cát sa mạc Arap.”

Các cơ quan báo chí và truyền thông có ảnh hưởng lớn cũng đồng ý với điều này. Hai tạp chí danh tiếng hàng đầu, Times và Newsweek, đã phát hành ấn bản đặc biệt để chào đón chiến thắng và không hề đề cập đến con số thương vong ở Iraq. Bài xã luận trên tờ New York Times số ra ngày 30 tháng 3 năm 1991 viết: “Chiến thắng của Mỹ trong cuộc chiến Vùng Vịnh đã chứng thực về sức mạnh của quân đội Mỹ. Mỹ đã sử dụng hỏa lực và tính cơ động của mình một cách tài tình trong quá trình xóa bỏ những ký ức đau buồn trong chiến tranh tại Việt Nam”.

June Jordan, một nhà thơ người da đen ở Berkeley, California lại có một cái nhìn khác: “Tôi cho rằng đó chỉ là một đòn đánh hay và là một cơ hội may mắn, nhưng điều đó sẽ không kéo dài lâu.”

22. SỰ KHÁNG CỰ KHÔNG ĐƯỢC THUẬT LẠI

Đầu những năm 1990, một nhà văn của tạp chí New Republic, người phê bình cuốn sách bàn về sự ảnh hưởng của các phần tử phản động nguy hiểm trong giới học giả Mỹ trên tờ New York Times, đã cảnh báo độc giả về sự tồn tại của “văn hóa đối lập thường xuyên” ở Mỹ.

Đó là một nhận xét chính xác. Mặc dù sự đồng thuận chính trị giữa Đảng Dân chủ và Cộng hòa ở Washington – điều mà ít nhiều hạn chế quá trình cải cách ở Mỹ để bảo đảm vị trí của chủ nghĩa tư bản, bảo đảm sức mạnh quân sự quốc gia được duy trì, sự thịnh vượng và quyền lực vẫn nằm trong tay một số người, thì vẫn có hàng triệu, thậm chí hàng chục triệu người Mỹ không chấp nhận điều này, một cách công khai hoặc âm thầm. Các hoạt động của họ ít khi được báo chí đưa tin. Họ thiết lập “văn hóa đối lập thường xuyên”.

Đảng Dân chủ có trách nhiệm hơn với đối với nhóm người Mỹ này, những người đã bỏ phiếu cho họ. Tuy nhiên, trách nhiệm của Đảng Dân chủ cũng bị giới hạn do sự phụ thuộc của đảng với lợi ích các tập đoàn; đồng thời những cải cách trong nội bộ đảng bị hạn chế rất nhiều bởi hệ thống phụ thuộc vào chủ nghĩa tư bản và chiến tranh. Vì thế, Cuộc chiến chống đói nghèo của Tổng thống Lyndon Johnson vào những năm 1960 đã trở thành “nạn nhân”

của cuộc chiến ở Việt Nam và Jimmy Carter không thể đi xa hơn, bởi ông ta chi quá nhiều tiền cho quân sự, rất nhiều trong số đó dành cho dự trữ vũ khí hạt nhân.

Khi những hạn chế đó trở nên rõ ràng trong những năm Carter cầm quyền, một phong trào nhỏ nhưng quyết liệt nhằm chống vũ khí hạt nhân, bắt đầu phát triển. Tiên phong là một nhóm nhỏ các tín đồ Thiên chúa giáo theo chủ

nghĩa hòa bình, những người đã rất tích cực phản đối cuộc chiến tranh Việt Nam (trong số đó có cựu mục sư Philip Berrigan và vợ là bà Elizabeth McAlister, nữ tu sỹ). Các thành viên của nhóm này bị bắt đi bắt lại nhiều lần vì tham gia các hoạt động biểu tình bất bạo động chống chiến tranh hạt nhân, tại Lầu Năm Góc và Nhà Trắng, xâm nhập vào các khu vực cấm, nhỏ máu của họ lên các biểu tượng của bộ máy chiến tranh.

Năm 1980, các nhóm của những nhà hoạt động hòa bình từ khắp nước Mỹ tổ chức hàng loạt cuộc biểu tình tại Lầu Năm Góc, hơn một nghìn người đã bị bắt vì những hành động bất tuân luật pháp.

Cũng năm đó, vào tháng 9, Philip Berrigan và người anh em của ông, Daniel (nhà thơ và là mục sư dòng Tên), Molly Rush (bà mẹ của sáu đứa con), Anne Montgomery (nữ tu sỹ) và bốn trong số những người bạn của họ đã vượt qua vòng bảo vệ tràn vào nhà máy điện GE ở Pennsylvania, nơi sản xuất vỏ đầu đạn cho tên lửa hạt nhân. Họ dùng búa tạ đập hai trong số các vỏ đầu đạn hạt nhân và bôi máu của mình lên các bộ phận của tên lửa, các bản thiết kế và thiết bị. Khi bị bắt và kết án tù, họ nói rằng họ đang cố gắng trở thành một tấm gương theo Kinh thánh, nhằm biến lưới gươm thành lưới cày.

Họ vạch trần việc sử dụng những khoản tiền lớn mà người dân đóng thuế cho các nghiệp đoàn để sản xuất vũ khí: “Mỗi ngày GE tốn ba triệu đô-la của công quỹ – một sự ăn cắp khủng khiếp đối với người nghèo.” Trước khi họ bị đem ra xét xử, Daniel Berrigan đã viết trong cuốn *Catholic Worker* (Công nhân Cơ đốc giáo):

Tôi không đoán được mọi chuyện sẽ đi tới đâu, liệu những người khác có nghe thấy và hay phản ứng gì không, nhanh hay chậm thế nào. Hoặc liệu hành động đó có thất bại trong việc tiếp thêm luồng sinh khí cho những người khác hoặc có dừng hẳn lại, để rồi sau đó những người hành động bị bêu xấu hay bị xua đuổi như kẻ xuân ngốc.

Trên thực tế, phong trào đã không dừng lại. Trong một thập kỷ tiếp theo, một phong trào quốc gia về chống vũ khí hạt nhân đã được phát triển bởi một nhóm nhỏ gồm cả nam lẫn nữ, sẵn sàng vào tù, miễn sao giới chức dừng chương trình vũ khí hạt nhân và nghĩ tới hàng triệu người Mỹ đang lo sợ về thảm họa hạt nhân, đang căm phẫn vì hàng tỷ đô-la dành cho vũ khí, trong khi dân chúng cần tiền cho các nhu cầu thiết yếu hàng ngày.

Thậm chí, chính các bồi thẩm viên thuộc giới trung lưu ở bang Pennsylvania, những người đã kết tội nhóm Philip Berrigan, cũng bày tỏ thông cảm với hành động của nhóm này. Bồi thẩm viên Michael DeRosa nói với một phóng viên: “Tôi không nghĩ họ thật sự có ý định phạm tội. Họ chỉ biểu tình.” Một bồi thẩm viên khác, bà Mary Ann Ingram, cho biết bồi thẩm đoàn đã tranh luận: “Chúng tôi... thật sự không muốn kết tội họ... Họ không phải là tội phạm. Họ là những người đang cố gắng làm điều gì đó tốt đẹp cho đất nước. Nhưng thẩm phán lại nói năng lượng hạt nhân không phải là vấn đề nghiêm trọng.”

Ngân sách quân sự khổng lồ của Reagan là nguyên nhân dẫn tới một phong trào phản đối vũ khí hạt nhân trên toàn nước Mỹ. Trong cuộc bầu cử năm 1980 đưa Reagan lên chức tổng thống, cuộc trưng cầu dân ý ở ba quận phía tây Massachusetts cho phép cử tri phát biểu liệu họ có tin vào việc Mỹ và Xôviết tạm ngưng thử, sản xuất và triển khai các loại vũ khí hạt nhân; đồng thời muốn Quốc hội chuyển toàn bộ quỹ dành cho quân sự đó cho các mục tiêu dân sự. Hai nhóm hòa bình đã làm việc với nhau hàng tháng trong chiến dịch trưng cầu dân ý đó và cả ba quận đó đều ủng hộ nghị quyết (65 nghìn trong tổng số 94 nghìn người tham gia ủng hộ), kể cả những người đã bỏ phiếu bầu Reagan làm Tổng thống. Cuộc trưng cầu dân ý tương tự ở San Francisco, Berkeley, Oakland, Madison và Detroit từ năm 1978 đến 1981 cũng nhận được đa số phiếu ủng hộ.

Phụ nữ luôn đi đầu trong phong trào phản đối hạt nhân mới. Randall Forsberg, một chuyên gia trẻ trong lĩnh vực vũ khí hạt nhân, đã thành lập Hội đồng Ngăn chặn vũ khí hạt nhân. Chương trình của tổ chức này, được gọi là Ngăn chặn Mỹ – Xôviết sản xuất các loại vũ khí hạt nhân mới, bắt đầu lan rộng khắp nước Mỹ. Ngay sau cuộc bầu cử của Reagan, hai nghìn phụ nữ đã tập trung ở Washington, biểu tình tại Lầu Năm Góc, tay trong tay, hoặc kết nối với nhau bằng những chiếc khăn màu sắc sỡ, xếp thành vòng tròn vây kín toà nhà này. Tổng cộng 140 phụ nữ đã bị bắt vì tội ngăn cản lối ra vào của Lầu Năm Góc.

Một nhóm nhỏ các bác sỹ bắt đầu tổ chức mít-tinh trên khắp nước Mỹ để tuyên truyền hậu quả về mặt y học của vũ khí hạt nhân. Họ chính là nòng cốt của Hiệp hội Các thầy thuốc vì trách nhiệm xã hội; bác sỹ Helen Caldicott, trưởng nhóm, trở thành một trong những lãnh đạo phong trào có tài hùng biện và quyền lực nhất nước Mỹ. Tại một hội nghị chuyên đề công cộng, Howard Hiatt, Hiệu trưởng Trường Y tế Cộng đồng, thuộc Đại học Harvard, đã miêu tả sinh động về hậu quả của một quả bom nguyên tử, rằng nó có sức công phá bằng 20 triệu tấn thuốc nổ nếu thả xuống thành phố Boston. Khoảng hai triệu người sẽ chết; những người sống sót sẽ bị bỏng nặng, bị mù và què quặt. Nếu chiến tranh hạt nhân xảy ra, cả nước Mỹ sẽ có khoảng 25 triệu người bị bỏng nặng, tuy nhiên, với trang thiết bị hiện tại chỉ có thể chăm sóc được cho khoảng 200 trường hợp.

Tại một hội nghị toàn quốc của các giám mục Thiên chúa giáo trong thời kỳ đầu của chính quyền Reagan, đại đa số các giám mục phản đối việc sử dụng vũ khí hạt nhân. Tháng 11 năm 1981, khắp nước Mỹ đã diễn ra các cuộc mít-tinh ở 151 ký túc xá đại học về vấn đề chiến tranh hạt nhân. Cũng trong tháng đó, tại cuộc bầu cử địa phương ở Boston, một nghị quyết kêu gọi tăng ngân sách liên bang cho các chương trình xã hội bằng cách “giảm việc chi tiêu đồng đô-la đóng thuế của chúng ta cho vũ khí hạt nhân và các chương

trình ở ngoài nước” đã giành được đa số phiếu tại tất cả 22 khu vực của Boston, gồm cả khu vực của người da trắng cũng như da đen.

Ngày 12 tháng 6 năm 1982, một cuộc biểu tình chính trị lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ đã diễn ra ở Công viên Central, New York. Gần một triệu người đã tụ tập tại đây để bày tỏ quyết tâm chấm dứt cuộc chạy đua vũ trang.

Giới khoa học, những người đã nghiên cứu bom nguyên tử, cũng góp thêm tiếng nói cùng với phong trào biểu tình đang rầm rộ. George Kistiakowsky, Giáo sư Hóa học thuộc Đại học Harvard, người tham gia nghiên cứu quả bom nguyên tử đầu tiên và sau này là cố vấn khoa học của Tổng thống Eisenhower, đã trở thành phát ngôn viên của phong trào giải trừ quân bị. Những bình luận cuối cùng của ông được đăng trên tạp chí Bulletin of Atomic Scientists vào tháng 12 năm 1982, trước khi ông qua đời vì ung thư ở tuổi 82. “Tôi nói với các bạn những lời cuối cùng: Thời gian không còn nhiều nữa trước khi thế giới nổ tung. Hãy tập trung tổ chức một phong trào hoà bình lớn mà trước đây chưa bao giờ có, với sự tham gia của rất, rất nhiều người cùng chí hướng.”

Mùa xuân năm 1983, việc dừng các chương trình hạt nhân đã được 368 hội đồng các hạt và thành phố trên toàn nước Mỹ, 444 cuộc họp, 17 cơ quan lập pháp tiểu bang và cả Hạ viện tán thành. Một cuộc thăm dò dư luận do Harris tiến hành cho thấy 79% người dân muốn có một hiệp định ngừng chương trình hạt nhân với Liên Xô. Thậm chí, trong một cuộc thăm dò dư luận của Viện Gallup, khoảng 60% trong tổng số khoảng 40 triệu tín đồ Cơ đốc thuộc phái Phúc âm, những người vốn có tư tưởng bảo thủ và ủng hộ Reagan, cho rằng cần dừng chương trình hạt nhân.

Một năm sau cuộc biểu tình ở Công viên Central, đã có trên 3 nghìn nhóm chống chiến tranh trên toàn nước Mỹ. Tinh thần chống hạt nhân được thể hiện ở mọi góc cạnh của văn hóa, trên báo chí, sân khấu kịch, các bức tranh

cổ động... Cuốn sách phản đối chạy đua vũ trang đầy kích động của Jonathan Schell, *The Fate of the Earth* (Số phận của trái đất), đã trở thành cuốn sách bán chạy nhất nước Mỹ. Một bộ phim tài liệu về chạy đua vũ trang, được sản xuất ở Canada, bị chính quyền Reagan cấm đưa vào Mỹ, nhưng một tòa án liên bang ra phán quyết phải chấp nhận để bộ phim đó vào Mỹ.

Chưa đầy ba năm đã có những thay đổi đáng kể trong công chúng. Tại thời điểm diễn ra cuộc bầu cử của Reagan, tư tưởng dân tộc – từng bị kích động mạnh bởi cuộc khủng hoảng con tin vừa xảy ra ở Iran và việc Nga tấn công Afghanistan, đã trở nên khá mạnh mẽ. Theo Trung tâm Nghiên cứu Dư luận Quốc gia thuộc Đại học Chicago, trong số những người được hỏi ý kiến, chỉ có 12% cho rằng chính quyền đã đầu tư quá nhiều vào vũ khí. Nhưng trong cuộc thăm dò ý kiến sau đó, vào mùa xuân năm 1982, con số này đã lên tới 32%. Và đến mùa xuân năm 1983, một cuộc thăm dò dư luận do New York Times và CBS News phối hợp thực hiện cho thấy tỷ lệ đó đã tăng lên 48%.

Những người chống chủ nghĩa quân phiệt cũng phản đối kế hoạch đầu tư vào vũ khí. Trước sự kiện Liên Xô tấn công Afghanistan, Tổng thống Jimmy Carter đã kêu gọi thanh niên đăng ký gia nhập quân ngũ, nhưng hơn 800 nghìn thanh niên (khoảng 10%) từ chối. Một người mẹ viết cho tờ New York Times:

Gửi Tổng biên tập: Cách đây 36 năm, tôi đã đứng trước lò thiêu xác....

Tôi đã sống sót qua những khẩu súng lớn, và với bất cứ nụ cười nào của con trai tôi, những khẩu súng đó trở nên nhỏ bé. Thưa ngài, tôi không hiến máu của con trai tôi như dầu nhớt cho thế hệ súng ống tiếp theo. Tôi tự giải thoát cho mình từ vòng quay tử thần.

Isabella Leitner.

Trong một cuộc phỏng vấn trên tờ Politique Internationale của Pháp, Alexander Haig – nguyên cố vấn của Tổng thống Nixon, cảnh báo rằng có thể sẽ xuất hiện một số điều kiện ở Mỹ khiến Nixon phải dừng kế hoạch tuyển quân. “Có một Jane Fonda đang ở mọi ngưỡng cửa”, ông ta nói.

James Peters, một trong những thanh niên từ chối đăng ký nghĩa vụ quân sự, đã viết một lá thư mở cho Tổng thống Carter:

Ngài Tổng thống kính mến: Vào ngày 23 tháng 7 năm 1980, tôi... dự định thông báo với bưu điện địa phương về việc đăng ký với hệ thống tuyển quân. Hôm nay, tôi xin thông báo với Ngài Tổng thống, rằng tôi sẽ không đăng ký vào ngày 23 tháng 7 nữa; và cũng sẽ không đăng ký vào bất kỳ thời điểm nào sau này ... Chúng ta đã thử nghiệm chủ nghĩa quân phiệt; và ở mọi khía cạnh có thể hình dung được, nó đã làm tổn hại đến nhân loại.

Khi còn đương chức, Ronald Reagan thường lưỡng lự trong việc khởi động lại vấn đề đăng ký quân sự, bởi vì, như Bộ trưởng Quốc phòng Caspar Weinberger giải thích: “Tổng thống Reagan tin rằng việc tiếp tục chương trình nhằm giải quyết vấn đề nhân lực sẽ dẫn tới tình trạng náo động trong dân chúng như từng xảy ra vào những năm 1960-1970”. Tháng 11 năm 1981, William Beecher, cựu phóng viên Lầu Năm Góc viết rằng Reagan “hiển nhiên là rất lo lắng, thậm chí hoảng hốt, bởi những tiếng nói bất mãn ngày càng tăng và sự ngờ vực về chiến lược hạt nhân của Mỹ xuất hiện cả trên các đường phố của châu Âu, gần đây là ở các ký túc xá trên đất Mỹ”.

Hy vọng dập tắt sự phản đối này, chính quyền Reagan bắt đầu khởi tố những người phản đối nghĩa vụ quân sự. Một trong những người phải đối mặt với nhà tù là Benjamin Sasway, người đã chỉ trích sự can thiệp quân sự của Mỹ vào El Salvador, coi đó là lý do để không đăng ký nghĩa vụ quân sự.

Bị khuấy động bởi vụ của Sasway, một nhà báo chuyên mục theo cánh hữu, William A. Rusher đến từ tờ National Review, đã chua chát viết rằng, di sản của những năm 1960 là một thế hệ mới những giáo viên chống chiến tranh:

Chắc chắn đã có một giáo viên, hoặc một vài giáo viên, dạy Benjamin Sasway nhìn nhận xã hội Mỹ như một xã hội đạo đức giả, bóc lột, coi trọng vật chất và là rào cản trên con đường phát triển của nhân loại. Thế hệ của những người biểu tình chống chiến tranh ở Việt Nam bây giờ giống như thế hệ đầu những năm 1930; và trong số đó có các viện sĩ bị ép ngồi thu lu tại các khoa của các trường trung học và cao đẳng. Thật đáng tiếc, luật học đã không cho phép chúng ta tiếp cận và trừng phạt những kiến trúc sư thật sự của kiểu phá hoại này!

Chính sách viện trợ quân sự cho chế độ độc tài ở El Salvador của Reagan không được chấp nhận một cách yên ả trên toàn nước Mỹ. Rõ ràng ông ta lên nắm quyền khi có thông báo sau đây xuất hiện trên tờ Boston Globe:

Tình cảnh hiện nay gợi nhớ lại những năm 1960, một cuộc biểu tình của sinh viên ở sân trường Đại học Harvard, hô vang các khẩu hiệu chống chiến tranh, một cuộc tuần hành trong ánh sáng nến, đi qua các con phố ở Cambridge. Hai nghìn người, phần lớn là sinh viên, tập hợp để biểu tình phản đối Mỹ can thiệp El Salvador. Sinh viên các trường đại học Boston, Massachusetts, Brandeis, Suffolk, Dartmouth, Northeastern, Vassar, Yale và Simmons đều có mặt.

Trong buổi lễ phát bằng vào mùa xuân năm 1981 tại Đại học Syracuse, khi Ngoại trưởng Alexander Haig được trao bằng tiến sĩ danh dự về “phục vụ cộng đồng”, 200 sinh viên và toàn bộ giảng viên đã phản đối lễ trao tặng này. Khi Haig phát biểu, báo chí tường thuật: “Bài phát biểu 15 phút của Haig gần như liên tục bị ngắt quãng bởi loạt đồng ca: ‘Nhân loại đang thiếu đói, quân đội không được tham lam’. ‘Hãy rút khỏi El Salvador!’, ‘Súng của Washington đã giết chết các nữ tu sỹ Mỹ’.”

Khẩu hiệu cuối cùng liên quan tới việc các binh sỹ El Salvador hành hình bốn nữ tu sỹ Mỹ vào mùa thu năm 1980. Mỗi năm, hàng nghìn người El Salvador bị giết bởi những “đội quân thần chết”, được tài trợ bởi một chính phủ do Mỹ trang bị vũ khí, trong khi công chúng Mỹ bắt đầu để ý tới các vụ việc ở quốc gia Trung Mỹ nhỏ bé này.

Vì việc hoạch định chính sách đối ngoại của Mỹ nói chung được coi là luôn đúng, nên không có yêu sách về dân chủ. Công luận bị phớt lờ một cách đơn giản. Một cuộc thăm dò dư luận do New York Times và CBS News tiến hành vào mùa xuân năm 1982 cho thấy chỉ có 16% ủng hộ kế hoạch viện trợ quân sự và kinh tế cho El Salvador.

Mùa xuân năm 1983, Charles Clement, một bác sỹ người Mỹ, bị phát hiện làm việc cho những tên phiến loạn người Salvador. Là một phi công của không lực Hoa Kỳ ở Đông Nam á, anh ta dần vỡ mộng về chính sách của Mỹ ở đó, khi trực tiếp chứng kiến chính phủ của mình nói dối, anh ta đã từ chối tiếp tục bay. Không lực Hoa Kỳ buộc phải gửi anh ta tới một bệnh viện tâm thần, rồi thải hồi với lý do không đủ sức khoẻ tinh thần. Sau đó, anh ta học ngành y, rồi tình nguyện làm bác sỹ cho quân du kích ở El Salvador.

Đầu những năm 1980, trên báo chí Mỹ, người ta nói rất nhiều về sự cần trọng chính trị của một thế hệ sinh viên mới, phần lớn lo lắng về nghề nghiệp của họ. Nhưng tại lễ trao bằng của Đại học Harvard vào tháng 6 năm 1983, nhà văn Mexico Carlos Fuentes đã chỉ trích sự can thiệp của Mỹ vào Mỹ Latinh, nói rằng “vì chúng ta là những người bạn chân thành, nên chúng tôi sẽ không cho phép các bạn tự tiện tham gia vào công việc của châu Mỹ Latinh như Liên Xô tham gia vào công việc của Trung á và Trung âu”. Bài nói chuyện của ông bị ngắt quãng khoảng 20 lần bởi những tràng pháo tay; tất cả cùng đứng dậy vỗ tay khi ông kết thúc.

Trong số những sinh viên của tôi tại Đại học Boston, tôi không thấy ai ích kỷ và thờ ơ với người khác giống như báo chí vẫn đưa tin và nhắc đi nhắc

lại. Trong những tờ báo mà sinh viên còn giữ được, tôi đã tìm thấy hàng loạt lời bình luận như sau:

Một sinh viên nam: “Bạn có nghĩ liệu có điều gì tốt đẹp diễn ra trên thế giới này liên quan tới chính phủ?... Tôi biết chính phủ không làm điều đó. Họ làm không phải vì người dân Roxbury, không phải cho người dân ở bất cứ nơi đâu. Chính phủ làm việc cho người có tiền.”

Một học sinh tốt nghiệp trường trung học Thiên chúa giáo: “Nước Mỹ với tôi là một xã hội, một nền văn hóa. Nước Mỹ là nhà của tôi. Nếu có ai đó định cướp nền văn hóa đó của tôi, có thể tôi sẽ có lý do để phản kháng lại. Tuy nhiên, tôi sẽ không chết để bảo vệ danh dự của chính phủ.”

Một phụ nữ trẻ: “Là một người da trắng thuộc tầng lớp trung lưu, tôi chưa bao giờ cảm thấy bị đối xử phân biệt. Nhưng tôi phải nói thế này: Nếu ai đó bắt tôi phải ngồi ở một phòng học khác, sử dụng một phòng tắm khác, hoặc bất cứ điều gì tương tự, tôi sẽ đập ngay vào bộ mặt đần độn của họ... Về mặt lý thuyết, nhân dân phải là những người cuối cùng định đoạt quyền của họ, nếu như chính phủ hay nhà cầm quyền lợi dụng hay đối xử bất công với họ, thì họ có thể cũng hành xử đáp lại như vậy. Nhìn vào việc ban hành các quyền và luật lệ, thực tế là chính phủ, nhà chức trách, các cơ quan, nghiệp đoàn cần luật và quyền để cách ly công chúng khỏi thực tế và nhằm định hướng con người.”

Bên ngoài các ký túc xá, trên khắp nước Mỹ cũng xuất hiện ý kiến đối lập với chính sách của chính quyền, tất nhiên không phổ biến. Một báo cáo từ Tucson, Arizona vào đầu nhiệm kỳ Tổng thống của Reagan mô tả: “Những người biểu tình, phần lớn là trung niên, đã biểu tình tại Tòa nhà Liên bang để phản đối sự tham gia của Mỹ ở El Salvador. Hơn một nghìn người ở Tucson đã diễu hành và tham gia lễ tưởng niệm vụ ám sát Tổng giám mục Oscar Romero, người đã lên tiếng phản đối các nhóm chuyên giết người ở Salvador.”

Hơn 60 nghìn người Mỹ đã ký cam kết sẽ hành động, trong đó có hành động bất tuân pháp luật, nếu Reagan tiến hành xâm lược Nicaragua. Khi Tổng thống tiến hành phong tỏa quốc gia nhỏ bé này nhằm buộc chính phủ Nicaragua phải từ bỏ quyền lực, khắp nước Mỹ đã diễn ra hàng loạt cuộc biểu tình. Chỉ riêng ở Boston, 550 người đã bị bắt vì tham gia biểu tình.

Trong suốt thời gian Reagan làm Tổng thống, khắp nước Mỹ đã có hàng trăm hoạt động chống các chính sách của ông ta ở Nam Phi. Rõ ràng, Reagan không muốn nhóm da trắng thiểu số đang cầm quyền ở Nam Phi bị thay thế bởi Đại hội Dân tộc Phi, đại diện cho đại đa số người da đen. Trong hồi ký của mình, Chester Crocker, trợ lý Ngoại trưởng Mỹ, phụ trách các vấn đề châu Phi, đã gọi Reagan là người không nhạy cảm với những điều kiện sống của người da đen ở đó. Trước áp lực dư luận, Quốc hội Mỹ phải ban hành lệnh trừng phạt kinh tế đối với chính phủ Nam Phi vào năm 1986, hủy bỏ quyền phủ quyết của Reagan.

Ảnh hưởng từ việc Reagan cắt giảm các dịch vụ xã hội có thể thấy rõ ở cấp độ địa phương, vì ngay cả với những nhu cầu thiết yếu, ông ta cũng không bảo đảm được, vì thế đã dẫn tới những phản kháng mạnh mẽ. Vào mùa xuân và hè năm 1981, người dân ở Tây Boston đã xuống đường. Họ phong tỏa các đường phố lớn và đường hầm Sumner vào giờ cao điểm trong suốt 55 đêm nhằm để phản đối cắt giảm ngân sách đối với cảnh sát, giáo viên, nhân viên cứu hoả. Viên sỹ quan cảnh sát John Doyle nói: “Có thể những người này đang bắt đầu học những bài học từ các cuộc biểu tình của những năm 1960 và 1970.” Tờ Boston Globe đưa tin: “Những người biểu tình ở Tây Boston phần lớn là trung niên, thuộc tầng lớp lao động hoặc trung lưu. Họ cho biết từ trước tới nay họ chưa bao giờ đi biểu tình.”

Chính quyền Reagan đã cắt giảm một số quỹ liên bang dành cho nghệ thuật, họ giải thích rằng các hoạt động biểu diễn nghệ thuật nên tìm kiếm sự hỗ trợ từ các nhà tài trợ tư nhân. Ở New York, hai nhà hát nằm trong chuỗi nhà

hát Broadway lịch sử đã bị san phẳng để nhường chỗ cho một khách sạn sang trọng cao 50 tầng, bắt chắp 200 người của nhà hát biểu tình, lập hàng rào, đọc các vở kịch, ca hát và từ chối giải tán theo lệnh của cảnh sát. Một số nhân vật nổi tiếng của các nhà hát danh tiếng đã bị bắt, trong đó có nhà sản xuất Joseph Papp, các nữ nghệ sỹ Tammy Grimes, Estelle Parsons, Celeste Holm cùng các nam nghệ sỹ Richard Gere và Michael Moriarty.

Việc cắt giảm ngân sách đã thổi bùng các cuộc đình công trên toàn quốc, mà phần lớn lại do những nhóm không có kinh nghiệm biểu tình tiến hành. Mùa thu năm 1982, tờ United Press International đưa tin:

Tức giận vì bị mất việc, bị giảm lương và tình trạng bất an về nghề nghiệp, lại có thêm nhiều giáo viên trên khắp cả nước tham gia biểu tình. Tuần trước, các cuộc biểu tình của giáo viên ở bảy bang, từ Rhode Island tới Washington, đã khiến hơn 300.000 sinh viên phải nghỉ học.

Đánh giá về một loạt sự kiện trong tuần đầu của tháng 1 năm 1983, David Nyhan của tờ Boston Globe viết: “Có gì đó đang ập ù trong lòng đất, báo điềm gở cho những người ở Washington vốn phớt lờ điều đó. Công chúng đã chuyển từ trạng thái sợ hãi sang giận dữ và đang thể hiện sự thất vọng của họ theo cách kiểm tra kết cấu trật tự pháp luật dân sự.” David Nyhan đưa ra một số thí dụ:

Đầu năm 1993, ở Little Washington, Pennsylvania, khi một giáo viên dạy khoa học máy tính, người cầm đầu một cuộc biểu tình của các nhà giáo, bị bỏ tù, hai nghìn người đã biểu tình bên ngoài nhà lao để ủng hộ anh ta; và tờ Pittsburgh Post-Gazette gọi sự kiện này là “cuộc tập hợp đông đảo nhất ở hạt Washington kể từ sau Cuộc nổi dậy Whiskey năm 1794”.

Khi thất nghiệp hoặc phá sản, các chủ cho thuê nhà ở khu vực Pittsburgh không thể trả được các khoản cầm cố nữa; đây cũng là lúc người ta lên lịch cho việc bán các tài sản bị tịch thu để thế nợ. Có 60 người đứng chặn cửa

tòa án để phản đối cuộc đấu giá và Eugene Coon – quận trưởng cảnh sát hạt Allegheny, đã phải cho tạm dừng các thủ tục đấu giá.

Việc tịch thu nông trang lúa mì rộng 320 mẫu ở Springfield, Colorado, đã bị gián đoạn bởi cuộc nổi loạn của 200 nông dân. Những người này sau đó bị giải tán bằng hơi cay và gậy gộc.

Khi Reagan đến phát biểu tại Pittsburgh vào tháng 4 năm 1983, ba nghìn người, trong đó phần đông là công nhân ngành thép mất việc làm, đã tuần hành phản đối. Họ đứng dưới mưa, bên ngoài khách sạn. Các cuộc biểu tình khác cũng diễn ra ở Detroit, Flint, Chicago, Cleveland, Los Angeles, Washington – tổng cộng tại hơn 20 thành phố trên khắp nước Mỹ.

Cùng thời gian đó, những người da đen ở Miami, bang Florida, đã xung đột với cảnh sát, cũng như phản ứng về việc họ bị mất việc. Tỷ lệ người Mỹ gốc Phi trẻ tuổi thất nghiệp đã tăng lên khoảng 50%, trong khi phản ứng duy nhất của chính quyền Reagan nhằm giải quyết đói nghèo là xây thêm nhà tù. Biết rằng người da đen sẽ không bỏ phiếu cho mình, Reagan đã cố gắng thuyết phục Quốc hội loại bỏ một phần quan trọng của Đạo luật về quyền bầu cử năm 1965, nhưng không thành công. Đạo luật này bảo vệ quyền bỏ phiếu của người da đen ở các bang miền Nam nước Mỹ.

Chính sách của Reagan rõ ràng gắn hai vấn đề với nhau, là giải trừ quân bị và phúc lợi xã hội. Nó thật sự giống như việc lấy súng đấu với trẻ con. Và điều này đã được diễn tả một cách ấn tượng khi người đứng đầu Quỹ Bảo vệ Trẻ em, Marian Wright Edelman, phát biểu tại lễ trao bằng ở Học viện Milton, bang Massachusetts, vào mùa hè năm 1983:

Các bạn đã tốt nghiệp và bước vào một đất nước và thế giới đang loạng choạng bên bờ vực của sự phá sản kinh tế và phẩm hạnh. Từ năm 1980, Tổng thống và Quốc hội của chúng ta biến lưỡi cày thành thanh gươm, đem những tin tốt lành đến cho người giàu bằng sự trả giá của người nghèo. Trẻ

em là những nạn nhân lớn nhất. Sự lựa chọn sai lầm của quốc gia và thế giới hằng ngày đang giết chết trẻ em. Dù vậy, các chính phủ trên toàn thế giới, đứng đầu là chính phủ của chúng ta, chi tiêu mỗi năm 600 tỷ đô-la cho vũ khí, trong khi ước tính khoảng một tỷ người trên thế giới đang sống trong đói nghèo và 600 triệu người thất nghiệp hoặc bán thất nghiệp. Cam kết nhân đạo và ý chí chính trị ở đâu, để có số tiền nhỏ nhoi cần thiết giúp bảo vệ trẻ em?”

Bà kêu gọi: “Hãy chọn lấy một phần của vấn đề mà bạn có thể giúp giải quyết được, và cố gắng xem phần lựa chọn của bạn phù hợp như thế nào với bài toán thay đổi xã hội rộng lớn hơn.” Những lời của bà như đại diện cho tâm trạng bức xúc ngày càng gia tăng khiến chính quyền Reagan lo ngại. Chính phủ đã rút lại một số đề xuất cắt giảm, Quốc hội cũng vậy. Trong năm thứ hai cầm quyền, chính quyền Reagan đề xuất cắt giảm 9 tỷ đô-la dành cho trẻ em và các gia đình nghèo, nhưng Quốc hội chỉ chấp nhận cắt một tỷ đô-la. Phóng viên tờ New York Times tại Washington thông tin: “Những lo ngại chính trị về sự công bằng trong các chương trình của Tổng thống Reagan đã khiến chính quyền không dám cắt giảm thêm ngân sách dành cho người nghèo.”

Các cuộc bầu cử của ứng cử viên Đảng Cộng hòa, như Reagan năm 1980 và 1984, George Bush năm 1988, được báo chí nhắc đi nhắc lại với những từ ngữ như “long trời lở đất” và “chiến thắng áp đảo”. Nhưng họ đang phớt lờ bốn thực tế rằng: gần một nửa dân số là những người đủ tuổi đi bầu cử đã không bỏ phiếu; những người đi bỏ phiếu bị hạn chế rất nhiều trong việc lựa chọn đối với hai đảng độc quyền nắm giữ tài chính và báo chí; và vì vậy, nhiều lá phiếu của họ được kiểm qua loa; và một thực tế nữa là có rất ít mối quan hệ giữa bỏ phiếu cho một ứng cử viên và bỏ phiếu cho những chính sách cụ thể.

Năm 1980, Reagan nhận được 51,6% số phiếu phổ thông, trong khi Jimmy Carter nhận được 41,7% và John Anderson (ứng cử viên của Đảng Cộng hòa tranh cử theo chiếc vé của đảng thứ ba) được 6,7%. Chỉ có 54% dân số đến tuổi đi bầu cử tham gia bỏ phiếu, vì thế, thực tế Reagan chỉ nhận được 27%.

Một cuộc khảo sát của New York Times cho thấy, chỉ 11% người bỏ phiếu cho Reagan làm như vậy, vì cho rằng “ông ta thật sự là bảo thủ”. Gấp ba lần số đó thì nói họ bỏ phiếu cho Reagan vì “đã đến lúc cần một sự thay đổi”.

Đối với nhiệm kỳ thứ hai, khi tranh cử cùng đối thủ là cựu Phó Tổng thống Walter Mondale, Reagan giành được 59% số phiếu bầu. Nhưng với một nửa số cử tri hợp pháp không đi bỏ phiếu, như vậy ông ta chỉ được 29% phiếu bầu.

Trong cuộc tổng tuyển cử năm 1988, Phó Tổng thống George Bush tranh cử cùng đối thủ Đảng Dân chủ là Michael Dukakis, thì thắng lợi 54% phiếu bầu của Bush thực tế chỉ là 27% số cử tri hợp lệ.

Do sự sắp xếp kỳ lạ trong hệ thống bầu cử của Mỹ cho phép một giới hạn nhỏ các phiếu bầu phổ thông trở thành đa số khổng lồ số phiếu cử tri, nên báo chí có thể nói về “chiến thắng áp đảo”, vì thế dễ đánh lừa độc giả và khiến những người không xem xét kỹ các con số thống kê đáng thất vọng. Từ những con số đó, liệu ai có thể nói rằng “người Mỹ” muốn Reagan hay Bush làm tổng thống? Chắc chắn có người nói, nhiều cử tri thích ứng cử viên của Đảng Cộng hòa hơn các đảng khác, nhưng những người thích ứng cử viên cụ thể nào đó thì không phải là nhiều. Vậy mà, chỉ dựa vào đó Reagan và Bush lại nói rằng “người dân” muốn mình làm tổng thống.

Thực tế, khi người dân nói về những vấn đề này, theo các cuộc thăm dò dư luận, họ muốn bày tỏ niềm tin vào những điều mà Đảng Cộng hòa cũng như Đảng Dân chủ không quan tâm. Thí dụ, suốt những năm 1980 và đầu những

năm 1990, cả hai đảng luôn hạn chế các chương trình xã hội cho người nghèo. Về cơ bản, điều này đòi hỏi phải đóng thuế nhiều hơn, trong khi “nhân dân” lại không muốn.

Đây là sự thật như một lời xác nhận chung rằng người Mỹ muốn đóng thuế càng ít càng tốt. Nhưng khi được hỏi liệu họ có sẵn sàng đóng thuế cao hơn cho các mục tiêu cụ thể, như y tế và giáo dục, họ lại nói rằng đồng ý và sẵn sàng. Thí dụ, một cuộc thăm dò dư luận ở khu vực bầu cử Boston năm 1990 cho thấy 54% đồng ý sẽ đóng thêm thuế nếu số tiền đó trực tiếp dành cho việc làm sạch môi trường.

Một cuộc thăm dò dư luận của Wall Street Journal và NBC News tháng 12 năm 1990 cho thấy, 84% số người được hỏi đồng ý với việc đánh thuế lũy tiến đối với các triệu phú (quy định này đã bị bãi bỏ từ khi có một thỏa thuận về ngân sách giữa Đảng Dân chủ và Cộng hòa). Thậm chí, 51% số người được hỏi ý kiến đồng ý tăng thuế đối với những khoản lợi nhuận thu được từ đầu tư hoặc bán tài sản, tuy nhiên, không chính đảng nào ủng hộ.

Một cuộc thăm dò dư luận do Trường Y tế Cộng đồng thuộc Đại học Harvard và Harris phối hợp thực hiện năm 1989 cho thấy, phần lớn người Mỹ (61%) ủng hộ hệ thống y tế kiểu Canada. Theo đó, chính phủ sẽ là người trả tiền cho các bác sỹ và bệnh viện, bỏ qua các công ty bảo hiểm, đồng thời cung cấp dịch vụ y tế toàn cầu tới mọi người dân. Đảng Dân chủ và Cộng hòa đều không chấp nhận đề xuất đó trong chương trình của họ, mặc dù cả hai khẳng định mong muốn “cải cách” hệ thống y tế.

Một cuộc khảo sát do tập đoàn Gordon Black tiến hành cho Câu lạc bộ Báo chí Quốc gia năm 1992 cho thấy 59% cử tri muốn cắt giảm 50% ngân sách quốc phòng trong năm năm. Không chính đảng nào có ý định cắt giảm nhiều ngân sách quân sự.

Cảm nhận của công chúng về sự hỗ trợ của chính phủ đối với người nghèo dường như phụ thuộc vào việc người ta đặt câu hỏi như thế nào. Các đảng và báo chí liên tục nói về hệ thống “phúc lợi”, rằng hệ thống này không làm việc và từ “phúc lợi” đã trở thành một tín hiệu về sự đối lập. Trong một cuộc thăm dò dư luận của New York Times và CBS News năm 1992, khi được hỏi liệu có nên dành thêm ngân sách cho phúc lợi, 23% số người được hỏi nói không. Tuy nhiên, cũng từng đó người được hỏi liệu chính phủ có nên giúp người nghèo không, thì 64% nói có.

Đó là một chủ đề có tính chất định kỳ. Năm 1987, vào thời điểm đỉnh cao nhiệm kỳ Tổng thống của Reagan, khi được hỏi liệu chính phủ có nên đảm bảo lương thực và nơi ở cho người nghèo hay không, có tới 62% đồng ý.

Rõ ràng, đôi khi có gì đó bất ổn với một hệ thống chính trị được cho là dân chủ, mà ở đó những ước vọng của cử tri luôn bị phớt lờ. Họ có thể bị phớt lờ trong suốt thời gian hệ thống chính trị bị chi phối bởi hai đảng vốn gắn chặt với lợi ích và sự thịnh vượng của các nghiệp đoàn. Một khu vực bầu cử bị buộc lựa chọn giữa Carter và Reagan, hoặc Reagan và Mondale, hoặc Bush và Dukakis chỉ có thể từ bỏ hy vọng (hoặc quyết định không bỏ phiếu), bởi vì không ứng cử viên nào có đủ năng lực giải quyết tình trạng ốm yếu cơ bản của nền kinh tế.

Tình trạng ốm yếu đó xuất phát từ thực tế mà rất hiếm khi được đề cập: Nước Mỹ là một xã hội giai cấp mà ở đó 1% dân số chiếm tới 30% của cải của xã hội, còn tầng lớp dưới với khoảng từ 30-40 triệu người sống trong nghèo đói. Các chương trình xã hội trong những năm 1960, như chăm sóc y tế và hỗ trợ y tế, tem phiếu thực phẩm... đã không làm được nhiều hơn việc duy trì phân phối thiếu công bằng các nguồn vốn ở Mỹ.

Trong khi Đảng Dân chủ giúp đỡ người nghèo nhiều hơn Đảng Cộng hòa, thì họ không có khả năng (thật sự không có, hoặc không khát khao) can

thiệt vào một hệ thống kinh tế mà ở đó lợi nhuận của tập đoàn đặt trên nhu cầu của con người.

Không có phong trào quan trọng mang tầm quốc gia nào có thể đem lại sự thay đổi triệt để, không có đảng dân chủ xã hội (hoặc xã hội chủ nghĩa dân chủ) như đã tồn tại ở một số nước Tây Âu, Canada và New Zealand. Nhưng có hàng nghìn dấu hiệu về sự tức giận, về những tiếng nói phản kháng, những hành động trên mọi miền nước Mỹ nhằm thu hút sự quan tâm tới những lời kêu than từ sâu thẳm con tim, yêu cầu xóa bỏ bất công.

Thí dụ, tổ chức “Nhà thanh toán rác nguy hiểm của công dân” ở Washington D.C, do nhà hoạt động Lois Gibbs và vợ thành lập vào thời kỳ đầu của chính quyền Reagan, cho biết sẽ giúp 8 nghìn nhóm địa phương trên khắp nước Mỹ. Một trong những nhóm này, ở Oregon, đã thực hiện thành công hàng loạt vụ kiện, buộc Cơ quan Bảo vệ Môi trường phải hành động với nguồn nước uống không an toàn ở hồ chứa Bull Run, gần Portland.

Ở Seabrook, New Hampshire, trong nhiều năm người dân đã liên tục phản đối một nhà máy điện hạt nhân mà họ coi là hiểm họa đối với bản thân và gia đình. Trong khoảng thời gian từ năm 1977-1989, đã có hơn 3.500 người bị bắt trong những cuộc phản đối tương tự. Cuối cùng, do khó khăn về tài chính và sự phản đối, nhà máy phải đóng cửa.

Nỗi sợ hãi về tai nạn hạt nhân gia tăng sau các vụ tai nạn tại nhà máy hạt nhân Three Mile Island ở Pennsylvania năm 1979, đặc biệt là thảm họa nổ nhà máy hạt nhân Chernobyl năm 1986 ở Liên Xô. Năm 1994, chính quyền Thung lũng Tennessee ngừng xây dựng ba nhà máy điện hạt nhân, mà New York Times gọi là “lời cảnh báo chết chóc cho việc phát điện hiện tại của các lò phản ứng ở Mỹ”.

Ở Minneapolis, Minnesota, hàng nghìn người biểu tình từ năm này qua năm khác để phản đối các hợp đồng quân sự của Honeywell Corporation; và từ 1982 đến 1988, hơn 1.800 người đã bị bắt. Khi những người tham gia biểu tình bị đem ra tòa xét xử, họ thường nhận được sự ủng hộ từ các bồi thẩm đoàn.

Năm 1984, một nhóm người dân ở Vermont kiên quyết không chịu rời khỏi hành lang bên ngoài văn phòng một thượng nghị sỹ Mỹ, phản đối việc ông này bỏ phiếu ủng hộ cung cấp vũ khí cho các lực lượng chống đối ở Nicaragua. Họ bị bắt, nhưng tại phiên tòa, họ lại nhận được sự thông cảm của quan tòa và được bồi thẩm đoàn tuyên bố trắng án.

Tại một phiên tòa khác ngay sau đó, một số người (gồm cả nhà hoạt động Abbie Hoffman và Amy Carter, con gái cựu Tổng thống Jimmy Carter), bị kết tội vì đã ngăn chặn các tân binh của CIA tại Đại học Massachusetts. Họ kêu gọi nhân chứng ủng hộ các cựu nhân viên CIA, những người đã khai với bồi thẩm đoàn rằng CIA tham gia các hoạt động bất hợp pháp và giết người ở khắp nơi trên thế giới. Bồi thẩm đoàn tuyên bố họ trắng án.

Một bồi thẩm viên sau này cho biết: “Tôi không chấp nhận những việc làm của CIA... Tôi thật sự rất sốc... Tôi là người tự hào về sinh viên.” Một bồi thẩm viên khác nói: “Đó là việc làm có tính giáo dục.” Một luật sư theo đuổi vụ án kết luận: “Nếu có một thông điệp, thì đó là bồi thẩm đoàn này bao gồm cả Trung Mỹ... Trung Mỹ không muốn CIA làm bất cứ điều gì họ đang làm.”

Ở miền Nam, trong khi không có phong trào nào lớn so với phong trào nhân quyền vào những năm 1960, thì lại có hàng trăm nhóm địa phương gồm những người nghèo, cả da trắng và da đen. Ở Bắc Carolina, Linda Stout – con gái của một công nhân nhà máy xay, người đã chết vì nhiễm độc công nghiệp - đã tổ chức một mạng lưới đa sắc tộc trong Dự án Hòa bình

Piedmont, gồm 500 công nhân dệt, nông dân, người hầu nữ, hầu hết là phụ nữ da màu có thu nhập thấp.

Trường nhạc Highlander Folk School lịch sử ở Tennessee, cái nôi nuôi dưỡng rất nhiều nhà hoạt động da trắng và da đen ở khắp miền Nam, giờ đây thu hút thêm một số trường nhạc và các trung tâm giáo dục nổi tiếng khác tham gia.

Anne Braden, một cựu binh tham gia đấu tranh vì sắc tộc và lao động ở miền Nam, vẫn tiếp tục tổ chức đấu tranh và lãnh đạo Ủy ban Tổ chức Kinh tế và Công bằng xã hội Miền Nam. Tổ chức này hoạt động chủ yếu ở cấp cơ sở, đã giúp 300 người Mỹ gốc Phi ở hạt Tift, Georgia biểu tình phản đối sự tồn tại của một nhà máy hóa chất gây ảnh hưởng tới sức khỏe của họ, giúp người Mỹ gốc ở hạt Cherokee, Bắc Carolina tổ chức các cuộc biểu tình nhằm chấm dứt sự tồn tại của một bãi rác bị ô nhiễm.

Quay lại những năm 1960, công nhân ở nông trại Chicano, nhóm người gốc Mexico ở California và các tiểu bang Tây Nam đã nổi loạn, phản đối điều kiện làm việc theo kiểu phong kiến. Họ đình công và tẩy chay nho trên toàn quốc, dưới sự lãnh đạo của Cesar Chavez . Ngay sau đó, họ tiếp tục tổ chức nhiều cuộc biểu tình ở các vùng khác trên khắp nước Mỹ.

Vào những năm 1970-1980, họ tiếp tục phản đối đói nghèo và phân biệt đối xử. Trong giai đoạn Reagan cầm quyền, họ bị ảnh hưởng nặng nề nhất, vì người nghèo bị phân biệt đối xử trên khắp nước Mỹ. Năm 1984, 42% trẻ em gốc Latinh và một phần tư các gia đình sống dưới ngưỡng nghèo đói.

Những công nhân khai thác mỏ đồng ở Arizona, phần lớn là người Mexico đã đình công phản đối công ty Phelps-Dodge, sau khi công ty này cắt giảm lương, thưởng và các biện pháp an toàn cho công nhân vào năm 1983. Họ bị lực lượng Vệ binh Quốc gia và binh lính tiểu bang trấn áp, nhưng cuộc đình

công vẫn kéo dài ba năm, cho đến khi sức mạnh kết hợp giữa chính phủ và giới chủ đánh bại họ.

Tuy nhiên, cũng có những cuộc đình công giành được thắng lợi. Năm 1985, 1.700 công nhân làm bánh kẹo, phần lớn là phụ nữ Mexico, đã đình công ở Watsonville, California, giành được một hợp đồng với công đoàn về chăm sóc y tế. Năm 1990, những công nhân bị công ty Levi Strauss sa thải vì công ty này chuyển sang Costa Rica, đã kêu gọi tẩy chay, tổ chức một cuộc tuyệt thực và giành được sự nhượng bộ. Tại Los Angeles, năm 1990, những người làm công gốc Latinh đã đình công và mặc dù bị cảnh sát trấn áp, họ vẫn giành được sự thừa nhận của công đoàn, được tăng lương và trợ cấp ốm đau.

Suốt những năm 1980 và đầu những năm 1990, các nhà hoạt động gốc Latinh đã tiến hành các chiến dịch kêu gọi cải thiện điều kiện lao động, quyền của người lao động, giáo dục đa ngôn ngữ và yêu cầu được tham gia vào chính quyền địa phương. Không quan tâm đến báo chí, họ đã tổ chức một phong trào radio đa ngôn ngữ và năm 1991, có tới 14 đài phát thanh trong toàn nước Mỹ, trong đó có 12 đài đa ngôn ngữ.

Ở New Mexico diễn ra cuộc đấu tranh của cộng đồng người gốc Latinh về quyền sử dụng đất và nước chống lại những người phát triển bất động sản muốn ném họ ra khỏi mảnh đất mà họ đã sống hàng thập kỷ. Năm 1988 đã xảy ra một cuộc đụng độ và họ tổ chức đấu tranh vũ trang, xây dựng các bong-ke để phòng vệ trước các cuộc tấn công và nhận được sự ủng hộ của các cộng đồng khác ở vùng Tây Bắc. Cuối cùng, tòa án đã xử họ thắng.

Tỷ lệ ung thư bất thường trong số những công nhân ở các trang trại tại California đã làm khuấy động cộng đồng Chicano. Năm 1988, Cesar Chavez, lãnh đạo tổ chức Liên đoàn Công nhân Nông trại, đã nhịn ăn 35 ngày để kêu gọi giới chủ chú ý tới điều kiện làm việc của công nhân. Lúc

bấy giờ, có một số liên đoàn công nhân nông trại ở Texas, Arizona và một số tiểu bang khác.

Việc nhập khẩu lao động Mexico với mức lương thấp, điều kiện làm việc tồi tệ đã lan rộng từ Tây Bắc tới những vùng khác trên khắp nước Mỹ. Năm 1991, có 80 nghìn người gốc Latinh sống ở Bắc Carolina, 30 nghìn người ở Bắc Georgia. Ủy ban Tổ chức Lao động Nông trại, đơn vị giành được chiến thắng trong một cuộc đình công đầy khó khăn trên các trang trại khoai tây ở Ohio năm 1979 – cuộc đình công trong nông nghiệp lớn nhất ở khu vực miền Tây nước Mỹ, đã đem hàng nghìn công nhân nông trại tới một số bang ở miền Tây.

Vì số dân gốc Latinh tiếp tục tăng, chẳng bao lâu sau, số người Mỹ gốc Latinh đã ngang bằng với số người Mỹ gốc Phi, chiếm tới 12% dân số Mỹ và bắt đầu có ảnh hưởng rõ rệt tới văn hóa Mỹ. Nhiều loại hình âm nhạc, nghệ thuật, sân khấu kịch mang màu sắc chính trị, châm biếm hơn là văn hóa chính thể.

Năm 1984, các nghệ sỹ, nhà văn tại San Diego và Tijuana đã tổ chức hội Nghệ thuật Biên giới với mục đích chính là giải quyết các vấn đề liên quan tới sắc tộc và sự bất công. Tại Bắc California, Teatro Campesino và Teatro de la Esperanza đã biểu diễn phục vụ giai cấp lao động trên khắp nước Mỹ, biến nhà trường, nhà thờ và những cánh đồng thành nhà hát.

Những người gốc Latinh thấy rõ vai trò đế quốc của Mỹ ở Mexico và vùng Caribe, nhiều người trong số họ đã chỉ trích chính sách quân sự của Mỹ đối với Nicaragua, El Salvador và Cuba. Năm 1970, một cuộc biểu tình lớn ở Los Angeles chống chiến tranh Việt Nam đã bị cảnh sát đàn áp, khiến ba người Chicano thiệt mạng.

Khi chính quyền Bush chuẩn bị cho cuộc chiến tranh ở Iraq vào mùa hè năm 1990, hàng nghìn người ở Los Angeles đã biểu tình trên chính tuyến

đường mà họ từng biểu tình cách đây 20 năm để phản đối cuộc chiến tranh Việt Nam. Trong cuốn 500 Years of Chicano History in Pictures (500 năm lịch sử Chicano qua hình ảnh), Elizabeth Martinez viết:

Trước và sau cuộc chiến của Bush ở vùng vịnh Ba Tư, nhiều người, trong đó có cả Raza [nghĩa đen là “chúng tộc”, một thuật ngữ của các nhà hoạt động gốc Latinh] đã nghi ngờ và phản đối. Chúng tôi đã học được một số bài học về chiến tranh bắt đầu từ việc nhân danh dân chủ để đem lại lợi ích cho riêng người giàu và người có quyền lực. Raza đã huy động lực lượng biểu tình cuộc chiến tranh giết người hàng loạt này, thậm chí còn hơn cuộc chiến tranh Việt Nam, mặc dù chúng tôi không thể ngăn chặn nó.

Năm 1992, một nhóm gây quỹ, được hình thành từ cuộc chiến tranh Việt Nam, đã kêu gọi những người phản đối chiến tranh quyên góp ủng hộ 168 tổ chức trên khắp nước Mỹ, như các tổ chức cộng đồng, tổ chức hòa bình, nhóm người Mỹ bản xứ, các tổ chức về quyền của tù binh, các nhóm về y tế và môi trường.

Một thế hệ luật sư mới, được đào tạo vào những năm 1960, đã thành lập một nhóm nhỏ nhưng mang ý nghĩa xã hội trong khuôn khổ pháp lý. Họ ra tòa bảo vệ người nghèo, những người cần trợ giúp và kiện các tập đoàn giàu có. Một công ty luật đã bảo vệ các nhân viên kiểm sát, những người bị sa thải vì dám “thối còi” vào việc tham nhũng của các tập đoàn khiến người dân khốn đốn.

Phong trào của phụ nữ, vốn giúp nâng cao nhận thức của nước Mỹ đối với vấn đề bình đẳng tình dục, phải đối mặt với sự phản ứng của một số cơ quan quyền lực vào những năm 1980. Việc Tòa án Tối cao bảo vệ quyền phá thai theo quyết định Roe và Wade năm 1973 đã khuấy động một phong trào ủng hộ sự sống, thu hút sự ủng hộ mạnh mẽ ở Washington. Quốc hội thông qua, và sau đó, Tòa án Tối cao nhất trí về luật cắt giảm ngân sách y tế liên bang nhằm giúp người nghèo trả tiền để phá thai. Nhưng Cơ quan quốc

gia của phụ nữ và những nhóm khác vẫn còn khá mạnh. Năm 1989, một cuộc biểu tình ở Washington cho điều mà sau này được biết đến là quyền lựa chọn, đã thu hút sự tham gia của hơn 300 nghìn người. Và từ năm 1994-1995, khi một số bệnh viện phá thai bị tấn công, một vài người ủng hộ bị sát hại, thì cuộc xung đột ngày càng trở nên sâu sắc hơn.

Quyền của người đồng tính luyến ái, cả nam và nữ ở Mỹ, trở thành vấn đề được nhiều người quan tâm vào những năm 1970 với hàng loạt thay đổi cơ bản trong quan niệm về tình dục và tự do. Sau đó, phong trào đồng tính luyến ái đã có mặt trên khắp nước với các cuộc tuần hành, biểu tình, chiến dịch nhằm phản đối tư tưởng phân biệt đối xử với người đồng tính luyến ái. Kết quả là đã có những tác phẩm văn học về lịch sử thầm kín của giới đồng tính ở Mỹ và châu Âu.

Năm 1994, một cuộc tuần hành diễn ra tại Stonewall, Manhattan để kỷ niệm sự kiện đồng tính luyến ái được coi là một bước ngoặt: 20 năm trước, những người đồng tính luyến ái nam đã chống trả quyết liệt cuộc tấn công của cảnh sát tại một quán rượu ở Stonewall, làng Greenwich, ngoại ô New York. Đầu những năm 1990, các nhóm đồng tính luyến ái nam và nữ đã mở nhiều chiến dịch công khai hơn, quyết liệt hơn nhằm chống phân biệt đối xử và kêu gọi sự quan tâm nhiều hơn tới thảm họa AIDS, những vấn đề mà họ cho rằng chính phủ quốc gia không mấy quan tâm.

Ở Rochester, New York, một chiến dịch của địa phương đã giành được một quyết định không ngờ, đó là truất quyền các tân binh tham gia trường học của quận vì chính sách phân biệt đối xử của Bộ Quốc phòng đối với những người lính đồng tính luyến ái.

Phong trào lao động vào những năm 1980 và 1990 đã suy yếu đáng kể do sản xuất giảm sút, các nhà máy chuyển sang các quốc gia khác, chính quyền Reagan và các thành viên Nội các trở nên thân thiết với Ủy ban Quan hệ Lao động Quốc gia. Tuy nhiên, vẫn có các cuộc biểu tình, chủ yếu là của

giới nhân viên văn phòng da trắng hoặc những người da màu có thu nhập thấp. AFL-CIO đã kiếm được việc làm cho hàng trăm người tổ chức biểu tình, gồm người gốc Latinh, gốc Phi và á.

Những công nhân thuộc các công đoàn cũ, hoạt động đình đốn bắt đầu biểu tình. Năm 1991, giới lãnh đạo tham nhũng của Công đoàn Teamsters đầy quyền lực đã bị loại bỏ trong một cuộc bỏ phiếu, thay vào đó là những ứng cử viên cải cách. Giới lãnh đạo mới ngay lập tức trở thành một thế lực ở Washington và luôn đi đầu trong việc tìm kiếm liên minh chính trị độc lập ngoài hai chính đảng. Phong trào lao động nói chung bị thu hẹp nhiều, tuy nhiên vẫn duy trì đấu tranh vì sự sống còn.

Đầu những năm 1990, các phong trào vẫn củng cố tinh thần đấu tranh chống lại sự giàu có của các tập đoàn và sức mạnh của chính quyền, dù ở quy mô nhỏ. Ở vùng bờ biển phía Tây, một nhà hoạt động trẻ tên là Keith McHenry và hàng trăm người khác đã bị bắt đi bắt lại vì phân phát miễn phí lương thực cho người nghèo mà không xin phép. Họ là một phần của chương trình “Lương thực chứ không phải bom”. Chương trình này ngày càng lan rộng ra khắp các cộng đồng trên nước Mỹ.

Năm 1992, một nhóm ở New York muốn sửa lại những quan điểm truyền thống về lịch sử Mỹ đã nhận được sự đồng ý của hội đồng thành phố New York để dựng các tấm biển trên hệ thống trụ đèn quanh thành phố. Một trong những tấm biển đó được đặt đối diện với trụ sở của tập đoàn Morgan, vạch trần ông chủ nhà băng nổi tiếng J. P. Morgan như là “kẻ trốn thuế chế độ quân dịch” thời Nội chiến. Thực tế, Morgan đã trốn thuế và thu lời từ các vụ làm ăn với chính phủ trong suốt cuộc chiến tranh. Một tấm biển khác, đặt cạnh Sàn Giao dịch Chứng khoán, vẽ chân dung một người tự tử và gắn thêm nhãn mác “Lợi thế của thị trường tự do không được kiểm soát”.

Sự vỡ mộng đối với chính phủ trong suốt giai đoạn chiến tranh Việt Nam, vụ bê bối Watergate, cùng với sự phơi bày bộ mặt của FBI và CIA đã dẫn tới hàng loạt vụ từ chức trong chính phủ cũng như những chỉ trích công khai từ các nhân viên của FBI và CIA.

Một số cựu quan chức CIA đã rời bỏ nhiệm sở và viết sách chỉ trích các hoạt động của cơ quan này. John Stockwell, người cầm đầu hoạt động của CIA ở Angola, đã từ chức, viết sách vạch trần các hoạt động của CIA và đi khắp nước Mỹ để nói chuyện về kinh nghiệm bản thân. David MacMichael, một nhà sử học, cựu chuyên gia CIA, nhân danh những người biểu tình chống chính sách của chính phủ ở Trung Mỹ, đã chứng thực những điều trên tại các phiên tòa.

Điệp viên FBI Jack Ryan, cựu binh với 21 năm kinh nghiệm, đã bị sa thải khi ông từ chối điều tra các nhóm vì hòa bình. Ông còn bị cắt lương hưu và đôi khi phải sống trong nhà tạm trú dành cho người vô gia cư.

Thình thoảng bóng đen cuộc chiến Việt Nam, kết thúc từ năm 1975, vẫn trở lại trong mối quan tâm của công chúng vào những năm 1980 và 1990, qua những người từng tham chiến. Một số người đã có những hành động quay ngược 180 độ với những gì họ nghĩ. John Wall, người đã truy tố Tiến sỹ Benjamin Spock và bốn người khác ở Boston vì có “âm mưu” ngăn cản chế độ quân dịch, tại bữa ăn tối vinh danh những bị cáo năm 1994, đã thổ lộ hết lòng mình, và nói rằng phiên tòa đã làm thay đổi quan điểm của ông.

Ấn tượng hơn là tuyên bố của Charles Hutto, một lính Mỹ đã tham gia hành động tàn bạo, đó là vụ Thảm sát Mỹ Lai; một nhóm binh sỹ Mỹ đã bắn chết hàng trăm phụ nữ và trẻ em trong một ngôi làng nhỏ của Việt Nam. Trả lời phỏng vấn vào những năm 1980, Hutto cho biết:

Khi đó tôi 19 tuổi và tôi luôn được bảo làm những gì người lớn ra lệnh... Nhưng bây giờ tôi sẽ nói với những đứa con trai của mình, nếu chính phủ

yêu cầu đi, yêu cầu phục vụ đất nước... để lãng quên nhà cầm quyền... để sử dụng lương tâm của chính mình. Ước gì có ai đó nói với tôi như thế trước khi tôi tới Việt Nam. Tôi đã không biết. Bây giờ tôi không nghĩ rằng phải có một thứ gì đó gọi là chiến tranh... vì đôi khi nó không rõ ràng, để đánh lừa trí óc con người.

Đó là di sản của cuộc chiến Việt Nam, cảm giác vẫn còn hiện diện trong rất nhiều người Mỹ, đó là một bi kịch khủng khiếp, một cuộc chiến lẽ ra không nên xảy ra, đã gây “cản trở” cho chính quyền Reagan và Bush – các chính quyền vẫn hy vọng mở rộng quyền lực của Mỹ ra toàn thế giới.

Năm 1985, khi George Bush đang giữ chức Phó Tổng thống, cựu Bộ trưởng Quốc phòng James Schlesinger đã cảnh báo Ủy ban Đối ngoại của Thượng viện: “Việt Nam đã đem lại cho chúng ta cả một biến thay đổi về quan điểm đối nội... một sự sụp đổ trong đồng thuận đằng sau chính sách đối ngoại...”

Khi Bush trở thành Tổng thống, ông ta quyết tâm vượt qua những gì được gọi là Hội chứng Việt Nam, dẫn tới sự kháng cự của người Mỹ đối với mỗi cuộc chiến tranh do chính quyền phát động. Vì thế, ông ta đã tiến hành không kích Iraq vào tháng 1 năm 1991, với một lực lượng vượt trội. Do đó, cuộc chiến diễn ra rất nhanh, không đủ thời gian cho một phong trào phản chiến trên toàn nước Mỹ phát triển.

Đã có những dấu hiệu cho thấy có thể xảy ra phong trào phản chiến ở Mỹ trong giai đoạn chính quyền chuẩn bị chiến tranh. Vào dịp lễ Halloween, 600 sinh viên đã biểu tình trên phố Missoula, Montana, hô vang khẩu hiệu: “Địa ngục ư, không, chúng tôi sẽ không đi!” Ở Shreveport, Louisiana, mặc dù trên trang nhất của tờ Shreveport Journal có dòng tin chính: “Cuộc thăm dò dư luận ủng hộ hành động quân sự”, nhưng 42% cho rằng Mỹ nên “khởi động lực lượng” và 41% cho biết nên “đợi và xem xét”.

Tháng 11 tháng 1990, cuộc diễu hành của các cựu binh ở Boston, có sự tham gia của một nhóm cựu binh mang tên “Cựu binh vì Hòa bình”, mang theo các khẩu hiệu: “Không nên có thêm cuộc chiến Việt Nam. Hãy đưa con em về nhà ngay” và “Không thể trộn lẫn máu và dầu lửa, hãy kiến tạo hòa bình”. Tờ Boston Globe tường thuật: “Những người biểu tình được chào đón bằng những tràng vỗ tay trân trọng, tại một số địa điểm còn được người xem ủng hộ mạnh mẽ. Một trong những người xem diễu hành, bà Mary Belle Dressier nói: ‘Với cá nhân tôi, những cuộc diễu hành tôn vinh quân đội có gì đó không ổn, bởi quân đội là chiến tranh, mà chiến tranh gây phiền hà cho tôi’.”

Hầu hết cựu binh tham chiến ở Việt Nam đều ủng hộ hành động quân sự, nhưng một số nhỏ thì chống đối quyết liệt. Theo một cuộc thăm dò, có tới 53% cựu binh được hỏi cho biết sẽ vui vẻ đi làm nghĩa vụ trong Cuộc chiến Vùng Vịnh, trong khi đó 37% nói không.

Ron Kovic, cựu binh Mỹ tham chiến tại Việt Nam, tác giả của cuốn Born on the Fourth of July (Sinh ngày 4 tháng 7), có bài phát biểu thứ 32 trên truyền hình khi Bush chuẩn bị tiến hành chiến tranh. Trong bài phát biểu, được phát trên 200 đài truyền hình tại 120 thành phố của nước Mỹ, ông kêu gọi tất cả người dân “hãy đứng dậy và phản đối” chiến tranh. “Liệu có thêm bao nhiêu người Mỹ trở về nhà trên xe lăn như tôi? Liệu điều đó có xảy ra trước khi chúng ta biết không?”

Cũng trong tháng 11 năm 1990, vài tháng trước khi xảy ra cuộc khủng hoảng Côoét, các sinh viên cao đẳng ở St. Paul, Minnesota đã biểu tình chống chiến tranh. Báo chí địa phương đưa tin:

Đó thật sự là một cuộc biểu tình chống chiến tranh rầm rộ. Các bà mẹ đẩy xe lăn chở em bé; các giáo sư đại học, các giáo viên trường phổ thông mang biểu ngữ, các nhà hoạt động hòa bình vẽ lên mình biểu tượng hòa bình,

hàng trăm sinh viên từ hàng chục trường ca hát, đánh trống, gào thét “Hey, hey, ho ho, chúng tôi sẽ không chiến đấu vì Amoco.”

Mười ngày trước khi vụ ném bom bắt đầu, tại một cuộc họp thành phố ở Boulder, Colorado, với sự tham gia của 800 người, một câu hỏi được đặt ra: “Bạn có ủng hộ chính sách chiến tranh của Bush không?” Chỉ có bốn người giơ tay ủng hộ. Một vài ngày trước khi cuộc chiến nổ ra, 41 nghìn người ở Santa Fe, New Mexico, đã chặn con đường cao tốc bốn làn xe trong vòng một tiếng đồng hồ để kêu gọi phản đối chiến tranh. Người dân khu vực này cho biết, cuộc biểu tình này lớn hơn bất cứ cuộc biểu tình nào trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam.

Đêm trước cuộc chiến, 6 nghìn người đã biểu tình, đi qua thành phố Ann Arbor, Michigan, kêu gọi hòa bình. Vào đêm cuộc chiến bắt đầu, 5 nghìn người tụ tập tại San Francisco phản đối chiến tranh và dựng thành một hàng rào người vây quanh Tòa nhà Liên bang. Tuy nhiên, Hội đồng Giám sát San Francisco đã thông qua một nghị quyết, tuyên bố thành phố và địa hạt là nơi tôn nghiêm dành cho những người đến vì mục đích tôn giáo, sắc tộc..., chứ không phải vì lý do chiến tranh.

Một đêm trước khi Bush ra lệnh đánh bom, một bé gái 7 tuổi ở Lexington, Massachusetts nói với mẹ rằng em muốn viết một lá thư cho Tổng thống. Mẹ bé bảo rằng, giờ đã muộn, để mai hẵng viết. “Không, con muốn viết ngay tối hôm nay”, cô bé khẳng khái. Khi đó, cô bé vẫn đang trong giai đoạn tập viết:

Ngài Tổng thống Bush thân mến! Cháu không thích cách Ngài hành xử. Nếu Ngài quyết định không có chiến tranh, chúng cháu sẽ không phải có những đêm cầu nguyện cho hòa bình. Nếu Ngài ở trong cuộc chiến tranh, Ngài sẽ không muốn bị đau. Những gì cháu muốn nói là: Cháu không muốn bất cứ cuộc chiến tranh nào xảy ra. Chân thành chào Ngài, Serena Kabat.

Sau cuộc không kích Iraq cùng với việc “đánh bom” vào công luận, các cuộc thăm dò dư luận cho thấy sự ủng hộ mạnh mẽ đối với hành động của Tổng thống Bush trong suốt 6 tuần của cuộc chiến. Nhưng liệu điều đó có phản ánh chính xác những suy nghĩ lâu dài của người dân về chiến tranh? Những cuộc bỏ phiếu riêng rẽ trong các cuộc thăm dò dư luận trước cuộc chiến cho thấy, công chúng vẫn cho rằng quan điểm của họ có thể có tác động. Một khi chiến tranh xảy ra, trong một bầu không khí bị nhồi nhét với lòng yêu nước, thì cũng chẳng ngạc nhiên khi thấy rằng phần lớn nước Mỹ sẽ tuyên bố ủng hộ hành động của Bush.

Tuy nhiên, thậm chí có rất ít thời gian để tổ chức khi cuộc chiến qua đi rất nhanh, nhưng có một phe đối lập, chỉ là thiểu số, rất kiên định và có tiềm năng phát triển. So với những tháng đầu tiên của cuộc leo thang quân sự tại Việt Nam, phong trào phản đối Cuộc chiến Vùng Vịnh lan rộng với tốc độ lạ thường và mãnh liệt.

Vào tuần đầu tiên của cuộc chiến, trong khi rõ ràng là phần lớn người Mỹ đều ủng hộ hành động của Bush, vẫn có hàng chục nghìn người xuống đường biểu tình ở các thành phố trên khắp nước Mỹ. Ở Athens, Ohio, hơn 100 người bị bắt khi họ xung đột với một nhóm ủng hộ chiến tranh. Tại Portland, Maine, 500 người biểu tình, đeo dải băng tay màu trắng hoặc mang cây thánh giá màu trắng với dòng chữ “Tại sao”, được viết bằng mực đỏ.

Tại Đại học Georgia, 70 sinh viên phản đối chiến tranh đã cầu nguyện qua đêm. Tại Cơ quan lập pháp Georgia, nghị sỹ Cynthia McKinnon đã có bài phát biểu tấn công cuộc đánh bom Iraq, dẫn đầu nhiều nhà lập pháp khác rời bỏ phòng họp. Bà có lý lẽ của bà, và dường như, ít nhất, đã có một số thay đổi trong cách suy nghĩ kể từ khi nghị sỹ Julian Bond bị trục xuất khỏi một cơ quan lập pháp tương tự vì đã chỉ trích cuộc chiến ở Việt Nam suốt những năm 1960. Tại một trường trung học ở Newton, Massachusetts, 350

sinh viên đã biểu tình tới tòa thị chính để thỉnh cầu thị trưởng tuyên bố phản đối chiến tranh ở Vùng Vịnh. Rõ ràng, nhiều người đang cố gắng kết hợp giữa cảm nhận của họ về chiến tranh và sự thông cảm của họ với những người lính bị gửi tới Trung Đông. Carly Baker, một thủ lĩnh sinh viên, nói: “Chúng tôi không nghĩ đổ máu là cách làm đúng. Chúng tôi ủng hộ những người lính và tự hào về họ, nhưng chúng tôi không muốn chiến tranh.”

Ở Ada, Oklahoma, trong khi Đại học East Central ở bang Oklahoma “thông qua” hai đơn vị Vệ binh Quốc gia, hai phụ nữ trẻ ngồi lặng lẽ trên công ra vào làm bằng xi măng với biểu ngữ “Dạy hòa bình... đừng dạy chiến tranh”. Một người trong số họ, tên là Patricia Biggs, nói: “Tôi không nghĩ chúng tôi sẽ ở đó. Tôi không nghĩ gửi quân tới đó là vì công lý và tự do, tôi nghĩ, chắc chỉ vì kinh tế. Các tập đoàn dầu khí lớn có rất nhiều thứ để làm với những gì đang diễn ra ở đó... Chúng ta đang mạo hiểm mạng sống của nhân dân để đổi lấy tiền.”

Bốn ngày sau khi Mỹ không kích, 75 nghìn người (theo ước tính của cảnh sát Nhà Trắng) đã biểu tình ở Washington, tập trung gần Nhà Trắng để phản đối chiến tranh. Tại Nam California, Ron Kovic đã phát biểu trước 6 nghìn người hô vang khẩu hiệu “Hòa bình ngay!” Tại Fayetteville, Arkansas, một nhóm người ủng hộ chính sách quân sự đối mặt với những người dân Tây Bắc Arkansas phản đối chiến tranh, khiêng một chiếc quan tài phủ cờ và khẩu hiệu “Hãy đem họ sống sót về nhà”.

Philip Aвило, một cựu binh khác, Giáo sư Sử học và Khoa học chính trị thuộc trường York College ở Pennsylvania, đã viết trên một tờ báo địa phương: “Vâng, chúng ta cần giúp những người đàn ông, những người bà, người chị của chúng ta. Hãy để chúng tôi giúp họ bằng cách đem họ trở về; chứ không phải bằng cách bỏ qua chính sách bạo lực, man rợ.” Tại thành phố Salt Lake, hàng trăm người biểu tình, nhiều người đem theo cả trẻ em, diễu hành qua các đường phố chính, hô vang khẩu hiệu chống chiến tranh.

Tại Vermont, nơi vừa bầu thành viên Đảng Xã hội là Bernie Sanders vào Quốc hội, hơn hai nghìn người biểu tình đã làm ngắt quãng bài phát biểu của Thống đốc tại tòa nhà tiểu bang; và ở Burlington, thành phố lớn nhất của Vermont, 300 người biểu tình đã đi bộ qua khu vực trung tâm thành phố, đề nghị các chủ cửa hàng đóng cửa để biểu tình đoàn kết.

Ngày 26 tháng 1, chín ngày sau khi cuộc chiến bắt đầu, hơn 150 nghìn người diễu hành qua các con phố ở Washington D.C. và nghe các diễn giả phản đối chiến tranh, trong đó có cả ngôi sao điện ảnh Susan Sarandon và Tim Robbins. Một phụ nữ đến từ Oakland, California, giơ lá cờ Mỹ cuộn tròn được chuyển đến cho chị khi chồng hy sinh ở Việt Nam, nói: “Tôi đã hiểu rằng không có vinh quang trong một lá cờ cuộn tròn như thế này.”

Các công đoàn lao động đã ủng hộ cuộc chiến tại Việt Nam, nhưng sau khi cuộc không kích bắt đầu ở Vùng Vịnh, 11 cơ quan đại diện của AFL-CIO, trong đó có một vài công đoàn có tiếng nói quan trọng hơn, thuộc các ngành thép, ô tô, truyền thông, công nhân hóa chất, đã phản đối chiến tranh.

Cộng đồng người da đen ít hào hứng hơn so với các cộng đồng khác về những gì không lực Mỹ đang tiến hành ở Iraq. Một cuộc thăm dò dư luận của ABCNews và Washington Post tiến hành đầu tháng 1 tháng 1991 cho thấy 84% người da trắng ủng hộ chiến tranh, trong khi đó chỉ có 48% người Mỹ gốc Phi ủng hộ cuộc chiến này.

Khi cuộc chiến diễn ra được một tháng, Iraq bị phá hủy do những cuộc đánh bom liên tục, có vài đề nghị thăm dò từ Saddam Hussein rằng Iraq sẽ rút quân khỏi Côoét nếu Mỹ ngừng không kích. Tổng thống Bush từ chối đề nghị trên cũng như từ chối cuộc gặp của các lãnh đạo người da đen ở New York, những người đã chỉ trích ông ta mạnh mẽ, gọi cuộc chiến tranh ở Iraq là “một trò tiêu khiển trái luân lý, vô nhân đạo... một sự trốn tránh trách nhiệm đối với người dân trong nước”.

Ở Selma, Alabama, nơi diễn ra cuộc bạo lực đẫm máu giữa cảnh sát với những người biểu tình đòi nhân quyền 26 năm trước, một cuộc mít-tinh kỷ niệm “ngày Chủ nhật đẫm máu” đã diễn ra nhằm yêu cầu “Rút quân đội chúng ta về nước để chiến đấu cho công lý ở nhà”.

Trong bức thư gửi Tổng thống Bush, được đăng trên tờ New York Times, Alex Molnar, cha của một lính hải quân 21 tuổi ở Vùng Vịnh, đã mở đầu đầy giận dữ:

ông ở đâu, hỡi ngài Tổng thống, khi mà Iraq đang giết chết chính người dân nước này bằng khí gas độc? Tại sao, cho tới cuộc khủng hoảng gần đây, ông vẫn còn làm ăn bình thường với Saddam Hussein, người mà bây giờ ông gọi là một Hitler? Có phải ‘cách sống’ của người Mỹ như ông nói mà con trai tôi đang liều mạng để giúp Mỹ có quyền tiêu thụ 25-30% dầu mỏ của thế giới?... Tôi sẽ ủng hộ con trai tôi và đồng đội của nó bằng cách sẽ làm bất cứ điều gì để phản đối hành động xâm lược quân sự của Mỹ ở Vùng Vịnh.

Đã có những hành động cá nhân can đảm, dám phản đối bất chấp nguy hiểm, đe dọa.

Peg Mullen, đến từ Brownsville, Texas, có cậu con trai thiệt mạng trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam, đã tổ chức một chuyến xe buýt chở các bà mẹ đi biểu tình ở Washington, mặc dù có cảnh báo rằng nhà của bà sẽ bị đốt nếu bà nhất quyết tổ chức vụ này.

Nữ nghệ sỹ Margot Kidder (đóng vai “Lois Lane” trong loạt phim Superman), mặc dù bị đe dọa sự nghiệp, vẫn kiên quyết lên tiếng phản đối chiến tranh.

Một cầu thủ bóng rổ của Đại học Seton Hall, New Jersey, đã từ chối khoác cờ Mỹ và khi trở thành đối tượng bị nhạo báng, anh ta đã bỏ đội bóng và

trường đại học, rồi trở về quê gốc ý.

Bi kịch hơn, một cựu binh trong chiến tranh Việt Nam, đến từ Los Angeles, đã tự thiêu để phản đối chiến tranh.

Ở Amherst, Massachusetts, một thanh niên mang theo tấm bìa cứng có biểu tượng hòa bình, quỳ ở nơi công cộng trong thành phố, đổ hai can chất lỏng dễ cháy lên người, bật hai que diêm và tự thiêu. Hai giờ sau, sinh viên từ các trường đại học gần đã tụ tập ở đó để cầu nguyện trong ánh nến và đặt những biểu tượng hòa bình tại nơi người thanh niên tự thiêu. Một trong những biểu tượng mang ý nghĩa “Hãy dừng ngay cuộc chiến tranh điên rồ này”.

Không có thời gian cho một phong trào chống chiến tranh có quy mô phát triển trong quân đội, dù trong chiến tranh Việt Nam đã có. Nhưng đã có một số đàn ông, phụ nữ không nghe lệnh chỉ huy và từ chối tham gia chiến tranh.

Khi các nhóm quân Mỹ đầu tiên được gửi đến Arập Xêút vào tháng 8 năm 1990, hạ sỹ Jeff Patterson, lính hải quân 22 tuổi, đóng ở Hawaii, đã ngồi trên đường băng của sân bay và không cho máy bay cất cánh sang Arập Xêút. Anh ta yêu cầu được giải ngũ khỏi hải quân:

Tôi đã tin rằng không có cuộc chiến tranh chính nghĩa... Tôi bắt đầu đặt câu hỏi chính xác mình đang làm gì trong lực lượng hải quân khi tôi bắt đầu đọc lịch sử. Tôi bắt đầu đọc về việc Mỹ ủng hộ các chế độ giết người ở Guatemala, Iran dưới thời Shah và El Salvado... Tôi phản đối việc sử dụng quân đội chống lại bất cứ nhân dân nào, ở bất cứ nơi đâu, bất cứ lúc nào.

Mười bốn lính hải quân dự bị tại Trại Lejeune, Bắc Carolina, đã tham gia hàng ngũ những người phản đối vì lương tâm, mặc dù có nguy cơ bị đem ra

tòa án binh vì tội đào ngũ. Erik Larsen, một binh nhất trong lực lượng hải quân, đưa ra tuyên bố:

Tôi tự tuyên bố mình là một người phản đối vì lương tâm. Đây là túi đi biển của tôi chứa đầy đồ dùng cá nhân. Đây là mặt nạ phòng chống khí ga. Tôi không cần chúng nữa. Tôi không còn là một người lính hải quân nữa... Với tôi, thật khó khi phải chiến đấu cho một cách sống mà ở đó những nhu cầu cơ bản của con người, như nơi để ngủ, một bữa ăn nóng hàng ngày, hay sự chăm sóc y tế không thể được đáp ứng, ngay tại thủ đô của chúng ta.

Yolanda Huet-Vaughn, bác sỹ kiêm chỉ huy thủy đoàn y tế quân dự phòng, mẹ của ba đứa trẻ, thành viên của Hiệp hội Bác sỹ vì trách nhiệm xã hội, bị gọi nhập ngũ năm 1990, một tháng sau khi cuộc chiến bắt đầu. Chị đáp lại: “Tôi từ chối mệnh lệnh tham gia vào những gì mà tôi cho là phi đạo đức, vô nhân tính và không theo hiến pháp, như việc huy động quân đội để tấn công Trung Đông.” Chị đã bị tòa án binh xét xử vì tội đào ngũ và lĩnh án hai năm rưỡi tù giam.

Một quân nhân khác, Stephanie Atkinson, đóng tại Murphysboro, Illinois, đã không báo cáo về việc có lệnh nhập ngũ, nói rằng chị nghĩ quân đội Mỹ có mặt ở Vùng Vịnh bởi lý do duy nhất là kinh tế. Lúc đầu chị bị quản thúc tại nhà, sau đó bị giải ngũ dưới dạng “không gì hơn vì lý do danh dự”.

Một bác sỹ quân y tên là Harlow Ballard, đóng quân ở Fort Devens, Massachusetts, không tuân lệnh đi Arập Xêút. “Tôi thà đi tù còn hơn là ủng hộ cuộc chiến này”, anh nói. “Tôi không tin có một cuộc chiến tranh chính nghĩa như vậy.”

Hơn một nghìn lính dự bị tuyên bố họ là những người phản đối có lương tâm. Rob Calabro, lính hải quân dự bị 23 tuổi, là một trong số đó. “Cha tôi nói rằng ông ấy xấu hổ vì tôi, ông ấy gào thét vào mặt tôi... Nhưng tôi tin

rằng giết người là việc làm trái đạo đức. Tôi tin tôi đang phục vụ cho đất nước tôi bằng cách thành thật với lương tâm hơn là sống lừa dối.”

Một mạng lưới thông tin lan rộng suốt cuộc chiến Vùng Vịnh cho biết những gì chưa được đề cập trên báo chí: hàng loạt tờ báo ở nhiều thành phố; hàng trăm đài phát thanh cộng đồng có thể chỉ phủ sóng tới một bộ phận những thính giả hay dò nghe các mạng phát thanh lớn trong suốt cuộc chiến Vùng Vịnh, nhưng lại chứa đựng các nguồn thông tin quan trọng về những phân tích chỉ trích cuộc chiến. Một phóng viên phát thanh tài năng ở Boulder, Colorado, tên là David Barsamian, đã ghi âm bài phát biểu của Giáo sư Noam Chomsky tại Đại học Harvard – một bài phê bình gay gắt cuộc chiến. Sau đó, anh gửi băng ghi âm tới mạng lưới các đài phát thanh cộng đồng chuyên phát những quan điểm khác với nguồn chính thống. Sau đó, hai thanh niên ở New Jersey đã chép lại bài phát biểu đó, đóng thành các tập sách nhỏ và đặt ở các cửa hàng sách trên khắp nước Mỹ.

Sau những cuộc chiến “giành thắng lợi”, hầu như luôn có một tác động đúng mực, bởi vì đó là lúc cơn hào hứng qua đi, người dân phải trả giá và phân vân về những gì thu được. Cơn sốt chiến tranh lên tới đỉnh điểm vào tháng 1 năm 1991. Trong tháng đó, những người được hỏi ý kiến đều nhắc đến nguồn chi phí khổng lồ của chiến tranh, chỉ có 17% nói rằng chiến tranh không quá tốn kém. Bốn tháng sau, vào tháng 6, con số này là 30%. Trong những tháng tiếp theo, sự ủng hộ của công chúng dành cho Tổng thống Bush giảm mạnh, khi các điều kiện kinh tế trở nên tồi tệ. (Và năm 1992, khi tinh thần chiến tranh biến mất, Bush chìm dần rồi thất bại).

Sau sự tan rã của khối Xôviết bắt đầu vào năm 1989, ở Mỹ đã có các cuộc thảo luận bàn về việc “cố tức hòa bình”, cơ hội rút hàng tỷ đô-la từ ngân sách quân sự để dùng cho các nhu cầu của con người. Tuy nhiên, cuộc chiến ở Vùng Vịnh trở thành một lời bào chữa thuận lợi để chính phủ kiên quyết dừng các cuộc thảo luận trên. Một thành viên của chính quyền Bush nói:

“Chúng tôi nợ Saddam một ân huệ. Ông ta đã cứu chúng tôi thoát khỏi cổ tức hòa bình.” (New York Times, ngày 2 tháng 3 năm 1991).

Tuy nhiên, ý tưởng về cổ tức hòa bình không dễ gì bị dập tắt chừng nào nhiều người Mỹ còn trong cảnh khó khăn. Ngay sau cuộc chiến, nhà sử học Marilyn Young cảnh báo:

Mỹ có thể phá hủy đường cao tốc của Iraq, nhưng không thể xây dựng chúng cho chính mình; tạo điều kiện cho bệnh dịch ở Iraq, nhưng không cung cấp các dịch vụ y tế cho hàng triệu người Mỹ. Mỹ có thể chỉ trích cách Iraq đối xử với người Kurd thiểu số, nhưng không giải quyết được những mối quan hệ sắc tộc trong nước; gây ra tình trạng vô gia cư ở nước ngoài nhưng không giải quyết được vấn đề này ở Mỹ; để cho nửa triệu quân số dùng ma túy tự do như một phần của cuộc chiến, nhưng khước từ tài trợ cho việc điều trị hàng triệu con nghiện trong nước... Cuộc chiến này – chúng ta sẽ thua sau khi chúng ta giành chiến thắng.

Năm 1992, những hạn chế của thắng lợi quân sự trở nên rõ ràng hơn trong dịp kỷ niệm 500 năm Columbus đặt chân đến Tây bán cầu. Cách đây 500 năm, Columbus và đoàn tùy tùng của ông ta đã xóa sạch dân cư bản địa của Hispaniola. Sau sự kiện này, trong suốt bốn thế kỷ tiếp theo, khi cần quét sạch địa này, chính phủ Mỹ lại tiếp tục tiêu diệt một cách hệ thống các bộ lạc người Anh-điêng. Nhưng đến nay, vẫn còn sự phản ứng mạnh mẽ.

Người da đỏ – những người Mỹ bản xứ – đã trở thành một lực lượng hiện hữu từ những năm 1960-1970, và trong năm 1992, họ và những người Mỹ khác đã tổ chức phản đối các hoạt động kỷ niệm sự kiện 500 năm. Lần đầu tiên trong lịch sử ngày Columbus, trên toàn nước Mỹ đã nổ ra các cuộc biểu tình phản đối việc vinh danh một người đã bắt cóc, bắt làm nô lệ, giết hại... người dân bản địa – những người đã đón chào ông ta với quà tặng và cả tình bằng hữu.

Việc chuẩn bị cho lễ kỷ niệm 500 năm bắt đầu từ cả hai phía đối nghịch. Các ủy ban chính thức cấp liên bang, tiểu bang được thành lập khá lâu trước khi diễn ra lễ kỷ niệm.

Việc này chẳng khác nào khích lệ hành động của người Mỹ bản xứ. Mùa hè năm 1990, 350 người da đỏ, từ khắp nơi trên bán cầu, đã gặp nhau ở Quito, Ecuador, tại hội nghị liên lục địa đầu tiên của người dân bản địa ở châu Mỹ, để huy động lực lượng cùng phản đối việc tôn vinh cuộc chinh phạt của Columbus.

Mùa hè năm sau đó, ở Davis, California, hơn 100 người Mỹ bản xứ đã tụ tập tại một cuộc gặp mặt tiếp theo hội nghị ở Quito. Họ tuyên bố ngày 12 tháng 10 năm 1992 là Ngày quốc tế đoàn kết với người bản địa, và thông báo với Nhà vua Tây Ban Nha rằng các bản sao ba con tàu của Columbus là Nina, Pinta và Santa Maria “sẽ không được các dân tộc bản địa cho phép đậu tại Tây bán cầu, nếu như ông ta không xin lỗi về việc đột nhập cách đây 500 năm...”

Phong trào trở nên lớn mạnh. Tổ chức mang tính chất toàn cầu lớn nhất ở Mỹ, Hội đồng Quốc gia Các giáo hội, đã kêu gọi tín đồ Cơ đốc kiểm chế trước việc kỷ niệm 500 năm ngày Columbus, “Những gì đại diện cho cái mới của tự do, hy vọng và cơ hội cho một số người lại chính là cơ hội để áp bức, tàn phá và diệt chủng đối với người khác”.

Quỹ quyên tặng vì nhân đạo quốc gia đã tài trợ một cuộc triển lãm di động mang tên “Cuộc chạm trán đầu tiên” nhằm lãng mạn hóa cuộc chinh phạt của Columbus. Khi cuộc triển lãm diễn ra tại Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Florida, Michelle Diamond, sinh viên năm thứ nhất Đại học Florida, đã leo lên một trong những con tàu bản sao của Columbus với biểu ngữ “Triển lãm giáo dục về chủ nghĩa phân biệt chủng tộc”. Cô nói: “Đây là một vấn đề của nhân loại, chứ không chỉ của riêng người da đỏ.” Cô bị bắt và bị kết tội xâm

phạm trái phép, nhưng các cuộc biểu tình chống triển lãm kéo dài thêm 16 ngày nữa.

Tờ báo Indigenous Thought ra đời đầu năm 1991 nhằm tạo cầu nối giữa các hoạt động chống kỷ niệm 500 năm Columbus. Tờ báo đăng tải một số bài viết của những người Mỹ bản xứ bàn về các cuộc đấu tranh hiện tại xoay quanh việc đất đai bị chiếm đoạt theo bản hiệp ước.

Tại Corpus Christi, Texas, người da đỏ và người Chicano đã phối hợp biểu tình phản đối lễ kỷ niệm 500 năm của thành phố. Một người phụ nữ tên là Angelina Mendez, phát ngôn viên cho người Chicano, nói: “Dân tộc Chicano đoàn kết cùng những người da đỏ anh em để phản đối việc chính phủ Mỹ đề xuất tái hiện về sự đặt chân của người Tây Ban Nha, mà cụ thể là Columbus, lên bờ biển của dải đất này.”

Cuộc tranh cãi về Columbus gây nên một cơn bùng nổ đặc biệt về hoạt động giáo dục và văn hóa. Deborah Small, Giáo sư thuộc Đại học California, San Diego, đã mở một cuộc triển lãm với hơn 200 bức tranh trên gỗ mang tên “1492”, nhằm kịch hóa nỗi sợ hãi song hành cùng cuộc đổ bộ của Columbus lên bán cầu này. Một người xem viết: “Nó đã nhắc tôi nhớ lại, theo cách sinh động nhất, về việc nền văn minh phương Tây đến với Tân Thế giới đã không đem đến cho chúng ta một câu chuyện ngụ ngôn tươi sáng.”

Khi Bush tấn công Iraq năm 1991, với lý do là ông ta phải hành động để chấm dứt việc Iraq chiếm đóng Côoét, một nhóm người Mỹ bản xứ ở Oregon đã phân phát một “bức thư mở” mỉa mai, châm biếm:

Ngài Tổng thống kính mến! Xin hãy chuyển sự trợ giúp của ngài để giúp giải phóng một quốc gia nhỏ bé khỏi sự chiếm đóng. Lực lượng ngoại quốc này đã chiếm đóng đất đai của chúng tôi và rồi ăn cướp những tài nguyên giàu có của chúng tôi. Họ sử dụng chiến tranh sinh học và sự dối trá; giết

hại hàng nghìn người già, phụ nữ và trẻ em. Và khi chiếm đóng, họ đã khai trừ các nhà lãnh đạo và nhân dân của chúng tôi ra khỏi chính quyền của chính chúng tôi, thay vào đó là hệ thống chính quyền của họ, thứ mà ngày nay vẫn kiểm soát cuộc sống hằng ngày của chúng tôi bằng nhiều cách. Như lời ngài nói, việc chiếm đóng và lật đổ một quốc gia nhỏ bé... là một trong nhiều cách. Chào thân ái, một người Mỹ da đỏ.

Ấn phẩm Rethinking Schools (Xem xét lại các trường học), đại diện cho tiếng nói của các giáo viên có lương tâm xã hội trên toàn nước Mỹ, đã ra mắt một cuốn sách 100 trang, có tên là Rethinking Columbus (Xem xét lại Columbus). Cuốn sách tập hợp các bài viết của những người Mỹ bản xứ và một số tác giả khác, chỉ trích gay gắt những cuốn sách viết về Columbus dành cho trẻ em, liệt kê các nguồn cho những ai muốn tìm kiếm thêm thông tin về Columbus và tài liệu về các hoạt động phản đối kỷ niệm 500 năm. Chỉ trong vài tháng, 200 nghìn bản đã bán hết sạch.

Năm 1992, Bill Bigelow, một giáo viên ở Portlan, Oregon, người cộng tác xuất bản cuốn sách trên, đã nghỉ việc một năm để đi khắp nước Mỹ, tổ chức các cuộc hội thảo cho giáo viên để họ có thể nói lên sự thật về Columbus – những điều không được đề cập trong các cuốn sách truyền thống hay các chương trình học chính khóa.

Một sinh viên của Bigelow đã viết một bài phê bình gửi nhà xuất bản Allyn & Bacon, bàn về nội dung cuốn The American Spirit (Tinh thần người Mỹ) của nhà xuất bản này:

Tôi sẽ chỉ lấy một thí dụ đơn giản thế này. Columbus thế nào? Không, các ông không nói dối, nhưng nói rằng “Mặc dù rất quan tâm đến các dân tộc ở Caribe, nhưng Columbus và thủy thủ đoàn của ông ta không thể sống chung với họ trong hòa bình.” Điều đó cho thấy, liệu có phải Columbus đã làm gì sai. Lý do mà cả hai bên không thể chung sống với nhau trong hòa bình là

vì ông ta và thủy thủ đoàn đã bắt thổ dân làm nô lệ và giết hàng nghìn người da đỏ vì họ không cống nạp đủ số vàng theo yêu cầu.

Một sinh viên khác viết: “Với tôi, dường như các nhà xuất bản chỉ muốn ấn hành những ‘câu chuyện vinh quang’ để làm cho chúng ta cảm thấy yêu nước hơn... Họ muốn chúng ta nhìn nhận đất nước chúng ta như quốc gia vĩ đại, hùng mạnh và luôn đứng...”

Rebecca, một sinh viên khác, viết: “Tất nhiên, có thể những người viết các cuốn sách đó nghĩ rằng nếu như ai đó phát hiện sự thật về nước Mỹ, điều đó hoàn toàn vô hại... Nhưng chính tư tưởng đó đã lừa dối tôi suốt cả cuộc đời, cũng như nhiều người khác về sự thật nước Mỹ, thật sự tôi rất tức giận.”

Nhóm Những người Mỹ gốc ý chống Christopher Columbus, thành lập tại Bờ biển Tây, phát biểu: “Khi người Mỹ gốc ý đồng cảm với người bản địa... thì chúng ta, mỗi người trong chúng ta đang tiến gần tới khả năng thay đổi thế giới này.”

Tại Los Angeles, Blake Lindsey, một học sinh trung học, đã đến trước cửa hội đồng thành phố để phản đối việc tổ chức kỷ niệm 500 năm ngày Columbus. Cô gái nói với hội đồng thành phố về sự diệt chủng người Arawak, nhưng lại không nhận được phản hồi chính thức nào. Tuy nhiên, khi cô nói chuyện tại một cuộc thảo luận, một phụ nữ từ Haiti đã gọi điện đến và nói: “Cô gái đó nói đúng. Chúng ta không còn người da đỏ nào nữa. Trong cuộc nổi loạn cuối cùng ở Haiti, người dân đã phá hủy tượng Columbus. Chúng tôi sẽ dựng tượng những người thổ dân.”

Có nhiều hoạt động chống Columbus trên khắp nước Mỹ không được báo chí và truyền hình đưa tin. Chỉ riêng ở Minnesota, các vụ việc như vậy trong năm 1992 đã lên tới con số hàng chục, gồm các cuộc hội thảo, mít-tinh, biểu diễn nghệ thuật. Ngày 12 tháng 10, tại Trung tâm Lincoln ở New

York đã diễn ra một buổi trình diễn của Leonard Lehrmann – “Thế giới mới: Một vở opera về những gì Columbus đã làm với người da đỏ”. Ở Baltimore, có một buổi trình diễn đa phương tiện về Columbus. Tại Boston, nhà hát Underground Railway đã biểu diễn vở “Những hành động điên rồ của Christopher Columbus” nhằm thu hút sự chú ý của công chúng, sau đó vở kịch này được công diễn trên toàn nước Mỹ.

Các cuộc biểu tình, hàng chục cuốn sách mới về lịch sử người da đỏ, các cuộc thảo luận diễn ra trên khắp nước Mỹ – tất cả đem lại một sự thay đổi đặc biệt trong cách thức giáo dục. Qua nhiều thế hệ, chỉ có một câu chuyện hoàn toàn giống hệt nhau, rất lãng mạn và đáng ngưỡng mộ về Columbus, được giảng dạy cho học sinh Mỹ. Giờ đây, hàng nghìn giáo viên trên toàn nước Mỹ bắt đầu nói những điều khác về câu chuyện đó.

Điều này dấy lên cơn tức giận trong nhóm những người bảo vệ lịch sử, vốn chế nhạo những gì mà họ gọi là phong trào “sửa sai chính trị” và “đa dạng hóa văn hóa”. Họ tức giận với những chỉ trích về việc mở rộng của phương Tây và chủ nghĩa đế quốc, vì họ cho rằng điều đó chẳng khác gì một sự tấn công vào việc khai hóa văn minh của phương Tây. Bộ trưởng Giáo dục dưới chính quyền Ronald Reagan, William Bennet, đã gọi sự khai phá văn minh của phương Tây là “văn hóa chung của chúng ta... là tư duy và khát vọng tối cao”.

Trong cuốn sách *The Closing of the American Mind* (Sự kết thúc của ý nghĩ Mỹ) gây chú ý công luận của triết gia Allan Bloom, tác giả đã bày tỏ sự kinh hoàng về những gì mà các phong trào xã hội trong những năm 1960 đã làm nhằm thay đổi môi trường giáo dục của các trường đại học Mỹ. Theo ông, sự khai hóa văn minh phương Tây là đỉnh cao của tiến bộ nhân loại, và nước Mỹ là đại diện xuất sắc nhất cho sự khai phá đó: “Người Mỹ thường kể một câu chuyện: sự tiến bộ liên tục và tất yếu của tự do và bình đẳng. Từ những người định cư đầu tiên và việc đặt nền móng cho nền chính trị trên

đất Mỹ, không có sự tranh cãi rằng tự do và bình đẳng là sự cần thiết cho công lý đối với chúng ta.”

Trong những năm 1970 và 1980, những người khuyết tật đã tổ chức được một phong trào đủ mạnh buộc Quốc hội phải thông qua một đạo luật dành cho người khuyết tật. Đây là điều chưa từng có tiền lệ trong hoạt động lập pháp Mỹ, đưa ra các tiêu chuẩn cho phép người khuyết tật tranh luận về việc phân biệt đối xử và bảo đảm rằng họ được tiếp cận những nơi mà họ khó tiếp cận do khuyết tật.

Trong phong trào dân quyền, người da đen đưa ra yêu sách về tiêu chuẩn của người Mỹ đối với “tự do và bình đẳng”. Phong trào của phụ nữ cũng tranh cãi về vấn đề này. Và giờ đây, năm 1992, những người Mỹ bản xứ đang chỉ ra các tội danh của sự khai phá văn minh phương Tây đối với tổ tiên họ. Họ đòi lại tinh thần thành viên công xã của người da đỏ mà Columbus đã tiếp xúc và chinh phạt, cố gắng kể về lịch sử của hàng triệu người đã ở đó trước khi Columbus tới, chứng minh những gì mà sử gia của Đại học Harvard, Perry Miller, gọi là “phong trào văn hóa châu Âu tràn vào vùng hoang vu, trống vắng của châu Mỹ”, chỉ là đối trá.

Khi nước Mỹ bước vào những năm 1990, hệ thống chính trị, dù Đảng Dân chủ hay Đảng Cộng hòa nắm quyền, vẫn nằm dưới sự kiểm soát của những kẻ cực kỳ giàu có. Các công cụ thông tin chính vẫn do những tập đoàn giàu có chi phối. Dù không một lãnh đạo của chính đảng nào nói về điều này, nhưng nước Mỹ bị chia thành giai cấp cực giàu và cực nghèo, kèm theo một tầng lớp trung lưu liều mạng, bấp bênh, tách biệt.

Tuy nhiên, không còn nghi ngờ, mặc dù hầu như không được kể lại, nhưng vẫn có một điều gì đó mà một phóng viên chính thống luôn trần trụi gọi là “văn hóa đối kháng thường trực”, không chịu đầu hàng để có một xã hội công bằng, nhân văn hơn. Nếu có hy vọng nào đó về tương lai của châu Mỹ, thì niềm hy vọng đó nằm ở chính cam kết không đầu hàng.

23. CUỘC NỔI DẬY SẮP TỚI CỦA NHỮNG NGƯỜI “LÍNH GÁC” CHẾ ĐỘ

Tiêu đề của chương này không phải là một sự phỏng đoán, mà là một niềm hy vọng – điều mà tôi sẽ sớm giải thích với độc giả.

Như tiêu đề cuốn sách đã chỉ, “lịch sử dân tộc” hứa hẹn nhiều hơn bất kỳ điều gì người ta có thể thực hiện, và đó là dạng lịch sử vào loại khó diễn tả nhất. Tôi gọi nó như vậy bởi vì dù sao, với tất cả những điểm hạn chế, nó là lịch sử không đề cao các đời chính phủ, mà là lịch sử đề cao các hoạt động sinh tồn của con người.

Điều đó khiến nó trở thành bản báo cáo thiên kiến, thứ mà chỉ dựa vào một hướng đi cụ thể. Tôi không băn khoăn bởi điều đó, vì một núi những cuốn sách lịch sử chúng ta phụ thuộc đang theo một hướng khác – quá đề cao các quốc gia và chính khách trong khi thiếu chú trọng, hoặc có phần lơ là hoạt động của con người – điều mà chúng ta cần chống lại nhằm tránh việc đổ xô vào phục tùng.

Tất cả những gì gọi là lịch sử của nước Mỹ được thể hiện tập trung vào Những người cha lập quốc và các vị tổng thống có sức ảnh hưởng lớn đến đám đông thường dân. Lịch sử ấy cho thấy rằng vào các thời điểm khủng hoảng, chúng ta phải trông chờ vào người có thể cứu vớt chúng ta: trong thời điểm khủng hoảng Cách mạng là Những người cha lập quốc, giai đoạn bãi nô là Lincoln, thời kỳ Đại suy thoái là Roosevelt, trong Chiến tranh Việt Nam và vụ Watergate là Carter. Và giữa các cuộc khủng hoảng đó, mọi thứ đều tốt đẹp và điều đó đủ để chúng ta phục hồi trạng thái bình thường. Họ dạy cho chúng ta rằng vai trò tối cao của công dân là lựa chọn vị cứu tinh, bằng cách cứ bốn năm một lần tới các điểm bỏ phiếu để chọn lựa ra một trong hai người đàn ông da trắng gốc Anglo-Saxon may mắn không có gì đáng chê trách và có quan điểm chính thống.

ý tưởng về những vị cứu tinh đã được tạo dựng trong toàn bộ nền văn hóa, vượt ra ngoài các vấn đề chính trị. Chúng ta từng học cách chiêm ngưỡng các ngôi sao, các nhà lãnh đạo, các chuyên gia trong nhiều lĩnh vực, như vậy là từ bỏ mặt mạnh của chính mình, tự hạ thấp khả năng của riêng mình, xóa bỏ bản thân mình. Nhưng trong suốt lịch sử, người Mỹ thường bác bỏ ý tưởng đó và phản kháng lại.

Cho đến nay, những cuộc nổi loạn này vẫn bị kiềm chế. Hệ thống của Mỹ là một hệ thống kiểm soát khéo léo vào bậc nhất trong lịch sử thế giới. Với một đất nước giàu có về tài nguyên, về tài năng và nhân lực, hệ thống vừa đủ khả năng cung cấp sự sung túc cho một số lượng người vừa đủ, từ đó hạn chế sự bất mãn của nhóm thiểu số gây phiền hà. Đó là một đất nước đầy quyền lực, hùng mạnh và làm hài lòng nhiều công dân của nó, đến mức mà nó có đủ khả năng trao quyền tự do bất đồng quan điểm đối với một số nhỏ những người không cảm thấy hài lòng.

Không có hệ thống kiểm soát nào với các kẽ hở, sự chậm trễ, tính dễ thay đổi, mang lại cho người lựa chọn phần thưởng, như kiểu trúng xổ số độc đắc. Không hệ thống nào gieo rắc sự kiểm soát của mình một cách phức tạp hơn là qua hệ thống bỏ phiếu, tình trạng nghề nghiệp, nhà thờ, gia đình, trường học, thông tin đại chúng – không hệ thống nào thành công hơn trong việc xoa dịu phe đối lập bằng các cuộc cải cách, cô lập người này với người khác, tạo ra lòng trung thành ái quốc.

1% dân số của quốc gia này sở hữu một phần ba của cải. Phần của cải còn lại được phân bổ theo cách thức hướng 99% còn lại giành giật lẫn nhau: chủ tài sản nhỏ giành giật người không có tài sản, người da đen giành giật với người da trắng, người bản địa giành giật với gốc nước ngoài, trí thức và các chuyên gia giành giật với người không được đào tạo và không có kỹ năng. Các nhóm này phản kháng với các nhóm khác, gây chiến dữ dội và gay gắt

với các nhóm khác đến mức làm mờ đi mục tiêu ban đầu của họ là trở thành “cổ đông” trong phần còn lại của một quốc gia giàu có.

Tôi xin tập hợp và thống nhất 99% phần còn lại dưới cái tên “nhân dân”, lực lượng đấu tranh và giành giật nguồn tài nguyên khan hiếm đang bị tầng lớp tinh hoa chiếm đoạt. Tôi cố gắng viết nên một thiên sử nhằm thể hiện được quyền lợi chung bị chìm khuất của họ. Để nhấn mạnh tính phổ biến của 99% này, để tuyên bố tình trạng mâu thuẫn sâu sắc về quyền lợi đối với 1% còn lại, phải làm chính xác những gì các chính quyền và đồng minh của họ là tầng lớp giàu có – từ thời Những người cha lập quốc cho đến nay – từng nỗ lực bảo vệ. Madison lo ngại phái đa số và hy vọng Hiến pháp mới sẽ kiểm soát được nó. Ông ta và các cộng sự mở đầu Hiến pháp với những từ ngữ: “Chúng ta, những công dân...”, vờ vịt rằng chính phủ mới đại diện cho tất cả mọi người và hy vọng điều kỳ diệu ấy, được chấp nhận như một sự thật, sẽ bảo đảm “sự bình yên trong nước”.

Sự lừa dối ấy tiếp tục từ thế hệ này sang thế hệ khác, được hỗ trợ bởi các biểu tượng khái quát: lá cờ, lòng yêu nước, dân chủ, lợi ích quốc gia, bảo vệ quốc gia, an ninh quốc gia. Các khẩu hiệu được đào xới từ văn hóa Mỹ như một vòng tròn bao quanh cỗ xe mui kín trên cao nguyên miền Tây, từ trong cỗ xe đó người da trắng, những người Mỹ có quyền ưu tiên, có thể bắn kẻ thù ở bên ngoài – là thổ dân da đỏ Anh-điêng hay người da đen, người nước ngoài hoặc những người da trắng thảm hại đến mức không thể bước chân vào vòng tròn nói trên. Những người quản lý đoàn lữ hành ngồi nhìn ở một khoảng cách an toàn và khi trận chiến kết thúc, bãi chiến trường chỉ còn xác chết của cả hai bên, họ sẽ chiếm lấy mảnh đất ấy và lại chuẩn bị cho cuộc viễn chinh mới trên một vùng đất khác.

Kế hoạch đó không bao giờ thực hiện được. Dù cố đem lại sự ổn định bằng cách kiềm chế cơn tức giận giai cấp của thời kỳ thuộc địa, trong khi khoanh vùng người da đen, trục xuất hoặc đồng hóa người Anh-điêng, thì Cách

mạng và Hiến pháp cũng đã không thành công, bởi chính các cuộc khởi nghĩa của tá điền, cuộc nổi dậy của nô lệ, phong trào khích lệ quần chúng của giới bãi nô, bởi cuộc chiến tranh du kích của người Anh-điêng trong những năm tiền Nội chiến. Sau Nội chiến, một liên minh mới giữa giới quý tộc miền Bắc và miền Nam được tăng cường; người da trắng và da đen thuộc giai cấp hạ lưu ở miền Nam sa vào mâu thuẫn sắc tộc; công nhân bản địa và người nhập cư giao tranh ở miền Bắc, nông dân phân tán khắp nơi trên đất nước rộng lớn, trong khi đó hệ thống tư bản chủ nghĩa lại được củng cố trong công nghiệp và trong chính quyền. Tuy nhiên cũng có những cuộc nổi dậy của công nhân và phong trào phản đối của nông dân.

Vào thời điểm bước sang thế kỷ mới, bạo lực giữa người da đen và người Anh-điêng dịu đi; việc sử dụng bầu cử và chiến tranh nhằm thu hút và chuyển hóa người nổi dậy da trắng trong bối cảnh công nghiệp hiện đại vẫn chưa đủ để ngăn chặn sự lớn mạnh như vũ bão của chủ nghĩa xã hội và các phong trào đấu tranh của người lao động trước Chiến tranh thế giới thứ nhất. Cả cuộc chiến tranh cũng như sự thịnh vượng trong những năm 1920, hay việc phá hoại mạnh mẽ phong trào xã hội chủ nghĩa, trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế, đã không thể ngăn chặn được một sự thức tỉnh quyết liệt mới, một phong trào lao động mới vào những năm 1930.

Trong bầu không khí của Chiến tranh Lạnh, Chiến tranh thế giới thứ hai đã tạo ra được một sự thống nhất mới, theo sau đó là một nỗ lực thành công, nhằm dập tắt sức nóng ghê gớm của những năm tháng chiến tranh. Nhưng điều kinh ngạc sau đó lại là phong trào nổi dậy vào những năm 1960 của những người vốn được coi là đã khuất phục hay bị loại bỏ – đó là những người da đen, phụ nữ, người Mỹ gốc, tù nhân, binh sĩ – và một chủ nghĩa cấp tiến mới, vốn đe dọa lan rộng trong một nhóm dân cư tan vỡ ảo mộng sau cuộc chiến tranh tại Việt Nam, cũng như sau vụ bê bối chính trị Watergate.

Việc hạ bệ Nixon, lễ kỷ niệm 200 năm Tuyên ngôn Độc lập Hoa Kỳ, sự kiện Carter trở thành Tổng thống, tất cả đều nhằm mục đích khôi phục. Nhưng khôi phục lại các trật tự cũ không phải là một giải pháp chắc chắn, mà tạo ra mối bất hòa – tình trạng ngày càng gia tăng trong những năm cầm quyền của Reagan-Bush. Cuộc bầu cử năm 1992 đã đưa Clinton vào vị trí lãnh đạo nước Mỹ, với một lời hứa mơ hồ, không đáp ứng được kỳ vọng.

Trong tình trạng bất ổn như vậy, đối với giới quyền lực – nhóm các nhà điều hành doanh nghiệp, tướng lĩnh và chính trị gia – thì điều quan trọng là phải duy trì được sự đòi hỏi mang tính lịch sử về đoàn kết dân tộc, trong đó chính quyền đại diện cho tất cả mọi người và kẻ thù chung là ngoại bang, chứ không phải ở trong nước, nơi mà các thảm họa về kinh tế hay chiến tranh là do những lỗi không may, hoặc những tai nạn ghê gớm, phải được các thành viên của cùng một nhóm gây ra các thảm họa đó sửa chữa. Một điều cũng quan trọng với họ là phải bảo đảm sự đoàn kết duy nhất, đó chính là sự đoàn kết của các nhóm có đặc quyền cao và nhóm đặc quyền thấp – có tới 99% phân hóa theo vô số cách thức và quay lại chống đối nhau nhằm trút cơn giận.

Việc đánh thuế tầng lớp trung lưu nhằm chi trả khoản cứu trợ người nghèo, trong khi đặt nỗi oán giận lên trên sự nhục nhã ê chề mới tinh xảo làm sao! Cũng thật khéo léo khi đưa những người da đen trẻ tuổi hòa nhập với những người láng giềng da trắng nghèo, vào một sự chuyển đổi cộng đồng bản cùng hóa khác, trong khi cộng đồng của những người giàu có không hề bị động chạm và tài sản của quốc gia, vốn được phân phát một cách nhỏ giọt tới những nơi trẻ em cần sữa miễn phí, bị cạn kiệt vì đổ vào những chiếc phi cơ trị giá hàng tỷ đô-la. Cũng thật tài tình khi đáp ứng được nhu cầu bình đẳng của người da đen và phụ nữ, qua việc trao cho họ những lợi ích nhỏ và đặt họ vào sự cạnh tranh với tất cả những người khác về việc làm – thứ đã bị hệ thống phi lý và rác rưởi này làm cho trở nên hiếm hoi. Thật thông thái làm sao khi lèo lái nỗi sợ hãi và sự oán giận của đa số nhằm vào

một giai cấp có mầm mống tội phạm – do sự bất bình đẳng kinh tế – một cách nhanh chóng, trong khi làm chệch hướng chú ý khỏi một bộ phận khổng lồ gồm những tên ăn cướp tài sản quốc gia theo khuôn khổ pháp luật, những kẻ ngồi trong các văn phòng điều hành.

Nhưng dù với sự kiểm soát quyền lực và trừng phạt, cám dỗ và nhượng bộ, làm chệch hướng và dụ dỗ... tồn tại trong suốt quá trình lịch sử của nước Mỹ, thì giới quyền lực vẫn không thể giữ được sự an toàn tránh khỏi những cuộc nổi dậy. Mỗi khi hệ thống gần chạm tới sự thành công, thì chính nhân dân mà nó cho rằng đã bị thuyết phục và khuất phục, lại khuấy động và đứng lên. Những người da đen, bị lừa phỉnh bởi các quyết định của Tối cao Pháp viện và những quy chế của Quốc hội, đã đứng lên nổi loạn. Những người phụ nữ, được ve vãn sau đó bị lờ bỏ, được lãng mạn hóa sau đó lại bị ngược đãi, cũng đã đứng lên nổi loạn. Những người Anh-điêng, tưởng đã chết hết, bỗng xuất hiện trở lại, công khai kháng cự. Những người trẻ tuổi, bất chấp những quyến rũ của sự nghiệp và tiện nghi, cũng đã rời bỏ. Những người lao động, dẫu đã được xoa dịu bằng các cuộc cải tổ, vốn vẫn bị kìm kẹp trong vòng luật pháp, đóng khung trong khuôn khổ các công đoàn của họ, đã đứng dậy tiếp tục đình công. Các trí thức của chính phủ, vốn phải cam kết với việc giữ bí mật, bắt đầu tiết lộ những điều bí mật. Các linh mục cũng đã chuyển đổi từ mộ đạo sang việc phản đối.

Hồi tưởng điều này là để nhắc nhở mọi người điều mà giới cầm quyền muốn họ quên lãng – đó chính là năng lực phản kháng vô cùng to lớn của những người tưởng chừng là vô vọng, những người tưởng chừng đã mãn nguyện với những thay đổi. vén lên bức màn lịch sử đó là để tìm thấy được sự thúc đẩy mạnh mẽ con người đòi quyền con người. Thậm chí cả trong cơn bĩ cực nhất, điều đó cũng có thể chỉ ra những khả năng đáng kinh ngạc.

Đó là sự thật, đánh giá quá cao về nhận thức giai cấp, thổi phồng sự nổi loạn và những thành công của nó có thể dẫn đến việc mất phương hướng.

Điều đó đã không tính đến thực tế, rằng dù không phải ở nước Mỹ, vẫn có những nơi khác trên thế giới có trong tay các thành phần tinh hoa, rằng các phong trào nhân dân, dẫu đã thể hiện rõ năng lực vô cùng to lớn đối với các vấn đề tái diễn, nhưng cho đến nay hoặc thất bại, hoặc bị cuốn trôi, hoặc bị làm cho suy đồi, rằng các nhà cách mạng “xã hội chủ nghĩa” bị phản bội bởi chính chủ nghĩa xã hội, rằng các cuộc cách mạng dân tộc cuối cùng lại dẫn đến chế độ độc tài mới.

Nhưng hầu như lịch sử thường ít nói về các cuộc nổi dậy, trong khi đó lại quá nhấn mạnh vai trò cá nhân trong việc quản lý nhà nước, do đó điều này đã dẫn tới sự bất lực của công dân, hoặc trong một số dạng tách biệt của nổi loạn, chúng ta phát hiện rằng nhận thức giai cấp, hoặc bất cứ một nhận thức nào về sự bất công, cũng chia ra nhiều tầng bậc khác nhau. Có nhiều cách diễn tả, có nhiều cách để biểu hiện nó – công khai, trực tiếp hay bóp méo. Trong một hệ thống luôn có sự hăm dọa và kiểm soát, người dân thường không thể hiện họ biết đến chừng nào, hiểu sâu đến mức nào, cho đến khi linh cảm thực tế thông báo cho họ rằng họ có thể thực hiện một điều gì đó mà không thể bị hủy hoại.

Lịch sử lưu truyền ký ức về sự phản kháng của con người gợi mở những định nghĩa mới về quyền lực. Theo các định nghĩa truyền thống, bất cứ ai có sức mạnh quân sự, của cải, chi phối hệ tư tưởng chính thống, kiểm soát được văn hóa là có quyền lực. Nếu đo lường bằng các tiêu chuẩn này, sự nổi loạn của dân chúng sẽ không bao giờ đủ mạnh để tồn tại.

Tuy nhiên, những chiến thắng không mong đợi – thậm chí chỉ trong khuôn khổ tạm thời của các cuộc nổi dậy cũng chỉ ra được tình trạng dễ bị tổn thương của cường quyền. Trong một xã hội phát triển, nền thống trị sẽ không tồn tại được nếu không có sự phục tùng và trung thành của hàng triệu người đã được phân phát bổng lộc nho nhỏ để duy trì hệ thống đó vận hành: quân đội và cảnh sát, giáo viên và các vị mục sư, các nhà quản lý và người

làm công tác xã hội, thợ kỹ thuật và công nhân sản xuất, bác sỹ và luật sư, y tá, công nhân giao thông vận tải, công nhân vệ sinh và lính cứu hỏa. Những người này – khi có công ăn việc làm và được hưởng đôi chút đặc ân – được kéo dần vào liên minh với tầng lớp tinh hoa. Họ trở thành những người lính gác của chế độ, tạo ra một khoảng đệm giữa các tầng lớp trên cao và tầng lớp bần cùng. Nếu họ ngừng phục tùng, cả hệ thống sẽ sụp đổ.

Thiết nghĩ, điều đó sẽ chỉ xảy ra khi tất cả chúng ta, những người vốn được hưởng chút ít đặc ân và không dễ gì nhìn ra được thực tế là chúng ta cũng giống như những tên lính gác tại một nhà tù mọc lên ở Aten – sẵn sàng hy sinh; chính chế độ cai trị, dẫu có mang lại cho chúng ta phần thưởng gì đó, khi cần thiết để duy trì quyền kiểm soát, nó sẵn sàng giết chết chúng ta.

Trong thời đại của chúng ta, một số nhân tố mới đã xuất hiện dẫn đến việc triệt tiêu lòng trung thành đối với chế độ. Các điều kiện mới của công nghệ, kinh tế và chiến tranh, trong thời đại nguyên tử, đã khiến những người lính gác của chế độ – tầng lớp trí thức, chủ hộ gia đình, những người phải nộp thuế, công nhân lành nghề, các nhà chuyên môn và công bộc của chính phủ – khó được “miễn dịch” đối với bạo lực (cả về thể xác và tâm hồn) đang giáng xuống người da đen, người nghèo, tội phạm và kẻ thù ngoại quốc. Tính quốc tế hóa của nền kinh tế, sự dịch chuyển của những người tị nạn và dân nhập cư trái phép, tất cả những điều đó khiến người dân ở những quốc gia công nghiệp khó có thể lãng quên tình trạng đói nghèo và bệnh tật của các nước nghèo trên thế giới.

Tất cả chúng ta đã trở thành con tin trong các điều kiện mới của công nghệ của ngày tận thế, các nền kinh tế suy thoái, cuộc chiến tranh không thể kìm hãm. Vũ khí nguyên tử, những hạt phóng xạ không thể nhìn thấy bằng mắt thường, tình trạng hỗn loạn về kinh tế sẽ không phân biệt tù nhân hay lính gác, và những kẻ chịu trách nhiệm cũng sẽ không cẩn thận trong việc phân loại này. Từng có một tuyên bố đáng nhớ từ một viên chỉ huy cao cấp của

Mỹ đối với một nguồn tin cho rằng các tù binh người Mỹ đang bị giam giữ gần Nagasaki: “Những mục tiêu đã được xác định trước đối với Centerboard (ám chỉ Nagasaki) sẽ không thay đổi.”

Đã có bằng chứng về sự bất mãn ngày càng tăng trong tầng lớp những người lính gác này. Từ lâu chúng ta đã biết rằng người nghèo và tầng lớp bị lãng quên là những người không có quyền cử tri, vốn bị xa lánh bởi một hệ thống chính trị mà bản thân họ thấy là không quan tâm đến số phận của họ, bản thân họ cũng chỉ có thể tham gia rất ít trong hệ thống đó. Giờ đây sự xa lánh đã lan rộng tới cả những gia đình sống trên mức nghèo đói. Đó là công nhân cổ cùn, những người vốn chẳng giàu cũng chẳng nghèo, nhưng đã trở nên tức giận với sự bất ổn về kinh tế, không hài lòng với công việc, lo ngại về những người láng giềng, căm giận chính phủ – sự kết hợp các yếu tố mâu thuẫn chủng tộc, nhận thức về giai cấp, khinh rẻ các tầng lớp thấp kém hơn cùng với việc mất niềm tin vào tầng lớp tinh hoa, chính những điều này đã mở ra các giải pháp từ mọi phía, cả hữu lẫn tả.

Trong những năm 1920, xuất hiện sự bất hòa tương tự trong các tầng lớp trung lưu, được thể hiện theo nhiều hướng khác – Đảng 3K từng có tới hàng triệu thành viên, nhưng sang đến những năm 1930, một nhánh cánh tả có tổ chức đã huy động rất nhiều thành viên trong số đó vào các tổ chức công đoàn, hội nông dân, các phong trào chủ nghĩa xã hội. Rất có thể, đến những năm tiếp, chúng ta sẽ trải qua cuộc đua huy động sự bất mãn của tầng lớp trung lưu.

Thực tế về sự bất mãn đó rất rõ ràng. Các cuộc khảo sát từ đầu những năm 1970 cho thấy khoảng 70-80% người Mỹ bày tỏ sự không tin tưởng vào chính phủ, các doanh nghiệp và quân đội. Điều đó cho thấy sự bất tín nhiệm này đã vượt quá cả nhóm dân da đen, người nghèo, người cấp tiến. Nó đã lan rộng sang tầng lớp công nhân cổ cùn, các nhà chuyên môn; có lẽ lần đầu

tiên trong lịch sử của nước Mỹ, cả tầng lớp dưới và tầng lớp trung lưu, giống như tù nhân và lính gác, vỡ mộng với hệ thống đương thời.

Ngoài ra cũng có các dấu hiệu khác: tỷ lệ người nghiện rượu, tỷ lệ ly hôn gia tăng (từ ba cuộc hôn nhân thì có một trường hợp ly hôn, nhảy vọt lên cứ hai cuộc hôn nhân thì có một trường hợp ly hôn), việc sử dụng và lạm dụng ma túy, các trường hợp bị điên và mắc các căn bệnh thần kinh. Hàng triệu người đã cố gắng tìm kiếm các giải pháp khác nhau để khắc phục tình trạng bất lực, cô đơn, tâm trạng thất vọng, sự ghẻ lạnh của con người, thế giới, công việc xung quanh và chính bản thân họ. Họ cải đạo theo các tôn giáo mới, gia nhập các nhóm tương trợ theo nhiều hình thức. Điều đó giống như cả dân tộc đang phải trải qua một điểm xung yếu khi bước vào tuổi trung niên, một sự khủng hoảng đời sống về sự tự ti, sự tự vấn bản thân. Tất cả những điều đó diễn ra tại một thời điểm mà tầng lớp trung lưu đang phải chịu sự bất ổn về kinh tế ngày càng gia tăng. Cả hệ thống, trong khuôn khổ phi lý của nó, đã bị cuốn vào việc xây các tòa cao ốc khổng lồ bằng thép cho các công ty bảo hiểm, trong tình trạng mà các thành phố sa sút, hàng tỷ đô-la được đổ vào các loại vũ khí phá hoại và gần như chẳng có gì dành cho các sân chơi của trẻ em, các khoản thu nhập khổng lồ được dành cho những kẻ chỉ mang lại những điều nguy hiểm hoặc vô dụng, trong khi đó dành rất ít cho các nghệ sỹ, nhạc sỹ, diễn viên. Chủ nghĩa tư bản luôn là một sự thất bại cho các tầng lớp hạ lưu. Giờ đây nó bắt đầu là sự thất bại đối với cả tầng lớp trung lưu.

Mối đe dọa về nạn thất nghiệp vốn thường trực với người nghèo giờ đã lan sang cả giới công nhân cổ cồn, các nhà chuyên môn. Trình độ đại học không còn là một sự đảm bảo chống lại nạn thất nghiệp nữa, và một hệ thống không thể lo cho tương lai của giới trẻ sau khi tốt nghiệp phổ thông thực sự là một hệ thống đang chìm sâu trong khủng hoảng. Nếu như điều đó chỉ diễn ra đối với con cái của người nghèo, thì vấn đề vẫn có thể kiểm soát được. Nhưng nếu như điều đó xảy ra đối với con cái của tầng lớp trung lưu,

thì mọi chuyện sẽ tuột khỏi vòng kiểm soát. Người nghèo vốn đã quen với việc bị chèn ép và luôn trong tình trạng thiếu tiền, nhưng trong những năm gần đây, tầng lớp trung lưu cũng bắt đầu phải chịu sức ép với giá cả, thuế má leo thang.

Vào những năm 1970-1980 và đầu những năm 1990, số vụ tội phạm gia tăng một cách đáng sợ. Không khó để hiểu, nếu như ai đó có dịp đi bộ qua bất cứ thành phố lớn nào của nước Mỹ. Có những sự tương phản giữa sự giàu có và đói nghèo, văn hóa chiếm hữu, hoạt động quảng cáo điên cuồng. Cuộc chạy đua kinh tế diễn ra gay gắt, trong đó bạo lực hợp pháp của nhà nước, sự cướp bóc trắng trợn của các tập đoàn được hỗ trợ bởi các hoạt động tội phạm của tầng lớp người nghèo. Đa phần các hoạt động tội phạm đều liên quan đến trộm cắp. Một tỷ lệ rất lớn tù nhân tại các nhà tù Mỹ là người nghèo và da màu, ít học. Một nửa là thất nghiệp ngay trước khi bị bắt giữ.

Các hoạt động tội phạm phổ biến nhất xảy ra ở giới trẻ, người nghèo – xoay quanh việc phân chia ranh giới ảo tại các thành phố lớn – trong đó các vụ lừa mạng hoặc dính dáng đến ma túy, cướp bóc thường liên quan đến tầng lớp trung lưu hoặc thậm chí cả tầng lớp nghèo. Một xã hội phân tầng theo sự giàu có và nền giáo dục càng tạo điều kiện cho lòng hận thù và sự cạnh tranh mang tính giai cấp sinh sôi nảy nở.

Một câu hỏi mấu chốt trong thời đại chúng ta là liệu các tầng lớp trung lưu, vốn từ lâu đã bị dẫn dắt để tin rằng giải pháp cho các hoạt động tội phạm đó là tăng thêm nhà tù, tăng thêm hạn tù, giờ đây bắt đầu nhận ra rằng không thể kiểm soát hoàn toàn tình trạng tội phạm, rằng tiền đồ duy nhất là một vòng tròn tội phạm và trừng phạt không bao giờ chấm dứt. Lúc đó có thể họ sẽ đi đến kết luận rằng tình trạng an ninh cho một người đang làm việc tại một thành phố chỉ có được khi mọi người đều có công ăn việc làm. Và điều

đó đòi hỏi phải có một sự thay đổi lớn về các thứ tự ưu tiên của quốc gia, một sự thay đổi về cả hệ thống.

Trong những thập kỷ vừa qua, nỗi sợ hãi về việc bị tội phạm tấn công được thể bằng một nỗi sợ hãi lớn hơn. Các ca chết vì ung thư tăng lên gấp bội, trong khi các nhà nghiên cứu về y học gần như không thể tìm ra căn nguyên. Mọi việc càng trở nên hiển nhiên rằng ngày càng có nhiều cái chết bắt nguồn từ việc môi trường bị đầu độc bởi các thí nghiệm quân sự và sự tham lam của các ngành công nghiệp. Nguồn nước mà con người uống, không khí mà họ hít thở, bụi từ những tòa nhà mà họ làm việc tại đó qua hàng năm trời lặng lẽ đã bị ô uế bởi các hệ thống chỉ chú trọng tới vấn đề lợi nhuận, trong khi sức khỏe và sự an toàn của con người thì bị bỏ qua. Tai họa chết người mới đã xuất hiện, vi-rút AIDS đã lan truyền khủng khiếp qua con đường tình dục đồng giới và sử dụng ma túy.

Đầu những năm 1990, mô hình chủ nghĩa xã hội của hệ thống Xôviết sụp đổ. Hệ thống của Mỹ có vẻ vượt tầm kiểm soát – đó là một chủ nghĩa tư bản chạy trốn, một công nghệ chạy trốn, một chủ nghĩa quân phiệt chạy trốn, một chính phủ chạy trốn khỏi những người dân mà nó đã tuyên bố là người đại diện cho họ. Giá cả, thuế má và tình trạng thất nghiệp nằm ngoài vòng kiểm soát. Tình trạng sa sút của các thành phố và sự đổ vỡ của các gia đình trở nên mất kiểm soát. Và người dân dường như đã cảm nhận thấy điều này.

Có lẽ rất nhiều sự bất tín nhiệm của dân chúng đối với chính phủ trong những năm gần đây xuất phát từ nhận thức ngày càng tăng về một sự thật được đề cập trong cuốn tiểu thuyết Catch-22, rằng viên phi công ném bom thuộc Không lực Hoa Kỳ tên là Yossarian đã nói với một người bạn, người vừa kết tội anh ta đã hỗ trợ kẻ thù: “Kẻ thù là bất cứ ai khiến cho anh bị giết, bất kể kẻ đó thuộc bên nào. Và anh sẽ không quên điều đó, càng ghi nhớ thì anh càng có cơ hội sống sót lâu hơn.” Dòng tiếp theo trong cuốn

tiểu thuyết viết: “Nhưng Clevinger lại quên điều đó và vì thế giờ đây anh ta đã chết.”

Hãy thử tưởng tượng một triển vọng – lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc – tất cả mọi người dân đoàn kết lại vì một sự thay đổi nền tảng. Liệu tầng lớp tinh hoa có thay đổi thường xuyên như trước kia – để đoàn kết người dân với tầng lớp thống trị trong thời gian chiến tranh hay không? Nó cũng đã cố gắng điều đó vào năm 1991 trong cuộc chiến với Iraq. Như June Jordan nói, đó là “một việc thành công, cũng giống như sự tan vỡ theo đúng cách đó, và nó không lâu dài”.

Với sự bất lực của bộ máy cai trị đối với việc giải quyết các vấn đề kinh tế trong nước hoặc sản xuất ở nước ngoài nhằm tạo ra được một cái van an toàn cho những bất mãn trong nước, người Mỹ có lẽ đã sẵn sàng để đòi hỏi không chỉ sự chấp vá, có thêm các luật về cải cách, một sự sắp xếp lại bàn cờ, một Chính sách kinh tế mới khác, mà còn cần có một sự thay đổi quyết liệt. Hãy thử đặt mình vào vị trí những người theo chủ nghĩa không tưởng trong chốc lát, để rồi khi chúng ta quay lại với thực tế, “chủ nghĩa hiện thực” vốn không có ích cho lắm đối với bộ máy cai trị trong việc làm nản lòng hành động, “chủ nghĩa hiện thực” đó đã nương tựa vào một giai đoạn lịch sử vốn không có gì ngạc nhiên. Hãy hình dung rằng sự thay đổi quyết liệt đó là một sự đòi hỏi đối với tất cả chúng ta.

Đòn bẫy xã hội của quyền lực có lẽ đã bị tước đoạt khỏi những thế lực mà động cơ của chúng đưa đến tình trạng hiện nay – các tập đoàn khổng lồ, quân đội và các đối tác là giới chính trị. Chúng ta có lẽ cần tới những nỗ lực mang tính phối hợp của tất cả các thành phần trong nước – để tái cấu trúc lại nền kinh tế vừa đảm bảo tính hiệu quả vừa đảm bảo công lý, hoạt động sản xuất theo một tinh thần hợp tác mà người dân cần đến nhất. Chúng ta sẽ bắt đầu từ những người lán giềng của chúng ta, thành phố của chúng ta, nơi làm việc của chúng ta. Một số loại công việc sẽ cần thiết cho mọi người,

bao gồm cả những đối tượng không được xếp vào lực lượng lao động như trẻ em, người già, người khuyết tật. Xã hội có thể sử dụng một nguồn năng lượng khổng lồ hiện vẫn đang bị bỏ phí, những kỹ năng và tài năng vẫn chưa được sử dụng. Mọi người vẫn tiếp tục công việc hằng ngày của họ, nhưng mỗi ngày vẫn nên dành ra vài giờ cần thiết cho việc nghỉ ngơi, sáng tạo, yêu thương, đồng thời vẫn bảo đảm việc sản xuất và phân phối các loại hàng hóa một cách phong phú. Một số điều cơ bản đã đủ mức để tách ra khỏi hệ thống tiền bạc và có thể cung cấp miễn phí cho mọi người: lương thực, nhà cửa, chăm sóc y tế, giáo dục, giao thông.

Vấn đề lớn cần phải được giải quyết sao cho nó có thể hoàn tất mà không phải chịu một chế độ tập trung quan liêu, không phải sử dụng đến nhà tù và các biện pháp trừng phạt, mà thay vào đó là việc sử dụng các động cơ hợp tác bắt nguồn từ chính những khát khao tự nhiên của con người, hay các phong trào xã hội vốn đã đưa ra được gợi ý nhất định về việc con người có thể cư xử như thế nào trong các điều kiện khác nhau. Quyết định cần được đưa ra bởi các nhóm nhỏ ở nơi cùng làm việc, hoặc cùng cộng đồng – một mạng lưới hợp tác, bằng cách thông tin trao đổi với nhau, một chủ nghĩa xã hội mang tính cộng đồng sẽ giúp tránh được sự phân tầng giai cấp của chủ nghĩa tư bản và chế độ độc tài khắc nghiệt đã diễn ra nhân danh “xã hội chủ nghĩa”.

Trong bầu không khí cộng đồng thân thiện, người dân có thể tạo ra được một nền văn hóa mới, đa dạng, phi bạo lực, trong đó tất cả mọi nguyện vọng của các cá nhân và cả cộng đồng đều được đề cập. Đàn ông và phụ nữ, người da đen và người da trắng xem sự khác nhau như là những điều bổ sung tích cực cho họ, chứ không phải là lý do để thống trị. Những giá trị mới về hợp tác và tự do sẽ được thể hiện trong các mối quan hệ của con người, cũng như đối với việc nuôi dạy con trẻ.

Để làm tất cả điều đó, trong các điều kiện phức tạp của chế độ kiểm soát ở Hoa kỳ, đòi hỏi phải có sự kết hợp năng lượng của tất cả các phong trào trước đây trong lịch sử nước Mỹ – các cuộc khởi nghĩa của người lao động, các cuộc nổi dậy của người da đen, người Mỹ Bản xứ, phụ nữ, thanh niên – kết hợp cùng với nguồn năng lượng mới của tầng lớp trung lưu vốn đã trở nên nổi giận. Người dân cần phải thay đổi các môi trường xung quanh – nơi làm việc, gia đình, nhà trường, cộng đồng – bằng hàng loạt cuộc đấu tranh chống lại giai cấp cầm quyền, giành lại quyền kiểm soát cho chính họ.

Các cuộc đấu tranh đó đòi hỏi sự kết hợp tất cả các chiến thuật đã được dùng tại những thời điểm khác nhau trong phong trào nhân dân: biểu tình, tuần hành, bất tuân luật pháp; đình công, tẩy chay và tổng đình công; hành động trực tiếp phân phối lại của cải, tái thiết các thể chế, cải thiện các mối quan hệ; sáng tạo âm nhạc, văn học, nhạc kịch, tất cả các loại hình nghệ thuật cùng tất cả các loại hình và sáng tác trong đời sống hàng ngày – tạo nên một nền văn hóa sẻ chia, tôn trọng, một niềm vui trong sự hợp tác của người dân nhằm giúp chính họ và những người xung quanh.

Đã từng có nhiều thất bại. Nhưng khi có một phong trào như vậy diễn ra tại hàng trăm nghìn địa điểm trên khắp nước Mỹ thì sẽ không có cách nào để đàn áp, bởi lẽ trong thời điểm đó bản thân những người lính gác của chế độ cũng có thể trở thành kẻ nổi dậy cùng tham gia phong trào. Tôi tin rằng đó sẽ là một dạng cách mạng mới, đó là cách duy nhất có thể diễn ra ở một quốc gia như nước Mỹ. Nó sẽ đòi hỏi một nguồn năng lượng, một sự hy sinh, một sự cam kết, sự kiên nhẫn hết sức to lớn. Nhưng vì nó là cả một quá trình lâu dài, vốn đã bắt đầu không hề có sự trì hoãn, sẽ có những sự toại nguyện ngay tức khắc mà người dân luôn tìm thấy được trong các mối quan hệ cảm tình của các nhóm cùng nhau cố gắng vì một mục tiêu chung.

Tất cả những điều này tách chúng ta ra khỏi lịch sử nước Mỹ để bước vào một vương quốc tưởng tượng. Nhưng không bị tách rời hoàn toàn khỏi lịch

sử. Ít nhất vẫn có sự thoáng qua trong quá khứ về một khả năng tương tự. Vào những năm 1960-1970, lần đầu tiên tầng lớp thống trị thất bại trong việc tạo ra một sự đoàn kết quốc gia và cơn sốt về lòng yêu nước phục vụ cho cuộc chiến. Đã có những cơn lũ lớn với hàng loạt thay đổi về mặt văn hóa mà nước Mỹ chưa từng chứng kiến – về mặt tình dục, gia đình, mối quan hệ cá nhân – chính những tình huống này đã khiến các trung tâm quyền lực cảm thấy khó kiểm soát nhất. Và chưa bao giờ người dân lại mất niềm tin vào các hệ thống kinh tế và chính trị đến như thế. Trong mỗi giai đoạn lịch sử, người dân lại tìm được những cách khác nhau để giúp đỡ người khác – thậm chí cả những lúc cao điểm của một nền văn hóa cạnh tranh và đầy bạo lực – dấu chỉ là trong những giai đoạn ngắn ngủi để có thể tìm thấy niềm vui trong công việc, trong đấu tranh, trong tình bạn hữu, trong thiên nhiên.

Bối cảnh đặt ra những thời điểm khó khăn và phải tranh đấu, nhưng cũng tràn đầy cảm xúc. Có những cơ hội để một phong trào như thế có thể thành công trong việc làm những điều mà bản thân hệ thống chưa bao giờ dám thử – đó là đem lại những sự thay đổi lớn lao phi bạo lực. Điều này hoàn toàn có thể thực hiện được, bởi lẽ hơn 99% người dân Mỹ cảm thấy họ là những người cùng chung nhu cầu, khi cả lính gác và tù nhân ngày càng nhìn thấy lợi ích chung của họ thì giai cấp thống trị càng cảm thấy bị cô lập và bất lực. Các vũ khí của tầng lớp tinh hoa, tiền bạc, việc kiểm soát về mặt thông tin sẽ trở nên vô dụng đối với một cộng đồng dân cư có quyền quyết định. Những công bộc của hệ thống có thể từ chối làm việc để duy trì thứ mệnh lệnh chết chóc, cũ kỹ vốn vẫn được duy trì trong không gian và thời gian của họ – với những thứ mà hệ thống dành cho họ để khiến họ phải kín miệng, phải che đậy hệ thống đó trong khi cố gắng tạo ra một hệ thống mới.

Những tù nhân của hệ thống sẽ tiếp tục nổi dậy như trước, nhưng theo những cách thức không thể dự đoán trước, tại những thời điểm không lường trước. Nhân tố mới trong thời đại của chúng ta đó là cơ hội mà trong đó

những người lính gác cũng có khả năng tham gia. Chúng ta vừa là độc giả, vừa là tác giả của các cuốn sách đã được viết ra. Nếu chúng ta hiểu được điều đó và hành động theo tinh thần đó, thì không chỉ cuộc sống ngay tức thì trở nên tốt đẹp hơn, mà con cháu, chắt chít của chúng ta cũng có thể được chứng kiến một thế giới khác tuyệt diệu hơn.

24. NHIỆM KỲ TỔNG THỐNG CỦA CLINTON VÀ CUỘC KHỦNG HOẢNG CỦA ĐẢNG DÂN CHỦ

Tổng thống Bill Clinton tái đắc cử năm 1996 mà không có được sự nhiệt tình của cử tri. Thực tế năm 1992 (khi 19% cử tri bày tỏ sự chán ghét đối với cả hai đảng bằng cách bỏ phiếu cho Ross Perot – ứng cử viên đảng thứ ba), cử tri rõ ràng không hài lòng với sự lựa chọn đó. Một nửa số cử tri hợp lệ đã không tham gia bầu cử; trong số những người đi bầu, chỉ có 49% chọn Clinton thay vì Robert Dole, đối thủ mờ nhạt của ông ta. Trên một tờ quảng cáo có dòng chữ: “Nếu Chúa đã có ý định cho chúng ta bỏ phiếu, Người hẳn sẽ cho chúng ta các ứng cử viên.”

Tại lễ nhậm chức lần thứ hai, Clinton đã phát biểu rằng nước Mỹ đang cận kề “một thế kỷ mới, trong một thiên niên kỷ mới”. Ông ta nói: “Chúng ta cần một chính phủ mới cho thế kỷ mới.” Nhưng điều hiển nhiên cho thấy sự ủng hộ không mấy mạnh mẽ dành cho ông ta tại các địa điểm bầu cử, người Mỹ đã nhận thấy rằng chẳng có gì trong suốt bốn năm cầm quyền nhiệm kỳ đầu của Clinton để thanh minh cho tuyên bố “sẽ có một chính phủ mới”.

Lễ tuyên thệ của Clinton lại diễn ra đúng vào dịp nước Mỹ kỷ niệm ngày sinh của Mục sư Martin Luther King Jr., Clinton đã vài lần nhắc đến King trong diễn văn của mình. Tuy nhiên, hai người đại diện cho các trường phái xã hội rất khác nhau.

Cho đến khi bị ám sát năm 1968, King đã tin rằng hệ thống kinh tế của nước Mỹ cơ bản là bất công và cần có những chuyển hóa triệt để. Ông nói về “những bóng ma của chủ nghĩa tư bản” và đòi hỏi “phân phối lại quyền lực kinh tế và chính trị một cách căn bản”.

Trên góc độ khác, vì các tập đoàn đổ tiền cho Đảng Dân chủ với một quy mô chưa từng thấy, trong suốt bốn năm nhiệm kỳ đầu, Clinton đã thể hiện

rất rõ ràng sự tin tưởng tuyệt đối của ông ta đối với “hệ thống thị trường” và “các doanh nghiệp tư nhân”. Trong đợt vận động tranh cử năm 1992, giám đốc điều hành tập đoàn Martin Marietta nhận xét: “Tôi cho rằng Đảng Dân chủ đang chuyển dần sang hướng kinh doanh và kinh doanh đang chuyển dần sang hướng của Đảng Dân chủ.”

Phản ứng của Martin Luther King đối với việc tăng cường lực lượng quân sự cũng giống như phản ứng của ông đối với cuộc chiến tranh tại Việt Nam. “Sự điên rồ này cần phải chấm dứt”. Và “... những bóng ma của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, sự bóc lột về kinh tế và chủ nghĩa quân phiệt đang liên kết với nhau...”

Clinton đã sẵn sàng nhắc lại “giấc mơ” của Mục sư King về bình đẳng chủng tộc, nhưng không phải là giấc mơ của ông ta về một xã hội phản đối bạo lực. Dù Liên Xô không còn là mối đe dọa quân sự, Clinton vẫn khẳng định cho rằng Mỹ cần phải duy trì các lực lượng quân sự rải rác trên khắp địa cầu, sẵn sàng cho “hai cuộc chiến tranh khu vực” và tiếp tục duy trì ngân sách quân sự tương đương thời Chiến tranh Lạnh.

Năm 1992, Clinton trở thành ứng cử viên của Đảng Dân chủ, với chiến lược không phải để thay đổi về mặt xã hội, mà là vì thắng lợi của cuộc bầu cử: thúc đẩy đảng này cố gắng vừa đủ cho những người da đen, phụ nữ và tầng lớp lao động nhằm giành được sự ủng hộ của họ, trong khi tranh thủ các cử tri da trắng bảo thủ với một chương trình mạnh tay hơn đối với vấn đề tội phạm và một lực lượng quân sự hùng hậu.

Khi đắc cử, Clinton đã bổ nhiệm nhiều người da đen vào các vị trí của chính phủ hơn so với các đồng sự thuộc Đảng Cộng hòa. Nhưng nếu như xảy ra chuyện gì hoặc những người được bổ nhiệm trở nên quá táo bạo, ngay lập tức Clinton sẽ sa thải họ.

Bộ trưởng Thương mại của ông ta, Ronald Brown (người đã chết trong một vụ tai nạn máy bay) là một người da đen và là luật sư; Clinton rất hài lòng về ông ta. Nhưng Lani Guinier, một người da đen khác và là học giả về luật, khi đang chuẩn bị nhận việc tại Vụ Dân quyền thuộc Bộ Tư pháp thì bị “ruồng bỏ” bởi những người bảo thủ đã phản đối các ý tưởng mạnh mẽ của bà về các vấn đề bình đẳng chủng tộc và quyền đại diện cử tri. Và khi Joycelyn Elders – người đứng đầu ngành quân y và cũng là một người da đen, đưa ra những đề xuất gây tranh cãi rằng thủ dâm là một môn học nghiêm túc trong giáo dục tình dục, Clinton đã yêu cầu bà từ chức.

Clinton cũng tỏ thái độ rụt rè tương tự đối với hai vị trí mà ông ta đã bổ nhiệm vào Tối cao Pháp viện, thông qua việc đảm bảo rằng Ruth Bader Ginsburg và Stephen Breyer sẽ đủ ôn hòa để có thể được các thành viên Đảng Cộng hòa và Dân chủ chấp nhận. Ông ta không sẵn sàng đấu tranh cho một nhân vật tự do mạnh mẽ theo gương Thurgood Marshall hay William Brennan – người gần đây đã rời Pháp viện. Cả Breyer và Ginsburg đều bảo vệ tính hợp hiến của việc phạt tiền và ủng hộ những hạn chế quyết liệt về lệnh đình quyền giam giữ. Cả hai đều tán thành với các quan tòa bảo thủ nhất tại Pháp viện để ủng hộ “quyền theo hiến pháp” đối với những người tổ chức diễu hành nhân ngày Thánh Patrick tại Boston, nhằm loại bỏ người diễu hành đồng tính luyến ái.

Trong việc chọn thẩm phán cho các tòa án liên bang cấp thấp hơn, Clinton tỏ thái độ sẽ không bổ nhiệm những người theo chủ nghĩa tự do như Tổng thống Gerald Ford thuộc Đảng Cộng hòa từng thực hiện trong những năm 1970. Theo một nghiên cứu kéo dài ba năm được đăng trên Fordham Law Review đầu năm 1996, chưa đến một nửa các quyết định bổ nhiệm của Clinton mang tính “tự do”. Tờ New York Times nhận xét rằng, trong khi việc Reagan và Bush (cha) sẵn sàng đấu tranh cho những thẩm phán đã phản ánh triết lý của họ, thì “Ngài Clinton, ngược lại, đã nhanh chóng bỏ rơi các ứng cử viên tòa án, thậm chí cả khi có dấu hiệu của sự tranh cãi”.

Clinton thường “hăm hờ” tỏ ra rằng ông ta là một người “rất cứng rắn” đối với các vấn đề “luật pháp và trật tự”. Năm 1992, tranh cử chức tổng thống khi đang là Thống đốc bang Arkansas, ông ta còn bay về Arkansas để giám sát vụ xử một người đàn ông tâm thần đang bị giam giữ chờ tử hình. Trong những ngày đầu năm quyền, ông ta và Tổng chưởng lý Janet Reno còn phê chuẩn việc FBI tấn công một nhóm tôn giáo quá khích có vũ trang đang cố thủ tại một tòa nhà ở Waco, Texas. Vụ tấn công đó đã gây cháy cả khu nhà, giết chết 86 đàn ông, đàn bà và trẻ em.

Những ngày đầu tiên trong nhiệm kỳ đầu làm Tổng thống, Clinton đã ký một đạo luật cắt ngân sách cho các trung tâm nguồn lực của bang, vốn cung cấp luật sư cho những tù nhân nghèo khổ. Kết quả là, theo như bài viết của Bob Herbert trên tờ New York Times, một người đàn ông đối mặt với án tử hình tại Georgia đã phải trình diện theo lệnh đình quyền giam giữ mà không có luật sư.

Năm 1996, Clinton đã ký một đạo luật khiến các tòa án khó khăn hơn trong việc sắp xếp hệ thống nhà tù theo các sơ đồ đặc biệt để bảo đảm cải thiện tình trạng giam giữ tội tặc. Ông ta cũng thông qua sắc lệnh rút lại toàn bộ các quỹ dịch vụ pháp lý mà các luật sư có thể sử dụng để tiến hành các vụ kiện (chẳng hạn như các vụ quan trọng, liên quan việc xâm phạm quyền tự do công dân).

Dự luật về Tội phạm (Crime Bill) năm 1996, được cả Đảng Cộng hòa và Đảng Dân chủ ủng hộ áp đảo tại Quốc hội và Clinton cũng tán thành nhiệt tình, nhằm giải quyết vấn đề tội phạm, nhấn mạnh hơn việc trừng phạt, chứ không phòng ngừa. Dự luật mở rộng việc áp dụng án tử hình đối với rất nhiều loại tội phạm và cấp một khoản ngân sách 8 tỷ đô-la để xây dựng các nhà tù mới.

Tất cả những động thái này chủ yếu để thuyết phục các cử tri rằng các chính trị gia rất “cứng rắn đối với tội phạm”. Nhưng như nhà tội phạm học Todd

Clear đã viết trên tờ New York Times rằng dự luật mới cứng rắn hơn so với việc kết án tù năm 1973, đã đưa thêm 1 triệu người vào tù, khiến nước Mỹ có tỷ lệ giam giữ cao nhất thế giới, trong khi tội phạm bạo lực tiếp tục gia tăng. “Tại sao”, Clear đặt ra câu hỏi, “Liệu có phải các hình phạt khắc nghiệt dường như ít tác động đến vấn đề tội phạm?” Một nguyên nhân mấu chốt là “cảnh sát và nhà tù hầu như không có tác động gì đến các nguồn gốc của hành vi phạm tội”. Ông cũng chỉ ra nguồn gốc này: “Khoảng 70% tù nhân tại bang New York đến từ tám khu vực lân cận của thành phố New York. Những khu vực này vốn phải chịu đựng cảnh nghèo đói, bị loại trừ, bị bần cùng hóa và tuyệt vọng đến cùng cực. Tất cả những điều đó đã nuôi dưỡng tội phạm.”

Những người nắm quyền lực chính trị – dù là Clinton hay những người tiền nhiệm của ông ta thuộc Đảng Cộng hòa – tất cả đều có điểm chung. Họ tìm cách duy trì quyền lực của mình bằng cách lái sự tức giận của công chúng vào các nhóm không có tiềm lực để bảo vệ họ. Như H. L. Mencken, nhà phê bình xã hội gay gắt trong những năm 1920 đã nói: “Mục đích của chính trị thực tế làm cho dân chúng luôn được cảnh báo về mối đe dọa và hàng loạt câu chuyện ma quỷ – tất cả những điều đó đều là giả tạo”

Tội phạm cũng thuộc nhóm ma quỷ này. Dân nhập cư, những dân tộc “gây chiến” và một số chính phủ – Iraq, Bắc Triều Tiên, Cuba – cũng vậy. Bằng cách lái sự chú ý sang họ, bằng cách bịa đặt hoặc thổi phồng các mối đe dọa từ họ, những thất bại trong hệ thống của nước Mỹ có thể che giấu được.

Dân nhập cư là một đối tượng rất dễ bị tấn công, vì họ không phải là cử tri, các lợi ích của họ có thể bị phớt lờ một cách an toàn. Rất dễ cho các chính trị gia “chơi” kiểu bài ngoại vốn đã liên tục diễn ra trong lịch sử nước Mỹ: những thành kiến chống dân Ailen hồi giữa thế kỷ XIX; bạo lực triền miên nhằm vào dân Trung Quốc – những người được đưa đến để xây dựng các

tuyến đường sắt; thái độ thù địch đối với dân nhập cư từ Nam và Đông Âu dẫn đến các bộ luật về hạn chế nhập cư vào những năm 1920.

Tinh thần cải cách những năm 1960 đã dẫn đến việc nới lỏng sự hạn chế về nhập cư, nhưng đến những năm 1990, Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa đều lợi dụng mối lo về kinh tế của những người lao động Mỹ. Công việc bị mất vì các tập đoàn sa thải người làm thuê nhằm tiết kiệm chi phí (“tinh giản biên chế”) hoặc chuyển các nhà máy ra nước ngoài để có thể thu được nhiều lợi nhuận hơn. Dân nhập cư, đặc biệt là số lượng lớn từ Mexico, đã bị lên án giành công ăn việc làm của công dân Mỹ, hưởng trợ cấp của chính phủ, khiến thuế của các công dân Mỹ tăng cao.

Cả hai đảng chính trị chủ chốt cùng thông qua bộ luật, sau đó được Clinton ký, nhằm xóa bỏ phúc lợi xã hội (tem lương thực thực phẩm, khoản chi dành cho người già và người khuyết tật) không chỉ đối với dân nhập cư bất hợp pháp, mà cả những người hợp pháp. Đầu năm 1997, gần một triệu người nhập cư hợp pháp nghèo, già cả, hoặc khuyết tật được cảnh báo rằng phiếu lương thực thực phẩm và các khoản chi trả bằng tiền mặt sẽ bị cắt trong vòng vài tháng tới, trừ phi họ đã là công dân.

Đối với gần nửa triệu người nhập cư hợp pháp, vượt qua các kỳ kiểm tra để trở thành công dân hầu như khó thành hiện thực – họ không nói được tiếng Anh, người thì ốm yếu hoặc khuyết tật hoặc quá già để học. Một người nhập cư từ Bồ Đào Nha sống tại Massachusetts nói với phóng viên, thông qua phiên dịch: “Hằng ngày chúng tôi luôn lo sợ có thư thông báo tới. Chúng tôi biết làm gì nếu như không nhận được những tấm séc? Chúng tôi sẽ chết đói. Chúa ơi! Sẽ không còn gì đáng sống nữa.”

Những người nhập cư bất hợp pháp chạy trốn cảnh nghèo đói ở Mexico bắt đầu đối mặt với các biện pháp mạnh vào đầu những năm 1990. Hàng nghìn lính gác biên giới được bổ sung. Một bản tin của hãng thông tấn Reuters, từ Mexico City (ngày 3 tháng 4 năm 1997), nói về chính sách cứng rắn này:

“Bất cứ cuộc tấn công nào nhằm chống lại việc nhập cư trái phép đều tự động làm những người Mexico tức giận, mỗi năm hàng triệu người đã di cư, hợp pháp và bất hợp pháp, dọc biên giới chung dài 2 nghìn dặm với nước Mỹ để tìm kiếm việc làm.”

Hàng trăm nghìn người ở Trung Mỹ trốn chạy các đội tử thần tại Guatemala và El Salvador, trong khi Mỹ cấp viện trợ quân sự cho chính phủ các quốc gia này, giờ đây lại phải đối mặt với việc trục xuất, bởi lẽ họ chưa bao giờ được coi là những người “tị nạn chính trị”. Phải thừa nhận rằng những trường hợp mang tính chính trị sẽ tạo điều kiện cho Mỹ tuyên bố lừa dối rằng, các chế độ đàn áp đó đã cải thiện hồ sơ về nhân quyền và do đó xứng đáng tiếp tục nhận viện trợ quân sự.

Đầu năm 1996, Quốc hội và Tổng thống cùng thông qua Đạo luật chống khủng bố và án tử hình (Anti-Terrorism and Effective Death Penalty Act), cho phép trục xuất bất cứ người nhập cư nào bị kết án có tội, bất chấp là trong thời gian bao lâu hoặc nghiêm trọng mức nào. Những cư dân thuộc diện định cư lâu dài đã kết hôn với người Mỹ và đã có con cũng không được miễn trừ. New York Times đưa tin vào tháng 7 năm đó đã có “hàng trăm cư dân diện định cư lâu dài bị bắt giữ kể từ khi đạo luật được thông qua”.

Chính sách mới của chính phủ đối với người nhập cư đã vượt quá những gì Clinton hứa về “một chính phủ mới cho thế kỷ mới”, là một bước lùi so với các Luật về người nước ngoài và xúi giục nổi loạn (Alien and Sedition Laws) khét tiếng trong thế kỷ XVIII và Đạo luật McCarran-Walter McCarthy-era McCarran-Walter Act) dưới thời McCarthy những năm 1950. Điều đó hầu như không giống những lời thơ được khắc trên tấm bảng đồng gắn ở tượng Nữ thần Tự do: “Hãy đem lại cho ta những kẻ nghèo khó mệt mỏi, những kẻ khốn cùng khát khao hơi thở tự do, những kẻ bất hạnh bị hắt hủi đầy rẫy các bến bờ. Hãy đem đến đây những con người không nhà, vật

vã trong cuồng phong bão tố. Ta giờ cao ngọn đuốc này bên cánh cửa vàng rộng mở!”

Mùa hè năm 1996 (rõ ràng là để tìm kiếm sự ủng hộ của cử tri “ôn hòa” cho cuộc bầu cử sắp đến), Clinton đã ký một luật mới chấm dứt các bảo lãnh của chính phủ liên bang, được tạo ra trong khuôn khổ Chính sách kinh tế mới, về sự hỗ trợ tài chính đối với các gia đình nghèo, có trẻ em phụ thuộc. Động thái này được gọi là một “cuộc cải cách về phúc lợi” và bản thân luật này cũng có xu hướng lừa bịp như Đạo luật về Điều hòa cơ hội việc làm và trách nhiệm cá nhân (Personal Responsibility and Work Opportunity Reconciliation Act) năm 1996. Mục tiêu của nó là buộc các gia đình nhận tiền hỗ trợ của liên bang (nhiều người trong số đó là các bà mẹ không chồng nhưng có con) phải làm việc, thông qua việc cắt phúc lợi của họ sau hai năm, giới hạn thời gian nhận phúc lợi tối đa là 5 năm và cho phép những người không có con cái chỉ được nhận các phiếu nhận lương thực, thực phẩm tối đa ba tháng trong bất kỳ một giai đoạn nào trong ba năm.

Tờ Los Angeles Times đưa tin: “Do những người nhập cư hợp pháp mất quyền tiếp cận Medicaid (một công ty bảo hiểm tại Hoa Kỳ, bao gồm các loại dịch vụ y tế) và các gia đình phải vật lộn với giới hạn mới về trợ cấp tiền mặt tối đa năm năm... các chuyên gia y tế dự đoán sẽ có sự trỗi dậy của bệnh lao và các bệnh lây qua đường tình dục...” Mục tiêu của việc cắt giảm phúc lợi là giảm được 50 tỷ đô-la trong vòng năm năm (chưa bằng chi phí cho thể hệ máy bay chiến đấu mới được dự tính). Dù ủng hộ Clinton trong thời gian tranh cử, tờ New York Times cũng cho rằng các điều khoản trong luật mới “chẳng phải là tạo công ăn việc làm, mà mọi việc chỉ là cân đối ngân sách bằng cách cắt giảm các chương trình dành cho người nghèo”.

Có một vấn đề tuy đơn giản nhưng đã lấn át vấn đề cắt giảm trợ cấp người nghèo, buộc họ tìm việc làm. Đó là công ăn việc làm không có sẵn cho những người mất đi các khoản trợ cấp. Năm 1990 tại thành phố New York,

trong khi chỉ có khoảng 2 nghìn việc làm tại Sở Vệ sinh với mức lương 23 nghìn đô-la, thì đã có tới 100 nghìn người nộp đơn. Hai năm sau tại Chicago, 7 nghìn người xếp hàng cho 550 công ăn việc làm tại Stouffer, một nhà hàng kinh doanh theo chuỗi. Tại Joliet, Illinois, 2 nghìn người xếp hàng tại công ty Commonwealth Edison từ lúc 4 giờ 30 phút sáng để nộp đơn xin những công việc không hề tồn tại. Đầu năm 1997, 4 nghìn người đã xếp hàng để nộp đơn xin 700 công việc tại Khách sạn Roosevelt, Manhattan. Người ta ước tính rằng với tốc độ tăng trưởng của công ăn việc làm hiện nay, và với 470.000 người trưởng thành đang sống phụ thuộc phúc lợi, phải mất 24 năm nữa mới giải quyết được tất cả các trường hợp ngoài vòng xoáy này.

Điều mà chính quyền Clinton kiên quyết từ chối thực hiện đó là xây dựng các chương trình tạo thêm công ăn việc làm, từng được thực hiện trong thời Chính sách kinh tế mới, khi hàng tỷ đô-la được chi để tạo việc làm cho hàng triệu người, từ công nhân xây dựng, kỹ sư cho đến nghệ sỹ và nhà văn.

“Kỷ nguyên của chính phủ lớn đã qua rồi”, Clinton tuyên bố như vậy khi ông ta tranh cử tổng thống, tìm kiếm các lá phiếu ủng hộ giả thuyết rằng những người Mỹ ủng hộ Đảng Cộng hòa chỉ trích chính phủ đã chi quá nhiều cho các chương trình xã hội. Nhưng cả hai đảng đều hiểu sai quan điểm của công chúng.

Báo chí thường a dua trong vấn đề này. Trong cuộc bầu cử giữa kỳ năm 1994, chỉ có 37% cử tri tham gia bầu cử và khoảng hơn một nửa bầu cho Đảng Cộng hòa, báo chí đưa tin đây là một “cuộc cách mạng”. Một tiêu đề trên tờ New York Times – “Công chúng thể hiện tin tưởng vào Quốc hội thuộc Đảng Cộng hòa” đã gợi ý người dân Mỹ ủng hộ chương trình nghị sự của Đảng Cộng hòa với vai trò của chính phủ gọn nhẹ hơn. Nhưng trong câu chuyện dưới tiêu đề đó, một cuộc khảo sát về quan điểm của dân chúng

do New York Times và CBS News tiến hành cho thấy có tới 65% cử tri cho rằng “nhiệm vụ của chính phủ là quan tâm đến những người không thể tự chăm sóc mình”.

Clinton và những người theo Đảng Cộng hòa đã bắt tay nhau chống lại “chính phủ lớn”, vốn chỉ tập trung vào các dịch vụ xã hội. Các biểu hiện khác của chính phủ lớn – hợp đồng khổng lồ với các nhà sản xuất vũ khí và sự ưu đãi hào phóng đối với các tập đoàn – tiếp diễn ở mức độ cao.

Trên thực tế, “chính phủ lớn” bắt đầu từ thời Những người cha lập quốc, những người đã cố gắng thiết lập một chính phủ trung ương mạnh mẽ để bảo vệ lợi ích cho những người nắm giữ trái phiếu quốc gia, giới chủ nô, các tay đầu cơ đất đai và nhà sản xuất. Trong suốt hai trăm năm tiếp theo, chính phủ Mỹ tiếp tục phục vụ lợi ích của tầng lớp giàu có và thế lực, thông qua việc cấp không hàng triệu mẫu đất cho các công ty đường sắt, đặt ra mức thuế cao để bảo vệ các nhà sản xuất, miễn giảm thuế cho các tập đoàn dầu lửa, sử dụng lực lượng quân sự để đàn áp các cuộc biểu tình và nổi loạn.

Chỉ có trong thế kỷ XX, đặc biệt vào những năm 1930-1940, khi bị bao vây bởi hàng loạt sự phản đối và lo sợ cho sự ổn định của hệ thống, chính phủ đã phải thông qua các bộ luật dành cho người nghèo, khiến các chính trị gia và những người đứng đầu các doanh nghiệp than phiền về “chính phủ lớn”.

Tổng thống Clinton cũng đã tái bổ nhiệm Alan Greenspan đứng đầu Hệ thống Dự trữ Liên bang (FRS), cơ quan điều tiết lãi suất. Mối quan tâm chủ yếu của Greenspan là làm thế nào tránh “lạm phát”, vấn đề mà những người nắm giữ trái phiếu quốc gia không hề muốn, vì điều đó có thể làm giảm lợi nhuận của họ. Quan điểm về tài chính của ông ta là lương cao cho công nhân sẽ tạo ra lạm phát và ông ta lo sợ nếu nạn thất nghiệp không đủ, lương sẽ tăng.

Giảm thâm hụt ngân sách hàng năm nhằm đạt được một sự “cân đối về ngân sách” trở thành nỗi ám ảnh đối với chính quyền Clinton. Nhưng do Clinton không muốn nâng mức thuế đối với người giàu, hoặc cắt giảm chi phí, giải pháp thay thế duy nhất đó là hy sinh người nghèo, trẻ em và người già – chi phí ít hơn cho chăm sóc sức khỏe, phiếu lương thực thực phẩm, giáo dục và hỗ trợ các bà mẹ tự mình nuôi con.

Và đây là hai thí dụ về vấn đề này, diễn ra vào những ngày đầu trong nhiệm kỳ thứ hai của chính quyền Clinton, mùa xuân năm 1997:

- Tờ New York Times số ra ngày 8 tháng 5 năm 1997: “Một thành tố chính trong kế hoạch về giáo dục của Tổng thống Clinton – một đề xuất trị giá 5 tỷ đô-la để sửa chữa các trường học đã sụp đổ trên cả nước – là một trong những vấn đề bị lãng lạng phủ quyết trong thỏa thuận tuần trước nhằm cân đối ngân sách liên bang.”

- Tờ Boston Globe số ra ngày 22 tháng 5 năm 1997: “Sau sự can thiệp của Nhà Trắng, hôm qua Hạ viện đã... bác bỏ một đề xuất... mở rộng bảo hiểm y tế đến khoảng 10,5 triệu trẻ em trên toàn quốc chưa có bảo hiểm... Bảy nhà làm luật đã đột ngột thay đổi phiếu của họ... sau khi các quan chức cao cấp của Nhà Trắng... gọi đến và nói rằng việc sửa đổi có thể đẩy thỏa thuận mong manh về ngân sách rơi vào tình trạng hiểm nghèo.”

Trong khi đó, mỗi năm chính phủ vẫn tiếp tục chi ít nhất 250 tỷ đô-la để duy trì bộ máy quân sự. Giả thuyết được đưa ra là quốc gia phải luôn sẵn sàng để có thể tham gia “hai cuộc chiến khu vực” liên tục. Tuy nhiên sau khi Liên Xô sụp đổ năm 1989, Bộ trưởng Quốc phòng của Bush là Dick Cheney nói: “Mối đe dọa đã trở nên xa hơn, xa đến mức mà khó có thể nhận thức được.”

Sau khi có sự đồng ý của cả Đảng Cộng hòa và Đảng Dân chủ, chính phủ đã quyết định tiếp tục triển khai các máy bay chiến đấu F-22 tiêu tốn tới 70

tỷ đô-la. Hãng tin AP cho hay, theo ước tính của Văn phòng Tổng Kế toán, toàn bộ chi phí cho “Chương trình máy bay chiến đấu tấn công phối hợp” có thể tiêu tốn một nghìn tỷ đô-la.

Việc sử dụng vũ lực vẫn đóng vai trò trung tâm trong chính sách ngoại giao của Mỹ. Clinton nhậm chức mới chỉ sáu tháng đã lệnh cho không quân ném bom Baghdad, có lẽ là để trả đũa một âm mưu ám sát chống lại George Bush nhân chuyến thăm của vị cựu Tổng thống này tới Côoét. Chứng cứ cho âm mưu đó rất ít và xuất phát từ lực lượng cảnh sát nổi tiếng tham nhũng của Côoét. Tuy nhiên, máy bay Mỹ tuyên bố đã xác định mục tiêu là “các trung tâm tình báo” tại thủ đô Iraq và ném bom vùng lân cận, giết chết ít nhất sáu người, gồm cả một nữ nghệ sỹ xuất chúng và người chồng.

Nhà bình luận Molly Ivins đưa ra gợi ý rằng, mục đích của việc ném bom Baghdad – “để gửi một thông điệp mạnh mẽ” – là thích hợp với định nghĩa về chủ nghĩa khủng bố. “Một điều điên khùng về những tên khủng bố đó là chúng không thể phân biệt các hành động trả thù, hoặc tạo ra sự chú ý, hoặc cái gì đó nữa... Những gì là sự thật đối với các cá nhân... thì cũng là sự thật đối với các dân tộc.”

Mỹ vẫn tiếp tục cung cấp các vũ khí gây chết người đối với một số chế độ xấu xa nhất trên thế giới. Indonesia từng lập kỷ lục về giết người, giết tới 200 nghìn trong tổng số dân 700 nghìn người của Đông Timor khi xâm lược và chiếm đóng nước này. Dầu vậy, chính quyền Clinton vẫn phê chuẩn việc bán các máy bay chiến đấu F-16 và các vũ khí tấn công khác cho Indonesia. Tờ Boston Globe đưa tin ngày 11 tháng 7 năm 1994:

Những tranh luận của các thượng nghị sỹ về chế độ Suharto (Indonesia) – bảo vệ các nhà thầu, các công ty dầu lửa và các mối quan tâm về khai thác mỏ trong việc làm ăn với Jakarta – đã biến Mỹ thành một dân tộc sẵn sàng bỏ qua nạn diệt chủng chỉ vì lợi ích thương mại.

Năm 1996, giải thưởng Nobel Hòa bình được trao tặng cho Jose Ramos-Horta, đến từ Đông Timor. Khi phát biểu tại một nhà thờ ở Brooklyn, trước ngày nhận được giải thưởng, Ramos-Horta nói:

Mùa hè năm 1977, tôi đang ở New York và nhận được tin nhắn rằng một trong những người em gái của tôi, Maria, mới 21 tuổi, đã bị giết trong một vụ ném bom. Chiếc máy bay tên là Bronco do Mỹ cung cấp... Trong vòng vài tháng, một báo cáo khác về người em trai tên là Guy, 17 tuổi, bị giết cùng rất nhiều người khác tại một ngôi làng, bởi chính những chiếc trực thăng Bell do Mỹ cung cấp. Trong cùng năm đó, một người em trai khác tên là Numi đã bị bắt và hành hình bằng một khẩu M-16 (do Mỹ sản xuất)...

Tương tự, các máy bay trực thăng Sikorski do Mỹ sản xuất cũng được Thổ Nhĩ Kỳ dùng để hủy diệt làng mạc của người Kurd nổi dậy, trong một nỗ lực như nhà văn John Tirman đã viết trong cuốn Spoils of War: The Human Cost of the Arms Trade (Lợi lộc của chiến tranh: Chi phí về nhân mạng của việc buôn vũ khí), đó là “một chiến dịch khủng bố chống lại người Kurd”. Đầu năm 1997, Mỹ đã bán ra nước ngoài số lượng vũ khí lớn hơn tất cả các quốc gia cộng lại. Lawrence Korb, một quan chức Bộ Quốc phòng dưới thời Reagan, nhưng sau đó là một người chỉ trích về vấn đề buôn bán vũ khí, viết: “Việc này đã trở thành một trò chơi tiền bạc: một vòng xoắn ngớ ngẩn trong đó chúng ta xuất khẩu vũ khí chỉ để cho các vấn đề phức tạp ngày càng lan rộng trên thế giới.”

Trong chính sách đối ngoại của Mỹ, nhân quyền rõ ràng đứng vị trí thứ yếu sau lợi nhuận kinh doanh. Khi Tổ chức Theo dõi Nhân quyền (Human Rights Watch – HRW) xuất bản báo cáo thường niên năm 1996, tờ New York Times (ngày 5 tháng 12 năm 1996) đã tóm tắt như sau:

Tổ chức này (HRW) đã mạnh mẽ chỉ trích nhiều cường quốc, đặc biệt Mỹ, cáo buộc họ đã thúc ép các chính phủ của Trung Quốc, Indonesia, Mexico,

Nigeria và Ả-rập Xê-út phải cải thiện tình trạng nhân quyền vì lo sợ sẽ bị mất các thị trường đầy lợi lộc.

Một mối quan tâm tương tự đối với vấn đề lợi ích, hơn là vấn đề nhân quyền, được thể hiện rõ trong chính sách đối với nước Nga – quốc gia mới tách ra từ Liên Xô sụp đổ. Nhằm lái nước Nga theo con đường tư bản chủ nghĩa và trong quá trình mở cửa nước này như là một thị trường cho hàng hóa Mỹ, chính phủ Mỹ đã lờ đi các chính sách lấn lướt của Tổng thống Nga Boris Yeltsin. Chính quyền Clinton đã ủng hộ Yeltsin một cách nhiệt tình, thậm chí cả sau khi Nga đã khởi đầu một cuộc xâm lược tàn bạo và ném bom vùng Chechnya xa xôi, nơi vừa tuyên bố độc lập.

Cách sử dụng viện trợ kinh tế như truyền thống để giành được ảnh hưởng về mặt chính trị đã được nhấn mạnh; tháng 11 năm 1993, hãng AP đưa tin về việc chấm dứt viện trợ kinh tế đối với 35 nước, hầu hết trong số đó đều rất nghèo. J. Brian Atwood, người điều hành Cơ quan Phát triển Quốc tế (AID), giải thích: “Chúng ta không còn cần đến một chương trình của AID để mua ảnh hưởng nữa.”

Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế, vốn bị Mỹ chi phối, đã thông qua một cách tiếp cận không khoan nhượng của các ngân hàng đối với các nước thuộc Thế giới thứ ba đang ngập đầu trong nợ nần. Các tổ chức tài chính này đã đề nghị rằng các quốc gia nghèo phải phân bổ một phần đáng kể từ các nguồn không mấy phong phú của họ để trả nợ cho các nước giàu, với cái giá là phải cắt giảm các dịch vụ xã hội đối với những cư dân tuyệt vọng của họ.

Chính sách về ngoại thương được xem là dựa trên các thỏa thuận “thương mại tự do”, hầu hết chỉ được ký với Canada và Mexico. Cả Đảng Dân chủ và Cộng hòa, vốn được ủng hộ bởi lợi ích các tập đoàn, đã cùng thông qua Hiệp định Mậu dịch Tự do Bắc Mỹ (NAFTA), được Clinton ký duyệt. Các công đoàn lao động chống lại hiệp định này, bởi lẽ nó có nghĩa là các doanh

nghiệp có thể dễ dàng ra nước ngoài tìm kiếm nguồn nhân công giá rẻ hơn, sẵn sàng làm việc dưới các điều kiện tồi tàn. Tuyên bố về “thương mại tự do” khó có thể tin được vì chính sách của Mỹ là can thiệp vào thương mại khi nó có thể phục vụ các lợi ích chính trị hoặc kinh tế (dù rằng cụm từ vẫn dùng ở đây là “lợi ích quốc gia”). Như vậy, Mỹ đã mất rất nhiều công sức để ngăn chặn những người trồng cà chua tại Mexico vào thị trường Mỹ và gây sức ép với Thái Lan nhằm mở cửa thị trường cho các công ty thuốc lá của Mỹ, dù ngay cả khi tại Mỹ công chúng phản đối, dẫn đến việc hạn chế bán thuốc lá.

Trong một vi phạm trắng trợn hơn đối với nguyên tắc của thương mại tự do, Mỹ đã không cho phép vận chuyển lương thực hay thuốc men tới Iraq hoặc Cuba, hậu quả là hàng chục nghìn trẻ em bị chết. Năm 1996, trên chương trình truyền hình 60 Minutes (60 phút), Đại sứ Mỹ tại Liên Hiệp Quốc là Madeleine Albright được hỏi về một báo cáo là “khoảng nửa triệu trẻ em đã chết do hậu quả của lệnh cấm vận chống Iraq... nhiều hơn số trẻ em chết tại Hiroshima... Liệu cái giá có đáng thế không?” Albright trả lời: “Tôi nghĩ đây là một sự lựa chọn rất khó khăn, nhưng cái giá ư, chúng tôi nghĩ rằng cái giá đáng phải như thế.”

Nước Mỹ, chiếm 5% dân số trên trái đất, tiêu thụ tới 30% tổng sản phẩm được sản xuất trên toàn thế giới. Nhưng chỉ có một phần nhỏ người dân Mỹ được hưởng thụ; của cải của nhóm 1% dân số giàu nhất đã tăng lên khủng khiếp vào cuối những năm 1970. Do kết quả của việc thay đổi trong cấu trúc thuế, đến năm 1995, nhóm 1% dân số giàu nhất đã kiếm được hơn một nghìn tỷ đô-la và giờ đây sở hữu hơn 40% của cải toàn nước Mỹ.

Theo tạp chí Forbes, năm 1982, 400 gia đình giàu nhất sở hữu tới 92 tỷ đô-la. Mười ba năm sau, con số này nhảy lên 480 tỷ đô-la. Chỉ số trung bình Dow Jones của giá cổ phiếu tăng 400% trong giai đoạn 1980-1995, trong khi đó lương của công nhân giảm 15% tính theo sức mua.

Do đó, có thể nói rằng nền kinh tế Mỹ rất “khỏe mạnh” – nhưng đó là khi chỉ xem xét về nhóm dân số giàu nhất. Trong khi đó, 40 triệu người không có bảo hiểm y tế, trẻ em tử vong vì bệnh tật và suy dinh dưỡng chiếm tỷ lệ cao hơn bất kỳ nước công nghiệp nào. Đối với những người da màu, các con số thống kê còn tồi tệ hơn: tỷ lệ trẻ em tử vong cao gấp đôi so với trẻ em da trắng; và tuổi đời của một người da đen tại khu Harlem, theo một báo cáo của Liên Hiệp Quốc là 46, thấp hơn so với tuổi thọ ở Campuchia hay Sudan.

Nước Mỹ (có thể quên, hoặc tìm cách quên đi những hậu quả thảm hại đó của chính sách trong thế kỷ XX) đã gửi gắm người dân cho sự may mắn của “thị trường tự do”. “Thị trường” không buồn quan tâm đến vấn đề môi trường hoặc nghệ thuật. Và nó đã khiến nhiều người Mỹ không có công ăn việc làm, hoặc chăm sóc y tế, không có được một nền giáo dục tử tế cho con cái họ, hoặc nhà cửa phù hợp. Dưới thời Reagan, chính phủ đã giảm số đơn vị nhà ở được hưởng trợ cấp từ 400 nghìn xuống còn 40 nghìn; đến thời Clinton thì chương trình đó chấm dứt hẳn.

Ngày nhậm chức của Clinton vào năm 1997 đã đưa ra hứa hẹn về một “chính phủ mới”, nhưng không hề có lấy một chương trình nào quan tâm đến các nhu cầu này. Những chương trình loại này sẽ đòi hỏi chi phí tiền bạc khổng lồ. Có hai cách để có thể huy động số tiền này, nhưng chính quyền Clinton (cũng giống như những người tiền nhiệm của ông ta) không có khuynh hướng quay sang các biện pháp đó, dưới tác động mạnh mẽ từ của cải các tập đoàn.

Một trong những nguồn đó là của cải của tầng lớp cực giàu. Việc đánh thuế thu nhập cao như mức sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tương đương 70-90%, thay vì 37%, có thể tạo ra thêm vài trăm tỷ đô-la mỗi năm. Thêm vào đó, một loại “thuế của cải” – vốn vẫn chưa được đề cập trong chính sách

quốc gia – cũng có thể lấy lại được hàng nghìn tỷ đô-la mà những người cực giàu đã có được từ việc không phải nộp thuế.

Một nguồn khác nữa đó là ngân sách quân sự. Trong đợt vận động tranh cử tổng thống năm 1992, Randall Forsberg, một chuyên gia về chi phí quân sự, đã gợi ý rằng “Một ngân sách quân sự trị giá 60 tỷ đô-la, giành được qua một số năm, có thể ủng hộ việc phi quân sự hóa chính sách đối ngoại của Mỹ, thích hợp với nhu cầu và cơ hội của một thế giới sau thời Chiến tranh Lạnh.”

Thay vào đó, Mỹ vẫn tiếp tục đổ thêm tiền của vào quân sự nhiều hơn tất cả các nước còn lại trên thế giới cộng lại – nhiều hơn Nga bốn lần, hơn Trung Quốc tám lần, hơn Bắc Triều Tiên 40 lần, hơn Iraq 80 lần. Đó là một sự lãng phí kỳ quái của cải của quốc gia.

Một sự cắt giảm mạnh về quân sự sẽ đòi hỏi việc từ bỏ chiến tranh, từ chối sử dụng các giải pháp quân sự cho các xung đột quốc tế. Điều đó sẽ nói lên được nguyện vọng nền tảng của con người (vốn vẫn bị thổi phồng bởi những hàng rào yểm trợ của các khẩu hiệu thái quá về tinh thần yêu nước) để chung sống hòa bình với các dân tộc khác.

Nguyện vọng của công chúng đối với sự thay đổi quyết liệt về mặt chính sách đó dựa trên những tranh luận về mặt đạo đức tuy rất đơn giản nhưng hết sức mạnh mẽ: Với bản chất của chiến tranh hiện đại, tỷ suất các nạn nhân dân thường là 10:1. Nói cách khác, chiến tranh trong thời đại chúng ta thường là cuộc chiến tranh chống lại trẻ em. Và nếu như trẻ em của các quốc gia khác cũng có quyền được sống ngang bằng với trẻ em nước Mỹ, thì nước Mỹ cần phải sử dụng tài khéo léo đặc biệt của nhân loại để tìm ra các giải pháp phi quân sự cho những vấn đề của thế giới.

Với khoảng 400-500 tỷ đô-la có được từ hệ thống thuế cải thiện và việc phi quân sự hóa, có lẽ sẽ đủ tiền để chi trả cho việc chăm sóc sức khỏe của mọi

người, đảm bảo công ăn việc làm cho bất cứ ai sẵn lòng và có thể làm việc. Thay vì ký kết các hợp đồng sản xuất máy bay ném bom phản lực và tàu ngầm chạy bằng năng lượng hạt nhân, các hợp đồng có thể được ký với các tập đoàn phi lợi nhuận nhằm thuê người xây dựng nhà cửa, các hệ thống vận tải công cộng, dọn sạch sông hồ, biến các thành phố thành những nơi tử tế để sinh sống. Giải pháp thay thế chương trình tảo bạo đó là vẫn tiếp tục như trước, để mặc cho các thành phố ngày càng thối nát, ép buộc người dân ở nông thôn đối mặt với nợ nần và tịch thu tài sản thế nợ, dành cho lớp trẻ những công việc vô dụng, ngày càng tạo ra các cộng đồng dân cư bị đẩy ra xa hơn. Nhiều người từ nhóm dân cư này sẽ bị đẩy vào ma túy và tội phạm, một số khác thì bị đẩy vào các nhóm tôn giáo cuồng tín, kết thúc bằng bạo lực chống lại các nhóm khác hoặc chống lại chính bản thân họ (năm 1996, một nhóm tương tự đã tự sát tập thể), một số khác quay sang căm ghét chính phủ một cách điên cuồng (như trường hợp đánh bom tòa nhà liên bang tại thành phố Oklahoma năm 1995, làm ít nhất 168 người thiệt mạng). Sự ứng phó của nhà cầm quyền đối với các biểu hiện tuyệt vọng, giận dữ, sự ghét bỏ đó theo như cách truyền thống là rất dễ phỏng đoán: xây dựng thêm nhà tù, bắt giam người dân, xử thêm các tù nhân; tiếp tục với các chính sách tương tự vốn đã tạo ra tuyệt vọng.

Nhưng một kịch bản khả dĩ khác vẫn có thể, mà ai cũng có lúc đã mừng tượng đến, khi bắt đầu một thiên niên kỷ mới, khi mà các công dân có thể tổ chức để yêu cầu những gì mà Tuyên ngôn Độc lập đã hứa hẹn: một chính phủ bảo vệ quyền bình đẳng của mọi người đối với cuộc sống, tự do và mưu cầu hạnh phúc. Điều đó có nghĩa những sắp xếp về mặt kinh tế có thể phân phối của cải quốc gia một cách hợp lý và nhân đạo. Điều đó cũng có nghĩa một nền văn hóa trong đó giới trẻ sẽ không còn bị dạy dỗ phải cố gắng “đề thành đạt” như một chiếc mặt nạ hám danh.

Đến giữa thế kỷ XIX, các thành tố của một kịch bản tương tự từng xuất hiện. Các cuộc điều tra ý kiến người dân cho thấy họ ủng hộ việc cắt giảm

ngân sách quân sự, đánh thuế người giàu, dọn sạch môi trường, duy trì hệ thống chăm sóc sức khỏe chung, chấm dứt nghèo đói. Và ngay từ thế kỷ XIX đã có hàng nghìn nhóm tại các thành phố và thị trấn trên khắp nước Mỹ hoạt động vì mục tiêu đó. Tuy nhiên, họ chưa đoàn kết đủ mạnh để tạo thành một phong trào toàn quốc.

Tuy nhiên, vẫn có những dấu hiệu về một khả năng. Năm 1995, một triệu người da đen đã tập trung tại thủ đô nước Mỹ để bày tỏ sự đoàn kết của họ đối với tâm trạng thất vọng chung. Năm tiếp đó, một triệu người lớn và trẻ em đủ mọi màu da đã đến Washington để “đấu tranh vì trẻ em”. Nước Mỹ giờ đây trở nên hết sức đa dạng – có thêm nhiều người gốc Latinh, thêm nhiều người gốc Á, thêm nhiều cuộc hôn nhân giữa các chủng tộc khác nhau. Có ít nhất một cơ hội cho một “liên kết nhiều màu sắc” thực thụ, liên kết có thể thực hiện được lời hứa của nhà lãnh đạo da đen Jesse Jackson. Vào cuối những năm 1980, khi phát biểu vì người nghèo và tất cả những người bị mất quyền thuộc mọi màu da, Jackson đã tạo ra một làn sóng chính trị ngắn gọn nhưng đầy phấn khích.

Nền văn hóa Mỹ đã bị các phong trào của những năm 1960 gây ảnh hưởng theo một cách không thể nào xóa mờ. Đã có những sự thể hiện về nhận thức mới tại các rạp chiếu phim, trên truyền hình, trong thế giới âm nhạc – đó là nhận thức về việc phụ nữ xứng đáng được đối xử bình đẳng, rằng sự hấp dẫn giới tính giữa đàn ông và phụ nữ đó là vấn đề của riêng họ, rằng hố ngăn cách ngày càng gia tăng giữa người giàu và người nghèo mang đến một sự giả dối cho cụm từ “dân chủ”.

Phong trào lao động đã thể hiện những dấu hiệu của một nguồn năng lượng mới, với việc chuyển sang tổ chức người lao động trí óc (nhân viên cổ cồn trắng), công nhân trang trại, công nhân nhập cư và đánh thức chủ nghĩa lý tưởng đối với thế hệ trẻ tuổi bằng cách mời họ gia nhập quá trình tổ chức đó. Những người làm thuê bắt đầu “thối còi” vào tội ác của các tập đoàn.

Các lãnh đạo tôn giáo, vốn giữ yên lặng kể từ giai đoạn họ tham gia các phong trào vì dân quyền và chống lại cuộc chiến tranh Việt Nam, đã bắt đầu lên tiếng về sự bất công trong kinh tế. Mùa hè năm 1996, New York Times đưa tin:

Chưa bao giờ trong thập kỷ qua, các lãnh đạo tôn giáo lại có cuộc đấu tranh chung đối với các công đoàn, sử dụng uy quyền về tinh thần của họ để lên án các xí nghiệp bóc lột công nhân thậm tệ, ủng hộ một mức lương tối thiểu cao hơn... Giới tăng lữ chưa bao giờ đứng vào hàng ngũ với người lao động trên một quy mô lớn đến như thế kể từ thời hoàng kim của Cesar Chavez, một lãnh đạo rất có uy tín của giới công nhân trang trại vào những năm 1970 và thời kỳ Đại khủng hoảng...

ít nhất bắt đầu cũng đã có sự nổi loạn chống lại sự thống trị của tập đoàn đối với phương tiện thông tin đại chúng (sự hợp nhất về mặt tài chính đã tạo ra siêu độc quyền trong ngành truyền hình, báo chí và xuất bản). Năm 1944, một trạm truyền hình tại San Francisco ban đầu từ chối phát sóng Deadly Deception (Sự dối trá chết người), một bộ phim tài liệu được trao giải Hàn lâm phơi bày sự liên quan của tập đoàn General Electric Corporation đối với ngành công nghiệp vũ khí hạt nhân. Các nhà hoạt động đã dùng máy chiếu chiếu bộ phim này lên tường của một tòa nhà thuộc trạm truyền hình và mời dân chúng đến xem. Trạm truyền hình chịu thua và phải đồng ý phát bộ phim đó.

Sự vỡ mộng với cả Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa trong giữa những năm 1990 đã dẫn đến một loạt nỗ lực nhằm tạo ra các phong trào chính trị độc lập. Tại Texas đã diễn ra một hội nghị thành lập Liên minh vì Dân chủ, với hy vọng liên minh này sẽ tạo ra một phong trào dân túy mới trong nước Mỹ nhằm chống lại các tập đoàn. Tại Midwest, một đảng mới đã xuất hiện, giúp các cử tri có ứng cử viên mới thay thế ứng cử viên Đảng Cộng hòa. Các

công đoàn viên thuộc đủ mọi tầng lớp trên toàn nước Mỹ đã nhóm họp vào năm 1996 để thành lập Đảng Lao động.

Liệu những yếu tố này sẽ cùng xuất hiện trong thế kỷ tới, thiên niên kỷ mới, để thực hiện lời hứa của họ hay không? Không ai có thể đoán được. Điều mà mọi người có thể làm đó là hành động theo khả năng, khi đã biết chắc rằng việc không hành động chỉ có thể biến mọi dự đoán thành một đám mây mù.

Giá như dân chủ được dành cho một ý nghĩa, giá như nó có thể vượt qua những giới hạn của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa dân tộc, điều đó đã không có được. Nó sẽ đi qua các phong trào của công dân, khuấy động, biểu tình, tẩy chay, tuần hành, đe dọa những người đang ngồi trên ghế quyền lực thông qua việc đập đổ sự ổn định mà những kẻ đó mong muốn.

Năm 1992, Đảng Cộng hòa tổ chức một bữa tiệc để gây quỹ, các cá nhân và tập đoàn đã trả tới 400 nghìn đô-la để tham dự (giá cho các bữa tiệc của Đảng Dân chủ thấp hơn đôi chút). Khi được một phóng viên hỏi, một phát ngôn viên của Nhà Trắng đã trả lời: “Đúng! Đó là mua cách tiếp cận đến hệ thống.” Khi được hỏi về những người không có nhiều tiền lắm, ông ta trả lời: “Họ đành phải tiếp cận theo những cách khác thôi.”

Đó có thể là một đầu mối cho thấy người Mỹ muốn sự thay đổi thật sự. Họ phải tiếp cận theo cách của riêng họ.

25. CUỘC BẦU CỬ NĂM 2000 VÀ “CUỘC CHIẾN CHỐNG KHỦNG BỐ”

Một điều hết sức rõ ràng là khi Clinton đã chấm dứt nhiệm kỳ tổng thống thứ hai của mình (Tu chính án số 21 quy định tối đa là hai nhiệm kỳ), thì ứng cử viên của Đảng Dân chủ cho chiếc ghế tổng thống sẽ là Albert Gore – Phó Tổng thống. Đảng Cộng hòa đã chọn George W. Bush, Jr. (Bush con), Thống đốc bang Texas – một người nổi tiếng về các mối quan hệ lợi ích liên quan đến dầu lửa và con số kỷ lục về việc thực thi án tử hình trong quãng thời gian giữ chức Thống đốc bang.

Mặc dù trong thời gian vận động tranh cử, Bush lên án Gore là đã kêu gọi “một cuộc đấu tranh giai cấp”, việc ứng cử của Gore và ứng cử viên cho vị trí phó tổng thống của Thượng nghị sỹ Joseph Lieberman cũng không mang lại sự đe dọa nào cho các tầng lớp siêu giàu. Trên tờ New York Times, ngay trang đầu đã chạy dài hàng tít lớn “Là một Thượng nghị sỹ, Joseph Lieberman rất tự hào là người ủng hộ doanh nghiệp”, chi tiết còn cho hay: Ngành công nghiệp công nghệ cao của Thung lũng Silicon rất mến mộ ông ta, còn tổ hợp công nghiệp – quân sự ở Connecticut thì biết ơn ông ta vì đã giành được hợp đồng đóng tàu ngầm Seawolf trị giá tới 7,5 tỷ đô-la.

Mức độ khác nhau mà các công ty hỗ trợ cho hai ứng cử viên của chức tổng thống có thể đo được qua con số 220 triệu đô-la trong đợt vận động tranh cử của Bush và 170 triệu đô-la trong đợt vận động tranh cử của Gore. Cả Gore và Bush đều không hề có một kế hoạch để theo đuổi việc chăm sóc sức khỏe miễn phí trên phạm vi toàn nước Mỹ, hoặc theo đuổi các chương trình nhà giá rẻ trên phạm vi rộng, hoặc theo đuổi những thay đổi lớn lao trong việc kiểm soát môi trường. Cả hai đều ủng hộ án tử hình và sự gia tăng các nhà tù. Cả hai đều đề cao sự hiện diện quân sự, tiếp tục sử dụng bom mìn, cũng như tiếp tục các lệnh trừng phạt chống lại nhân dân Cuba và Iraq.

Một ứng cử viên của đảng thứ ba là Ralph Nader, người vốn giành được uy tín trong toàn nước Mỹ sau hàng thập kỷ kịch liệt lên án sự kiểm soát của các tập đoàn đối với nền kinh tế. Chương trình nghị sự của ông hoàn toàn khác với chương trình của hai ứng cử viên còn lại, nhấn mạnh tới vấn đề chăm sóc y tế, giáo dục và môi trường. Tuy nhiên, các buổi tranh luận trong thời gian vận động tranh cử của ông đã không được phát trong các chương trình truyền hình quốc gia, và do không có sự tài trợ của các doanh nghiệp lớn, ông đã phải quyên góp các khoản nhỏ nhất từ những người tin tưởng vào chương trình nghị sự của mình.

Đúng như dự đoán, trong bối cảnh có sự thống nhất của cả hai đảng chung quanh vấn đề giai cấp, cũng như những rào cản đã được dựng lên để chống lại ứng cử viên của đảng thứ ba, phải đến một nửa dân số của nước Mỹ, vốn phần đa thuộc tầng lớp có thu nhập thấp và không mấy mặn mà với đảng chiếm đa số, thậm chí cũng không thiết tha tham gia bầu cử.

Một nhà báo đã nói chuyện với nhân viên thu ngân tại một cây xăng, vợ của một công nhân xây dựng, chị này cho biết: “Tôi không nghĩ là họ sẽ đếm xỉa gì đến những người như chúng tôi... Tuy nhiên nếu như họ phải ngủ trong một toa xe hai phòng ngủ, mọi chuyện hẳn đã khác đi.” Một người Mỹ gốc Phi, làm quản lý tại một nhà hàng McDonald’s với mức lương tối thiểu là 5,15 đô-la/giờ, đã nói về Bush và Gore: “Tôi thậm chí chẳng buồn để ý đến hai người đó, tất cả bạn bè của tôi cũng nói vậy. Cuộc sống của chúng tôi sẽ chẳng có gì thay đổi cả.”

Cuối cùng, sự kiện này trở thành một cuộc bầu cử kỳ quặc nhất trong lịch sử nước Mỹ. Al Gore vượt Bush hàng trăm nghìn phiếu, nhưng Hiến pháp yêu cầu rằng người chiến thắng sẽ được xác định bởi các đại cử tri của từng bang. Kết quả bầu rất sát sao, đến mức mà kết cục gần như được quyết định bởi các đại cử tri của bang Florida. Kết quả khác nhau này, giữa việc bỏ

phiếu phổ thông và bỏ phiếu thông qua đại cử tri, từng diễn ra hai lần vào năm 1876 và 1888.

Ứng cử viên với đa số phiếu bầu tại Florida sẽ giành được phiếu bầu của tất cả các đại cử tri của bang đó và đắc cử chức tổng thống. Tuy nhiên, đã có một cuộc tranh cãi nảy lửa xoay quanh vấn đề là liệu Bush hay Gore nhận được nhiều phiếu hơn tại Florida. Một điều có vẻ như là rất nhiều phiếu bầu đã không được tính, đặc biệt tại các quận có nhiều người da đen sinh sống; việc bỏ phiếu rõ ràng đã vi phạm các khía cạnh kỹ thuật; các dấu đánh trên phiếu bầu do máy bỏ phiếu thực hiện cũng không rõ ràng.

Bush đã có được hai lợi thế: em trai của ông ta, Jeb Bush, là thống đốc bang Florida; đồng thời Katherine Harris, một người theo Đảng Cộng hòa, có quyền xác nhận ai là người được nhiều phiếu hơn và là người chiến thắng. Khi đối mặt với những cáo buộc về việc kiểm phiếu gian lận, Harris đã vội vàng tổ chức kiểm lại một phần số phiếu vốn đã giúp Bush vượt lên.

Kháng cáo lên Tòa án Tối cao Florida, nơi Đảng Dân chủ chi phối, đã đưa đến một phán quyết của Tòa án, trong đó yêu cầu Harris chưa được xác nhận ai là người chiến thắng và tiếp tục việc kiểm lại phiếu bầu. Harris đã đặt ra hạn chót cho việc kiểm tra lại các phiếu bầu, tuy nhiên trong khi vẫn còn hàng nghìn phiếu gây tranh cãi, bà ta đã vội vàng đưa ra tuyên bố xác nhận rằng Bush giành chiến thắng với 537 phiếu bầu. Có lẽ đây là chiến thắng sát nút nhất trong lịch sử bầu cử tổng thống. Trước việc Gore không thừa nhận việc xác nhận trên và yêu cầu kiểm lại phiếu theo phán quyết của Tòa án Tối cao Florida, Đảng Cộng hòa đã mang vụ việc trên trình lên Tối cao Pháp viện.

Tối cao Pháp viện vốn bị chia rẽ bởi các ý thức hệ khác nhau. Năm vị thượng thẩm (Rehnquist, Scalia, Thomas, Kennedy, O'Connor) theo đường lối bảo thủ, bất chấp quy tắc truyền thống là không can thiệp vào quyền lực của các bang, đã gạt bỏ quyết định của Tòa án Tối cao Florida và yêu cầu

dừng việc kiểm lại các phiếu bầu. Họ nói rằng, việc kiểm lại phiếu vi phạm yêu cầu của Hiến pháp đối với “việc bảo vệ công bằng của luật pháp”, bởi lẽ tại các quận khác nhau của Florida người ta áp dụng các tiêu chuẩn khác nhau cho việc kiểm phiếu.

Bốn vị thượng thẩm (Stevens, Ginsburg, Breyer, Souter) theo trường phái tự do thì đưa ra quan điểm rằng Pháp viện không có quyền can thiệp vào quyết định của Tòa án Tối cao Florida. Breyer và Souter còn cho rằng thậm chí nếu việc kiểm phiếu gặp sai sót với tiêu chuẩn chung thì giải pháp cần thiết ở đây là tổ chức một cuộc bầu cử mới tại Florida với một tiêu chuẩn chung.

Thực tế, Tối cao Pháp viện từ chối cho phép xem xét lại cuộc bầu cử thể hiện rằng Pháp viện mong muốn nhìn thấy Bush – ứng cử viên được Pháp viện ủng hộ – sẽ trở thành tổng thống. Thượng thẩm Stevens, với đôi chút cay đắng, đã chỉ ra điều này trong một bản báo cáo hiếm hoi của ông: “Dù chúng ta chưa thể nào biết được chắc chắn về người thắng cuộc trong cuộc bầu cử tổng thống năm nay, nhưng chân dung của kẻ thua cuộc thì đã hết sức rõ ràng. Đó là lòng tin của dân tộc vào hệ thống tòa án vốn vẫn được xem như người bảo vệ pháp quyền một cách không thiên vị.”

Sau khi nhậm chức, Bush bắt tay theo đuổi chương trình ủng hộ các doanh nghiệp với tất cả sự tự tin, dường như ông ta đã nhận được sự phê chuẩn đa số của toàn dân tộc. Và Đảng Dân chủ, với triết lý nền tảng không mấy khác, đã trở thành đảng đối lập một cách rụt rè, gần như song hành hoàn toàn với Bush trong các chính sách đối ngoại của ông ta, chỉ hơi khác ông ta trong các chính sách đối nội.

Chương trình của Bush ngay lập tức đã trở nên rõ ràng. Ông ta thúc đẩy việc giảm thuế cho tầng lớp giàu có, chống lại các quy định nghiêm ngặt về môi trường có thể ảnh hưởng tới lợi ích kinh doanh và đề ra kế hoạch “tư nhân hóa” hệ thống an sinh xã hội bằng cách biến các quỹ lương hưu của người dân phụ thuộc vào thị trường chứng khoán. Ông ta cũng chuyển sang hướng

tăng ngân sách quân sự, theo đuổi chương trình “Chiến tranh giữa các vì sao”, bất chấp các quan điểm khoa học cho rằng không thể để tên lửa chống tên lửa đạn đạo hoạt động trong vũ trụ; thậm chí nếu như kế hoạch này được thực hiện, nó sẽ châm ngòi cho một cuộc chạy đua vũ khí quyết liệt hơn trên toàn thế giới.

Chín tháng sau khi Bush nhậm chức tổng thống, ngày 11 tháng 9 năm 2001, một sự kiện khủng khiếp đã đẩy tất cả các vấn đề khác nhau vào cùng chung một bối cảnh. Bốn không tặc trên ba chiếc máy bay chở khách khổng lồ, chất đầy nguyên liệu, đã lao vào tòa tháp đôi của Trung tâm Thương mại Thế giới ở khu buôn bán kinh doanh của New York và tấn công một bên hông của Lầu Năm Góc tại Washington D.C. Qua màn hình tivi, toàn nước Mỹ đã phải chứng kiến cảnh sụp đổ khủng khiếp của các tòa tháp được kết cấu từ xi-măng và kim loại, thiêu cháy hàng nghìn nhân viên. Hàng trăm nhân viên cứu hỏa, cảnh sát đã tham gia hoạt động cứu hộ.

Đó là một cuộc tấn công chưa từng có chống lại các biểu tượng giàu có và quyền lực khổng lồ của Mỹ, được thực hiện bởi 19 con người từ khu vực Trung Đông, phần đa trong số đó là đến từ Arap Saudi. Những người này sẵn sàng liều chết để có thể thực hiện được việc “thối tung” kẻ thù của họ – một siêu cường vốn luôn cho rằng mình là không thể bị tấn công.

Bush ngay lập tức tuyên bố “Cuộc chiến chống khủng bố” và nêu rõ: “Chúng ta sẽ không phân biệt những kẻ khủng bố và những quốc gia che giấu kẻ khủng bố.” Quốc hội vội vã thông qua các nghị quyết nhằm tạo cho Bush quyền được tiến hành các hoạt động quân sự mà không cần phải tuyên bố chiến tranh như Hiến pháp đã quy định. Một nghị quyết đã được Thượng viện nhất trí thông qua; còn tại Hạ viện chỉ có duy nhất một tiếng nói phản đối của Barbara Lee, người Mỹ gốc Phi đến từ bang California.

Với việc phỏng đoán rằng Osama bin Laden – một chiến binh Hồi giáo – phải chịu trách nhiệm về cuộc khủng bố ngày 11 tháng 9, lúc đó đang trú ẩn

tại Afghanistan, Bush đã ra lệnh ném bom quốc gia này.

Bush tuyên bố mục tiêu của ông ta là quyết bắt giữ (“kể cả còn sống hay đã chết”) Osama bin Laden và đập tan tổ chức chiến binh Hồi giáo Al Qaeda. Nhưng sau năm tháng ném bom Afghanistan, khi Bush đọc Thông điệp Liên bang trước lưỡng viện, ông ta đã phải thừa nhận rằng, trong khi khẳng định “chúng ta đã chiến thắng trong cuộc chiến khủng bố”, thì vẫn có tới “hàng nghìn tên khủng bố được huấn luyện” và “hàng chục quốc gia” che giấu bọn khủng bố.

Một điều vốn dĩ rất hiển nhiên đối với Bush và các cố vấn của ông ta, đó là chủ nghĩa khủng bố không thể đánh bại bằng bạo lực. Lịch sử lưu rất nhiều chứng cứ về điều này. Nước Anh đã phản ứng với các hành động mang tính khủng bố của lực lượng Quân đội Cộng hòa Ailen bằng rất nhiều hành động quân sự, vậy mà vẫn phải đối mặt với các hành động khủng bố ngày càng gia tăng. Trong hàng thập kỷ, Israel đã chống lại các hoạt động khủng bố của Palestin bằng các cuộc tấn công quân sự, cũng chỉ khiến các vụ đánh bom của Palestin gia tăng. Sau cuộc tấn công vào sứ quán Mỹ tại Tanzania và Kenya năm 1998, Bill Clinton đã ra lệnh ném bom Afghanistan và Sudan. Rõ ràng, nếu như nhìn vào vụ ngày 11 tháng 9 thì việc làm trên đã không ngăn chặn được chủ nghĩa khủng bố.

Hơn nữa, hành động ném bom hàng tháng trời đã tàn phá một quốc gia vốn đã kiệt quệ qua hàng thập kỷ nội chiến và phá hoại. Lầu Năm Góc đã tuyên bố họ chỉ ném bom vào “các mục tiêu quân sự” và việc dân thường bị thương vong chỉ là “... tai nạn... không mong muốn... và đáng tiếc”. Tuy nhiên, theo các nhóm hoạt động nhân quyền và các bài tổng hợp trên báo chí của phương Tây và Mỹ, ít nhất có từ 1-4 nghìn dân thường Afghanistan đã chết dưới làn bom của Mỹ.

Có vẻ như Mỹ đang đáp trả những hành động ghê rợn mà bọn khủng bố đã áp dụng đối với người dân vô tội tại New York, bằng cách tiêu diệt người

dân vô tội tại Afghanistan. Hàng ngày New York Times vẫn đăng những mẫu tin tưởng nhớ các nạn nhân của thảm họa ở Trung tâm Thương mại Thế giới, kèm theo ảnh chân dung, mô tả về công việc, sở thích và gia đình của họ.

Tuy nhiên, không hề có những thông tin tương tự đối với các nạn nhân người Afghanistan, thay vào đó là các con số ngày càng gia tăng về hậu quả của bom Mỹ do đội ngũ phóng viên cập nhật từ các bệnh viện hoặc các làng mạc xa xôi. Một phóng viên của tờ Boston Globe đã viết bài từ một bệnh viện ở Jalalabad: Trên giường bệnh, một cậu bé tên là Noor Mohammad, mới mười tuổi, người quần đầy bông băng. Cậu bé đã bị mù mắt và mất tay vì một quả bom đã ném xuống nhà cậu sau bữa ăn tối Chủ nhật. Guloja Shimwari – giám đốc bệnh viện – lắc đầu trước những vết thương của cậu bé. “Hầu nước Mỹ nghĩ rằng cậu bé này là Osama”, Shimwari nói tiếp, “Nếu như cậu bé không phải là Osama, thì sao họ lại phải hành xử như vậy?”

Bài báo viết tiếp: “Cuối tuần vừa rồi, nhà xác bệnh viện đã nhận được 17 xác chết. Các quan chức ở đây ước tính là ít nhất 89 nạn nhân đã bị giết chết ở một số làng mạc. Hôm qua, ngay tại bệnh viện, sự tàn phá của bom đạn có thể ghi chép lại được thông qua cuộc sống của một gia đình. Một quả bom đã giết chết người cha tên là Faisal Karim. Trên một giường bệnh, vợ của anh ta là Mustafa Jama, phải chịu một số vết thương ở đầu... nằm gần chị là sáu đứa con quần đầy bông băng... Một đứa trong số đó là Zahidullah, mới lên tám, đang trong tình trạng hôn mê.”

Công luận Mỹ, từ khi xảy ra thảm họa ngày 11 tháng 9, đã tỏ ra ủng hộ một cách quá khích đối với chính sách của Bush về “Cuộc chiến chống khủng bố”. Các thành viên Đảng Dân chủ cũng chạy đua với các thành viên Đảng Cộng hòa để thử xem ai có giọng điệu cứng rắn hơn chống lại chủ nghĩa khủng bố. New York Times từng chống lại Bush trong thời gian bầu cử,

nhưng xã luận tháng 12 năm 2001 viết: “Tổng thống Bush... đã chứng tỏ ông là một nhà lãnh đạo thời chiến mạnh mẽ, người đã mang lại cho dân tộc cảm giác an toàn trong một giai đoạn khủng hoảng.”

Nhưng bức tranh đầy đủ về thảm họa của việc ném bom Afghanistan không được truyền tải đến người Mỹ thông qua các mạng lưới truyền hình và báo chí chính thống – các hệ thống vốn thường khăng định mạnh mẽ “lòng yêu nước” của họ.

Walter Issacson, người đứng đầu mạng lưới truyền hình CNN, đã gửi một văn bản đến các nhân viên, yêu cầu khi đưa các hình ảnh về thương vong đối với dân thường cần phải có giải thích đính kèm rằng đó là hành động trả đũa đối với các hành vi che giấu bọn khủng bố. “Thật là sai lầm nếu quá tập trung vào các trường hợp thương vong tại Afghanistan”, ông ta nói. Dan Rather, một nhân vật gạo cội trong ngành truyền hình, cũng tuyên bố: “George Bush là Tổng thống... Tôi sẵn sàng có mặt bất cứ nơi nào ông ấy muốn.”

Chính phủ Mỹ đã cố gắng hết sức để kiểm soát các dòng thông tin từ Afghanistan. Tòa nhà của Al-Jazeera – đài truyền hình lớn nhất Trung Đông – đã bị ném bom, một tổ chức vệ tinh chuyên chụp các bức ảnh tại hiện trường cũng chịu cùng cảnh ngộ.

Việc phổ biến rộng rãi các tạp chí đã đẩy lên bầu không khí trả thù. Trên tạp chí Time xuất hiện bài báo có tựa đề “Cơ thịnh nộ và sự báo thù”, kêu gọi hướng tới một chính sách “tàn bạo mang tính tập trung”. Bill O'Reilly, một bình luận viên truyền hình nổi tiếng, đã kêu gọi Mỹ “ném bom các cơ sở hạ tầng của Afghanistan để phá hủy sân bay, các nhà máy điện, các hệ thống cung cấp nước sinh hoạt và đường sá”.

Sự hiện diện lá cờ Mỹ trên cửa sổ của các ngôi nhà, cửa hàng, trên xe cộ ngày càng trở nên phổ biến và trong bầu không khí thời chiến, các công dân

khó có thể phê phán chính sách của chính phủ. Một nhân viên làm việc tại một câu lạc bộ chăm sóc sức khỏe ở California sau khi chỉ trích gay gắt Tổng thống Bush đã bị FBI “viếng thăm” và thẩm tra. Một phụ nữ trẻ được hai nhân viên FBI đến thông báo rằng họ đã tìm thấy trên tường nhà chị ta dán các bức tranh lên án Tổng thống.

Thượng viện đã thông qua Đạo luật Yêu nước Hoa Kỳ (USA Patriot Act), tạo điều kiện cho Bộ Tư pháp quyền được giam giữ những người không phải là công dân Mỹ có các hành vi đáng ngờ, mà không cần phải xét xử, không cần phải tuân theo trình tự các bước như đã quy định trong Hiến pháp. Đạo luật này cũng cho phép Ngoại trưởng có thể gán biệt danh “khủng bố” cho bất cứ nhóm nào; bất cứ thành viên nào tham gia gây quỹ cho các tổ chức như thế có thể bị bắt và giam giữ cho đến khi bị trục xuất.

Tổng thống Bush nhắc nhở toàn dân không được tỏ thái độ thù địch đối với những người Mỹ gốc Arap, nhưng trên thực tế chính phủ lại áp dụng việc khoan vùng người dân lại để thẩm vấn, hầu hết là người Hồi giáo, giam cầm hàng nghìn người mà không cần xét xử. Anthony Lewis – phóng viên chuyên mục của New York Times – đã kể về một người bị bắt vì một chứng cứ bí mật, và đến khi tòa án liên bang thấy rằng không có lý do để kết luận người đàn ông đó là một mối đe dọa đối với an ninh quốc gia, ông ta đã được phóng thích. Tuy nhiên, sau ngày 11 tháng 9, Bộ Tư pháp đã bỏ qua nhận định của tòa án, tổng giam ông ta trở lại, thậm chí bị biệt giam trong suốt 23 giờ và gia đình không được phép tiếp xúc.

Cũng có những tiếng nói thiểu số lên án cuộc chiến. Các cuộc hội thảo, tuần hành vì hòa bình diễn ra trên toàn nước Mỹ. Các biểu ngữ điển hình nhất thường gặp trong các sự kiện này là “Công lý chứ không phải chiến tranh” và “Nỗi đau của chúng tôi không phải là tiếng khóc kêu gọi sự trả thù”. Tại Arizona, một nơi vốn không phải là địa điểm tích cực cho các hoạt động chống đối, 600 công dân đã ký tên vào một mục quảng cáo của một tờ báo,

trong đó đề cập đến Tuyên bố chung về Nhân quyền. Họ kêu gọi Mỹ và cộng đồng quốc tế “rút lui các nguồn lực đang tìm cách tàn phá đất nước Afghanistan và tìm cách gạt bỏ mọi rào cản ngăn chặn những người dân đói khát tiếp cận nguồn lương thực”.

Một số thành viên của những gia đình có người thân thiệt mạng tại Trung tâm Thương mại Thế giới, hoặc tại Lầu Năm Góc, đã viết thư cho Bush, kêu gọi ông ta không sử dụng các biện pháp bạo lực để đáp trả, rằng ông ta không được cho phép ném bom tiêu diệt người dân Afghanistan. Amber Amundson, có chồng là một phi công quân đội đã thiệt mạng trong cuộc tấn công Lầu Năm Góc, nói:

Tôi đã được nghe những lời giận dữ đầy nguy hiểm của một số người Mỹ, kể cả nhiều nhà lãnh đạo chính phủ, những người kêu gọi áp dụng biện pháp trả thù và trừng phạt mạnh tay. Đối với các nhà lãnh đạo đó, tôi muốn tuyên bố rõ ràng rằng gia đình và cá nhân tôi không hứng thú gì với những lời lẽ thịnh nộ của các vị. Nếu các vị chọn cách ứng phó tàn bạo thiển cận này để chống lại những người vô tội khác, thì xin đừng nhân danh vì sự công bằng cho chồng tôi.

Trong chuyến thăm Afghanistan vào tháng 1 năm 2002, một số gia đình nạn nhân đã gặp những gia đình Afghanistan bị mất người thân trong các đợt ném bom của Mỹ. Họ đã gặp Abdul và Shakila Amin, cặp vợ chồng có bé gái năm tuổi tên là Nazila bị bom Mỹ sát hại. Một trong những người Mỹ đó là Rita Lasar, có anh trai từng được Tổng thống Bush tôn vinh như một anh hùng (thay vì chạy thoát một mình, anh đã ở lại cùng người bạn bị liệt hai chân tại một tầng cao chót vót), bản thân cô nguyện sẽ dành nốt phần đời còn lại cho sự nghiệp hòa bình.

Hành động lên án việc ném bom cũng khoét sâu thêm những mối bất bình chống Mỹ, cũng như ngăn chặn chủ nghĩa khủng bố. Không quá khó để nhận ra những mối bất bình này: việc đồn trú của lính Mỹ tại Arap Saudi –

địa điểm được xem là nơi thờ tự linh thiêng nhất của Hồi giáo; mười năm cấm vận chống lại Iraq, mà theo như đánh giá của Liên Hiệp Quốc, đã gây ra cái chết của hàng trăm nghìn trẻ em; việc Mỹ tiếp tục ủng hộ sự chiếm đóng của Israel tại các khu vực của người Palestin, trong đó gồm hàng tỷ đô-la viện trợ quân sự.

Tuy nhiên, các vấn đề này không thể giải quyết được nếu không có những thay đổi nền tảng trong chính sách ngoại giao của Mỹ. Nhưng những thay đổi đó lại không được chấp nhận bởi các tổ hợp công nghiệp – quân sự, vốn chi phối cả hai chính đảng, bởi lẽ nó đòi hỏi việc rút quân khắp nơi trên thế giới, từ bỏ quyền kiểm soát chính trị và kinh tế của các quốc gia khác – tóm lại là từ bỏ vai trò siêu cường mà Mỹ vẫn ấp ủ.

Những thay đổi mang tính nền tảng đó đòi hỏi sự thay đổi quyết liệt về các thứ tự ưu tiên, từ việc mỗi năm chi khoảng từ 300-400 tỷ đô-la cho hoạt động quân sự, sang việc sử dụng khoản tiền này để cải thiện mức sống người Mỹ và người dân ở các nơi khác trên thế giới. Thí dụ, theo ước tính của Tổ chức Y tế Thế giới, chỉ cần một phần nhỏ trong ngân sách quân sự của Mỹ được dùng để điều trị bệnh lao phổi thì cũng đủ để cứu sống hàng triệu người.

Với những thay đổi nêu trên về mặt chính sách, Mỹ sẽ không còn là cường quốc quân sự, mà sẽ trở thành một cường quốc nhân đạo, sử dụng sự giàu có của mình để giúp đỡ những người đang cần trợ giúp.

Ba năm trước khi xảy ra sự kiện ngày 11 tháng 9 năm 2001, một viên thiếu tá không quân Mỹ tên là Robert Bowman, từng tham gia 101 trận không kích tại Việt Nam, sau đó trở thành một giám mục Thiên chúa giáo, đã có những bình luận về các vụ đánh bom khủng bố các sứ quán Mỹ tại Kenya và Tanzania. Trong một bài báo trên tờ National Catholic Reporter, ông đã viết về nguồn gốc chủ nghĩa khủng bố:

Chúng ta không bị căm ghét vì chúng ta đã thực thi dân chủ, coi trọng tự do, hay thúc đẩy các quyền con người. Chúng ta bị căm ghét vì chính phủ của chúng ta đã từ chối những điều đó tại các quốc gia thuộc Thế giới thứ ba, mà nguồn lực của các quốc gia này đã bị các công ty đa quốc gia của chúng ta vơ vét. Lòng căm thù mà chúng ta đã gieo rắc đã quay lại ám ảnh chúng ta, dưới hình thức chủ nghĩa khủng bố... Thay vì cử những đứa con trai và con gái của chúng ta đến khắp nơi trên thế giới tìm cách giết người Arap, để rồi chúng ta có thể giành được dầu lửa dưới lớp đất cát của họ... thì thay vào đó, chúng ta nên cử con cái của chúng ta đến đó để xây dựng lại các hệ thống cơ sở hạ tầng, cung cấp nước sạch và chăm sóc những đứa trẻ đang phải chịu cảnh chết đói...

Chúng ta cần phải thực hiện những điều tốt đẹp, chứ không phải những điều xấu xa. Ai cấm chúng ta làm việc đó? Ai muốn đánh bom chúng ta? Đó là sự thật mà người dân Mỹ cần lắng nghe.

Những đề xuất như thế gần như bị loại khỏi các phương tiện truyền thông đại chúng Mỹ sau vụ tấn công ngày 11 tháng 9. Nhưng đó là một thông điệp mang tính tiên tri và có ít nhất một khả năng, đó là một thông điệp mang tính đạo đức mạnh mẽ lan truyền khắp nước Mỹ, một khi sự thất bại của việc lấy bạo lực trả thù bạo lực trở nên rõ ràng. Chắc chắn, nếu những kinh nghiệm lịch sử có một ý nghĩa nhất định, thì tương lai của hòa bình và công lý không thể chỉ phụ thuộc vào thiện chí của chính phủ.

Nguyên tắc dân chủ vốn được đề cập trong Tuyên ngôn Độc lập đã khẳng định rằng, chính phủ chỉ đứng ở vị trí thứ yếu và người dân lập nên chính phủ mới đóng vai trò chủ yếu. Do vậy, tương lai của dân chủ phụ thuộc vào nhân dân và sự nhận thức ngày càng trưởng thành của họ về cách thức phù hợp trong mối quan hệ với nhân loại trên toàn thế giới.

Biên tập Ebook: <http://www.taisachhay.com>

Ebook thực hiện dành cho những bạn chưa có điều kiện mua sách.

Nếu bạn có khả năng hãy mua sách gốc để ủng hộ tác giả, người dịch và Nhà Xuất Bản